Bùi Ngọc Quảng
(Sưu tầm và biên soạn)

Bí Tàng Đại Lục

NHÂM ĐỘN ĐẠI TOÀN

Tập II
Trọn bộ 2 tập

NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA

BÍ TÀNG ĐẠI LỤC NHÂM ĐỘN ĐẠI TOÀN

TẬP II

BÙI NGỌC QUẢNG
(Sưu tầm và biên soạn)

BÍ TÀNG ĐẠI LỤC NHÂM ĐỘN ĐẠI TOÀN

TẬP II

(Trọn bộ hai tập)

NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA

MỤC LỤC

Chương 5: **SƯU TẬP TẬP** (26 bài) Trang 7

- BÀI 1. NHẬT THẦN – *Tr 9*
- BÀI 2. PHÁT DỤNG – *Tr 12*
- BÀI 3. ĐẶC CÁCH –*Tr 15*
- BÀI 4. THẬP NHỊ THIÊN TƯỚNG –*Tr 16*
- BÀI 5. ĐỨC –*Tr 32*
- BÀI 6. HỢP – *Tr 33*
- BÀI 7. QUỶ – *Tr 38*
- BÀI 8. MỘ – *Tr 41*
- BÀI 9. PHÁ - *Tr 44*
- BÀI 10. HẠI – *Tr 45*
- BÀI 11. HÌNH, XUNG – *Tr 45 - 46*
- BÀI 12. NHỊ TỰ QUYẾT –*Tr 47*
- BÀI 13. NGŨ ÁC – *Tr 49*
- BÀI 14. NHỊ HỔ THÍCH – *Tr 51*
- BÀI 15. TỰ ẢI – *Tr 52*
- BÀI 16. THÍCH TẬT BỆNH CHƯƠNG –*Tr 52*
- BÀI 17. THÍCH TẬT BỆNH HÌNH TRẠNG CHƯƠNG – *Tr 54*
- BÀI 18. CẦU Y PHƯƠNG HƯỚNG CHƯƠNG –*Tr 55*
- BÀI 19. CHIÊM ĐỘNG CHÂU THÂN – *Tr 56*
- BÀI 20. NIÊN MỆNH - *Tr* 59
- BÀI 21. CHÂN THÌ DỮ DỤNG THÌ - *Tr* 59
- BÀI 22. DỊ ÂM NHI ĐỒNG NGHĨA - *Tr 60*
- BÀI 23. CHIÊM ĐẢM BÍ QUYẾT TẬP - *Tr 60*
- BÀI 24. HIÊN VIÊN CHÂU HẬU KINH – *Tr 74*
- BÀI 25. ĐẠI LỤC NHÂM NGỌC THÀNH CA – *Tr 90*
- BÀI 26. TÂM ÂN PHÚ –*Tr 103*

Chương 6: **ĐOÁN PHÁP TẬP** (24 mục) Trang 127

1. CHIÊM TINH VŨ – *Tr 129*
2. HÔN NHÂN – *Tr 131*
3. THAI SẢN – *Tr 134*
4. GIA TRẠCH - *Tr 137*
5. TẬT BỆNH – *Tr 141*
6. MƯU VỌNG – *Tr 143*
7. QUAN LỘC – *Tr 145*
8. TÀI VẬN – *Tr 147*
9. HÁNH NHÂN – *Tr 149*
10. ĐÀO VỌNG – *Tr 153*
11. ĐẠO TẶC – *Tr 154*
12. TỪ TỤNG – *Tr 158*
13. PHỎNG YẾT – *Tr 160*
14. XUẤT HÀNH – *Tr 161*
15. PHẦN MỘ – *Tr 162*
16. THẤT VẬT - *Tr 165*
17. GIAO DỊCH – *Tr 165*
18. NÔ TỲ – *Tr 166*
19. PHONG KHIÊM - *Tr 167*
20. ĐIỀN TÀM – *Tr 168*
21. LỤC SÚC – *Tr 169*
22. THÚ LẠP - *Tr 170*
23. QUÁI DỊ – *Tr 170*
24. XẠ PHÚC – *Tr 172*

Chương 7: **BINH CHIẾN TẬP** *(trích)* Trang 175

Tóm tắt phần chủ yếu của 65 bài khóa

1. 12 QUẺ TRONG NGÀY GIÁP TÝ – *Tr 281*
2. 12 QUẺ TRONG NGÀY ẤT SỬU – *Tr 292*
3. 12 QUẺ TRONG NGÀY BÍNH DẦN – *Tr 303*
4. 12 QUẺ TRONG NGÀY ĐINH MÃO – *Tr 313*
5. 12 QUẺ TRONG NGÀY MẬU THÌN – *Tr 322*
6. 12 QUẺ TRONG NGÀY KỶ TỊ – *Tr 331*
7. 12 QUẺ TRONG NGÀY CANH NGỌ – *Tr340*
8. 12 QUẺ TRONG NGÀY TÂN MÙI – *Tr 348*

9 12 QUẺ TRONG NGÀY NHÂM THÂN – *Tr 358*
10 12 QUẺ TRONG NGÀY QUÝ DẬU – *Tr 367*
11 12 QUẺ TRONG NGÀY GIÁP TUẤT – *Tr 377*
12. 12 QUẺ TRONG NGÀY ẤT HỢI – *Tr 387*
13 12 QUẺ TRONG NGÀY BÍNH TÝ – *Tr 397*
14 12 QUẺ TRONG NGÀY ĐINH SỬU – *Tr 406*
15. 12 QUẺ TRONG NGÀY MẬU DẦN - *Tr 416*
16. 12 QUẺ TRONG NGÀY KỶ MÃO – *Tr 426*
17. 12 QUẺ TRONG NGÀY CANH THÌN – *Tr 438*
18. 12 QUẺ TRONG NGÀY TÂN TỊ – *Tr 448*
19. 12 QUẺ TRONG NGÀY NHÂM NGỌ – *Tr 458*
20. 12 QUẺ TRONG NGÀY QUÝ MÙI – *Tr 468*
21. 12 QUẺ TRONG NGÀY GIÁP THÂN – *Tr478*
22. 12 QUẺ TRONG NGÀY ẤT DẬU – *Tr 486*
23. 12 QUẺ TRONG NGÀY BÍNH TUẤT - *Tr 496*
24. 12 QUẺ TRONG NGÀY ĐINH HỢI – *Tr 505*
25. 12 QUẺ TRONG NGÀY MẬU TÝ – *Tr 514*
26. 12 QUẺ TRONG NGÀY KỶ SỬU – *Tr 523*
27. 12 QUẺ TRONG NGÀY CANH DẦN - *Tr 533*
28. 12 QUẺ TRONG NGÀY TÂN MÃO – *Tr 542*
29. 12 QUẺ TRONG NGÀY NHÂM THÌN – *Tr 551*
30. 12 QUẺ TRONG NGÀY QUÝ TỊ – *Tr 560*
31. 12 QUẺ TRONG NGÀY GIÁP NGỌ – *Tr 570*
32. 12 QUẺ TRONG NGÀY ẤT MÙI - *Tr 579*
33 12 QUẺ TRONG NGÀY BÍNH THÂN - *Tr 588*
34. 12 QUẺ TRONG NGÀY ĐINH DẬU – *Tr 597*
35 12 QUẺ TRONG NGÀY MẬU TUẤT – *Tr 608*
36. 12 QUẺ TRONG NGÀY KỶ HỢI - *Tr 617*
37. 12 QUẺ TRONG NGÀY CANH TÝ – *Tr 628*
38. 12 QUẺ TRONG NGÀY TÂN SỬU – *Tr 637*
39 12 QUẺ TRONG NGÀY NHÂM DẦN – *Tr 646*
40. 12 QUẺ TRONG NGÀY QUÝ MÃO – *Tr 656*
41 12 QUẺ TRONG NGÀY GIÁP THÌN – *Tr 665*
42 12 QUẺ TRONG NGÀY ẤT TỊ – *Tr 674*
43. 12 QUẺ TRONG NGÀY BÍNH NGỌ – *Tr 683*
44. 12 QUẺ TRONG NGÀY ĐINH MÙI – *Tr 692*

45. 12 QUẺ TRONG NGÀY MẬU THÂN – *Tr 702*
46. 12 QUẺ TRONG NGÀY KỶ DẬU – *Tr 712*
47. 12 QUẺ TRONG NGÀY CANH TUẤT – *Tr 722*
48. 12 QUẺ TRONG NGÀY TÂN HỢI – *Tr 731*
49. 12 QUẺ TRONG NGÀY NHÂM TÝ - *Tr 741*
50. 12 QUẺ TRONG NGÀY QUÝ SỬU – *Tr 750*
51. 12 QUẺ TRONG NGÀY GIÁP DẦN – *Tr 761*
52. 12 QUẺ TRONG NGÀY ẤT MÃO – *Tr 771*
53. 12 QUẺ TRONG NGÀY BÍNH THÌN – *Tr 781*
54. 12 QUẺ TRONG NGÀY ĐINH TỊ – *Tr 791*
55. 12 QUẺ TRONG NGÀY MẬU NGỌ – *Tr 801*
56. 12 QUẺ TRONG NGÀY KỶ MÙI – *Tr 811*
57. 12 QUẺ TRONG NGÀY CANH THÂN – *Tr 823*
58. 12 QUẺ TRONG NGÀY TÂN DẬU – Tr *833*
59. 12 QUẺ TRONG NGÀY NHÂM TUẤT – *Tr 843*
60. 12 QUẺ TRONG NGÀY QUÝ HỢI – *Tr 853*

Chương 5

SƯU TẠP TẬP

Khuyến kết

1- Lục nhâm tất pháp lý vi

2- Thần thánh di văn uổng thục ti

3- Tuy trương Quái thê tinh thần sát

4- Nại hà siển học, thượng trì nghi

5- Lâm chiêm chuyển giác nan khai ngữ

6- Nguyên do tất pháp vị toàn tri

7- Khả thức thử ngôn nhi tự lệ

8- Vị thuỳ trác cú hậu lưu chi

Bài khuyên kết cục

1. Cái lý của thiên lục nhâm tất pháp rất sâu kín và tinh vi lắm

2. Thần thánh xưa để lời văn lại nghĩ uổng cho người không thuộc

3. Tuy trang thành được quẻ và an được các thiên tướng thần sát

4. Nhưng vì sự học cạn mỏng nên còn phải mãi mơ hồ nghi ngại

5. Tới lúc xem tuy hết sức chăm chú vào mà không nói lên được

6. Ấy là bởi chưa học cho thành thuộc trọn thiên tất pháp này vậy

7. Học giả khá nên xét biết lời nói trên mà tự khuyến khích lấy mình

8. Tiên thánh vì người hiếu học mà gọt dũa trăm câu thi pháp để lưu lại cho đời sau.

SƯU TẠP TẬP

Lục nhâm sưu tạp tập

Là tập vẫn theo môn Bí tàng đại lục nhâm do sự sưu tầm và biên soạn chép lại, gom góp những cách đặc biệt, những quẻ riêng biệt, những điều chiêm ứng khác nhau, đó là những bài phú đoán khác tên, hoàn toàn có giá trị

và thật rất nên cần thiết. Có những chỗ là chỉ dẫn ở các tập trước, song đã gọi là sưu tập, tôi không nệ công lập lại cho trọn ý câu văn hoặc bài thơ đoán.

Ngày bắt đầu Sưu dịch 21-3-1971

23 tháng 2 năm Tân Hợi

26 BÀI SƯU TẬP

1. Nhật thần
2. Phát dụng
3. Đặc cách
4. Thập nhị thiên tướng
5. Đức (Can đức, Chi đức, Thiên đức, Nguyệt đức)
6. Hợp (Can hợp, Tam hợp, Lục hợp)
7. Quỷ (tức hào Quan quỷ)
8. Mộ
9. Phá (tức Lục phá)
10. Hại (tức Lục hại)
11. Hình (tức Tam hình)
12. Nhị tự quyết
13. Ngũ ác
14. Nhị Hổ thích
15. Tự ải
16. Thích tật, bệnh thương
17. Thích tật bệnh hình trạng thương
18. Cầu y phương hướng chương
19. Chiếm động châu thân
20. Niên mệnh
21. Chân thì dữ dụng thì
22. Dị âm nhi đồng nghĩa
23. Chiêm đảm bí quyết tập
24. Hiên viên châu hậu kinh
25. Đại lục nhâm thành ca
26. Tâm ân phú.

BÀI 1- NHẬT THẦN

(Nhật tức là Can, thần tức là Chi)

1. Can thượng sinh Can bách sự cát

2. Trú tương nhân trợ dạ thân lý

Can thượng thần sinh Can thì trăm việc đều tốt, quẻ ban ngày là được người giúp đỡ, quẻ ban đêm thì được thánh thần che chở.

3. Can thượng khắc Can Bách bất lợi

4. Trú tương nhân hại dạ quỷ bi

Can thượng thần khắc Can thì trăm việc làm đều chẳng có lợi, quẻ chiếm ban đêm ắt có vụ ma quỷ, quẻ chiếm ban ngày tất có người làm hại.

5. Can sinh thượng thần Bách phí xuất

6. Can khắc thượng thần sự ức tắc

Quẻ Can sinh Can thượng thần; trăm điều hao phí, thoát xuất, còn Can khắc Can thượng thần; có sự uất ức, buồn bã.

7. Can thượng chi thần khứ sinh Chi

8. Chi thượng chi thần lại sinh Can

9. Can Chi các thọ thượng thần sinh

10. Hương gia thuận lợi Hữu sinh ý

Can thượng thần sinh Chi và Chi thượng thần sinh Can ấy là quẻ Can và Chi đều chịu cho thượng thần sinh đều, 2 bên đều được sự thuận lợi trong việc làm ăn.

11. Can thượng Chi thần khứ khắc chi

12. Chi thượng Chi thần lại khắc can

13. Can chi các thọ thượng thần khắc

14. Lưỡng gia câu thương đồ bất lợi

Phàm quẻ thấy Can thượng thần khắc chi và chi thượng thần khắc lại Can: ấy là Can và Chi đều bị thượng thần khắc, thì hai bên đều bị thương tổn, cùng gặp điều bất lợi.

15. Can thượng thoát chi: ngã thoát tha

16. Chi thượng thoát can: Tha thoát ngã

17. Can chi các thọ thượng thần khắc

18. Bi thử phòng thoát, câu sa đà

Can thượng thần thoát chi là quẻ mình làm hao thoát kẻ kia, Chi thượng thần thoát Can là quẻ làm hao thoát mình. Nếu cả Can, Chi đồng bị

thượng thần thoát như trên thì kẻ kia cùng mình làm đều bị hao thoát, bị vấp ngã, hao công phí sức.

19. Can thượng Chi thần kiến chi vượng

20. Chi thượng Chi thần kiến can vượng

21. Can Chi vượng các kiến vượng thần

22. Định tác vi lộc, động cao võng.

Chi thần lâm Can mà cùng loại với Can, Can thần lâm Chi mà cùng loại với chi, cả Can và Chi đều thấy có vượng thần. Quẻ như vậy, nếu thủ tĩnh ở yên một chỗ là được lợi lộc, bằng di động đi xa hay đổi nghề, ắt gặp điều ràng buộc như chim mắc lưới.

23. Can vãng lâm Chi cao hạ khắc

24. Tụ thuỷ âu lãng phạm suy

25. Chi lai lâm can hựu khắc Can

26. Ty âu thượng môn tử xâm khí

27. Khí giả giai danh vi loạn thủ

28. Phụ tú huynh đệ các chiết ly

Can thần làm Chi nhưng bị địa bàn khắc là quẻ tự mình cầu đến để chuốc lấy sự lăng nhục, sự phạm thượng của kẻ nhỏ, còn như Chi thần lâm Can lại khắc Can là quẻ buông lung xâm phạm và khi lãng nhau của hai hạng trên dưới, hạng ty ấu với hạng người lớn (thượng môn) cả hai quẻ vừa kể đều gọi là ***loạn thủ*** (lộn đầu) ứng điềm cha con ly cách, anh em gẫy đổ, nói chung là trong gia đình kẻ trên và người dưới bất hòa.

29. Can lâm Chi thượng khứ thọ sinh

30. Dĩ tôn tòng ty thọ bao dung

Can thần lâm Chi và được Chi sinh là quẻ người lớn theo kẻ nhỏ để chịu sự bao dung, sự giúp đỡ của kẻ nhỏ.

31. Chi lâm Can thượng lại sinh Can

32. Bỉ tự thượng môn lai chủ tế

Chi thần lâm Can lại sinh Can: kẻ kia, hoặc kẻ nhỏ đã đến người trên, lại giúp đỡ người trên.

33. Can lâm Chi thượng khứ sinh Chi

34. Trạch vượng nhân suy hư hao phiêu

35. Chi lâm Can thượng lại thoát can

36. Diệc thủ hư hao tiền tài thị

Can thần gia lên Chi và sinh Chi thì nhà cửa thịnh vượng nhưng con người suy yếu, hao tán phiền muộn và quẻ Chi thần lâm Can lại thoát Can

cũng vậy, ứng điềm hư hao tiền bạc (Chi thần thoát Can tức là Can sinh Chi thần).

37. Can lâm Chi thượng khứ khắc Chi

38. Sự tuy phí lực đắc tài nghê

39. Chi lai lâm Can thọ Can khắc

40. Tôn trưởng đắc tài ty âu bi

Can thần lâm Chi lại khắc Chi, thì sự việc tuy phải phí nhiều sức lực nhưng được tiền tài, còn quẻ Chi thần gia lên Can và bị Can khắc thì hạng người trên được tiền bạc mà kẻ nhỏ dưới bị sầu bi.

41. Can Chi tương khắc hung tướng hung

42. Can Chi tỷ hòa Cát tướng cát

Can với Chi khắc nhau, mà thừa hung tướng là quẻ xấu, có điều hung hại, bằng Can Chi tỷ hòa và thừa cát tướng là quẻ tốt, có điều vui, lợi.

43. Can thượng lộc hà chủ vịnh thiên

44. Can kiêm Chi mã trạch động nghiên

Can thừa cả Can lộc (Nhật lộc) với Chi mã là quẻ được thuyên chuyển một cách vinh dự, còn Can Chi thừa một Chi mã là điềm quan nhân thay đổi chức vị, còn thường nhân bị di động nhà cửa.

45. Chi thượng Can lộc thọ khuất ức

46. Quyên nhiếp bất chính thử vi chiêm

Can lộc là quyền lộc của mình lại gia lâm Chi, tức như đem giao cho kẻ khác, đó là điều bị khuất hạ, bị đè ép. Người đến cầu hỏi thường là vụ thay thế quyền hành để làm việc trong tạm thời chứ không phải chính thức.

47. Can Chi thượng các kiên đức thần

48. Tái thừa cát tướng tân phát chân.

Trên Can và Chi đều thấy có Đức thần lại thừa Cát tướng như Quý, Hợp, Long, Thường... là quẻ phát đạt tiến tới chẳng sai, làm ăn thịnh vượng lắm, Đức thần là nói chung tứ đức, tốt nhất là Can Đức.

49. Nhược kiên thiên hợp: hòa hợp sự

50. Bất nghi giải tán ưu nghi xâm

Như Can Chi thượng thần tác lục hợp hoặc thừa Thiên hợp mà cầu hỏi sự việc hòa hợp thì thành và tốt, bằng cầu hỏi các vụ giải tán ắt sẽ bất thành. Các điều ưu lo cùng nghi nan cũng khó giải quyết được.

51. Thừa mộ tọa mộ Can Chi đồng

52. Câu chủ hôn mê vân vụ trung

Thừa mộ là nói chữ thiên bàn tại Can Chi chính là Can mộ hoặc Chi mộ, tọa mộ là chữ thiên bàn trên Can Chi tự gia lên mộ địa bàn của nó.

Phàm cả Can Chi đều thừa mộ hoặc tọa mộ, thì người cùng nhà cửa cùng bị tối tăm mê muội, như trong đám mây mù nếu mộ đó ác quỷ thì gọi là quỷ mộ hoặc ám quỷ càng rất nên đề phòng tai họa.

53. Tân chủ bất dâu hoài sai kỵ

54. Can Chi thả kiến hại dữ hình

Chủ với khách không hợp nhau mà có lòng nghi ngờ làm hại nhau là bởi tại Can và Chi đều thấy có Lục hại Tam hình.

55. Can Chi phùng bại: nhân trạch đổi

56. Tuyệt thần kết tuyệt cựu sự nghi

57. Tử khí, tử thần nghi hưu túc

58. Nhược trực không vong hư vô thực

Can Chi gặp bại tức là Can bại, Chi bại thì người và nhà cửa đều bị suy đổi. Can Chi thừa tuyệt thần tức là Can tuyệt, Chi tuyệt thì nên kết thúc cho xong việc cũ. Can Chi thừa tử khí sát, tử thần thì mọi sự nên thôi nghỉ đừng hành động nữa. Bằng Can Chi gặp Tuần không hiện hữu không thật.

59. Nhật khóa bất túc tâm ý tiêu

60. Thần khóa bất túc gia trạch nhiễu

61. Nhược kiến Mão Dậu vi trở cách

62. Khôi cương Xà Hổ hữu thương chiết

Nhật khóa tức Can khóa là khóa nhất và khóa nhị, nếu thiếu một khóa thời tâm ý người nóng nảy bất an. Còn Thần khóa tức Chi khóa là khóa tam và khóa tứ nếu thiếu một khóa là điểm gia trạch bị nhiễu nhương. Can Chi thừa Mão Dậu là quẻ bị ngăn ngại, cách trở. Bằng thừa Thìn Tuất cùng Đằng xà, Bạch hổ tất bi thương tang chế gẫy đổ.

BÀI 2 - PHÁT DỤNG

(Tức là sơ truyền)

1. Nhật chủ ngoại hỗ thân chủ nội

2. Tứ khóa các tựu nhật thân suy

3. Nhất nhị phát dụng quý thuận cách

4. Dụng tại quý tiền sự tốc thành

5. Tam tứ phát dụng thiên ất nghịch

6. Dụng tại Quý hậu cát hung trì

Nhật tức Can thuộc bên ngoài, Thân tức Chi thuộc bên trong. Vì vậy nên sơ truyền lấy tại khóa nhất và khóa nhị đều gọi là Can khóa thì mọi sự việc ứng bên ngoài, còn sơ truyền lấy tại khóa tam hay khóa tứ thuộc về Chi khóa thì mọi sự việc đều ứng bên trong. Đó là bởi trong 4 khóa, khóa nhất

và khóa nhị thuộc về Can và khóa tam khóa tứ thuộc về Chi lấy đó mà suy luận. Như sơ truyền lấy tại khóa nhất hay khóa nhị, trong quẻ thấy Quý nhân thuận hành và sơ truyền đứng trước Quý nhân thì cầu sự việc chi cũng mau thành tựu. Trái lại sơ truyền lấy tại khóa tam, tứ trong quẻ thấy Quý nhân nghịch hành và sơ truyền đứng ở sau Quý nhân thì sự việc tốt, xấu đều bị chậm trễ, lâu.

7. Đệ tứ phát dụng danh mạc phùng

8. Sự chủ ngẫu nhiên hoặc mạc thành

Khóa thứ tư được phát dụng làm sơ truyền là quẻ siêu việt, sự việc to lớn, tự nhiên đến hoặc bất ngờ thành tựu.

9. Động thượng khắc hạ sự ngoại lai

10. Lợi nam, lợi tiến, ty tiểu tai

Sơ truyền lấy tại khóa có chữ trên khắc chữ dưới, tức như sơ truyền khắc địa bàn thì sự việc từ bên ngoài đưa lại quẻ ứng điềm tốt cho nam nhân, lợi cho người hành động trước nhưng rất tai hại cho hạng ti hạ.

11. Dụng hạ khắc thượng sự khởi nội

12. Lợi nữ lợi hậu tôn trưởng bi

Sơ truyền lấy tại khóa có chữ dưới khắc chữ trên tức như địa bàn khắc sơ truyền thì sự việc khởi lên từ bên trong lợi cho người nữ, lợi cho người hành động sau nhưng rất tai hại cho hàng tôn trưởng.

13. Hạ tắc thượng hô thần khắc tướng

14. Sự tương thành, hợp nhiễu nhương ngôn

Dưới khắc trên, rồi thân khắc tướng, ấy là nói địa bàn khắc sơ và sơ khắc thiên tướng thì sự ương thành hợp lại bị nhiễu loạn lấn.

15. Dụng cao giáp khắc danh bức bách

16. Thân bất tự do thọ khu cách

Sơ truyền bị địa bàn khắc, lại cũng bị thiên tướng khắc thì gọi là sơ bị giáp khắc, ứng điềm bị người thúc giục thân chẳng được tự do mà bị kẻ khác áp bức, sai khiến.

17. Dụng khắc thượng hạ vi cách tướng

18. Cách tướng nan hợp sự bất xương.

Sơ truyền khắc địa bàn lại khắc thiên tướng gọi là quẻ cách tướng, cách tướng thì sự việc khó thành hợp, không tốt.

19. Động khởi tràng sinh phàm mưu toại

20. Tràng sinh lâm mộ phát cựu sự

Sơ truyền chính là Can sinh (Can tràng sinh) dễ toại nguyện điều mưu vọng, sơ truyền là Can sinh gia mộ địa bàn, việc cũ tái phát lại.

21. Dụng mộ sự hoãn bệnh giả bi

22. Vật tại nhân quý hung sự vi

Sơ truyền chính là can mộ thì sự việc chậm chạp, bệnh sầu bi (chết) vật ở tại chỗ người đi trở về những việc hung hại cũ không tái phát.

23. Dụng bại dữ tử sự hoại hủy

24. Dụng tuyệt sự liễu nhân tín chi

Sơ truyền là Can bại hay Can tử thì sự việc bị phá hoại hư bỏ, còn sơ là Can tuyệt thì việc cầu sẽ xong, tin tức người ắt đến.

26. Hình xung phá hại sự cách cách

27. Dụng không ưu hỷ vô thực già

Sơ truyền tác hình xung phá hại (tức Tam hình, Lục xung, Lục phá, Lục hại) thì sự việc chi cũng bị cách trở, hình xung phá hại là nói chung năm tháng mà thứ nhất là ngày như sơ truyền là Tuế hình, là Chi xung, v.v... Sơ truyền tác Tuần không, dù việc tốt hay xấu, vui hay buồn đều không có thật, không thật sự che ngăn.

28. Khắc nhật ưu thân trưởng thượng tụng

29. Khắc thân gia trạch bất an ninh

Sơ truyền khắc Can: thân thể bệnh hoạn, hoặc có việc lo buồn, hoặc bậc trên có vụ kiện tụng, sơ truyền khắc chi nhà cửa chẳng yên ổn.

30. Khắc thời tâm động kinh ưu khởi

31. Khắc mạt hữu thuỷ tất vô chung

Sơ truyền khắc giờ (giờ đang chiêm quẻ) tâm bị xao động lòng kinh sợ, âu lo, sơ khắc mạt: có trước mà không sau, trước tốt sau xấu.

32. Khắc mệnh thượng thần chủ đắc tài

33. Khắc niên thượng thần sự tất quai

Sơ khắc chữ thiên bàn trên bản mệnh là quẻ cầu được tiền tài, mà cũng có được tài năng, sơ khắc chữ thiên bàn trên Hành niên: sự việc bị sai, không ăn khớp với nhau.

34. Tang, điếu sự ưu hữu phục nhân

35. Hưu chủ tật bệnh, tù chủ hình

Sơ truyền thừa Tang môn, Điếu khách là quẻ ứng cho người bị tang chế, sơ truyền hưu khí ứng tật bệnh, sơ truyền tù khí ứng vụ tù hình, hình phạt.

36. Cát tướng nhập miếu hỷ dã hỷ

37. Hung tướng lâm gia diệc bất lự

Cát tướng nhập miếu: đã vui tốt càng thêm vui tốt, nhập miếu là ở tại cung địa bàn tương tỷ, tức đồng loại với nó như Thanh long, Dương mộc,

lâm Dần địa cung Dương mộc, như Thái thường là âm thổ lâm Mùi địa cung âm thổ. Hung tướng lâm gia cũng không sợ nó có tai họa, lâm gia là nó ở tại nhà của nó, tức là hung tướng ở nhằm cung địa bàn đồng loại, như Câu trận thuộc Dương thổ lâm Thìn địa bàn cũng Dương thổ, như Bạch hổ Dương kim cũng lâm Thân địa Dương kim, v.v...

38. Dụng tuế trung mạt hoắc nguyệt nhật

39. Di viễn tựu cận tốc khứ

Như sơ truyền chính là tên của năm hiện tại còn trung truyền và mạt truyền là tên của tháng và ngày hiện tại thì gọi là quẻ dời xa lại cho được gần, sự việc đi hoặc đến mau lẹ.

BÀI 3 - ĐẶC CÁCH

(Những cách hoặc những quẻ đặc biệt)

- **Ngoại hảo lý nha tra**: Nghĩa là ngoài tốt mà trong chất mầm hoạ lớn, ngoài mặt có cử chỉ tử tế, mà trong lòng tính hại nhau, ấy là quẻ có Can thượng thần với Chi thượng thần tác lục hợp, nhưng Can địa bàn với Chi địa bàn tác lục hại là: ngày Bính Dần thấy Dần hay Thân gia Bính, ngày Mậu Dần thấy Dần hay Thân gia Mậu, ngày Nhâm Thân thấy Dần hay Thân gia Nhâm, ngày Ất Mão thấy Sửu Mùi gia Ất, ngày Tân Dậu thấy Sửu Mùi gia Tân.

Thượng thần tác hợp, Chi gia Can lân cận tương hợp: Đó là quẻ có Can thượng thần với Chi thượng thần tác lục hợp, Chi thần gia lâm Can và Can Chi ở khít cung nhau: ứng điểm thành hợp, hòa hợp một cách khăng khít, chỉ có 3 ngày gồm 3 quẻ: Ngày Nhâm Tý quẻ Tý gia Nhâm, ngày Bính Ngọ quẻ Ngọ gia Bính, ngày Mậu Ngọ quẻ Ngọ gia Mậu.

- **Vạn sự hỷ hân tam lục hợp**: Là quẻ có tam truyền tác tam hợp, mà chữ giữa của tam hợp đối với Can thượng thần tác lục hợp, hoặc đối với Chi thượng thần tác lục hợp, có 8 ngày gồm 9 quẻ thuộc cách này: **Ngày Nhâm Dần** quẻ Mùi gia Nhâm, **ngày Ất Dậu** quẻ Thân gia Ất, **Ngày Nhâm Ngọ** quẻ Mão gia Nhâm và quẻ Mùi gia Nhâm. **Ngày Bính Thân** quẻ Sửu gia Bính, **ngày Bính Thìn** quẻ Sửu gia Bính, **ngày Bính Tý** quẻ Sửu gia Bính, **ngày Mậu Thìn** quẻ Sửu gia Mậu, **ngày Mậu Thân** quẻ Sửu gia Mậu.

- **Nguyệt tiêu cân đoạn khoá**: Là quẻ nguồn nước cạn thì gốc rễ đứt, có 4 ngày gồm 4 quẻ: **Ngày Quý Mùi** quẻ Mão gia Quý, **Ngày Quý Tị** quẻ Mão gia Quý, **ngày Quý Mão** quẻ Mão gia Quý, **ngày Tân Mão** quẻ Tý gia Tân.

- **Đinh thần lâm trạch, nhân tai trạch động**: Là quẻ có Đinh thần lâm Chi, người mang tai họa, nhà cửa bị náo loạn di động cách này có ở 6 ngày Canh mà quẻ thấy Tị gia Canh và 6 ngày Tân quẻ thấy Ngọ gia Tân, trong các cách có quẻ được thiên tướng sinh tại Can tai họa nhẹ bớt, lại có ngày Tân Hợi quẻ Mùi gia Tân hay gia Hợi rất hung hại vì Mùi là Đinh thần thừa Bạch hổ ác tướng.

- **Tang điếu toàn phùng**: Là ở Can Chi có đủ Tang môn và Điếu khách ở 5 ngày Giáp Ngọ, Đinh Hợi, Kỷ Hợi, Canh Tý, Quý Tị có được quẻ Can thừa Điếu khách và Chi thừa Tang môn những ngày nay kể 1 tại Can đếm thuận tới cung thứ 5 là gặp Chi, còn ở 5 ngày Giáp Tuất, Đinh Mão, Kỷ Mão, Canh Thìn, Quý Dậu có được quẻ Can thừa Tang môn và Chi thừa Điếu khách, những ngày này kể 1 tại Chi đếm thuận đến cung thứ 5 là gặp Can.

BÀI 4 - THẬP NHỊ THIÊN TƯỚNG

(Tức là 12 sao Quý nhân, Đằng xà, Chu tước, Thiên hợp, Câu trận, v.v...)

QUÝ NHÂN - (Kỷ + Sửu âm thổ)

1. Tý thượng giải tức, dụng công bộc
2. Sửu thượng thăng đường danh lợi đô
3. Dần thượng án, Tị khả Can yết
4. Mão thượng Đằng xà nghi bôn chúc
5. Thìn Tuất nhập ngục đa ưu cụ
6. Tị Ngọ thọ công quân thân phúc
7. Mùi thượng liệt tịch Thân Câu cán
8. Hợi nhập tư thất, Hợi tháo hốt

1- Quẻ Quý nhân trên Tý gọi là quan nhân nghỉ ngơi, sự việc hệ thuộc vào tiểu đồng hoặc kẻ nô bộc của quan nhân. **2**- Ở Sửu gọi là quan nhân tới công đường (ra nhà khách) lo đường danh lợi. **3**- Ở Dần xét xử khảo xét. **4**- Ở Tị có thể yết kiến. Ở Mão lên xe nên bôn tẩu, dặn dò, phó thác. **5**- Ở Thìn Tuất gọi là quan nhân vào nhà giam nhiều ưu lo và sợ hãi. **6**- Ở Tị Ngọ: được công hiến (dâng biểu) hoặc được tiến cử vua tôi có phúc. **7**- Ở Mùi gọi là quan nhân có mặt ở hội nghị. Ở Thân nên cầu sự, đảm đang việc. **8**- Ở Dậu là quan nhân vào nhà riêng, ở Hợi gọi là quan nhân cầm hốt (hốt là một lễ khí cầm tay trong khi mặc triều phục như đai vàng, hốt bạc).

Lại nói rằng: Quý nhân tại Thân là động nguyên thân, có sự cầu nguyện vái van, tại Sửu Tị là động thần thổ địa và hạn thần (thần làm khô hạn, nắng), tại Dậu lắm điều nguyền rủa, tại Ngọ phòng quý nhân giận.

- **Quý nhân đương nguyện**: Cũng gọi là Quý nhân thiên môn ấy là Quý nhân tại Hợi vậy. Đây là lúc quan nhân đang hưng quyền, tiểu nhân khiếp vía lánh mặt, cầu sự, cầu quý rất dễ thành tựu.

- **Quý nhân nhập ngục**: Là Quý nhân lâm Thìn Tuất mọi sự việc đều chẳng nên hành động, chẳng sửa trị được (chư sự bất trị).

- Hựu thích:

1. Quý nhân đấu chiến mạc luân quan
2. Khắc nhật danh vị tứ bế khan
3. Nhược dữ nhật thần tương sinh lợi
4. Phúc lộc vinh hoa vạn sự an.

Lại giải thích như sau: **1.** Quý thần tức quý nhân đấu chiến là nói gồm nội chiến và ngoại chiến, ấy là Quý nhân với Quý nhân thừa thần tương khắc. Quý nhân thuộc thổ mộc thủy là tương khắc, Quý nhân vốn là tượng người làm quan nhưng nếu thấy đấu chiến thì chớ luận là quan nhân. **2.** Khắc nhật là nói Quý nhân thừa thần khắc Can, ứng điềm bất lợi, nếu Quý nhân đấu chiến lại thừa thần khắc Can thì gọi là Tứ bề 4 phương bế tắc, có thể mất sự nghiệp. **3 và 4**: Nhược bằng Quý nhân thừa thần với Can Chi tương sinh là quẻ có lợi là điềm được phúc lộc vinh hoa, muôn việc đều yên lành.

ĐẰNG XÀ - (Đinh + Tị âm hoả)

(Lấy tượng và tính chất của loài rắn để luận đoán cho Đằng xà)

1. Tý thượng truy thuỷ khả tiêu ưu
2. Sửu thượng bản quy phúc thiện thù
3. Dần thượng sinh giác nghi tấn dụng
4. Mão thượng đương môn chủ quan sâu
5. Thìn là Tị hóa long
6. Tị thượng nhập huyệt bất xuất đầu
7. Ngọ thượng phi không tài quan lợi
8. Mùi thượng nhập lâm phòng âm **u**
9. Thân thượng hàm đao Dậu lộ xỉ
10. Tuất miên Hợi yểm mục vô cưu

1- Đằng xà tại Tý là rắn rơi xuống nước, có thể tiêu hết sự ưu phiền. **2-** Tại Sửu là rắn nằm khoanh hay quanh co, là loại rùa, họa phúc đồng bọn. **3-** Tại Dần gọi là rắn mọc sừng, nên dụng sự, tiến tới việc mình đang tính. **4-** Tại Mão gọi là rắn chặn cửa, có vụ quan tụng buồn phiền. **5-** Tại Thìn gọi là rắn hóa rồng có lợi về khoa giáp như thi cử, ứng cử. **6-** Tại Tị gọi là rắn vào hang, sự việc chẳng xuất đầu lộ diện. **7-** Tại Ngọ gọi là rắn bay lướt trên không có lợi về cầu tài cầu quan. **8-** Tại Mùi gọi là rắn vào rừng đề phòng các việc mờ ám tối tăm. **9-** Tại Thân gọi là rắn ngậm đao. Tại Dậu gọi là rắn lòi răng cả hai chỗ này đều ứng điềm tai hại. **10-** Tại Tuất gọi là rắn ngủ và tại Hợi gọi là rắn nhắm mắt, không gây nên họa hoạn, tội lỗi.

Hựu thuyết:

- Đằng xà tại Dậu tha đa độ
- Âm nhân bất túc độ sân tâm
- Nhược thị nam nhi thượng phong bệnh
- Mão trung môn hộ náo thời lâm.

Lại nói rằng: Đằng xà tại Dậu có kẻ khác hay ganh ghét mình. Điềm âm nhân (nữ giới) chẳng đủ (thiếu sót) tâm ý giận dữ. Nếu là nam nhi thì bị bệnh phong. Còn Đằng xà tại Mão tất có sự náo loạn, (như gây gổ ồn ào) trong nhà cửa).

Đằng xà đương ngọa: Quỷ quái thương di: phàm mùa xuân Đằng xà thừa Hợi, mùa hạ thừa Tý, mùa thu thừa Tị, và mùa đông thừa Dậu thì gọi là rắn đang nằm im, quỷ quái bị giết hại, điềm được may tốt.

Đằng xà giao chiến: Độc khí lãng trì, phàm tháng 1, 5, 9 Đằng xà thừa Mão, tháng 2, 6, 10 thừa Dậu, tháng 3, 7, 11 thừa Tý, tháng 4, 9, 12 thừa Ngọ thì gọi là rắn đánh nhau, khí độc phun ra bị xử lãng trì, điềm gặp việc hung hại.

Hựu thích:

1. Xà nhật tương sinh hỷ khí chi
2. Chiến khắc ưu kinh tại tiêu nhi
3. Sơ truyền quái mộng tâm vô định
4. Mạt truyền hòa khúc quái trung suy

Giải thích như sau: 1. Đằng xà thừa thần với can tương sinh việc vui mừng ắt đến. **2.** Còn đằng xà nội chiến hay ngoại chiến và thừa thần của nó với Can tương khắc, sẽ có sự kinh sợ và lo cho trẻ nhỏ. **3.** Đằng xà tại sơ truyền là điềm nằm mộng thấy điềm quỷ quái yêu ma, trong tâm lo sợ không yên. **4.** Mạt

truyền thừa Đằng xà và Hỏa chúc hay Hỏa quang là quẻ bị tai ách về lửa, nếu khắc Can thì lửa phỏng cháy thân người. Nếu khắc trạch (nhà) thì lửa cháy nhà, như chữ thiên bàn tại trạch hay tại Can khắc Đằng xà thừa thần thì có thể cứu, tức có thể khỏi nạn lửa.

Trạch: Kể 1 tại Can đếm thuận tới cung thứ 5 gọi là **Trạch, Hỏa chúc**: tháng giêng khởi tại Tị rồi tính thuận tới 12 tháng. **Hoả quang**: tháng giêng khởi tại Thìn rồi tính nghịch tới 12 tháng.

- Nói chung chỗ thiết yếu: Cát tướng không bị nội chiến hay ngoại chiến, mà thừa thần của nó sinh Can, tất ứng điềm rất tốt. Hung tướng không bị nội chiến hay ngoại chiến mà thừa thần của nó sinh Can, cũng có thể tốt ít.

- Cát tướng nội chiến hay ngoại chiến, dẫu thừa của nó sinh Can cũng chưa phải là điềm lành. Thiên tướng thừa thần khắc Can dẫu đó là Cát tướng cũng chưa phải là quẻ tốt.

CHÂU TƯỚC - (Bính Ngọ dương hỏa)

(Lấy hình tượng con chim sẻ để mà luận sao Châu tước)

1. Tôn vũ đâu giang Tý Sửu vi
2. Dần Mão an sào văn thư trì
3. Thìn thượng Đâu võng, Tị nhiêu tường
4. Ngọ hàm phù dung, Mùi đê thực
5. Thân thượng lệ chủy chủ quái dị
6. Dậu thượng dạ sinh quan giáng chức
7. Tuất thượng vô mao, Hợi nhập thủy
8. Châu tước hành cung tu tế suy

1. Châu tước tại Tý gọi là chim tước bị tổn hại lông cánh và tại Sửu gọi là chim bị ném xuống sông (cả hai chỗ đều ứng điềm bất thành), nên tĩnh chẳng nên động thứ nhất là động vụ kiện tụng, văn thư. **2.** Tại Dần Mão gọi là chim tước nằm im trong ổ (tổ) điềm văn thư bị chậm trễ. **3.** Tại Thìn gọi là chim tước bị mắc lưới (điềm bất lợi). **4.** Tại Tị gọi là chim tước bay liệng (văn tự, tin tức tới). **5.** Tại Ngọ gọi là chim ngậm thẻ lịnh, điềm hung. Tại Mùi gọi là chim đang ngậm mồi ăn. **6.** Tại Thân gọi là chim đang mài mỏ, điềm có vụ ma quái kỳ dị. **7.** Tại Dậu là chim kêu ban đêm điềm quan nhân bị xuống chức. **8.** Tại Tuất là chim không có lông và tại Hợi là chìm vào nước (đều ứng điềm bất lợi). **9.** Trên đây đã đủ 12 cung nơi chim tước gặp (thừa lâm) cần suy nghiệm kỹ lưỡng.

Hựu thuyết:

1. Châu tước lai phi thêm Dậu vi
2. Truyền ngôn vọng thuyết Dậu Thân khan
3. Đàm thiên luận địa Tuất chú trở
4. Yêu chi Dậu thượng thị vi loan.

Lại nói rằng Châu tước gặp ngôi Thân Dậu là chim tước bay lại (có tin tức đến) nhưng lời nói truyền ra (như tin đồn chẳng hạn) đều là vọng thuyết hư dối, sai lầm. Tại Tuất là nói trời nói đất, có vụ nguyền rủa, nhưng cái nguyên nhân trọng yếu là ở Dậu.

Châu tước hàm vật: Hôn nhân tài vật: phàm tháng giêng Châu tước thừa **Dậu**, tháng hai thừa **Tị**, tháng ba thừa **Sửu**, tháng tư thừa **Tý**, tháng năm thừa **Thân**, tháng sáu thừa **Thìn**, tháng 7 thừa **Mão**, tháng 8 thừa **Hợi**, tháng chín thừa **Mùi**, tháng mười thừa **Ngọ**, tháng 11 thừa **Dậu**, tháng 12 thừa **Tuất**... thì gọi là Châu tước hàm vật, tức chim Tước ngậm vật (tha mồi) rất tốt trong các vụ cầu hôn nhân, tiền tài vật dụng.

- **Châu tước khai khẩu**: Tranh đấu điền tác: tháng giêng Châu tước thừa Tị, tháng 2 thừa Thìn, tháng 3 thừa Ngọ, tháng 4 thừa Mùi, tháng 5 thừa Mão, tháng 6 thừa Dần, tháng 7 thừa Thân, tháng 8 thừa Dậu, tháng 9 thừa Sửu, tháng 10 thừa Tý, tháng 11 thừa Tuất và tháng 12 thừa Hợi thì gọi là Châu tước khai khẩu, chim tước mở miệng (há mỏ) điềm có tranh đấu lấp đầy.

Hựu thích:

1. Châu tước tương sinh ấn tín quyền
2. Khắc nhật khẩu thiệt định nan an
3. Sơ truyền họa phát quan sự cấp
4. Mạt truyền thân tu hữu viễn khan

Lời giải thích rằng: Châu tước với thừa thần tương sinh hay tị hòa là điềm được tin tức, ấn quan quyền hành. Châu tước thuộc hỏa thừa Dần Mão mộc là tương sinh vì mộc sinh hỏa, thừa Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc thổ cũng tương sinh vì hỏa sinh thổ, thừa Tị Ngọ Hỏa là tỷ hòa vì đồng thuộc một loại hỏa, nhưng thừa thần của nó sinh Can mới thật là tốt và nếu thừa thần chính là Thái tuế lại cùng với Quý nhân thừa thần tương sinh mới thật đúng quẻ có ấn tín quyền hành. **2.** Châu tước thừa thần khắc Can tát có vụ khẩu thiệt gây cãi lòng dạ chẳng yên ổn. **3.** Sơ truyền khắc Can thừa Châu tước tất họa dấy lên, việc quan tới cấp kỳ. **4.** Châu tước lâm mạt truyền là điềm có tin tức từ nơi xa

đến nếu thừa dịch mã thì càng chắc có tin tức thư tín, Châu tước cũng ứng về vụ trao đổi văn tự.

THIÊN HỢP - (Ất + Mão âm mộc)

(Lấy vụ hôn nhân nam nữ hội hợp mà luận cho sao Thiên hợp)

1. Phản mục trang nghiêm Tý Sửu thị
2. Dần thượng thừa hiên Mão nhập thất
3. Thìn thượng vi lễ Tị hạ thư
4. Thăng đường nạp thái Ngọ Mùi cu
5. Thân thượng kết phát thành hoan hảo
6. Dượng thượng trì thoán tẩu âm tư
7. Tuất thượng vong tu gia tội quá
8. Hợi thượng đãi mệnh tiện vi cát

1. Thiên hợp tại Tý gọi là Phản mục, tức là trái mắt nhau ý nói vợ chồng bất hòa, tại Sửu gọi là nghiêm trang, nghiêm chỉnh và trang điểm để thành hôn. **2.** Tại Dần gọi là cưỡi xe (ý nói người con gái lên xe hoa về nhà chồng). Tại Mão gọi là vào nhà (ý nói cô dâu bước về nhà chồng để thành gia thất). **3.** Tại Thìn là trái lễ làm sai phép. Tại Tị là được văn thư chúc mừng. **4.** Tại Ngọ là lên nhà trên, tại Mùi là lễ nhận nộp lễ vật. **5.** Tại Thân gọi là kết tóc, điềm hôn nhân thành, vui, tốt (có chỗ lại nói là điềm xấu, hao mất tiền của bệnh hoạn). **6.** Tại Dậu có sự giấu giếm, trốn lánh, âm thầm mưu tính việc tư riêng. **7.** Tại Tuất làm điều không biết xấu nhục, thêm tội lỗi. **8.** Tại Hợi thì nên đợi chờ mang lệnh (đãi mệnh) tức là để yên coi thời cơ như thế nào rồi hãy hành động, ắt được sự tốt.

Hưu thuyết:

1. Thân Dậu thất lợi Thân Dậu hương
2. Tiêu tài, chiết bản nghiệp tiêu vong
3. Thìn thượng đại tiểu sinh Thân vấn
4. Tuất thượng cô thư giã nan khang.

Lại nói rằng: **1** và **2** Thiên hợp ở Thân Dậu là điềm xấu mất lợi, như bị tiêu hao, tai họa, gẫy vốn sự nghiệp tiêu vong. **3.** Tại Thìn lớn với nhỏ đều không tốt. **4.** Tại Tuất: cô tiểu thư (cô dâu) không được yên vui.

Thiên hợp bất hợp: Âm dương tương hợp: Phàm Thiên hợp thừa Tý Ngọ Mão Dậu thì gọi là chẳng hợp, âm dương tạp loạn, sự việc âm thầm riêng dấu, bất minh sinh điều hung hại.

Hựu thích:

1. Thiên hợp tòng lại phúc toại giai
2. Tương khắc phu phụ kiến quái tai
3. Dụng tại môn hộ gian tà sự
4. Thừa ư Tị Hợi viễn thiên nhai.

Lại giải thích rằng: 1. Thiên hợp ứng điều hòa hợp, có tính chất có phúc, thành tựu, tốt đẹp, vì vậy nên cầu hỏi sự việc có tính cách hòa hợp, thì dễ thành tựu lắm, tuy nhiên thừa thần của nó sinh Can mới hoàn hảo; ví bằng khắc Can tất kỵ cầu sự hòa hợp. Ví dụ: thừa thần của nó tác tài nhưng khắc Can thì đoán là: trong sự hòa hợp lại khiến cho bị hao phí tiền bạc như thừa thần khắc Can lộc tất có việc quan.

2. Thiên hợp thừa thần khắc Can cũng ứng điềm vợ chồng khẩu thiệt, nếu có thừa Ly thần hay tuyệt thần tất vợ chồng ly biệt. Như thừa thần chính là Can thần hay Hợp thần, nhưng Thiên hợp nội chiến hay ngoại chiến cùng với can tương khắc cũng ứng điềm chia ly.

3. Sơ truyền là Mão Dậu (môn hộ) thừa Thiên hợp ắt có vụ gian dâm tà quấy. 4. Thiên hợp thừa Tị Hợi thêm có Dịch mã hay Thiên mã hoặc sơ truyền thừa Đạo thần, là quẻ âm thầm mưu tính đi xa.

Đạo thần là người đi đường: tháng giêng tại **Thân,** tháng 2 tại **Tuất,** tháng 3 tại **Dần**, tháng 4 tại **Sửu,** tháng 5 tại **Hợi**, tháng 6 tại **Thìn**, tháng 7 tại **Tị**, tháng 8 tại **Mùi**, tháng 9 tại **Tý**, tháng 10 tại **Mùi**, tháng 11 tại **Thân** và tháng chạp tại **Tuất**.

CÂU TRẬN - (Mậu + Thìn Tuất dương thổ)

(Lấy vị hình tụng, quan ấn và quân nhân mà luận cho Câu trận)

1. Tý Sửu chi cung giai bị nhục
2. Dần Mão thọ chế quan sự khởi
3. Thìn thượng thăng đường ngục câu liên
4. Tị thượng bổng ân quan chức hỷ
5. Ngọ thượng phản mục, Mùi nhập dịch
6. Thân thương bội kiếm Dậu bệnh túc
7. Tuất thượng nhập ngục Hợi di quán.

1. Câu trận ở 2 cung Tý Sửu đều ứng điềm thọ nhục xấu hổ. **2.** Tại Dần Mão: chịu cho kẻ khác chế ngự, bó buộc, khởi có việc quan (có chỗ nói: tại Dần gọi là gặp tù, nhưng nên tiến lên trong vụ văn thư, tại Mão gọi là Câu trận

tới cửa, điểm gia trạch chẳng yên. **3.** Tại Thìn: Lên nhà xử quyết, ắt có vụ tù ngục liên đới. **4.** Tại Tị: là bưng ấn: vui mừng quan chức. **5.** Tại Ngọ: gọi là trái mắt, điểm bất hòa. Tại Mùi: gọi là vào trạm ngựa ý nói có quân lính đem công văn. **6.** Tại Thân gọi là mang gươm. Tại Dậu gọi là bị bệnh ở chân, ý nói chẳng tiến tới được. **7.** Tại Tuất gọi là nhập ngục (có thuyết nói là đeo gươm xấu). Tại Hợi gọi là đội mũ quan, xấu.

Hựu thuyết:

1. Câu trận phương hướng vô hảo xứ
2. Câu trận khắc nhật họa ương triền
3. Công tư khiên liên bất tọa nhàn
4. Nhật khắc Câu trận nghi cán sự
5. Dần phương công lại hữu tai liên
6. Hợi thượng kiên tri đa bất trắc
7. Tý phùng xuất nhập Cánh nan bình
8. Tị Ngọ chỉ thị trì điền thổ
9. Thìn Tuất nhị vị cánh nan trần.

Lại nói rằng: Nơi phương hướng nào có Câu trận là chỗ không tốt **2** và **3** Câu trận thừa thần khắc Can là điểm tai họa vấn vương, việc công hay việc tư riêng đều kéo dài lâu ngày mà chẳng có lúc nào tạm an nhàn. **4.** Can khắc Câu trận thừa thần, nên đảm đang công việc. **5.** Câu trận tại phương Dần thì quan lại bị dính dấp tai họa. **6.** Tại Hợi thường gặp điềm hung họa thình lình. **7.** Gặp Tý ra vào chẳng bình yên. **8.** Tại Tị Ngọ là chỉ ở tình thế kéo dài, lâu. **9.** Tại hai nơi Thìn Tuất càng khó giãi bầy.

- Câu trận giao hội: Thìn tức Câu trận (vì là ngôi của nó) vậy Câu trận thừa Thìn thiên bàn thì gọi là Câu trận giao hội (Câu trận gặp Câu trận) ứng điềm liên miên tai họa nặng, Câu trận lâm Thìn địa bàn cũng vậy.

- Câu trận trượng kiếm: Tháng giêng thừa Tị rồi lưu theo chiều nghịch 12 chi: tháng 2 thừa Thìn... thì gọi là Câu trận đánh gươm, điềm bị thương tàn tật bệnh.

Hựu thích:

1. Câu trận chiến đấu phúc giai hưu
2. Dữ nhật tương vi đao lộ cừu
3. Trung mạt nhị truyền cầu cát lợi
4. Giã tu cân hệ xuất thân sầu

Lại giải thích rằng:

1. Câu trận nội chiến hay ngoại chiến thì hết các sự phúc. **2.** Câu trận thừa thần khắc Can, việc quan ắt đến còn việc tốt thì chìm đi mất, mà có thể khỏi hung hại, như thêm thừa Thiên mã, Dịch mã, ắt có kẻ ở xa đến làm hại mình bằng mình đang ở xa nhà tất cũng không tốt cho vụ đạo lộ đi đường. **3.** và **4.** như trung mạt đều thừa Cát tướng và khắc Câu trận thừa thần là quẻ được lợi. Hoặc như Câu trận thừa thần khắc Can nhưng sơ truyền không phải lấy tại Can mà là chính trung mạt lấy tại Can và trung mạt khắc Câu trận thừa thần cũng là quẻ không hung hại thân mình ra khỏi cảnh ưu sầu trong các vụ trói buộc giam cầm, còn như sơ truyền hoặc Can Chi thượng thần đã tác Quỷ dầu trung mạt thừa Cát tướng cũng xấu.

THANH LONG - (Giáp + Dần dương mộc)

(Lấy tượng con rồng mà luận cho sao Thanh long)

1. Tý thượng nhập hải Sửu bàn nê
2. Dần thượng thừa long Mão hý châu
3. Thìn thượng bế không Tị phi không
4. Ngọ thượng tổn vĩ chiết giác Mùi
5. Thân thượng vô lâm Dậu phục lộ
6. đăng Đô du giang: Tuất Hợi thị

1. Thanh long gặp Tý gọi là rồng vào biển (điềm được cát khánh). Tại Sửu gọi là rồng quanh co đất bùn (chẳng toại ý). **2.** Tại Dần gọi là cưỡi rồng (vì Dần dương mộc cũng chính là Thanh long hoặc cũng gọi là rồng cưỡi mây đỏ) vận tốt điềm tiến lên. Tại Mão là rồng giỡn trái châu (có chỗ nói hý thủy là rồng giỡn nước, cũng có chỗ nói là khu lôi rồng đuổi sấm) ứng như tại Dần. Tại Tị là rồng bay trên không (người quân tử sắp hành động). **3.** Tại Thìn là rồng bị lấp tắc trên không (bất ngờ có sự ưu lo). **4.** Tại Ngọ là rồng bị thương tổn ở đuôi (cũng có chỗ gọi là rồng bị lửa đốt) rồng không có lông chỉ có vẩy, ý nói điềm chưa đạt vận nên tĩnh chẳng nên động. **5.** Tại Thân là rồng không có vẩy (có chỗ nói là rồng gẫy sừng) tại Mùi cũng ứng như vậy ý nói là điềm chưa đạt vận. Tại Dậu là rồng nằm lộ (đất không có nước) phải quyết nên thủ tĩnh, bằng động gặp sự hung. **6.** Tại Tuất là rồng lên đường, ra vào mệt nhọc. Tại Hợi là rồng lội chơi sông, ứng như tại Tý.

Lại nói: Thanh long khai nhãn: Là rồng mở mắt muôn sự đều nên, tốt. Tháng 1, 7, 10 tại Dần. Tháng 2, 5, 8, 11 tại Dậu. Tháng 3, 6, 9, 12 tại Tuất. Đó là Thanh long khai nhãn.

- **Thanh long đương ngọa**: Là rồng đang nằm, tai họa theo người, mùa **Xuân** mà thấy Thanh long thừa **Sửu** thiên bàn, mùa hạ thừa **Dần**, mùa thu thừa **Thìn**, mùa đông thừa **Tị**, đó là Thanh long đương ngọa.

Hựu thích:

1. Thanh long tương sinh sự giai hòa
2. Cánh phùng vượng tướng phúc tường đa
3. Nhược dữ nhật can giao tương khắc
4. Tật bệnh, thương tài họa chuyên ác

Lời giải thích rằng: **1.** và **2.** Thanh long không nội chiến hay ngoại chiến và thừa thần của nó với Can tương sinh thì sự chi cũng hòa thuận, tốt, đều. Nếu thừa thần vượng tướng khí nữa thì phúc đức và các điều tốt lành càng có thêm nhiều nhưng nếu gặp Tuần không thì mất phúc. **3.** và **4.** Thanh long thừa thần khắc Can tiền tài hao phá nếu thừa thần lại chính là Bạch hổ âm thần khắc Can tất bị bệnh mà chết, họa nhỏ cũng trở thành ác nghiệt. Quẻ như vậy mà ngộ Tuần không địa bàn ắt vô hại hoặc gặp họa cũng thoát.

THIÊN KHÔNG - (Mậu, Thìn, Tuất dương thổ)

Lấy tượng tiểu nhân, nô bộc mà luận cho sao Thiên không.

1. Tý thượng nịch thủy, Sửu hư trá
2. Dần thượng thọ chế Mão bị hình
3. Thìn thượng hung ác, Tị thọ nhục
4. Ngọ thượng thức tự, Mùi xu tài
5. Thân thượng có thiệt Dậu xảo thuyết
6. Cư gia vu từ Tuất Hợi cung.

1. Thiên không trên Tý là chìm đắm nước (tiểu nhân gặp vận bế tắc). Trên Sửu gọi là tiểu nhân dối trá không thật tình. **2.** Trên Dần gọi là bị chế ngự (điềm sinh khẩu thiệt). Trên Mão gọi là bị hình phạt (nhà cửa khắc tán). **3.** Trên Thìn gọi là tiểu nhân hung ác. Trên Tị là bị nhục. **4.** Trên Ngọ gọi là biết chữ nghĩa. Trên Mùi gọi là tiểu nhân chạy theo tiền bạc (được lợi nhỏ). **5.** Trên Thân gọi là trông lưỡi (nói năng rùm beng, toàn đầu môi chót lưỡi). Trên Dậu là lời nói xảo trá. **6.** Trên Tuất là nô bộc ở tại nhà (vì Tuất là bản gia của Thiên không). Trên Hợi có vụ văn tự vu khống.

Lại nói Thiên không hạ lệ: Là rơi nước mắt, ứng điềm khóc kể ồn ào, bi ai, thảm thiết, phàm Thiên không thừa tuần nhân hay tuần quý thì gọi là Thiên

không hạ lệ như ngày chiêm quẻ thuộc về 10 ngày của tuần Giáp Tý thì Thân là tuần nhân và Dậu là tuần quý.

Hựu thích:

1. Thiên không thượng hạ cộng tương tương
2. Đắc xuất ngục hồ bệnh trầm trọng
3. Chi thân dữ nhật tương khắc chiến
4. Tử vong nô súc tiểu nhi kinh

Lại giải thích rằng:

1. và **2.** Thiên không là sao giải hung cho nên chiêm hỏi vụ tụng ngục ắt thoát khỏi, và như trên dưới kiện thưa nhau có thể hòa, nhưng chiêm hỏi bệnh ắt nguy, ắt chết vì Thiên không hay làm cho hóa không vì gọi nó là sao vô danh (không tên) với ý ấy là bệnh nhân sẽ bị xóa tên trong sổ đời. **3.** và **4.** Như Thiên không nội chiến hay ngoại chiến lâm lục xứ khắc Can Chi là quẻ súc vật chết chóc, tôi tớ trốn đi, trẻ con gặp điều kinh sợ.

BẠCH HỔ - (Canh Thân dương kim)

(Lấy tượng con hổ để luận cho sao Bạch hổ)

1. Tý thượng nịch thủy Sửu phục điền
2. Dần thượng đăng sơn, Mão môn tiền
3. Thìn thượng diệt nhân Tị táng thân
4. Ngọ Thượng đoạn vĩ Mùi du điền
5. Thân thượng hàm thư Dậu đương bộ
6. Tuất vi lạc tỉnh Hợi nịch tuyền.

1. Bạch hổ trên Tý là con hổ bị đắm nước (Bạch hổ là sao đem tin, nay nó bị đắm nước là điềm tin tức không đến nơi được, Tý thủy nên nói là nước. Trên Sửu gọi là con hổ núp ở nơi ruộng là để rình bắt trâu bò, ấy là điềm mất của vậy. **2.** Trên Dần là hổ lên núi (thêm uy quyền có lợi về khoa giáp) trên Mão là hổ trước cửa (có hại cho người). Trên Thìn là hổ nhai người (sự gì thì cuối cùng cũng xấu). Trên Tị gọi là mất xác (vì Tị là cái xe tang ma). **4.** Trên Ngọ gọi là hổ đứt đuôi (gặp họa thành phúc). Trên Mùi là hổ đi chơi ruộng (cũng ứng như trên Sửu, là điềm mất của, gọi là hao mất trâu dê) nhưng tốt hơn là có quyền hành và có thể sinh tiền bạc, và cũng có điều xấu là con người bị tổn thương. **5.** Trên Thân là hổ ngậm văn thư (sẽ có tố tụng). Trên Dậu là hổ chặn cửa (người trong nhà lâm bệnh). **6.** Trên Tuất gọi là Hổ xa giếng (họa phúc, khỏi nạn gông cùm). Trên Hợi là hổ chìm suối (trông tin chẳng đến).

Lại nói: Bạch hổ tao cầm: Là con hổ bị bắt (sập bẫy) ứng điềm miễn hung là khỏi tai họa đó là Bạch hổ lâm Tị Ngọ.

Bạch hổ ngưỡng thị: Là con hổ ngửa trông lên ứng điềm mắc tội lỗi to. Tháng giêng, 5, 9 mà thấy Bạch hổ thừa Thân thiên bàn, tháng 2, 6, 10 thừa Dần, tháng 3, 7, 11 thừa Mão, tháng 4, 9, 12 thừa Hợi thì gọi là Bạch hổ ngưỡng thị.

Hựu thích:

1. Bạch hổ giai hung tu kiên tường
2. Nam nữ phân chiêm đoán tử vong
3. Phục hữu kỳ Thân lâm Mão Dậu
4. Hiển tử tu quy đạo lộ Bàng

Lại giải thích rằng:

1. và **2.** Các quẻ Bạch hổ đều xấu, cần phải biết cho tường tận, phải phân ra làm quẻ của nam hay nữ mà luận đoán sự thật. Trong quẻ có Bạch hổ dương thần (thừa Thân) khắc Can ắt hại người nữ, đang khoẻ sẽ ốm, đang ốm sẽ chết. Còn Bạch hổ âm thần khắc Can thì hại người nam, đang tráng kiện sẽ ốm, đang ốm sẽ chết. **3.** và **4.** Lại có điều nên chú ý là Bạch hổ lâm Mão Dậu, tức là con hổ đã đến cửa, chắc sẽ hại người nhưng nếu không bị hung hại tất trong nhà có người ra đi, hoặc có người ở phương xa đến với mình, nghĩa là không có chuyện bệnh, chết gì thì có chuyện đạo lộ (bởi Bạch hổ ứng hai điều chính theo tính chất của nó là tang thương và đạo lộ cho nên trên nói: không xảy ra chuyện bệnh hoạn hay chết chóc thì sẽ có chuyện nơi đường xá, còn Mão Dậu là 2 cái cửa cho nên nói là có người trong nhà bước ra cửa xuất hành hoặc có người ở nơi khác từ xa đến nhà mình.

THÁI THƯỜNG - (Mùi - âm thổ)

(Lấy tượng quan, ấn, mũ, lễ tiệc mà luận cho sao Thái thường)

1. Tý thượng tao già, Sửu thọ quan
2. Dần thương trắc mục, Mão di quán
3. Thìn thượng bổng thượng Tị tác ân
4. Ngọ thượng thừa hiên Mùi liệt diên
5. Thân thượng Bảng tước Ngọ tác khoán
6. Tuất thượng tri ân Hợi chiêu tuyên

1. Thái thường trên Tý là bị xét tội, bị phạt vạ. Trên Sửu là thọ nhận quan chức, lên chức. **2.** Trên Dần là nhìn nghiêng con mắt (bị ghen ghét, bị sàm

nịnh). Trên Mão là bó quên mũ, mất mũ (điềm bị mất tiền hoặc tài vật). **3.** Trên Thìn gọi là bưng thẻ ngà, đeo giây ngọc kim tiền, kim khánh (được mệnh tái tạo do bề trên). Tại Tị gọi là đúc ấn (được thưởng tặng), có chỗ gọi là nâng chén. **4.** Trên Ngọ gọi là cỡi xe (được ơn trên cải đổi chức tước). Trên Mùi gọi là trải chiếu, được mời thỉnh dự hội, tiệc. **5.** Trên Thân gọi là bưng (lĩnh) chức tước. Trên Dậu làm khoán thư, hợp đồng, văn thư ước hẹn (điềm vui tốt cho phụ nữ, nhưng phòng có sự tranh đoạt về sau. **6.** Trên Tuất là cầm ấn (tuy tốt về quan tước nhưng kẻ trên người dưới bất hòa). Trên Hợi là tuyên đọc chiếu lệnh (người trên tốt, kẻ dưới ganh ghét, hoặc bị hại).

Lại nói: **Thái thường bị bác**: Là bị lột xé trăm việc đều bị tiêu ma. Mùa xuân mà thấy Thái thường thừa Thìn thiên bàn, mùa hạ thừa Dậu, mùa thu thừa Ngọ, mùa đông thừa Tị, gọi là Thái thường bị bác.

Hựu thích:

1. Thái thường vô khắc hoan sự ninh
2. Bộc cát động phùng tân khách nghinh
3. Câu Dữ nhật thân đồng tụ hội
4. Sự nhân tửu thực khởi quan hình.

Lại giải thích rằng:

1. và **2.** Thái thường là cát tinh nếu thừa thần của nó không khắc nhật (Can) là điềm yên lành có sự hân hoan cùng gặp khách khứa vui vầy. **3.** và **4.** bằng như thừa thần của nó khắc Can lại có Câu trận đồng tụ hội tại Can Chi thì sẽ vì tiệc ăn uống rượu thịt mà khởi lên có vụ kiện thưa hao phá tiền bạc.

HUYỀN VŨ - (Quý - Hợi âm thủy)

(Lấy tượng bẻ trộm, cướp mà luận cho sao Huyền vũ)

1. Tý thượng tán phát, Sửu lui trá
2. Dần thượng nhập lâm Mão khuy thật
3. Thìn thượng nhập ngục, Tị phản cô
4. Ngọ thượng tiệt lộ, Mùi bất trị
5. Thân thượng chiết túc Dậu bạt đao
6. Tuất thượng tri ân Hợi tàng nặc

1. Huyền vũ trên Tý gọi là kẻ trộm lìa tóc (ý nói nhà gặp sự kinh sợ đến dựng tóc gáy) có chỗ nói kẻ trộm lội qua biển lòng ngại sợ lắm. Trên Sửu là hư không, giả trá. **2.** Trên Dần là đạo tặc vào rừng (không hại nhưng khó tìm nó lắm). Trên Mão là kẻ trộm cướp dòm nhà (phòng bị tổn thất). **3.** Trên Thìn gọi

là vào ngục. Trên Tị gọi là ngó ngoái lại (có điều kinh sợ hư ảo). **4.** Trên Ngọ gọi là chặt đường. Trên Mùi là chẳng làm việc (nó sẽ bị hại do nơi tiệc rượu ăn uống). **5.** Trên Thân là kẻ đạo tặc bị bẻ gẫy chân (tức như bị bại lộ hình tướng, nhưng phòng nó thế cùng mà giết người). Trên Dậu là tuốt gươm (chớ đuổi nó). **6.** Trên Tuất gọi là nắm ấn (được thế). Trên Hợi là ẩn tàng kín đáo.

Lại nói: Huyền vũ hoành tuyệt: Là giặc cướp cậy thế lớn mạnh mà làm ngang, chúng sẽ dàn binh ra đánh. Phàm Huyền vũ lâm Thìn Tuất Sửu Mùi thì gọi là Huyền vũ hoành tuyệt, ắt có vụ xâm lăng trộm cướp.

Hựu thích :

1. Huyền vũ tương hình kỵ tặc thương
2. Phá tài quan sự chủ đào vong
3. Loại dữ nhật thân vô khắc chiến
4. Hung trung tựu cát khước vô phương.

Lại giải thích rằng:

1. và **2.** Huyền vũ là hung tinh, nếu thừa thần của nó khắc Can là điềm rất kỵ, có kẻ bán hàng hay gian đạo đang mưu tính hại mình, lại là điềm hao phá tiền tài, có việc quan, hoặc chuyện trốn lánh, xót mất. **3.** và **4.** Đại khái Huyền vũ không tương chiến (nội chiến hay ngoại chiến) và thừa thần sinh Can, dù có thừa ác sát đi nữa thì trong sự hung có thành tựu điều tốt lành mà không có điều gì hại. Trái lại còn được hoạch tài hoặc mưu tính âm thầm việc tư riêng.

THÁI ÂM - (Tân - Dậu âm kim)

(Lấy phụ nữ và việc thầm kín tư riêng mà luận cho Thái âm)

1. Tý thượng thuỳ liêm Sửu nhập nội
2. Dần thượng diệt túc Mão vi hành
3. Thìn thượng ly quan Tị phục thân
4. Ngọ thượng phi phát Mùi thư thông
5. Thân thượng chấp ngọc Dậu bế hộ
6. Tuất thượng thích tú Hợi lõa hình.

1. Thái âm trên Tý là tượng người đàn bà bỏ rũ tấm mành mành xuống (ý nói là che khuất cửa phòng để làm chuyện bất minh). Trên Sửu là vào bên trong (kẻ dưới người trên vâng chịu nhau). **2.** Trên Dần là vấp chân (có chỗ nói là rút khăn, rơi khăn). Trên Mão gọi là đi đường nhỏ, lén đi. **3.** Trên Thìn gọi là sửa mũ (điềm có vụ kiện tranh nhau, cũng gọi là đàn bà có thai). Trên Tị gọi là nằm gối (điềm ưu sầu, khẩu thiệt, kinh sợ, trộm cướp). **4.** Thái âm trên Ngọ gọi

là xoã tóc (ưu phiền lo lắng). Trên Mùi là văn thư thông đạt (rất tốt cho hàng sĩ nhân). **5.** Trên Thân gọi là cầm ngọc (tượng người quân tử trinh chính). Trên Dậu gọi là đóng cửa (vì Dậu cũng chính là Thái âm, điềm nghỉ ngơi hoặc nô tỳ đau ốm). **6.** Trên Tuất gọi là thêu thùa (chuyện hôn nhân nhưng phòng có sự gièm xiểm. Trên Hợi gọi là trần mình, để hình thể lõa lồ.

Lại nói Thái âm bạt đao: Là tượng người đàn bà rút dao tức là có kẻ âm mưu hại mình. Phàm Thái âm thừa thần thiên bàn gọi là Thái âm bạt đao, có tiểu nhân hại lén, trong sự tốt có điều hung, như Thái âm lâm Thân Dậu địa bàn cũng ứng như vậy.

Hựu thích:

1. Thái âm khắc nhật khởi gian tư
2. Chung hữu âm nhân náo tụng tử
3. Cánh đông Mão Dậu vi hợp loại
4. Đồng hung vi ác, định bất nghi.

Lại giải thích như sau: **1.** và **2.** Thái âm là sao có tính chất che giấu cho nên thừa thần của nó khắc Can ất sẽ sinh ra vụ gian dâm, chung cuộc có liên hệ đến đàn bà náo loạn thưa kiện. **3.** và **4.** Nếu Thái âm ở chung với các thần tướng đồng tính chất với nó như Huyền vũ, Mão Dậu, gian thần, tà thần, v.v... thì chính là một bọn hung họp nhau làm việc ác: gian tà, ám muội (ở chung là nói Thái âm, gặp gỡ (thừa lâm) hoặc cùng có mặt ở ngũ xứ Can, Chi, tam truyền).

Tính gian thần: Xuân Dần, hạ Hợi, thu Thân, đông Tị.

Tính tà thần: Tháng giêng khởi tại Mùi rồi lưu nghịch lại tháng 2 tại Ngọ, tháng 3 tại Tị... và tháng Chạp tại Thân.

THIÊN HẬU - (Nhâm - Tý dương thủy)

(Lấy tượng người con gái cô dâu, hôn nhân mà luận Thiên hậu)

1. Tý thượng thủ khuê, Sửu khuy nhân
2. Dần thượng tu dung Mão ỷ môn
3. Thìn thượng hủy trang Tị lõa thể
4. Phục châm mộc dục: Ngọ mài côn
5. Thân thượng lý trang Dậu bả kính
6. Cư duy trị sự: Tuất Hợi kỳ.

1. Thiên hậu ở trên Tý là tượng người con gái giữ cửa tức là giữ gìn thân ở tại khuê phòng. Trên Sửu là con gái nhìn trộm người ta (ý nói là đến tuổi

muốn lấy chồng, như có người đến hỏi nên nhìn lén). **2.** Thiên hậu trên Dần là người con gái sửa dung mạo lại cho mình. Trên Mão là tựa cửa (ý nói trông mong hôn nhân). **3.** Trên Thìn là người con gái bỏ liễu không tô điểm dung mạo (gặp cảnh buồn). Trên Tị là để trần thân thể. **4.** Trên Ngọ gọi là nằm gối (nếu chẳng có niềm vui ngầm chắc là bị bệnh). Trên Mùi gọi là tắm gội. **5.** Trên Thân là sửa sang tô điểm, trên Dậu là cầm gương soi mặt. **6.** Trên Tuất là ở một mình mà tưởng nhớ. Trên Hợi là đang làm việc.

Lại nói: Thiên hậu dâm loạn: Là quẻ người phụ nữ hiến thân đem điều vui cho kẻ khác hưởng. Phàm ngày âm mà thấy Thiên hậu lâm Thân hay ngày dương lâm Dậu thì gọi là Thiên hậu dâm loạn vì đó là quẻ **Dục bôn sát** chủ sự phạm dâm.

Hựu thích:

1. Thiên hậu tượng hình ám muội sinh
2. Bất phùng chiến khắc tất hôn thành
3. Tý Hợi Mão Dậu đồng truyên giả
4. Tất kiên gian tà tại ngục đình.

Lại giải thích như sau:

1. và **2.** Thiên hậu nội chiến hay ngoại chiến và thừa thần của nó khắc Can tất có chuyện âm nhân khẩu thiệt trong sự việc mờ ám. Bằng không tương chiến và thừa thần sinh Can là điềm hôn nhân thành tựu, nên cầu hôn, cầu thân, cầu tài nói chung là tốt trong chuyện hôn nhân. **3.** và **4.** Như Thiên hậu thừa Tý Hợi Mão Dậu hoặc lâm mộc dục địa bàn (gia Bại) hoặc cùng với Tý Hợi Mão Dậu ở tam truyền là quẻ gian dâm (nếu sơ truyền tác Can bại (mộc dục) càng ứng chắc). Lại thấy Câu trận thừa thần khắc Can nữa tất có sự gian và vì đó sẽ tới chỗ lao ngục nhưng cũng vẫn bất minh (không sáng tỏ sự việc).

PHỤ LỤC

Nói về những cung mà 12 thiên tướng chẳng thừa lâm. Trong 12 cung địa bàn thì **Quý nhân** có gia lâm lên đủ cả còn **Đằng xà** không lâm Tuất Hợi. **Châu tước** không lâm Dậu Tuất Hợi Tý. **Thiên hợp** không lâm Thân Dậu Tuất Hợi Tý Sửu. **Câu trận** không lâm Dậu Tuất Hợi Tý. **Thanh long** không lâm Tuất Hợi. **Thiên không** có lâm lên đủ cả 12 cung. **Bạch hổ** không lâm lên Thìn Tị. **Thái thường** không lâm Mão Thìn. **Huyền vũ** không lâm Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi. **Thái âm** không lâm lên Mão Thìn Tị Ngọ. **Thiên hậu** không lâm Thìn Tị địa bàn.

- **Trong 12 cung thiên bàn**: Thì chỉ có Quý nhân và Thiên không chẳng thừa Thìn Tuất thiên bàn, Huyền vũ, Thiên hậu chẳng thừa Sửu Mùi thiên bàn, còn những sao khác đều có thừa đủ 12 cung thiên bàn.

BÀI 5 - ĐỨC

1. Đức là vị thần bảo trợ, đem phúc đức tới, phàm đức lâm Can hoặc nhập truyền thì có cái năng lực chuyển đổi họa thành phúc, tốt hóa xấu. Đức có 4 loại gọi chung là tứ đức, kể ra như sau: Can Đức, Chi Đức, Thiên Đức, Nguyệt Đức. Trong quẻ chú trọng Can Đức hơn hết.

2. Trong tứ Đức, đức nào nhập truyền cũng tốt, song Can Đức là tốt bậc nhất, Đức cũng nên sinh vượng không nên hưu tù, tử.

3. Đức nhập truyền kỵ gặp Tuần không, kỵ Lạc không và thần với tướng ngoại chiến.

4. Phàm Đức gia Can được phát dụng sơ truyền và tác Quỷ vẫn được gọi là quẻ có Phúc Đức, chứ đừng thấy quỷ khắc Can mà cho là điềm hung. Bởi có câu: Đức năng hóa quỷ hay Đức trọng quỷ thần kinh.

5. Đức phát dụng tuy bị địa bàn khắc nhưng được Quý nhân thừa thần sinh phò cũng vẫn đoán là trọn tốt, trái lại không được sinh phù mà lại bị khắc hay bị thoát là quẻ trong chỗ vui sinh ra ưu phiền.

6. Đức lâm tử tuyệt lại gặp hung thần ác sát thì sự tốt giảm mất 7/10.

7. Đức lâm Can lại hội hợp với Quý nhân là quẻ có sự vui ngoài ý, duy chiêm hỏi về bệnh hoặc tụng thì không tốt.

8. Phàm như Đức phát dụng và cùng với địa bàn khắc Can thì gọi là **Quỷ đức cách**, tà với chính đồng bọn như ngày Ất Dậu có sơ truyền Thân gia Dậu địa thì Thân là Can Đức nhưng Thân Dậu cùng thuộc kim khắc Ất, ấy là kim gặp kim hiệp hóa Đức làm quỷ vậy.

9. Đức tác quan quỷ thừa Châu tước gọi là **Văn Đức cách**, nếu ứng cử thì đắc quan, đang làm quan lên chức như ngày Kỷ Tị quẻ ban ngày có sơ truyền Dần gia Tị, Dần là Can Đức tác Quan quỷ thừa Châu tước.

BÀI 6 - HỢP

(Can hợp, Tam hợp, Lục hợp)

1. Hợp là vị thần chuyên ứng về sự hòa thuận, phàm lâm Can hay nhập tam truyền tất có vui mừng do sự việc hòa hợp, thành tựu. Đó là bởi âm với dương phối hợp giao cấu với nhau một cách kỳ lạ và tình cờ, cho nên, sự việc tất thành hợp vậy.

2. Hợp có 3 loại: Tam hợp cũng gọi là hành hợp, Can hợp cũng gọi là ngũ hợp, Lục hợp cũng gọi là Chi hợp.

3. Tam hợp, còn gọi là hợp cục, lấy chữ đứng giữa là chữ chính cục. Ví dụ: Dần Ngọ Tuất, Tị Dậu Sửu, Thân Tý Thìn, Hợi Mão Mùi hay mộc hợp vì đó là mộc cục, vì Hợi Mão Mùi có chữ chính cục là Mão (mộc) ở giữa, chuyên chủ về nhiều mà rối tụ tập mà lộn xộn. Dần Ngọ Tuất hay hỏa hợp vì đó là Hỏa cục, chuyên chủ về hợp đảng phái mà bất chính. Tị Dậu Sửu hay kim hợp vì đó là kim cục, chuyên chủ về sửa đổi, chia lìa, biến ra khác. Thân Tý Thìn hay thủy hợp vì đó là thủy cục chuyên chủ về sự lưu động mà không ngưng trệ.

4. Phàm tam hợp nhập truyền thì sự việc quan hệ nhau, buộc liền với nhau, qua hết tháng mới có thể kết liễu, lại cũng là quẻ hợp chúng rất đông, những người thân biết, cùng bọn cùng lứa.

5. Tam hợp chuyên ứng vào sự thành hợp nhưng muốn định thời kỳ nào thành hợp thì dùng thiên tướng cùng loại với chữ chót của tam hợp. Thiên không cùng loại với Tuất, Quý nhân cùng loại với Sửu, Câu trận cùng loại với Thìn, Thái thường cùng loại với Mùi. Thí dụ: tam hợp Dần Ngọ Tuất mà thấy có Thiên không tất sự thành hợp phát tại Thiên không thừa thần bằng không thấy có Thiên không thì sự thành hợp sẽ tới trong tháng Tuất, hoặc trong ngày Tuất (Tuất là chữ chót của Dần Ngọ Tuất) (Cách định thời kỳ này trong sách chỉ dẫn không minh bạch vậy nên phải khảo sát để rút kinh nghiệm).

6. Phàm tam hợp mà chỉ thấy có 2 chữ nhập truyền tức thiếu một chữ thì gọi là **Chiết yêu cách** (bẻ gẫy lưng) vậy lấy chữ thiếu ấy mà định ngày thành tựu sự việc, do đó nên cũng gọi là **Hư nhất đãi dụng cách**, nghĩa là đợi dùng một chữ thiếu đó, như chiếm sự thấy ở tam truyền có **Thân Thìn** mà thiếu chữ Tý thì đợi tới ngày Tý mới thành tựu.

7. Như tam hợp nhập truyền thiếu một chữ (Chiết yêu cách) nhưng chữ thiếu ấy lại là nhật thần thì gọi là **Tấu hợp cách** (góp vào tam hợp) hoặc cũng gọi là **Tấu túc cách** (góp vào cho đủ) như ở tam truyền chỉ có Ngọ và Tuất mà thiếu Dần, nhưng quẻ lại chiếm nhằm ngày Dần đó là tam hợp cách, điểm có sự hòa hợp ngoài ý mong muốn. Vậy lấy thiên tướng thừa chữ tấu túc (chữ được góp vào đó mà luận việc) như chữ tấu túc thừa thiên tướng Quý nhân là điểm được Quý nhân giúp đỡ ngoài ý muốn (cũng có một Nhâm gia định nghĩa tấu túc là góp thêm, góp chân vào nhà cho đủ tam hợp bởi tấu là nhóm họp lại: tức như góp vào, còn túc là đủ còn có nghĩa là cái chân.

8. **Can hợp hay ngũ hợp**: Là trong 10 Can phân làm 5 đôi Giáp với Kỷ là cái hợp trung chính, Ất với Canh là cái hợp nhân nghĩa, Bính với Tân là cái hợp uy quyền, Đinh với Nhâm là cái hợp dâm dật, Mậu với Quý là cái hợp vô tình.

9. Phàm Giáp với Kỷ là cái hợp trung chính mà có thừa Quý nhân là điểm được Quý nhân giúp cho mình thành tựu, yết kiến Quý nhân ắt vui vẻ, nếu còn có Đức thần thì năng giải trừ được các điều hung. Bằng như có thừa Thái âm, Thiên hậu, Huyền vũ, Thiên hợp tại Mão Dậu, thì có sự việc gian tà bất chính của Quý nhân.

10. Phàm Ất với Canh là nhân nghĩa hợp mà có thừa cát thần, cát tướng là điểm trong ngoài hòa hợp, làm việc một cách cung kính. Bằng như thừa các thiên tướng Hậu, Hợp, Âm, Huyền lâm Mão Dậu là giả nhân giả nghĩa để hành động việc gian tà.

11. Phàm Bính với Tân là uy quyền hợp, có thừa thần tướng tốt thì chuyên chủ về dùng uy đức để ban bố hiệu lệnh, quan sát quân binh mà diễu võ giương oai. Bằng thừa các thần tướng xấu tất có cậy thế cậy lệnh mà xâm phạm kẻ dưới, và hàng ti ấu miễn cưỡng vâng theo.

12. Phàm Đinh với Nhâm là dâm dật hợp, có thừa thần tướng tốt thì chuyên ứng về âm mưu hoàn thành sự việc. Bằng như thừa Hợp, Hậu, Âm, Huyền lâm Mão Dậu là điểm con cái dâm bôn, làm việc xấu trong nhà.

13. Phàm Mậu với Quý là vô tình hợp có thừa thần tướng tốt mà chiếm hỏi sự việc thì ứng nửa thật nửa giả, bằng như thừa thần tướng xấu thì sự việc ngoài hợp mà trong ly, lấy tâm ý giả dối vâng theo.

14. **Lục hợp tức chi hợp**: Là 6 đôi hợp nhau trong 12 địa Chi: Tý với Sửu hợp, Mão với Tuất hợp, Thìn với Dậu hợp, Tị với Thân hợp, Ngọ với Mùi hợp.

15. Phàm quẻ lục hợp cùng với Đức đồng nhập truyền là quẻ mọi sự đều tốt dù hội với thần tướng xấu cũng ở trong chỗ xấu mà hòa hợp.

16. Phàm lục hợp nhập truyền hãy xem tam truyền thuận nghịch tức là tiến hay thoái, như tam truyền tiến mình nên tiến tới chắc được lợi. Bằng tam truyền thoái mình nên lùi lại chắc được lợi trăm việc như ý.

17. Dần với Hợi gọi là phá hợp (vì cũng là lục phá) và Tị với Thân gọi là hình hợp (vì cũng là tam hình: Tị hình Thân) hai thứ hợp này tuy mưu tính sự hợp mà chẳng hợp, thành mà chẳng thành, nhưng nếu có thừa Quý, Long, Đức thì lại có thể thuận lợi như thường.

18. Phàm lục hợp nhập truyền thì mưu sự chi cũng thành nhưng không thể tức thời liên kết, chẳng nên chiêm bệnh chiêm tụng.

19. Phàm chiếm hỏi sự việc mờ ám thì tam hợp và lục hợp đều ứng bị hao mất công của, vì hợp có tính giấu che, khó gặp.

20. Phàm Thiên hậu, Thân hậu (Tý) Thái âm tác hợp mà chiếm hỏi về hôn nhân ắt sẽ thành ngay.

21. Phát dụng Hình hợp (Tị Thân) hay Phá hợp (Dần Hợi) thì trong tốt mà ngoài hung. Chiếm sự cần nhiều phí lực rồi cũng xong.

22. Phàm Hợp phùng không hay Lạc không lại thấy có hình hợp thì trong sự hòa có chứa họa, gặp Đức có thể giải khỏi họa.

23. Phàm hợp đới hình, hại tuy thừa thần tướng tốt vẫn bị giảm sút, chỉ có thể dùng lời nói nhỏ nhẹ để dùng vào việc nhỏ.

24. Trên đã nói 3 thứ hợp nhưng phải lấy Can hợp làm chủ, kế đó là lục hợp và sau nữa là tam hợp. Ba loại hợp cần gặp Đức gặp Lộc mới hoàn toàn tốt giải trừ mọi sự hung hại. Bằng như thừa thần tướng hung và không có các dữ kiện tốt trong quẻ trợ giúp tất phải gọi là Hung - Hợp, phân thành hung hại, đây là điều cần thiết phải chú ý.

25. Phàm hợp khắc Can hoặc thừa Xà, Hổ thì trong sự hợp có điều hại, không thể phó thác việc mình cho người khác đảm đang, vì tin người tất sẽ chịu sự khuyết thiếu.

26. Phàm tại Can cũng như tại Chi đều có tam hợp (thiên địa bàn tác tam hợp) nhưng Can thượng thần khắc Chi và Chi thượng thần khắc lại Can (giao khắc) thì ngoài hợp mà trong ly, hai bên đều ấp ủ sự nghi kỵ nhau, hoặc vì người khiêu khích cho nên bất hòa.

27. Phàm Can địa bàn với Chi địa bàn tác lục hợp và Can thượng thần với Chi thượng thần tác lục hợp thì gọi là **Đồng tâm cách** hai bên cùng ghi khắc tâm ý để thành tựu, nhưng nếu thấy có hình hại lẫn vào thì trong sự đồng tâm ấy có sinh đố kỵ, như ngày Ất Dậu, Bính Thân, Mậu Thân, Tân Mão và Nhâm Dần gặp quẻ Phản ngâm đều thuộc Đồng tâm cách.

28. Phàm Can Chi ở khít cung nhau, chi gia Can và thượng thần tương hợp là quẻ có kẻ này với kẻ kia trao đổi cho nhau mưu sự mà được thành tựu (Chi gia Can là Chi thần gia Can, thượng thần là nói 2 chữ thiên bàn trên Can Chi, tương hợp là tác lục hợp) chỉ 3 ngày có cách này: quẻ ngày Nhâm Tý, quẻ Tý gia Nhâm ngày Bính Ngọ, quẻ Ngọ gia Bính ngày Mậu Ngọ, quẻ Ngọ gia Dậu.

29. Tuy Can Chi không ở khít cung nhau nhưng Chi gia Can hoặc Can gia Chi và thượng thần tương hợp cũng có thể cùng nhau mưu thành sự (Can gia Chi là nói Can thần gia Chi, như ngày Bính an tại Tị, thì Tị thiên bàn là Can thần). Duy 3 ngày có cách này: ngày Bính Dần, quẻ Dần gia Bính hoặc Tị gia Dậu ngày Bính Tuất quẻ Tuất gia Bính, tất có Mão gia Tuất, ngày Mậu Tuất quẻ Tuất gia Dậu.

30. Phàm Can chi tự tương hại, còn thượng thần vừa tương hợp lại vừa tương phá, như mưu sự thì ngoài mặt giả ý hợp nhau, nhưng trong lòng tính trăm phương độc hại (Can chi tự tương hại là Can địa bàn với Chi địa bàn tác lục hại như Hợi địa với Thân địa tác lục hại Tương hợp là tác lục hợp, tương phá là tác lục phá, chỉ có Dần với Hợi và Tị với Thân là vừa tương hợp vừa tương phá). Duy 3 ngày có 6 quẻ như: ngày Nhâm Thân quẻ Tị Hợi gia Nhâm. Ngày Bính Dần quẻ Dần Thân gia Bính, ngày Mậu Dần quẻ Dần Thân gia Mậu.

31. Phàm Can chi địa bàn tương hại, còn thượng thần tương hợp, mà không có lẫn tam hình hay lục phá cũng thuộc về quẻ ngoài mặt hợp mà trong lòng ly, mọi việc đương thành đều là giả ý, nếu gặp Tuần không nữa ắt có sự ám hại, nên cẩn thận có 4 quẻ trong 2 ngày. Ngày Ất Mão mà quẻ thấy Mùi gia Ất hoặc Sửu gia Ất, ngày Tân Dậu mà quẻ thấy Sửu hoặc Mùi gia Tân.

32. Phàm Can địa bàn với Chi thượng thần tương hợp (là tác lục hợp) và Chi với Can thượng thần cũng tương hợp thì gọi là **Giao xa cách** rất hợp với những chuyện giao kết qua lại với nhau, ưng thuận trao đổi, hiệp hội nhau để mưu sự, sinh kế, mua bán, giao hợp, giao hòa... Trái lại rất bất lợi những vụ chiếm hỏi giải quyết những vụ giải tán, chia ly... Vậy 2 chữ **Giao xa** (giao kết xa) ám chỉ vào cả 2 bên Can và Chi đối qua đối lại với nhau mà tác thành lục hợp. Giao xa cách có 10 loại sau đây:

1. Trường sinh hợp: Là quẻ rất tốt trong chuyện hòa hoãn, hùn vốn làm ăn. Phàm Can thượng thần là Trường sinh của Chi lại cùng chi tương hợp, quẻ như vậy gọi là Giao xa trường sinh. Như ngày Giáp Thân mà quẻ thấy Tị lâm Can giáp và Hợi lâm Chi thân, vậy Tị là trường sinh của Thân, lại Tị cùng Thân

tương hợp tác lục hợp. Còn Hợi là trường sinh của Giáp, lại Hợi cùng Giáp địa bàn tác lục hợp (Giáp ký tại Dần địa bàn).

2. Tài hợp: Là quẻ rất tốt trong các vụ giao hợp liên quan nhau để sinh lợi tiền bạc, hoặc dùng tiền bạc để giao thiệp với nhau. Phàm Can thượng thần là Chi thì lại cùng chi tương hợp và Chi thượng thần là Can tài lại cùng Can địa bàn tương hợp thì gọi là Giao xa tài (Chi tài là chữ bị Chi khắc, còn Can tài là chữ bị Can khắc) như ngày Tân Sửu mà quẻ thấy Tý gia lên Can Tân và Mão lâm Chi Sửu. Vậy Tý là Chi tài (bị Sửu khắc) lại Tý cùng Sửu tương hợp Can Mão là Can tài (bị Tân khắc) lại Mão cùng Tân địa bàn (Tuất) tương hợp.

3. Thoát hợp: Là quẻ chẳng nên giao thiệp vì cả hai bên, bên nào cũng cố ý làm hao thoát nhanh khiến cho hao công tốn của. Phàm Can thượng thần được Chi sinh lại, cùng Chi tương hợp và Chi thượng thần được Can sinh lại, cùng Can địa bàn tương hợp thì gọi **là Giao xa thoát** (được Chi sinh là thoát Chi, được Can sinh là thoát Can) như ngày Mậu Thìn mà quẻ thấy Dậu lâm Can Mậu và Thân lâm Chi Thìn. Vậy Dậu thoát Thìn vì được Thìn sinh nhưng Dậu cùng Thìn tương hợp. Còn Thân thoát Mậu vì được Mậu sinh nhưng Thân cùng Mậu địa bàn (Tị) tương hợp.

4. Hại hợp: Là hai bên hiệp nhau mưu sự nhưng âm thầm tính hại nhau. Phàm Can thượng thần với Can địa bàn tương hại (lục hại) nhưng đối với Chi lại tương hợp, và Chi thượng thần với Chi tương hại, nhưng đối với Can địa bàn lại tương hợp, quẻ như vậy gọi là Giao xa hại như ngày Đinh Sửu mà quẻ thấy Tý gia Đinh (tại Mùi) và Ngọ gia Sửu vậy Tý với Mùi là lục hại và Tý với Sửu là lục hợp, còn Ngọ với Sửu là lục hại song Ngọ với Đinh địa bàn (Mùi) là lục hợp.

5. Không hợp: Là quẻ trước vui hợp nhau mà sau chán ghét nhau, cũng gọi là quẻ có lúc đầu mà không có lúc chót. Phàm Can thượng thần là Tuần không mà đối với Chi là lục hợp và Chi thượng thần cũng là Tuần không và đối với Can địa bàn là lục hợp, quẻ như vậy gọi là Giao-xa không, như ngày Tân Hợi mà quẻ thấy Dần lâm Can Tân (tại Tuất địa bàn) và Mão lâm Chi Hợi, vậy Dần là Tuần không mà đối với Tuất địa tương hợp.

6. Hình hợp: Là quẻ ở trong sự hòa tốt sinh ra điều cạnh tranh mà hai bên đều chẳng thuận theo lẽ phải đã giao kết. Phàm Can thượng với Can địa bàn tác tam hình nhưng đối với Chi tác lục hợp còn Chi thượng thần đối với Chi cũng tác tam hình nhưng đối với Can địa bàn tác lục hợp, quẻ như vậy gọi là Giao xa hình. Như ngày Quý Mão mà quẻ thấy Tuất lâm Can quý (tại Sửu địa) và Tý lâm Chi Mão vậy Tuất với Sửu địa là tam hình (Sửu hình Tuất) nhưng

Tuất với Mão là lục hợp còn Tý với Mão cũng là tam hình nhưng Tý với Sửu địa là lục hợp.

7. Xung hợp: Là quẻ trước hợp mà sau ly, chẳng luận quân sư hay ngũ luật (vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, hỗn tạp). Phàm Can thượng thần đối với Chi thượng thần là lục xung nhưng đối với Chi là lục hợp, còn Chi thượng thần đối với Can thượng thần cũng là lục xung, nhưng đối với Can địa bàn lại là lục hợp quẻ như vậy gọi là Giao xa xung (nếu Can địa bàn với Chi xung nhau nữa càng đúng cách). Như ngày Giáp Thân mà quẻ thấy Tị gia Can Giáp và Hợi gia Chi Thân, vậy Tị với Hợi là lục xung nhưng Tị với Thân là lục hợp. Còn Hợi với Tị là lục xung nhưng Hợi với Giáp địa bàn (Dần) là lục hợp. Quẻ này Can địa bàn Dần với Chi Thân cũng xung nhau, càng đúng cho xung hợp cách.

8. Khắc hợp: Là quẻ trong chuyện giao thiệp sinh ra tranh tụng, gây cừu oán để sát hại nhau. Trong nụ cười có cả lưỡi dao. Phàm Can thượng thần khắc Chi nhưng cùng với Chi tác lục hợp, còn Chi thượng thần khắc Can nhưng cùng với Can địa bàn tác lục hợp. Quẻ như vậy gọi là Giao xa khắc, như ngày Canh Tý mà quẻ gặp Sửu gia Can Canh và Tị gia Chi Tý, vậy Sửu khắc Tý nhưng Sửu với Tý là tương hợp, còn Tị khắc Canh nhưng Tị với Canh địa bàn (Thân) tương hợp.

9. Tam giao hợp: Là quẻ trao đổi liên quan với nhau, để mưu tính việc mà có sự gian tà, ẩn giấu tư riêng, hoặc cùng giao thiệp nhau đôi ba sự việc. Phàm quẻ thấy tam truyền là Tam giao khóa (Tý Ngọ Mão Dậu) Can thượng thần với Chi tương hợp. Lại Chi thượng thần với Can địa bàn cũng tương hợp thì gọi là Giao xa tam giao, như ngày Kỷ Dậu mà quẻ thấy **Thìn** gia Can Kỷ tại Mùi địa và Mão gia Chi Dậu tam truyền là **Ngọ MãoTý** hoặc như ngày Đinh Mão mà quẻ thấy Tuất gia Can Đinh tại Mùi địa bàn và Ngọ gia Chi Mão tam truyền là **Dậu Tý Ngọ**.

10. Giao hội hợp: Là quẻ ngoài trong đều hợp nhau hoặc đời đời luân phiên thay thế nhau để giao tình đổi nghĩa mà lại còn được người ngoài tương trợ, chiếm hỏi sự việc ắt thành, duy kỵ Tuần không. Phàm quẻ thấy tam truyền là tam hợp, Can thượng thần với Chi tác lục hợp và Chi thượng thần với Can địa bàn cũng tác lục hợp thì gọi là Giao xa giao hội, như ngày Ất Sửu mà quẻ thấy Tý gia Ất và Dậu gia Sửu tất có tam truyền là Tị Sửu Dậu (tam hợp).

BÀI 7 – QUỶ

1. Quỷ là vị thần ứng vào các hạng việc trộm cướp, các sự tai hại. Trong Can Chi, dương khắc dương là chính quỷ, âm khắc âm là chính quỷ, khắc Can gọi là Can quỷ, khắc Chi gọi là Chi quỷ, trong các cách mà các quẻ thường chỉ nói một chữ **Quỷ** là nói Can Quỷ vậy. Kinh nói: truyền trung Can Quỷ sự sự bất hỷ, mưu vọng bất thành, tai hung cập kỳ. Nghĩa là: Quỷ can truyền có

nhiều Quỷ, nói sự gì cũng không tốt, mưu tính chẳng thành, tai họa hung dữ đến mình. Trú Quỷ là quỷ ban ngày gây nên việc kiện tụng ở cửa công, hoặc thị phi, khẩu thiệt. Còn Dạ Quỷ là quỷ ban đêm, chủ về quỷ thần, yêu tà ma quái.

2. Phàm Quỷ nhập tam truyền, nhưng Can được vượng khí hay tướng khí và hào tử tôn lâm mệnh hoặc có mặt ở tam truyền thì không gọi là quẻ hung hại bởi hào tử tôn khắc hào quan quỷ.

3. Phàm chiếm hỏi bệnh hoạn hoặc kiện tụng rất kỵ quỷ nhập truyền, lâm can, nhưng tại cung mệnh hay tam truyền có tử tôn, gọi là có Cứu thần, làm giảm sự hung.

4. Chiếm hỏi về đạo tặc mà quẻ thấy có Quỷ nhập truyền, nhưng Quỷ tự tương xung hoặc quỷ với Đạo thần tương xung thì là đạo tặc tự hại, nhược bằng đạo thần với Quỷ lạc không thì trái lại không bắt nó được.

5. Phàm Can thượng thần là hào Quỷ phát dụng (sơ) thì sự việc có rất nhiều điều chẳng tốt, duy phát dụng gặp Đức, Lộc thì có thể công việc cần quan chức.

6. Như ở tam truyền thấy có Quỷ mà quỷ đó lại khắc Can thượng thần là quẻ cầu quan bị phản phúc, tới lui, lui tới khó khăn, mà sau lại cũng được thành.

7. Quỷ nên gặp suy bại, chẳng nên gặp sinh vượng lại nên biết, quỷ hưu thì chẳng hung, song qua tới mùa nó hết bị hưu tù tử khí thì tai hại dấy lên đồng thời là nó được mùa vượng khí, như trong mùa hạ, thứ nhất là trong tháng Tị Ngọ mà hỏa quỷ thì sự hung càng tăng thêm.

8. Phàm sơ truyền tác quỷ mà quỷ đó gia lên tràng sinh địa của Can Chi thì gọi là **Đoản my cách** (nhíu mày, hay cau chân mày lại) như chiếm hỏi việc tất gặp điều chẳng tốt, nếu có cứu thần (tứ tôn) cũng chỉ giải được 1phần mà thôi, như ngày Canh Thìn có sơ truyền Ngọ tác Quỷ gia Tị địa bàn (Tị địa bàn là tràng sinh của Can canh kim).

9. Phàm Chi thượng thần được phát dụng sơ truyền quỷ, chiếm sự là quẻ có người nhà ám hại (hại lén) như ngày Đinh Dậu có Tý gia Chi Dậu được phát dụng làm sơ truyền Quỷ.

10. Quỷ là tai hại song có nhiều chỗ chế nó thì chẳng hại, nhưng lúc đầu chẳng khỏi kinh nguy mà không đáng ngại, ví dụ nghe có kẻ mưu tính hại mình, thì mình chỉ cần thương lượng là khỏi. Duy sơ truyền Quỷ thừa Bạch hổ mới đáng kỵ sợ, và chỉ có Can mệnh, thượng thần khắc chế quỷ là 2 chỗ yếu điểm giải trừ họa như ngày Nhâm Thìn mà quẻ thấy **Dần** gia Nhâm thì có tam

truyền Tuất Sửu Thìn đều gia lên thổ cung Mùi Tuất Sửu, trên dưới 6 quỷ và nếu quẻ ban đêm tất sơ Tuất thừa Bạch hổ: rất hung hại, tuy nhiên có tại bản thân, Can thượng thần Dần mộc khắc chế được 6 thổ quỷ (khi có ngọn đèn sáng tại thân mình (Dần lâm Can) đủ chiếu, muôn vùng tối (6 quỷ) cũng không thể xâm nhập.

11. Phàm chi thượng thần là Quỷ phát dụng lại tam truyền dẫn nhập quỷ hương, đó là loại quỷ nhà lộng hành với thân nhà (quỷ lộng làm thân) nếu không có cứu thần nơi Can mệnh ắt không khỏi họa nơi gia môn (tam truyền dẫn nhập Quỷ hương là: sơ quỷ, trung cũng quỷ, của mạt truyền tuy không phải quỷ nhưng lại gia lên quỷ địa bàn, tức thị địa bàn của mạt cũng khắc can, quỷ địa bàn gọi là quỷ hương đó). Như ngày Kỷ Sửu mà quẻ thấy Dần gia Chi Sửu thì Dần tác quỷ phát dụng với trung Mão đều tác quỷ còn Thìn gia Mão địa bàn là gia nhập Quỷ hương, nhưng quỷ này ở Can có Thân kim chế trừ độc Quỷ, ấy là có Cứu thần.

12. Phàm Quỷ lâm Can nhưng có Chi thượng thần cứu trừ thì trăm sự đều từ bên ngoài đem lại mà thiết yếu là có người trong nhà giải cứu. Như ngày Quý Hợi có Thìn tác Quỷ lâm Can phát dụng song có Dần mộc lâm Chi khắc trừ Thìn thổ.

13. Sơ truyền tác Quỷ nhưng lại sinh mạt truyền, mà mạt truyền là tràng sinh của Can (Can Sinh) thì gọi là: **Quỷ thoát sinh cách** trăm việc đều trước xấu sau tốt (tiền hung hậu cát) như ngày Giáp Ngọ mà quẻ thấy Dậu gia Giáp thì có tam truyền Dậu Thìn Hợi. Vậy Dậu kim tác Quỷ sinh mạt Hợi thuỷ mà Hợi là tràng sinh của Can Giáp mộc. Lại như ngày Ất Mùi mà quẻ thấy Tị gia Ất thì có tam truyền Dậu Tuất Hợi vậy Dậu là sơ quỷ sinh mạt Hợi là tràng sinh của Ất mộc.

14. Phàm tam truyền là Quỷ cục mà quỷ này lại sinh Can thượng thần, và Can thượng thần lại sinh Can là quẻ nhất thiết sự chi cũng phản hung vi cát, xấu thành tốt hung trở lại hiền, dữ hóa nên lành, như ngày Ất Dậu mà quẻ thấy Tý gia Ất thì có tam truyền Tị Sửu Dậu là kim cục tác quỷ cục nhưng Kim Quỷ này sinh Tý thủy là Can thượng thần, lại Tý thủy sinh Can Ất mộc.

15. Dẫu tam truyền tác quỷ cục nhưng có Quý nhân và Can Đức đồng lâm Can (Quý đức lâm Thân) là quẻ phản thành tốt, như 2 ngày Ất Sửu và Ất Tị có Dậu gia Tị phát dụng, tam truyền Dậu Sửu Tị là kim tam hợp tác Quỷ cục nhưng ngày Ất nhờ có Thân là Can Đức thừa Quý nhân (quẻ ban đêm) lâm Can cho nên trừ được họa lại có sự tốt. Như luận thêm ra còn có sơ truyền Dậu thừa

Đằng xà là sao hỏa có thế khắc được kim quỷ và mạt truyền Tị cũng hỏa lại tác Tử tôn là Cứu thần.

16. Dẫu tam truyền tác Quỷ cục nhưng Quỷ này lại sinh 3 thiên tướng ở tam truyền cũng là quẻ miễn trừ được họa, bởi quỷ đã bị đạo khí, tức là bị thiên tướng trộm mất hết khí lực, như ngày Tân Tị có Ngọ gia Tân phát dụng. Tam truyền **Ngọ Dần Tuất** là tam truyền tác quỷ cục và 3 thiên tướng ở tam truyền là **Quý Câu Thường** toàn thuộc thổ (quẻ ngày hay đêm cũng vậy). Vậy Thổ tướng năng thoát hỏa quỷ: miễn họa.

17. Phàm 3 thiên tướng ở tam truyền đồng khắc Can gọi là tác ám quỷ, là quẻ rất hung tợn, nhưng nếu tam truyền tác Tử tôn cục tuy thoát Can song chế được ám quỷ. Quẻ như vậy gọi là **Tà đạo cách** tức là mượn kẻ trộm trừ họa (kẻ trộm là Tử tôn cục, đạo thoát Can, còn trừ được họa là bởi Tử tôn cục khắc Can quỷ) cũng như có người đến làm tiền mình lại vừa đúng lúc mình có họa hoạn, mình bèn mượn sức người đó để giải họa, cũng làm toại ý người mà hữu ích cho mình, như ngày Nhâm Tý, quẻ ban đêm có Mùi gia Mão phát dụng tam truyền **Mùi Hợi Mão** là mộc cục thoát Can Nhâm thủy, nhưng là nhờ mộc đó khắc sdc **Câu Thường Quỷ** đồng thuộc thổ tác ám quỷ (Thổ khắc Nhâm thuỷ).

BÀI 8 - MỘ

1. Mộ là vị thần có tính làm cho ẩn phục, chìm mất, chết, lấy âm dương thuận nghịch, sinh tử mà phân cho 10 Can Chi. **Mùi** là mộ của Giáp Quý, **Tuất** là mộ của Bính, Mậu, Ất. **Sửu** là mộ của Canh, Đinh, Kỷ. **Thìn** là mộ của Nhâm, Tân, còn lấy theo ngũ hành mà tính thì **Mùi** là mộ của các loại mộc gọi tắt là mộc mộ, **Tuất** là mộ của các loại hỏa gọi tắt là hỏa mộ, **Thìn** là mộ của loại thủy gọi tắt là thủy mộ. Ở Nhâm dùng các loại mộ sau đây:

2. Phàm mộ nhập truyền lâm nhật (Can) thì nhất thiết sự chi cũng bị ngăn cản, bít tối tăm che lấp chẳng thông (bế tắc, ám muội, củng tô, bất thông).

3. Thìn Mùi là giờ ban ngày nên gọi nó là Nhật mộ. Còn Tuất Sửu là giờ ban đêm nên gọi là Dạ mộ (Nhật là ngày Dạ là đêm) Nhật mộ thì cứng, mau (cương tốc) còn Dạ mộ thì mềm và lâu (nhu diên). Phàm là mộ tất mông muội, hôn ám, nhưng Dạ mộ lâm ngục là gia lên các cung thuộc giờ ban ngày (Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân) thì sự việc còn có thể giải cứu, tức là từ chỗ tối đem đến nơi sáng. Còn Nhật mộ lâm Dạ là gia lên những cung thuộc giờ ban đêm (Dậu Tuất Hợi Tý Sửu Dần) thì sự việc càng thấy thêm mơ hồ, âm u.

4. **Dần gia Tuất** là hỏa tràng sinh nhập Hỏa mộ vì loại Hỏa thì tràng sinh tại Dần và mộ tại Tuất. **Tị gia Sửu** là kim tràng sinh nhập kim mộ, vì loại kim

thì tràng sinh tại Tị và mộ tại Sửu. **Hợi gia Mùi** là mộc tràng sinh nhập mộc mộ, vì loại mộc thì tràng sinh tại Hợi và mộ tại Mùi. **Thân gia Thìn** là thủy thổ tràng sinh nhập thuỷ thổ mộ vì loại thuỷ và thổ thì tràng sinh tại Thân và mộ tại Thìn. Hết thuỷ gọi chung và gọi tắt là tự sinh nhập mộ (từ tràng sinh nhập vào mộ như người rơi xuống giếng, cho nên chiêm bệnh tất chết, chiêm tặc không gặp, hành nhân chẳng hại).

5. Ngày Giáp Ất mà thấy **Mùi lâm Hợi**, ngày Bính Đinh thấy **Tuất lâm Dần**, ngày Mậu Kỷ Nhâm Quý thấy **Thìn lâm Thân**, ngày Canh Tân thấy **Sửu lâm Tị** hết thảy đều gọi là Can tràng sinh thừa mộ và đồng ứng cho việc cũ phát trở lại (cựu sự tái phát xứ).

6. Phàm can tràng sinh tự nó thừa mộ của nó là quẻ: việc mới phát lên (tân sự phát) như ngày Giáp Ất thì tràng sinh tại Hợi mà Hợi thuỷ tất mộ nó tại Thìn: vậy nếu thấy Thìn lâm Hợi địa bàn thì gọi là tràng sinh xứ tự thừa mộ, cũng như thế nếu ngày Bính đinh thấy Mùi gia Dần, ngày Mậu Kỷ Nhâm Quý thấy Sửu gia Thân, ngày Canh Tân thấy Tuất gia Tị.

7. Phàm Can trường sinh tự gia lên mộ địa bàn của nó thì gọi là tràng sinh tọa mộ. Như ngày Giáp Ất thì Hợi là Can tràng sinh còn mộ của Hợi thủy tại Thìn. Vậy nếu thấy **Hợi gia lên Thìn địa** tức là tràng sinh tọa mộ, cũng như thế nếu thấy ngày Bính Đinh thấy **Dần gia Mùi địa**, ngày Mậu Kỷ, Nhâm Quý mà thấy **Thân gia Sửu địa**, ngày Canh Tân mà thấy **Tị gia Tuất địa**.

8. Phàm mạt truyền gặp Can mộ thì gọi là **Dĩ sinh nhập mộ** (lấy Can tràng sinh mà nói là nhập vào mộ và bởi mạt truyền là chỗ cuối cùng lại gặp mộ cho nên nói là nhập mộ) như ngày Giáp Ất mà quẻ thấy mạt truyền gặp Mùi (bởi Mùi là mộ của Giáp Ất mộc) hoặc như ngày Bính đinh mà quẻ thấy mạt truyền gặp Tuất, v.v...

9. Phàm Can mộ gia lên chỗ Can ký tức là gia lên cung địa bàn có an Can thì gọi là **Dĩ hồn nhập mộ** (lấy thần hồn của Can mà nói là nhập mộ, ý nói tại cung có Can ký gửi là hồn của Can) như ngày Giáp Kỷ tại Dần mà quẻ thấy Mùi là mộ của Giáp gia lên Dần địa bàn. Hoặc như ngày Đinh mà quẻ thấy Tuất là mộ của Đinh gia Mùi địa là chỗ của Đinh ký thác, ngày Canh mà quẻ thấy Sửu gia Thân.

10. Phàm quẻ thấy Can thần gia lên Can mộ địa bàn thì gọi là **Dĩ nhật nhập mộ** hay Dĩ nhật tọa mộ (Nhật tức là Can, Can thần) như ngày Ất mà quẻ thấy Thìn là Can thần gia lên **Mùi địa bàn** là mộ của Ất mộc, như ngày Bính

mà quẻ thấy **Tị gia lên Tuất địa**, ngày Đinh mà quẻ thấy **Mùi gia Tuất địa**, ngày Quý mà quẻ thấy **Sửu gia Thìn địa**, v.v...

11. Không luận 10 Can mà chỉ luận 12 địa chi trên dưới gặp nhau thì có 2 thứ: địa chi Đới mộ và Địa chi Tọa mộ (Đới mộ là đội mộ, tức là mộ ở bên trên mà địa chi ở dưới, còn Tọa mộ là ngồi trên mộ, tức mộ ở dưới mà địa chi ở trên). Dưới là nói địa bàn, trên là nói thiên bàn **Địa chi đới mộ** là như Thìn gia lên Hợi Tý (Thìn là mộ của loại thuỷ Hợi Tý) hay Thìn gia lên Thìn Tuất Sửu Mùi (vì Thìn cũng là mộ của loại thổ Thìn Tuất Sửu Mùi). Hoặc như Mùi gia lên Dần Mão, Sửu gia Thân Dậu, Tuất gia Tị Ngọ. **địa chi tọa mộ** là như Dần Mão gia Mùi địa bàn (Dần Mão mộc ngồi trên mộ của nó là Mùi). Hoặc như Tị Ngọ gia Tuất địa bàn, Thân Dậu gia Sửu địa, Hợi Tý Thìn Tuất Sửu Mùi gia lên Thìn địa.

12. **Hành niên hóa khí nhập mộ**: Như hành niên lập tại **Ngọ gia Tuất** hóa khí thuộc hỏa, vậy hỏa mộ tại Tuất và gia Tuất nên nói là nhập mộ (đoạn này trong cách chỉ nêu lên một thí dụ đó mà thôi, lại không giải rõ Ngọ gặp Tuất hóa khí thuộc hỏa. Đó là Ngọ với Tuất thuộc về bộ Tam hợp **Dần Ngọ Tuất** hóa khí thuộc hỏa là hỏa cục chăng, nếu vậy cần gì nói là hóa khí vả lại Ngọ là chính hỏa gia Tuất là nhập ngay mộ nó rồi. Đến đây tôi xin sao lục luôn 2 loại hóa khí **Can hợp hóa khí** Giáp với Kỷ hóa khí làm thổ, Ất với Canh hóa khí làm kim, Bính với Tân hóa khí làm thủy, Đinh với Nhâm hóa khí làm mộc, Mậu với Quý hóa khí làm hỏa, Dậu với Thìn hóa khí làm kim, Thân với Tý hóa khí làm thủy, Ngọ với Mùi là Thái dương và Thái âm, âm dương là 2 khí điều hòa với nhau.

13. **Niên mệnh thừa mộ, tọa mộ**: như Niên mệnh an tại Tý địa bàn, mà trong quẻ thấy Tý địa bàn thừa Thìn thiên bàn thì nói là Niên mệnh thừa mộ, bằng trong quẻ thấy Tý thiên bàn gia lên Thìn địa bàn thì nói là niên mệnh tọa mộ (Tý thuộc thủy nên mộ của nó là Thìn).

14. **Quan tinh nhập mộ**: Quan tinh là nói hào quan quỷ như ngày Giáp Ất mộc thì Thân Dậu kim là hào Quan quỷ, nếu Thân Dậu gia Sửu (gia mộ) thì gọi là quan tinh nhập mộ, là quẻ bất lợi cho quan chức. Cũng vậy nếu ngày Bính đinh mà quẻ thấy Hợi Tý gia Thìn, ngày Canh Tân mà quẻ thấy Tị Ngọ gia Tuất, v.v...

15. Phàm Can sinh, Can vượng nhập mộ là quẻ thành mà sau bại. Bằng mộ nhập sinh vượng (gia lên tràng sinh đế vượng) là quẻ bại rồi thành.

16. Mộ chủ sự ám muội, u uất, nhưng nếu là quẻ **tự mộ truyền sinh** như sơ mộ mà mạt tràng sinh thì trong chỗ hung biến nên tốt lành.

17. Như mộ phát dụng thì Can nên được vượng khí tướng khí, vì hưu tù tử khí là nguy hại, chiếm bệnh phòng chết,chiếm tụng e bị khuất hại.

18. Trung truyền gặp mộ thì trăm sự đều chẳng thuận đều đi đến chỗ hay thoái lui và có sự hối tiếc.

19. Mạt truyền thấy mộ thì trăm việc chung tất chẳng thành tựu.

20. Mộ gặp xung thì tốt, gặp hợp tất hung, Niên mệnh thượng thần khắc mộ, mộ cũng có thể giải cứu.

BÀI 9 - PHÁ

1. Phá là vị thần chuyên làm cho mất đi, tán là làm cho lìa ra, tán nhỏ. Di là làm cho dời đổi, đổi đi, chuyển đi. Phàm phá lâm Can, hoặc nhập truyền thì nên giải tán việc hung hại, chứ chẳng nên mưu tính thành việc tốt, phá tức lục phá, chi phá, **Lục phá** là đối phá nhau: Tý với Dậu, Sửu với Thìn, Dần với Hợi, Mão với Ngọ, Tuất với Mùi, Tị với Thân. Cách tính Dương thần đếm nghịch lại 4 cung, còn Âm thần đếm thuận tới 4 cung, như Tý thuộc Dương, đếm nghịch lại 4 cung gặp Dậu, vậy Tý với Dậu tương phá, hoặc như Sửu thuộc âm đếm thuận tới 4 cung gặp Thìn vậy Sửu với Thìn tương phá tính chi phá cũng vậy. Như quẻ chiếm nhằm ngày Tị thì Thân là Chi phá vì Tị (âm) đếm thuận tới 4 gặp Thân hoặc chiếm ngày Thân thì Tị là Chi phá vì từ Thân (dương) đếm lui lại 4 tất gặp Tị...

2. Phàm chiếm hỏi sự việc mà gặp phá thì thường nửa chừng ngưng lại, hoặc chấm dứt, có sự canh cải nhất thiết đều chẳng hoàn toàn.

3. **Mão phá Ngọ** ứng nhà cửa bị phá bại. **Thìn phá Sửu** thì tường mộ đổ nát hư hỏng. **Dậu phá Tý** âm nhân cùng trẻ con tai họa tối tăm. **Tuất phá Mùi** người hay vật bị hình thương. **Hợi phá Dần** hay **Thân phá Tị** đều gọi là trong phá có hợp, điểm bại rồi trở lại thành (nói ngược lại cũng vậy) như nói Ngọ phá Mão thì Mão cũng phá Ngọ.

4. Phàm Dần Thân Tị Hợi gọi chùng là tứ mạnh mà gặp thấy Dậu hoặc Tý Ngọ Mão Dậu gọi chung là tứ trọng mà gặp thấy Tị, hoặc Thìn Tuất Sửu Mùi mà gặp **Sửu** thì có tên là **Phá toái sát** cũng ứng là vật bị phá tổn chẳng toàn vẹn.

5. Phàm phá gặp xung thì nhân tình chẳng thuận trong sự mờ ám, như chiếm hỏi hôn nhân, tuy cưỡng cầu được song chẳng bền lâu, còn thai sản tuy cái thai có động mà chẳng sinh, nhưng nếu có thừa hỷ thần hoặc thừa thần tướng tốt thì sự việc rất gian nan mà sau lại toại thành. Bằng gặp Tuần không là có tiếng mà không hình.

6. Phàm Niên mệnh mà có phá là điểm bị thương tổn.

BÀI 10 - HẠI

1. Hại chủ sự trở ngại và đấu tranh, phàm hại lâm Can, nhập truyền thì sự việc hay bị trở cách, Hại có 6 đôi hại nhau: (tương hại) cho nên gọi là lục hại, Mão với Thìn, Dần với Tị, Sửu với Ngọ, Tý với Mùi, Hợi với Thân và Tuất với Dậu.

2. **Tý gia Mùi** thì sự việc không chung thuỷ, lỗi lầm quan sự, khẩu thiệt. **Mùi gia Tý**: kinh doanh mưu sự trở ngại, trong sự tối tăm sinh tai họa. **Sửu gia Ngọ**: vụ công tụng, tòa án rất bất lợi, chồng vợ bất hòa. **Ngọ gia Sửu** việc chẳng phân minh, kết quả khó thành tựu. **Dần gia Tị**: xuất hành có sự cải động, tiến tới có lợi, thoái lui bị trở ngại. **Tị gia Dần**: mưu sự trở ngăn, và khó khăn, gây cãi, âu lo và nghi ngờ. **Mão gia Thìn**: mưu sự trở ngăn và khó khăn, có vụ cạnh tranh không thật, trong sự tốt, sinh sự đấu nhau. **Thìn gia Mão**: mưu cầu nhiều trở ngại, công việc đảm đương chẳng có kết cục. **Dậu gia Tuất**: nhà cửa tổn thương, âm nhân, trẻ nhỏ tai họa bệnh hoạn. **Tuất gia Dậu**: chẳng tốt trong sự tối tăm (che giấu) tôi tớ toan tính việc tà khuất. **Thân gia Hợi**: trước trở ngại mà sau được việc, cuối cùng tốt. **Hợi gia Thân**: mưu tính chưa toại, không được việc ở lúc đầu.

3. Phàm Hại thì không có hòa khí, chỉ nên thủ cựu (giữ theo cũ) mà thôi, nếu động tất sẽ mất mát.

BÀI 11 - HÌNH

1. Hình chủ sự thương tàn (thương tổn và tàn hại) thương cũng có nghĩa thương tích, tàn cũng có nghĩa tàn tật. Phàm Hình nhập truyền lâm Can tất có vụ thương tàn tổn hại. Hình có 3 loại ứng như dưới đây:

2. **Tự hình**: Sở chủ và sở ứng của nó là tự trình bày tự động tác cho đến phải bị rơi rớt, suy bại, sự việc không thuận thành, chết không chính mạng. Tự hình có 4 vị: Thìn hình Thìn, Ngọ hình Ngọ, Dậu hình Dậu, Hợi hình Hợi.

3. **Hổ hình**: Sở chủ của Hổ hình là vô lễ, vô nghĩa, lớn thì phóng đãng, nhỏ thì dâm, Hổ hình là hình qua lại với nhau. Tý hình Mão và Mão cũng hình Tý. Phàm Tý hình Mão cũng gọi là Tử bại tương hình (vì theo tràng sinh cục thì Tý và Mão đều thuộc về tử thần và bại thần) nhà cửa bất chính trên dưới chẳng hòa. Mão hình Tý là từ chỗ sáng vào nơi tối (giờ Mão sáng mà giờ Tý tối tăm) con cái chẳng theo lệ luật, đường thuỷ bộ đều chẳng thông.

4. **Bằng hình**: Chủ sự vô tình, vô ân, cậy thế cậy oai Dần hình Tị là trong hình có hại (vì Dần với Tị cũng tương hại) hoạt động khó khăn và tranh tụng cùng đến nơi. **Sửu hình Tuất**: Trong hình có quỷ, trên dưới khinh thường

nhau, hạ nhục nhau, bệnh hoạn và ngục tù tiếp nhau tới. **Tị hình Thân**: và Tuất hình Mùi là trong hình có phá (vì hai đôi này cũng thuộc về lục phá) hàng trưởng thượng với bọn tỉ ấu bất hòa, bản thân con người cùng nhà cửa suy bại như cỏ héo cây khô, tán rụng (xem thêm ở Khóa Kinh tập bài Hình thương khóa).

5. Phàm hình phát dụng tất bị hình thương như hình Can (Can địa bàn) thì ưu hoạn cho nam, hình Chi ưu hoạn cho nữ. Hình thời (giờ) thì ưu hoạn cho sự việc.

6. Phàm thời (giờ) hình Can thì ưu hoạn đến tiểu nhân bằng Can hình thời thì ưu hoạn đến quân tử. Can tức là Can địa bàn hay Can thần.

7. Phàm vượng hình suy thì phúc vượt lên, bằng tử hình vượng thì họa khởi tới (trong sách không nói là tính theo tràng sinh cục hay tínhtheo ngũ khí: vượng tướng hưu tù tử hay tính chung cả 2).

8. Phàm sơ truyền hình Nguyệt kiến (tháng) chẳng nên đối tụng, hình nhật sứ (chữ trên của khóa nhị) chẳng khá đi xa. Hình Can Chi trăm sự đều chẳng an ổn, Can hình ứng bên ngoài, mau. Chi hình ứng bên trong, chậm.

9. Phàm sơ truyền trên dưới tương hình lại tác quỷ tất có sự phản phúc, sai trái, lầm lỗi, công và tư đều phải lo nghĩ.

BÀI 11 - XUNG

1. Xung là vị thần làm cho động và cách (chấn động và cách trở) trong 12 Chi có 6 đôi xung nhau (tương xung) cho nên gọi là lục xung: Tý với Ngọ, Sửu với Mùi, Dần với Thân, Mão với Dậu, Thìn với Tuất, Tị với Hợi. Xung tức phản ngâm, phàm xung Can thì ứng thân người đi đến nơi xa còn xung chi ất nhà dời chỗ (Can đây là nói cung Can ký, hoặc Can thần).

2. Xung chuyên chủ về các sự dời, động, xoay trở lại chẳng yên. **Tý Ngọ** tương gia ứng vụ đạo lộ, xua đuổi, nam nữ tranh giao, mưu sự và hành động bị biến thiên (thay đổi) cử động sai, mất. **Mão Dậu** tương gia là điềm phân chia riêng khác, hao mất, canh cải nhà cửa. Nếu có thừa Thái âm hay Thiên hợp thì dâm dật, dâm tư. **Dần Thân** tương gia: là quỷ động hành, vợ chồng đổi tâm khác ý. **Tị Hợi** tương gia, đi thì thuận mà lại thì nghịch cầu nhiều được ít. **Sửu Mùi** tương gia thì huynh đệ khác ý, mưu vọng không thành. **Thìn Tuất** tương gia, buồn vui chẳng rõ, nô bộc trốn đi.

3. Năm tháng Can Chi chẳng nên xung, xung năm thì trong năm đó thiếu thốn, như năm Giáp Tý mà trong quẻ thấy can thừa Tý xung Can Giáp (Dần) của năm và Chi thừa Ngọ tất xung Chi Tý của năm, đó là quẻ có Can Chi

thượng thần xung Can Chi của Thái tuế (năm). Phàm xung Can Chi của Nguyệt kiến (tháng) cũng vậy.

4. Phàm Cát thần mà bị xung cũng chẳng tốt, còn hung thần nên bị xung vì sự hung đã bị động cách, không còn hung nữa.

BÀI 12 - NHỊ TỰ QUYẾT

(Quyết định tốt xấu trong 2 chữ)

1. Bộc nhân thập kiện mạc di thì
2. Tam truyền nhật thân tịnh lai kỳ
3. Hành niên Thái tuế hợp bản mệnh
4. Kiên kỳ nhị tự Quyết hung nghi

Bộc nhân là người bói quẻ có 10 điều kiện chớ bỏ sót chính thì, là giờ trang quẻ, tam truyền là sơ trung mạt nhật tức Can, Thân tức Chi. Lại phương là phương hướng người đến coi quẻ. Hành niên là cung mà số tuổi của vấn nhân vận hành đến đó, Thái tuế là tên của năm hiện tại, Bản mệnh là tên năm sinh ra đời, quan sát trong 10 điều đó và theo sự ứng của mỗi nhị tự (hai chữ) mà quyết định cho vật sự dữ hay lành, nên hay không nên, nói gọn là tốt hay xấu, có 10 chỗ xem xét, nhưng rất khẩn thiết chỉ có 6 nơi là: Can, tam truyền, Bản mệnh, Hành niên, thường gọi là lục xứ có sách nói là dụng chi mà không nói Hành niên, ngoài lục xứ còn 4 chỗ kia ít quan trọng hơn, nhưng không thể bỏ qua, nhị tự đó sẽ lần lượt kể ra sau đây:

5. Dần Hợi ngộ chi thân chủ bệnh
6. Dần Thìn phùng xứ ngục tù trì

Phàm quẻ thấy nơi lục xứ có **Dần Hợi** (thiên bàn) hữu khí khắc Can mà không có cứu, tức sẽ bị bệnh (Hữu khí là vượng khí, tướng khí, có cứu là cũng trong lục xứ có chữ thiên bàn xung khắc lại Dần Hợi) như ở lục xứ thấy có thêm Bạch hổ thừa thần, vượng, tướng khắc Can là quẻ thật ứng đúng cách: Bệnh, phàm ở lục xứ thấy có **Dần Thìn** chủ về quan sự, nhưng quẻ ứng thật đúng là phải có thêm Câu trận thừa thần hay Chu tước thừa thần khắc Can, hoặc sơ truyền với Can tại tử, mộ.

7. Tý Mão đương phùng Chiêu tặc đạo
8. Mã kiên Tị Hợi tại lộ kỳ

Trong lục xứ thấy **Tý Mão** là quẻ chủ về đạo tặc (trộm cướp) mất của, nhưng quẻ ứng chắc là phải thêm có Huyền vũ thừa thần khắc Can hay khắc hào tài, hoặc có hào tài mà lạc không và bị địa bàn khắc, hoặc có hào tài thừa Huyền vũ thì gọi là tiền của đi theo giặc. Nếu quẻ thấy Huyền vũ âm thần khắc

Can, ất có vụ tốn tài trong sự bất minh (không rõ ràng). Trong lục xứ thấy **Tị Hợi** lại có Dịch mã, Thiên mã là quẻ đi đường, ra đi. Như thấy thêm Huyền vũ thừa thần Dịch mã, Dịch thần, Du thần là vụ đi lấy tiền, kiếm tiền ở bên ngoài. Hoặc thấy thời thượng thần gia lên Dịch mã cũng ứng điềm viên hành (**Du thần**: mùa xuân tại Sửu, mùa hạ tại Tý, thu tại Hợi, đông tại Tuất. Có sách nói: thu tại Tuất, đông tại Hợi. **Thời thượng thần** là chữ thiên bàn gia lên giờ hiện tại).

9. Sửu nhập Ngọ truyền đa thư chú

10. Dậu Mùi gia chi cô tấu ly

Lục xứ thấy Sửu Mùi là quẻ ứng có vụ nguyền rủa, mạ ly, khẩu thiệt, nhưng thêm có Chu tước quẻ mới chuẩn nghiệm. Trong lục xứ thấy có **Dậu Mùi** gọi là quẻ có ly thân, cô sát, và Dậu Mùi có chữ vượng tướng khắc Can tất ứng điềm phu thê ly biệt, nhưng có cách giác sát nữa mới đích xác. **Cách giác sát** là Mùi gia Thìn Tuất Sửu Mùi hoặc Dậu gia Tý Ngọ Mão Dậu, vượng tướng là nói chung vượng khí tướng khí, chữ vượng tướng khắc Can tất nhiên Can phải bị tử khí tù khí).

11. Yếu tri tâm trung đa do sự

12. Thắng quang, truyền tông, sự hoặc nghi

Chỗ thiết yếu để biết trong lòng chứa nhiều do dự là chưa quyết định, thì ở lục xứ phải có thắng quang và truyền tông tức **Ngọ Thân** chủ sự nghi nan ngờ vực, bởi Ngọ hỏa thuộc tim, Thân kim thuộc phổi, sự việc động đến tim phổi là ý nói lòng nghi ngờ, lại nói rằng: Ngọ gia Thân tất tâm nghi hoặc, Ngọ gia Thìn tất tâm chẳng yên.

13. Hà khôi Hành niên lâm Huyền vũ

14. Thân chủ tu phát sự bất nghi

Trong lục xứ thấy hà khôi là Tuất thiên bàn hữu khí thừa Huyền vũ khắc Can, đích thị là có người để râu tóc muốn hại mình chẳng còn nghi ngờ chi cả, nếu Hà khôi lâm Hành niên càng đúng cách (chữ Thân ở đầu câu là thân mình chứ không phải chi thân thuộc kim).

BÀI 13 - NGŨ ÁC

1- Thủy ác:

1. Lạc tỉnh trầm hà hữu tử nghi
2. Đào vong đạo tặc khứ năng suy
3. Thiên hà địa tỉnh tương gia kiến
4. Đạo tặc tu ngôn cận thủy trung
5. Hà tỉnh tương gia nhật dữ thân
6. Nhật thân hữu tại thủy trung lân
7. Tam truyền câu kim vô thổ loại
8. Hành gia tu tri thuỷ nịch nhân
9. Huyền vũ yêu thừa Mão dữ Tý
10. Lâm Thìn gia Mùi hà tỉnh chỉ
11. Nhược giáp thủ sát khắc nhật thân
12. Tài chủ thân vong tại tỉnh hỷ.

Câu 1 + 2 + 3 + 4: Những nạn rơi giếng chìm sông chết trong sự nghi ngờ, hoặc các vụ trốn đi, trộm cắp... cũng có thể suy luận theo các cách thuộc về thủy ác này là quẻ sinh ra tai họa ác nghiệt do thủy (nước). Phàm quẻ thấy Mùi gia Thân, hay Thìn gia Mùi gọi là **Thiên hà** hoặc Mão gia Tý hay Tý gia Mão gọi là **Địa tỉnh** và như chiếm hỏi các vụ trộm cướp, mất của, kẻ trốn đi, đều phải chỉ tới chỗ gần nước, như bờ ao, sông, rạch, v.v... hãy đuổi theo hướng đó mà bắt mà tìm.

Câu 5 + 6 + 7 + 8: Phàm quẻ thấy Thiên hà (Mùi Thìn) gia lên địa tỉnh (Tý Mão) hay địa tỉnh gia lên Thiên hà. Can Chi gặp thủy, tam truyền không có loại thổ mà là kim cục hay thủy cục: đó là quẻ của người đi bị nước đắm chìm. (**Hà địa tỉnh** là Mùi Thìn gia lên Tý Mão, đúng lý hơn **Tỉnh gia Hà** là Tý Mão gia lên Mùi Thìn, vì hà là sông lớn hơn tỉnh là giếng: đem nước sông mà đổ lên giếng tất tràn ngập, mới đủ làm đắm chìm. Còn đem nước giếng đổ lên sông e chẳng đủ làm chìm đắm con người).

Câu 9 – 10 – 11 - 12: như Huyền vũ thừa Tý hoặc Mão và gia lên Thìn hay Mùi địa bàn đó là Hà tỉnh gặp nhau trở thành ác sát (thủy ác) và nếu ác sát đó khắc Can (tức Huyền vũ thừa thần khắc Can) tất người bị chết chìm nơi giếng hay sông vậy. Nếu Huyền vũ nhập truyền hoặc tam truyền là thủy cục vượng khí càng tin chắc gia Mùi thường ứng nơi giếng (chết) vì trong nhị thập bát tú có sao tỉnh (giếng) ngôi ở tại Mùi, có thuyết nói rằng: Hà tỉnh tương gia

nơi tam truyền có thủy vượng khí là người sinh ra đời ở chỗ gần nước hoặc người đó sẽ chết về nghiệp nước nôi vậy. Như sinh ra đời ở chỗ gần nước thì tử vi nghiệp. Như ngày Ất Dậu mà quẻ thấy Thìn gia Mùi địa tất ứng có tai họa trầm mịch (chết chìm) vì ngày Ất tất Thìn là Can thần, ngày Ất Dậu tất Mùi là Tuần không, nay Can thần Thìn gia Mùi, tác thiên hà là nước, lạc không là vào hư không.

2- Hỏa ác:

1. Hoả ác tòng Tuất nghịch thập nhị
2. Hỏa chúc tòng Tị thuận thập nhị
3. Xà Tước lai khắc nhật thần hội
4. Hỏa ách trạch Thân dữ thuỷ nhị

Hỏa ác: tháng giêng khởi tại Tuất rồi lưu hành nghịch lại tháng 2 tại Dậu, tháng 3 tại Thân... và tháng Chạp tại Hợi.

Hỏa chúc: tháng giêng khởi tại Tị rồi lưu hành theo chiều thuận tới tháng 2 tại Ngọ, tháng 3 tại Mùi, v.v... và tháng Chạp tại Thìn. Phàm trong ục xứ có Hỏa chúc hay Hỏa ác thừa Đằng xà hay Châu tước và thừa thần khắc Can Chi là quẻ bị hỏa ách, tai nạn về lửa, nếu chúng lâm Can Chi càng dích nghiệm, và như thừa thần khắc Chi thì hỏa ách ứng cho gia trạch (nhà) bằng khắc Can thì ứng cho bản thân con người.

3. Thổ ác:

1. Tam truyền, niên mệnh nạp âm mộc
2. Kiến gia tương kiến ký không túc
3. Nhật Can nhất nguyên thị thổ thần
4. Hung tai lạc nhai, tháp tường ốc

Như tam truyền cùng niên mệnh đều là mộc vượng tướng khí, còn Can lại là thổ đồng gia lên Tuần không địa bàn đó là quẻ ứng có tai họa hung, như: núi lở, nhà sập, tường lở thêm có Đằng xà, Bạch hổ ắt làm chết người (bởi mộc vượng tướng (kiện) có đủ sức khắc hại thổ, lại thổ ngộ Tuần không địa bàn tức thị đất không có chân, mà đã không có chân tất phải đổ.

4. Kim ác:

1. Hành niên bổn mệnh, kỳ tam truyền
2. Câu tại kiếp vong tang điếu gian
3. Nhật mộc phùng kim sinh ác sát
4. Chi kỵ ứng tử kiến huyết tàn

Hành niên và bản mệnh (gọi chung là Niên mệnh) cùng tam truyền đều ở tại (gặp) kiếp sát, không vong (hoặc Tuần không) tang môn, điếu khách, lại Can mộc phùng kim tất sinh ra ác sát hoặc gọi là quẻ kim ác, có tai họa do kim khí, nếu gặp thêm huyết chi, huyết kỵ, thì nhất định phải gặp huyết bệnh, hoặc bị thương vì đao kiếm mà chết một cách ác nghiệt (**Tính Không vong**: tháng giêng tạiThìn, tháng 2 tại Sửu, tháng 3 tại Tuất, tháng 4 tại Mùi, tháng 5 tại Dậu, tháng 6 tại Tý, tháng 7 tại Mão, tháng 8 tại Ngọ, tháng 9 tại Dần, tháng 10 tại Hợi, tháng 11 tại Thân và tháng chạp tại Tị. Các hung sát kia đã chỉ cách tính ở Khóa Kinh tập).

5. Mộc ác:

1. Nhật thần suy mộc kiên chân kim
2. Tam truyền vô hỏa khước thành truân
3. Dụng khởi hành thần cư không địa
4. Đào thụ chiết chi áp thế hung

Can Chi (yếu trọng Can hơn Chi) là mộc suy khí (hưu tù tử) lại gặp kim vượng tướng khí (chân kim) tam truyền không có loại hỏa nên không trừ được kim để cứu mộc, đó là quẻ mộc bị truân nguy. Quẻ như vậy lại còn dụng khởi mộc tác sơ truyền gia lâm Tuần không địa bàn thì gọi là quẻ mộc ác, ứng điềm cây cối bị hư hại, đổ vào người gây sự hung hại.

BÀI 14 - NHỊ HỔ THÍCH

(Giải thích 2 loại hổ)

1. Hung mãn chính nguyệt khởi vu Thìn
2. Bạch hổ giao gia khắc ngã Thân
3. Hành niên hựu gia thư hổ sát
4. Hữu đao tu giáo hổ diệt nhân

Thư hổ sát: Là một hung thần, ác sát, phép tính như sau: Tháng giêng khởi tại Thìn rồi lưu thuận tới tháng 2 tại Tị, tháng 3 tại Ngọ... và tháng Chạp tại Mão. Phàm quẻ thấy Thư hổ với thiên tướng Bạch hổ là 2 loại hổ gặp nhau và thừa thần của nó khắc bản thân (Can) lại Hành niên cũng gặp Thư hổ sát, đó là quẻ có phạm đau thương hổ ăn thịt người (đi đường cũng chẳng khỏi tránh họa đó).

BÀI 15 - TỰ ẢI

(Thất cổ)

1. Thiên giảo ty ma nhị sát thân
2. Bạch hổ phùng chi hữu hộ thân
3. Cảnh dữ không tương hội hợp
4. Huyền đâu Bạch nhật tại lương bằng

Tính thiên giảo: Tháng giêng khởi tại Thìn rồi tính thuận tới tháng 2 tại Tị, tháng 3 tại Ngọ... (như cách tính ở Thư hổ sát).

Tính ty ma: Tháng giêng, 5, 9 tại Mão tháng 2, 6, 10 tại Tý, tháng 3, 7, 11 tại Dậu, tháng 4, 8, 12 tại Ngọ (y như cách tính đào hoa và hàm trì). Thiên giảo và Ty ma là hai vị thần cùng chuyên một việc cột buộc nếu thừa Bạch hổ ắt có việc trói buộc bằng dây vào người. Lại như cùng gặp Tuần không hay Không vong tất có việc treo đầu giữa ban ngày tại rường nhà hay cầu rạp... (Bạch hổ thừa Ty sa hoặc Thiên giảo là quẻ tự ải bằng hình thức treo cổ, tuy trong bài không nói ở đâu trong quẻ song phải biết là bất cứ cách nào cần phải thấy tại lục xứ mới chắc ứng nghiệm trừ ra 1 vài trường hợp đặc biệt).

BÀI 16 - THÍCH TẬT BỆNH CHƯƠNG

(Chương giải thích về tật bệnh)

1. Yếu chi tồn vong khán xà hổ
2. Âm Dương nhị thân phân tân chủ
3. Dương bệnh âm thương tất tử vong
4. Âm bệnh dương thương tất ai cử

Phàm chiếm quẻ bệnh hoạn, muốn biết bệnh nhân sẽ chết hay sống, chỗ cốt yếu là phải xem Bạch hổ, Đằng xà. Lấy âm thần và dương thần của Xà, Hổ mà phân chủ khách. Nam nhân bệnh thì kỵ thấy Bạch hổ âm thần khắc Can vì đó là quẻ chết. Nữ nhân mà thấy Bạch hổ dương thần khắc Can tất cũng chết (dương thần chính là thừa thần vậy).

5. Bạch hổ thiên hậu dữ Đằng xà
6. Khắc nhật tu dương bệnh chuyên gia
7. Âm dữ dương thần các đắc địa
8. Hành niên bị khắc tử vô ta

Nếu bệnh nhân là nam nhân thì sợ Bạch hổ, là nữ nhân thì sợ Thiên hậu là tiểu nhi thì sợ Đằng xà. Sợ là sợ âm thần hay dương thần của mỗi sao đó khắc Can, bệnh càng thêm trầm trọng. Nếu thấy âm thần và dương thần có 1 thần đắc địa

khắc Can hay khắc hành niên thì chắc chết không còn than thở gì được (trong sách không giải **đắc địa** có lẽ là vượng tướng hay không bị địa bàn khắc).

9. Ngũ hành nhật thời câu nhập mộ

10. Tử tuyệt không vong câu yêu kỵ

11. Tòng hữu cứu thần diệc chủ hung

12. Hung cát ứng kỳ khán nhật vị

Nhật thời là Can và giờ chiếm quẻ, nhưng Can đây là Can thần ngũ hành là thuộc kim mộc thuỷ hỏa thổ, như quẻ thấy Can thần và giờ đều tự gia lên mộ, tử, tuyệt, Tuần không toàn là các chỗ đại kỵ, dầu có cứu thần cũng vẫn hung nguy cho tính mạng. Tóm lại sự lành dữ cùng thời kỳ ứng nghiệm đều xem tại Can, đều quan hệ tới Can. (Có thuyết khác nói như sau: Nam nhân xem tại Bạch hổ, nữ nhân xem tại Thiên hậu, tiểu nhi xem tại Đằng xà, như thấy thừa thần của nó nhập mộ, dù không khắc Can cũng chết, từ 1 đến 15 tuổi con trai thì kỵ Đằng xà dương thần khắc Can, bằng con gái thì kỵ âm thần khắc Can. Từ 16 tuổi tới 50 tuổi đàn ông kỵ Bạch hổ dương thần khắc Can, đàn bà kỵ Bạch hổ âm thần khắc Can. Từ 51 tuổi tới 90 tuổi nam cũng kỵ Bạch hổ dương thần khắc Can, nữ thì kỵ Thiên hậu thừa thần vượng khí khắc Can (lão bà rất kỵ Thiên hậu thừa thần vượng khí) chữ kỵ dùng trong đoạn này là chết. Lại nói tráng niên mới sợ Bạch hổ chứ lão niên chẳng sợ).

13. Tị Thân dữ Dậu lâm môn hộ

14. Hiếu phục tử thần kiêm vượng vị

15. Tòng hữu giải thần sinh phục giải

16. Giã tu trầm trệ tại nạn độ

Luận về bệnh hoạn, chết chôn thì Tị là cái xe tang, Thân Dậu là loại quan quách bọc thiếc, chì kẽm, chiếm bệnh mà thấy 2 vị này lâm môn,hộ (Mão Dậu gọi là môn hộ) nhập quái (lâm lục xứ) là khó sống lắm. Hiếu phục sát hay tử thần lâm Can hoặc khắc Can, tất phải có đám tang, các ác sát ấy vượng khí, hoặc cùng địa bàn sinh hay tỷ hòa càng chắc chết, quẻ như vậy dù có các giải thần như thiên giải, nội giải, ngoại giải, bệnh vẫn trầm trệ, không qua khỏi tay tử thần. **Tính hiếu phục sát**: Tháng 1, 4, 7, 10 tại Tị, tháng 2, 5, 8, 11 tại Thìn, tháng 3, 6, 9, 12 tại Sửu. **Tính tử thần**: tháng giêng khởi tại Tị rồi lưu thuận tới tháng 2 tại Ngọ, tháng 3 tại Mùi... và tháng chạp tại Thìn.

Tính thiên giải nội giải ngoại giải:

(xem chú thích ở Khóa kinh tập bài 47)

17. Nhật thượng cứu thần dương chính thị

18. Bạch hổ âm thần tự chiên trì

19. Nội hữu giải thần tinh suy bại

20. Yếu niên tai hoạn sai vô nghi

Đại khái Bạch hổ âm dương thần khắc Can, chiếm bệnh ắt chết, nhưng có Can thượng thần khắc lại âm dương thần thì gọi là quẻ có Cứu thần, hy vọng khỏi chết, nếu Can thượng thần này đương thời được vượng tướng khí thì không còn lo sợ chi nữa, bệnh nhân qua khỏi chết hoặc như Bạch hổ dương thần cùng với địa bàn tương khắc lại thấy Bạch hổ âm thần khắc Bạch hổ dương thần, quẻ như vậy dẫu âm thần hay dương thần khắc Can bệnh nhân cũng sẽ mạnh. Cũng quẻ như vậy mà thấy dương thần gia lên suy địa, bại địa là lúc tuổi nhỏ thường bị ưu hoạn đau ốm liên miên nhưng rồi cũng lành mạnh, quẻ ứng như vậy không còn nghi ngờ gì.

BÀI 17 -THÍCH TẬT, BỆNH HÌNH, TRẠNG CHƯƠNG

(Chương giải thích hình trạng (chứng đau) của tật bệnh)

1. Sơ truyền trung thổ hy yết hầu
2. Trùng kim phúc bệnh lệ giao lưu
3. Trùng thủy tâm trệ tiêu trường cấp
4. Trùng mộc phúc trướng tự cổ ngưu
5. Trùng hỏa tất tu sinh suyễn cấp
6. Nhược vô trùng sô Hổ đương đầu
7. Ngũ hành ngũ tạng tu đồng dụng
8. Ngưỡng phục Bạch hổ nhất ban câu.

Câu 1: Thổ trên gia lên thổ dưới (như Thìn gia Tuất, Sửu gia Thìn...) thì gọi là trùng thổ. Phàm sơ truyền trùng thổ tất có cơn đau vì bệnh yết hầu, bệnh tại cuống họng (sách ghi thêm: sơ thừa Bạch hổ cũng ứng bệnh nơi yết hầu.

Câu 2: Kim trên gia kim dưới là trùng kim: như Thân gia Dậu, Dậu gia Thân... Phàm sơ truyền trùng kim là bệnh tại bụng đau đến chảy nước mắt.

Câu 3: Thuỷ trên gia lên thủy dưới gọi là trùng thủy như Tý Hợi, Tý gia Tý, Hợi gia Hợi. Phàm sơ truyền trung thủy thì đau tim, các chứng về tim, ruột non đau thắt.

Câu 4: Mộc trên gia lên mộc dưới gọi là trùng mộc, phàm sơ truyền trùng mộc thì bụng phù thũng, bụng phồng to lên như cái trống, người ta gọi là cổ chướng.

Câu 5: Hỏa gia hỏa gọi là trùng hỏa, phàm sơ truyền trùng hỏa tất sinh bệnh xuyễn. Luận chung cho 5 câu thần khắc khí và Bạch hổ thừa thần khắc Can tất bệnh nhân sẽ chết, nếu chỉ thấy trùng thần khắc khí, chứ Hổ thừa thần không khắc Can, tuy bệnh nặng mà không chết. Khắc khí là khắc chữ thiên bàn

trên Can trường sinh địa bàn. Như ngày Bính Thân, quẻ Ngọ gia Bính thì có sơ truyền **Dậu gia Thân** là trùng thân (trùng kim) **Ngọ thiên bàn** đó là quẻ có trùng thân khắc khí, vì Thân Dậu đồng thuộc kim khắc Ngọ thuộc mộc.

Câu 6 và 7: Như sơ truyền không phải là trùng thân nhưng sơ truyền thừa Bạch hổ cũng dùng được để đoán hình trạng bệnh, lấy ngũ hành của Bạch hổ thừa thần (tức của sơ truyền) mà điểm bệnh cho ngũ tạng, loại kim ứng về phế là phổi, loại mộc ứng về Can là gan, loại thủy ứng về thận, loại hỏa ứng về tim, loại thổ ứng về tì vị, là bao tử và lá lách (thuyết này khác với câu 67 ở Tất tập pháp nhưng vẫn cần có để tham khảo thêm).

Câu 8: Ngưỡng phục là ngó lên và cúi xuống, ý nói sơ truyền là trùng thân nhất ban câu là lấy Bạch hổ thừa thần để luận cho trùng thân.

BÀI 18 - CẦU Y PHƯƠNG HƯỚNG CHƯƠNG

(Chương nói về phương hướng đi mời thầy thuốc)

1. Nam dụng thiên cương nữ dụng khôi
2. Gia thượng hành niên thị thiên kỳ
3. Công tào chi hạ nam cầu dược
4. Truyền tông chi phương nữ cầu y
5. Dục đương châm cứu cập hoàn tán
6. Ngũ hành ngũ tạng đãi y chi

Câu 1, 2, 3, 4: Nam nhân thì dùng thiên cương là Thìn thiên bàn gia lên hành niên rồi lưu thuận tới công tào là Dần thiên bàn, và hễ thấy Dần gia lên cung địa bàn nào thì theo phương hướng của cung địa bàn ấy mà cầu y (rước thầy, hốt thuốc) như Dần gia Ngọ địa bàn thì đi về phương nam cầu y, còn nữ nhân thì dùng Thiên khôi là Tuất gia lên hành niên rồi lưu thuận tới truyền tông là Thân thiên bàn và hễ thấy Thân gia lên cung địa bàn nào thì đi theo phương hướng của cung địa bàn ấy mà cầu y, như Thân gia lên Tý địa bàn tất phải đi tìm hướng của cung địa bàn ấy là Bắc để cầu y. (Ở Đoán pháp tập trích trong Lục nhâm thược của một soạn giả thời nay có điểm bất đồng là nữ cũng dùng thiên cương chứ không dùng thiên khôi như trên). Trong lời chú thích có nói như sau: Thiên y khắc Can là thầy thuốc không đương nổi sự trị bệnh, tức là thầy giỏi nhưng dùng thuốc chưa đúng, còn Can khắc thiên y là thầy thuốc học chưa rành, như ta thường nói là lang băm.

Thiên y tính theo tháng: Tháng giêng khởi tại Thìn rồi lưu thuận tới tháng 2 tại Tị, tháng 3 tại Ngọ, tháng tư tại Mùi... và tháng chạp tại Mão. (Kể 1 tại Nguyệt kiến rồi đếm thuận tới chi thứ 3 là Thiên y).

Thiên y tính theo Can: Ngày Giáp tại Thìn, ngày Ất tại Ngọ, ngày Bính Mậu tại Mùi, ngày Đinh Kỷ tại Dậu, ngày Canh tại Tuất, ngày Tân tại Tý, ngày Nhâm tại Sửu, ngày Quý tại Mão (kể 1 tại Can đếm thuận tới cung thứ 5 là Thiên y).

Tính địa y: Xung với thiên y tính theo Can là địa y như ngày Giáp tất thiên y tại Thìn thiên bàn, vậy thì địa y tại Tuất thiên bàn (Thìn với Tuất tương xung) trong sách tuy có chỉ cách tính địa y mà không chỉ chỗ dùng nó. Lại có tới 2 thiên y, tính theo tháng gọi là Nguyệt thiên y tính theo ngày gọi là Nhật thiên y nhưng không nói thiên y nào trọng dụng hơn.

Câu 5 và 6: Như muốn biết nên dùng cách nào hay thứ thuốc nào để trị lành bệnh, hoặc tiêm, hoặc châm cứu hoặc uống thuốc cao đơn hoàn tán thì lấy ngũ hành của y thần mà định phương châm trị liệu cho ngũ tạng. Như y thần tại Hợi thuỷ thì nên uống thuốc thang sắc, nếu y thần lâm Thìn Tuất Sửu Mùi thổ thì nên uống thuốc hoàn tán, y thần lâm Dần Mão mộc thì nên cúng vái quỷ thần, y thần thừa kim là Thân Dậu thì nên tiêm hoặc châm cứu.

BÀI 19 - CHIẾM ĐỘNG CHÂU THÂN

(Chiêm quẻ đoán những điểm động nơi thân thể)

1. Thân động tâm can thiên tướng khảo
2. Cát hung lưỡng hộ loại thần dung
3. Tràng sinh xung tuyệt kiêm tương tỷ
4. Sự đáo chi ký nhị nhật trung
5. Bí pháp thủ chiêm vi bất ứng
6. Thiên địa nhân linh nhất khí thông

Câu 1 và 2: Thân động là nói chung tất cả những sự động đậy bất cứ nơi nào trong thân thể con người, như máy mắt, thịt giật, chảy nước mũi hắt hơi, phàm thấy có hiện tượng như vậy thì lấy Nguyệt tướng gia chính thời rồi xem tại Can coi gặp thiên tướng nào để biết việc chi sẽ xảy đến cho mình, nhưng vì sao phải xem thiên tướng tại Can mà không xem ở chỗ khác trong lục xứ, bởi Can là bản thân hay thân mình động lên, nên phải xem tại Can, thiên tướng là 12 sao, Quý nhân, Đằng xà, Chu tước... và Thiên hậu. Cát hung lưỡng lộ là ý bảo quyết đoán hai lẽ tốt xấu, Cát tướng thì đoán tốt, hung tướng thì đoán xấu, mặc dù có khác nhau về thiên tướng đắc địa hoặc thất địa, vượng tướng hay hưu, tù, tử vẫn là điểm không thiết yếu lắm, duy phải cần dung hợp loại thần của thiên tướng tại Can đó, mới có thể biết rõ sự việc xảy đến. Loại thần là các loại ứng của thiên tướng tức là sở chủ của nó vậy (xem ở Yếu kiện tập). Đại khái nói thiên tướng về đồ vật, con vật, sự là sự việc hành động, thí dụ Thanh long luận về Người là hạng quân tử quan văn, luận về vật là món ăn như trái cây, tôm cá, luận về sự việc là điềm vui mừng, tin tức, mưa, sự may mắn, ăn uống. Như mình bỗng nhiên thấy máy

mắt chiếm quẻ thấy Thanh long, tất mình sẽ có liên quan đến hoặc sẽ gặp các nhân, vật, sự vừa kể đó, nhưng không phải gặp tất cả, đôi khi chính thân hình động, sự việc vẫn xảy đến hầu như không quan hệ tới mình. Ví dụ: động Thanh long hay Thiên hợp, hoặc Huyền vũ, tất có mưa, hoặc như động Bạch hổ tất có gió lớn thổi, hoặc như động Đằng xà, có đám người gây lộn chém nhau đổ máu bên cạnh nhà mình, nhưng chính mình chẳng dính líu vào... Tuy nói không quan hệ nhưng xét kỹ thì trái lại, bởi sự vật chỉ sinh xảy ra trên thế gian này, dù ở một nơi chung (muôn vật cùng một thể) huống chi sự vật mà mình hiện tại có nghe có thấy sao cho khỏi không chịu ảnh hưởng, vui, buồn, giận, thương hay ghét. Sau đây là bài Thiên tướng sở ứng để tham khảo thêm.

1. Quý nhân là kẻ giúp mình
   Của tiền biếu tặng người lành Quan nhân
2. Đằng xà khẩu thiệt tiểu nhân
   Va đau đổ bể giận hờn hoảng kinh
3. Châu tước phù chú văn tinh
   Thư từ, lửa cháy, dôi tình, gió đông
4. Thiên hợp, hòa hợp, vui lòng
   Bạn, con, tài vật, hội đồng, duyên nhau
5. Câu trận tụ tập lao xao
   Quân nhân, kiện tụng, việc nào lâu xưa
6. Thanh long, ăn uống, trời mưa
   Tiền tài vật trái việc vừa lòng ta
7. Thiên không, trớt lót, những là
   Mất hao, chẳng có, họa mà khỏi ngay
8. Bạch hổ hung dữ lắm thay
   Tang thương, đao súng cau mày ích chi
9. Thái thường rượu thịt nâng ly
   Tiền tài ban thưởng hợp thì công danh
10. Huyền vũ, gian đạo chẳng lành
    Hao tài, trộm cắp lưu manh phải phòng
11. Thái âm chút ít hài lòng
    Âm mưu, phụ nữ, vàng vòng kim châu
12. Thiên hậu nữ khách cô dâu
    Giấu che, ân huệ, việc cầu khá nên.

Bài thơ trên đây tuy chưa đủ vào câu nhưng cũng nên thuộc lòng, hầu khi động, điểm quẻ có thể biết đại khái tốt xấu của sự, vật sẽ đi tới đâu để xem cát tỵ hung.

Câu 3 và 4: Đến giờ tràng sinh, xung, tuyệt và giờ tỷ hòa của thiên tướng đây là nói chung, chính thiên tướng và thừa thần của nó. Một là dùng giờ tràng sinh của thừa thần, hai là dùng giờ xung với tràng sinh, ba là dùng giờ xung với thừa thần, bốn là dùng giờ tuyệt của thừa thần, năm là dùng giờ tỷ hòa với thiên tướng, sáu là đùng giờ tỷ hòa (cùng loại ngũ hành) với thừa thần. Thí dụ: quẻ động thấy tại Can có Thanh long thừa Tị thiên bàn, vậy Thanh long mộc là thiên tướng còn Tị hỏa là thừa thần tràng sinh của Tị hỏa là **Dần**. Xung với tràng sinh Dần là **Thân**. Xung với thừa thần Tị là Hợi. Tuyệt của Tị là Hợi tỷ hòa với Thanh long mộc là Dần Mão tỷ hòa với Tị hỏa là Tị Ngọ. Tóm lại, động Thanh long là sao tốt nên sự vật tốt lành sẽ đến trong các giờ **Dần, Thân, Hợi, Mão, Tị, Ngọ**.

Theo sự kinh nghiệm của tôi trên hàng ngàn lần ghi điểm động thì điểm tốt thường đến trong giờ tràng sinh, điểm hung thường đến trong giờ xung. Tin tức thư từ thường đến trong giờ tuyệt, còn ở giờ tỷ hòa thì đến tương đương sự lành sự dữ. Những sự vật xảy đến thường là không quá 21 giờ, lắm khi đến ngay trong giờ hiện tại, hoặc đến liền trong vài phút sau, rất ít khi tới ngày thứ 2 cần nên lưu tâm điều này: người thực nghiệm muốn đi sâu vào cửa huyền bí để rõ được thiên cơ (ý trời) chẳng nên câu nệ việc nhỏ việc lớn, vì một miếng ăn, một miếng uống đều có định trước (nhất ẩm nhất trác giai do tiền định) nếu không hiểu như vậy mình sẽ không thấy được sự khắc ứng (sự ứng nghiệm) của quẻ.

Thí dụ: mình động Thanh long, tưởng đâu có ai sẽ đem biếu mình chục cam chục quýt chi đó, chẳng ngờ mình chỉ gặp người bạn thân mời ăn vài cái bánh, hoặc có trời mưa chứ không ai đem cho thứ gì cả. Lại cũng có khi mình không thuộc đủ các sở ứng của một thiên tướng, cho nên đã có xảy đến rồi mà mình không nhận thức sự ứng nghiệm. Thí dụ, quẻ động Thiên hậu mình tưởng chắc là sẽ có nhiều phụ nữ nào đến thăm chẳng ngờ có 1 cậu thiếu niên con bà hàng xóm mang một bát canh sang biếu mình, mình nghĩ rằng quẻ không ứng nghiệm, thực ra Thiên hậu thuộc thủy không chỉ thuộc về phụ nữ, mà còn là ân huệ, và các vật nước trong đó có canh, trong mùa mưa Thiên hậu còn ứng mưa nhỏ, lại còn điều này nữa có khi mình hắt hơi tới 3, 4 cái không chừng. Vậy lấy số đó mà luận, như có lần tôi nhảy mũi một loạt tới 10 cái, tính quẻ thấy Thái thường lâm can, sau đó vài mươi phút có ông thân chủ đến thưởng 10 trăm vì ở 3 ngày trước tôi đã đoán cho con gái ông thi đỗ tú tài.

Câu 5 và 6: Phép chiếm động châu thân này rất huyền bí, có động tất có ứng, chẳng bao giờ không bởi trời đất với con người đồng một khí linh thông với nhau, liên hệ nhau luôn luôn, cảm ứng với nhau một cách mật thiết, cổ nhân đã nói, con người linh hơn muôn vật, con người là vũ trụ thu nhỏ (tiểu thiên địa) bởi trời đất có gì thì con người cũng có như vậy, trời đất có âm dương và ngũ hành, trời đất có 3 báu vật là Phật, Nguyệt, Tinh, thì con người cũng có tinh khí thần, vậy nên các điều lành dữ đều có nguyên nhân, do đó các sự báo ứng đều có tiền định, mà đã có tiền định tất có điềm báo trước chỉ vì mình chưa biết hay chưa cảm nhận được mà thôi.

BÀI 20 - NIÊN MỆNH

Niên là Hành niên, mệnh là Bản mệnh, gọi chung là Niên mệnh trong mỗi quẻ rất cần quan sát niên mệnh. Ví dụ: Trong quẻ có ứng hiện một chỗ hung hại, nhưng nếu có niên mệnh thượng thần xung khắc chỗ hung hại đó thì có thể khỏi tai họa. Hoặc như chiếm hỏi cá nhân hưu cữu chỉ cần coi ở niên mệnh cũng đủ luận định, như xem dựng Phụ sinh trai hay sinh gái chẳng hạn, năm mình sinh ra đời gọi là Bản mệnh, như sinh năm Tý thì gọi Tý là bản mệnh. Hành niên cung vận hành đến theo số tuổi thọ, các Nhâm gia đều tính Hành niên như sau: nam nhân kể từ 1 tuổi tại Dần rồi lưu thuận 2 tuổi tại Mão, 3 tuổi tại Thìn... lưu cho tới số tuổi đang thọ còn nữ nhân kể 1 tuổi tại Thân rồi lưu nghịch lại 2 tuổi tại Mùi, 3 tuổi tại Ngọ, v.v...

BÀI 21 - CHÂN THÌ VÀ DỤNG THÌ

(Giờ chính và giờ dụng)

- Chân thì hay chính thì cũng vậy là giờ hiện tại đang chiêm quẻ, còn dụng thì là dùng một giờ khác để trang quẻ vì trong một giờ mà xem nhiều quẻ hoặc xem cho nhiều người, chẳng lẽ chỉ lấy toàn một mực Nguyệt tướng gia Chân thì, chẳng lẽ chỉ một quẻ đó mà chiêm đoán năm ba việc hay năm, ba vấn nhân, vì lẽ đó mới có Dụng thì để trang quẻ thứ hai, thứ ba, thứ tư. Theo Dục nhâm thược có nhiều lối chọn Dụng thì, như bảo người đến hỏi quẻ, tuỳ khẩu nói ra một giờ như nói giờ Thìn thì lấy Nguyệt tướng gia lên Thìn mà trang quẻ, hoặc vẽ hay khắc 12 chi Tý, Sửu, Dần... lên 12 cây thẻ để vào một hộp hay một ống đựng (không cho thấy chữ) rồi bảo vấn nhân rút một thẻ, được Chi nào thì gọi Chi đó là Dụng thì, như rút nhằm Chi Ngọ thì lấy Nguyệt tướng gia lên Ngọ mà làm quẻ. Hoặc như mình đặt một cái bàn có phân chia 12 cung Tý Sửu Dần... và người đến hỏi vận mệnh tự ý ngồi trúng vào một cung nào thì đó là Dụng thì hoặc chọn một phương pháp khác tự mình chế biến, liệu định.

- Theo như mình đã học trước ở Trương quái tập bài nhất thì Đa chiêm pháp, tất khỏi tìm chọn Dụng thì theo phương pháp trên.

BÀI 22 - DỊ ÂM NHI ĐỒNG NGHĨA

(Âm thanh khác nhau mà cùng một nghĩa)

Đó là tiếng đọc khác nhau nhưng cùng một nghĩa. Vì lúc định giải chữ Hán ra chữ Việt, có khi hữu ý mà cũng có khi vô ý, tôi dùng các chữ đồng nghĩa mà đọc lên khác tiếng, hoặc những danh từ ngoài lề văn sách để khỏi lẫn lộn nhau. Vì lẽ đó mới có xen vào bài 22 này mong các bạn thông cảm.

- Dụng thần, vi dụng, pháp dụng đều là nói sơ truyền.
- Nhập truyền là nói nhập tam truyền.
- Gia, gia lên, gia lâm, cùng một ý nói là **gia** lên địa bàn, ở trên địa bàn.
- Thượng hạ trên và dưới chỉ vào thiên bàn và địa bàn.
- Dùng một chữ Địa cũng chính là địa bàn, như nói Gia Tý địa, Dần địa, v.v...
- Thượng thần luôn luôn chỉ vào chữ thiên bàn như Can thượng thần, Chi thượng thần, v.v...
- Các thần sát đều an hoặc tính theo thiên bàn như nói tháng 2 sinh khí tại Sửu, tức là Sửu thiên bàn. Có khi dùng địa bàn cũng vẫn chỉ cho thiên bàn, như nói trước Can một vị là Thiên la. Vậy ngày Ất ký tại Thìn địa bàn tất Tị thiên bàn là Thiên la (Tị trước Thìn 1 cung).

BÀI 23 - CHIỂU ĐẢM BÍ QUYẾT TẬP

Là tập biên góp lại những phương pháp kín nhiệm đã chiếu soi vào mật, ý nói các lời bí quyết trong bài phú này, soi thấy được gan mật, biết rõ được điều thâm sâu kín đáo của vấn nhân.

1. Tuế nguyệt vi dụng thiên ất tướng
2. Lai chiêm tất định vụ quân vương

Tuế là Thái tuế năm đang chiêm quẻ, Nguyệt là Nguyệt kiến tháng đang chiêm quẻ, Thiên ất tướng là thiên tướng Quý nhân, vi dụng là được dùng làm sơ truyền. Phàm quẻ thấy sơ truyền là Thái tuế hay Nguyệt kiến mà có thừa Quý nhân thì vấn nhân (người hỏi quẻ) đến định hỏi vụ liên hệ đến triều đình, vua chúa, lại cũng ứng rằng người đến coi quẻ đích thị là bậc vương tước hay bậc nguyên thủ quốc gia. Nếu Thái tuế hay Nguyệt kiến thừa Quý nhân lâm Can.

- Lại có lời Chú thích như sau nữa: Trong quẻ thấy Thái tuế thừa Quý nhân còn sơ truyền chính là Nguyệt kiến thừa thần tướng tốt thì ứng cho người nhận sắc lệnh của chúa để thừa hành và sự việc tất thành, bằng như sơ thừa thần tướng hung bị tử khí, gặp hình, tất có văn tấu triều đình.

3. Tuế hậu lâm sơ niên tướng lương

4. Tao tù đắc thử xá giả trường

Phàm sơ truyền là Thái tuế (tượng vua) thừa Thiên hậu (tượng Hoàng hậu) lại lâm Hành niên hay lâm Can Chi là quẻ thọ ân huệ, nếu chiếm hỏi về tù tội ắt được ân xá thoát tai nạn.

5. Thái tuế thiên la già giới tàng

6. Tuế hình Bạch hổ kiến trùng tang

Thái tuế ngộ Thiên la và gặp hình hại (tam hình lục hại) là quẻ có vụ kìm kẹp, tra khảo, như sơ truyền là Tuế hình thừa Bạch hổ lại bị tử khí khắc Can chi là quẻ trong năm có trùng tang, chết đôi ba người.

(**Thiên la**: Trước Can một vị là Thiên la như ngày Giáp an tại Dần và trước Dần là Mão, vậy Mão là Thiên la. Như ngày Ất thì Tị là Thiên la ... **Tuế hình**: Vị nào hình Thái tuế gọi là Tuế hình như năm Tị thì Dần là Tuế hình, vì Dần mới hình Tị (xem tam hình). **Gặp hình hại**: Là gặp cung địa bàn tác tam hình hay tác lục hại. Hoặc bị năm tháng ngày hình hại hoặc hình hại năm tháng ngày: nói chung là đối với năm tháng ngày tác tam hình, lục hại).

7. Tuế hình kỳ nhật, kiến hình thần

8. Phúc khứ tai lâm, hữu họa ương.

- Nhật tức Can, nhưng theo đây là Can địa bàn (cung địa bàn có an Can) Kiến là Nguyệt kiến, Thần tức Chi. Phàm sơ truyền là Thái tuế hình Can địa bàn, hoặc sơ truyền là Nguyệt kiến hình Chi quẻ như vậy là điềm phúc đi họa đến, tất sẽ bị họa hoạn tai ương. Thí dụ: Ngày Tân Tị quẻ chiếm nhằm năm Sửu tháng giêng Dần. Nếu sơ truyền là Thái tuế Sửu tất hình Can địa bàn Tuất (Can Tân an tại Tuất địa bàn) vì theo tam hình thì Sửu hình được Tuất, nếu sơ truyền là Nguyệt kiến Dần hình chi Tị vì Dần hình được Tị.

9. Tuế phá dụng thì đa thị thất

10. Nguyệt hình gia khâu bất an khang

- Thái tuế cùng sơ truyền tương phá (tác lục phá) lại sơ truyền thừa Thiên không hay Huyền vũ là quẻ bị trộm mất, sơ truyền bị Nguyệt hình lại thừa

Bạch hổ hay Đằng xà vô khí là quẻ bất lợi cho người trong nhà, thứ nhất là gia trưởng chẳng yên.

Vô khí: Là nói sơ truyền bị hưu tù tử khí hay nói Bạch hổ hay Đằng xà nội chiến hay ngoại chiến.

11. Nhật hình sát xứ ưu thê thiếp

12. Thời hình âm tiêu hữu tai ương

Sơ tuyền hình Can địa bàn lại thừa Xà hổ quyết đoán là thê thiếp tai ương, bằng thừa Câu trận ắt có quan sự, như ngày Mậu an tại Tị địa mà quẻ thấy sơ truyền là Dần: Dần hình Tị. Còn sơ truyền hình chính thời (là hình giờ hiện tại) lại tác quỷ khắc Can và thừa Châu Câu tất âm nhân hay tiểu nhi tai nạn quan sự bằng như thừa Xà hổ thì tật bệnh, thí dụ quẻ chiếm nhằm giờ Tuất và có sơ truyền Sửu, đó là sơ truyền hình chính thời (Sửu hình Tuất).

13. Chiếm trạch kỵ kiến thân khắc nhật

14. Đấu chiến tiên khán nhật khắc thân

Chiếm hỏi về nhà cửa mà quẻ thấy Chi khắc Can, Chi thượng thần khắc Can là điềm hung hại, vì Chi là cái nhà còn Can là con người nay nhà khắc người sao khỏi tai hại, xem hỏi các vụ đấu tranh, tranh chấp tiền tài, nhà cửa, cần thiết trước hết là Can khắc Chi, Can khắc Chi thượng thần, bởi trong sự tương tranh, Can là mình, Chi là người kia, nay Can khắc Chi là điềm mình chiến thắng. Và cũng có câu: Ngã khắc vi thê tài (mình khắc nó, thì nó là tiền tài của mình).

15. Dụng thời khắc nhật đa ám độn

16. Dục mưu địch khả đa tài truân

Chính thời được phát dụng khắc Can là quẻ tối tăm trì độn như sơ truyền tù tử thừa hung tướng ắt sẽ bị khó khăn, tai nạn trong mọi sự mưu vọng, như ngày Giáp mà quẻ chiếm nhằm giờ Thân mà Thân tác sơ truyền, Thân kim là chính thời khắc Can Giáp mộc.

17. Phát dụng chính thời, lưỡng sinh nhật

18. Bách sự hữu cầu tòng ý mịch

- Chiêm thời là giờ đang chiêm quẻ, tức là chính thời vậy, như sơ truyền và chính thời, cả hai đều sinh Can, lại được vượng tướng và sơ thừa cát tướng thì trăm việc mưu vọng, kết quả theo ý muốn.

19- Hình hại lưỡng nhập kỵ vi quỷ

20. Hữu gian hành đạo nhân tài hủy

- Tam hình lục hại hai loại này nhập Can Chi và thượng thần tác quỷ (khắc Can) sẽ gây ra nhiều sự hại, như gia nhập chi thì ứng có việc quan phủ, tổn hao tiền bạc, bằng gia Can tất có kẻ ác làm hại người trong nhà, khiến nên sự bi khốc.

21. Can Chi thượng hạ hưu tàng quỷ

22. Định thị tai hung nhân tài khởi

- Tại Can hoặc tại chi mà thấy trên dưới có dấu chứa quỷ thì nhất định đó là tai họa hung dữ. Theo đây thì trên dưới ám chỉ Can Chi ở dưới và thiên tướng ở trên, giấu chứa quỷ là thượng thần ở giữa đã khắc Can Chi lại khắc thiên tướng. Thí dụ: Dậu thừa Thiên hợp lâm can Ất, thì Dậu kim khắc Can Ất và Thiên hợp. Thí dụ ngày Ngọ mà quẻ thấy Hợi thừa Châu tước gia Chi Ngọ, vậy Hợi thuỷ khắc Chi Ngọ và khắc cả thiên tướng Châu tước.

23. Tài tu phân biệt ngoại kiêm nội

24. Cầu dụng vô lịnh quỷ hao hội

- Chữ bị Can khắc gọi là Can tài chủ về tiền bạc bên ngoài. Chữ bị Chi khắc gọi là Chi tài chủ về tiền bạc bên trong, như quẻ thấy Can tài gia lâm chi khóa (khóa tam và khóa tứ) gọi là ngoại tài nhập nội, tức là tiền bạc từ ngoài đem đến, vào trong ắt được mưu đồ, thu dụng toại ý, trái lại nếu chi tài gia lâm Can khóa (khóa nhất và khóa nhị) gọi là quẻ tiền đem ra bên ngoài, mình nên xuất tiền ra thì tốt. Nếu có thừa Cát tướng và không bị tù tử Ất tiền tài, nhưng nếu thừa Thái tuế, đại hao, tiểu hao, bị hưu tù tử (vô lịnh) lại tác quỷ là điềm hao tổn, cầu dụng đến nó e sinh hại (đó là Chi tài mà tác Can quỷ).

25. Tướng Thần hữu loại Chi Can dữ

26. Thử trung nội ngoại yếu tường lự

- Là thiên tướng và 12 thiên thần (thiên bàn) đều có loại đồng thuộc với Can Chi, như Châu tước đồng loại với Bính với Ngọ vì cùng thuộc dương hỏa như Thái thường đồng loại với Muif với Kỷ, v.v... (xem tương tỷ loại ở YKT mục I), ở hai câu 23 và 24 lấy Can tài Chi tài và bốn khóa mà phân nội ngoại, còn ở hai câu 25 và 26 này lấy thiên tướng đồng loại với Chi làm nội để biết sự việc xảy ra tại bên ngoài hay bên trong, như quẻ chiếm nhằm ngày Giáp Tý thì lấy Thanh long đồng loại với Can Giáp làm ngoại và lấy Thiên hậu đồng với Chi Tý làm nội (Can vi ngoại Chi vi nội) nếu thấy Thanh long lâm Chi khóa (khóa tam khóa tứ) đó là Cát tinh nhập nội điềm thêm người vào nhà, sự việc

tại bên ngoài đưa đến nếu thấy Thiên hậu lâm Can khóa (khóa nhất và khóa nhị) là quẻ có động việc bên trong mà ứng theo tính chất của Thiên hậu (phụ nữ, tế nặc).

27. Nhật âm khắc nhật, ám nhật tải mộ

28. Ám độn ức tắc đa thư ngữ

- Nhật ám tức nhật âm thần hay Can âm thần là chữ trên của khóa nhị như Can âm thần khắc Can lại Can thừa Can mộ thì mọi sự việc đều bị ám độn (u ám, bất lợi) bị ức tắc, khuất phục, buồn bã uất ức bị thư ngữ (không biện bạch được) như ngày Mậu Ngọ mà quẻ thấy Thìn gia Mậu tất có khóa nhị là Mão gia Thìn, vậy Mão khắc Mậu và Mậu thổ thừa Thìn là Can thừa Can mộ (nhật tải mộ) hoặc như ngày Canh Dần mà quẻ thấy Sửu gia Canh (tức Can thừa Can mộ) thì có khóa nhị là Ngọ gia Sửu (Ngọ là Can âm thần khắc Can Canh).

29. Thân âm hình thân cương xứ mạnh

30. Định chiêu ty ấu kinh hoàng hoạch

- Thân âm tác Chi âm thần là chữ trên của khóa tứ, chữ hình trong câu 29 này đồng nghĩa với **khắc.** Cương xứ mạnh là thiên cương (Thìn) gia lên tứ mạnh (Dần Thân Tị Hợi). Phàm quẻ thấy Chi âm thần khắc Chi lại thiên cương gia mạnh địa là quẻ nhất định có sự kinh hoàng, khủng khiếp đến một cách bất ngờ cho trẻ con vậy.

31. Âm dương gián khắc truyền tàng khóa

32. Nội ngoại đinh tâm thành tự phá

- Gián khắc là khắc cách nhau một ngôi. Lấy 4 chữ trên của tứ khóa mà luận thì chữ trên khóa nhất khắc chữ trên khóa tam và chữ trên khóa tứ khắc chữ trên khóa nhị nói rõ tên: Can dương thần khắc Chi dương thần và Chi âm thần khắc Can âm thần thì gọi là âm dương gián khắc, có sự tạp lạm khắc hại lẫn nhau như vậy cho nên sự việc trong ngoài đều khiến trong dạ quanh quẩn kết thành điều khổ lo đả phá, tuy chỉ luận ở tứ khóa song quẻ rất ứng nghiệm, vả lại tam truyền vốn ẩn tàng trong tứ khóa mà xuất hiện ra nên ở câu trên đã nói truyền tàng khóa, như ngày Canh Tý có tứ khóa như sau: **Ngọ Canh, Tuất Mão, Mùi Tý, Dần Mùi**. Vậy Mão khắc Tuất và Dần khắc Mùi. Hoặc như ngày Giáp Tý có tứ khóa như sau: **Sửu Giáp, Tý Sửu, Hợi Tý, Tuất Hợi** (Sửu khắc Hợi, Tuất khắc Tý).

33. Chính cục dụng thần thương nhật thân

34. Gia môn, trường ấu bất an tồn

- Chính Cục là chữ chính của toàn cục tam hợp. Vậy **Tý** thủy là chính cục của Thân Tý Thìn, **Ngọ** hỏa là chính cục của Dần Ngọ Tuất, **Mão** là chính cục của Hợi Mão Mùi, **Dậu** là chính cục của Tị Dậu Sửu. Dụng thần tức sơ truyền, thương là thương tổn ám chỉ vào **khắc**. Phàm quẻ thấy tam truyền tác toàn cục tam hợp mà sơ truyền là chữ chính cục khắc Can hoặc khắc Chi, tất trong gia môn sẽ có sự bất an cho hàng tôn trưởng (nếu sơ khắc Can) và hạng ty ấu nếu sơ khắc Chi, như các ngày Mậu Kỷ (thổ) mà quẻ thấy có đủ 3 chữ Hợi Mão Mùi mà sơ truyền Mão mộc là chữ chính cục khắc Mậu Kỷ ứng điềm tôn trưởng chẳng yên.

35. Truyền hung âm cát kinh vô thực

36. Truyền cát âm hung cát bất chân

Truyền hung âm cát là như ngày Giáp Thân mà quẻ thấy sơ truyền thừa Bạch hổ, ứng điềm hung, nhưng mạt truyền thừa Đằng xà thuộc hỏa khắc Bạch hổ kim gọi là cứu, cho nên có sự kinh sợ hão không thật (kinh vô thực) còn truyền cát âm hung là như ngày Canh mà quẻ thấy sơ truyền thừa Thiên hợp, ứng điềm tốt lành nhưng mạt truyền thừa Thái âm thuộc kim nên khắc Thiên hợp thuộc mộc tất sự tốt lành đó bị phá mất cho nên câu 36 nói cát bất chân là tốt chẳng thực sự.

Do vậy nếu hung tướng của sơ truyền bị thiên tướng của mạt truyền khắc là quẻ có kinh sợ hão huyền chứ không thật có tai họa, còn Cát tướng ở sơ truyền bị thiên tướng ở mạt truyền khắc là quẻ có điều tốt mà không thật sự tốt).

37. Thuận hỷ đương quang mẫu dụng kiên

38. Cứu ưu hà khí khóa phù trì

Sự việc được thuận chiều vui vẻ (thuận hỷ) là quan sát ở quẻ có mẹ thấy con, (dụng thần tác tử tôn) để cứu ưu (cứu giải điều ưu nguy) vì trong trường hợp cứu ưu thì sao bỏ được quẻ cần có con phù trì (tử năng khắc quỷ) (Thuận hỷ cũng theo ý nghĩa thuận sinh theo mùa mà được vượng khí, tướng khí, như trong mùa xuân mộc thuận sinh mùa hạ hỏa, mùa thu kim... chiếm nhằm ngày Giáp Ất mà quẻ thấy sơ truyền Ngọ tác tử tôn, vậy mùa xuân tất Giáp Ất mộc vượng khí sinh Ngọ hỏa tướng khí đó là mẹ sinh con thuận theo mùa vượng tướng khí, có năng lực giải khỏi mọi điều ưu nghi).

39. Dụng không truyền phục Chi dữ can

40. Thanh cửu trùng tân phế dục toàn

- Dụng thần mộc ngộ Tuần không và trung mạt lại truyền nhập Can Chi (tức trung mạt lâm Can Chi) thì sự ứng của nó là xanh lâu rồi lập lại mới, bỏ phế rồi muốn hoàn tất lại cho xong (đó là quẻ của người muốn dùng lại hoặc làm lại nhiều lần sự việc chi đó, nên đến hỏi ý ấy. Lời chú thích có nói dụng thần mộc, nhưng trong 2 câu trên không điền rõ chữ mộc. Phải chăng ở đầu câu 39 có chữ Thanh ám chỉ vào loại mộc, vì Thanh là màu xanh, màu của loài cây lá.

41. Âm dương hổ khắc kiêm bất bị

42. Huyền, hợp Thiên hậu đa tư ý

Hổ khắc là Can thượng thần khắc Chi và Chi thượng thần khắc Can, bất bị là trong tứ khóa có 2 loại giống nhau cùng ở một nơi (một cung). Phàm quẻ thấy âm dương hỗ khắc tác Can Chi hỗ khắc hoặc tứ khóa bất bị và sơ truyền thừa Huyền hợp, hậu là quẻ có lòng riêng ý khác, bất chính, gian tà vợ chồng thất nghĩa, các cách đó thuộc về Vu dâm khóa như ngày Giáp Tý mà quẻ thấy Tuất gia Giáp tất có Thân gia Chi Tý vậy Can thượng thần **Tuất** khắc Chi Tý vài Chi thượng thần Thân khắc Can Giáp ngày hay đêm sơ truyền Tuất đều thừa Thiên hợp, lại như ngày Tân Sửu mà quẻ thấy Dần gia Can Tân tất có Tị gia Chi Sửu, vậy Can thượng thần Tị khắc Can Tân, chiếm ban ngày Sơ truyền Dậu thừa Thiên hậu.

43. Truyền hóa vi âm phân sự đoan

44. Lưỡng đô thiết yếu vật vong khan

- Truyền nào cũng vậy, thứ nhất là sơ truyền, với một chỗ khắc như Can Chi, địa bàn tương đối nhau vốn đã có sự sinh khắc hiển nhiên rồi, nhưng còn phải xem xét đến sự sinh hóa của sơ truyền và sự sinh hóa của chỗ tương đối với nó để hân mối cho sự việc tốt xấu mới đúng. Lưỡng đô là hai đường tức 2 chỗ sinh hóa đó rất thiết yếu, chớ quên xem xét. Thí dụ: ngày **Tị** mà quẻ thấy sơ truyền **Dần** là điềm tốt hiển nhiên vì Dần sinh Tị, song lấy sự sinh hóa của nó thì Dần là nơi trường sinh của loại hỏa, hình khắc Tị là nơi tràng sinh của loại kim, Dần hình Tị và hỏa khắc kim cho nên nói chung là hình khắc, ứng điềm trên dưới bất hòa, hoặc như Thìn gia Dần tất Thìn tác tài là quẻ tốt, nhưng vì Thìn là thuỷ mộ khắc lại hỏa tràng sinh của Dần, cũng lại ứng điềm trên dưới bất hòa.

45. Tuất gia Mão thượng thị hợp hương

46. Truyền trung chi can Lý thiên trường

47. Bính Tân Tuất Tị chính tương đương

48. Tín chí, nhân, quy kiến phúc xương

- Tuất gia trên Mão gọi là hợp hương, vì Tuất với Mão là lục hợp, cho nên ở tam truyền hoặc Can Chi, thấy có ắt được việc tốt tại một bên ngoài Tuất Tị tương gia cũng tương đương như Bính với Tân là Can hợp vì Bính ký tại Tị, Tân ký tại Tuất. Tóm lại, Tuất với Mão là lục hợp và Tuất với Tị là Can hợp, đều ứng điềm quy hợp, như có tin tức tới, người ngoài về, thấy gặp điều phúc, tốt.

49. Khôi cương hóa quỷ thân lâm trạch

50. Ly xy tàng phục tang phục bạch

- Khôi cương là Tuất Thìn nếu tác quỷ lâm chi hay xung chi tất nhà có ẩn nấp ma quái, có mặc áo tang trắng (không tác quỷ cũng vậy).

51. Khôi cương tác quỷ lâm niên thượng

52. Hạ tặc xâm lăng ám thù Đảng

Thìn Tuất tác quỷ (khắc Can) lâm hành niên là quẻ bị kẻ dưới tay (như tôi tớ chẳng hạn) xâm phạm, cướp giật hoặc liên hệ đến sự việc ám muội trong phe đảng, nếu thừa Huyền vũ càng đích xác là hạng người hung ác.

53. Tỷ hợp Hà khôi lưỡng đồng dụng

54. Tâm mưu bất nhất hoặc can chúng

- Tỷ tức là tỷ hòa là cùng thuộc một loại ngũ hành. Hợp là tác lục hợp hay tác tam hợp, Hà khôi là Tuất thiên bàn phàm sơ truyền phùng tỷ hợp thì có sự đồng tâm đồng ý với nhau. Tuất tác sơ truyền, tâm ý bất định, hoặc có can hệ đến trong sự việc của chúng nhân (đông người). Sơ truyền là Tuất phùng tỷ hợp (lưỡng đồng dụng) cũng ứng như vậy.

55. Cương thừa Thiên hậu âm nhân kỵ

56. Hữu dụng thiết lự thương thai khí

- Thiên cương Thìn là hung thần thuộc thổ khắc Thiên hậu thủy lại là mộ của loại thuỷ. Còn Thiên hậu chủ về phụ nữ lại là thần yến y (vị thần ghét thuốc trị bệnh). Nay Thìn thừa Thiên hậu là tất nhiên làm kỵ hại cho phụ nữ, nếu lâm hành niên của dụng phụ ắt cái thai trong bụng sẽ bị thương tổn, còn người già và trẻ con ắt bị các chứng bệnh về bụng, đau bụng, v.v...

57. Tòng khôi, Thái ất, mộ đồng Hổ

58. Lâm chi trạch hữu y ma phục

- Tòng khôi tức Dậu thuộc kim màu trắng, ứng vào vụ mặc áo tang trắng, Thái ất tức Tị là cái xe tang, vì thế nên quẻ thấy Dậu hoặc Tị gặp các loại mộ cùng Bạch hổ lâm Chi tất trong nhà có việc mặc áo xô gai (tang phục) nếu Tị hay Dậu đó tác sơ truyền các đích xác, hoặc Tị hay Dậu đó gặp các loại tử cũng ứng đích xác. (Các loại mộ là như Can mộ, Chi mộ, Nguyệt mộ, Mộ môn, Nguyệt khố. Các loại tử là như: Tử khí sát, tử thần, bị tử khí tính theo mùa...).

59. Thiên khuynh tây bắc nhật nguyệt tuỳ

60. Địa hãm đông nam giang hải quy

61. Tị Hợi khiển nhiên bất dụng ngãi

62. Trọng câu khinh bắc cáo quan tri

- Trời nghiêng về tây bắc cho nên Nhật nguyệt cũng nghiêng theo, đất hãm thấp tại tây nam cho nên nước sông, biển đều chảy về tây bắc ám chỉ Hợi. Còn đông nam ám chỉ Tị bởi Tị Hợi là 2 chỗ trời nghiêng đất thấp tất ứng về các vụ khiếm khuyết (chưa vừa vặn, thiếu) chẳng khá nghi ngờ mình nên biết, trời đất còn vậy huống hồ sự việc con người, tất nhiên cầu nhiều mà được ít, cầu 3 mà được 2.

63. Nhật tỷ dụng thân giáp khắc hung

64. Âm tiểu kinh hoàng ức ý trùng

Can với sơ truyền đồng một loại ngũ hành mà sơ truyền bị Giáp khắc là điềm âm nhân và tiểu nhi gặp sự kinh hoàng, hoặc bị bức bách, khuất phục. Một ý đoán trùng nhau, Giáp khắc là bị địa bàn khắc, lại cũng bị thiên tướng khắc, như ngày Ất mộc mà quẻ thấy sơ truyền Dần cũng mộc gia Dậu địa bàn và thừa Thái âm, vậy sơ Dần đồng loại với Ất Dậu và Thái âm đồng thuộc kim khắc Dần mộc, Thái âm cũng thuộc về hạng phụ nữ, tiểu tử, lại có tính chất ám độn, rất ăn ý với câu 64.

65. Dụng đồng Mão Quý lưỡng gia hộ

66. Ý nhược bất túc nan thủ cô

Mão và Quý nhân cũng được dụng làm sơ truyền hoặc sơ truyền thừa Quý nhân lâm Mão địa đều là quẻ đồng môn hộ, bất ngờ sinh ra việc chẳng yên lành trong nhà cửa khó mà gìn giữ sao khỏi khiếm khuyết (trăm việc Mão vẫn ứng nơi môn hộ).

67. Truyền bao Lưỡng quý tinh thiên đức

68. Kiến quân, Can quý, nhậm nam bắc

- Lưỡng quý là nói chung Trú quý và Dạ quý, Thiên đức tức Can đức phàm trong tam truyền gồm có Quý nhân (Trú quý hoặc Dạ quý) và Can đức tương sinh là quẻ có lợi tốt trong các việc liên hệ đến vua chúa, quan nhân, như yết kiến quân vương, cầu cạnh với quan chức, mặc sức mà gánh vác nơi nam chốn bắc. (phương lối nào mưu tính cũng xong).

69. Quý châu không vong văn thư thất

70. Quý thường long mã vọng quan chức

71. Đằng xà nhập vũ kiến quái hung

72. Long thừa kim kiếp hãm sơn cang

- Quý nhân hoặc Châu tước ngộ Tuần không là quẻ thất bại trong việc văn thư (giấy tờ). Quý nhân, Thái thường, Thanh long 3 sao này gặp thiên Dịch mã là quẻ của người mưu vọng chức tước. Đằng xà gặp Huyền vũ sát tất gặp điều quái gở khiến lòng hoang mang (kể Itại chi đếm thuận tới cùng thứ 4 là Huyền vũ sát. Thí dụ: Ngày Dậu thì Tị thiên bàn là Huyền vũ sát) Thanh long gặp Kim thần cùng kiếp sát ở sơ truyền, và sơ truyền gia lâm Hình, Hại tất ứng về vụ sông núi khuyết hãm.

73. Tam hình lục hại đồng truyền nhật

74. Xà hổ tật bệnh, châu quan phường

- Tam hình, lục hại tác quỷ lâm Can và nhập tam truyền lại thừa Đằng xà hay Bạch hổ là quẻ mang tật bệnh, còn thừa Châu tước hay Câu trận tất có quan sự, nếu có Xà hổ thừa thần, ngộ tử thần, tử khí sát hay bị tử khí ắt bệnh rồi chết (tam hình là nói chung: Can hình, Chi hình, Nguyệt hình, thiên bàn với địa bàn tương hình, lục hại cũng là nói chung như vậy, có khi có cả hình và hại. Như ngày Tị mà quẻ thấy sơ truyền là Dần chẳng hạn: Dần hình Tị mà Dần cũng hại Tị, nếu tháng 7 (Thân) thì Dần là Nguyệt xung.

75. Kim tước đồng hình phương thị hỏa

76. Kiện phá khôi cương chủ chiết thương

- Như ở tam truyền có Châu tước, thừa Thân Dậu kim lại hình hại (đã giải hình hại ở câu 73) tất gây ra vụ lửa đuốc rất đỗi kinh sợ, nếu sơ truyền lại là Nguyệt phá hoặc Thìn Tuất lại càng hung hại thêm, chẳng khỏi bị gẫy đổ thương tích.

77. Tước lâm tiểu cát vi bại vong

78. Đức đồng long hợp Hỷ hôn lương

- Phát dụng Châu tước lâm tiểu cát (Mùi) vượng tướng hoặc thừa sinh khí là quẻ được may mắn trong sự mưu vọng giấy tờ cùng tin tức từ xa bay đến, Can Đức phát dụng thừa Thanh long hay Thiên hợp là điềm hòa hợp hôn nhân.

79. Câu trận ngục chủ tù truy hậu

80. Châu tước lâm ngục khốc khấp đương

- Ngục tức thiên ngục, địa ngục, nếu tác mộ càng đúng cách. Phàm Câu trận thừa thiên ngục hay địa ngục lại gặp mộ là tình trạng đang bị tù ngục theo đuổi, nếu Câu trận ngộ Thiên la hay địa võng nữa thì không thể khỏi bị câu lưu (**Thiên ngục**: tháng 1, 5, 9 tại Tý, tháng 2, 6, 10 tại Mão, tháng 7, 7, 11 tại Ngọ, tháng 4, 8, 12 tại Dậu, có sách tính thiên ngục như sau: Tháng 1, 5, 9 tại Hợi, tháng 2, 6, 10 tại Thân, tháng 3, 7, 11 tại Tị, tháng 4, 8, 12 tại Dần. **Địa ngục**: mùa xuân tại Thìn, mùa hạ tại Ngọ, mùa thu tại Tuất, mùa đông tại Tý, có sách tính địa ngục như sau: Xuân Mùi, hạ Tuất, thu Thìn, đông Sửu). Còn như Châu tước làm thiên ngục hay địa ngục tất có sự khóc lóc, nếu thừa quỷ hay tác quỷ ắt bị hung hại nặng.

81. Cát thần tác chế hung thần phục

82. Ưu hỷ lưỡng chiêm hư họa phúc

- Thần tướng tốt mà bị chế khắc hay thần tướng hung mà bị chế khắc, dẫu chiếm hỏi điều lành hay dữ đều không có thật họa phúc, như Thanh long thuộc mộc ở ngày Thân kim, như Bạch hổ kim ở ngày Ngọ hỏa.

83. Huyết thần, hiệp hổ đồng hình hại

84. Nhật bản, điếu phùng quan bệnh hợi

- Huyết kỵ hay huyết chi cùng Bạch hổ đồng gia hành niên hoặc lâm Nhật bản, tất bệnh hoạn hoặc tin tức xấu nơi quan phủ, gặp tam hình, lục hại lại càng hung (Nhật bản là Can tràng sinh, thiên bàn hoặc địa bàn).

85. Long nhập thiên la văn phụ lai

86. Hổ lai địa võng tẩu quan tai

- Thanh long thừa Thiên la và thừa thần của nó với Can địa bàn tương sinh, tác hợp, đó là quẻ của người đến hỏi về phụ mẫu. Còn Bạch hổ thừa địa võng là điềm có tai họa về quan tụng.

87. Đạo nhập Thanh long phòng hỷ tặc

88. Nhật hình thời phá huyết tai suy

- Thanh long thừa đạo thần, trong lúc vui cũng chẳng ngờ có đạo tặc xâm lăng, vậy mình phải phòng nó mưu tính cướp giật rồi trốn đi, phòng bị trộm cướp.

(**Đạo thần**: Khởi đầu tháng giêng an 12 tháng theo 12 thiên bàn kế tiếp như sau: Thân Tuất Dần Sửu Hợi Thìn Tị Mùi Thân Tuất) nếu cùng thừa Can hình thời phá, sẽ bị tai họa về máu me.

(Đó là Thanh long thừa thần hình Can địa bàn, Phá giờ hiện tại)

89. Hổ đồng tang điếu lâm niên khóa

90. Hiệp mộ ương nhàn tình tư họa

- Bạch hổ thừa tang môn, điếu khách lâm hành niên của gia trưởng hoặc lâm mộ thần ắt tai ương đến người chẳng vừa tình tư khốn khó.

91. Bạch hổ xương cuồng mãn ốc thương

92. Thanh long chiết túc thoái tài lương

- Bạch hổ thừa mộc thần (Dần Mão) và mộc thần khắc Can, gọi là con hổ làm càn bậy, cả nhà bị thương tổn, gia trưởng chẳng yên thân (Bạch hổ lâm lục xứ mới ứng nghiệm) Thanh long thừa Dần Mão thì tốt, nhưng lâm Thân Dậu và tác sơ truyền gọi là rồng gãy chân, điềm hao tài tổn vật.

93. Thìn Tuất âm không ưu thoát liêm

94. Câu trận đấu đả tại Dần hương

- Thái âm hay Thiên không thừa Thìn Tuất và Thìn Tuất khắc Can, tương hình, tương hại, lại phát dụng tất có sự ưu phiền vì bị thoát tổn, như hao phí tiền tài, tôi tớ trốn đi. Câu trận lâm Dần ắt có đánh lộn.

95. Quỷ trực âm hậu lâm Tài thượng

96. Mật ý tư mưu Quỷ ba dương

- Quỷ thừa Thái âm hay Thiên hậu lại gia lên tài địa bàn, tất có điều bí mật, âm mưu về tiền bạc nhưng sẽ bị mất mát, đó là lúc Quỷ biểu dương sức mạnh của nó vì Quỷ được tài ở dưới sinh lên, nó và quỷ vốn thoát tài nên phải hao mất tiền bạc. Chẳng vậy ắt có chuyện vợ hoài dụng (Thiên hậu thừa thần tác tài gia Mão địa: phụ nhân lâm chưởng môn, nắm quyền nhà cửa mà làm thịnh vượng tiền của.

97. Hợp, Hậu, Huyền âm dữ Mão Dậu

98. Gia lâm khóa vị tao tặc cường

- Mão với Thiên hợp đều gọi là cửa riêng, Dậu và Thái âm chuyên giấu giếm Huyền vũ là phường trộm cướp các thần tướng đó nếu thấy gia lên Can Chi tất có vụ gian đạo.

99. Trừ, Đinh, Khai ngụy Mão kỳ Mùi

100. Long thường âm hậu khả đào tàng

- Phàm muốn trốn lánh, ẩn thân, giấu mình vào địch cảnh... mà được sự yên lành thì nên theo các phương hướng có những trực **Trừ, Đinh, Khai ngụy** cùng với Mão Mùi, hoặc thừa Long Thường Âm Hậu vì đó là các thần tướng có thể bảo thân, hộ mệnh khỏi tập tai nguy. Thí dụ: tháng giêng thấy Dậu địa (thuộc Trực nguy) thừa Mùi thiên bàn và nếu là ngày Bính Đinh chiêm quẻ ban đêm tất có Thái âm lâm Dậu địa. Vậy muốn đào tàng nên đi về phương chính tây (Dậu).

101. Huyền vũ hữu quyền vi tẩu thật

102. Hậu tam sinh khí dụng thê thần

- Luận về binh trận thì Huyền vũ là sao có quyền hành như vị tướng quân chẳng hạn, ngoài ra Huyền vũ là đạo tặc, nếu thừa Thân khắc Can, tất bị trộm cướp trốn mất. Nếu sơ truyền là vị thần ở sau Can 3 cung có thừa Thiên hậu cùng sinh khí ắt vợ thụ thai, chẳng bao lâu trong nhà thêm nhân khẩu (nếu không thừa sinh khí mà vượng tướng cũng dùng được).

103. Huyền vũ, đạo thần tặc nhập cư

104. Hậu hợp tư môn dân dật chương

- Sơ truyền thừa Huyền vũ chung với đạo thần tất có sự hao thoát mất mát, Thiên hậu, Thiên hợp lâm Mão Dậu tất có sự dâm dật, âm mưu; nếu ở Bất bị khóa hoặc có thêm gian thần quẻ càng ứng đích xác **Đạo thần tức Đạo thiết** tháng giêng - 5 - 9 tại Mão, tháng 2, 6, 10 tại Ngọ, tháng 3, 7, 11 tại Dậu, tháng 4, 9, 12 tại Tý. **Gian thần**: Xuân tại Dần, hạ tại Hợi, thu tại Thân, đông tại Tị.

105. Huyền vũ trì đao ưu thân kiếp

106. Đằng xà Sửu Ngọ ngưu mã thương

- Huyền vũ thừa kim thần gọi là đạo tặc cầm dao ứng điềm bị cướp đoạt tài vật, có thêm ưu thần kiếp sát càng đích xác, phải nhập truyền mới đúng cách. Đằng xà thừa Sửu Ngọ lâm Can Chi là quẻ trâu ngựa sinh tai ương, bị hình thương.

Kim thần: Tức Thân Dậu, còn tính theo tháng thì: Mạnh Nguyệt tại Dậu, Trọng Nguyệt tại Tị, Quý Nguyệt tại Sửu. **Ưu thần**: Xuân tại Sửu, hạ tại Tý,

thu tại Tuất, đông tại Hợi. Kiếp sát, tháng giêng, 5, 9 tại Hợi, tháng 2, 6, 10 tại Thân, tháng 3, 7, 11 tại Tị, tháng 4, 8, 12 tại Dần.

107. Huyền nhập tư môn nhân dục tẩu

108. Hậu thường phùng không tổn y thường

109. La võng mộ trung ưu ngục hộ

110. Y, vu, sinh khí đắc tài lương.

- Ở Lục xứ có Huyền vũ lâm Mão Dậu là lòng người muốn đào tẩu. Thiên hậu hay Thái thường gặp Tuần không là quẻ tổn thất y, xiêm, vải lụa. Thiên la địa võng nhập mộ lâm hành niên, lại gặp hung tướng ắt bị quan tai, từ Câu. Thiên vu, Thiên y gặp sinh khí sẽ được tiền tài lương thực.

Thiên vu: Tháng giêng khởi tại Thìn rồi lưu thuận tới tháng 2 tại Tị... tháng chạp tại Mão. **Thiên y**: tháng giêng, 5, 9 tại Tý, tháng 2, 6, 10 tại Mão, tháng 3, 7, 11 tại Ngọ, tháng 4, 8, 12 tại Dậu có thuyết tính thiên y như thiên vu.

111. Tử thần đức thượng vi phần trũng

112. Sinh khí mộ phương thị trạch trường

- Tử thần lâm Đức thần vượng khí, tất có sự tu bổ mồ mả, sinh khí gia lâm mộ ắt có sự sửa sang nhà cửa (có lẽ Đức thần nhưng trọng Can Đức hơn hết còn mộ thì trọng Can mộ).

113. Thiên ngục hung tướng chủ cửu bệnh

114. Địa ngục hình tù ưu hoạn sang

- Thiên ngục tác sơ truyền thừa Đằng xà hay Bạch hổ là quẻ bệnh lâu dài. Còn địa ngục tác sơ truyền, tù tử ngộ hình là quẻ bị ung thư, ghẻ độc 2 quẻ này đều thấy sơ truyền khắc Can thì ứng chắc.

(**Thiên ngục**: Tháng 1, 5, 9 tại Hợi, tháng 2, 6, 10 tại Thân, tháng 4, 8, 12 tại Dần, tháng 3, 7, 11 tại Tị. **Địa ngục**: Xuân tại Mùi, hạ tại Tuất, thu tại Thìn, đông tại Sửu. Có thuyết tính như sau: Xuân tại Thìn, hạ tại Ngọ, thu tại Tuất, đông tại Tý. Ở tại bài Phú lại nói vị ở trước Can là thiên ngục còn vị ở trước Chi là địa ngục, như ngày Bính Mậu ký tại Tị, thì Ngọ là thiên ngục, như ngày Mão thì Thìn là địa ngục theo cách tính sao này rất giống như Thiên la địa võng).

115. Quan thiên trì hình quỷ dụng sơ

116. Tù câu cách thị hổ Câu châu

Quan tức Quý thần Thìn Tuất Sửu Mùi, **Thiên** tức mạnh thần: Dần Thân Tị Hợi, nếu Quan thiên tác tam hình lại là hào Quỷ được dùng làm sơ truyền thừa Bạch hổ, Câu trận, Châu tước là quẻ bị bắt bớ tù tội.

BÀI 24 - HIÊN VIÊN CHẨU HẬU KINH

*(Cũng gọi là: **Ngọc nữ thông thần tập**)*

Hiên viên: Là tên Hoàng đế, Chẩu là cái cổ tay, khuỷu tay, ý nói là bài kinh này rất cần thiết, quan trọng làm cho dễ dàng và đắc dụng nhất, để chiêm đoán họa phúc, cũng như phải có khuỷu tay thì bàn tay mới co duỗi được để cử động một cách linh hoạt. **Hậu**: Là phần sau, kinh tức là sách, đường lối ngay thẳng đúng đắn. **Ngọc nữ**: Là tên tiên nữ thông thần tập là tập làm cho tinh thần thông suốt trong việc chiêm đoán (tựa kinh của thánh nhân có nói nhiều ý nghĩa sâu xa, nơi đây tôi chỉ dẫn giải đơn sơ, câu nghĩa rời rạc, các bạn tự suy nghiệm, trong sách không có giải thích.

1. Khóa lệ khu phân sự nhược hà

2. Tiên tông quái thế thượng bao la

3. Tam truyền tứ khoa minh hung cát

4. Tướng dữ thần hề hòa bất hòa

- Lẽ chiêm đoán quẻ phải chia phân như thế nào trước phải theo thế chính của quẻ (theo 65 quẻ trong Khóa kinh tập) mà luận đoán trong sự bao la khái quát, rồi kể đến là tam truyền cùng tứ khóa để rõ điều lành dữ, lại coi thiên tướng với thiên thần hòa hay không hòa (thiên thần là nói chữ thiên bàn) hòa là tương sinh, tỷ hòa, hay tương khắc, bất hòa là nói tương khắc, thần khắc tướng, hoặc tướng khắc thần.

5. Thượng hạ tương sinh giai hỷ mỹ

6. Giao tương khắc chiến định anh kha

7. Tướng khắc thần hề ưu dị giải

8. Thần khắc tướng hề họa tất đa

- Thượng hạ (trên dưới) là nói thiên bàn và địa bàn nếu tương sinh thì mọi sự đều vui, tốt, bằng giao đối với nhau mà thấy tương khắc thì quyết định là điều hung hại, Thiên tướng khắc thiên bàn thì điều hung hại do giải thoát (qua khỏi) bằng thiên bàn khắc thiên tướng, ắt tai họa nặng tới nơi.

9. Như kỳ yêu thị trung truyền thượng

10. Hảo ô tòng tư cánh thán ca

11. Sơ lai khắc mạt hung hoàn thân

12. Thủy bị chung tặc họa tự sá

- Như kỳ định chỗ yếu điểm phải ngó chung, truyền. Truyền là truyền chung kết, tức tam truyền, tốt xấu theo đó mà thâm xét như sau: Hễ thấy sơ truyền khắc mạt truyền mà chiếm hỏi việc vui thì chẳng thành tựu, bằng việc hung ắt thêm hung. Trái lại thủy bị chung tặc tức sơ bị mạt khắc thì họa tự tiêu, nếu gặp thần tướng tốt ắt sự việc thêm tốt.

13. Giả sử kim thần lâm hỏa thượng

14. Mạt truyền ngộ thủy tất vô ương

15. Tùng hữu tai ương tự tiêu tán

16. Thủy trì phúc lộc trung nguy nga

- Giả như sơ truyền thuộc kim gia lên cung hỏa là thụ khắc tất ứng điềm hung, nhưng nếu mạt truyền gặp thủy ắt khỏi tai ương, dù đang bị tai họa thì tai họa đó cũng sẽ tự nó tiêu tan, nói biết phúc lộc mình cùng được cao cả vậy (sơ kim bị địa bàn hỏa khắc nhưng nhờ có mạt thuỷ trừ hỏa cứu cho nên khỏi họa mà được phúc. Nếu mạt thuộc thổ cũng tốt lắm, vì thổ thoát hoả và sinh kim).

17. Dĩ tiểu bí quyết tuy trân lộ

18. Do khung tam truyền cát hung phạ

19. Giả sử thổ thượng dụng mộc thần

20. Mạt truyền mộc cứu vô ưu cụ.

- Ở trước tuy sự bí quyết đã bày tỏ nhưng còn tam truyền tốt xấu phải xem cẩn thận, giả như sơ truyền là mộc thần gia trên thổ, ứng điềm hung, nhưng mạt truyền mộc cứu khỏi lo sợ (bốn câu này không rõ lý).

21. Hốt nhiên vô cứu tướng phục hung

22. Mạt tiên cực hung nhưng cánh lự

23. Như hoàn niên chiêm cát thần lâm

24. Dao khắc hung thần hà tất bổ

- Như sơ truyền tặc khóa ứng điềm hung mà trong tam truyền không có chỗ cứu lại thừa hung tướng, và hơn nữa mạt truyền rất hung hại thì càng đáng ngại. Tuy nhiên, nếu hành niên thượng thần hoặc hành niên Dao khắc tam truyền là quẻ trừ hung, tất không còn ngại sợ nữa vậy. Thí dụ ngày Quý Mùi mà quẻ thấy Tuất gia Quý tác sơ truyền Quỷ là một chỗ rất xấu, tam truyền Tuất Mùi Thìn đồng khắc Can Quý là 2 chỗ xấu như quẻ ban ngày thì sơ thừa Bạch hổ, mạt thừa Đằng xà là ba chỗ xấu vấn nhân là nam nhân 23 tuổi hành niên an tại Tị địa thì cứu trừ được hung hại nói trên, vì trên Tị có Dần mộc thừa

Thiên hợp cũng mộc Dao khắc bầy quỷ ở tam truyền. Nếu vấn nhân 23 tuổi an hành niên tại Dần địa bàn thì Dần này cũng khắc được thổ quỷ. Phàm hành niên thừa Quý nhân cũng giải trừ được hung họa.

Hành niên thượng thần: Là chữ thiên bàn trên cung có an hành niên là cung địa bàn có an hành niên. **Dao khắc**: Là ở xa khắc lại, như hành niên không có ở tam truyền và khắc lại tam truyền cho nên gọi là Dao khắc.

25. Dụng sinh chung tử: Ưu tối thậm

26. Dụng tử chung sinh: Cát tương tụ

- Theo lời giải thích thì sinh là Can sinh, tức Can tràng sinh, còn tử là chỗ chết chôn, tức Can mộ (chứ không phải Can tử) như sơ truyền là Can sinh còn mạt truyền là Can mộ tất ưu nạn rất nặng, còn trái lại sơ tác Can mộ và Mạt tác Can sinh thì sự tốt lành đem lại. Thí dụ: ngày Giáp Ất mà quẻ thấy sơ Hợi và mạt Mùi hoặc ngày Bính Đinh mà quẻ thấy sơ Dần và mạt Tuất đều là dụng sinh chung tử xấu. Thí dụ: ngày Canh Tân mà quẻ thấy sơ Sửu và mạt Tị hoặc ngày Nhâm Quý mà quẻ thấy sơ Thìn và mạt Thân đều gọi là sơ tử mà chung sinh tốt.

27. Thuận đạo dụng truyền mẫu kiến nhi

28. Thất lễ hoàn nhân tử truyền mẫu

29. Thuận tác vi hỏa, thất tác nghi

30. Thử thị tam truyền chân bí ngữ

- Thuận đạo là sơ truyền mẹ sinh mạt truyền là con, thí dụ: sơ Dần mộc sinh mạt Ngọ hỏa, Dần sinh Ngọ nên gọi Dần là mẹ và Ngọ là con. Thất lễ là nghịch lại với thuận đạo. Sơ truyền là con và mạt truyền là mẹ, khởi từ con đến mẹ. Thí dụ: Sơ Tý thủy và mạt Thân kim, Thân là mẹ sinh Tý là con. Phàm thuận đạo tất thuận hòa, vui, tốt, bằng thất lễ tất có sự nghi hoặc, kẻ lưu, đó là lời chân thật rất kín nhiệm nơi tam truyền.

31. Kỳ bất hỷ hề thân dữ sơ

32. Nhật thần chi hạ biện tương ngộ

33. Mẫu lâm ư tử vi hòa mỹ

34. Giao khắc khôi cương sự tất ma

- Muốn biết mừng với chẳng mừng, cũng như thân với chẳng thân (sơ) phải xem tại Can Chi, trên dưới gặp nhau như thế nào mà biện luận (hai câu 31 và 32 trong sách không giải rõ lý nghĩa mà cũng không nêu thí dụ). Phàm mẹ gia lâm lên con là quẻ có sự thuận hòa tốt đẹp, như ngày Giáp mà quẻ thấy Tý

gia Giáp, ấy là mẹ đến con Tý thuỷ là mẹ sinh Giáp mộc là con, còn như Can Chi với thượng thần tương khắc, hoặc thấy Thìn Tuất lâm Can Chi, thì sự việc rất khó khăn bị trở ngại.

35. Sơ hung hậu cát chung tu cát

36. Sơ cát hậu hung tiệm đa hung

37. Nhược ngộ đức sinh danh hữu cứu

38. Như phùng hình, sát ác thân cùng

- Sơ truyền ứng điểm hung hại mà mạt truyền ứng điểm cát hỷ là quẻ tốt, bằng trái lại sơ truyền ứng điểu lành mà mạt truyền ứng điểm dữ là kẻ dần dần thâm nhiễm tai hại, như quẻ xấu, mà trong tam truyền có Đức thần sinh thần (hào sinh Can) thì gọi là quẻ có cứu, bằng như gặp tam hình, ác sát, hung thần, hung tướng là thời vận đã cùng mạt rồi vậy. Thí dụ: tháng 5 ngày Kỷ Hợi mà quẻ thấy Tuất gia Hợi tác sơ truyền là quẻ thượng khắc hạ (Tuất khắc Hợi) và trên dưới đều gặp hung thần ác sát bởi tháng 5 tử khí tại Tuất, Kiếp sát tại Hợi.

39. Nhật thần cứu chi kỳ sự hoãn

40. Tam truyền dụng cứu cấp năng hòa

- Tam truyền ứng điểu hung hại, song tại Can Chi giải cứu được thì sự việc trở nên tốt nhưng phải chậm chậm như ngày Bính Thìn mà quẻ thấy Ngọ gia Hợi là khóa tặc tác sơ truyền trú tướng (quẻ ban ngày) tất thừa Bạch hổ đại hung. Trung truyền Sửu thoát Can lại thừa Châu tước cũng là hung tướng, mạt truyền Thân tuy tác tài nhưng lạc không lại thừa Huyền vũ cũng là hung tướng, như vậy tam truyền đều xấu, tuy nhiên Can Chi thừa **Tý Hợi** thủy Dao khắc sợ Ngọ hỏa là chỗ đại hung gia dĩ Chi có Quý nhân năng giải trừ tai họa. Như sơ truyền ứng điểm chẳng lành, nhưng có mạt truyền khắc giải cứu được thì sự việc trở nên tốt một cách mau lẹ. Thí dụ: ngày Giáp Tý mùa xuân, quẻ Tuất gia Giáp tam truyền Tuất Ngọ Dần tác hỏa cục, sơ Tuất gia Giáp là tặc khóa ứng điểm tặc hại lại tác tài ngộ Tuần không, nhưng nhờ mạt Dần mộc khắc lại Tuất thổ là chỗ giải cứu. Vả trước đã nói là mạt khắc sơ là quẻ tốt. Hơn nữa tam truyền hỏa cục mà sơ Tuất là hỏa mộ, còn mạt Dần là hỏa tràng sinh, đó là dụng tử, chung sinh, sự tốt đến nơi, nếu tính theo mùa xuân mộc thì sơ Tuất bị tử khí, còn mạt Dần dược vượng khí. Cũng là một quẻ tốt dụng tử chung sinh trước dữ sau lành.

41. Nguyệt Đức, Chi đức, tinh sinh khí

42. Kỳ thần thiên đức giải nghi khoa

43. Thứ thượng thất thần xung tác cứu

44. Nhật niên truyền mạt kỳ y hà

45. Hung quái ngộ chi hung tiệm chi

46. Cát quái ngộ chi cát khánh đa.

- Nguyệt đức, Chi đức, Sinh khí, Tuần kỳ (hoặc Can kỳ) Thiên đức, Giải thần, (hoặc thiên giải) Nghi thần (hoặc Chi nghi) đó là 7 vị Cát thần, nếu có một vị xung hay khắc chỗ ứng điểm xấu trong quẻ thì có thể cứu trừ tai hại, những vị cát thần xung khắc ấy phải lâm lục xứ thứ nhất lâm Can, lâm niên mệnh, lâm mạt truyền mới đúng là vị cứu tinh. Nếu quẻ xấu mà gặp vài vị Cát thần kể trên, tất sự hung lần lần ngừng lại, bằng quẻ tốt mà gặp vậy tất sự tốt thêm nhiều.

47. Nhật thượng âm dương phi vi kỳ

48. Thân thượng âm dương phi vi tha

- Nếu sơ truyền chính là Can dương thần (chữ trên khóa nhất) hay Can âm thần (chữ trên khóa nhị) thì sự việc, lỗi chỉ ở tự mình, bằng sơ truyền chính là Chi dương thần (chữ trên khóa tam, hay Chi âm thần (chữ trên khóa tứ) thì sự việc hoặc lỗi chỉ can hệ nơi kẻ khác.

49. Âm nội dương ngoại các hữu lý

50. Âm vãng dương lai khả tri ủy

- Sơ truyền là Can âm thần (chữ trên của khóa nhị) hay Chi âm thần (chữ trên của khóa tứ) thì sự việc ở bên trong bằng sơ truyền là Can dương thần hay Chi dương thần thì sự việc tại bên ngoài, đó là âm thuộc trong, dương thuộc ngoài đều có lý tự nhiên như vậy. Sơ truyền chính là Can Chi âm thần thì sự việc đi qua (vãng) còn sơ truyền là Can Chi đương thần thì sự việc đi lại (lai). Đó cũng lấy âm dương mà luận ra, khá biết vậy.

51. Âm chủ phục hề dương chủ hành

52. Âm ám tổn tài dương tổn minh

- Phát dụng Can Chi âm thần (chữ trên của khóa nhị hay khóa tứ) thì sự việc có tính cách ẩn phục, mà sự hành động do kẻ kia, còn phát dụng Can Chi dương thần (chữ trên của khóa nhất hay khóa tam) thì sự việc có tính cách phô bày, mà sự hành động ở tự mình. Luận về sự hao tổn tài vật cũng phân âm dương như nói trên, nghĩa là phát dụng Can Chi âm thần thì hao tổn một cach ám muội bằng phát dụng Can Chi dương thần thì hao tổn một cách minh bạch.

53. Âm dương phối tại cương nhu vị

54. Nội ngoại nam nữ thử trung tinh

55. Cương nhật, hạ khắc; nội ưu nữ

56. Nhược hữu thượng khắc: ngoại nam kinh

57. Nhu nhật hạ khắc Hoàn dụng ngoại

58. Thương khắc hạ thời hung nội hung

- Âm hay dương là do sự phối hợp tại ngôi cúng (ngày dương) hay nêm (ngày âm) trong hay ngoài. Nam hay nữ đều cũng suy theo trong tình trạng ấy. Ngày dương mà thấy sơ truyền lấy tại khóa có chữ dưới khắc chữ trên thì sự việc ứng bên trong, ưu hoạn nơi nữ nhân, bằng sơ truyền lấy tại khóa có chữ trên khắc chữ dưới thì sự việc ứng tại bên ngoài, ưu hoạn đáng lo sợ cho nam nhân còn ngày âm thì sự chiêm đoán đổi ngược lại. Như sơ lấy tại khóa có chữ dưới khắc chữ trên thì sự việc ứng bên ngoài và do nam nhân. Bằng sơ lấy tại khóa có chữ trên khắc chữ dưới thì sự việc ứng tại bên trong và do nữ nhân.

59. Nhật khắc thần, hề thần khắc tướng

60. Sự tòng ư nội định cát hung

61. Tướng khắc thần hề thần khắc nhật

62. Cát hung tự ngoại quyết vinh khô

- Can khắc sơ rồi sơ khắc thiên tướng thì biết sự việc vốn ở tại bên trong mà tính tốt xấu, bằng thiên tướng khắc sơ rồi sơ khắc Can thì biết sự việc tốt hay xấu đều từ bên ngoài mà quyết định thịnh suy.

63. Khôi cương thượng hạ tinh xà hổ

64. Hưu tù vi tử vượng vi sinh

- Như trong tam truyền, thứ nhất sơ truyền, thấy có Thìn Tuất, thừa Đằng xà hay Bạch hổ là quẻ bệnh hoạn hoặc tù đày, nhưng phải lấy mùa hiện tại mà tính ngũ khí của Thìn Tuất. Như thấy Thìn Tuất bị hưu tù, tử khí là quẻ hung hại, bệnh chưa khỏi, tù chưa được tha, như Thìn Tuất được vượng tướng thì là quẻ khỏi hại: bệnh ắt lành, tù được tha.

65. Vượng tướng vi đa hưu phế thiểu

66. Cánh tương vật khí chúng kỳ tình

67. Vượng tắc tương thừa thập sô chi

68. Tướng khí nhân tuỳ bội cánh sinh

69. Hưu ngôn bản sơ mạc nghi hoặc

70. Tử tù chiết giảm so giai khinh

- Luận nhiều ắt vẫn xem tại sơ truyền: vượng, tướng khí ắt nhiều, bằng hưu tù tử khí ắt ít, lại lấy đồ vật mà chứng minh tình trạng xem có được bao

nhiêu số này? Như sơ truyền dược vượng khí thì lấy số của sơ truyền với số của địa bàn nhân cho nhau, xong rồi lại nhân cho 10. Thí dụ: sơ truyền là **Dần gia Thìn địa** nếu mùa xuân thì Dần vượng khí, vậy lấy Dần số 7 và Thìn số 5 nhân cho nhau thành 35. Lại lấy 35 nhân với 10 được 350 hoặc lấy 35 x 100 = 3.500 nếu nhận thấy số lượng vật khí quá nhiều, như sơ truyền tướng khí thì lấy số của sơ truyền với số của địa bàn nhân với nhau xong rồi lại gia bội tức thêm lên bằng 2 lần. Thí dụ: sơ truyền là Tị gia Thân địa bàn nếu mùa xuân mộc thì Tị hóa tướng khí, vậy lấy Tị số 4 và Thân số 7 nhân cho nhau thành 28, rồi lại gia bội 28 cộng với 28 là 56, như sơ truyền hưu khí chỉ lấy bốn số của Chi với Can cộng lại như mùa xuân sơ truyền Tý hưu khí thì lấy bổn số của Chi với Can cộng lại, như mùa xuân sơ truyền Tý hưu khí gia Dậu thì lấy Tý số 9 cộng với Mậu số 5 là được 14 (ở Khóa kinh và các bản sách khác không có chỗ nào dung Can hoặc sơ truyền hưu khí thì lấy số của sơ truyền và số của địa bàn câu 69 bảo đừng nghi ngờ (Mạc nghi hoặc) nhưng trái lại là làm cho mình phân vân do theo lời giải thích. Vả lại, trong câu 68 không hề nói tới Can chi tôi nghĩ nên theo Khóa kinh: cộng sơ truyền với địa bàn. Ở câu 70 cũng vậy, như sơ truyền tù khí tử khí thì lấy số của sơ truyền cộng với số của Can cho nó gia lên xong rồi trừ đi một nửa, hoặc như cộng hai số mà chỉ trừ một nửa số sơ truyền thí dụ: sơ truyền Dậu bị tù tử khí gia lên Bính thì lấy Dậu số 6 cộng với Bính số 7 = 13 rồi trừ một nửa số 13 được 6,5. Hoặc chỉ một nửa sơ Dậu là 3.

71. Chi, Can chi số phiền phức toán

72. Câu kiêm Quái nội kiên kỳ danh

73. Vọng dạo hành nhân tri viễn cận

74. Đãn tâm thủ số tự tiêu tinh

75. Kỳ tha vạn vật giai như thử

76. Bất khả nhất đô nhung cách sinn

- Lấy số của 12 chi và 10 can, tráo trở tính toán. Nghiệm xét trong quẻ mà thấy, biết được tên. Đào vong là trốn mất, đạo tặc là trộm cướp hành nhân là người đã đi các vụ ấy như muốn biết gần xa bao nhiêu dặm bao nhiêu thước, chỉ cần theo số mục của Can Chi nói trên đó mà trù liệu. Ngoài ra vạn vật đều như vậy chẳng khá căn cứ theo một đường một lối cũ mà được ổn thoả (dầu chiêm hỏi sự việc chi cũng tính ra được số mục, chứ không phải chỉ biết chiêm đoán theo vài thí dụ trên).

77. Khóa phùng vương mạnh hữu lai ý

78. Vượng trọng tất đương triều tịch kỳ

79. Tử tù, hưu phế trạng như hà

80. Tứ bang lai thuộc quẻ khứ sự

- Như phát dụng mạnh thần (Dần Thân Tị Hợi) vượng khí hoặc tam truyền toàn là mạnh thần, tất vấn nhân đến hỏi là việc mới khởi, ý muốn làm. Thứ phát dụng trọng thần (Tý Ngọ Mão Dậu) vượng khí là vấn nhân đến hỏi sự việc đương làm, vừa làm được một sớm một chiều, còn như sơ truyền bị tử khí, hưu khí, phế khí, bốn khí ấy đều thuộc sự việc đã qua (vượng tướng hưu tù tử là ngũ khí mình đã biết, duy phế khí chưa biết mà ở lời giải thích không thấy nói, có lẽ phế khí là Tuần không chăng, vì phế là bỏ, bỏ không dùng nữa).

81. Giả sử Quý thần dương tướng khí

82. Cựu sự tức nhân tương dục chí

83. Mạnh thần vô khí lâm tướng địa

84. Phế trọng hoàn đông ư thử nghĩa

85. Hốt nhiên tướng khí lâm mạnh thần

86. Tân sự dục lai tu phòng bị

- Quý thần là Thìn Tuất Sửu Mùi vốn là những sự việc xưa, cũ, lâu, sau cùng, nhưng nếu sơ truyền là Quý thần được tướng khí tức thị việc cũ tái động, vấn nhân muốn đến hỏi việc đã làm lâu rồi. Như sơ truyền là mạnh thần tuy vô khí (hưu tù tử) nhưng nếu gia lên tướng địa (địa bàn tướng khí) cũng ứng việc cũ tái động. Hoặc trọng thần vô khí gia lên tướng địa cũng ứng theo nghĩa ấy. Hoặc như sơ truyền tướng khí gia lên mạnh địa tất ứng cho người muốn lại hỏi việc mới để phòng bị.

87. Nhược chiêm sở sự cát dữ hung

88. Quái trung thần tướng ngôn kỳ ý

89. Bất tỷ viễn sự. Phản ngâm đồng

90. Tỷ hợp Phục ngâm: Cận chi sự

- Muốn rõ chỗ lành dữ của việc như thế nào, thì quan sát trong quẻ, (tam truyền, Can Chi, Mệnh) cùng thần tướng hung cát rồi lấy ý mà luận đoán. Sơ truyền tặc khắc là việc lâu xa, quẻ Phản ngâm cũng vậy. Sơ truyền tỷ hòa, tác tam hợp, lục hợp và quẻ Phục ngâm là việc gần.

91. Nhược chiếm hung sự dữ hung tường

92. Cánh khắc nhật thần như khả uý

93. Nhật quỷ, thần quỷ, nguyệt phá thân

94. Cánh kiếm hình hại ngũ ban trâm

95. Nhật thần niên thượng kiêm vi dụng

96. Cát quái tiên hoan hậu khước sâu

97. Hậu hữu giải thần: cô quả sát

98. Ưu hỷ vô thành thị đích châu

- Như hỏi sự việc hung mà chiếm gặp hung quái (quẻ xấu) lại dụng thần (sơ) thừa hung thần, hung tướng khắc Can Chi thì sự tai hại rất đáng sợ, sơ truyền tác nhật quỷ (khắc Can) hoặc tác thân quỷ (khắc Chi) và thừa Nguyệt phá, tam hình, lục hại... là quẻ đại hung (câu 94 có nói ngũ ban là: Can quỷ, Chi quỷ, Nguyệt phá, Tam hình, Lục hại). Cũng quẻ như vậy (vừa kể trên) mà sơ truyền vốn lấy tại Can, Chi, Hành niên, dẫu chiếm gặp Cát quái (như tam quang, lục nghi, long đức, v.v...) cũng trước vui mà sau buồn. Phàm quẻ thấy cô thần quả tú hoặc Tuần không lâm Can, Chi mà phát dụng, đích thị là quẻ vui buồn đều chẳng thành, hỏi việc buồn sẽ khỏi buồn, hỏi việc vui thì vui chẳng đến, ngục tù chẳng thoát, bệnh hoạn ắt lành, trông vọng người đi vô ích, tiền tài chẳng được.

99. Nhược chiêm cát sự vượng kiếm mỹ

100. Đức hợp trung trùng đa khánh hỷ

101. Đức sinh dĩ thuyết tại tiên thiên

102. Tam lục hợp thần khán dụng khởi

- Như người đến hỏi việc tốt lành, mà thấy tam truyền vượng tướng khí sơ truyền thừa cát tướng, không nội chiến cùng Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp là quẻ được rất nhiều vui mừng, hoặc sơ truyền thừa Đức thần cùng với Can Chi tương sinh, cùng lục xứ tác tam hợp, lục hợp, là quẻ đại cát, cầu sự, ắt nhiều thành hợp.

103. Sự thần niên thượng lưỡng tương sinh

104. Thử chủ sở vi giai đức thành

105. Sự thần niên thượng lưỡng tương khắc

106. Thử chủ sở vi giai bất đắc

- Sự thần là vị thần ứng về sự việc của vấn nhân đến hỏi, như hỏi người đi thì lấy Thân thiên bàn lâm sự thần như hỏi về tiền bạc thì lấy hào tài làm sự thần, v.v... như sự thần với hành niên thượng thần tương sinh thì chỗ cầu sẽ đạt thành dẫu sự thần có thừa ác sát và hung tướng cũng không hại. Trái lại sự thần với hành niên thượng thần tương khắc thì chớ cầu tức việc làm đó bất thành (hoặc sự thần với hành niên tương sinh tương khắc bất thành).

107. Hà dĩ minh kỳ cập dữ trì

108. Dựa khán Thiên ất sự nhiên tri

109. Nhật thân tại tiền sự vi cấp

110. Can Chi tại hậu: trì vô nghi

- Lấy chỗ nào mà định kỳ sự việc mau hay chậm? Chỉ cần xem xét Quý nhân, tất nhiên biết vậy. Phàm Can, Chi, Sơ ở trước Quý nhân là việc cấp tốc. Bằng Can, Chi, Sơ ở sau Quý nhân là sự việc trì trệ (chậm) (Bắt đầu từ cung có Quý nhân đếm chiều thuận nghịch của Quý nhân. Quý nhân thuận hành thì đếm thuận, Quý nhân nghịch hành thì đếm nghịch) đếm tới 6 cung, nếu trong 6 cung đó gặp Can, Chi, sơ thì gọi là can chi sơ ở trước Quý nhân, bằng không gặp tức là Can chi sơ ở phía sau Quý nhân. Thí dụ: quẻ ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Thân, giờ Ngọ tất có Quý nhân tại Hợi địa bàn (Quý nhân thuận hành). Sơ và Chi tại Dần địa Can tại Tị địa như vậy là Can, Chi, Sơ đều đứng trước Quý nhân, ứng cho sự việc mau lẹ, mau thành. Thí dụ: quẻ ngày Nhâm Tý, Nguyệt tướng Hợi, giờ Thìn tất có Quý nhân lâm Tuất địa (nghịch hành). Sơ Ngọ lâm Hợi địa và Can Nhâm tại Hợi địa chi Tý tại Tý địa như vậy là Can, Chi, Sơ đều ở phía sau Quý nhân, vì Quý nhân tại Tuất địa nghịch hành trong 6 cung Dậu Thân Mùi Ngọ Tị Thìn địa bàn không gặp Can, Chi, Sơ ứng cho sự việc chậm trễ.

111. Thuận hành lợi dương tuy cấp tốc

112. Thưởng âm bất ngọc thành phúc kỳ

113. Nghịch hành lợi âm phục hoãn mạn

114. Long hợp nan vi giáng hỷ nghĩa

- Quý nhân thuận hành dương khí, lợi cho nam nhân hàng quân tử sự việc mau lẹ, tuy vậy nhưng gặp Thái thường, Thái âm thì lại chẳng làm thành phúc đức. Còn Quý nhân nghịch hành thì âm khí tiến, lợi cho nữ nhân, tiểu nhân, lợi về sự ẩn phục, sự việc trì hoãn dù gặp Thanh long, Thiên hợp cũng khó đến sự vui mừng (bốn câu này có hai điều nghi ngờ, một là Quý nhân thuận hành đã tốt rồi lại thêm gặp các tướng thường âm đáng lẽ thêm tốt nhưng lại nói là chẳng thành phúc (bất năng thành phúc) hai là nói Thường âm long hợp nhưng gặp đây là gặp ở Sơ, Can, Chi hay gặp ở đâu? Còn Quý nhân thì không bao giờ gặp các sao ấy, vì không hề có 2 thiên tướng ở chung một cung).

115. Hốt nhiên Quý thần lâm nhị bát

116. Dao động bất an chủ thiên di

117. Bị hình đới sát giai hung ác

118. Thân tại ngoại hợp diệc như tư

- Quý nhân lâm nhị bát tức là lâm Mão Dậu là quẻ dao động chẳng yên, điểm thay đổi, dời đi, sơ truyền bị hình (thừa Chi hình, Can hình, Nguyệt hình) hoặc bị địa bàn hình, đới ác sát (như thừa Nguyệt yểm, Dương nhận) tử khí sát, v.v... là quẻ rất hung hại, chiếm gặp quẻ Thân tại ngoại cũng ứng như vậy (Thiên cương gia tứ Quý Thìn Tuất Sửu Mùi địa bàn) là Thân tại nội và sát tại ngoại quẻ xấu, thiên cương gia tứ mạnh là Thân tại nội mà sát tại ngoại quẻ tốt, thiên cương gia tứ trọng là Thân tại cửa mà sát cũng gần tới đó vậy.

119. Thân tướng sở chủ vi nguyệt nội

120. Dĩ vãng tương lai: dụng ý suy

- Như sơ truyền chính là Nguyệt kiến (tên tháng hiện tại) thì việc ứng (sở chủ) của thần tướng sẽ xảy ra trong tháng đó, lấy ý đó mà suy ra tất biết như chiêm quẻ. Sơ truyền là vị ở kế sau Nguyệt kiến tất thuộc về dĩ vãng sự. Thí dụ: trong tháng giêng là tháng Dần mà quẻ thấy sơ truyền Sửu tất ứng việc đã qua rồi vãng lai sự. Thí dụ: trong tháng giêng là Nguyệt kiến Dần mà quẻ thấy sơ truyền Mão tất ứng về việc sắp tới (Mão ở kế trước Dần).

121. Đẩu tại nhật tiền tai dĩ quá

122. Nhược cư nhật sự hoàn trì

123. Hốt nhiên chính dương nhật thân thượng

124. Hung cát chỉ tại triều tịch kỳ

- Đẩu tức thiên cương, Thìn thiên bàn, như thiên cương ở kế trước Can Chi ám chỉ hạn đã qua rồi, như ngày Giáp Tuất, ký tại Dần địa bàn và trong quẻ thấy Thìn lâm Mão địa. Bằng thấy thiên cương ở kế sau Can thì ứng tai họa chưa qua, như ngày giáp ký tại Dần địa và trong quẻ thấy Thìn lâm Sửu địa, nếu thiên cương lâm Can ất họa phúc hiện tới trong buổi sớm buổi chiều ấy thôi, như ngày Giáp ký tại Dần địa mà trong quẻ thấy Thìn gia Dần tức Thìn lâm can.

125. Tiên ngôn khôn lệ đô phân biện

126. Do khủng ứng kỳ nan tân thiệu

127. Dụng khởi Thái tuế nhất niên trung

128. Đẩu kiện phát thời đương Nguyệt kiến

129. Truyền thân: tuần nội ứng kỳ thường

130. Dụng nhật khắc kỳ tại triều vân

131. Khí thủ can quá bán Nguyệt giang

132. Ứng hầu: hưu ngôn ngũ nhật viễn

133. Đắc thời bất xuất bát khắc trung

134. Tử tế ký chi tân mạc quyện

- Lời trước theo khóa lệ để phân rõ sự việc qua rồi hay chưa tới, song còn e chưa tường tận ứng kỳ, tức chưa biết cái việc ứng hiện cái việc sẽ xảy đến trong thời kỳ nào trong lúc nào. Vậy lục kỳ ứng sau đây: **Câu 127**: Vậy hễ dụng khởi Thái tuế sơ truyền chính là tên của năm hiện tại, thì sự việc xảy đến trong vòng một năm. **Câu 128**: Đầu kiến tức Nguyệt kiến được phát dụng làm sơ truyền thì sự việc xảy ra trong vòng một tháng. **Câu 129**: Truyền thần tức sơ truyền là Chi thần thì sự việc xảy ra trong vòng 1 tuần nhật = 10 ngày như ngày Tý mà sơ truyền cũng Tý, ngày Thân mà sơ truyền cũng là Thân, v.v... **Câu 130**: Dụng nhật tức sơ truyền thị Can thần, sự việc xảy ra trong một ngày sớm hoặc chiều, như ngày Giáp mà quẻ thấy Dần tác sơ truyền, ngày Mậu mà quẻ thấy Tị tác sơ truyền (Dần là Can thần của ngày Giáp, Tị là Can thần của ngày Mậu). **Câu 131**: Khí thủ là ngày đầu của tiết khí hiện tại nếu sơ truyền chính là Can thần của ngày đầu lập tiết khí thì sự việc xảy ra không quá khoảng nửa tháng (15 ngày) như chiếm quẻ trong vòng tiết kinh trập mà ngày đầu lập tiết Kinh trập này nhằm ngày Canh Thìn và trong quẻ thấy Thân tác sơ truyền thì Thân chính là Can thần của ngày đầu lập tiết. **Câu 132**: Ứng hầu tức sơ truyền là Can thần của Hầu thủ thì sự việc xẩy đến không quá 5 ngày vì mỗi hầu có 5 ngày hầu thủ là ngày đầu của hầu hiện tại. **Câu 133**: Đắc thời tức là giờ hiện tại tác sơ truyền thì sự việc xảy ra trong vòng 3 khắc (tức trong vòng 2 tiếng) như chiếm nhằm giờ Mùi mà quẻ thấy sơ truyền cũng là Mùi, chiếm nhằm giờ Tuất mà sơ truyền cũng là Tuất, v.v... **Câu 134**: Tử tế, tinh thường, kỹ càng ghi nhớ trong tâm mới có thể quyết đoán, lúc nào xảy ra sự việc ứng trong quẻ, cần bình tĩnh suy đoán, chớ chiêm quẻ trong lúc mỏi mệt, không tập trung. (Theo ứng kỳ pháp ở Trương quái tập có đôi phần sai khác với đoạn Phú này từ câu 125 đến câu 134).

135. Cánh hữu ứng nhật vị nghi trân

136. Cát hung chi quái các ngân nhân

137. Kim nhật sinh ngã vi cát nhật

138. Khắc ngã Cao âm thự hung thần

- Lại còn có cách tính biết ngày nào ứng nghiệm, xảy ra sự việc, trước hết phải biết phân biệt cát quái và hung quái, là nguyên nhân tính ra, như chiếm gặp Cát quái là quẻ tốt, quẻ ứng sự việc lành thì sự việc đó sẽ xảy đến trong

ngày sinh Can. Thí dụ: Ngày Giáp chiếm gặp Cát quái thì đến ngày Nhâm sắp tới đây sự việc sẽ xảy ra, vì Nhâm thủy sinh ra Giáp mộc trái lại nếu chiếm gặp hung quái là quẻ xấu, quẻ ứng sự việc hung hại thì sự việc đó sẽ xảy đến trong ngày khắc Can. Thí dụ: Ngày Mậu chiếm gặp quẻ hung thì đến ngày Giáp sắp tới đây sự việc sẽ xảy đến vì Giáp mộc khắc phá Can Mậu thổ.

139. Sự thần dữ nhật hà thân thuộc

140. Hoặc vi phụ mẫu hoặc thê nhi

141. Hoặc tác Quỷ quan hoặc Huynh đệ

142. Bất ly thân tướng quyết phân nghi

- Sự thần là dụng thần tức sơ truyền, lấy sơ truyền so với Can mà biết người ứng trong quẻ là hàng thân thuộc nào của mình, vậy sơ truyền tác Phụ mẫu là cha mẹ hay người trên trước, tác Thê tài là vợ, tác Tử tôn là con cái, tác Quan quỷ là người chồng, tác Huynh đệ là anh chị em, chẳng rời thần tướng mà quyết định nguyên nhân nghi ngờ.

143. Hốt nhiên Huynh đệ vi quỷ lại

144. Há tri hoàn bị Huyênh đệ luy

145. Vượng vi quan tước tướng tiền tài

146. Tử vong tù ngục hưu bệnh kỵ

147. Hốt nhiên Huynh đệ hóa vi tài

148. Tài vật hoàn tàng Huynh đệ lai

- Quẻ thấy sơ truyền là hào Huynh đệ thừa Quỷ lai thì người đến xem quẻ phải phòng bị anh em của người làm khổ lụy, lại ám chỉ thiên tướng khắc Can. Thí dụ: Ngày Bính Đinh sơ truyền là Tị hoặc Ngọ tác Huynh đệ thừa Huyền vũ thì gọi là Huynh đệ vi quỷ lại, Tị Ngọ là Huynh đệ vì đồng một loại hỏa với Can Bính Đinh. Còn Huyền vũ thủy khắc Bính Đinh nên gọi nó là Quỷ lại, như vượng khí thì ngoại tai ách về quan tước tướng khí thì hại cho tiền của tử khí lo tù ngục hưu khí phòng bệnh hoạn. Trái lại sơ truyền tác Huynh đệ hóa tài (thiên tướng ở hào Huynh đệ tác tài) là quẻ được tài vật do anh em mình đem lại, thí dụ ngày Canh Tân có sơ truyền Dậu thừa Thanh long thì Dậu là hào Huynh đệ vì Dậu kim đồng loại với Canh Tân, còn Thanh long là hào tài vì canh tân kim khắc Thanh long mộc.

149. Đại tai thách pháp thục nan trắc

150. Tu bằng thân tướng quyết nghi hoặc

151. Kỳ sự hữu trường hữu tất trường

152. Thử tức sự cầu lập dụng hương.

- Lớn lao thay phép chiêm đoán của thánh nhân, khó mà lường sâu cạn, tựa bằng cứ vào thần tướng mà giải quyết điều nghi hoặc, sự việc có tốt, và không tốt. Vậy tất phải tìm xem sơ truyền đứng chỗ nào (gia lâm địa bàn mà luận đoán tốt xấu như sau đây):

153. Nhược lâm Quan đới tràng sinh vị

154. Phúc lộc trùng trùng cánh hiển dương

155. Hoặc trực tử, tù, hưu, bệnh địa

156. Quan tai hung sự bất nan đương

- Nếu sơ truyền tự gia lên quan đới (địa bàn) hoặc lên tràng sinh, đế vượng, lâm quan... thì phúc lộc trùng trùng đến mình, và nếu sơ thừa Cát tướng nữa càng tốt hơn lên một cách rực rỡ. Thí dụ: sơ truyền Thân kim lâm Mùi là Quan đới, lâm Thân địa là lâm quan, lâm Dậu địa là đế vương, lâm Tý địa là tràng sinh (vì sơ thần thuộc kim tất tràng sinh tại Tị, Quan đới tại Mùi, Lâm quan tại Thân, Đế vượng tại Dậu) còn như sơ truyền tự gia lên các cung địa bàn, suy bệnh, tử, mộ tuyệt ắt sẽ gặp sự hung hại, như tai ách về quan. Bệnh hoạn cùng các việc lo buồn khác. Thí dụ: sơ truyền Tý gia Sửu hoặc gia Dần, Mão, Thìn địa bàn. Tý thuộc thủy khởi tràng sinh tại Thân rồi tính thuận tới tất suy tại Sửu, bệnh tại Dần, tử tại Mão, mộ tài Thìn nếu thừa thêm hung tướng nữa là quẻ rất hung.

159. Quan nhân Bách tính tòng đâu ký

160. Điền đứt mịch tà thử độ trần

- Luận về nhân loại thiết yếu là trước xem Can Chi rồi mới phân biệt cao thấp (tôn ti) lớn nhỏ. (Can thuộc hạng trên, cao, lớn tuổi còn Chi thuộc hạng dưới, thấp, nhỏ). Luận về quan với dân cũng như vậy. Can ứng cho quan nhân, Chi ứng về nhân dân. Người hiền đức thuộc về Can, kẻ tà nịnh thuộc về Chi.

161. Thuần xa, Thủy lục, Phu thê định

162. Bệnh quỷ, nhân trạch, biểu lý tâm

163. Ký vãng túc tu tầm chí xứ

164. Vi khách phương tri hữu chủ nhân

- Can là xe, Chi là thuyền, Can là đường bộ, Chi là đường thủy, Can là chồng, Chi là vợ, Can là người bệnh, Chi là quỷ sừng. Can là nhân khẩu (người) Chi là gia trạch (nhà). Can là bên trong, Chi là bên ngoài, Can là người đã đi qua, Chi là người mới đến, Can là người khách, Chi là chủ nhà.

165. Xuất nhập Đãn y Nam Bắc lộ

166. Tả hữu tu tường nam nữ thân

167. Sứ tác vãng trú tri đích đáng

168. Hữu cầu nhân vật kiến hư chân

- Can ứng sự xuất ra, Chi ứng sự nhập vào. Can là phương nam, Chi là phương Bắc. Can thuộc bên trái, Chi thuộc bên mặt. Can là nam nhân, Chi là nữ nhân. Về động và tĩnh thì Can là động, đi. Chi là ở lại, luận về người và vật thì Can là người, Chi là vật.

169. Cung tiễn võng la vi lạp sự

170. Điểu thú, cầm lân, sở hoặc nhân

171. Can cát, Chi thương thuận vi hỷ

172. Can thương, Chi cát nghịch vi truân

- Cung tên, chài lưới, thợ săn đều thuộc Can, còn chim thú loại có cánh, loại có vẩy... đều thuộc Chi Can thượng thần khắc Chi thượng thần là thuận, quẻ vui tốt, Chi thượng thần khắc Can thượng thần là nghịch, quẻ khó khăn.

173. Chi Can tương sinh vượng hữu khí

174. Cử động hòa hợp sơ giả thân

175. Chi Can hỗ thương đới hình sát

176. Hưu tù vô khí họa lai xâm

- Chi Can thượng thần tương sinh, vượng tướng khí, thì sự cử động chỗ mưu cầu tất thành, tốt, sơ cũng ra thân. Còn Chi Can thượng thần tương khắc, đới hình sát (tam hình, ác sát) bị hưu, tù tử khí tất họa sẽ đến nơi.

177. Nhật thần đại thể dĩ phân minh

178. Cánh khán hành niên hợp sự tình

179. Hành niên khắc nhật vi bất cập

180. Nhật khắc niên thần thất tiết danh

- Nhật thần tức Can Chi đại khái đã phân tỏ rõ, bây giờ lại xem hành niên với Can coi sự tình như thế nào, như Hành niên khắc Can thượng thần, gọi là bất cập chẳng đủ, chẳng tới nơi, còn can thượng thần khắc hành niên thượng thần gọi là thất tiết, mất tiết hạnh.

181. Dụng thần nhược hoàn hại thiên ất

182. Thị vi tứ bể hung bất khinh

183. Ứng hỷ phản nợ giai phục kết

184. Dung từ tâm sự yếu tiêu đình

- Dụng thần hại thiên ất, tức sơ truyền khắc quý nhân thừa thần thì gọi là tứ bế, mọi việc bị đồng lấp, sự hung chẳng vừa, đang vui vẻ trở lại phẫn nộ đang cởi giải ra lại thành kết thắt, dụng thần như vậy chủ sự 3 điều vừa kể đó mà việc ứng thiết yếu là tiêu hao và đình trệ (tứ bế là: tiêu đóng lấp, bất cập, thất tiết, hỷ phản nộ, giải phục kết).

185. Quái thể hỷ cương tiền dĩ biệt

186. Phục hữu, cừu vi, vị tận thuyết

187. Bách sự tam truyền kiến loại thân

188. Dữ nhật tương sinh vị quả quyết

189. Giả linh dục khứ kiến quân vương

190. Tu tâm thiên ất vi hà phương

191. Tửu thực hữu vô khán tiểu cát

192. Y vật tương lai thị Thái thường

193. Minh cử tam sự tương vi lệ

194. Dục câu tha khóa tự tiêu tường

195. Thử thị thần tiên thị hậu quyết

196. Năng biểu kiển khôn chưởng nội tàng

- Quy luật các Quái thể trước đã phân biệt, còn như nói tất cả, bất cứ có một cử động, động tác cầu vọng chi chi, trăm việc đều do tam truyền, tìm loại thần mà luận định. Nếu loại thần cùng với Can tương sinh thì quả quyết là sự việc cầu hỏi sẽ thành tựu, loại thần là thân tướng ứng hợp vào việc chiêm đoán, giả như muốn đi yết kiến bậc quan nhân, vua chúa thì ta tìm thiên ất (quý nhân) ở tại phương nào trong quẻ. Hỏi về rượu tiệc ăn uống, có hay không có thì khâu tiểu cát (Mùi thiên bàn). Hỏi về y phục, ấn thụ, vải lụa, áo nón thì sao Thái thường, hoặc hỏi tài vật thì quan sát Thanh long. Hỏi về phụ nữ thì quan sát Thiên hậu, tù tội tìm Thái âm, giao dịch tìm Thiên hợp, giấy tờ kiện tụng tìm Châu tước, quan tụng yên lưu (lâu dài trì trệ) tìm Câu trận, bệnh nhân xem Bạch hổ, các vụ kinh khủng quái dị tìm Đằng xà, các điều khinh khi dối trá tìm Thiên không, các vụ đạo tặc mất sót tìm Huyền vũ. Đó chỉ nêu lên vài sự việc ứng hợp với loại thần để làm lệ, ngoài ra muốn chiêm đoán do các khóa knác thì phải tự học hỏi cho tỏ tường, thần tiên để lại cho hậu thế phép bí quyết này, nếu mình dày công nghiên cứu thì càn khôn ở trong tay.

BÀI 25 - ĐẠI LỤC NHÂM NGỌC THÀNH CA

Môn Bí tàng Đại lục nhâm này có những bài phú là những lời thi ca rất hoàn hảo, ví như ngọc quý đã chuốt thành, đã trau dồi hoàn tất cho nên gọi là Ngọc thành ca (giải theo ý riêng).

1. Lục nhâm huyền diệu hữu linh kỳ

2. Chi Can thần tướng biện an nguy

3. Khắc xung hình phá, suy hưu bại

4. Thật giả ngôn hung tất định kỳ

Môn Lục nhâm huyền bí rất linh diệu này là một cái máy linh ứng vô hạn lượng, lấy Chi Can cùng thần tướng mà biện luận tất cả mọi sự lành tốt, hay nguy nan. Lấy ngũ hành xung, khắc tam hình, lục phá, lục hại hưu tù tử khí, bảy cái gọi là hung nguy đó, nếu lâm lục xứ tất định là thời kỳ xấu vậy.

5. Đức hợp tương sinh, sinh vượng khí

6. Thử thần tướng phỏng phúc lai tuỳ

- Nếu ở lục xứ nhất là sơ truyền thấy có đức với hợp gặp nhau, lại tương sinh và được tướng khí thì dù vấn nhân đến hỏi bất cứ việc gì cũng tốt, phúc đến tuỳ theo việc cầu (Đức là Can đức, Chi đức. Hợp là tam hợp, lục hợp. **Tương sinh** là đối với địa bàn tương sinh, đối với Can tương sinh.

7. Tướng chi thần hề thần chi tướng

8. Nhược đắc Thanh long tiện thị cầu

- Thiên tướng tức thị thiên thần, thiên thần tức thị thiên tướng thần với tướng nếu cùng loại âm dương thì cùng một tính cách, và cùng ứng nghiệm như nhau, như gặp Thanh long cùng thể gặp Dần (cùng thuộc dương mộc) gặp Mùi cũng như Thái thường (cùng thuộc âm thổ). Theo như trên mà suy luận ra thì ngày Ất gặp Bạch hổ cũng là gặp Can Đức vì ngày Ất, Can Đức tại Thân, Bạch hổ cũng chính là Thân (cùng thuộc dương kim). Hoặc như ngày Giáp mà thấy có Thanh long ở chi khóa (khóa tam, khóa tứ) là quẻ người ngoài vào trong, bởi Thanh long chính Can Giáp mà Can thuộc người ngoài còn khóa tam khóa tứ là Chi khóa mà Chi tất thuộc bên trong.

9. Nhật chủ tôn ngoại tinh nhân loại

10. Thân vị tỉ nội trạch kiêm thân

- Can ứng cho bậc cao cả, bên ngoài, nhân loại còn Chi là hàng thấp nhỏ, thân mình.

11. Chiêm thời khảo hiệu nhật hòa thân

12. Thị tài thị Quỷ thị hà thân

- Chiêm thời là giờ xem quẻ, lấy chiêm thời mà so sánh xem xét với Can Chi xem đó là tài là quỷ hay là hào chi mà luận tốt xấu.

13. Kiến cơ lưỡng dụng gian nan hiểm

14. Nghi hoặc gian nan hậu dị thân

15. Tri nhật nội sự tu vấn cận

16. Dao khắc đương truyền chủ viễn tâm

17. Huyền thai sinh hạ bệnh nhân chiếm

18. Đương dụng hạ sinh Định hữu anh

19. Thân dao khắc nhật danh cao thị

20. Nhật dao khắc thân Đạn xạ danh

21. Thường chiêm tu chủ thân ly động

22. Bất động nhân tình hữu oán khi

23. Tam giao hung cát giai nhận nội

24. Mão tinh xà hổ định hung nguy

Kiến cơ cách là quẻ lưỡng dụng, có 2 đường lối khó khăn, nguy hiểm và nhiều nghi hoặc, nhưng trước quanh co khó mà sau thông thẳng, dễ. Tri nhất khóa thì mỗi sự việc tựa đoán rằng lân cận (gần), Dao khắc khóa là quẻ chủ sự tìm nơi xa. Huyền thai khóa mà sơ truyền sinh địa bàn là quẻ của người bệnh hoạn chiếm, nhưng nếu địa bàn sinh sơ truyền là quẻ sinh con. Phàm là Dao khắc khóa dẫu Cao thí cách hay Đạn xạ cách thường ứng cho thân người ly động (phân cách đi xa), bằng không cũng bị người đời khinh ghét, oán thù. Tam giao khóa dẫu sự tốt hay xấu, cái nguyên nhân của nó vẫn ứng sự bên trong, Mão tinh khóa có Đằng xà hay Bạch hổ nhập quái (lâm tam truyền) là quẻ đại hung, thậm nguy.

25. Tuế nguyệt thọ thương khắc vi dụng

26. Hổ lâm tang điếu khốc thiên lâm

- Thái tuế hay Nguyệt kiến bị địa bàn khắc và được phát dụng (tức sơ truyền) là điềm trưởng thượng (người lớn) bị tai ương, nếu sơ lâm niên mệnh thừa Bạch hổ cùng Tang môn, Điếu khách, tất nhà sẽ có tiếng khóc chẳng sai (bị tang tóc) như sơ đó chính là Tuế nguyệt thì tang ấy ứng cho hàng tôn trưởng chết. Hoặc sơ truyền là Thái tuế thì trong năm đó có tang là Nguyệt kiến, thì trong tháng đó có tang (niên mệnh là nói chung bản mệnh và hành niên).

27. Tam hình vi quý nhân gia phá

28. Nhật quỷ dụng quyết quan chức hung

- Tam hình thừa Đằng xà, Bạch hổ cùng hung sát và khắc Can Chi (tác quỷ) là quẻ gia phá nhân vong, nhà hư người chết (tam hình là nói chung sơ truyền hình nhật, nguyệt, tức thừa tuế hình, nguyệt hình, chi hình, can hình, hoặc tam hình lẫn nhau). Sơ truyền tác quan quỷ sinh niên mệnh là trung triệu thuyên chuyển quan chức tốt.

29. Mộ thần gia nhật: thân tai trệ

30. Chi lâm Can thượng: sở vi nguy

- Can mộ lâm can, thân mình bị tai ương gặp điểm trở trệ Chi thần gia lâm Can là chỗ nương tựa nguy hại (nếu tương khắc thật là cơ nguy).

31. Tuế nguyệt, tử hổ gia niên mệnh

32. Tương hình chi nguyệt khí quỷ vân

- Thái tuế thừa tử thần với Bạch hổ lâm niên mệnh là điểm chết, hoặc không lâm niên mệnh, mà tháng tử thần hình hay xung niên mệnh thì trong tháng tử thần hồn phách nương mây (chết). Thí dụ: ngày Mậu Thân quẻ Phục ngậm tam truyền là **Tị Thân Dần** chiếm nhằm năm Thân tháng 4 niên mệnh tại Dần vậy trung truyền Thân là Thái tuế thừa Bạch hổ và tử thần (tháng 4 tử thần tại Thân) Tị là tháng tử thần hình xung Dần là hành niên cho nên chết trong tháng Tị (tháng 4).

33. Nhật quỷ gia lâm thân lưỡng khóa

34. Môn trung quan lại nãi tương sinh

- Can quỷ gia lên Chi khóa (khóa tam khóa tứ) tất có vụ quan tụng tới cửa nhiễu nhương (cũng y như câu ở Tất pháp tập (Quỷ lâm tam tứ tụng tai tuỳ).

35. Cát tướng tao truyền cầu sự trở

36. Hưu tù quy truyền giã bất thành

- Truyền thừa cát tướng nhưng cát tướng này bị truyền đó khắc (nội chiến) là quẻ cầu hỏi việc tốt đều bị trở ngại, không xong việc. Hoặc truyền bị hưu khí, tù khí tử khí cũng ứng điểm bất thành (truyền đây là nói sơ truyền, hoặc truyền nào ứng hợp vào sự chiêm đoán, như cầu tiền tài thì xem xét tại tam truyền xem truyền nào tác tài).

37. Thời thương niên mệnh nhập truyền lai

38. Tất nhiên thốt bạo hữu kinh ưu

- Can đức lâm Can Chi phát dụng, trên dưới tương sinh tất được vui mừng lớn, mưu tính chỗ nào ắt thành công chỗ ấy, nhưng nếu Can đức không tương sinh mà lại bị địa bàn khắc chế thì gọi là quẻ vô đức, có thể gặp điều hung nguy. Thí dụ: ngày Kỷ tất Dần là Can đức và sơ truyền Dần (mộc) gia Thân

Dậu (kim) gọi là Đức thọ khắc vô Đức hoặc thấy Dần địa bàn thừa thần Dậu thiên bàn cũng gọi là quẻ vô dức, không có đức (câu 39 - 40).

- Chiêm thời (giờ chiêm quẻ) khắc niên mệnh lại nhập truyền tất nhiên có sự hung bạo tới gấp làm thân mình phải ưu lo kinh sợ (câu 37-38).

39. Đức thần đồng xứ cát tương tuỳ

40. Thân tao hình chế kiến hung nguy

41. Chi thượng hữu quỷ gia di động

42. Can nhược phùng chi nhân chủ ưu

- Trên chi có quỷ thì nhà cửa dời động, còn Can thừa quỷ con người bị họa buồn lo.

43. Nhật khóa đối cách chủ nhân ly

44. Thân khóa trục thời trạch phá kỳ

- **Nhật khóa** tức khóa nhất khóa nhị **thân khóa** tức khóa tam khóa tứ **Đối cách** là đối thân, cách tướng, tức thị là khóa nào có chữ trên khắc chữ dưới lại khắc cả thiên tướng. Nhật khóa bị đối cách là quẻ người chia ly với người. Thí dụ: khóa nhất là Dậu gia Ất thừa Thiên hợp, Dậu khắc cả Ất và Thiên hợp. Bằng thân khóa bị đối cách là quẻ gia trạch bị phá tán. Thí dụ: khóa tam là Hợi gia Tị thừa Châu tước. Hợi thủy khắc Tị lại khắc cả Châu tước.

(Trong sách chỉ nêu lên 2 quẻ thí dụ mà không có lời giải thích cho nên còn có phần nghi ngờ).

45. Âm thần khước thọ dương thần khắc

46. Thái trừ âm tiêu hựu trụy thai

- Chữ trên của khóa nhất khắc chữ trên của khóa nhị đó là âm thần bị dương thần khắc là quẻ bớt người trong nhà, bất lợi cho hàng phụ nữ trẻ nhỏ, lại là điềm bị hư hại thai.

47. Tứ khóa tương gian can nội ngoại

48. Truyền dụng xung chi trạch bất an

- **Tương gian** hay tương gián là xen kẽ mà gián cách nhau, nghĩa là 2 can khóa cách nhau một cung, 2 chi khóa cách nhau một cung, nhưng có một can khóa giữa hai chi khóa và có một chi khóa xen giữa hai can khóa. Thí dụ: ngày Bính Thìn, Nguyệt tướng Sửu, giờ Hợi tất có 4 khóa như sau: Mùi Bính, Dậu Mùi, Ngọ Thìn, Thân Ngọ. Phàm gặp quẻ có 4 khóa tương gián như vậy thì sự việc chiếm hỏi có can hệ cả trong lẫn ngoài. Truyền dụng xung chi thì nhà cửa chẳng yên.

49. Tử tôn âm kiếp dương gia nhật

50. Nghịch loạn khi lãng tôn thương nhân

- Hào tử tôn thừa Thái âm và kiếp sát hoặc dương nhận gia lên Can là phường ti tiểu nghịch loạn, khinh khi, lãng mạ bậc tôn trưởng.

51. Dụng tướng Chi loại gia chung sự

52. Tam hợp Chi Thân quyến thuộc thân

- Thiên tướng tại sơ truyền đồng loại với Chi là việc trong nhà như ngày Tị mà thấy Đằng xà, ngày Ngọ mà thấy Châu tước (Tị với Đằng xà đồng thuộc âm hỏa Ngọ với Châu tước đồng thuộc dương hỏa). Chi thần hay Can thần đối với Tam truyền tác tam hợp, hoặc tam truyền tác tam hợp mà có mặt Chi thần hay Can thần thì biết nhân vật quan hệ đó là người trong quyến thuộc.

53. Thiên không tại Mùi tính đa quái

54. Kiêm chủ nhân tao tật bệnh phân

- Thiên không thừa tinh sát gia Mùi tất có sự quái ác về giếng, bếp, xí, như bị hư hỏng tổn hại. Lại cũng khiến cho người trong nhà, thứ nhất là trẻ nhỏ bị bệnh hoạn (Thiên không thừa mộ, nhập mộ càng ứng nghiệm chắc). **Tinh sát**: Tháng giêng khởi tại Mùi rồi thuận hành tháng hai tại Thân... và tháng Chạp tại Ngọ.

55. Tòng khôi đồng Hổ trụ Can Chi

56. Trạch trung tu ngôn hữu hiếu nhân

- Dậu thiên bàn thừa Bạch hổ lâm Can Chi cũng là điềm tang chế cho người trong nhà.

57. Nhật, hổ hoặc thừa Nhật thân mộ

58. Lai lâm nội ngoại diệc tàng truân

- Bạch hổ thừa Can mộ hay Chi mộ và gia lâm Can Chi, cũng là điềm tang tóc bên nội hoặc ngoại.

59. Truyền thừa hung tướng xung Can Chi

60. Tật bệnh, nhân tai, quan sự chí

- Trong tam truyền có một truyền thừa hung tướng lại xung Can là quẻ con người lâm tai nạn, bằng xung chi thì họa hoạn tới nhà... kiện tụng...

61. Bản nhật mộ dữ xà hổ tinh

62. Quan quách phân tại dục động hung

- Can mộ thừa Đằng xà hay Bạch hổ lâm Can Chi hoặc nhập truyền tất động quan quách, tức sẽ có tai họa về tang chế.

63. Chiêm thân dụng nhân nạp âm tường

64. Tương sinh hữu hỷ khắc thời ương

- Chiếm hỏi về bản thân xấu tốt thì nạp âm ở sơ truyền và nếu nạp âm đó khắc Can ắt mang họa, bằng nạp âm với Can tương sinh ắt thân được yên lành, tốt (nạp âm tức phải lấy thiên Can với địa Chi ghép lại mới biết âm mạng của mình là kim hay mộc thủy hỏa thổ. Thí dụ: ngày Kỷ Mùi quẻ có sơ truyền Dậu, tuy Dậu thuộc Kim nhưng vì ngày Kỷ Mùi thuộc về tuần Giáp Dần tất Dậu đây là Tân Dậu, theo phép nạp âm là Thạch lựu mộc tất khắc Can kỷ thổ, bản thân chẳng khỏi tai ương (theo lời giải của sách thì như vậy, tức nạp âm để biết mệnh của sơ truyền so với Can tương sinh thì tốt khắc Can thì xấu. Riêng tôi không dùng Can mà phải nạp âm cho chi truyền và cho tuổi của vấn nhân là người, bởi trong câu 63 có nói hai chữ dụng và nhân, Dụng là sơ và Nhân là người tất phải nạp âm cho sơ và cho **người hỏi quẻ**. Như sơ truyền là Tân Dậu, âm nạp là Thạch lựu mộc nếu vấn nhân tuổi Canh Ngọ nạp âm Lộ bàng thổ là quẻ xấu cho bản thân vì mộc khắc thổ. Bằng vấn nhân tuổi Bính Dần hay Đinh Mão đều nạp âm Lư trung hỏa là quẻ tốt cho bản thân vì mộc sinh hỏa).

65. Phụ mẫu lâm Can ưu tử tôn

66. tước thương chi nhật náo như hoàng

- Hào phụ mẫu thừa hung tướng cùng ác sát lâm Can là quẻ con cháu bị tật bệnh. Châu tước thừa thần khắc Can Chi sẽ có chuyện rắc rối về giấy tờ xảy ra khẩu thiệt làm náo loạn.

67. Tử tức kiến thời quan sự giải

68. Thê tài tôn chính khởi an khang

- Quẻ thấy tam truyền tác tử tôn Cục hoặc có hào tử tôn, giải trừ được vụ quan tụng, bằng thấy tam truyền tác tài cục hoặc có hào thê tài thì bậc tôn chính (như cha, mẹ, hàng trưởng thượng, đều được yên lành.

69. Thủy thừa hỏa tướng giai kinh khủng

70. Câu Châu đông bắc dạ tụng thương

- Đằng xà và Châu tước là hỏa tướng nếu thấy thừa Tý, Hợi thủy tất có điều kinh khủng cùng khẩu thiệt làm thương tổn nhau. Câu trận và Châu tước cùng có mặt ở tam truyền thì thường có chuyện đấu tranh thưa kiện nhau.

71. Mão thừa tiền nhị chiêu thân vấn

72. Cương tác châu thân ngục tụng ương

- **Tiền nhị** là trước 2 tức là nói Châu tước vì nó bao giờ cũng ở trước Quý nhân 2 cung. Phàm Mão thừa Châu tước hay sinh chuyện môi mép (cãi nhau) Thìn thừa Châu tước có chuyện tù ngục.

73. Huỳnh Hoặc gia Dần âm tín chí

74. Thái âm vi dụng chủ âm mưu

- Huỳnh Hoặc tên một vì sao sáng, ám chỉ Châu tước hỏa. Phàm Châu tước thừa Dần: tin tức từ xa tới nơi. Thái âm lâm sơ truyền là quẻ sắp đặt cơ mưu không muốn cho người khác biết.

75. Thiên khôi lập dụng tu can chúng

76. Nhược gia Dần Mão nguỵ truỵ cơ

- Thiên khôi là Tuất chủ sự tập chúng, nếu tác sơ truyền tất có chuyện can hệ đến nhiều người tụ tập. Hoặc Tuất gia Dần Mão địa bàn tác sơ truyền hay lâm Niên mệnh ắt có chuyện tù ngục.

77. Trú Dạ Quý nhập truyền kỳ kiến

78. Hoặc đồng nhật đức động cao tôn

- Trú quý hay Dạ quý phát dụng hoặc nhập truyền có thừa Can đức là quẻ động tới bậc cao cả tôn trưởng (có sự việc can hệ tới bậc lớn như ông, cha, quan chức).

79. Thiên không lập dụng sự vô bằng

80. Tiền tứ đới hợp câu dẫn tình

- Thiên không là sao bất thực (chẳng thật) nếu được lập dụng mà chiếm cầu sự việc sẽ bị năm ba lần thất tín, mất công, Can Chi với Câu trận đới lục hợp là trình tự câu dẫn, tức dẫn dự người ta câu 80 này nói Tiền tứ là trước 4 ám chỉ Câu trận vì nó đứng trước Quý nhân 4 cung.

81. Hậu, âm, Huyền phát ám âm mưu

82. Truyền xuất Quý tiên tương chủ minh

- Thiên hậu, Thái âm, Huyền vũ được phát dụng sơ truyền là việc tư riêng, giấu giếm, tối tăm, nhưng nếu thấy tam truyền xuất hiện ở trước Quý nhân thì trước ám muội mà sau do chỗ ám muội đó được quang minh.

83. Ác tướng tòng lai chỉ thuyết hung

84. Nhược phùng sinh hợp khước hoan hân

- Ác tướng tức hung tướng, như Xà, Hổ, Câu, Tước, Không, vốn ứng điềm hung hại. Nhưng nếu hung tướng mà chẳng tương chiến (nội ngoại chiến) lại tương sinh và sinh Can Chi, hoặc cùng Can Chi tác lục hợp thì lại phản hung thành cát, sẽ được vui mừng (tỷ hòa cũng tốt như tương sinh).

85. Quý lâm Tị Hợi đa phản phúc

86. Cương gia Quý thủy chủ tàng danh

- Quý nhân lâm Tị Hợi địa bàn thì sự việc trở ngược ý tứ đổi thay. Thiên cương (Thìn) thuộc về loại rồng loại cá nay gia lâm Quý thủy là tượng giấu

tiếng ẩn mình, cũng như loài cá, rồng trốn ẩn trong mày trong nước vậy. Thí dụ: ngày Quý Dậu, Nguyệt tướng Thân, giờ Tị tất được sơ truyền Thìn gia Can quý thủy.

87. Can Chi phát dụng tuế thân lâm

88. Sở vọng viên đại cập triều đình

- Thái tuế làm Can Chi và được phát dụng (tác sơ) là quẻ có đại sự, mưu vọng chuyện xa lớn chứ không phải là chuyện thiển cận nhỏ nhoi (Bởi Thái thuế là năm bao gồm cả giờ, ngày, tháng, có tính cách xa, rộng).

89. Chiêm thời phát dụng đương nhật nghiên

90. Thái tuế liên truyền tam nhị niên

- Giờ hiện tại đang chiêm quẻ gọi là chiêm thời, nếu được phát dụng thì sự việc sẽ được ứng nghiệm ngay trong ngày đó. Nhưng nếu thêm thấy Thái tuế ở trung mạt truyền thì sự việc phải kéo dài 2, 3 năm.

91. Can Chi nhập truyền vi sự tốc

92. Tuế kiện tinh sát diệc như nhiên

- Can Chi nhập tam truyền sự việc cấp tốc (mau lẹ). Thái tuế Nguyệt kiến, đới hình sát (tam hình, ác sát) cũng ứng như vậy.

93. Vượng tướng khí phát tất dục tốc

94. Hưu tù tử khí giai trì diên

- Sơ truyền được vượng khí hay tướng khí thì việc ắt mau, nếu tam truyền thuận càng đúng cách. Bằng sơ truyền bị hưu khí hay tử khí, tù khí ắt việc bị trì trệ lâu, nếu tam truyền nghịch càng đúng cách hoặc truyền ở sau Quý nhân cũng đúng cách.

95. Nhật âm thần âm dung vi hợp

96. Cánh thừa cát tướng thân câu thành

- Nhật âm thần là chữ trên của khóa nhị nếu đối với Can tác tam hợp lại được phát dụng thì ứng cho việc thân thuộc bên ngoài. Chi âm thần là chữ trên của khóa tam, nếu đối với chi tác tam hợp, lại được phát dụng thì ứng cho sự việc thân thuộc bên trong, với hai quẻ vừa kể đó nếu thấy sơ truyền thừa cát tướng mà chiếm hỏi về cầu thân ắt sẽ thành tựu tốt đẹp.

97. Nhật thần tương hội vô hung tướng

98. Diệc chủ tha lai sự hợp nhân

- Can thần gia chi hay chi thần gia Can đều gọi là Nhật thân tương hội hay Can Chi tương hội nếu không thừa hung tướng thì cũng ứng về việc từ xa, nơi khác đem lại sự thành hợp tốt đẹp.

99. Tam truyền đới hợp tu cầu *sự*

100. Loại tựu kỳ can chúng sở chiêm

- Tam truyền phùng tam hợp, lục hợp, nên mưu cầu sự việc vì là điểm thành hợp. Can thừa đồng loại nhập truyền thì việc chiêm vấn đới chúng sự, như ngày Giáp Ất thừa Dần Mão nhập truyền hoặc như Bính Đinh thừa Tị Ngọ nhập truyền, v.v... (**Việc chiêm vấn** là điều của vấn nhân hỏi. **Đới chúng sự** là can hệ đến nhiều việc.

101. Dũng dữ thời thương Can Chi hung

102. Nhược sinh Can Chi phúc hưng vinh

- Sơ truyền với chiêm thời đồng khắc Can là ngoại tai: đó *chính* là Thiên võng quái (**Ngoại tai** là tai họa từ bên ngoài, từ ngoài đến. **Nội tai** là tai họa trong nhà từ trong nhà dấy lên) trái lại sơ với chiêm thời đồng sinh Can là Phúc tự bên ngoài, đồng sinh Chi là Phúc từ bên trong.

103. Trảm quan du tử thân dương động

104. Chi lai nhật khóa diệc như nhiên

- Trảm quan khóa và du tử khóa đều có tương thân đang động chi thần gia lâm khóa nhất nhị cũng vậy, ứng điềm di động đi xa.

105. Địa túc, thiên đầu gia Dậu Mão

106. Tương thừa xà hổ viễn hành vi

- Thìn Tị gọi là *địa túc* (*chân đất*) Tuất Hợi gọi là thiên đầu (đầu trời) thiên đầu hay địa túc gia lên Mão Dậu địa bàn lại có thừa Xà Hổ và được phát dụng là quẻ thân mình động đi xa, có việc ngoài đường.

107. Thiên dịch nhi mã vi sơ dụng

108. Sâm tinh Bạch hổ động thành thần

- *Thiên mã* cùng Dịch mã tác sơ truyền cũng là quẻ di động. Sâm tinh hay Sâm thủy viên là sao con vượn tức là Thân, Thân tượng hành nhân còn Bạch hổ là thần đường xá, nếu được phát dụng gọi là động thân di cũng chính là quẻ di động, đi đường.

(Sáu câu vừa giải thích trên đều ứng nghiệm trong việc di động, *đi đường*, đi xa)

109. Huyền không trục tài tao đạo tặc

110. Tài thương niên mệnh đấu tranh nhân

- Hào tài thừa Huyền vũ hoặc thừa Thiên không hay tác Tuần không là quẻ gặp đạo tặc (hao mất tiền của) hoặc tài *khắc niên mệnh* tất do vấn đề tiền bạc mà tranh đấu với nhau, và cũng là điềm hao tài.

111. Tài hữu không vong tu chủ thất

112. Kiếp không hạ khắc đạo vi chân

- Hào tài lâm Tuần không địa bàn cũng chủ sự hao mất tiền bạc, hoặc tài thừa Kiếp sát hay Tuần không, bị địa bàn khắc là quẻ bị mất trộm chẳng sai.

113. Ngoại tài nhập nội đa tài hỷ

114. Hốt nhiên đại vượng hóa vật khởi

- Can tài gia trên khóa tam khóa tứ gọi là ngoại tài nhập nội là quẻ được nhiều tiền bạc rất vui mừng. Nếu tài đó vượng khí sẽ may mắn được hàng hóa vật liệu đưa tới.

115. Thương phá tu khan thiên thượng thần

116. Tài nhập truyền lai thiên tường thương

- Hào tài bị thương phá cần xem thiên tướng như ở tam truyền có hào tài bị thiên tướng khắc gọi là quẻ tài bị thương phá. Ví dụ: ngày Quý thủy có Tị tài nhập truyền nhưng Tị thừa Thiên hậu thủy, đó là Tị tài đã bị Quý thủy khắc lại bị Thiên hậu khắc, điểm phá hao tiền bạc.

117. Quan quỷ hạ lâm tài vi thương

118. Âm mưu dụng sự úy nhân chương

- Quẻ thấy hào Quan quỷ gia Lâm tài địa bàn, nếu âm mưu tính toán việc chi phải e có người biết rõ. Ví dụ: Quẻ chiếm nhằm ngày Kỷ Dậu, Nguyệt tướng Thân, giờ Tị tất có sơ truyền Mão gia Tý địa bàn Mão là hào Quan quỷ gia lâm Tý địa bàn là tài hương.

119. Nhật vãng Chi thân, thân thức chí

120. Phản tao hình khắc bị hung xâm

- Can thần gia lâm khóa tam tứ, ắt có người thân đến, người ngoài đến cũng là điềm thêm nhân khẩu nhưng nếu gặp hình khắc tất bị kẻ ngoài xâm lấn xâm nhập làm dữ.

121. Hỏa chủ kỳ minh, thủy chủ ám

122. Thất minh chi vị hỏa nan nhâm

- Loại hỏa chủ sự sáng tỏ. Nếu phát dụng hỏa (như Xà Tước lâm Tị Ngọ) là quẻ động minh tín, tin rõ ràng. Loại thủy chủ sự mờ ám nếu phát dụng thủy (như Võ, Hậu lâm Hợi Tý) là quẻ động ám tín, tin mờ ám mất đi sự sáng tỏ. Chỉ vì hỏa gia lên thủy, thường ứng nghiệm vào việc hư, ưu kinh khủng.

123. Thiên đa đại tiểu tường suy vượng

124. Vượng đa suy thiểu tế suy tâm

- Chiếm sớ của vật coi nhiều ít hay lớn nhỏ phải tường tận xét thần tướng suy hay vượng, như vượng tướng khí thì biến là nhiều, là lớn. Bằng hưu tù tử khí thì biến là nhỏ, là ít (căn cứ ở sơ truyền).

125. Nguyệt yểm đinh phù dữ tướng không

126. Thương Can quái động hào trầm ngâm

- **Nguyệt yểm** là một ác sát có tính chất kỳ dị, quỷ ma tính theo 12 tháng **Đinh** tức đinh thần hay tuần đinh tính theo tuần Giáp hiện tại, như quẻ ngày Kỷ Dậu thì dùng Mùi làm Đinh thần, Đằng xà đồng tính chất như Đinh thần vì cùng thuộc âm hỏa. **Phù** tức trực phù tính theo Nhật Can: ngày Giáp tại Tị, Ất tại Thìn, Bính tại Mão, Đinh tại Dần, Mậu tại Sửu, Kỷ tại Ngọ, Canh tại Mùi, Tân tại Thân, Nhâm tại Dậu, Quý tại Tuất.

Tướng không: Như Thanh long không bao giờ gia lâm Tuất Hợi địa bàn, nhưng trong quẻ lại thấy Thanh long thừa Tuất Hợi thiên bàn, như vậy gọi Thanh long trong quẻ đó là tướng long thừa Tuất Hợi thiên bàn và gọi Thanh long của quẻ đó là Tướng không vậy lập thành các tướng không như sau: **Quý nhân** không tướng không vì có thể gia lên đủ 12 cung địa bàn, **Đằng xà** thừa Tuất Hợi thiên bàn. **Châu tước** thừa Dậu Tuất Hợi Tý thiên bàn, **Thiên hợp** thừa Thân Dậu Tuất Hợi Sửu Tý thiên bàn **Câu trận** thừa Dậu Tuất Hợi Tý thiên bàn **Thanh long** thừa Tuất Hợi thiên bàn, **Thiên không** chẳng tác tướng không, **Bạch hổ** thừa Thìn Tị thiên bàn, **Thái thường** thừa Mão Thìn thiên bàn, **Huyền vũ** thừa Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi thiên bàn **Thái âm** thừa Mão Thìn Tị Ngọ thiên bàn, **Thiên hậu** thừa Thìn Tị thiên bàn (xem lại Phụ lục bài 4). Phàm tướng không gặp một vài ác sát như Nguyệt yểm, Đinh thần, Đằng xà. Trực phù... lại khắc can gọi là quẻ động quái dị, sinh xảy ra những điều kỳ quái ma quỷ hoặc nằm mộng thấy các sự quái dị.

127. Sinh tử nhị khí thường thuận dụng

128. Phi hồn táng phách úy lai lâm

- Sinh khí và tử khí, hai sát này thường dùng để đoán việc sinh tử (sống chết) khi chiêm đoán về bệnh hoạn chẳng hạn sinh khí ứng điểm sống tử khí sát ứng điểm chết. Phi hồn và táng phách đều thuộc về Nguyệt thần sát, nếu thừa hung tướng lâm niên mệnh hay lâm Can Chi và được phát dụng tất quyết định là điểm tử tuyệt.

129. Thiên quỷ hoặc dữ xà tước tính

130. Trạch xá tu ưu hỏa chúc kinh

- Phát dụng thiên quỷ thừa Đằng xà hay Châu tước thì phải lo có sự hoảng sợ về hỏa hoạn.

131. Quan thần động xứ thân tài trệ

132. Phi họa chi thần kỵ lâm thân

Quan thần: Xuân tại Sửu, Hạ tại Thìn. Thu tại Mùi, Đông tại Tuất. Nếu lâm Can Chi hoặc nhập truyền ắt bị tai họa liên miên. **Phi họa**: Xuân tại Thân, Hạ tại Dần, Thu tại Tị, Đông tại Hợi. Nếu lâm lục xứ (thứ nhất là lâm chi) ắt có tai họa bất ngờ chẳng nên động dụng mưu cầu, tiến cử người vào nhà. Nếu lâm Can Chi, hành niên, sơ truyền mà chiến đấu ắt bị bất lợi, thủ cựu tất yên lành.

133. Du đô thiên đạo tinh thiên tặc

134. Lục thân tiện thị ngữ vong thân

- Du đô, thiên đạo thiên tặc là 3 ác sát chủ sự cưỡng đoạt, nếu cùng Huyền vũ lâm Can Chi, niên mệnh ắt có đạo tặc đang tới. **Thiên đạo**: Xuân tại Mão, Hạ tại Ngọ, Thu tại Dậu, Đông tại Tý. **Thiên tặc**: Tháng 1, 3, 9 tại Sửu, tháng 2, 6, 10 tại Tuất, tháng 3, 7, 11 tại Mùi, tháng 4, 8, 12 tại Thìn. Lục tân cũng gọi là ngũ vong sát nếu hình khắc Can, Chi, niên mệnh ắt có xảy ra vụ trốn mất. Lục tân là vị thần thứ 8 trong tuần giáp hiện tại. Như quẻ chiếm nhằm ngày Bính Ngọ thuộc về tuần Giáp Thìn tất Hợi là lục tân, cũng gọi là tuần tán cách tính y như tính tuần đinh.

135. Lỗ đô bất khả lậu thượng thuế

136. Thiên xa xuất ngoại tất tao thương

Lỗ đô lâm Can Chi không thể trốn sâu lậu thuế, chớ nên làm chuyện giấu giếm, như buôn lậu, làm hàng giả. Thiên xa lâm lục xứ chớ nên ra đi vì e bị thương tổn, nhẹ thì cũng gặp điều kinh khủng. (**Thiên xa:** Xuân tại Sửu, Hạ tại Thìn, Thu tại Mùi, Đông tại Tuất).

137. Thiên hỷ tương hòa hỷ khánh đa

138. Giải thần ưu hỷ kiến tiêu ma

Thiên hỷ ngộ cát tướng lâm Can, Chi, Niên mệnh sẽ được nhiều vui tốt, dễ gặp điều cát lợi. (**Thiên hỷ**: Xuân tại Tuất, Hạ tại Sửu, Thu tại Thìn, Đông tại Mùi). Giải thần lâm lục xứ tốt xấu đều không được, hỏi việc tốt mất tốt, hỏi việc xấu hết xấu.

139. Thành thân vi dụng tống giai thành

140. Thiên mục gia trung hữu quỷ thân

- Phát dụng thành thân thừa cát tướng thì cầu vọng việc gì cũng được thành. **Thành thân**: tháng 1, 5, 9 tại Tị, tháng 2, 6, 10 tại Thân, tháng 3, 7, 11 tại Hợi, tháng 4, 8, 12 tại Dần. Thiên mục lâm lục xứ nếu chiếm hỏi gia trạch ắt trong nhà có động ma quỷ thánh thần như khắc Can, Chi ắt gây tai hại. **Thiên mục**: Xuân tại Thìn, hạ tại Mùi, thu tại Tuất, đông tại Sửu.

141. Mê hoặc thì vi chung bất ký

142. Hình vong chung tích, sự bao hung

- Chiếm hỏi sự việc mà quẻ thấy mê hoặc lâm lục xứ thì trước sau đều bị mê loạn, sai lầm, chẳng ghi nhớ rõ. **Mê hoặc**: tháng 1, 5, 9 tại Sửu, tháng 2, 6, 10 tại Tuất, tháng 3, 7, 11 tại Mùi, tháng 4, 8, 12 tại Thìn. Hình vong cũng gọi là thi tào, thừa Câu trận hay Bạch hổ lâm niên mệnh, tam truyền, lại hình hại Can Chi là quẻ bị tử hình, chiêm bệnh, chiêm tội sao khỏi chết. **Hình vong**: tháng giêng tại Tuất, tháng 2 tại Hợi, 3 tại Tý, 4 tại Sửu, 5 tại Thân, 6 tại Dậu, 7 tại Thìn, 8 tại Tị, 9 tại Ngọ, 10 tại Mùi, 11 tại Dần, tháng chạp tại Mão.

143. Kìm thần tử sát chiêm lai hung

144. Hung tướng tương sinh họa trùng trùng

- Kim thần với tử sát đồng lâm niên mệnh, Can, Chi, sơ, dẫu thừa cát tướng cũng vẫn nguy hại huống chi thừa hung tướng thì tai họa biết ngần nào.

145. Cát thần cát tướng bất tương sinh

146. Hỷ sự luân chi vi tất thành

147. Hung tướng hung thần vô chiến khắc

148. Tu nghi khước đắc kiến hòa bình

- Tuy cát tướng nhưng chẳng tương sinh lại thừa thần khắc Can Chi, dẫu chiếm hỏi việc vui cũng chẳng thành. Còn hung tướng tương sinh, thừa thần của nó sinh Can Chi, dù chiếm hỏi việc buồn lo, cũng sẽ tiêu tán mà được bình yên.

149. Quỷ thâm bất ly suy hưu khắc

150. Linh nghiệm ưng tu học ngọc thành.

- Pháp thức của môn Lục nhâm dù thiên kinh vạn quyển, cũng chẳng lìa khỏi, suy vượng, và sinh khắc. Hễ vượng tướng khí, tương sinh, đức hợp thì việc tốt ắt thành tựu, việc xấu chẳng thành hình. Bằng hưu tù, tử khí, hình khắc tất việc dữ xuất hiện mà việc lành chẳng tới nơi, sự ứng nghiệm như thế nào hãy học bài ca Phú Ngọc thành này.

151. Lai kinh khảo nghiệm cổ hiên văn

152. Phiên thành tân cú Lạc đồng nhân

153. Vĩnh Quái thanh đài nhi mạc bĩ

154. Ngọc thành ca chi tế uy tâm

- Kinh này đem lại sự khảo nghiệm, do lời văn của bậc hiền xưa phiên thành, những câu thơ mới mẻ dễ làm hài lòng người đồng một tâm trí, hãy đeo nó mãi bên mình, nơi Đài cao thanh bạch mà lặng lẽ suy tầm bí quyết trong bản Ngọc thành ca chỉ dẫn một cách tinh tế.

BÀI 26 – TÂM ẤN PHÚ

Là bài phú mình nên in, khắc vào tâm, nên luôn luôn nhớ trong lòng.

1. Nguyệt tướng độc vi phúc đức thần
2. Năng trừ ương cữu họa nan xâm
3. Hỷ sự năng thành ưu sự tán
4. Bản mệnh phùng chi kiến đắc chân.

- Nguyệt tướng tức Thái dương, có thể chiếu tan các âm khí tối tăm, vì vậy gọi đó là vị thần phúc đức đệ nhất, đang tai ương họa hoạn nó cũng giải trừ hết, hoặc sắp bị nó cũng ngăn lại được, nghĩa là tai họa không thể xâm lấn tới mình, cầu hỏi việc vui tốt ắt thành tựu, chiêm hỏi điều ưu nghi sẽ tiêu tán, Nguyệt tướng lâm mệnh là chính chỗ được tốt nhất, tốt hơn lâm Can Chi tam truyền.

5. Nguyệt tướng tiền chi hoặc lâm chi
6. Tam vị chiêm lai tác thử thi
7. Hoặc tiến hoặc thoái sự đa nghi
8. Thoái bộ vô tai, tân hỷ kỳ

- Như Nguyệt tướng Tý ở giữa thì Sửu ở kế trước gọi là tiền chi và Hợi ở kế sau gọi là hậu chi, dù chiêm hỏi sự việc gì cũng xem xét 3 vị đó, hoặc trong lòng nghi nan không biết nên tiến hay nên thoái nhưng dù tiến hay thoái đều được yên lành, như Sửu thừa thần tướng tốt thì nên tiến tới được vui hay hơn. Bằng Hợi thừa thần tướng tốt nên thoái lui lại e có lợi phúc hơn.

9. Tuế lâm bản mệnh sự khan đương
10. Chi phùng gia trưởng bất an khang
11. Thường nhân phùng chi sự khoài trương
12. Quân tử ngộ chi hữu cát tường

- Thái tuế lâm mệnh là quẻ phải chịu đương đầu với sự khó khăn, Thái tuế lâm chi, người lớn trong nhà chẳng yên lành, Thái tuế lâm Can mệnh thường dân gặp điều sai lạc, trái ý, nhưng có việc đến cửa quan phải lo ngại, còn hàng quan chức lại được vui mừng rất có lợi cho việc yết kiến Quý nhân, quan trường.

13. Tuế xung tiện vi tuế phá thân
14. Thiên không Huyền vũ mạc tương thân
15. Đi võng tẩu thất suy sự tân
16. Chi Can phùng lai vưu đắc chân

- Tuế xung là vị xung với Thái tuế mà cũng gọi là tuế phá (như năm Tý thì gọi Ngọ là Tuế xung hay Tuế phá, chớ lầm với lục phá). Tuế phá vốn đã phá tán, rất kỵ gặp Thiên không, Huyền vũ, nếu gặp rất dễ xảy ra các việc mất,

trốn, chạy. Nếu Thái tuế thừa không, vũ, lại lâm Can Chi càng đúng cách thất thoát (mất trốn).

17. Tuế tiền ngũ vị: Tuế trạch quân

18. Hậu ngũ tu tri tuế mộ thần

19. Xà, Hổ họa lai hữu tai truân

20. Môn tai âm tiểu bất ban thần

- Ở trước Thái tuế 5 ngôi là Tuế trạch, như năm Dần thì Tuế trạch tại Mùi. Tuế trạch ứng việc trong nhà cửa ở sau Thái Tuế 5 ngôi là Tuế mộ như năm Dần thì Tuế mộ tại Dậu. Tuế mộ chuyên ứng về vụ mồ mả như trong quẻ thấy Tuế trạch, Tuế mộ thừa Đằng xà hay Bạch hổ, tất có tai hại khó khăn, trong nhà cửa dấy lên họa hoạn chẳng thế yên ổn, mà người chịu ảnh hưởng thường là đàn bà trẻ con.

21. Tuế mệnh tương phùng tuế lý hoan

22. Tam hình khắc hại chú hung tàn

23. Kiện mệnh tương sinh Nguyệt nội an

24. Can mệnh phùng tường nhật hạ đoan

Thái tuế thượng thần với Bản mệnh thượng thần tương sinh thì trong năm hiện tại gặp nhiều việc hân hoan. Hoặc Thái tuế gia lên Bản mệnh và tuế với mệnh tương sinh càng tốt hơn. Trái lại là tương khắc tác tam hình, tác lục hại, tất trong năm đó gặp nhiều hung hại, tàn phá. Nguyệt kiến thượng thần với bản mệnh thượng thần tương sinh: trong tháng hiện tại được yên lành, may mắn, can thượng thần với mệnh thượng thần tương sinh, nội trong ngày được vui tốt, nói chung là Thái tuế, Nguyệt kiến và can đối với bản mệnh hễ tương sinh, gặp đức hợp thì ứng điềm lành bằng tương khắc gặp hình hại là ứng điềm dữ.

25. Tuế phá gia lâm Nguyệt phá trung

26. Thượng hạ tương phùng tài vật không

27. Cát tướng phùng lai ưu khả dụng

28. Nhược kiến hung thần hung cách hung

- Trong quẻ thấy có tuế phá hoặc Nguyệt phá cũng đã ứng điềm bị phá thất, huống chi tuế phá với Nguyệt phá tương gia (tức trên dưới gặp nhau) thì sao khỏi hao mất tài vật. Nếu thừa cát tướng còn có thể chịu nổi điều hung vì có cát thần dung dưỡng. Bằng thừa hung tướng là quẻ đã hung hại càng thêm hung hại (Tuế phá tức Tuế xung, Nguyệt phá tuế nguyệt xung).

29. Nguyệt phá nhân tình hữu bất hòa

30. Thất tài tật bệnh nhiễu nhương đa

31. Phàm sự bất thành tranh nại hà

32. Duy giải oan cừu tự tiêu ma

- Nguyệt phá khiến cho lòng người chẳng thuận hòa, lại gây ra các việc tiêu hao, mất mát bệnh tật, lắm việc rối loạn, bất mãn, phàm mưu sự tất chẳng hy vọng thành tựu cạnh tranh nhau há nên sao? Duy muốn giải cứu oán cừu hạn hiểm mà quẻ gặp Nguyệt phá thì tự nhiên tiêu tán.

33. Nhật thượng thần dữ chi thượng thần

34. Tương sinh hợp hỷ phúc lai hân

35. Lục hại tương phùng tự thành sân

36. Tam hình xung khắc diệc như truân

- Can thượng thần với chi thượng thần tương sinh là quẻ được hòa hiệp vui mừng phúc đến và thân mến nhau. Bằng tác lục hại, tam hình, hoặc xung khắc nhau thì bất hòa, gây nên sự sâu hận, khó khăn.

37. Nhật mệnh tương hợp vi phúc tường

38. Nhật lai khắc mệnh hỷ tương đương

39. Mệnh nhược khắc nhật kiến tai ương

40. Phản phúc suy cùng lý tối trường

- Can thượng thần với mệnh thượng thần, tương sinh tác lục hợp là điềm phúc, can thượng thần khắc mệnh thượng thần cũng vậy được vui đến, trái lại mệnh thượng thần khắc can thượng thần là quẻ gặp tai ương bất hòa, mưu sự chẳng thuận. Hai cách ứng phản ngược này phải suy nghiệm sâu cùng mới có cái lý hay của nó.

41. Nhật thần thượng kiến mộ thần gia

42. Bệnh giả vô toàn tai khả tra

43. Hành nhân thất ước lộ đồ xa

44. Nhược dương thời nhật lai quy gia

- Can mộ lâm Can Chi nếu chiếm hỏi bệnh hoạn ắt chết chiếm hỏi tai nạn chẳng khỏi ta thán. Nhưng chiếm hỏi hành nhân (người đi) sự thất ước sai hẹn hoặc chuyện đường xá xa xôi thì lại là điềm hay, sẽ được tin tức hoặc sẽ về tới nhà liền trong ngày nay mai.

45. Dụng khởi dao khắc dữ Nhật Can

46. Cứu thần chế kiến khước vi hoan

47. Đinh nhật sầu phùng truyền dụng tý

48. Đinh thượng thần cư cát hựu an

- Gặp Cao thì cách tất sơ truyền khắc Can là quẻ hung hại, nhưng nếu thấy Can thượng thần khắc lại sơ truyền Quý thì gọi là quẻ có cứu thần, buồn trở lại vui. Thí dụ: ngày Đinh Mão mà quẻ thấy Tý gia Mão tác sơ truyền Quý là thuộc Dao khắc khóa và là Cao thì cách, đáng lẽ gây tai họa kinh khủng nhưng nhờ có can thượng thần Thìn thổ khắc trừ được Tý Quý. Vậy nên lại được yên ổn.

49. Tam khóa hợp tại Nhật gia lâm
50. Chi thượng giai đồng thượng hạ tâm
51. Hoặc hợp hỷ sự hoặc hôn nhân
52. Tối hảo tương nghi vọng tín âm.

- Tị gia Thân, Thìn gia Dậu, Mão gia Tuất là 3 khóa động thuộc về lục hợp cách, nếu thấy gia lâm Can, cũng như gia lâm Chi đều là quẻ tốt, điềm ứng của nó là: hoặc hội họp việc vui, hoặc có chuyện hôn nhân tốt lành, tốt hơn cả là chiếm hỏi về việc trông mong tin tức, ắt sẽ có tin mừng chẳng sai.

53. Chi thần tam hợp vi quyến thân
54. Giả như Tý nhật kiến Thân Thìn
55. Duy hữu Tị Dậu Sửu tam thân
56. Tuế trung tất định biệt âm nhân

- Phàm là Chi tam hợp thì ứng về thân thuộc, điềm thêm người trong nhà, như ngày Tý mà thấy Thân Thìn nhập quái, ấy là quẻ được tam hợp mệnh (Thân Tý Thìn là tam hợp) hoặc Dần Ngọ Tuất, hoặc Hợi Mão Mùi cũng vậy). Duy gặp Tị Dậu Sửu là 3 vị tác kim cục, có tính chất đoạt sát như gươm đao, cho nên quẻ gặp nó thì nhất định trong năm có chuyện âm nhân ly biệt.

57. Chi thần tam hợp phát dụng lai
58. Gia hình thọ khắc cốt nhục tai
59. Thiên hậu âm nhân sự nhiêu hoài
60. Đinh tri niên nội tất kiến quai

- Thí dụ: ngày Tuất mà quẻ thấy Dần hay Ngọ tác sơ truyền thì gọi là phát dụng chi tam hợp, như ở 4 câu trước đã nói có thêm thân quyến. Nhưng nếu sơ truyền có gia lâm hình hại, bị địa bàn khắc... thì quẻ lại ứng cho cốt nhục (quyến thuộc) tật bệnh, tai ương, quẻ như vậy mà thấy sơ truyền thừa Thiên hậu tất âm nhân (phụ nữ) gặp họa, bị thủy tai (tai họa về nước). Biết chắc là trong năm phải xảy ra điều sai trái, có thể do thiên tướng ở sơ truyền mà biết được sự việc xảy đến. Nếu sơ truyền thừa Huyền vũ hay Thiên không sẽ xảy ra chuyện có người trốn mất chẳng hạn.

61. Nhật thần truyền phùng lưỡng phá thần
62. Phá tài thất thoát sự giai không
63. Âm nhân đoạn tuyệt thân bất thân
64. Sự đa quái thổ tình vô hân

- Can thần nhập truyền và tam truyền lại là hai vị thần xung chế nhau là quẻ rất xấu như ngày Giáp Thân ở quẻ Phục ngậm có tam truyền **Dần Thân Dậu** chẳng hạn, bởi Dần với Thân hai chữ xung nhau khắc nhau (chữ phá ở câu 61 là lục xung chứ không phải lục phá, cũng như Tuế phá, Nguyệt phá tức là

Tuế xung Nguyệt xung) quẻ như vậy khiến cho hao phá tiền tài, mất mát, tốn công, việc chi cầu muốn cũng không được, bất như ý. Lại người ân nghĩa cũng đoạn tuyệt, người thân thì xa cách, trăm việc đều bị so le, sai lầm, tình nghĩa chẳng hòa vui.

65. Chi phá lâm chi tác dụng sơ

66. Tự nhân thê thiếp bất an cư

67. Huyền không kiên thoái sự bất vô

68. Đằng xà thất thoát thượng đông cư

- Chi phá tức là Chi xung nếu lâm chi và được phát dụng làm sơ truyền là nguyên nhân ứng cho thê thiếp chẳng yên ổn. Nếu thấy thừa Huyền vũ hay Thiên không thì sự việc chi cũng chẳng khỏi bị trở trệ, thoái lui hoặc thừa Đằng xà ắt có chuyện thất thoát như nô tỳ trốn lánh, tiền của tổn hao, ngủ thấy ác mộng, việc tốt chẳng thật có.

69. Quý nhân dụng khởi bốc thời thân

70. Cán quý đồ mưu Bách sự thành

71. Thường nhân quan phủ hỷ trùng trùng

72. Cầu lợi cầu thiên khả dĩ vinh

- Bốc thời tức chiêm thời là giờ xem quẻ. Phàm Bốc thời tác sơ truyền thừa Quý nhân là quẻ rất tốt trong việc cầu quý nhân, yết kiến bậc quan chức, đồ mưu thiết kế, trăm việc đều thành, thường dân cầu việc nơi quan phủ cũng được nhiều vui may, hoặc cầu tài lợi hay thuyên chuyển cũng khá tốt.

73. Thời phùng châu tước tượng văn thư

74. Hoặc cầu tin tức hoặc đông đô

75. Bính Đinh Tị Ngọ hựu đồng cư

76. Tư vật lưu truyền pháp bất hư

- Chiêm thời gặp Châu tước là tượng có văn thư tới chuyện đi đường đều được hài lòng, nhưng Châu tước gặp Bính Đinh Tị Ngọ thì quẻ mới đúng cách, vì cùng một loại hỏa thì cùng một tính chất, đó là phép chiêm đoán bí truyền chẳng hề hư sai.

77. Chiêm thời thời lý hữu tai cường

78. Tướng thần sinh khắc luận hoan ương

79. Khắc nhật vi ác tất hung thương

80. Nhật tài cát tướng hỷ năng xương

- Chiêm thời là giờ đang chiêm quẻ, tại cung giờ đang xem quẻ, vẫn có ứng tai họa hoặc là điềm cát tường do thần tướng gia lên nó và do thượng thần của nó sinh can hay khắc can mà luận sự hân hoan hay tai ương như thời thượng thần khắc can thừa ác sát và cùng hung thần, là quẻ bị thương tổn bằng

thời thượng thần tác tài (bị Can khắc) lại thừa Cát tướng là điểm được vui mừng hưng thịnh.

81. Tý lâm tứ quý hổ lai tinh

82. Tiểu khẩu tân tân lai bệnh trùng

83. Tuế vi Mùi Sửu Tuất như Thìn

84. Ty ấu niên trung mệnh kiến truân

- Tý gia lên tứ quý (Thìn Tuất Sửu Mùi) là một hung triệu, con trẻ bị tật bệnh liên miên, nếu thừa Bạch hổ càng đúng cách xấu đó (chữ Tý vốn là chữ tử thuộc con cái trẻ nhỏ, nay Tý thuỷ bị tứ quý thổ khắc nên phải chịu nạn) quẻ chiếm nhằm năm Thìn Tuất Sửu Mùi mà thấy Thái tuế gia Tý địa tất trong năm có trẻ con chết.

85. Tý lai gia Tị vi lục dương

86. Mậu quý vi hợp cát đắc xương

87. Nhược phùng Xà Hổ vô phúc tường

88. Hợp thừa bất toại sự quai trương.

- Từ Tý thuận tới Tị là dương cực chứa trọn 6 hào Dương cho nên gọi là lục dương hay cục dương, (khởi đầu tại Tý sinh nhất dương tới Sửu sinh nhị dương... tới Tị là lục dương). Trong Tý có quý thủy và nơi Tị có Mậu thổ, vậy Tý gia Tị tức thị Mậu gặp Quý là Can hợp cục dương mà lại được can hợp là quẻ rất mực, nhưng thừa Cát tướng mới rất mực tốt và thịnh, Đằng xà hay Bạch hổ hoặc hung tướng khác, không phải là điều phúc, và như vậy gọi là hợp thừa bất toại, sự việc trở nên sai trái, hợp mà chẳng toại (trong Tý có Quý, đó là lời giải thích trong sách, tôi không nhận lý đó, vì Tý là dương thuỷ khác với quý âm thuỷ vả lại Quý ký tại Sửu chứ không ký tại Tý nhưng tôi vẫn cho là tốt vì Tị là ngôi Chi đức của Tý).

89. Tý Sửu tương gia sự tất thành

90. Cánh phùng cát tướng chuyển hoan hân

91. Tị tướng gia lâm thân hợp thân

92. Tiến thú hôn nhân lưỡng sự thành

- Tý gia Sửu hay Sửu gia Tý phát dụng mưu sự ắt thành tựu, vì Tý với Sửu là lục hợp nếu Thân thừa cát tướng, thì sự việc chuyển đến chỗ vui mừng vô hạn, ngoài ra cũng là điểm hòa hợp nương cậy nhau của người trên kẻ dưới, hoặc các chuyện tiến tới, dùng và lấy vật, cùng hôn nhân là hai việc kết quả dễ dàng.

93. Sửu gia Tị thương thừa hợp long

94. Quý lai cư tiến lưỡng tương đồng

95. Dương đạo tiêu hề âm tiệm thi

96. Dụng thần thứ lý chủ phùng hung

- Phát dụng Sửu gia Tị là tam hợp lại là Can hợp, nếu thừa Thiên hợp hay Thanh long cũng đồng ứng như thừa Quý nhân: được người tiến cử mình đến nơi chốn vừa ý (sở dĩ nói Can hợp là bởi tại Sửu có quý và tại Tị có Mậu, Quý với Mậu tác can hợp) duy có điều không tốt là: Sửu gia Tỵ cũng như Tý gia Tị là chỗ cực dương (xem lại câu 73) dương khí đã đến chỗ cùng cực, rồi bắt đầu phải suy hao mà sinh âm. Đó là dương đạo khởi điểm tiêu mòn, quẻ ứng cho sự hung hại cho người cha (dương đạo chỉ vào cha, nhưng nếu đương thời không có chuyện ngầm kín cầu đảo thánh thần hoặc âm thần cầu cạnh việc tư riêng thì quẻ mới ứng như vậy).

97. Dần gia Dậu thượng vi dụng sơ

98. Trung mạt: Mùi dữ Tý thượng cư

99. Hành nhân viễn chí cập văn thư

100. Truyền mộ vi lai hữu nhất tư

- Sơ truyền Dần gia trên Dậu tất nhiên trung mạt là Mùi Tý, quẻ như vậy rất bất lợi cho việc cầu may mắn, chiếm hỏi việc tốt, nhưng người đi xa ắt về, trông tin tức cùng giấy tờ ắt đến, kỳ hẹn với ai ắt tới. Phàm sơ truyền Dần gia Dậu tất tam truyền phải là **Dần Mùi Tý** thuộc về truyền mộ, nhập mộ cách, chuyên ứng về sự đi lại, cùng ý nghĩa với đi lại đi đến, tới nơi, trở về.

101. Ất Canh dụng khởi kiến thiên cương

102. Địa thượng đồng Thìn diệc thử phương

103. Tượng chủ tranh đoạt tu dự phòng

104. Hoặc vu thất thoát kiến quái trương

- Ất tức Mão mà cũng là Thìn, Canh tức Thân phát dụng thiên cương Thìn gia Mão hay gia Thân địa bàn hoặc Thìn gia Thìn địa bàn là quẻ có sự tranh đoạt cần phải đề phòng, hoặc quẻ cũng ứng vào chuyện mất trốn, gặp điều sai trái dấy lên.

105. Canh, Dậu tân kiến Dần gia lâm

106. Dần nhược gia nhật, bệnh lai xâm

107. Mão gia tam vị: mộc tựu kim

108. Lợi toại danh thành lưỡng xứng tâm

- Canh Dậu tân tức Thân Dậu Tuất là 3 vị đồng thuộc một đại phương kim, nếu quẻ thấy sơ truyền là Dần gia lên 3 vị đó,lại Dần lâm Can hoặc thừa hung tướng là bởi có bệnh nên đến chiêm vấn, nhưng sơ truyền là Mão gia lên 3 vị ấy gọi là mộc thành tựu bởi kim, cầu lợi được lợi, cầu danh được danh, cả 2 sự cầu đó đều được hài lòng (Dần thuộc dương mộc là cây đã thành hình, như cái bàn cái tủ chẳng hạn, nếu bị kim khắc tất phải hỏng (bệnh) còn Mão thuộc âm mộc là gỗ chưa được chế tác, nếu gặp kim đẽo, chuốt ắt thành đồ dùng).

109. Dần Mão tính Thìn thượng kiến khôi

110. Tuất gia tam vị tửu thực say

111. Cựu sự hữu tài tân sự phi

112. Hổ lâm bộc đào, tức bệnh thì

- Trên Dần Mão Thìn thấy có thiên khôi, ấy là quẻ có sơ truyền Tuất gia Dần Mão Thìn địa bàn, tất ứng vào chuyện rượu tiệc ăn uống (bởi Dần tức Thanh long, Mão tức Thiên hợp, Thìn cũng là Thiên hợp vì có ký ất âm mộc, Long, Hợp đều chủ sự ăn uống. Lại luận rằng: nơi Tuất có ký tân kim và kim tất khắc mộc (long, hợp) nên ứng điềm say sưa, trên có nói rượu là bởi lẽ ấy). Quẻ như vậy cũng ứng rằng: mưu sự việc cũ lâu. Cũng quẻ như vậy mà có thêm Bạch hổ lâm sơ truyền tất tôi tớ trốn đi, bàng không ắt bị đau chân (bởi Tuất là ngôi của Thiên không, thuộc hàng nô bộc và Tuất cũng thuộc nhân, tức chân con người, còn Bạch hổ là thần đạo lộ, đi đường, và cũng ứng về bệnh, vậy nên góp lại để luận: nô bộc chẳng trốn đi, thì bị đau chân.

113. Thiên cương vi dụng tượng như hà

114. Cựu sự trùng tân tai sự ma

115. Dậu tiên đới chúng sự giai hòa

116. Can câu thương giả phúc tường đa

- Nhận biết thiên cương là Thìn phát dụng tương ứng như thế nào thì xem như sau đây: việc cũ sẽ tái lập mới, hoặc lấy cũ làm mới và như chiếm hỏi tai họa thì tự nó tiêu phá qua khỏi, Thìn Tuất đồng có tính chất đới chúng (đông người) nếu Thìn gia Dậu hoặc gặp Dậu là được lục hợp cách thì sự đới chúng đang thuận hòa, tốt, yết kiến hoặc cầu việc với bậc trưởng thượng mà chiếm gặp Thìn phát dụng (sơ) chắc được nhiều phúc lợi vậy.

117. Quan khởi tu phân hữu lộc phân

118. Chuyển quan thiên chức hỷ nhân huân

119. Thường nhân tật bệnh hoặc quan thân

120. Mạc sử thường lưu thủ thư văn

- Thiên cương tác quan quỷ (khắc Can) gọi là Quan khôi là tượng người có quan lộc, vì thế nên quẻ thấy sơ truyền Thìn tác Quan khôi là điềm thiên quan chuyển chức, rất đỗi vui mừng, nhưng hàng quan chức chiếm gặp mới tốt như vậy, trái lại người thường dân chiếm gặp Quan khôi sẽ bị tật bệnh hoặc việc quan nhiễu nhương, vậy chớ luận nói tốt cho bậc thường nhân sẽ có sự hiểu lầm có hại.

121. Thái ất gia lâm Tuất chiếm sơ

122. Tuất nãi vi chú Tị vi lư

123. Quan tử thiên quan hoặc âm thư

124. Thường nhân quan phủ sự ưu nghi

- Thái ất tức Tị tác sơ gia Tuất địa là quẻ đúc ấn bởi Tuất là cái ấn bằng kim khí (tại Tuất có tân kim) và Tị hỏa là cái lò lửa. Quẻ đó đối với người quân tử (quan nhân) được may mắn thuyên chuyển chức tước hoặc được thư từ, tin tức tốt, nhưng người thường lại bị việc nơi quan phủ phải ưu lo nghi ngại.

125. Tị vi sơ truyền mệnh thượng kim

126. Dụng tài lâm mệnh pháp u thân

127. Cán tài đắc taọi hỷ tương tuỳ

128. Tài vật vô phiên biệt dụng cân

Tị hỏa tác sơ truyền khắc mệnh thượng thần là Thân Dậu kim ắt được may mắn trong chuyện cầu tiền tài (không luận sơ truyền Tị miễn sơ truyền khắc mệnh thượng thần là quẻ có lợi cầu tài). Sơ truyền tác tài lâm mệnh cũng là quẻ tốt tiền tốt bạc, phép chiêm đoán này rất thần diệu, chớ nghi ngờ, phàm gặp một trong những quẻ như vậy mà chiêm hỏi những việc có quan hệ đến tiền bạc, ắt được toại ý, sự vui theo liền, không tốn nhiều công sức mà cầu được tài vật.

129. Thái ất đăng minh vi dụng sơ

130. Âm dương bất bị diệc đông đô

131. Dao khắc dụng sự thân bất thù

132. Sự tiên bất túc hậu hữu du

- Thái ất hay đăng minh tức Tị hay Hợi phát dụng sơ truyền cũng ứng một đường lối như quẻ âm dương bất bị, như Dao khắc khóa: sự việc không quyết đoán, trước chẳng đủ mà sau có dư

133. Tị vi song nữ Hợi song ngư

134. Dụng khởi tu tri lưỡng sự cầu

135. Hoặc cầu hoặc động giai âm thứ

136. Tha nhân biệt xứ cát thu phù

- Tị là cung vị song nữ (2 người nữ) Hợi là cung vi song ngư (2 con cá) Tị Hợi tương gia phát dụng sơ truyền tựa biết là quẻ động đủ hai sự việc hoặc người đến hỏi hai điều mà thường là đang trông vọng tin tức người phương xa, và có thể thu được kết quả tốt cho cả hai việc.

137. Thắng quang khắc nhật vị Đằng xà

138. Âm nhân ly tán sự kham ca

139. Nhược bất hưu thê cập dâm tà

140. Bất nhiên dự phụ tại kỳ gia

- Sơ truyền là Thắng quang (Ngọ) khắc Can thừa Đằng xà là quẻ âm nhân chia biệt, buồn than thở hoặc thôi vợ hoặc có chuyện dâm tà, chẳng vậy trong

nhà cũng có phụ nữ mang thai, dính líu vào chuyện dâm tà (Tị là chỗ cực dương, nay qua Ngọ tất khởi sinh một âm mà dứt dương, vì vậy quẻ ứng cho âm nhân liên hệ đến các chuyện kể trên).

141. Thắng quang vi quý gia chi thần

142. Trạch trung phát nguyện trại thân minh

143. .....

144. Thánh pháp lưu truyền sự cánh chân

- Thắng quang tức Ngọ thừa Quý nhân lâm Chi, trong nhà có cuộc tế lễ cầu nguyện, khấn vái thánh thần phép chiêm bái này thánh hiền để lại rất đúng.

145. Thắng quang lâm Hợi vi đức hương

146. Hôn nhân hữu tượng bất tương đương

147. Lập danh tứ tuyệt bệnh nhân vong

148. Cách tuyệt cựu sự, khả tiêu tường.

- Ngọ phát dụng gia Hợi tức gia Đức hương (vì Hợi là Chi đức của Ngọ) có tượng hôn nhân song chẳng thành (bởi Ngọ hỏa tuyệt khí tại Hợi) phàm sơ truyền tự gia tuyệt địa lại khắc Can, nếu chiêm hỏi bệnh ắt chết, nhưng rất có lợi trong sự giải thích, diệt oán cừu, liên kết việc cũ.

149. Thắng quang Thái ất chủ văn thư

150. Dụng hoặc lai gia kim thượng cư

151. Cánh phùng Quý tước mạc trù trừ

152. Nhược kiến long thường giai khả độ

- Thắng quang là Ngọ thái ất là Tị đồng chủ sự văn thư, như Tị Ngọ phát dụng, hoặc gia lâm kim lại thừa Quý nhân hay Châu tước, nên mưu tính chuyện văn thư thì được thuận hợp lắm, cứ tiến tới đừng do dự, như thừa Thanh long hay Thái thường mưu tính cũng khá được (gia kim là gia Thân Dậu canh tân).

153. Ngọ gia Hợi thượng kiến cực âm

154. Thắng quang thuộc hỏa hỏa vi tâm

155. Tâm thần lao hoặc nghi lự chân

156. Tống nghi tai hại bất tương xâm

- Như sơ truyền Ngọ gia trên Hợi gọi là cực âm, khí âm tới chỗ cùng cực (vì tại Ngọ khởi sinh 1 âm lưu thuận tới Hợi đủ 6 âm là chỗ cùng cực âm, Ngọ thuộc hỏa mà luận thân thể con người thì hỏa thuộc tâm (tim) nay tâm hỏa bị ở chỗ cực âm nên khiến tâm thần con người không ổn định, lo âu có tai họa nhưng tổng kết tai hại không xâm nhập đến.

157. Ngọ gia Dậu thượng cát tương phù

158. Tiến thủ cầu thuyên nghi khả độ

159. Phùng hung khủng quái hữu ưu nghi

160. Tiên thị nghi oan hậu đắc tô.

- Sơ truyền Ngọ gia trên Dậu, điềm tốt tới mình, nên tiến thủ theo sự việc, hoặc mưu tính việc thuyên chuyển, thay đổi, nhưng cũng có điều hung là bị sợ hãi âu lo, nghi hoặc, bởi Ngọ thuộc hoả, trong thân mình là con tim gia Dậu kim thương khắc nên tâm phải lo sợ, vả Ngọ gia Dậu là gặp tử địa (tính theo tràng sinh cục) tuy nhiên về sau cũng được tốt, như người chết rồi sống lại, đó là bởi Ngọ gia Dậu thuộc về quẻ **Cao cải thừa hiên** dù ở trong sự ngăn cách mà sẽ được thông đạt vậy.

161. Thân gia Tị thượng lục hợp thân

162. Huyền thai sinh xứ hựu vi chân

163. Thiên hợp nội chiến tử tai truân

164. Bất nhiên môi trước nghị hôn nhân

- Sơ truyền Thân gia Tị tác lục hợp, lại là chỗ sinh ra Huyền thai khóa vì tam truyền sẽ là **Thân Hợi Dần** toàn thuộc tứ mạnh, chủ sự hôn nhân cùng thai nghén, nếu có thừa sao Thiên hợp mới thật đúng cách, nhưng Thiên hợp mộc gặp Thân kim là nội chiến, tất con cái tai nạn, bệnh hoạn, chẳng vậy thì lại được nhiều mai mối, bàn luận việc hôn nhân, và sẽ thành tựu (Thiên hậu thuộc về con cái và hôn nhân).

165. Niên mệnh thượng phùng truyền tông thân

166. Truyền tông lâm thời tai bệnh xâm

167. Cánh gia hung tướng phục trầm hôn

168. Canh, Thân, Bạch hổ vị thuộc kim

- Truyền tông tức Thân niên mệnh thừa truyền tông, tất bệnh hoạn xâm nhập vào con người, nếu thêm thừa hung tướng thì sẽ mê man chẳng tỉnh. Canh, Thân, Bạch hổ 3 vị này đồng thuộc Dương kim nên cũng đồng tính chất như nhau chủ sự tang thương bệnh tật.

169. Dậu gia Tị thượng dụng châu cầm

170. Thanh long Quý vị yếu gia lâm

171. Can Quý cầu tài hữu tín âm

172. Tâm sự chiêm lai đa xứng tâm

- Dậu gia Tị địa thừa Châu tước hoặc Thanh long, hoặc Quý nhân, là quẻ rất hợp cho những vấn đề cầu quý nhân, cầu tiền tài, cầu tin tức cùng văn thư, nếu vấn nhân hỏi trúng vào 3 điều đó thì chắc được hài lòng (như thừa Quý nhân thì nên yết kiến quan nhân, thừa Thanh long nên cầu tài vật, thừa Châu tước tin tức).

173. Sơ truyền niên mệnh hữu tòng khôi

174. Tòng khôi bất lạc hữu ưu nghi

175. Vị tài vị tín hữu hùng kỳ

176. Cát tường phùng lai bách sự nghi

- Tòng khôi Dậu tác sơ truyền hoặc lâm niên mệnh là quẻ chẳng vui mà còn bị buồn lo, nghi ngại (vì Dậu tháng 8 giữa mùa thu là mùa tiêu sát, đức khí âm ẩn vào trong mà hình khí lộ ra bên ngoài, tức vạn vật phải điêu linh, cho nên Dậu chủ sự ưu nghi). Nếu thừa hung tướng rất kỵ hại: cầu tài, hỏi tin tức mưu sự gì cũng buồn vì bất mãn không giải quyết nổi, nhưng nếu thừa cát tướng thì mọi sự khá tốt trước xấu mà sau càng vui.

177. Thiên thượng tòng khôi, Dậu tác kê

178. Kê năng bảo tín pháp kham y

179. Thượng lâm bản mệnh sự tương nghi

180. Tiêu tức tu trì tảo vân quy

- Dậu tác kê là gà, con gà là vật linh. Ban đêm nó gáy để báo tin sang canh, vì vậy phép luận đoán cho nó cũng tương tự như Châu tước. Phàm Dậu lâm Dậu mệnh, sẽ có thư tín, sớm chiều sẽ tới nơi, còn thừa Châu tước càng chắc chắn lắm. (Dậu tức kê có thể tác giả ám chỉ Dậu thừa Châu tước).

181. Chiêm nhân mệnh thượng kiến khôi cương

182. Lai tình tất động vãng tha phương

183. Thiên dịch nhị mã dụng cách đương

184. Tu trì thử pháp tối vi lương

- Bản mệnh của người đến hỏi quẻ có thừa Thiên khôi (Tuất) hay thiên cương (Thìn) là do tình ý điều động muốn ra đi phương xa. Nếu có thiên mã hay dịch mã lâm mệnh càng ứng chắc điềm di động. Nên biết phép chiêm đoán này rất ứng nghiệm vậy (khôi cương tác sơ truyền cũng ứng nghiệm như khôi cương lâm mệnh vậy).

185. Đăng minh hốt lai truyền thượng cư

186. Can cầu quý vị tất huyên ngư

187. Mão Mùi đồng truyền sự bất hư

188. Kỷ đảo cầu nhân hữu phúc dư

- Đăng minh tức Hợi tác sơ truyền hoặc lâm truyền, nếu cầu Quý nhân giúp đỡ hay yết kiến Quý nhân, sẽ được may mắn, dễ như người câu được cá, nếu thấy có Mão Mùi lâm truyền quyết chẳng thể sai các việc tế lễ cầu vái thánh thần, cầu người tương trợ đều có dư phúc để thành tựu.

189. Đăng minh hình hại hổ câu châu

190. Ngục tụng tranh luận sự bất hưu

191. Phàm sự như nha tàn vị mưu

192. Dục động câu nhân nghi bất chu

- Đăng minh Hợi vốn tự hình nếu thừa Bạch hổ, Câu trận hay Châu tước tất xảy ra vụ ngục tụng kiện thưa tranh luận nhau mãi chẳng thôi (bởi Hợi là ngôi cực âm u tối nhất, lại thừa hung tướng) sự việc cầu hỏi như mầm non bị tàn lụi, chưa mưu tính gì được (bởi Hợi tháng 10 là lúc vạn vật tiêu điều). Phàm động sự, cầu người tất bị nghi ngại chẳng chu toàn tiến thoái đều chẳng vừa ý.

193. Quý nhân lâm mệnh hỷ phi thường

194. Hữu hỷ vô ưu bách sự xương

195. Hung trung thượng nãi miễn tai ương

196. Cát sự chiêm lai vưu phúc tường

- Quý nhân lâm mệnh ứng điềm vui may chẳng phải tầm thường, chỉ có mừng mà chẳng có lo, trăm việc đều tốt. Dẫu nơi hung hại vẫn thoát được tai ương, người đến chiêm hỏi việc tốt, càng có lợi có phúc hơn.

197. Cầu quý tiêu tư khán sở thừa

198. Quý thượng thần tường mệnh thượng thân

199. Tam hình khắc hại sự nan thành

200. Đức hợp tương sinh tiện khả thân

- Phàm muốn cầu Quý nhân, yết kiến Quý nhân phải xem thượng thần của hai nơi: Quý nhân thượng thần với mệnh thượng thần tức là chữ thiên bàn thừa quý nhân và chữ thiên bàn gia trên bản mệnh, như 2 thượng thần đó tác tam hình, lục hại, tương khắc, tương xung, tương phá... thì sự cầu yết quý nhân không thành. Bằng 2 thượng thần đó tương sinh, Đức hợp, tỷ hòa thì mới nên thân cận quý nhân.

201. Trú Dạ quý nhân lâm mệnh cung

202. Dạ đắc nhật quý hỗ tương đông

203. Nhâm Quý tối nghi dụng thái xung

204. Thiên nghi Can Quý bách tương tòng

- Trú quý hay Dạ quý lâm mệnh đều tốt, hoặc ban đêm Trú quý lâm mệnh hay ban ngày Dạ quý lâm mệnh, cũng đồng ứng điềm lành (đó gọi là liên mạc quý nhân) như ngày Nhâm Quý mà thấy Thái xung Mão. Dạ quý tác sơ hay lâm mệnh là quẻ thật rất tốt, nếu cần yết kiến Quý nhân thì trăm việc đều theo ý muốn.

205. Ngũ hành dao hợp hoặc đức lương

206. Quý nhân hợp xứ lưỡng tương đương

207. Quý nhật Đạn xạ thái ất phương

208. Động vọng tu tri hữu cát tường

- Dao hợp là ở xa, ở chỗ khác mà vẫn tác hợp, hợp đây là nói Can hợp, như Quý nhân thừa thần tác Can hợp hay gia lên Can hợp địa bàn hoặc thừa

Can Đức hay lâm đức hương (Can Đức địa bàn) nói chung Quý nhân gặp hai chỗ Đức và hợp đều tốt tương đương như ngày Quý can Đức tại Tị mà quẻ chiêm gặp Đạn xạ cách là sơ truyền Tị thừa Quý nhân (trong câu 207 nói Thái ất tức Tị) hoặc như ngày Tân mà quẻ thấy sơ truyền Ngọ thừa Quý nhân và lâm Tị địa bàn gọi là Quý nhân lâm Can hợp, vì Bính với Tân là Can hợp, Bính đây tức Tị bởi Bính ký tại Tị vả lại sơ truyền Ngọ cũng chính là Bính vì Ngọ với Bính đồng thuộc dương hỏa. Phàm chiếm được quẻ như vậy thì biết là sẽ được tốt lành trong các chuyện phải đi xa.

209. Đằng xà sở chủ cáo quân tri

210. Bản mệnh phùng lai đại đoan nghi

211. Thập phân cán sự cửu phân thì

212. Thường hoài do dự ý trì trì

- Sở chủ là chỗ ứng tính chất của nó. Sở chủ của Đằng xà nên biết là mối nghi ngại to tát khi nó lâm mệnh, cáng đáng công việc gì cũng vậy, mười phần hết 9 phần nghi nan khiến cho trì trệ vì trong lòng mang chứa sự do dự.

213. Đằng xà, Huyền vũ dụng sơ truyền

214. Chuyên chủ triêu triêu sự tất nhiên

215. Ngọ gia Hợi thượng ý đồng duyên

216. Ngũ hành thụ khí dựng thai nghiên.

- Đằng xà ngôi tại Đinh Tị và Huyền vũ ngôi tại Quý Hợi, vì vậy nên Đằng xà, Huyền vũ Tị Hợi phát dụng sơ truyền thì chuyên ứng về thai sản, nếu phụ nữ đến hỏi quẻ bởi Tị Hợi là tuyệt thần thường ứng chuyện thai sản đó là điều tất nhiên, như sơ truyền Ngọ gia Hợi địa cũng đồng một nghĩa về thai sản, đó là lấy ngũ hành thụ khí (thụ thai) mà luận. Bởi Ngọ là một trong những sao thai (4 sao thai) lại gia Hợi là chỗ tuyệt của Ngọ hỏa. (Theo tràng sinh Cục, loại hỏa tuyệt tại Hợi, tuyệt là chỗ thụ khí, và suy theo ý đó ta thấy Ngọ gia Hợi, Dậu gia Dần, Tý gia Tị, Mão gia Thân đều gọi là Thai gia tuyệt đồng ứng về thai sản.

217. Đằng xà, Huyền vũ tác sơ trung

218. Tu tri chung xứ kiến Thanh long

219. Dụng lâm chi thượng định kỳ tông

220. Thất tài thất vật dữ tai hung

- Như Đằng xà lâm sơ và Huyền vũ lâm trung (hoặc đổi lại) còn Thanh long lâm mạt truyền, quẻ như vậy mà thấy sơ truyền ở tại Chi thì quyết định đó là quẻ hao tiền mất vật, tai họa.

221. Đằng xà, Huyền vũ kỳ Thanh long

222. Tam truyền câu kiến bất vi hung

223. Huyền vũ tượng quy long xà động

224. Long xà vật loại hỷ trùng trùng

- Đằng xà, Huyền vũ, Thanh long, cũng có mặt ở tam truyền, chẳng gọi là quẻ hung hại. Vì Huyền vũ là tượng con quy. Đằng xà ở chung với rồng lây tính rồng, bởi rắn hóa được rồng. Vậy tam truyền có quy và rồng là hai con trong 4 con vật quý (Long Lân Quy Phượng) cho nên quẻ ứng nhiều vui mừng (vả lại xà, long, vũ gặp nhau gọi chung là thuỷ thú. Thú ở nước nếu chúng đồng nhập truyền nhuận hạ cách (tam truyền thủy cục) và quẻ chiếm nhằm mùa thu đông tất loại thủy vượng tướng thì chắc được nhiều vui tốt.

225. Châu tước khắc nhật sự phân vân

226. Vọng sự cầu tài tổng bất thành

227. Phụ nhân vi nhiễu bất hợp tình

228. Khắc quý cầu văn yết bất bình

- Châu tước thừa thần khắc Can: sự việc lộn xộn bối rối cầu mưu vọng và cầu tài đều bất thành, hoặc bị phụ nữ làm rối loạn, chẳng hợp tình ý. Châu tước thừa thần khắc Quý nhân thừa thần, đừng yết kiến quý nhân để cầu việc về giấy tờ, mưu vọng, mất công vô ích.

229. Châu tước lâm thần khắc Nhật chi

230. Khả tri trạch thượng họa ương tùy

231. Bất nhiên môn hộ tụng quan từ

232. Thủ pháp vi diệu cách u kỳ

- Châu tước thừa thần lâm chi và khắc chi, có thể biết quẻ có họa ương vào nhà, chẳng vậy thì cũng có chuyện kiện thưa, giấy tờ quan sự, phép chiêm này rất tinh tế và sâu kín và kỳ lạ (rất ứng nghiệm).

233. Châu tước lai thừa Mão lâm thân

234. Đa nhân tin tức tại địa trình

235. Tam truyền hòa hợp kỳ hữu thành

236. Môn tiên vân tín hữu lai chân

- Sơ truyền Mão thừa Châu tước gia Thân địa thường là quẻ của người đến cầu hỏi tin tức về lộ trình. Bởi Mão và Châu tước đều thuộc về tin tức và thân chủ sự đạo lộ. Như Châu tước đối với tam truyền thấy có chỗ hòa hợp (tương sinh, tỷ hòa, tác hợp) sự cầu hỏi dễ chắc được thành, tin tức sẽ tới trước cửa chẳng sai (không đợi có tam truyền hòa hợp, chỉ cần luận nơi sơ truyền cũng đã chắc được tin, vì Mão mộc gia Thân là chỗ tuyệt, gặp tuyệt tin tức tới nơi vậy.

237. Đăng minh Mão thượng dụng châu cầm

238. Tượng chủ văn thư cập tín âm

239. Vượng tướng, tương sinh tác gia lâm

240. Hợp xứ tu tri sự xứng tâm

- Châu tước thừa Hợi, Mão tác sơ truyền hoặc làm mệnh là tượng văn thư cùng tin tức, ví như thừa thần chính là Hợi Mão đó được vượng tướng, cùng địa bàn tương sinh, tất nhiên sẽ được toại ý vì được tin tốt lành (nhưng thừa thần bị hưu tù tử, cùng với địa bàn tương khắc, tương xung, tương hình, ắt sẽ có sự buồn vì nhận tin hung).

241. Dụng khởi mệnh thượng kiến Câu trận

242. Bách ban lưu trệ khuất nan thân

243. Bất nhiên sự hữu lưỡng ban tâm

244. Chư ban bí pháp tất nhiên vân

- Câu trận tại sơ truyền hoặc lâm mệnh thì trăm việc đều bị trễ nải, kéo dài, lâu, bị co khuất chẳng được thông thẳng, chẳng vậy sự việc cũng bất nhất mà có hai đầu mối, khiến cho lòng cũng bị chia phân đổi ý (thứ nhất là cầu mưu, phó thác cho người) cả thảy các bản bí pháp này đều nói như vậy.

245. Chiêm tài khẩn yếu thị Thanh long

246. Dụng khởi hoặc gia tại mệnh cung

247. Gialâm vượng tướng tương sinh xứ

248. Tu tri tài lợi hỷ trùng trùng

- Thanh long là vị thần tài chiêm vấn tiền bạc phải xem xét Thanh long, như Thanh long thừa sơ truyền hoặc lâm bản mệnh, lại thừa thần vượng tướng, cùng địa bàn tương sinh là quẻ rất tốt, như biết tài lợi cùng sự vui mừng liên tiếp đến (chiếm hỏi cầu tài dù Thanh long không nhập quái, cũng cứ tìm Thanh long để luận đoán và nếu thấy Thanh long lâm Can, Chi tam truyền, Bản mệnh, Hành niên, chính thời (8 chỗ) là đúng cách cầu được nhưng thừa thần vượng tướng khí mới chắc cầu được nhiều, và vừa ý.

249. Ngũ hành sinh xứ kiến Thanh long

250. Tài bạch như ý sự tương dung

251. Nhâm Quý nhật chiêm thân thượng phùng

252. Bính Đinh hỏa nhật công tào đông

- Sinh xứ là chỗ sinh Can hay là tràng sinh của Can. Phàm thừa thần của Thanh long sinh Can, hoặc chính là Can tràng sinh là rất tốt, cầu tài vật ắt được theo ý muốn, mưu sự cũng dung hòa. Như ngày Nhâm Quý mà thấy Thanh long thừa thần kim: Thân đã sinh Nhâm Quý thủy lại chính là Can tràng sinh, hoặc như ngày Bính Đinh hỏa mà thấy Thanh long thừa Dần Mộc: Dần đã sinh Bính Đinh lại là tràng sinh của Bính Đinh.

(Duy Thanh long thừa thần tác quỷ và mộ là quẻ bệnh lụy thân)

253. Quý nhân xung xứ thị Thiên không
254. Thường nhân hư trá khước nan dung
255. Quân tử văn thư hữu thủy chùng
256. Lợi chiêm tâu đối tất tao phùng

- Chỗ xung với Quý nhân tức thị Thiên không, như Quý nhân thừa Sửu tất Thiên không thừa Mùi (Sửu với Mùi xung nhau). Thiên không ứng cho người thường (dân) là bị hư dối, gian trá các việc nhờ cậy bị sai, hỏng, không thành. Nhưng đối với người quân tử, quan nhân thì Thiên không ứng điềm thành tựu văn thư, sự việc có thuỷ chung, và chiêm hỏi các vụ tấu đối như dâng sớ, kêu lên trên, hoặc cầu yết vua chúa chắc được may mắn, gặp gỡ (bởi Thiên không là thần tấu thư).

257. Dậu tác Thiên không Tị thượng lâm
258. Tu tri trung xứ thị Thái âm
259. Hoàng gian thất tài bất xứng tâm
260. Âm không nhất nhị lý hoàn thân

- Dậu thừa Thiên không là quẻ mất tiền của hoặc sắp tới gái trốn đi, nếu lâm Tị địa càng ứng nghiệm. Bởi nên biết Dậu tức thị Thái âm (cùng thuộc âm kim) chủ sự âm thần cùng phụ nữ, và Tị thuộc cung song nữ cũng ám chỉ tỳ nữ, quẻ cũng như vậy thường ứng cho hàng lão ấu, hệ vào các chuyện gian tà hao mất, chẳng hài lòng. Bởi Dậu thừa Thiên không cũng như Thái âm với Thiên không gặp nhau một ngôi cho nên các điều âm gian, không hư, hao mất phải bị thâm đậm.

261. Canh tân Bạch hổ tác sơ truyền
262. Cánh ngôn chiêm giả bệnh liên miên
263. Tam nguyệt tân Mùi Thân thì chiêm
264. Tử khí, phi họa, Mão tinh nghiên

- Các ngày Canh Tân mà thấy Bạch hổ tác sơ truyền là quẻ bệnh liên miên. Thí dụ: trong tháng 3 ngày Tân Mùi, giờ Thân chiêm quẻ, tất có Thân tác sơ mạt thừa Thái âm lại đồng lâm chi. Vậy sự ứng của quẻ là âm nhân thọ cửu bệnh (đau lâu) vì Thân là ngôi chính của Bạch hổ, lại tháng 3 thì Thân là tử khí sát kiêm phi họa và là quẻ Mão tinh âm nhật, có trung truyền Hợi thừa Bạch hổ lâm can, thật là một quẻ rất hung hại. Can Chi tam truyền là 5 chỗ trọng yếu đều có Bạch hổ hiện hình. Bệnh nhân khó sống.

265. Bạch hổ thừa thần khắc mệnh cung
266. Gia thổ sinh nhân kiến thái xung
267. Kiêm dữ ác sát nhật llọ đồng
268. Tu tri nguyệt hạ bệnh lai lâm

- Bạch hổ thừa thần lâm lục xứ khắc mệnh là quẻ rất hung (mệnh khắc Bạch hổ thừa thần cũng vậy, giả như người tuổi thổ (Thìn Tuất Sửu Mùi) mà trong quẻ thấy Bạch hổ thừa thần xung Mão nhập truyền (Mão mộc) tất khắc thổ mệnh, nếu Mão này thêm thừa ác sát thì biết nội tháng sẽ lâm bệnh.

269. Huyền vũ truyền lai ám di tài

270. Đạo tặc đâm dật sự tu quai

271. Duy kiến công tào đắc hòa hài

272. Dần Hợi tương hợp thân bất tai

- Huyền vũ tác sơ truyền là quẻ ám muội, tiêu hao tiền tài, nó chuyên ứng 2 chuyện sai quấy: đạo tặc và gian dâm, duy nó gặp công tào (Dần) là điểm được hòa hài, bởi Huyền vũ thuộc âm thuỷ, ngồi tại Quý Hợi (cũng âm thủy) mà Hợi với Dần là lục hợp, lại Dần mộc tràng sinh tại Hợi, vì thế nên được tương hợp chứ chẳng phải tai ương.

273. Dụng khởi âm vũ hà sở nghi

274. Âm tu đắc trợo ám phù trì

275. Thường nhân kiến sử hữu ưu nghi

276. Quân tử thác nhân kiến quý kỳ

- Phát dụng sơ truyền thừa Thái âm hay Huyền vũ cũng có chỗ tốt là hành động các chuyện âm thầm, riêng giấu: sẽ được trợ lực, được phù trì một cách gián tiếp (quẻ cũng thường ứng cho những người mưu sự mà không muốn ai biết đến, hoặc phó thác cho người với ý riêng giấu, hoặc ứng các chuyện lo sợ nghi hoặc) nhưng người thường dân chiếm gặp thường bị lo buồn, nghi ngại, còn quân tử ký thác người lại gặp may mắn quý lạ.

277. Thiên hậu thụ khắc tứ tuyệt hương

278. Sau cập phụ nữ tai bệnh thương

279. Nhược bất ly đào bệnh tại sàng

280. Tị gia Hợi vị Mùi Mão đương

- Thiên hậu tượng phụ nữ cho nên thừa thần của nó bị khắc tại tử địa hay tại tuyệt địa thì hoặc mẹ, hoặc vợ hay con gái phải bệnh hoạn, tai ương, nhưng chẳng xảy ra chuyện phân ly, đào tẩu ắt phải nằm bệnh trên giường. Thí dụ: Thiên hậu thừa Tị gia Hợi địa bàn (Tị hỏa bị khắc tại Hợi là tuyệt địa) hoặc Thiên hậu thừa Mùi gia Mão địa (Mùi thổ bị khắc tại Mão là tử địa).

(Từ câu 193 đến câu 280 bài phú nói về 12 thiên tướng nhưng thiếu Thiên hợp và Thái thường, không rõ lý do).

281. Tam truyền khắc nhập thị vi xâm

282. Mão Dậu cư thương biến kỳ thân

283. Đằng xà, Châu tước ứng lục đinh

284. Hộ hậu môn tiền kiến quái tân

- Tam truyền khắc Can là quẻ bị lấn cướp. Mão Dậu ở tam truyền tất có sự biến đổi. Đằng xà, Châu tước cũng như Đinh thần, đồng ứng những điều kỳ quái nơi sau nhà hoặc trước cửa.

285. Tam truyền tiên khán khắc Nhật thân

286. Thứ quan nhật khắc cát kỳ chân

287. Thân tướng khắc xứ cát hung môn

288. Thứ pháp huyền diệu tối minh phân

- Trong tam truyền, trước xem chỗ khắc Can Chi lâm sư thân (làm việc ứng) như không có mới xem truyền nào bị Can khắc lâm sự thân, lại xem chỗ khắc ứng của thần tướng mà định điều tốt xấu, cách xem như vậy rất huyền diệu và sáng tỏ.

289. Hành niên vị chí khán tam truyền

290. Tam truyền thuận hành nhân vị hoàn

291. Cương nhật Phục ngâm hội thì gian

292. Tam truyền thoát nghịch kiến hoàn viên

- Người đi chưa về xem ở tam truyền, tam truyền thuận hành thì người đi chưa trở lại. Gặp quẻ Phục ngâm ngày dương sẽ hội tụ (nhưng Phục ngâm ngày âm không về). Tam truyền nghịch hành sẽ được đoàn viên.

293. Dụng thủy vi chung tương kiến thì

294. Cánh tường chư sát khả vị chi

295. Thượng điều địa hạ giao hổ khắc

296. Thánh pháp lưu truyền sự bất nghi

- Dụng thủy vi chung là lấy sơ địa bàn làm mạt, như sơ truyền Dần gia Ngọ và mạt truyền cũng là Ngọ như sơ Ngọ gia Tuất thì mạt cũng Tuất, như sơ Tuất gia Ngọ thì Mạt cũng Ngọ... Quẻ như vậy là được thấy nhau, (tương kiến) người đi ắt về, tìm người ắt gặp, việc mưu định sẽ thực hiện, lại xem thần sát ở sơ truyền mà biết sự ứng nghiệm ở lúc bất cục (mạt). Quẻ như vậy cũng gọi là thượng đầu địa hạ (lấy dưới đất đem lên đầu) lấy địa bàn của sơ mà làm thiên bàn của mạt, trước sau giao hỗ khắc ứng (tương ứng cho nhau). Đó là phép chiêm của thánh hiền lưu lại, sự chẳng thể nghi ngờ.

297. Tam vị tương liên tác tam truyền

298. Chiêm gia tu tri tiến thoái gian

299. Tiến hành thiên lý kiến hội hoàn

300. Thoái tốc bất cửu hoàn tái thiên

- Ba vị liền nhau tác tam truyền, chiêm gặp nên biết là tình trạng ở giữa, sự tiến tới và thoái lui, trong thoái có tiến trong tiến có thoái như sơ truyền Sửu

gia Tý tất tam truyền là **Sửu Dần Mão** nếu luận tại sơ Sửu gia lui lại Tý là **thoái** nhưng tam truyền **Sửu Dần Mão** là tiến, quẻ như vậy dẫu tiến đi xa ngàn dặm cũng hồi trở lại, và nếu thoái trở lại chẳng bao lâu sẽ lại đi.

301. Tam truyền Hợi Mão Mùi tương kỳ

302. Khúc trục vi danh xuân vương thi

303. Thác nhân Can quý kiến tương tri

304. Ám câu tương đảo sự tương nghi

- Tam truyền có đủ Hợi Mão Mùi tên gọi là quẻ Khúc trục nó thuộc mộc cục nên vượng khí trong mùa xuân, nhờ người làm giúp đảm đang việc, Quý nhân ắt được hiểu biết nhau lại rất thuận tốt cho các chuyện riêng cầu thăm viếng (cầu khẩn người, van vái làm thân). Bởi Hợi là thiên môn, hợp với các việc liên hệ với Quý nhân và Mão là tư môn là cái cửa riêng giấu, rất hợp với những chuyện âm thầm cầu vái.

305. Dậu thượng công tào kỳ thái xung

306. Mão biến tứ quý thổ giai đồng

307. Thủ danh quan cách cầu nan thông

308. Phùng kim phùng thủy khước tương dung

- Sơ truyền Dậu gia Dần hay gia Mão, hoặc sơ truyền Mão gia tứ quý (Thìn Tuất Sửu Mùi) cùng có tên là quan cách ứng, điềm bị ngăn cách không thông, nhưng nếu ở Can Chi niên mệnh có kim thần (Thân Dậu) hoặc thủy thần (Hợi Tý) gọi là được cứu, sự việc dung hòa có thể thông đạt.

309. Ngọ gia Hợi thượng Dậu gia Dần

310. Tý cư Tị vị Mão cư Thân

311. Chư kinh danh thủ vi tứ tuyệt

312. Kết tuyệt cựu sự tối vi chân

- Sơ truyền là Ngọ gia Hợi địa bàn hoặc Dậu gia Dần hoặc Tý gia Tị, hoặc Mão gia Thân, các kinh sách đều gọi đó là quẻ tứ tuyệt, và đó là cách ứng nghiệm rất đúng trong các chuyện chấm hết sự việc cũ (bởi Hợi là chỗ tuyệt của Ngọ hỏa, Dần là chỗ tuyệt của Dậu kim. Tị là chỗ tuyệt của Tý thủy và Thân là chỗ tuyệt của Mão).

313. Thiên hỷ gia lâm Bản mệnh lai

314. Tu nghi tâm kính bất vi tai

315. Quân tử thiên quan bách sự hài

316. Thường nhân tài lợi xứng tâm hoài

Thiên hỷ: Xuân tại Tuất, Hạ tại Sửu, Thu tại Thìn, Đông tại Mùi. Phàm quẻ thấy Thiên hỷ gia bản mệnh, thì mọi sự lo lắng, nghi nan lòng kinh sợ, đều chẳng phải là điềm tai họa, vì Thiên hỷ chuyên giải bỏ các việc lo lắng nghi

nan, hàng quân tử, (quan nhân) sẽ được thêm quan chức, hoặc được thuyên chuyển đến chỗ tốt hơn, trăm việc hài lòng. Còn thương nhân được tiền tài lợi lộc, vừa lòng lắm.

317. Thiên mã gia lâm Bản mệnh cung

318. Dịch mã tu tri sự diệc đông

319. Thiên quan thừa chiếu hỷ trùng trùng

320. Xuất hành viễn động cát thừa phùng

Thiên mã gia lâm bản mệnh hoặc dịch mã gia lâm bản mệnh đều ứng có chuyện thuyên chuyển quan chức, lĩnh chiếu mệnh vui mừng liên tiếp như xuất hành hoặc làm việc nơi xa được tốt lành.

321. Thiên mã khắc nhật phục lâm chi

322. Sự nhân thất thoát thử tu tri

323. Hậu, Âm, Huyền vũ hựu lai kỳ

324. Phá tài nhân khẩu tán đông tây

- Thiên mã khắc Can (tác quý) lại lâm chi là nguyên nhân của sự mất, trốn, nếu thêm có Thiên hậu, Thái âm, Huyền vũ càng chắc chắn bị hao phá bạc tiền, hoặc có chuyện trốn đông chạy tây (như quẻ ngày Đinh Sửu, Nguyệt tướng Thân, giờ Dậu, tháng 4 tất có sơ truyền Tý thừa thiên mã cùng Huyền vũ khắc Can Đinh và lâm Chi. Lại tam truyền Tý Hợi Tuất, có đủ Vũ, Âm, Hậu, sự ứng nghiệm rất chính xác).

325. Chiêm tài khẩn yếu thị ư tài

326. Nhật thần niên mệnh tế suy bài

327. Tam truyền sinh nhật như vượng tướng

328. Định tri phàm sự hữu hài hòa

- Chiêm quẻ cầu tài thiết yếu là quan sát 3 chỗ: Can Chi và niên mệnh, nếu thấy có hào tài là quẻ có tiền tài, như thấy tam truyền hoặc truyền cục sinh Can vượng tướng khí, nhất định sự cầu được hài lòng thứ nhất là cầu tài.

329. Tam truyền cầu tác nhật chi tài

330. Đắc thử tu tri trưởng thượng tai

331. Kim nhật khúc trực tất kiến quai

332. Mộc lai khắc thổ bất hòa hài

- Tam truyền tác tài cục hoặc toàn là 3 hào tài không phải là điềm đắc tài mà nên biết là quẻ tai họa đến cho bậc trưởng thượng (cha mẹ ông bà) vì tài khắc phụ (cũng là quẻ ứng điềm tai hại cho mình, vì tài đa hại ý nghĩa là tài nhiều quá hại thân mình) như các ngày Canh tân mà gặp Khúc trực quái tức tam truyền có đủ Hợi Mão Mùi tác tài cục tất sẽ thấy gặp nhiều điều sai trái.

Hoặc như các ngày Giáp Ất mà tam truyền toàn là thổ thần tác tài cục thì sự việc chẳng được hài lòng.

333. Nhật tài lâm mệnh thi lai tinh

334. Tài đắc tài bạch hỷ sự thành

335. Giá Đinh Tị Ngọ khắc Dậu thân

336. Nhật thượng phùng kim jênh Mão Dần

- Can thượng thần khắc mệnh thượng thần (tức mệnh thượng thần là tài của Can thượng thần) tất được tài vật, hoặc chiếm hỏi việc may tốt ắt thành, thí dụ như Can thừa Tị Ngọ hỏa khắc Thân Dậu kim lâm mệnh thượng thần, hoặc như Can thừa Thân Dậu và mệnh thừa Dần Mão mộc cũng ứng như vậy.

337. Bách sự giai tường khắc ứng thì

338. Ngũ hành mộ tuyệt câu dự tri

339. Giả linh dụng thần kiến tòng khôi

340. Tiện ư Dần Sửu nhật vi kỳ

- **Khắc ứng thì**: là thời gian sẽ xảy ra sự việc ứng ở quẻ. Dù họa hay phúc, trăm việc đều lấy mộ và tuyệt của sơ truyền mà biết lúc việc sẽ xảy ra. Giả như hỏi tin tức mà quẻ thấy dụng thần (tức sơ truyền) là tòng khôi Dậu tất tin tức sẽ đến trong ngày Dần hay ngày Sửu vì sơ Dậu kim thì tuyệt tại Dần và mộ tại Sửu (dụng thần tại tuyệt thì lấy mộ của dụng làm kỳ hẹn).

341. Nhược vãn lai nhân tôn dữ vọng

342. Hành nhân niên thượng tại hà phương

343. Bất hệ tam truyền nhật thần tàng

344. Khôi cương lâm xứ khả tiêu tường

- Như hỏi một người nào đã chết hay còn sống và đang ở phương nào thì xem hành niên của người đã đi đó, nhưng dùng hành niên thiên bàn chứ không dùng hành niên địa bàn. Phàm hành niên gia lên cung địa bàn nào, thì người đi đang ở phương hướng của cung địa bàn đó. Thí dụ: người đi là nữ nhân 26 tuổi, hành niên Mùi và như thấy Mùi thiên bàn gia Dần Mão địa bàn thì người nữ ấy đang ở phương Đông, vì Mão thuộc phương đông. Còn hỏi về sự chết sống cũng dùng hành niên thiên bàn như gia tứ mạnh thì còn sống, gia tứ trọng đang bệnh, gia tứ quý chết. Xem hành nhân ở phương nào hoặc muốn biết hành nhân chết sống không cần ở tam truyền hay Can Chi, lại như không biết hành nhân bao nhiêu tuổi để tính hành niên thì phải dùng thiên cương (Thìn thiên bàn) như thiên cương gia dương mạnh (Dần Thân địa) thì hành nhân bình an, gia âm mạnh (Tị Hợi địa bàn) đau qua loa gia dương trọng (Tý Ngọ địa) chẳng chết gia âm trọng (Mão Dậu địa) chết gia dương quý (Thìn Tuất địa) chưa chết gia âm quý (Sửu Mùi địa) đã chết.

345. Bệnh phù thường lai tuế hậu cư

346. Chi thượng phùng chi trạch bất ngu
347. Nhược lâm niên thượng cứu oan trừ
348. Xà Hổ vưu hung pháp bất hư
349. Nhược khắc nhật thần hung chuyên quái
350. Cát lai cựu tuế sự hòa hài

Bệnh phù: ở kế sau Thái tuế, như hiện tại năm Sửu thì Tý là Bệnh phù, phàm quẻ thấy Bệnh phù lâm chi trong nhà chẳng yên vui, bằng lâm hành niên tai hại chẳng thể khỏi. Thêm thừa Đằng xà hay Bạch hổ thì sự tai hại càng nhiều, quẻ ứng không sai nếu Bệnh phù khắc Can chi sự hung thêm chuyển biến tới điều sai lạc. Nếu Bệnh phù thừa cát tướng cát thần ắt việc cũ trong năm trước thành tựu tốt đẹp (bởi Bệnh phù chính là Cựu tuế, là năm vừa qua).

351. Nhược phùng tang điếu lưỡng hung thần
352. Nhật thần niên thượng dụng vi truân
353. Bạch hổ cánh kiêm tử khí tinh
354. Tuế nội tân tân kiến khốc thinh

- Tang môn và Điếu khách là hai hung thần, nếu lâm can chi hay lâm Niên mệnh và được phát dụng là quẻ ưu sầu, khốn khổ, như sơ truyền thêm có Bạch hổ lại gặp các loại tử khí sát, tử thần, ắt trong năm có nhiều lần khóc kể (tang tóc).

355. Điếu khách sơ truyền Bạch hổ hương
356. Nhật thần phùng chi cốt nhục thương
357. Nhược tại ngoại truyền chủ ngoại tang
358. Phục lâm niên mệnh tế suy tường

- Điếu khách (hoặc tang môn) và Bạch hổ lâm sơ truyền hay lâm Can Chi tất trong cốt nhục có người tử vong (chết) nếu lâm ngoại truyền (trung mạt) thì người chết đó thuộc dòng họ ngoại, như lâm niên mệnh cũng vậy, cần phải suy cho tường tận.

359. Bệnh phù lâm mệnh vi dụng sơ
360. Huyền thai tịnh xứ diệc đông đô
361. Sự chi vi định, bệnh vi trừ
362. Trùng điệp trở nan hậu phương tô

- Bệnh phù lâm mệnh và phát dụng sơ truyền ở Huyền thai khóa là điềm sự việc chưa ổn định, bệnh hoạn chưa lành. Tuy trước nhiều điều trở ngại khó khăn mà sau lại dễ bệnh nan y có thể lành.

363. Không vong dụng khởi sự vô thành
364. Tu tại tuy hữu bất vi truân
365. Thác nhân hư trá bất thực tình
366. Yếu toại dương tại biệt Tuần không

- Không vong tức thị Tuần không. Sơ truyền gặp Tuần không: Can cầu, mưu sự đều chẳng thành, những ưu lo tai nạn tuy có đều chẳng gây nên thật tai họa, các việc nhờ người, dùng người, mượn người, giao phó việc cho người khác đều không tốt, vì lòng dạ họ giả dối không thành thật với mình, tuy sự việc hiện tại bất thành, qua tuần giáp tới mới thành (vì qua tuần Giáp tới tất nhiên sơ truyền quẻ hiện tại chẳng còn là Tuần không nữa, mà có khi là tuần thủ, rất tốt. Thí dụ: quẻ chiếm trong tuần Giáp Dần và sơ truyền là Tý tác Tuần không, nhưng qua khỏi 10 ngày của tuần Giáp Dần rồi tất sang qua tuần Giáp Tý, thì lẽ dĩ nhiên Tý trở thành tuần thủ.

Điều chú ý: gặp quẻ như trên mà chiếm hỏi bệnh nhân đau đã lâu là điềm hung, bằng chiếm hỏi bệnh nhân mới đau sẽ lành.

367. Thiên địa thượng hạ tác không vong

368. Tài vật chiêm lai tối khả thương

369. Vận sự bất thực ưu đắc tán

370. Tội khả tiêu trừ bệnh khả khang

- Sơ truyền tác Tuần không lại gia lên Tuần không địa bàn (thiên bàn và địa bàn đều là Tuần không) rất kỵ chiếm hỏi tài vật vì là quẻ bị thương tổn hỏi việc thì việc chẳng thật, những điều ưu lo sẽ tiêu tán, tội lệ sẽ tiêu trừ, bệnh tật sẽ khỏi.

371. Không vong khắc nhật sự bách đoan

372. Tẩu thất nhân vật hữu khí nan

373. An nhàn thủ phận niên họa tán

374. Cán sự, cầu tài: nan hựu nan

Phát dụng Tuần không khắc Can thì sự việc rối ren trăm mối, của mất, người đi, lắm điều khinh khi, man trá tốt hơn là thủ phận, an thường, có thể khỏi tai họa tàn hại. Bằng cáng đáng việc gì, hoặc chạy theo tiền bạc: về đã khó càng thêm khó.

Chương 6

ĐOÁN PHÁP TẬP

LỜI TỰA

ĐOÁN PHÁP TẬP là tập chỉ dẫn phép đoán thành bại hay tốt xấu cho từng sự việc bằng nhiều cách tổng hợp lại.

- Lấy sự sinh khắc nơi tứ khóa và tam truyền, xem xét thần tướng ở thiên bàn và địa bàn, tính ngũ khí (vượng tướng hưu tù tử) theo mỗi mùa mà đoán sự may rủi cho người đời, cho muôn loài cùng vạn vật, điều đó đã học cứu đầy đủ nơi các tập trước, khi đã trang thành một quẻ không sai sót, tuy nhiên mỗi sự việc được chỉ rõ theo sự ứng hiện của từng quẻ, từng cách có khi nói lên ở tập này, có khi bày ra ở tập khác, chứ không chuyên luận về một chỗ cho một vấn đề, e rằng người học khó nhớ lại tất cả để hạ thủ quyết đoán. Vì vậy mới có **Đoán pháp tập** này, tổng hợp những cách cùng luận đoán, từng việc chiêm hỏi. Ví dụ: ở mục **Chiêm hôn nhân**, có rất nhiều quẻ hay nhiều cách nhưng chỉ riêng luận về hôn nhân mà thôi.

Ở Đoán pháp tập chỉ nói lên sự thành bại, tốt xấu chứ không giải nghĩa hay nêu lý do cùng ý nghĩa là việc đã làm rồi ở các tập trước. Duy đôi khi cũng có dẫn giải lại các danh từ chuyên môn khi cần thiết.

Đoán pháp tập do ở quyển lục nhâm Thước (chìa khóa lục nhâm) mà có, gồm 24 tiết mục chiêm đoán, mỗi tiết mục chiêm đoán cho một vấn đề hay một vụ việc gồm nhiều cách đáp đoán, ta sẽ xếp thứ tự gồm 24 tiết mục chiêm đoán sau đây:

24 TIẾT MỤC CHIÊM ĐOÁN

1.	Chiêm tinh vũ:	Xem trời mưa hay trời tạnh
2.	Chiêm hôn nhân:	Xem về cưới gả vợ chồng
3.	Chiêm thai dựng:	Xem về thai và sinh đẻ
4.	Chiêm gia trạch:	Xem về nhà đất
5.	Chiêm tật bệnh:	Xem về bệnh hoạn chết, sống
6.	Chiêm mưu vọng:	Xem về mưu tính, công việc
7.	Chiêm quan lộc:	Xem về quan chức, lương lộc
8.	Chiêm tài vật:	Xem về cầu tài và vật dụng
9.	Chiêm hành nhân:	Xem về người ra đi và đã đi
10.	Chiêm đào vọng:	Xem về người đi trốn
11.	Chiêm đạo tặc:	Xem về trộm, cướp
12.	Chiêm từ tụng:	Xem về thưa kiện
13.	Chiêm phỏng yết:	Xem về phỏng vấn yết kiến
14.	Chiêm xuất hành:	Xem về ra đi
15.	Chiêm phần mộ:	Xem về mồ mả
16.	Chiêm thất vật:	Xem mất tiền của đồ vật
17.	Chiêm giao dịch:	Xem mua bán trao đổi đồ vật
18.	Chiêm nô tỳ:	Xem về tôi tớ, tớ trai, tớ gái
19.	Chiêm phong khiêm:	Xem về mùa màng được, mất
20.	Chiêm điền tằm:	Xem ruộng nương, trồng dâu nuôi tằm
21.	Chiêm lục xúc:	Xem về trâu bò, heo, dê, gà, ngựa
22.	Chiêm thú lạp:	Về đi săn bắn
23.	Chiêm quái dị:	Xem về các việc quái lạ khác thường
24.	Chiêm xạ phúc:	Xem đoán trúng vật che kín

1. CHIÊM TÌNH VŨ

Chiêm: Là lập quẻ để đoán xem **Tình**: là trời tạnh, không mưa **Vũ**: là trời mưa.

Xem mưa, nắng có nhiều thuyết: sơ truyền thừa Bạch hổ thì trời quang, mây tạnh, còn thừa Thanh long ắt có mưa. Khôi cương gia mạnh địa bàn trời mưa, gia trọng địa bàn trời âm u, gia quý địa bàn trời quang tạnh. **Khôi** tức là Hà khôi là Tuất thiên bàn. **Cương** tức là thiên cương, là Thìn thiên bàn. **Mạnh** là tứ mạnh, là Dần Thân Tị Hợi. **Trọng** là tứ trọng, là Tý Ngọ Mão Dậu. **Quý** là tứ quý, là Thìn Tuất Sửu Mùi. Sơ truyền thừa Châu tước và mạt truyền thừa Thanh long trời tạnh, ngược lại sơ truyền thừa Thanh long và mạt truyền thừa Châu tước: trời mưa, Huyền vũ thừa Hợi trời mưa, Châu tước thừa Ngọ trời tạnh.

Ngoài những thuyết trên, còn có chỗ yếu lý hơn là phải quan sát Can thượng thần, sơ truyền, tam truyền, loại thần Can thượng thần là chữ thiên bàn nơi cung có an Can.

Sơ truyền cũng thường gọi là phát dụng **Loại thần** là nói mỗi thần tướng chuyên ứng về sự việc theo 3 bốn tính tự nhiên của nó. Ví dụ: như Ngọ thuộc dương hỏa, tất ứng về nắng, Huyền vũ thuộc âm thủy là mưa, Thiên không là tôi tớ, v.v... (xem Yếu kiện tập) kể ra như sau:

- Can thượng thần Tị Ngọ hỏa lại thừa Xà tước cũng thuộc hỏa là điềm trời tạnh không mưa, nhưng nếu Tị Ngọ bị địa bàn khắc thì ứng trái lại: có mưa. Bằng Can thượng thần là Hợi, Tý thủy lại thừa Vũ + Hậu cũng thuộc thủy là điềm mưa, nhưng nếu Hợi, Tý bị địa bàn khắc thì ứng trái lại là tạnh.

- Sơ truyền Tị Ngọ thừa Xà tước là quẻ tạnh, sơ truyền Hợi Tý thừa Vũ + Hậu là quẻ mưa. Sơ tác tài trời tạnh, sơ tác quỷ trời mưa.

- Tam truyền có đủ 3 chữ Dần Ngọ Tuất (Viêm thượng cách) trời tạnh, nhưng nếu quẻ gặp Tuần không thì quẻ ứng nghịch lại là trời mưa. Tam truyền có đủ Thân Tý Thìn (Nhuận hạ cách) là quẻ mưa, nhưng gặp Tuần không thì lại nắng. Tam truyền có đủ Hợi Mão Mùi (Khúc trực cách) là quẻ có gió nhưng gặp Tuần không thì lại không có gió mà trời quang. Tam truyền có đủ Tị Dậu Sửu (Tòng cách cách) là quẻ có mưa, nếu gặp Tuần không thì không có mưa mà chỉ có gió. Tam truyền toàn thổ là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi (giá sắc cách) thì trời âm u, nhưng gặp Tuần không, ắt không âm u mà có gió (trong đoạn này nói gặp **Tuần không** là cả ba truyền đều gặp mới đích xác, ít nhất là phải hai truyền mà có chữ giữa của tam hợp gặp Tuần không mới có ứng nghiệm, vì chữ giữa là chữ chính cuộc).

- Sơ truyền hỏa mà mạt truyền thủy gọi là quẻ "**Hỏa thủy vị tế**" trời tạnh. Sơ truyền thủy mà mạt truyền hỏa gọi là quẻ **Thủy hỏa ký tế**: trời mưa. Tam truyền viêm thượng cách tức hỏa cục lại thừa những thiên tướng hỏa thổ (Xà, tước, không, câu, quý, thường) là quẻ trời khô tạnh có thể đến nóng bức. Tam truyền Nhuận hạ cách tức thủy cục, lại thừa các thiên tướng kim thủy (Hổ, âm, vũ, hậu) là quẻ mưa rất to.

- Tam truyền có Hợi, Tý thủy, nhưng gặp Tuần không là trời tạnh. Tuy tam truyền có Tị Ngọ hỏa nhưng gặp Tuần không là trời mưa (Tuần không là kể chung Tuần không thiên bàn và Tuần không địa bàn).

Tứ khóa và tam truyền thuần dương (Thân Tý Thìn Dần Ngọ Tuất) trời tạnh: bằng thuần âm (Hợi Mão Mùi Tị Dậu Sửu) trời mưa.

- Phục ngâm quái mà ở tam truyền không có dịch mã, tuần đinh thì chiếu theo lệ cũ: hiện đang mưa thì trời vẫn mưa nếu đang tạnh trời còn tạnh nữa. Phản ngâm quái mà chẳng gặp Tuần không thì khi mưa khi tạnh từng cơn không dứt.

- Xét đến loại thần trong tam truyền thì thiên về bên nhiều hơn, như trong tam truyền có Mão nhiều mà Hợi Sửu ít thì trời có sấm sét nhưng không mưa (Mão thuộc chấn cung, chủ sự sấm sét, còn Hợi thuộc thủy, và tại Sửu có ký can Quý thủy chủ sự mưa) hoặc thấy có Tý nhiều mà Sửu ít tất trời có mây nhiều nhưng không mưa (Tý thuộc mây) như cùng một loại gộp lại với nhau và dựa vào ý và lời của vấn nhân thì chắc sẽ được theo ý muốn đó. Ví dụ: ý muốn hỏi mưa mà ở khóa truyền có các loại thủy cùng gặp nhau như Hợi, Tý, Long, Vũ, Dậu ắt trời sẽ mưa. Hoặc như ý muốn hỏi trời tạnh mà ở khóa truyền thấy các loại hỏa gặp nhau như Tị, Ngọ, Xà Tước là chắc trời quang mây tạnh.

- Như trời mưa đã lâu ngày rồi nay hỏi tới ngày nào sẽ tạnh, thì phải xem ngày chiêm quẻ thuộc âm hay thuộc dương mà tính ra. Nếu ngày dương thì phải coi thắng quang tức Ngọ gia lên cung địa bàn nào tất đến ngày ấy trời tạnh không mưa, như thấy Ngọ gia Tý địa bàn thì đến ngày Tý tạnh. Nếu là ngày âm phải coi Thái Ất tức Tị gia lên cung địa bàn nào tất đến ngày ấy trời tạnh, như thấy Tị gia Dần địa bàn ắt đến ngày Dần tạnh, đấy là hỏi trời nắng, trời tạnh nên phải xét đến Tị Ngọ hỏa vậy. Trái lại trời tạnh đã lâu ngày rồi nay chiêm quẻ coi ngày nào sẽ mưa, thì phải xét đến Hợi Tý thủy. Nếu là ngày dương thì phải coi Thân - Hậu - Tý gia lên cung địa bàn nào, tất tới ngày đó mưa, ví dụ thấy Tý gia Sửu địa bàn thì tới ngày Sửu có mưa, còn nếu ngày âm thì phải coi Đăng minh tức Hợi gia lên cung địa bàn

nào thì đến ngày đó mưa, như thấy Hợi gia lên Mùi địa bàn tất đến ngày mùi trời mưa.

- Muốn biết trời tạnh nhiều hay ít, hoặc mưa nhiều hay mưa ít, cũng vẫn xem xét 2 loại: loại hỏa như Tị Ngọ ứng về tạnh, loại thủy như Hợi, Tý ứng về mưa, như thấy loại hỏa vượng (vượng khí, tướng khí) là trời còn tạnh lâu, bằng thấy hưu tù tử (hưu khí, tù khí, tử khí) thì trời chỉ tạnh tạm thời sau lại mưa, như thấy loại thủy vượng tướng (vượng khí, tướng khí) ắt trời còn mưa nhiều, còn thấy hưu tù tử khí thì chỉ còn mưa ít rồi sẽ tạnh.

- Sớm tạnh chiều mưa là bởi sơ truyền thuộc hỏa thổ còn mạt truyền có Thanh long thừa thủy thần, sớm mưa chiều tạnh là bởi sơ truyền thuộc kim còn mạt truyền thuộc thổ thừa Thiên không, trời không quang mây là bởi có sơ truyền Ngọ thừa sao Châu tước nhưng bị địa bàn khắc hoặc bị trung mạt khắc, trời có mây kết tụ lại không mưa là bởi sơ truyền Tý thừa Thiên hậu nhưng bị địa bàn khắc, hoặc bị trung mạt khắc.

- Gió mây mưa to là bởi có Dần Thân thừa long hổ, sơ truyền Thân Dậu thừa Bạch hổ là quẻ ứng về tuyết. Sơ truyền Thân Dậu thừa Thái âm là quẻ ứng về sương. Như sơ truyền là Dần Thân lâm Can Chi thì ứng có gió. Trong tam truyền có thủy ít mà có hỏa thổ nhiều. Sơ truyền Thân thừa Bạch hổ là có mưa đá. Sơ truyền thổ thừa Thiên hợp lâm Tị Ngọ địa bàn là có sương mù. Trên đây là phương pháp Chiêm tình vũ, tuy không tránh khỏi thiếu sót, nhưng cũng giúp cho người học môn Nhâm độn sự hiểu biết để tiên tri thì thiên đạo chắc chẳng xa vậy. So với các môn khác, Nhâm là đệ nhất pháp môn Chiêm tình vũ.

2. HÔN NHÂN

Chiêm hôn nhân là xem về việc cưới gả, lấy Thanh long làm con trai, Thiên hậu làm con gái, Can là bên nhà trai, Chi là bên nhà gái.

- Thanh long vượng tướng là trai xinh, Thiên hậu vượng tướng là gái tốt. Thanh long âm thần thừa Quý nhân là trai sang trọng cao quý (làm cao), Thanh long thừa thần sinh Thiên hậu hoặc tỷ hòa với Thiên hậu ắt trai đem lợi ích cho nhà gái, Thiên hậu thừa thần sinh Thanh long hoặc tỷ hòa với Thanh long là gái trợ giúp cho trai.

- Can thượng thần vượng tướng bên trai tốt, Chi thượng thần vượng tướng là bên gái tốt. Can thượng thần thừa Quý nhân là bên trai quý, còn Chi thượng thần thừa Thái thường là gái quý. Can thượng thần sinh Chi hoặc tỷ hòa với Chi là nam giao hảo với nữ rất tương đắc. Chi thượng thần sinh Can hoặc tỷ hòa với Can là Nữ giao hảo với Nam rất tương đắc. Can âm thần vượng tướng là nhà

trai giàu có (Can âm thần là chữ trên của khóa nhị). Chi âm thần vượng tướng là nhà gái giàu có. (Chi âm thần là chữ trên của khóa tứ).

- Như Thanh long thừa thần (chữ thiên bàn thừa Thanh long) khắc Thiên hậu thủy hoặc Can thượng thần khắc Chi là trai làm hại vợ. Còn Thiên hậu thừa thần (chữ thiên bàn thừa Thiên hậu) khắc Thanh long mộc, hoặc Chi thượng thần khắc Can là gái làm tổn hại chồng, đó là những quẻ trai gái không phải giai ngẫu vậy (không tốt đôi).

- Các quẻ sau đây đều ứng việc hôn nhân sẽ thành tựu: Can thượng thần với Chi thượng thần tỷ hòa (đồng 1 loại ngũ hành) mà tam truyền là tam hợp, hoặc sơ với mạt tác lục hợp Long Hậu thừa thần với Can Chi thượng thần không tác tam hình, lục xung, lục phá, lục hại (chiếm quẻ cho trai thì trọng Chi thượng thần, cho gái thì trọng Can thượng thần).

- Thiên hợp thừa thần với Can thượng thần, không tác hình xung, phá, hại (Thiên hợp là người mai mối). Long Hậu thừa Mão Dậu tác sơ truyền. Thái thường thừa Tý tác sơ truyền lâm Sửu địa bàn tam truyền tỷ hòa hoặc tương sinh mà chẳng gặp Tuần không, tam hình, lục hại (sơ là nhà trai, trung là người làm mai, mạt là nhà gái) tam truyền có thành thân cùng Thiên hỷ, lại thừa hợp, long, thường, hậu (Thành thân: tháng 1-5-9 tại Tị, tháng 2-6-10 tại Thân, tháng 3-7-11 tại Hợi, tháng 4-8-12 tại Dần).

Thiên hỷ: Xuân tại Tuất, hạ tại Sửu, thu tại Thìn, đông tại Mùi khóa truyền đều tốt và thiên cương (Thìn) gia tứ mạnh hay gia tứ quý Thiên hậu, Thân hậu (Tý) nhập tam truyền và cùng với Can Chi tác tam hợp, lục hợp, Can khắc Thiên hợp thừa thần, hoặc Chi khắc Thiên hợp thừa thần.

- Chiêm được quẻ hôn nhân thành tựu như đã kể trên, bây giờ mới tính thời kỳ thành tựu. Trai dùng Thanh long âm thần gái dùng Thiên hậu âm thần, lâu xa thì đoán năm, gần thì kỳ, tháng, gần hơn nữa thì kỳ ngày. Ví dụ: Long hậu âm thần là Dần tất đoán năm Dần hoặc tháng Dần (giêng) hoặc ngày Dần việc hôn nhân sẽ thành tựu, như muốn biết ngày nào kết hôn phải coi Đại cát (Sửu) gia lên cung địa bàn nào. Ví dụ: Sửu lâm Thân địa bàn, ắt ngày Thân kết hôn, lâm Ngọ địa bàn ắt ngày Ngọ kết hôn, v.v...

- Những quẻ sau đây đều ứng việc hôn nhân bất thành: Can thượng thần với Chi thượng thần chẳng tương hợp (chẳng tác tam hợp, lục hợp) mà lại gặp hình, xung, phá, hại. Long hậu thừa thần đối với Can Chi tác hình xung, phá, hại. Tại Can, Chi: Thiên bàn với địa bàn tương khắc, Can thượng thần với Chi thượng thần tương khắc tam truyền hình nhau và sơ truyền thừa Bạch hổ. Sơ truyền Thiên không hoặc gặp Tuần không. Can với Thiên hậu thừa thần tương khắc, Can sinh truyền cục nhưng ở tam truyền không có

Hậu Hợp (Thiên hậu, Thiên hợp) Hành niên thượng thần (chữ thiên bàn trên hành niên) của nam và nữ tương khắc hoặc hình hại xung phá nhau. Khóa truyền chẳng mấy tốt lại thiên cương (Thìn) gia Mạnh địa bàn. Bên nhà trai chiếm hỏi mà ở lục xứ thấy có hào thê tài gặp Tuần không, hoặc bên nhà gái chiếm hỏi mà thấy có hào Quan quỷ gặp Tuần không (lục xứ: Can Chi, tam truyền, niên, mệnh).

- Đoán phẩm hạnh của cô gái, tứ khóa toàn vẹn, Chi thượng thần vượng tướng, mạt truyền thừa cát tướng, đó là gái đoan chính. Bằng tứ khóa thiếu âm khóa (khóa nhị hay khóa tứ trùng với một khóa ở trước nó. Thiên hợp thừa Hợi, Mão và Thái thường thừa thiên cương nhập truyền đó là hạng gái tà khuất. Bản mệnh thượng thần (chữ thiên bàn trên bản mệnh của người con gái) tác Quan quỷ thừa quý nhân hay Thái thường, có Can Đức hay Chi Đức là người con gái đoan chính. Nếu bản mệnh thượng thần của người con gái là Thân Hậu (Tý) thừa Huyền vũ hay Thái âm có cả đào hoa là hạng gái tà khuất (Đào hoa: tháng 1, 5, 9 tại Mão, tháng 2, 6, 10 tại Tý, tháng 3, 7, 11 tại Dậu, tháng 4, 8, 12 tại Ngọ.

- Xem tính tình của người con gái: coi **bản mệnh thượng thần** của người con gái thuộc về loại nào trong ngũ hành. Như **Hợi Tý thuộc thủy** là người con gái trí tuệ, nhưng thừa hung tướng hoặc bị địa bàn khắc là gái nhẹ dạ, không cẩn thận mà rất quỷ quyệt gian trá như **Tị Ngọ thuộc hỏa** là gái cương cường, nhưng nếu thừa hung tướng hoặc bị địa bàn khắc thì lại là có tính táo bạo (dữ tợn) tham dâm. **Như Dần Mão thuộc mộc** là gái hay tuân theo, ngay thẳng, giỏi quán xuyến, nhưng nếu gặp hung tướng, hoặc bị địa bàn khắc thì lại ương ngạnh tự tung tự tác, không chịu nghe lời ai. Như **Thân Dậu thuộc kim** là gái kiên tâm quả quyết, nhưng nếu thừa hung tướng hoặc địa bàn khắc thì lại hung ác tính tình quá cứng rắn khô khan như **Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc thổ**: là gái đoan trang mà không khinh xuất nhưng nếu thừa hung tướng hoặc bị địa bàn khắc, thì lại ngu si, hay làm càn mà không biết xấu hổ, nếu không biết bản mệnh của cô gái thì phải xem Thiên hậu gia lên cung địa bàn nào, rồi lấy địa bàn cung đó mà luận đoán như trên.

- Xem dung mạo cô gái lấy thiên tướng làm chi mà luận đoán dáng điệu và dung mạo cô dâu, như chi thừa Quý nhân là gái quý trọng, tốt, đẹp, thừa Đằng xà là gái có bệnh da mặt sắc đỏ, thừa Châu tước mắt có tật (nếu Châu tước thừa Tị Ngọ thì giỏi học vấn), thừa Hợi Tý mặt không đẹp, thừa Dần Mão Thân Dậu, ít tóc, thừa Thìn Tuất Sửu Mùi da không đẹp, chi thừa Thiên hậu ắt dung mạo tốt đẹp, thừa Câu trận ắt mặt thô mà ngắn, thừa

Thanh long, dẹp đẽ vóc gầy, thừa Thiên không xấu và mập, thừa Bạch hổ khuôn mặt xấu xí mà ác, thừa Thái thường thích ăn uống và chưng diện, thừa Huyền vũ mặt đen, ngắn. Thừa Thái âm hay Thiên hậu đều có dung mạo tốt đẹp.

- Như Chi thừa Chi hại ắt cô gái bị tàn tật, đại khái thấy biết là cô gái tốt xấu như thấy Thiên hậu hay Thân hậu Tý nhập truyền và được vượng tướng là tốt, còn biết là cô gái xấu nếu thấy Tý gia Tị hay gia Thìn Tuất Sửu Mùi, hoặc thấy bản mệnh cô gái thừa Thìn Tuất thiên bàn.

- Muốn biết sau này cô gái có con không thì xem Thiên hợp với bản mệnh cô gái: tương sinh sẽ có con tương khắc thì không con, tam truyền thấy hào tử tôn là có con, không thấy thì không con. Thân hậu Tý lâm bản mệnh trước sinh con gái sau sinh con trai, còn Thắng quang Ngọ lâm bản mệnh tất trước sinh trai rồi sau sinh gái.

- Can thừa Thiên hậu, Chi thừa Thiên hợp là chưa gả cưới đã tư thông nhau trước. Khóa truyền gặp Hợi hoàn cách là nhận họ hàng nhau mà kết hôn, Can thần lâm chi là bên trai tới hỏi bên gái, chi thần lâm Can là bên gái tới hỏi bên trai, Tý gia Thân địa bàn hay Dậu địa là trai 2 vợ. Thân gia Tý địa hay Dậu gia Tuất địa là gái 2 chồng. Sơ truyền là Tị Hợi tương gia: hai tâm bất định Thiên hợp thừa thân khắc Thiên hậu thủy là có sinh sự cưỡng cầu làm ngang đoạt vợ.

Muốn biết lời nói của người làm mai mối dối hay thật thì xem Thiên hợp, nếu gia mạnh địa bàn là lời thật, gia trọng địa bàn là nửa thật nửa dối, gia Quý địa bàn (Thìn Tuất Sửu Mùi) là lời nói thêu dệt, hư dối.

3. THAI SẢN

Chiêm thai sản là xem về thai nhi cùng sự sinh đẻ. Trước hết xem có thai hay không, sau đó xem nếu có thai thì sinh con trai hay sinh con gái, sau cùng là đoán khi nào sinh, và khi sinh thì thuận lợi hay khó khăn.

- Những quẻ sau đây đều ứng điềm có thai: Can thượng thần với Chi thượng thần tác tam hợp, lục hợp tam truyền vượng tướng, sơ tác tử tôn. Tại Can, Chi và tam truyền thấy có Đằng xà, Thiên hợp và Thiên hậu, sơ truyền là Thìn Tuất, thừa Hậu, Hợp kiêm cả Huyết chi và huyết kỵ. Sơ truyền là Can thai thừa sinh khí lâm Can, Chi, Niên mệnh. Hai chữ thiên bàn trên Phu hành niên và Thê hành niên tác tam hợp và lục hợp lại thừa Thiên đức và Nguyệt đức với sinh khí. Phu thê hành niên thừa tử tôn mà chẳng gặp Tuần không, trên dưới chẳng tác lục hại Thái ất (Tị) thừa Thiên hợp lâm hành niên của người nữ (vợ).

Những quẻ sau đây đều ứng điềm chưa thụ thai hoặc chưa có thai: Can thượng thần với Chi thượng thần hình xung nhau. Tam truyền bị Tuần không, bị hưu, tù, tử không có hào tử tôn vô lộc tuyệt tự khóa, tam truyền Sửu Hợi Dậu hai chữ thiên bàn trên phu thê, hành niên tác tam hình, lục hại, thừa ác sát mà không có hào tử tôn.

Ngoài ra còn có những quẻ ứng điềm khác như: sơ truyền Dần gia Mùi hoặc Mùi gia Dần tác Quan quỷ (hoặc ngộ thiên quỷ) thừa Xà Hổ lâm chi, là quẻ có quái thai hoặc thai kỳ dị, hình thù khó coi, khó nuôi sống. Thiên hậu thừa Thiên cương (Thìn) lâm hành niên và hào tử tôn, thừa Đằng xà cùng Huyết chi, Huyết kỵ hoặc truyền cục khắc Can đó là quẻ bị trụy thai. Hào tử tôn thừa tử khí sát, gặp Tuần không với Huyền thai khóa, có Huyền vũ, Bạch hổ là quẻ có thai nhưng cái thai sẽ hỏng. Ngày Tị Hợi chiêm được quẻ Phản ngậm ở tam truyền có hào tử tôn thừa Đằng xà, Câu trận mà chẳng gặp Tuần không, lục hại là quẻ động thai, cái thai hay bị xê dịch.

Sinh trai hay gái tuy có nhiều phép xem, lấy lý mà suy và trải qua những cuộc kinh nghiệm thì chính xác hơn hết là coi tại Hành niên thượng thần của người phụ nữ đang mang thai. Như chữ thiên bàn đó thuộc Dương thì sinh trai thuộc Âm thì sinh gái, lại còn quan sát đến khóa truyền, nếu 4 chữ trên của tứ khóa, động khắc 4 chữ dưới là sinh trai, bằng ngược lại 4 chữ dưới động khắc 4 chữ trên là sinh gái. Nguyên thủ khóa sinh trai, Trùng thẩm khóa sinh gái, hoặc sơ truyền vượng tướng khắc địa bàn thì quyết sinh trai, còn địa bàn vượng tướng khắc sơ truyền thì sinh gái. Lục âm cách thì tất sinh gái, Lục dương cách thì tất sinh trai, tam truyền có 2 âm bao 1 dương sinh trai, 2 dương bao 1 âm sinh gái.

- Thời kỳ sinh sản: Lấy tam hợp của sơ truyền mà định tháng sẽ sinh con, như sơ truyền là Mão thì đến tháng Hợi hoặc tháng Mùi sẽ sinh (vì Hợi Mão Mùi là tam hợp). Lấy 4 ngày bị sơ truyền hình xung mà định ngày sinh, như sơ truyền Tý tất hình Mão mà xung Ngọ, vậy đến ngày Mão hoặc ngày Ngọ sẽ sinh, lấy vị thần ở kế sau sơ truyền mà định giờ sinh, như sơ truyền Tý tất giờ Hợi sinh, sơ truyền Tị tất giờ Thìn sinh. Hoặc gần ngày sinh mà chiêm quẻ mà thấy sơ truyền tác tử tôn mà thừa Thiên không hay Bạch hổ và Chi thoát (tức Can sinh Chi) mà không có tam hợp lục hợp thì nội trong ngày hiện tại sinh. Vậy lấy Can trường sinh mà định giờ sinh cho quẻ này như ngày Giáp hay Ất thuộc mộc tất trường sinh ở Hợi, vậy giờ Hợi sinh.

- Phàm gặp những quẻ sau đây thì sinh đẻ dễ dàng: Can thượng thần thoát Chi thượng thần, hoặc tam truyền thoát Chi, tam truyền có Đại sát, Tuần không

lại là Thoái liên như (Đại sát tháng 1-5-9 tại Ngọ, tháng 2-6-10 tại Mão, tháng 3, 7, 11 tại Tý, tháng 4, 8, 12 tại Dậu. Sơ truyền Tý gia Tuất địa bàn thừa Huyết chi, Huyết kỵ. Tam truyền có Bạch hổ thừa tứ tôn. Can thần nhập truyền và Chi thoát Can, Thiên không lâm Can và Can sinh truyền Cục, Thanh long thừa Dậu gặp lục xung (đối với địa bàn hay Can Chi tác lục xung).

- Phàm gặp quẻ sau đây thì sinh đẻ khó khăn, hoặc sinh lâu: Can thượng thần với Chi thượng thần tác hợp (tam hợp, lục hợp) hoặc tam truyền với Chi tác hợp, trong tam truyền có tam hợp lục hợp, lại là Tấn liên như. Sơ truyền thừa huyết chi, huyết kỵ, lại xung động Dục bần sát mà không thấy có loại thủy. Câu trận thừa tứ tôn, Can thần nhập truyền và Chi với Can thần tác hợp, khóa truyền gặp Hồi hoàn cách nhưng không thấy có hình, xung, thoát, Tuần không.

Những quẻ sau đây đều ứng điềm thai sản yên lành, tốt Can thượng thần với Chi thượng thần vượng tướng, tương sinh thừa Cát tướng, Can thượng thần với Chi thượng thần không tương khắc, không tác lục hại. Sơ truyền thừa Thiên hợp trung hoặc mạt thừa Thanh long, Chi sinh Can hoặc Chi sinh truyền Cục, tam truyền đệ sinh mà không thừa hung tướng (Đệ sinh là: sơ sinh trung và trung sinh mạt hoặc mạt sinh trung và trung sinh sơ). Chữ thiên bàn trên hành niên của người vợ vượng tướng, mạt và can đều thừa cát tướng như Quý, Hợp, Long, Thương, Âm, Hậu.

- Những quẻ sau đây đều ứng điềm thai sản hại cho người mẹ: Can thượng thần khắc Chi thượng thần, chữ thiên bàn thừa Thiên hợp, khắc chữ thiên bàn thừa Thiên hậu. Can mộ lâm chi mà chẳng gặp hình xung (vì mộ bị hình xung, tất không còn sự hung hại nữa. Truyền cục khắc chi, xà, hổ nhập truyền chi thừa tử khí sát.

- Những quẻ sau đây ứng điềm hung hại cho người con: chi thượng thần khắc can thượng thần, hoặc Thiên hậu thừa thần khắc Thiên hợp thừa thần, Can mộ lâm Can mà chẳng bị hình xung (tức là chẳng bị năm, tháng, ngày xung nó, hoặc hình nó, chẳng bị truyền cục hay niên mệnh thượng thần hình xung nó) truyền Cục khắc Can, Xà hổ nhập truyền Can thừa tử khí sát.

- Phàm quẻ thấy Can Chi giao hỗ khắc, Hậu, Hợp hình xung nhau (nói chung thiên bàn với địa bàn) ở tứ khóa và tam truyền không có một cát tướng nào, quẻ quá xấu như vậy là tổn hại cả mẹ lẫn con.

- Như tam truyền vượng tướng và mạt truyền thừa Thiên hậu hoặc tứ khóa chẳng đủ (có 2 khóa cùng ở một cung giống nhau) mà Can thoát Chi (tức Chi

sinh Can) là quẻ sinh con chẳng đủ tháng. Còn như sơ truyền tác Tuần không nhưng lại truyền về chỗ thất địa (tức trung mạt chẳng gặp Tuần không hoặc chiêm gặp quẻ Mão tinh âm nhật, hay quẻ Phục ngâm không có tuần đinh cùng thiên mã đều là điểm sinh con quá tháng.

- Quý nhân thừa tứ trọng thiên bàn và lâm tứ mạnh địa bàn, hoặc ngày Nhâm Tuất chiêm gặp quẻ Phục ngâm là điểm sinh đôi.

- Quý nhân thuận, tam truyền thuận hoặc Tuất gia Hợi địa bàn là điểm sinh đẻ xuôi thuận, đầu hài nhi ra trước bằng Quý nhân nghịch hành, tam truyền nghịch, hoặc Hợi gia Tuất địa bàn là điểm sinh nghịch, chân của hài nhi ra trước.

- Như sơ truyền tác Nguyệt yểm thừa Thanh long hay Bạch hổ là quẻ sinh đứa con kỳ quái.

- Quẻ phục ngâm bất động, (tức không có tuần đinh thiên mã) mà Can với Chi Hình khắc nhau, các thần tướng ở tam truyền và Can Chi đều tương khắc (nội chiến ngoại chiến) là điểm ngang ngược chẳng sinh, rất nguy hiểm.

- Phục ngâm khóa có Huyền vũ lâm Chi là quẻ sinh con câm điếc. Ngày Canh tân mà quẻ thấy tại Chi có Tỷ thừa Bạch hổ hoặc có Mão thừa Thiên không là điểm sinh đứa con sứt môi.

4. GIA TRẠCH

- Chiêm gia trạch là xem nhà cửa cùng người ở trong nhà tốt xấu, sẽ xảy ra họa phúc như thế nào. Chiêm gia trạch lấy Can làm người, lấy Chi làm nhà, trước xem đại thể rồi sau phân biệt chi tiết.

- Sau đây là những quẻ hưng vượng cho cả nhà cửa và con người: Can thượng thần sinh Chi lợi cho nhà, và Chi thượng thần sinh Can là làm lợi cho con người. Chi thần lâm Can và đồng loại với Can là nhà đem lại sự thịnh vượng cho con người, còn Can thần lâm Chi và đồng loại với Chi là người làm cho nhà thịnh vượng. Chi thần lâm Can và sinh Can là nhà sinh lợi cho người. Còn Can thần lâm Chi và sinh Chi là người làm cho nhà hưng lên. Can Chi thượng thần thừa Quý nhân và tứ đức (Can đức, Chi đức, Thiên đức, Nguyệt đức) mà chẳng gặp Tuần không, trên Can Chi thấy có tam hợp, lục hợp giao xa hợp. Sơ truyền lấy tại Can Chi và cả ba chỗ đều có thừa Quý, Hợp, Long, Thường.

Sau đây là những quẻ ứng điềm tai hại cho con người: và cho nhà cửa: Can thượng thần thoát Chi, và Chi thượng thần thoát Can, Can thượng thần là

mộ của Chi và Chi thượng thần là mộ của Can, Can thượng thần thừa chi bại và Chi thượng thần thừa Can bại. Can Chi thượng thần, hình xung phá hại nhau, hoặc gặp Tuần không, phá toái. Can thần gia Chi bị Chi khắc, và Chi thần gia Can bị Can khắc, tam truyền vô khí (hưu, tù tử) sơ truyền bị Tuần không, sơ truyền lấy tại Can Chi và cả ba chỗ đều thừa hung tướng như Xà, hổ, câu, huyền v.v...

Các quẻ sau đây đều ứng điềm phúc đức cho người trong nhà: Can thừa Cát tướng cùng Can đức hoặc thừa Quý nhân cùng Can Lộc, Can thượng thần sinh Can hoặc Chi thượng thần, sinh Can hoặc Chi thần gia Can và sinh Can. Can thừa sinh khí và Thanh long, Can thượng thần khắc Chi, Can thần gia Chi và khắc Chi, Chi sinh Can thượng thần Can thừa Cát tướng, khóa thể tốt (như Tam quang khóa, Thời thái khóa) và truyền Cục sinh Can, hoặc truyền Cục sinh các thiên tướng ở tam truyền, và các thiên tướng đó đồng sinh Can, tam truyền đệ sinh Can, tam truyền vượng tướng và sơ truyền thừa Can đức cùng Cát tướng, sơ mạt Cùng can cách (sơ ở khít trước Can và mạt ở khít sau Can).

- Các quẻ sau đây ứng điềm tai hoạ cho con người: Can thượng thần thừa hung tướng, lại hình, xung, phá, hại. Can Chi địa bàn, Can thượng thần khắc Can, Can mộ lâm Can, Chi thần lâm Can và khắc Can, hoặc Chi thần chính là chi mộ, hay chính là chi mộ lâm Can, Can thượng thần là tử khí sát, thừa Bạch hổ, Chi thượng thần khắc Can, Can thần lâm Chi và bị Chi khắc, Chi khắc Can thượng thần, Can thượng thần ngộ Tuần không, hoặc thoát Can, bại Can mà có thừa hung tướng, khóa thể xấu như (Tam âm khóa, Nhị phiên khóa, Thiên ngục khóa, Thiên khẩu khóa) mà truyền cục khắc Can hay thoát Can, tam truyền đệ khắc Can cách. Sơ truyền tác Tuần không, hoặc sơ truyền chính là Can mộ, sơ truyền khắc Can lại thừa hung tướng, hung thần.

- Lại xem Can thượng thần thừa hung tướng nào, và đối với Can hoặc sinh, hoặc khắc, mà luận đoán nguyên nhân sự việc tốt xấu: như thấy **Quý nhân thừa thần** sinh Can là được bậc Quý nhân hay quan chức tiến dẫn, bằng khắc Can là điềm yết kiến Quý nhân không có hiệu quả, còn bị Can khắc là điềm sẽ sinh xảy ra họa, lỗi. **Đằng xà** thừa thần sinh Can, thì sự ưu lo cùng nghi ngại sẽ được tiêu thoát, bằng khắc Can là điềm tiểu nhi tật bệnh. Còn bị Can khắc thì nằm mộng thấy điều quái dị, rất kinh sợ nhưng hư ảo. **Châu tước** thừa thần sinh Can có văn thơ mừng vui còn khắc Can ắt bị thị phi khẩu thiệt, còn bị Can khắc sẽ có tài vật tới cửa. **Thiên hợp** thừa thần sinh Can điềm hôn nhân thành tựu, bằng khắc Can là người lớn trong thân tộc bị tai nạn, còn bị Can khắc thì được thêm nhân khẩu (thêm người). **Câu trận** thừa thần sinh Can

lợi ích về ruộng đất, bằng khắc Can có kiện tụng ruộng đất, còn bị Can khắc là điềm cải tạo ruộng đất. **Thanh long** thừa thần sinh Can, quan chức thăng tiến, bằng khắc Can, bà con trong nhà chẳng yên, bằng Can khắc, chắc sẽ có tiền tài cùng sự vui mừng liên tiếp. **Thiên không** thừa thần sinh Can là được tôi tớ đắc lực, bằng khắc Can là bị hạng người dưới coi thường làm nhục, còn bị Can khắc thì được công thợ sửa chữa bồi đắp. **Bạch hổ** thừa thần sinh Can đường làm quan phát đạt, bằng khắc Can, có việc tang hiếu, máu me tai họa, còn bị Can khắc là bất ngờ được tiền của. **Thái thường** thừa thần sinh Can, có tiền tài hoặc vải lụa đến cửa, còn khắc Can thì có bệnh đường ruột, còn Can khắc là có việc ăn uống rượu thịt. **Huyền vũ** thừa thần sinh Can có chuyện kiện cáo, thị phi, bằng khắc Can, có chuyện che giấu cùng trộm cắp vào cửa, còn bị Can khắc là điềm trước kinh sợ mà sau vui mừng. **Thái âm** thừa thần sinh Can thì được âm nhân giúp cho tiền của, bằng khắc Can là điềm thấy có sự tính toán ám muội, bằng Can khắc sẽ có tài vật tự đến. **Thiên hậu** thừa thần sinh Can có thê thiếp thụ thai, bằng khắc Can phụ nữ tranh đấu, còn bị Can khắc sẽ có việc vui tới cửa, sự hài lòng đến nơi.

- Lại lấy truyền cục mà biện luận sự lợi hại cho các hạng người trong thân tộc (truyền Cục thuộc về toàn cục khóa và liên châu khóa) như tam truyền tác **tài cục** chẳng lợi cho hàng tôn trưởng, cha mẹ (bởi vì tài khắc phụ) tam truyền tác ấn, tức **phụ cục** chẳng lợi cho con cái, trẻ nhỏ (vì phụ khắc tử) tác đồng loại tức **Huynh cục** chẳng lợi cho thê thiếp (vì Huynh đệ khắc Thê tài) tác thương quan hay cũng gọi là tác thực thần tức **tử cục** bất lợi về quan lộc (vì tử khắc quan) **tác quỷ cục** bất lợi cho anh chị em (vì quan quỷ khắc huynh đệ). Nếu chiêm gặp những quẻ như vậy, mà thấy Can thượng thần khắc lại truyền Cục thì có thể giải được sự bất lợi đã ưng lên do truyền Cục.

- Lại còn phải lưu ý xem đến Tuần không, phàm hào tượng nào gặp Tuần không, tất hào tượng thuộc hạng người đó sẽ gặp sự bất trắc, thí dụ: hào phụ mẫu ngộ Tuần không ắt cha mẹ gặp bất trắc, hào tử tôn gặp Tuần không ắt con cháu gặp bất trắc.

- Các quẻ sau đây đều có sự tốt về chi, nên ứng điềm lành cho nhà cửa. Chi thượng thần chính Thái tuế hay Nguyệt tướng và có thừa Cát tướng, Quý nhân thừa Thái tuế lâm Chi tốt cho nhà cửa hàng quan chức, không tốt cho nhà cửa thường dân. Chi thượng thần sinh Chi, Chi thượng thần sinh sinh khí và Thanh long, Chi thừa Chi đức hay Thiên hỷ, Chi thượng thần với Can thượng thần tỷ hòa hoặc tác tam hợp, lục hợp, đức hợp và thừa cát tướng, chi thượng thần vượng tướng, hoặc chính Chi vượng khí tam truyền vượng tướng, thừa Cát

tướng, sơ thừa cát tướng, chi đức, chẳng khắc Can, sơ là Can sinh thừa Cát tướng, Chi đức.

- Các quẻ trong đoạn này đều có sự xấu về Chi, ứng điềm hung hại cho nhà cửa: Chi thượng thần bị hưu tù, tử, mộ truyệt lại thừa hung tướng, Chi thượng thần khắc Can, dù có thừa sinh khí cũng xấu. Chi bị Chi thượng thần thoát, bại, mộ. Chi thượng thần tác Tuần không, hoặc Chi lâm không địa (nói gọn là tại Chi có Tuần không) Chi thượng thần với Chi tác hình, xung, phá hại. Tam truyền hưu tù tử khí thừa hung tướng mà sơ truyền thừa Chi đức ngộ Tuần không, Thái tuế thừa Bạch hổ lâm Chi (hàng quan chức không kỵ quẻ này) Chi thượng thần khắc Chi thừa tử khí sát, hay Nguyệt yểm, hung tướng, truyền cục khắc Chi, hoặc ba truyền đều khắc Chi hoặc sơ khắc Chi mà không sinh Can.

- Lại cũng nên xem Thiên tướng nào lâm Chi mà luận đoán điềm hung cát trong nhà: **Quý nhân** lâm Chi thì gia đạo hưng long, sinh sản quý tử, nhưng nếu hội với hung sát thì ắt trẻ nhỏ tai ương, nhiều kinh sợ. **Đằng xà**: lâm Chi có sự quái dị, tai họa về lửa, mộng mị yêu ma, trẻ nhỏ chẳng yên, nếu thừa phục liên ắt trong nhà có quàn thi thể người chết (Phục liên: tháng giêng khởi tại Hợi, rồi tính thuận tháng hai tại Tý... tháng chạp tại Tuất). **Châu tước**: lâm Chi chủ sự câu thân để làm thư, sách, nhưng mắc tật bệnh truyền nhiễm trong ngoài huyên náo, như quẻ chiêm ngày Ngọ Dậu thì phụ nhân (đàn bà) bất hòa, có chuyện khẩu thiệt. **Thiên hợp**: lâm chi là nhà thêm miệng ăn, quyến thuộc vào cửa, có sự tu tạo đất cát, nếu chiếm nhằm ngày Mậu ắt có người biếu tặng vật, thêm người, thêm vui mừng. **Câu trận** lâm Chi nhà cửa hủy hoại, tiểu nhi tật bệnh, như ở tam truyền có Bạch hổ tất có phụ nữ mang bệnh về đường huyết đã lâu, thấy có Châu tước tất có tranh tụng ruộng đất nhưng chưa xong. **Thanh long** lâm Chi: tiền tài ở nơi xa khác bất ngờ đưa vào nhà, cốt nhục vui mừng sung sướng, con cháu giàu sang, nhà cửa sáng sủa đẹp đẽ, như ở tam truhền có lục hợp thì thêm nhân khẩu, có tam hợp là nhà có cất chứa vàng bạc, vật quý. **Thiên không** lâm Chi, tiền vật mất hao, tôi tớ chuyên quyền, âm nhân cùng tiểu nhi bị tai họa, bỏ phế việc thờ phụng thánh thần ở trong nhà, dần dần thấy rõ điêu linh suy bại.

Bạch hổ lâm chi: xảy ra tai họa tật bệnh, vong tán nếu thêm thấy Câu trận ở sơ truyền hay Châu tước ắt có việc quan tụng, hoặc ở tam truyền có Huyền vũ là tiểu nhi bệnh trị chẳng lành, thấy Quý nhân cũng ứng điềm bệnh hoạn khởi lên. **Thái thường** lâm Chi trạch xá có sự tu bổ, vui vẻ, ca hát, kho lẫm chứa đầy nhưng nếu sơ truyền thừa Xà, Hổ hoặc Đinh thần, phòng tang chế. **Huyền vũ** lâm Chi: đạo tặc tới cửa, nô tỳ trốn mất, phụ nữ trụy thai, phong

thuỷ chẳng lành khiến đến gia trưởng tổn hại, âm nhân và tiểu nhi tai ương, hoặc bị các loại quỷ nước quấy. **Thái âm** lâm Chi: lấy họ khác làm con (nuôi con nuôi) tài bạch giấu chứa ám muội, nếu bị tù tử khí thì trẻ con bị suy nhược, tài vật tán khuyết. **Thiên hậu** lâm Chi: điềm sinh quý nữ nếu thêm thấy sơ truyền thừa Thái thường tất trong nhà có đàn bà góa như muốn chiếm biết nhà mới và nhà cũ nhà nào tốt, xấu thì kể Can thượng thần làm nhà cũ, lấy Chi thượng thần làm nhà mới, nếu Can thượng thần vượng tướng thì nên ở nhà cũ, nhưng nếu khắc Can là tự mình chẳng muốn ở, còn Chi thượng thần vượng tướng là nhà mới tốt thịnh vượng, nhưng nếu khắc Chi là tuy dời nhà về đấy nhưng chẳng ở lâu, lại kể Chi là nhà mình ở giữa, cung kế trước Chi là hàng xóm bên tả (trái) và cung ở kế sau Chi là hàng xóm bên hữu (phải). Thí dụ: Chi Tý ở giữa thì nhà Sửu là hàng xóm bên trái, Hợi là hàng xóm bên phải hễ bên nào thừa Cát tướng là nhà hàng xóm đó hiền lương, bằng thừa hung tướng là hàng xóm đó không tốt. Lại cũng nên biết những quẻ rất ứng nghiệm sau đây: Thanh long thừa Tý (thiên bàn) lâm chi Thìn hay chi Tị là giếng nhà có nước. Thiên không thừa Tị nhập truyền là giếng bếp vừa sửa đổi, Thanh long thừa Chi thần lâm Can là nhà ở thuê, trú tạm. Chi thượng thần thừa Đại sát và Bạch hổ lại khắc Can là nhà có xảy ra vụ máu me (đã chỉ cách tính Đại sát ở các bài trước) Thiên hậu, Thái âm lâm Chi mà trong tứ khóa thiếu đi một khóa Dương (khóa tam được lấy trùng một nơi với khóa nhất hay khóa nhị) là nhà do đàn bà trưởng quản, Long xà thừa Tý Ngọ lâm Can Chi và thừa huyết chi là nhà có đàn bà chửa (Huyết chi: tháng giêng khởi tại Sửu rồi thuận hành tháng hai tại Dần ... tháng Chạp tại Tý). Tý Ngọ tương gia, hay Sửu Mùi tương gia mà có thừa Châu tước là điềm anh em bất hòa, phân chia gia cư. Đằng xà thừa Chi thầnlâm Ngọ: dưới sàn có rắn độc Thanh long thừa sinh khí lâm Chi thì nhà dần dần hưng vượng nên cư ngụ lâu Bạch hổ thừa sinh khí lâm Chi và sinh Can thì nhà phát đạt mau chóng nhưng không bền.

5. TẬT BỆNH

Phàm chiếm tật bệnh phải xem xét cẩn trọng trong 3 việc: một là xem bệnh nhân chết sống, hai là bệnh thuộc loại nào, ba là nên dùng loại thuốc nào và cách trị.

1. Xem chết sống: xem về bệnh hoạn lấy Can làm người bệnh và lấy Chi làm bệnh, Can thượng thần khắc Chi, Chi thượng thần khắc Can đó là điềm hung. Tối kỵ đó là Bạch hổ, phàm Bạch hổ thừa thần tác tử khí sát khắc Can hoặc Can thượng thần thừa Bạch hổ khắc Can, hoặc Chi thượng thần thừa Bạch

hổ Can... đều là những quẻ hung điểm chết (tử khí sát: tháng giêng khởi tại Ngọ rồi thuận hành, tháng 2 tại Mùi, tháng 3 tại Thân... và tháng Chạp tại Tị).

Sinh khí: xung với tử khí sát là sinh khí như tháng 4 tử khí sát tại Dậu thì sinh khí tất tại Mão. Chỗ kỵ thứ 2 là Can mộ, phàm quẻ thấy Can mộ lâm Can, hoặc Can mộ tác sơ truyền, hoặc niên mệnh tọa mộ bệnh nhân cũng sẽ chết. Duy ở lục xứ nếu có chữ thiên bàn xung khắc mộ, hoặc mộ đó chính Nguyệt tướng (Thái dương) là quẻ cứu được bệnh nhân, hoặc Nguyệt tướng lâm lục xứ và xung chiếu mộ ắt bệnh nhân không chết, ngoài ra cũng còn những triệu chứng chết như sau: sơ truyền thừa Can đức, Can lộc nhưng gặp Tuần không, hoặc Can thượng thần gặp Tuần không hoặc niên mệnh thượng thần gặp Tuần không, Thiên hậu đối với phụ nữ bệnh, Đằng xà đối với tiểu nhi bệnh, hai sao đó, cũng kỵ hại như Bạch hổ vậy: cho nên cũng luận đoán như Bạch hổ vậy.

- Lại xem loại thần nào thuộc vào hạng người bệnh, nếu loại thần đó gặp Tuần không là điều không tốt và có thể chết như xem bệnh cho hàng tôn trưởng mà quẻ thấy Quý nhân gặp Tuần không, xem bệnh cho anh chị em mà thấy Thái âm ngộ Tuần không, xem bệnh cho chồng mà thấy Thanh long ngộ Tuần không, xem bệnh cho vợ mà thấy Thiên hậu ngộ Tuần không, xem bệnh cho tôi tớ mà thấy Thiên không ngộ Tuần không.

- Như chiêm gặp quẻ ứng điểm chết và muốn biết lúc nào chết thì quan sát đến Can tuyệt, xem Can tuyệt gia lên cung địa bàn nào, và nếu cung địa bàn đó là Thái tuế thì chẳng quá một năm chết, và nếu cung địa bàn đó là Nguyệt kiến thì chẳng quá một tháng chết. Nếu địa bàn đó là Chi của ngày hiện tại thì chẳng quá một ngày, nhưng nếu cung địa bàn đó chẳng phải Thái tuế, Nguyệt kiến, Chi thì cứ lấy tên cung địa bàn đó mà định ngày chết. Ví dụ: ngày Giáp tất Thân là Can tuyệt và như Thân gia Mão địa bàn thì đến ngày Mão chết.

- Sau đây là tuy Bạch hổ thừa thần khắc Can, nhưng Can thượng thần khắc lại Bạch hổ, hoặc Bạch hổ âm thần khắc lại Bạch hổ, tuy niên mệnh tọa mộ, nhưng mộ đó chính là sinh, sinh tuy khóa truyền hung nhưng loại thần lại lâm sinh vượng hương (địa bàn sinh loại thần hoặc loại thần với địa bàn tỷ hòa). Trong tứ khóa và tam truyền tuy thấy có lắm điều hung, nhưng tử thần tử khí sát, phi hồn, táng phách, nguyệt yểm, không có một hung sát nào khắc Can, phàm chiêm gặp 4 cách vừa kể trên đó thì bệnh nhân không chết, và như muốn biết ngày nào mạnh tất phải tính đến Can tác tử tôn, vì tử tôn khắc được Quan quỷ, như đang chiêm quẻ nhằm ngày Giáp mộc tất sinh Bính hỏa, tất Bính hỏa tác tử tôn, vậy đến ngày Bính hết bệnh. Chiêm quẻ nhằm ngày Ất, sinh Đinh tác tử tôn, ngày Mậu sinh Thân tác tử tôn, ngày kỷ sinh Dậu tác tử tôn, ngày Canh sinh Nhâm tác tử tôn... Đó là tính Dương sinh dương, Âm sinh âm.

Xem chứng bệnh: Lấy Chi thượng thần làm chứng bệnh như thấy Thân hậu **Tý** lâm Chi cảm sốt, thiếu máu. Đăng minh **Hợi** làm Chi là chứng điên cuồng, phong thấp, nếu thừa Huyền vũ thì có bệnh chảy nước mắt. Thiên khôi **Tuất** lâm Chi là chứng đau bụng, lá lách, còn thừa Thiên không chắc bước chân đi khó khăn. Tòng khôi **Dậu** lâm Chi là bệnh ho, nếu có thừa Thái âm là bệnh về phổi, lá lách. Truyền tông **Thân** lâm Chi nếu là nam thì bệnh môi miệng, nữ thì về thai có thừa Bạch hổ thì có bệnh ngoài da, ung thư, loãng xương. Tiểu cát **Mùi** lâm Chi là chứng dạ dày. Thắng quang **Ngọ** lâm Chi là chứng đau tim. Thái ất **Tị** lâm Chi là chứng đau răng miệng. Thiên cương **Thìn** lâm Chi là chứng hay quên, phòng tê bại. Thái xung **Mão** lâm Chi là chứng phong hàn. Công tào **Dần** lâm Chi là chứng đau bụng, nếu thừa Thanh long thì gan và dạ dày có chuyện. Đại cát **Sửu** lâm Chi là chứng khí đoản, thận hư, nếu thừa Quý nhân thì lưng đau tê bại.

- **Xem thuốc trị bệnh**: Trước hết phải tìm **y thần**. Chiếm quẻ cho nam là **Thìn** gia lên hành niên (địa bàn) rồi coi công tào là Dần thiên bàn gia lên cung địa bàn nào thì gọi cung địa bàn đó là Y thần, còn chiếm quẻ cho nữ nhân cũng lấy thiên cương **Thìn** gia lên hành niên của người nữ, rồi tính thuận tới coi truyền tông là **Thân** gia lên cung địa bàn nào, thì gọi cung địa bàn đó là Y thần, tìm y thần để biết hướng nào đi tìm thầy thuốc, ví dụ y thần Sửu phải đi về hướng đông bắc, y thần Dậu phải đi về hướng chính tây. Phàm nơi nào đã khắc Chi (chứng bệnh) lại chế Bạch hổ thừa tthân nữa thì chắc nơi đó trừ được bệnh, y thần có hiệu lực hơn thiên y và địa y.

6. MƯU VỌNG

Chiêm mưu vọng là xem về mưu tính việc, trước hết là dùng loại thần, như cầu tài thì xem Thanh long, kinh doanh buôn bán xem Thiên hợp, quần áo hoặc ăn uống thì xem Thái thường (ở Yếu kiện tập đã chỉ rõ) như thấy loại thần nhập khóa truyền, thì việc mưu vọng đó có hy vọng, bằng không thấy nhập khóa truyền tất vô vọng, kế đến xem Can thượng thần, Chi thượng thần, nếu tỷ hòa hay tương sinh, thừa Cát tướng, mà không bị hình, xung, phá, hại là hữu vọng, bằng tương khắc thừa hung tướng tác hình, xung, phá, hại là vô vọng, sau nữa xem sơ truyền nếu thừa Cát tướng, không nội chiến, ngoại chiến cùng với Can tương hợp lại chẳng gia Tuần không địa bàn là hữu vọng, bằng ngược lại là vô vọng, vui mừng được là bởi gặp **Quý đăng thiên môn** tức Quý nhân lâm Hợi địa bàn hoặc gặp **Thần tàng sát một cách** là Thìn Tuất Sửu mùi gia lên Dần Thân Tỵ Hợi địa bàn, hoặc quẻ thấy Quý nhân lâm Can. Chiêm mưu vọng rất kỵ thấy Can, Chi thừa mộ hoặc Can thần cùng Chi thần tọa mộ. Thứ nhất là Can mộ phá can (lâm Can).

- Sau đây là những quẻ mưu vọng bất thành: phát dụng quan cách tức sơ truyền Tý gia Mão hoặc Ngọ gia Dậu lại thừa hung tướng, chủ sự quan sơn cách trở (bởi Tý Ngọ gọi là cách tức, cách trở, còn Mão Dậu gọi là quan tức đóng cửa). Ba truyền thừa hung tướng, tuế phá và nguyệt phá đồng nhập truyền, mà loại thần gặp Tuế phá hay Nguyệt phá đó. Bản mệnh thượng thần khắc Can thượng thần. Sơ truyền khắc mạt. Loại thần tuy nhập truyền nhưng bị hưu tù tử khí.

- Sau đây là những quẻ mưu vọng dược thành: Sơ truyền là Can Đức, Can hợp, lại thừa Cát tướng, cả 3 truyền đều thừa cát tướng, loại thần chẳng gặp Tuần không, loại thần tác sơ truyền mà chẳng bị địa bàn khắc. Sơ truyền là Thái tuế hoặc Nguyệt tướng thừa Quý nhân, Mệnh thượng thần hoặc Can thượng thần thừa Quý nhân hay chính là Nguyệt tướng lại cùng sơ truyền tỷ hòa. Can thượng thần với mệnh thượng thầntác hợp, hoặc Can thượng thần khắc mệnh thượng thần Sửu gia Tị hoặc Tý gia Sửu mà có thừa Cát tướng, mạt truyền khắc sơ truyền, loại thần nhập truyền được vượng tướng. Trong tam truyền thấy có thành thân, sơ truyền thừa Long thường mà không khắc Can (nhưng nếu cầu quan thì lại cần sơ truyền khắc Can, để thành hào Quan quỷ).

- Mưu vọng thành mau hay chậm: loại thần vượng tướng thì mau thành, bằng hưu, tù, tử thì chậm. Sơ truyền thừa Kiếp sát, mau; thừa Dịch mã: chậm. **Kiếp sát**: tháng 1, 5, 9 tại **Hợi**, tháng 2, 6, 10 tại **Thân**, tháng 3, 7, 11 tại **Tị**, tháng 4, 8, 12 tại **Dần**. Sơ thừa thành thần mau, mạt thừa thành thần chậm. Can đức, các loại thần lâm sơ truyền mau, Tị Hợi các loại thần lâm sơ truyền chậm. Loại thần lâm Mão Dậu mau, lâm Thìn Tuất chậm.

Tam truyền ở trong vòng tứ khóa và mạt truyền lâm Can thì mau còn tam truyền xa rời tứ khóa và mạt gặp Tuần không thì chậm. **Tạp đoán**: phàm chiếm gặp lục dương cách nên mưu tính việc công, chính chứ chẳng nên mưu tính việc tư riêng. Còn chiếm gặp lục âm cách thì trái lại, chỉ hợp với việc tư mà không may mắn ở việc công. Tam truyền phùng tam hợp lục hợp, và loại thần thấy có ở tam truyền thì chỗ mưu tính đó thật sự, còn ở lục xứ, thứ nhất là tam truyền không thấy có mặt loại thần, lại thấy Thiên không thừa Tuần không thì chỗ mưu lo đó hư dối không có thật, tam truyền thấy có cả Đinh mã thì nên động chứ không nên tĩnh, bằng Can Chi thừa vượng thần tức là Can với Can thượng thần tỷ hòa, Chi với Chi thượng thần tỷ hòa nên tĩnh không nên động. **Tự Can truyền Chi cách** tất mình đến cần người, **còn tự Chi truyền Can cách** tất nhiều đến cầu mình. Sơ tác hình và Mạt tác hợp là trước khó mà sau dễ, còn sơ tác hợp và mạt tác hình thì trước dễ mà sau khó.

Tam truyền Đệ khắc Can cách thì việc tuy nhỏ mà kết quả bị sai trái. Sơ truyền là Thái tuế hay Nguyệt kiến: nên việc lớn. Còn tam truyền bình

thường nhưng thừa Cát tướng thành công việc nhỏ. Sơ truyền khắc địa bàn thì sự việc khởi lên do nam tử tại bên ngoài. Còn địa bàn khắc sơ truyền thì sự việc khởi lên do nữ nhân từ bên trong. Tri nhất khóa: sự khởi lên do đông người, Chi khắc Can lời nói chân thành, còn Can khắc Chi lời nói xảo ngụy tam truyền thuận Quý nhân thuận tất sự việc xuôi thuận còn tam truyền nghịch, Quý nhân cũng nghịch tất sự việc đảo ngược, Thiên hỷ gặp Tuần không là điềm bị nhục bằng chẳng gặp Tuần không thì sở cầu được vẻ vang.

7. QUAN LỘC

Chiêm Quan lộc là xem về quan chức và lương lộc, chiêm quẻ cho quan văn thì quan sát Thanh long, cho quan võ thì xem Thái thường, lại phải xem cả Quý nhân, Châu tước, Bạch hổ, bởi Quý nhân là tượng của người sang trọng, có quyền tước, đứng đầu, Châu tước chủ sự văn thư. Bạch hổ là sứ giả hiệu triệu và chủ sự quyền uy còn về phương diện thần sát thì trọng Thái tuế, Nguyệt tướng, Can đức, Thiên mã, Dịch mã. Bởi Thái tuế là ngôi thần chí tôn, chí đại gồm cả năm tháng ngày giờ, Nguyệt tướng là vị thần phúc đức, Can lộc là vị thần ban trợ phúc lộc và Thiên mã cũng như Dịch mã đều chủ sự di chuyển, tiến lên. Toàn là những yếu tố trong sự cầu quan lộc.

- Đại khái chỗ vui mừng là thấy có hào quan. Can lộc, ấn thụ, hiên xa (Tuất vi ấn, Mùi vi thụ, Mão vi hiên xa). Chỗ kỵ là gặp Tuần không, xung mộ, sở chủ là Bản mệnh và hành niên, nói chung là niên mệnh.

- Phàm Can thượng thần với sơ truyền có thừa Can đức, Can lộc hoặc tác Quan quỷ thừa Cát tướng là quẻ rất tốt trong việc cầu quan lộc, còn như Can thượng thần với sơ truyền đều thừa hung tướng, hoặc thần tướng tuy tốt nhưng lại gặp xung, mộ Tuần không là quẻ bất lợi về cầu quan lộc.

- Sau đây là những quẻ rủi ro trong việc cầu quan lộc: Can thừa Thiên la, Chi thừa Địa võng, sơ truyền thừa La võng, niên mệnh thừa Tang môn, Điếu khách, ấy là quẻ người bị chế ngự, gặp khó khăn, và như sơ truyền, lấy tại Can thì bị khó khăn từ người bên ngoài, bằng lấy tại Chi, thì khó khăn từ người bên trong. Can thượng thần chính là Can mộ tác sơ truyền, thừa thần tướng không tốt thứ nhất là thừa Bạch hổ, hoặc thừa Can lộc tác Bế khẩu mà trung mạt bị Tuần không, niên mệnh thừa bệnh phù quẻ như vậy nếu nhẹ cũng bị tật bệnh, còn nặng thì bị bất trắc biến cố thình lình, tam truyền đệ khắc Can cách mà không có Can đức giải cứu, hoặc quẻ thấy Châu tước tác bế khẩu là quẻ bị luận tội, hỏi tội. Can đức, Can lộc vào hào quan nếu bị Tuần không, niên mệnh lại bị thừa sao Thiên không, hoặc thừa hung tướng là quẻ bị truất mất địa vị, Can lộc lâm Chi (nếu tọa mộ nữa càng xấu) mà không có hào quan cùng Can đức giải cứu là quẻ lỗi lầm làm đổ vỡ sự nghiệp mà phải trốn tránh.

- Như chiêm hỏi về sự thuyên chuyển mau hay chậm thì phải xem tại Thanh long nếu là quan văn, và xem tại Thái thường nếu là quan võ, như quẻ có Long, Thương lâm Can Chi, thì hãy yên tâm đợi tin tốt lành sắp đến nếu Long, Thường không lâm Can Chi, thì xem nó gia lâm cung địa bàn nào và do cung địa bàn đó để định năm hoặc tháng thay đổi, hoặc thuyên chuyển công việc bằng gặp Chi trước thì định kỳ **tháng** thuyên chuyển, nhưng phải luận theo **Can vị** hay **Can ký** mà định kỳ hoặc năm, tháng thuyên chuyển, nếu từ cung địa bàn đó tính thuận tới mà gặp Can trước thì định kỳ **năm** thuyên chuyển, bằng gặp Chi tước thì định kỳ **tháng** thuyên chuyển. Ví dụ trong quẻ thấy Thanh long lâm Hợi địa bàn thuận tới gặp Can giáp trước (gặp Can trước nên định kỳ năm) nhưng nếu là ngày Ất Sửu thì định tới tháng Nhâm sẽ thuyên chuyển, vì từ Hợi địa bàn thuận tới gặp Chi Sửu trước (gặp Chi trước nên định kỳ tháng). Nên chú ý: định kỳ thường ứng theo Can ký hơn Can vị. Can ký là như Bính Mậu ký tại Tị, Tân ký tại Tuất ... Còn Can vị là ngôi Can tính theo ngũ hành và âm dương tỷ hòa, như Ất không ký tại Mão, nhưng Ất và Mão đồng thuộc âm mộc vậy Mão là Can vị của Ất, tuy nhiên nếu quẻ thấy Long, Thường lâm Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn thì phải dùng Can vị vì 4 cung này không có Can ký, vậy Mão phải định kỳ tại Ất, Dậu định kỳ tại Tân, Tý định kỳ tại Nhâm, Ngọ định kỳ tại Bính, bởi Dậu Tân đồng thuộc âm kim, Tý Nhâm đồng thuộc dương thủy, Ngọ Bính đồng thuộc dương hỏa. Lại xem như Long, Thường thừa thần sinh Can thì sự thuyên chuyển ở nội bên trong (trong quận trong tỉnh) bằng Can sinh Long, Thường thừa thần ắt thuyên chuyển ra bên ngoài (khỏi cơ quan, quận xa, tỉnh xa). Phàm Can lộc gia lên cung địa bàn nào, là nơi ăn lộc rất tốt ở về phương hướng đó, Thiên lộc gia lâm mà không gặp Tuần không là đại phúc.

Chú ý: phép tính định kỳ năm tháng thuyên chuyển trên, theo sự hiểu biết của tôi vẫn chưa rõ ràng, chưa chuẩn xác, vậy học giả và các bạn chiêm quẻ hãy khảo nghiệm điều này.

- Nghe tin báo thăng thiên (thuyên chuyển) song chẳng biết tin ấy thật hư thế nào tất cũng nên chiêm đoán cho rõ như thấy khóa truyền tốt mà Thái tuế ở trước Can, hoặc Can thừa Thiên hỷ cùng Châu tước là tin báo ấy có thật (từ Can kể là 1 đếm thuận tới 6 cung có gặp Thái tuế, ấy là Thái tuế đứng trước Can, bằng không gặp tức là Thái tuế đứng sau Can). Trái lại khóa truyền không tốt mà Thái tuế đứng sau Can hoặc Can ngộ Tuần không thừa Huyền vũ là tin báo ấy hư trá.

- Sau đây còn những quẻ tốt trong việc chiêm hỏi quan lộc: Thái tuế hay Nguyệt kiến lâm Can lại được phát dụng làm sơ truyền, là quẻ rất hiển hách, tam truyền có quan và ấn (hào Quan quỷ và Tuất) lộc mã thì Thân (lâm can)

Quý nhân đăng thiên môn (lâm Hợi địa) Thân tàng sát một trong những cách đó lại chiêm nhằm ngày Giáp Tý hay Canh Dần mà gặp Phục ngâm quái thì thật là đại cát, điểm được quan cao lộc hậu, tốt mãi lâu xa, không có giới hạn.

8. TÀI VẬT

- Phàm chiêm hỏi về cầu tiền tài, vật dụng, cần xem xét ở 3 chỗ: hào Thê tài, sao Thanh long và Ám tài. Thê tài là chữ bị Can khắc, Thanh long chính yếu là Thanh long thừa thần, Ám tài là chữ sinh hào Thê tài, tức là hào tử tôn vậy. Mộ của hào tài cũng gọi là Ám tài như ngày Bính thì Thân là hào tài và Thân kim tất mộ tại Sửu, vậy Sửu là Ám tài.

- Phàm chiêm cầu tài vật, mà gặp các quẻ sau đây ắt được vui mừng, thành tựu: tam truyền thấy có hào tài, niên mệnh thượng thần tác tài. Thanh long lâm Can Chi mà Thanh long thừa thần lại chính là Can sinh. Tại Can, Chi, niên mệnh thấy có chữ thiên bàn tác Ám tài (như ngày Bính thì Thân là hào tài). Sơ truyền thừa Thanh long và tác Ám tài, Thanh long âm thần tác tài, nếu lâm lục xứ rất chắc (Thanh long âm thần là chữ thiên bàn ở nơi cung địa bàn nào đồng một tên với Thanh long thừa thần).

Lại còn những quẻ đặc sắc hơn như Can khắc sơ, rồi sơ khắc trung, rồi trung khắc mạt thì gọi là cầu tài đại hoạch cách (cầu được rất nhiều tài vật) hoặc trong tam truyền thấy có Can lộc, hay mệnh lộc, một lộc đó bằng nghìn tài (Can lộc cũng gọi là Nhật lộc hay thiên lộc, tính theo Can của ngày, như ngày Ất thì Mão là Can lộc, còn mệnh lộc là lộc tính theo Can của tuổi vấn nhân, như vấn nhân tuổi Canh Tý thì mệnh lộc tại Thân, vì Canh thì lộc tại Thân. Hoặc vấn nhân tuổi Tân Mùi thì mệnh lộc tại Dậu, vì Tân thì lộc tại Dậu...).

- Phàm tam truyền tác tài cục, hoặc toàn là 3 hào tài thì gọi là tài phản hóa Quỷ cách, tam truyền tác quỷ cục hoặc toàn là 3 hào Quỷ, thì gọi là Quỷ phản hóa tài cách. Sơ truyền vượng tướng tác tài lại cùng với thiên tướng tương sinh, tương hợp, tỷ hòa thì gọi là Tài thần sinh vượng cách. Trong lục xứ có hào tài nhưng gặp Tuần không, hào tài chẳng nhập truyền mà Thanh long lại tọa mộ hay nhập miếu (hễ Thanh long lâm Dần gọi là Long nhập miếu) Thanh long thừa Tuần không thiên bàn và Can thượng thần với Chi thượng thần tỷ hòa tức là tác huynh đệ khắc tài... Phàm chiêm gặp các cách quẻ trong đoạn này là tượng cầu tài không được.

- Tuy cầu được tài vật nhưng có dễ có khó: Chi sinh Can thì cầu được dễ, bằng Chi khắc Can, tất khó. Sơ tác tài cầu dễ, Mạt tác tài khó, Tài lâm Can dễ, Can thần lâm tài khó, Can đức, Can lộc phát dụng sơ truyền cầu dễ, gặp quẻ Phản ngâm hay Phục ngâm khó, Chi truyền Can dễ, Can truyền Chi khó, Can

thượng thần với Chi thượng thần tỷ hòa dễ, bằng tương khắc khó. Cầu trước khó sau dễ bởi sơ tác quỷ, còn trung mạt tác tài. Vậy nên cần trọng không nên hối thúc, trái lại trước dễ mà sau khó là bởi sơ tác tài, còn trung mạt tác quỷ vậy nên phải khẩn trương đi cầu.

- Phàm muốn biết cầu tài vật được nhiều hay ít thì xem như sau: hào tài vượng tướng thì cầu được nhiều, bằng hưu, tù, tử được ít. Sơ tác tài được nhiều, trung mạt tác tài được ít. Loại thần có mặt ở tam truyền hay Can Chi hay niên mệnh, cầu được nhiều (như cầu vàng bạc mà thấy có Dậu, cầu y phục mà thấy có Mùi hoặc Thái thường) bằng không thấy có loại thần thì cầu được ít. Thái tuế tác tài thừa Thanh long cầu được nhiều, còn Can với giờ chẳng thừa Thanh long mà lại thừa đại hao, tiểu hao ắt cầu được ít (giờ là tên của giờ đang chiêm quẻ.

Đại hao: năm Tý thì an Đại hao tại Ngọ rồi tính thuận tới năm Sửu tại Mùi ... và năm Hợi tại Tị.

Tiểu hao: năm Tý thì an Tiểu hao tại Tị rồi tính thuận tới năm Sửu tại Ngọ, năm Dần tại Mùi... và năm Hợi tại Thìn.

- Phàm hào tài vượng tướng nhưng gặp Tuần không là quẻ tay không mà cầu được tài vật. Tài thừa Thái âm là vô tình mà gặp tài vật.

- Muốn chọn phương hướng đi cầu tài thì coi Thanh long gia lâm Cung địa bàn nào, tất nên đi về phương hướng của Cung địa bàn ấy (như thấy Thanh long lâm Tý địa bàn thì tài vật ở chính Bắc).

- Như chiêm hỏi vụ đòi nợ thì lấy Chi làm chủ nợ và lấy giờ làm người thiếu nợ, chữ thiên bàn trên cung giờ gọi là thời thượng thần, đòi được là gặp những quẻ có thời thượng thần khắc Can, Can thượng thần sinh Chi, hoặc tất cả đều tỷ hòa, hoặc tất cả đều thừa Cát tướng, hoặc Chi thượng thần khắc thời thượng thần.

- Phàm đi vay nợ (mượn tiền) thì ngày dương xem tại Can thượng thần ngày âm xem Chi thượng thần như gặp **Sửu Dần** thừa Cát tướng ắt vay được tiền, gặp **Tị Ngọ** có sự chần chừ, chậm trễ, gặp **Dậu** hay **Tuất** có hy vọng chút ít. Gặp **Thân - Mùi** bị cự tuyệt - gặp **Hợi Tý** bị phụ nữ giận trách nếu quẻ thấy có loại thần nhập truyền hào tài vượng tướng tất vay mượn được chắc chắn bất tất phải xem Can Chi thượng thần.

- Chiêm đổ bác (đánh bạc) lấy Can làm khách đến đánh lấy Chi làm chủ, vậy quẻ thấy Chi thượng thần khắc Can thượng thần thì chủ thắng, bằng Can thượng thần khắc Chi thượng thần là khách thắng.

Như người có chiêm hỏi cầu tài bất chính thì xem tam truyền, như thấy sơ tác quỷ, mạt tác tài, hoặc truyền quỷ.hóa tài, hoặc Huyền vũ thừa tài, đều là quẻ có kết quả này.

9. HÀNH NHÂN

- Chiêm hành nhân là quẻ xem người đã ra đi, phải phân biệt đi xa hay đi gần, đi đã lâu hay mới đi, rồi quan sát loại thần cùng các thần sát để biết người đã đi có về hay không, chừng nào thì về?

- Muốn biết chừng nào về phải lấy **giờ** lúc người đi bước ra cửa gia lên Chi của ngày đang chiêm quẻ đếm thuận bộ thiên bàn và địa bàn, rồi coi **Thiên cương Thìn** gia lên cung địa bàn nào mà đoán định lúc trở về tới nhà, thí dụ ngày hôm qua hành nhân ra đi lúc giờ Tị, và ngày hôm nay xem quẻ là ngày Sửu, tất phải lấy Tị gia lên Sửu (địa bàn) rồi thuận bộ tới ất gặp Thiên cương Thìn gia lên Tý địa bàn. Vậy đoán đến ngày Tý hành nhân sẽ trở về hoặc tới giờ Tý hôm nay hành nhân sẽ trở về tới nhà.

- **Như hành nhân đi đã lâu mà ở gần**: thì xem trong quẻ coi Thiên cương Thìn ở đâu, như Thiên cương gia Dần Thân Tị Hợi địa bàn là hành nhân chưa có ý định trở về, như Thiên cương gia Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn là đã về tới nửa đường, như Thiên cương gia Thìn Tuất Sửu Mùi địa bàn là sắp về tới nhà.

- **Như hành nhân đi đã lâu mà ở xa**: thì phải quan sát tứ khóa và tam truyền để biết về hay không về.

- Những quẻ sau đây đều ứng điềm sẽ về: Can mộ tác sơ truyền hoặc Can mộ lâm Can, hoặc Can mộ lâm Chi, hoặc thiên dịch mã lâm Chi, hoặc loại thần ứng về hạng người của hành nhân lâm Chi, hoặc thiên cương lâm Can chi, hoặc bản mệnh của hành nhân tác sơ truyền, hoặc Can tuyệt tác sơ truyền, hoặc sơ truyền tác Quan quỷ, hoặc sơ chính là Can thần và mạt chính là Chi thần, hoặc mạt truyền lâm Can Chi, hoặc mạt truyền tác Can mộ, hoặc mạt truyền là mộ của thiên dịch mã, hoặc mạt truyền là Tuất gia Mão, hay Dậu, hoặc trong tam truyền có loại thần không bị Tuần không, hoặc trong tam truyền có Du đồ tọa mộ (như ngày Giáp mà thấy Sửu lâm Du đồ gia Thìn địa bàn) hoặc loại thần tác sơ truyền, hoặc loại thần thừa thiên dịch mã tọa mộ, hoặc Bạch hổ thừa thiên dịch mã (thiên mã, dịch mã).

- Như chiêm gặp các quẻ trên đây, và muốn biết lúc nào về phải coi sao Du đồ gia lên cung địa bàn nào. Ví dụ: ngày Canh tất tý là Du đồ nếu Tý gia Dần địa bàn thì đến tháng Dần hoặc ngày Dần về tới, nếu Tý gia Thân địa bàn thì đến tháng Thân hoặc ngày Thân về tới. Bằng như chiếm không gặp các quẻ kể trên chắc là hành nhân chưa về.

- Không luận là nhập truyền hay chưa nhập truyền cứ thấy thiên cương thừa chi mã hay thiên mã là hành nhân về tới trong ngày hiện tại. Hoặc dụng thời (là giờ chiêm quẻ) tác sơ truyền với ngày dương, gặp quẻ Phục ngậm có Đình mã, hay ngày âm gặp quẻ Phục ngậm có Đinh mã, phùng hình khắc ắt hành nhân về tới tức thì (Đinh là tuần đinh, mã là thiên mã tính theo tháng, và chi mã tức dịch mã tính theo ngày).

- **Như hành nhân đi đã lâu, không nhận được tin tức**: ở khóa truyền không thấy rõ thì hãy dùng cách tính như sau: hễ thấy Quý nhân thuận hành, thì cách tính phải lưu chuyển theo chiều thuận, bằng thấy Quý nhân nghịch hành thì cách tính phải lưu chuyển theo chiều nghịch. Khởi đầu từ **thiên bàn Can ký** lưu chuyển dần tới **địa bàn Can ký** để xem có gặp Mão địa bàn hay Dậu địa bàn chăng, như có gặp mà thấy chữ thiên bàn trên Mão Dậu không khắc Can mà cũng không khắc hành niên của hành nhân thì chắc chắn hành nhân sẽ trở về. Vậy căn cứ các cung địa bàn có thừa Đại tướng quân: Thái tuế, Nguyệt kiến và Can mà định thời kỳ về, tùy theo hành nhân ở xa hay ở gần. Nếu hành nhân ở ngoài 3000 dặm thì dùng cung địa bàn có thừa đại tướng quân, ở xa ngoài 1000 dặm thì dùng cung địa bàn có thừa Thái tuế, ở xa ngoài 500 dặm thì dùng cung địa bàn có thừa Nguyệt kiến ở ngoài 100 dặm thì dùng cung địa bàn có an Can, ví dụ Cung địa bàn đó là Thân ắt đến năm Thân, ngày Thân hành nhân sẽ về tới nhà. Phép tính này rất ứng nghiệm chẳng hề sai. **Thiên bàn Can ký** là chữ thiên bàn đồng một tên với cung địa bàn có an can, như ngày Giáp thì gọi **Dần thiên bàn** là thiên bàn Can ký, bởi Giáp ký tại Dần địa bàn. Còn **địa bàn Can ký** chính là cung địa bàn có an can. Như ngày **Canh** chính là Thân địa bàn, ngày **Nhâm** chính là Hợi địa bàn. Theo cách tính trên tùy theo Quý nhân thuận nghịch mà lưu chuyển, lập thành như vậy. Ngày **Giáp** thì lưu chuyển từ Dần thiên bàn cho tới Dần địa bàn, coi đó gặp Mão hay Dậu địa bàn chăng. Ngày **Ất** thì lưu chuyển từ Thìn thiên bàn tới Thìn địa bàn. Ngày **Bính Mậu** thì lưu chuyển từ Tị thiên bàn tới Tị địa bàn. Ngày **Đinh Kỷ** lưu chuyển từ Mùi thiên bàn tới Mùi địa bàn. Ngày **Canh** lưu chuyển từ Thân thiên bàn đến Thân địa bàn. Ngày **Tân lưu** chuyển từ Tuất thiên bàn đến Tuất địa bàn. Ngày **Nhâm** lưu chuyển từ Hợi thiên bàn đến Hợi địa bàn. Ngày **Quý** lưu chuyển từ Sửu thiên bàn đến Sửu địa bàn.

Đại tướng quân: các năm Hợi Tý Sửu an Đại tướng quân **tại Dậu** thiên bàn. Các năm Dần Mão Thìn an tại Tý thiên bàn, các năm Tị Ngọ Mùi an tại Mão thiên bàn, các năm Thân Dậu Tuất an tại Ngọ thiên bàn. Thái tuế là tên của năm hiện tại đang chiêm quẻ.

Quẻ kiểu mẫu

Ngày Mậu Tuất, Nguyệt tướng Dần, giờ Hợi, năm Thìn

Hành nhân người nữ 32 tuổi, hành niên tại Sửu, đi xa ngoài 3000 dặm

THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
Can Mậu Đằng xà (4) (Địa bàn can ký) Tị	Chu tước Ngọ	Thiên hợp Mùi	Câu trận Thân

MÙI			TÝ
Quý nhân (3) Thìn	Quý nhân thuận hành (vì lâm Thìn địa bàn)		Đại tướng quân Thanh long Dậu
NGỌ			SỬU
Thiên hợp (2) Mão			Chi Tuất Thiên không Tuất

(Thiên bàn can ký) TỊ	Hành niên THÌN	MÃO	DẦN
Thái âm (1) Dần	Huyền vũ Sửu	Thái thường Tý	Bạch hổ Hợi

Ngày Mậu an Can Mậu tại Tị địa bàn vậy gọi **Tị thiên bàn** là thiên bàn Can ký và gọi **Tị địa bàn** là địa bàn Can ký. Theo phép tính đã chỉ thì phải lưu chuyển chiều thuận vì Quý nhân lâm Thìn địa bàn là chỗ thuận hành. Vậy từ Tị thiên bàn lưu chuyển tới Tị địa bàn ta trải qua 4 cung (đã đánh số từ 1 đến 4) có Mão địa bàn, và chữ thiên bàn trên Mão này là Ngọ hỏa, Ngọ hỏa không khắc Can Mậu thổ và cũng không khắc hành niên Sửu thổ, cho nên quyết chắc là hành nhân sẽ về. Hành nhân đi xa ngoài 3000 dặm mà trong quẻ thấy Đại tướng quân Tý gia Dậu địa bàn, vậy tới năm Dậu hay tháng Dậu hoặc ngày Dậu hành nhân trở về (năm Thìn tất Tý là đại tướng quân). Nếu theo quẻ trên mà hành nhân là người 31 tuổi, hành niên tại Thân kim bị Ngọ hỏa khắc tất không trở về.

Trái lại, nếu trong khoảng các cung lưu chuyển, trải qua mà chẳng gặp Mão Dậu địa bàn, hoặc gặp những chữ thiên bàn trên Mão Dậu đó khắc Can và khắc hành niên của hành nhân thì người đó không trở về.

Như hành nhân đi đã lâu, nay muốn biết đang ở tại phương nào, thì dùng chữ thiên bàn trên cung hành niên của hành nhân mà đoán, như ở quẻ kiểu mẫu trang bên, chữ thiên bàn trên cung hành niên là **Thìn**, vậy hành nhân đang ở tại phương Thìn (đông nam, mà gần sang đông hơn). Còn muốn biết hành nhân ở cách xa bao nhiêu dặm thì cộng 2 số của 2 chữ thiên bàn tại bản mệnh và tại hành niên rồi nhân với 10 nếu độ chừng hành nhân ở gần và nhân cho 100 nếu lộ trình hành nhân ở xa. Lại xem 2 chữ thiên bàn đó nếu vượng tướng, phải đoán tăng thêm lên là 2 lần số đã nhân. Thí dụ: chữ thiên bàn tại bản mệnh là Tý số 9 và chữ thiên bàn tại hành niên là Hợi số 4, vậy cộng 9 với 4 là 13 và như ước lượng nếu ở gần thì lấy 13 nhân với 10 tất được 130 dặm, bằng ước lượng ở xa thì lấy 13 nhân với 100 tất được 1300 dặm, nếu quẻ này chiêm nhằm mùa đông thì Tý Hợi vượng khí, nhằm mùa thu thì Tý Hợi tướng khí tất đoán bằng 2 lần số đã nhân tức được 260 ở gần hoặc 2600 dặm nếu ở xa.

- Sau đây là những quẻ ứng điềm bất lợi khi hành nhân trở về: lúc về bị bệnh là bởi mạt truyền tác Can mộ thừa Bạch hổ, khi về chẳng có được tài vật chi là bởi niên mệnh thượng thần với tam truyền chẳng có hào tài, hoặc có hào tài nhưng bị Tuần không, hoặc hào tài thừa Huyền vũ. Trở về mà chẳng thỏa lòng hả dạ là bởi niên mệnh thừa bại thần (tức mộc dục tính theo tràng sinh cục) hoặc quý nhân hoặc thành thân hay Thiên hỷ lâm Tuần không địa bàn. * Sau đây là các quẻ hành nhân không trở về:

- Can khắc sơ truyền, hoặc sơ truyền chính là Can mộ, hoặc sơ truyền gặp Tuần không, hoặc loại thần gặp Tuần không hoặc thiên mã cùng chi mã gặp Tuần không, hoặc Thiên mã gia tràng sinh địa bàn, hoặc Chi mã với địa bàn tác lục hợp.

- Như hành nhân lưu trú tha phương không về được thì hãy xem loại thần thừa thiên tướng nào để đoán ai là người cầm chân hành nhân ở lại. Thí dụ: hành nhân lâm truyền tín viên (người đi phát thư) tất loại thần chính là Thân, như thấy Thân thừa Quý nhân thì bị hạng quan chức cầm chân, thừa Thái âm, hay Thiên hậu là bị phụ nữ cầm chân, v.v...

- Hành nhân ra đi mà gặp chỗ đất yên vui quá mà không muốn trở về là bởi loại thần tự gia tràng sinh hoặc gia đế vượng. Như Thân kim gia Tị địa là tự gia tràng sinh hoặc Thân gia Dậu địa là tự gia Đế vượng, như Dần mộc gia Hợi Mão, như Mùi thổ gia Thân Tý, v.v...

- Hành nhân về đến nửa đường dừng lại không về nhà là bởi hành niên của hành nhân thừa bệnh phù (như năm Tý thì Hợi là bệnh phù).

- Hành nhân mắc bệnh chết ở nơi tha phương là bởi bản mệnh của hành nhân thừa Can mộ, Bạch hổ gặp Tuần không lâm tuyệt.

- Hành nhân tuy chưa về nhưng gửi tin về cho nhà biết trước là bởi quẻ có tín nhân hoặc tuyệt thần phát dụng sơ truyền (**Tín thần**: tháng giêng tại Thân, tháng 2 tại Tuất, tháng 3 tại Dần, tháng tư tại Sửu, tháng 5 tại Hợi, tháng 6 tại Thìn, tháng 7 tại Tị, tháng 8 tại Mùi, tháng 9 tại Tị, tháng 10 tại Mùi, tháng 11 tại Thân và tháng Chạp tại Tuất).

- Hành nhân tuy có gửi tin về nhưng tin ấy không tới nhà là bởi quẻ thấy có tín thần lâm lục xứ nhưng lại bị Tuần không.

- Hành nhân không gửi thư tín nhưng người nhà bỗng nghe tin đồn về hành nhân tất nên biết tin đó thật hay giả. Nếu là tin tức xác thực thì ở lục xứ thấy có Man ngữ hoặc thấy loại thần tác tín thần hoặc Can thượng thần không khắc Chi thượng thần. **Man ngữ**: tháng giêng khởi tại Ngọ rồi thuận hành tháng 2 tại Mùi, tháng 3 tại Thân và tháng chạp tại Tị. Trái lại, tin đồn đó không có sự thật là bởi thấy Âm Không Hổ Xà thừa Thìn Tuất lâm Can.

10. ĐÀO VONG

Đào vong là xem người đi trốn, phải biết lâu hay mau kể từ lúc kẻ trốn đi cho tới khi chiêm quẻ, từ 1 ngày tới 3 ngày là mau, từ 4 ngày trở lên là lâu.

Như chưa quá 3 ngày thì chính cung địa bàn có thừa **Can đức** là nơi người quân tử đang ở và chính cung địa bàn có thừa **Chi hình** là nơi kẻ tiểu nhân đang ở, như vậy tất phải biết người đi trốn là quân tử hay tiểu nhân. Quân tử là nói hạng quan chức, phú quý, tiểu nhân là nói hạng thường dân chứ không phải luận về đạo đức, tính tình. Thí dụ chiêm quẻ nhằm ngày Giáp Tý thì Dần là Can đức và Mão là Chi hình. Và như trong quẻ thấy Dần lâm Ngọ địa bàn là người quân tử trốn tại chính Nam, còn Mão lâm Mùi địa bàn là tiểu nhân trốn tại tây Nam.

Nếu người trốn đã quá 3 ngày thì không luận đến Hình, Đức mà phải tìm **loại thần**. Như người trốn đi thuộc hàng con cái hay bằng hữu thì xem Thiên hợp, thuộc hạng anh chị em phải xem Thái âm, thuộc hạng nô tỳ thì phải xem Thiên không... Cung địa bàn thừa loại thần là nơi kẻ trốn lánh đang trú ngụ, hãy đến phương hướng ấy mà tìm kiếm. Như loại thần lâm Can là do người ngoài đưa lại, bằng lâm Chi thì tự lại. Sơ truyền thừa Can đức, hoặc sơ truyền với loại thần tác tam hợp, lục hợp cũng tự lại.

- Như ở tam truyền thấy có loại thần chẳng bị Tuần không ắt tìm được người trốn lánh, chiêm gặp Hồi hoàn cách cũng tìm gặp. Còn ở Khóa truyền chẳng thấy có loại thần hoặc có mà bị Tuần không, thì đi tìm kiếm không thấy. Loại thần thừa Đinh thần hoặc thừa thiên dịch mà cũng chẳng tìm gặp được. Loại thần thừa tử khí sát, tử thần, mộ thần, lại thừa cả hung tướng thì kẻ trốn tuy thong thả lại, ngừng giữa đường bị tật bệnh, hoặc gặp sự bất trắc, thành thử kết cục tìm chẳng gặp.

11. ĐẠO TẶC

Đạo tặc là nói chung các vụ trộm cướp, mất mát tiền tài vật dụng. Chiếm đạo tặc chuyên xét đến Huyền vũ thừa thần Đạo thần, và Đạo âm thần vậy nên hiểu rõ những thuật ngữ này: Huyền vũ tức là sao Huyền vũ, **Huyền vũ thừa thần** là chữ thiên bàn thừa Huyền vũ. **Đạo thần** là chữ thiên bàn nào ở nơi cung địa bàn nào đồng một tên với Huyền vũ thừa thần. Đạo thần chính là Huyền vũ âm thần. **Đạo âm thần** la chữ thiên bàn ở nơi cung địa bàn nào cùng một tên với đạo thần trước xem coi có bắt được kẻ đạo tặc không, rồi sau mới luận đến Đại yêu.

Sau đây là những quẻ không thể bắt được trộm cướp:

Can Chi thừa Khôi cương (Tuất Thìn) mà tên quẻ là trảm quan khóa, hoặc hào quỷ nhập tam truyền mà có thừa Long Hợp, Âm, hoặc Đinh Mã tác sơ thừa Thái âm, hoặc Huyền vũ Đạo thần, Đạo âm thần, ba vị này đều nên tỷ hòa, tương sinh. Hoặc Đạo thần thừa Cát tướng. Hoặc Đạo thần gặp Tuần không mà thiên bàn với địa bàn tỷ hòa, hoặc Huyền vũ thừa Dương nhận và lâm Mão Dậu địa bàn. (**Dương nhận**: ngày Giáp tại Mão, ngày Ất tại Thìn, ngày Bính Mậu tại Ngọ, ngày Đinh Kỷ tại Mùi, ngày Canh tại Dậu, ngày Tân tại Tuất, ngày Nhâm tại Tý, ngày Quý tại Sửu). Hoặc Huyền vũ thừa thần khắc Can. Phàm chẳng gặp những quẻ như trên thì mới có hy vọng tìm bắt được kẻ đạo tặc, vậy ta phải xem đạo tặc ở về phương nào để đi tìm bắt. **Muốn biết đạo tặc đang ở nơi nào** thì xem xét Đạo thần, như Đạo thần tại **Tý**: kẻ trộm ở phương Bắc, tại địa phương có đầm nước, phía đông có cầu bến, mồ mả, ruộng nương, bên tây có đường đê, ruộng, lâu đài, phía trước có miếu thần. Trong nhà kẻ trộm đang ở có người phụ nữ kêu khóc sầu bi. Như Đạo thần thị **Sửu**: đạo tặc ở phương đông bắc nhưng gần bắc hơn gần đông, một bên huyện, ấp, trong đền miếu kho lẫm, và nếu phương đó quan hệ đến đồng không mông quạnh, ắt nó ở giữa khoảng cầu bến với mồ mả, ruộng nương. Như Đạo thần thị **Dần**: đạo tặc ở tại phương Đông bắc nhưng gần đông hơn gần Bắc, trong rừng cây, hay tại nhà bán rượu, trước cửa có cây liễu khô cành, một bên có chùa miếu, như Dần có thừa Quý nhân thì kẻ trộm ở nhà của hàng thư lại. Như Đạo thần thị **Mão**: đạo

tặc ở về phương Đông, trong rừng cây thông hoặc rừng trúc, một bên có chùa đền với đường nước quanh co, phía trước có thuyền xe hoặc có nhà cửa của thợ mộc hay thợ đóng xe thuyền hoặc thợ làm cá (đồ vật bằng tre, trúc).

Như Đạo thần thị **Thìn**: đạo tặc tại phương Đông nam, nhưng gần đông hơn Nam, cách một dãy đồi núi, nơi hang hố gò đống, bên đông có ao và bờ ao, một bên có khoảng đất tích chứa tượng thần, hoặc nhà thợ vẽ. Như Đạo thần thị **Tị**: đạo tặc ở phương Đông Nam nhưng gần Nam hơn đông, một bên lò nung đúc, mùa đông có cây màu lục, mùa xuân có ngựa hý, mùa thu có ve kêu, nhà có người đàn bà làm chủ. Như Đạo thần ở **Ngọ**: đạo tặc ở phương chính Nam, một bên có hàng bán sắt thép, trong có ngựa, la, trong nhà có người đồng bóng. Như Đạo thần ở **Mùi**: đạo tặc ở tại Tây Nam mà cận Nam hơn, trong vùng đất có mồ mả, hướng về đông 1 bộ, hoặc nơi có giếng suối, xóm đó có mục đồng ca hát, hoặc tại nhà buôn bán rượu, nhà đó nuôi súc vật, dê, thờ quỷ.

Như Đạo thần ở **Thân**: đạo tặc ở phương tây nam, cận tây, gần nơi châu, huyện, thành, chỗ cửa ải còn xa thì ở nơi thôn xóm đồng nội tại chỗ trọng yếu là nơi có đường đi thông 4 mặt (ngã tư ngã năm) hoặc tại biên đình, khách quán, có ngựa, ở một bên nhà tạc tượng bằng kim thạch. Như Đạo thần chính là **Dậu**: đạo tặc ở phương chính Tây, tại nhà bán rượu một bên có bọn gái hát xướng, tên đất có chữ kim (như nói xã Kim Tân, xã Kim Biên, bộ tộc thiên kim) hoặc tại nhà của thợ chế bán keo, sơn. Như Đạo thần thị **Tuất**: đạo tặc ở phương Tây Bắc mà gần Tây, chỗ đó có châu quận, dinh trại, tụ hội dân chúng từ nhiều nơi kéo đến, hoặc nơi ở của bọn nô bộc hay binh lính, trước cửa có chó, lợn. Như Đạo thần thị **Hợi**: đạo tặc ở về phương Tây Bắc, cận Bắc gần bờ nước, phía trong có lâu đài, đình gác, trước cửa có bọn trẻ nhỏ đuổi lợn.

Trên đã nói đủ 12 thiên bàn, chỉ rõ chỗ ẩn náu của kẻ trộm cướp ở từng phương hướng để tìm bắt, không thể không trúng vậy, tuy nhiên cần biết rõ điều này, nếu thấy Đạo thần với địa bàn tương khắc thì kẻ đạo tặc không thể có điều kiện lẩn trốn lâu ở nơi đó được. Vậy nên xem Đạo âm thần, và cũng còn theo phương hướng 12 thiên bàn đã chỉ rõ ở trên mà tìm kiếm. Thí dụ: Đạo âm thần thị Tý thì cũng coi như đạo thần thị Tý.

Khoảng cách của đạo tặc ở xa hay ở gần: Tuy đã biết phương hướng và nơi cư trú của đạo tặc, cũng cần phải biết nó ở cách xa bao nhiêu dặm đường, do vậy cũng vẫn phải xem ở Đạo thần hay Đạo âm thần, lấy 2 số của thiên bàn và địa bàn mà cộng, nhân, hay chia tùy theo vượng tướng hay hưu tù tử: như **vượng** thì lấy thiên bàn nhân cho địa bàn, xong rồi lại nhân với 2. **Tướng** thì lấy thiên bàn nhân với địa bàn, **Hưu** thì lấy thiên bàn cộng với địa bàn, **Tù và tử** thì lấy thiên bàn cộng với địa bàn rồi chia cho 2. Thí dụ: Đạo thần là Tý số 9

gia lên Hợi số 4 Tý là chữ thiên bàn thuộc thủy, Hợi là chữ địa bàn cũng thuộc thủy tính ra như sau:

Mùa đông thủy vượng (9 x 4) x 2 = 72 dặm

Mùa thu thủy tướng (9 x 4) = 36 dặm

Mùa xuân thủy hưu (9 + 4) = 13 dặm

Mùa hạ thủy tù và tứ quý thủy tử (9 + 4) : 2 = 7 dặm.

Chỗ giấu tài vật: muốn biết đạo tặc chứa giấu tài vật tại nơi nào thì đi về phương đạo thần sinh, nhưng âm sinh dương và dương sinh âm. Ví dụ, Đạo thần là Tý dương thủy tất sinh Mão là âm mộc, vậy đi về phương Mão chính Đông hoặc như Đạo thần là Sửu âm thổ tất sinh Thân là dương kim vậy đi về phương Thân tây nam mà tìm, đã biết phương hướng giấu rồi, lại phải biết nơi, chỗ giấu đích xác mới dễ tìm thấy vật. Như Đạo thần là **Tý** vật giấu trong cây trúc tre, hoặc trong thuyền xe. Đạo thần là **Sửu Mùi** vật giấu trong miếu thờ, hoặc một bên thành, hay cửa cung chỗ có lầu canh. Đạo thần là **Dần** vật giấu trong lò táo, hoặc dưới gạch ngói, Đạo thần là **Mão** vật giấu nội trong lò nung, trong tủ, rương. Đạo thần là **Thìn Tuất** vật giấu trong kho lẫm, hoặc dưới bia đá. Đạo thần là **Tị** vật giấu dưới chái nhà, mái nhà, dưới đá, chuồng nuôi súc vật, hoặc trong ngòi rãnh. Đạo thần là **Ngọ** vật giấu trong vườn hoa, vườn rau, hoặc dưới tường vách. Đạo thần là **Thân** vật giấu dưới chân tường hoa viên hoặc trong hang sâu, nhà xí. Đạo thần là **Dậu** vật giấu trong cống rãnh, có nước chảy hoặc trong đá vôi. Đạo thần là **Hợi** vật giấu trong quan quách hoặc chôn dưới cột nhà.

Hạng người của đạo tặc: muốn biết kẻ đạo tặc thuộc về hạng người nào, phải xem Huyền vũ thừa thần, tức là Huyền vũ thừa thiên bàn. Như thừa **Tý** chính là hạng cường đạo, chứa chấp tài vật trộm cướp của thiên hạ. Thừa **Sửu** là người nông phu, binh lính. Thừa **Dần** là công lại, chức quan làm việc trong nha môn. Thừa **Mão** là nhà thuật sĩ thầy tu, thừa **Thìn** là kẻ hung ác, quân nhân, thừa **Tị** là người đầu bếp, người làm nghề đốt lò, thừa **Ngọ** là lữ khách, bà đồng bóng, thừa **Mùi** là đàn bà góa, đạo sĩ, thừa **Thân** là công nhân thợ bạc, thừa Dậu là tỳ nữ, người hay uống rượu, thừa **Tuất** là người ăn xin tăng đạo, thừa **Hợi** như thừa Tý.

Như Huyền vũ thừa thần vượng tướng khí thì kẻ đạo tặc còn trai trẻ, khỏe mạnh, bằng hưu, tù, tử ắt già yếu.

Số người trong bọn đạo tặc: muốn biết số tặc nhân mấy người thì kể 1 tại Đạo thần rồi đếm thuận tới Huyền vũ thừa thần đếm được mấy cung là có mấy kẻ đạo tặc. Ví dụ: Hợi là Đạo thần, Thìn là Huyền vũ thừa thần. Vậy kẻ đạo tặc kể 1 tại Hợi rồi đếm thuận tới thì 2 tại Tý, 3 tại Sửu, 4 tại Dần, 5 tại

Mão và 6 tại Thìn, bọn tặc nhân có 6 người, lại theo cách tính vượng, tướng, hưu, tù, tử mà tăng thêm hoặc giảm bớt số tặc nhân.

Hình trạng của bọn đạo tặc: muốn rõ hình trạng của bọn đạo tặc thì xem Huyền vũ thừa thần, là **Tý**: mặt đen, thân dài quần áo đen, là **Sửu**: bụng lớn, miệng rộng, mặt coi xấu xí có nhiều râu, vóc dáng mạnh mẽ, nhanh nhẹn, áo vàng là **Dần** người lùn thấp, nhiều râu tóc, mặc áo bông màu xanh, là **Mão** người gầy nhỏ, dáng vẻ hiền lương, áo xanh đậm, dạng người làm thầy thuốc, thuật sĩ, là **Thìn** người mắt to, mi rậm tóc dài, tướng mạo hung ác, áo vàng, là **Tị** mình ốm mà dài, giỏi về ca hát, là **Ngọ** mình dài, mắt lé, cưỡi ngựa, áo xanh, là **Mùi** mắt ốc nhồi, đầu trắng, mình có tang chế, vợ nó giỏi ủ rượu, là **Thân** người mình dài mặt trắng, ít tóc, áo màu trắng điểm vàng, là **Dậu** thân hình thô cứng mà dài, mặt tàn nhang, áo trắng điểm vàng, là **Tuất** mặt xấu xí, da đen, áo vàng điểm trắng, là **Hợi** thân thể béo mập, mặt quàu quạu lưng gù, quần áo rách rưới, tay cầm dù che mưa. Như đạo tặc chẳng phải một người, mà có nhiều người, thì hình trạng mô tả như trên để chỉ vào kẻ cầm đầu.

Sai người đi bắt đạo tặc: như sai người đi bắt trộm cướp, và muốn biết có bắt được hay không thì xem Câu trận thừa thần. Nếu thấy có ở tam truyền, bằng không thấy có mới xem ở mạt truyền, nếu Câu trận thừa thần tác Can Đức hay Dương nhận; hoặc Câu trận thừa thần khắc Huyền vũ thừa thần, tất người sai đi sẽ thắng phục được tặc nhân. Trái lại, nếu Câu trận thừa thần sinh Huyền vũ thừa thần, ắt có chuyện lo lót nên tặc nhân được thoát. Huyền vũ thừa thần tác Dương nhận lại khắc Câu trận thừa thần ắt bị đạo tặc làm hại, còn như Câu trận thừa thần tuy khắc Huyền vũ thừa thần nhưng Câu trận thừa thần bị hưu, tù, tử mà Huyền vũ thừa thần được vượng tướng, đó là bởi chúng quá đông mà mình ít người nên không địch nổi bọn chúng, vậy phải thay đổi cách bắt bớ (xem cách tính Dương nhận ở phần đầu, mục này).

Như ở tam truyền không thấy có Câu trận mới xem đến mạt truyền vì theo Cựu pháp (phép cũ thời xưa) trong việc tìm bắt Đạo tặc lấy sơ làm tang vật, trung làm tặc nhân, mạt làm quan lại, như vậy là lấy Mạt làm người đi bắt và lấy trung truyền là kẻ trộm cướp, rồi lấy mạt đối lấy trung mà tính xung khắc, hưu tù tử, y như phép trên đã luận đoán để bắt hay không bắt được.

Chọn người đi bắt: cũng nên dùng phép chế Huyền vũ thừa thần, tức là dùng tuổi (năm sinh) có được thiên can khắc Huyền vũ thừa thần. Ví dụ: Huyền vũ thừa Dậu thiên bàn thì nên sai người nào có tuổi Đinh đi bắt vì Đinh hỏa khắc chế được Dậu kim, nhưng phải tránh Huyền vũ thừa thần với can địa bàn tác tam hợp, hay tác lục hợp, như theo ví dụ đó thì chẳng nên sai người tuổi Đinh, mặc dù Bính hỏa cũng khắc được Dậu kim, bởi Can Bính cũng ký tại Tị địa bàn, mà Tị với Dậu là tam hợp, hoặc như Huyền vũ thừa thần là Mão thì

nên sai người tuổi Canh chứ không nên sai người tuổi Tân, mặc dù Tân kim cũng khắc Mão mộc. bởi Can Tân vốn ký tại Tuất địa bàn, mà Tuất với Mão là lục hợp, đã hợp với nó thì sao bắt nó được.

Như việc đạo tặc đã xẩy ra ở năm, tháng lâu xa rồi, không biết phương hướng, ắt phải coi thiên mục gia lâm cung địa bàn nào thì cứ đi về phương hướng của cung địa bàn đó mà tìm ắt gặp. (**Thiên mục**: mùa xuân tại Thìn, hạ tại Mùi, thu tại Tuất, đông tại Sửu. Có sách lại tính khác: xuân tại Mão, hạ tại Ngọ, thu tại Dậu, đông tại Hợi).

Phàm quẻ thấy Huyền vũ gặp Nguyệt tướng thì gọi là Thái dương chiếu vũ, ấy là kẻ đạo tặc bị mặt trời chiếu soi nên bị bại lộ, nên việc lùng bắt rất thuận lợi.

12. TỪ TỤNG

Chiêm Từ tụng là xem về việc kiện tụng, phải phân biệt nội ngoại. **Nội** là trong vòng gia đình kiện thưa nhau, **ngoại** là mình cùng người dưng kiện thưa nhau.

- Phàm chiếm nội tụng là người trong một nhà, trong một gia tộc kiện thưa nhau thì lấy Can làm tôn trưởng (người lớn) và dung Chi làm ti ấu (người vai nhỏ). Còn chiếm ngoại tụng là mình cùng người dưng kiện thưa nhau, thì lấy Can làm **nguyên cáo** (người khởi kiện trước) và lấy Chi làm **bị cáo** (người bị kiện) như không có sự đối đầu của 2 bên kiện tụng thì kể Can làm ông quan và kể Chi là mình.

Hiểu sự phân biệt như vậy, rồi cứ xem Can, Chi thừa hung cát, sinh khắc hay tỷ hòa mà biết bên nào thắng, bên nào thua vậy. Đại khái như Can thừa cát tướng mà Chi thừa hung tướng, hoặc Can thượng thần khắc Chi thượng thần tất hàng tôn trưởng và nguyên cáo thắng. Bằng trái lại là Can thừa hung tướng và Chi thừa cát tướng, hoặc Chi thượng thần khắc Can thượng thần thì tiểu nhân và bị cáo thắng. Còn như Can thượng thần với Chi thượng thần tỷ hòa mà chẳng thừa hung tướng thì vụ kiện có thể giải hòa được. Đang lúc gửi đơn thưa kiện thì xem Châu tước thừa thần, như Châu tước thừa thần với Quý nhân thừa thần tương sinh, tương hợp hoặc tỷ hòa mà sơ truyền sinh Can, thì đơn kiện đó được chấp nhận bằng trái lại là đơn bị bác, như đơn được chấp nhận rồi hãy xem đến Câu trận, để biết mình kiện được lý hay thất lý. Can khắc Câu trận thừa thần thì lý của mình thắng (tụng thắng) bằng ngược lại Câu trận thừa thần khắc Can thì mình thua.

Như quẻ thấy Thiên không lâm Chi mà quan thần nhập truyền, hoặc thấy Can mộ lâm Chi mà lại thấy sơ sinh Can còn mạt mộ Can (tự sinh Đầu mộ cách) là quẻ bị giam cầm, gặp thược thần ắt ra khỏi chỗ giam cầm (tại ngoại hậu cứu) nhưng nếu thược thần bị hưu, tù, tử, lâm tuyệt địa hay bị Tuần không thì không có hiệu quả. **Quan thần**: mùa xuân tại Sửu, hạ tại Thìn, thu tại Mùi, đông tại Tuất. **Thược thần**: mùa xuân tại Tị, hạ tại Thân, thu tại Hợi, đông tại Dần.

Như chiêm quẻ nhằm ngày Mậu Kỷ mà thấy tam truyền có đủ Hợi Mão Mùi ấy là Khúc trực cách, tác quỷ cục ắt bị giam cầm. Câu trận thừa Dần Mão khắc Can, hoặc Bạch hổ lâm Hợi địa là quẻ bị phạt tiền, Câu trận âm thần thừa Bạch hổ, đới phá toái khắc Can ắt bị tội nặng lắm. **Phá toái**: tháng 1, 4, 7, 10 tại Dậu; tháng 2, 5, 8, 11 tại Tị; tháng 3, 6, 9, 12 tại Sửu. Câu trận âm thần thừa Quý nhân đới sinh khí thì được phóng thích. **Sinh khí** (xem chú thích ở phần trên). Câu trận thừa thần khắc Can Chi thì cả hai bên đều bị tổn hại, bằng tỷ hòa là vụ kiện thưa không được giải quyết.

Châu tước khai khẩu là quẻ bị oan khuất, khó biện bạch sự thật, khó nói cho xuôi lọt, khó làm cho sáng tỏ lý ngay tình thẳng của mình (Châu tước khai khẩu: khởi đầu từ tháng giêng, an 12 tháng theo thứ tự 12 cung như sau: Tị, Thìn, Ngọ, Mùi, Mão, Dần, Thân, Dậu, Sửu, Tý, Tuất, Hợi.

Bạch hổ ngưỡng thị: Tháng 1, 5, 9 tại Thân; tháng 2, 6, 10 tại Dần; tháng 3, 7, 11 tại Tị; tháng 4, 8, 12 tại Hợi. Thiên cương lâm Can, tam truyền có hào tử tôn hoặc Quý nhân nhập ngục (lâm Thìn Tuất địa bàn) là quẻ bị cầm tù không thóat ra được, Thái tuế kiêm Quý nhân sinh Can, dù tội nặng cũng được sống, dù sao cũng được giảm nhẹ, Quý nhân lâm Can và thuận hành: nếu mình ngay thì thắng, nếu gian ắt thua. Sơ truyền thừa Quý nhân và khắc Can thì xin chuyển lên cấp khác để xét xử. Quý nhân ngộ Tuần không là án cũ chờ đã lâu mà chưa có kết luận, hoặc không kết luận được. Tam hình, lục hại, ác sát, hung tướng gặp nhau tại Can Chi và được phát dụng làm sơ truyền là quẻ kiện tụng bị thua hoàn toàn. Xem Huyền vũ thừa thần, thuộc về loại thần nào để biết hạng người âm hiểm, mưu mô làm điều quỷ quyệt trong vụ kiện. Cung địa bàn thừa thần hậu (Tý) là nơi chỗ kẻ phạm tội trốn tránh.

Phàm cứu xét một vụ trọng án mà có sự nghi ngờ lớn và muốn biết rõ tội nhân thì lấy Can làm người xét xử và lấy chi làm tội nhân. Như Can thượng thần khắc Chi thượng thần là tội nhân khai báo tình tiết thật. Bằng thấy sao

Thiên không lâm Chi ắt tội nhân ngoan cố không chịu khai thật, mà chỉ bịa đặt giả dối.

Trên đây là những điều sơ lược bao quát về chiêm Từ tụng.

- Những điều vui mừng, toại ý là bởi ở Can, Chi, tam truyền có Quý nhân, Thanh long, Thái thường, Thiên hậu nhưng rất kỵ có Câu trận, Châu tước, Bạch hổ, Đằng xà và nếu thừa thần của chúng khắc Can thì thật là hung hại. Đinh thần nhập truyền phùng Dương nhận cũng xấu. Duy sơ thừa Bạch hổ và mạt thừa Đằng xà thì gọi là quẻ đầu cọp đuôi rắn tuy thấy hung nhưng không đến nỗi gây ra tai họa, lúc đầu sự việc có vẻ to tát dữ tợn, song đến cuối cùng thì chuyện bé dần đi và trở thành vô hại.

13. PHỎNG YẾT

Chiêm Phỏng yết là xem về phỏng vấn, yết kiến, đến gặp người mình cần nhờ cậy, hoặc giao dịch.

- Phàm chiêm Phỏng yết lấy Can làm chính mình, lấy Chi làm kẻ kia, người mà mình sẽ gặp để cầu hỏi. Vậy Can thượng thần với Chi thượng thần nên tương sinh mà không nên tương khắc, nên tác tam hợp, lục hợp chứ chẳng nên bị Tuần không, như thế sự phỏng yết mới được lợi ích. Sơ truyền thừa Quý nhân, Can đức chắc chắn mình sẽ gặp mặt người kia. Sơ truyền với nơi chỗ mình đến người kia nên tác tam hợp, lục hợp, cũng sẽ được gặp mặt. Thí dụ: sơ truyền là Hợi và nơi mình đến phỏng yết tại Dần Đông Bắc thì Hợi với Dần tác lục hợp, hoặc sơ truyền là Tý và chỗ người kia ở tại Thân tây nam, vậy thì Tý với Thân tác tam hợp. Ngòai ra còn Can thừa Tị, Hợi còn Chi thừa Mùi cũng có hy vọng gặp mặt Đẩu cương (Thìn) gia mạnh địa bàn thấy mặt ngay, gia trọng địa bàn, chờ một chút rồi mới được gặp, gia Quý địa ắt họ giấu mặt không cho gặp.

Lại xem việc phỏng yết thuộc về loại thần nào, như yết kiến quan văn thì coi Thanh long, quan võ thì coi Thái thường, v.v... Nếu thấy loại thần lâm Can Chi hoặc được phát dụng sơ truyền tất sẽ gặp người, bằng loại thần lâm Tuầnkhông địa bàn hoặc không có ở tam truyền ắt không thể gặp người mình muốn yết kiến, khóa thể là Phục ngậm, hay Mão tinh âm nhật tất cũng không gặp, thứ đến xem Can Đức âm thần, như ngày Giáp tất Can đức tại Dần thiên bàn, vậy Can đức âm thần là chữ thiên bàn gia trên cung Dần địa bàn. Phàm quẻ thấy Can đức âm thần thừa Quý nhân thì người kia đang rất vui vẻ trong

lòng, mình nên tranh thủ cầu gặp. Như thừa Đằng xà ắt có chuyện khẩu thiệt, mình hãy tạm tránh đi, cứ tùy theo tính chất của mỗi thiên tướng mà luận đoán.

- Như mình có đem đồ vật tặng biếu mà chẳng biết người kia có nhận hay không thì phải xem tại Can Chi. Nếu Chi thượng thần khắc Can thượng thần tất người đó bằng lòng nhận quà biếu, bằng Can thượng thần khắc Chi thượng thần thì người đó không chịu nhận quà biếu. Như gửi thư cho Quý nhân, mà không biết có tới tay người nhận không thì coi Châu tước thừa thần với Quý nhân thừa thần, nếu tương hợp là thư đã chuyển đạt đến người nhận, bằng không tương hợp ắt thư chẳng tới tay người nhận, hoặc có tới nhưng yêu cầu của mình không thành tựu.

- Đến như sự vật mình cần cầu với Quý nhân, muốn biết sẽ toại nguyện chăng tất phải xem loại thần, như cầu tài thì phải xem Thanh long, cầu văn thư thì xem Châu tước, cầu yết kiến quan chức thì xem Quý nhân. Nếu thấy loại thần với Can tương sinh, tương hợp, hoặc loại thần lâm Can Chi và phát dụng sơ truyền ắt được toại lòng, bằng chẳng tương sinh tương hợp thì sự việc cầu không thành (tương hợp hay tác lục hợp cũng thế, nói chung là tác tam hợp, lục hợp).

14. XUẤT HÀNH

- Chiêm Xuất hành là xem việc ra đi, lấy Can làm người đi và lấy Chi làm đường đi, như quẻ thấy Can thượng thần vượng tướng thừa cát tướng, cùng với Chi thượng thần tương sinh, tươn g hợp, thiên Dịch mã nhập truyền chẳng gặp Tuần không, đối với địa bàn được sinh tỷ Đức hợp, đó là các điều kiện may mắn tốt, còn gặp quẻ trái lại với các điều kiện đã nêu thì đó là xấu, xuất hành rủi ro. Chi thượng thần sinh Can và sinh niên mệnh rất tốt, Can với niên mệnh khắc Chi thượng thần cũng khá tốt. Chi thượng thần khắc Can với Niên mệnh rất xấu. Can thượng thần sinh niên mệnh gọi là quẻ luyến mến cái nhà, chậm ra đi, Can Chi trên dưới tương khắc, hoặc mộ thần lâm Can, hoặc Can thượng thần gặp Tuần không, đều là những quẻ chẳng ra đi, sơ truyền chẳng bị, mà trung mạt bị Tuần không là người đi đến nửa đường phải quay trở về. Sơ mạt đều gặp Tuần không nhưng Mạt sinh Can là người gặp quẻ đi phương xa mới có lợi ích, đi gần bất lợi.

Xuất hành còn phải biết sự lợi hại của đường bộ, đường thủy, lấy Can làm đường bộ, lấy Chi làm đường thủy, vậy Can thượng thần thừa Cát tướng, cùng với Can sinh hợp nên đi đường bộ, Chi thượng thần thừa Cát tướng, cùng với Can sinh hợp nên đi đường thủy, Can thượng thần thừa Huyền vũ, kiếp sát khắc niên mệnh, nếu đi đường bộ đề phòng có trộm cướp, còn như thừa Bạch hổ

khắc niên mệnh ắt đi đến nửa đường mắc bệnh. Can thượng thần thừa hung tướng mà Chi thượng thần lại thừa Cát tướng thì nên mau mau đi phương xa, còn ngược lại thì phải ở yên tại nhà, vì ra đi sẽ gặp điều bất lợi.

- Đại để xuất hành rất kỵ La võng quái, Quan cách quái, đó là những quẻ bị trở ngại, bế tắc, hoặc thấy Thiên xa, Thiên khanh lâm Can Chi niên mệnh và khắc Can Chi niên mệnh cũng là quẻ bị hung hại.

Thiên xa: Xuân tại Sửu, hạ tại Thìn, thu tại Mùi, đông tại Tuất.

Thiên khanh: Tháng giêng khởi tại Sửu rồi tính thuận tới tháng 2 tại Dần, tháng 3 tại Mão và tháng Chạp tại Tý. Quẻ xuất hành tốt là có Chi mã (Dịch mã) với Đinh thần tuy nhiên khắc Can thì không tốt.

Trong việc xuất hành tất cũng có sự tá túc nơi lữ xá (quán trọ) vậy chiêm quẻ lấy Can làm hành nhân và lấy Chi làm lữ xá như Can thượng thần với Chi thượng thần Sinh, Hợp, Tỷ thừa Cát tướng thì sự tá túc tốt lành, bằng Chi thượng thần khắc Can thượng thần, hoặc Chi thừa Xà, Hổ, Câu, Huyền thì không nên trọ nơi đó. Như xem quẻ sang sông, thì phải xem Đăng minh (Hợi) nếu gia mạnh địa bàn tất có gió lớn, gia trọng địa gió nhỏ, gia quý địa lặng gió.

- Chiêm mê lộ tức đi lạc vào chỗ không biết đường ra thì quan sát Thiên cương (Thìn) nếu thấy gia mạnh thì nên đi bên tả (trái) gia trọng nên đi tới trước mặt, gia quý nên đi bên hữu (phải) như vậy sẽ gặp đường ra khỏi mê lộ.

Như người đi xa nhà muốn biết nhà mình có yên ổn không thì coi sơ truyền, nếu có thừa Quý, Hợp, Long, Thường, Âm ắt gia nội bình yên, bằng sơ truyền thừa Châu tước thì ở nhà có khẩu thiệt, thừa Đằng xà bị điều lo nghĩ, kinh sợ, hoặc có xẩy ra việc lửa, cháy, thừa Bạch hổ tai ương cùng bệnh tật, thừa Câu trận tranh cãi kiện tụng, thừa Huyền vũ, bị trộm cắp mất hao tiền của.

Như có người từ nơi khác đến mình, cầu chiêm một quẻ để biết hạng người đó thiện ác ra sao, nếu người đó đi lại bằng đường bộ thì xem Thân hậu (Tý) như gia mạnh là người lương thiện gia trọng là người buôn bán, gia quý là kẻ gian ác. Nếu người đó đi lại bằng đường thủy thì xem Thiên cương (Thìn) như gia mạnh là hàng quan lại, gia trọng là thương gia, gia quý là bất lương và xảo quyệt.

15. PHẦN MỘ

Chiêm phần mộ là quẻ chiêm coi xem phần mồ mả tốt xấu cho những người còn sống. Lấy Can làm sinh nhân (người sống) lấy Chi làm vong nhân (người chết) và mồ mả. Phàm quẻ thấy Chi sinh Can, hoặc Chi thượng thần sinh Can là quẻ mồ mả có ảnh hưởng tốt cho người sống, trái lại Chi khắc Can

hoặc Chi thượng thần khắc Can, là mồ mả gây ảnh hưởng xấu cho người sống. Sơ sinh Can ứng điềm lành nhưng Can sinh sơ là điềm tổn thoát bất lợi.

- Đất đã chọn là nên yên ổn chẳng nên hình hại còn đất chưa chôn nên sinh vượng mà không nên phá, hại (chỗ này lời văn trong sách không có giải nghĩa, mà cũng không nêu lên. Ví dụ, nguyên văn như sau: Phàm dĩ táng Chi địa nghi an ổn, bất nghi hình hại. Vị táng Chi địa nghi sinh vượng bất nghi phá bại).

- Quẻ chiêm phần mộ lấy Hợi làm Thiên trụ, Dần làm Thanh long, Thân làm Bạch hổ, Tý làm đường nước (thủy), Huyền vũ thừa thần làm chủ sơn chữ đối xung với Huyền vũ thừa thần làm ám sơn, ở tứ khóa và tam truyền có cả 6 cái đó thì gọi là được số Câu toàn (trọn đủ) bằng chẳng thấy đủ 6 cái đó thì gọi là số bất toàn, Câu toàn có thể phát lớn, bất toàn phát nhỏ, nhưng tốt xấu trước hết cần coi thượng thần (chữ thiên bàn) như Dần chính Thanh long mà thấy Hợi gia Dần tức thủy gia mộc; tương sinh là tốt bằng thấy Dậu kim gia Dần mộc là tương khắc xấu, kế đến lấy Thanh long (Dần cũng thế) làm chủ lấy mộ của hào quỷ gọi là mộ. (Ví dụ: ngày Tân kim tất Ngọ hỏa là hào quỷ vậy mộ của hỏa quỷ là Tuất). Nếu thấy Thanh long với mộ của hào quỷ đó được sinh hợp thì tốt, bằng xung, khắc, hình thì không tốt.

- Âm là âm trạch hoặc quyền thế của người chết để lại cho con cháu nhờ, như quẻ thấy quý nhân thuận hành, nơi tam truyền có tứ mạnh, thì phúc âm trường đại, con cháu hưởng được nhiều. Quý nhân nghịch hành nơi tam truyền thấy tứ trọng, thì phúc âm trung bình, duy Can Chi có tứ quý thì phúc âm chỉ còn ít ỏi mà thôi.

- Xem tại Chi mà biết sự việc tốt xấu về mồ mả, chi thừa Đinh mã, tất có sự dời đổi không ổn định Chi thừa Xà, Tước, Tuần không, Đại sát, Phi liêm, Phá toái, Thiên quỷ... ắt sinh nhiều điều quái dị, phản phúc, phóng đãng, nghiêng đổ. Chi thừa Thiên hợp, Huyền vũ thừa thần khắc Chi thì trong nhà cửa uế tạp, tình tự bất minh nhược bằng Chi vượng tướng, thừa Cát tướng, sinh khí, thiên bàn với địa bàn không bị tương khắc, hình, hại, tất mồ mả (vong nhân) cùng người sống đều yên ổn, phú quý song toàn, rất tốt. **Đại sát** đã nói ở trên, **Phi liêm** tháng giêng tại Tuất, tháng hai tại Tị, tháng ba tại Ngọ, tháng tư tại Mùi, tháng 5 tại Dần, tháng 6 tại Mão, tháng 7 tại Thìn, tháng 8 tại Hợi, tháng 9 tại Tý, tháng 10 tại Sửu, tháng 11 tại Thân, tháng chạp tại Dậu. **Phá toái** đã nói ở trên, **Thiên quỷ** khởi đầu tháng giêng an 12 tháng theo thứ tự 12

cung thiên bàn như sau: Dậu, Ngọ, Mão, Tý, Dậu Ngọ Mão Tý, Dậu Ngọ Mão Tý.

- Lấy ngũ hành của sơ truyền mà đoán biết sau khi chôn cất con cháu sẽ như thế nào.

- Như sơ truyền là Dần Mão Mộc vượng tướng thừa cát tướng thì con cháu khoan dung nhân hậu, hay thương người, hay thi ơn, làm tới bậc quan châu huyện, nhưng nếu sơ truyền là mộc bị hưu, tù, tử thừa hung tướng, ắt con cháu ương ngạnh, tự tung tự tác theo ý mình, cố chấp, làm nghề thợ mộc, tre, trúc như sơ truyền là Tị Ngọ hỏa vượng tướng thừa cát tướng, thì con cháu cương trực, có uy tín thật lòng, chắc chắn làm hạng văn học sĩ nhưng nếu sơ truyền hỏa bị hưu tù, tử, thừa hung tướng ắt con cháu gian trá, xảo quyệt, làm thợ đốt lò, rèn đúc kim khí như sơ truyền là Thìn Tuất Sửu Mùi thổ được vượng tướng khí thừa cát tướng thì con cháu thuần hậu, trung lương làm ông phú gia, nhưng nếu sơ truyền thổ bị hưu, tù, tử khí, thừa hung tướng ắt con cháu ngang ngạnh, ngu độn, làm kẻ giữ hưởng nhà cửa, ruộng vườn.

- Như sơ truyền là Thân Dậu kim vượng tướng, thừa cát tướng thì con cháu cương cường kiên nghị, làm vị tướng thống lĩnh binh quyền nhưng nếu sơ truyền kim hưu, tù, tử lại thừa hung tướng ắt con cháu hung ác tàn bạo, làm hạng thất phu hạ tiện. Như sơ truyền là Hợi, Tý thủy vượng tướng, thừa cát tướng, con cháu thông tuệ, khéo léo, tài trí làm nhà khoa học, phát minh, nhưng nếu sơ truyền thủy hưu, tù, tử, thừa hung tướng, ắt con cháu du đãng, bông lòng, không cẩn thận, làm kẻ truỵ lạc suy vi, phá nhà cửa.

(Đoạn trên là nói cái đại thể của ngũ hành suy vượng, cần lấy loại thần mà suy nghiệm thêm, để việc xét đoán được cặn kẽ).

- Sau khi chôn cất có thể biết được tam đại (3 đời) kế tiếp, đời thứ nhất ứng tại sơ truyền, đời thứ nhì ứng tại trung truyền, đời thứ ba ứng tại mạt truyền. Nếu truyền nào thừa cát thần cát tướng, vượng tướng thượng hạ sinh hợp, gặp Đức, lộc, mã, tràng sinh, đế vượng làm quan, đời đó hưng long phát đạt, trái lại truyền nào thừa hung sát, hung tướng, gặp Tuần không thượng hạ tác hình, xung, phá, hại, tương khắc, thì đời đó bị bại tuyệt suy vi, vậy nên cải thiện mồ mả (cải táng) hầu có thể cứu vãn.

- Muốn biết dưới lòng mộ có vật chi thì cần xem tam truyền, loại ngũ hành nào thắng (mạnh hơn, nhiều hơn) thì lấy đó mà đoán. Như loại kim thắng thì ắt dưới đất có hài cốt, gạch ngói, hoặc vật bằng kim loại, như loại mộc thắng, ắt dưới đất có quan quách. Như loại thủy thắng ắt dưới có mạch nước, như hỏa thắng ắt dưới có phá thạch hoặc hang lỗ trống rỗng, như thổ thắng phía dưới đất ổn định, huyệt này rất tốt.

16. THẤT VẬT

Chiêm Thất vật là xem về việc mất của, lấy Can làm chính mình, lấy Chi làm kẻ kia, chỗ vật mất xem tại loại thần. Phàm quẻ thấy loại thần nhập truyền mà chẳng thừa Huyền vũ, chẳng lâm Tuần không thì hãy tìm vật mất ở tại cung địa bàn của loại thần đó, thí dụ vật mất là một lạng vàng tất loại thần thị Dậu vì Dậu thuộc kim ngân, như trong quẻ thấy có Dậu nhập truyền và như Dậu Tý địa bàn thì tìm lạng vàng ở trong phòng, bởi Tý là cái phòng (xem Yếu kiện tập mục D và Đ tất rõ các loại thần và các chỗ tìm). Nếu loại thần nhập truyền và thừa Huyền vũ thì của mất đó đem đi nơi khác, như Huyền vũ lâm các cung Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân thì kẻ trộm đem vật đi lúc ban ngày, bằng lâm các cung địa bàn Dậu, Tuất, Hợi, Tý, Sửu, Dần thì nó đem vật đi ban đêm. Tuy loại thần nhập truyền song lại lâm Tuần không địa bàn ắt vật bị bỏ mất không thể tìm được. Chi thừa Thiên không mà Huyền vũ không nhập truyền và không lâm Can ắt người trong nhà lấy giấu. Can thừa Thái âm thì vật giấu không kín đáo có thể tìm thấy được. Thái âm thừa thần hay Thiên hợp thừa thần, cùng với loại thần tác tam hợp hoặc tác lục hợp, cũng có thể tìm thấy, như loại thần tác trường sinh (Can sinh) hay tự gia tràng sinh địa hoặc loại thần nhập mộ, tuy mất nhưng sẽ tìm lại được. Mộ thần lâm Can, Chi, mệnh hoặc mộ thần tác sơ truyền thì vật chưa mất, Quý nhân thuận hành mà ở lục xứ, không có Huyền vũ là tự mình đánh mất chứ không phải bị mất cắp, như nghi người nhà lấy mà không biết ai thì coi Huyền vũ gia lên cung địa bàn nào, tức thị cung hành niên của người lấy, như thấy Huyền vũ lâm Dần địa bàn tất biết người nữ 19 hay 31 tuổi lấy, hay người nam 25 hoặc 37 tuổi lấy, bởi các tuổi ấy hành niên đều ở Dần địa bàn, như vật mất đã bị đạo tặc lấy đi rồi, nay muốn biết nó là hạng người nào tất phải xem Huyền vũ thừa thần, nếu thuộc dương là nam thuộc âm là nữ. Vượng tướng là người trẻ, mạnh. Hưu, tù, tử là người già, suy yếu và như trong quẻ thấy Can thượng thần khắc Huyền vũ thừa thần cũng có thể gặp, lại xem Thái tuế và Nguyệt kiến có khắc Huyền vũ thừa thần không, nếu Thái tuế khắc nó thì nội trong năm bắt gặp, bằng Nguyệt kiến khắc nó thì nội trong tháng bắt gặp, ngoài các quẻ như trên thì không thể gặp.

- Luận đến khóa thể, chiếm gặp Tri nhất khóa là người trong xóm lấy, gặp Kiến cơ cách là người trong nhà, gặp Phục ngâm quái là kẻ trộm chưa ra khỏi cửa, gặp Long chiến khóa, người nhà lấy gửi lối xóm, gặp Chúa tể quái có thể tìm thấy, gặp Trảm quan khóa chẳng thể tìm gặp.

17. GIAO DỊCH

Chiêm Giao dịch là xem về việc trao đổi vật tức mua bán cũng thế, đại khái lấy Can làm người, lấy Chi làm vật còn phân biệt là mua vật và bán vật

như sau: Mua vật lấy Chi làm chính mình, lấy Can làm người kia và lấy sơ truyền làm vật. Trái lại bán vật thì lấy Can làm chính mình, lấy Chi làm người kia và cũng lấy sơ làm vật.

- Phàm quẻ thấy Can thượng thần với Chi thượng thần tương sinh tương hợp thì việc mua bán ắt thành, Chi thừa Cát tướng ắt vật quý, giá cao nên bán, bằng Chi thừa hung tướng ắt vật kém, giá rẻ nên mua. Hào tài vượng tướng vật tuy quá độ mà bán ra được. Hào tài thừa Thanh long, vật tuy quý báu, ít có mà vẫn gặp được. Can thượng thần sinh Can, Chi thượng thần khắc Chi, vật mua được lãi ít. Can thượng thần khắc Can, Chi thượng thần sinh Chi, tiêu thụ chậm, lãi nhiều. Loại thần thừa Đằng xà mà đới tù, tử, giá tuy rẻ mà khó bán ra. Loại thần nhập truyền Can Chi tương sinh, thừa Cát tướng, tam truyền vượng tướng hoặc thấy có thành thân, thì vật nên giữ lại chờ lên giá. Trái lại loại thần chẳng nhập truyền, hoặc nhập truyền nhưng gặp Tuần không, hay nhập mộ, hưu tù vô khí, Can Chi hình hại nhau thì sự giao dịch hay mua bán khó mong thành tựu. Chiêm Giao dịch không nên có quá nhiều hào tài vượng tướng và rất kỵ gặp Tuần không, gặp tuyệt cũng chẳng nên có nhiều hào huynh, vì huynh cướp tài (khắc tài).

Như muốn chọn phương hướng đi giao dịch mua bán cho được may mắn, lãi nhiều, tất phải theo cung địa bàn có thừa thanh long, Can sinh, Dịch mã là nói chung Niên mã, Nguyệt mã, Chi mã và Thời mã, nhưng hệ trọng hơn hết là Chi mã tính theo Chi của ngày. Phàm chọn chợ ở các nơi đó được ời hơn các nơi khác.

18. NÔ TỲ

- Chiêm nô tỳ là quẻ xem về tôi tớ, tớ trai (nô) tớ gái (tỳ) lấy Can làm người chủ lấy Chi làm kẻ tôi tớ, lấy Hà khôi (Tuất) làm loại thần cho tớ trai, lấy Tòng khôi (Dậu) làm loại thần cho tớ gái.

- Phàm quẻ thấy loại thần nhập truyền thừa Cát tướng, Chi thượng thần sinh Can thượng thần là được nô tỳ trung hậu hiền lương, trái lại loại thần nhập truyền thừa hung tướng và Chi thượng thần khắc Can thượng thần là tôi tớ gian giảo hung ác, loại thần thừa Huyền vũ là tôi tớ bỏ chủ đi mất, thừa Đinh mã, Nguyệt yểm, Phi liêm là tôi tớ trốn mất, và như muốn tìm bắt chúng thì theo như cách đã nêu ở phần chiêm đạo tặc (**Đinh mã** là tuần đinh và chi mã. **Nguyệt yểm**: khởi tháng giêng tại Tuất rồi tính nghịch lại tháng 2 tại Dậu, tháng 3 tại Thân, tháng tư tại Mùi và tháng Chạp tại Hợi. **Phi liêm**: khởi đầu tháng giêng an 12 tháng theo thứ tự 12 cung như sau: Tuất, Tị, Ngọ, Mùi. Dần, Mão, Thìn, Hợi, Tý, Sửu, Thân, Dậu lại có cách khác an thứ tự 12 cung như sau: Tuất, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Thìn, Hợi, Tý, Sửu, Dần, Mão).

- Như trong tam truyền không thấy có Dậu, Tuất thì xem sao Thiên không, cũng là loại thần của nô tỳ, nếu Thiên không thừa thần với Can tương sinh, tương hợp là tôi tớ tốt bằng tương khắc, hình, hại, xung là chẳng tốt, nếu Thiên không thừa Khôi cương (Tuất Thìn thiên bàn) ắt chúng là hạng không lương thiện, ví bằng Thiên không cũng chẳng nhập truyền, mới xem xét đến các chữ thiên bàn trên Tuất Dậu địa bàn mà luận đoán như trên.

19. PHONG KHIẾM

- Phong là được mùa vụ, đầy đủ. Khiếm là mất mùa, thiếu kém, chiêm Phong khiếm là xem mùa màng trong năm được hay mất như thế nào, mùa màng là kể chung các loại ngũ hành, kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, trong đó có cả mưa, gió, nắng, lụt, hạn hán...

Chiêm Phong khiếm lấy Thái tuế là tên năm hiện tại làm chủ như quẻ thấy Can thượng thần chính là sơ truyền, cùng với Thái tuế sinh, hợp, tỷ hòa, chính là điềm lành cho mùa màng trong năm, trái lại nếu hình, xung, phá, hại, xung khắc là điềm yếu kém.

- Quan sát trong tam truyền, truyền nào với Thái tuế tương sinh, tương hợp, nếu truyền ấy thuộc **mộc** thì năm ấy được mùa gỗ, cây, trái giá cả dễ mua, nếu truyền ấy thuộc **hỏa** thì năm ấy được mùa bông vải, tơ tằm, giá cả rẻ, dễ mua. Nếu truyền ấy thuộc **kim** thì năm ấy các vật dùng bằng kim loại rẻ, sản xuất thuận lợi. Nếu truyền ấy thuộc **thủy** thì năm đó được mùa thủy hải sản, truyền đó thuộc **thổ** thì năm đó được mùa ngũ cốc các loại, đại khái là như vậy còn phải lấy loại thần để tham cứu thêm.

Lại quan sát trong tam truyền xem truyền nào tương khắc với Thái tuế hoặc hình xung với Thái tuế như truyền đó thuộc **mộc** ắt trong năm có gió lớn, thuộc **thổ** ắt trong năm trời âm u và có bệnh ôn dịch, thuộc **kim** ắt trong năm có chuyện đao binh giặc giã, thuộc **thủy** ắt trong năm mưa nhiều lụt lội, thuộc **hỏa** ắt trong năm ít mưa, nắng nhiều, hạn hán.

- Một năm được yên vui là bởi tam truyền có Thanh long thừa Dần, Thái thường thừa Dậu và rất kỵ Thái tuế lâm Tuần không thiên bàn và địa bàn, hoặc Tuần không thiên bàn gia Thái tuế địa bàn, Xà Hổ thừa thần khắc Thái tuế thượng thần. Thiên cương thừa hung tướng gia Thái tuế địa bàn (Thái tuế thượng thần là chữ thiên bàn trên Thái tuế địa bàn).

- Như muốn biết trong năm có nơi nào được trúng mùa thì xem cung địa bàn có thừa tuế lộc, như Ngọ địa bàn có thừa tuế lộc thì phương Ngọ là chính Nam, trúng mùa Tuế lộc cũng tính như Nhật lộc tức Can lộc. Năm Giáp thì Tuế lộc tại Dần, năm Ất tại Mão, năm Bính Mậu tại Tị, năm Đinh Kỷ tại Ngọ, năm Canh tại Thân, năm Tân tại Dậu, năm Nhâm tại Hợi, năm Quý tại Tý). Thí dụ:

năm Ất chiêm quẻ mà thấy Mão là Tuế lộc gia Tị địa bàn thì ở hướng Đông Nam (Tị) được mùa hơn các địa phương khác.

20. ĐIỀN TÀM

Chiêm Điền tàm là xem về trồng dâu nuôi tằm, quẻ lấy Can làm người, lấy Chi làm ruộng. Phàm quẻ thấy Can Chi trên dưới tương sinh, vượng tướng, tài lâm hành niên của gia trưởng, tất sự trồng trọt sẽ thu hoạch tốt (trên dưới là chữ thiên bàn cùng chữ địa bàn tại Can Chi, hoặc chữ thiên bàn đối với Can Chi). Như hào tài tuy nhập truyền, song hành niên của gia trưởng không thừa cát tướng thì số lượng gặt hái giảm đi một nửa, Chi sinh Can hoặc Chi thượng thần sinh Can thượng thần thì đủ 10 phần phong đăng (được mùa). Bằng Can sinh Chi hoặc Can thượng thần sinh Chi thượng thần ắt giảm đi một nửa. Duy Chi gặp Tuần không, phá toái, tử khí sát, phi liêm, thiên chuyển, địa chuyển là điều rất kỵ, phải mất mùa dù gặp cát tướng như Thanh long,Thiên hợp thì cũng chỉ thu hoạch được chút ít mà thôi.

Phá toái: xem chú thích ở các phần trước.

Tử khí sát: xem chú thích ở các phần trước.

Thiên chuyển: mùa xuân tại Ất Mão, hạ tại Bính Ngọ, thu tại Tân Dân, đông tại Nhâm Tý. **Địa chuyển**: Xuân tại Tân Mão, hạ tại Mậu Ngọ, thu tại Quý Dậu, đông tại Bính Tý. Rất cần biết nông sản vật nào sẽ thu được nhiều nhất và tốt nhất để trong năm tới mình có kế hoạch gieo trồng như sơ truyền là Hợi, Tý thủy thì nên trồng lúa, lúa nếp hương như sơ truyền là Dần Mão mộc nên trồng các loại dưa, cây trái, sơ truyền là Tị Ngọ hỏa nên trồng cây bông vải cùng các loại lúa khác. Sơ truyền là Thìn Tuất Sửu Mùi thổ nên trồng cây vừng, sơ truyền là Thân Dậu kim thì trồng lúa mỳ.

- Phàm muốn biết thửa ruộng nào trồng tốt nhất trong năm phải xem khóa truyền cùng Can Chi, chiêm gặp Phục ngâm khóa tất ở ruộng gần gặp Phản ngâm khóa tất ở ruộng xa Chi thừa Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân nên gieo trồng ở ruộng cao, còn Chi thừa Dậu Tuất Hợi Tý Sửu Dần thì nên trồng ở ruộng thấp, như trong tam truyền thấy có hào tài vượng tướng thì dù ruộng cao hay thấp cũng tốt như sơ truyền lấy ở Can khóa (Can nhất, nhị) thì nên làm mùa sớm bằng sơ truyền lấy ở Chi khóa (khóa tam tứ) thì nên làm mùa muộn.

Thìn Tuất Tị Mùi đều gọi là trùng thần, các vị ứng về loại côn trùng, sâu bọ, phá hoại mùa màng. Tam truyền có trùng thần tất mùa màng sẽ bị sâu bọ cắn phá, nhưng nếu thấy chữ thiên bàn trên hành niên của gia trưởng khắc chế trùng thần thì không hại.

Chiêm Điền tàm là xem về trồng dâu nuôi tằm, lấy Can làm người nuôi tằm, lấy Chi làm con tằm, phàm quẻ thấy Can Chi trên dưới vượng tướng, tương sinh, hào tài gia lâm hành niên của gia trưởng, thì sự thu hoạch thành tựu vẹn toàn 10 phần, còn trong tam truyền tuy thấy có hào tài, nhưng trong hành niên của gia trưởng không thừa cát tướng thì việc thu hoạch chỉ còn một nửa, hoặc như Chi sinh Can, hoặc Chi thượng thần sinh Can thượng thần thì sự thu hoạch toàn vẹn 10 phần, nếu như Can sinh Chi hoặc Can thượng thần sinh Chi thượng thần, tất bị giảm đi một nửa, rất kỵ là Chi thượng thần gặp Tuần không, Phá toái, Đại hao, Tiểu hao, Ôn sát, Thiên thư đó là quẻ thất bại về việc nuôi tằm, nếu gặp Thanh long hay Thiên hợp là đại cát tướng cũng chỉ thu lại chút ít.

Đại hao - Tiểu hao: Xem chú thích ở phần trước.

Phá toái: Xem chú thích ở phần trước.

Ôn sát: Tháng giêng khởi tại Thìn rồi tính thuận tháng 2 tại Tị, tháng 3 tại Ngọ ... tháng Chạp tại Mão.

Thiên thư: Tháng giêng khởi tại Tý rồi tính nghịch tháng 2 tại Hợi, tháng 3 tại Tuất ... tháng chạp tại Sửu. Con tằm cũng có bản mệnh và hành niên, bản mệnh nó luôn luôn tại Ngọ địa bàn, còn hành niên tính theo năm, năm Hợi Tý Sửu hành niên tại Thân địa bàn. Năm Dần Mão Thìn hành niên tại Hợi địa bàn, năm Tị Ngọ Mùi hành niên tại Dần địa bàn, năm Thân Dậu Tuất hành niên tại Tị địa bàn, như quẻ thấy hành niên thượng thần sinh bản mệnh thượng thần là điềm tốt lành cho vụ nuôi tằm, bằng khắc bản mệnh thượng thần là điềm hung hại, rất kỵ niên mệnh gặp Tuần không. Lại lấy Mùi làm lá dâu cho tằm ăn, như quẻ thấy Mùi thừa Hổ, Xà, Câu, Tước, Âm lâm Tý thì lá dâu năm đó đắt lắm, bằng thấy Ngọ gia Mùi ắt lá dâu rẻ lắm.

21. LỤC SÚC

Chiêm Lục súc là xem về việc nuôi 6 loài gia súc: ngựa, bò, dê, chó, gà, lợn. Quẻ chiêm lục súc lấy Can làm chủ nhân, lấy Chi làm lục súc, như thấy Chi thượng thần sinh Can thượng thần thì lợi cho chủ nhân, lục súc nuôi mau lớn, khoẻ mạnh. Còn Can thượng thần sinh Chi ắt chủ nhân phải tốn nhiều công sức, Chi thượng thần khắc Can, không lợi cho người còn Can thượng thần khắc Chi không lợi cho gia súc, tam truyền có hào tài vượng tướng là tốt bằng hưu, tù, tử là bị hao tán. Chi thượng thần hình Can địa bàn, đới phá toái cũng có sự hại cho chủ nhân, nếu thêm thừa hung tướng càng ứng nghiệm, như thừa Đằng xà tất có sự kinh khủng, thừa Câu trận tranh tụng, thừa Châu tước khẩu thiệt, thừa Bạch hổ tử vong, thừa Thiên không hư hao, thừa Huyền vũ bị trộm cướp.

Như trên là luận đoán chung, còn như muốn biết riêng mỗi loại thú nuôi tốt xấu như thế nào thì phải phân từng loại thần: **Sửu** thuộc loại trâu, **Dần**

thuộc loại mèo, **Mão** thuộc loại thỏ, lừa, **Thìn** loại ngựa, **Mùi** loại Dê, cừu, **Thân** vượn, khỉ, **Dậu** thuộc loại gà, vịt, ngỗng, **Tuất** thuộc loại chó, **Hợi** loại lợn, **Tý** chuột, bọ. Phàm loại thần nào vượng khí, gia tràng sinh cùng với địa bàn tương sinh thì nuôi loại đó tốt, còn loại thần nào bị địa bàn hình xung, khắc ắt nuôi chẳng có lợi. Lại xem loại thần nào thừa cát tướng thì nuôi có lợi, tốt. Rất kỵ thừa Bạch hổ làm cho chúng bị dịch bệnh, chết còn thừa Huyền vũ chúng bị đánh cắp hoặc thất lạc và như muốn tìm kiếm để bắt lại thì coi loại thần đó ở vào cung địa bàn nào, tất chúng đang ở tại cung địa bàn ấy. Ví dụ như mất ngựa mà thấy Ngọ gia Dậu địa bàn, ắt ngựa đang ở phương Dậu chính Tây, nếu loại thần với địa bàn hình khắc là con thú bị người ta bắt chết, nếu loại thần với địa bàn tương sinh thì con thú yên lành. Nếu loại thần lâm Can Chi thì con thú tự nó trở về, lại luận rằng: Tý là xẻ thịt, Tị là cái bếp lò, Dần là thịt phơi khô, Dậu là con dao, Mão là cái thớt, như ở tứ khóa cùng tam truyền có đủ các vị đó (Tý, Tị, Dần, Dậu, Mão) chính là chỗ của đồ tể, kẻ chuyên nghề giết mổ gia súc.

22. THÚ LẠP

Chiêm Thú lạp là xem về săn bắn, lấy Can làm người đi săn, lấy Chi làm con thú, lại lấy Can làm dụng cụ săn bắn, súng, dao, lưới, cung tên, lấy Chi làm các loại chim thú. Phàm quẻ thấy Can thượng thần khắc Chi là đi săn được thú, bằng Chi thượng thần khắc Can là đi săn không được thú, Chi thượng thần sinh Can săn được, còn Can thượng thần sinh Chi là đi săn vô ích, Chi thượng thần hưu, tù, tử khí sát, đao chiêm phá toái, huyết chi, huyết kỵ là quẻ săn được thú. **Đao chiêm** mùa xuân tại Tý, hạ tại Mão, thu tại Ngọ, đông tại Dậu. **Huyết kỵ** khởi đầu tháng giêng an 12 tháng theo thứ tự 12 cung như sau: Sửu Mùi Dần Thân Mão Dậu, Thìn Tuất Tị Hợi Ngọ Tý. Bằng Chi thượng thần vượng tướng, gặp tràng sinh, Can đức, Can lộc là săn được mồi muốn biết đi săn được loại thú nào thì xem sơ truyền như sơ truyền là **Tý** thì săn được dơi chuột, **Sửu** trâu núi, **Dần** beo cọp, v.v... theo 12 con giáp.

Phàm quẻ thấy loại thần lâm Hợi Tý, hoặc chiêm gặp quẻ Phục ngậm thì đi săn không được gì, như thấy loại thần gặp Tuần không thì nên mau mau đi săn kẻo chim thú lẩn trốn hết.

23. QUÁI DỊ

Chiêm Quái dị là quẻ xem các sự việc quái gở lạ lùng, thấy điều chẳng thường thấy, nghe thứ tiếng lạ chưa từng nghe, gọi là quái dị. Như thấy các điều lạ chưa từng thấy, từng nghe, lòng nghi hoặc, chiêm một quẻ xem, nếu thấy có Đẳng xà nhập truyền, Can, Chi ngộ Trực phù, Đại sát, Nguyệt yểm, đó thật là điềm quái dị chứ không phải mơ hồ, và muốn biết đó là loại quái gì thì xem Thân hậu (Tý) gia lên cung địa bàn nào, rồi do loại thần của cung địa bàn

ấy mà luận đoán. Thí dụ, quẻ thấy Tý gia Mão địa bàn thì biết loài quái đó là hồ ly (chồn cáo) hay miêu thỏ (mẹo thỏ) bởi loại thần của Mão thuộc loài thú ấy. **Trực phù**: ngày Giáp tại Tị, Ất tại Thìn, Bính tại Mão, Đinh tại Dần, Mậu tại Sửu, Kỷ tại Ngọ, Canh tại Mùi, Tân tại Thân, Nhâm tại Dậu và Quý tại Tuất. Như trên đã chiêm biết loại vật chi rồi, nay coi nó còn sống hay đã chết để gây ra điều quái đó.

Nếu thấy Đằng xà âm thần vượng tướng thừa sinh khí là vật còn sống, bằng hưu, tù, tử khí, thừa tử khí sát là con vật đã chết. **Đằng xà âm thần**: là chữ thiên bàn nằm trên cung địa bàn cùng một tên với Đằng xà thừa thần. **Sinh khí và tử khí sát**: đã chú thích ở trên.

- Phàm người nghe thấy sự quái dị phải xem tại niên mệnh, nếu thấy hung tướng cùng ác sát lâm niên mệnh tất hung họa sẽ đến thân, vậy nên phải đề phòng tai ách, kêu cúng trừ tai họa, hoặc như có học Nhâm nên dùng phép hớp Thiên cương để thổi về cho quái dị xảy ra thì chắc chắn sẽ giải thoát tai họa. Phép hớp Thiên cương là mặt nhìn về hướng Thìn thiên bàn há miệng hớp không khí vào và đưa không khí xuống dưới rốn, rồi ngậm miệng lại. Xoay mặt về chỗ xảy ra điều quái dị, rồi ngậm miệng thổi mạnh hơi về phía đó. Ví dụ: trong quẻ thấy Thìn gia Mão địa bàn, thì đứng ngó về phương Ngọ (chính Nam) mà hớp khí Thiên cương.

Nếu niên mệnh không thừa hung tướng và ác sát thì vô hại. Như bỗng thấy gió thổi lên trong sân ắt phải coi nó từ phương hướng nào thổi lại, rồi xem cung địa bàn trong quẻ mà luận đoán: nếu từ phương có **Quý nhân** thổi lại là điềm có Quý nhân đến, từ phương **Đằng xà** là việc có chuyện lửa đuốc kinh sợ, ưu lo, từ phương **Châu tước** là điềm có khẩu thiệt quan tụng. Từ phương **Thiên hợp** có trẻ con mang tai họa, từ phương **Câu trận** là có kẻ tai ác gieo tai họa rắc rối, từ phương **Thanh long** có người mời thỉnh, từ phương **Thiên không** tôi tớ trốn mất, từ phương Bạch hổ ứng tật bệnh tang điếu, từ phương **Thái thường** sẽ có tiệc rượu mà mang họa, từ phương **Huyền vũ** là điềm trộm cướp đang đến, từ phương **Thái âm** là điềm có vụ gian tư khởi lên và từ phương **Thiên hậu** gió thổi lại ắt có phụ nữ lâm họa. Đã biết điềm lành, dữ trong 12 phương hướng gió thổi lại rồi, cũng phải xem thiên tướng lâm bản thân tức lâm Can. Nếu là hung tướng ắt mình bị hại, bằng cát tướng ắt vô hại, lại cũng có thể do thừa thần của thiên tướng mà định phương hướng xảy ra họa phúc.

Phàm thấy nơi giếng suối có nước tự nhiên đầy tràn ra ngoài hoặc phun lên thì xem Can thượng thần. Nếu thừa Cát tướng là điềm được giàu bất ngờ bản thân vinh quang, còn thừa hung tướng là điềm ly cư, rời chỗ ở. Quý nhân, Thanh long lâm Can Chi là điềm sinh quý tử.

- Như thấy cây đang sống tự nhiên khô héo thì coi tại hành niên thượng thần và Can thượng thần, nếu 2 chỗ đều thừa Cát tướng thì không hại gì, bằng thừa hung tướng sẽ mang tai bệnh, hoặc thân quyến hay anh em chia rẽ tây riêng, nếu thừa Huyền vũ thì phòng đạo tặc như thấy đồ vật gì tự nhiên lay

động thì xem Can Chi thượng thần, nếu vượng tướng thừa Cát tướng là điềm được tiền bạc, cùng thêm quan chức nếu hưu tù tử thừa hung tướng ắt bị tật bệnh, hoặc dời đi. Như bị chim làm rơi phân vào áo thì phải xem Thiên cương, như gia tứ mạnh, có khẩu thiệt gia tứ trọng mất tiền tài, gia tứ quý đắc tiền tài, Can Chi đều thừa hung tướng, cùng thừa ác sát sẽ mặc áo tang.

- Như thấy rắn quanh co giữa làng thì xem Can thượng thần, nếu khắc chế Đằng xà là chứng triệu tốt bằng bị Đằng xà khắc là điều hung hại, lại cũng xem Can thượng thần nếu thấy thừa Quý, Long, Hậu sẽ có hỷ khánh nếu thừa Thái thường có ăn uống rượu thịt, như thừa Câu trận có đấu tụng, nếu thừa Bạch hổ, bất ngờ gặp các thây chết trên lộ, nếu thừa Châu tước có chuyện lừa đuốc hoặc thị phi. Các thiên tướng khác ứng họa phúc nhỏ, như thấy rắn giao hợp quấn nhau thì xem Thiên cương, nếu gia mạnh là điềm từ bỏ ngôi quan, gia trọng có phụ nữ trong họ lâm tai nạn, gia quý tốt.

- Như thấy chuột lớn chạy đi chạy lại thì xem Can và sơ truyền. Thái âm lâm Can có sự ám toán (hại lén) phòng bị có kẻ làm hại, thừa Huyền vũ có sự trộm cắp, ngoài ra cứ theo mỗi tính chất cuả Thiên tướng lâm Can, sơ mà đoán. Lại như nghe thấy tiếng chuột kêu một cách khác lạ thì coi ở Can và Hành niên thượng thần, nếu thừa Cát tướng sẽ có tiền tài hoặc việc vui mừng đưa đến. Còn thừa hung tướng sẽ có việc về lửa, trộm cắp. Chuột tức là điềm tán tài sinh kế bị tiêu hao như thấy bầy kiến tụ họp tại cửa nhà là điềm nguy, kinh sợ, có đạo tặc, tụ họp tại giếng, bếp, giường là điềm bệnh phong thấp trầm kha. Tụ họp trong sân, nhà cửa suy vi, người ly tán trong nhà vắng vẻ; tụ hợp tại rường cột đề phòng lửa sáng; tụ họp nơi dao thớt tai họa máu me; tụ họp trong rương, hòm, tủ có chuyện tù tội, giam hãm; tụ họp ở áo, khăn sẽ có chuyện chết chôn; tụ họp nơi thuyền xe chủ về đạo tặc, đó là những điều do sự huyền linh của tạo hóa ứng ra, nhưng thấy trong quẻ, Can và Niên mệnh có thừa Cát tướng thì vô sự, dù sự hung hại xấy đến cho người thấy điềm cũng không đáng lo ngại, như nghe thấy tiếng khua động tự nhiên của nơi ở, bát, đĩa, chén, búa, rìu thì xem tại Can với Hành niên như thừa Quý nhân hay Thanh long là điềm lành, có Quý nhân đến nhà, còn nếu thừa Câu trận, Bạch hổ, Đằng xà, Huyền vũ là điềm nhà ở không yên, nên dời đi mới tốt.

(Điều nghi ngại: không hiểu dời chỗ ở hay dời nồi niêu chén bát).

24. XẠ PHÚC

Xạ là bắn, phúc là che đậy. Chiêm Xạ phúc là quẻ đoán cho trúng vật được che đậy kín đáo. Như chuyện vua Minh Thái tổ cắn khuyết một cạnh cái bánh tròn (bánh trung thu) rồi đậy kín lại, đố là đồ vật gì. Để đoán Lưu Thành Diên đọc hai câu thơ, "bán cự nhật hề bán cự nguyệt, khước bị kim long giảo

nhật khuyết". Nghĩa là: nửa tựa mặt trời, nửa tựa mặt trăng, bên bị rồng vàng cắn khuyết một góc. Sách kể chuyện này làm lệ, nhưng tiếc vì không nói ngày giờ chiêm đoán. Chiêm Xạ phúc tuy thuộc loại du hí (chơi vui) nhưng không nên bỏ qua không học. đoán tinh tướng thuật này thì trăm đoán trúng cả trăm. Phép xạ phúc cần biết ngày âm hay dương, dùng Can Chi thượng thần và sơ truyền không dùng trung mạt, có 10 điều đoán.

1. Đoán có vật hay không: Ngày dương coi Can thượng thần với sơ truyền, ngày âm coi Chi thượng thần với sơ truyền nếu ngộ Tuần không, hay thừa Thiên không là không có gì cả, ngoài ra thì đoán có vật.

2. Đoán vật sống hay chết: Sơ truyền vượng tướng hoặc thừa sinh khí hay Can sinh là vật sống, bằng sơ truyền tù, tử, hưu hoặc thừa tử khí sát, Can hình, Can mộ là vật chết (sống cũng như tươi, chết cũng như khô).

3. Đoán vật mới cũ: Sơ truyền vượng tướng là vật mới nếu hưu tù tử là vật cũ, nhưng hưu thì chưa cũ lắm.

4. Đoán loại của con vật: Sơ truyền thừa Châu tước là loại chim, thừa Bạch hổ là loại thú, thừa Huyền vũ là loại có vẩy hay có vỏ, thừa Thanh long hay Đằng xà là loại bò sát.

5. Đoán phẩm chất của vật: Sơ truyền thuộc **kim** vượng tướng là đồ vật bằng kim loại, hưu, tù, tử là đá hay pha lê; thuộc **Mộc** vượng tướng là đồ vật bằng cây, gỗ, tù tử là bông trái. Sơ truyền thuộc thủy vượng tướng là chất lỏng, tù tử là băng, giá, keo. Sơ truyền thuộc **hỏa** vượng tướng là lông cánh, tù tử là hơi, khí, khói. Sơ truyền thuộc thổ vượng tướng là gạch ngói, tù tử là tro, bụi.

6. Đoán màu sắc của vật: Nếu sơ truyền vượng khí thì đoán chính màu ngũ hành của nó, nhưng sơ truyền thuộc mộc thì đoán màu xanh, thuộc hỏa màu đỏ, thổ màu vàng, kim màu trắng, thủy màu đen. Nếu sơ truyền tướng khí thì đoán là màu do sơ truyền sinh, như sơ truyền là Dần mộc được tướng khí ở mùa đông tất đoán màu đỏ vì Dần mộc sinh hỏa đỏ, nếu sơ truyền tử khí thì đoán là màu bị sơ truyền khắc như sơ truyền Dần mộc bị tử khí ở mùa thu tất đoán là màu vàng vì Dần mộc khắc thổ vàng nếu sơ truyền tù khí thì đoán là màu khắc sơ truyền. Như sơ truyền Dần mộc bị tù khí trong tứ quý (18 ngày sau chót của mỗi mùa) tất đoán màu trắng, vì trắng là chính màu của kim khắc Dần mộc nhưng nếu sơ truyền hưu khí thì đoán là màu sinh sơ truyền, như sơ truyền Dần mộc bị hưu khí trong mùa hạ tất đoán màu đen, vì đen là chính màu của thuỷ sinh Dần mộc.

Sau đây là sắp xếp về màu sắc do cách tính đã nói ở trên:

	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Vượng	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Tướng	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen	Xanh
Tử	Vàng	TRắng	Đen	Xanh	Đỏ
Tù	Trắng	Đen	Xanh	Đỏ	Vàng
Hưu	Đen	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng

7. Đoán hình trạng của vật: Sơ truyền là mạnh thì hình nó bầu, tròn, là trọng thân hình nó vuông, là Quý thân hình có mũi nhọn. Lại luận rằng: sơ truyền vượng khí thì hình nó tròn, tướng khí hình nó vuông, tử khí hình nó dài, tù khí hình nó nhỏ vụn, hưu khí hình nó lồi lõm không nguyên vẹn.

8. Đoán vật ăn được hay không: Ngày dương mà trong quẻ thấy Can thượng thần với Sơ truyền tương sinh, thừa Cát tướng thì vật đó ăn được, nếu tương khắc hoặc thừa hung tướng thì vật đó không ăn được. Ngày âm mà trong quẻ thấy Chi thượng thần với sơ truyền tương sinh hoặc thừa Cát tướng là vật ăn được. Nếu tương khắc hoặc thừa hung tướng là vật không thể ăn. Chiếm gặp các khóa Mão tinh, Biệt trách, Bát chuyên cũng là vật ăn không được.

9. Như muốn biết mùi vị của vật: mà thấy sơ truyền **mộc** là vị chua, **hỏa** vị đắng, **thổ** vị ngọt, **kim** vị cay, **thủy** vị mặn, có thuyết khác nói: sơ gia nạnh thì mùi chua, gia trọng thì mùi mặn, gia Quý địa mùi ngòn ngọt.

10. Đoán vật nhiều hay ít: dùng sơ truyền và cung địa bàn của sơ truyền mà tính. Như sơ truyền hưu khí thì cộng số của sơ truyền và số của địa bàn. Nếu sơ truyền tù khí hay tử khí thì chỉ bằng một nửa của hưu khí, nếu sơ truyền tướng khí thì lấy số của sơ truyền nhân với số của địa bàn, như sơ truyền vượng khí thì thêm bằng 2 lần tướng khí. Thí dụ: sơ truyền là Tị số 4 gia Dậu địa số 6 ví như sơ Tị hưu khí thì lấy 4 cộng với 6 được 10, như sơ Tị tù khí thì bớt đi một nửa số của hưu khí, như sơ Tị tướng khí thì lấy 4 nhân với 6 bằng 24, như sơ Tị vượng khí thì thêm bằng 2 lần số của tướng khí như thế là 48.

Phép tính có nhất định như trên, song phải biết biến thông, như lâu thời rộng dụng, như vật nhỏ quá có thể lấy số đã tính đó mà nhân cho 10 lần hay 100 lần nhiều hơn.

Chương 7

BINH CHIẾN TẬP

LỜI TỰA

Trong các sở trường của môn Nhâm phải kể thiên "CHIẾN BINH" (**Binh chiến tập**). Thời cận đại, chiến thuật có biến cải nhưng thiên chẳng biến, đạo chẳng đổi, Thiên đạo vẫn như thế, cho nên thuyết xưa vẫn lưu truyền, do vậy đâu phải là vô dụng hễ biến thì phải thông, đó là biến thông, hễ đến được chỗ thần diệu ắt tinh minh, đó là Thần minh, vậy sự được đó là ở chỗ mình khổ công học tập đó vả lại nếu biến thông sự việc thì phép Chiến binh không chỉ dùng trong việc hành quân, chiến trận, mà cũng được áp dụng vào cuộc sống đời thường một cách linh tiệp và ứng nghiệm. Lấy vài thí dụ để áp dụng:

Như ở Đệ "**Thủy lục cát hung**" là nên chọn đường thủy hay đường bộ để hành quân, nhưng trong việc xuất hành đi công việc khác cũng có thể dùng bài đó để biết việc nên đi đường thủy hay đường bộ. Hoặc như ở Đệ 31 "Mê lộ cầu thông" ngoài việc hành quân cũng được dùng khi đi lạc trong rừng, trên núi hay nơi không tìm thấy đường về, hoặc như ở Đệ 42 "Đồ nhân thiện ác" ngoài việc hành quân cũng còn để biết khách lạ đến nhà mình, hoặc người mình gặp dọc đường là hạng người tốt, xấu, hung, hiền như thế nào, v.v...

Binh pháp nói: Biết người biết mình, trăm trận đánh, trăm trận thắng, nhưng biết mình thì dễ biết người thì khó, dù biết mặt mày kẻ địch cũng chưa hẳn là biết, huống chi chưa từng rõ tâm tướng nó, thế nên các danh tướng thời xưa, ngoài lục thao tam lược đều phải dùng đến Nhâm độn một cách thận trọng. Vậy người thời nay lại chẳng nên dùng hay sao.

50 ĐỆ CHIẾN BINH

1. Thời sự hưu cửu
2. Trúc đài tuyển tướng
3. Luyện binh phòng ngự
4. Dịch quốc động tĩnh
5. Xuất sư quyền các
6. Xuất sĩ trạch môn
7. Hành trạch cát đạo
8. Thủy lục cát hung
9. Dã túc an dinh
10. Đại tướng cư phương
11. Trữ súc lương thảo
12. Tiềm phục sĩ tốt
13. Sát tặc sở tại
14. Thám tặc tiêu tức
15. Du đô sát tặc
16. Lai binh hà thế
17. Tặc binh đa, quả
18. Tặc thế cường, nhược
19. Binh tướng dũng, khiếp
20. Quân tâm thuận nghịch
21. Tặc thám hình hại
22. Kim nhật chiến phủ
23. Quyết định chiến, thư
24. Chủ khách thắng phụ
25. Lưỡng quân đối trận
26. Cập xuất tòng thân
27. Chiêm tặc khứ lưu
28. Phân binh truy tập
29. Phục binh tiền hậu
30. Độ quan chiêm tặc
31. Mê lộ cầu thông
32. Trung độ phùng tiệt
33. Mịch thủy cầu lương
34. Tiềm binh kiếp lược
35. Công thành bạt ấp
36. Khiến sứ nhập địch
37. Sai ủy đích, phú
38. Dịch sứ thành nguỵ
39. Dịch sứ vãng phủ
40. Tướng tâm bất ninh
41. Hành quân kiến dị
42. Đồ nhân thiện ác
43. Cô quân bị vi
44. Dộc vi xuất xứ
45. Trừu quân tỵ khẩu
46. Độ giang quá nê
47. Thủy chiến quan phong
48. Biên di phạm giới
49. Dõng binh quân khẩu
50. Toàn khải văn chiêu

Đệ 1 - thời sự hưu cửu

(Việc xảy ra tốt, xấu)

BÀI A

1. Thái tuế quá Nguyệt kiến: Dĩ vãng sự
2. Vị quá Nguyệt kiến tại tuế tiên

3. Chính trực diện thần sự thường tuế

4. Tuần cát, tác cát, hung lân nghiên (ngôn)

5. Khôi, Cương nhược gia Thái tuế thượng

6. Sở chủ phản phúc tâm bất yên

Phỏng dịch

Câu 1: Phàm quẻ thấy Thái tuế đã qua khỏi Nguyệt kiến địa bàn rồi thì sự việc cũng đã xảy ra rồi. Thí dụ: Chiêm nhằm năm Tý, và trong vòng tháng 7 (tức tháng Thân) mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia lên Dậu địa bàn thì gọi là Thái tuế qua khỏi Nguyệt kiến. Tý là Thái tuế, Thân là Nguyệt kiến, nay Tý gia Dậu tức là Thái tuế vừa qua khỏi Nguyệt kiến. Bởi tính theo chiều thuận thì từ cung Thân bước qua là cung Dậu. Lại thí dụ: chiêm nhằm năm Mùi và tháng 9 là tháng Tuất mà quẻ thấy Mùi thiên bàn, gia lên Hợi địa bàn, tức là Thái tuế Mùi đã qua khỏi Nguyệt Kiến Tuất nên mới gia lên Hợi.

Thái tuế: Là tên của năm hiện tại, tính theo thiên bàn như năm Tý thì gọi Tý thiên bàn.

Nguyệt kiến: Là tên của tháng hiện tại, tính theo địa bàn như tháng giêng gọi là tháng Dần, tháng hai gọi là Mão...

Câu 2: Thái tuế thiên bàn chưa qua khỏi Nguyệt kiến địa bàn thì sự việc chưa xảy ra. Thí dụ: năm Ngọ thì Ngọ là Thái tuế và chiêm nhằm tháng 2 là tháng Mão, mà quẻ thấy Ngọ thiên bàn gia lên Dần địa bàn, thì gọi là Thái tuế chưa tới, mà cũng chưa qua khỏi Nguyệt kiến Mão vì Dần rồi mới đến Mão.

Câu 3: Như Thái tuế gia lên ngay Nguyệt kiến thì sự việc đang xẩy ra trong năm hiện tại. Thí dụ: chiêm nhằm năm Ngọ và tháng 2 (Mão) mà quẻ thấy Ngọ thiên bàn gia lên Mão địa bàn thì gọi là Thái tuế gia lên ngay Nguyệt kiến.

Câu 4: Ở câu 1+2+3 thì luận việc đã xảy ra rồi, việc chưa xảy ra và việc đang xảy ra, nhưng muốn biết việc ấy xấu hay tốt, thì câu 4 bảo xem tại Thái tuế. Như Thái tuế được vượng khí, thừa Cát thần, Cát tướng, thì sự việc ấy lại tốt bằng bị hưu, tù, tử khí, thừa hung thần hung tướng thì sự việc ấy rất xấu. Cát thần như Can đức, Can lộc, Sinh khí, Phúc tinh, Chi đức, v.v... Cát tướng là như Quý nhân, Thiên hợp, Thanh long, Thái thường hung thần như Đại sát, Kim thần, Nữ tai, Chi hình, Chi hại, Can mộ v.v... Hung tướng là Đằng xà, Bạch hổ, Huyền vũ, v.v.... Thí dụ Ngọ là Thái tuế mà chiêm nhằm mùa hạ, xuân thì Ngọ được vượng tướng khí, và như có thừa Quý nhân là điềm có bậc vua chúa ngoại quốc viếng thăm cùng giúp đỡ. Thí dụ: Ngọ là Thái tuế mà chiêm ở mùa thu đông thì Ngọ bị tù tử khí và như có thừa Bạch hổ là điềm có sự sát phạt, tang tóc, bại thương, cứ học kỹ tính chất cùng sự ứng của 12 thiên tướng, 12 thiên bàn cùng các thần sát, để luận ra và đoán muôn vạn sự việc tốt hay xấu. Dùng sự bác học (học nhiều đủ) mà luận đoán nhận xét và nhờ tâm linh mới tóm quát được cơ huyền bí, chứ chỉ dựa trên giấy mực mà luận tả thì dù trăm ngàn cuốn sách cũng chưa đủ.

Can đức, Chi đức, Can lộc, Sinh khí, Phúc tinh, Đại sát, Kim thần: đã có chú thích ở phần trên.

Nữ tai: Tháng 1-5-9 tại Hợi thiên bàn; tháng 2-6-10 tại Thân thiên bàn; tháng 3-7-11 tại Tị thiên bàn; tháng 4-8-12 tại Dần thiên bàn.

Câu 5 và 6: Như thấy Hà khôi hay Thiên cương (Tuất, Thìn thiên bàn) gia lên Thái tuế địa bàn thì lòng dạ tán loạn, không yên, tự thay đổi nghịch lại ý kiến hay điều đã định.

Lời bàn

Các thủ lĩnh, hay vua chúa đến chiêm hỏi thời sự may rủi của Quốc gia thì dùng bài này mà đoán, nhưng nếu là thường dân đến hỏi vận may rủi thì mình cũng nhân đó mà đoán việc đã, đang hay chưa xảy ra trong gia đình, nhưng là việc trong một năm vì Thái tuế ứng trong vòng một năm, vua chúa thì đoán việc trong cả nước, còn thường dân thì đoán việc trong gia đình, trong một nhà. Thí dụ: thấy Thái tuế thừa sao Huyền vũ là sao chủ sự trộm cướp, nếu đoán việc trong gia đình là có bị trộm, cắp tài vật. Lại thí dụ như quẻ thấy Thái tuế thừa Thái âm, nếu bậc đại tướng chiêm thì ta đoán là có gián điệp bên địch ngầm hoạt động dò la quân sự, bởi sao Thái âm chủ sự âm mưu làm chuyện ám muội, tà tâm.

Quẻ kiểu mẫu

Ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Thìn, giờ Thân, tháng 7, năm Tị

SỬU Can Mậu Quý nhân Tị	**DẦN** Thiên hậu Ngọ	**MÃO** Thái âm Mùi	Nguyệt kiến **THÌN** Huyền vũ Thân
TÝ Đằng xà Thìn			**TỊ** Thái tuế Thái thường Can Đức Can lộc Dậu
HỢI Chu tước Mão			**NGỌ** Bạch hổ Tuất
TUẤT Chi Dần Thiên hợp Dần	**DẬU** Câu trận Sửu	**THÂN** Thanh long Tý	**MÙI** Thiên không Hợi

Năm Tị thì Tị là Thái tuế, tháng 7 tức Thân là Nguyệt kiến. Quẻ này Thái tuế Tị gia Dậu địa bàn là đã qua khỏi Thân địa bàn, cho nên gọi là Thái

tuế đã qua khỏi Nguyệt kiến ứng việc đã xảy ra rồi (dĩ vãng sự) Tị là Thái tuế có thừa Thái thường là sao ứng về lễ, nhạc, luận về nhân vật là hàng đại quan, thủ tướng, tổng thống, v.v... Quẻ như vậy thì đoán là đã có quốc lễ, hoặc có cuộc tiếp đón một nhân vật quan trọng. Tị lại thừa Can đức, Can lộc thì các nhân vật kể trên là người có tâm đức, và Tị hỏa tất sinh Can Mậu thổ là điềm có lợi ích cho người đến hỏi quẻ, hoặc lợi ích cho nước nhà.

BÀI B

1. Đại sát kim thần, tai họa thâm
2. Can Chi bất phùng, phân dã tâm
3. Đức hợp vượng tướng, chưng phong ổn
4. Nhược kiến hình xung: thận đao binh

Phỏng dịch

Câu 1: Phàm chiêm việc cùng thông cho một quốc gia mà quẻ thấy ở Can, Chi có đủ Đại sát và Kim thần là điềm bất lợi lớn, quyền nhiếp xáo loạn hoặc giặc cướp quấy nhiễu, mùa màng thất bát.

Đại sát: Tháng giêng Đại sát tại **Tuất** thiên bàn, tháng 2 tại **Tị**, tháng 3 tại **Ngọ**, tháng 4 tại **Mùi**, tháng 5 tại **Thân**, tháng 6 tại **Dậu**, tháng 7 tại **Thìn**, tháng 8 tại **Hợi**, tháng 9 tại **Tý**, tháng 10 tại **Sửu**, tháng 11 tại **Dần**, tháng chạp tại **Mão.**

Kim thần: Tháng 1-4-7-10 tại **Dậu** thiên bàn, tháng 2-5-8-11 tại **Tị**, tháng 3-6-9-12 tại **Sửu**.

Câu 2: Như Đại sát và Kim thần, không cùng lâm Can Chi mà lại gặp nhau ở một cung địa bàn nào, thì tai họa, giặc cướp sẽ xảy ra tại phương hướng thuộc về cung địa bàn ấy. Thí dụ: chiếm quẻ cho nước Việt Nam mà thấy Đại sát và Kim thần cùng gặp nhau ở cung Tý địa bàn tất giặc loạn khởi tại miền Bắc vì Tý thuộc chính Bắc. Gặp ở cung Dậu địa bàn thì giặc giã quấy phá ở cung chính tây, v.v...

Đây là 12 cung ứng vào 8 phương:

- Cung **Tý** thuộc phương chính Bắc. **Sửu Dần** thuộc phương Đông Bắc, **Mão** thuộc phương chính Đông. **Thìn Tị** thuộc phương Đông Nam. **Ngọ** thuộc phương chính Nam. **Mùi Thân** thuộc phương Tây Nam. **Dậu** thuộc phương chính Tây. **Tuất Hợi** thuộc phương Tây Bắc.

Nếu Đại sát và Kim thần không cùng ở một cung, nhưng ở 2 cung kế nhau, cũng có thể gây họa hoạn, còn như ở cách nhau xa thì không đáng kể vì cái ác khí của 2 sao ấy không kết tụ lại được.

Câu 3: Lại cũng lấy 12 cung mà phân làm 8 phương như ở Câu 2, hễ cung nào có Đức thần được vượng tướng, cùng với địa bàn, Can, Chi tương sinh, hay cùng với Thái tuế tác lục hợp, tam hợp thì miền ấy (phương) được yên ổn, mùa màng sung túc thu hoạch hơn nơi khác.

Đức thần: Là nói chung: Đức: Thiên đức, Nguyệt đức, Can đức, Chi đức (bài này chú trọng nhiều hơn cả là Chi Đức).

Đức thần vượng tướng: Là tính theo mùa, xem cách tính vượng tướng, hưu, tù, tử.

Đức thần tác lục hợp: Thí dụ: Tị là Đức thần, như Tị gia Thân địa bàn, hoặc chiếm nhằm năm Thân, ngày Thân, thì gọi Đức thần tác lục hợp, tam hợp.

Câu 4: Trái lại, nếu cung nào có Tuế hình, Tuế xung, Chi hình, Chi xung hoặc chữ thiên bàn và chữ địa bàn tác tam hình hay tác lục xung, thì miền thuộc về cung ấy phải thận trọng vì có nạn đao binh, có thêm Đại sát, Kim thần thì họa càng to, chữ thiên bàn hưu, tù, tử cũng vậy.

Tuế hình: Là chữ thiên bàn hình Thái tuế, như năm Tuất thì gọi Sửu là Tuế hình vì Sửu hình Thái tuế Tuất.

Tuế xung: Là chữ thiên bàn xung với Thái tuế như năm Tuất thì gọi Thìn là Tuế xung vì Thìn với Tuất là lục xung.

Chi hình: Là chữ thiên bàn hình Chi như ngày Tị thì gọi Dần là Chi hình vì Dần hình Tị.

Chi xung: Là chữ thiên bàn xung với Chi như ngày Tị thì gọi Hợi là Chi xung vì Tị với Hợi là Lục xung.

Quẻ kiểu mẫu

Ngày Canh Thân, Nguyệt tướng Tuất, giờ Ngọ, năm Hợi, tháng 2

DẬU Tị	**TUẤT** Ngọ	**HỢI** Chu tước Mùi	**TÝ** Chi Thân Can Canh Đằng xà Thân
THÂN Thìn			**SỬU** Quý nhân Dậu
MÙI Mão			**DẦN** Tuất
NGỌ Dần	Đại sát **TỊ** Kim thần Tuế xung Sửu	**THÌN** Tý	**MÃO** Hợi

Quẻ tháng 2 nên Đại sát, Kim thần cùng ở theo Tị thiên bàn và Tị lâm Sửu địa bàn là phương Đông Bắc cho nên ở về miền Đông Bắc sẽ có giặc cướp nổi lên quấy phá sinh ra binh lửa lại năm Hợi thì Tị là Tuế xung và Can Chi có thừa Đằng xà thuộc hỏa là sao ứng về máu lửa, ấy là thêm 2 điều hung tợn Tuế xung và Đằng xà.

Quẻ kiểu mẫu

Ngày Mậu Tý, Nguyệt tướng Hợi, giờ Tý, tháng Giêng, năm Thìn

THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI
Can Mậu thanh long Tị	Can đức Can lộc Chi đức Câu trận Nguyệt đức Ngọ	Thiên hợp Mùi	Chu tước Thân
MÃO			**THÂN**
Thiên không Thìn			Đằng xà Dậu
DẦN			**DẬU**
Bạch hổ Mão			Quý nhân Tuất
SỬU	**TÝ**	**HỢI**	**TUẤT**
Thái thường Dần	Huyền vũ Sửu	Chi Tý Thái âm Tý	Thiên hậu Hợi

Quẻ ngày Mậu nên Can đức tại Tị, Can lộc cũng tại Tị. Mùa xuân mộc vượng nên hỏa được tướng khí, Tị hỏa sinh Can Mậu và cũng sinh Thái tuế Thìn, đó là quẻ đem lại lợi ích cho người (Can) và cho trong năm hiện tại. Tóm lại, quẻ ứng nhiều điều tốt lành. Vậy Tị gia Ngọ địa bàn, Ngọ thuộc chính Nam cho nên ở miền Nam được yên ổn, và Tị với Ngọ đồng thuộc hỏa, tức Tị đem sự thịnh vượng đến cho phương Ngọ (tỷ hòa) chiêm cho một quốc gia thì Can là quốc gia (Chính phủ) có thừa Thanh long cát tinh, đó là chỉnh được người hiền tài giúp nước. Thanh long là văn quan lâm Tị địa bàn gọi là Long phi thiên, chủ sự tiến triển về văn học.

Ở nước ta có tục lệ ngày đầu năm chọn hướng xuất hành, đi chúc tết, nếu chiêm được quẻ kiểu mẫu này thì nên đi về hướng chính Nam.

Lời bàn

Không cứ gì việc chiêm hỏi cho một quốc gia, mà ta có thể chiêm hỏi việc trong thế giới, trong 1 tỉnh, trong 1 làng, khi biết trung tâm rồi, cứ lấy

12 cung địa bàn trong quẻ mà phân làm 8 hướng để hiểu phương nào trị hay loạn, như vậy tất phải theo lời của vấn nhân để biết địa phương xa gần.

Hết Đệ 1

ĐỆ 2 - TRÚC ĐÀI TUYỂN TƯỚNG

(Xây đài chọn tướng)

BÀI A

1. Tuyển tướng chinh phạt nghiệm tướng tinh
2. Tam hợp trung tự thị tướng quân
3. Giả nhất Thân, Thìn, Tý vi tướng
4. Vượng tướng, hưu, tù khác phủ năng
5. Quý Đức thừa thường sinh tuế nhật
6. Võ mục Tào Bân tái phục sinh
7. Nhược thừa nhận, hổ thương Can tuế
8. Đổng trác, a-man đích thị thân
9. Họa hoạn yêu trị Hà nhật khắc
10. Hưu tù vượng tướng quyết niên phân

Phỏng dịch

Câu 1: Khi có giặc ngoại xâm hoặc có quân phiến loạn nổi lên, thì nhà nước phải chọn tướng giỏi để đương đầu với quân giặc, vậy phải chiêm một quẻ để biết vị tướng đó có tài hay không, phẩm chất đạo đức thế nào để mà liệu định.

Câu 2 và 3: Xem chi của ngày chiêm quẻ thuộc về bộ tam hợp nào và gọi chữ giữa của bộ tam hợp ấy là tướng tinh, tức vị tướng quân ra dẹp giặc, như quẻ chiêm nhằm ngày Thân hay ngày Tý, hay ngày Thìn đều thuộc về bộ tam hợp Thân, Tý, Thìn thì ta phải dùng chữ Tý làm tướng tinh.

Lập thành như sau:

- Ba ngày Thân Tý Thìn đều dùng chữ Tý làm tướng tinh
- Ba ngày Dần Ngọ Tuất đều dùng chữ Ngọ làm tướng tinh
- Ba ngày Hợi Mão Mùi đều dùng chữ Mão làm tướng tinh
- Ba ngày Tị Dậu Sửu đều dùng chữ Dậu làm tướng tinh

Câu 4: Phàm tướng tinh được vượng khí hay tướng khí, thì vị tướng được tuyển chọn có tài năng, còn tướng tinh bị hưu khí, tù khí, hay tử khí thì vị tướng ấy bất tài, không thể đảm đương được trách nhiệm. Trong bài không luận

tới địa bàn, nhưng tướng tinh cũng cần với địa bàn tương sinh, tác tam hợp, lục hợp, hoặc tướng tinh gia Trường sinh, Đế vượng mới chắc được thật tốt nếu tướng tinh cùng địa bàn tương khắc, tác tam hình, lục hại, hoặc lâm mộ, tuyệt, tử, thì dù vị tướng quân ấy có tài năng song bị mất địa lợi nên kém thế.

Câu 5 và 6: Phàm tướng tinh sinh Can hoặc sinh Thái tuế lại thừa Đức thần cùng cát tướng như Quý nhân, Thái thường... thì vị tướng ấy có tài, giỏi, có tinh thần yêu nước.

Câu 7 và 8: Như tướng tinh khắc Can hay khắc Thái tuế lại thừa Dương nhận và hung tướng như Bạch hổ thì vị tướng ấy là hạng Đổng Trác, Tào A Man chẳng sai thuộc loại phản loạn, hoặc thừa lúc loạn lạc làm khổ dân.

Câu 9 và 10: Nếu dùng phải vị tướng không tốt thì cứ xem sơ truyền mà biết lúc nào vị tướng ấy gây ra họa hoạn, vậy phải biết số của Can Chi, Giáp Kỷ Tý Ngọ số 9, Ất Canh Sửu Mùi số 8, Bính Tân Dần Thân số 7, Đinh Nhâm Mão Dậu số 6, Mậu Quý Thìn Tuất số 5, Tị Hợi số 4. Như sơ truyền vượng khí thì nhân cho 10, tướng khí nhân với 2, hưu khí thì giữ nguyên số, tù khí và tử khí thì bớt đi một nửa. Thí dụ: Sơ truyền Tị thuộc số 4 nếu Tị tướng khí thì thành 8, nếu được vượng khí thì thành 40 (4 x 10= 40), nếu Tị hưu khí thì giữ nguyên số là 4, nếu Tị bị tù, tư khí thì còn số 2 (4 : 2= 2) tùy theo trường hợp hay sự việc cùng hoàn cảnh mà có khi vượng khí với tướng khí thì thêm với 10 chứ không nhân với 10, như 4 thêm 10 là 14. Lại cũng tuỳ theo hoàn cảnh và thời đại mà đoán số của sơ truyền là số năm số tháng hay số ngày. Do vậy mình cần phân biệt để suy nghiệm. Ví dụ: sơ truyền là Tị tử khí còn số 2 tất trong 2 năm hay 2 tháng nữa vị tướng quân đó sẽ gây ra phản phúc và tội lỗi.

PHỤ LỤC: KHÁN TƯỚNG PHẨM

Như muốn biết phẩm hạnh của vị tướng đem binh ra dẹp giặc thì xem xét ở tam truyền, như sơ truyền là kim (Thân Dậu) hoặc sơ truyền là kim cục (Tị Dậu Sửu) tất vị tướng ấy có quyền năng, ưa kiểm soát thích canh cải và chinh phục, như sơ truyền là mộc (Dần Mão) hoặc tam truyền là mộc cục (Hợi Mão Mùi) thì vị tướng ấy nhân từ, lấy ơn mà đãi kẻ dưới, như sơ truyền là thủy (Hợi Tý) hoặc tam truyền là thủy cục (Thân Tý Thìn) thì vị tướng ấy thông minh trí tuệ tính tình nhu thuận nhưng cương quyết, nhưng nếu có thừa Huyền vũ, Thiên hợp là người háo sắc, để phòng bị mỹ nhân kế, như sơ truyền là Hỏa (Tị Ngọ) hoặc tam truyền là hỏa cục (Dần Ngọ Tuất) thì vị tướng ấy táo bạo, tính tình nóng nảy, cương liệt như sơ truyền hay tam truyền là thổ (Thìn Tuất Sửu Mùi) thì vị tướng ấy

thuần hậu dè dặt, không coi thường các công việc như Can thượng thần (chữ thiên bàn trên Can) với Chi thượng thần (chữ thiên bàn trên Chi) tương sinh hay tỷ hòa thì vị tướng với binh sĩ đồng tâm với nhau bằng tương khắc hay tác tam hình, lục hại, lục xung thì vị tướng với binh sĩ không đồng lòng.

Lời phụ

Theo bài này thì dùng chữ giữa của tam hợp mà làm tướng tinh, hoặc dùng Đăng minh là Hợi thiên bàn để làm tướng tinh, thời xưa cũng có nhâm sư lại dùng nguyệt tướng làm tướng tinh, hoặc là dùng Tuế xung tức là dùng chữ thiên bàn xung với năm hiện tại làm tướng tinh, hoặc dùng thiên tướng Câu trận, theo tôi thì một là dùng chi tam hợp, hay là dùng sao Câu trận, vì Câu trận ứng về chiến trận, có tài bộ đạo cầm vương, đuổi bắt vua, xua bắt giặc, và nếu dùng Câu trận thì lấy Câu trận thừa thần mà luận đoán như chữ giữa của tam hợp.

Hết Đệ 2

ĐỆ 3 - LUYỆN BINH PHÒNG NGỰ

(Rèn luyện binh sĩ để ngăn ngừa chống giặc)

BÀI A

1. Luyện binh chinh thảo hữu hà danh
2. Thảo bạn, phạt nghịch, phiến loạn sinh
3. Nhật vi chủ tướng, Thần vi tốt
4. Tương sinh huấn luyện khả thuần tinh

Phỏng dịch

Câu 1 và 2: Phàm muốn gìn giữ nước nhà cho bền vững, tất phải có một chủ tướng để huấn luyện binh sĩ, để chống giặc ngoại xâm, hoặc đánh bọn phản nghịch ở trong nước.

Câu 3 và 4: muốn biết chủ tướng có đủ tài năng huấn luyện binh sĩ hay không thì phải xem ở Nhật, Thần mà Nhật là Can và Thần là Chi. Can ứng cho chủ tướng, và Chi ứng cho sĩ tốt. Vậy Can với Can thượng thần tương sinh hay tỷ hòa là chủ tướng có tài năng, bằng tương khắc là chủ tướng kém tài huấn luyện, còn chi với Chi thượng thần tương sinh hay tỷ hòa thì sĩ tốt sẽ trở nên tinh nhuệ, bằng tương khắc thì sĩ tốt không được huấn luyện tốt. Như thấy Bạch hổ lâm Can, chủ tướng nhiều bệnh hoạn, bằng lâm Chi sĩ tốt nhiều bệnh hoạn.

Bệnh phù: Sau Thái tuế là Bệnh phù như Năm Tý (Thái tuế) thì Hợi thiên bàn là Bệnh phù vì phía sau Tý là Hợi, hoặc như năm Hợi thì Tuất thiên bàn là Bệnh phù.

BÀI B

1. Liệt sỹ tương công phân chủ khách
2. Thượng quốc chinh hầu sát Đức, hình
3. Đức thắng hình thời thượng quốc tiệp
4. Hình phản khắc đức: ngoại biên hanh
5. Can khắc Chi thượng, tướng chế ngoại
6. Chi khắc Can thượng, ngoại xâm thành

Phỏng dịch

Câu 1 và 2: Phàm trong một nước, mà có nhiều người phân tranh, công kích nhau (như thời thập nhị sứ quân) thì người đem quân đánh trước là khách, còn người chống đỡ lại gọi là chủ, như thượng quốc đi chinh phạt các nước chư hầu, kẻ thượng quốc là chủ và chư hầu là khách, hoặc như Chính phủ là chủ, phiến loạn là khách, đó là việc phân ngôi chủ khách còn trong quẻ thì dùng Can Đức là chủ và lấy Chi hình làm khách.

Câu 3 và 4: Can Đức được vượng tướng khắc Chi hình thì bên chủ thắng khách. Trái lại Chi hình vượng tướng khắc Can đức thì bên khách thắng bên chủ.

Câu 5 và 6: Như Can thượng thần khắc Chi thượng thần là điềm chủ tướng chế trị được giặc ngoài, bằng Chi thượng thần khắc Can thượng thần thì giặc ngoài thắng chủ tướng, như Can khắc Chi thượng thần và Chi cũng khắc Can thượng thần thì hai bên đều có thắng có bại.

BÀI C

1. Thân âm chế nhật nghi kiên thủ
2. Nhật âm khắc thêm nghi tấn binh
3. Câu trận trợ nhật, phù chính quốc
4. Trợ thân cần thủ, thân dương tinh
5. Thái tuế tác Câu, thừa Cát, Mã
6. Ngự giá thân chinh: tứ hải ninh

Phỏng dịch

Câu 1 và 2: Thân là Chi, Nhật là Can, Thân âm là Chi Âm thần tức chữ trên của khóa tứ, Nhật âm là Can âm thần, tác chữ trên của khóa nhị. Phàm trong thời chinh chiến, đối với giặc cần nên biết lúc nào công (đánh) và lúc nào thủ (giữ). Can ám chỉ vào bề trên, tức người cầm chính quyền,

còn Chi ám chỉ hạng giặc loạn. Nếu quẻ thấy Chi âm thần khắc Can, là quẻ thế lực giặc đang mạnh, nếu ra quân thì không lợi, mà phải cố thủ trong doanh trại. Trái lại, nếu thấy Can âm thần khắc Chi là chính quyền thắng thế, mau tập trung quân phá giặc, giặc tan.

Câu 3 và 4: Câu trận là tướng tinh, là vị chủ tướng như Câu trận thừa thần (chữ thiên bàn thừa Câu trận) sinh Can hay cùng với Can tỷ hòa, là Câu trận phù trợ chính quyền, đánh thắng giặc. Trái lại nếu Câu trận thừa thần sinh Chi thì nên cẩn thận phòng thủ, chớ nên tiến công, không thắng được.

Câu 5 và 6: Như thấy Thái tuế vượng tướng thừa Câu trận cùng Cát thần và Bạch mã là điềm lành của nước nhà có người lãnh đạo hoặc bậc vua chúa ngự giá thân chinh dẹp giặc, đem lại bình yên cho nước nhà.

Quẻ kiểu mẫu (chung cho 3 bài A, B, C)

Ngày Nhâm Tuất, Nguyệt tướng Thân, giờ Hợi, năm Hợi, tháng 4

<table>
<tr><td>DẦN

Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">MÃO

Quý nhân
Ngọ</td><td colspan="2">THÌN

Thiên hậu
Mùi</td><td>TỊ
Can âm thần
Thái âm
Thân</td></tr>
<tr><td>SỬU
Chi hình
Chu tước
Thìn</td><td>Thân
Nhâm</td><td>Tị
Thân</td><td>Mùi
Tuất</td><td>Thìn
Mùi</td><td>NGỌ
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>TÝ

Thiên hợp

Mão</td><td colspan="4">Sơ
Tị

Tài
Thái âm

Trung
Dần

Tử
Đằng xà

Mạt
Hợi

Huynh
Câu trận

(Nguyên thủ khóa)</td><td>Chi thượng
MÙI
Chi Tuất
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>Thái tuế
HỢI
Can Đức
Câu trận
Chi nghi
Can lộc
Dần</td><td colspan="2">TUẤT

Thanh long

Sửu</td><td colspan="2">DẬU

Thiên không

Tý</td><td>Can thượng
THÂN
Can Nhâm
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Giải đoán theo bài A: Can là Nhâm thủy và Can thượng thần là Thân kim tương sinh, đó là chủ tướng có tài năng đủ tài huấn luyện binh sĩ. Chu

Tuất với Chi thượng thần Mùi (đồng thuộc thổ) tỷ hòa, binh sỹ trở nên tinh nhuệ, lại có Thái thường là tượng võ quan, tất có binh sĩ lập được công thăng quan. Bạch hổ có tính sát phạt, lâm Can là vị tướng có tinh thần quyết liệt đối với giặc thì tốt, nhưng đối với nội bộ thì quá cứng rắn. Thí dụ: chiêm nhằm năm Dậu thì Thân là Bệnh phù gặp Bạch hổ cùng lâm can, tất vị tướng ấy bệnh hoạn nên việc luyện tập bị giảm sút.

Giải đoán theo bài B: Ngày Nhâm thì Hợi là Can đức và ngày Tuất thì Sửu là Chi hình. Tháng 4 là mùa hạ Hỏa, tất Hợi thủy bị tù khí, Sửu thổ được tướng khí, và Sửu thổ khắc Hợi thủy, tóm lại Chi Hình được tướng khí, khắc Can đức bị tù khí là điềm khách thắng chủ, ti chế tôn, nhỏ thắng lớn.

Can thượng thần là Thân và Chi thượng thần là Mùi, mà Thân kim với Mùi thổ tương sinh nên không luận.

Giải đoán theo bài C: Chi âm thần là Thìn (chữ trên của khóa tứ thuộc thổ khắc Can Nhâm thủy, đó là thế giặc đang mạnh, mình nên giữ thế thủ, không nên chiến đấu, Câu trận thừa thần là Hợi và Can là Nhâm mà Hợi với Nhâm đồng thuộc thủy (tỷ hòa) tất vị tướng ấy làm lợi cho chính quyền.

- Quẻ chiêm nhằm năm Hợi nên gọi Hợi là Thái tuế và tháng 4 thì Hợi cũng là Dịch mã, nên bậc vua chúa hay lãnh đạo thân chinh đi dẹp loạn tất sẽ thành công vả lại Hợi là Thái tuế có thừa Can đức, Can lộc và Chi nghi là những Cát thần chủ sự phúc đức lợi lộc và thành đạt.

Hết đệ 3

ĐỆ 4 - ĐỊCH QUỐC ĐỘNG TĨNH

(Nước bên địch động binh hay yên tĩnh)

BÀI A

1. Dục tri địch quốc hữu động tĩnh
2. Tiên đĩ niên khóa, thẩm kỳ ky
3. Dương niên Đại cát gia tuế cán (tuế Can)
4. Âm niên tiểu cát gia tuế chi
5. Quý nhân âm dương phản thuận nghịch
6. Khóa truyền hung cát khả dự tri
7. Thập nhị Quốc trung tri tai dị
8. Pháp quán chủ môn mạc chấp nê
9. Tuế kê hợp nhân gia Nguyệt kiến
10. Âm dương khóa phép nhất đồng suy

11. Hung thần hung tướng sở lâm địa

12. Thử quốc tất nhiên binh phạm chi

Cách làm ra quẻ ở bài này khác hơn lệ thường, sau sẽ dẫn giải rõ, trước hết cần dịch tiếp 12 câu trên đây:

1. Muốn biết nước đối địch với nước mình động hay tĩnh, yên hay không yên như thế nào.

2. Trước dùng niên khóa, tức là lấy Can Chi của năm thế cho Can Chi của ngày mà làm ra quẻ, hầu hết để xem xét cơ sự.

3. Hễ năm thuộc dương thì dùng Đại cát là Sửu thiên bàn gia lên Tuế Can là Can của năm (cũng an như an Can của ngày).

4. Hễ năm thuộc âm thì dùng tiểu cát là Mùi thiên bàn gia lên Tuế chi, là Chi của năm (cũng an như an chi của ngày).

5. An sao Quý nhân thì an theo Can của năm, nhưng phải phân ra âm dương mà an theo chiều thuận, hay nghịch. Từ khí Đông chí trở lên thì thuộc dương cục thì an theo chiều thuận, còn từ khí Hạ chí trở lên thì thuộc âm cục, an theo chiều nghịch.

6. Dõi theo Can Chi của năm mà lấy tứ khóa cùng tam truyền và do đó mà có thể biết là tốt hay xấu.

7. Lại 12 cung địa bàn là 12 nước chung quanh, có thể xem tương cung mà biết nước nào họa hay phúc khác nhau như thế nào (tương tự như bài B Đệ 1).

8. Phép xem phải thông suốt cả các môn, các cách chứ đừng cố định một lối nào (vì còn một cách khác để làm ra quẻ như sau đây:)

9. Dùng Tuế hợp mà gia lên Nguyệt kiến (tháng) địa bàn để trang quẻ.

10. Rồi cũng lấy tam truyền, tứ khóa, phân âm dương mà an sao Quý nhân như đã nói ở trên, và cũng theo như trên mà suy đoán.

11-12: Như thấy hung thần cùng hung tướng ở tại một cung địa bàn nào thì tính ra xem hễ nước nào ở về cung địa bàn của phương ấy, ắt có họa đao binh, khói lửa.

(Tóm lại: Bài này có hai cách lấy quẻ để biết sự động tĩnh của nước nghịch, mà cũng để biết nước nào bị động đao binh như đã lược dịch như trên, sau đây sẽ dẫn giải rõ ràng hơn).

*** Câu 1+2+3+4+5 và 6 Niên khóa**: Lấy Can Chi của năm hiện tại mà làm ra tứ khóa, tam truyền chứ không theo như lệ thường là lấy Can Chi của ngày hiện tại như ta đã học ở Trương quái tập.

- Dương niên: là những năm Giáp Bính Mậu Canh Nhâm

- Âm niên: là những năm Ất Đinh Kỷ Tân Quý

Đại cát: Là Sửu thiên bàn và **Tiểu cát** là Mùi thiên bàn theo bài này đã chiêm vào năm dương (Dương niên) thì dùng Sửu làm Nguyệt tướng rồi bắt đầu gia lên Tuế can. Còn chiêm vào năm âm (âm niên) thì dùng Mùi làm Nguyệt tướng rồi bắt đầu gia lên Tuế chi.

Tuế can: Là Can của Thái tuế, tức là Can của năm hiện tại khi làm quẻ cũng an như Can của ngày. Thí dụ: năm Giáp thì an giáp tại Dần địa bàn, năm Ất thì an Ất tại Thìn địa bàn, v.v...

Tuế chi: Là chi của Thái tuế, tức là Chi của năm hiện tại khi làm quẻ cũng an như an chi của ngày.

*** Âm dương phản thuận nghịch (Câu 5)**: Dương cục thì an 12 thiên tướng theo chiều thuận bắt đầu từ Quý nhân, còn âm cục thì an theo chiều nghịch, một năm có 12 tiết và 12 khí, chia ra làm Dương cục và Âm cục, từ khí Đông chí tới hết tiết Mang chủng là thuộc về Dương cục gồm 6 tiết và 6 khí. Còn từ tiết Hạ chí tới cuối tiết Đại tuyết cũng gồm 6 tiết và 6 khí thuộc về Âm cục (nên nhớ an sao Quý nhân theo Can của năm chứ không theo Can của ngày). Thí dụ: Năm Giáp ngày Quý thì an Quý nhân theo Giáp chứ không theo Quý, vậy chiêm ban ngày thì an Quý nhân tại Sửu thiên bàn, đêm thì an tại Mùi thiên bàn.

- Phàm muốn biết nước nghịch động tĩnh may rủi như thế nào thì xem năm hiện tại là Dương niên hay Âm niên như Dương niên thì dùng Đại cát gia lên Tuế can, tức là dùng Sửu thiên bàn gia lên cung địa bàn đã an Can của năm hiện tại là năm đã lập thiên bàn và địa bàn. Còn âm niên thì dùng tiểu cát gia lên tuế chi, tức là dùng Mùi thiên bàn mà gia lên cung địa bàn đã an Chi của năm để lập thiên bàn và địa bàn. Khi lập thiên bàn và địa bàn thì cũng lấy tứ khóa, tam truyền và an 12 thiên tướng, nhưng theo Can của năm chứ không an theo Can của ngày, lúc chiêm quẻ thuộc về Dương cục thì an theo chiều thuận, còn thuộc về Âm cục thì an theo chiều nghịch.

- Tóm lại dùng Can Chi của năm thay cho Can Chi của ngày. Năm thuộc dương thì dùng Sửu làm Nguyệt tướng mà khởi đầu gia lên cung có an can của năm còn âm niên thì dùng Mùi làm Nguyệt tướng mà gia lên cung có Can Chi của năm. Quý nhân an theo Can của năm và lúc chiêm thuộc Dương cục thì an thuận hành 12 thiên tướng, còn thuộc âm thì an nghịch hành.

- Khi đã lập xong thiên bàn, địa bàn, an 12 thiên tướng thì cũng do hai nơi có an Can và an Chi của năm mà lấy tứ khóa và tam truyền, lại do khóa thể, tam truyền mà biết tốt xấu, địch quốc lợi hay bất lợi hoặc sẽ xảy ra điều gì. Thí dụ: chiếm nhằm Nhị phiên khóa và Sơ truyền là Hợi thừa sao Châu tước tức địch quốc bị nạn bão lụt, bởi Nhị phiên khóa ứng về tai họa, Châu tước là

phong thần ứng về gió, Hợi thuộc thủy ứng về nước, đó là nạn bão lụt. Đại khái gặp Bỉ khóa, tam truyền thừa hung thần hung tướng thì địch quốc suy vi, còn gặp Cát khóa, tam truyền thừa Cát thần, Cát tướng, thì địch quân cường thịnh. Như quẻ ứng điềm xấu mà thấy sơ truyền hoặc tam truyền là hỏa thì nạn khô hạn, thấy thủy là nạn lụt, thấy kim là nạn binh đao, thấy mộc là gió bão, đói cùng mất mùa, thấy thổ thì bệnh hoạn, dịch tả, v.v... Mạt truyền và Can Chi có Cứu thần còn khá, nếu không địch quốc có thể suy vong. Sự đoán thì muôn hình muôn vẻ phải học bao quát, rồi đến Chi tiết thì mới có cơ sở lý luận sâu sắc (Bỉ khóa là khóa ứng điềm buy bĩ, Cát khóa là khóa ứng điềm tốt lành những bỉ khóa và cát khóa đều có nhiều và lẫn lộn trong 65 bài khóa). Sau đây là quẻ ví dụ về Niên khóa.

Năm Mậu Tuất tháng 10, tiết lập đông, giờ Mão (ban ngày)

<table>
<tr><td>SỬU (Đại cát)
Can Mậu
Quý nhân
(Tuế can)
Tị</td><td colspan="2">DẦN
Thiên hậu
Ngọ</td><td colspan="2">MÃO
Thái âm
Mùi</td><td>THÌN
Huyền vũ
Thân</td></tr>
<tr><td>TÝ
Đằng xà
Thìn</td><td>Sửu
Mậu
Sơ
Dần</td><td>Dậu
Sửu
Trung
Tuất</td><td>Ngọ
Tuất
Mạt
Ngọ</td><td>Dần
Ngọ
Tiểu
Phụ</td><td>TỊ
Thái thường
Dậu
NGỌ
Chi Tuất
Bạch hổ
(Tuế chi)
Tuất</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chu tước
Mão</td><td colspan="4">Quý nhân Thiên hợp
Đạo khắc: Cao thì cách</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thiên hợp
Dần</td><td>DẬU
Câu trận
Sửu</td><td>THÂN
Thanh long
Tý</td><td>MÙI
Thiên không
Hợi</td></tr>
</table>

Năm Mậu là Dương niên nên dùng Đại cát (Sửu) gia lên cung địa bàn Tị có an Can Mậu (Tuế Can). Năm Mậu chiêm ban ngày nên an Quý nhân tại Sửu thiên bàn. Quẻ chiêm nhằm tiết lập đông thuộc về âm cục nên an 12 thiên tướng theo chiều nghịch. Lại do 2 cung an Can Mậu là Tuế Can an Chi Tuất là Tuế Chi mà lấy tứ khóa ở tam truyền.

Luận theo quẻ ví dụ này thì tam truyền **Dần Tuất Ngọ** là Hỏa cục, mà Ngọ là chữ chính cục. Chiêm nhằm mùa đông thủy nên Ngọ bị tử khí, lại thừa Bạch hổ là hung tinh, chủ sự sát hại, tang thương, và tháng 10 thì Ngọ là Thiên quỷ, lại là Tang xa, Bạch hổ gặp Thiên quỷ thường có bệnh ôn dịch, Bạch hổ chủ sự chết chôn, lại gặp Tang xa là cái xe tang, tất trong năm có tang (người lớn trong nước chết) với những sự ứng kể trên thì địch quốc gặp hỏa hoạn, binh chiến, tang thương như kể trên.

Thiên quỷ - Tang xa: Xem ở Y-K-T bài khóa 19 - 51.

Lời bàn: Cách trang thành quẻ theo từ câu 1 đến câu 5 thì trong 1 năm có 2 quẻ khác nhau mà thôi vì trong 12 tiết khí (6 tháng) thuộc Dương cục lúc nào chiêm quẻ cũng y nhau và trong 12 tiết khí (6 tháng) thuộc âm cục lúc nào chiếm quẻ cũng vẫn y nhau, ấy là không luận các thần sát an theo từng tháng và từng ngày. Bởi vậy nên hàng hậu học có người trang quẻ bằng một lối khác nhau như vậy: lập địa bàn, an thiên bàn và an 12 Quý nhân thuận nghịch thì không đổi khác mà chỉ khác là dùng 2 chỗ an Can Chi của ngày hiện tại mà lấy tứ khóa và tam truyền. Chứ không do 2 chỗ an Can Chi của năm tức là không do 2 chỗ an Tuế can và Tuế chi mà lấy tứ khóa và tam truyền. Theo cách sau này thì nói đó là mỗi ngày một quẻ khác nhau về tứ khóa và tam truyền. Như vậy thì dùng cách nào đúng hơn, bất cứ ngành nào, môn nào cũng phải có cơ sở lý luận vững chắc, tuy không có so sánh, hay một quẻ kiểu mẫu nào nhưng người xưa đã dạy như thế thì ta cũng phải căn cứ vào đó mà theo, về đoạn sau này từ câu 7 đến câu 12 cũng thế.

Câu 7: Như khoản trên là từ câu 1 đến câu 3 thì do khóa thể và tam truyền mà đoán sự bĩ thái của một địch quốc hay của một nước mà mình chú ý. Còn như mình không chú ý một quốc gia nào, nhưng lại muốn biết sự động tĩnh của mỗi nước trên thế giới thì cứ xem xét ở 12 địa bàn mà luận tốt xấu cho 12 quốc gia thuộc về phương hướng của 12 cung địa bàn. Thí dụ: nước Phap ở về cung Hợi là phương Tây Bắc và như trong quẻ thấy Hợi địa bàn có thừa Mão thiên bàn, mà Mão bị tù, tử khí thừa hung thần, hung tướng, là điềm nước Pháp bị nạn mất mùa, đói kém, bão tố.

Như trong quẻ thí dụ về niên khóa ở trang trước mình muốn biết một nước nào động tĩnh ra sao thì xem ở cung địa bàn nước thuộc về phương có cung địa bàn thuộc về nước đó.

- Lại nên nhớ tam truyền là chỗ cốt yếu, là chỗ động, cần phải được luận đến, vả lại cũng là nơi ứng ra của quẻ. Do vậy xem tam truyền ở trên cung địa bàn nào thì Quốc gia ở cung địa bàn ấy cần được xem xét chú ý hơn.

Câu 8: Về phép xem thứ nhất là trong việc binh thư đồ trận, cần thấu hiểu mọi cách để lược bỏ hay lấy chỗ cần thiết, nếu cứ cứng nhắc thì không thể tinh vi được, còn thêm 1 cách trang quẻ nhằm 4 câu sau đây.

Câu 9+10+11+12: Theo bài ngũ hổ độn để tính trong năm hiện tại, tìm cho biết tháng có Can nào hợp với Can của Thái tuế (năm) và dùng tên tháng đó làm Nguyệt tướng gia lên Nguyệt kiến (tháng hiện tại) đang chiêm quẻ. Ngũ hổ là 5 con hổ ám chỉ vào 5 tên tháng giêng của Can Chi có chữ Dần (Hổ) lập thành như sau:

- Các năm Giáp Kỷ thì tháng giêng là Bính Dần
- Các năm Ất Canh thì tháng giêng là Mậu Dần
- Các năm Bính Tân thì tháng giêng là Canh Dần
- Các năm Đinh Nhâm thì tháng giêng là Nhâm Dần
- Các năm Mậu Quý thì tháng giêng là Giáp Dần.

Hễ biết Can của tháng giêng rồi tính thuận tới thì tất biết Can của từng tháng trong năm chiêm quẻ để tìm tháng có Can nào hợp với Can của Thái tuế. Thí dụ: năm Giáp Thân chiêm quẻ tất có tháng Kỷ Tị là tháng có Can hợp với Thái tuế, vì Giáp với Kỷ là Can hợp, sở dĩ biết có tháng Kỷ Tị là vì như trên đã nói năm Giáp thì tháng giêng là Bính Dần lưu thuận tới tháng 2 là Đinh Mão, tháng ba Mậu Thìn, tháng tư Kỷ Tị, tóm lại năm Giáp Thân có tháng Kỷ Tị là tháng có Can hợp với Can của Thái tuế, vậy dùng Tị gia lên Nguyệt kiến mà làm quẻ (Nguyệt kiến là cung tháng hiện tại).

Bây giờ trở lại: dùng tên tháng có Can nào hợp với can của Thái tuế (của năm hiện tại) làm Nguyệt tướng gia lên cung địa bàn Nguyệt kiến, rồi an Can, an chi của Nguyệt kiến, tức là an Can và an Chi của tháng hiện tại mà làm **Nguyệt khóa** chứ không dùng Can Chi của Thái tuế mà làm quẻ gọi là **Niên khóa** như từ câu 1 đến câu 8, duy an Quý nhân thuận nghịch thì phải tính theo Dương cục hay Âm cục như ở **Niên khóa** và cũng theo thường lệ quẻ chiêm ban ngày thì dùng Trú quý, quẻ chiêm ban đêm thì dùng Dạ quý. Khi trang quẻ

xong, căn cứ vào bản đồ địa lý để biết vị trí quốc gia ở chung quanh nước ta, phân định vị trí cho mỗi quốc gia thuộc về Cung địa bàn nào trong quẻ, từ đó biết được quốc gia nào có nhiều hung tướng, quốc gia nào có cát tướng để biết sự thịnh suy của các quốc gia này. Sau đây là quẻ thí dụ về Nguyệt khóa: Năm Ất Sửu tháng 4 nhằm vào tiết tiểu mãn thuộc Dương cục nên an sao Quý nhân thuận hành và chiêm ban ngày nên dùng Trú quý. Năm Ất thì có tháng Canh Thìn (Ất với Canh là Can hợp) vậy trang quẻ phải dung Thìn gia lên Nguyệt kiến là Tị địa bàn vì quẻ chiêfm trong tháng tư là tháng Tị và cũng độn theo ngũ hổ mà biết Nguyệt kiến là tháng 4 tháng đang chiêm quẻ là **Tân Tị** cho nên an **Can tân** và **Chi Tị** vào quẻ rồi như lệ thường mà lấy tứ khóa, tam truyền, an 12 thiên tướng như sau đây:

<table>
<tr><td>THÌN Tên tháng có Can hợp
Chi Tị Chu tước
Nguyệt kiến Tị</td><td colspan="2">TỊ
Đẳng xà
Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Quý nhân
Mùi</td><td>MÙI
Thiên hợp
Thân</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thiên hợp
Thìn</td><td>Sửu
Mậu
Sơ</td><td>Dậu
Sửu
Trung</td><td>Ngọ
Tuất
Mạt</td><td>Dần
Ngọ
Dậu</td><td>THÂN
Thái âm</td></tr>
<tr><td>DẦN
Câu trận
Mão</td><td colspan="4">Dao khắc: Cao thỉ cách
Dần
Quan
Quý nhân
Tuất
Huynh
Thiên hợp
Ngọ
Phụ
Bạch hổ</td><td>DẬU
Can Tân
Huyền vũ
(Tuế chi)
Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Thanh long
Dần</td><td colspan="2">TÝ
Thiên không
Sửu</td><td colspan="2">HỢI
Bạch hổ
Tý</td><td>TUẤT
Thái thường
Hợi</td></tr>
</table>

Căn cứ theo quẻ thí dụ trên, quốc gia nào thuộc về cung Mão địa bàn (chính đông) sẽ bị tai hại, vì có Câu trận lâm Mão địa là hung tinh thất địa,

ứng việc tướng chiến đấu bị bất lợi, lại cũng là tượng nhập ngục, nếu có xảy ra chiến tranh ắt tướng sĩ của nước đó sẽ bị sinh ra bất lợi, bị thua, bị bắt (Câu trận thừa Dần thiên bàn mà tháng 4 thì Dần là thiên ngục và thiên võng rất hợp với tượng nhập ngục) và tháng 4 thì Dần cũng là Bệnh sát và là Mộ cũng ứng với điềm bệnh hoạn. Như làm chủ tướng đã chiêm đoán biết quốc gia nào đang suy nhược, cần bố trí quân lực để tiến công hoặc quốc gia nào đang hưng thịnh thì giao hảo.

Lời bàn

Chỗ dụng của bài A thuộc Đệ 4 này là để biết các sự thịnh suy, họa phúc, động tĩnh của 12 nước khác với nước mình còn cái sở dùng của bài B thuộc Đệ 1 là để biết sự họa phúc trong 12 miền của quốc gia, hay việc động tĩnh tốt xấu trong một quận ở 12 phương khác nhau. Có điều chẳng xét thấu được là trong bài tuy có đề cập tới cách lấy tứ khóa cùng tam truyền cho Niên khóa và Nguyệt khóa, song không thấy cách chỉ dẫn luận đoán tốt xấu do tam truyền.

ĐỆ 5 - XUẤT SƯ QUYỀN CÁT

(Chọn ngày tốt để đem quân ra trận)

1. Trạch cát thiên cương gia Nguyệt kiến
2. Khán sỹ thần phục dụng kỳ quân
3. Tuế đối: Đăng minh thân hậu hạ
4. Tuế tiên xung phục Dậu kiêm thân
5. Hà khôi lâm xứ vi thiên phủ
6. Tuế hậu tu tri ngưỡng kiến dần
7. Thiên thương đại cát gia kham dụng
8. Dư ngoại tương phùng bất lợi nhân

Phỏng dịch

Câu 1 và 2: Phàm muốn chọn ngày tốt để đem quân ra trận thì dùng thiên cương gia Nguyệt kiến, tức là dùng Thìn thiên bàn khởi đầu gia lên cung tháng địa bàn (tháng hiện tại) rồi cũng lập địa bàn, an thiên bàn rồi tính ra Tuế đối, Tuế tiến, Thiên phủ, Tuế hậu và Thiên thương là tên của những ngày nên đem quân ra trận như sau đây:

Câu 3: Phàm 2 cung địa bàn có thừa Đăng minh và Thân hậu (tức là có thừa Hợi Tý thiên bàn thì gọi là Tuế đối như chiếm nhằm tháng 6 là tháng Mùi thì dùng Thìn gia Mùi địa bàn, rồi ra dần tới hai cùng địa bàn

Dần Mão có thừa Hợi Tý thiên bàn. Vậy gọi Dần Mão là Tuế đối và nên đợi ngày Dần Mão ra quân.

Câu 4: Tuế tiên là hai cung địa bàn có thừa Thân Dậu thiên bàn, ví như muốn xuất quân trong tháng 5 là tháng Ngọ thì dùng Thìn gia lên Ngọ địa bàn rồi cứ gia thuận tới thì hai cung địa bàn Tuất Hợi tất có thừa thần Dậu thiên bàn, vậy gọi Tuất Hợi là Tuế tiên, vậy đợi đến ngày Tuất Hợi thì nên xuất quân ra trận.

Câu 5: Thiên phủ là cung địa bàn có thừa Hà khôi (Tuất thiên bàn) như trong tháng 2 là tháng Mão thì dùng Thìn gia lên Mão địa bàn, rồi gia thuận tới thì cung Dậu địa bàn tất có thừa Tuất thiên bàn, vậy gọi Dậu là thiên phủ và nên xuất sư ngày Dậu.

Câu 6: Tuế hậu là cung địa bàn có thừa Dần thiên bàn ví như trong tháng 7 là tháng Thân thì dùng Thìn gia lên Thân địa bàn rồi gia thuận tới thì cung địa bàn Ngọ có thừa Dần thiên bàn vậy gọi Ngọ là Tuế hậu, vậy nên xuất quân vào ngày Ngọ.

Câu 7: Thiên thương là cung địa bàn có thừa Đại cát, tức là có thừa Sửu thiên bàn, ví như muốn xuất sư tháng 11 là tháng Tý thì dùng thiên cương Thìn gia lên Tý địa bàn rồi ra thuận tới... thì cung địa bàn Dậu có thừa Sửu thiên bàn, vậy gọi Dậu là Thiên thương, và nên xuất sư ngày Dậu.

Câu 8: Phàm ngoài 7 ngày đã kể trên thì không có ngày nào lợi tốt cho người đem quân ra trận.

Quẻ kiểu mẫu

Chọn ngày tốt để xuất sư trong tháng 5 (tháng Ngọ)

<table>
<tr><td>MÃO

Tị</td><td>THÌN

Ngọ</td><td>TỊ

Mùi</td><td>NGỌ

Thân</td></tr>
<tr><td>DẦN

Tuế hậu Thìn</td><td colspan="2" rowspan="2">Lựa ngày ra quân trong tháng 5</td><td>MÙI

Dậu</td></tr>
<tr><td>SỬU

Thiên thương Mão</td><td>THÂN

Tuế tiên Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ

Tuế đôi Dần</td><td>HỢI

Tuế đôi Sửu</td><td>TUẤT

Thiên phù Tý</td><td>DẬU

Tuế tiên Hợi</td></tr>
</table>

Theo quẻ trên chiêm nhằm tháng 5 là tháng Ngọ nên phải lấy Thìn gia trên Ngọ địa bàn và nên xuất sư trong các ngày Tuất, Hợi, Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn thì sẽ có nhiều thuận lợi.

Phụ lục

Còn 2 cách khác để tính Thiên thương như sau đây:

1. Dùng Sửu gia lên Thái tuế địa bàn rồi gia thuận tới... và Thiên thương là cung địa bàn có thừa Tý thiên bàn. Thí dụ: Năm Mùi thì dùng Sửu gia Mùi địa bàn rồi gia thuận tới thì cung Ngọ địa bàn có thừa Tý thiên bàn vậy gọi Ngọ là Thiên thương, nên chọn ngày Ngọ xuất quân, ắt sẽ thắng lợi.

2. Cứ tháng giêng thì khởi Thiên thương tại Dần, rồi tính thuận tới tháng 2 tại Mão, tháng 3 tại Thìn, tháng 4 tại Tị... tháng 12 tại Sửu, như vậy Nguyệt kiến tức là Thiên thương. Phàm tháng hiện tại tên gì thì chọn ngày cũng tên ấy như tháng 4 là tháng Tị, tất là Thiên thương và nên xuất quân ngày Tị.

Lời bàn

Sự học uyên thâm cần có nguyên do và phương pháp để biết rõ những thuật ngữ (danh chính tất ngôn thuận) vì vậy nên các bậc tiền nhân mới lấy phép tính như trong bài A trên, thực ra mình cũng có 1 lối tính giản dị hơn như sau:

- Cứ kể là **một** tại Nguyệt kiến là tên tháng hiện tại, rồi đếm thuận tới Chi thứ 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11. Dùng những ngày thuộc 7 Chi này mà xuất quân, như ở quẻ kiểu mẫu trên chiếm nhằm tháng 5 tức là tháng Ngọ, vậy kể là một rồi đếm thuận tới **Mùi** là hai, **Thân** là ba, **Dậu** là bốn, **Tuất** là 5, **Hợi** là 6, **Tý** là 7, **Sửu** là 8, **Dần** là 9, **Mão** là 10, **Thìn** là 11. Vậy chọn những ngày Tuất Hợi Tý Sửu Dần Mão Thìn mà xuất quân các kết quả với lối tính trong bài A và bài này giống nhau. Nếu muốn nêu rõ tên thì chi thứ 5 và thứ 6 là Tuế tiên, Chi thứ 7 gọi là Thiên phủ, Chi thứ 8 và 9 gọi là Tuế đối, Chi thứ 10 gọi là Thiên thương, Chi thứ 11 gọi là Tuế hậu.

BÀI B

1. Ất Mậu Kỷ Tân Nhâm: ngũ nhật
2. Tứ trọng thương gia Cửu xú thân
3. Tướng quân thứ nhật hưu xuất mã
4. Chỉ khủng nan đào huyết nhiễm trần
5. Ất Tị, Bính Thìn, Đinh Tị nhật
6. Quý hợi bất tướng, vật trận binh
7. Kiến Dần phùng lục Mão dương Tuất
8. Luỹ số gia chi tuyệt khí Thân

9. Cánh hữu vãng vong tu Tị kỵ
10. Bất kỵ tiến đô thương hại thân
11. Mạc phạm chương quang tử tuyệt nhật
12. Vật dụng không vong, ngũ đế thân

Phỏng dịch

- **Câu 1+2+3 và 4**: Phàm ngày nào trúng nhằm 5 can: **Ất Mậu Kỷ Tân Nhâm** hợp với tứ trọng là 4 chi **Tý Ngọ Mão Dậu** thì tướng quân chẳng nên ra trận chiến đấu vì khó tránh khỏi bị thương máu chảy đẫm đất, cộng 5 Can và 4 chi ấy thành 9 cho nên gọi là Cửu xú (9 cái xấu), Cửu xú nhật có tất cả là 10 ngày: ngày Ất Mão, Ất Dậu, Mậu Tý, Mậu Ngọ, Kỷ Mão, Kỷ Dậu, Tân Mão, Tân Dậu, Nhâm Ngọ, Nhâm Tý.

- **Câu 5 và câu 6**: Trong 4 ngày Ất Tị, Bính Thìn, Đinh Tị, Quý Hợi cũng chớ dàn quân chiến đấu, bởi 4 ngày ấy, ứng điềm bất thường (chẳng lành) cho nên cũng gọi là **bất tường nhật.**

- **Câu 7 và câu 8**: có tất cả 12 ngày làm tiêu đứt cái thế lực chẳng nên ra trận, ấy là **tuyệt khí nhật** khởi tháng giêng ngày mồng 6 rồi tính lần lên mỗi tháng một số tức là tháng 2 mồng 7, tháng 3 mồng 8, tháng 4 mồng 9, tháng 5 ngày 10, tháng 6 ngày 11, tháng 7 ngày 12, tháng 8 ngày 13, tháng 9 ngày 14, tháng 10 ngày 15, tháng 11 ngày 16 và tháng chạp ngày 17.

- **Câu 9 và 10**: Những ngày vãng vong ứng điềm qua mất gọi là **vãng vong nhật**: nếu xuất trận sẽ gặp lắm điều trở ngại dọc đường và lâm trận ắt bị hại đến thân chiến tướng. Vãng vong nhật có 12 ngày: tháng giêng ngày Dần, tháng 2 ngày Tị, tháng 3 ngày Thân, tháng 4 ngày Hợi, tháng 5 ngày Mão, tháng 6 ngày Ngọ, tháng 7 ngày Dậu, tháng 8 ngày Tý, tháng 9 ngày Thìn, tháng 10 ngày Mùi, tháng 11 ngày Tuất, tháng 12 ngày Sửu.

- **Câu 11**: Những ngày **Chương quang sát** cũng kỵ xuất quân, có tất cả 3 ngày. Tháng 1-4-7-10 kỵ ngày Ất Sửu, tháng 2-5-8-11kỵ ngày Bính Dần, tháng 3-6-9-12 kỵ ngày Giáp Tý. Lại cũng kỵ 4 ngày tứ tuyệt nhật đó là ngày chót của khí **Đại hàn,** ngày chót của khí **Cốc vũ,** ngày chót của khí **Đại thử** và ngày chót của khí Sương giáng.

- **Câu 12**: Xuất quân cũng phải tránh những ngày **không vong**. Ngày Không vong tính theo 2 thứ là tính theo tháng và tính theo Tuần giáp.

- **Không vong tính theo tháng**: Tháng giêng ngày Thìn, tháng 2 ngày Sửu, tháng 3 ngày Tuất, tháng 4 ngày Mùi, tháng 5 ngày Dậu, tháng 6 ngày Tý, tháng 7 ngày Mão, tháng 8 ngày Ngọ, tháng 9 ngày Dần, tháng 10 ngày Hợi, tháng 11 ngày Thân, tháng 12 ngày Tị.

- **Không vong tính theo Tuần Giáp**: Ấy là những ngày thuộc về Tuần không, nội trong một tháng nào mà mình muốn xuất quân, tháng nào cũng có 3 tuần giáp và mỗi tuần giáp nào cũng có 2 ngày Tuần không, vậy mỗi tháng có 6 ngày Tuần không, cũng gọi là Không vong.

Lập thành Tuần Giáp Tý thì 2 ngày là Tuất Hợi là Không vong

Giáp Tuất thì 2 ngày là Thân Dậu là Không vong

Giáp Thân thì 2 ngày Ngọ Mùi là Không vong

Giáp Ngọ thì 2 ngày Thìn Tị là Không vong

Giáp Thìn thì 2 ngày Dần Mão là Không vong

Phụ lục

Phàm đem binh ra trận rất kỵ những ngày: Cửu xú nhật, Bất tường nhật, Tuyệt khí nhật, Vãng vong nhật, Chương quan sát, Tứ tuyệt nhật, Không vong nhật và Tuần không nhật, Ngũ đế nhật đó là những ngày không nên ra trận.

Lời bàn

Khi đắp đài tuyển tướng xong rồi phải chọn một ngày tốt để đem binh ra trận lần đầu tiên vậy nên mới có 2 bài trong Đệ này Bài A thì lựa ngày tốt, Bài B thì tránh ngày xấu, trong phần Phụ lục cũng toàn là những ngày xấu nên tránh, ta thấy rõ rằng ngày xấu nhiều hơn ngày tốt, nên khó chọn lựa được một ngày tốt mà không lẫn xấu, vậy ta chọn được một ngày tốt mà không lẫn xấu thì xuất sư (ra binh).

Không phải chỉ ngày đầu xuất sư mới chọn ngày thuận tốt mà thôi đâu, như mới thay đổi một vị tướng quân mới đến cũng chọn ngày xuất sư, hoặc mới lập một mặt trận khác, hay mới dời binh trại cũng thế.

Đệ này chọn lựa ngày xuất sư, nhưng nếu ta xuất hành (ra đi) hoặc xuất ngoại, hoặc di cư, hoặc khai trương, xây tạo, v.v... có lẽ nào không áp dụng được sao.

ĐỆ 6 - XUẤT SỸ TRẠCH MÔN

(Chọn cửa ra quân)

BÀI A

1. Xuất trận cát môn nghi thiện trạch
2. Tử tôn vị ngã báo cừu thì
3. Cánh kiêm môn mệnh tương sinh cát
4. Nhất cổ cầm vương chỉ tại ty

Phỏng dịch

Câu 1 và 2: Phàm được tin báo nguy cấp như giặc đến chẳng hạn. thì phải điều binh khiển tướng ra trận đối địch thì trong 5 kiện là **Mệnh, ngày, giờ, cờ, cửa** nên chọn dụng loại nào tác tử tôn, mà nên tránh loại tác quan quỷ mệnh tức là năm tuổi (năm sinh). Loại tác tử tôn là loại được Can sinh, loại tác quan quỷ là loại khắc Can, tránh hào Quan quỷ, vì hào quan quỷ ám chỉ vào sự hại, bọn giặc, nên dùng hào tử tôn vì hào tử tôn bao giờ cũng khắc hào Quan quỷ. Đó là mình mà báo cừu (vị ngã báo cừu). Thí dụ ngày Giáp, được báo tin giặc đến, Giáp thuộc mộc tức loại hỏa là tử tôn vì mộc sinh hỏa, và loại kim là Quan quỷ vì Kim khắc mộc. Vậy nên dùng loại hỏa: như chọn vị tướng tuổi Tị, Ngọ màu đỏ và phương nam đều thuộc hỏa. Trái lại nên tránh loại kim, vậy chớ dùng vị tướng soái tuổi Thân Dậu dương cờ trắng, dàn binh ra cửa tây, vì Thân Dậu màu trắng và hướng Tây đều thuộc kim.

Lập thành như sau

- Ngày Giáp Ất thuộc mộc thì dùng loại hỏa tránh loại kim
- Ngày Bính Đinh thuộc hỏa thì dùng loại Thổ tránh loại thủy
- Ngày Mậu Kỷ thuộc thổ thì dùng loại kim tránh loại mộc
- Ngày Canh Tân thuộc kim thì dùng loại thủy tránh loại hỏa
- Ngày Nhâm Quý thuộc thủy thì dùng loại mộc tránh loại thổ

- Câu 3 và 4: **Môn** là cái cửa, đấy là cửa của tướng xuất binh ra trận, như dàn binh ra hướng Mão (đông) thì gọi Mão là **môn hướng** hoặc dàn binh ra hướng Ngọ (nam) thì gọi Ngọ là **môn hướng** là bản mệnh (cung tuổi) an trong quẻ, đây là nói bản mệnh của vị đại tướng, như chữ thiên bàn trên môn hướng và chữ thiên bàn trên bản mệnh của đại tướng tương sinh, thì sự xuất quân được nhiều may mắn.

Lời bàn

Ở Đệ 5 (xuất sư) thì chọn ngày ra quân lần đầu tiên tức là ngày của một vị đại tướng dẫn đại quân đi chiếm lĩnh trận địa. Còn ở Đệ 6 là chọn lựa thường xuyên trong lúc đang chinh chiến, dù chỉ dẫn một tốp nhỏ cũng dùng được bài này.

ĐỆ 7 - HÀNH TRẠCH CÁT ĐẠO

(Chọn đường tốt)

1. Hành trạch cát đạo khán Huyên thân
2. Huyên thân thọ khắc tối kham sân
3. Nguyệt tướng gia thời cương chỉ yên

4. Tiến hành an lợi hựu an thân

Phỏng dịch

- Câu 1 và 2: Phàm trong lúc chinh chiến thì có nhiều lúc hành quân đó là việc điều binh khiển tướng cai quản binh gia, như vậy tất phải tìm con đường an toàn cho quân sĩ, tránh con đường bất lợi, muốn vậy thì phải tìm Huyền vũ thừa thần tức là chữ thiên bàn của Huyền vũ, phải tránh những phương khắc Huyền vũ thừa thần.

- Câu 3 và 4: Còn muốn chọn đường an toàn để đi thì cũng theo lệ thường là lấy Nguyệt tướng gia lên chính thời (an thiên bàn địa bàn) rồi xem thiên cương (Thìn thiên bàn). Ở nhằm cung địa bàn nào thì nhằm theo hướng của cung địa bàn ấy mà hành quân như Thìn thiên bàn gia trên Ngọ địa bàn (chính Nam) thì ta chọn hướng ấy mà đi.

Lời bàn

Phàm hành quân thì lấy sao Huyền vũ là vị tướng bởi Huyền vũ là sao võ nghệ, cầm đầu ba quân vì thế nên phương nào khắc Huyền vũ thừa thần thì chẳng nên đi. Còn Thiên cương tức là đại hung thần mình nương theo đó mà đi, như có hổ dữ đi theo để bảo vệ, để tránh mọi trở ngại.

ĐỆ 8 - THỦY LỤC CÁT HUNG

(Sự tốt xấu của đường thủy bộ)

BÀI A

1. Xuất hành nhật cát: lục nghi chi
2. Chi cát nghi châu, thủy lộ thi
3. Can kỵ Mão Thìn Mão kị Tý
4. Vưu phòng Chi thượng khắc Can thì

Câu 1: Phàm trong việc hành quân khi ra đi (xuất hành) phải chọn đường thủy hay đường bộ cho tiện lợi, Nhật cát là Nhật Can thừa Cát thần Cát tướng, Can thuộc về đường bộ, cho nên quẻ thấy Can thừa Cát thần Cát tướng thì nên đi đường bộ.

Câu 2: Chi cát là Chi thừa Cát thần Cát tướng. Phàm quẻ thấy Chi thừa Cát thần và Cát tướng thì tốt ở ghe thuyền.

Câu 3: Mão Thìn tức Thái xung và Thiên cương đều thuộc hung thần. hạng bất chính và hung dữ, là bọn cướp đón đường, vì vậy nên quẻ thấy Can thừa Mão hay Thìn, chớ nên đi đường bộ, Mão âm mộc thuộc về loại ghe thuyền, còn Tý thuộc thủy tức sông biển. Phàm thấy Mão địa bàn thừa Tý thiên

bàn là tượng nước ở trên thuyền rất kỵ đi đường thủy (thuyền chìm thì nước mới ở trên thuyền).

Câu 4: Chi thượng là Chi thượng thần, chữ thiên bàn trên cung chi, nếu quẻ thấy Chi thượng thần khắc Can rất kỵ đi đường thuỷ.

Phỏng dịch

Can thuộc đường bộ, Chi thuộc đường thủy, vậy ở Can tốt thì đi đường bộ, ở Chi tốt thì đi đường thủy, Chi xấu mà Can tốt thì nên đi đường bộ. Can xấu mà Chi tốt thì nên đi đường thuỷ, xấu tức là thừa hung thần, hung tướng, hoặc bị chữ thiên bàn khắc, tốt là thừa Cát thần Cát tướng, được chữ thiên bàn sinh, bị hưu, tù, tử cũng gọi là xấu, được vượng tướng cũng gọi là tốt.

Chỗ nghi ngờ: Theo sự phân giải thì Can thuộc về đường bộ, và Chi thuộc về đường thủy nhưng theo sự sắp đặt 4 câu thơ của Bài A thì câu 1 nói về Can là đường bộ, còn 3 câu sau toàn nói về đường thủy, vậy ở câu 3 nói **Can kỵ Mão Thìn** là xấu ở đường bộ hay đường thủy.

BÀI B

1. Úy Hà lâm tỉnh, Tý gia tuế
2. Hợi quý nghi châu, mạnh trọng: kê
3. Kỷ Mão, Mậu Dần, Nhị nhật ác
4. Thủy long tam nhật Tị hưu xu

Câu 1: Phàm xuất hành bằng đường thủy rất kỵ thấy Hà gia trên tỉnh. Hà tức là tam Hà (3 con sông) ám chỉ vào Nhâm-Quý-Tý hay Hợi-Tý-Sửu cũng thế (bởi Nhâm ký tại Hợi, Quý ký tại Sửu) tỉnh là tam Tỉnh tức là 3 cái giếng, ám chỉ vào Mão Dậu Thìn địa bàn, phàm thấy một trong tam hà gia lên một trong tam tỉnh cũng là rất kỵ xuất hành bằng đường thủy, huống chi thấy nhiều Hà gia lên nhiều tỉnh là đại nguy, bởi sao? Bởi Hà là sông còn Tỉnh là giếng, đem nước sông đổ lên nước giếng thì nước ngập tràn, đó là điềm bị chìm đắm. Như quẻ thấy Tý thiên bàn gia Mão địa bàn thì theo bài này gọi là Hà lên Tỉnh. Còn như câu 3 của Bài A trước cũng là nói **Mão kỵ Tý** hai chỗ ấy giống nhau tất có sự kỵ hại.

Tý gia tuế tức là Tý thiên bàn gia lên Thái tuế địa bàn. Gặp quẻ như vậy cũng rất hại nếu đi đường thủy, bởi Thái tuế là tên của năm hiện tại, đối với tháng ngày giờ, nó là ông vua thời gian, bao gồm tất cả, nay Thái tuế bị Tý thủy gia lên trên, thì dù thời gian nào cũng bị ngập chìm, chớ đi đường thuỷ, thí dụ: năm Tị mà thấy Tý thiên bàn gia lên Tị địa bàn đó là Tý gia Tuế vậy.

Câu 2: Hợi là biển, sông, như thấy Hợi thiên bàn gia lên tứ quý (Thìn Tuất Sửu Mùi địa bàn) thì nên xuất hành bằng đường thuỷ vì Hợi thủy bị tứ quý thổ khắc, không đủ sức làm chìm đắm được (duy tránh Hợi gia Thìn gọi là Hà lâm tỉnh) như thấy Hợi thiên bàn gia lên tứ mạnh là Dần Thân Tị Hợi địa bàn hoặc gia lên tứ trọng (Tý Ngọ Mão Dậu) địa bàn mà đi đường thủy tất bị chậm trễ, trở ngại, khó đi lắm.

Câu 3: Đi sông biển nên tránh 2 ngày hung ác thường gây tai hại là ngày Kỷ Mão và ngày Mậu Dần.

Câu 4: Xuất hành đường thủy cũng là **Thủy long nhật** là 3 ngày Bính Tý, Quý Sửu, Quý Mùi gặp nó thì không nên đi.

Phụ lục

Phàm xuất hành đường bộ mà thấy sao Thái thường thừa Mùi thiên bàn lâm Chi, lại Mùi sinh Chi thì đến giữa đường hoặc tới quan ải tất có tiệc rượu, bò để khao đãi quân tướng. Bằng có sao Bạch hổ thừa Thìn Tuất thiên bàn lâm Can ắt có gặp kẻ hung bạo đón đường làm điều cản trở.

Quẻ kiểu mẫu

Ngày Nhâm Thân, Nguyệt tướng Tị, giờ Dậu, năm Thìn

SỬU	DẦN	MÃO	THÌN
Chu tước Tị	Đằng xà Ngọ	Quý nhân Mùi	Chi Thân Thiên hậu Thân
Hà **TÝ** Thiên hợp Tỉnh Thìn Thái tuế			**TỊ** Thái âm Dậu
HỢI Câu trận Mão			**NGỌ** Huyền vũ Tuất
TUẤT	**DẬU**	**THÂN**	**MÙI**
Thanh long Dần	Thiên không Sửu	Bạch hổ Tý	Can Nhâm Thái thường Hợi

Theo quẻ trên này thì Hợi thiên bàn gia Mão địa bàn là **Hà lâm tỉnh** nếu đi đường thủy thì chẳng khỏi nguy hại, và còn thêm năm Thìn mà thấy Tý thiên bàn gia Thìn địa bàn tức là Tý gia Thái tuế, cũng rất kỵ đi đường thủy. Nếu đi đường bộ thì lại tốt, dọc đường có tiệc rượu chiêu đãi ba quân, vì có Mùi thừa Thái thường lâm Can và Mùi sinh Chi Thân (Mùi thuộc Dê, Thái thường thuộc lễ tiệc ngũ cốc).

ĐỆ 31 - MÊ LỘ CẦU THÔNG

(Lạc đường tìm lối thông thương)

BÀI A

1. Mê lộ Thìn Thân hạ khả tông
2. Tam lộ cương mạnh tả nghi xung
3. Trọng trung Quý hữu y Chi khứ
4. Dương tả nghi linh, âm hữu thông
5. Lưỡng lộ nhật đương xu tả đại
6. Thân lương hữu tiểu đoán vô ung

Phỏng dịch

Câu 1: Phàm đi lạc đến chỗ không còn biết nên thoát lối nào thì chiêm một quẻ coi thử, rồi cứ theo hướng của cung địa bàn nào có thừa Thìn thiên bàn hay thừa Thân thiên bàn tất có chỗ lưu thông được. Thí dụ: trong quẻ thấy Dậu địa bàn thừa Thân thiên bàn, nên nhằm về hướng Dậu (chính Tây) mà đi. Hoặc như thấy cung Ngọ địa bàn thừa Thìn thiên bàn, nên đi về hướng Ngọ là hướng chính Nam.

Huỳnh Đệ nói rằng: gặp Mê lộ mà quẻ thấy Dần Thân thiên bàn lâm Can Chi thì nên dẫn quân đi về lối phía trước ắt được thông thương. Còn quẻ thấy Thìn cùng Đằng xà hoặc Bạch hổ lâm Can Chi thì đường phía trước ắt bị ngăn trở chớ nên đi. Ở "**Binh Thượng phú**" nói rằng: gặp phải nơi đất ao bùn thì có Thiên cương chỉ chỗ đi, tức nên đi theo hướng của Cung địa bàn có thừa Thìn thiên bàn vậy.

Câu 2 và 3: như gặp 3 ngả đường chưa biết nên đi đường nào thì tìm Thiên cương là Thìn thiên bàn mà luận: như Thiên cương gia mạnh là gia lên Dần Thân Tị Hợi địa bàn thì nên đi đường phía bên tay trái, như Thiên cương gia Trọng địa bàn là gia lên Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn thì nên đi ngả đường chính giữa như Thiên cương gia Quý là gia lên Thìn Tuất Sửu Mùi

địa bàn thì nên đi ngả phía bên tay phải. Ở sách 72 phép chiêm cũng theo thuyết này.

Câu 4: Lại có phép tính như sau: Phàm quẻ thấy Thiên cương gia lục dương tức là gia lên 1 trong 6 cung địa bàn thuộc Dương tức là Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất thì nên đi qua bên trái, bằng Thiên cương gia lên lục âm, tức là gia lên 1 trong 6 cùng địa bàn thuộc âm là Hợi Mão Mùi Tị Dậu Sửu thì nên đi về phía bên tay phải.

Câu 5 và 6: Phàm gặp phải chỗ không biết nên đi con đường nào để gặp điều hay thì xem ở Can và Chi. Như quẻ thấy Can thừa Cát thần, Cát tướng nên đi đường bên tay trái hoặc đi con đường lớn, còn như thấy Chi thừa Cát thần Cát tướng, nên đi con đường bên tay phải, hoặc con đường nhỏ.

BÀI B

1. Mão tinh ngưỡng thị: Quan lương đỗ
2. Hầu hổ Can Chi hữu lộ tòng
3. Nhược kiến khôi cương Xà hổ trở
4. Mùi hư lâm xứ cảnh hưu công

Phỏng dịch

Câu 1: Mão tinh ngưỡng thị tức là Mão tinh dương nhật, phàm chiêm gặp quẻ ấy là điềm Cửu cầu ngăn lấp khó nổi thông thương.

Câu 2: Hầu là con vượn tức Thân - Hổ là con hổ tức Dần, phàm quẻ thấy Thân Dần thiên bàn lâm Can Chi thì nên tiến tới phía trước ắt gặp đường lưu thông.

Câu 3: Khôi cương là Túat với Thìn phàm quẻ thấy Thìn Tuất thiên bàn cùng Đằng xà, Bạch hổ lâm Can Chi thì lối trước chẳng lưu thông.

Câu 4: Hư là sao Hư nhật thử là sao con chuột ám chỉ vào Tý, Tý thủy thuộc ao sông, ngôi Mùi có sao tỉnh - mà tỉnh là giếng nước vậy chớ nên đi về hướng có cung địa bàn thừa Mùi hay Tý thiên bàn vì e gặp ao sông bùn nước ngăn trở.

ĐỆ 42 - ĐỒ NHÂN THIỆN ÁC

(Người gặp giữa đường lành hay dữ)

BÀI A

1. Dao vọng thân lai Tý mạnh: Lương
2. Trọng: thương, Quý tác lập Thiên cương

3. Trì hung khí khán, Chi Can thượng
4. Tị Ngọ Mão bên Hợi Tý cường
5. Thìn Tuất công tào truyền tông lại
6. Thắng quang tinh mậu dục tiềm tàng

Phỏng dịch

Câu 1 và 2: Phàm đang đi đường hay ở bất cứ nơi nào mà thấy từ đằng xa có người đang đi lại nếu cần muốn biết người ấy lành hay dữ như thế nào thì chiêm quẻ tìm Tý thiên bàn mà luận. Như Tý gia Tứ mạnh tức là gia lên Dần Thân Tị Hợi địa bàn thì người ấy hiền lương, hoặc đối với mình không có quan hệ gì cả, như thấy Tý gia trọng tức là gia lên Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn thì người ấy là hạng thương gia đi buôn bán, hoặc làm nghề kiếm ăn. Như thấy Tý gia tứ Quý tức là gia lên Thìn Tuất Sửu Mùi địa bàn thì người ấy là kẻ hung ác vậy ta phải đề phòng, mau đến trụ tại phương hướng của địa bàn có thừa Thiên cương (Thìn thiên bàn). Thí dụ: trong quẻ thấy Thiên cương lâm Dậu địa bàn, mình liền đứng quay lưng về hướng Dậu (hướng Tây) tất mặt trông về hướng Đông, ấy là trụ lại phương hướng thừa Thiên cương, hoặc không trụ nơi đó thì cứ đi về hướng Dậu cũng được. Bởi thiên cương là chỗ hung xấu nhất cho nên kẻ dữ không tìm lại gần, trong lúc mình cần gấp nguy cấp nương vào chỗ hung, ấy là lấy hung mà trị hung đó. Như không phải là người đi trên đường mà là người đi ghe thuyền qua cũng ứng như trên, chỉ khác là như thấy Tý gia mạnh thì người đi ghe thuyền ấy là hạng quan lại.

Câu 3 và 4+5+6: như thấy người có mang hung khí (súng, gươm, đao) thì phải quan sát ở Can Chi, như Can Chi có thừa Tị thiên bàn thì kẻ ấy là hạng giặc cướp, có thừa Ngọ thiên bàn là người có oan cừu, có thừa Hợi Tý thiên bàn là hạng cường nhân hung ác, có thừa Thìn Tuất Dần Thân thiên bàn là hạng quan lại, có thừa Mão Dậu thiên bàn là người lánh nạn.

Ở 72 phép chiêm luận rằng, đang hành quân hoặc đang ở giữa cơn nguy hiểm mà gặp người lạ thì chẳng dùng bài này để đoán hung cát đề phòng gian tế.

TÓM TẮT PHẦN CHỦ YẾU CỦA 65 KHÓA

BÀI KHÓA 1: NGUYÊN THỦ KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm xem trong tứ khóa chỉ thấy có một khóa khắc mà thôi còn 3 khóa kia đều là khóa sinh, khóa tỷ, nhưng không có khóa tặc thì gọi là **Nguyên thủ khóa**. Cách lấy tam truyền như sau:

Sơ truyền: Dùng chữ trên của khóa khắc để làm Sơ truyền.

Trung truyền: Tìm đến cung địa bàn nào cùng một tên với sơ truyền, rồi dùng chữ thiên bàn đã sẵn có trên cung địa bàn đó để làm trung truyền.

Mạt truyền: Tìm đến cung địa bàn nào cùng một tên với trung truyền, rồi dùng chữ thiên bàn đã có sẵn trên cung địa bàn đó để làm mạt truyền.

Lời giải thiệu quẻ: ***Khóa khắc*** là khóa có chữ trên khắc chữ dưới. ***Khóa sinh*** là khóa có chữ trên sinh chữ dưới hoặc chữ dưới sinh chữ trên. ***Khóa tỷ*** là khóa có chữ trên và chữ dưới cùng thuộc một loại ngũ hành. **Khóa tặc**: Là khóa có chữ dưới khắc chữ trên.

Lý đoán Nguyên thủ khóa: Nguyên thủ có nghĩa là đứng đầu, to tát, trọn vẹn và cao cả, ứng vào lúc trời đất vạn vật đều tươi sáng, quốc gia thái bình thịnh trị, cha con thuận đạo, hôn nhân hiệp hòa, mọi sự tốt xấu đều có sự thật, sự việc do bên ngoài khởi lên, do người nam chủ động các việc cạnh tranh như kiện thưa, chinh chiến, đấu đá thì khách thắng mà chủ bại trên hơn dưới, lớn hơn nhỏ, ở Kinh Dịch là quẻ Bát thuần kiền.

BÀI KHÓA 2: TRÙNG THẨM KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm trong tứ khóa chỉ thấy có một khóa tặc, còn 3 khóa kia là khóa sinh, khóa tỷ, khóa khắc thì gọi là Trùng thẩm khóa.

Lấy sơ truyền: Dùng chữ trên của khóa tặc để làm sơ truyền. Cách lấy trung truyền và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa.

Lý đoán Trùng thẩm khóa: Trùng là lặp đi lặp lại giống nhau, thẩm là điều tra xem xét, suy nghĩ kỹ lưỡng, trước khi làm một việc gì nghịch lý hoặc có vẻ nguy hiểm, vì bao giờ sơ truyền cũng là khóa có chữ dưới khắc chữ trên, dưới chống trên, như tôi tranh vua, tớ với chủ, dân kiện quan, con phản cha, làm một việc nguy hiểm như thế nên phải cân nhắc thận trọng, suy đi xét lại nhiều lần, nên gọi là Trùng thẩm khóa.

Trùng thẩm khóa có lời tương ứng như sau: Thuận ý trời mà có đức dày thì việc làm được thuận lợi nhưng vẫn nên thận trọng, mọi việc nên

hành động sau, vì cạnh tranh thì chủ thắng khách bại, họa hoạn do bên trong sinh ra, mọi việc đều trước bị trở ngại sau mới thành, mà nguyên nhân do nữ giới, hoặc do hàng ti hạ.

Trùng thẩm khóa là quẻ sinh cho vạn vật mà thuận theo ý trời, có tượng là vua đề xướng thì bầy tôi phụ họa theo, đó là chỉ vào cái đức của sự nhu thuận vậy (trong Kinh Dịch là quẻ Bát thuần khôn).

BÀI KHÓA 3: TRI NHẤT KHÓA

Thiệu quẻ A: Phàm quẻ chiêm nhằm ngày dương mà trong tứ khóa thấy có **nhiều khóa tặc,** nhưng trong những chữ trên của các khóa ấy chỉ có 1 chữ thuộc dương mà thôi, thì dùng chữ thuộc dương đó làm sơ truyền gọi là **Tri nhất khóa.**

Phàm quẻ ngày âm mà trong tứ khóa thấy có nhiều khóa tặc, nhưng trong những chữ trên của khóa tặc ấy chỉ có 1 chữ thuộc âm mà thôi thì dùng chữ thuộc âm đó làm sơ truyền gọi là **Tri nhất khóa**. Cách lấy trung truyền và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa.

Thiệu quẻ B: Phàm quẻ chiếm nhằm ngày Dương mà trong tứ khóa không có khóa tặc lại có nhiều khóa khắc, nhưng trong những chữ thuộc Dương khắc chỉ có 1 chữ thuộc dương mà thôi thì dùng chữ thuộc dương ấy làm sơ truyền gọi là **Tri nhất khóa**, cách lấy trung truyền và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa.

Lý đoán Tri nhất khóa: Tri nhất là chọn một, trong tứ khóa có nhiều khóa tặc, hay nhiều khóa khắc tất ta phải chọn khóa nào có chữ trên cùng thuộc 1 loại âm hay cùng 1 loại dương của ngày chiêm quẻ để làm sơ truyền, sự chon lựa như vậy gọi là Tri nhất, nên nhớ đó là trường hợp chỉ có 1 chữ thuộc dương, hoặc một chữ thuộc âm của ngày âm hay dương mà thôi. Ví như ngày Dương mà có nhiều chữ trên thuộc dương hay ngày âm mà có nhiều chữ trên thuộc âm, hay các chữ trên đều thuộc âm hoặc đều thuộc dương thì cách chọn có khác vì nó đã thuộc về Thiệp hại khóa.

Có lời tương ứng như sau: Trăm việc đều nên hòa thì vui, tốt, nếu không hòa ắt sinh ra ưu lo, sự việc thường có hai lối, lòng rất hoài nghi mà phải chọn một, họa do bên ngoài dấy lên, binh chiếm thì lợi dùng mưu kiện tụng nên hòa, người đi hoặc mất của đều ở gần, mưu sự không nên ẩn khuất, nên minh bạch. Tri nhất khóa là quẻ bỏ kẻ ninh, dùng người hiền có tượng là nước chảy trên đất, ở Kinh Dịch là quẻ Thủy địa tỷ. Nếu sơ truyền là chữ trên của khóa tặc thì việc xảy ra xấu hơn, do thê thiếp, tiền tài, hoặc khẩu thiệt.

BÀI KHÓA 4: THIỆP HẠI KHÓA

Thiệp hại khóa có tới 6 cách đã nhiều mà còn khó hơn các khóa khác. Cần xem xét kỹ lưỡng để tránh nhầm lẫn.

Thiệp hại khóa gồm 6 cách sau đây:

A- Thiệp tặc cách

B- Thiệp khắc cách

C- Tỷ dụng cách

D- Kiến cơ cách

Đ- Sát vi cách

E- Xuyết hà cách

Cách A - Thiệp tặc cách

Thiệu quẻ: Phàm quẻ xem trong tứ khóa thấy có nhiều khóa tặc, song những chữ trên của các khóa tặc ấy ***toàn là thuộc âm*** hoặc ***toàn là thuộc dương*** thì phải dùng ***phương pháp Thiệp tặc*** cho mỗi chữ trên đó để xem, coi ***chữ nào bị tặc nhiều lần hơn hết*** thì dùng chữ đó làm sơ truyền và gọi là ***Thiệp tặc cách***. Cách lấy trung truyền và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa.

Cách B - Thiệp khắc cách

Thiệu quẻ: Phàm quẻ trong tứ khóa không thấy có khóa tặc mà có nhiều khóa khắc, song những chữ trên của khóa khắc ***toàn là thuộc âm*** hoặc ***toàn là thuộc dương*** thì phải dùng ***phương pháp tính Thiệp khắc*** cho mỗi chữ trên ấy để xem, coi chữ nào **được khắc** xuống nhiều lần hơn hết thì dùng chữ đó làm sơ truyền gọi là: **Thiệp khắc cách**. Cách lấy trung truyền và mạt truyền y như ở Nguyên thủ khóa.

Cách C - Tỷ dụng cách

Thiệu quẻ: Phàm gặp Thiệp tặc cách (cách A) hay Thiệp khắc cách (cách B) nếu thấy có chữ cùng với Can tương khắc mà cũng có chữ sinh Can, thì phải dùng ngay chữ sinh can đó làm sơ truyền gọi là **Tỷ dụng cách** chứ không được tính thiệp tặc hay thiệp khắc như ở các cách A và B, trong thiệu quẻ có câu, cùng với Can tương khắc có nghĩa là khắc Can hoặc Can khắc cũng vậy. Can là Can của ngày chiêm quẻ, Tỷ dụng cách không hề gặp trường hợp có tới 2 chữ sinh Can, cần chú ý chữ sinh Can, chứ không phải Can sinh chữ, có rất nhiều nhà Nhâm độn do thất truyền nên đã bỏ Tỷ dụng cách thật là một khiếm khuyết không nhỏ vì sự ứng của các cách có khác nhau.

Cách D - Kiến cơ cách

Thiệu quẻ: Phàm gặp Thiệp tặc cách hay Thiệp khắc cách mà thấy số bị tặc hay được khắc có số lần cùng bằng nhau, và trong những chữ trên ấy có 1 chữ gia mạnh địa bàn, thì dùng chữ gia mạnh địa bàn đó để làm sơ truyền gọi

là ***Kiến cơ cách*** gia mạnh địa bàn là Dần Thân Tị Hợi. Cách lấy trung truyền và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa.

Cách Đ - Sát vi cách

Thiệu quẻ: Phàm gặp Thiệp tặc cách hay Thiệp khắc cách mà thấy số bị tặc hay số được khắc cùng bằng nhau lại không có chữ trên nào gia mạnh địa bàn nhưng có một chữ gia trọng địa bàn, thì dùng chữ gia trọng địa bàn ấy làm sơ truyền, gọi là Sát vi cách (gia mạnh địa bàn là Dần Thân Tị Hợi, gia trọng địa bàn là Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn) cách lấy trung truyền và mạt truyền y như ở Nguyên thủ khóa.

Cách E - Xuyết hà cách

Thiệu quẻ: Phàm gặp Thiệp tặc cách, hay Thiệp khắc cách mà thấy số bị tặc hay số được khắc của các chữ trên cùng bằng nhau, lại các chữ trên ấy toàn là gia mạnh địa bàn hoặc gia trọng địa bàn thì phải tuỳ theo ngày âm hay ngày dương mà xem xét những chữ trên đã được tính thiệp tặc hay thiệp khắc để chọn 1 chữ làm sơ truyền theo cách sau:

Ngày dương: Xem coi chữ nào đứng trên khóa nhất thì dùng chữ đó làm sơ truyền, nếu không có mới dùng chữ trên của khóa nhị (trong hai khóa nhất nhị thế nào cũng có 1 chữ đứng trên).

Ngày âm: Xem có chữ nào đứng trên khóa tam thì dùng chữ ấy làm sơ truyền, nếu không có mới dùng chữ trên của khóa tứ (trong 2 khóa tam, tứ thế nào cũng có 1 chữ).

Lý đoán Thiệp hại khoá: Thiệp nghĩa là lợi, lướt qua, trong quẻ ám chỉ vào sự gia trải qua các cung địa bàn và những can ký trong bản Thiệp hại để coi xem bị tặc hay được khắc mấy lần Hại, nghĩa là tai hại. Thiệp hại khóa là quẻ hết đắng tới ngọt cũng gọi là quẻ thuyền bị rỉ nước, mà lại gặp nhiều thác ghềnh, có tượng là ngoài giả mà trong thật (ngoại hư trung thực) ở Kinh Dịch là quẻ Bát thuần khảm.

BÀI KHÓA 5: DAO KHẮC KHOÁ

Dao khắc khóa có 2 cách là **Cao thỉ cách** và **Đạn xạ cách**. Trước phải dùng Cao thỉ cách nếu không có mới dùng đến Đạn xạ cách.

Cao thỉ cách

Phàm quẻ xem trong tứ khóa không có khóa tặc và cũng không có khóa khắc, nhưng thấy có một chữ trên khắc Can thì dùng chữ trên ấy để làm sơ truyền gọi là **Cao thỉ cách**. Nếu chiếm được ngày dương mà thấy có

nhiều chữ trên khắc Can, nhưng chỉ có 1 chữ thuộc dương mà thôi, thì ta dùng chữ trên thuộc dương ấy mà làm sơ truyền. Còn như chiêm ngày âm, mà thấy trong những chữ trên khắc Can có nhiều chữ thuộc âm thì phải dùng chữ thuộc âm nào ở trên khóa đứng trước để làm sơ truyền.

- Như chiêm ngày Dương mà lại thấy những chữ trên khắc Can đều thuộc âm, thì ta dùng chữ thuộc âm nào trên khóa đứng trước để làm sơ truyền. Bằng chiếm ngày âm mà lại thấy những chữ trên khắc Can đều thuộc dương cả thì cũng dùng chữ thuộc dương nào trên khóa đứng trước để làm sơ truyền. Cách lấy trung truyền và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa.

Đạn xạ cách

Phàm trong tứ khóa không có khóa Tặc và khóa Khắc mà cũng không thấy có khóa nào có chữ trên khắc Can nhưng lại có một chữ trên bị Can khắc thì dùng chữ trên ấy làm sơ truyền gọi là **Đạn xạ cách.** Nếu như có nhiều chữ trên bị Can khắc thì tính theo âm dương: Ngày Dương thì dùng chữ thuộc dương, hoặc ngày âm thì dùng chữ thuộc âm để làm sơ truyền (không hề có nhiều chữ trên bị Can khắc đồng thuộc âm hay đồng thuộc dương). Cách lấy trung và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa.

Lý đoán Dao khắc khóa

Dao nghĩa là xa, ở xa nhau mà khắc nhau thì gọi là Dao khắc, nhập khắc thì sự thể trọng đại, họa hay phúc đều nhẹ mà không có thật, hoặc việc không đi đến đâu. Sự việc gì lúc đầu thì hung tợn, xem có vẻ nguy hiểm song chẳng hại gì. Dao khắc khóa là quẻ con cáo mượn oai hùm, cũng gọi là quẻ "Hổ dữ sa hầm" có tượng là hai gái ở chung, việc nhỏ thì tốt. Ở Kinh Dịch chính là quẻ **Hỏa trạch khuê.** Dù họa hay phúc đều nhẹ nếu là quẻ tốt có thể thành tựu những việc nhỏ, còn quẻ xấu thì không có hy vọng gì.

BÀI KHÓA 6: MÃO TINH KHÓA

Mão tinh khóa có 2 cách.

A/ Mão tinh Dương nhật: Có tên riêng Hồ thi chuyên Bồng

B/ Mão tinh Âm nhật: Có tên riêng Đông xà yếm mục

Thiệu quẻ: A/ MÃO TINH DƯƠNG NHẬT

Phàm quẻ chiếm nhằm ngày dương mà trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, và cũng không có khóa Dao khắc, 4 khóa đều ở khác cung nhau thì gọi là Mão tinh Dương nhật hay Hồ thi chuyên Bổng. Lấy tam truyền như sau:

- Dùng Dậu thượng thần làm sơ truyền

- Dùng Chi thượng thần làm trung truyền
- Dùng Can thượng thần làm mạt truyền

Lời giải Thiệu quẻ

- **Dậu thượng thần**: Là chữ thiên bàn nằm tại trên cung Dậu địa bàn. ví dụ: trên cung Dậu địa bàn ta thấy có Tý thiên bàn, thì gọi Tý đó là Dậu thượng thần, hoặc như trên Dậu địa bàn ta thấy có Thìn thiên bàn thì gọi Thìn là Dậu thượng thần.

Thiệu quẻ: B/ MÃO TINH ÂM NHẬT

- Phàm quẻ chiêm nhằm ngày âm, mà trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa Dao khắc nhưng 4 khóa đều ở khác cung nhau thì gọi là Mão tinh âm nhật hay Đông xà yếm mục.
- Dùng Dậu hạ thần để làm sơ truyền
- Dùng Can thượng thần làm trung truyền
- Dùng Chi thượng thần làm mạt truyền

Lời giải thiệu quẻ

- **Dậu hạ thần**: Là chữ thiên bàn nào cùng một tên với cung địa bàn có thừa Dậu thiên bàn, như vậy phải tìm xem Dậu thiên bàn đang gia lên cung địa bàn nào để biết cung địa bàn đó tên gì, rồi mới tìm lại chữ thiên bàn cùng một tên với cung địa bàn đó để dùng làm sơ truyền. Thí dụ: ta thấy Dậu thiên bàn gia Hợi địa bàn, thì phải dùng Hợi làm sơ truyền nhưng ta dùng Hợi thiên bàn chứ không phải Hợi địa bàn (đó là ta mượn tên Hợi địa bàn để tìm Hợi thiên bàn dùng làm sơ truyền).

Lý đoán Mão tinh khóa: Mão tinh là Ngôi sao, Mão tức là sao **Mão nhật kê** ngôi thứ 18 trong nhị thập bát tú, dùng phương vị ngôi sao Mão để làm ra một khóa nên gọi là **Mão tinh khóa.** Phương vị của sao Mão ở tại Dậu bởi vậy nên ngày Dương hay ngày âm đều do ở tại Dậu để lấy sơ truyền, tại sao **Mão nhật kê** là ngôi sao con gà vì kê là gà, mà gà cũng tức là Dậu do vậy quẻ căn cứ từ Dậu, trên Dậu và dưới Dậu. Mão tinh khóa có tính cách tiềm tàng để quy ẩn, có tính cách tiêu sát, dễ đứt đoạn, có tính cách vì nghĩa mà thủ phận, do vậy chiêm hỏi các việc phát khởi lên, tạo tác ra đều chẳng được thành chỉ nên giữ điều nghĩa mà ở tại chỗ. Giữ bổn phận của mình, yên thủ thân mạng nơi gia trạch, Mão tinh khóa là quẻ bị hổ rắn đón đường, cũng chính là quẻ dẫm lên đuôi con hổ mà không bị thương, có tượng là trong khi yên ổn phải phòng sự nguy hại, ở Kinh Dịch là quẻ **Thiên trạch Lý**. Mão tinh khóa có tính

cách bất định, nghe lời nói chưa nên tin, việc đang làm chưa chắc được, chiêm hỏi tội phạm là quẻ rất xấu vì cái tinh thần của quẻ là hình sát ví như bị tra xét kỹ càng, nếu thấy Thìn thiên bàn lâm lục xứ thì càng ứng chắc việc tù ngục. Phàm chiêm nhằm ngày Tý Ngọ Mão Dậu thì càng có nhiều điều hung hại, vì tính theo trường sinh cục thì Tý Ngọ Mão Dậu là tứ tử và tứ bại.

Loại kim thì tử tại Tý và bại tại Ngọ

Loại mộc thì tử tại Ngọ và bại tại Tý

Loại hỏa thì tử tại Dậu và bại tại Mão

Loại thuỷ và thổ thì tử tại Mão và bại tại Dậu.

BÀI KHÓA 7: BIỆT TRÁCH KHÓA

Biệt trách khóa có 2 cách:

A/ Biệt trách Dương nhật

B/ Biệt trách Âm nhật

Thiệu quẻ: A/ BIỆT TRÁCH DƯƠNG NHẬT

Phàm quẻ chiêm nhằm ngày dương, mà trong tứ khóa, không thấy có khóa tặc, cũng không có khóa khắc và khóa Dao khắc nhưng lại có 2 khóa cùng ở một cung địa bàn làm ra thì gọi là **Biệt trách Dương nhật**, lấy tam truyền như sau:

- Dùng Can hợp thượng thần để làm sơ truyền
- Dùng Can thượng thần để làm trung và mạt truyền.

Lời giải thiệu quẻ: Can hợp thượng thần: Là chữ thiên bàn ở tại ký cung của can hợp. Thí dụ: ngày Bính chiếm quẻ thì Tân là can hợp (vì Bính hợp Tân) và ký cung của Tân là Tuất địa bàn, vì Can Tân an tại Tuất, vậy ký cung của can hợp là Tuất địa bàn. Ta dùng chữ thiên bàn nằm trên Tuất địa bàn làm sơ truyền. Tuy có 5 ngày dương là Giáp Bính Mậu Canh Nhâm nhưng chỉ có 2 ngày là có quẻ Biệt trách dương nhật lập thành và dẫn giải như sau:

Ngày Bính thì dùng chữ thiên bàn nằm trên cung Tuất địa bàn, vì Bính hợp Tân mà Tân thì ký cung tại Tuất.

Ngày Mậu thì dùng chữ thiên bàn nằm trên cung Sửu địa bàn vì ngày Mậu thì Can hợp là Quý (Mậu hợp Quý) và ký cung của Quý là Sửu địa bàn.

Nên để ý Thiệu quẻ Biệt trách khóa chỉ khác với Mão tinh khóa là Biệt trách khóa có 2 khóa cùng lấy tại một cung địa bàn. Toàn môn Nhâm độn chỉ có 3 quẻ Biệt trách Dương nhật.

1. Ngày Mậu thìn mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Hợi địa bàn thì tứ khóa là Ngọ Dậu, Mùi Ngọ, Tị Thìn, Ngọ Tý, tam truyền là **Dần Ngọ Ngọ** hào tượng là **Quan phụ phụ**.

2. Ngày Nhâm Ngọ mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Hợi địa bàn thì tứ khóa là Ngọ Dậu, Mùi Ngọ, Mùi Ngọ, Thân Mùi và tam truyền là **Dần Ngọ Ngọ**, hào tượng là **Quan phụ phụ**.

3. Ngày Bính Thìn mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Hợi địa bàn thì tứ khóa là: Ngọ Bính, Mùi Ngọ, Tị Thìn, Ngọ Tị và tam truyền là **Hợi Ngọ Ngọ** hào tượng là **quan huynh huynh**.

Thiệu quẻ: B/ Biệt trách Âm nhật

Phàm quẻ chiêm nhằm ngày âm mà trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc và cũng không có khóa Dao khắc nhưng lại có 2 khóa cùng lấy tại một cung địa bàn thì gọi là **Biệt trách âm nhật**, cách lấy tam truyền như sau:

- Dùng tiền chi tam hợp mà làm sơ truyền
- Dùng can thượng thần mà làm trung truyền và mạt truyền

Lời giải thiệu quẻ

- **Tiền chi tam hợp: Tiền**: là trước, chữ đứng trước tức là chữ sắp đọc tới **Chi** là chi của ngày chiêm quẻ. **Chi tam hợp**: Là chi của ngày chiêm quẻ có tên trong một bộ tam hợp là Hợi Mão Mùi hay Tị Dậu Sửu, vậy tiền chi tam hợp là chữ đứng trước Chi của ngày chiêm quẻ, có tên trong một bộ tam hợp. Ta dùng chữ đó làm sơ truyền nhưng là chữ thiên bàn chứ không phải chữ địa bàn.
- Toàn bộ môn Nhâm độn có tất cả 6 quẻ Biệt trách âm nhật.

1. Ngày Đinh Sửu mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Dần địa bàn thì tam truyền là **Sửu Tị Tị.**

2. Ngày Tân Dậu mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Dần địa bàn thì tam truyền là **Sửu Dậu Dậu.**

3. Ngày Tân Mùi mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Mão địa bàn thì tam truyền là **Hợi Mùi Mùi.**

4. Ngày Tân Mùi mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Dậu địa bàn thì tam truyền là **Hợi Sửu Sửu.**

5. Ngày Tân Sửu mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Mão địa bàn thì tam truyền là **Tị Mùi Mùi.**

6. Ngày Tân Sửu mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Dậu địa bàn thì tam truyền là **Tị Sửu Sửu.**

Lý đoán Biệt trách khóa

Biệt là riêng, khác **trách** là cần, làm trách nhiệm. Biệt trách là việc cần làm trách nhiệm ở một lối khác. Sơ truyền là chỗ khởi dụng, nhưng không theo cách lấy như thông lệ cũ, mà lấy Can, Chi tứ khóa lại theo một cách riêng, khác hẳn, cho nên gọi là Biệt trách, lối khác ấy là dùng Can làm hợp thượng thần (ngày dương) hay dùng tiền chi tam hợp (ngày âm) vì cách làm riêng, khác ấy nên việc gì cũng có can hệ đến người khác, hoặc cũng có dựa vào người khác, mượn tay kẻ khác, hoặc hành động khác với lẽ thường. Thí dụ: hôn nhân thì tự do kết hôn, hành quân thì đi đường tắt, chữa bệnh không theo cách thông thường, v.v...

Biệt trách khóa cũng là Bất bị khóa, bất bị nghĩa là chẳng đủ, vì trong tứ khóa có 2 khóa cùng ở một cung giống nhau, nên chỉ sử dụng được 3 khóa, còn lại một khóa vô dụng cho nên gọi là chẳng đủ. Biệt trách khóa cũng gọi là Vu dâm khóa, tức là quẻ ứng điều dâm loạn, vợ chồng không giữ đạo chính mà làm việc tư riêng dâm loạn nên gọi vu dâm (như có vu mọc loạn xạ) nếu chiêm hỏi việc gia đạo, vợ chồng tất có điều không bình thường. Phàm chỗ động của quẻ thấy có các loại hợp như: nhị hợp, lục hợp, tam hợp, thì sự việc bị dây dưa trì trệ, nếu Can và sơ truyền thừa cát tướng và được vượng tướng thì ứng điều tốt bằng trái lại thì là quẻ xấu.

Luận về sự dâm loạn: khóa nhất và khóa tam thuộc dương khóa còn khóa nhị và khóa tứ là âm khóa. Trong tứ khóa có 2 khóa cùng ở một cung, ta hãy bỏ ra khóa đứng sau, trong 3 khóa còn lại nếu thấy 2 dương khóa và 1 âm khóa là tượng 2 trai dành 1 gái, hoặc ngược lại.

BÀI KHÓA 8: BÁT CHUYÊN KHÓA

Bát chuyên khóa có 5 cách như sau:

A- Bát chuyên hữu khắc

B- Bát chuyên tiến

C- Bát chuyên thoái

D- Bát chuyên duy bạc bất tu

Đ- Bát chuyên độc túc

Thiệu quẻ: A/ BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Phàm quẻ chiêm nhằm ngày âm hay dương mà thấy Can và Chi cùng ở một cung nhưng trong tứ khóa thấy có khóa tặc hay khóa khắc thì gọi là Bát

chuyên hữu khắc. Cứ xét trong tứ khóa mà lấy tam truyền như ở Nguyên thủ khóa, Trùng thẩm khóa, Tri nhất khóa hay Thiệp hại khóa, hễ thuộc về bài khóa nào thì lấy tam truyền như thiệu quẻ của bài khóa ấy.

Lời giải thiệu quẻ: Chỉ có 5 ngày là có Can và Chi cùng an tại một cung đó là: các ngày Giáp Dần, Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Canh Thân, Quý Sửu. **Nên nhớ**: Trong thiệu quẻ không có nói tới Dao khắc khóa.

Thiệu quẻ: B/ BÁT CHUYÊN TIẾN

- Phàm chiêm quẻ nhằm ngày dương (Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm) mà Can và Chi cùng an tại một cung, nhưng trong tứ khóa không có khóa tặc, cũng không có khóa khắc thì gọi là Bát chuyên tiến. Cách lấy tam truyền như sau:

- **Sơ truyền**: Bắt đầu kể là 1 tịa cung có an Can rồi đếm thuận đến cung thứ 3 rồi dùng chữ thiên bàn trên cung thứ 3 đó làm sơ truyền.

- **Trung truyền và mạt truyền**: Dùng Can thượng thần là chữ thiên bàn trên cung Can làm trung truyền và mạt truyền, tất cả có 6 quẻ Bát chuyên tiến như sau đây:

1. Ngày Canh Thân mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Sửu địa bàn thì tam truyền là **Dậu Mùi Mùi.**

2. Ngày Canh Thân mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Mùi địa bàn thì tam truyền là **Mão Sửu Sửu.**

3. Ngày Canh Thân mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Dậu địa bàn thì tam truyền là **Sửu Hợi Hợi.**

4. Ngày Canh Thân mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Hợi địa bàn thì tam truyền là **Hợi Dậu Dậu.**

5. Ngày Giáp Dần mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Mão địa bàn thì tam truyền là **Sửu Hợi Hợi.**

6. Ngày Giáp Dần mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Thân địa bàn thì tam truyền là **Thân Ngọ Ngọ.**

Thiệu quẻ: C/ BÁT CHUYÊN THOÁI

- Phàm ngày âm (Ất Đinh Kỷ Tân Quý) mà quẻ thấy Can, Chi cùng ở một cung và trong tứ khóa không có khóa tặc, khóa khắc thì gọi là **Bát chuyên thoái**, cách lấy tam truyền như sau:

- **Sơ truyền**: bắt đầu kể là 1 tại **Chi âm thần** rồi đếm lùi đến cung thứ 3 và dùng chữ thiên bàn trên cung thứ 3 đó mà làm sơ truyền (Chi âm thần là chữ thiên bàn đồng một tên với chữ trên của khóa tứ).

- **Trung truyền và mạt truyền**: Dùng Can thượng thần là chữ thiên bàn, trên cùng có an can, chi mà làm trung truyền và mạt truyền.

- Chỉ có 3 ngày âm là Can và Chi cùng ở một cung là **Kỷ Mùi, Đinh Mùi và Quý Sửu** nhưng trong ngày Quý Sửu thì không có Bát chuyên thoái, có tất cả là 12 quẻ Bát chuyên thoái, kể đủ sau đây:

1. Ngày Đinh Mùi mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Sửu địa bàn, tam truyền là **Mão Ngọ Ngọ.**

2. Ngày Đinh Mùi mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Dần địa bàn tam truyền là **Sửu Tị Tị.**

3. Ngày Đinh Mùi mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Mão địa bàn, tam truyền là **Hợi Thìn Thìn.**

4. Ngày Đinh Mùi mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Ngọ địa bàn, tam truyền là **Tị Sửu Sửu**, quẻ này cũng thuộc về Phản ngậm vô khắc.

5. Ngày Đinh Mùi mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Dậu địa bàn, tam truyền là **Hợi Tuất Tuất.**

6. Ngày Kỷ Mùi mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Hợi địa bàn, tam truyền là **Mùi Thân Thân.**

7. Ngày Kỷ Mùi mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Tuất địa bàn tam truyền là **Dậu Dậu Dậu.** (Quẻ này cũng là Bát chuyên độc túc, Quẻ Bát chuyên một chân).

8. Ngày Kỷ Mùi mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Mão địa bàn thì tam truyền là **Hợi Tuất Tuất.**

9. Ngày Kỷ Mùi mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Ngọ địa bàn tam truyền là **Tị Sửu Sửu**, quẻ này cũng thuộc về quẻ Phản ngậm tương khắc.

10. Ngày Kỷ Mùi mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Sửu địa bàn, tam truyền là **Mão Ngọ Ngọ.**

11. Ngày Kỷ Mùi mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Dần địa bàn, tam truyền là **Sửu Tị Tị.**

12. Ngày Kỷ Mùi mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Mão địa bàn, tam truyền là **Hợi Thìn Thìn.**

Thiệu quẻ: **D/ BÁT CHUYÊN DUY BẠC BẤT TU**

Phàm là Bát chuyên tiến hoặc Bát chuyên thoái, mà trong tam truyền có một, hai thiên tướng, như Thiên hợp, Huyền vũ, Thái âm, Thiên hậu thì gọi là **Bát chuyyên duy bạc bất tu.**

Thiệu quẻ: Đ/ BÁT CHUYÊN ĐỘC TÚC

Phàm quẻ Bát chuyên mà thấy tam truyền 3 chữ in nhau, (cùng ở một cung địa bàn) thì gọi là **Bát chuyên độc túc**. Toàn bộ môn Đại lục Nhâm chỉ có một quẻ Bát chuyên độc túc cách mà thôi. Phàm là ngày Kỷ Mùi hễ thấy Tý thiên bàn gia Tuất địa bàn, chính là nó, bất kể nguyệt tướng nào, dù chiếm ban ngày hay ban đêm cũng vậy.

Lý đoán Bát chuyên khóa

Bát chuyên là quẻ một số đông người hội họp lại, hoặc cùng làm một việc, hoặc cùng giao ước hoặc cùng mưu tính, âm dương tạp loạn mà không tương khắc, không phân biệt người lớn kẻ nhỏ cùng đồng lòng để làm một việc, không ai cản trở ai bỏ cả lễ phép. Sự việc có can hệ đến nữ nhân nhưng nếu quan hệ lâu dài sẽ bị phản phúc vật mất tìm bên trong, sự thành công ở lối khác, là học sinh ắt hiển đạt. Bôn ba xuất ngoại không có lợi, binh chiến nhờ đông và mạnh, các việc tốt hay xấu đều đưa đến dồn dập, hoặc nhiều sự kiện cùng đưa đến một lúc, cũng gọi là quẻ cá lội theo chiều nước, có tượng là hai người chia chác bạc vàng, được hanh thông, có lợi qua sông lớn (ở Kinh Dịch chính là quẻ Thiên hỏa Đồng nhân).

- Bát chuyên tiến vốn ứng điềm tiến lên, nếu tam truyền thứ nhất là sơ truyền có thừa Cát thần Cát tướng như Quý nhân, Thanh long, Thái thường, cùng Cát thần như Đức thần, Thiên hỷ là quẻ tốt lắm, có tượng là trước gào khóc mà sau vui cười.

- Bát chuyên thoái đại khái ứng điềm thoái trệ, nhu nhược làm việc gì cũng bị trì hoãn, trong lòng không dứt khoát, vợ chồng muốn chia ly, tôi tớ phản phúc, tiến cử người ắt mang tiếng không hay rất thường ứng sự dâm ô của phụ nữ. Bát chuyên thoái dù ở tam truyền có Cát tướng và Cát thần cũng chỉ đỡ xấu một ít mà thôi, vì nó vốn là quẻ cùng thoái lui, toàn ứng hung triệu có tượng là ba năm chẳng hưng.

- Bát chuyên khóa thứ nhất là Bát chuyên thoái vốn đã ứng điềm tạp loạn, nếu tam truyền có thêm những sao dâm yểm, âm tư, ám muội như các sao Thiên hợp, Huyền vũ, Thái âm, Thiên hậu, tất phải chỉ vào sự dâm loạn, trai gái, dưới trên, nhỏ lớn không phân biệt thể thống gì cho nên gọi là Bát chuyên duy bạc bất tu.

- Bát chuyên độc túc chỉ có một quẻ, nó chiêm nhằm ngày âm nên cũng chính là Bát chuyên thoái lại cũng chính là Bát chuyên duy bạc bất tu. Bởi vậy nó ứng điềm tệ lậu hơn hết, xa đọa hơn hết.

BÀI KHÓA 9 - PHỤC NGẬM KHÓA

Phục ngậm khóa có 4 cách:

A- Phục ngậm tương khắc

B- Phục ngậm tự nhậm

C- Phục ngậm tự tín

D- Phục ngậm Đô truyền

Thiệu quẻ: A/ PHỤC NGẬM TƯƠNG KHẮC

- Phàm quẻ thấy 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên bản vị của nó, và trong tứ khóa thấy có khóa tương khắc thì gọi là **Phục ngậm tương khắc.**

- Cách lấy tam truyền như sau:

Sơ truyền: Dùng chữ trên của khóa tương khắc mà làm sơ truyền.

Trung truyền: Sơ truyền hình chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy mà làm trung truyền, tức là dùng chữ bị Sơ truyền hình.

Mạt truyền: Trung truyền hình chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy mà làm mạt truyền, tức là dùng chữ bị trung truyền hình.

- **Hình**: Có 3 loại nên gọi là tam hình, như sau đây:

1. Bằng hình: Dần hình Tị - Tị hình Thân - Thân hình Dần - Sửu hình Tuất - Tuất hình Mùi - Mùi hình Sửu.

2. Hổ hình: Tý hình Mào, Mão hình Tý.

3. Tự hình: Thìn hình Thìn, Ngọ hình Ngọ, Dậu hình Dậu, Hợi hình Hợi.

Cần chú ý: Các cách thuộc về Phục ngậm khóa đều phải dùng đến tam hình mà lấy trung và mạt truyền nhưng phải xem xét kỹ lưỡng xem thuộc loại hình nào, Bằng hình, Hổ hình, hay là Tự hình vì mỗi loại hình vẫn có thay đổi cách lấy trung và mạt truyền.

Thiệu quẻ: B/ PHỤC NGẬM TỰ NHẬM

Phàm quẻ chiếm nhằm ngày dương là Giáp Bính Mậu Canh Nhâm mà trong quẻ thấy 12 chữ thiên bàn đều gia trên bản vị, nhưng trong tứ khóa không có khóa tương khắc thì gọi là **Phục ngậm tự nhậm**.

Sơ truyền: Dùng chữ thiên bàn trên cung Can làm sơ truyênhiều.

Trung truyền: Sơ truyền hình chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy mà làm trung truyền, tức là dùng chữ bị sơ truyền hình.

Mạt truyền: Trung truyền hình chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy mà làm mạt truyền, tức trung truyền hình.

Thiệu quẻ: C/ PHỤC NGẬM TỰ TÍN

Phàm những ngày âm, Ất Đinh Kỷ Tân Quý mà quẻ thấy 12 chữ thiên bàn đều gia trên bản vị, và trong tứ khóa không có khóa tương khắc thì gọi là **Phục ngậm tự tín.**

Sơ truyền: Dùng chữ thiên bàn trên cung Chi để làm sơ truyền.

Trung truyền: Sơ truyền hình chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy mà làm trung truyền tức là dùng chữ bị sơ truyền hình.

Mạt truyền: Trung truyền hình chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy mà làm mạt truyền, tức là dùng chữ bị trung truyền hình. Duy trì 3 ngày Đinh Mão, Kỷ Mão và Tân Mão thì cách lấy mạt truyền lại khác như sau: trung truyền xung chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy mà làm mạt truyền tức là dùng chữ thiên bàn xung với trung truyền.

Kể thêm những quẻ về Phục ngậm tự nhậm

1. **Ngày Giáp Tuất** mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Tý địa bàn thì tam truyền là **Dần Tị Thân.**

2. **Ngày Bính Tý** mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Tý địa bàn thì tam truyền là **Tị Thân Dần.**

3. **Ngày Mậu Dần** mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Tý địa bàn, tam truyền là **Tị Thân Dần.**

4. **Ngày Canh Thìn** mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Tý địa bàn tam truyền là **Thân Dần Tị**.

- Hết thảy 6 ngày Giáp, 6 ngày Bính, 6 ngày Mậu và 6 ngày Nhâm mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Tý địa bàn đều thuộc về Phục ngậm tự nhậm.

Kể thêm những quẻ thuộc về Phục ngậm tự tín.

1. 3 ngày **Đinh Tị - Kỷ Tị** và **Tân Tị** mà qué thấy Tý thiên bàn gia Tý địa bàn tam truyền toàn là **Tị Thân Dần**. Tị là chữ thiên bàn trên cung Chi, nên chữ Tị thiên bàn làm sơ truyền Tị hình Thân nên Thân là trung truyền và Thân hình Dần thì Dần là mạt truyền.

2. 3 ngày **Đinh Sửu, Kỷ Sửu** và **Tân Sửu** mà qué thấy Tý thiên bàn gia Tý địa bàn tam truyền toàn là **Sửu Tuất Mùi** chữ thiên bàn trên cung Chi là Sửu nên dùng Sửu làm sơ truyền Sửu hình Tuất nên Tuất là trung truyền và Tuất hình Mùi nên Mùi là mạt truyền.

3. 3 ngày **Đinh Mùi, Kỷ Mùi** và **Tân Mùi** mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Tý địa bàn tam truyền toàn là **Mùi Sửu Tuất** chữ thiên bàn trên cung Chi là Mùi nên dùng Mùi làm sơ truyền - Mùi hình Sửu - Sửu là trung truyền và Sửu hình Tuất - Tuất là mạt truyền.

4. 3 ngày **Đinh Mão, Kỷ Mão** và **Tân Mão** mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Tý địa bàn tam truyền là **Mão Tý Ngọ.** Chữ thiên bàn trên cung Chi là Mão nên dùng Mão làm sơ truyền, Mão hình Tý nên Tý là trung truyền Tý không phép hình Mão trở lại nên Tý phải xung với Ngọ và dùng Ngọ làm mạt truyền, đó là quẻ của 3 ngày đã nói ở phần trên, phần lời giải thiệu quẻ.

Thiệu quẻ: D/ PHỤC NGẬM ĐÔ TRUYỀN

Phàm các cách thuộc về Phục ngậm khóa mà thấy sơ truyền là chữ tự hình thì gọi là: Phục ngậm đô truyền, cách lấy tam truyền như sau:

- Như gặp Phục ngậm tương khắc (cách A) Phục ngậm tự nhậm (cách B) tất phải dùng chữ thiên bàn nơi cung Can để làm sơ truyền, nếu sơ truyền là chữ tự hình tất phải dùng chữ thiên bàn trên cung Chi để làm trung truyền, nếu trung truyền cũng là chữ tự hình nữa thì xem trung truyền xung với chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy làm mạt truyền. Còn như trung truyền không phải là chữ tự hình thì xem trung truyền hình chữ nào thì lấy chữ thiên bàn đó làm mạt truyền.

- **Lời giải thiệu quẻ**: Phục ngậm đô truyền vốn ở trong 3 cách Phục ngậm A-B-C nhưng khác với 3 cách ấy là tam truyền có chữ tự hình: Thìn Ngọ Dậu Hợi. **Nên chú ý**: Nếu sơ truyền là chữ tự hình ở tại Can thì trung truyền phải là chữ thiên bàn trên cung Chi. Trái lại, nếu sơ truyền là chữ tự hình ở tại Chi thì trung truyền phải là chữ thiên bàn trên cung Can, không bao giờ mạt truyền là chữ tự hình.

Sau đây là những quẻ thí dụ về Phục ngậm đô truyền:

- Ngày **Nhâm Thìn** mà quẻ thấy Tý gia Tý thì tam truyền là **Hợi Thìn Tuất.**

- Ngày **Nhâm Ngọ** mà quẻ thấy Tý gia Tý thì tam truyền là **Hợi Ngọ Tý.** Hai quẻ trên là Phục ngậm tự nhậm, phải dùng chữ thiên bàn trên cung Can làm sơ truyền và sơ truyền là chữ tự hình tại Can nên phải dùng chữ thiên bàn trên cung Chi làm trung truyền, trung truyền cũng là chữ tự hình nữa nên phải dùng chữ xung với trung truyền Ngọ là Tý làm mạt truyền.

- Ngày **Ất Hợi** mà quẻ thấy Tý gia Tý thì tam truyền là **Thìn Hợi Tị.**

- Ngày **Ất Dậu** mà quẻ thấy Tý gia Tý thì tam truyền là **Thìn Dậu Mão**.

Hai quẻ trên thuộc về Phục ngậm tương khắc nên phải dùng chữ trên của khóa khắc tức là chữ thiên bàn trên cung Can để làm sơ truyền, và sơ truyền là chữ tự hình tại Can nên phải lấy trung truyền tại thiên bàn cung Chi, trung truyền cũng là chữ tự hình nữa nên phải dùng chữ xung với trung truyền để làm mạt truyền.

- Ngày **Nhâm Thân** quẻ Tý gia Tý thì tam truyền là **Hợi Thân Dần.**
- Ngày **Nhâm Tuất** mà thấy quẻ Tý gia Tý, tam truyền là **Hợi Tuất Mùi.**
- Ngày **Nhâm Tý** mà quẻ Tý gia Tý tam truyền là **Hợi Tý Mão.**
- Ngày **Nhâm Dần** mà quẻ Tý gia Tý thì tam truyền là **Hợi Dần Tị.**

Bốn quẻ trên thuộc Phục ngậm tự nhậm phải dùng chữ thiên bàn trên cung Can làm sơ truyền, sơ truyền là chữ tự hình ở tại Can, phải dùng chữ thiên bàn trên cung Chi để làm trung truyền, trung truyền không phải là chữ tự hình, tất phải dùng chữ trung truyền hình để làm mạt truyền.

- Ngày **Ất Sửu** quẻ Tý gia Tý thì tam truyền là **Thìn Sửu Tuất.**
- Ngày **Ất Tị** quẻ Tý gia Tý thì tam truyền là **Thìn Tị Thân**.
- Ngày **Ất Mùi** quẻ Tý gia Tý tam truyền là **Thìn Mùi Sửu.**
- Ngày **Ất Mão** quẻ Tý gia Tý tam truyền là **Thìn Mão Tý.**
- Bốn quẻ trên đây thuộc Phục ngậm tương khắc phải dùng chữ trên của khóa tương khắc để làm sơ truyền (cũng là chữ thiên bàn trên cung Can). Sơ truyền là chữ tự hình nên phải dùng chữ thiên bàn trên cung Chi làm trung truyền. Trung truyền không phải là chữ tự hình nên phải dùng chữ Tị trung truyền hình mà làm mạt truyền.

- Ngày **Đinh Dậu** quẻ Tý gia Tý thì tam truyền là **Dậu Mùi Sửu**
- Ngày **Đinh Hợi** quẻ Tý gia Tý thì tam truyền là **Hợi Mùi Sửu**
- Ngày **Kỷ Hợi** quẻ Tý gia Tý thì tam truyền là **Hợi Mùi Sửu**
- Ngày **Tân Dậu** quẻ Tý gia Tý thì tam truyền là **Dậu Tuất Mùi**
- Ngày **Tân Hợi** quẻ Tý gia Tý thì tam truyền là **Hợi Tuất Mùi**
- Ngày **Kỷ Dậu** quẻ Tý gia Tý thì tam truyền là **Dậu Mùi Sửu**

Sáu quẻ trên thuộc về Phục ngậm tự tín phải dùng chữ thiên bàn trên cung Chi để làm sơ truyền và sơ truyền là chữ tự hình ở tại Chi nên phải dùng chữ thiên bàn ở cung Can làm trung truyền. Trung truyền không phải là chữ tự hình tất phải dùng chữ bị trung truyền hình để làm mạt truyền.

Lý đoán Phục ngậm khóa

- Phục là ẩn nấp. Ngậm là than dài. Phục ngậm là nằm một chỗ mà than thở. Cả 12 chữ thiên bàn đều nằm trên bản vị của nó chẳng khác gì người nằm im ẩn ở trong nhà mà than thở, ý nghĩa Phục ngậm là như vậy. Điều cơ bản của Phục ngậm là im ẩn, bất động, tuy vẫn có 4 khóa nhưng chỉ ở tại 2 chỗ cho nên gọi là bất túc (chẳng đủ) vì vậy nên chiêm hỏi việc gì cũng ứng 2 ý ấy, bị kiềm chế và chẳng trọn đủ. Phàm chiếm gặp thì nên thủ tĩnh còn khá hơn vọng động vì sẽ không giải quyết được gì mà còn rắc rối hơn.

1. Phục ngậm tương khắc: Trong sự di động có ý im ẩn, tuy giữ việc cũ nhưng đang chờ việc mới vì có khắc thì có động chuyển.

2. Phục ngậm tự nhậm: Trong sự im ẩn có ý tự mình xuất đầu lộ diện, trong lúc bị kiềm chế, nhưng rất khó được.

3. Phục ngậm tự tín: Thật sự im ẩn, bản thân không thể hoạt động, gia trạch chẳng yên, hoặc có sự tranh kiện điền thổ.

4. Phục ngậm đô truyền: Mọi việc đến chỗ ngừng nghỉ, đình trệ, bế tắc, nhưng sẽ được chuyển thông (Bĩ cực thái lai). Vì vậy quẻ thường ứng việc ra đi xa.

- Phàm chiếm hỏi người đã đi mà gặp quẻ Phục ngậm thì người ra đi mới ra khỏi ngõ chứ không phải người đi xa sắp về. Ngày dương thì người ra đi sắp về còn ngày âm thì chưa có hạn kỳ nào. Ngày dương gọi là phục ngoại tức là phục ẩn ở bên ngoài, còn ngày âm gọi là phục nội tức là phục ẩn ở bên trong, như mất của mà gặp quẻ Phục ngậm thì của ấy chưa đi xa. Hỏi bệnh là chứng nói không được, chỉ nằm rên xiết. Hỏi người thì người tránh mặt.

- **Phục ngậm là 6 ngày Ất** thì tam truyền là 3 hào tài nhưng là tài đa hại kỷ, nghĩa là tiền nhiều thì hại đến thân. Phục ngậm của 6 ngày Mậu thì tam truyền là **Tị, Thân, Dần** tức có đủ Giáp Mậu Canh thuộc về **tam kỳ khóa** (theo bài Can ký thì Giáp ký tại Dần, Mậu tại Tị và Can tại Thân) là những quẻ ứng điềm tốt nhưng cũng có lẫn việc xấu, vì Tị khắc Thân, Thân khắc Dần và Dần khắc Mậu, đó là quẻ **Tam truyền đệ khắc Can.**

- **Phục ngậm tương khắc của 6 ngày Quý** gọi là quẻ Bĩ cực thái lai, nghĩa là quẻ suy rồi đến thịnh vượng, đó là nhờ có tương khắc phá được cái suy.

- **Phục ngậm của 6 ngày Nhâm**: Sơ truyền là chữ tự hình tất ứng điềm rất xấu nhưng ngày Nhâm Thìn, Nhâm Ngọ xấu nhiều hơn cả, bởi sơ truyền tuy là chữ tự hình nhưng lại gặp Tuần không, tự hình sự thể trầm trọng hơn bằng hình.

- **Phục ngậm của 6 ngày Đinh, 6 ngày Kỷ, 6 ngày Tân** toàn dùng chữ thiên bàn trên Chi làm sơ truyền, nên im ẩn nhất và lôi thôi nhất.

Phục ngậm khóa thường có lẫn lộn hình, xung, phá, hại, hợp, lộc, mã. đức cho nên trong xấu có tốt, trong hay có dở, họa với phúc ở chung. Vì thế phải xem xét cho tinh tường mới có thể quyết đoán lành hay dữ, tuy chẳng luận đến tam hình mà lấy trung và mạt truyền, nhưng trong tam hình vẫn có lục xung, lục phá, lục hại, lục hợp. Thí dụ: Mùi hình Sửu nhưng Mùi với Sửu lại là lục xung hoặc như Tị hình Thân nhưng Tị với Thân cũng là lục hợp. Hoặc như Dần hình Tị nhưng Dần với Tị cũng là lục hại hoặc như Tuất hình Mùi nhưng Tuất với Mùi cũng là lục phá. Phục ngậm khóa chính là quẻ **Bát thuần cấn** trong Kinh Dịch. Cần xem kỹ lại phần yếu kiện tập để khỏi bị nhầm lẫn, cần chú trọng các bài 4-5-6-7-8 trong Yếu kiện tập, Mục C.

BÀI KHÓA 10 - PHẢN NGẬM KHÓA

Phản ngậm khóa có 2 cách

- Phản ngậm tương khắc
- Phản ngậm vô khắc.

Thiệu quẻ: A/ PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

- Phàm quẻ thấy 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia lên cung địa bàn xung với nó, và trong tứ khóa có khóa tương khắc thì gọi là **Phản ngậm tương khắc.** Cứ theo cách lấy tam truyền một trong bốn bài khóa: Nguyên thủ khóa, Trùng thẩm khóa, Tri nhất khóa và Thiệp hại khóa chứ **không có ở 5 khóa** Dao khắc khóa - Mão tinh khóa - Biệt trách khóa - Bát chuyên khóa và Phục ngậm khóa.

Thiệu quẻ: B/ PHẢN NGẬM VÔ KHẮC

- Phàm quẻ thấy 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia lên cung địa bàn xung với nó mà trong tứ khóa không có khóa tương khắc thì gọi là **Phản ngậm vô khắc**. Cách lấy tam truyền như sau:

- **Sơ truyền**: Kể là một tại cung có an chi, rồi đếm thuận tới cung thứ 5 và dùng chữ thiên bàn trên cung thứ 5 đó mà làm sơ truyền.

- **Trung truyền**: Dùng chi thượng thần tức là chữ thiên bàn trên cung chi để làm trung truyền.

- **Mạt truyền**: Dùng Can thượng thần tức là dùng chữ thiên bàn trên cung can để làm mạt truyền.

Chú ý: Chỉ có 2 ngày Sửu và Mùi là có Phản ngậm vô khắc mà thôi. Do vậy ngày Sửu lấy chữ thiên bàn trên cung Tị địa bàn mà làm sơ truyền, còn ngày Mùi thì dùng chữ thiên bàn trên cung Hợi địa bàn mà làm sơ truyền bởi vì

2 cung địa bàn này đếm thuận tới cung thứ 5 là gặp vì từ Sửu đếm thuận tới cung thứ 5 là Tị địa bàn và từ Mùi đếm thuận tới cung thứ 5 là Hợi địa bàn, đây là quẻ bấn xế về phía kẻ địch **Tà xạ Địch thần.**

Lý đoán Phản ngậm khóa

- Phản là tráo trở, ngậm là rên xiết, than thở, thiên bàn địa bàn đối xung nhau, Mùi xung Sửu rồi Sửu lại xung Mùi vậy cho nên gọi là Phản, xung khắc nhau, nên phải than thở rên xiết.

- Do vậy Phản ngậm có tính cách phản phúc, bất định, lấy trái làm phải lấy phải làm trái, quẻ có tính biến động lấy núi cao làm hang thẳm, hợp lại tan, tan lại hợp, thường có hai lối, ngày âm thì hai việc cùng đến một lần, bệnh có hai chứng mà trở đi trở lại, việc làm không có bằng cớ, làm lâu sinh chán, hại người trái lại người lại hại mình, tai họa từ bên ngoài đem đến. Đào vọng tìm ở nơi xa, quan chức thay đổi. Phản ngậm tương khắc có tính chất sấm nổ liên hồi, có tượng la có tiếng mà không hình, ở Kinh Dịch là quẻ **Bát thuần chấn**.

- Phản ngậm vô khắc là xung tán, điều gì cũng không bền, cầu sự tuy mau thành mà dễ phá, việc mưu tính không thể đi đường thẳng. Ví dụ: định vay tiền người anh lại phải nhờ người em nói giùm hành động khá hơn thủ tĩnh, như tam truyền được vượng tướng khi và thừa Cát thần Cát tướng thì quẻ ứng điềm tốt, song chỉ được một nửa phần thôi. Còn tam truyền hưu tù tử khí lại thừa hung thần hung tướng là điềm đại hung, duy chỉ có Thanh long là chính Cứu tinh giải được điều xấu. Tóm lại, Phản ngậm có tính xung động, mau thành nhưng dễ phá, không bằng cớ, không nương tựa.

BÀI KHÓA 11: TAM QUANG KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ có đủ 3 điều kiện sau đây thì gọi là **Tam quang khóa**.

1. Can hoặc Can thượng thần được vượng khí hay được tướng khí và thừa Cát tướng đó là nhất Quang.

2. Chi hoặc Chi thượng thần được vượng khí hoặc tướng khí và thừa Cát tướng đó là nhị Quang.

3. Sơ truyền được vượng khí hoặc tướng khí và thừa Cát tướng đó là tam Quang.

- Vượng khí hay tướng khí cũng được nhưng vượng khí thì tốt hơn. phàm chữ nào cùng với mùa hiện tại đồng thuộc một loại ngũ hành thì gọi là vượng khí, mùa hiện tại sinh chữ nào thì chữ đó là tướng khí.

- Cát tướng: Quý nhân, Thiên hợp, Thanh long, Thái thường, Thái âm, Thiên hậu.

Lý đoán Tam Quang khóa

- Tam Quang là 3 chỗ sáng Can, Chi và sơ truyền. Can ứng vào bản thân, Chi ứng vào nhà cửa, sơ truyền ứng vào công việc trước mắt.

- Bất cứ cầu hỏi việc gì mà gặp TamQuang khóa thì đều được thông đạt, cầu quan mau thành đương làm quan thì được lên chức. Như mạt truyền không gặp Chi hình, Chi hại và thừa hung tướng thì quẻ càng tốt.

Phàm Tam Quang khóa mà ở 3 chỗ Can Chi và Sơ truyền đều thấy chữ thiên bàn cùng thiên tướng tương sinh hoặc tỷ hòa và mạt truyền lại thừa Cát tướng là quẻ rất tốt, quan nhân thì thăng chức, thường dân thì được vui mừng, trong Kinh Dịch đó là quẻ Sơn hỏa bí.

- Phàm Tam Quang khóa mà thấy Can Chi đứng ở phía sau Quý nhân, tức là Can, Chi có thừa không, hổ, thường, võ, âm, hậu và mạt truyền bị hưu tù tử khí, thừa hung tướng thì gọi là Tam quang thất minh (mất sáng) là trước tốt sau xấu cần giữ dạ chính bền thì mới tránh được họa.

BÀI KHÓA 12: TAM DƯƠNG KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ có đủ 3 điều kiện sau đây thì gọi là Tam Dương khóa.

Lời giải thiệu quẻ

Phàm Quý nhân ở nhằm 6 cung địa bàn Hợi Tý Sửu Dần Mão Thìn gọi là **Quý nhân thuận hành**. Phàm Can Chi ở những cung có thừa Đằng xà, Chu tước, Thiên hợp, Câu trận và Thanh long tức là **đứng ở trước Quý nhân** (bằng có thừa Thiên không, Bạch hổ, Thái thường, Huyền vũ, Thái âm, Thiên hậu thì gọi là đứng ở sau Quý nhân).

Lý đoán Tam Dương khóa

- Tam Dương tức là 3 khí dương nhưng phải được thông thuận mới có nghĩa là tam Dương, điều kiện như sau: **Quý nhân thuận hành** đó là Dương khí thuận, đó là 1. **Can Chi ở trước Quý nhân** thì Dương khí thông thoáng, đó là 2. **Sơ truyền được vượng khí tướng khí** thì Dương khí tiến tới được, đó là 3. Vì 3 chỗ chính được Dương khí khai thông, cho nên gọi là **Tam Dương khai thái**, gọi tắt là Tam Dương.

- Quan chức thăng tiến, kiện thưa được thắng, tù ngục được giảm, hoặc được tha. Bệnh tật sẽ lành, tiền tài hưng vượng, người đi sẽ về, sinh sản quý tử

- Phàm quẻ có đủ tứ thuận thì cũng ứng điềm tốt như Tam Dương khóa, cầu việc gì mà trước bị trì trệ thì sau cũng được thông thoáng. Điều kiện của tứ thuận như sau:

1. Sơ truyền thừa hung thần, hung tướng nhưng mạt truyền thừa Cát thần, cát tướng.

2. Sơ truyền bị tù tử khí nhưng mạt truyền được vượng tướng.

3. Quý nhân thuận hành.

4. Sơ truyền đứng trước Quý nhân.

Tam Dương khóa mà thấy sơ truyền thừa Cát tướng và cùng địa bàn tương sinh, hoặc sơ truyền cùng Can Chi đều thừa Cát tướng, thì trăm mưu ngàn việc đều hay, đó là quẻ **Hỏa địa tấn** trong Kinh Dịch. Tam Dương khóa mà thấy Quý nhân lâm Thìn Tuất địa bàn tức Quý nhân lâm ngục, sơ truyền tác quỷ (khắc Can) mà trung truyền cùng mạt truyền không có cứu thần như hào tử tôn, khắc hào Quan quỷ, không có Đức thần, Can sinh. Sinh khí, Phúc tinh thì gọi là quẻ **Tam dương bất thái**, việc gì cũng ẩn điều ám muội không thể thành tựu được, hoặc trước tốt sau xấu.

BÀI KHÓA 13: TAM KỲ KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy tuần kỳ được phát dụng làm sơ truyền hoặc nhập tam truyền thì gọi là **Tam kỳ khóa.**

- Như tam truyền có đủ cả tuần kỳ và Can kỳ hoặc tam truyền có đủ 3 chữ của tuần kỳ (Hợi Tý Sửu) thì gọi là **Chân tam kỳ khóa** (đúng thực Tam kỳ khóa). Phàm tam truyền có đủ Giáp Mậu Canh tức là Dần Tị Thân thì gọi là **Địa hạ tam kỳ.**

- Phàm tam truyền có đủ Bính Đinh Ất, tức là Mùi Tị Mão thì gọi là **Thiên thượng tam kỳ**.

Lời giải thiệu quẻ

Phàm chiêm nhằm những ngày thuộc về tuần Giáp Tý và Giáp Tuất thì **Sửu là tuần kỳ**, thuộc về tuần Giáp Thân và Giáp Ngọ thì **Tý là tuần kỳ**, thuộc về tuần Giáp Thìn và Giáp Dần thì **Hợi là tuần kỳ**. Tam truyền có đủ 3 chữ của tuần kỳ tức là đủ 3 chữ **Hợi Tý Sửu** không luận 3 chữ này thứ tự hay thuận nghịch.

Can kỳ

Ngày Giáp thì Ngọ là Can kỳ; ngày Ất thì Tị là Can kỳ

Ngày Bính thì Thìn là Can kỳ; ngày Đinh thì Mão là Can kỳ

Ngày Mậu thì Dần là Ca kỳ; ngày Kỷ thì Sửu là Can kỳ

Ngày Canh thì Mùi là Can kỳ; ngày Tân thì Thân là Can kỳ

Ngày Nhâm thì Dậu là Can kỳ; ngày Quý thì Tuất là Can kỳ

Tam truyền có đủ Giáp Mậu Canh tức là có đủ 3 chữ Dần Tị Thân, vì sao? Vì theo bài Thập can Sở ký thì Giáp ký tại Dần, Mậu ký tại Tị và Canh ký tại Thân. Các quẻ Phục ngậm tự nhậm của những ngày Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần tam truyền toàn là Dần Tị Thân tức là Địa hạ tam kỳ. Tam truyền có đủ Ất Bính Đinh tức là Thìn Tị Mùi, theo Thập can Sở ký thì Ất ký tại Thìn, Bính ký tại Tị, Đinh ký tại Mùi, có thể nói Ất tức là Mão, vì Ất với Mão tương tỷ, đồng thuộc âm mộc. Luận như vậy thì mới có những quẻ Mão Tị Mùi hay Mùi Tị Mão, đó là Thiên thượng tam kỳ không hề có quẻ nào tam truyền là Thìn Tị Mùi.

Lý đoán Tam kỳ khóa

- Tam kỳ là 3 cái lạ, 3 điều đặc sắc, tốt. Tốt bởi vì ít gặp, khó thấy, 3 cái kỳ lạ đó là 3 chữ Hợi Tý Sửu của 3 tuần kỳ trong 6 tuần giáp luận ra như sau:

- **Tuần kỳ Sửu** gà gáy trong giờ Sửu là lúc mặt trời đầy đủ sự tinh túy nhất, khí dương đang thịnh tiến nhất cho nên Sửu là một trong tam kỳ vậy.

- **Tuần kỳ Tý**: Con hạc kêu trong giờ Tý là lúc mặt trăng đầy đủ sự tinh tuý nhất cho nên Tý là một trong tam kỳ.

- **Tuần kỳ Hợi**: Ngôi tinh đẩu chuyển đến cung Hợi cũng là giờ Hợi thì được đầy đủ sự tinh túy nhất cho nên Hợi là một trong tam kỳ.

Vậy nên Hợi Tý Sửu là 3 thời kỳ tinh túy nhất của nhật nguyệt nên có lời tương ứng như sau:

- Muôn sự đều hòa hợp, tai ương được giải trừ hôn nhân hòa hợp, bệnh hiểm gặp thày giỏi, sinh con quý tử. Phàm chiêm gặp quẻ tam kỳ thì trăm hạn đều tiêu tan làm việc gì cũng thuận lợi, dù có hung thần hung tướng cũng vẫn còn tốt.

Tam kỳ khóa là quẻ trên dưới cùng thuận lòng vui vẻ, là quẻ Phượng hoàng gặp bạn, có tượng là vạn vật đều phát sinh ở Kinh Dịch ở quẻ Lôi địa Dự.

BÀI KHÓA 14 - LỤC NGHI KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy tam truyền có Tuần Nghi thì gọi là **Lục nghi khóa**. Như Tuần Nghi được dùng làm sơ truyền, hoặc trong tạm truyền có Tuần Nghi lại có Chi Nghi nữa thì gọi là Chân lục nghi khóa (đúng mực).

Lời giải thiệu quẻ

Tuần Nghi: Ngày chiếm quẻ thuộc:

Mười ngày chiếm quẻ của tuần Giáp Tý thì Tý là Tuần Nghi

Mười ngày chiếm quẻ của tuần Giáp Tuất thì Tuất là Tuần Nghi

Mười ngày chiếm quẻ của tuần Giáp Thân thì Thân là Tuần Nghi

Mười ngày chiếm quẻ của tuần Giáp Ngọ thì Ngọ là Tuần Nghi

Mười ngày chiếm quẻ của tuần Giáp Thìn thì Thìn là Tuần Nghi

Mười ngày chiếm quẻ của tuần Giáp Dần thì Dần là Tuần Nghi

Mỗi tuần giáp có 10 ngày, đã nói rõ ở mục E của Yếu kiện tập. Tuần Nghi cũng gọi là tuần thủ vì chính nó là chữ đứng đầu của mỗi Tuần Giáp.

Chi Nghi:

Ngày Tý thì Chi Nghi tại Ngọ Ngày Sửu thì Chi Nghi tại Tị

Ngày Dần thì Chi Nghi tại Thìn Ngày Mão thì Chi Nghi tại Mão

Ngày Thìn thì Chi Nghi tại Dần Ngày Tị thì Chi Nghi tại Sửu

Ngày Ngọ thì Chi Nghi tại Mùi Ngày Mùi thì Chi Nghi tại Thân

Ngày Thân thì Chi Nghi tại Dậu Ngày Dậu thì Chi Nghi tại Tuất

Ngày Tuất thì Chi Nghi tại Hợi Ngày Hợi thì Chi Nghi tại Tý

Lý đoán Lục nghi khóa

Phúc lộc mừng vui, điềm có nhiều hỷ khánh, mọi việc đều tốt đẹp, dù có hung thần, hung tướng cũng không lo.

- Như Thìn Tuất lâm Can Chi là quẻ lo âu, nhưng khi thấy Tuần Nghi lâm niên mệnh và được dùng làm sơ truyền là quẻ xấu biến thành tốt.

- Như tam truyền có Chi Nghi không có Tuần Nghi cũng tốt nhưng chưa đủ gọi là Lục Nghi khóa, vì chủ yếu vẫn là Tuần Nghi và Chi Nghi có đủ ở tam truyền lại thêm thừa Cát tướng như Quý nhân, Thanh long, Thiên hợp thì gọi là quẻ **Phú quý lục nghi** ứng điềm giàu sang. Lục nghi khóa mà thấy Can Chi nhập tam truyền là quẻ cả nhân lẫn trạch (người và nhà cửa) đều được sung mãn. Lục nghi khóa là quẻ khí sắc vui mừng đượm đầy mi mắt (Hỷ khí biệt mi chi khóa) lại cũng là quẻ nước sông hồ nuôi sống vạn vật, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Bát thuần Đoài.**

- Phàm quẻ thấy sơ truyền có Tuần Nghi thừa Liên mạc Quý nhân (Quý nhân che rèm, tức là chiêm ban ngày mà gặp Quý nhân ban đêm hoặc chiêm ban đêm lại gặp Quý nhân ban ngày) mà chiêm khóa cử ắt đỗ cao, nếu có lẫn quẻ tam kỳ nữa thì làm gì cũng được hòa hợp, đẹp lòng.

BÀI KHÓA 15 - THỜI THÁI KHÓA

(Thiên địa hòa xướng chi khóa)

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy sơ truyền là Thái tuế hay Nguyệt kiến tác Thê tài và lại thấy Thanh long, Thiên hợp, Đức thần lâm tam truyền, nhưng phải có 1 sao lâm sơ truyền thì gọi là Thời thái khóa.

Lý đoán Thời thái khóa

Thời thái là thời vận hưng thái, phát đạt, ví vua trong một nước thì Thái tuế là bậc toàn quyền, tổng thống, Nguyệt kiến là hàng đại tướng, Thanh long là quan trưởng, tôi quý, tiền tài, hỷ khánh. Thiên hợp là các bộ lương lộc, lễ nhạc, hôn nhân, hòa cát. Thê tài là tiền tài, Đức thần là Phúc đức, Tam truyền cũng như một quốc gia có đủ các yếu tố tốt đẹp của một quốc gia đang hưng vượng. Thời thái khóa có lời tương ứng như sau: ơn trên phong tước, tai họa dần tiêu, mưu tính công việc không bị trở ngại, thai sản sinh con quý. Thời thái khóa là quẻ trời đất giao hòa, có tượng là nhỏ qua lớn lại ở Kinh Dịch là quẻ **Địa thiên thái**.

BÀI KHÓA 16 - LONG ĐỨC KHÓA

(Vân long tế hội chi khóa)

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy sơ truyền vừa là Thái tuế vừa là Thái Dương lại thừa Quý nhân thì gọi là **Long đức khóa.**

Lời giải thiệu quẻ

Thái tuế: Tên của năm hiện tại.

Thái dương: Là mặt trời, tức là tên của Nguyệt tướng một thân phân của mặt trời. Nếu Thái dương không nhập sơ truyền mà lại là trung truyền hay mạt truyền cũng dùng được.

Long đức khóa có lời tương ứng như sau

- Long đức khóa là quẻ cá rồng hội lại, xiết bao vui mừng, ân huệ ở Kinh Dịch là quẻ **Trạch địa tụy** là quẻ rất tốt, quan chức được thăng quan tiến chức, dân thường mưu tính công việc cũng rất tốt, đắc tài, hôn nhân thành tựu, tam truyền nếu có hung tướng cũng không đáng ngại.

Nếu sơ truyền tác Quỷ (khắc Can) thừa hung thần mà chiếm hỏi việc kiện thưa thì có can hệ đến bậc trên trước, hoặc như người bậc trên lại cầu hỏi kẻ dưới, thì đó là quẻ bất lợi.

BÀI KHÓA 17 - QUAN TƯỚC KHÓA

(Hồng hộc xung liêu chi khóa)

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy tam truyền, cốt yếu là ở sơ truyền, một vài dịch mã và có Hà Khôi, Thái thường thì gọi là **Quan tước khóa.**

Lời giải thiệu quẻ: Dịch mã là ngựa trạm để đưa tin tức tất cả 6 dịch mã, tính theo năm thì gọi là Tuế dịch mã, tính theo tháng thì gọi là Nguyệt dịch mã, tính theo ngày thì gọi là Chi dịch mã, tính theo giờ thì gọi là Thời dịch mã, tính theo bản mệnh (tuổi) gọi là mệnh dịch mã, tính theo hành niên thì gọi là Niên dịch mã. Tính chung 6 quẻ Dịch mã như sau:

- Phàm quẻ chiêm nhằm năm tháng ngày giờ Bản mệnh hay Hành niên của vấn nhân là **Thân, hoặc Tý hoặc Thìn** thì gọi là **Dần Dịch mã.**

- Phàm quẻ chiếm nhằm năm, tháng, ngày, giờ, Bản mệnh hay Hành niên của vấn nhân là **Dần Ngọ Tuất** thì **Thân** là Dịch mã.

- Phàm quẻ chiếm nhằm năm tháng ngày giờ, Bản mệnh hay Hành niên của vấn nhân là **Hợi, Mão, Mùi** thì gọi **Tị là Dịch mã.**

- Phàm chiếm quẻ nhằm năm tháng ngày giờ, Bản mệnh hay Hành niên của vấn nhân là **Tị Dậu Sửu** thì **Hợi là Dịch mã.**

Hà khôi: Là Tuất thiên bàn.

Lý đoán Quan tước khóa

Dịch mã là sứ giả mang lệnh của cấp trên. Hà khôi là ấn tín, tước vị. Thái thường thuộc về y lộc, Huân chương, thưởng tặng, đó là dấu hiệu phong quan tước cho nên gọi là Quan tước khóa.

- Sự ứng trong quẻ này: Thai sản thì sinh con Quý, nhưng bệnh thì chết, thưa kiện vòng vo hết chỗ nọ chuyểnchỗ kia, thăm hỏi người không gặp mặt, người đi thì mau về.

- Quan tước khóa là một quẻ tốt đẹp dị thường quan nhân mà gặp thì tốt lắm như thấy sơ truyền và mạt truyền tác lục hợp thì gọi là quẻ động hợp thần, điểm được trùng thiên tức là các điều may mắn như thăng quan, bổng lộc được nhiều lần liên tiếp.

- Tiểu nhân gặp quẻ này chẳng khỏi oan khiên có tượng là nước chảy về sông thêm đầy, trong Kinh Dịch là quẻ **Phong lôi ích.**

- Phàm quan tước khóa mà sơ truyền có Dịch mã nhưng sơ truyền lại bị địa bàn khắc, Can Chi bị hưu tù tử khí là điểm quan chức bị mất chức, trong lòng lo lắng, có thể mang tội đang vui thành buồn, giấy tờ chậm trễ, mưu sự

không thành nên phải rất thận trọng trong mọi việc, điều gì phải biết chắc mới làm vì là điểm hung hại.

BÀI KHÓA 18 - PHÚ QUÝ KHÓA

(Kim ngọc mãn đường Chi khóa)

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy sơ truyền lấy tại Can Chi, Bản mệnh, hay Hành niên, được vượng tướng khí thừa Quý nhân thì gọi là **Phú Quý khóa.**

Lý đoán Phú Quý khóa

Phú Quý khóa là quẻ trời ban phúc, muôn loài vạn vật đều tươi nhuận, gia trạch phong phú, Quan tước hiển vinh, tiền tài và sự vui mừng đến một lượt. giàu và sang đi cùng, có thai sinh con Quý, hôn nhân tốt đẹp, thưa kiện được lý, mưu vọng toại thành, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Hỏa thiên Đại hữu.**

- Phàm Phú quý khóa mà thấy ở tam truyền có Tuất gia Tị hoặc Tị gia Tuất là tượng giàu sang mà có quyền chức, vì Tuất là cái ấn, Tị là chỗ đúc ấn.

- Phú Quý khóa mà quẻ thấy Quý nhân lâm Thìn Tuất địa bàn gọi là **Thế tiêu cách**. Thế lực cùng sự tốt bị tiêu giảm, thành ra quẻ không hay, cầu quý nhân nhưng kết quả việc gì cũng không bằng lòng toại ý. Sau đây là các cách thuộc về Quý nhân, rất cần thiết cho sự chiêm hỏi, cầu Quý nhân: cứ tìm sao Quý nhân mà luận, không đợi phải nhập tam truyền.

- Những ngày Tân Ất hay Thìn Tuất, hoặc những tuổi Thìn Tuất mà quẻ thấy Quý nhân lâm Thìn Tuất địa bàn thì không gọi là Quý nhân lâm ngục nhưng gọi là **Quý nhân thọ Hối** (Quý nhân ăn hối lộ) những công việc gì cần lo lót những chuyện riêng thì thành công (nhưng người quân tử lại nhận như vậy được sao?)

- Như tam truyền mà có Trú quý hay Dạ quý mà chiêm về cầu Quý nhân giúp là có hai nơi, hoặc hai người tiếp sức cho mình thành tựu, nhưng nếu ở tứ khóa và tam truyền có tới 3, 4, 5 Trú quý và Dạ quý thì gọi là **Đức tin Quý nhân** nghĩa là Quý nhân ở đất chật hẹp, nên việc cầu Quý nhân không còn tốt được nữa vì có quá nhiều người giúp, lắm thầy thối ma, rất bất lợi.

- Phàm quẻ thấy Trú Quý lâm Dậu, Dạ Quý lâm Mão thì Quý nhân hờ hững lắm, lãng phí thời gian, mà không được việc, vì Trú Quý là Quý nhân ban ngày mà lại lâm Dậu là giờ ban đêm ví như người nhìn vào đêm tối và Dạ Quý là Quý nhân ban đêm lại lâm Mão là giờ ban ngày, chẳng khác gì người nhắm mắt vào ban ngày, cả hai đều không dùng được vì họ sẽ bị sai lầm vấp ngã, như thế gọi là **Quý nhân sa đà**, vả lại Quý nhân lâm Mão Dậu là thất địa. Thí dụ:

ngày Giáp mà thấy Sửu là Trú quý lâm Dậu địa bàn và Mùi là Dạ quý lâm Mão địa bàn thì gọi là Quý nhân sa đà. Phàm Trú quý lâm Dạ quý, Dạ quý lâm Trú quý, nếu hạng quan chức cầu việc với nhau thì mới được thấy mặt; như muốn cầu việc Quý nhân mà thấy sao Quý nhân đứng trước Can, là Quý nhân đang sốt sắng giúp mình, thì không nên thúc đẩy thêm còn thấy Quý nhân đứng sau Can thì phải nên nhắc luôn đến việc của mình vì lúc này Quý nhân không sốt sắng với việc của mình lắm.

- Phàm Trú quý và Dạ quý gặp Tuần không thì sự việc của người hứa giúp sẽ không thành, nếu có tin báo cũng là tin không có thật, do vậy việc mình cầu lại phải chờ qua Tuần Giáp xem lại.

- Như chữ thiên bàn thừa Chu tước, khắc chữ thiên bàn thừa Quý nhân thì chớ nên cầu người giúp mình lo chuyện giấy tờ vì người mình cầu rất ngại việc và sợ khó.

- Như các ngày Đinh mà thấy Trú quý là Hợi tác Quan quỷ (Hợi khắc Đinh) như việc cầu quan thì có lợi, xem bệnh người ốm thì bất lợi.

- Phàm chiêm hỏi việc hung hại (như hỏi bệnh) mà thấy ở Lục xứ có Can mộ, Chi mộ tác quan quỷ thừa Quý nhân mà khắc Can thì sự hại ắt to, nếu chiêm thưa kiện mà thấy chữ thiên bàn thừa Quý nhân tác Chi hại thì nên giải hòa trước thì hay hơn bởi việc của mình tuy ngay mà lý gian.

BÀI KHÓA 19 - HIÊN CÁI KHÓA

(Sĩ tử phát đạt Chi khóa)

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy sơ truyền là Ngọ, còn trung truyền và mạt truyền là Mão Tý thì gọi là **Hiên cái khóa**.

Lời giải thiệu quẻ

Hiên cái khóa là ngựa, xe, và lọng, ngày xưa ngồi xe có ngựa kéo, lọng che là chỉ sự đỗ đạt hiển vinh. Cầu tài thì có tài lớn, tật bệnh mau lành, cầu Quý nhân được gặp mặt vui vẻ, người đi xa sẽ về, mưu sự chắc thành.

- Hiên cái khóa mà thấy Ngọ thừa thiên mã, Mão thừa thiên xa, tức là xe và ngựa cùng động, tất có việc đi xa, kiện tụng thường chuyển nơi này sang nơi khác, chiêm bệnh thì hồn băng thiên lý (chết).

- Hiên cái khóa là quẻ người sĩ tử thi đỗ khoe quan là quẻ trồng cây trên núi cao, chỉ sự hiển đạt ở Kinh Dịch là quẻ **Địa phong thăng.**

- Phàm Hiên cái khóa mà thấy Ngọ hay Mão tác Thê tài, là điểm có tiền từ bên ngoài đưa đến. Lại thêm được Can và sơ truyền vượng tướng khí mà sơ truyền là Thái tuế, Nguyệt kiến, Đức thần như Quý, Long, Hợp, Thường, Hậu là quẻ đủ 10 phần phúc đức, lợi lộc vô cùng.

- Phàm Hiên cái khóa mà thấy tam truyền, nhất là sơ truyền, có thừa hung thần như tử khí, tử thần và thừa hung tướng như Đằng xà, Bạch hổ lại khắc Can, Chi hay khắc bản mệnh, hành niên, hoặc gặp Tuần không hoặc Mão thừa Tang xa, lại hình, xung can, bản mệnh thì quẻ biến thành **Tam giao khóa** là có động việc hung, thân thể bị thương tàn, mưu vọng không thành, đó là quẻ Thừa hiên lạc mã (cưỡi xe bị ngã).

BÀI KHÓA 20 - CHÚ ẤN KHÓA

(Luyện dược dan chi khóa)

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy tam truyền Tị-Tuất-Mão thì gọi **Chú ấn khóa**. Nếu tam truyền có thêm Dịch mã, Thái thường, Thái âm hay Thiên hợp thì quẻ càng được chính đáng.

Lý đoán Chú ấn khóa

Tam truyền Tị Tuất Mão là những yếu tố cần thiết để đúc ấn. Tị là lò lửa Tuất là cái ấn, Mão là cái khuôn đúc. Chú ấn khóa là quẻ được trao quyền lực, như chiếm nhằm mùa xuân hạ ngày Tị Ngọ, tam truyền có Đằng xà, Chu tước là quẻ lửa nhiều quá thịnh, nên tân kim bị chảy lỏng khó đúc ấn (Tị Ngọ Xà tước đều thuộc hỏa) vào mùa này hỏa được vượng tướng khí vào xuân hạ. Hoặc chiếm nhằm mùa thu hay tứ quý, tam truyền có Bạch hổ, Thái âm là quẻ kim nhiều và thịnh nên đúc ra khó toàn vẹn. Hoặc mạt truyền cùng với Can Chi tác lục phá, lại thừa thủy tướng như Thiên hậu, Huyền vũ, đó là những quẻ đúc ấn không thành, người cầu quan tước gần thành lại bị trở ngại, nếu thấy ở tam truyền có Can mộ là điểm bị thất thế.

- Phàm Chú ấn khóa mà sơ truyền được vượng tướng khí và tam truyền có thừa cát tướng là điểm đại lợi trong việc cầu quan tước, ở Kinh Dịch là quẻ Hỏa phong Đỉnh.

BÀI KHÓA 21 - TRÁC LUÂN KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy sơ truyền là Mão gia Canh, gia Tân, gia Thân hay gia Dậu thì gọi là **Trác luân khóa.**

Lời giải thiệu quẻ: Gia canh tức là gia Thân địa bàn vì Can Canh ký tại Thân, gia tân tức là gia Tuất địa bàn, vì Can Tân vốn ký tại Tuất nên quẻ chiếm nhằm ngày Tân là đúng thể cách hơn hết.

Kể thêm về các quẻ Trác luân khóa.

Những ngày Ất Sửu, Đinh Sửu, Quý Sửu, Kỷ Tị, Tân Tị, Quý Tị, Quý Dậu, Quý Mùi, Quý Hợi mà thấy Tý gia Tị thì sơ truyền toàn là Mão gia Thân. Những ngày Ất Mão, Đinh Mão, Kỷ Mão, Tân Mão, Quý Mão, Ất Dậu, Đinh Dậu, Kỷ Dậu, Tân Dậu, mà quẻ thấy Tý gia Ngọ đều thuộc về Phản ngậm khóa và sơ truyền toàn là Mão gia Dậu.

Lý đoán Trác luân khóa

Trác luân khóa là quẻ đẽo bánh xe, từ gỗ cây làm thành vật liệu có ích, vui mừng tiền của, chức lộc gia tăng, cầu quan thì tốt, còn chiêm các việc kiện tụng, bệnh hoạn, thai nghén thì hung.

Trác luân khóa người đến xem thường là mưu vọng về quan vị, nhưng thường là trước gian nan thì sau mới nên, vì tác động của kim với mộc, như cầu tài thì thích hợp nhất vì Mão bị Canh Tân khắc tất Mão là hào Thê tài.

Trác luân khóa là quẻ đổi cũ ra mới, lại cũng gọi là quẻ rồng ẩn nơi đầm nước trong, có tượng là gần thiện mà xa ác, ở Kinh Dịch là quẻ **Sơn lôi di**.

- Phàm Trác luân khóa mà ở sơ truyền nhất là tam truyền được vượng tướng khí, lại được Cát thần Cát tướng điểm được vui mừng ân thọ, hoặc để đi xa để truyền đạt tin tức của nhà vua, các cách vừa kể qua là ứng điềm lành.

- Phàm Trác luân khóa mà thấy sơ truyền Mão bị hưu tù tử khí thừa Bạch hổ thì Mão ấy là hòm áo quan hoặc như thấy Mão bị Tuần không tức là cây mục. Nếu hỏi về sinh kế làm ăn thì nên chuyển nghề hoặc như mùa xuân, ngày Ất, giờ Dần Mão tất nhiên mộc được vượng khí, cây gỗ rất cứng mà kim lại bị hưu tù tử khí thì không thể đẽo cây được, hoặc ngược lại mộc bị hưu tù tử khí mà kim lại vượng tướng khí như dao sắc đẽo cây non cũng không thể thành công được.

BÀI KHÓA 22 - DẪN TÒNG KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Can và Chi ở giữa còn sơ truyền ở cung khía trước và mạt truyền ở cung khía sau thì gọi là **Dẫn tòng khóa.**

Lời giải thiệu quẻ: Khít nghĩa là liền cung không cách một cung nào cả. Thí dụ: Can Chi ở tại cung Thìn địa bàn còn sơ truyền và mạt truyền thì ở Mão và Tị địa bàn. Tị là cung khít trước Can, còn Mão là cung khít sau Can.

Dẫn tòng khóa còn nhiều cách như sau:

1. Sơ mạt thừa Nhị quý củng Can cách: Tức là Can ở giữa, sơ mạt có thừa Trú quý và Dạ quý ở hai cung khít trước và khít sau, đây là quẻ rất tốt.

công việc được trên tiếp dẫn, hoặc được nhiều người tiến cử, hoặc được sự giúp đỡ để cho mình thành công mọi sự.

2. Sơ mạt củng can thừa Quý nhân cách: Can ở giữa thừa Trú quý hoặc Dạ quý còn sơ với mạt ở hai cung khít trước và khít sau. Cách này ứng điềm quan nhân thêm lộc, vị và cầu việc Chi cũng được Quý nhân hỗ trợ.

3. Can Chi thừa Nhị Quý Củng niên mệnh cách: Tức là bản mệnh hay hành niên ở giữa còn Can và Chi có thừa Trú quý và Dạ quý ở 2 cung khít trước và khít sau. Phàm chiếm cầu Quý nhân mà được cách này thì sẽ được hai, ba người giúp đỡ công việc được hoàn thành.

4.Can Chi củng Lộc cách: tức là sao Can Lộc ở giữa còn Can và Chi ở hai cung khít trước và khít sau. Cách này cầu Lộc ăn thì rất tốt.

Lý đoán Dẫn tòng khóa

Dẫn là người đi trước để dẫn dắt **Tòng** là người đi sau để hộ vệ, chủ yếu là chỉ sự được giúp đỡ. Dẫn tòng là quẻ xe ngựa tuỳ tòng hộ vệ, lại cũng gọi là quẻ thuyền đi thuận nước, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Phong thủy Hoán.**

- Phàm Dẫn tòng khóa mà Can Chi ở giữa có thừa mộ thần và mộ thần ấy lại khắc Can thì đó là quẻ hung hại, nhưng nếu ở Lục xứ thấy có chữ thiên bàn xung khắc lại mộ thần thì quẻ lại ứng cát triệu.

BÀI KHÓA 23 - HANH THÔNG KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy truyền cục sinh Can, hoặc tam truyền đệ sinh Can, hoặc mạt truyền sinh sơ và Sơ sinh Can hoặc mạt sinh sơ và sơ tác tài, hoặc Chi Can câu sinh, hoặc Can Chi hổ sinh, hoặc Can Chi câu vượng, hoặc Can Chi hổ vượng hoặc Chi thần gia Can và sinh Can những cách đó đều gọi là Hanh thông khóa.

Lời giải thiệu quẻ

Truyền cục là tam truyền tác toàn cục, trọn một cục, tức là có đủ 3 chữ của một bộ tam hợp. Ví dụ: Hợi Mão Mùi thì gọi là Mộc cục, có đủ 3 chữ Tị Dậu Sửu thì gọi là Kim cục, có đủ 3 chữ Thân Tý Thìn thì gọi là Thủy cục. có đủ 3 chữ Dần Ngọ Tuất thì gọi là Hỏa cục. Tam truyền không ngoài 4 chữ Thìn Tuất Sửu Mùi thì gọi là Thổ cục, nếu chiếm nhằm ngày Giáp Ất thì thủy cục sinh Can Giáp Ất. Ngày Bính đinh thì Mộc cục sinh Can, ngày Mậu Kỷ thì Hỏa cục sinh Can, ngày Canh Tân thì Thổ cục sinh Can, ngày Nhâm Quý thì Kim cục sinh Can.

Tam truyền đệ sinh Can tức là sơ sinh trung, trung sinh mạt, và mạt sinh Can. Mạt sinh trung, trung sình sơ và sơ sinh Can. (Đệ sinh là tuần tự sinh kế tiếp) **Tác tài** tức là bị Can khắc.

Can Chi câu sinh tức là Can thượng thần sinh Can và Chi thượng thần sinh Chi (Câu nghĩa là đều như nhau).

Can Chi hỗ sinh tức là Can thượng thần sinh Chi và Chi thượng thần sinh Can (Hỗ sinh là sinh đổi lẫn nhau) Can Chi câu vượng.

Can Chi câu vượng: Can thượng thần tỷ can, Chi thượng thần tỷ Chi, tỷ nghĩa là cùng thuộc một loại làm thịnh vượng cho nhau.

Can Chi hỗ vượng: Can thượng thần cùng một loại với Chi và Chi thượng thần cũng cùng một loại với Can.

Chi thần: Chữ thiên bàn cùng một loại với Chi của ngày chiêm quẻ. Ví dụ chiêm quẻ ngày Thân thì Chi thần cũng là Thân nhưng là Thân thiên bàn.

Lý đoán Hanh thông khóa

Hanh là Thành đạt, Thông là thông suốt, làm quan được thăng tiến, khoa cử đỗ đạt, Hôn nhân hòa hợp tài lợi toại ý, bản thân và gia trạch đều hưng vượng, nhà ở hợp với mình thì mình được hanh thông, mình hợp với nhà nên nhà cũng được tu bổ - đây chính là quẻ Phong sơn tiệm trong Kinh Dịch. - Nhưng nếu các cách thuộc về Hanh thông khóa mà thấy Chi thần gia Can và sinh Can thì gọi là **Tự tại cách**, điềm có người tự đi đến giúp mình. Tuy các việc thuộc về Hanh thông khóa vốn ứng điềm tốt lành nhưng thấy Can Chi có thừa Thiên la Địa võng tức là gặp **La võng quái** thì lại là điềm hung, bởi bản thân và nhà cửa bị bao vây khó thoát.

BÀI KHÓA 24 - PHIÊN XƯƠNG KHÓA

THIỆU QUẺ

- Phàm quẻ thấy hai cung địa bàn của Phu hành niên và của Thê hành niên tác lục hợp hoặc tác tam hợp và lại tập hợp vài điều kiện như dưới đây thì gọi là **Phiên xương khóa.**

1. Hai cung địa bàn hoặc hai chữ thiên bàn của Phu hành niên và Thê hành niên đều được vượng tướng khí.

2. Chữ thiên bàn tại Phu hành niên và Phu mệnh tỷ hòa, chữ thiên bàn tại Thê hành niên cùng với Thê mệnh cũng tỷ hòa.

3. Hai chữ thiên bàn của Phu hành niên và của Thê hành niên được tỷ hòa hoặc tương sinh hay tác lục hợp tam hợp.

4. Tại Phu hành niên thấy chữ thiên bàn tương sinh hay tỷ hòa và tại Thê hành niên cũng thấy chữ thiên bàn và chữ địa bàn tương sinh hay tỷ hòa.

5. Can của Phu hành niên và Can của Thê hành niên tác Can hợp.

6. Phu hành niên hay Thê hành niên có thừa Can đức hoặc được dùng làm sơ truyền thì quẻ càng đích xác.

Lời giải thiệu quẻ

Phu hành niên của người chồng viết tắt bằng 3 chữ PHN. Người chồng là Nam thì phải khởi đầu tính một tuổi tại Bính Dần rồi tính thứ tư theo chiều thuận của 10 Can và 12 Chi mà tính dần tới số tuổi của người chồng hàng Can là Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý Giáp Ất... Thuận theo thứ tự 12 Chi là Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi Tý Sửu... do vậy thì một tuổi tại Bính Dần, 2 tuổi tại Đinh Mão, 3 tuổi tại Mậu Thìn, 4 tuổi tại Kỷ Tị... 9 tuổi tại Giáp Tuất, 19 tuổi tại Giáp Thân, 29 tuổi tại Giáp Ngọ cứ như thế tính lần đi cho tới tuổi định tìm, chỉ tính tuổi theo Chi mà không tính theo Can.

Thê hành niên là hành niên của người vợ viết tắt bằng 3 chữ THN. Người vợ là người nữ nên khởi đầu tính một tuổi tại Nhâm Thân rồi tình nghịch theo thứ tự của 10 Can và 12 Chi - 10 Can là Nhâm, Tân, Canh, Kỷ, Mậu, Đinh, Bính, Ất, Giáp, Quý, Nhâm. Nghịch theo thứ tự của 12 Chi là Thân, Mùi, Ngọ, Tị, Thìn, Mão, Dần, Sửu, Tý, Hợi, Tuất, Dậu, Thân.. Vậy 1 tuổi tại Nhâm Thân, 2 tuổi tại Tân Mùi, 3 tuổi tại Canh Ngọ, 4 tuổi tại Kỷ Tị, 14 tuổi tại Kỷ Mùi, 24 tuổi tại Kỷ Dậu, 34 tuổi tại Kỷ Hợi.

Nên nhớ nếu chiêm quẻ cho nam giới thì tính như cách tính PHN còn nữ giới thì cách tính cũng tính như THN.

Lý đoán Phiên xương khóa

Phiên xương là nhiều điều tốt đẹp, vợ chồng thuận hòa, âm dương hòa hợp vạn vật sinh thành, tính sự việc gì cũng đều rất có lợi. Phiên xương khóa là quẻ trai với gái hợp cảm nhau, lại cũng gọi là quẻ núi cùng sông hồ thông với nhau, có tượng là lòng chí thành động đến thần linh, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Trạch Sơn hàm**.

- Như Can Chi của P.H.N và của nữ T.H.N tác tam hợp lục hợp, hoặc được vượng tướng khí, hoặc hai chữ thiên bàn của Phu - Thê hành niên cùng với Phu mệnh Thê mệnh tỷ hòa và được phát dụng làm sơ truyền là quẻ rất tốt, điềm sinh con quý, hôn nhân thành tựu, vận mệnh hanh thông.

- Phàm Phiên xương khóa nhưng PHN và THN hỗ khắc là quẻ cô đơn không con cái hoặc như thừa Bại thần, Tuyệt thần và gặp tam hình, lục hại, tử

khí, Tuần không thì gọi là quẻ **Dựng bất dục** tức là có thai rồi hư thai. Phàm chiêm sự việc chi, chẳng nên tin vì là điều hư dối.

BÀI KHÓA 25 - VINH HOA KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Can lộc, Chi mã, và sao Quý nhân đều có đủ mặt ở Can, Chi, Bản mệnh, lại nhập cả vào tam truyền mà sơ truyền được vượng tướng khí thì gọi là **Vinh hoa khóa**, nhưng ba sao Lộc Mã Quý phải có mặt ở sơ truyền quẻ mới thật đúng kiểu cách.

Lý đoán Vinh hoa khóa

Vinh hoa khóa là khóa của bậc thầy được bọn sĩ tử ủng hộ, cũng gọi là quẻ ngựa tốt dẫn đầu bầy, có tượng là lấy ít mà hàng phục được dân chúng, ở Kinh Dịch là quẻ **Địa thuỷ sư**. Vinh hoa khóa ở Niên mệnh và ở Chi và thứ nhất là ở Can và sơ truyền thấy có hào tài thừa Quý nhân là điềm tấn tài tấn lộc, hoặc ban ngày mà gặp Dạ quý hay ban đêm mà gặp Trú quý, nếu hỏi về khoa cử ắt sẽ đậu cao, hoặc Can Chi có thừa Dạ quý Trú quý mà thấy Trú quý là Dạ quý địa bàn hay Dạ quý lâm Trú quý địa bàn hay thấy Quý nhân thừa Nguyệt tướng, Quý nhân thuận hành nếu chiêm quẻ cầu người giúp đỡ thì sẽ được toại ý, các cách đã kể ở đoạn này đều ứng điềm tốt.

- Phàm ở Vinh hoa khóa mà thấy Trú quý Dạ quý đều bị địa bàn khắc thì không thể cầu Quý nhân giúp mình, hoặc thấy chữ thiên bàn thừa Chu tước, khắc chữ thiên bàn thừa Quý nhân, nếu cầu người giúp mình việc văn thư thì họ sợ khó mà từ nan hoặc thấy Trú quý và Dạ quý đều bị Tuần không, thì người hứa giúp mình chẳng được y lời, nếu được báo tin vui là tin không thật hoặc Quý nhân thừa Quan quỷ lâm can nếu chiêm bệnh là bị quỷ thần làm hại, nếu hào Quan quỷ đó lại là mộ thần thì sự hung hại rất nặng, hoặc thấy Quý nhân thừa Chi hại mà chiêm thưa kiện thì ắt mình không được lý hoặc thấy Quý nhân lâm Thìn Tuất địa bàn nếu cầu Quý nhân chắc người giận hờn mình.

BÀI KHÓA 26 - ĐỨC KHÁNH KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Đức thần lâm Can, Chi hay Niên mệnh, lại có thừa Cát tướng và được dùng làm sơ truyền thì gọi là **Đức khánh khóa.**

- Phàm Đức khánh khóa mà thấy Đức thần tác quỷ (khắc Can) nếu chiêm về công danh là quẻ tốt lớn, chiêm bệnh cũng lành, vì đó là quẻ phúc đức như có thừa Thanh long thì càng tốt hơn, hoặc thấy Thìn Tuất Sửu Mùi thiên bàn lâm Dần Thân Tị Hợi địa bàn là quẻ tốt hoàn toàn. Chiêm việc gì cũng thành

toại dù có gặp hung tướng cũng vô hại mà quẻ vẫn tốt như thường, trong Kinh Dịch chính là quẻ **Thủy thiên nhu.**

- Phàm Đức khánh khóa mà thấy sơ truyền thừa hung tướng, hung thần, như Bạch hổ - Đằng xà - hoặc bị Tuần không tức là Đức thần vô dụng hoặc đức thần bị thiên tướng khắc thì gọi là quẻ giảm đức. Hoặc như Đức thần sinh Can thượng thần và Can thượng thần lại khắc Can thì gọi là Đức hóa thành quỷ.

BÀI KHÓA 27 - HỢP HOAN KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm 1 quẻ có đủ ba điều kiện dưới đây gọi là **Hợp hoan khóa.**

1. Can với Can thượng thần tác Can hợp hoặc Chi với Chi thượng thần tác Can hợp, hoặc Chi thượng thần với can tác Can hợp.

2. Sơ truyền với Can Chi tác lục hợp tác tam hợp (Can Chi là nói chùng 4 chữ: của địa bàn Chi, Can thượng thần, Chi thượng thần) hoặc tam truyền tác toàn cục tức là có đủ ba chữ trong bộ tam hợp nếu có một chữ cùng với Can Chi tác lục hợp càng tốt.

3. Bản mệnh và hành niên có thừa Cát tướng như Quý nhân, Thiên hợp, Thanh long, Thái thường, Thái âm, Thiên hậu.

Lý đoán Hợp hoan khóa

Hợp là hội hợp kết tụ lại, **Hoan** là hân hoan vui vẻ. Phàm quẻ thấy có tác tam hợp thường luận đến nhiều người, nhưng luận về tam hợp có khác nhau như sau: **Hợi Mão Mùi** thì có rối loạn và phiên tạp, **Tị Dậu Sửu** là sự hợp biến đổi ly dị, **Dần Ngọ Tuất** là sự hợp đảng phái không chính đính, **Thân Tý Thìn** thì sự hợp của nó như nước lưu thông mà chẳng trong hoặc đục làm không ngừng chảy, việc nên động không nên tĩnh. Hợp hoan khóa là quẻ hôn nhân hoàn viên chính, ở trong Kinh Dịch là quẻ **Thủy phong tỉnh**. Phàm Hợp hoan khóa mà thấy ở Lục xứ (Can, Chi, tam truyền và Bản mệnh hoặc hành niên) có nhiều cát tướng và thấy Thìn Tuất Sửu Mùi thiên bàn lâm Dần Thân Tị Hợi địa bàn là điềm rất thuận lợi việc gì cũng thành tựu. Hoặc như các chỗ tác hợp là tại Can, Chi, Sơ có gặp hình, xung, phá, hại nhưng mạt truyền được vượng tướng khí, có Đức thần là quẻ vào chỗ hung mà gặp sự tốt.

- Phàm là Hợp hoan khóa mà chiêm hỏi việc hung hại thì rất khó giải thoát, nếu cứ giữ theo lối cũ thì bị lâm nguy, vì việc càng bó kết lại không có lối thoát ra.

BÀI KHÓA 28 - HÒA MỸ KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Can và Chi đối với nhau có một trong những cách sau đây thì gọi là **Hòa mỹ khóa** hoặc thượng hạ cùng tác lục hợp hay cùng tác tam hợp, hoặc địa bàn tác lục hợp, hoặc thiên bàn tác lục hợp, hoặc tương hội tác lục hợp, hoặc Hỗ tác lục hợp, hỗ tác tam hợp, hoặc tam lục tương hội.

Lời giải thiệu quẻ

Phàm quẻ thấy Can và Chi chỉ thấy có một trong những cách ở thiệu quẻ cũng được gọi là Hòa Mỹ khóa, huống chi thấy có tới 2, 3 cách thì thật là chính đáng. Duy trừ ra: nếu quẻ chỉ thấy có địa bàn tác lục hợp mà thôi thì chưa đủ gọi là Hòa mỹ.

Thượng hạ cùng tác lục hợp: Là Can địa bàn với Can thượng thần và Chi với Chi thượng thần cùng tác lục hợp. Nếu đổi lại không tác lục hợp mà tác tam hợp thì gọi là **Thượng hạ cùng tác tam hợp.**

Địa bàn tác Lục hợp là Can địa bàn với Chi địa bàn tác lục hợp. Can địa bàn là Cùng địa bàn có an Can, Chi địa bàn là cung địa bàn có an Chi, những ngày Nhâm Dần, Tân mão, Ất Dậu, Bính Thân, Mậu Thân thì bất cứ quẻ nào Can địa bàn với Chi địa bàn cũng tác lục hợp.

Thiên bàn tác lục hợp tức là Can thượng thần với Chi thượng thần tác lục hợp.

Tương hội tác lục hợp là Can thần lâm Chi và cùng với Chi tác lục hợp. Hoặc Chi thần lâm Can và cùng với Can địa bàn tác lục hợp.

Hỗ tác lục hợp tức là Can địa bàn với Chi thượng thần tác lục hợp và Chi địa bàn với Can thượng thần cũng tác lục hợp.

Hỗ tác tam hợp tức là Can địa bàn với Chi thượng thần tác tam hợp và Chi địa bàn với Can thượng thần cũng tác tam hợp có nghĩa là đắp đổi cho nhau, qua lại với nhau mà không chênh lệch.

Tam lục tương hỗ tức là có tam hợp và lục hợp liên hệ nhau, như tam truyền có đủ 3 chữ một bộ tam hợp và trong 3 chữ ấy có 1 chữ cùng với Can thượng thần tác lục hợp, hay là cùng với Chi thượng thần tác lục hợp (có 1 chữ cùng với Can địa bàn hay Chi địa bàn tác lục hợp cũng dùng được) như vậy gọi là tam lục tương hỗ, ấy là mượn một chữ trong tam hợp mà làm lục hợp với chỗ khác vậy.

Lý đoán Hòa mỹ khóa

Hòa mỹ là hòa thuận đẹp đẽ, Hòa mỹ tựa như Hợp hoan khóa, nhưng ở Hợp hoan thì chú trọng đến Can, Chi, sơ truyền, bản mệnh và hành niên. Còn Hòa mỹ thì chỉ chú trọng Can Chi đối với nhau mà thôi, chỉ giống nhau ở chỗ dùng Lục hợp, Tam hợp. Hòa mỹ khóa là quẻ quân thần hợp đạo, Can hợp chủ khách đẹp lòng có tượng là trời tối trở lại sáng, ở trong Kinh Dịch chính là quẻ **Lôi hỏa phong**.

- Phàm Hòa mỹ khóa mà thấy tam truyền là phụ cục hay tài cục, mà có một chữ cùng với Can thượng thần hoặc cùng với Chi thượng thần tác lục hợp là quẻ toàn cát. Hoặc như tam truyền là tử cục tức là thoát Can, nhưng tử cục ấy lại sinh Can thượng thần tác tài là quẻ thu được tiền nợ, hoặc cũng là quẻ thu được tiền tài trở về nhà.

Nếu quẻ thấy Can, Chi hỗ tác lục hợp hay hỗ tác tam hợp là điểm trao đổi, mua bán, cầu tài mọi sự làm ăn đều đại lợi, nếu thấy Can thượng thần với Chi thượng thần tương sinh thì nên hùn vốn làm ăn.

- Phàm gặp Hòa Mỹ khóa mà thấy Can Chi thừa hung tướng, nếu chiêm hỏi các việc hung như bệnh hoạn, tranh tụng, lo buồn, nghi ngại hoặc chiêm hỏi có tính cách phóng thích, giải ly như ly dị vợ chồng, xua đuổi tôi tớ thì quẻ ứng điềm không tốt, điềm bất thành, bởi cái gốc của quẻ là hợp mà mình lại cầu ly là trái ngược (nhưng phải quan sát: Nếu thấy ở lục xứ có chữ thiên bàn xung khắc với Can thượng thần hay với Chi thượng thần là 2 chỗ có thừa hung tướng thì quẻ ấy giải được điều hung). Hoặc như tam truyền là 3 chữ tam hợp toàn Cục nhưng có một chữ thứ nhất là chữ chính Cục (chữ giữa của tam hợp) cùng với Can thượng thần hay cùng với Chi thượng thần tác lục xung, hay tác tam hình hay tác lục hại thì gọi là quẻ **Hợp phạm sát** trong mật ngọt có thuốc độc, trong ân nghĩa có cừu oán, sự đang sắp thành đạt lại bị ngăn trở, hoặc như các chỗ tác hợp có lẫn lục hại, Tuần không thì trong sự giao tiếp lại âm thầm thay đổi, hoặc các chỗ tác hợp chỉ gặp Tuần không, thì lúc đầu giao thiệp rất hòa mỹ nhưng về sau chỉ là cái bánh vẽ bằng mực mà thôi, hoặc các chữ tác hợp lại cũng gặp lục hại thì chủ với khách ghen ghét nhau, hoặc gặp tam hình là điềm cạnh tranh hoặc gặp lục xung là trước hợp mà sau lìa, còn gặp tương khắc là điềm tranh kiện.

- Hoặc như Can Chi thiên bàn tác lục hợp mà Can và Can Chi địa bàn tác lục hại là ngoài mặt đầy vẻ tươi tốt nhưng trong lòng chờ đợi lúc nào người leo cây thì chặt gốc. Hoặc như tam truyền là tử tôn Cục tức thoát Can nhưng tử tôn

Cục ấy không sinh Can thượng thần mà cũng không sinh Chi thượng thần là điềm cố ý hại nhau cho bị hao tổn. Các cách vừa kể trên đều ứng điềm xấu, ngoài mặt và trong lòng có khác nhau.

BÀI KHÓA 29 - TRẢM QUAN KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Thìn hay Tuất lâm Can hay lâm Chi và được dùng làm sơ truyền thì gọi là **Trảm quan khóa**. Nếu ở tam truyền thấy có thêm một vài thần tướng như Dần, Mão, Mùi, Tý, Quý, Hợp, Long, Âm, Hậu thì quẻ càng đúng chắc.

Lý đoán Trảm quan khóa

Phàm muốn đào vong (đi trốn) mà gặp Trảm quan khóa là quẻ rất thuận tiện, rất tốt, nếu không gặp Trảm quan khóa cũng phải xem xét ở tam truyền, nếu ở tam truyền có hào Tử tôn và một vài thần tướng như: Dần, Mão, Mùi, Tý, Đinh thần, Mậu thần, Kỷ thần, Tuần đô, Tuần Đinh, Quý thần, Quý nhân, Thêin hợp, Thanh long, Thái thường, Thiên hậu, Cửu thiên, Cửu địa hoặc các trực: Trừ, Định Khai, Nguy v.v... thì rất thuận tiện cho việc đi trốn nhưng nên nhớ, nếu là hào Quan quỷ, mà hào Quan quỷ ấy lại khắc bản mệnh thượng thần hay khắc hành niên thượng thần thì không nên cố ý ra đi mà gặp họa hoạn. Thấy có Quý thần khắc Chi, cùng với Chi tác lục hại cũng ứng xấu như vậy.

Trảm quan khóa là quẻ con beo ẩn núi Nam, có tượng là giữ đạo trung thành lánh xa điều hung ác, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Thiên Sơn Độn**.

- Phàm Trảm quan khóa mà thấy sơ truyền là hào Quan quỷ thừa Trực phù, lại là Thìn gia Dần hay là Tuất gia Hợi mà có thừa hung tướng cùng Thiên la Địa võng là quẻ phá cửa ải, bỏ trốn bị bắt lại, tất cả các cách trên đều rất xấu, nên thủ tĩnh, không nên vọng động thì sẽ chuốc thất bại.

BÀI KHÓA 30 - BẾ KHẨU KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy tuần vĩ thiên bàn gia tuần thủ địa bàn thì gọi là Bế khẩu khóa. Hoặc thấy Huyền vũ thừa tuần thủ thiên bàn, hay Huyền vũ lâm tuần thủ địa bàn cũng gọi là Bế khẩu khóa nhưng Huyền vũ được dùng làm sơ truyền thì quẻ chính đáng hơn.

Lý đoán Bế khẩu khóa

Bế khẩu khóa là quẻ trên dưới đều mung lung (tối mò) cũng gọi là quẻ trong đất có núi có tượng là ngẩng cao mà thành thấp, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Địa sơn khiêm.**

- Phàm Bế khẩu khóa mà ở tam truyền thấy có sao Thiên hợp, như chiêm hỏi việc tốt thì tốt ngược lại việc xấu càng xấu thêm vì quẻ Bế khẩu và sao Thiên hợp đều có tính cách kết hợp lại không cho thoát ra.

- Phàm chiêm bệnh mà thấy sơ truyền là tuần vĩ gia tuần thủ, lại có thừa Can lộc thì bệnh càng nặng thêm, vì không ăn Lộc được nữa nên quẻ ấy lại là **Vô lộc khóa**. Bệnh nhân sẽ chết, và nếu như chiêm bệnh không đợi tuần vĩ gia tuần thủ, chỉ thấy sơ truyền thừa Can lộc và gia lâm tuyệt hương cũng ứng điềm vì không ăn được mà chết như ngày Tân Mùi mà quẻ thấy Tý gia Tị là Vô lộc khóa. Có sơ truyền Dậu thừa Can lộc lâm Dần tức là gia lâm tuyệt hương (Dậu thuộc kim thì trường sinh tại Tị và tuyệt tại Dần).

BÀI KHÓA 31 - DU TỬ KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy tam truyền toàn là thổ thần (Thìn Tuất Sửu Mùi) và có thiên mã, tuần đinh thì gọi là **Du tử khóa**.

Lý đoán Du tử khóa

- Du tử là người đi xa, đi du lịch, Du tử khóa là quẻ có tượng mây khi tụ khi tán lại cũng gọi là quẻ mây cuốn cho trời quang tạnh còn có tượng là Hoa xuân đua nở, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Phong địa quan**. Phàm Du tử khóa có lẫn với Dâm dật khóa là quẻ vì tình riêng mà ra đi xa.

- Ở Du tử khóa mà thấy hành niên nhập tam truyền thì chính vấn nhân là người muốn lánh thân nên mới coi quẻ đó, như thấy Chi thần lâm Can và được dùng làm sơ truyền có thừa Bạch hổ ứng chắc là người đến hỏi quẻ sắp ra đi.

- Phàm Du tử khóa mà thấy tam truyền nghịch tức là sơ trung mạt theo cách 4 chữ: Sửu Tuất Mùi Thìn, nếu quẻ chiêm mùa xuân thì phải hao tiền tài, chiêm mùa hạ không nên tin hoặc phó thác việc cho người khác, chiêm nhằm mùa thu là lúc thế lực đang hưng khởi, chiêm nhằm mùa đông là lúc khí âm thu liễm, lần lần giấu chứa bên trong chứ không phát lộ ra bên ngoài. Du tử khóa mà thấy sơ truyền là Nguyệt mộ hay Can mộ, như chiêm kiện tụng thì sự việc còn bị im ẩn. Duy sơ truyền là Thìn hay Tuất, dù chiêm việc gì cũng khẩn cấp như sơ truyền là Sửu hay Mùi thì anh em không có hòa khí vườn ruộng chia chẽ ỷ thế làm oai.

Phàm ngày Nhâm Quý mà gặp Du tử khóa là quẻ xấu lắm, vì tam truyền toàn là hào quan quỷ khắc Can, nếu sơ truyền là Thìn hay Tuất thừa Bạch hổ tất việc xấu càng hung tợn, hoặc ứng vào nhà có linh cữu, tang chế còn thừa Huyền vũ thì bị hung đồ và bọn trộm cướp làm hại. Duy ngày Quý Mùi mà ở

Lục xứ có cứu thần, tức là có chữ xung khắc sơ truyền, và Can mệnh thừa Cát tướng là quẻ có tiền tài nhưng nếu ngày Ất mà chiêm quẻ như vậy thì ứng điềm hung hại, việc gì cũng thế, mưu sự bất thành, làm việc không hợp thời.

BÀI KHÓA 32 - TAM GIAO KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ chiêm nhằm ngày tứ trọng và tam truyền cũng toàn là tứ trọng mà có thừa tứ trọng tướng thì gọi là **Tam giao khóa.**

Lời giải thiệu quẻ

Tứ trọng là Tý Ngọ Mão Dậu. Tứ trọng tướng là Thiên hợp, Thái âm, Thiên hậu, Chu tước, vì Thiên hợp bản gia tại Mão cùng thuộc âm mộc, Thái âm bản gia tại Dậu cùng thuộc âm kim, Thiên hậu bản gia tại Tý cùng thuộc Dương thủy, Chu tước bản gia tại Ngọ cùng thuộc Dương hỏa, tuy có 4 tướng nhưng chỉ có Thiên hợp với Thái âm mới chính dụng và đúng thể cách mà thôi.

Lý đoán Tam giao khóa

Tam giao là 3 điều giao hội lại. Chiêm nhằm ngày tứ trọng là nhất giao, tam truyền toàn là tứ trọng thần đó là nhị giao, tam truyền có thừa tứ trọng tướng đó là tam giao, ba nơi đều có tứ trọng giao hội với nhau thành một quẻ.

- Trong nhà có ẩn chứa gian tư, người phạm tội phải trốn tránh, hoặc tự mình ẩn náu, tất cả đều không minh bạch, mọi sự bị trở ngại, cầu tài uổng công, kiện tụng bị phạm hình, sự việc càng ngày càng chồng chất và kéo dài lui hay tới đều bị trở ngại gặp điều không vừa ý muốn tránh cũng không kịp. Tam giao khóa là quẻ gió mây hợp nhau hoặc tụ hoặc tán ra, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Thiên phong cấu.**

- Phàm Tam giao khóa mà thấy bản mệnh, hành niên có thừa Cát thần, Cát tướng, Can cùng Sơ truyền được vượng tướng khí, tam truyền là Ngọ Mão Tý là quẻ Tam giao đã biến thành Hiên cái khóa (Bài 19) rất có lợi về cầu công danh.

- Phàm Tam giao khóa mà thấy sơ truyền thừa hung thần hung tướng. Người nam thì phạm pháp nặng, người nữ thì gian dâm, nếu bệnh thì nguy hại: hoặc như sơ truyền thừa Thái âm hay Thiên hợp thì sự bất lợi vốn từ trong nhà, có đàn bà hay con trẻ trốn lánh.

- Tam giao khóa ứng việc giao du với nhau của nhiều người.

- Phàm chiêm hỏi bệnh cho người mà sơ truyền gia lâm Tử khí sát, tác Tý gia Ngọ địa bàn, Mão gia Ngọ, Ngọ gia Mão, Mão gia Tý là điềm không thể sống được. Tam giao vốn ứng điềm giao hợp nam nữ, chắc nhất nếu sơ truyền

là Dậu, vì Dậu là tượng Thái âm chủ về phụ nữ như Dậu gia trường sinh hay gia Can vượng thì ứng người vợ chính, nếu không phải gia trường sinh Can vượng thì ứng cho tôi tớ gái, ni cô, hay bà phước như Dậu gia Tý thừa Huyền vũ là điểm có tớ gái sinh con.

- Phàm ngày Tý - Ngọ chiêm mà sơ truyền cũng là Tý Ngọ thì ứng việc đi đường vì Tý Ngọ là thần đạo lộ và bởi Tý là thời sở (chỗ hay lúc) của khí dương khởi lên còn Ngọ là thời sở của khí âm tiến tới, ý nghĩa chữ khởi là khởi hành ám chỉ vào việc ra đi.

- Tóm lại Tam giao khóa là quẻ của bọn gian phi ẩn tránh, như chẳng biết nơi nào thì quan sát ở tam truyền, nhất là mạt truyền nếu có Bạch hổ là kẻ sát nhân, có Huyền vũ là kẻ trộm, có Câu trận là kẻ côn đồ, có Chu tước là người bị thưa kiện, có Thiên hậu là bọn dâm loạn, có Thái âm là kẻ làm việc ám muội.

BÀI KHÓA 33 - LOẠN THỦ QUÁI

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Can thần lâm Chi mà bị Chi khắc thì gọi là **Tự thủ loạn thủ quái**, còn thấy Chi thần lâm Can lại khắc Can thì gọi là **Thượng môn loạn thủ quái** (Can thần hay Chi thần được dùng làm sơ truyền thì quẻ càng chính đáng).

Lý đoán Loạn thủ quái

Loạn thủ là lộn đầu, nhỏ khắc lớn, người dưới lên mặt với người trên. Loạn thủ quái là quẻ tạp loạn ứng việc vô lễ nghĩa, con bội cha vợ nghịch lại chồng, nô bộc không theo lệnh chủ. Phàm loạn thủ quái tức Can thần gia chi và bị Chi khắc, đó là dưới khắc trên, sự việc khởi phát từ bên trong.

Thượng môn Loạn thủ quái Chi thần lâm Can và khắc Can đó là trên khắc dưới sự việc được phát ra từ bên ngoài. Loạn thủ quái mà quẻ thấy sơ truyền khắc Can thì họa đến rất mau.

BÀI KHÓA 34 - CHUẾ TẾ KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Can thần lâm Chi và khắc Chi, và Can thần được dùng làm sơ truyền hoặc thấy Chi thần lâm Can và bị Can khắc mà Chi thần được dùng làm sơ truyền thì gọi là **Chuế tế khóa**. **Chú ý:** ở bài khóa 33 thì Chi khắc Can thần, hoặc Chi thần khắc Can. Còn ở bài khóa này thì ngược lại là Can thần khắc Chi hoặc Can khắc Chi thần.

Lý đoán Chuế tế khóa

Chuế là cầm gửi, tế là rể. Chuế tế khóa là người con trai chịu gửi rể, ám chỉ việc chịu cúi đầu theo người, chịu cho người sai khiến, bản thân mất tự do, thai sản

lâu, người đi xa chưa về, bệnh hoạn và kiện tụng khó giải, tranh đấu thì khách thắng, chủ thua, vậy nên khởi động trước, duy cầu tài cầu công danh thì tốt.

- Phàm chiêm quẻ Chuế tế khóa mà thấy Can và sơ truyền được vượng tướng khí là quẻ mưu sự thành công, và nếu sơ truyền thừa Thiên hậu thì có ơn huệ về nhà đất, thừa Quý nhân thì được cấp trên giúp đỡ, thừa Thiên hợp kết quả việc tư riêng việc hôn nhân rất thành công, thừa Thái thường có lễ tiệc rượu chè, các cách kể trên đây đều ứng điềm lành và có tượng lúc vinh hạnh tột điểm phải đến hồi suy vi, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Hỏa sơn lữ.**

- Can thần lâm Chi khắc Chi là tượng trên cầm quyền dưới, lợi cho hàng tôn trưởng, chẳng lợi cho hàng ti ấu, nên động không nên tĩnh, nếu dụng binh thì nên công không nên thủ.

- Phàm Chuế tế khóa mà sơ và can bị hưu tù, tử khí là điềm bệnh nhân truyền nhiễm liên tiếp hoặc sơ thừa hổ thì ứng có điềm giết hại, thừa Câu trận ứng điềm tranh đấu, kiện tụng, thừa Châu tước khẩu thiệt, thừa Đằng xà là điềm gặp sự khiếp sợ. Các cách trên đây là quẻ xấu, có tượng là quẻ đám chôn cất kẻ đồng bộc.

Kể thêm các quẻ thí dụ về Chuế tế khóa

- Ngày Giáp Thân mà quẻ thấy Thìn gia Giáp thì ứng sự tranh đấu, kiện thưa vì Thìn là Thiên cương chủ sự đấu tụng.

- Ngày Giáp Tuất mà quẻ thấy Tuất gia Giáp là quẻ có quan hệ đến áo quần của đàn bà con gái.

- Ngày Ất Mùi mà quẻ thấy Mùi gia Ất là quẻ có ăn uống chuyện trò vì mùi tức Thái thường ứng về lễ tiệc cùng ăn uống.

- Ngày Quý Tị mà quẻ thấy Tị gia Quý là quẻ có tranh cạnh về y phục lẫn sự kinh khủng.

- Ngày Kỷ Hợi mà quẻ thấy Hợi gia Kỷ là quẻ ứng cho người nữ vì kinh sợ phải trốn lánh.

- Ngày Đinh Dậu mà quẻ thấy Dậu gia Đinh là quẻ phân ly.

- Ngày Nhâm Ngọ mà quẻ thấy Ngọ gia Nhâm là có việc quan hệ đến nhà cửa ruộng nương.

- Ngày Mậu Tý mà quẻ thấy Tý gia Mậu là quẻ ứng cho người nữ bị tật bệnh, nhưng lại được thành tựu tiền tài vật dụng và người vì Tý đồng loại với Thiên hậu chủ sự về phụ nữ và Mậu khắc Tý thì Tý là hào tài.

- Ngày Bính Thân mà quẻ thấy Thân gia Bính là quẻ có lời nói qua lại của kẻ khác.

- Ngày Tân Mão mà quẻ thấy Mão gia Tân là quẻ ứng có quan hệ đến đồ mộc, hoặc bị hao tài vì Mão mộc gặp Thân kim, cây gặp dao búa thành vật dụng, lại bởi Mão mộc là hào tài bị đẽo, chặt tất phải có hư hao.

BÀI KHÓA 35 - XUNG PHÁ KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy sơ truyền xung với Chi hay xung với Can địa bàn và sơ truyền cùng địa bàn của nó tác lục phá thì gọi là **Xung phá khóa** hoặc như tam truyền đối với năm tháng ngày có đủ lục xung và lục phá thì cũng gọi là **Xung phá khóa**. Hoặc như tam truyền cùng với thế Can địa bàn và Nhật can địa bàn tác lục xung và lục phá thì cũng gọi là **Xung phá khóa.**

Lý đoán Xung phá khóa

Xung phá có tính điều động và phản phúc, có tính giải tán vì khuynh hoại. Nhân tình phản phúc, lòng ý không hòa, gia đạo cùng thân, trạch chẳng yên, hôn nhân bất mãn, thai sản không thành, tật bệnh gặp xung rất nguy, mưu vọng tuy thành nhưng sau cũng bị nghiêng đổ, duy cầu tài lợi thì được bình thường, Xung phá khóa là quẻ trên tuyết thấm sương lạnh, cũng gọi là quẻ gươm thần xử quyết giao long, có tượng là trước bị tổn hư, mà sau lợi ích, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Trạch thiên quyết.**

- Phàm Xung phá khóa mà thấy sơ truyền thừa hung tướng và ở Lục xứ không có Cứu thần (không có chữ thiên bàn nào xung khắc sơ truyền là quẻ rất xấu tới cuối cùng cũng không cứu vãn được).

- Phàm Xung phá khóa mà sơ truyền được vượng tướng khí, ở tam truyền có Đức thần, Thiên hỷ cùng Cát tướng là quẻ tuy gian nan nhưng không hại gì miễn là biết bình tĩnh giữ đạo trung chính để chờ thời cơ.

Sau đây luận về Lục xung

Như sơ truyền Tý hoặc Ngọ tác lục xung là điềm bị trục trặc trong việc đi đường, điềm nam nữ cạnh tranh nhau mà sinh ra sự biến động, ra đi phân cách.

- Như sơ truyền là Mão hoặc Dậu tác Lục xung là điềm rời đổi, sửa chữa nhà cửa, lại cũng là việc vì gian loạn, dâm tư mà trốn tránh.

- Như sơ truyền Dần hoặc Thân tác Lục xung là điềm ma quỷ và người chống chọi và làm hại lẫn nhau. Cũng là điềm vợ chồng thay lòng đổi dạ.

- Như sơ truyền Tị hay Hợi tác lục xung là điềm bị phản phúc, vô định không có sự thật, ít kết quả.

- Như sơ truyền Sửu hay Mùi tác lục xung là điểm anh em toan ý chia rẽ, ai giữ riêng phận mình.

- Như sơ truyền Thìn hay Tuất tác lục xung là điểm chủ tớ phân ly, hoặc lớn nhỏ trên dưới không phân minh.

Sau đây luận về cách Lục phá

- Phàm Ngọ với Mão tác Lục phá là điểm nhà cửa bị phá bại, đàn bà con trẻ mang tai họa.

- Dậu với Tý tác lục phá cũng như Ngọ với Mão.

- Phàm Thìn với Sửu tác lục phá là điểm mồ mả chùa chiền bị phá hỏng, hao tổn.

- Phàm Tuất với Mùi tác lục phá là điểm ứng rất xấu trong mọi việc, vì Tuất với Mùi đã là lục phá mà Tuất cũng hình Mùi, phá gặp hình là quẻ hung thêm hung.

- Phàm Hợi với Dần tác lục phá hay Thân với Tị tác lục phá là điểm trước có phá mà sau có hợp, vì Hợi với Dần Thân với Tị cũng là lục hợp.

- Phá thấy sơ truyền gia phá toái địa bàn hoặc thừa phá toái thì sự hung càng nhiều, đã xấu càng xấu thêm.

- Như chiêm hỏi việc hung mà thấy sơ truyền thừa hung tướng như Đằng xà, Bạch hổ hoặc thừa hung sát như tử thần, tang xa, nguyệt yểm thì đó là quẻ đại hung, nhưng nếu thấy mạt truyền hoặc chữ thiên bàn ở niên mệnh xung khắc sơ truyền thì có thể thoát họa.

Nếu như sơ truyền được vượng tướng khí hoặc thừa cát tướng, thì không nên bị chỗ khác như mạt truyền, niên mệnh xung khắc nó. Trái lại nếu sơ truyền thừa mộ thần, bị hưu, tù, tử khí hoặc thừa hung tướng thì nên có chỗ khác xung khắc sơ truyền. Sơ truyền thừa hung tướng mà ngộ Tuần không có thể khỏi họa, nhưng nếu có chỗ khác xung phá nó thì họa ấy trở lại có thật. Bằng sơ truyền thừa cát tướng mà ngộ Tuần không là điềm cát, sự lành nhưng nếu có chỗ khác xung phá nó, vì việc lành tốt ấy tuy thấy giả mà trở lại có thật.

BÀI KHÓA 36 - DÂM DẬT KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy sơ truyền là Mão hoặc Dậu hoặc Tý mà có thừa Thiên hậu, hay Thiên hợp thì gọi là **Dâm dật khóa**.

Phàm là Dâm dật khóa mà thấy sơ truyền thừa Thiên hợp, còn mạt truyền thừa Thiên hậu thì nói là **Giảo đồng cách**, bằng đổi lại thấy sơ truyền thừa Thiên hậu còn mạt truyền thừa Thiên hợp thì gọi là **Dật nữ cách.**

Lý đoán Dâm dật khóa

Đây là những trường hợp nam nữ phạm dâm, trai có vợ, gái có chồng nhưng còn có chuyện lén lút tư riêng, có tượng là thuyền chèo tế độ qua sông, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Thủy hỏa ký tế.**

- Phàm Dâm dật khóa có lẫn tam giao khóa (Bài khóa 32) là quẻ quá đổi trụy, lại gồm có nhiều người, nhiều nơi, hoặc như tam truyền có thiên la, địa võng thì sự hung hại càng nhiều hoặc có lẫn Địa phiền khóa là người nữ bị sát thương.

- Phàm Dâm dật khóa mà thấy Thiên hợp, Thiên hậu lâm Can Chi lại cùng gặp nam, nữ hành niên, thì chẳng cần dùng mưu kế, mánh lới cũng vẫn dễ thành vì đôi nam nữ ấy đã có giao tình nhau trước rồi, nhưng nếu ngộ Tuần không là có ý nghĩa giả dối, hoặc như Can và sơ truyền được vượng tướng khí, tam truyền thừa Cát thần Cát tướng là quẻ toàn hảo trong sự cầu kết hợp.

- Phàm chiêm gặp Giảo đồng cách là bởi nhan sắc mà người con trai dụ dỗ đàn bà có chồng, trốn lánh, không kể gì đến liêm sỉ, bởi vì Giảo đồng là người con trai si mê nhan sắc.

- Dật nữ cách là người đàn bà tham dâm bỏ chồng đi theo trai, vì Dật nữ là người phụ nữ dâm dật.

- Phàm Dâm dật khóa mà thấy sơ truyền cùng với địa bàn tương sinh hoặc tác tam hợp hay lục hợp là quẻ nam nữ đồng ý gian tư, còn tương khắc là vì cưỡng bức mà gian dâm, sơ truyền khắc địa bàn của nó gọi là **Cưỡng** lỗi tại nam giới, còn nếu địa bàn khắc sơ truyền gọi là **bức** và lỗi tại nữ giới.

- Nếu muốn biết trong cuộc tình xảy ra sẽ kết cuộc như thế nào thì phải xem thiên tướng ở mạt truyền, cần hơn ở trung truyền, nếu có Huyền vũ thì ứng việc trốn đi, có Bạch hổ là điềm sát thương hại mạng. Có Câu trận là có tranh giành đánh nhau, có Thái âm là việc ám muội của người có tội, có Thái thường liên hệ đến y phục vải lụa, có Thiên không bị khinh rẻ lừa dối, có Chu tước là vì thư từ mà thành cãi nhau, các thiên tướng ấy đắc địa thì tai họa nhẹ, nếu thất địa thì tai họa nặng.

BÀI KHÓA 37 - VU DÂM KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ trong tứ khóa có khóa tương khắc nhưng có hai khóa cùng ở một cung thì gọi là **Vu Dâm khóa** và trong hai khóa cùng ở một cung đó phải bỏ khóa đứng sau mà chỉ dùng khóa đứng trước. Hoặc như Can với Chi tương sinh nhưng lại giao hỗ tương khắc cũng gọi là **Vu Dâm khóa.**

Lời giải thiệu quẻ

Can Chi giao hỗ tương khắc có 2 cách:

1. Can khắc Chi thượng thần và Chi khắc Can thượng thần.

2. Can thượng thần khắc Chi, và Chi thượng thần khắc lại Can. **Nên chú ý**: ở Vu dâm khóa có 2 khóa cùng ở một cung, vậy phải bỏ bớt đi một khóa sau rồi coi lại mấy dương khóa và mấy âm khóa để luận đoán việc nữ dâm loạn. (Hai khóa nhất và tam đều thuộc dương khóa, hai khóa nhị và tứ đều thuộc âm khóa) nhưng ở ngày dương cách sắp đặt thứ tự vẫn theo lệ thường, còn ngày âm thì ngược lại: lấy hai khóa tam tứ đổi làm 2 khóa nhất nhị và nhất nhị đổi làm 2 khóa tam tứ, sắp như vậy rồi mới bỏ khóa nào đứng sau trong hai khóa ở cùng một cung (về phần lấy tứ khóa để tính tam truyền, dù ngày âm hay ngày dương cũng vẫn theo lệ thường).

Lý đoán Vu dâm khóa

- Vu là hoang vu như cỏ mọc hoang dại. Dâm là Dâm dật, Vu dâm là quẻ dâm loạn, ứng sự ngoại tình và vợ chồng có thay lòng đổi dạ.

- Âm dương chẳng đủ, Can Chi giao khắc, danh lợi chẳng kham, bệnh lâu lành, tù ngục lâu thoát người đi chưa đến, chinh chiến điềm hung, trăm việc đều không gặp may.

- Phàm đoán vật thì vật ấy chẳng còn nguyên vẹn, như âm chẳng đủ là điềm trời nắng lâu sự việc khởi ra từ bên nam, chinh chiến lợi khách, hoặc đến mà không đánh. Nếu dương chẳng đủ là điềm trời mưa nhiều, sự việc khởi do người nữ, chinh chiến lợi chủ, giặc không đến. Vu dâm khóa là quẻ cầm sắt chẳng điều hòa đó là quẻ gươm quý cất giấu trong hộp, có tượng là mây đen không mưa, trong Kinh Dịch chính là quẻ **Phong thiên tiểu súc.**

- Phàm đã là bất bị khóa hoặc chỉ là Can Chi giao hỗ tương khắc và sơ truyền thừa Cát tướng, Cát thần, tam truyền có đức thần hoặc có lẫn vào tam kỳ khóa hay Lục nghi khóa là quẻ không bị xấu nhiều, mọi việc chỉ bị chậm trễ, vợ chồng dù có ly tán sau lại đoàn tụ. Vu dâm khóa mà thấy sơ truyền khắc địa bàn của nó là lỗi tại người chồng, còn địa bàn khắc sơ truyền là lỗi bởi người vợ.

BÀI KHÓA 38 - GIẢI LY QUÁI

Thiệu quẻ: Phàm quẻ có một trong các cách dưới đây thì gọi là **Giải ly quái.**

1. Can Chi giao hỗ tương khắc nếu Phu hành niên và Thê hành niên lâm Can Chi là quẻ rất đúng cách.

2. Phu hành niên với Thê hành niên Hỗ khắc (giao hỗ tương khắc).

3. Tại Phu hành niên hai cung địa bàn và thiên bàn tương khắc, tại Thê hành niên hai cung thiên bàn và địa bàn cũng tương khắc.

4. Chữ thiên bàn ở Phu hành niên với chữ thiên bàn ở Thê hành niên xung khắc nhau, nếu thấy thêm 2 cung địa bàn của PHN và THN cũng xung khắc nhau nữa là quẻ rất chính xác.

Lý đoán Giải ly quái

Giải là giải thoát, ly là ly biệt, Giải ly là phân đoạn chia rẽ, luận về gia đạo là vợ chồng chia tay, người đến xem ắt có ý muốn hỏi việc ly hôn, nên nhớ Can với Chi giao hỗ tương khắc hoặc PHN với THN giao hỗ tương khắc thì ứng vợ chồng ly cách nhau.

- Vậy nếu trái lại Can với Chi giao hỗ tương sinh - PHN và THN giao hỗ tương sinh thì lẽ đương nhiên phải ứng vợ chồng hòa hợp nhau. Kể thêm những quẻ Can Chi giao hỗ tương khắc:

1. Ngày Giáp Ngọ: Dậu lâm Giáp và Sửu lâm Ngọ
2. Ngày Giáp Tuất: Hợi lâm Giáp và Mùi lâm Tuất
3. Ngày Ất Hợi: Ngọ lâm Ất và Sửu lâm Hợi
4. Ngày Ất Dậu: Dần lâm Ất và Mùi lâm Dậu
5. Ngày Đinh Mão: Sửu lâm Đinh và Dậu lâm Mão
6. Ngày Mậu Thìn: Tý lâm Mậu và Hợi lâm Thìn
7. Ngày Canh Tuất: Tý lâm Canh và Dần lâm Tuất
8. Ngày Tân Sửu: Tý lâm Tân và Mão lâm Sửu
9. Ngày Tân Dậu: Mão lâm Tân và Dần lâm Dậu
10. Ngày Nhâm Thìn: Tý lâm Nhâm và Tị lâm Thìn
11. Ngày Quý Mão: Thìn lâm Quý và Ngọ lâm Mão
12. Ngày Giáp Thìn: Hợi lâm Giáp và Sửu lâm Thìn
13. Ngày Kỷ Mão: Thìn lâm Kỷ và Tý lâm Mão
14. Ngày Bính Ngọ: Thân lâm Bính và Dậu lâm Ngọ

BÀI KHÓA 39 - CÔ QUẢ QUÁI

Thiệu quẻ: Phàm sơ truyền có một vài cách sau đây gọi là Cô quả quái:

- Sơ lâm Tuần không địa bàn thì gọi là Cô thần quái

- Sơ phùng Tuần không thiên bàn thì gọi là Quả tú quái

- Hoặc sơ tác Tuần không thiên bàn lại lâm Tuần không địa bàn gọi là Cô quả quái.

- Sơ truyền gặp sao Cô thần thì gọi là Cô thần quái. Nếu gặp sao quả tú thì gọi là Quả tú quái. Hoặc như tam truyền có cả hai sao Cô thần và Quả tú nhưng sơ truyền phải gặp một trong hai sao ấy thì gọi là Cô quả quái.

- Tính theo trường sinh cục mà thấy sơ truyền là tuyệt của loại sinh mùa hoặc là mộ của loại khắc mùa thì gọi là Cô quả quái. Nếu tuyệt hay mộ ấy gặp Tuần không thì sự ứng của quẻ thêm đích xác.

Lý đoán Cô quả quái

Cô quả nghĩa là đơn độc một mình, không người thân. Cô quả quái vốn ứng cho người cô độc, xa quê cách tổ, phàm chiêm vật thì vật ấy bị hỏng hoặc ở trong rỗng. Đối với người thân trăm điều không có 1 điều thật, mới phát bệnh thì khỏi nếu bệnh đã bị lâu thì chết, quan sự không việc gì, thai sản không đúng, hư ảo, hôn nhân ly đoạn, đề phòng mất của. Phàm là quân nhân hay quan chức gặp Cô quả quái thì nên xin đổi đi nơi khác. Nếu sơ truyền thừa Cô thần là điềm cha mẹ xa con, hay là điềm lìa tổ tông. Nếu thừa Quả tú là điềm xa vợ biệt con, cách ly thân quyến. Nếu sơ truyền đã gặp Tuần không lại thừa Cô thần gọi là quẻ không cô, nếu thừa Quả tú thì gọi là quẻ không quả. Hai quẻ đều rất xấu, hung hại. Nếu không gặp Tuần không mà chỉ thừa Cô thần hay Quả tú mưu sự cũng rất khó thành. Nếu sơ truyền gặp Tuần không thì việc chẳng ra xấu cũng chẳng ra tốt, nếu phó thác việc của mình cho người khác thì sẽ bị lừa hoặc việc không có thật, phải đổi qua Tuần Giáp thì việc mưu tính mới thành còn nếu việc lâu xa thì kết cục không tốt.

Cô quả quái vốn ứng điềm bất lợi nhưng quẻ có xen lẫn Tam quang khóa, Tam kỳ khóa, Lục nghi khóa gọi là quẻ có Cứu thần, xấu trở nên tốt. Hoặc như sơ truyền chính là tên của năm tháng hay tên của Nguyệt tướng thì gọi là Cô quả tái tiếu ứng việc đàn bà góa đi lấy chồng. Hoặc như ngày Canh mà sơ truyền là Thân, ngày Giáp sơ truyền là Dần, ngày Kỷ sơ truyền là Mùi tức là Can thần được dùng làm sơ truyền thì gọi là **Cô quả đắc vị** (được ngôi) có thể chuyển họa thành phúc.

BÀI KHÓA 40 - ĐÔ ÁCH KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm trong tứ khóa mà thấy có 3 khóa tặc, hoặc thấy có 3 khóa khắc thì gọi là **Đô ách khóa**.

Lý đoán Đô ách khóa

Đô ách tức là trải qua tai ách, lâm họa hoạn bị nguy hại. Đô ách khóa là quẻ lục thân (gia tộc) ở trong cảnh điêu linh, cũng gọi là quẻ có cũ mà sinh mới, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Sơn địa bác.**

Đô ách khóa mà thấy sơ truyền thuộc dương và thừa hung tướng, thì tai hạn ứng cho người lớn, hoặc là nam giới thuộc hàng chú bác, nếu sơ truyền là chữ thuộc âm thừa hung tướng thì tai nạn ứng cho người nhỏ hoặc nữ giới thuộc hàng cô dì. Phàm quẻ có 3 khóa tặc gọi là **Trưởng đô ách** ứng tai họa cho người trên, vì là chữ dưới khắc lên những chữ trên, cũng ứng cho hạng người trên bất chính. Nếu quẻ có 3 khóa khắc gọi là **Ấu đô ách** ứng tai họa cho hạng ti ấu, vì là chữ trên khắc xuống dưới, cũng là tượng người trên hủy hoại người dưới tay.

- Phàm là quẻ 3 khóa khắc mà sơ truyền tác tử tôn thừa hung tướng nếu tính theo trường sinh cục mà thấy mạt truyền là tử hay mộ của sơ truyền là điềm kẻ ti ấu lâm nguy lớn.

- Phàm là quẻ có 3 khóa tặc mà sơ truyền là hào Phụ mẫu thừa hung tướng và mạt truyền là tử hay mộ của sơ truyền thì hàng tôn trưởng lâm tai nạn. Nhưng nếu là quan chức chiêm gặp quẻ này thì phải đề phòng sự nổi dậy của quần chúng, nhân dân nếu sơ truyền thừa cát tướng, cát thần thì có thể chuyển họa thành phúc, còn ngược lại sơ truyền thừa hung thần hung tướng thì tiềm ẩn một nguy cơ lật đổ.

BÀI KHÓA 41 - VÔ LỘC TUYỆT TỰ KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm tứ khóa toàn là 4 khóa khắc thì gọi là **Vô lộc khóa.** Còn tứ khóa toàn là 4 khóa tặc thì gọi là **Tuyệt tự khóa.**

Lý đoán Vô lộc tuyệt tự khóa

Trên dưới bội nghịch, cha con đoạn ly, mưu cầu không được, công việc có nhiều nghi vấn. Vô lộc tuyệt tự khóa là quẻ trên dưới lấn loạn nhau, cũng gọi là quẻ trời đất chẳng giao hiệp nhau, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Thiên địa Bĩ**. Vô lộc tuyệt tự khóa vốn ứng điềm hung, nhưng nếu thấy tam truyền và chủ yếu là sơ truyền có thừa Cát thần, Cát tướng thì có thể khỏi tai họa. Vô lộc tuyệt tự khóa vốn ứng điềm hung, nếu lại thấy sơ truyền thừa hung thần, hung tướng nữa thì đó là quẻ đại hung.

BÀI KHÓA 42 - TRUÂN PHÚC KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm một quẻ thấy có đủ bát truân thì gọi là **Bát truân khóa**, có đủ Ngũ Phúc thì gọi là **Ngũ Phúc khóa.**

Bát truân: là 8 điều truân chuyên tức là 8 cách xấu trong quẻ, Ngũ Phúc là 5 điều phúc đức tức là 5 cách tốt trong quẻ, kể ra như sau:

Bát truân là:

1. Sơ truyền bị tử khí (mùa khắc sơ truyền)

2. Hạ cường thượng nhược là dưới mạnh trên yếu, tức là sơ truyền bị hưu tù tử khí. Còn chữ địa bàn của nó lại vượng tướng khí.

3. Hạ khắc thượng mộ: là dưới khắc lên mộ, tức là sơ truyền là mộ của địa bàn và bị địa bàn khắc chỉ có Mùi gia Dần gia Mão, gia Giáp, gia Ất là Hạ khắc thượng mộ.

4. Sơ truyền thừa hung tướng như Xà, tước, hổ, không, câu, vũ.

5. Sơ truyền cùng với địa bàn, hoặc cùng với năm, tháng, ngày tác tam hình hay tác lục hại.

6. Trong tam truyền có một truyền gia mộ, như Thân gia Sửu thì Sửu là mộ của thân. Hoặc trong tam truyền có một truyền thừa Can mộ. Hoặc như sơ truyền là Nguyệt mộ. Hoặc trong tam truyền có một truyền gặp thần tương ứng về sự tang khốc bi ai như Bạch hổ, Tang xa, Đằng xà, v.v...

7. Trong tam truyền có 1 truyền bị địa bàn của nó khắc.

8. Can Chi có thừa hung tướng hoặc tại Can Chi thấy có chữ thiên bàn và chữ địa bàn tương khắc, hoặc chữ thiên bàn khắc Can Chi.

Ngũ phúc là:

1. Sơ truyền bị tù tử khí nhưng mạt truyền được vượng tướng khí.

2. Sơ truyền ứng điềm hung nhưng mạt truyền có Đức thần và lại sinh sơ truyền.

3. Sơ truyền thừa hung tướng nhưng mạt truyền lại thừa Cát tướng.

4. Sơ truyền khắc Can nhưng chữ thiên bàn ở bản mệnh hay ở hành niên khắc lại sơ truyền.

5. Can thừa Đức thần cùng Cát tướng, hoặc Can hay chữ thiên bàn ở tại Can được vượng tướng khí.

Lý đoán Bát truân khóa

Quẻ Bát truân lo buồn, bệnh hoạn, tai ương rất nguy đến thân mạng, quan tụng lâm tù và chết nơi tù ngục, vọng cầu chẳng toại, mưu tính không thành. Nếu Bát truân có lẫn cả Ngũ phúc là quẻ từ buồn sang vui, trước dở sau hay. Truân phúc khóa là quẻ giải thoát cái họa sấm nổ mưa tuôn, cũng gọi là que rồng ở nước cạn, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Thủy lôi truân.**

BÀI KHÓA 43 - XÂM HẠI HÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy sơ truyền là Can thần lâm Chi, hoặc là Chi thần lâm Can mà chữ thiên bàn và địa bàn tác lục hại thì gọi là **Xâm hại khóa**. Hoặc sơ truyền là Can hại hay Chi hại lâm Can Chi cũng gọi là Xâm hại khóa. Hai cách này mà thấy sơ truyền vốn lấy tại hành niên thì quẻ càng ứng đích xác.

Lý đoán Xâm hại khóa

Xâm hại là xâm lấn mà làm hại nhau. Lục thân chia rẽ, cốt nhục hình thương, tài lợi tiêu tán bệnh chữa lâu khỏi, cầu hôn bị phá, ra trận thì thua cầu Quý nhân không được, thai sản hỏng.

- Xâm hại khóa là có người mưu tính xâm hại mình, cũng gọi là quẻ trở đất thấy nước, ở trong Kinh Dịch chính là quẻ **Sơn trạch tổn.**

- Xâm hại khóa mà thấy sơ truyền thừa hung thần hung tướng thì ứng điềm bị xâm hại dữ tợn.

- Xâm hại khóa mà thấy sơ truyền thừa cát thần cát tướng, sơ truyền cùng với chữ thiên bàn ở can chi, bản mệnh hay hành niên tác lục hợp thì sự việc trước khó sau dễ, tuy có trở ngại nhưng sau cũng thành công.

- Phàm Tý với Mùi là do thế lực ở trong nhà mà sinh hại, nhưng gia Mùi địa bàn thì sự việc khởi lên không chung thuỷ, bị khẩu thiệt lỗi lầm với quan, còn Mùi gia Tý địa bàn là bởi làm ăn bị trì trệ, thất bại mà mang tai hại.

- **Sửu với Ngọ hay Mão với Thìn**: Cái hại ứng về người trên vì bị kẻ nhỏ lăng mạ. Sửu gia Ngọ địa bàn là điềm có quan sự, ốm bệnh, lo ấu, vợ chồng chẳng hợp. Ngọ gia Sửu địa bàn: sự việc mờ ám và không thành, Mão gia Thìn hay Thìn gia Mão đều là điềm tranh tiền tài, bị trở ngại, mang tiếng bất lương giả dối.

- **Dần với Tị hay thân với Hợi**: là cái hại cạnh tranh rất mãnh liệt. Dần gia Tị xuất hành bị trở ngại, nếu thoái lui thì có lợi, tiến tới thì gặp hại, Tị gia Dần bị khó khăn cách trở, miệng tiếng, ưu lo. Thân gia Hợi sự việc lúc đầu được minh bạch mà sau mù mờ trở ngại, không có thủy chung. **Dậu với Tuất**: gọi là quỷ hại, nhưng Dậu gia Tuất địa bàn là điềm đàn bà và con trẻ trốn lánh, hoặc đang mang bệnh. Nếu Tuất gia Dậu là điềm bệnh trở hung hại. **Nên nhớ**: không đợi sơ truyền lâm can chi hay niên mệnh, miễn là thấy sơ truyền cùng địa bàn tác lục hại, hoặc sơ truyền với các chữ thiên bàn ở Can Chi, Niên mệnh tác lục hại thì quẻ vẫn ứng có điều họa hại.

BÀI KHÓA 44 - HÌNH THƯƠNG KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy sơ truyền là Nguyệt hình hay Can hình mà thứ nhất là Chi hình thì gọi là: **Hình thương khóa**. Nếu sơ truyền lâm bản mệnh hay hành niên hoặc lâm Can Chi là quẻ rất đúng kiểu cách.

Lý đoán Hình thương khóa

Hình thương khóa là quẻ trên dưới không hòa thuận nhau, có tượng là nước lửa xa rời nhau; ở Kinh Dịch chính là quẻ **Thiên thủy tụng.**

- Phàm thấy sơ truyền khắc Can lại cùng với địa bàn tác tam hình, thì việc công hay việc tư đều bị nhiễu hại, người trên không phân minh, mưu tính uổng công. Hoặc như sơ truyền là Chi tự hình lại thừa hung tướng là quẻ cầm dao tự hại lấy mình. Hoặc như thấy có Chi tự hình khắc Can lâm lục xứ thứ nhất lâm tam truyền là quẻ ứng điềm đại hung. Hình thương khóa nhưng sơ truyền được vượng tướng khí, thừa cát tướng, Đức thần là quẻ trước trở ngại sau toại ý. Như sơ truyền tác Can hình là điềm nam giới bị hại, thân thể bị tổn thương do vậy chớ nên đi xa, như sơ truyền tác Chi hình là điềm nữ giới bị bệnh hoạn, nhà cửa chẳng yên như sơ truyền tác Nguyệt hình là bởi có thưa kiện mà sinh hại to, như Can địa bàn hình sơ truyền thì việc hại đến mau lẹ, còn nếu Chi địa bàn hình sơ truyền thì việc đến chậm. **Nên nhớ**: ở thiệu quẻ nói sơ truyền là Can hình, Nguyệt hình, Chi hình, tức là sơ truyền hình Can địa bàn hình Nguyệt kiến, hình Chi. Nhưng nếu trái lại, Can địa bàn hình sơ truyền, hay Nguyệt kiến hình sơ truyền hay Chi hình sơ truyền cũng gọi là quẻ hình thương song phải thêm điều kiện là sơ truyền cùng với cung địa bàn của nó tác tam hình, hoặc sơ truyền cùng với 1 trong lục xứ thượng thần tác tam hình thì quẻ mới đúng cách.

BÀI KHÓA 45 - NHỊ PHIỀN KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ chiêm nhằm tứ trọng Nguyệt tướng lại nhằm tứ trọng nhật hoặc nhằm các ngày Sóc, vọng, huyền hối mà trong quẻ thấy thiên cương lâm Sửu hay Mùi địa bàn, mà lại thấy Nhật tú lâm tứ trọng địa bàn thì gọi là **Thiên phiền cách.**

- Phàm quẻ có đủ những điều kiện như Thiên phiền cách nhưng chỉ khác là không phải Nhật tú lâm tứ trọng địa bàn mà lại là Nguyệt tú lâm tứ trọng địa bàn thì gọi là **Địa phiền cách.**

- Phàm quẻ thấy có cả Thiên phiền cách và Địa phiền cách thì gọi chung là **Nhị phiền cách** (khóa). (Như chiêm quẻ cho nam giới mà thấy Nhật tú lại lâm nam hành niên hoặc chiêm quẻ cho nữ giới mà thấy Nguyệt tú lâm nữ

hành niên hoặc thấy Nhật tú hay Nguyệt tú được dùng làm sơ truyền là quẻ rất đúng thể cách).

Lý đoán Nhị phiền cách

Nhị phiền là nói chung Thiên phiền và Địa phiền. Thiên phiền là trời phiền muộn, tức là nói Nhật tú lâm phải chỗ u ám, Nhật tú là Thái dương, Nguyệt tú là Thái âm, âm dương bế tắc, vì tứ trọng là Tý Ngọ Mão Dậu, vì 4 cung này mỗi cung có tới 3 ngôi tinh tú (xem Nguyệt tú sở thuộc). Vì vậy, Nhật, hay Nguyệt tú vận hành đến các cung này đều bị trì trệ sức sáng kém đi. Còn Sửu là bổn gia của sao Quý nhân và Mùi là nơi công đường, chỗ làm việc của sao Quý nhân nay bị Thiên cương (Thìn) là đại hung thần lâm tiếm vị nên Quý nhân không làm được việc như vậy thì Nhật tú, Nguyệt tú, Quý nhân đó là tam bảo, nhật, nguyệt, tinh đều bị thất địa. Nếu chiêm vào các ngày Sóc vọng, Huyền hối thì lại càng đúng cách hơn.

- Nam giới mà gặp quẻ Thiên phiền thì sẽ bị hình ngục, tra khảo, mất mạng. Nữ giới mà gặp Địa phiền thì cũng bị lâm nguy đến thân thể bị tù ngục lưu đầy, hỏng thai, ảnh hưởng tới con cháu. Nhị phiền khóa là quẻ chông gai đầy đường cũng gọi là quẻ con phượng hoàng rũ cánh, có tượng là bỏ sáng đi vào tối, ở Kinh Dịch là quẻ **Địa hỏa Minh di**.

- Phàm Nhị phiền khóa mà thấy Nhật tú, Nguyệt tú nhập tam truyền thừa hung tướng như Đằng xà, Bạch hổ, Câu trận lại chiêm nhằm mùa thu là quẻ Đại hung cho nam giới. Thiên phiền cách ứng điềm xấu cho nam giới. Địa phiền cách ứng điềm xấu cho nữ giới. Nam giới gặp Thiên phiền cách, thân Nhật tú lâm nam hành niên lại chiếm nhằm ngày Sóc, Vọng, Huyền Hối là quẻ cực xấu, điềm bị bắt bớ, lật đổ. Nữ giới gặp Địa phiền cách mà thấy Nguyệt tú lâm nữ hành niên hoặc gặp Nguyệt tú trung lưu cũng là quẻ đại kỵ điềm bị trộm cướp xâm hại thân thể.

BÀI KHÓA 46 - THIÊN HỌA KHOÁ

Thiệu quẻ: Phàm quẻ chiêm nhằm ngày đầu của 4 tiết: **Lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông** mà quẻ thấy Can thần của ngày hôm qua gia lên Can của ngày hôm nay, hay là Can thần của ngày hôm nay gia lên cung an Can của ngày hôm qua thì gọi là **Thiên hoạ khóa**, hoặc thấy Chi thần của ngày hôm qua gia lên Chi của ngày hôm nay hay là Chi thần của ngày hôm nay gia lên Chi của ngày hôm qua cũng gọi là **Thiên họa khóa** (nếu chỗ tương gia tức là Can thần hay Chi thần được dùng làm sơ truyền là quẻ rất chính xác).

Ví dụ: Hôm nay là ngày Nhâm thì hôm qua là ngày Tân, mà Tân vốn an tại Tuất địa bàn cho nên gọi Tuất thiên bàn là Can thần Tuất gia Nhâm tức là Can thần ngày hôm qua gia lên Can của ngày hôm nay. **Ví dụ về Chi**: Hôm naylà ngày Ngọ thì ngày hôm qua là ngày Tị nếu thấy Tị thiên bàn gia Ngọ địa bàn tức là Chi thần của ngày hôm qua gia lên Chi của ngày hôm nay. **Nên nhớ**: Can thần gia Can, Chi thần gia Chi, chứ không phải Can thần gia Chi hay Chi thần gia Can.

Lý đoán Thiên họa khóa

Thiên họa là họa trời, lấy mới đổi cũ, nếu việc bất minh thì không làm, phải hết sức thận trọng nếu không thì họa đến thân, đánh nhau là có đổ máu, chôn cất, tạo tác, khai trương, những việc gì quá lên thì không làm, như tham quá nóng giận quá, thù oán quá đều phải biết dừng lại, trong Kinh Dịch là quẻ **Trạch phong đại quá**.

- Phàm Thiên hoạ khoá mà chiêm nhằm các ngày Sóc vọng Huyên Hôi thì gọi là **Tứ cùng thiên họa** là quẻ rất xấu, sẽ gặp tai hung họa dữ. Thiên họa khóa mà thấy Can thần gia Can là điềm hại đến thân thể hay chỉ thấy Chi thần gia Chi là điềm tổn hại nhà cửa cốt nhục phân ly.

- Phàm Thiên họa khóa mà thấy Can Chi hôm qua gia lên Can Chi hôm nay là sự hại to tát và thế nào cũng xảy ra hơn là Can Chi hôm nay gia lên Can Chi hôm qua, vì sao? Vì Can Chi hôm qua thuộc về hình khí, thời tiết đã cũ nay lại còn dùng lại mà gia lấp lên Can Chi hôm nay tức là khí mới, khí thịnh bị che lấp đi do vậy phải bị xấu nhiều hơn.

BÀI KHÓA 47 - THIÊN NGỤC KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Thiên cương gia Nhật bản và sơ truyền là Can mộ, hoặc sơ truyền là tử khí hay tù khí thì gọi là **Thiên ngục khóa**.

Lý đoán Thiên ngục khóa

Thiên ngục là ngục trời, trời ứng điềm tù ngục gian nan vất vả, hình ngục, phạm pháp khó giải, lâm bệnh khó cứu, xuất hành gặp việc hung, mưu sự không thành, mọi sự việc đều bất hạnh, ở Kinh Dịch là quẻ **Hỏa lôi phệ hạp**. Phàm chiêm quẻ cho người đang bị tù ngục mà quẻ thấy Quý nhân lâm Thìn Tuất địa bàn là điềm có quan nhân vào ngục thẩm tra lại tội nhân.

- Nếu thấy ở Can Chi, Hành niên, Bản mệnh có hào tử tôn thừa sinh khí, Đức thần, Thiên giải, Nội giải, Ngoại giải cùng cát tướng như Long, Thường,

Hậu thì gọi là quẻ **Thiên ngục thanh bình** là trong chốn nguy ấy lại có lối thoát.

- Phàm chiêm thưa kiện hoặc lúc chưa bị ngồi tù mà gặp Thiên ngục khóa, có sao Quý nhân lâm Thìn Tuất địa bàn thì chỉ hại thêm vì đó là Quý nhân thất địa.

- Thiên ngục khoá thường ứng trong nhà có người bị tù tội, nhưng nếu sơ truyền không gặp tam hình hoặc hung thần mà lại có thừa Long, Thường, Hạu, thì người hỏi quẻ có ý cầu vọng ơn huệ của bề trên.

- Phàm Thiên ngục khóa có lẫn Phách hóa khóa là quẻ bị thất cổ hoặc bị xử chém rất thê thảm.

- Thiên ngục khóa cũng biến thể và ứng như sau: nếu thấy Thiên cương gia Nhật bản là điểm cha mẹ bị họa bằng gia Can Đế vượng là anh em mình hoặc chính mình lâm họa, nếu gia Can mộ là điểm vợ con lâm nạn.

BÀI KHÓA 48 - THIÊN KHẤU KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ chiêm nhằm 4 ngày đầu tiên của 4 khí: Xuân phân, Hạ chí, Thu phân, Đông chí mà trong quẻ thấy Nguyệt tú gia lên Chi của ngày hôm qua thì gọi là **Thiên khấu khóa**. Nếu Nguyệt tú được dùng làm sơ truyền thì quẻ thêm chính đáng.

Lý đoán Thiên khấu khóa

Thiên khấu là trộm cướp trời, tức là thời tiết của trời ứng điềm bị trộm cướp.

- Âm dương phân ly, thời khí giao mùa, không chính, không vững. Thiên khẩu khóa là gặp thời thế khó khăn, cũng gọi là quẻ con nhạn ngậm cây lau mà bay, có tượng là xây lưng phía sáng, ngó mặt phía tối, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Thủy sơn kiển**.

- Như Thiên khấu khóa mà thấy Nguyệt tú được dùng làm sơ truyền thì tai họa đến rất mau, hoặc thừa Huyền vũ, Câu trận, Du đồ, Thiên đạo, hoặc thoát can (tác Tử tôn) thì tin chắc có trộm, cướp, lưu manh đến nhà và có đánh nhau. Hoặc như khắc Can (tác Quỷ) thừa Bạch hổ, Kiếp sát thì gọi là **Chân thiên khấu**, ứng điềm rất hung nếu xuất hành, mua bán thì sẽ bị cướp bóc, trộm cắp, gian lận, trăm việc không thành, chẳng khác gì đường cùng gặp giặc.

- Như Thiên khấu khóa mà thấy Nguyệt tú gia lâm Bản mệnh hay Hành niên thì chính vấn nhân là đạo tặc, đến để hỏi xem mình sẽ gặp may hay rủi. Hoặc như thấy Nguyệt tú chính là Nguyệt tướng thì gọi là quẻ **Nhật Nguyệt tinh minn** (mặt trăng và mặt trời đều sáng tỏ) ứng điềm kẻ đạo tặc bị lộ và phải ngừng hoạt động.

BÀI KHÓA 49 - THIÊN VÕNG KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy giờ chiêm quẻ và sơ truyền đồng khắc Can thì gọi là **Thiên võng khóa**.

- Phàm quẻ thấy sơ truyền lấy tại Can Chi, Bản mệnh hay Hành niên và như sơ truyền thừa Thiên la thì gọi là **Thiên la quái** còn nếu thừa Địa võng thì gọi là **Địa võng quái**.

- Phàm ở tam truyền, Can, Chi, Bản mệnh, hay Hành niên thấy có đủ cả Thiên la và Địa võng và sơ truyền phải có thừa 1 trong 2 sao ấy thì gọi là **La võng quái.**

Lý đoán Thiên võng khóa

Thiên võng khóa là cái lưới trời, là quẻ lưới bùa trùm đầu, sự kiện còn ở nơi u tối, vạn vật mới nảy sinh, còn non dại. Ở Kinh Dịch chính là quẻ **Sơn thuỷ mông**. Thiên võng khóa mà thấy sơ truyền có thừa sao Thiên võng, Thiên hình, Kiếp sát, tam sát hoặc có Thìn cũng là thần Thiên võng, hoặc có Tuất cũng là thần địa võng thì gọi là **Chân Thiên võng khóa,** ứng điềm hung hại to: quan họa đến thân, khẩu thiệt liên miên, nếu có lẫn Thiên ngục khóa hay Tử kỳ khóa thì ứng điềm chết chẳng sai.

- Như Thiên võng khóa mà thấy mạt truyền khắc sơ truyền thì gọi là quẻ giải võng (cuốn lưới) chuyển việc xấu sang tốt.

- Phàm gặp Thiên võng khóa thì chẳng nên bay nhảy cao, xa e rằng lưới trời khó thoát nạn.

- Như Thiên võng khóa mà thấy sơ truyền là kim (Thân Dậu) khắc Can thì ứng việc tranh kiện cùng bệnh hoạn, như sơ truyền là thủy (Hợi Tý) khắc Can là điềm nữ nhân có việc lo buồn gặp hạn, hoặc cũng là điềm có kiện tụng như sơ truyền là mộc (Dần Mão) khắc Can thì ứng điềm hao tán tài chính, điềm vì tranh đoạt tiền bạc mà thưa kiện, nếu sơ truyền là hỏa (Tị Ngọ) khắc Can là thì có tai nạn về lửa, gặp điều kinh sợ, có sự đối chất nơi cửa quan nếu sơ truyền là thổ (Thìn Tuất Sửu Mùi) khắc Can là quẻ tranh kiện về ruộng đất, mồ mả.

BÀI KHÓA 50 - PHÁCH HÓA KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy sơ truyền vốn lấy tại Can Chi, bản mệnh, hành niên mà có thừa Bạch hổ và Tử thần hay Tử khí sát, hay bị tử khí, tù khí thì gọi là **Phách hóa khóa** hoặc sơ truyền là mộ thần thừa Bạch hổ lâm can và khắc can (tác quỷ) cũng gọi là **Phách hóa khóa.**

Lý đoán Phách hóa khóa

Phách là hồn phách, cái phách rời khỏi thể xác đó là điềm xấu, Phách hóa khóa chủ sự họa ương, âm mưu hại liền nhau, có tượng là dùng dụng lấy sự ác thì chẳng bền lâu, ở trong Kinh Dịch chính là quẻ **Sơn phong cổ.**

- Phàm Phách hóa khóa mà thấy sơ truyền Thìn hay Tuất là quẻ rất xấu, vì Thìn Tuất là hai hung thần, nếu nó chính là Can mộ khắc Can thì gọi là **Hổ hàm thi** nghĩa là con hổ ngậm thây người, ứng về sự chết thê thảm, hoặc như sơ truyền là Can mộ khắc Can thừa Bạch hổ, lại bị tù, tử khí lâm niên, mệnh thì gọi là quẻ **Tự vẫn** nghĩa là tự sát. Nếu sơ truyền gia Nhâm Quý Hợi Tý hay ngộ Thiên mã, Địa tỉnh là quẻ nhảy xuống ao sâu để tự vẫn.

- Phách hóa khóa mà thấy sơ truyền thừa Quý nhân lâm Quỷ môn Bạch hổ âm thần khắc Bạch hổ dương thần hoặc chữ thiên bàn trên Can Chi, niên mệnh thừa Cát tướng lại xung khắc sơ truyền thì gọi là quẻ **Phách hóa hồn quy** tức là được hoàn hồn phách lại, trước buồn sau vui.

- Phàm quẻ thấy sơ truyền là Can mộ lâm Can lại khắc Can là điềm chính thân thể mình bị tai ương và điều hung hại đến rất mau.

BÀI KHÓA 51 - TAM ÂM KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ có 3 điều bất thuận sau đây thì gọi là Tam âm khóa.

1. Quý nhân nghịch hành và Can Chi (cần yếu là Can) đứng sau Quý nhân.

2. Sơ truyền bị tù khí hay tử khí (mạt truyền cũng vậy thì càng đúng).

3. Sơ truyền thừa Bạch hổ hay Huyền vũ và giờ đang chiêm quẻ khắc hành niên (hoặc khắc hành niên thượng thần, chữ thiên bàn tại hành niên).

Lý đoán Tam âm khóa

Tam âm là 3 khí âm u tối, Quý nhân nghịch hành và Can Chi ở phía sau Quý nhân thì âm khí không thuận đó là một. Sơ truyền bị tù tử khí đó là hai. Sơ truyền thừa Bạch hổ và giờ chiêm quẻ khắc hành niên thì âm khí mất tiện lợi đó là ba. Một quẻ có 3 điều bất lợi về sự vận hành của âm khí nên gọi là Tam âm khí.

Tam âm khí là quẻ bất lợi về nhiều mặt, công hay tư đều trắc trở khó thành công, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Phong trạch trung phu**. Tóm lại Tam âm khóa không ngoài 4 chữ: Hối (u tối) Bĩ (suy vi) Sát (giết hại) Tiêu (hao tán).

- Phàm quẻ có 3 điều kiện sau đây cũng gọi là **Tam âm khóa**:

1. Quý nhân nghịch hành và Huyền vũ, Bạch hổ đứng trước Can (từ cung an Can đếm thuận tới trong vòng 6 cung phải gặp Huyền vũ, Bạch hổ).

2. Sơ truyền bị tù tử khí và cùng với thiên tướng tương khắc.

3. Giờ đang chiêm quẻ khắc hành niên.

Phàm quẻ thấy tứ nghịch (4 điều nghịch) cũng thuộc về Tam âm khóa, kể ra như sau:

1. Sơ truyền thừa Cát tướng nhưng mạt truyền thừa hung tướng.

2. Sơ truyền vượng tướng khí nhưng mạt truyền lại hưu tù tử khí.

3. Quý nhân nghịch hành.

4. Sơ truyền đứng ở sau Quý nhân (thì phải thừa một trong 6 hung tướng: Không, Hổ, Thường, Vũ, Âm, Hậu.

Phàm quẻ chiêm gặp tứ nghịch là điểm bị cách tuyệt, có đầu mà không có đuôi, ý chí không toại, thê thiếp cùng nô bộc bất hòa, nhiều điều trái nghịch và trì trệ.

BÀI KHÓA 52 - LONG CHIẾN KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ chiêm ngày Mão Dậu mà sơ truyền cũng là Mão Dậu, hoặc lâm Mão Dậu địa bàn thì gọi là **Long chiến khóa**. Nếu hành niên lập tại Mão Dậu địa bàn thì quẻ càng thêm chính xác.

Lý đoán Long chiến khóa

Long chiến là rồng đánh nhau, điều quan trọng ở hai chữ **Mão Dậu** luận ra như sau: tháng 2 là tháng Mão, tháng 8 là tháng Dậu, tháng Mão thuộc về cung Chấn có nghĩa là có sấm động (chấn vi lôi) nên rồng phát hiện, ấy là điềm sinh. Tháng Dậu thuộc về cung Đoài, mà Đoài là cái đầm nước (Đoài vi trạch) nên rồng lặn chìm xuống nước, ấy là điềm sát mất, ấy là tượng một sinh một sát, tranh chiến nhau nơi hai cửa ấy (Mão Dậu vi môn hộ).

Tóm lại, Mão Dậu là nơi vừa sinh vừa sát, vừa thịnh vừa suy, tốt xấu cùng khởi, hình khí với đức khí cùng tranh, hỗn hợp mà lại phân ly, vì vậy Long chiến khóa là quẻ nghi vấn, chẳng biết là hay hay dở song cái kết cục là phải giải ly phân chia nhau hai ngả ngược chiều. Vì vậy chiêm gặp nó phải quyết chọn lấy một để làm nhằm tránh lao tâm khổ tứ, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Bát thuần ly.**

BÀI KHÓA 53 - TỬ KỲ KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy sơ truyền là Thiên cương gia Can Chi hoặc gia Thái tuế địa bàn thì gọi là **Tử kỳ khóa.**

Lý đoán Tử kỳ khóa

Thiên cương là tinh tú chuyên ứng về hình ngục, tật bệnh, tử vong, chinh chiến, toàn điềm hung. Tử kỳ khóa là quẻ dập lửa tìm châu ngọc, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Hỏa thủy vị tế**.

- Phàm Tử tkỳ khóa mà thấy sơ truyền khắc Can, lại cùng với địa bàn tương khắc, hoặc sơ truyền tác Can mộ thừa Bạch hổ, cùng hung thần, hoặc sơ truyền chính là Nguyệt tú là quẻ rất xấu, ứng điềm tử vong, hoặc sơ truyền gia lâm cả 3 chỗ Can Chi và Thái tuế thì gọi là quẻ tam tử, tai họa thêm to.

- Phàm tử kỳ khóa mà thấy ở lục xứ có chữ thiên bàn thừa cát tướng và xung khắc sơ truyền, hoặc sơ truyền vượng tướng khí thừa cát tướng, chi Đức lại cùng với Can tương sinh, hoặc như sơ truyền chính là Nguyệt tướng, hay Nhật tú thì gọi là quẻ **Tử kỳ hồi quang** (sáng trở lại) đều là những quẻ đổi họa thành phúc.

Tuy là Tử kỳ khóa nhưng quẻ thấy có Nhật tú hay Nguyệt tướng gia lên hành niên thì cũng khỏi họa vì Nhật Tú, Nguyệt tướng là mặt trời và cái đức sáng chiếu tan được hung khí của Thiên cương.

BÀI KHÓA 54 - TAI ÁCH KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy sơ truyền có thừa một vài ác sát như: Tang xa, Táng hồn, Du hồn, Phục ương, Nguyệt khâu, Nguyệt mộ, Tang môn, Tuế hổ, Điếu khách, Bệnh phù thì gọi là **Tai ách khóa.**

Lý đoán Tai ách khóa

Tai ách khóa là quẻ yêu ma quỷ quái gây ra oan gia, nghiệp chướng, lại cũng gọi là quẻ mây nổi che khuất mặt trời, ở Kinh Dịch là quẻ **Lôi trạch quy muội.**

- Phàm Tai ách khóa mà thấy sơ truyền là tuyệt thần lại thừa mộ thần, nữ tai, kiếp sát nếu chiêm việc thai sản là điềm xấu nhưng nếu chiêm sinh con thì không hại, hoặc muốn đoạn tuyệt sự cũ thì tốt. Như sơ truyền thừa huyết chi, huyết kỵ như chiêm thai hay sinh sản đều nguy hoặc các việc châm chích, mổ xẻ đều có hại nếu thêm thừa hung tướng như Đằng xà, Bạch hổ là quẻ hung hại. Nếu thấy sơ truyền thừa Thanh long khắc Can là quẻ ở chỗ phúc mà không được hưởng.

- Nếu là Tuyệt thần thừa Dương nhận là quẻ đổ máu vì đao kiếm hay chiến tranh, hoặc bị tù tử khí, thừa hung tướng là điềm đại hung.

BÀI KHÓA 55 - ƯƠNG CỮU KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ có 1 vài cách sau đây thì gọi là **Ương cửu khóa**.

1. Sơ truyền bị giáp khắc
2. Tam truyền Đệ khắc Can
3. Tam truyền nội chiến
4. Tam truyền ngoại chiến
5. Can Chi giai thừa mộ
6. Can Chi giai tọa mộ địa bàn

Lời giải thiệu quẻ

1. Sơ truyền bị Giáp khắc: là bị địa bàn khắc, lại cũng bị thiên tướng khắc.

2. Tam truyền Đệ khắc Can: Là sơ khắc trung, trung khắc mạt, mạt khắc can, hoặc mạt khắc trung, trung khắc sơ, sơ khắc can.

3. Tam truyền nội chiến: Là truyền nào cũng khắc thiên tướng.

4. Tam truyền ngoại chiến: Là truyền nào cũng bị thiên tướng khắc.

5. Can Chi giai thừa mộ: Là can thừa mộ và Chi cũng thừa Chi mộ.

6. Can Chi giai tọa mộ: Là Can thần gia mộ địa bàn và Chi thần cũng gia mộ địa bàn.

Lý đoán Ương cữu khóa

Ương cữu khóa là quẻ: mỗi việc làm đều bị trở ngại bị nhục mạ cả trong lẫn ngoài, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Lôi thủy giải**.

- Phàm tam truyền đệ khắc Can là có kẻ xâm hại đến mình và như tam truyền nội chiến thì họa khó gỡ. Nếu là ngoại chiến thì có thể thoát nguy.

- Nếu sơ truyền là Can thần hoặc tác huynh đệ mà bị Giáp khắc, thì chính mình hay anh em mình bị người khác điều khiển. Nếu tác thê tài mà bị giáp khắc thì tiền bạc bị người chiếm đoạt mà mình không thể chủ động điều khiển được. Nếu sơ truyền tác Quan quỷ mà bị Giáp khắc, dân thường thì tốt, quan chức thì xấu. Nếu sơ truyền Thìn là quẻ vợ chồng bất hòa hoặc người vợ, hay chồng thường bị bệnh (do tính chất của thiên tướng để đoán tốt xấu).

- Như Can Chi giai tọa mộ thì người và nhà cửa đều gặp nhiều sự u tối. Nếu Can Chi giai thừa mộ là điềm làm ăn không phát đạt.

- Ương cữu khóa mà thấy mạt sinh sơ và sơ khắc Can là có người xúi giục kẻ khác hại mình, làm quan thì bất bẻ, chất vấn, thường dân mang họa bất ngờ. Như Can thừa Can mộ là quẻ người mắc lưới trời, vận mạng suy đốn. Tuy Can Chi thừa mộ hay tọa mộ nhưng mộ gặp Tuần không thì giải được họa.

- Như tam truyền toàn là hào Quỷ, hoặc tam truyền tác tam hợp Cục là chữ chính Cục (chữ giữa của tam hợp) là hào Quan quỷ nhưng ở Bản mệnh hành niên, Can Chi (thứ nhất là Can) có chữ thiên bàn tác tử tôn, đấy là quẻ gặp cứu tinh thì giải khỏi họa, vì hào tử tôn khắc được hào Quan quỷ, nếu quẻ không có cứu tinh là hào tử tôn nhưng thấy hào quan quỷ vượng khí cũng hoãn được tai họa, vì chúng quỷ đang thịnh vượng tất tham sinh úy tử tuy vậy phải biết là đến mùa nào nó bị hưu tù, tử khí thì đó là lúc khởi họa.

Nếu sơ truyền toàn là hào tài hoặc tam truyền là 3 chữ tam hợp mà chữ giữa của tam hợp ấy tác tài và hào tài được vượng tướng khí, tất nhiên Can bị hưu tù khí, đó là thân mệnh mình suy nhược hơn hào tài, cho nên tuy trông thấy tiền mà mình không được sử dụng, trái lại còn bị hao tốn, phải chờ đến mùa Can được vượng tướng khí thì mình mới được tụ tài.

Phục ương quái

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy sơ truyền thừa Phục ương thiên quỷ và lâm Can Chi hay niên mệnh thì gọi là **Phục ương quái**.

Lý đoán: Phục ương là tai ương ẩn phục, nên chiêm gặp Phục ương quái, phải đề phòng tai họa binh đao loạn phục chém giết, quẻ này cũng ứng là trong nhà có nhiều người bị bệnh.

BÀI KHÓA 56 - CỬU XÚ KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ chiêm 10 ngày Ất Mão, Ất Dậu, Mậu Tý, Mậu Ngọ, Kỷ Mão, Kỷ Dậu, Tân Mão, Tân Dậu, Nhâm Tý, Nhâm Ngọ mà thấy sơ truyền là Sửu gia Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn thì gọi là **Cửu xú khóa**. Nếu sơ truyền không phải là Sửu nhưng thấy Sửu lâm Chi cũng đúng. Nếu sơ truyền là Sửu lâm chi, bản mệnh hay hành niên hoặc chiêm nhằm giờ Tý Ngọ Mão Dậu là quẻ rất đích xác.

Lý đoán Cửu xú khóa

Cửu xú là 9 cái xấu, đó là 5 Can **Ất, Mậu, Kỷ, Tân, Nhâm** và 4 chi **Tý, Ngọ, Mão, Dậu.** Năm Can ấy ở vào chỗ bất chính và 4 chi kia ở vào địa vị bất lợi, cộng lại ứng 9 điểm xấu. Ngày dương thì hại nam giới, ngày âm thì hại nữ giới. Cửu xú khóa là quẻ trên dưới đều truân chuyên, cũng gọi là chim bay để sót lại tiếng kêu, ở trong Kinh Dịch chính là quẻ **Lôi sơn tiểu quá.**

Phàm gặp Cửu xú khóa mọi việc hoàn toàn bất lợi và họa thì ứng 3 năm đến 3 tháng tuỳ theo yếu tố tốt hay xấu trong quẻ.

BÀI KHÓA 57 - QUỶ MỘ KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy sơ truyền là Can mộ hay Chi mộ lại khắc Can hoặc khắc Chi thì gọi là: **Quỷ mộ khóa**. Nếu sơ truyền lấy tại Can Chi thì quẻ thêm phần chính xác.

Lý đoán Quỷ mộ khóa

Quỷ mộ là Can Quỷ nơi mồ mả, là mộ thần tác Quỷ cho nên gọi là Quỷ mộ khóa, mộ thần khắc Can thì gọi là Can Quỷ, tai họa vào bản thân mình, còn mộ thần khắc Chi thì gọi là Chi Quỷ điểm bất lợi về nhà cửa.

- Gia trạch chẳng lành, hao của mất người, tật bệnh nặng nề mưu tính chậm trễ, mọi việc đều hung, duy người đi xa thì về. Quỷ mộ khóa là quẻ giữ lấy thân để đợi thời, có tượng là trong sông không có nước, ở Kinh dịch là quẻ **Trạch thủy khổn.**

- Quỷ mộ có đới ác sát tai họa đến rất kỳ quái các hành động đều bất lợi. Hoặc như sơ truyền tác mộ gia trường sinh địa bàn là điểm họa cũ trở lại, như bệnh chữa khỏi rồi đau trở lại kiện cáo đã xử rồi nay lại xử lại, mọi oán thù đều có thể trở đi trở lại. Hoặc như sơ truyền bị hưu tù tử khí, hay thừa sao Bạch hổ mà chiêm hỏi về bệnh, ắt chết.

Ngày dương mà sơ truyền là dương quỷ (Thìn Tuất). Ngày âm mà sơ truyền là âm quỷ (Sửu Mùi) thì gọi là Chính quỷ, tai họa sẽ nặng.

- Như sơ truyền là dương quỷ, tai họa về việc công, kiện tụng thị phi. Nếu sơ truyền là âm quỷ có động việc âm, như tinh tú hay quỷ thần làm tổn hại, không luận tới mộ thần, phàm sơ truyền là Can quỷ (khắc Can) lại lâm Can mà người thường dân chiêm thì ứng toàn là tai họa, duy có Đức thần lại được vượng tướng khí mà quan nhân chiêm hoặc người cầu quý chức chiêm thì được đại lợi. Nếu sơ truyền lại là Thìn Tuất Sửu Mùi mà chiêm hỏi về khoa cử thì ắt đỗ đạt cao, vì đó là những vị thần ứng về khoa danh đỗ đạt.

BÀI KHÓA 58 - LỆ ĐỨC KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Quý nhân lâm Mão hay lâm Dậu địa bàn thì gọi là **Lệ Đức khóa** gồm có 4 cách sau đây:

1. Phàm Can dương thần, can âm thần, chi dương thần, chi âm thần, tất cả đều đứng ở phía sau quý nhân gọi là **Vi phục cách**.

2. Phàm Can dương thần, can âm thần, chi dương thần, chi âm thần tất cả đều đứng ở phía trước Quý nhân thì gọi là **Sa đà cách.**

3. Phàm Can dương thần và Chi dương thần cùng ở phía trước Quý nhân còn can âm thần và chi âm thần đều ở phía sau Quý nhân thì gọi là **Đức cơ cách.**

4. Phàm can âm thần và Chi âm thần đều ở phía trước Quý nhân, còn Can dương thần và Chi dương thần cùng ở phía sau Quý nhân thì gọi là **Thất cơ cách.**

Lý đoán Lệ Đức khóa

Lệ Đức là gắng đức, khuyên cố gắng làm điều có đức. Quan chức hay thường dân cũng đều phải suy theo lý sự, của 4 cách ở Lệ Đức khóa, ta thấy rằng dù ở lúc thịnh hay lúc suy mà không tu đức cũng sẽ nguy, ở trong Kinh Dịch chính là quẻ **Trạch lôi tuỳ.** Nếu biết tu đức thì sẽ vô hại, vì trời đất không ngoài cái lý âm dương. Người ta gọi Lệ đức tức là khuyên người ta ăn ở cho có phúc đức, người theo dương đạo là con đường sáng suốt, ngay chính sẽ được cuối cùng phúc đức. Còn người theo âm đạo đi vào con đường gian xảo, u tối cuối cùng sẽ phải mang họa hại.

Tóm lại 4 cách của Lệ Đức khóa ứng cho hai bậc quan lớn nhỏ như sau:

1. Vi phục cách thì đại quan lên chức mà tiểu nhân xuống ngôi.
2. Sa đà cách thì tiểu lại lên chức đại quan xuống ngôi.
3. Đắc cơ cách thì Đại quan Đắc vị, tiểu nhân mất thế.
4. Thất cơ cách thì Đại quan thất thế, tiểu nhân đắc thế.

BÀI KHÓA 59 - BÀN CHÂU KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy **tam truyền** và những tên của **Năm tháng ngày giờ** hiện đang chiêm quẻ, tất cả 7 chữ đều góp mặt đủ trong vòng bốn chữ trên của **tứ khóa** thì gọi là **Bàn châu khóa.**

Nếu chỉ thấy những tên của năm tháng ngày giờ góp mặt đủ trong bốn chữ trên của tứ khóa hoặc góp mặt đủ trong 3 chữ của tam truyền thì gọi là **Thiên tân cách**. Nếu chỉ thấy 3 chữ của tam truyền góp mặt đủ trong 4 chữ trên của tứ khóa thì gọi là **Hồi hoàn cách.**

Lý đoán Bàn châu khóa

Bàn châu là ngọc trong mâm ý nói là sự việc không ra khỏi ranh giới. Bảy chỗ gom vào 4 nơi thật là việc lạ thường, sự thể không ra khỏi phạm vi của công việc đó, cho nên quẻ tốt thì tốt trọn vẹn, còn quẻ xấu thì xấu toàn diện. Bàn châu khóa còn gọi là quẻ phượng bay ở núi Đan sơn (bay quanh núi), ở Kinh Dịch là quẻ **Lôi thiên đại tráng.**

- Phàm là Bàn châu khóa mà trong tứ khóa chỉ có 2 hay 3 khóa khác nhau thì ta nên thủ cựu, giữ bền gốc cũ mà thi hành việc chính của mình thì tốt. Phàm Bàn châu khóa, có lẫn thêm hung khóa khác và thừa hung thần hung tướng là quẻ đại họa.

BÀI KHÓA 60 - TOÀN CỤC KHÓA

Thiệu quẻ: Toàn cục khóa có tất cả năm cách sau đây:

1. Phàm tam truyền có đủ 3 chữ **Thân Tý Thìn** tức Thủy cục thì gọi là **Nhuận hạ cách** có đủ 3 chữ Hợi Tý Sửu, gọi là Thủy cục nhất phương.

2. Phàm tam truyền có đủ 3 chữ **Dần Ngọ Tuất** tức Hỏa cục thì gọi là **Viêm thượng cách** có đủ 3 chữ Tị Ngọ Mùi gọi là Hỏa cục nhất phương.

3. Phàm tam truyền có đủ 3 chữ **Hợi Mão Mùi** tức Mộc cục thì gọi là **Khúc trực cách**, có đủ ba chữ Dần Mão Thìn gọi là Mộc cục nhất phương.

4. Phàm tam truyền có đủ 3 chữ **Tị Dậu Sửu** tức Kim cục thì gọi là **Tòng cách cách** có đủ 3 chữ Thân Dậu Tuất gọi là Kim cục nhất phương.

5. Phàm tam truyền có đủ 4 chữ **Thìn Tuất Sửu Mùi** tức Thổ cục thì gọi là **Giá sắc cách**.

Lý đoán Toàn cục khóa

Ba phương hợp lại thành một cuộc, sự tốt rất tốt mà điều hung cũng ghê gớm. Toàn cục khóa là đồng một loại hân hoan hội họp, cũng gọi là quẻ rồng ẩn hang to, ở Kinh dịch chính là quẻ **Sơn thiên đại súc**.

Năm cách của Toàn cục khóa cùng ứng có sự tùng tạp, đông đảo, nhiều việc, nhiều nơi, nhiều lối kết hợp, sự lui tới không ngừng, một việc qua rồi, việc khác lại tới. Viêm thượng cách có bóng mà chẳng có hình, Khúc trực cách trước cong sau thẳng, Tòng cách cách tuỳ theo trước mà sau cải cách, biến hình đổi dạng, Giá sắc cách gian nan, chậm trễ, không có đầu mối, đó là luận theo cái gốc tích tự nhiên của mỗi cách như vậy, nhưng còn phải chế biến tùy theo sự sinh khắc cùng thuận nghịch còn phải gia giảm do vượng tướng khí hay hưu tù tử khí, thừa hung thần hung tướng hay cát thần cát tướng, vì trong quẻ cũng như ở thế gian không có gì là thuần nhất, trọn tốt hay xấu, may hay sẽ rủi, phải liệu cơ ứng biến.

BÀI KHÓA 61 - HUYỀN THAI KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy tam truyền toàn là mạnh thần, tức đủ 4 chữ **Dần Thân Tị Hợi** thì gọi là **Huyền thai khóa.**

Lý đoán Huyền thai khóa

Huyền thai là cái thai trong sự huyền diệu, mạnh thần tức là Dần Thân Tị Hợi là 4 bà mẹ đẻ ra Ngũ hành, vì theo trường sinh cục thì loại Mộc trường sinh khởi tại Hợi, loại Hỏa trường sinh khởi tại Dần, loại Kim trường sinh khởi tại Tị và 2 loại Thủy, Thổ khởi tại Thân, trường sinh khởi là chỗ bắt đầu sinh ra, và theo cách tính trường sinh cục. Dần Thân Tị Hợi cũng ở 4 chỗ **tuyệt** chỗ thụ khí âm dương của ngũ hành, bởi theo luật tự nhiên, luân chuyển: vạn vật đến chỗ tuyệt là bắt đầu thụ khí để phôi thai, một sự sống mới, vì thế nên kể sao Tuyệt là tới sao Thai.

Huyền thai khóa là quẻ xuống biển tìm ngọc châu, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Phong hỏa gia nhân.**

- Phàm Huyền thai khóa mà tam truyền có Hỷ thần, Thiên hỷ cùng cát tướng, thì đi xa được lợi, cầu công danh, tài lộc mọi việc đều hay.

- Phàm chiêm hỏi bệnh cho trẻ nhỏ, cho người già cả mà gặp Huyền thai khóa là điềm bị đầu thai kiếp khác, hoặc như quẻ gặp tam hình thừa ác sát, thừa hung tướng là có sự lo buồn, nghi ngờ nếu sơ truyền tác phụ mẫu thì người lớn trong nhà gặp tai ương.

- Phàm quẻ thấy tam truyền thuận (Tị, Thân, Hợi, Dần) là thuận đạo, nhằm mùa xuân: ý sống dồi dào, cây đâm chồi nảy lộc, mùa hạ có ý cố gắng mà khởi lên, mùa thu như thứ nhựa cây phát triển không ngừng, mùa đông: toàn phúc đức, tiến hay lui, động hay tĩnh đều thông đạt.

- Phàm quẻ thấy tam truyền nghịch (Hợi, Thân, Tị, Dần) là điềm nghịch bội. Mùa xuân: trước siêng năng sau trễ nải, mùa hạ: như thuyền chở nặng nhưng quyền hành được chung chính, mùa thu: ngậm chứa sự nghĩa, trong chỗ không mà sinh ra cái có. Mùa đông: đem đến khánh lạc hân hoan, việc đang u tối dần dần được sáng sủa, cứ tự nhiên theo lối thương thường mà phát đạt, không nên hấp tấp.

BÀI KHÓA 62 - LIÊN CHÂU KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy tam truyền là 3 chữ liền cung nhau mà cùng ở một đại phương thì gọi là **Liên châu khóa.**

Lời giải thiệu quẻ

Liền cung nhau: Là không cách nhau theo 12 chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, v.v...

Đại phương: Là 4 phương chính Đông, Tây, Nam, Bắc. Phương đông kể cả Dần Mão Thìn; Tây: kể cả Thân Dậu Tuất; Nam: kể cả Tị Ngọ Mùi; Bắc: kể cả Hợi Tý Sửu, liền cung thuận hay nghịch cũng được.

Lý đoán Liên châu khóa

Là một chuỗi hạt ngọc, là quẻ đãi cát lấy vàng, ở Kinh Dịch chính là quẻ **địa lôi phục.**

- Phàm Liên châu khóa mà thấy tam truyền Hợi Tý Sửu thì gọi là **Tam kỳ liên châu**, vì Hợi Tý Sửu là Nhật nguyệt tinh ứng điềm rất tốt. Nếu tam truyền thứ nhất là sơ truyền có thừa cát tướng là quẻ tốt tả không cùng. Liên châu khóa chiêm hỏi việc tốt thì rất tốt, còn chiêm hỏi việc xấu thì không khỏi điều hung. Phàm tam truyền thuận thì sự việc nên tiến tới mục đích của mình, nhưng nếu ngộ Tuần không thì phải thoái lui mới khỏi họa đến thân, còn nếu tam truyền đi nghịch mà ngộ Tuần không thì phải tiến lên mới khỏi họa, nếu thấy Quý nhân thuận hành thì tất có cơ hội mau thành, còn nếu thấy Quý nhân nghịch hành, việc sẽ có trở ngại, khó khăn lâu thành.

- Phàm Liên châu khóa mà thấy sơ truyền hay mạt truyền lâm can thì gọi là **Liên châu triều can cách**, nếu thấy lâm Chi thì gọi là **Liên châu triều chi cách**. Triều nghĩa là châu, hầu. Triều Can là châu can, triều Chi là châu chi. Liên châu, triều Can hay thiều Chi vẫn ứng rằng họa phúc tự nhiên đến không động mà đi, không cầu mà được, có tính cách bất ngờ, nhưng rất kỵ chiêm bệnh và sinh sản, quẻ triều can họa phúc can hệ đến thân, còn quẻ triều chi can hệ đến nhà cửa.

BÀI KHÓA 63 - GIÁN TRUYỀN KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy từ sơ truyền đến trung truyền cách nhau một cung và từ trung truyền đến mạt truyền cũng cách nhau một cung thì gọi là **Gián truyền khóa.**

Lý đoán Gián truyền khóa

Gián truyền khóa là quẻ hai khí âm dương, khi lên khi xuống, cũng gọi là quẻ: cơ ngả theo gió, ở Kinh dịch chính là quẻ **Bát thuần tốn**. Theo thứ tự 12 chi Gián truyền khóa có 12 cách thuận và 12 cách nghịch, giải đoán từng cách như sau:

1. Tam truyền **Thìn Ngọ Thân** (thuận) gọi là **Long đăng tam thi**. Rồng bay lên 3 tầng trời, được thời làm mưa gió sự việc càng ngày càng phát triển, như chiêm bệnh bệnh ngày càng nặng, thưa kiện càng đưa đẩy lên cấp cao hơn, chiêm quan tước thì thêm lộc vị, song rất sợ sơ truyền ngộ Tuần không hoặc tác

tử tôn vì tử tôn khắc quan quỷ. Người đi sắp tới nơi chiêm đạo tặc chúng sẽ đến, nếu thời cơ hưng phát thì sẽ đi lên mãi, còn đã suy vi thì ngày càng xuống. Hỏi về tai họa chẳng hạn thì họa ngày càng lớn.

2. Tam truyền **Ngọ Thân Tuất** (thuận) gọi là **Long xuất tam thiên** quẻ Rồng bay ra khỏi 3 tầng trời, quẻ này có tượng là: trót phạm thượng nay có sự hối lỗi, phàm bệnh hoạn, thưa kiện là điềm hung, người ra đi thất hẹn.

3. Tam truyền **Thân Tuất Tý** (thuận) **Long thiệp tam uyên** nghĩa là Rồng lội vào 3 vực sâu. Phàm chiêm quẻ Long thiệp tam uyên, thì mưu tính, trông vọng điều gì cũng không được thành, thấy trở ngại và nguy hiểm trước mắt, vì vậy chiêm hỏi đạo tặc thì chúng không đến còn chiêm bệnh hoạn và kiện tụng là điềm hung hại hơn hết.

4. Tam truyền **Tuất Tý Dần** (thuận) gọi là: **Long nhập tam uyên** nghĩa là rồng nhập vào 3 vực sâu, nếu sơ truyền tác quỷ hoặc trong tam truyền có hào quỷ thừa Đằng xà, Bạch hổ tai họa càng hung, chiêm bệnh ắt chôn. Long thiệp tam uyên (cách 3) chưa nguy bằng Long nhập tam uyên vì rồng mới lội vào Hợi Tý mà chưa tới Sửu.

5. Tam truyền **Tý Dần Thìn** (thuận) **Hướng dương cách** nghĩa là xoay chuyển về dương, về chỗ ánh sáng. Phàm chiêm hỏi việc gì cũng ứng điềm tốt lành lúc đầu thì còn mờ mịt đến giữa thì lộ dạng dần và sau cùng là sáng sủa, bệnh sẽ khỏi, kiện tụng sẽ giải tỏa, nhân tình rất hòa mỹ.

6. Tam truyền **Dần Thìn Ngọ** (thuận) gọi là **Xuất Tam dương cách** nghĩa là ra khỏi 3 hào Dương và bắt đầu đi vào âm cục, như thế tất cách này tai hại, tội lỗi, chiêm hỏi về bệnh hoạn, kiện tụng đều hung.

7. Tam truyền **Sửu Mão Tị** (thuận) gọi là **Xuất hộ cách**. Nghĩa là ra khỏi cửa, do vậy các việc tìm kiếm, thăm hỏi, đều không gặp tại chỗ, còn mưu tính, hay định làm một việc gì thì tốt, người quân tử thì sẽ tấn phát, còn tiểu nhân vì hồ nghi nên có thể bất thành vì không dám quyết đoán.

8. Tam truyền **Mão Tị Mùi** (thuận) gọi là **Doanh dương cách** nghĩa là Dương đầy đặn. Phàm chiêm hỏi việc gì thời gian nhanh chóng thì thành công, còn kéo dài thì hỏng việc, vì đã đầy tột rồi mà còn ở lâu sẽ bị xuống dần dần, thắng rồi là thôi ngay, chớ tham ăn no rồi còn cố ăn nữa thì sẽ nôn ra hết.

9. Tam truyền **Tị Mùi Dậu** (thuận) **Biến doanh cách** nghĩa là làm biến mất sự đầy đặn. Phàm chiêm việc chi cũng bị suy kém, mọi việc đều hung, chiêm bệnh ắt chết, nhưng nếu bệnh đã lâu thì sẽ khỏi. Chiêm quan chức ắt bị giáng, truất, vì chiều hướng của cách này là đi xuống chứ không phải hướng lên.

10. Tam truyền **Mùi Dậu Hợi** (thuận) gọi là **Nhập minh cách** nghĩa là nhập vào chỗ tối. Bất cứ làm việc gì thì cũng phải nhanh chóng, tính việc cho mau lẹ thì sẽ được một phần, còn trì hoãn thì đoạn sau sẽ hỏng việc, vì sự tốt được vài phần rồi xuống dần rồi mất hết còn việc xấu càng ngày càng lớn hơn, thưa kiện, bệnh hoạn là 2 điều đại nguy Quan lộc không tốt và không nên cầu quan chức.

11. Tam truyền **Dậu Hợi Sửu** (thuận) gọi là **Ngưng âm cách** nghĩa là khí âm đọng lại. Quẻ ngưng âm chuyên ứng các việc gian tà, dâm dật, trộm đạo, phàm chiếm việc gì cũng không tốt.

12. Tam truyền **Hợi Sửu Mão** (thuận) gọi là **Minh mông cách** nghĩa là chẳng rõ, tối mờ mờ, tranh tối, tranh sáng. Phàm chiêm gặp cách này thì thi hành việc gì cũng không trúng đích, mà trong lòng thì phân vân không tự quyết định được, lo ngại và sợ sệt chẳng yên.

Đã hết 12 cách thuận sau đây là 12 cách nghịch.

1. Tam truyền **Dần Tý Tuất** gọi là **Minh âm cách**: nghĩa là khí âm mù mịt. Phàm chiêm việc gì lúc đầu cũng có một chút ít hy vọng dần dần về sau càng mất dần đi toàn là u ám hung hại chiêm về quan chức là quẻ Đại hung.

2. Tam truyền **Tý Tuất Thân** (nghịch) gọi là **Yển kiển cách** nghĩa là quẻ ngã khốn đốn. Phàm chiêm gặp cách này, chẳng nên làm điều gì cả, vì thế nào cũng gặp tai họa, ra vào lên xuống đều bất lợi, đại kỵ cầm binh ra trận, sẽ bị địch vây khốn.

3. Tam truyền **Tuất Thân Ngọ** (nghịch) gọi là **Bội lệ cách** nghĩa là trái nghịch lại. Cái họa của cách này là đảm đang không nổi sự việc, việc làm có ý miễn cưỡng, lòng muốn tính chuyện thoái lui. Phàm chiêm hành nhân chẳng đến, giặc không lại, việc làm không xong.

4. Tam truyền **Thân Ngọ Thìn** gọi là **Ngưng dương cách** nghĩa là Dương khí đọng lại. Phàm chiêm gặp cách này mọi việc đều bị trói buộc mà khoảng trước làm chưa xong. Hành nhân đến chậm, mưu tính lâu thành, kiện thưa dây dưa.

5. Tam truyền **Ngọ Thìn Dần** gọi là **Cố tổ cách** nghĩa là trở lại nơi tổ tông đã sinh ra mình. Phàm chiêm việc gì cũng có ý trở lại gốc xưa, tiền tài, mưu vọng toại nguyện, người đi sẽ đến, quân giặc lánh xa. Quan vị đặc sắc, duy ngày Canh chiêm bệnh thì xấu lắm, vì Canh kim khắc mạt truyền Dần mộc là chỗ sinh ra sơ truyền Ngọ.

6. Tam truyền **Thìn Dần Tý** (nghịch) gọi là **Thiện nghi cách** nghĩa là: trải qua nguy nan, việc gì cũng khó quyết định, người đi chưa đến, qua cửa ải

phòng mai phục, an dinh hạ trại không tốt, bệnh không lành, kiện thưa không được.

7. Tam truyền **Sửu Hợi Dậu** (nghịch) gọi là **Cự âm cách** nghĩa là khí âm to lớn. Chuyên ứng những chuyện dâm dật, rượu trà, nữ sắc, loạn chạ, gian nịnh. Bệnh ắt về đường âm (chết) và thường do dâm dật mà thành bệnh, hoặc do rượu trà (vì Hợi chủ dâm, Dậu chủ tửu) kiện thưa càng ngày càng gay go phức tạp, đưa dần lên cấp trên.

8. Tam truyền **Hợi Dậu Mùi** (nghịch) gọi là **Thời độn cách** nghĩa là thời kỳ ẩn lánh, có tính cách bặt tiếng im hơi và ẩn dật, tính đi mà không đi, tìm bắt không gặp, đối với quân tử là quẻ rất tốt, nhưng luận cho tiểu nhân là quẻ chạy trốn vì phạm việc gian tà.

9. Tam truyền **Dậu Mùi Tị** (nghịch) gọi là **Lệ minh cách** nghĩa là cố gắng đến chỗ sáng. Phàm việc gì lúc đầu cũng cố gắng miễn cưỡng, nhưng nhờ cố gắng lên mà việc được thông đạt, Quân tử rất có lợi về lộc vị, tiểu nhân hãy sớm lo tính việc sinh sống.

10. Tam truyền **Mùi Tị Mão** (nghịch) gọi là **Hồi minh cách** trở lại chỗ sáng, sáng trở lại, việc gì cũng không nên làm gấp, cứ làm việc từ tốn rồi sẽ đến đích, mưa lâu rồi sẽ tạnh, tóm lại sự tốt chậm thành, sự xấu chậm hết.

11. Tam truyền **Tị Mão Sửu** (nghịch) gọi là **Chuyển bội cách** nghĩa là xoay chuyển phía trước ra phía sau. Phàm mọi việc đều có ẩn ý, phải biết tự đánh giá mình cho đúng để đừng mắc sai lầm, đang ở chỗ tốt lành lại đi tìm chỗ bất an, bỏ ngay tìm cong. Phàm chiêm gặp là điềm gia đạo lạnh lùng, trong lòng lo sợ, mộng mị, suy tính mông lung.

12. Tam truyền **Mão Sửu Hợi** (nghịch) gọi là **Đoạn giản cách** nghĩa là đoạn khe nước, là quẻ rất xấu, điềm quan nhân bị mất chức, thường dân không tránh khỏi nguy.

Hết 24 cách thuận nghịch của Gián truyền khóa toàn dùng cái lý âm dương, sáng tối để phân biệt hung cát, người học phải suy luận kỹ càng cái lý ấy mà đoán sự may rủi, hung cát để tránh thân bại do học sơ sài qua loa.

BÀI KHÓA 64 - LỤC THUẦN KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy 4 chữ trên của tứ khóa và tam truyền toàn là thuộc dương (Thân, Tý, Thìn, Dần, Ngọ, Tuất) thì gọi là **Lục dương cách**. Hoặc toàn là những chữ thuộc âm (Hợi, Mão Mùi, Tị, Dậu, Sửu) thì gọi là **Lục âm cách**. Hai cách cùng gọi là **Lục thuần khóa.**

Lý đoán Lục thuần khóa

Lục là 6 thuần nghĩa là ròng một loại dương hay ròng một loại âm. Tứ khóa và tam truyền không ngoài các chữ thuộc dương hay thuộc âm. Lục dương khóa là quẻ sáng lạn như trên 3 tầng trời, phàm chiêm hỏi việc công, rất hợp với lý quang minh chính đại nên rất tốt còn hỏi việc tư tà thì không thành công, xem thai sinh trai, quan vị thăng cấp. Còn quẻ lục âm như lội nước ở vực sâu tối tăm hợp với các việc tư riêng, có tính cách che giấu, nhưng không thành công các việc công, chính, xem thai sinh gái, xem bệnh về âm (chết).

- Lục thuần khóa là quẻ trời cao (dương) vực thẳm (âm) phân biệt cách xa nhau, cũng gọi là quẻ báo biến làm hổ, ở Kinh dịch chính là quẻ **Trạch hỏa cách**. Lục thuần khóa có lẫn các cách tốt của Gián truyền khóa như Thiệp tam uyên cách, Nhập minh cách, Yến kiến cách, Bội lệ cách. Hoặc Can và sơ truyền bị hưu tù tử khí, thừa hung tướng tất ứng điềm đại hung.

Thập tạp quái

Phàm quẻ thấy sơ truyền có lẫn lộn hai ba loại thì gọi là **Thập tạp quái.**

- Thập tạp là mười điều lộn xộn, nhiều thứ khác nhau, trái với tạp là thuận. Trong 12 chi chỉ có Tý là thuần thủy, Ngọ là thuần hỏa, Mão là thuần mộc và Dậu là thuần kim. Còn 8 chi: Sửu, Dần, Thìn, Tị, Mùi, Thân, Tuất, Hợi đều thuộc về tạp. Luận giải theo ngũ hành, trường sinh và mộ sau đây.

- **Sửu**: thuộc thổ nhưng là mộ của loài Kim (1 tạp).

- **Dần**: thuộc mộc nhưng cũng là chỗ trường sinh của loại Hỏa (2 tạp).

- **Thìn**: thuộc thổ nhưng cũng chính là mộ của loại Thủy (3 tạp) và cũng chính là mộ của loại Thổ (4 tạp).

- **Tị**: thuộc hỏa nhưng cũng là chỗ trường sinh của Kim (5 tạp).

- **Mùi**: thuộc thổ nhưng cũng chính là mộ của loại Mộc (6 tạp).

- **Thân**: thuộc kim nhưng cũng là chỗ trường sinh của loại thủy và cũng là chỗ trường sinh của Thổ (7 tạp và 8 tạp).

- **Tuất**: thuộc thổ nhưng cũng là mộ của loại Hỏa (9 tạp).

- **Hợi**: thuộc thủy nhưng cũng là chỗ trường sinh của loại **Mộc** (10 tạp).

- Phàm quẻ thấy sơ truyền là một trong 4 chữ **Dần Thân Tị Hợi** thì gọi là **Sinh tạp** vì đó là 4 cung trường sinh của ngũ hành tức là 4 nơi sinh ra kim mộc thủy hỏa thổ, 4 chỗ này cũng là nguồn cội là tổ tông. Như chiêm hỏi về dòng họ mà sơ truyền là Sinh tạp lại Can sinh, thì biết trong gia đình của người ấy, từ tổ tông xưa cho đến nay chỉ có một họ không thay đổi.

- Phàm sơ truyền là một trong 4 chữ **Thìn Tuất Sửu Mùi** thì gọi là quẻ **mộ tạp** vì đó là 4 cung mộ của ngũ hành: Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ. Nếu sơ truyền lại chính là Can mộ thì trong gia đình đó tất có đổi họ lại luận rằng mộ là chôn lấp họ cũ để lấy họ mới.

- Sau đây lấy sự sinh, khắc, phá, hợp, tạp loạn liên kết của 10 thập can mà luận một ít khía cạnh trong luật huyền vi để thấy sự kỳ diệu của tạo hóa, biến hiện trên màu sắc của cỏ cây hoa lá theo từng thời tiết, từng mùa.

Giáp Ất: Gốc ở đông phương thuộc mộc màu xanh ứng vào loại hoa thể hiện trong mùa xuân, Giáp thuộc dương mộc là anh trai, Ất thuộc âm mộc là em gái. Đến mùa thu canh kim được vượng khí mà Giáp Ất mộc bị tử khí, Giáp sợ canh kim khắc phá (Canh phá Giáp) nên phải gả em gái là Ất phối hợp cùng Canh (Ất hợp Canh) Ất bèn hoài thai với Canh tại mùa thu. Vì vậy ở mùa thu thì bên trong ruột của các loài cây được cứng rắn hơn hết (vì trong Ất mộc có phôi thai con của Canh kim là loại cứng rắn hơn cả trong ngũ hành). Còn bên ngoài lá rụng cành khô (lá vàng úa rụng ở mùa thu) nhưng đến mùa xuân Canh kim trở lại bị tù khí, mà Giáp Ất trở nên vượng khí, Ất đã hoài thai với canh ở mùa thu, nay trở về với Giáp mà khai hoa nở nhụy trong mùa xuân, vì thế nên Giáp Ất thuộc mộc màu xanh và đến mùa xuân trổ ra hoa trắng bởi đã thụ khí của Canh kim màu trắng (màu tổng hợp của các loài hoa là sắc trắng).

- **Bính Đinh**: Gốc ở Nam phương thuộc hỏa màu đỏ, ứng vào loài cây dâu, thể hiện trong mùa hạ. Bính thuộc hỏa là anh trai Đinh thuộc âm hỏa là em gái, đến mùa đông thì Nhâm thủy vượng khí còn Bính Đinh bị tử khí, cho nên Bính sợ Nhâm có thế lực khắc phá (Nhâm phá Bính) mới gả em gái là Đinh phối hợp với Nhâm (Đinh hợp Nhâm). Đinh bèn hoài thai với Nhâm ở mùa đông mà ứng vào loài tang tử (cây Dâu) có màu tía thâm. Sở dĩ có màu tía thâm bởi Đinh vốn thuộc hỏa màu đỏ, song đã phối hợp với Nhâm thủy màu đen tức là đỏ pha đen thành màu tía thâm.

- **Mậu Kỷ**: Gốc ở trung ương tại giữa năm, xen lẫn ở các khoảng giữa của 4 phương cùng 4 mùa, thuộc thổ, màu vàng, ứng vào loài dưa thể hiện trong mùa hạ, mà chỗ chính là tháng 6 (bởi mùa hạ có 3 tháng Tị, Ngọ, Mùi mà Can Mậu ký tại Tị và Can Kỷ ký tại Mùi). Mậu thuộc dương thổ là anh trai Kỷ thuộc âm thổ là em gái. Đến mùa xuân thì Giáp mộc được vượng khí mà Mậu Kỷ bị tử ký. Cho nên Mậu sợ Giáp có thế lực khắc phá (Giáp phá Mậu) mới gả em gái là Kỷ phối hợp với Giáp (Giáp hợp Kỷ). Kỷ tất phải hoài thai với Giap ở mùa xuân và đợi đến mùa hạ tháng 6 là tháng Mùi thì Mậu trở nên vượng khí, Kỷ bèn trở lại với Mậu để ứng sinh vào dưa, vì vậy nên các loài dưa có một màu vàng lẫn xanh đậm, vì Kỷ thổ màu vàng, phối với Giáp màu xanh.

- **Canh Tân**: Gốc tại tây phương, thuộc kim màu trắng, ứng vào các loài lá cây thể hiện trong mùa thu. Canh thuộc dương kim là anh trai, Tân thuộc âm kim là em gái. Đến mùa hạ thì Bính là dương hỏa được vượng khí cho nên Canh sợ Bính có thế lực khắc phá (Bính phá Canh) mới gả em gái là Tân phối hợp với Bính (Bính hợp Tân) Tân hoài thai với Bính ở mùa hạ và đợi đến mùa thu, Canh kim trở nên vượng khí, Tân bèn trở về lại với anh Canh để ứng vào các màu sắc của lá cây, Tân kim màu trắng, trước đã phối cùng Bính hỏa màu đỏ cho nên đến mùa thu lá cây trổ ra màu trắng pha đỏ thành vàng, hồng. Thu đến lá vàng rơi rụng, (thu lai hoàng diệp lạc).

- **Nhâm Quý**: Gốc ở phương bắc thuộc thủy, màu đen, ứng vào loài cỏ, thể hiện trong mùa đông. Nhâm thuộc dương thủy là anh trai, Quý thuộc âm thủy là em gái. Đến mùa hạ và các tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì Mậu là dương thổ được vượng tướng khí mà Nhâm Quý bị tù tử khí, cho nên Nhâm sợ Mậu có thế lực khắc phá (Mậu phá Nhâm) vội đem gả em gái là Quý phối hợp với Mậu (Mậu hợp Quý). Quý hoài thai với Mậu và đợi đến mùa đông, Nhâm Quý thủy trở nên vượng khí, Quý bèn trở về với anh là Nhâm, Quý màu đen nhưng đã thụ khí của Mậu màu vàng nên chi trong mùa đông của các loài cỏ đượm màu xanh xám, đó là màu đen với màu vàng trộn lẫn.

- Các bậc tiên thánh đã thấy rõ sự khắc ứng, sự hòa hợp âm dương. Trời đất dùng 12 Chi và 10 Can để làm ra quẻ mà giãi bày sự họa phúc, hung cát của con người, đó là cái luật lệ muôn đời không sai một mảy may. Chúng ta ngày nay nhờ cái lý mà biết được sự thế, cho nên người tìm tòi khảo cứu môn Nhâm học siêu việt này, có thể lần lượt suy nghiệm để thấu hiểu sự huyền bí của tạo hóa chứ không chỉ để chiêm đoán vận mệnh con người mà thôi.

BÀI KHÓA 65 - VẬT LOẠI KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ xem tại sơ truyền để hiểu biết được nhân vật, sự việc, cấp bậc, thân sơ, màu sắc, số mục, mới cũ, trước sau, sống chết cùng sự thịnh suy của muôn loài vạn vật thì gọi là **Vật loại quái**.

Lời giải thiệu quẻ

Nhân vật là nói chung loài người, các động vật các loài bò sát, loài có cánh, các vật thể ngũ hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Sự việc là điều hành động, cấp bậc là ngôi vị, thú lớp cao thấp, lớn nhỏ, thân sơ, người trong hay ngoài thân thuộc, nên thân hay lơ là, số mục là các số 1, 2, 3, 4 - 100, v.v...

Lý đoán Vật loại khóa

Vật loại là nói chung muôn loài vạn vật. Loài người thì có sang hèn, già trẻ, nam nữ, có suy có thịnh, có thân sơ, có sống chết, loài cây cỏ cũng có tươi

khô sống chết, vật dùng cũng có mới cũ. Điều kiện cốt yếu là xem xét tại sơ truyền gồm một thiên thần (chữ thiên bàn) một hào tượng và một thiên tướng vậy phải xem sự biến đổi của 12 thiên thần, 12 thiên tướng và 6 hào tượng (Xem Chú thích về vật loại) nên để ý tới những thần sát, hung thần, cát thần, do thời tiết vượng tướng, hưu, tù, tử của sơ truyền mà biết sự thịnh suy của muôn loài, vạn vật, lấy chỗ trước sau để đoán dĩ vãng hay tương lai, lấy nơi trường sinh đế vượng, mộ, mà đoán mới cũ, tươi khô, sống, chết. Lấy thiên tướng, thiên thần mà luận sự việc xảy ra tốt hay xấu, động hay tĩnh, may hay rủi, v.v... Vật loại khóa là quẻ lâu dài cùng vật khí lại cũng gọi là quẻ, thuyền đi mà gió nghỉ, ở Kinh Dịch chính là quẻ **Thủy trạch tiết.**

Phàm quẻ thấy sơ truyền vượng tướng khí, thừa Cát tướng nhưng mạt truyền lại bị hưu tù tử khí thừa ..... dù chiêm hỏi sự vật gì thì trước tốt mà sau xấu, nếu sơ truyền và mạt truyền đều bị hưu tù tử khí thừa hung tướng là quẻ từ trước tới sau đều hung hại.

- Như sơ truyền hưu tù tử khí thừa hung tướng, còn mạt truyền lại vượng tướng khí thừa Cát tướng là quẻ ứng điềm trước xấu sau tốt, hoặc sơ truyền và mạt truyền đều được vượng tướng khí thừa Cát tướng, thì dù chiêm hỏi sự vật loại gì thì cũng đều tốt cả.

BÍ TÀNG ĐẠI LỤC NHÂM ĐẠI TOÀN

720 quẻ lập thành Khóa lục nhâm

1.	**12 quẻ trong ngày**	**Giáp Tý**
2.	12 quẻ trong ngày	Ất Sửu
3.	12 quẻ trong ngày	Bính Dần
4.	12 quẻ trong ngày	Đinh Mão
5.	12 quẻ trong ngày	Mậu Thìn
6.	12 quẻ trong ngày	Kỷ Tị
7.	12 quẻ trong ngày	Canh Ngọ
8.	12 quẻ trong ngày	Tân Mùi
9.	12 quẻ trong ngày	Nhâm Thân
10.	12 quẻ trong ngày	Quý Dậu
11.	**12 quẻ trong ngày**	**Giáp Tuất**
12.	12 quẻ trong ngày	Ất Hợi
13.	12 quẻ trong ngày	Bính Tý
14.	12 quẻ trong ngày	Đinh Sửu
15.	12 quẻ trong ngày	Mậu Dần
16.	12 quẻ trong ngày	Kỷ Mão
17.	12 quẻ trong ngày	Canh Thìn
18.	12 quẻ trong ngày	Tân Tị
19.	12 quẻ trong ngày	Nhâm Ngọ
20.	12 quẻ trong ngày	Quý Mùi
21.	**12 quẻ trong ngày**	**Giáp Thân**
22.	12 quẻ trong ngày	Ất Dậu
23.	12 quẻ trong ngày	Bính Tuất
24.	12 quẻ trong ngày	Đinh Hợi
25.	12 quẻ trong ngày	Mậu Tý
26.	12 quẻ trong ngày	Kỷ Sửu
27.	12 quẻ trong ngày	Canh Dần
28.	12 quẻ trong ngày	Tân Mão
29.	12 quẻ trong ngày	Nhâm Thìn
30.	12 quẻ trong ngày	QuýTị
31.	**12 quẻ trong ngày**	**Giáp Ngọ**

32.	12 quẻ trong ngày	Ất Mùi
33.	12 quẻ trong ngày	Bính Thân
34.	12 quẻ trong ngày	Đinh Dậu
35.	12 quẻ trong ngày	Mậu Tuất
36.	12 quẻ trong ngày	Kỷ Hợi
37.	12 quẻ trong ngày	Canh Tý
38.	12 quẻ trong ngày	Tân Sửu
39.	12 quẻ trong ngày	Nhâm Dần
40.	12 quẻ trong ngày	Quý Mão
41.	**12 quẻ trong ngày**	**Giáp Thìn**
42.	12 quẻ trong ngày	Ất Tị
43.	12 quẻ trong ngày	Bính Ngọ
44.	12 quẻ trong ngày	Đinh Mùi
45.	12 quẻ trong ngày	Mậu Thân
46.	12 quẻ trong ngày	Kỷ Dậu
47.	12 quẻ trong ngày	Canh Tuất
48.	12 quẻ trong ngày	Tân Hợi
49.	12 quẻ trong ngày	Nhâm Tý
50.	12 quẻ trong ngày	Quý Sửu
51.	**12 quẻ trong ngày**	**Giáp Dần**
52.	12 quẻ trong ngày	Ất Mão
53.	12 quẻ trong ngày	Bính Thìn
54.	12 quẻ trong ngày	Đinh Tị
55.	12 quẻ trong ngày	Mậu Ngọ
56.	12 quẻ trong ngày	Kỷ Mùi
57.	12 quẻ trong ngày	Canh Thân
58.	12 quẻ trong ngày	Tân Dậu
59.	12 quẻ trong ngày	Nhâm Tuất
60.	12 quẻ trong ngày	Quý Hợi

12 QUẺ NGÀY GIÁP TÝ

QUẺ 1. TRI NHẤT KHÓA

Ngày Giáp Tý, Nguyệt tướng Hợi, giờ Tý

<table>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">TỊ
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Thanh long
Mùi</td><td>MÙI
Thiên không
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">MÃO
Chu tước
Thìn</td><td>Sửu
Giáp</td><td>Tý
Sửu</td><td>Hợi
Tý</td><td>Tuất
Hợi</td><td rowspan="2">THÂN
Bạch hổ
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="3">Sơ
Trung
Mạt</td></tr>
<tr><td>DẦN
Đằng Xà
Mão</td><td colspan="3">Tý
Hợi
Tuất
Phụ
Phụ
Tài
Thiên hậu
Thái Âm
Huyền vũ</td><td>DẬU
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Can Giáp
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">TÝ
Thiên hậu
Sửu</td><td colspan="2">HỢI
Chi Tý
Thái Âm
Tý</td><td>TUẤT
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Tri nhất khóa

Phàm quẻ chiêm nhằm ngày Dương mà trong tứ khóa thấy có nhiều khóa tặc nhưng trong những chữ trên của khóa tặc ấy chỉ có một chữ thuộc dương mà thôi, thì dùng chữ thuộc dương ấy làm sơ truyền gọi là **Tri nhất khóa.**

Phàm quẻ chiêm nhằm ngày âm mà trong tứ khóa thấy có nhiều khóa tặc nhưng trong những chữ trên của khóa tặc ấy chỉ có một chữ thuộc âm mà thôi thì dùng chữ thuộc âm ấy làm sơ truyền gọi là TRI NHẤT KHÓA.

Cách lấy trung và mạt truyền như cách lấy ở Nguyên thủ khóa.

Quẻ 2. CAO THỈ CÁCH

Ngày Giáp Tý, Nguyệt tướng Tuất, giờ Sửu

THÌN	TỊ		NGỌ		MÙI
Thiên hợp	Câu trận		Thanh long		Thiên không
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÃO	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	**THÂN**
Chu tước	Giáp	Sửu	Tý	Hợi	Bạch hổ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
DẦN	Tý	Hợi		Tuất	**DẬU**
Đằng Xà	Phụ	Phụ		Tài	Thái thường
	Thiên hậu	Thái Âm		Huyền vũ	
Mão					Tuất
SỬU	**TÝ**		**HỢI**		**TUẤT**
Can Giáp	Thiên hậu		Chi Tý		Huyền vũ
Quý nhân			Thái Âm		
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Cao thỉ cách

Phàm quẻ xem trong tứ khóa, không thấy có khóa tặc cũng không có khóa khắc, nhưng thấy có một khóa có chữ trên khắc Can thì dùng chữ trên ấy để làm sơ truyền gọi là **Cao thỉ cách.**

Như chiếm nhằm ngày Dương mà thấy có nhiều chữ trên khắc Can, nhưng chỉ có một chữ trên thuộc dương mà thôi, thì dùng chữ thuộc dương ấy làm sơ truyền. Bằng chiếm ngày âm mà thấy trong những chữ trên khắc can có nhiều chữ thuộc âm thì phải dùng chữ thuộc âm nào ở trên khóa đứng trước để làm sơ truyền. Cách lấy trung và mạt truyền như cách lấy ở Nguyên thủ khóa.

Quẻ 3. TRI NHẤT KHÓA

Ngày Giáp Tý, Nguyệt tướng Dậu, giờ Dần

TỶ	SỬU		Can đức DẦN Can lộc		MÃO
Đằng xà Tị	Quý nhân Ngọ		Thiên hậu Mùi		Thái âm Thân
HỢI Chu tước	Dậu Giáp	Thìn Dậu	Mùi Tý	Dần Mùi	THÌN Huyền vũ
Thìn	Sơ Dần	Trung Dậu	Mạt Thìn		Dậu
TUẤT Thiên hợp	Huynh Thiên hậu	Quan Câu trận	Tài Huyền vũ		TỊ Thái thường
Mão					Tuất
DẬU	THÂN		MÙI		NGỌ
Can Giáp Câu trận	Thanh long		Chi Tý Thiên không		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Tri nhất khóa

Tri nhất tức là chọn một, trong tứ khóa thấy có nhiều khóa tặc hay nhiều khóa khắc, thì phải chọn chữ nào có chữ trên cùng thuộc một loại âm hay dương với ngày hiện tại để làm sơ truyền.

Quẻ này chiêm ngày Giáp Tý là ngày dương nên ta phải chọn Dần làm sơ truyền, cách lấy trung và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa, quẻ này sơ khắc mạt, mạt khắc chi, mạt thừa Huyền vũ, chi thừa Thiên không là điềm gia trạch không yên. Huyền vũ, Thiên không tượng trưng cho bọn trộm cướp, ngày Giáp Tý thì Thìn là Chi mộ, Mùi là can mộ, nên quẻ càng xấu thêm. may nhờ có sơ truyền Dần thừa Can Đức và Can Lộc tỷ hòa với can nên bớt đi rất nhiều.

Quẻ 4. TRI NHẤT KHÓA

Ngày Giáp Tý, Nguyệt tướng Thân, giờ Mão

TUẤT Thiên hợp Tị	HỢI Chu tước Ngọ		TÝ Đằng xà Mùi		SỬU Quý nhân Thân
DẬU Câu trận	Mùi Giáp	Tý Mùi	Tị Tý	Tuất Tị	DẦN Thiên hậu
Thìn	Sơ Tý	Trung Tị	Mạt Tuất		Dậu
THÂN Thanh long	Phụ Đằng Xà	Tử Thái thường	Tài Thiên hợp		MÃO Thái âm
Mão					Tuất
MÙI Can Giáp Thiên không	NGỌ Bạch hổ		TỊ Chi Tý Thái thường		THÌN Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Tri nhất khóa

Quẻ này là Tri nhất khóa, ngày Giáp Tý là ngày dương nên phải chọn Tý là hào dương làm sơ truyền.

Cách lấy trung và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa.

Quẻ 5. NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Giáp Tý, Nguyệt tướng Mùi, giờ Thìn

THÂN Thanh long Tị	**DẬU** Câu trận Ngọ		**TUẤT** Thiên hợp Mùi		**HỢI** Chu tước Thân
MÙI Thiên không Thìn	Tị Giáp Sơ	Thân Tị Trung	Mão Tý Mạt	Ngọ Mão Dậu	**TÝ** Đằng xà Dậu
NGỌ Bạch hổ Mão	Thân Quan Thanh long	Hợi Phụ Chu tước	Dần Huynh Thiên hậu		**SỬU** Quý nhân Tuất
TỊ Can Giáp Thái thường Dần	**THÌN** Huyền vũ Sửu		**MÃO** Chi Tý Thái Âm Tý		**DẦN** Thiên hậu Hợi

Nguyên thủ khóa

Có nghĩa là to tát, đứng đầu, trọn vẹn và cao cả. Cách lấy tam truyền như sau:

- Phàm xem trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc mà thôi, còn 3 khóa kia đều là khóa sinh và khóa tỷ nhưng không có khóa tặc thì gọi là **Nguyên thủ khóa.**

Lấy sơ truyền: Dùng chữ trên của khóa khắc là Thân làm sơ truyền.

Lấy trung truyền: tìm đến cung địa bàn Thân, chữ thiên bàn ở cung này là Hợi, ta dùng Hợi làm trung truyền.

Lấy mạt truyền: Tìm đến cung địa bàn Hợi, chữ thiên bàn trên cung này là Dần, ta dùng Dần làm mạt truyền.

Quẻ còn có tên là tam truyền đệ sinh chi cách: vì sơ truyền Thân kim sinh trung truyền Hợi thủy, trung truyền Hợi sinh mạt truyền Dần, mạt truyền Dần sinh cho chi Tý thủy, tam truyền đệ sinh Chi cách, âm thịnh hơn dương, lợi chủ mà không lợi khách, bên trong mà hành động sau thắng thế, điềm lành

cho gia trạch, như xây dựng nhà cửa, hoặc có mưu vọng về nhà đất thì được nhiều người giúp đỡ.

Quẻ 6. TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Giáp Tý, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Tị

<table>
<tr><td>NGỌ
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Quý nhân
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hậu
Mùi</td><td>DẬU
Thái âm
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TỊ
Chu tước
Thìn</td><td>Mão
Giáp</td><td>Thìn
Mão</td><td>Sửu
Tý</td><td>Dần
Sửu</td><td rowspan="2">TUẤT
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="3">Sơ
Trung
Mạt</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp
Mão</td><td colspan="3">Thìn
Tị
Ngọ
Tài
Tử
Tử
Thiên hợp
Chu tước
Đằng xà</td><td>HỢI
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Can Giáp
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Thanh long
Sửu</td><td>SỬU
Chi Tý
Thiên không
Tý</td><td>TÝ
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trùng thẩm là xét kỹ nhiều lần trước khi làm một việc gì. Cách lấy tam truyền như sau:

Phàm trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc mà thôi (còn 3 khóa kia đều là những khóa sinh khóa tỷ) thì gọi là Trùng thẩm khóa, ta dùng chữ trên của khóa tặc để làm **sơ truyền**. Cách lấy trung và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa.

Quẻ 7. TRI NHẤT KHÓA

Ngày Giáp Tý, Nguyệt tướng Tị, giờ Ngọ

THÌN	TỊ		NGỌ		MÙI
Thiên hợp	Chu tước		Đằng xà		Quý nhân
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÃO	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	**THÂN**
Câu trận	Giáp	Sửu	Tý	Hợi	Thiên hậu
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
DẦN	Tý	Hợi		Tuất	**DẬU**
Thanh long	Phụ	Phụ		Tài	Thái âm
Mão	Bạch hổ	Thái thường		Huyền vũ	Tuất
SỬU	**TÝ**		**HỢI**		**TUẤT**
Can Giáp	Bạch hổ		Chi Tý		Huyền vũ
Thiên không			Thái thường		
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Tri nhất khóa

Tri nhất tức là chọn một trong tứ khóa thấy có nhiều khóa tặc hay nhiều khóa khắc, tất phải chọn khóa nào có chữ trên cùng thuộc một loại âm hay cùng một loại dương với ngày chiêm quẻ để làm sơ truyền. Sự chọn lựa như vậy gọi là Tri nhất khóa. Cách lấy trung và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa.

Quẻ này chiêm ngày Giáp Tý là ngày dương do vậy ta phải dùng chữ Tý làm sơ truyền, tìm trung truyền và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa.

QUẺ 8. NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Giáp Tý, Nguyệt tướng Thìn, giờ Mùi

<table>
<tr><td>DẦN
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">MÃO
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">THÌN
Thiên hợp

Mùi</td><td>TỊ
Chu tước

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">SỬU
Thiên không

Thìn</td><td>Hợi
Giáp</td><td>Thân
Hợi</td><td>Dậu
Tý</td><td>Ngọ
Dậu</td><td rowspan="2">NGỌ
Đằng xà

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt</td></tr>
<tr><td>TÝ
Bạch hổ

Mão</td><td colspan="4">Ngọ Mão Tý
Tử Huynh Phụ
Đằng xà Câu trận Bạch hổ</td><td>MÙI
Quý nhân

Tuất</td></tr>
<tr><td>HỢI
Can Giáp
Thái thường
Dần</td><td colspan="2">TUẤT
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">DẬU
Chi Tý
Thái âm
Tý</td><td>THÂN
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Quẻ này trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc đó là Ngọ Dậu còn 3 khóa kia là khóa sinh và khóa tỷ nên phải dùng Ngọ làm sơ truyền. Trên Ngọ địa bàn là Mão thiên bàn nên dùng Mão làm trung truyền. Trên Mão địa bàn là Tý thiên bàn ta dùng Tý làm mạt truyền.

Quẻ 9. TRI NHẤT KHÓA

Ngày Giáp Tý, Nguyệt tướng Mão, giờ Thân

<table>
<tr><td>TỴ
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">SỬU
Thiên không

Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Bạch hổ

Mùi</td><td>MÃO
Thái thường

Thân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Câu trận

Thìn</td><td>Dậu
Giáp

Sơ
Dần
Huynh
Bạch hổ</td><td>Thìn
Dậu

Trung
Dậu
Quan
Chu tước</td><td>Mùi
Tý

Mạt
Thìn
Tài
Huyền vũ</td><td>Dần
Mùi</td><td>THÌN
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="3"></td><td>TỊ
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Can Giáp
Chu tước
Dần</td><td colspan="2">THÂN
Đằng xà

Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Chi Tý
Quý nhân
Tý</td><td>NGỌ
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Tri nhất khóa

Quẻ này chiêm vào ngày Giáp Tý là ngày Dương ta chọn 1 chữ thuộc dương làm sơ truyền đó là Dần cũng thuộc dương.

Cách lấy trung và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa sự việc thường dẫn đến 2 hướng giải quyết, nên phải chọn một, đây là quẻ xấu, can thượng thần khắc can, chi thượng thần khắc chi, mạt truyền là hào tài thừa Huyền vũ, cần cẩn thận đề phòng bị cướp đoạt tiền bạc.

Quẻ 10. TRI NHẤT KHÓA

Ngày Giáp Tý, Nguyệt tướng Dần, giờ Dậu

TUẤT Thiên hợp Tị	HỢI Câu trận Ngọ		TÝ Thanh long Mùi		SỬU Thiên không Thân
DẬU Chu tước Thìn	Mùi Giáp Sơ	Tý Mùi Trung	Tị Tý Mạt	Tuất Tị	DẦN Bạch hổ Dậu
THÂN Đằng xà Mão	Tý Phụ Thanh long	Tị Tử Thái âm	Tuất Tài Thiên hợp		MÃO Thái âm Tuất
MÙI Can Giáp Quý nhân Dần	NGỌ Thiên hậu Sửu		TỊ Chi Tý Thái âm Tý		THÌN Huyền vũ Hợi

Tri nhất khóa

Quẻ này chiêm ngày dương; trong tứ khóa chỉ có 1 khóa là Tý Mùi là thuộc dương nên dùng Tý làm sơ truyền. Cách lấy trung và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa.

Quẻ 11. TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Giáp Tý, Nguyệt tướng Sửu, giờ Tuất

THÂN Đằng xà Tị	DẬU Chu tước Ngọ		TUẤT Thiên hợp Mùi		HỢI Câu trận Thân
MÙI Quý nhân Thìn	Tị Giáp Sơ	Thân Tị Trung	Mão Tý Mạt	Ngọ Mão	TÝ Thanh long Dậu
NGỌ Thiên hậu Mão	Thân Quan Đằng xà	Hợi Phụ Câu trận	Dần Huynh Bạch hổ		SỬU Thiên không Tuất
TỊ Can Giáp Thái âm Dần	THÌN Huyền vũ Sửu		MÃO Chi Tý Thái thường Tý		DẦN Bạch hổ Hợi

Trùng thẩm khóa

Phàm trong tứ khóa chỉ thấy có một khóa tặc mà thôi, còn 3 khóa kia đều là khóa sinh, khóa tỷ thì gọi là Trùng thẩm khóa. Dùng chữ trên của khóa tặc để làm sơ truyền, còn trung truyền và mạt truyền làm như ở Nguyên thủ khóa.

Trùng thẩm vốn là quẻ dưới chống chọi lên trên, nhưng ở trên là Thân kim được vượng tướng, dưới là Tị bị hưu tù nên không chống nổi, nhưng ở tam truyền thừa toàn hung tướng như Xà - Hổ, Câu trận cần đề phòng sự đấu tranh quyết liệt - có thể xảy ra cả tam truyền đều có nội chiến, thần tướng tương khắc. Sơ truyền là hào phát dụng lại tác Quỷ thừa Đằng xà nhưng may nhờ can thượng thần Tị hỏa khắc thế hào Quỷ là Thân kim nên quẻ trở thành trước hung sau hiền.

Quẻ 12. TRI NHẤT KHÓA

Ngày Giáp Tý, Nguyệt tướng Tý, giờ Hợi

NGỌ Đằng xà Tị	**MÙI** Quý nhân Ngọ		**THÂN** Thiên hậu Mùi		**DẬU** Thái âm Thân
TỊ Chu tước Thìn	Mão Giáp	Thìn Mão	Sửu Tý	Dần Sửu	**TUẤT** Huyền vũ Dậu
THÌN Thiên hợp Mão	Sơ Thìn Tài Thiên hợp		Trung Tị Tử Chu tước	Mạt Ngọ Tử Đằng xà	**HỢI** Thái thường Tuất
MÃO Can Giáp Câu trận Dần	**DẦN** Thanh long Sửu		**SỬU** Chi Tý Thiên không Tý		**TÝ** Bạch hổ Hợi

Tri nhất khóa

Trong quẻ này chỉ có khóa 2 là Thìn Mão thuộc dương nên lấy Thìn làm sơ truyền trên cung Thìn địa bàn có Tị thiên bàn lấy Tị làm trung truyền trên cung Tị địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY ẤT SỬU

Quẻ 13. TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Sửu, Nguyệt tướng Hợi, giờ Sửu

MÃO	**THÌN**		**TỊ**		**NGỌ**
Thiên hợp	Câu trận		Thanh long		Thiên không
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
DẦN	Dần	Tý	Hợi	Dậu	**MÙI**
Can Ất	Ất	Dần	Sửu	Hợi	Bạch hổ
Chu tước	Sơ	Trung		Mạt	
Thìn	Hợi	Dậu		Mùi	Dậu
SỬU	Phụ	Quan		Tài	**THÂN**
Đằng xà	Thiên hậu	Huyền vũ		Bạch hổ	Thái thường
Mão					Tuất
TÝ	**HỢI**		**TUẤT**		**DẬU**
Quý nhân	Chi Sửu		Thái âm		Huyền vũ
	Thiên hậu				
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Quẻ này trong tứ khóa chỉ có một khóa tặc là Hợi Sửu còn 3 khóa kia đều là các khóa sinh và khóa tỷ, quẻ chiêm ngày âm nên ta phải chọn 1 chữ thuộc âm để làm sơ truyền đó là Hợi. Cách tìm trung và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa. Quẻ này cũng là **Gián truyền khóa** vì từ sơ đến trung, từ trung đến mạt đều cách nhau 1 cung. Tam truyền Hợi Dậu Mùi (nghịch) gọi là **Thời độn cách**. Nghĩa là thời kỳ ẩn lánh, Hợi là cung vị của Huyền vũ vì cũng thuộc âm thuỷ chủ sự trộm cắp, Dậu là cung vị của Thái âm (vì cùng thuộc âm kim) chủ sự che đậy giấu giếm, Mùi là thần Ngọc nữ tế khốn phò nguy, tam truyền Hợi Dậu Mùi toàn ứng những việc im hơi lặng tiếng cho nên gọi là Thời độn, tính đi mà không đi, đối với quân tử là quẻ an thân, tốt còn đối với tiểu nhân là quẻ chạy trốn vì có việc gian tà.

Quẻ 14. NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Ất Sửu, Nguyệt tướng Tuất, giờ Dần

<table>
<tr><td>SỬU
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">DẦN
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">MÃO
Thiên hợp

Mùi</td><td>THÌN
Câu trận

Thân</td></tr>
<tr><td>TÝ
Can Ất
Quý nhân
Thìn</td><td>Tý
Ất

Sơ</td><td>Thân
Tý

Trung</td><td>Dậu
Sửu

Mạt</td><td>Tị
Dậu</td><td>TỊ
Thanh long

Dậu</td></tr>
<tr><td>HỢI
Thiên hậu

Mão</td><td>Tị
Tử
Thanh long</td><td>Sửu
Tài
Đằng xà</td><td>Dậu
Quan
Huyền vũ</td><td></td><td>NGỌ
Thiên không

Tuất</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thái âm

Dần</td><td colspan="2">DẬU
Chii Sửu
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">THÂN
Thái thường

Tý</td><td>MÙI
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Quẻ này chỉ có 1 khóa khắc là Tị Dậu, còn 3 khóa kia là các khóa sinh khóa tỷ nên ta chọn Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Sửu thiên bàn lấy Sửu làm trung truyền, trên Sửu địa bàn có Dậu thiên bàn lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 15. PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Ất Sửu, Nguyệt tướng Dậu, giờ Mão

HỢI	**TÝ**		**SỬU**		**DẦN**
Đằng xà	Quý nhân		Thiên hậu		Thái âm
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TUẤT	Tuất	Thìn	Mùi	Sửu	**MÃO**
Can Ất	Ất	Tuất	Sửu	Mùi	Huyền vũ
Chu tước					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
DẬU	Tuất	Thìn		Tuất	**THÌN**
Thiên hợp	Tài	Tài		Tài	Tháiữthờng
	Chu tước	Thái thường		Chu tước	
Mão					Tuất
THÂN	**MÙI**		**NGỌ**		**TỊ**
Câu trận	Chi Sửu		Thiên không		Bạch hổ
	Thanh long				
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngâm tương khắc

Trong quẻ này chỉ có 1 khóa tặc đó là Tuất Ất còn lại 3 khóa kia đều là khóa sinh khóa tỷ nên ta phải chọn Tuất làm sơ truyền, cách tìm trung và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa. Trong quẻ 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia trên 12 cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc nên gọi là Phản ngậm tương khắc. Đã là phản ngậm, tất có sự phản phúc khôn lường từ trái qua phải, rồi phải lại qua trái, tuy nhiên tam truyền thừa Chu tước, Thái thường lại cả 3 truyền đều là hào tài đó là điểm có tin tức về việc được thưởng tặng tiền bạc, nhưng cả tam truyền đều là 3 hào tài nên gọi là tài nhập Quỷ hương, mạt truyền Tuất lại thừa Can mộ nên không thể có tài.

Quẻ 16. TRI NHẤT KHÓA

Ngày Ất Sửu, Nguyệt tướng Thân, giờ Thìn

DẬU Thiên hợp Tị	**TUẤT** Chu tước Ngọ		**HỢI** Đằng xà Mùi		**TÝ** Quý nhân Thân		
THÂN Can Ất Câu trận Thìn	Thân Ất	Tý Thân	Tị Sửu	Dậu Tị	**SỬU** Thiên hậu Dậu		
MÙI Thanh long Mão	Sơ Dậu Quan Thiên hợp		Trung Sửu Tài Thiên hậu		Mạt Tị Tử Bạch hổ	**DẦN** Thái âm Tuất	
NGỌ Thiên không Dần	**TỊ** Chii Sửu Bạch hổ Sửu		**THÌN** Thái thường Tý		**MÃO** Huyền vũ Hợi		

Tri nhất khóa

Quẻ này chiêm vào ngày âm ta phải chọn 1 chữ thuộc âm để làm sơ truyền đó là Dậu Tị ở khóa tứ, ta chọn Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 17. TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Sửu, Nguyệt tướng Mùi, giờ Tị

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Đằng xà	Quý nhân		Thiên hậu		Thái âm
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
NGỌ	Ngọ	Thân	Sửu	Sửu	**HỢI**
Can Ất	Ất	Ngọ	Sửu	Sửu	Huyền vũ
Chu tước					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TỊ	Thân	Tuất		Tý	**TÝ**
Thiên hợp	Quan	Tài		Tử	Thái thường
	Quý nhân	Thái âm		Thái thường	
Mão					Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Câu trận	Chi Sửu		Thiên không		Bạch hổ
	Thanh long				
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong quẻ này chỉ có 1 khóa tặc là Thân Ngọ còn 3 khóa kia đều là khóa sinh khóa tỷ, nên quẻ thuộc về Trùng thẩm khóa, nên lấy Thân làm sơ truyền. Trên cung Thân địa bàn có Tuất thiên bàn lấy Tuất làm trung truyền, trên cung Tuất địa bàn có Tý thiên bàn lấy Tý làm mạt truyền. Trùng thẩm là quẻ xem đi xét lại, cân nhắc kỹ rồi mới làm, quẻ này can thượng thần sinh can, chi thượng thần sinh Can thượng thần, tam truyền toàn là cát thần, cát tướng, nên kết quả sẽ hài lòng toại ý. Sơ truyền sinh mạt truyền, mạt truyền sinh can, trong tam truyền thần và tướng tương sinh, sơ truyền tác quỷ nhưng đã có mạt truyền là hào tử tôn khắc chế, gọi là có cứu thần, đây là một quẻ tốt.

Quẻ 18. PHỤC NGẬM ĐÔ TRUYỀN

Ngày Ất Sửu, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Ngọ

TỊ	**NGỌ**		**MÙI**		**THÂN**
Thiên hợp	Chu tước		Đằng xà		Quý nhân
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÌN	Thìn	Thìn	Sửu	Sửu	**DẬU**
Can Ất	Ất	Thìn	Sửu	Sửu	Thiên hậu
Câu trận					
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
MÃO	Thìn	Sửu	Tuất		**TUẤT**
Thanh long	Tài	Tài	Tài		Thái âm
	Câu trận	Bạch hổ	Thái âm		
Mão					Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		***HỢI***
Thiên không	Chi Sửu		Thái thường		Huyền vũ
	Bạch hổ				
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngậm tương khắc

Phàm quẻ thấy 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên địa bàn của nó và trong tứ khóa thấy có khóa tương khắc thì gọi là Phục ngậm tương khắc.

Cách lấy tam truyền như sau:

Sơ truyền: Dùng chữ trên của khóa tương khắc làm sơ truyền.

Trung truyền: Sơ truyền hình chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy làm trung truyền tức là dùng chữ bị sơ truyền hình.

Mạt truyền: Trung truyền hình chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy làm mạt truyền, tức là dùng chữ trung truyền hình.

Quẻ này ta có Thìn là sơ truyền. Thìn là chữ tự hình nên gọi là Phục ngậm đô truyền, do vậy phải lấy chi thượng thần làm trung truyền đó là trung truyền Sửu. Sửu hình Tuất nên lấy Tuất làm mạt truyền.

Phục ngậm đô truyền, Đô là cầm vật trong bản xứ, truyền là mang đến một nơi khác, Phục ngậm vốn có tính im ắn, im hơi lặng tiếng, ứ đọng, trì trệ, trong quẻ mạt truyền thừa Thái âm, thì trong sự việc gì cũng có điều ám muội,

nay cả tam truyền đều tác tài, nên đồng tiền này là đồng tiền mờ ám, dù có đấu tranh vật lộn nhưng vẫn không trong sáng.

Quẻ 19. NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Ất Sửu, Nguyệt tướng Tị, giờ Mùi

MÃO	**THÌN**		**TỊ**		**NGỌ**
Thanh long	Câu trận		Thiên hợp		Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
DẦN	Dần	Tý	Tuất	Thân	**MÙI**
Can Ất	Ất	Dần	Tý	Tuất	Đằng xà
Thiên không					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
SỬU	Tuất	Thân		Ngọ	**THÂN**
Bạch hổ	Tài	Quan		Phụ	Quý nhân
	Thái âm	Quý nhân		Chu tước	
Mão					Tuất
TÝ	**HỢI**		**TUẤT**		**DẬU**
Thái thường	Huyền vũ		Thái âm		Thiên hậu
	Chi Sửu				
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Quẻ này chỉ có 1 khóa khắc là Tuất Tý còn 3 khóa kia đều là khóa sinh khóa tỷ, do vậy phải chọn Tuất làm sơ truyền. Trên cung địa bàn Tuất có thiên bàn Thân, lấy Thân làm trung truyền, trên cung địa bàn Thân có Ngọ thiên bàn. Lấy Ngọ làm mạt truyền. Quẻ này can thượng thần sinh Can, chi thượng thần sinh can thượng thần và sinh Can, trong tam truyền thừa cát tướng là Thái âm, Quý nhân, Chu tước nên quẻ sẽ ứng điềm cát lợi, vả lại quẻ có Tuất là chữ đứng trên được vượng tướng khí, khóa dưới là Tý bị hưu tù nên rất thuận lý với thể khóa là Nguyên thủ khóa. Tam truyền Ngọ Thân Tuất gọi là Long xuất tam thiên nghĩa là rồng ra khỏi cửa trời nếu chiêm về bệnh hoạn và thưa kiện là điềm hung, người ra đi chưa trở về.

Quẻ 20. NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Ất Sửu, Nguyệt tướng Thìn, giờ Thân

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Thanh long	Thiên không		Bạch hổ		Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Tý	Thân	Dậu	Tị	**TỊ**
Can Ất	Ất	Tý	Sửu	Dậu	Huyền vũ
Câu trận					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
	Tị	Sửu		Dậu	
HỢI	Phụ	Tài		Quan	**NGỌ**
Thiên hợp	Huyền vũ	Thanh long		Đằng xà	Thái âm
Mão					Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Chu tước	Chi Sửu		Quý nhân		Thiên hậu
	Đằng xà				
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Quẻ này chỉ có một khóa khắc là Tị Dậu, 3 khóa còn lại là khóa sinh và khóa tỷ. Chọn Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có thiên bàn Sửu. Dùng Sửu làm trung truyền. Trên địa bàn Sửu có thiên bàn Dậu nên dùng Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 21. PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Ất Sửu, Nguyệt tướng Mão, giờ Dậu

HỢI	TÝ		SỬU		DẦN
Thiên hợp	Câu trận		Thanh long		Thiên không
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TUẤT	Tuất	Thìn	Mùi	Sửu	**MÃO**
Can Ất	Ất	Tuất	Sửu	Mùi	Bạch hổ
Chu tước					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
	Tuất	Thìn		Tuất	
ĐẬU	Tài	Tài		Tài	**THÌN**
Đằng xà	Chu tước	Thái thường		Chu tước	Thái thường
Mão					Tuất
THÂN	**MÙI**		**NGỌ**		**TỊ**
Quý nhân	Chi Sửu		Thái âm		Huyền vũ
	Thiên hậu				
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phản ngậm tương khắc

Phàm quẻ thấy 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia lên cung địa bàn xung với nó và trong tứ khóa thấy có khóa tương khắc thì gọi là Phản ngậm tương khắc. Cách lấy tam truyền nội trong vòng 4 bài khóa Nguyên thủ khóa, Trùng thẩm khóa, Tri nhất khóa và Thiệp hại khóa.

Quẻ này có 1 khóa tặc đó là Tuất Ất nên dùng Tuất làm sơ truyền. Trên cung Tuất địa bàn có thiên bàn Thìn, lấy Thìn làm trung truyền. Trên cung Thìn địa bàn có thiên bàn Tuất, lấy Tuất làm mạt truyền. Trong quẻ cả tam truyền đều tác tài và cả 3 thiên tướng với thiên thần đều tương sinh nên gọi quẻ **là tương sinh tài thần cách**. Quẻ như vậy rất hợp với việc cầu tài thủ tài, những công việc về cầu tài.

Quẻ 22. TRI NHẤT KHÓA

Ngày Ất Sửu, Nguyệt tướng Dần, giờ Tuất

<table>
<tr><td>DẬU
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Thiên hợp
Mùi</td><td>TÝ
Câu trận
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="3">THÂN
Can Ất
Quý nhân
Thìn</td><td>Thân
Ất</td><td>Tý
Thân</td><td>Tị
Sửu</td><td>Dậu
Tị</td><td rowspan="3">SỬU
Thanh long

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="2">Sơ
Dậu
Quan
Đằng xà</td><td colspan="2">Trung
Sửu
Tài
Thanh long</td><td>Mạt
Tị
Phụ
Huyền vũ</td></tr>
<tr><td>MÙI
Thiên hậu
Mão</td><td colspan="5"></td><td>DẦN
Thiên không
Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thái âm

Dần</td><td colspan="2">TỊ
Chi Sửu
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thái thường

Tý</td><td>MÃO
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Tri nhất khóa

Quẻ này có một khóa tặc còn 2 khóa kia đều là khóa sinh và 1 khóa khắc. Chọn khóa tặc là Dậu làm sơ truyền, trên địa bàn Dậu là Sửu thiên bàn. Dùng Sửu làm trung truyền trên địa bàn Sửu có thiên bàn Tị - dùng Tị làm mạt truyền.

Quẻ này Can thượng thần khắc can, chi thượng thần khắc can thượng thần. Sơ truyền là hào quan quỷ thừa Đằng xà, mạt truyền là hào phụ thừa

Huyền vũ đó là những hung tướng, chỉ về sự tranh chấp, cướp đoạt nhà cửa đất đai, phải chọn một con đường, 1 hướng đi đúng để thoát khỏi sự hung tai, vì may nhờ có chi thượng thần là Tị hỏa khắc chế hào Dậu kim tác quỷ, tại can thừa Quý nhân, tương sinh với can thượng thần.

Quẻ 23. TRI NHẤT KHÓA

Nguyệt tướng Sửu, giờ Hợi, ngày Ất Sửu

<table>
<tr><td>MÙI
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">THÂN
Quý nhân
Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Thiên hậu
Mùi</td><td>TUẤT
Thái âm
Thân</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Can Ất
Chu tước
Thìn</td><td>Ngọ
Ất
Sơ
Thân</td><td>Thân
Ngọ
Trung
Tuất</td><td>Mão
Sửu
Mạt
Tý</td><td>Tị
Mão</td><td>HỢI
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thiên hợp
Mão</td><td colspan="2">Quan
Quý nhân</td><td>Tài
Thái âm</td><td>Phụ
Thái thường</td><td>TÝ
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">MÃO
Chi Sửu Thanh long
Sửu</td><td colspan="2">DẦN
Thiên không
Tý</td><td>SỬU
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Tri nhất khóa

Quẻ này chỉ có 1 khóa tặc là Thân Ngọ nên dùng Thân làm sơ truyền trên Thân địa bàn là Tuất thiên bàn dùng Tuất làm trung truyền. Trên cung địa bàn Tuất có thiên bàn Tý - dùng Tý làm mạt truyền. Đây là một quẻ rất tốt, có can thượng thần sinh can, chi thượng thần sinh can thượng thần, mạt truyền Tý sinh Can, tam truyền toàn là cát tướng Quý nhân, Thái âm, Thái thường, kết quả sẽ được toại ý. Quẻ như vậy gọi là **Chi Can thượng lại sinh Can cách,** lại sinh là sinh lại, từ ngoài sinh lại can, làm cho bản thân tốt thêm lên.

Quẻ 24. PHỤC NGẬM KHÓA

Ngày Ất Sửu, Nguyệt tướng Tý, giờ Tý

TỊ Thiên hợp Tị	**NGỌ** Chu tước Ngọ		**MÙI** Đằng xà Mùi		**THÂN** Quý nhân Thân	
THÌN Can Ất Câu trận Thìn	Thìn Ất	Thìn Thìn	Sửu Sửu	Sửu Sửu	**DẬU** Thiên hậu Dậu	
MÃO Thanh long Mão	Thìn Tài Câu trận	Sửu Tài Bạch hổ	Tuất Tài Thái âm		**TUẤT** Thái âm Tuất	
DẦN Thiên không Dần	**SỬU** Chi Sửu Bạch hổ Sửu		**TÝ** Thái thường Tý		**HỢI** Huyền vũ Hợi	

Phục ngậm tương khắc

Phải lấy chữ thiên bàn trên cung an Can làm sơ truyền đó là Thìn - vì Thìn là chữ **tự hình** nên phải xử lý quẻ theo cách **Phục ngậm đô truyền**, đó là dùng chữ thiên bàn trên cung chi là Sửu thiên bàn làm trung truyền. Sửu hình Tuất nên dùng Tuất làm mạt truyền. Đây là một quẻ xấu, can khắc can thượng thần, sơ truyền Thìn là một hung tướng tác tài thừa Câu trận. Thìn với Câu trận là 1 chuyên ứng về các việc đánh đập, tranh cướp, kiện tụng, nay lại tác tài, tức là từ chuyện tiền bạc mà sinh ra lộn xộn, nhưng vì là quẻ Phục ngậm nên chỉ biết tự mình ngồi một chỗ mà than thở rên xiết, nhưng may nhờ 3 thiên tướng đều tương sinh với thiên thần nên gọi là **tướng sinh tài cách.**

Tướng là nói 3 thiên tướng ở tam truyền đồng một loại cùng sinh tài thần, tài thần đây là nói tam truyền tác tài cục, những quẻ như thế này rất thuận hợp với việc cầu tài, thủ tài.

12 QUẺ NGÀY BÍNH DẦN

Quẻ 25. DAO KHẮC KHÓA

CAO THỈ CÁCH

Ngày Bính Dần, Nguyệt tướng Hợi, giờ Dần

DẦN Can Bính Thiên hợp Tị	**MÃO** Câu trận Ngọ		**THÌN** Thanh long Mùi		**TỊ** Thiên không Thân
SỬU Chu tước Thìn	Dần Bính Sơ	Hợi Dần Trung	Hợi Dần Mạt	Dần Tị Dậu	**NGỌ** Bạch hổ
TÝ Đằng xà Mão	Hợi Quan Quý nhân	Thân Tài Huyền vũ	Tị Huynh Thiên không		**MÙI** Thái thường Tuất
HỢI Quý nhân Chi Dần Dần	**TUẤT** Thiên hậu Sửu		**DẬU** Thái âm Tý		**THÂN** Huyền vũ Hợi

Dao khắc khóa

Cao thỉ cách: Phàm quẻ xem trong tứ khóa mà không thấy có khóa tặc và không có khóa khắc nhưng thấy có một khóa có chữ trên khắc can thì dùng chữ trên ấy làm sơ truyền.

- Chiêm nhằm ngày dương thì tìm chữ đứng trước thuộc dương để làm sơ truyền, nếu có nhiều chữ cùng thuộc dương – chiêm nhằm ngày âm thì lấy chữ đứng trước thuộc âm làm sơ truyền, nếu có nhiều chữ cùng thuộc âm.

Cách lấy trung và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa. Dao nghĩa là xa, ở xa mà khắc nên gọi là Dao khắc. Ví như người trương cung bắn từ xa hết tầm tên nên trông có vẻ nguy hiểm nhưng không hại gì, trong quẻ Can thượng thần sinh can, chi thượng thần sinh chi, quý nhân thuận hành, can chi ở trước Quý nhân, tuy sơ truyền Hợi tác quỷ nhưng lại là Can tuyệt nên cũng không có hung

hại gì, tuy nhiên vẫn phải đề phòng kẻ gian manh làm tổn thất tiền bạc vì trung truyền Thân tác tài thừa Huyền vũ.

Quẻ 26. TRI NHẤT KHÓA

Ngày Bính Dần, Nguyệt tướng Tuất, giờ Mão

TỶ	SỬU		DẦN		MÃO
Can Bính Đằng xà Tị	Chu tước Ngọ		Thiên hợp Mùi		Câu trận Thân
HỢI	Tý	Mùi	Dậu	Thìn	**THÌN**
Quý nhân	Bính	Tý	Dần	Dậu	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TUẤT	Tý	Mùi		Dần	**TỊ**
Thiên hậu	Quan	Tử		Phụ	Thiên không
Mão	Đằng xà	Thái thường		Thiên hợp	Tuất
DẬU	**THÂN**		**MÙI**		**NGỌ**
Chi Dần Thái âm Dần	Huyền vũ Sửu		Thái thường Tý		Bạch hổ Hợi

Thiệp hại khóa

Thiệp khắc cách: Phàm quẻ trong tứ khóa, không thấy có khóa tặc mà lại có nhiều khóa khắc, toàn là thuộc dương hoặc toàn là thuộc âm thì phải dùng **phương pháp tính Thiệp khắc** cho mỗi chữ trên ấy để xem coi chữ nào **được khắc** xuống nhiều lần hơn cả thì dùng chữ đó làm sơ truyền gọi là **Thiệp khắc cách**. Quẻ này trong tứ khóa có 3 khóa khắc, khóa có chữ trên vừa là thuộc dương vừa là được khắc nhiều lần hơn nên lấy Tý làm sơ truyền, trên cung Tý địa bàn có Mùi thiên bàn lấy Mùi làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Dần thiên bàn lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 27. THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Bính Dần, Nguyệt tướng Dậu, giờ Thìn

TUẤT	HỢI		TÝ		SỬU
Can Bính Đằng xà Tị	Quý nhân Ngọ		Thiên hậu Mùi		Thái âm Thân
DẬU	Tuất	Mão	Mùi	Tý	**DẦN**
Chu tước	Bính	Tuất	Dần	Mùi	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÂN	Mùi	Tý		Tị	**MÃO**
Thiên hợp	Tử	Quan		Huynh	Thái thường
Mão	Câu trận	Thiên hậu		Thiên không	Tuất
MÙI	**NGỌ**		**TỊ**		**THÌN**
Chi Dần Câu trận Dần	Thanh long Sửu		Thiên không Tý		Bạch hổ Hợi

Thiệp tặc cách

Quẻ này có 2 khóa tặc là Mùi Dần và Tý Mùi - Khóa tam Mùi Dần bị tặc nhiều lần hơn nên dùng Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa có thiên bàn Tý, dùng Tý làm trung truyền trên địa bàn Tý có thiên bàn Tị - dùng Tị làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Mùi với trung truyền Tý tác lục hại, can thượng thần với chi thượng thần tác lục phá Quý nhân nghịch hành. Trung truyền Tý tác Quỷ thừa Thiên hậu may nhờ có sơ truyền Mùi tác tử tôn khắc chế Tý quỷ, mạt truyền Tị thừa Thiên không là điểm bị kẻ tiểu nhân làm nhục, như vậy là trong quẻ, vừa phá, vừa hại vừa bị nhục mạ, nên phải biết kiềm chế, và thủ tĩnh là hơn, nếu vọng động sẽ còn bị tổn hại hơn nhiều.

Quẻ 28. TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Bính Dần, Nguyệt tướng Thân, giờ Tị

THÂN	DẬU		TUẤT		HỢI
Can Bính Đằng xà Tị	Quý nhân Ngọ		Thiên hậu Mùi		Thái âm Thân
MÙI	Thân	Hợi	Tị	Thân	**TÝ**
Chu tước Thìn	Bính	Thân	Dần	Tị	Huyền vũ Dậu
NGỌ	Sơ	Trung		Mạt	**SỬU**
Thiên hợp Mão	Thân Tài Đằng xà	Hợi Quan Thái âm		Dần Phụ Bạch hổ	Thái thường Tuất
TỊ	**THÌN**		**MÃO**		**DẦN**
Chi Dần Câu trận Dần	Thanh long Sửu		Thiên không Tý		Bạch hổ Hợi

Trùng thẩm khóa

Quẻ này chỉ có 1 khóa tặc là Thân Bính còn các khóa kia là khóa sinh nên chọn Thân làm sơ truyền. Trên cung địa bàn Thân lã Hợi thiên bàn dùng Hợi làm trung truyền. Trên cung địa bàn Hợi có Dần thiên bàn, dùng Dần làm mạt truyền.

Quẻ 29. TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Bính Dần, Nguyệt tướng Mùi, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>NGỌ
Can Bính
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Đằng xà
Mùi</td><td>DẬU
Quý nhân
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TỊ
Câu trận
Thìn</td><td>Ngọ
Bính</td><td>Mùi
Ngọ</td><td>Mão
Dần</td><td>Thìn
Mão</td><td rowspan="2">TUẤT
Thiên hậu
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ
Thìn
Thanh long
Trung
Tị
Câu trận
Mạt
Ngọ
Thiên hợp</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thanh long
Mão</td><td colspan="4"></td><td>HỢI
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thiên không
Chi Dần
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Thái thường
Tý</td><td>TÝ
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Quẻ này chỉ có 1 khóa tặc là Thìn Mão, còn 3 khóa kia đều là khóa sinh và khóa tỷ nên dùng Thìn làm sơ truyền. Trên Thìn địa bàn là Tị thiên bàn - dùng Tị làm trung truyền. Trên Tị địa bàn là Ngọ thiên bàn, dùng Ngọ làm mạt truyền. Trong quẻ tam truyền Thìn Tị Ngọ thuộc về **Liên châu khóa,** Thìn Tị Ngọ thuộc về 1 đại phương nam. Liên châu là 1 xâu chuỗi các hạt ngọc liền với nhau. Do ý nghĩa ấy việc gì tốt thì rất tốt liên tiếp nếu gặp quẻ xấu cũng xấu liên tiếp. Ở đây Thìn truyền đến Tị rồi đến Ngọ thì dừng lại ở cung có an can như vậy gọi là **Liên châu triều Can cách**. Triều can là kẻ dưới chầu người trên, thuận lý là điểm có lợi cho hàng tôn trưởng, bất lợi cho hàng ti hạ.

Quẻ 30. THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Bính Dần, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Mùi

THÌN	TỊ		NGỌ		MÙI
Can Bính Thanh long Tị	Câu trận Ngọ		Thiên hợp Mùi		Chu tước Thân
MÃO	Thìn Bính	Mão Thìn	Sửu Dần	Tý Sửu	**THÂN**
Thiên không Thìn	Sơ Tý Quan Huyền vũ	Trung Hợi Quan Thái âm	Mạt Tuất Tử Thiên hậu		Đằng xà Dậu
DẦN					**DẬU**
Bạch hổ Mão					Quý nhân Tuất
SỬU	**TÝ**		**HỢI**		**TUẤT**
Thái thường Chi Dần Dần	Huyền vũ Sửu		Thái âm Tý		Thiên hậu Hợi

Thiệp tặc cách

Trong quẻ này có 2 khóa tặc là Sửu Dần và Tý Sửu. Tý Sửu bị tặc nhiều lần hơn nên chọn Tý làm sơ truyền trên Tý địa bàn là Hợi thiên bàn - dùng Hợi làm trung truyền. Trên Hợi địa bàn có Tuất thiên bàn, dùng Tuất làm mạt truyền.

Quẻ 31. DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Bính Dần, Nguyệt tướng Tị, giờ Thân

DẦN	MÃO		THÌN		TỊ
Can Bính Thanh long Tị	Thiên không Ngọ		Bạch hổ Mùi		Thái thường Thân
SỬU	Dần Bính	Hợi Dần	Hợi Dần	Thân Hợi	**NGỌ**
Câu trận Thìn	Sơ Hợi Quan Chu tước	Trung Thân Tài Thiên hậu	Mạt Tị Huynh Thái thường		Huyền vũ Dậu
TÝ					**MÙI**
Thiên hợp Mão					Thái âm Tuất
HỢI	**TUẤT**		**DẬU**		**THÂN**
Chu tước Chi Dần Dần	Đằng xà Sửu		Quý nhân Tý		Thiên hậu Hợi

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong quẻ này không có khóa tặc, cũng không có khóa khắc nhưng có một chữ có chữ trên khắc Can đó là Hợi, nên dùng Hợi làm sơ truyền. Trên cung địa bàn Hợi có thiên bàn Thân nên dùng Thân làm trung truyền. Trên cung địa bàn Thân có thiên bàn Tị nên dùng Tị làm mạt truyền, trong quẻ tam truyền là Hợi Thân Tị và trên tứ khóa của 4 chữ trên là Dần Hợi Thân. Chiêm quẻ ngày Dần, Nguyệt tướng Tị, giờ Thân, như vậy là tháng ngày giờ Nguyệt tướng đều góp mặt đủ trong tam truyền và tứ khóa, quẻ như vậy gọi là **Bàn châu khóa**. Bàn châu là ngọc trong mâm, có ý nói là sự việc không ra khỏi ranh giới ví như ngọc ở trong mâm. Cũng còn gọi là Hồi Hoàn cách, sự việc quay lại lúc cũ, mưu tính những việc có tính cách kết hợp thì dễ thành, còn những việc như giải tán phóng thích thì không đạt.

Quẻ 32. TRI NHẤT KHÓA

Ngày Bính Dần, Nguyệt tướng Thìn, giờ Dậu

<table>
<tr><td>TÝ
Can Bính
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">SỬU
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Thanh long

Mùi</td><td>MÃO
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chu tước
Thìn</td><td>Tý
Bính
Sơ</td><td>Mùi
Tý
Trung</td><td>Dậu
Dần
Mạt</td><td>Thìn
Dậu</td><td>THÌN
Bạch hổ
Dậu</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Đằng xà

Mão</td><td colspan="2">Tý
Quan
Thiên hợp</td><td>Mùi
Tử
Thái âm</td><td>Dần
Phụ
Thanh long</td><td>TỊ
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Chi Dần
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hậu

Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Thái âm

Tý</td><td>NGỌ
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Tri nhất khóa

Quẻ này có 3 khóa khắc chiêm nhằm ngày Bính Dần là ngày dương - trong 3 khóa chỉ có 1 khóa Tý - Bính là thuộc dương nên chọn Tý làm sơ truyền. Trên cung địa bàn Tý có Mùi thiên bàn, dùng Mùi làm trung truyền. Trên cung địa bàn Mùi có Dần thiên bàn - dùng Dần làm mạt truyền.

Quẻ 33. TRI NHẤT KHÓA

Ngày Bính Dần, Nguyệt tướng Mào, giờ Tuất

TUẤT	HỢI		TÝ		SỬU
Can Bính Đằng xà Tị	Chu tước Ngọ		Thiên hợp Mùi		Câu trận Thân
DẬU	Tuất	Mão	Mùi	Tý	**DẦN**
Quý nhân	Bính	Tuất	Dần	Mùi	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÂN	Tý	Tị		Tuất	**MÃO**
Thiên hậu	Quan	Hunh		Phụ	Thiên không
Mão	Thiên hợp	Thái thường		Đằng xà	Tuất
MÙI	**NGỌ**		**TỊ**		**THÌN**
Chi Dần Thái âm Dần	Huyền vũ Sửu		Thái thường Tý		Bạch hổ Hợi

Tri nhất khóa

Trong quẻ này có 2 khóa tặc là Mùi Dần và Tý Mùi. Quẻ chiêm nhằm ngày Bính Dần là ngày dương nên ta chọn Tý làm sơ truyền. Trên cung địa bàn Tý có Tị thiên bàn nên dùng Tị làm trung truyền, trên địa bàn Tị có thiên bàn Tuất - dùng Tuất làm mạt truyền. Trong quẻ mạt truyền Tuất khắc sơ truyền Tý thuỷ. Sơ truyền Tý thủy khắc can Bính hỏa, quẻ như vậy gọi là **Tam truyền hồ khắc can cách**. Từ xa nhiều khoảng mà truyền đưa sự khắc hại kế tiếp, lần lần tới bản thân, tức là có nhiều kẻ, chuyền nhau dẫn dắt sự nguy hiểm đến thân mình. Phàm người thường dân chiêm gặp ắt có họa bất ngờ, bị chê cười công kích, hoặc bị nhiều người thưa kiện. Còn người quyền chức ít nguy hơn, song phải cẩn thận việc làm và bổn phận của mình, để tránh sai lầm.

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong quẻ này không có khóa tặc, cũng không có khóa khắc nhưng có một chữ có chữ trên khắc Can đó là Hợi, nên dùng Hợi làm sơ truyền. Trên cung địa bàn Hợi có thiên bàn Thân nên dùng Thân làm trung truyền. Trên cung địa bàn Thân có thiên bàn Tị nên dùng Tị làm mạt truyền, trong quẻ tam truyền là Hợi Thân Tị và trên tứ khóa của 4 chữ trên là Dần Hợi Thân. Chiêm quẻ ngày Dần, Nguyệt tướng Tị, giờ Thân, như vậy là tháng ngày giờ Nguyệt tướng đều góp mặt đủ trong tam truyền và tứ khóa, quẻ như vậy gọi là **Bàn châu khóa**. Bàn châu là ngọc trong mâm, có ý nói là sự việc không ra khỏi ranh giới ví như ngọc ở trong mâm. Cũng còn gọi là Hồi Hoàn cách, sự việc quay lại lúc cũ, mưu tính những việc có tính cách kết hợp thì dễ thành, còn những việc như giải tán phóng thích thì không đạt.

Quẻ 32. TRI NHẤT KHÓA

Ngày Bính Dần, Nguyệt tướng Thìn, giờ Dậu

<table>
<tr><td>TÝ
Can Bính
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">SỬU
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Thanh long

Mùi</td><td>MÃO
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chu tước
Thìn</td><td>Tý
Bính
Sơ</td><td>Mùi
Tý
Trung</td><td>Dậu
Dần
Mạt</td><td>Thìn
Dậu</td><td>THÌN
Bạch hổ
Dậu</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Đằng xà

Mão</td><td colspan="2">Tý
Quan
Thiên hợp</td><td colspan="2">Mùi
Tử
Thái âm</td><td>TỊ
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Chi Dần
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hậu

Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Thái âm

Tý</td><td>NGỌ
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Tri nhất khóa

Quẻ này có 3 khóa khắc chiêm nhằm ngày Bính Dần là ngày dương - trong 3 khóa chỉ có 1 khóa Tý - Bính là thuộc dương nên chọn Tý làm sơ truyền. Trên cung địa bàn Tý có Mùi thiên bàn, dùng Mùi làm trung truyền. Trên cung địa bàn Mùi có Dần thiên bàn - dùng Dần làm mạt truyền.

Quẻ 33. TRI NHẤT KHÓA

Ngày Bính Dần, Nguyệt tướng Mào, giờ Tuất

TUẤT	HỢI		TÝ		SỬU
Can Bính Đằng xà Tị	Chu tước Ngọ		Thiên hợp Mùi		Câu trận Thân
DẬU	Tuất	Mão	Mùi	Tý	**DẦN**
Quý nhân Thìn	Bính	Tuất	Dần	Mùi	Thanh long Dậu
	Sơ	Trung		Mạt	
THÂN	Tý	Tị		Tuất	**MÃO**
Thiên hậu Mão	Quan Thiên hợp	Huynh Thái thường		Phụ Đằng xà	Thiên không Tuất
MÙI	**NGỌ**		**TỊ**		**THÌN**
Chi Dần Thái âm Dần	Huyền vũ Sửu		Thái thường Tý		Bạch hổ Hợi

Tri nhất khóa

Trong quẻ này có 2 khóa tặc là Mùi Dần và Tý Mùi. Quẻ chiêm nhằm ngày Bính Dần là ngày dương nên ta chọn Tý làm sơ truyền. Trên cung địa bàn Tý có Tị thiên bàn nên dùng Tị làm trung truyền, trên địa bàn Tị có thiên bàn Tuất - dùng Tuất làm mạt truyền. Trong quẻ mạt truyền Tuất khắc sơ truyền Tý thuỷ. Sơ truyền Tý thủy khắc can Bính hỏa, quẻ như vậy gọi là **Tam truyền hồ khắc can cách**. Từ xa nhiều khoảng mà truyền đưa sự khắc hại kế tiếp, lần lần tới bản thân, tức là có nhiều kẻ, chuyền nhau dẫn dắt sự nguy hiểm đến thân mình. Phàm người thường dân chiêm gặp ắt có họa bất ngờ, bị chê cười công kích, hoặc bị nhiều người thưa kiện. Còn người quyền chức ít nguy hơn, song phải cẩn thận việc làm và bổn phận của mình, để tránh sai lầm.

Quẻ 34. TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Bính Dần, Nguyệt tướng Dần, giờ Hợi

THÂN Can Bính Đằng xà Tị		**DẬU** Quý nhân Ngọ		**TUẤT** Thiên hậu Mùi		**HỢI** Thái âm Thân	
MÙI Chu tước	Thân Bính	Hợi Thân	Tị Dần	Thân Tị	**TÝ** Huyền vũ		
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu		
NGỌ Thiên hợp Mão	Thân Tài Đằng xà	Hợi Quan Thái âm	Dần Phụ Bạch hổ		**SỬU** Thái thường Tuất		
TỊ Chi Dần Câu trận Dần		**THÌN** Thanh long Sửu		**MÃO** Thiên không Tý		**DẦN** Bạch hổ Hợi	

Trùng thẩm khóa

Trong quẻ này chỉ có một khóa tặc đó là Thân Bính - dùng Thân làm sơ truyền trên cung địa bàn Thân có Hợi thiên bàn - dùng Hợi làm trung truyền. Trên cung địa bàn Hợi có Dần thiên bàn, dùng Dần làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Thân kim sinh trung truyền Hợi thuỷ, trung truyền Hợi sinh mạt truyền Dần mộc, mạt truyền Dần mộc sinh can Bính hoả như vậy gọi là **tam truyền đệ sinh Can cách**. Đó là cái thể cách được tiến cử, giới thiệu do nhiều người, nhiều nơi lần lần đến bản thân mình để cho mình được công việc, đại khái các việc thỉnh cầu, đầu đơn, tiến cử, giới thiệu đều tốt, trên hơn dưới, dương thịnh âm suy, khách thắng thế hơn chủ, hành động trước có lợi hơn ứng đối sau.

Trong quẻ này, tam truyền đệ sinh can cách nhưng vì sơ truyền thân kim tác tài thừa Đằng xà thuộc hỏa (ngoại chiến) mạt truyền Dần mộc tác phụ thừa Bạch hổ thuộc kim (ngoại chiến) trung truyền Hợi tác quỷ thừa Thái âm, lại

không có cứu thần nên lại là quẻ hung, cần phải thủ tĩnh, không được vọng động.

Quẻ 35. NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Bính Dần, Nguyệt tướng Sửu, giờ Tý

<table>
<tr><td>NGỌ
Can Bính
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hợp
Mùi</td><td>DẬU
Chu tước
Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thiên không
Thìn</td><td>Ngọ
Bính
Sơ</td><td>Mùi
Ngọ
Trung</td><td>Mão
Dần
Mạt</td><td>Dần
Sửu
Dậu</td><td>TUẤT
Đằng xà
Dậu</td></tr>
<tr><td>THÌN
Bạch hổ
Mão</td><td>Dần
Phụ
Huyền vũ</td><td>Mão
Phụ
Thái thường</td><td>Thìn
Tử
Bạch hổ</td><td></td><td>HỢI
Quý nhân
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thái thường
Chi Dần
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Thái âm
Tý</td><td>TÝ
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong quẻ này chỉ có một khóa khắc đó là Dần Sửu, còn 3 khóa kia đều là khóa sinh khóa tỷ, nên chọn Dần làm sơ truyền. Trên cung địa bàn Dần là thiên bàn Mão. Dùng Mão làm trung truyền, trên cung địa bàn Mão là thiên bàn Thìn, dùng Thìn làm mạt truyền. Tam truyền Dần Mão Thìn thuộc về Đại phương Đông. Trong **Liên châu khóa** liên châu là nhiều hột ngọc xâu dính liền nhau, sự tốt thì tốt liên tiếp, mà việc xấu cũng xấu liên tiếp, nhiều việc, nhiều lần đây là quẻ liên châu thuận nên việc gì đang làm thì phải tiến tới vì tam truyền của quẻ không gặp Tuần không.

Quẻ 36. THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Bính Dần, Nguyệt tướng Tý, giờ Sửu

THÌN	TỊ		NGỌ		MÙI
Thanh long Can Bính Tị	Thiên không Ngọ		Bạch hổ Mùi		Thái thường Thân
MÃO	Thìn Bính	Mão Thìn	Sửu Dần	Tý Sửu	**THÂN**
Câu trận Thìn	Sơ Tý Quan Đằng xà	Trung Hợi Quan Quý nhân	Mạt Tuất Tử Thiên hậu		Huyền vũ Dậu
DẦN					**DẬU**
Thiên hợp Mão					Thái âm Tuất
SỬU	**TÝ**		**HỢI**		**TUẤT**
Chi Dần Chu tước Dần	Đằng xà Sửu		Quý nhân Tý		Thiên hậu Hợi

Thiệp tặc cách

Quẻ này có 2 khóa tặc là Sửu Dần và Tý Sửu, số bị tặc nhiều lần hơn là Tý Sửu. Dùng Tý làm sơ truyền, trên Tý địa bàn là thiên bàn Hợi - Dùng Hợi làm trung truyền. Trên địa bàn Hợi là thiên bàn Tuất - Dùng Tuất làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY ĐINH MÃO

Quẻ 37. NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày đinh Mão, Nguyệt tướng Hợi, giờ Mão

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Chu tước Tị	Thiên hợp Ngọ		Câu trận Can Đinh Mùi		Thanh long Thân
TÝ	Mão Đinh	Hợi Mão	Hợi Mão	Mùi Hợi	**TỊ**
Đằng xà Thìn	Sơ Mùi Tử Thái thường	Trung Mão Phụ Câu trận	Mạt Hợi Quan Quý nhân		Thiên không Dậu
HỢI					**NGỌ**
Quý nhân Chi Mão Mão					Bạch hổ Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Thiên hậu Dần	Thái âm Sửu		Huyền vũ Tý		Thái thường Hợi

Nguyên thủ khóa

Quẻ này chỉ có một khóa khắc là Mùi Hợi, còn 3 khóa kia là khóa sinh, khóa tỷ - Dùng Mùi làm sơ truyền trên cung địa bàn Mùi là Mão - dùng Mão làm trung truyền. Trên cung địa bàn Mão là thiên bàn Hợi - dùng Hợi làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Mão Mùi là mộc cục trong **Toàn cục khóa** vì tính theo trường sinh Cục thì loại mộc trường sinh tại Hợi, đế vượng tại Mão và mộ tại Mùi, đó là 3 chỗ chủ yếu của loại mộc, do vậy nên gọi là Toàn cục khóa, mộc cục rất hợp với những việc thuyền xe, trồng tỉa cây cối, sửa sang tạo tác nhà cửa, các việc có liên hệ đến cây, gỗ. Người chiêm gặp Khúc trực cách thì lòng dạ lui tới không ổn định, nhưng nếu cứ làm thì sẽ được vừa ý, còn nếu thủ tĩnh thì sẽ không được vừa lòng, vì mộc thuộc cung Chấn, chấn là sấm cần phải động, có động mới hợp với bản chất của Chấn.

Quẻ 38. PHẢN NGẬM KHÓA - PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Đinh Mão, Nguyệt tướng Tuất, giờ Thìn

<table>
<tr><td>THIN
Quý nhân

Tị</td><td colspan="2">TỊ
Thiên hậu

Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Can Đinh
Thái âm
Mùi</td><td>MUI
Huyền vũ

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">MÃO
Đằng xà
Thìn</td><td>Sửu
Đinh</td><td>Mùi
Sửu</td><td>Dậu
Mão</td><td>Mão
Dậu</td><td rowspan="2">THÂN
Thái thường
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="2">Sơ
Mão
Phụ
Thái thường</td><td colspan="2">Trung
Dậu
Tài
Chu tước</td><td>Mạt
Mão
Phụ
Thái thường</td></tr>
<tr><td>DẦN
Chi Mão
Chu tước
Mão</td><td colspan="4"></td><td>DẬU
Bạch hổ

Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Thiên hợp
Dần</td><td colspan="2">TÝ
Câu trận
Sửu</td><td colspan="2">HỢI
Thanh long
Tý</td><td>TUẤT
Thiên không
Hợi</td></tr>
</table>

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ này chỉ có một khóa tặc còn lại là khóa khắc, khóa sinh, khóa tỷ. Chọn khóa tặc Mão Dậu làm sơ truyền. Trên cung địa bàn Mão là thiên bàn Dậu - Dùng Dậu làm trung truyền. Trên cung địa bàn Dậu có thiên bàn Mão - dùng Mão làm mạt truyền.

Quẻ 39. THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Đinh Mão, Nguyệt tướng Dậu, giờ Tị

DẬU Quý nhân Tị	TUẤT Thiên hậu Ngọ		HỢI Thái âm Can Đinh Mùi		TÝ Huyền vũ Thân
THÂN Đằng xà Thìn	Hợi Đinh	Mão Hợi	Mùi Mão	Hợi Mùi	SỬU Thái thường Dậu
	Sơ		Trung		Mạt
MÙI Chu tước Chi Mão Mão	Mùi Tử Chu tước		Hợi Quan Thái âm		Mão Phụ Thiên không	DẦN Bạch hổ Tuất
NGỌ Thiên hợp Dần	TỊ Câu trận Sửu		THÌN Thanh long Tý		MÃO Thiên không Hợi

Thiệp tặc cách

Trong quẻ này chỉ có 2 khóa tặc là Mùi Mão và Hợi Mùi, số bị tặc nhiều lần hơn là Mùi Mão nên chọn Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có thiên bàn Hợi - dùng Hợi làm trung truyền. Trên cung địa bàn Hợi có Mão thiên bàn - Dùng Mão làm mạt truyền.

Quẻ 40. TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Đinh Mão, Nguyệt tướng Thân, giờ Ngọ

MÙI Chu tước Tị	THÂN Đằng xà Ngọ		DẬU Quý nhân Can Đinh Mùi		TUẤT Thiên hậu Thân
NGỌ Thiên hợp Thìn	Dậu Đinh	Hợi Dậu	Tị Mão	Mùi Tị	HỢI Thái âm Dậu
	Sơ		Trung		Mạt
TỊ Câu trận Chi Mão Mão	Dậu Tài Quý nhân		Hợi Quan Thái âm		Sửu Tử Thái thường	TÝ Huyền vũ Tuất
THÌN Thanh long Dần	MÃO Thiên không Sửu		DẦN Bạch hổ Tý		SỬU Thái thường Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong quẻ này chỉ có 1 khóa tặc 3 khóa còn lại là khóa sinh, khóa tỷ, khóa tặc đó là Dậu Đinh. Dùng Dậu làm sơ truyền. Trên cung địa bàn Dậu có thiên bàn Hợi - Dùng Hợi làm trung truyền. Trên cung địa bàn Hợi là thiên bàn Sửu - dùng Sửu làm mạt truyền. Tam truyền Dậu Hợi Sửu (thuận) gọi là **Ngưng âm cách.** Trong bài **Gián truyền khóa** ngưng âm nghĩa là khí âm đọng lại, từ giờ Dậu đến giờ Tuất là lúc khí âm mù mịt, từ giờ Hợi đến giờ Tý qua Sửu là 3 cung liền nhau, cùng 1 đại phương Bắc là nơi âm khí hội tụ lạnh lẽo nhất cho nên gọi là ngưng âm. Quẻ ngưng âm chuyên ứng các việc gian tà, dâm dật, trộm đạo những việc lén thầm vô cùng u tối. Phàm chiêm sự gì cũng không tốt, như quẻ này, tam truyền có cát thần, cát tướng tương sinh với nhau nên cũng đỡ lo.

Quẻ 41. PHỤC NGẬM KHÓA - PHỤC NGẬM TỰ TÍN

Ngày Đinh Mão, Nguyệt tướng Mùi, giờ Mùi

<table>
<tr><td>TỊ
Câu trận

Tị</td><td colspan="2">NGỌ
Thiên hợp

Ngọ</td><td colspan="2">MÙI
Chu tước
Can Đinh
Mùi</td><td>THÂN
Đằng xà

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">THÌN
Thanh long
Thìn</td><td>Mùi
Đinh</td><td>Mùi
Mùi</td><td>Mão
Mão</td><td>Mão
Mão</td><td rowspan="2">DẬU
Quý nhân
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="2">Sơ
Mão
Phụ
Thiên không</td><td colspan="2">Trung
Tý
Quan
Huyền vũ</td><td>Mạt
Mão
Phụ
Thiên không</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thiên không
Chi Mão
Mão</td><td colspan="4"></td><td>TUẤT
Thiên hậu

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Bạch hổ
Dần</td><td colspan="2">SỬU
Thái thường
Sửu</td><td colspan="2">TÝ
Huyền vũ
Tý</td><td>HỢI
Thái âm
Hợi</td></tr>
</table>

Phục ngậm khóa

Phục ngậm tự tín: Phàm quẻ thấy 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia trên bản vị của nó, ngày chiêm quẻ vào những ngày âm Ất Đinh Kỷ Tân Quý, và trong tứ khóa không có khóa tương khắc thì gọi là: Phục ngậm tự tín. Cách lấy tam truyền như sau: **Sơ truyền:** Dùng chữ thiên bàn trên cung chi để làm sơ truyền đó là Mão thiên bàn. **Trung truyền:** Sơ truyền hình chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy mà làm trung truyền tức là dùng chữ Tý thiên bàn, bị sơ truyền hình đó là Tý vì Mão hình Tý. **Mạt truyền:** Trung truyền hình chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy mà làm mạt truyền, tức là dùng chữ thiên bàn bị trung truyền hình đó là Mão vì Tý hình Mão. Phục là ẩn núp, ngậm là than dài. Phục ngậm là nằm một chỗ mà than thở, Mão hình Tý là sáng vào tối, đường thuỷ không thông, con cái không khoẻ.

Quẻ 42. NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Đinh Mão, Nguyệt tướng Tị, giờ Dậu

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Câu trận	Thanh long		Thiên không Can Đinh		Bạch hổ
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Mão	Hợi	Hợi	Mùi	**TỊ**
Thiên hợp	Đinh	Mão	Mão	Hợi	Thái thường
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
HỢI	Mùi	Mão		Hợi	**NGỌ**
Chu tước	Tử	Phụ		Quan	Huyền vũ
Chi Mão	Thái âm	Thiên không		Chu tước	
Mão					Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Đằng xà	Quý nhân		Thiên hậu		Thái âm
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Quẻ này chỉ có 1 khóa khắc đó là Mùi Hợi, còn 3 khóa kia đều là khóa sinh, khóa tỷ - lấy Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn là thiên bàn Mão - dùng Mão làm trung truyền trên cung Mão địa bàn là thiên bàn Hợi - Dùng Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 43. PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Đinh Mão, Nguyệt tướng Thìn, giờ Tuất

HỢI	TÝ		SỬU		DẦN
Chu tước	Thiên hợp		Can Đinh Câu trận		Thanh long
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TUẤT	Sửu	Mùi	Dậu	Mão	**MÃO**
Đằng xà	Đinh	Sửu	Mão	Dậu	Thiên không
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
DẬU	Mão	Dậu		Mão	**THÌN**
Quý nhân	Phụ	Tài		Phụ	Bạch hổ
Chi Mão	Thiên không	Quý nhân		Thiên không	
Mão					Tuất
THÂN	**MÙI**		**NGỌ**		**TỊ**
Thiên hậu	Thái âm		Huyền vũ		Thái thường
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ này chỉ có 1 khóa tặc là Mão Dậu, lấy Mão làm sơ truyền. Trên Mão địa bàn là Dậu thiên bàn - dùng Dậu làm trung truyền, trên cung Dậu địa bàn có Mão thiên bàn - Dùng Mão làm mạt truyền. Đây là quẻ Phản ngậm tương khắc (Tý gia Ngọ) mà trong tứ khóa có khóa tương khắc, ở tứ khóa và 12 cung, trên dưới xung khắc nhau, thủy hỏa gặp nhau, kim mộc gặp nhau, đã tương xung còn có tương khắc mà lại gặp nhau lẽ tất nhiên không thể yên được do vậy mà phải động vì thế cho nên còn gọi là **Phản động quái** (Quẻ phản động) mà đã phản động tất không thể y như cũ nên cũng gọi là **Vô y quái**, nó có tính biến đổi, trở trái, hay làm lại việc cũ, hay nghĩ đến những việc đã trải qua cho nên còn gọi là **Văng lai quái.**

Quẻ 44. TRI NHẤT KHÓA

Ngày Đinh Mão, Nguyệt tướng Mão, giờ Hợi

<table>
<tr><td>DẬU
Quý nhân

Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hậu

Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Thái âm
Can Đinh
Mùi</td><td>TÝ
Huyền vũ

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">THÂN
Đằng xà
Thìn</td><td>Hợi
Đinh</td><td>Mão
Hợi</td><td>Mùi
Mão</td><td>Hợi
Mùi</td><td rowspan="2">SỬU
Thái thường
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="3">Sơ
Mùi
Tử
Chu tước

Trung
Hợi
Quan
Thái âm

Mạt
Mão
Phụ
Thiên không</td></tr>
<tr><td>MÙI
Chu tước
Chi Mão
Mão</td><td colspan="3"></td><td>DẦN
Bạch hổ

Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thiên hợp
Dần</td><td colspan="2">TỊ
Câu trận
Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thanh long
Tý</td><td>MÃO
Thiên không
Hợi</td></tr>
</table>

Tri nhất khóa

Quẻ chiêm ngày Đinh Mão là ngày âm, trong quẻ có 2 khóa tặc là Mùi Mão và Hợi Mùi đều là âm khóa, do vậy phải chọn khóa đứng trước là Mùi Mão để làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn là Hợi thiên bàn - dùng Hợi làm trung truyền - trên cung Hợi địa bàn là Mão thiên bàn - dùng Mão làm mạt truyền.

Quẻ 45. TRI NHẤT KHÓA

Ngày Đinh Mão, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Thân

MÃO	THÌN		TỊ		NGỌ
Thiên không Tị	Bạch hổ Ngọ		Can Đinh Thái thường Mùi		Huyền vũ Thân
DẦN	Tị	Mão	Sửu	Hợi	**MÙI**
Thanh long	Đinh	Tị	Mão	Sửu	Thái âm
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
SỬU	Sửu	Hợi		Dậu	**THÂN**
Câu trận Chi Mão Mão	Tử Câu trận	Quan Chu tước		Tài Quý nhân	Thiên hậu Tuất
TÝ	**HỢI**		**TUẤT**		**DẬU**
Thiên hợp Dần	Chu tước Sửu		Đằng xà Tý		Quý nhân Hợi

Tri nhất khóa

Quẻ chiêm ngày Đinh Mão là ngày âm, trong quẻ có 2 khóa tặc là Sửu Mão và Hợi Sửu đều là âm khóa do vậy phải chọn khóa đứng trước là Sửu Mão làm sơ truyền. Trên cung địa bàn Sửu là Hợi thiên bàn. Dùng Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn là Dậu thiên bàn - dùng Dậu làm mạt truyền, tam truyền Sửu Hợi Dậu (nghịch) gọi là **Chuyển bội cách** trong **Gián truyền khóa** nghĩa là xoay chuyển trái ngược lại sau lưng từ chỗ sáng đi ngược về chỗ tối, trái với đạo lý cho nên gọi là quẻ **Chuyển bội.** Phàm mọi việc đều có ẩn ý, không biết đánh giá đúng bản thân mình, đang ở chỗ tốt lành của mình lại đi ngược lại chỗ bất an, bỏ ngay tìm cong bỏ cái chính lớn đi theo cái tà nhỏ mọn. Phàm chiêm gặp là điềm gia đạo lạnh lùng, trăm việc đều có sai quấy.

Quẻ 46. TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Đinh Mão, Nguyệt tướng Dần, giờ Tý

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Câu trận	Thiên hợp		Can Đinh Chu tước		Đằng xà
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
NGỌ	Dậu	Hợi	Tị	Mùi	**HỢI**
Thanh long	Đinh	Dậu	Mão	Tị	Quý nhân
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TỊ	Dậu	Hợi		Sửu	**TÝ**
Thiên không	Tài	Quan		Tử	Thiên hậu
Chi Mão	Chu tước	Quý nhân		Thái âm	
Mão					Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Bạch hổ	Thái thường		Huyền vũ		Thái âm
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong quẻ này chỉ có 1 khóa tặc đó là Dậu Đinh. Còn 3 khóa kia đều là khóa sinh, khóa tỷ nên lấy Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn là Hợi thiên bàn - dùng Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn là Sửu thiên bàn - dùng Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 47. PHỤC NGẬM KHÓA - PHỤC NGẬM TỰ TÍN

Ngày Đinh Mão, Nguyệt tướng Sửu, giờ Sửu

TỊ	NGỌ		MÙI		THÂN
Thiên không	Bạch hổ		Thái thường		Huyền vũ
			Can Đinh		
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÌN	Mùi	Mùi	Mão	Mão	**DẬU**
Thanh long	Đinh	Mùi	Mão	Mão	Thái âm
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÃO	Mão	Tý		Mão	**TUẤT**
Câu trận	Phụ	Quan		Phụ	Thiên hậu
Chi Mão	Câu trận	Đằng xà		Câu trận	
Mão					Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Thiên hợp	Chu tước		Đằng xà		Quý nhân
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngậm tự tín

Quẻ chiêm ngày Đinh Mão là ngày âm nên phải dùng Phục ngậm tự tín - dùng chữ thiên bàn trên cung chi làm sơ truyền là Mão sơ truyền hình chữ nào thì dùng chữ ấy làm trung truyền. Mão hình Tý vậy dùng Tý làm trung truyền - Trung truyền hình chữ nào thì dùng chữ đó làm mạt truyền. Tý hình Mão vậy dùng Mão làm mạt truyền.

Quẻ 48. THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Đinh Mão, Nguyệt tướng Tý, giờ Dần

<table>
<tr><td>MÃO
Câu trận

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Thanh long

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Thiên không
Can Đinh
Mùi</td><td>NGỌ
Bạch hổ

Thân</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thiên hợp
Thìn</td><td>Tị
Đinh
Sơ</td><td>Mão
Tị
Trung</td><td>Sửu
Mão
Mạt</td><td>Hợi
Sửu
Dậu</td><td>MÙI
Thái thường
Dậu</td></tr>
<tr><td>SỬU
Chu tước
Chi Mão
Mão</td><td colspan="2">Hợi
Quan
Quý nhân</td><td colspan="2">Dậu
Tài
Thái âm</td><td>THÂN
Huyền vũ

Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Đằng xà
Dần</td><td colspan="2">HỢI
Quý nhân
Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hậu
Tý</td><td>DẬU
Thái âm
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Phàm quẻ xem trong tứ khóa thấy có nhiều khóa tặc, song những chữ trên của khóa tặc ấy toàn là thuộc âm hoặc toàn là thuộc dương thì **phải dùng phương pháp tính thiệp tặc cho mỗi chữ** trên đó để xem **coi chữ nào bị tặc nhiều lần hơn hết** thì dùng chữ đó làm sơ truyền.

Cách lấy trung và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa. Trong quẻ này có 2 khóa tặc là Sửu Mão và Hợi Sửu. Hợi Sửu có số lần bị tặc nhiều hơn nên dùng Hợi làm sơ truyền. Trên cung địa bàn Hợi là thiên bàn Dậu. Dùng Dậu làm trung truyền trên cung Dậu địa bàn là thiên bàn Mùi - dùng Mùi làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY MẬU THÌN

Quẻ 49. THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Mậu Thìn, Nguyệt tướng Hợi, giờ Thìn

TỴ	SỬU		DẦN		MÃO
Đằng xà	Quý nhân		Thiên hậu		Thái âm
Can Mậu					
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
HỢI	Tý	Mùi	Hợi	Ngọ	**THÌN**
Chu tước	Mậu	Tý	Thìn	Hợi	Huyền vũ
Chi Thìn	Sơ	Trung		Mạt	
Thìn	Hợi	Ngọ		Sửu	Dậu
TUẤT	Tài	Phụ		Huynh	**TỊ**
Thiên hợp	Chu tước	Bạch hổ		Quý nhân	Thái thường
Mão					Tuất
DẬU	**THÂN**		**MÙI**		**NGỌ**
Câu trận	Thanh long		Thiên không		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Quẻ này có 3 khóa tặc là Tý Mậu - Hợi Thìn - Ngọ Hợi. Chỉ có khóa Hợi Thìn là bị tặc nhiều lần hơn cả nên dùng Hợi làm sơ truyền. Trên cung địa bàn Hợi là thiên bàn Ngọ - dùng Ngọ làm trung truyền. Trên cung địa bàn Ngọ có Sửutb - dùng Sửu làm mạt truyền. Trong quẻ mạt truyền Sửu khắc sơ truyền Hợi, can mậu thổ khắc sơ truyền Hợi thuỷ, quẻ như vậy gọi là **Cầu tài đại hoạch cách**. Cầu tài đại hoạch là cầu được nhiều tiền tài, phàm trong 4 chữ tương đối nhau, chữ nào bị khắc là tài của chữ kia, ở đây sơ bị mạt khắc thì sơ là tài của mạt. Sơ bị can khắc thì sơ là tài cảu can, đó là tiền tài bắt đầu truyền từ mạt đến sơ, rồi đến can, dẫn nhiều lớp đến tay mình cho nên gọi là cầu tài đại hoạch cách, chiêm được quẻ như vậy cầu tài rất tốt.

Quẻ 50. TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Mậu Thìn, Nguyệt tướng Tuất, giờ Tị

TUẤT Can Mậu Thiên hợp Tị	HỢI Câu trận Ngọ		TÝ Thanh long Mùi		SỬU Thiên không Thân
DẬU Chi Thìn Chu tước Thìn	Tuất Mậu Sơ Dần	Mão Tuất Trung Mùi	Dậu Thìn Mạt Tý	Dần Dậu	DẦN Bạch hổ Dậu
THÂN Đằng xà Mão	Phụ Bạch hổ	Tử Quý nhân	Quan Thanh long		MÃO Thái thường Tuất
MÙI Quý nhân Dần	NGỌ Thiên hậu Sửu		TỊ Thái âm Tý		THÌN Huyền vũ Hợi

Trùng thẩm khóa

Quẻ này chỉ có 1 khóa tặc là Dần Dậu còn là khóa khắc, khóa sinh, khóa tỷ. Dùng khóa tực Dần Dậu làm sơ truyền. Sơ truyền Dần trên cung địa bàn Dần là Mùi thiên bàn - Dùng Mùi làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Tý thiên bàn - Dùng Tý làm mạt truyền.

Quẻ 51. DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Mậu Thìn, Nguyệt tướng Dậu, giờ Ngọ

THÂN Can Mậu Đằng xà Tị	DẬU Chu tước Ngọ		TUẤT Thiên hợp Mùi		HỢI Câu trận Thân
MÙI Chi Thìn Quý nhân Thìn	Thân Mậu Sơ Hợi	Hợi Thân Trung Dần	Mùi Thìn Mạt Tị	Tuất Mùi	TÝ Thanh long Dậu
NGỌ Thiên hậu Mão	Tài Câu trận	Quan Bạch hổ	Phụ Thái âm		SỬU Thiên không Tuất
TỊ Thái âm Dần	THÌN Huyền vũ Sửu		MÃO Thái thường Tý		DẦN Bạch hổ Hợi

Dao khắc khóa

Cao thỉ cách: Phàm quẻ xem trong tứ khóa không thấy khóa tặc, cũng không có khóa khắc, nhưng thấy có một chữ có chữ trên khắc Can, thì dùng chữ trên ấy làm sơ truyền, gọi là Cao thỉ cách. Như chiếm ngày dương mà có nhiều chữ trên khắc Can thì ta dùng chữ trên thuộc dương. bằng chiếm ngày âm thì ta dùng chữ trên thuộc âm, cách lấy trung và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa.

Đạn xạ cách: Phàm trong tứ khóa, không thấy có khóa tặc, cũng không thấy có khóa khắc mà cũng không thấy có chữ nào ở trên khắc can, nhưng lại có một chữ trên bị can khắc thì dùng chữ trên ấy làm sơ truyền, gọi là **Đạn xạ cách**. Như ngày dương thì dùng chữ trên thuộc dương, hoặc ngày âm thì dùng chữ trên thuộc âm để làm sơ truyền. (Trong thực tế không hề có chữ trên đồng thuộc âm hoặc đồng thuộc dương).

Dao nghĩa là xa, ở xa nhau mà khắc nhau thì gọi là Dao khắc, Dao khắc là quẻ con cáo mượn oai hổ để làm thế lực, cũng gọi là quẻ con hổ dữ xa hãm mưu tính việc nhỏ thì tốt, vì là quẻ họa phúc khó lường trước. nhưng dù họa hay phúc đều nhẹ nếu là quẻ tốt thì thành tựu những việc nhỏ, còn quẻ xấu thì đừng hy vọng gì những sự vui mừng, chỉ toàn gặp khẩu thiệt và bất lợi nhỏ.

Quẻ 52. MÃO TINH KHÓA - MÃO TINH ĐƯƠNG NHẬT

Ngày Mậu thìn, Nguyệt tướng Thân, giờ Mùi

<table>
<tr><td>NGỌ
Can Mậu
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Quý nhân
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hậu
Mùi</td><td>DẬU
Thái âm
Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chu tước
Chi thìn
Thìn</td><td>Ngọ
Mậu
Sơ</td><td>Mùi
Ngọ
Trung</td><td>Tị
thìn
Mạt</td><td>Ngọ
Tị
Dậu</td><td>TUẤT
Huyền vũ</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp
Mão</td><td colspan="2">Tuất
Huynh
Huyền vũ</td><td>Tị
Phụ
Chu tước</td><td>Ngọ
Phụ
Đằng xà</td><td>HỢI
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Thanh long
Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Thiên không
Tý</td><td>TÝ
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Mão tinh khóa

Mão tinh dương nhật: Hay còn gọi là Hồ thị chuyên bồng. Phàm quẻ chiếm nhằm ngày dương mà trong tứ khóa không có khóa tặc, khóa khắc, cũng không có khóa Dao khắc nhưng 4 khóa đều ở khác cung nhau thì gọi là Mão tinh dương nhật, hay Hồ thị chuyên bồng. Cách lấy tam truyền như sau:

Sơ truyền: Dùng Dậu thượng thần làm sơ truyền.

Trung truyền: Dùng chi thượng thần làm trung truyền.

Mạt truyền: Dùng Can thượng thần làm mạt truyền.

Dậu thượng thần: Là chữ thiên bàn nằm trên cung Dậu địa bàn (ví dụ cung Dậu địa bàn thấy có Tý thiên bàn thì gọi Tý thiên bàn đó là Dậu thượng thần).

Chi thượng thần: Là chữ thiên bàn nơi cung có an chi.

Can thượng thần: Là chữ thiên bàn nơi cung có an can.

Mão tinh khóa có tính cách tiềm tàng để quy ẩn, có tính cách tiêu sát để đứt đoạn, có tính vì nghĩa mà thủ phận, do vậy các việc chiêm hỏi về phát khởi lên, tạo tác ra đều chẳng được thành,c ó tính cách bất định, lời nói ra chẳng nên tin, chiêm hỏi tội phạm cùng tù ngục là quẻ rất xấu vì tính cách của quẻ là hình sát và tra khảo. Nếu chiêm nhằm các ngày tứ trọng là Tý Ngọ Mão Dậu lại càng xấu, vì tính theo trường sinh Cục thì Tý Ngọ Mão Dậu là tứ tử và tứ bại.

Quẻ 53. NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Thìn, Nguyệt tướng Mùi, giờ Thân

<table>
<tr><td>THÌN
Can Mậu
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">TỊ
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Đằng xà

Mùi</td><td>MÙI
Quý nhân

Thân</td></tr>
<tr><td>MÃO
Chi Thìn
Câu trận
Thìn</td><td>Thìn
Mậu

Mão</td><td>Mão
Thìn
Sơ
Mão</td><td>Mão
Thìn
Trung
Dần</td><td>Dần
Mão
Mạt
Sửu</td><td>THÂN
Thiên hậu

Dậu</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thanh long
Mão</td><td colspan="2">Quan
Câu trận</td><td colspan="2">Quan
Thanh long</td><td>Huynh
Thiên không</td><td>DẬU
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Thiên không
Dần</td><td colspan="3">TÝ
Bạch hổ

Sửu</td><td colspan="2">HỢI
Thái thường

Tý</td><td>TUẤT
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Quẻ này chỉ có 1 khóa khắc còn là 2 khóa tỷ, dùng khóa khắc Mão Thìn làm sơ truyền nên dùng Mão làm sơ truyền. Trên cung địa bàn Mão là thiên bàn Dần - dùng Dần làm trung truyền. Trên cung địa bàn Dần có thiên bàn Sửu - dùng Sửu làm mạt truyền, tam truyền Mão Dần Sửu (nghịch) là quẻ Liên châu khóa, đây là quẻ liên châu thiếu 1 chữ Thìn thì thuộc về đại phương Đông do vậy gọi là **Giáp định hư nhất cách**. Sự việc tốt hay xấu đều căn cứ từ chữ thiếu đó nên mới gọi là Giáp định hư nhất. Ở đây Can thượng thần là Thìn tác huynh đệ thừa Thiên hợp, như vậy là ứng vào việc anh em ở trong nhà, hay việc bị hao tán tiền bạc, vì Thiên hợp thuộc mộc khắc chữ thiên bàn là Thìn thổ (ngoại chiến) sơ và trung truyền tác quỷ mà không có cứu thần, do vậy cần đề phòng việc phá tài.

Quẻ 54. NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Thìn, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Dậu

<table>
<tr><td>DẦN
Can Mậu
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">MÃO
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">THÌN
Thiên hợp

Mùi</td><td>TỊ
Chu tước

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">SỬU
Thiên không
Chi Thìn
Thìn</td><td>Dần
Mậu</td><td>Hợi
Dần</td><td>Sửu
Thìn</td><td>Tuất
Sửu</td><td>NGỌ
Đằng xà

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="2">Sơ
Dần</td><td colspan="2">Trung
Hợi</td><td>Mạt
Thân</td></tr>
<tr><td>TÝ
Bạch hổ
Mão</td><td colspan="2">Quan
Thanh long</td><td colspan="2">Tài
Thái thường</td><td>MÙI
Quý nhân
Tuất</td></tr>
<tr><td>HỢI
Thái thường
Dần</td><td colspan="2">TUẤT
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">DẬU
Thái âm
Tý</td><td>THÂN
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong quẻ này chỉ có 1 khóa khắc là Dần Mậu, còn lại là khóa sinh và khóa tỷ. Dùng Dần làm sơ truyền, trên cung địa bàn Dần có thiên bàn Hợi - dùng Hợi làm trung truyền, trên cung địa bàn Hợi có thiên bàn Thân - dùng Thân làm mạt truyền.

Quẻ 55. THIỆP HẠI KHOÁ - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Mậu Thìn, Nguyệt tướng Tị, giờ Tuất

<table>
<tr><td>TÝ
Can Mậu
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">SỬU
Thiên không
Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Bạch hổ
Mùi</td><td>MÃO
Thái thường
Thân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chi Thìn
Câu trận
Thìn</td><td>Tý
Mậu
Sơ
Tý</td><td>Mùi
Tý
Trung
Mùi</td><td>Hợi
Thìn
Mạt
Dần</td><td>Ngọ
Hợi</td><td>THÌN
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thiên hợp
Mão</td><td colspan="4">Tài
Thanh long
Huynh
Quý nhân
Quan
Bạch hổ</td><td>TỊ
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Chu tước
Dần</td><td colspan="2">THÂN
Đằng xà
Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Quý nhân
Tý</td><td>NGỌ
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong quẻ này có 3 khóa tặc là Tý Mậu - Hợi Thìn - Ngọ Hợi. Khóa Tý Mậu bị tặc nhiều lần hơn hết nên dùng Tý làm sơ truyền. Trên cung địa bàn Tý có thiên bàn Mùi - dùng Mùi làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Dần thiên bàn - Dùng Dần làm mạt truyền. Trong quẻ mạt truyền Dần khắc trung truyền Mùi, trung truyền Mùi khắc sơ truyền Tý, sơ truyền Tý bị can Mậu khắc, quẻ như vậy gọi là **Cầu tài đại hoạch cách.** Cầu tài đại hoạch cách là cầu được nhiều tiền tài, phàm trong 4 chữ tương đối nhau, nếu chữ nào bị khắc thì đó là tài của chữ kia. Như trung truyền Mùi thổ bị mạt truyền Dần khắc thì Mùi là tài của Dần, sơ truyền Tý bị Mùi khắc thì Tý là tài của Mùi. Can Mậu thổ khắc sơ truyền Tý, vậy Tý là tài của can Mậu, vậy theo cách này, dẫn nhiều lớp tài đến được Can cho nên gọi là cầu tài đại hoạch, chiêm được quẻ như thế này thì cầu tài rất tốt.

Quẻ 56. TRI NHẤT KHÓA - TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Mậu Thìn, Nguyệt tướng Thìn, giờ Hợi

TUẤT	HỢI		TÝ		SỬU
Can Mậu Thiên hợp Tị	Câu trận Ngọ		Thanh long Mùi		Thiên không Thân
DẬU Chi Thìn Chu tước Thìn	Tuất Mậu	Mão Tuất	Dậu Thìn	Dần Dậu	**DẦN** Bạch hổ Dậu
THÂN	Sơ Dần	Trung Mùi		Mạt Tý	**MÃO**
Đằng xà Mão	Quan Bạch hổ	Huynh Quý nhân		Tài Thanh long	Thái thường Tuất
MÙI	**NGỌ**		**TỊ**		**THÌN**
Quý nhân Dần	Thiên hậu Sửu		Thái âm Tý		Huyền vũ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong quẻ này chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa tỷ, khóa sinh và khóa khắc. Dùng khóa tặc Dần Dậu làm sơ truyền trên cung Dần địa bàn có Mùi thiên bàn. Dùng Mùi làm trung truyền trên Mùi địa bàn có Tý thiên bàn dùng Tý làm mạt truyền.

Quẻ 57. ĐAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Mậu Thìn, Nguyệt tướng Mão, giờ Tý

THÂN	DẬU		TUẤT		HỢI
Can Mậu Đằng xà Tị	Câu trận Ngọ		Thiên hợp Mùi		Chu tước Thân
MÙI Chi Thìn Thiên không Thìn	Thân Mậu	Hợi Thân	Mùi Thìn	Tuất Mùi	**TÝ** Đằng xà Dậu
NGỌ Bạch hổ Mão	Sơ Hợi Tài Chu tước	Trung Dần Quan Thiên hậu		Mạt Tị Phụ Thái thường	**SỬU** Quý nhân Tuất
TỊ	**THÌN**		**MÃO**		**DẦN**
Thái thường Dần	Huyền vũ Sửu		Thái âm Tý		Thiên hậu Hợi

Đạn xạ cách

Quẻ này trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có chữ trên nào khắc can nhưng lại có chữ Hợi bị can Mậu khắc nên dùng Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn là Dần dùng Dần làm trung truyền, trên cung Dần địa bàn là Tị dùng Tị làm mạt truyền.

Quẻ 58. MÃO TINH KHÓA - MÃO TINH ĐƯƠNG NHẬT

Ngày Mậu Thìn, Nguyệt tướng Dần, giờ Sửu

<table>
<tr><td>NGỌ
Can Mậu
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Thiên không
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Bạch hổ
Mùi</td><td>DẬU
Thái thường
Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chi Thìn
Câu trận
Thìn</td><td>Ngọ
Mậu
Sơ</td><td>Mùi
Ngọ
Trung</td><td>Tị
Thìn
Mạt</td><td>Ngọ
Tị
Dậu</td><td>TUẤT
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp
Mão</td><td>Tuất
Huynh
Huyền vũ</td><td>Tị
Phụ
Câu trận</td><td>Ngọ
Phụ
Thanh long</td><td></td><td>HỢI
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Chu tước
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Đằng xà
Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Quý nhân
Tý</td><td>TÝ
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Mão tinh khóa - Mão tinh đương nhật

Trong quẻ không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa Dao khắc. 4 khóa đều ở khác cung nhau. Lấy sơ truyền như sau: Dùng Dậu thượng thần tức là dùng chữ thiên bàn trên cung Dậu địa bàn đó là Tuất làm sơ truyền. Dùng chi thượng thần làm trung truyền đó là Tị, dùng can thượng thần là Ngọ làm mạt truyền. Mão tinh khóa có tính cách bất định lời nói chưa nên tin, việc làm chưa chắc được, nếu chiêm hỏi về tội phạm và tù ngục là quẻ rất xấu vì cái tính của quẻ là hình sát, tức là tra khảo hay giết hại, ở đây sơ truyền Tuất là thần thiên cương, là một hung thần tác huynh thừa Huyền vũ đó là điềm bị cướp tài, phá tài.

Quẻ 59. SÁT VI CÁCH

Ngày Mậu Thìn, Nguyệt tướng Sửu, giờ Dần

THÌN Can Mậu Thiên hợp Tị	TỊ Câu trận Ngọ	NGỌ Thanh long Mùi	MÙI Thiên không Thân
MÃO Chi Thìn Chu tước Thìn	Thìn / Mậu | Mão / Thìn Sơ: Dần / Quan / Đằng xà Trung: Sửu / Huynh / Quý nhân Mạt: Tý / Tài / Thiên hậu	Mão / Thìn | Dần / Mão	THÂN Bạch hổ Dậu
DẦN Đằng xà Mão			DẬU Thái thường Tuất
SỬU Quý nhân Dần	TÝ Thiên hậu Sửu	HỢI Thái âm Tý	TUẤT Huyền vũ Hợi

Sát vi cách

Phàm gặp **Thiệp tặc cách** mà thấy số bị tặc mấy lần cùng các chữ trên cùng bằng nhau, hoặc gặp **Thiệp khắc cách** mà thấy số được khắc xuống mấy lần của các chữ trên cùng bằng nhau, vàùtong các chữ trên ấy có một chữ gia **mạnh địa bàn** thì dùng chữ gia **mạnh địa bàn** ấy để làm sơ truyền gọi là **Kiến cơ cách** gia mạnh địa bàn là **Dần Thân Tị Hợi.** Cách lấy trung truyền và mạt truyền như ở Nguyên thủ. Trong quẻ này có Dần gia Mão là gia trọng địa bàn thuộc về Sát vi cách - Dùng Dần làm sơ truyền, trên cung Dần địa bàn có Sửu thiên bàn lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn lấy Tý làm mạt truyền.

Quẻ 60. NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Thìn, Nguyệt tướng Tý, giờ Mão

DẦN Can Mậu Đằng xà Tị	MÃO Chu tước Ngọ	THÌN Thiên hợp Mùi	TỊ Câu trận Thân
SỬU Chi Thìn Quý nhân Thìn	Dần / Mậu | Hợi / Dần Sơ: Dần / Quan / Đằng xà Trung: Hợi / Tài / Thái âm Mạt: Thân / Tử / Bạch hổ	Sửu / Thìn | Tuất / Sửu	NGỌ Thanh long Dậu
TÝ Thiên hậu Mão			MÙI Thiên không Tuất
HỢI Thái âm Dần	TUẤT Huyền vũ Sửu	DẬU Thái thường Tý	THÂN Bạch hổ Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong quẻ này chỉ có một khóa khắc là Dần Mậu, còn lại là khóa sinh khóa tỷ - Chọn Dần làm sơ truyền trên Dần địa bàn là Hợi thiên bàn - dùng Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn là Thân thiên bàn - dùng Thân làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY KỶ TỊ

Quẻ 61. PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Kỷ Tị, Nguyệt tướng Hợi, giờ Tị

HỢI	TÝ	SỬU	DẦN
Chi Tị Thiên hợp Tị	Câu trận Ngọ	Can Kỷ Thanh long Mùi	Thiên không Thân
TUẤT Chu tước Thìn	Sửu Mùi Kỷ Sửu Sơ Trung Mạt Tị Hợi Tị Phụ Tài Phụ Huyền vũ Thiên hợp Huyền vũ	Hợi Tị Tị Hợi	**MÃO** Bạch hổ Dậu
DẬU Đằng xà Mão			**THÌN** Thái thường Tuất
THÂN Quý nhân Dần	**MÙI** Thiên hậu Sửu	**NGỌ** Thái âm Tý	**TỊ** Huyền vũ Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ này chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa khắc, khóa sinh, khóa try. Chọn khóa tặc Tị Hợi để làm sơ truyền trên cung Tị địa bàn là Hợi thiên bàn - dùng Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn là Tị thiên bàn - dùng Tị làm mạt truyền.

Phản ngậm tương khắc là quẻ hợp rồi ly, ly rồi hợp hoàn cảnh biến đổi, trái trở, được rồi lại mất, bại trở nên thành, tráo trở khôn lường vì sơ và mạt đều thừa hung tướng là sao trộm cướp, gây hung hại đến nhà cửa, điền sản, cần để phòng thận trọng. Sơ truyền, trung truyền, mạt truyền xung lẫn nhau. Huyền vũ trên Tị là điềm kinh sợ lo âu, Can địa bàn và Can thượng thần xung nhau, chi thượng thần với chi địa bàn cũng xung nhau, do vậy mọi việc chỉ nên thủ tĩnh không nên vọng động là hơn cả.

Quẻ 62. NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Kỷ Tị, Nguyệt tướng Tuất, giờ Ngọ

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Chi Tị	Thiên không		Can Kỷ		Thái thường
Thanh long			Bạch hổ		
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Mão	Hợi	Sửu	Dậu	**TỊ**
Câu trận	Kỷ	Mão	Tị	Sửu	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
HỢI	Mão	Hợi		Mùi	**NGỌ**
Thiên hợp	Quan	Tài		Huynh	Thái âm
Mão	Bạch hổ	Thiên hợp		Thiên hậu	Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Chu tước	Đằng xà		Quý nhân		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong quẻ này chỉ có một khóa khắc đó là Mão Kỷ, còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Chọn Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn - dùng Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn là Mùi thiên bàn - dùng Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 63. DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Kỷ Tị, Nguyệt tướng Dậu, giờ Mùi

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Chi Tị	Quý nhân		Can Kỷ		Thái âm
Đằng xà			Thiên hậu		
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
NGỌ	Dậu	Hợi	Mùi	Dậu	**HỢI**
Chu tước	Kỷ	Dậu	Tị	Mùi	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TỊ	Hợi	Sửu		Mão	**TÝ**
Thiên hợp	Tài	Huynh		Quan	Thái thường
Mão	Huyền Vũ	Bạch hổ		Thanh long	Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Câu trận	Thanh long		Thiên không		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Đạn xạ cách

Trong quẻ này không có khóa tặc, không có khóa khắc, chỉ có một khóa Hợi là có chữ trên bị Can Kỷ khắc nên dùng Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn là Sửu thiên bàn - dùng Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn là Mão thiên bàn - dùng Mão làm mạt truyền. Tam truyền **Hợi Sửu Mão là Minh mông cách** trong **Gián truyền khóa**, nghĩa là chẳng rõ, chỉ mờ mờ, tranh tối tranh sáng. Phàm chiêm gặp cách này thì làm việc gì cũng không trúng đích, mà trong lòng thì phân vân không có định hướng rõ ràng, không những vậy sơ truyền Hợi tác tài thừa Huyền vũ là điểm kẻ cướp ẩn nấp kín đáo để xâm hại đến tiền bạc, vì Hợi là nhà của Huyền vũ, còn trung truyền Sửu tác Huynh là điểm con hổ núp ở ruộng để rình bắt trâu bò điểm phá tài.

Quẻ 64. PHỤC NGẬM KHÓA - PHỤC NGẬM TỰ TÍN

Ngày Kỷ Tị, Nguyệt tướng Thân, giờ Thân

TỊ	NGỌ		MÙI		THÂN
Chi Tị	Chu tước		Can Kỷ		Quý nhân
Thiên hợp			Đằng xà		
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÌN	Mùi	Mùi	Tị	Tị	**DẬU**
Câu trận	Kỷ	Mùi	Tị	Tị	Thiên hậu
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÃO	Tị	Thân		Dần	**TUẤT**
Thanh long	Phụ	Tử		Quan	Thái âm
Mão	Thiên hợp	Quý nhân		Thiên không	Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Thiên không	Bạch hổ		Thái thường		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngậm tự tín

Quẻ chiêm ngày âm các chữ thiên bàn đều gia trên bản vị của nó nên gọi là Phục ngậm tự tín. Dùng chữ thiên bàn Tị trên cung chi làm sơ truyền, Tị hình Thân nên dùng Thân làm trung truyền, Thân hình Dần nên dùng Dần làm mạt truyền.

Quẻ 65. DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Kỷ Tị, Nguyệt tướng Mùi, giờ Dậu

MÃO	THÌN		TỊ		NGỌ
Chi Tị	Câu trận		Can Kỷ		Chu tước
Thanh long			Thiên hợp		
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
DẦN	Tị	Mão	Mão	Tị	**MÙI**
Thiên không	Kỷ	Tị	Tị	Mùi	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
SỬU	Mão	Sửu		Hợi	**THÂN**
Bạch hổ	Quan	Huynh		Tài	Quý nhân
Mão	Thanh long	Bạch hổ		Huyền vũ	Tuất
TÝ	**HỢI**		**TUẤT**		**ĐẬU**
Thái thường	Huyền vũ		Thái âm		Thiên hợp
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Cao thỉ cách

Trong quẻ này không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa nào bị can khắc, chỉ có khóa Mão Tị là có chữ trên khắc Can kỷ, nên dùng Mão làm sơ truyền. Trên Mão địa bàn là Hợi thiên bàn - dùng Hợi làm trung truyền, trên Hợi địa bàn là Dậu thiên bàn - dùng Dậu làm mạt truyền. Tam truyền Mão Sửu Hợi (nghịch) gọi là **Đoạn gián cách** nghĩa là đoạn khe, dứt điểm để đưa vào khe nước dứt một chỗ sáng để đưa vào khe nước tối tăm, đây là quẻ rất xấu, điểm quan nhân bị cách chức, thường dân ắt chẳng khỏi nguy, là điểm hao tài tốn của, vì Hợi thừa Huyền vũ là chỗ ẩn nấp của kẻ trộm cướp, Hợi là bản gia của Huyền vũ, Sửu thừa Bạch hổ là điểm hổ ẩn nấp nơi đồng ruộng để rình bắt trâu bò, toàn là điểm phá tài, đại hung.

Quẻ 66. NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Kỷ Tị, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Tuất

SỬU	DẦN	MÃO	THÌN
Chi Tị	Thiên không	Can Kỷ	Thái thường
Thanh long		Bạch hổ	
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

TÝ	Mão	Hợi	Sửu	Dậu	TỊ
Câu trận	Kỷ	Mão	Tị	Sửu	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
HỢI	Mão	Hợi	Mùi		NGỌ
Thiên hợp	Quan	Tài	Huynh		Thái âm
Mão	Bạch hổ	Thiên hợp	Thiên hậu		Tuất

TUẤT	DẬU	THÂN	MÙI
Chu tước	Đằng xà	Quý nhân	Thiên hậu
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong quẻ này chỉ có 1 khóa khắc là Mão Kỷ, còn lại là khóa sinh, khóa tỷ, chọn Mão làm sơ truyền. Trên Mão địa bàn có Hợi thiên bàn - dùng Hợi làm trung truyền, trên Hợi địa bàn là Mùi thiên bàn - dùng Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 67: PHẢN NGÂM KHÓA - PHẢN NGÂM TƯƠNG KHẮC

Ngày Kỷ Tị, Nguyệt tướng Tị, giờ Hợi

HỢI	TÝ	SỬU	DẦN
Chi Tị	Câu trận	Can Kỷ	Thiên không
Thiên hợp		Thanh long	
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

TUẤT	Sửu	Mùi	Hợi	Tị	MÃO
Chu tước	Kỷ	Sửu	Tị	Hợi	Bạch hổ
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
DẬU	Tị	Hợi	Tị		THÌN
Đằng xà	Phụ	Tài	Phụ		Thái thường
Mão	Huyền vũ	Thiên hợp	Huyền vũ		Tuất

THÂN	MÙI	NGỌ	TỊ
Quý nhân	Thiên hậu	Thái âm	Huyền vũ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ này 12 chữ thiên bàn đều xung với 12 chữ địa bàn, trên khóa tứ là Tị là khóa tặc nên dùng Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn là Hợi thiên bàn - dùng Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn là thiên bàn Tị - dùng Tị làm mạt truyền.

Quẻ 68: THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Kỷ Tị, Nguyệt tướng Thìn, giờ Tý

<table>
<tr><td>DẬU
Chi Tị
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Can Kỷ
Đằng xà
Mùi</td><td>TÝ
Quý nhân
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">THÂN
Câu trận
Thìn</td><td>Hợi
Kỷ</td><td>Mão
Hợi</td><td>Dậu
Tị</td><td>Sửu
Dậu</td><td>SỬU
Thiên hậu
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Dậu | Trung Sửu | Mạt Tị</td></tr>
<tr><td>MÙI
Thanh long
Mão</td><td colspan="4">Tử Thiên hợp | Huynh Thiên hậu | Phụ Bạch hổ</td><td>DẦN
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">TỊ
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thái thường
Tý</td><td>MÃO
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong quẻ này có 2 khóa tặc là Hợi Kỷ và Dậu Tị, Dậu Tị có số bị tặc nhiều lần hơn nên chọn Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn là Sửu thiên bàn - dùng Sửu làm trung truyền, trên địa bàn Sửu là Tị thiên bàn - dùng Tị làm mạt truyền, tam truyền Tị Dậu Sửu cũng là kim cục, còn gọi là **Tòng cách cách** tính theo trường sinh cục thì loại kim trường sinh tại Tị, đế vượng tại Dậu và mộ tại Sửu, đó là 3 chỗ chính yếu của loại kim. Tòng cách cách nghĩa là tuỳ tòng mà cải cách, bỏ cũ theo mới, ở đây sơ truyền là Dậu tác từ thừa Thiên hợp. Dậu gia Tị là điềm buồn sầu vì Dậu là tháng 8 có khí thu phân, thời khí tiêu sát, làm cho vạn vật điêu tàn khô héo, ở đây tam truyền 3 thiên thần đều xung khắc 3 thiên tướng (nội chiến) đây là điềm âu lo và rủi ro.

Quẻ 69: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Kỷ Tị, Nguyệt tướng Mão, giờ Sửu

MÙI Chi Tị Thanh long Tị	THÂN Câu trận Ngọ		DẬU Can Kỷ Thiên hợp Mùi		TUẤT Chu tước Thân
NGỌ Thiên không Thìn	Dậu Kỷ	Hợi Dậu	Mùi Tị	Dậu Mùi	HỢI Đằng xà Dậu
TỊ Bạch hổ Mão	Sơ Hợi Tài Đằng xà	Trung Sửu Huynh Thiên hậu	Mạt Mão Quan Huyền vũ		TÝ Quý nhân Tuất
THÌN Thái thường Dần	MÃO Huyền vũ Sửu		DẦN Thái âm Tý		SỬU Thiên hậu Hợi

Đạn xạ cách

Trong quẻ này không có khóa tặc, không có khóa khắc nhưng có một khóa có chữ trên bị can khắc, đó là Hợi Dậu - bị Can Kỷ khắc nên dùng Hợi làm sơ truyền. Trên Hợi địa bàn là Sửu thiên bàn - dùng Sửu làm trung truyền - trên Sửu địa bàn là Mão thiên bàn - dùng Mão làm mạt truyền.

Quẻ 70: PHỤC NGẬM KHÓA - PHỤC NGẬM TỰ TÍN

Ngày Kỷ Tị, Nguyệt tướng Dần, giờ Dần

TỊ Chi Tị Thanh long Tị	NGỌ Thiên không Ngọ		MÙI Can Kỷ Bạch hổ Mùi		THÂN Thái thường Thân
THÌN Câu trận Thìn	Mùi Kỷ	Mùi Mùi	Tị Tị	Tị Tị	DẬU Huyền vũ Dậu
MÃO Thiên hợp Mão	Sơ Tị Phụ Thanh long	Trung Thân Tử Thái thường	Mạt Dần Quan Chu tước		TUẤT Thái âm Tuất
DẦN Chu tước Dần	SỬU Đằng xà Sửu		TÝ Quý nhân Tý		HỢI Thiên hậu Hợi

Phục ngậm tự tín

Quẻ chiêm nhằm ngày âm trong 12 cung, cung nào cũng gia trên bản vị của nó nên gọi là Phục ngậm tự tín. Dùng chữ thiên bàn trên cung chi là Tị làm sơ truyền. Tị hình Thân nên dùng Thân làm trung truyền. Thân hình Dần nên dùng Dần làm mạt truyền. Quẻ này Tị hình Thân, nhưng Tị với Thân là lục hợp. Mạt truyền có hào quan quỷ thừa Chu tước, trung truyền có hào tử tôn chế ngự nó. Phục ngâm có tính chất im ẩn, chờ thời cơ, ở quẻ này trong xấu có tốt, can thượng thần với can tỷ hòa, chi thượng thần với chi tỷ hòa, chi thượng thần sinh Can và Can thượng thần - phải biết chờ thời thành công sẽ đến.

Quẻ 71: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Kỷ Tị, Nguyệt tướng Sửu, giờ Mão

<table>
<tr><td>MÃO
Chi Tị
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">THÌN
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Can Kỷ
Thanh long
Mùi</td><td>NGỌ
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">DẦN
Chu tước
Thìn</td><td>Tị
Kỷ</td><td>Mão
Tị</td><td>Mão
Tị</td><td>Tị
Mùi</td><td rowspan="2">MÙI
Bạch hổ
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="3">Sơ
Mão
Quan
Thiên hợp</td><td colspan="2">Trung
Sửu
Huynh
Đằng xà</td><td>Mạt
Hợi
Tài
Thiên hậu</td></tr>
<tr><td>SỬU
Đằng xà
Mão</td><td colspan="3"></td><td>THÂN
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">HỢI
Thiên hậu
Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thái âm
Tý</td><td>DẬU
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Cao thỉ cách

Quẻ này trong tứ khóa không có khoa tặc không có khóa khắc, cũng không có khóa bị can khắc chỉ có 1 khóa có chữ trên khắc Can đó là Mão Tị - dùng Mão làm sơ truyền, trên cung địa bàn Mão là Sửu thiên bàn - dùng Sửu làm trung truyền, trên địa bàn Sửu có Hợi thiên bàn - dùng Hợi làm mạt truyền. Tam truyền Mão Sửu Hợi (nghịch) gọi là **Đoạn giản cách**, nghĩa là đoạn khe suối đứt quãng sang khe suối khác, hết một chỗ sáng để đi vào một chỗ tối, đây là quẻ rất xấu, điềm quan nhân bị mất chức, thường nhân sẽ gặp nguy hiểm. Trong tam truyền có thiên hợp và thiên hậu đều ở đúng bản cung của mình nên

cũng đỡ điều mờ ám xấu xa, vả lại Cao thì cách là quẻ dương cung bắn từ xa nên chưa nguy hiểm.

Quẻ 72: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Kỷ Tị, Nguyệt tướng Tý, giờ Thìn

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Chi Tị	Chu tước		Can Kỷ		Câu trận
Đằng xà			Thiên hợp		
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Mão	Hợi	Sửu	Dậu	**TỊ**
Quý nhân	Kỷ	Mão	Tị	Sửu	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
HỢI	Mão	Hợi		Mùi	**NGỌ**
Thiên hậu	Quan	Tài		Huynh	Thiên không
Mão	Thiên hợp	Thiên hậu		Bạch hổ	Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Thái âm	Huyền vũ		Thái thường		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Quẻ này chỉ có 1 khóa khắc là Mão Kỷ còn lại là khóa sinh khóa tỷ khóa khắc, đó là Mão Kỷ. Chọn Mão làm sơ truyền trên cung địa bàn Mão có Hợi thiên bàn - dùng Hợi làm trung truyền, trên địa bàn Hợi có Mùi thiên bàn - dùng Mùi làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY CANH NGỌ

Quẻ 73: THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Canh Ngọ, Nguyệt tướng Hợi, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>TUẤT
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">HỢI
Chi Ngọ
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TÝ
Thanh long

Mùi</td><td>SỬU
Can Canh
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">DẬU
Chu tước

Thìn</td><td>Sửu
Canh</td><td>Ngọ
Sửu</td><td>Hợi
Ngọ</td><td>Thìn
Hợi</td><td rowspan="2">DẦN
Bạch hổ

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="3">Sơ
Thìn
Phụ
Huyền vũ</td><td colspan="2">Trung
Dậu
Huynh
Chu tước</td><td>Mạt
Dần
Tài
Bạch hổ</td></tr>
<tr><td>THÂN
Đằng xà

Mão</td><td colspan="3">THÂN
Thìn
Phụ
Huyền vũ</td><td colspan="2">THÂN
Dậu
Huynh
Chu tước</td><td>MÃO
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÙI
Quý nhân

Dần</td><td colspan="3">NGỌ
Thiên hậu

Sửu</td><td colspan="2">TỊ
Thái âm

Tý</td><td>THÌN
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp hại khóa

Tỷ dụng cách: Phàm gặp Thiệp tặc cách (cách A) hoặc gặp Thiệp khắc cách (cách B) thì trước tiên phải xem xét như sau: xem những chữ mà ta sẽ tính thiệp tặc (cách A), hoặc tính thiệp khắc (cách B) nếu **thấy có chữ cùng với Can tương khắc,** và cũng **thấy chữ sinh can**, thì phải **dùng chữ sinh can** đó làm sơ truyền gọi là **Tỷ dụng cách.** Tỷ dụng cách vẫn lấy trung và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa.

Tương khắc: là chữ khắc can, hoặc can khắc cũng được. Quẻ này có 2 khóa khắc là Hợi - Ngọ và Thìn - Hợi. Thìn Hợi khắc xuống nhiều lần hơn nên chọn Thìn làm sơ truyền, trong quẻ cả 3 thiên thần đều xung khắc lại thiên tướng nên gọi là **Tam truyền nội chiến cách,** tam truyền nội chiến là chuyên ẩn những điều xâm hại nhau, thường ứng những điều oa trữ mà phạm tụng hình, họa hoạn từ trong gia đình phát xuất ra. Nội chiến là trong khắc ra, dưới khắc lên, ở đây thiên tướng Huyền vũ, thuỷ khắc lên thiên thần là Thìn thổ, thiên tướng Chu tước, Hỏa khắc thiên thần Dậu kim, thiên tướng Bạch hổ thuộc kim khắc thiên thần Dần mộc, mạt truyền Dần mộc khắc sơ truyền Thìn thổ, trong một quẻ có nhiều khắc hại như vậy mà tam truyền lại toàn hung tướng, nên đây là một quẻ hung.

Quẻ 74: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Canh Ngọ, Nguyệt tướng Tuất, giờ Mùi

THÂN	DẬU		TUẤT		HỢI
Đằng xà	Chi Ngọ		Thiên hợp		Can Canh
	Chu tước				Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÙI	Hợi	Dần	Dậu	Tý	**TÝ**
Quý nhân	Canh	Hợi	Ngọ	Dậu	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
NGỌ	Dậu	Tý		Mão	**SỬU**
Thiên hậu	Huynh	Tử		Tài	Thiên không
Mão	Chu tước	Thanh long		Thái thường	Tuất
TỊ	**THÌN**		**MÃO**		**DẦN**
Thái âm	Huyền vũ		Thái thường		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Phàm trong tứ khóa, chỉ thấy có 1 khóa tặc mà thôi. Còn 3 khóa kia đều là khóa sinh, khóa tỷ thì gọi là Trùng thẩm khóa. Dùng chữ trên của khóa tặc để làm sơ truyền. Cách lấy trung và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa.

Trong quẻ này chỉ có 1 khóa tặc là Dậu - Ngọ còn lại là khóa sinh khóa tỷ, nên chọn Dậu làm sơ truyền, trên Dạu địa bàn là Tý thiên bàn - dùng Tý làm trung truyền, trên Tý địa bàn là Mão thiên bàn - dùng Mão làm mạt truyền.

Quẻ 75: MÃO TINH KHÓA - MÃO TINH DƯƠNG NHẬT

Ngày Canh Ngọ, Nguyệt tướng Dậu, giờ Thân

NGỌ	MÙI		THÂN		DẬU
Đằng xà	Chi Ngọ		Thiên hậu		Can Canh
	Quý nhân				Thái âm
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TỊ	Dậu	Tuất	Mùi	Thân	**TUẤT**
Chu tước	Canh	Dậu	Ngọ	Mùi	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÌN	Tuất	Mùi		Dậu	**HỢI**
Thiên hợp	Phụ	Phụ		Huynh	Thái thường
Mão	Huyền vũ	Quý nhân		Thái âm	Tuất
MÃO	**DẦN**		**SỬU**		**TÝ**
Câu trận	Thanh long		Thiên không		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Mão tinh dương nhật

Trong quẻ này cả tứ khóa, không có khóa tặc, không có khóa khắc và cũng không có khóa Dao khắc, cả 4 khóa đều ở khác cung nhau. Dùng Dậu thượng thần làm sơ truyền tức là lấy chữ Tuất thiên bàn trên cung Dậu địa bàn. Dùng chi thượng thần tức là chữ thiên bàn trên cung chi là Mùi thiên bàn làm trung truyền. Dùng can thượng thần tức là chữ thiên bàn trên cung Can để làm mạt truyền. Mão tinh khóa có tính cách tiềm tàng để quy ẩn, có tính cách tiêu sát để đứt đoạn, có tính vì nghĩa mà thủ phận do vậy chiêm hỏi các việc phát khởi lên, tạo tác ra đều không thành, chỉ riêng giữ điều nghĩa, chân chính, và ở tại chỗ mà chờ thời, như thế gọi là quy ẩn, yên thủ thân mệnh nơi gia trạch là hơn cả.

Quẻ 76: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Canh Ngọ, Nguyệt tướng Thân, giờ Dậu

<table>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">TỊ
Chi Ngọ
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Đằng xà

Mùi</td><td>MÙI
Can Canh
Quý nhân
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">MÃO
Câu trận
Thìn</td><td>Mùi
Canh</td><td>Ngọ
Mùi</td><td>Tị
Ngọ</td><td>Thìn
Tị</td><td rowspan="2">THÂN
Thiên hậu
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ
Ngọ
Quan
Đằng xà
Trung
Tị
Quan
chu tước
Mạt
Thìn
Phụ
Thiên hợp</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thanh long
Mão</td><td colspan="4"></td><td>DẬU
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">TÝ
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">HỢI
Thái thường
Tý</td><td>TUẤT
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Cao thỉ cách

Quẻ này trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc chỉ có khóa nhị là Ngọ - Mùi có chữ trên khắc Can - chọn Ngọ làm sơ truyền, trên Ngọ địa bàn là Tị thiên bàn - dùng Tị làm trung truyền, trên Tị địa bàn là Thìn thiên bàn, - dùng Thìn làm mạt truyền.

Quẻ 77: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Canh Ngọ, Nguyệt tướng Mùi, giờ Tuất

DẦN	MÃO		THÌN		TỊ
Thanh long	Chi Ngọ		Thiên hợp		Can Canh
	Câu trận				Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
SỬU	Tị	Dần	Mão	Tý	**NGỌ**
Thiên không	Canh	Tị	Ngọ	Mão	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TÝ	Tị	Dần		Hợi	**MÙI**
Bạch hổ	Quan	Tài		Tử	Quý nhân
Mão	Chu tước	Thanh long		Thái thường	Tuất
HỢI	**TUẤT**		**DẬU**		**THÂN**
Thái thường	Huyền vũ		Thái âm		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Quẻ này trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc là Tị canh còn lại 3 khóa là khóa sinh, khóa tỷ - chọn Tị làm sơ truyền, trên cung địa bàn Tị là Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền, trên cung Dần địa bàn là Hợi thiên bàn - lấy Hợi làm mạt truyền. Trong quẻ mạt truyền Hợi thuỷ sinh trung truyền Dần mộc. Trung truyền Dần mộc sinh sơ truyền Tị hỏa và sơ truyền Tị hoả khắc Can canh kim như vậy gọi là **Mạt trợ sơ vi quỷ cách.** Tuy sơ truyền là chỗ động sự nhưng mạt truyền là chỗ xui giục, là nguyên nhân, cho nên cần xét mạt truyền để biết lợi hại. Phàm chiêm hỏi về cầu tài, thủ tài, như đi đánh bạc, đi vay tiền mà gặp cách này thì không những không được mà bản thân còn bị tổn hại tài vật mà còn mang họa.

Quẻ 78: THIỆP HẠI KHÓA - TỶ DỤNG CÁCH

Ngày Canh Ngọ, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Hợi

TỶ Thanh long Tị	SỬU Chi Ngọ Thiên không Ngọ		DẦN Bạch hổ Mùi		MÃO Can Canh Thái thường Thân
HỢI Câu trận Thìn	Mão Canh	Tuất Mão	Sửu Ngọ	Thân Sửu	THÌN Huyền vũ Dậu
	Sơ	Trung	Mạt		
TUẤT Thiên hợp Mão	Tuất Phụ Thiên hợp	Tị Quan Thái âm	Tý Tử Thanh long		TỊ Thái âm Tuất
DẬU Chu tước Dần	THÂN Đằng xà Sửu		MÙI Quý nhân Tý		NGỌ Thiên hậu Hợi

Tỷ dụng cách

Quẻ này trong tứ khóa có 2 khóa tặc là Mão và Tuất. Khóa Mão thì bị can khắc khóa Tuất thì sinh can Tuất thổ sinh Can canh (kim) - dùng Tuất làm sơ truyền gọi là Tỷ dụng cách trên cung Tuất địa bàn có Tị thiên bàn - dùng Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn có Tý thiên bàn lấy Tý làm mạt truyền. Đây là quẻ bỏ xa tìm gần, dùng cái ưa bỏ cái ghét, quẻ này Can địa bàn tỷ hòa với can, thiên tướng Thái thường sinh Can, trong tam truyền thừa toàn cát tướng như Thiên hợp, Thái âm, Thanh long, tuy trung truyền là hào quan quỷ nhưng mạt truyền là hào tử tôn khắc chế nó, quẻ này tốt nhiều hơn, nhưng cũng cần thận trọng khi hành động.

Quẻ 79: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Canh Ngọ, Nguyệt tướng Tị, giờ Tý

TUẤT Thiên hợp Tị	HỢI Chi Ngọ Chu tước Ngọ		TÝ Đằng xà Mùi		SỬU Can Canh Quý nhân Thân
DẬU Câu trận Thìn	Sửu Canh	Ngọ Sửu	Hợi Ngọ	Thìn Hợi	DẦN Thiên hậu Dậu
	Sơ	Trung	Mạt		
THÂN Thanh long Mão	Thìn Phụ Huyền vũ	Dậu Huynh Câu trận	Dần Tài Thiên hậu		MÃO Thái âm Tuất
MÙI Thiên không Dần	NGỌ Bạch hổ Sửu		TỊ Thái thường Tý		THÌN Huyền vũ Hợi

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa của quẻ này có 2 khóa khắc là Hợi - Ngọ và Thìn - Hợi. Khoá Thìn Hợi có nhiều lần được khắc hơn nên lấy Thìn làm sơ truyền. Trên cung Thìn địa bàn có Dậu thiên bàn - lấy Dậu làm trung truyền, trên cung Dậu địa bàn có Dần thiên bàn - lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 80: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Canh Ngọ, Nguyệt tướng Thìn, giờ Sửu

THÂN Thanh long Tị	**DẬU** Chi Ngọ Câu trận Ngọ		**TUẤT** Thiên hợp Mùi	**HỢI** Can Canh Chu tước Thân
MÙI Thiên không Thìn	Hợi Canh	Dần Hợi	Dậu Ngọ	Tý Dậu	**TÝ** Đằng xà Dậu
	Sơ	Trung	Mạt	
NGỌ Bạch hổ Mão	Dậu Huynh Câu trận	Tý Tử Đằng xà	Mão Tài Thái âm	**SỬU** Quý nhân Tuất
TỊ Thái thường Dần	**THÌN** Huyền vũ Sửu		**MÃO** Thái âm Tý	**DẦN** Thiên hậu Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa của quẻ này chỉ có một khóa tặc là Dậu - Ngọ. Còn 3 khóa kia là khóa sinh khóa tỷ. Dùng Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có Tý thiên bàn - dùng Tý làm trung truyền, trên cung Tý địa bàn có Mão thiên bàn - lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 81: DAO KHẮC KHÓA - CAO THÍ CÁCH

Ngày Canh Ngọ, Nguyệt tướng Dần, giờ Mão

THÌN Thiên hợp Tị	**TỊ** Chi Ngọ Câu trận Ngọ		**NGỌ** Thanh long Mùi	**MÙI** Can Canh Thiên không Thân
MÃO Chu tước Thìn	Mùi Canh	Ngọ Mùi	Tị Ngọ	Thìn Tị	**THÂN** Bạch hổ Dậu
	Sơ	Trung	Mạt	
DẦN Đằng xà Mão	Ngọ Quan Thanh long	Tị Quan Câu trận	Thìn Phụ Thiên hợp	**DẬU** Thái thường Tuất
SỬU Quý nhân Dần	**TÝ** Thiên hậu Sửu		**HỢI** Thái âm Tý	**TUẤT** Huyền vũ Hợi

Cao thỉ cách

Trong tứ khóa của quẻ này không có khóa tặc, không có khóa khắc chỉ có 2 khóa Ngọ - Mùi, Tị - Ngọ là có chữ trên khắc can. Dùng khóa đứng trước là Ngọ-Mùi làm sơ truyền. Trên Ngọ địa bàn là Tị thiên bàn - lấy Tị làm trung truyền. Trên Tị địa bàn có Thìn thiên bàn - lấy Thìn làm mạt truyền. Đây là quẻ khởi lên từ bên ngoài, lợi chủ không lợi khách, trong quẻ can thượng thần sinh Can, chi thượng thần sinh Can thượng thần, mạt truyền sinh Can thừa Thiên hợp nhưng cũng cần để phòng sơ truyền và trung truyền là hào quan quỷ tác Câu trận, sẽ không tránh khỏi có sự tranh tụng làm ảnh hưởng đến bản thân. Quẻ Cao thỉ là dùng mũi tên bằng cây cỏ cao để bắn từ xa nên không thể có nguy hiểm gì, lúc đầu có vẻ hung dữ lắm nhưng sau sẽ trở lại yên ổn.

Quẻ 82: MÃO TINH KHÓA - MÃO TINH DƯƠNG NHẬT

Ngày Canh Ngọ, Nguyệt tướng Mão, giờ Dần

<table>
<tr><td>NGỌ
Thiên không

Tị</td><td colspan="2">MÙI
Chi Ngọ
Bạch hổ
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thái thường

Mùi</td><td>DẬU
Can Canh
Huyền vũ
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TỊ
Thanh long
Thìn</td><td>Dậu
Canh</td><td>Tuất
Dậu</td><td>Mùi
Ngọ</td><td>Thân
Mùi</td><td rowspan="2">TUẤT
Thái âm
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="3">Sơ
Tuất
Phụ
Thái âm
Trung
Mùi
Phụ
Bạch hổ
Mạt
Dậu
Huynh
Huyền vũ</td></tr>
<tr><td>THÌN
Câu trận
Mão</td><td colspan="3"></td><td>HỢI
Thiên hậu
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thiên hợp
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Chu tước
Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Đằng xà
Tý</td><td>TÝ
Quý nhân
Hợi</td></tr>
</table>

Mão tinh khóa - Mão tinh dương nhật

Quẻ này trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa Dao khắc. Dùng Dậu thượng thần tức là lấy chữ Tuất thiên bàn trên cung Dậu địa bàn làm sơ truyền - dùng chữ thiên bàn trên cung chi tức là Mùi thiên bàn làm mạt truyền. Dùng can thượng thần tức là chữ thiên bàn trên cung can làm mạt truyền.

Quẻ 83: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Canh Ngọ, Nguyệt tướng Sửu, giờ Thìn

DẦN	MÃO		THÌN		TỊ
Đằng xà	Chi Ngọ		Thiên hợp		Can Canh
	Chu tước				Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
SỬU	Tị	Dần	Mão	Tý	**NGỌ**
Quý nhân	Canh	Tị	Ngọ	Mão	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TÝ	Tị	Dần		Hợi	**MÙI**
Thiên hậu	Quan	Tài		Phụ	Quý nhân
Mão	Câu trận	Đằng xà		Thái âm	Tuất
HỢI	**TUẤT**		**DẬU**		**THÂN**
Thái âm	Huyền vũ		Thái thường		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa của quẻ này chỉ có 1 khóa khắc đó là Tị Canh còn 3 khóa kia đều là khóa sinh khóa tỷ. Dùng Tị làm sơ truyền trên Tị địa bàn là Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền, trên Dần địa bàn là Hợi thiên bàn - dùng Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 84: THIỆP HẠI KHÓA - TỶ DỤNG CÁCH

Ngày Canh Ngọ, Nguyệt tướng Tý, giờ Tị

TÝ	SỬU		DẦN		MÃO
Thanh long	Chi Ngọ		Bạch hổ		Can Canh
	Thiên không				Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
HỢI	Mão	Tuất	Sửu	Thân	**THÌN**
Câu trận	Canh	Mão	Ngọ	Sửu	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TUẤT	Tuất	Tị		Tý	**TỊ**
Thiên hợp	Phụ	Quan		Tử	Thái âm
Mão	Thiên hợp	Thái âm		Thanh long	Tuất
DẬU	**THÂN**		**MÙI**		**NGỌ**
Chu tước	Đằng xà		Quý nhân		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Tỷ dụng cách

Trong quẻ này có 2 khóa tặc là Mão-Canh và Tuất-Mão, có 1 khóa Mão Canh bị Can khắc còn khóa Tuất Mão thì sinh Can - dùng khóa sinh Can là

Tuất làm sơ truyền. Trên Tuất địa bàn là Tị thiên bàn - lấy Tị làm trung truyền, trên Tị địa bàn là Tý thiên bàn - dùng Tý làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY TÂN MÙI

Quẻ 85: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Tân Mùi, Nguyệt tướng Hợi, giờ Mùi

DẬU Thanh long Tị	**TUẤT** Câu trận Ngọ		**HỢI** Chi Mùi Thiên hợp Mùi		**TÝ** Chu tước Thân		
THÂN Thiên không Thìn	Dần Tân	Ngọ Dần	Hợi Mùi	Mão Hợi	**SỬU** Đằng xà Dậu		
	Sơ Dần Tài Quý nhân		Trung Ngọ Quan Thái thường		Mạt Tuất Phụ Câu trận		
MÙI Bạch hổ Mão					**ĐẦN** Can Tân Quý nhân Tuất		
NGỌ Thái thường Dần	**TỊ** Huyền vũ Sửu		**THÌN** Thái âm Tý		**MÃO** Thiên hậu Hợi		

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa của quẻ này có 2 khóa tặc là Dần Tân và Hợi Mùi, khóa Dần Tân có số bị tặc nhiều hơn nên dùng Dần làm sơ truyền, trên Dần địa bàn là Ngọ thiên bàn, - dùng Ngọ làm trung truyền, trên Ngọ địa bàn là Tuất thiên bàn - dùng Tuất làm mạt truyền.

Quẻ 86: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Tân Mùi, Nguyệt tướng Tuất, giờ Thân

MÙI Thanh long Tị	**THÂN** Thiên không Ngọ		**DẬU** Chi Mùi Bạch hổ Mùi		**TUẤT** Thái thường Thân		
NGỌ Câu trận Thìn	Tý Tân	Dần Tý	Dậu Mùi	Hợi Dậu	**HỢI** Huyền vũ Dậu		
	Sơ Dần Tài Quý nhân		Trung Thìn Phụ Chu tước		Mạt Ngọ Quan Câu trận		
TỊ Thiên hợp Mão					**TÝ** Can Tân Thái âm Tuất		
THÌN Chu tước Dần	**MÃO** Đằng xà Sửu		**DẦN** Quý nhân Tý		**SỬU** Thiên hậu Hợi		

Đạn xạ cách

Trong tứ khóa của quẻ này, không có khóa tặc không có khóa khắc chỉ có khóa Dần-Tý là bị can khắc nên dùng Dần làm sơ truyền, trên cung Dần địa bàn có Thìn thiên bàn - dùng Thìn làm mạt truyền, trên Thìn địa bàn là Ngọ thiên bàn - dùng Ngọ làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Dần sinh mạt truyền Ngọ, mạt truyền Ngọ khắc can, như vậy gọi là **Sơ trợ mạt vi quỷ cách**. Dần sinh Ngọ thì Ngọ được tướng khí, có lực mạnh để khắc can canh. Như vậy chính Dần là kẻ bày mưu xui giục người khác gây ra tai họa về việc quan vì Ngọ tác quan quỷ, kẻ xui giục đó lại là hạng quan lại (vì Dần là công tào lại). Phàm chiêm hỏi cầu tài thủ tài, đi đánh bạc, đi đòi nợ, đi vay tiền mà gặp quẻ này chẳng những không thành công mà còn mang họa.

Đạn xạ cách thường ứng những việc khởi ra từ bên trong, lợi khách mà không lợi chủ, cho nên làm trước có lợi hơn ứng đối sau, ở trên có thế lực hơn dưới. Đạn xạ cách vốn là can khắc sơ truyền đó là mình mưu tính sinh sự với kẻ khác tìm hỏi người không gặp, người đi xa chưa về kiện tụng thì không may, điều lo ngại tự nhiên tiêu tán, may nhờ Quý nhân thuận hành và trong tam truyền không có hào huynh nên cũng đỡ xấu về việc tán tài.

Quẻ 87: PHỤC NGẬM KHÓA - PHỤC NGẬM TỰ TÍN

Ngày Tân Mùi, Nguyệt tướng Dậu, giờ Dậu

<table>
<tr><td>TỊ
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">NGỌ
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">MÙI
Chi Mùi
Thanh long
Mùi</td><td>THÂN
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td>THÌN
Chu tước

Thìn</td><td>Tuất
Tân

Sơ</td><td>Tuất
Tuất

Trung</td><td>Mùi
Mùi

Mạt</td><td>Mùi
Mùi</td><td>DẬU
Bạch hổ

Dậu</td></tr>
<tr><td>MÃO
Đằng xà

Mão</td><td>Mùi
Phụ
Thanh long</td><td>Sửu
Phụ
Thiên hậu</td><td>Tuất
Phụ
Thái thường</td><td></td><td>TUẤT
Can tân
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">SỬU
Thiên hậu
Sửu</td><td colspan="2">TÝ
Thái âm
Tý</td><td>HỢI
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Phục ngậm khóa

Quẻ này 12 cung thiên bàn đều gia trên bản vị của nó nên gọi là Phục ngậm khóa. Quẻ chiêm ngày âm nên gọi là **Phục ngậm tự tín.** Dùng chữ thiên bàn trên cung chi là mùi làm sơ truyền. Mùi hình Sửu nên lấy Sửu làm trung truyền, Sửu hình Tuất nên lấy Tuất làm mạt truyền. Quẻ Phục ngậm vốn có tính im ẩn, trong tam truyền sơ truyền Mùi hình trung truyền Sửu - Mùi với Sửu cũng là lục xung. Trong tam truyền vừa hình vừa xung, nhưng nhờ Can thượng thần sinh Can, chi thượng thần sinh Can lại thừa cát tướng là sao Thái thường, trong quẻ này trong xấu có tốt - nên sự xấu bị giảm thiểu đi rất nhiều, nhưng tượng của quẻ là nằm một chỗ mà than thở, do vậy nên thủ tĩnh, không nên vọng động thì mới tránh khỏi họa.

Quẻ 88: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Tân Mùi, Nguyệt tướng Thân, giờ Tuất

<table>
<tr><td>MÃO
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Chi Mùi
Thiên hợp
Mùi</td><td>NGỌ
Câu trận

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">DẦN
Quý nhân
Thìn</td><td>Thân
Tân</td><td>Ngọ
Tân</td><td>Tị
Mùi</td><td>Mão
Tị</td><td rowspan="2">MÙI
Thanh long
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="2">Sơ
Ngọ
Quan
Câu trận</td><td colspan="2">Trung
Thìn
Phụ
Chu tước</td><td>Mạt
Dần
Tài
Quý nhân</td></tr>
<tr><td>SỬU
Thiên hậu

Mão</td><td colspan="4"></td><td>THÂN
Can tân
Thiên không
Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thái âm
Dần</td><td colspan="2">HỢI
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thái thường
Tý</td><td>DẬU
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Quẻ này trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc đó là Ngọ Tân còn 3 khóa kia là khóa sinh, khóa tỷ. Dùng Ngọ làm sơ truyền trên Ngọ địa bàn là Thìn thiên bàn lấy Thìn làm trung truyền, trên cung địa bàn Thìn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 89: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Tân Mùi, Nguyệt tướng Mùi, giờ Hợi

SỬU Thanh long Tị	**DẦN** Câu trận Ngọ		**MÃO** Chi Mùi Thiên hợp Mùi		**THÌN** Chu tước Thân
TÝ Thiên không Thìn	Ngọ Tân Sơ	Dần Ngọ Trung	Mão Mùi Mạt	Hợi Mão	**TỊ** Đằng xà Dậu
HỢI Bạch hổ Mão	Mão Tài Thiên hợp	Hợi Tử Bạch hổ	Mùi Phụ Thiên hậu		**NGỌ** Can tân Quý nhân Tuất
TUẤT Thái thường Dần	**DẬU** Huyền vũ Sửu		**THÂN** Thái âm Tý		**MÙI** Thiên hậu Hợi

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa của quẻ này có 2 khóa khắc đó là Ngọ Tân và Mão Mùi, khóa Mão Mùi được khắc nhiều lần hơn nên dùng Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn - dùng Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Mùi thiên bàn nên dùng Mùi làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Mão Mùi là Mùi mộc cục trong toàn cục khóa vì loại mộc thì trường sinh tại Hợi, Đế vượng tại Mão và mộ tại Mùi, đó là 3 chỗ chính yếu của loại mộc cho nên mới gọi là toàn cục. Mộc cục còn gọi là **Khúc trực cách** rất hợp với những công việc trồng trọt, tạo tác nhà cửa, người chiêm gặp Khúc trực cách thì trong lòng không ổn định lui tới không quả quyết, mộc thuộc cung chấn, chấn là sấm nên thích hợp với những công việc hành động hơn là thủ tĩnh.

Quẻ 90: PHẢN NGẬM KHÓA - PHẢN NGẬM VÔ KHẮC

Ngày Tân Mùi, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Tý

HỢI	**TÝ**		**SỬU**		**DẦN**
Thanh long	Thiên không		Chi Mùi Bạch hổ		Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TUẤT	Thìn	Tuất	Sửu	Mùi	**MÃO**
Câu trận	Tân	Thìn	Mùi	Sửu	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
DẬU	Tị	Sửu		Thìn	**THÌN**
Thiên hợp	Quan	Phụ		Phụ	Can tân Thái âm
Mão	Thiên hậu	Bạch hổ		Thái âm	Tuất
THÂN	**MÙI**		**NGỌ**		**TỊ**
Chu tước	Đằng xà		Quý nhân		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phản ngậm khóa

Phản ngậm vô khắc: Phàm quẻ thấy 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia lên cung địa bàn xung với nó, và trong tứ khóa không có khóa tương khắc thì gọi là **Phản ngậm vô khắc**, cách lấy tam truyền như sau: **Sơ truyền**: kể là 1 tại cung có an chi, rồi đếm thuận tới cung thứ 5, rồi dùng chữ thiên bàn trên cung thứ 5 đó làm sơ truyền, đó là Tị thiên bàn. **Trung truyền:** Dùng chi thượng thần tức là dùng chữ thiên bàn trên cung có can chi để làm trung truyền là Sửu thiên bàn. **Mạt truyền:** dùng can thượng thần tức là dùng chữ thiên bàn trên cung có an Can để làm mạt truyền, đó là Thìn thiên bàn.

Quẻ 91: TRI NHẤT KHÓA

Ngày Tân Mùi, Nguyệt tướng Tị, giờ Sửu

DẬU	TUẤT		HỢI		TÝ
Thiên hợp	Câu trận		Chi Mùi Thanh long		Thiên không
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÂN	Dần	Ngọ	Hợi	Mão	**SỬU**
Chu tước	Tân	Dần	Mùi	Hợi	Bạch hổ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÙI	Hợi	Mão		Mùi	**DẦN**
Đằng xà	Tử	Tài		Phụ	Can Tân
Mão	Thanh long	Huyền vũ		Đằng xà	Thái thường Tuất
NGỌ	**TỊ**		**THÌN**		**MÃO**
Quý nhân	Thiên hậu		Thái âm		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Tri nhất khóa

Quẻ này có 2 khóa tặc là Tân Dần và Mùi Hợi. Quẻ chiêm ngày âm nên chọn khóa Mùi Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, dùng Mão làm trung truyền. Trên Mão địa bàn có Mùi thiên bàn - dùng Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 92: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Tân Mùi, Nguyệt tướng Thìn, giờ Dần

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Đằng xà	Chu tước		Chi Mùi Thiên hợp		Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
NGỌ	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	**HỢI**
Quý nhân	Tân	Tý	Dần	Thìn	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TỊ	Thìn	Ngọ		Thân	**TÝ**
Thiên hậu	Phụ	Quan		Huynh	Can Tân
Mão	Thái âm	Quý nhân		Chu tước	Thiên không Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Thái âm	Huyền vũ		Thái thường		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Quẻ này trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, đó là Thìn Dần, còn lại 3 khóa là khóa sinh, khóa tỷ. Chọn khóa Thìn Dần làm sơ truyền, trên cung Thìn địa bàn có Ngọ thiên bàn - dùng Ngọ làm mạt truyền, trên Ngọ địa bàn có Thân thiên bàn - dùng Thân làm mạt truyền. Tam truyền Thìn Ngọ Thân (thuận) gọi là **Long đăng tam thiên** là quẻ rồng bay lên 3 tầng trời vì từ Thìn tiến thuận tới Thân phải trải qua 3 cung Tị Ngọ Mùi, là 3 cung cao nhất trong 12 cung, tức là được thời làm mưa gió, sự việc lần lần thêm to tát, như chiêm bệnh thì ngày càng nặng, thưa kiện càng đưa đẩy lên cấp cao hơn, chiêm quan tước là điềm thêm lộc vị song rất sợ sơ truyền ngộ Tuần không hoặc tác tử tôn, vì hào tử tôn khắc hào quan, đại khái hỏi việc tốt thì thêm tốt, còn hỏi việc xấu tất xấu thêm. Như hỏi về tai họa chẳng hạn thì họa càng nặng, cái xấu càng lớn.

Quẻ 93: PHỤC NGẬM KHÓA - PHỤC NGẬM TỰ TÍN

Ngày Tân Mùi, Nguyệt tướng Mão, giờ Mão

<table>
<tr><td>TỊ
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">NGỌ
Quý nhân

Ngọ</td><td colspan="2">MÙI
Chi Mùi
Thiên hậu
Mùi</td><td>THÂN
Thái âm

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">THÌN
Chu tước
Thìn</td><td>Tuất
Tân</td><td>Tuất
Tuất</td><td>Mùi
Mùi</td><td>Mùi
Mùi</td><td rowspan="2">DẬU
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Mùi Thiên hậu
Trung Sửu Thanh long
Mạt Tuất Thái thường</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="4"></td><td>TUẤT
Can tân
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">SỬU
Thanh long
Sửu</td><td colspan="2">TÝ
Thiên không
Tý</td><td>HỢI
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Phục ngậm tự tín

Quẻ chiêm ngày âm, mười hai chữ thiên bàn đều gia trên bản vị của nó, nên gọi là Phục ngậm tự tín. Dùng chữ thiên bàn trên cung chi là Mùi làm sơ truyền. Mùi hình Sửu nên dùng Sửu làm trung truyền, Sửu hình Tuất nên dùng Túat làm mạt truyền. Quẻ Phục ngậm tượng trưng cho sự im ẩn, vì bản thân không thể hoạt động được gì, trong quẻ 3 hào trong tam truyền đều là hào phụ,

biểu hiện về nhà cửa ruộng đất đang bị tranh kiện, là ngày Tân nên Sửu vừa là Can hình, vừa là Can mộ, càng nên chứng tỏ sự im ẩn, bế tắc, không có phương tháo gỡ mặc dù tam truyền có Thiên hậu, Thanh long là cát tướng nhưng lại khắc thiên bàn và thiên bàn khắc, duy chỉ còn Thái thường thì không thể xoay chuyển được toàn quẻ.

Quẻ 94: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Tân Mùi, Nguyệt tướng Dần, giờ Thìn

<table>
<tr><td>MÃO
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Chi Mùi
Đằng xà

Mùi</td><td>NGỌ
Quý nhân

Thân</td></tr>
<tr><td>DẦN
Câu trận

Thìn</td><td>Thân
Tân

Sơ</td><td>Ngọ
Tân

Trung</td><td>Tị
Mùi

Mạt</td><td>Mão
Tị

Dậu</td><td>MÙI
Thiên hậu</td></tr>
<tr><td>SỬU
Thanh long

Mão</td><td>Ngọ
Quan
Quý nhân</td><td>Thìn
Phụ
Chu tước</td><td>Dần
Tài
Câu trận</td><td></td><td>THÂN
Can tân
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên không

Dần</td><td colspan="2">HỢI
Bạch hổ

Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thái thường

Tý</td><td>DẬU
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa của quẻ này chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh và khóa tỷ. Khóa khắc là Ngọ Thân, chọn Ngọ làm sơ truyền, trên cung địa bàn Ngọ có Thìn thiên bàn - dùng Thìn làm mạt truyền, trên cung Thìn địa bàn có Dần thiên bàn - dùng Dần làm mạt truyền.

Quẻ 95: TRI NHẤT KHÓA

Ngày Tân Mùi, Nguyệt tướng Sửu, giờ Tị

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Đằng xà	Quý nhân		Chi Mùi		Thái âm
			Thiên hậu		
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Ngọ	Dần	Mão	Hợi	**TỊ**
Chu tước	Tân	Ngọ	Mùi	Mão	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
HỢI	Mão	Hợi		Mùi	**NGỌ**
Thiên hợp	Tài	Tử		Phụ	Can tân
	Thiên hậu	Thiên hợp		Bạch hổ	Thái thường
Mão					Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Câu trận	Thanh long		Thiên không		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Tri nhất khóa

Trong quẻ này có 2 khóa khắc là Ngọ Tân và Mão Mùi. Quẻ chiêm ngày âm nên phải chọn khóa Mão Mùi làm sơ truyền, trên Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, dùng Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Mùi thiên bàn - dùng Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 96: PHẢN NGẬM KHÓA - PHẢN NGẬM VÔ KHẮC

Ngày Tân Mùi, Nguyệt tướng Tý, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>HỢI
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">TÝ
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">SỬU
Chi Mùi
Đằng xà
Mùi</td><td>DẦN
Quý nhân

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TUẤT
Câu trận
Thìn</td><td>Thìn
Tân</td><td>Tuất
Thìn</td><td>Sửu
Mùi</td><td>Mùi
Sửu</td><td rowspan="2">MÃO
Thiên hậu
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="3">Sơ
Tị
Quan
Huyền vũ</td><td colspan="2">Trung
Sửu
Phụ
Đằng xà</td><td>Mạt
Thìn
Phụ
Thái âm</td></tr>
<tr><td>DẬU
Thanh long

Mão</td><td colspan="4"></td><td>THÌN
Can tân
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>THÂN
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">MÙI
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">NGỌ
Thái thường
Tý</td><td>TỊ
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Phản ngậm vô khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia lên cung địa bàn xung với nó và trong tứ khóa không có khóa tương khắc nên gọi là Phản ngậm vô khắc.

Lấy sơ truyền: Kể từ cung an chi đếm thuận đến cung thứ 5 đó là Tị thiên bàn - dùng Tị làm sơ truyền.

Lấy trung truyền: Lấy chữ thiên bàn trên cung chi làm trung truyền.

Lấy mạt truyền: Dùng chữ thiên bàn trên cung can để làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY NHÂM THÂN

Quẻ 97: MÃO TINH DƯƠNG NHẬT

Ngày Nhâm Thân, Nguyệt tướng Hợi, giờ Thân

THÂN Thanh long Tị	**DẬU** Thiên không Ngọ		**TUẤT** Bạch hổ Mùi	**HỢI** Chi Thân Thái thường Thân
MÙI Câu trận Thìn	Dần Nhâm	Tị Dần	Hợi Thân	Dần Hợi	**TÝ** Huyền vũ Dậu
	Sơ	Trung		Mạt	
NGỌ Thiên hợp Mão	Tý Huynh Huyền vũ	Hợi Huynh Thái thường		Dần Phụ Thiên hậu	**SỬU** Thái âm Tuất
TỊ Chu tước Dần	**THÌN** Đằng xà Sửu		**MÃO** Quý nhân Tý		**DẦN** Can Nhâm Thiên hậu Hợi

Mão tinh dương nhật

Trong quẻ này không có khóa tặc, cũng không có khóa..... và khóa dao khắc và 4 khóa đều ở khác cung nhau. Lấy tam truyền như sau:

Dùng Dậu thượng thần tức là chữ thiên bàn Tý trên Dậu địa bàn làm sơ truyền - dùng chữ thiên bàn trên cung chi để làm trung truyền, và chữ thiên bàn trên cung can làm mạt truyền. Mão tinh khóa là quẻ có tính cách im ẩn không nên vọng động, các điều nghe thấy không nên tin, giữ lòng ổn định để chờ thời cơ thì sẽ có lợi cho nhà cửa gia trạch vì ngày Nhâm thì can Đức và Can Lộc tại Hợi, mà Hợi vừa là trung truyền vừa là chi thượng thần báo điềm nhà cửa được hưng vượng, nhưng sơ truyền Tý tác huynh thừa Huyền vũ là điềm vừa lo sợ, vừa tán tài, cần đề phòng việc mất tiền của do kẻ gian phi gây ra.

Quẻ 98: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Thân, Nguyệt tướng Tuất, giờ Dậu

NGỌ	MÙI		THÂN		DẬU
Thiên hợp	Câu trận		Thanh long		Chi thân
					Thiên không
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TỊ	Tý	Sửu	Dậu	Tuất	**TUẤT**
Chu tước	Nhâm	Tý	Thân	Dậu	Bạch hổ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÌN	Sửu	Dần		Mão	**HỢI**
Đằng xà	Quan	Tử		Tử	Thái thường
Mão	Thái âm	Thiên hậu		Quý nhân	Tuất
MÃO	**DẦN**		**SỬU**		**TÝ**
Quý nhân	Thiên hậu		Thái âm		Can Nhâm
					Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa của quẻ này chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Do vậy lấy khóa khắc Sửu - Tý làm sơ truyền, trên Sửu địa bàn là Dần thiên bàn làm trung truyền, trên Dần địa bàn là Mão thiên bàn làm mạt truyền.

Quẻ 99: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Thân, Nguyệt tướng Dậu, giờ Tuất

THÌN	TỊ		NGỌ		MÙI
Đằng xà	Chu tước		Thiên hợp		Chi Thân
					Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÃO	Tuất	Dậu	Mùi	Ngọ	**THÂN**
Quý nhân	Nhâm	Tuất	Thân	Mùi	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
DẦN	Tuất	Dậu		Thân	**DẬU**
Thiên hậu	Quan	Phụ		Phụ	Thiên không
Mão	Bạch hổ	Thiên không		Thanh long	Tuất
SỬU	**TÝ**		**HỢI**		**TUẤT**
Thái âm	Huyền vũ		Thái thường		Can Nhâm
					Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong quẻ này chỉ có 1 khóa khắc là Tuất Nhâm còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Lấy khóa khắc Tuất Nhâm làm sơ truyền, trên cung địa bàn Tuất là Dậu thiên bàn - dùng Dậu làm trung truyền. Trên Dậu địa bàn là Thân thiên bàn, dùng Thân làm mạt truyền. Tam truyền Tuất Dậu Thân (nghịch) thuộc về **đại phương tây** trong **Liên châu khóa.**

Quẻ 100: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Thân, Nguyệt tướng Thân, giờ Hợi

<table>
<tr><td>DẦN
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">MÃO
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">THÌN
Đằng xà

Mùi</td><td>TỊ
Chi thân
Quý nhân

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">SỬU
Câu trận

Thìn</td><td>Thân
Nhâm</td><td>Tị
Thân</td><td>Tị
Thân</td><td>Dần
Tị</td><td rowspan="2">NGỌ
Thiên hậu

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Tị Tài Quý nhân | Trung Dần Tử Thiên hợp | Mạt Hợi Huynh Thiên không</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thanh long

Mão</td><td colspan="4"></td><td>MÙI
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>HỢI
Thiên không

Dần</td><td colspan="2">TUẤT
Bạch hổ

Sửu</td><td colspan="2">DẬU
Thái thường

Tý</td><td>THÂN
Can Nhâm
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Quẻ này có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Dùng khóa khắc Tị Thân làm sơ truyền - trên Tị địa bàn có Dần thiên bàn - dùng Dần làm trung truyền, trên Dần địa bàn là Hợi thiên bàn - dùng Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 101: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Nhâm Thân, Nguyệt tướng Mùi, giờ Tý

TỴ	SỬU		DẦN		MÃO
Thanh long	Câu trận		Thiên hợp		Chi Thân
					Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
HỢI	Ngọ	Sửu	Mão	Tuất	**THÌN**
Thiên không	Nhâm	Ngọ	Thân	Mão	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TUẤT	Ngọ	Sửu		Thân	**TỊ**
Bạch hổ	Tài	Quan		Phụ	Quý nhân
Mão	Thiên hậu	Câu trận		Huyền vũ	Tuất
DẬU	**THÂN**		**MÙI**		**NGỌ**
Thái thường	Huyền vũ		Thái âm		Can Nhâm
					Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Trong quẻ này có 3 khóa tặc là Ngọ - Nhâm, Mão Thân, Tuất Mão vừa là ngày dương vừa là khóa Ngọ - Nhâm bị tặc nhiều lần hơn hết nên dùng Ngọ làm sơ truyền. Trên địa bàn Ngọ là thiên bàn Sửu - dùng Sửu làm trung truyền. Trên địa bàn Sửu là thiên bàn Thân - dùng Thân làm mạt truyền.

Quẻ 102: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Thân, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Sửu

TUẤT	HỢI		TÝ		SỬU
Thanh long	Thiên không		Bạch hổ		Chi thân Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
DẬU	Thìn	Dậu	Sửu	Ngọ	**DẦN**
Câu trận	Nhâm	Thìn	Thân	Sửu	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÂN	Thìn	Dậu		Dần	**MÃO**
Thiên hợp	Quan	Phụ		Tử	Thái âm
Mão	Thiên hậu	Câu trận		Huyền vũ	Tuất
MÙI	**NGỌ**		**TỊ**		**THÌN**
Chu tước	Đằng xà		Quý nhân		Can Nhâm Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong quẻ này chỉ có một khóa khắc là Thìn Nhâm, còn lại là khóa sinh và khóa tỷ - Dùng Thìn làm sơ truyền. Trên địa bàn Thìn là Dậu thiên bàn - dùng Dậu làm mạt truyền. Trên Dậu địa bàn là thiên bàn Dần - Dùng Dần làm mạt truyền.

Quẻ 103: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Nhâm Thân, Nguyệt tướng Tị, giờ Dần

<table>
<tr><td>THÂN
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">DẬU
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TUẤT
Thanh long

Mùi</td><td>HỢI
Chi thần
Thiên không
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">MÙI
Chu tước

Thìn</td><td>Dần
Nhâm</td><td>Tị
Dần</td><td>Hợi
Thân</td><td>Dần
Hợi</td><td rowspan="2">TÝ
Bạch hổ

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="2">Sơ
Tị
Tài
Quý nhân</td><td colspan="2">Trung
Thân
Phụ
Thiên hợp</td><td>Mạt
Hợi
Huynh
Thiên không</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Đằng xà

Mão</td><td colspan="4"></td><td>SỬU
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>TỊ
Quý nhân

Dần</td><td colspan="2">THÌN
Thiên hậu

Sửu</td><td colspan="2">MÃO
Thái âm

Tý</td><td>DẦN
Can Nhâm
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Đạn xạ cách

Trong quẻ này không có khóa tặc, không có khóa khắc, và cũng không có khóa nào có chữ trên khắc can chỉ có một khóa Tị Dần là có chữ trên bị Can khắc, dùng Tị làm sơ truyền, trên Tị địa bàn là Thân thiên bàn - dùng Thân làm trung truyền, trên địa bàn Thân là Hợi thiên bàn, dùng Hợi làm mạt truyền. Đạn xạ cách là quẻ sự việc xảy ra từ bên trong, lợi khách mà không lợi chủ. Ngày Nhâm thì Can Đức và Can lộc tại Hợi - Hợi là chi thượng thần lại thừa Thiên không nên cũng chỉ là hư danh. Ngày Nhâm thì Can tuyệt tại Tị - tài đã tuyệt ngay từ sơ truyền thì làm sao có được tài, mặc dù có được Quý nhân giúp nhưng lại bị địa bàn Dần khắc lên nên cũng không có kết quả gì.

Quẻ 104: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Thân, Nguyệt tướng Thìn, giờ Mão

NGỌ Đằng xà Tị	MÙI Chu tước Ngọ		THÂN Thiên hợp Mùi		DẬU Chi thân Câu trận Thân
TỊ Quý nhân Thìn	Tý Nhâm Sơ	Sửu Tý Trung	Dậu Thân Mạt	Tuất Dậu	TUẤT Thanh long Dậu
THÌN Thiên hậu Mão	Sửu Quan Thái thường	Dần Tử Huyền vũ	Mão Tử Thái âm		HỢI Thiên không Tuất
MÃO Thái âm Dần	DẦN Huyền vũ Sửu		SỬU Thái thường Tý		TÝ Can Nhâm Bạch hổ Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong quẻ này chỉ có 1 khóa khắc là Sửu Tý, còn lại là khóa sinh và khóa tỷ - Lấy Sửu làm sơ truyền. Trên cung địa bàn Sửu có Dần thiên bàn, - dùng Dần làm trung truyền trên cung địa bàn Dần có Mão thiên bàn - lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 105: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Thân, Nguyệt tướng Mão, giờ Thìn

THÌN Đằng xà Tị	TỊ Quý nhân Ngọ		NGỌ Thiên hậu Mùi		MÙI Chi Thân Thái âm Thân
MÃO Chu tước Thìn	Tuất Nhâm Sơ	Dậu Tuất Trung	Mùi Thân Mạt	Ngọ Mùi	THÂN Huyền vũ Dậu
DẦN Thiên hợp Mão	Tuất Quan Bạch hổ	Dậu Phụ Thái thường	Thân Phụ Huyền vũ		DẬU Thái thường Tuất
SỬU Câu trận Dần	TÝ Thanh long Sửu		HỢI Thiên không Tý		TUẤT Can Nhâm Bạch hổ Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa của quẻ này chỉ có 1 khóa khắc là Tuất Nhâm - Lấy Tuất làm sơ truyền, trên cung Tuất địa bàn có Dậu thiên bàn - lấy Dậu làm trung truyền, trên cung Dậu địa bàn có Thân thiên bàn - lấy Thân làm mạt truyền.

Quẻ 106: THIỆP KHẮC CÁCH - THIỆP HẠI KHÓA

Ngày Nhâm Thân, Nguyệt tướng Dần, giờ Tị

<table>
<tr><td>DẦN
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">MÃO
Quý nhân

Ngọ</td><td colspan="2">THÌN
Thiên hậu

Mùi</td><td>TỊ
Chi thần
Thái âm
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">SỬU
Chu tước

Thìn</td><td>Thân
Nhâm</td><td>Tị
Thân</td><td>Tị
Thân</td><td>Dần
Tị</td><td rowspan="2">NGỌ
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="4">Tị Dần Hợi
Tài Phụ Huynh

Thái âm Đằng xà Câu trận</td><td>MÙI
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>HỢI
Câu trận

Dần</td><td colspan="2">TUẤT
Thanh long

Sửu</td><td colspan="2">DẬU
Thiên không

Tý</td><td>THÂN
Can Nhâm
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong quẻ này chỉ có một khóa khắc, đó là Tị Thân còn lại là khóa sinh, khóa tỷ - Lấy Tị làm sơ truyền, trên cùng địa bàn Tị có Dần thiên bàn - lấy Dần làm trung truyền, trên Dần địa bàn là Hợi thiên bàn - lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 107: THIỆP HẠI KHÓA - KIẾN CƠ CÁCH

Ngày Nhâm Thân, Nguyệt tướng Sửu, giờ Ngọ

TỶ Thiên hợp Tị	SỬU Chu tước Ngọ		DẦN Đằng xà Mùi		MÃO Chi Thân Quý nhân Thân
HỢI Câu trận Thìn	Ngọ Nhâm	Sửu Ngọ	Mão Thân	Tuất Mão	THÌN Thiên hậu Dậu
	Sơ Ngọ Tài Huyền vũ		Trung Sửu Quan Chu tước	Mạt Thân Phụ Bạch hổ	
TUẤT Thanh long Mão					TỊ Thái âm Tuất
DẬU Thiên không Dần	THÂN Bạch hổ Sửu		MÙI Thái thường Tý		NGỌ Can Nhâm Huyền vũ Hợi

Kiến cơ cách

Trong quẻ này có 3 khóa tặc cả 3 khóa đều có số lần bị tặc bằng nhau. Quẻ chiêm ngày dương, nên chọn khóa Ngọ Nhâm, vừa là khóa dương vừa gia trên Hợi địa bàn nên dùng Ngọ làm sơ truyền. Trên cung Ngọ địa bàn có Sửu thiên bàn - dùng Sửu làm trung truyền. Trên Sửu địa bàn có Thân thiên bàn - dùng Thân làm mạt truyền.

Quẻ 108: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Thân, Nguyệt tướng Tý, giờ Mùi

TUẤT Thanh long Tị	HỢI Câu trận Ngọ		TÝ Thiên hợp Mùi		SỬU Chi thân Chu tước Thân
DẬU Thiên không Thìn	Thìn Nhâm	Dậu Thìn	Sửu Thân	Ngọ Sửu	DẦN Đằng xà Dậu
	Sơ Thìn Quan Thiên hậu		Trung Dậu Phụ Thiên không	Mạt Dần Tử Đằng xà	
THÂN Bạch hổ Mão					MÃO Quý nhân Tuất
MÙI Thái thường Dần	NGỌ Huyền vũ Sửu		TỊ Thái âm Tý		THÌN Can Nhâm Thiên hậu Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc đó là Thìn Nhâm còn 3 khóa kia đều là khóa sinh - chọn Thìn làm sơ truyền, trên Thìn địa bàn có Dậu thiên bàn - lấy Dậu làm trung truyền, trên cung Dậu địa bàn có Dần thiên bàn - lấy Dần làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY QUÝ DẬU

Quẻ 109: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Quý Dậu, Nguyệt tướng Hợi, giờ Dậu

MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT
Chu tước	Thiên hợp	Câu trận	Thanh long
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

NGỌ	Mão	Tị	Hợi	Sửu	HỢI
Đằng xà	Quý	Mão	Dậu	Hợi	Chi Dậu
					Thiên không
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TỊ	Sửu	Mão		Tị	TÝ
Quý nhân	Quan	Tử		Tài	Bạch hổ
	Thái thường	Thái âm		Quý nhân	
Mão					Tuất

THÌN	MÃO	DẦN	SỬU
Thiên hậu	Can Quý	Huyền vũ	Thái thường
	Thái âm		
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Nguyên thủ khóa

Quẻ này trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc Sửu Hợi còn 3 khóa kia đều là khóa sinh, dùng Sửu làm sơ truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Mão thiên bàn - dùng Mão làm trung truyền, trên cung Mão địa bàn có Tị thiên bàn - dùng Tị làm mạt truyền.

Quẻ 110: PHỤC NGẬM KHÓA - PHỤC NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Quý Dậu, Nguyệt tướng Tuất, giờ Tuất

TỊ	**NGỌ**		**MÙI**		**THÂN**
Chu tước	Thiên hợp		Câu trận		Thanh long
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÌN	Sửu	Sửu	Dậu	Dậu	**DẬU**
Đằng xà	Quý	Sửu	Dậu	Dậu	Chi Dậu
					Thiên không
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÃO	Sửu	Tuất		Mùi	**TUẤT**
Quý nhân	Quan	Quan		Quan	Bạch hổ
	Thái âm	Bạch hổ		Câu trận	
Mão					Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Thiên hậu	Can Quý		Huyền vũ		Thái thường
	Thái âm				
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngậm tương khắc

Trong quẻ này 12 chữ thiên bàn đều gia trên bản vị của nó, trong tứ khóa có 1 khóa khắc đó là Sửu Quý - dùng Sửu làm sơ truyền, Sửu hình Tuất - dùng Tuất làm trung truyền, Tuất hình Mùi - dùng Mùi làm mạt truyền. Quẻ phục ngậm có tính cách im ẩn như cá mắc lưới, không nên hành động thiếu suy xét, cả tam truyền đều là hào quan quỷ, lại thừa hung tướng là Bạch hổ và Câu trận, chủ sự đau thương, sát phạt. Ngày Quý thì Dậu là can bại, chi thượng thần Dậu là Can bại, đó là điềm tổn hại đến bản thân và nhà cửa.

Quẻ 111: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Quý Dậu, Nguyệt tướng Dậu, giờ Hợi

MÃO	THÌN	TỊ	NGỌ
Chu tước Tị	Đằng xà Ngọ	Quý nhân Mùi	Thiên hậu Thân
DẦN	Hợi / Dậu Quý / Hợi	Mùi / Tị Dậu / Mùi	**MÙI**
Thiên hợp Thìn	Sơ: Mùi Quan Thái âm	Trung: Tị Tài Quý nhân	Mạt: Mão Tử Chu tước	Chi Dậu Thái âm Dậu
SỬU			**THÂN**
Câu trận Mão			Huyền vũ Tuất
TÝ	**HỢI**	**TUẤT**	**DẬU**
Thanh long Dần	Can Quý Thiên không Sửu	Bạch hổ Tý	Thái thường Hợi

Cao thỉ cách

Quẻ này trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, chỉ có một khóa là Mùi Dậu, là có chữ trên khắc Can. Mùi khắc Can Nhâm, dùng Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Tị thiên bàn, dùng Tị làm trung truyền, trên cung Tị địa bàn là Mão thiên bàn, dùng Mão làm mạt truyền. Sơ truyền là hào quan quỷ khắc Can nhưng may nhờ có cứu thần ở mạt truyền là hào tử tôn khắc chế hào quan quỷ, trung truyền là hào Tị tác tài thừa Quý nhân, ngày Quý thì Tị là Can Đức nhưng cũng không giải quyết được gì vì can thượng thần là Hợi lâm Tuần không lại thừa sao Thiên không nên mọi việc đều không có kết quả.

Quẻ 112: THIỆP HẠI KHÓA - SÁT VI CÁCH

Ngày Quý Dậu, Nguyệt tướng Thân, giờ Tý

SỬU	DẦN	MÃO	THÌN
Câu trận Tị	Thiên hợp Ngọ	Chu tước Mùi	Đằng xà Thân
TÝ	Dậu / Tị Quý / Dậu	Tị / Sửu Dậu / Tị	**TỊ**
Thanh long Thìn	Sơ: Tị Tài Quý nhân	Trung: Sửu Quan Câu trận	Mạt: Dậu Phụ Thái thường	Chi Dậu Quý nhân Dậu
HỢI			**NGỌ**
Thiên không Mão			Thiên hậu Tuất
TUẤT	**DẬU**	**THÂN**	**MÙI**
Bạch hổ Dần	Can Quý Thái thường Sửu	Huyền vũ Tý	Thái âm Hợi

Thiệp hại khóa

Sát vi cách: Phàm gặp **Thiệp tặc cách** mà số bị tặc mấy lần cùng bằng nhau (của các chữ trên) hoặc gặp Thiệp khắc cách mà thấy số được khắc xuống mấy lần của các chữ trên cùng bằng nhau. Lại không có chữ trên gia mạnh địa bàn (Dần Thân Tị Hợi) nhưng có một chữ trên gia trọng địa bàn (Tý Ngọ Mão Dậu) thì dùng chữ trên gia trọng địa bàn ấy làm sơ truyền, gọi là **Sát vi cách**. Cách lấy trung và mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa.

Quẻ 113: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Quý Dậu, Nguyệt tướng Mùi, giờ Sửu

HỢI	**TÝ**	**SỬU**	**DẦN**
Thiên không Tị	Bạch hổ Ngọ	Thái thường Mùi	Huyền vũ Thân
TUẤT Thanh long Thìn	Mùi Sửu Quý Mùi Sơ Trung Mạt Mão Dậu Mão Tử Phụ Tử Thái âm Câu trận Thái âm	Mão Dậu Dậu Mão	**MÃO** Chi Dậu Thái âm Dậu
DẬU Câu trận Mão			**THÌN** Thiên hậu Tuất
THÂN Thiên hợp Dần	**MÙI** Can Quý Chu tước Sửu	**NGỌ** Đằng xà Tý	**TỊ** Quý nhân Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ chỉ có 1 khóa tặc còn là khóa khắc khóa sinh khóa tỷ. Chọn khóa tặc Mão Dậu làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có thiên bàn Dậu - lấy Dậu làm trung truyền. Trên Dậu địa bàn là Mão thiên bàn - dùng Mão làm mạt truyền.

Quẻ 114: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Quý Dậu - nguyệt tướng Ngọ, giờ Dần

DẬU Câu trận Tị	**TUẤT** Thanh long Ngọ			**HỢI** Thiên không Mùi		**TÝ** Bạch hổ Thân	
THÂN Thiên hợp Thìn	Tị Quý Sơ	Dậu Tị Trung		Sửu Dậu Mạt	Tị Sửu Tị	**SỬU** Chi Dậu Thái thường Dậu	
MÙI Chu tước Mão	Dậu Phụ Câu trận	Sửu Quan Thái thường		Tị Tài Quý nhân		**DẦN** Huyền vũ Tuất	
NGỌ Đằng xà Dần	**TỊ** Can Quý Quý nhân Sửu			**THÌN** Thiên hậu Tý		**MÃO** Thái âm Hợi	

Thiệp tặc cách

Trong quẻ có 2 khóa tặc, khóa Dậu - Tị bị tặc nhiều lần hơn nên dùng Dậu làm sơ truyền, trên địa bàn Dậu là Sửu thiên bàn - dùng Sửu làm trung truyền, trên Sửu địa bàn là Tị thiên bàn - dùng Tị làm mạt truyền.

Quẻ này can thượng thần là Tị hỏa sinh thiên tướng Quý nhân là thổ. Ngày Quý thì Tị là Can Đức tác tài thừa Quý nhân nên việc cầu tài có thuận lợi.

Quẻ 115: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Quý Dậu - nguyệt tướng Tị, giờ Mão

MÙI Chu tước Tị	THÂN Thiên hợp Ngọ		DẬU Câu trận Mùi		TUẤT Thanh long Thân
NGỌ Đằng xà Thìn	Mão Quý	Tị Mão	Hợi Dậu	Sửu Hợi	HỢI Chi Dậu Thiên không Dậu
	Sơ	Trung	Mạt		
TỊ Quý nhân Mão	Sửu Quan Thái thường	Mão Tử Thái âm	Tị Tài Quý nhân		TÝ Bạch hổ Tuất
THÌN Thiên hậu Dần	MÃO Can Quý Thái âm Sửu		DẦN Huyền vũ Tý		SỬU Thái thường Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong quẻ chỉ có 1 khóa khắc đó là Sửu Hợi, còn 3 khóa kia là khoá sinh, khóa tỷ. Chọn Sửu làm sơ truyền - trên Sửu địa bàn là Mão thiên bàn - dùng Mão làm trung truyền, trên Mão địa bàn là Tị thiên bàn - dùng Tị làm mạt truyền.

Quẻ 116: PHỤC NGÂM KHÓA - PHỤC NGÂM TƯƠNG KHẮC

Ngày Quý Dậu, Nguyệt tướng Thìn, giờ Thìn

TỊ Quý nhân Tị	NGỌ Thiên hậu Ngọ		MÙI Thái âm Mùi		THÂN Huyền vũ Thân
THÌN Đằng xà Thìn	Sửu Quý	Sửu Sửu	Dậu Dậu	Dậu Dậu	DẬU Chi Dậu Thái thường Dậu
	Sơ	Trung	Mạt		
MÃO Chu tước Mão	Sửu Quan Câu trận	Tuất Quan Bạch hổ	Mùi Quan Thái âm		TUẤT Bạch hổ Tuất
DẦN Thiên hợp Dần	SỬU Can Quý Câu trận Sửu		TÝ Thanh long Tý		HỢI Thiên không Hợi

Phục ngậm khóa

Phục ngậm tương khắc: Phàm quẻ thấy 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia trên bản vị của nó và trong tứ khóa thấy có khóa khắc (tương khắc) thì gọi là **Phục ngậm tương khắc**. Cách lấy tam truyền như sau:

Sơ truyền: Dùng chữ trên của khóa tương khắc làm sơ truyền.

Trung truyền: Sơ truyền hình chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy mà làm trung truyền, tức là dùng chữ bị sơ truyền hình.

Mạt truyền: Trung truyền hình chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy mà làm mạt truyền tức là dùng chữ bị trung truyền hình.

Quẻ 117: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Quý Dậu, Nguyệt tướng Mão, giờ Tị

<table>
<tr><td>MÃO
Quý nhân
Tị</td><td colspan="2">THÌN
Thiên hậu
Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Thái âm
Mùi</td><td>NGỌ
Huyền vũ
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">DẦN
Đằng xà

Thìn</td><td>Hợi
Quý</td><td>Dậu
Hợi</td><td>Mùi
Dậu</td><td>Tị
Mùi</td><td>MÙI
Chi Dậu
Thái thường
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt
Mùi Tị Mão
Quan Tài Tử
Thái thường Thái âm Quý nhân</td></tr>
<tr><td>SỬU
Chu tước

Mão</td><td colspan="4"></td><td>THÂN
Bạch hổ

Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên hợp

Dần</td><td colspan="2">HỢI
Can Quý
Câu trận
Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thanh long

Tý</td><td>DẬU
Thiên không

Hợi</td></tr>
</table>

Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc chỉ có một khóa là Mùi Dậu, có chữ trên khắc Can - dùng Mùi làm sơ truyền, trên Mùi địa bàn là Tị thiên bàn - lấy Tị làm trung truyền, trên Tị địa bàn là Mão thiên bàn - dùng Mão làm mạt truyền. Trong quẻ này can thượng thần Hợi làm Tuần không sơ truyền Mùi tác quỷ may nhờ có cứu thần là mạt truyền Mão khắc chế hào quan

quỷ, trung truyền Tị thừa can Đức tác tài nên việc cầu tài thuận lợi nhưng vì can thượng thần Hợi lâm Tuần không nên cũng không tiến triển được.

Quẻ 118: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Quý Dậu, Nguyệt tướng Dần, giờ Ngọ

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Chu tước	Đằng xà		Quý nhân		Thiên hậu
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Dậu	Tị	Tị	Sửu	**TỊ**
Thiên hợp	Quý	Dậu	Dậu	Tị	Chi Dậu
	Sơ	Trung		Mạt	Thái âm
Thìn	Tị	Sửu		Dậu	Dậu
HỢI	Tài	Quan		Tử	**NGỌ**
Câu trận	Thái âm	Chu tước		Thiên không	Huyền vũ
Mão					Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Thanh long	Can Quý		Bạch hổ		Thái thường
	Thiên không				
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong quẻ có 1 khóa khắc là Tị Dậu, còn lại là khóa sinh, chọn khóa khắc Tị Dậu làm sơ truyền, trên Tị địa bàn là Sửu thiên bàn - dùng Sửu làm trung truyền, trên Sửu địa bàn là Dậu thiên bàn - dùng Dậu làm mạt truyền.

PHẢM NGẬM KHÓA - PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Quý Dậu, Nguyệt tướng Sửu, giờ Mùi

HỢI Câu trận Tị	**TÝ** Thiên hợp Ngọ		**SỬU** Chu tước Mùi		**DẦN** Đằng xà Thân
TUẤT Thanh long Thìn	Mùi Quý	Sửu Mùi	Mão Dậu	Dậu Mão	**MÃO** Chi Dậu Quý nhân Dậu
	Sơ	Trung	Mạt		
DẬU Thiên không Mão	Mão Tử Quý nhân	Dậu Phụ Thiên không	Mão Tử Quý nhân		**THÌN** Thiên hậu Tuất
THÂN Bạch hổ Dần	**MÙI** Can Quý Thái thường Sửu		**NGỌ** Huyền vũ Tý		**TỊ** Thái âm Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn xung với nó gọi là Phản ngậm tương khắc, lấy khóa tương khắc Mão Dậu làm sơ truyền, trên Mão địa bàn là Dậu thiên bàn, dùng Dậu làm trung truyền. Trên Dậu địa bàn là Mão thiên bàn, dùng Mão làm mạt truyền. Phản ngậm tương khắc có tính cách trái trở, được mất không rõ ràng, có tính cách tráo trở. Ngày Quý thì Can Bại tại Dậu - Dậu là trung truyền thừa Thiên không, tam truyền là Mão Dậu thừa Quý nhân, đó là điểm thất bại trong việc cầu Quý nhân; can thượng thần và can địa bàn cùng khắc Can, thừa Thái thường là điểm bản thân bị thiệt hại về tiền tài.

Quẻ 120: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Quý Dậu, Nguyệt tướng Tý, giờ Thân

DẬU	**TUẤT**		**HỢI**		**TÝ**
Thiên không	Bạch hổ		Thái thường		Huyền vũ
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÂN	Tị	Dậu	Sửu	Tị	**SỬU**
Thanh long	Quý	Tị	Dậu	Sửu	Chi Dậu
					Thái âm
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
MÙI	Dậu	Sửu	Tị		**DẦN**
Câu trận	Phụ	Quan	Tài		Thiên hậu
	Thiên không	Thái âm	Chu tước		
Mão					Tuất
NGỌ	**TỊ**		**THÌN**		**MÃO**
Thiên hợp	Can Quý		Đằng xà		Quý nhân
	Chu tước				
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Quẻ này có 2 khóa tặc, khóa tặc Dậu Tị bị tặc nhiều lần hơn nên chọn Dậu làm sơ truyền, trên địa bàn Dậu là thiên bàn Sửu - lấy Sửu làm trung truyền, trên địa bàn Sửu có thiên bàn Tị - lấy Tị làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY GIÁP TUẤT

Quẻ 121: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Tuất, Nguyệt tướng Hợi, giờ Tuất

NGỌ	**MÙI**		**THÂN**		**DẬU**
Thanh long	Thiên không		Bạch hổ		Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TỊ	Mão	Thìn	Hợi	Tý	**TUẤT**
Câu trận	Giáp	Mão	Tuất	Hợi	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
THÌN	Thìn	Tị	Ngọ		**HỢI**
Thiên hợp	Tài	Tử	Tử		Chi Tuất
Mão	Thiên hợp	Câu trận	Thanh long		Thái âm Tuất
MÃO	**DẦN**		**SỬU**		**TÝ**
Can Giáp	Đằng xà		Quý nhân		Thiên hậu
Chu tước					
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Trong quẻ có 2 khóa tặc, khóa Thìn Mão bị tặc nhiều lần hơn, chọn Thìn làm sơ truyền, trên Thìn địa bàn là Tị thiên bàn - lấy Tị làm trung truyền, trên Tị địa bàn có Ngọ thiên bàn - lấy Ngọ làm mạt truyền. Đây là quẻ cầu tài, được ứng tại sơ truyền. Sơ truyền Thìn tức thiên cương lâm Mão địa bàn là việc cầu tiền tài đã qua rồi, vả lại Can Giáp mộc sinh cho trung truyền và mạt truyền là Tị Ngọ hỏa như vậy là thoát Can, bản thân bị hao tán, thua thiệt không cầu được tài.

Quẻ 122: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Tuất, Nguyệt tướng Tuất, giờ Hợi

THÌN	TỊ		NGỌ		MÙI
Thiên hợp	Câu trận		Thanh long		Thiên không
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÃO	Sửu	Tý	Dậu	Thân	**THÂN**
Chu tước	Giáp	Sửu	Tuất	Dậu	Bạch hổ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
DẦN	Tý	Hợi		Tuất	**DẬU**
Đằng xà	Phụ	Phụ		Tài	Chi Tuất
	Thiên hậu	Thái âm		Huyền vũ	Thái thường
Mão					Tuất
SỬU	**TÝ**		**HỢI**		**TUẤT**
Can Giáp	Thiên hậu		Thái âm		Huyền vũ
Quý nhân					
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Trong quẻ có 2 khóa tặc, khóa nhị Tý Sửu bị tặc nhiều lần hơn chọn Tý làm sơ truyền, trên Tý địa bàn có Hợi thiên bàn - lấy Hợi làm trung truyền, trên Hợi địa bàn là Tuất thiên bàn - lấy Tuất làm mạt truyền.

Quẻ 123: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Giáp Tuất, Nguyệt tướng Dậu, giờ Tý

DẦN	**MÃO**		**THÌN**		**TỊ**
Đằng xà	Chu tước		Thiên hợp		Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
SỬU	Hợi	Thân	Mùi	Thìn	**NGỌ**
Quý nhân	Giáp	Hợi	Tuất	Mùi	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TÝ	Thân	Tị		Dần	**MÙI**
Thiên hậu	Quan	Tử		Huynh	Chi Tuất
Mão	Bạch hổ	Câu trận		Đằng xà	Thiên không Tuất
HỢI	**TUẤT**		**DẬU**		**THÂN**
Can Giáp Thái âm	Huyền vũ		Thái thường		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Cao thỉ cách

Trong quẻ không có khóa tặc, không có khóa khắc, có một khóa Thân Hợi có chữ trên khắc Can, vậy dùng Thân làm sơ truyền, trên Thân địa bàn là Tị thiên bàn - dùng Tị làm trung truyền, trên Tị địa bàn là Dần thiên bàn, dùng Dần làm mạt truyền. Ngày Giáp thì Hợi là can sinh và Hợi cũng là can thượng thần sinh Can giáp mộc, ngày Giáp thì Can đức, Can lộc tại Dần mà Dần là mạt truyền, tỷ hòa với can, tuy tam truyền thừa toàn hung tướng Bạch hổ, Câu trận, Đằng xà nhưng cũng không hại, trước dữ sau lành.

Quẻ 124: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Giáp Tuất, Nguyệt tướng Thân, giờ Sửu

TỶ Đằng xà Tị	SỬU Quý nhân Ngọ		DẦN Thiên hậu Mùi		MÃO Thái âm Thân
HỢI Chu tước Thìn	Dậu Giáp	Thìn Dậu	Tị Tuất	Tý Tị	THÌN Huyền vũ Dậu
TUẤT Thiên hợp Mão	Sơ Tý Phụ Đằng xà	Trung Mùi Tài Thiên không	Mạt Dần Huynh Thiên hậu		TỊ Chi Tuất Thái thường Tuất
DẬU Can Giáp Câu trận Dần	THÂN Thanh long Sửu		MÙI Thiên không Tý		NGỌ Bạch hổ Hợi

Thiệp khắc cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc - khóa Tý Tị được khắc nhiều lần hơn - Lấy Týlàm sơ truyền, trên Tý địa bàn là Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền, trên Mùi địa bàn là Dần thiên bàn - lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 125: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Tuất, Nguyệt tướng Mùi, giờ Dần

TUẤT Thiên hợp Tị	HỢI Chu tước Ngọ		TÝ Đằng xà Mùi		SỬU Quý nhân Thân
DẬU Câu trận Thìn	Mùi Giáp	Tý Mùi	Mão Tuất	Thân Mão	DẦN Thiên hậu Dậu
THÂN Thanh long Mão	Sơ Tý Phụ Đằng xà	Trung Tị Tử Thái thường	Mạt Tuất Tài Thiên hợp		MÃO Chi Tuất Thái âm Tuất
MÙI Can Giáp Thiên không Dần	NGỌ Bạch hổ Sửu		TỊ Thái thường Tý		THÌN Huyền vũ Hợi

Thiệp tặc cách

Trong quẻ có 2 khóa tặc, khóa Mùi Tý bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Tý làm sơ truyền, trên Tý địa bàn là Tị thiên bàn - dùng Tị làm trung truyền, trên Tị địa bàn là Tuất thiên bàn - lấy Tuất làm mạt truyền.

Quẻ 126: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Giáp Tuất, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Mão

<table>
<tr><td>THÂN
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">DẬU
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hợp

Mùi</td><td>HỢI
Chu tước

Thân</td></tr>
<tr><td>MÙI
Thiên không

Thìn</td><td>Tị
Giáp

Sơ
Thân
Quan
Thanh long</td><td>Thân
Tị

Trung
Hợi
Phụ
Chu tước</td><td>Sửu
Tuất

Mạt
Dần
Huynh
Thiên hậu</td><td>Thìn
Sửu

Dậu
Hợi
Quan
Thanh long</td><td>TÝ
Đằng xà

Dậu
SỬU
Chi Tuất
Quý nhân
Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Bạch hổ

Mão</td><td colspan="4"></td><td></td></tr>
<tr><td>TỊ
Can Giáp
Thái thường

Dần</td><td colspan="2">THÌN
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">MÃO
Thái âm

Tý</td><td>DẦN
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong quẻ chỉ có một khóa tặc là Thân Tị còn lại là khóa sinh, khóa tỷ - chọn Thân làm sơ truyền trên Thân địa bàn là Hợi thiên bàn, dùng Hợi làm trung truyền, trên Hợi địa bàn là Dần thiên bàn - dùng Dần làm mạt truyền. NgàyGiáp thì Dần là Can Đức, Can Lộc, Can Giáp cũng là Dần, can thừa Can Đức, Can Lộc trung truyền Hợi là Can sinh, sơ truyền Thân tác quỷ thừa Thanh long. Ngày Giáp thì Thân là Can tuyệt, như vậy là sơ truyền thừa quỷ bị tuyệt ở Thân. Trung truyền Hợi là Can sinh mạt truyền Dần là Can Đức, Can lộc tỷ hòa với can, can thượng thần sinh thiên tướng, đây là quẻ trước xấu sau tốt.

Quẻ 127: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Tuất, Nguyệt tướng Tị, giờ Thìn

NGỌ	MÙI		THÂN		DẬU
Thanh long	Thiên không		Bạch hổ		Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TỊ	Mão	Thìn	Hợi	Tý	**TUẤT**
Câu trận	Giáp	Mão	Tuất	Hợi	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÌN	Thìn	Tị		Ngọ	**HỢI**
Thiên hợp	Tài	Tử		Tử	Chi Tuất
Mão	Thiên hợp	Câu trận		Thanh long	Thái âm Tuất
MÃO	**DẦN**		**SỬU**		**TÝ**
Can Giáp Chu tước	Đằng xà		Quý nhân		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Trong quẻ có 2 khóa tặc - khóa Thìn-Mão bị tặc nhiều lần hơn. Chọn Thìn làm sơ truyền, trên Thìn địa bàn là Tị thiên bàn - dùng Tị làm trung truyền, trên Tị địa bàn là Ngọ thiên bàn, dùng Ngọ làm mạt truyền. Quẻ này chi thượng thần là Hợi, ngày Giáp thì Hợi là can sinh, chi thượng thần Hợi và cũng là can sinh sinh cho can thượng thần Mão và Can Giáp.

Sơ truyền Thìn lâm Mão địa tác tài, là việc cầu tiền tài đã qua rồi, trung truyền thừa Câu trận, mạt truyền thừa Thanh long, can sinh mạt truyền chỉ sự có đấu tranh, hao tán tiền bạc vật dùng.

Quẻ 128: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Tuất, Nguyệt tướng Thìn, giờ Tị

THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI
Thiên hợp	Chu tước	Đằng xà	Quý nhân
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

MÃO	Sửu	Tý	Dậu	Thân	THÂN
Câu trận	Giáp	Sửu	Tuất	Dậu	Thiên hậu
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
DẦN	Tý	Hợi	Tuất		DẬU
Thanh long	Phụ	Phụ	Tài		Chi Tuất
Mão	Bạch hổ	Thái thường	Huyền vũ		Thái âm Tuất

SỬU	TÝ	HỢI	TUẤT
Can Giáp	Bạch hổ	Thái thường	Huyền vũ
Thiên không			
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Thiệp tặc cách

Trong quẻ chỉ có 2 khóa tặc - khóa Tý Sửu bị tặc nhiều lần hơn, chọn Tý làm sơ truyền, trên Tý địa bàn là Hợi thiên bàn - dùng Hợi làm trung truyền, trên Hợi địa bàn là Tuất thiên bàn - dùng Tuất làm mạt truyền.

Quẻ 129: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Giáp Tuất, Nguyệt tướng Mão, giờ Ngọ

DẦN	MÃO	THÌN	TỊ
Thanh long	Câu trận	Thiên hợp	Chu tước
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

SỬU	Hợi	Thân	Mùi	Thìn	NGỌ
Thiên không	Giáp	Hợi	Tuất	Mùi	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
TÝ	Thân	Tị	Dần		MÙI
Bạch hổ	Quan	Tử	Huynh		Chi Tuất
Mão	Thiên hậu	Chu tước	Thanh long		Quý nhân Tuất

HỢI	TUẤT	DẬU	THÂN
Can Giáp	Huyền vũ	Thái âm	Thiên hậu
Thái thường			
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc chỉ có 1 khóa có chữ trên khắc can đó là Thân Hợi - dùng Thân làm sơ truyền, trên Thân địa bàn là Tị thiên bàn - dùng Tị làm trung truyền, trên Tị địa bàn là Dần thiên bàn - dùng Dần làm mạt truyền. Ngày Giáp thì Hợi là can sinh và cũng là can thượng thần sinh Can Giáp thừa Thái thường, sơ truyền Thân tác quỷ nhưng ngày Giáp thì tuyệt tại Thân như vậy sơ tác quỷ bị tuyệt và bị trung truyền Tị khắc chế là có cứu thần. Can thượng thần Hợi sinh mạt truyền Dần, ngày Giáp thì Dần cũng là Can đức, can lộc, quẻ này trước khó khăn nhưng sau thuận lợi dễ dàng.

Quẻ 130: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Giáp Tuất, Nguyệt tướng Dần, giờ Mùi

<table>
<tr><td>TÝ
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">SỬU
Thiên không

Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Bạch hổ

Mùi</td><td>MÃO
Thái thường

Thân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Câu trận

Thìn</td><td>Dậu
Giáp

Sơ</td><td>Thìn
Dậu

Trung</td><td>Tị
Tuất

Mạt</td><td>Tý
Tị

Dậu</td><td>THÌN
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thiên hợp

Mão</td><td>Tý
Phụ
Thanh long</td><td>Mùi
Tài
Quý nhân</td><td>Dần
Huynh
Bạch hổ</td><td></td><td>TỊ
Chi Tuất
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Can Giáp
Chu tước

Dần</td><td colspan="2">THÂN
Đằng xà

Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Quý nhân

Tý</td><td>NGỌ
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp khắc cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc, khóa Tý Tị được khắc nhiều lần hơn, nên chọn Tý làm sơ truyền, trên Tý địa bàn có Mùi thiên bàn - lấy Mùi làm trung truyền, trên Mùi địa bàn có Dần thiên bàn - lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 131: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Tuất, Nguyệt tướng Sửu, giờ Thân

TUẤT Thiên hợp Tị	**HỢI** Câu trận Ngọ		**TÝ** Thanh long Mùi		**SỬU** Thiên không Thân
DẬU Chu tước Thìn	Mùi Giáp Sơ	Tý Mùi Trung	Mão Tuất Mạt	Thân Mão Dậu	**DẦN** Bạch hổ Dậu
THÂN Đằng xà Mão	Tý Phụ Thanh long	Tị Tử Thái âm	Tuất Tài Thiên hợp		**MÃO** Chi Tuất Thái thường Tuất
MÙI Can Giáp Quý nhân Dần	**NGỌ** Thiên hậu Sửu		**TỊ** Thái âm Tý		**THÌN** Huyền vũ Hợi

Thiệp tặc cách

Trong quẻ có 2 khóa tặc - khoá Tý Mùi bị tặc nhiều lần hơn - dùng Tý làm sơ truyền, trên Tý địa bàn có Tị thiên bàn - dùng Tị làm trung truyền, trên Tị địa bàn có Tuất thiên bàn - dùng Tuất làm mạt truyền. Quẻ này Can Giáp mộc khắc can thượng thần Mùi thổ, ngày Giáp thì Mùi là can mộ tuy có thừa Quý nhân cũng không giải quyết được gì. Sơ truyền Tý thừa Thanh long nhưng ngày Giáp thì Tý là Can bại duy chỉ còn mạt truyền Tuất tác tài thừa Thiên hợp cũng chỉ cứu vãn được một phần mà thôi.

Quẻ 132: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Giáp Tuất, Nguyệt tướng Tý, giờ Dậu

THÂN	DẬU		TUẤT		HỢI
Đằng xà	Chu tước		Thiên hợp		Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÙI	Tị	Thân	Sửu	Thìn	**TÝ**
Quý nhân	Giáp	Tị	Tuất	Sửu	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
NGỌ	Thân	Hợi		Dần	**SỬU**
Thiên hậu	Quan	Phụ		Huynh	Chi Tuất
	Đằng xà	Câu trận		Bạch hổ	Thiên không
Mão					Tuất
TỊ	**THÌN**		**MÃO**		**DẦN**
Can Giáp	Huyền vũ		Thái thường		Bạch hổ
Thái âm					
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong quẻ chỉ có 1 khóa tặc còn 3 khóa kia là khóa sinh, khóa tỷ, chọn Thân làm sơ truyền, trên Thân địa bàn là Hợi thiên bàn - dùng Hợi làm trung truyền, trên Hợi địa bàn là Dần thiên bàn - dùng Dần làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY ẤT HỢI

Quẻ 133: PHỤC NGẬM ĐỒ TRUYỀN

Ngày Ất Hợi, Nguyệt tướng Hợi, giờ Hợi

<table>
<tr><td>TỊ
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">NGỌ
Thiên không
Ngọ</td><td colspan="2">MÙI
Bạch hổ
Mùi</td><td>THÂN
Thái thường
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">THÌN
Can Ất
Câu trận
Thìn</td><td>Thìn
Ất</td><td>Thìn
Thìn</td><td>Hợi
Hợi</td><td>Hợi
Hợi</td><td rowspan="2">DẬU
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ: Thìn — Tài — Câu trận
Trung: Hợi — Phụ — Thiên hậu
Mạt: Tị — Tử — Thanh long</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="4"></td><td>TUẤT
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Chu tước

Dần</td><td colspan="2">SỬU
Đằng xà

Sửu</td><td colspan="2">TÝ
Quý nhân

Tý</td><td>HỢI
Chi Hợi
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Phục ngậm đồ truyền

Quẻ này 12 chữ thiên bàn đều gia trên bản cung của nó, quẻ chiêm ngày âm, sơ truyền lại là chữ tự hình, trên thiên bàn cung can nên trung truyền phải dùng chữ thiên bàn, trên cung chi - trung truyền cũng là chữ tự hình nên phải tìm chữ xung với nó làm mạt truyền. Quẻ phục ngậm vốn đã ứ đọng ngưng trệ, nay sơ truyền và trung truyền cũng là chữ tự hình nên sự việc càng trì trệ hơn, vả lại can Ất mộc sinh cho mạt truyền Tị, như vậy là thoát Can, do vậy cần kiên nhẫn chờ thời cơ, không nên vọng động mà chuốc thêm thiệt hại.

Quẻ 134: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Ất Hợi, Nguyệt tướng Tuất, giờ Tý

MÃO Thiên hợp Tị	THÌN Câu trận Ngọ		TỊ Thanh long Mùi		NGỌ Thiên không Thân
DẦN Can Ất Chu tước Thìn	Dần Ất	Tý Dần	Dậu Hợi	Mùi Dậu	MÙI Bạch hổ Dậu
SỬU Đằng xà Mão	Sơ Dậu Quan Huyền vũ	Trung Mùi Tài Bạch hổ	Mạt Tị Tử Thanh long		THÂN Thái thường Tuất
TÝ Quý nhân Dần	HỢI Thiên hậu Sửu		TUẤT Thái âm Tý		DẬU Chi Hợi Huyền vũ Hợi

Cao thỉ cách

Quẻ này trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, chỉ có một khóa Dậu - Hợi có chữ trên khắc Can - dùng Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn là Mùi thiên bàn - dùng Mùi làm trung truyền, trên cung Mùi địa bàn là Tị thiên bàn - dùng Tị làm mạt truyền.

Quẻ 135: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Ất Hợi, nguyệt tướng Dậu, giờ Sửu

SỬU Đằng xà Tị	DẦN Chu tước Ngọ		MÃO Thiên hợp Mùi		THÌN Câu trận Thân
TÝ Can Ất Quý nhân Thìn	Tý Ất	Thân Tý	Mùi Hợi	Mão Mùi	TỊ Thanh long Dậu
HỢI Thiên hậu Mão	Sơ Mùi Tài Bạch hổ	Trung Mão Huynh Thiên hợp	Mạt Hợi Phụ Thiên hậu		NGỌ Thiên không Tuất
TUẤT Thái âm Dần	DẬU Huyền vũ Sửu		THÂN Thái thường Tý		MÙI Chi Hợi Bạch hổ Hợi

Thiệp khắc cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc là Mùi Hợi và Mão Mùi, khóa Mùi Hợi có số lần được khắc nhiều hơn nên dùng Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn là Mão thiên bàn, - lấy Mão làm trung truyền, trên cung Mão địa bàn là thiên bàn Hợi - dùng Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 136: PHẢN NGẬM KHÓA - PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Ất Hợi, Nguyệt tướng Thân, giờ Dần

<table>
<tr><td>HỢI
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">TÝ
Quý nhân

Ngọ</td><td colspan="2">SỬU
Thiên hậu

Mùi</td><td>DẦN
Thái âm

Thân</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Can Ất
Chu tước
Thìn</td><td>Tuất
Ất</td><td>Thìn
Tuất</td><td>Tị
Hợi</td><td>Hợi
Tị</td><td>MÃO
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>DẬU
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="4">Sơ
Tuất
Tài
Chu tước

Trung
Thìn
Tài
Thái thường

Mạt
Tuất
Tài
Chu tước</td><td>THÌN
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÂN
Câu trận

Dần</td><td colspan="2">MÙI
Thanh long

Sửu</td><td colspan="2">NGỌ
Thiên không

Tý</td><td>TỊ
Chi Hợi
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ này 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc nên gọi là Phản ngậm tương khắc, trong Tứ khóa có 2 khóa tặc khóa Tuất Ất bị tặc nhiều lần hơn nên lấy Tuất làm sơ truyền, trên Tuất địa bàn có Thìn thiên bàn, - lấy Thìn làm trung truyền, trên Thìn địa bàn có Tuất thiên bàn - lấy Tuất làm mạt truyền.

Quẻ 137: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Hợi, Nguyệt tướng Mùi, giờ Mão

DẬU Thiên hợp Tị	**TUẤT** Chu tước Ngọ		**HỢI** Đằng xà Mùi		**TÝ** Quý nhân Thân
THÂN Can Ất Câu trận Thìn	Thân Ất	Tý Thân	Mão Hợi	Mùi Mão	**SỬU** Thiên hậu Dậu
MÙI Thanh long Mão	Mùi Tài Thanh long	Hợi Phụ Đằng xà	Mão Huynh Huyền vũ		**DẦN** Thái âm Tuất
NGỌ Thiên không Dần	**TỊ** Bạch hổ Sửu		**THÌN** Thái thường Tý		**MÃO** Chi Hợi Huyền vũ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh, khóa khắc, lấy chữ trên của khóa tặc là Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Hợi thiên bàn, - lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, - lấy Mão làm mạt truyền. Quẻ này Can thượng thần khắc can, can khắc thiên tướng và can địa bàn, sơ truyền Mùi là can mộ, tác tài thừa Thanh long, trung truyền Hợi là can sinh, mạt truyền Mão là can lộc thừa Huyền vũ, quẻ này cầu tài nhưng không có tài vì tài nhập mộ, can thượng thần là Thân ngộ Tuần không, bản thân cũng bị ngăn trở không giải quyết được việc gì, mạt truyền Mão thừa Can lộc nhưng lại thừa Huyền vũ là sao đạo tặc nên cũng không được ăn lộc.

Quẻ 138: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Hợi, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Thìn

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Thanh long	Câu trận		Thiên hợp		Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
NGỌ	Ngọ	Thân	Sửu	Mão	**HỢI**
Can Ất	Ất	Ngọ	Hợi	Sửu	Đằng xà
Thiên không					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TỊ	Thân	Tuất		Tý	**TÝ**
Bạch hổ	Quan	Tài		Phụ	Quý nhân
	Câu trận	Chu tước		Quý nhân	
Mão					Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Thái thường	Huyền vũ		Thái âm		Chi Hợi
					Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa khắc khóa sinh, lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền, trên cùng Thân địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền, trên cùng Tuất địa bàn có Tý thiên bàn, - lấy Tý làm mạt truyền.

Quẻ 139: PHỤC NGẬM KHÓA - PHỤC NGÂM TƯƠNG KHẮC

Ngày Ất Hợi, Nguyệt tướng Tị, giờ Tị

TỊ	NGỌ		MÙI		THÂN
Thiên hợp Tị	Chu tước Ngọ		Đằng xà Mùi		Quý nhân Thân
THÌN	Thìn	Thìn	Hợi	Hợi	**DẬU**
Can Ất	Ất	Thìn	Hợi	Hợi	Thiên hậu
Câu trận Thìn	Sơ Thìn	Trung Hợi		Mạt Tị	Dậu
MÃO					**TUẤT**
Thanh long	Tài Câu trận	Phụ Huyền vũ		Tử Thiên hợp	Thái âm
Mão					Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Thiên không	Bạch hổ		Thái thường		Chi Hợi Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngậm tương khắc - Phục ngậm đô truyền

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên cung địa bàn bản vị của nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc, nên gọi là Phục ngậm tương khắc, lấy chữ trên của khóa tương khắc là Thìn làm sơ truyền. Thìn là chữ tự hình nên phải lấy chi thượng thần là Hợi làm trung truyền, vì Hợi cũng là chữ tự hình nên phải tìm chữ xung với Hợi là Tị làm mạt truyền, do sơ truyền và trung truyền là chữ tự hình nên gọi quẻ này là Phục ngậm đô truyền.

Quẻ 140: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Ất Hợi, Nguyệt tướng Thìn, giờ Ngọ

MÃO	THÌN		TỊ		NGỌ
Thanh long	Câu trận		Thiên hợp		Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
DẦN	Dần	Tý	Dậu	Mùi	**MÙI**
Can Ất	Ất	Dần	Hợi	Dậu	Đằng xà
Thiên không					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
SỬU	Dậu	Mùi		Tị	**THÂN**
Bạch hổ	Quan	Tài		Tử	Quý nhân
	Thiên hậu	Đằng xà		Thiên hợp	
Mão					Tuất
TÝ	**HỢI**		**TUẤT**		**DẬU**
Thái thường	Huyền vũ		Thái âm		Chi Hợi
					Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa, không có khóa tặc, không có khóa khắc nhưng có một khóa có chữ trên là Dậu kim khắc Can Ất mộc, - dùng Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có Mùi thiên bàn, - lấy Mùi làm trung truyền, trên cung Mùi địa bàn có Tị thiên bàn, - lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 141: THIỆP HẠI KHÓA - TRUNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Hợi, Nguyệt tướng Mão, giờ Mùi

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Thanh long	Thiên không		Bạch hổ		Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Tý	Thân	Mùi	Mão	**TỊ**
Can Ất	Ất	Tý	Hợi	Mùi	Huyền vũ
Câu trận	Sơ	Trung		Mạt	
Thìn	Mùi	Mão		Hợi	Dậu
HỢI	Tài	Huynh		Phụ	**NGỌ**
Thiên hợp	Thiên hậu	Bạch hổ		Thiên hợp	Thái âm
Mão					Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Chu tước	Đằng xà		Quý nhân		Chi Hợi
					Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn các khóa kia đều là khóa sinh, khóa tỷ, khóa khắc. Dùng khóa tặc Mùi Hợi làm sơ truyền, trên địa bàn Mùi là thiên bàn Mão, - lấy Mão làm trung truyền, trên địa bàn Mão là thiên bàn Hợi, - dùng Hợi làm mạt truyền. Trong quẻ này Quý nhân thuận hành, Can đứng trước Quý nhân, can thượng thần sinh can, sơ truyền Mùi tác tài thừa Thiên hậu, mạt truyền Hợi thừa Thiên hợp sinh can, ngày Ất thì Hợi là can sinh nên mạt truyền cũng là can sinh, sinh can và tỷ hòa với can thượng thần. Tam truyền tác mộc cục sinh Can, tỷ hòa với Can đó là dấu hiệu được nhiều người trợ giúp cho bản thân được thuận lợi dễ dàng trong việc cầu tiền tài, hoặc thủ tài.

Quẻ 142: PHẢN NGẬM KHÓA - PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Ất Hợi, Nguyệt tướng Dần, giờ Thân

HỢI Thiên hợp Tị	**TÝ** Câu trận Ngọ		**SỬU** Thanh long Mùi	**DẦN** Thiên không Thân
TUẤT Can Ất Chu tước Thìn	Tuất Ất	Thìn Tuất	Tị Hợi	Hợi Tị	**MÃO** Bạch hổ Dậu
	Sơ	Trung	Mạt	
DẬU Đằng xà Mão	Tị Tử Huyền vũ	Hợi Phụ Thiên hợp	Tị Tử Huyền vũ	**THÌN** Thái thường Tuất
THÂN Quý nhân Dần	**MÙI** Thiên hậu Sửu		**NGỌ** Thái âm Tý	**TỊ** Chi Hợi Huyền vũ Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ này 12 chữ thiên bàn đều gia trên địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khoá tương khắc nên gọi là Phản ngậm tương khắc. Dùng khóa tam (Tị Hợi) là khóa bị tặc nhiều lần hơn làm sơ truyền, trên địa bàn Tị là thiên bàn Hợi, - dùng Hợi làm trung truyền, trên địa bàn Hợi là thiên bàn Tị, dùng Tị làm mạt truyền.

Quẻ 143: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Ất Hợi, Nguyệt tướng Sửu, giờ Dậu

DẬU Đằng xà Tị	**TUẤT** Chu tước Ngọ		**HỢI** Thiên hợp Mùi	**TÝ** Câu trận Thân
THÂN Can Ất Quý nhân Thìn	Thân Ất	Tý Thân	Thìn Tý	Thân Thìn	**SỬU** Thanh long Dậu
	Sơ	Trung	Mạt	
MÙI Thiên hậu Mão	Thìn Tài Thái thường	Thân Quan Quý nhân	Tý Phụ Câu trận	**DẦN** Thiên không Tuất
NGỌ Thái âm Dần	**TỊ** Huyền vũ Sửu		**THÌN** Thái thường Tý	**MÃO** Chi Hợi Bạch hổ Hợi

Thiệp khắc cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc Thân Ất và Thìn Tý, khóa khắc Thìn Tý được khắc nhiều lần hơn nên lấy Thìn làm sơ truyền, trên Thìn địa bàn là Thân thiên bàn, - dùng Thân làm trung truyền, trên Thân địa bàn có Tý thiên bàn, - lấy Tý làm mạt truyền.

Quẻ 144: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Hợi, Nguyệt tướng Tý, giờ Tuất

<table>
<tr><td>MÙI
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">THÂN
Quý nhân
Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Thiên hậu
Mùi</td><td>TUẤT
Thái âm
Thân</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Can Ất
Chu tước
Thìn</td><td>Ngọ
Ất
Sơ
Thân
Quan
Quý nhân</td><td>Thân
Ngọ
Trung
Tuất
Tài
Thái âm</td><td>Sửu
Hợi
Mạt
Tý
Phụ
Quý nhân</td><td>Mão
Sửu</td><td>HỢI
Huyền vũ
Dậu
TÝ
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thiên hợp
Mão</td><td colspan="4"></td><td></td></tr>
<tr><td>THÌN
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">MÃO
Thanh long
Sửu</td><td colspan="2">DẦN
Thiên không
Tý</td><td>SỬU
Chi Hợi
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong quẻ này có một khóa tặc là Thân Ngọ còn là khóa khắc khóa sinh và khóa tỷ - dùng chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền, trên Thân địa bàn là Tuất thiên bàn, dùng Tuất làm trung truyền, trên Tuất địa bàn là Tý thiên bàn - lấy Tý làm mạt truyền. Ngày Ất thì Thân là Can Đức, thừa Quý nhân lâm sơ truyền, sơ truyền Thân sinh mạt truyền Tý thừa Thái thường sinh Can, quẻ này rất thuận lợi cho việc cầu Quý nhân giúp đỡ mình, nhưng vì Quý nhân thuộc thổ tương khắc với can Ất mộc nên gọi là **Lạc lý sinh ưu cách** nên phải thận kẻo vì một hạt lúa mà mất nửa năm lương.

12 QUẺ NGÀY BÍNH TÝ

Quẻ 145: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Bính Tý, Nguyệt tướng Hợi, giờ Tý

<table>
<tr><td>THÌN
Can Bính
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">TỊ
Thiên không
Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Bạch hổ
Mùi</td><td>MÙI
Thái thường
Thân</td></tr>
<tr><td>MÃO
Câu trận
Thiên không
Thìn</td><td>Thìn
Bính
Sơ</td><td>Mão
Thìn
Trung</td><td>Hợi
Tý
Mạt</td><td>Tuất
Hợi
Dậu</td><td>THÂN
Huyền vũ</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thiên hợp
Mão</td><td>Tuất
Tử
Thiên hậu</td><td>Dậu
Phụ
Thái âm</td><td>Thân
Phụ
Huyền vũ</td><td></td><td>DẬU
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Chu tước
Dần</td><td colspan="2">TÝ
Đằng xà
Sửu</td><td colspan="2">HỢI
Chi Tý
Quý nhân
Tý</td><td>TUẤT
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp khắc cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc Mão Thìn, Tuất Hợi, khóa Tuất Hợi được khắc nhiều lần hơn - Lấy Tuất làm sơ truyền, trên Tuất địa bàn là Dậu thiên bàn, - dùng Dậu làm trung truyền, trên Dậu địa bàn là Thân thiên bàn, - dùng Thân làm mạt truyền.

Quẻ 146: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Bính Tý, Nguyệt tướng Tuất, giờ Sửu

DẦN	MÃO		THÌN		TỊ
Can Bính Thiên hợp Tị	Câu trận Ngọ		Thanh long Mùi		Thiên không Thân
SỬU	Dần	Hợi	Dậu	Ngọ	**NGỌ**
Chu tước	Bính	Dần	Tý	Dậu	Bạch hổ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TÝ	Ngọ	Mão		Tý	**MÙI**
Đằng xà	Huynh	Phụ		Quan	Thái thường
Mão	Bạch hổ	Câu trận		Đằng xà	Tuất
HỢI	**TUẤT**		**DẬU**		**THÂN**
Quý nhân	Thiên hậu		Chi Tý Thái âm		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong quẻ chỉ có 1 khóa khắc đó là Ngọ Dậu còn lại là khóa sinh, khóa tỷ - dùng Ngọ làm sơ truyền, trên Ngọ địa bàn là Mão thiên bàn - dùng Mão làm trung truyền, trên Mão địa bàn là Tý thiên bàn - lấy Tý làm mạt truyền.

Quẻ 147: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Bính Tý, Nguyệt tướng Dậu, giờ Dần

TỴ Can Bính Đằng xà Tị	SỬU Chu tước Ngọ	DẦN Thiên hợp Mùi	MÃO Câu trận Thân
HỢI Quý nhân Thìn	Tý / Bính — Mùi / Tý Sơ: Mùi Trung: Dần Mạt: Dậu	Mùi / Tý — Tý / Tị	THÌN Thanh long Dậu
TUẤT Thiên hậu Mão	Tử: Tử — Thái thường Phụ: Phụ — Thiên hợp Tài: Tài — Thái âm		TỊ Thiên không Tuất
DẬU Thái âm Dần	THÂN Huyền vũ Sửu	MÙI Chi Tý Thái thường Tý	NGỌ Bạch hổ Hợi

Thiệp khắc cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc khóa Mùi Tý được khắc nhiều lần hơn lấy Mùi làm sơ truyền, trên Mùi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền, trên Dần địa bàn có Dậu thiên bàn - lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 148: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Bính Tý, Nguyệt tướng Thân, giờ Mão

TUẤT Can Bính Đằng xà Tị	HỢI Quý nhân Ngọ	TÝ Thiên hậu Mùi	SỬU Thái âm Thân
DẬU Chu tước Thìn	Tuất / Bính — Mão / Tuất Sơ: Tị Trung: Tuất Mạt: Mão	Tị / Tý — Tuất / Tị	DẦN Huyền vũ Dậu
THÂN Thiên hợp Mão	Huynh: Huynh — Thiên không Tử: Tử — Đằng xà Phụ: Phụ — Thái thường		MÃO Thái thường Tuất
MÙI Câu trận Dần	NGỌ Thanh long Sửu	TỊ Chi Tý Thiên không Tý	THÌN Bạch hổ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong quẻ có 1 khóa tặc là Tị Tý còn lại là khóa sinh, khóa tỷ dùng chữ trên của khóa tặc là Tị làm sơ truyền, trên Tị địa bàn là Tuất thiên bàn - lấy Tuất làm trung truyền, trên Tuất địa bàn là Mão thiên bàn - dùng Mão làm mạt truyền.

Quẻ 149: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Bính Tý, Nguyệt tướng Mùi, giờ Thìn

<table>
<tr><td>THÂN
Can Bính
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">DẬU
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">TUẤT
Đằng xà

Mùi</td><td>HỢI
Quý nhân

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">MÙI
Câu trận

Thìn</td><td>Thân
Bính</td><td>Hợi
Thân</td><td>Mão
Tý</td><td>Ngọ
Mão</td><td rowspan="2">TÝ
Thiên hậu

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ: Thân, Thiên hợp
Trung: Hợi, Quý nhân
Mạt: Dần, Huyền vũ</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thanh long

Mão</td><td colspan="4">Thân, Tài, Thiên hợp
Hợi, Quan, Quý nhân
Dần, Phụ, Huyền vũ</td><td>SỬU
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thiên không

Dần</td><td colspan="2">THÌN
Bạch hổ

Sửu</td><td colspan="2">MÃO
Chi Tý
Thái thường

Tý</td><td>DẦN
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong quẻ chỉ có 1 khóa tặc là Thân Bính còn lại là khóa sinh khoá tỷ - lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền, trên Thân địa bàn có Hợi thiên bàn - lấy Hợi làm trung truyền, trên Hợi địa bàn là Dần thiên bàn - lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 150: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Bính Tý, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Tị

THÌN	TỊ		NGỌ		MÙI
Can Bính Thanh long Tị	Câu trận Ngọ		Thiên hợp Mùi		Chu tước Thân
MÃO Thiên không Thìn	Thìn Bính	Mão Thìn	Hợi Tý	Tuất Hợi	**THÂN** Đằng xà Dậu
DẦN Bạch hổ Mão	Sơ Tuất Tử Thiên hậu	Trung Dậu Tài Quý nhân	Mạt Thân Tài Đằng xà		**DẬU** Quý nhân Tuất
SỬU Thái thường Dần	**TÝ** Huyền vũ Sửu		**HỢI** Chi Tý Thái âm Tý		**TUẤT** Thiên hậu Hợi

Thiệp khắc cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc Mão Thìn và Tuất Hợi, Tuất Hợi được khắc nhiều lần hơn, - lấy Tuất làm sơ truyền - trên Tuất địa bàn là Dậu thiên bàn, - dùng Dậu làm trung truyền, trên Dậu địa bàn là Thân thiên bàn, - lấy Thân làm mạt truyền.

Quẻ 151: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Bính Tý, Nguyệt tướng Tị, giờ Ngọ

THÌN	TỊ		NGỌ		MÙI
Can Bính Thanh long Tị	Câu trận Ngọ		Thiên hợp Mùi		Chu tước Thân
MÃO Thiên không Thìn	Thìn Bính	Mão Thìn	Hợi Tý	Tuất Hợi	**THÂN** Đằng xà Dậu
DẦN Bạch hổ Mão	Sơ Tuất Tử Thiên hậu	Trung Dậu Tài Quý nhân	Mạt Thân Tài Đằng xà		**DẬU** Quý nhân Tuất
SỬU Thái thường Dần	**TÝ** Huyền vũ Sửu		**HỢI** Chi Tý Thái âm Tý		**TUẤT** Thiên hậu Hợi

Thiệp khắc cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc là Mão Thìn và Tuất Hợi, khóa Tuất Hợi được khắc nhiều lần hơn, - lấy Tuất làm sơ truyền, trên Tuất địa bàn là Dậu thiên bàn, - dùng Dậu làm trung truyền, trên Dậu địa bàn là Thân thiên bàn - dùng Thân làm mạt truyền.

Quẻ 152: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Bính Tý, Nguyệt tướng Thìn, giờ Mùi

<table>
<tr><td>DẦN
Can Bính
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">MÃO
Thiên không
Ngọ</td><td colspan="2">THÌN
Bạch hổ
Mùi</td><td>TỊ
Thái thường
Thân</td></tr>
<tr><td>SỬU
Câu trận
Thìn</td><td>Dần
Bính
Sơ</td><td>Hợi
Dần
Trung</td><td>Dậu
Tý
Mạt</td><td>Ngọ
Dậu</td><td>NGỌ
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên hợp
Mão</td><td>Ngọ
Huynh
Huyền vũ</td><td>Mão
Phụ
Thiên không</td><td>Tý
Quan
Thiên hợp</td><td></td><td>MÙI
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chu tước
Dần</td><td colspan="2">TUẤT
Đằng xà
Sửu</td><td colspan="2">DẬU
Chi Tý
Quý nhân
Tý</td><td>THÂN
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong quẻ chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh, khóa tỷ - lấy chữ trên của khóa khắc là Ngọ làm sơ truyền, trên Ngọ địa bàn là Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền; trên Mão địa bàn là Tý thiên bàn - lấy Tý làm mạt truyền. Đây là quẻ lúc trước hung sau cát, sơ truyền Ngọ xung với mạt truyền Tý, mạt truyền Tý sinh can thượng thần Dần mộc, can thượng thần Dần mộc sinh can Bính hỏa, can Bính với Tị địa bàn tương tỷ, Quý nhân thuận hành, sinh Chi thượng thần Dậu, chi thượng thần sinh chi. Mạt truyền Tý tác quỷ nhưng mạt Tý lại sinh Can thượng thần Dần, nên quỷ này gọi là Quỷ thoát sinh cách.

Quẻ 153: THIỆP HẠI KHÓA - TỶ DỤNG CÁCH

Ngày Bính Tý, Nguyệt tướng Mão, giờ Thân

TỶ Can Bính Thiên hợp Tị	**SỬU** Câu trận Ngọ		**DẦN** Thanh long Mùi		**MÃO** Thiên không Thân	
HỢI Chu tước Thìn	Tý Bính Sơ	Mùi Tý Trung	Mùi Tý Mạt	Dần Mùi Dậu	**THÌN** Bạch hổ Dậu	
TUẤT Đằng xà Mão	Dần Phụ Thanh long	Dậu Tài Quý nhân	Thìn Tử Bạch hổ		**TỊ** Thái thường Tuất	
DẬU Quý nhân Dần	**THÂN** Thiên hậu Sửu		**MÙI** Chi Tý Thái âm Tý		**NGỌ** Huyền vũ Hợi	

Tỷ dụng cách

Trong quẻ có khóa Tý Bính khắc can Bính và cũng có khóa sinh Can là Dần Mùi, Dần sinh Can Bính, lấy Dần làm sơ truyền. Trên Dần địa bàn là Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền, trên Dậu địa bàn là Thìn thiên bàn, dùng Thìn làm mạt truyền và đây cũng là quẻ thuộc về Tam quang khóa.

- Can thượng thần được vượng khí thừa cát tướng là thiên hợp.

- Chi được vượng khí thừa cát tướng là Thái âm.

- Sơ truyền Dần cũng được vượng khí thừa Thanh long, có đủ 3 điều kiện trên thì gọi quẻ này là Tam quang khóa.

Quẻ 154: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Bình Tý, nguyệt tướng Dần, giờ Dậu

TUẤT Can Bính Đằng xà Tị	HỢI Chu tước Ngọ		TÝ Thiên hợp Mùi		SỬU Câu trận Thân
DẬU Quý nhân Thìn	Tuất Bính Sơ Tị	Mão Tuất Trung Tuất	Tị Tý Mạt Mão	Tuất Tị	DẦN Thanh long Dậu
THÂN Mão	Huynh Thái thường	Tử Đằng xà	Phụ Thiên không		MÃO Thiên không Tuất
MÙI Dần	NGỌ Sửu		TỊ Chi Tý Thái thường Tý		THÌN Bạch hổ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong quẻ chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa khắc khóa sinh, khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Tị làm sơ truyền, trên Tị địa bàn là Tuất thiên bàn, - dùng Tuất làm trung truyền, trên Tuất địa bàn là Mão thiên bàn, - dùng Mão làm mạt truyền.

Quẻ 155: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Bính Tý, Nguyệt tướng Sửu, giờ Tuất

THÂN Can Bính Đằng xà Tị	DẬU Quý nhân Ngọ		TUẤT Thiên hậu Mùi		HỢI Thái âm Thân
MÙI Chu tước Thìn	Thân Bính Sơ Thân	Hợi Thân Trung Hợi	Mão Tý Mạt Dần	Ngọ Mão	TÝ Huyền vũ Dậu
NGỌ Thiên hợp Mão	Tài Đằng xà	Quan Thái âm	Phụ Bạch hổ		SỬU Thái thường Tuất
TỊ Câu trận Dần	THÌN Thanh long Sửu		MÃO Chi Tý Thiên không Tý		DẦN Bạch hổ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong quẻ chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh khóa tỷ - Lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền, trên Thân địa bàn là Hợi thiên bàn, - dùng Hợi làm trung truyền, trên Hợi địa bàn là Dần thiên bàn, - dùng Dần làm mạt truyền. Đây là quẻ xấu, can khắc can thượng thần, can địa bàn khắc can thượng thần, sơ truyền Thân khắc mạt truyền Dần và xung với mạt truyền, đồng thời mạt truyền Dần cũng xung với can thượng thần Thân, thiên tướng Bạch hổ thuộc kim khắc thiên thần Dần, thiên tướng Đằng xà thuộc hỏa khắc can thượng thần Thân kim. Mạt truyền vừa bị ám khắc vừa bị xung can và can thượng thần vừa bị ám khắc vừa bị xung.

Quẻ 156: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Bính Tý, Nguyệt tướng Tý, giờ Hợi

<table>
<tr><td>NGỌ
Can Bính
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hợp
Mùi</td><td>DẬU
Chu tước
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TỊ
Thiên không
Thìn</td><td>Ngọ
Bính</td><td>Mùi
Ngọ</td><td>Sửu
Tý</td><td>Dần
Sửu</td><td rowspan="2">TUẤT
Đằng xà
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt</td></tr>
<tr><td>THÌN
Bạch hổ
Mão</td><td colspan="4">Dần Mão Thìn
Phụ Phụ Tử
Huyền vũ Thái thường Bạch hổ</td><td>HỢI
Quý nhân
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thái thường
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Chi Tý
Thái âm
Tý</td><td>TÝ
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp khắc cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc là Sửu Tý và Dần Sửu, khóa Dần Sửu được khắc nhiều hơn - dùng Dần làm sơ truyền, trên Dần địa bàn có Mão thiên bàn, - dùng Mão làm trung truyền, trên Mão địa bàn là Thìn thiên bàn, - lấy Thìn làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY ĐINH SỬU

Quẻ 157: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Đinh Sửu, Nguyệt tướng Hợi, giờ Sửu

<table>
<tr><td>MÃO
Câu trận

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Thanh long

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Can Đinh
Thiên không
Mùi</td><td>NGỌ
Bạch hổ

Thân</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thiên hợp

Thìn</td><td>Tị
Đinh

Sơ</td><td>Mão
Tị

Trung</td><td>Hợi
Sửu

Mạt</td><td>Dậu
Hợi

Dậu</td><td>MÙI
Thái thường

Dậu</td></tr>
<tr><td>SỬU
Chu tước

Mão</td><td colspan="4">Hợi
Quan
Thiên không
Dậu
Tài
Thái âm
Mùi
Tử
Thái thường</td><td>THÂN
Huyền vũ

Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Đằng xà

Dần</td><td colspan="2">HỢI
Chi Sửu
Quý nhân
Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hạu

Tý</td><td>DẬU
Thái âm

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong quẻ này cả tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh khóa tỷ, dùng chữ trên của khóa tặc là Hợi làm sơ truyền, trên địa bàn Hợi là Dậu thiên bàn, - dùng Dậu làm trung truyền, trên Dậu địa bàn là Mùi thiên bàn, - dùng Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 158: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày đinh Sửu, Nguyệt tướng Tuất, giờ Dần

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Chu tước	Thiên hợp		Can Đinh Câu trận		Thanh long
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Mão	Hợi	Dậu	Tị	**TỊ**
Đằng xà	Đinh	Mão	Sửu	Dậu	Thiên không
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
HỢI	Tị	Sửu		Dậu	**NGỌ**
Quý nhân	Huynh	Tử		Tài	Bạch hổ
Mão	Thiên không	Chu tước		Thái âm	Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Thiên hậu	Chi Sửu Thái âm		Huyền vũ		Thái thường
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa của quẻ chỉ có 1 khóa khắc là Tị Dậu, còn lại là khóa sinh khóa tỷ, lấy chữ trên của khóa khắc là Tị làm sơ truyền, trên Tị địa bàn là Sửu thiên bàn, - dùng Sửu làm trung truyền, trên Sửu địa bàn là Dậu thiên bàn, - lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 159: PHẢN NGÂM KHÓA - PHẢN NGÂM VÔ KHẮC

Ngày Đinh Sửu, Nguyệt tướng Dậu, giờ Mão

HỢI	TÝ		SỬU		DẦN
Quý nhân	Thiên hậu		Can Đinh Thái âm		Huyền vũ
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TUẤT	Sửu	Mùi	Mùi	Sửu	**MÃO**
Đằng xà	Đinh	Sửu	Sửu	Mùi	Thái thường
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
DẬU	Hợi	Mùi		Sửu	**THÌN**
Chu tước	Quan Quý nhân	Tử		Tử Thái âm	Bạch hổ
Mão		Câu trận			Tuất
THÂN	**MÙI**		**NGỌ**		**TỊ**
Thiên hợp	Chi Sửu Câu trận		Thanh long		Thiên không
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phản ngậm vô khắc

Quẻ này 12 chữ thiên bàn đều gia lên 12 cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc nên gọi là Phản ngậm vô khắc, lấy tam truyền như sau: Láy sơ truyền, kế là 1 tại cung có an chi rồi đếm thuận tới cung thứ 5 đó là Hợi thiên bàn - dùng Hợi làm sơ truyền, dùng chữ thiên bàn trên cung Chi làm trung truyền, đó là Mùi thiên bàn, dùng chữ thiên bàn trên cung an can làm mạt truyền. Phản ngậm vô khắc là quẻ **vô thân** không thân cận gần gũi ai cả, và điều gì cũng không bền lâu việc làm phải mượn tay người khác, không thể tự mình quyết định, đây là một quẻ xấu, vì chi thượng thần hình can thượng thần, can địa bàn hình can thượng thần, tuy sơ truyền tác quý đã có hào giải cứu nhưng cũng chỉ sự lo lắng hoạn nạn cho nam giới trong nhà.

Quẻ 160: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Đinh Sửu, Nguyệt tướng Thân, giờ Thìn

<table>
<tr><td>DẬU
Chu tước

Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Đằng xà

Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Can Đinh
Quý nhân
Mùi</td><td>TÝ
Thiên hậu

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">THÂN
Thiên hợp
Thìn</td><td>Hợi
Đinh</td><td>Mão
Hợi</td><td>Tị
Sửu</td><td>Dậu
Tị</td><td>SỬU
Thái âm
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Dậu Tài Chu tước
Trung Sửu Tử Thái âm
Mạt Tị Huynh Thiên không</td><td>DẦN
Huyền vũ
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÙI
Câu trận
Mão</td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thanh long

Dần</td><td colspan="2">TỊ
Chi Sửu
Thiên không
Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Bạch hổ

Tý</td><td>MÃO
Thái thường

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa của quẻ này chỉ có 1 khóa tặc đó là Dậu Tị, còn lại là khóa sinh khóa tỷ khóa khắc. Dùng chữ trên của khóa tặc là Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn là Sửu thiên bàn - dùng Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn là Tị thiên bàn, dùng Tị làm mạt truyền.

Quẻ 161: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Đinh Sửu, Nguyệt tướng Mùi, giờ Tị

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Chu tước	Đằng xà		Can Đinh Quý nhân		Thiên hậu
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
NGỌ	Dậu	Hợi	Mão	Tị	**HỢI**
Thiên hợp	Đinh	Dậu	Sửu	Mão	Thái âm
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
TỊ	Dậu	Hợi	Sửu		**TÝ**
Câu trận	Tài	Quan	Tử		Huyền vũ
Mão	Quý nhân	Thái âm	Thái thường		Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Thanh long	Chi Sửu Thiên không		Bạch hổ		Thái thường
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa của quẻ này chỉ có 1 khóa tặc đó là Dậu Đinh còn là khóa sinh khóa khắc, lấy chữ trên của khóa tặc làm sơ truyền, trên cung địa bàn Dậu là Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 162: PHỤC NGẬM KHÓA - PHỤC NGẬM VÔ KHẮC

Ngày Đinh Sửu, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Ngọ

TỊ	**NGỌ**		**MÙI**		**THÂN**
Câu trận	Thiên hợp		Can Đinh		Đằng xà
			Chu tước		
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÌN	Mùi	Mùi	Sửu	Sửu	**DẬU**
Thanh long	Đinh	Mùi	Sửu	Sửu	Quý nhân
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
MÃO	Sửu	Tuất	Mùi		**TUẤT**
Thiên không	Tử	Tử	Tử		Thiên hậu
	Thái thường	Thiên hậu	Chu tước		
Mão					Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Bạch hổ	Chi Sửu		Huyền vũ		Thái âm
	Thái thường				
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngậm vô khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn đều gia trên bản vị của nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc gọi là Phục ngậm vô khắc. Dùng chữ thiên bàn trên cung chi là Sửu để làm sơ truyền. - Sửu hình Tuất nên lấy Tuất làm trung truyền, - Tuất hình Mùi lấy Mùi làm mạt truyền. Trong quẻ Can sinh Can thượng thần, thoát can, - tam truyền đều là thổ thần, Sửu Tuất, Mùi được Can Đinh hỏa sinh - thoát can - can sinh chi và Chi thượng thần thoát Can, quẻ này con người bị hao mòn suy kiệt vì bị hao thoát quá nhiều chỉ có cái nhà là được hưng vượng.

Quẻ 163: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Đinh Sửu, Nguyệt tướng Tị, giờ Mùi

MÃO	THÌN		TỊ		NGỌ
Thiên không	Bạch hổ		Can Đinh Thái thường		Huyền vũ
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
DẦN	Tị	Mão	Hợi	Dậu	**MÙI**
Thanh long	Đinh	Tị	Sửu	Hợi	Thái âm
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
SỬU	Hợi	Dậu		Mùi	**THÂN**
Câu trận	Quan	Tài		Tử	Thiên hậu
Mão	Chu tước	Quý nhân		Thái âm	Tuất
TÝ	**HỢI**		**TUẤT**		**DẬU**
Thiên hợp	Chi Sửu Chu tước		Đằng xà		Quý nhân
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa của quẻ này chỉ có 1 khóa tặc, đó là Hợi Sửu còn lại là khóa sinh khóa tỷ, lấy chữ trên của khóa tặc là Hợi làm sơ truyền, trên cung địa bàn Hợi là Dậu thiên bàn, - lấy Dậu làm trung truyền, trên Dậu địa bàn là Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Dậu Mùi (nghịch) gọi là **Thời độn cách**, là thời kỳ ẩn lánh, có tính cách bặt tiếng im hơi, định đi mà không đi, tìm bắt mà không gặp đối với người quân tử thì đây là quẻ tốt, đối với tiểu nhân thì đây là quẻ chạy trốn, vi phạm việc gian tà. Quẻ này Can thượng thần tỷ hòa với can sinh thiên tướng Thái thường, can thượng thần sinh mạt truyền và sinh Can địa bàn.

Quẻ 164: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Đinh Sửu, Nguyệt tướng Thìn, giờ Thân

SỬU Câu trận Tị		**DẦN** Thanh long Ngọ		**MÃO** Can Đinh Thiên không Mùi			**THÌN** Bạch hổ Thân
TÝ Thiên hợp Thìn	Mão Đinh	Hợi Mão		Dậu Sửu	Tị Dậu		**TỊ** Thái thường Dậu
	Sơ		Trung		Mạt		
HỢI Chu tước Mão	Tị Huynh Thái thường		Sửu Tử Câu trận		Dậu Tài Quý nhân		**NGỌ** Huyền vũ Tuất
TUẤT Đằng xà Dần		**DẬU** Chí Sửu Quý nhân Sửu			**THÂN** Thiên hậu Tý		**MÙI** Thái âm Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa của quẻ này chỉ có một khóa khắc, lấy chữ trên của khóa khắc là Tị làm sơ truyền, trên Tị địa bàn là Sửu thiên bàn, dùng Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn là Dậu thiên bàn, dùng Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 165: PHẢN NGẬM KHÓA - PHẢN NGẬM VÔ KHẮC

Ngày Đinh Sửu, Nguyệt tướng Mão, giờ Dậu

HỢI Chu tước Tị		**TÝ** Thiên hợp Ngọ		**SỬU** Can Đinh Câu trận Mùi			**DẦN** Thanh long Thân
TUẤT Đằng xà Thìn	Sửu Đinh	Mùi Sửu		Mùi Sửu	Sửu Mùi		**MÃO** Thiên không Dậu
	Sơ		Trung		Mạt		
DẬU Quý nhân Mão	Hợi Quan Chu tước		Mùi Tử Thái âm		Sửu Tử Câu trận		**THÌN** Bạch hổ Tuất
THÂN Thiên hậu Dần		**MÙI** Chi Sửu Thái âm Sửu			**NGỌ** Huyền vũ Tý		**TỊ** Thái thường Hợi

Phản ngậm vô khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc nên gọi là Phản ngậm vô khắc. Lấy sơ truyền tính từ 1 tại cung an chi đếm thuận đến cung thứ 5 đó là Hợi thiên bàn, - dùng Hợi làm sơ truyền, lấy chữ thiên bàn trên cung an chi là Mùi làm trung truyền, lấy chữ thiên bàn trên cung an can là Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 166: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Đinh Sửu, Nguyệt tướng Dần, giờ Tuất

<table>
<tr><td>DẬU
Quý nhân

Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hậu

Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Can Đinh
Thái âm

Mùi</td><td>TÝ
Huyền vũ

Thân</td></tr>
<tr><td>THÂN
Đằng xà

Thìn</td><td>Hợi
Đinh

Sơ
Dậu
Tài
Quý nhân</td><td>Mão
Hợi

Trung
Sửu
Tử
Thái thường</td><td>Tị
Sửu

Mạt
Tị
Huynh
Câu trận</td><td>Dậu
Tị</td><td>SỬU
Thái thường

Dậu</td></tr>
<tr><td>MÙI
Chu tước

Mão</td><td colspan="4"></td><td>DẦN
Bạch hổ

Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thiên hợp

Dần</td><td colspan="2">TỊ
Chi Sửu
Câu trận

Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thanh long

Tý</td><td>MÃO
Thiên không

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh khóa khắc, lấy chữ trên của khóa tặc là Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn là Sửu thiên bàn, dùng Sửu làm trung truyền; trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 167: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Đinh Sửu, Nguyệt tướng Sửu, giờ Hợi

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Câu trận	Thiên hợp		Can Đinh Chu tước		Đằng xà
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
NGỌ	Dậu	Hợi	Mão	Tị	**HỢI**
Thanh long	Đinh	Dậu	Sửu	Mão	Quý nhân
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TỊ	Dậu	Hợi		Sửu	**TÝ**
Thiên không	Tài	Quan		Tử	Thiên hậu
Mão	Chu tước	Quý nhân		Thái âm	Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Bạch hổ	Chi Sửu Thái thường		Huyền vũ		Thái âm
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong quẻ này, tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn là khóa sinh khóa khắc, dùng chữ trên của khóa tặc là Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có thiên bàn Hợi, dùng Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 168: PHỤC NGÂM KHÓA - PHỤC NGÂM TỰ TÍN

Ngày Đinh Sửu, Nguyệt tướng Tý, giờ Tý

TỊ	NGỌ		MÙI		THÂN
Thiên không	Bạch hổ		Can Đinh		Huyền vũ
			Thái thường		
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÌN	Mùi	Mùi	Sửu	Sửu	**DẬU**
Thanh long	Đinh	Mùi	Sửu	Sửu	Thái âm
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÃO	Sửu	Tuất		Mùi	**TUẤT**
Câu trận	Tử	Tử		Tử	Thiên hậu
	Chu tước	Thiên hậu		Thái thường	
Mão					Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Thiên hợp	Chi Sửu		Đằng xà		Quý nhân
	Chu tước				
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngậm tự tín

Quẻ này 12 chữ thiên bàn đều gia trên bản cung của nó, quẻ chiêm ngày âm nên gọi là Phục ngậm tự tín. Lấy sơ truyền: dùng chi thượng thần là Sửu làm sơ truyền, - Sửu hình Tuất nên dùng Tuất làm trung truyền. Tuất hình Mùi nên lấy Mùi làm mạt truyền. Quẻ Phục ngậm vốn có tính cách im ấn, không muốn đi xa chỗ ở, không muốn hành động sợ mắc lỗi, mình tự biết mình không dựa vào ai, nhưng vẫn bị thua thiệt, vì bị thoát can quá nhiều:

- Can sinh can thượng thần, can sinh can địa bàn
- Can sinh chi thượng thần, can sinh chi địa bàn
- Cả tam truyền Can đều bị thoát xuất.

12 QUẺ NGÀY MẬU DẦN

Quẻ 169: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Hợi, giờ Dần

<table>
<tr><td>DẦN
Can Mậu
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">MÃO
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">THÌN
Thiên hợp
Mùi</td><td>TỊ
Câu trận
Thân</td></tr>
<tr><td>SỬU
Quý nhân
Thìn</td><td>Dần
Mậu
Sơ</td><td>Hợi
Dần
Trung</td><td>Hợi
Dần
Mạt</td><td>Thân
Hợi
Dậu</td><td>NGỌ
Thanh long
Dậu</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên hậu
Mão</td><td>Dần
Quan
Đằng xà</td><td>Hợi
Tài
Thái âm</td><td>Thân
Tử
Bạch hổ</td><td></td><td>MÙI
Thiên không
Tuất</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chi Dần
Thái âm
Dần</td><td colspan="2">TUẤT
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">DẬU
Thái thường
Tý</td><td>THÂN
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Quẻ này trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc, đó là Dần Mậu, 3 khóa còn lại là khóa sinh, chọn chữ trên của khóa khắc là Dần làm sơ truyền, trên cung Dần địa bàn là Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có thiên bàn Thân, - lấy Thân làm mạt truyền.

Quẻ 170: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Tuất, giờ Mão

TỶ	SỬU		DẦN		MÃO
Can Mậu Đằng xà Tị	Quý nhân Ngọ		Thiên hậu Mùi		Thái âm Thân
HỢI	Tý	Mùi	Dậu	Thìn	**THÌN**
Chu tước Thìn	Mậu	Tý	Dần	Dậu	Huyền vũ Dậu
TUẤT	Tý	Mùi	Dần		**TỊ**
Thiên hợp Mão	Tài Đằng xà	Huynh Thiên không	Quan Thiên hậu		Thái thường Tuất
DẬU	**THÂN**		**MÙI**		**NGỌ**
Chi Dần Câu trận Dần	Thanh long Sửu		Thiên không Tý		Bạch hổ Hợi

Sơ	Trung	Mạt
Tý	Mùi	Dần
Tài	Huynh	Quan

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa Quẻ này chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh, khóa khắc, lấy chữ trên của khóa tặc là Tý làm sơ truyền, trên cung Tý địa bàn là Mùi thiên bàn. Dùng Mùi làm trung truyền, trên cung Mùi địa bàn là Dần thiên bàn, - lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 171: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Dậu, giờ Thìn

TUẤT Can Mậu Thiên hợp Tị	HỢI Chu tước Ngọ		TÝ Đằng xà Mùi		SỬU Quý nhân Thân
DẬU Câu trận Thìn	Tuất Mậu	Mão Tuất	Mùi Dậu	Tý Mùi	DẦN Thiên hậu Dậu
THÂN Thanh long Mão	Sơ Tý Quan Đằng xà	Trung Tị Phụ Thái thường	Mạt Tuất Huynh Thiên hợp		MÃO Thái âm Tuất
MÙI Chi Dần Thiên không Dần	NGỌ Bạch hổ Sửu		TỊ Thái thường Tý		THÌN Huyền vũ Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa quẻ này có 2 khóa tặc, khóa Tý Mùi bị tặc nhiều lần hơn - vậy lấy Tý làm sơ truyền; trên cung Tý địa bàn là Tị thiên bàn, - lấy Tị làm trung truyền; trên cung Tị địa bàn là Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền.

Quẻ 172: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Thân, giờ Tị

THÂN Can Mậu Đằng xà Tị	DẬU Chu tước Ngọ		TUẤT Thiên hợp Mùi		HỢI Câu trận Thân
MÙI Quý nhân Thìn	Thân Mậu	Hợi Thân	Tị Dần	Thân Tị	TÝ Thanh long Dậu
NGỌ Thiên hậu Mão	Sơ Thân Tử Đằng xà	Trung Hợi Tài Câu trận	Mạt Dần Quan Bạch hổ		SỬU Thiên không Tuất
TỊ Chi Dần Thái âm Dần	THÌN Huyền vũ Sửu		MÃO Thái thường Tý		DẦN Bạch hổ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền, trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn, - lấy Hợi làm trung truyền; trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn, - dùng Dần làm mạt truyền.

Quẻ 173: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Mùi, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>NGỌ
Can Mậu
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Quý nhân
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hậu
Mùi</td><td>DẬU
Thái âm
Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chu tước
Thìn</td><td>Ngọ
Mậu
Sơ</td><td>Mùi
Ngọ
Trung</td><td>Mão
Dần
Mạt</td><td>Thìn
Mão</td><td>TUẤT
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp
Mão</td><td>Thìn
Huynh
Thiên hợp</td><td>Tị
Phụ
Chu tước</td><td>Ngọ
Phụ
Đằng xà</td><td></td><td>HỢI
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Chi Dần
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Thanh long
Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Thiên không
Tý</td><td>TÝ
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại 3 khóa là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa tặc làm sơ truyền đó là Thìn; trên cung Thìn địa bàn có Tị thiên bàn, - lấy Tị làm trung truyền; trên cung Tị địa bàn có Ngọ thiên bàn, - lấy Ngọ làm mạt truyền.

Quẻ 174: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Mùi

NGỌ	MÙI		THÂN		DẬU
Can Mậu Đằng xà Tị	Quý nhân Ngọ		Thiên hậu Mùi		Thái âm Thân
TỊ	Ngọ	Mùi	Mão	Dần	**TUẤT**
Chu tước Thìn	Mậu Sơ	Ngọ Trung	Dần Mạt	Sửu	Huyền vũ Dậu
THÌN	Dần	Mão	Thìn		**HỢI**
Thiên hợp Mão	Quan Thanh long	Quan Câu trận	Huynh Thiên hợp		Thái thường Tuất
MÃO	**DẦN**		**SỬU**		**TÝ**
Chi Dần Câu trận Dần	Thanh long Sửu		Thiên không Tý		Bạch hổ Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc làm sơ truyền, đó là Dần; trên cung Dần địa bàn là Mão thiên bàn; - lấy Mão làm trung truyền; trên cung Mão địa bàn là Thìn thiên bàn, - lấy Thìn làm mạt truyền.

Quẻ 175: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Tị, giờ Thân

DẦN	**MÃO**		**THÌN**		**TỊ**
Can Mậu Thanh long Tị	Câu trận Ngọ		Thiên hợp Mùi		Chu tước Thân
SỬU	Dần	Hợi	Hợi	Thân	**NGỌ**
Thiên không	Mậu	Dần	Dần	Hợi	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
TÝ	Dần	Hợi	Thân		**MÙI**
Bạch hổ Mão	Quan Đằng xà	Tài Thái âm	Tử Bạch hổ		Quý nhân Tuất
HỢI	**TUẤT**		**DẬU**		**THÂN**
Chi Dần Thái thường Dần	Huyền vũ Sửu		Thái âm Tý		Thiên hậu Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa của que này chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc là Dần làm sơ truyền, - trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn - dùng Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Thân thiên bàn, - dùng Thân làm mạt truyền.

Quẻ 176: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Thìn, giờ Dậu

<table>
<tr><td></td><td colspan="2">SỬU</td><td colspan="2">DẦN</td><td>MÃO</td></tr>
<tr><td>Can Mậu
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">Thiên không

Ngọ</td><td colspan="2">Bạch hổ

Mùi</td><td>Thái thường

Thân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Câu trận

Thìn</td><td>Tý
Mậu

Sơ</td><td>Mùi
Tý

Trung</td><td>Dậu
Dần

Mạt</td><td>Thìn
Dậu

</td><td>THÌN
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thiên hợp

Mão</td><td>Tý
Tài
Thanh long</td><td>Mùi
Huynh
Quý nhân</td><td>Dần
Quan
Bạch hổ</td><td></td><td>TỊ
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Chi Dần
Chu tước
Dần</td><td colspan="2">THÂN
Đằng xà

Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Quý nhân

Tý</td><td>NGỌ
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh, khóa khắc - Dùng chữ trên của khóa tặc là Tý làm sơ truyền; trên cung Tý địa bàn là Mùi thiên bàn, - dùng Mùi làm trung truyền; trên cung Mùi địa bàn có Dần thiên bàn, - lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 177: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Mão, giờ Tuất

TUẤT	HỢI		TÝ		SỬU
Can Mậu Thiên hợp Tị	Câu trận Ngọ		Thanh long Mùi		Thiên không Thân
DẬU	Tuất	Mão	Mùi	Tý	**DẦN**
Chu tước	Mậu	Tuất	Dậu	Mùi	Bạch hổ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÂN	Mùi	Tí		Tị	**MÃO**
Đằng xà	Huynh	Tài		Phụ	Thái thường
Mão	Quý nhân	Thanh long		Thái âm	Tuất
MÙI	**NGỌ**		**TỊ**		**THÌN**
Chi Dần Quý nhân Dần	Thiên hậu Sửu		Thái âm Tý		Huyền vũ Hợi

Thiệp tặc cách

Trong quẻ có 2 khóa tặc, khóa Mùi Dần bị tặc nhiều lần hơn, nên lấy Mùi làm sơ truyền; trên cung Mùi địa bàn, có Tý thiên bàn - lấy Tý làm trung truyền; trên cung Tý địa bàn, có Tị thiên bàn - lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 178: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Dần, giờ Hợi

THÂN	DẬU		TUẤT		HỢI
Can Mậu Thanh long Tị	Câu trận Ngọ		Thiên hợp Mùi		Chu tước Thân
MÙI	Thân	Hợi	Tị	Thân	**TÝ**
Thiên không	Mậu	Thân	Dần	Tị	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
NGỌ	Thân	Hợi		Dần	**SỬU**
Bạch hổ	Tử	Tài		Quan	Quý nhân
Mão	Thanh long	Chu tước		Thiên hậu	Tuất
TỊ	**THÌN**		**MÃO**		**DẦN**
Chi Dần Thái thường Dần	Huyền vũ Sửu		Thái âm Tý		Thiên hậu Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa của quẻ chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh - dùng chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền; trên cung Thân địa bàn, có Hợi thiên bàn - lấy Hợi làm trung truyền; trên cung Hợi địa bàn, có Dần thiên bàn, - dùng Dần làm mạt truyền.

Quẻ 179: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Sửu, giờ Tý

NGỌ	MÙI		THÂN		DẬU
Can Mậu Thanh long Tị	Thiên không Ngọ		Bạch hổ Mùi		Thái thường Thân
TỊ	Ngọ	Mùi	Mão	Dần	**TUẤT**
Câu trận	Mậu	Ngọ	Dần	Sửu	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÌN	Dần	Mão		Thìn	**HỢI**
Thiên hợp	Quan	Quan		Huynh	Thái âm
Mão	Đằng xà	Chu tước		Thiên hợp	Tuất
MÃO	**DẦN**		**SỬU**		**TÝ**
Chi Dần Chu tước Dần	Đằng xà Sửu		Quý nhân Tý		Thiên hậu Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh. Dùng chữ trên của khóa khắc là Dần làm sơ truyền. Trên cung Dần địa bàn có Mão thiên bàn - lấy Mão làm trung truyền; trên cung Mão địa bàn, có Thìn thiên bàn - lấy Thìn làm mạt truyền.

Quẻ này Quý nhân thuận hành, can và chi ở trước Quý nhân, Can thượng thần sinh can, chi thượng thần sinh can thượng thần, chi địa bàn sinh Can địa bàn, mạt truyền tỷ hòa với can và thừa sao Thiên hợp, nhưng sơ truyền Dần tác Quỷ thừa Đằng xà khắc mạt truyền. Thìn thổ tác Huynh đệ là hào phá tài, sơ truyền Dần tác Quan Quỷ thừa Đằng xà là có ý định cầu cạnh nơi quan chức hoặc Quý nhân để lo công việc, Đằng xà trên Dần là rắn mọc sừng là điềm cứ tiến lên để lo công việc của mình nhưng phải tốn kém tiền bạc vì mạt truyền Thìn tác Huynh đệ là hào phá tài thừa Thiên hợp thuộc mộc khắc Thìn thổ (nội chiến) nên càng khẳng định điều này.

Tam truyền Dần Mão Thìn là **Liên châu khóa** thuộc về đại phương Đông. Liên châu khóa là loại quẻ tốt thì tốt liên tiếp, xấu cũng xấu liên tiếp, trong quẻ Quý nhân thuận hành, Can Chi ở trước Quý nhân. Sơ truyền được vượng tướng khí nên cũng thuộc về **Tam dương khóa**, đó là một quẻ rất thuận lợi cho việc cầu Quý nhân, lo công việc ở nơi công sở.

Quẻ 180: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Tý, giờ Sửu

<table>
<tr><td>THÌN
Can Mậu
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">TỊ
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Thanh long

Mùi</td><td>MÙI
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">MÃO
Chu tước

Thìn</td><td>Thìn
Mậu</td><td>Mão
Thìn</td><td>Sửu
Dần</td><td>Tý
Sửu</td><td rowspan="2">THÂN
Bạch hổ

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ — Tý — Tài — Thiên hậu
Trung — Hợi — Tài — Thái âm
Mạt — Tuất — Huynh — Huyền vũ</td></tr>
<tr><td>DẦN
Đằng xà

Mão</td><td colspan="4"></td><td>DẬU
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Chi Dần
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">TÝ
Thiên hậu

Sửu</td><td colspan="2">HỢI
Thái âm

Tý</td><td>TUẤT
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa Tý Sửu bị tặc nhiều lần hơn - Lấy Tý làm sơ truyền, trên Tý địa bàn có Hợi thiên bàn - lấy Hợi làm trung truyền, trên Hợi địa bàn có Tuất thiên bàn, - lấy Tuất làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY KỶ MÃO

Quẻ 181: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Kỷ Mão, Nguyệt tướng Hợi, giờ Mão

<table>
<tr><td>SỬU
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">DẦN
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">MÃO
Can Kỷ
Thiên hợp

Mùi</td><td>THÌN
Câu trận

Thân</td></tr>
<tr><td>TÝ
Quý nhân

Thìn</td><td>Mão
Kỷ

Sơ</td><td>Hợi
Mão

Trung</td><td>Hợi
Mão

Mạt</td><td>Mùi
Hợi

Dậu</td><td>TỊ
Thanh long</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chi Mão
Thiên hậu
Mão</td><td>Mùi
Huynh
Bạch hổ</td><td>Mão
Quan
Thiên hợp</td><td>Hợi
Tài
Thiên hậu</td><td></td><td>NGỌ
Thiên không

Tuất</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thái âm

Dần</td><td colspan="2">DẬU
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">THÂN
Thái thường

Tý</td><td>MÙI
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, chọn khóa được khắc nhiều lần hơn, đó là Mùi Hợi. - Lấy Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Mão thiên bàn, - Lấy Mão làm trung truyền; trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, - Lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 182: PHẢN NGẬM KHÓA - PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Kỷ Mão, Nguyệt tướng Tuất, giờ Thìn

HỢI Đằng xà Tị	**TÝ** Quý nhân Ngọ		**SỬU** Can Kỷ Thiên hậu Mùi		**DẦN** Thái âm Thân	
TUẤT Chu tước Thìn	Sửu Kỷ	Mùi Sửu	Dậu Mão	Mão Dậu	**MÃO** Huyền vũ Dậu	
DẬU Chi Mão Thiên hợp Mão	Sơ Mão Quan Huyền vũ	Trung Dậu Tử Thiên hợp	Mạt Mão Quan Huyền vũ		**THÌN** Thái thường Tuất	
THÂN Câu trận Dần	**MÙI** Thanh long Sửu		**NGỌ** Thiên không Tý		**TỊ** Bạch hổ Hợi	

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc thì gọi là Phản ngậm tương khắc, dùng chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn, có Dậu thiên bàn, - dùng Dậu làm trung truyền; trên cung Dậu địa bàn là Mão thiên bàn, - Lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 183: THIỆP HẠI KHÓA - TỶ DỤNG CÁCH

Ngày Kỷ Mão, nguyệt tướng Dậu, giờ Tị

DẬU Đằng xà Tị	**TUẤT** Chu tước Ngọ		**HỢI** Can Kỷ Thiên hợp Mùi		**TÝ** Câu trận Thân
THÂN Quý nhân Thìn	Hợi Kỷ Sơ	Mão Hợi Trung	Mùi Mão Mạt	Hợi Mùi Dậu	**SỬU** Thanh long
MÙI Chi Mão Thiên hậu Mão	Mùi Huynh Thiên hậu	Hợi Tài Thiên hợp	Mão Quan Bạch hổ		**DẦN** Thiên không Tuất
NGỌ Thái âm Dần	**TỊ** Huyền vũ Sửu		**THÌN** Thái thường Tý		**MÃO** Bạch hổ Hợi

Tỷ dụng cách

Trong quẻ có 2 khóa tặc một khóa có chữ trên khắc can, và 1 khóa có chữ trên sinh Can - lấy khóa có chữ trên sinh can là Mùi làm sơ truyền; trên cung Mùi địa bàn là Hợi thiên bàn, - lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, - lấy Mão làm mạt truyền. Đây là quẻ xấu, tam truyền tác quỷ cục khắc can, can địa bàn khắc can thượng thần, chi thượng thần khắc can thượng thần, chi khắc can thiên tướng Thiên hợp mộc khắc Can Kỷ thổ.

Quẻ 184: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Kỷ Mão, Nguyệt tướng Thân, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>MÙI
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">THÂN
Quý nhân

Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Can Kỷ
Thiên hậu
Mùi</td><td>TUẤT
Thái âm

Thân</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Chu tước
Thìn</td><td>Dậu
Kỷ</td><td>Hợi
Dậu</td><td>Tị
Mão</td><td>Mùi
Tị</td><td>HỢI
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chi Mão
Thiên hợp
Mão</td><td colspan="3">Sơ
Hợi
Tài
Huyền vũ

Trung
Sửu
Huynh
Bạch hổ

Mạt
Mão
Quan
Thanh long</td><td>TÝ
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">MÃO
Thanh long
Sửu</td><td colspan="2">DẦN
Thiên không
Tý</td><td>SỬU
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Tứ khóa của quẻ không có khóa tương khắc, chỉ có 1 khóa có chữ trên bị Can khắc đó là Hợi. Trên cung Hợi địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền; trên cung Sửu địa bàn có Mão thiên bàn, - lấy Mão làm mạt truyền. Đạn xạ cách là quẻ sự việc khởi ra từ bên trong, lợi khách mà không lợi chủ, cho nên bất cứ việc gì cũng phải hành động trước thì mới có lợi. Đạn xạ cách là quẻ Can khắc sơ truyền, ấy là mình mưu tính sinh sự với kẻ khác nhưng lại thừa Huyền vũ là sao đạo tặc, điềm bất lợi, mạt truyền tác quỷ khắc Can, may nhờ có cứu thần là Can thượng thần khắc lại mạt truyền. Đây là quẻ **Lạc lý sinh ưu cách** trước vui mà sau buồn, vì sơ truyền Hợi thuỷ sinh mạt truyền Mão mộc, mạt truyền Mão mộc khắc Can Kỷ thổ.

Quẻ 185: PHỤC NGẬM KHÓA - PHỤC NGẬM TỰ TÍN

Ngày Kỷ Mão, Nguyệt tướng Mùi, giờ Mùi

TỊ Thiên hợp Tị	**NGỌ** Chu tước Ngọ		**MÙI** Can Kỷ Đằng xà Mùi		**THÂN** Quý nhân Thân
THÌN Câu trận Thìn	Mùi Kỷ Sơ	Mùi Mùi Trung	Mão Mão Mạt	Mão Mão	**DẬU** Thiên hậu Dậu
MÃO Chi Mão Thanh long Mão	Mão Quan Thanh long	Tý Tài Thái thường	Ngọ Phụ Chu tước		**TUẤT** Thái âm Tuất
DẦN Thiên không Dần	**SỬU** Bạch hổ Sửu		**TÝ** Thái thường Tý		**HỢI** Huyền vũ Hợi

Phục ngậm tự tín

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn đều gia trên bản vị của nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc nên gọi là Phục ngậm tự tín. - Dùng chữ thiên bàn trên cung chi là Mão làm sơ truyền. Mão hình Tý - lấy Tý làm trung truyền. Tý hình Ngọ - lấy Ngọ làm mạt truyền.

Quẻ 186: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Kỷ Mão, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Thân

<table>
<tr><td>MÃO
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Can Kỷ
Thiên hợp
Mùi</td><td>NGỌ
Chu tước

Thân</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thiên không

Thìn</td><td>Tị
Kỷ

Sơ</td><td>Mão
Tị

Trung</td><td>Sửu
Mão

Mạt</td><td>Mão
Sửu

Dậu</td><td>MÙI
Đằng xà

Dậu</td></tr>
<tr><td>SỬU
Chi Mão
Bạch hổ
Mão</td><td>Sửu
Huynh
Bạch hổ</td><td>Hợi
Tài
Huyền vũ</td><td>Dậu
Tử
Thiên hậu</td><td></td><td>THÂN
Quý nhân

Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thái thường

Dần</td><td colspan="2">HỢI
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thái âm

Tý</td><td>DẬU
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong quẻ chỉ có 1 khóa tặc, còn là khóa sinh và khóa khắc, chọn chữ trên của khóa tặc làm sơ truyền, đó là Sửu; trên cung Sửu địa bàn là Hợi thiên bàn, - dùng Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn, có Dậu thiên bàn - lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 187: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Kỷ Mão, Nguyệt tướng Tị, giờ Dậu

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Thanh long	Thiên không		Can Kỷ Bạch hổ		Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Mão	Hợi	Hợi	Mùi	**TỊ**
Câu trận	Kỷ	Mão	Mão	Hợi	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
HỢI	Mùi	Mão		Hợi	**NGỌ**
Chi Mão Thiên hợp	Huynh Thiên hậu	Quan Bạch hổ		Tài Thiên hợp	Thái âm
Mão					Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Chu tước	Đằng xà		Quý nhân		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa Mùi Hợi được khắc nhiều lần hơn. Dùng Mùi làm sơ truyền, trên cùng Mùi địa bàn có Mão thiên bàn, - dùng Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, - dùng Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 188: PHẢN NGẬM KHÓA - PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Kỷ Mão, Nguyệt tướng Thìn, giờ Tuất

HỢI Thiên hợp Tị	**TÝ** Câu trận Ngọ		**SỬU** Can Kỷ Thanh long Mùi	**DẦN** Thiên không Thân
TUẤT Chu tước Thìn	Sửu Kỷ Sơ	Mùi Sửu Trung	Dậu Mão Mạt	**MÃO** Bạch hổ Dậu
DẬU Chi Mão Đằng xà Mão	Mão Quan Bạch hổ	Dậu Tử Đằng xà	Mão Quan Bạch hổ	**THÌN** Thái thường Tuất
THÂN Quý nhân Dần	**MÙI** Thiên hậu Sửu		**NGỌ** Thái âm Tý	**TỊ** Huyền vũ Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc, dùng chữ trên của khóa tương khắc, đó là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Dậu thiên bàn, dùng Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn, có Mão thiên bàn - dùng Mão làm mạt truyền.

Quẻ 189: THIỆP HẠI KHÓA - SÁT VI CÁCH

Ngày Kỷ Mão, Nguyệt tướng Mão, giờ Hợi

DẬU Thiên hợp Tị	**TUẤT** Chu tước Ngọ		**HỢI** Can Kỷ Đằng xà Mùi		**TÝ** Quý nhân Thân		
THÂN Câu trận Thìn	Hợi Kỷ	Mão Hợi	Mùi Mão	Hợi Mùi	**SỬU** Thiên hậu Dậu		
MÙI Chi Mão Thanh long Mão	Sơ Mùi Huynh Thanh long		Trung Hợi Tài Đằng xà		Mạt Mão Quan Huyền vũ	**DẦN** Thái âm Tuất	
NGỌ Thiên không Dần	**TỊ** Bạch hổ Sửu		**THÌN** Thái thường Tý		**MÃO** Huyền vũ Hợi		

Thiệp hại khóa - Sát vi cách

Trong tứ khóa của quẻ, có 2 khóa tặc, số bị tặc của 2 khóa cùng bằng nhau, không có khóa nào gia mạnh địa bàn, nhưng có 1 khóa gia trọng địa bàn, dùng chữ trên của khóa đó làm sơ truyền đó là Mùi, trên cung Mùi địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền - Trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, - dùng Mão làm mạt truyền. Sát vi cách là quẻ lấy sơ truyền từ khóa có chữ trên gia trọng địa bàn, có tính cách ở giữa, giữ đạo trung chính thì không gặp họa, tựa như người qua sông lớn phải cẩn thận. Chi thượng thần khắc Can thượng thần, mạt truyền Mão tác quỷ khắc can và khắc sơ truyền. đây là quẻ xấu nên phải hành động thận trọng thì mới tránh được họa.

Quẻ 190: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Kỷ Mão, Nguyệt tướng Dần, giờ Tý

<table>
<tr><td>MÙI
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">THÂN
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Can Kỷ
Thiên hợp
Mùi</td><td>TUẤT
Chu tước
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">NGỌ
Thiên không
Thìn</td><td>Dậu
Kỷ</td><td>Hợi
Dậu</td><td>Tị
Mão</td><td>Mùi
Tị</td><td rowspan="2">HỢI
Đằng xà
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Hợi | Trung Sửu | Mạt Mão</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chi Mão
Bạch hổ
Mão</td><td colspan="4">Tài Đằng xà | Huynh Thiên hậu | Quan Huyền vũ</td><td>TÝ
Quý nhân
Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thái thường
Dần</td><td colspan="2">MÃO
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">DẦN
Thái âm
Tý</td><td>SỬU
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa của quẻ, không có khóa tương khắc cũng không có khóa nào có chữ trên khắc can, nhưng có một khóa có chữ trên bị can khắc, đó là khóa Hợi Dậu - Dùng Hợi làm sơ truyền; trên cung địa bàn Hợi có Sửu thiên bàn, - dùng Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có thiên bàn Mão, - lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 191: PHỤC NGẬM KHÓA - PHỤC NGẬM TỰ TÍN

Ngày Kỷ Mão, Nguyệt tướng Sửu, giờ Sửu

TỊ	**NGỌ**		**MÙI**		**THÂN**
Thanh long	Thiên không		Can Kỷ	Bạch hổ	Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÌN	Mùi	Mùi	Mão	Mão	**DẬU**
Câu trận	Kỷ	Mùi	Mão	Mão	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÃO	Mão	Tý		Ngọ	**TUẤT**
Chi Mão	Quan	Tài		Phụ	Thái âm
Thiên hợp	Thiên hợp	Quý nhân		Thiên không	
Mão					Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Chu tước	Đằng xà		Quý nhân		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngậm tự tín

Phàm những ngày âm **Ất Đinh Kỷ Tân Quý** mà quẻ thấy 12 chữ thiên bàn đều gia trên bản vị và trong tứ khóa không có khóa tương khắc thì gọi là **Phục ngậm tự tín**. Cách lấy tam truyền như sau:

Sơ truyền: Dùng chữ thiên bàn trên cung chi để làm sơ truyền.

Trung truyền: Sơ truyền hình chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy mà làm trung truyền, tức là dùng chữ thiên bàn bị sơ truyền hình.

Mạt truyền: Trung truyền hình chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy mà làm mạt truyền, tức là dùng chữ thiên bàn bị trung truyền hình. Duy trừ 3 ngày **Đinh Mão, Kỷ Mão, Tân Mão** thì cách lấy mạt truyền lại khác như sau: trung truyền xung chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy làm mạt truyền, tức là dùng chữ thiên bàn xung với trung truyền.

Quẻ 192: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Kỷ Mão, Nguyệt tướng Tý, giờ Dần

MÃO	THÌN	TỊ	NGỌ
Thiên hợp	Câu trận	Can Kỷ Thanh long	Thiên không
Tị	Ngọ	Mùi	Thân
DẦN	Tị / Kỷ	Mão / Tị	Sửu / Mão	Hợi / Sửu	**MÙI**
Chu tước					Bạch hổ
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
SỬU	Hợi	Dậu	Mùi		**THÂN**
Chi Mão Đằng xà	Tài Thiên hậu	Tử Huyền vũ	Huynh Bạch hổ		Thái thường
Mão					Tuất
TÝ	**HỢI**	**TUẤT**	**DẬU**
Quý nhân	Thiên hậu	Thái âm	Huyền vũ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Thiệp tặc cách

Quẻ này có 2 khóa tặc, khóa Hợi Sửu có số lần bị tặc nhiều hơn. Lấy Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền; trên cung Cậu địa bàn có Mùi thiên bàn, - lấy Mùi làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY CANH THÌN

Quẻ 193: THIỆP HẠI KHÓA- THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Canh Thìn, Nguyệt tướng Hợi, giờ Thìn

<table>
<tr><td>TỴ
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">SỬU
Quý nhân

Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Thiên hậu

Mùi</td><td>MÃO
Can Canh
Thái âm

Thân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chi Thìn
Chu tước

Thìn</td><td>Mão
Canh

Sơ</td><td>Tuất
Mão

Trung</td><td>Hợi
Thìn

Mạt</td><td>Ngọ
Hợi

Sửu</td><td>THÌN
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="2">Hợi
Tử
Chu tước</td><td colspan="2">Ngọ
Quan
Bạch hổ</td><td>TỊ
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Câu trận

Dần</td><td colspan="2">THÂN
Thanh long

Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Thiên không

Tý</td><td>NGỌ
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong quẻ cả 4 khóa đều là khóa tặc - khóa Hợi Thìn có số lần bị tặc nhiều lần hơn hết nên lấy Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm trung truyền, trên cung Ngọ địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ này Can khắc can thượng thần, Can địa bàn khắc Can thượng thần, thiên tướng Thái âm thuộc kim khắc Can thượng thần Mão mộc, chi thượng thần Hợi thủy khắc thiên tướng Chu tước thuộc hỏa. Ngày Canh Thìn thì Sửu là Can mộ, mạt truyền Sửu là Can mộ, đây là quẻ bản thân gặp nhiều bất lợi, nên ngồi yên đợi thời.

Quẻ 194: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Canh Thìn, Nguyệt tướng Tuất, giờ Tị

TUẤT	HỢI		TÝ		SỬU
Thiên hợp Tị	Câu trận Ngọ		Thanh long Mùi		Can Canh Thiên không Thân
DẬU	Sửu	Ngọ	Dậu	Dần	**DẦN**
Chi Thìn	Canh	Sửu	Thìn	Dậu	Bạch hổ
Chu tước Thìn					Dậu
THÂN	Sơ	Trung		Mạt	**MÃO**
Đằng xà	Dần	Mùi		Tý	Thái thường
Mão	Tài Bạch hổ	Phụ Quý nhân		Tử Thanh long	Tuất
MÙI	**NGỌ**		**TỊ**		**THÌN**
Quý nhân	Thiên hậu		Thái âm		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa tặc là Dần làm sơ truyền, trên cung Dần địa bàn có Mùi thiên bàn, - lấy Mùi làm trung truyền, - trên Mùi địa bàn là Tý thiên bàn, - lấy Tý làm mạt truyền.

Quẻ 195: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Canh Thìn, Nguyệt tướng Dậu, giờ Ngọ

THÂN	DẬU		TUẤT		HỢI
Đằng xà	Chu tước		Thiên hợp		Can Canh
					Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÙI	Hợi	Dần	Mùi	Tuất	**TÝ**
Chi Thìn	Canh	Hợi	Thìn	Mùi	Thanh long
Quý nhân					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
NGỌ	Dần	Tị		Thân	**SỬU**
Thiên hậu	Tài	Quan		Huynh	Thiên không
	Bạch hổ	Thái âm		Đằng xà	
Mão					Tuất
TỊ	**THÌN**		**MÃO**		**DẦN**
Thái âm	Huyền vũ		Thái thường		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Dao khắc khóa - đạn xạ cách

Trong tứ khóa của quẻ không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có chữ trên của khóa nào khắc Can, chỉ có một khóa Dần Hợi có chữ trên bị Can khắc - dùng chữ Dần làm sơ truyền, trên Dần địa bàn có Tị thiên bàn - lấy Tị làm mạt truyền, trên Tị địa bàn là Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền.

Quẻ 196: DAO KHẮC KHOÁ - CAO THỈ CÁCH

Ngày Canh Thìn, Nguyệt tướng Thân, giờ Mùi

<table>
<tr><td>NGỌ
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">MÙI
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thanh long

Mùi</td><td>DẬU
Can Canh
Thiên không
Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chi Thìn
Chu tước
Thìn</td><td>Dậu
Canh</td><td>Tuất
Dậu</td><td>Tị
Thìn</td><td>Ngọ
Tị</td><td>TUẤT
Bạch hổ

Dậu</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="2">Sơ
Ngọ
Quan
Đằng xà</td><td colspan="2">Trung
Mùi
Phụ
Quý nhân</td><td>Mạt
Thân
Huynh
Thiên hậu</td><td>HỢI
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Thanh long
Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Thiên không
Tý</td><td>TÝ
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa của quẻ, không có khóa tặc, không có khóa khắc, có 1 khóa Ngọ Tị có chữ trên khắc Can - Lấy Ngọ làm sơ truyền trên cung Ngọ địa bàn có Mùi thiên bàn - lấy Mùi làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền.

Cao thỉ cách là quẻ sự việc khởi lên do bên ngoài, do người khác chứ không do mình chủ động, động trước không thành, tính sau ắt được. Chi thượng thần khắc Can thượng thần, sơ khắc mạt. Mạt truyền với can thượng thần tỷ hòa, ngày Canh Thìn thì Thân Dậu là Tuần không, Mạt truyền Thân và can thượng thần Dậu đều bị Tuần không, nên tốt nhất là phải chờ thời.

Quẻ 197: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Canh Thìn, Nguyệt tướng Mùi, giờ Thân

THÌN	TỊ		NGỌ		MÙI
Thiên hợp	Chu tước		Đằng xà		Can Canh
					Quý nhân
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÃO	Mùi	Ngọ	Mão	Dần	**THÂN**
Chi Thìn	Canh	Mùi	Thìn	Mão	Thiên hậu
Câu trận					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
DẦN	Mão	Dần		Sửu	**DẬU**
Thanh long	Tài	Tài		Phụ	Thái âm
	Câu trận	Thanh long		Thiên không	
Mão					Tuất
SỬU	**TÝ**		**HỢI**		**TUẤT**
Thiên không	Bạch hổ		Thái thường		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh, khóa tỷ - Lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn là Dần thiên bàn. Lấy Dần làm mạt truyền, trên cung Dần địa bàn có Sửu thiên bàn. Dùng Sửu làm mạt truyền tam truyền Mão Dần Sửu (nghịch) thuộc về **Liên châu khóa,** nếu đủ 3 chữ Dần Mão Thìn thì thuộc về một **đại phương Đông**. Ở đây thiếu một chữ Thìn nên gọi là **Giáp định hư nhất cách**. Hư nhất là thiếu 1 tam truyền thiếu chữ Thìn, vậy do Thìn mà đoán, ở đây Thìn tác phụ mẫu thừa Thiên hợp là ứng vào bậc bề trên, cha mẹ hoặc người trên mình thừa Thiên hợp là trái lẽ vì Thiên hợp khắc Thìn (ngoại chiến) ứng điềm không hay cho bậc trưởng thượng.

Quẻ 198: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Canh Thìn, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Dậu

<table>
<tr><td>DẦN
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">MÃO
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">THÌN
Thiên hợp

Mùi</td><td>TỊ
Can Canh
Chu tước
Thân</td></tr>
<tr><td>SỬU
Chi Thìn</td><td>Tị
Canh</td><td>Dần
Tị</td><td>Sửu
Thìn</td><td>Tuất
Sửu</td><td>NGỌ
Đằng xà</td></tr>
<tr><td>Thiên không
Thìn</td><td colspan="4">Sơ Trung Mạt</td><td>Dậu</td></tr>
<tr><td>TÝ
Bạch hổ

Mão</td><td colspan="4">Tị Dần Hợi
Quan Tài Tử
Chu tước Thanh long Thái thường</td><td>MÙI
Quý nhân

Tuất</td></tr>
<tr><td>HỢI
Thái thường
Dần</td><td colspan="2">TUẤT
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">DẬU
Thái âm

Tý</td><td>THÂN
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Dùng chữ trên của khóa khắc là Tị Canh làm sơ truyền; trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn. Lấy Dần làm trung truyền, trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn - lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 199: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Canh Thìn, Nguyệt tướng Tị, giờ Tuất

TỶ	SỬU		DẦN		MÃO
Thanh long	Thiên không		Bạch hổ		Can Canh Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
HỢI	Mão	Tuất	Hợi	Ngọ	**THÌN**
Chi Thìn	Canh	Mão	Thìn	Hợi	Huyền vũ
Câu trận					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TUẤT	Hợi	Ngọ		Sửu	**TỊ**
Thiên hợp	Tử	Quan		Phụ	Thái âm
	Câu trận	Thiên hậu		Thiên không	
Mão					Tuất
DẬU	**THÂN**		**MÙI**		**NGỌ**
Chu tước	Đằng xà		Quý nhân		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa của quẻ cả 4 khóa đều là khóa tặc. Khóa tặc Hợi Thìn có số lần bị tặc nhiều lần hơn hết nên lấy Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Ngọ thiên bàn - lấy Ngọ làm trung truyền - trên cung Ngọ địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 200: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Canh Thìn, Nguyệt tướng Thìn, giờ Hợi

TUẤT	HỢI		TÝ		SỬU
Thiên hợp	Chu tước		Đằng xà		Can Canh Quý nhân
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
DẬU	Sửu	Ngọ	Dậu	Dậu	**DẦN**
Chi Thìn	Canh	Sửu	Thìn	Dần	Thiên hậu
Câu trận					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÂN	Dậu	Dần		Mùi	**MÃO**
Thanh long	Huynh	Tài		Phụ	Thái âm
	Câu trận	Thiên hậu		Thiên không	
Mão					Tuất
MÙI	**NGỌ**		**TỊ**		**THÌN**
Thiên không	Bạch hổ		Thái thường		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc, còn lại là khóa sinh. Dùng chữ trên của khóa khắc là Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Dần thiên bàn, dùng Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Dậu kim khắc trung truyền Dần mộc, trung truyền Dần Mộc khắc mạt truyền Mùi thổ, mạt truyền mùi Thổ sinh Can Canh kim - Như vậy gọi là **Xả tổn tựu ích cách**, là bỏ chỗ hao tổn để tìm chỗ lợi ích. Sơ truyền và mạt truyền thừa Câu trận và Thiên không là những chỗ gây tổn hại, nhưng cũng có nơi lợi ích đó là Can Canh thừa Quý nhân, đó là quẻ bỏ chỗ vô ích để tìm chỗ có ích, đây là quẻ ứng về anh em, cha mẹ gặp khó khăn nhưng bản thân thì không hề gì.

Quẻ 201: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Canh Thìn, Nguyệt tướng Mão, giờ Tý

<table>
<tr><td>THÂN
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">DẬU
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hợp

Mùi</td><td>HỢI
Can Canh
Chu tước
Thân</td></tr>
<tr><td>MÙI
Chi Thìn
Thiên không
Thìn</td><td>Hợi
Canh

Sơ</td><td>Dần
Hợi

Trung</td><td>Mùi
Thìn

Mạt</td><td>Tuất
Mùi

Dậu</td><td>TÝ
Đằng xà</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Bạch hổ

Mão</td><td>Dần
Tài
Thiên hậu</td><td>Tị
Quan
Thái thường</td><td>Thân
Huynh
Thanh long</td><td></td><td>SỬU
Quý nhân

Tuất</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thái thường
Dần</td><td colspan="2">THÌN
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">MÃO
Thái âm
Tý</td><td>DẦN
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa của quẻ không có khóa tặc, cũng không có khóa khắc, không có khóa nào có chữ trên khắc Can, chỉ có 1 khóa có chữ trên bị Can khắc đó là Dần, trên cung Dần địa bàn có Tị thiên bàn, - lấy Tị làm trung truyền, Trên cung Tị địa bàn có Thân thiên bàn, - lấy Thân làm mạt truyền.

Quẻ 202: DAO KHẮC KHÓA - CAO THÍ CÁCH

Ngày Canh Thìn, Nguyệt tướng Dần, giờ Sửu

<table>
<tr><td>NGỌ
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">MÙI
Thiên không

Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Bạch hổ

Mùi</td><td>DẬU
Can Canh
Thái thường
Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chi Thìn
Câu trận
Thìn</td><td>Dậu
Canh

Sơ</td><td>Tuất
Dậu

Trung</td><td>Tị
Thìn

Mạt</td><td>Ngọ
Tị

Dậu</td><td>TUẤT
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="2">Ngọ
Quan
Thanh long</td><td colspan="2">Mùi
Phụ
Thiên không</td><td>Thân
Huynh
Bạch hổ</td><td>HỢI
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Chu tước
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Đằng xà
Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Quý nhân
Tý</td><td>TÝ
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa của quẻ, không có khóa tặc, không có khóa khắc, có 1 khóa có chữ trên khắc can đó là Ngọ. Trên cung Ngọ địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Thân thiên bàn, - lấy Thân làm mạt truyền. Tam truyền của quẻ là Ngọ Mùi Thân thuộc về **Liên châu khóa** nhưng tam truyền thiếu một chữ Tị vì đại phương Nam là Tị Ngọ Mùi nên gọi là **Giáp định hư nhất cách**: hư nhất là thiếu một, thiếu chữ Tị nên do Tị mà đoán, ở đây Tị tác Quỷ thừa Câu trận, Tị là chi thượng thần như vậy là sẽ có sự đấu tranh xung đột về nhà cửa, quẻ Đao khắc là việc nguy hiểm từ xa, lúc đầu có vẻ hung dữ nhưng sau cũng không ghê gớm lắm.

Quẻ 203: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Canh Thìn, Nguyệt tướng Sửu, giờ Dần

THÌN	TỊ		NGỌ		MÙI
Thiên hợp	Câu trận		Thanh long		Can Canh
Tị	Ngọ		Mùi		Thiên không
					Thân
MÃO	Mùi	Ngọ	Mão	Dần	**THÂN**
Chi Thìn	Canh	Mùi	Thìn	Mão	Bạch hổ
Chu tước					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
DẦN	Mão	Dần		Sửu	**DẬU**
Đằng xà	Tài	Tài		Phụ	Thái thường
	Chu tước	Đằng xà		Quý nhân	
Mão					Tuất
SỬU	**TÝ**		**HỢI**		**TUẤT**
Quý nhân	Thiên hậu		Thái âm		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa của quẻ, chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn là Dần thiên bàn. - Lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Sửu thiên bàn, - lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 204: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Canh Thìn, Nguyệt tướng Tý, giờ Mão

DẦN	MÃO		THÌN		TỊ
Đằng xà	Chu tước		Thiên hợp		Can Canh
					Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
SỬU	Tị	Dần	Sửu	Tuất	**NGỌ**
Chi Thìn	Canh	Tị	Thìn	Sửu	Thanh long
Quý nhân					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TÝ	Tị	Dần		Hợi	**MÙI**
Thiên hậu	Quan	Tài		Tử	Thiên không
	Câu trận	Đằng xà		Thái âm	
Mão					Tuất
HỢI	**TUẤT**		**DẬU**		**THÂN**
Thái âm	Huyền vũ		Thái thường		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa của quẻ chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Tị làm sơ truyền. Trên cùng địa bàn Tị có Dần thiên bàn, - lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, - lấy Hợi làm mạt truyền. Mạt truyền Hợi thuỷ sinh trung truyền Dần mộc, trung truyền Dần mộc sinh sơ truyền Tị hỏa, sơ truyền Tị hỏa khắc Can Canh kim. Như vậy gọi là **Mạt trợ sơ vi quỷ cách**, tuy sơ truyền là chỗ động sự song mạt truyền chính là kẻ xui giục, là nguyên nhân cho nên cần xét mạt truyền, ở đây mạt truyền Hợi tác tử tôn thừa Thái âm là con cháu là phụ nữ lén xui giục gây hại cho mình, các việc cầu tài, thủ tài đều rất xấu.

12 QUẺ NGÀY TÂN TỊ

Quẻ 205: PHỤC NGÂM KHÓA - PHỤC NGÂM TƯƠNG KHẮC

Ngày Tân Tị, Nguyệt tướng Hợi, giờ Tị

<table>
<tr><td>HỢI
Chi Tị
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">TÝ
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">SỬU
Đằng xà

Mùi</td><td>DẦN
Quý nhân

Thân</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Câu trận

Thìn</td><td>Thìn
Tân

Sơ</td><td>Tuất
Thìn

Trung</td><td>Hợi
Tị

Mạt</td><td>Tị
Hợi

Dậu</td><td>MÃO
Thiên hậu

Dậu</td></tr>
<tr><td>DẬU
Thanh long

Mão</td><td colspan="4">Tị
Quan
Huyền vũ

Thân
Huynh
Thiên không

Dần
Tài
Quý nhân</td><td>THÌN
Can tân
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÂN
Thiên không

Dần</td><td colspan="2">MÙI
Bạch hổ

Sửu</td><td colspan="2">NGỌ
Thái thường

Tý</td><td>TỊ
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Phục ngâm tương khắc

Phàm quẻ thấy 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên bản vị của nó, và trong tứ khóa thấy có khóa tương khắc thì gọi là **Phục ngâm tương khắc**. Cách lấy tam truyền như sau:

Sơ truyền: Dùng chữ trên của khóa tương khắc mà làm sơ truyền.

Trung truyền: Trung truyền hình chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy mà làm trung truyền, tức là dùng chữ sơ truyền hình.

Mạt truyền: Trung truyền hình chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy mà làm trung truyền, tức là dùng chữ bị trung truyền hình. Đây cũng là quẻ tam âm khóa - đó là:

1. Quý nhân nghịch hành
2. Can đứng sau Quý nhân
3. Sơ truyền tác Quỷ thừa hung tướng Huyền vũ lại thêm Can thượng thần khắc chi thượng thần.

Ngày Tân thì mạt truyền Dần là Can tuyệt, đồng thời lại khắc thiên tướng Quý nhân thuộc thổ. Đây còn là quẻ **Tam truyền Hộ khắc Can cách** vì sơ truyền Tị hỏa khắc trung truyền Thân kim, trung truyền Thân kim khắc mạt truyền Dần mộc, mạt truyền Dần mộc cùng Can Tân kim tương khắc, từ xa nhiều khoảng mà truyền đưa lại sự khắc hại kế tiếp và lần lần tới bản thân (Can) tức là có nhiều kẻ truyền nhau để dẫn dắt sự nguy hại tới bản thân mình. Phàm người thường dân chiêm gặp tất có sự họa hại bất ngờ, bị chê cười công kích, bị nhiều người thưa kiện. Còn người có quyền chức ít bị nguy hơn, song phải cẩn thận công việc làm và bổn phận của mình để tránh mắc sai lầm, nếu không thì cũng có nhiều người hiệp lực tố cáo công việc sai trái của mình.

Quẻ 206: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Tân Tị, Nguyệt tướng Tuất, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>DẬU
Chi Tị
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Thiên hợp
Mùi</td><td>TÝ
Chu tước
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">THÂN
Thiên không
Thìn</td><td>Dần
Tân</td><td>Ngọ
Dần</td><td>Dậu
Tị</td><td>Sửu
Dậu</td><td>SỬU
Đằng xà
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Dậu
Trung Sửu
Mạt Tị</td></tr>
<tr><td>MÙI
Bạch hổ
Mão</td><td colspan="4">Huynh Dậu
Thanh long
Phụ Sửu
Đằng xà
Quan Tị
Huyền vũ</td><td>DẦN
Can tân
Quý nhân
Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thái thường
Dần</td><td colspan="2">TỊ
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thái âm
Tý</td><td>MÃO
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa của quẻ, chỉ có 2 khóa tặc, khóa Dậu Tị bị tặc nhiều lần hơn, chọn Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cùng Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, - Lấy Tị làm mạt truyền. Quẻ này Can khắc can thượng thần, Can thượng thần khắc thiên tướng, Can thượng thần khắc Can địa bàn, Chi khắc chi thượng thần, chi thượng thần khắc thiên tướng. Chi địa bàn khắc chi thượng thần. Mạt truyền khắc sơ truyền, sơ truyền khắc Can thượng thần. Ngày Tân thì Dần là can tuyệt, Can thượng thần là can tuyệt, trung truyền Sửu là Can mộ, và sơ truyền Dậu khắc thiên tướng Thanh long.

Tam truyền Tị Dậu Sửu thuộc về **Kim cục** còn gọi là **Tòng cách cách** tức là tuỳ tòng mà cải cách, tức là tuỳ theo tình hình để biến hình đổi dạng, bỏ cũ theo mới, ứng những sự thay đổi nghề nghiệp, binh cách, tiền tài. Quẻ chiêm ngày Tân nên kim cục tỷ hòa với Can nên bản thân được thuận lợi, do những điều bất lợi nêu trên nên gọi quẻ là **Xả tổn tựu ích cách**, tức là bỏ chỗ tổn hại để đến chỗ lợi ích cho bản thân, là quẻ bỏ chỗ vô ích để đến chỗ lợi ích, sự việc trước có khó khăn nhưng sau được hanh thông.

Quẻ 207: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Tân Tị, Nguyệt tướng Dậu, giờ Mùi

<table>
<tr><td>MÙI
Chi Tị
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">THÂN
Thiên không
Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Bạch hổ
Mùi</td><td>TUẤT
Thái thường
Thân</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Câu trận
Thìn</td><td>Tý
Tân
Sơ</td><td>Dần
Tý
Trung</td><td>Mùi
Tị
Mạt</td><td>Dậu
Mùi
Dậu</td><td>HỢI
Huyền vũ</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thiên hợp
Mão</td><td>Dần
Tài
Quý nhân</td><td>Thìn
Phụ
Chu tước</td><td>Ngọ
Quan
Câu trận</td><td></td><td>TÝ
Can tân
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Chu tước
Dần</td><td colspan="2">MÃO
Đằng xà
Sửu</td><td colspan="2">DẦN
Quý nhân
Tý</td><td>SỬU
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong quẻ này tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc cũng không có khóa nào có chữ trên khắc Can. Duy có 1 khóa có chữ trên bị Can khắc đó là Dần, dùng Dần làm sơ truyền. Trên cung Dần địa bàn có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm trung truyền, trên cung Thìn địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm mạt truyền.

Quẻ 208: PHỤC NGÂM KHÓA - PHỤC NGÂM TỰ TÍN

Ngày Tân Tị, Nguyệt tướng Thân, giờ Thân

<table>
<tr><td>TỊ
Chi Tị
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">NGỌ
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">MÙI
Thanh long
Mùi</td><td>THAN
Thiên không
Thân</td></tr>
<tr><td>THÌN
Chu tước
Thìn</td><td>Tuất
Tân
Sơ</td><td>Tuất
Tuất
Trung</td><td>Tị
Tị
Mạt</td><td>Tị
Tị</td><td>ĐẬU
Bạch hổ
Dậu</td></tr>
<tr><td>MÃO
Đằng xà
Mão</td><td>Tị
Quan
Thiên hợp</td><td>Thân
Huynh
Thiên không</td><td>Dần
Tài
Quý nhân</td><td></td><td>TUẤT
Can tân
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">SỬU
Thiên hậu
Sửu</td><td colspan="2">TÝ
Thái âm
Tý</td><td>HỢI
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Phục ngậm khóa - phục ngậm tự tín

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn đều gia trên 12 cung địa bàn bản vị của nó - quẻ chiêm ngày âm nên gọi là Phục ngậm tự tín. Lấy chữ thiên bàn trên cung Chi là Tị làm sơ truyền. Tị hình Thân lấy Thân làm trung truyền. Thân hình Dần lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ này Can thượng thần sinh Can. Can thượng thần Tuất thổ cùng thiên tướng Thái thường cũng thuộc thổ tỷ hòa. Chi thượng thần sinh can thượng thần, ngày Tân thì mạt truyền Dần là can tuyệt, thiên thần Dần khắc thiên tướng Quý nhân thuộc thổ. Ngày Tân thì Tị là Can Đức, sơ truyền Tị là Can Đức tác Quỷ thừa Thiên hợp, trước xấu sau tốt, phải biết im ẩn chờ thời cơ đến.

Tị hình Thân cũng là lục phá, trong hình có phá, tức là hàng trưởng thượng với bọn ti ấu có sự bất hòa, bản thân con người và nhà cửa bị xung hại, cỏ héo cây khô. Quẻ này sơ truyền Tị là Chi hình Nguyệt tướng Thân nên gọi là **Hình thương khóa**, cùng chủ sự thương tàn thảm hoạ. Tị hình Thân, Thân hình Dần đều gọi là **Vô ân hình**, cha con tổn hại nhau, nói cha con là vì Dần là chỗ sinh ra Tị, tức như cha hình con, Tị lại hình Thân lớn nhỏ chẳng thuận nhau, nó hình mà mình giải lấy ân nghĩa đáp lại cừu thù, tai ương, quan họa, sự việc do lúc trước phát sinh, cửa nhà suy vi, thai sản không thành, chứng chọi với bề trên ắt bị mang tổn hại.

Quẻ 209: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Tân Tị, Nguyệt tướng Mùi, giờ Dậu

<table>
<tr><td>MÃO
Chi Tị
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">THÌN
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Thiên hợp
Mùi</td><td>NGỌ
Câu trận
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">DẦN
Quý nhân
Thìn</td><td>Thân
Tân</td><td>Ngọ
Thân</td><td>Mão
Tị</td><td>Sửu
Mão</td><td rowspan="2">MÙI
Thanh long
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Sửu Thiên hậu
Trung Hợi Phụ Thiên hậu
Mạt Dậu Huynh Huyền vũ
Bạch hổ</td></tr>
<tr><td>SỬU
Thiên hậu
Mão</td><td colspan="4"></td><td>THÂN
Can tân
Thiên không
Tuất</td></tr>
<tr><td>TY
Thái âm
Dần</td><td colspan="2">HỢI
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thái thường
Tý</td><td>DẬU
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Quẻ này chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa tỷ khóa sinh khóa khắc. Lấy chữ trên của khóa tặc là Sửu làm sơ truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dậu thiên bàn - lấy Dậu làm mạt truyền. Tam truyền Sửu Hợi Dậu gọi là quẻ **Ngưng âm cách**: nghĩa là khí âm đọng lại là nơi kết tụ lại âm khí lạnh lẽo nhất và âm u nhất.

Quẻ ngưng âm chuyên ứng những việc gian tà, dâm dật, trộm đạo, những việc lén thầm vô cùng u tối. Phàm chiêm sự chi cũng đều không tốt, trung truyền Hợi thừa Huyền vũ là kẻ gian ẩn nấp kín đáo vì Hợi là bổn gia của Huyền vũ, sơ truyền Sửu thừa Thiên hậu là tượng người con gái nhìn trộm.

Quẻ 210: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Tân Tị, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Tuất

<table>
<tr><td>SỬU
Chi Tị
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">DẦN
Quý nhân
Ngọ</td><td colspan="2">MÃO
Thiên hậu
Mùi</td><td>THÌN
Thái âm
Thân</td></tr>
<tr><td>TÝ
Chu tước
Thìn</td><td>Ngọ
Tân
Sơ</td><td>Dần
Ngọ
Trung</td><td>Sửu
Tị
Mạt</td><td>Dậu
Sửu
Dậu</td><td>TỊ
Huyền vũ</td></tr>
<tr><td>HỢI
Thiên hợp
Mão</td><td>Ngọ
Quan
Thái thường</td><td>Dần
Tài
Quý nhân</td><td>Tuất
Phụ
Câu trận</td><td></td><td>NGỌ
Can tân
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">DẬU
Thanh long
Sửu</td><td colspan="2">THÂN
Thiên không
Tý</td><td>MÙI
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh - lấy chữ trên của khóa khắc là Ngọ làm sơ truyền, trên cung Ngọ địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền.

Quẻ 211: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Tân Tị, Nguyệt tướng Tị, giờ Hợi

HỢI Chi Tị Thanh long Tị	TÝ Thiên không Ngọ		SỬU Bạch hổ Mùi		DẦN Thái thường Thân
TUẤT Câu trận Thìn	Thìn Tân	Tuất Thìn	Hợi Tị	Tị Hợi	MÃO Huyền vũ Dậu
DẬU Thiên hợp Mão	Sơ Tị Quan Thiên hậu	Trung Hợi Tử Thanh long	Mạt Tị Quan Thiên hậu		THÌN Can tân Thái âm Tuất
THÂN Chu tước Dần	MÙI Đằng xà Sửu		NGỌ Quý nhân Tý		TỊ Thiên hậu Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh khóa khắc, khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc làm sơ truyền là Tị.Trên cung Tị địa bàn có Hợi thiên bàn. Lấy Hợi làm trung truyền; trên cung Hợi địa bàn có Tị thiên bàn. Lấy Tị làm mạt truyền. Quẻ này 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia trên cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc nên gọi quẻ là Phản ngậm tương khắc. Can thượng thần sinh Can, Can thượng thần sinh thiên tướng, can thượng thần khắc chi thượng thần, chi thượng thần sinh thiên tướng, trong tam truyền có hào quỷ nhưng đã có hào tử tôn khắc chế. Đây là quẻ có sự tráo trở, phản phúc nhưng trước dữ sau lành.

Quẻ 212: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Tân Tị, Nguyệt tướng Thìn, giờ Tý

DẬU Chi Tị Thiên hợp Tị	**TUẤT** Câu trận Ngọ		**HỢI** Thanh long Mùi	**TÝ** Thiên không Thân
THÂN Chu tước Thìn	Dần Tân	Ngọ Dần	Dậu Tị	Sửu Dậu	**SỬU** Bạch hổ Dậu
MÙI Đằng xà Mão	Sơ Dậu Huynh Thái thường	Trung Sửu Phụ Bạch hổ	Mạt Tị Quan Thiên hậu	**DẦN** Can tân Thái thường Tuất
NGỌ Quý nhân Dần	**TỊ** Thiên hậu Sửu		**THÌN** Thái âm Tý	**MÃO** Huyền vũ Hợi

Thiệp tặc cách

Trong quẻ này có 2 khóa tặc - khóa Dậu Tị là khóa bị tặc nhiều lần hơn hết, nên chọn Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 213: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Tân Tị, Nguyệt tướng Mão, giờ Sửu

MÙI Chi Tị Đằng xà Tị	**THÂN** Chu tước Ngọ		**DẬU** Thiên hợp Mùi	**TUẤT** Câu trận Thân
NGỌ Quý nhân Thìn	Tý Tân	Dần Tý	Mùi Tị	Dậu Mùi	**HỢI** Thanh long Dậu
TỊ Thiên hậu Mão	Sơ Dần Tài Thái thường	Trung Thìn Phụ Thái âm	Mạt Ngọ Tài Quý nhân	**TÝ** Can tân Thiên không Tuất
THÌN Thái âm Dần	**MÃO** Huyền vũ Sửu		**DẦN** Thái thường Tý	**SỬU** Bạch hổ Hợi

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa cửa quẻ này không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa nào có chữ trên khắc Can. Chỉ có 1 chữ trên bị Can khắc, nên gọi là Đạn xạ cách - lấy chữ trên bị Can khắc đó là Dần làm sơ truyền. Trên cung Dần địa bàn có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm trung truyền. Trên cung Thìn địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm mạt truyền.

Quẻ 214: PHỤC NGẬM KHÓA - PHỤC NGẬM TỰ TÍN

Ngày Tân Tị, Nguyệt tướng Dần, giờ Dần

<table>
<tr><td>TỊ
Chi Tị
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">NGỌ
Quý nhân
Ngọ</td><td colspan="2">MÙI
Thiên hậu
Mùi</td><td>THAN
Thái âm
Thân</td></tr>
<tr><td>THÌN
Chu tước
Thìn</td><td>Tuất
Tân</td><td>Tuất
Tuất</td><td>Tị
Tị</td><td>Tị
Tị</td><td>DẬU
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thiên hợp
Mão</td><td colspan="4">Sơ: Tị – Quan – Đằng xà
Trung: Thân – Huynh – Thái âm
Mạt: Dần – Tài – Câu trận</td><td>TUẤT
Can tân
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">SỬU
Thanh long
Sửu</td><td colspan="2">TÝ
Thiên không
Tý</td><td>HỢI
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Phục ngậm khóa - Phục ngậm tự tín

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn đều gia trên cung bản vị của nó. Quẻ chiêm ngày âm nên gọi là Phục ngậm tự tín. Lấy chữ trên thiên bàn cung an chi làm sơ truyền, đó là Tị. Tị hình Thân lấy Thân làm trung truyền. Thân hình Dần, lấy Dần làm mạt truyền. Đây là quẻ bản thân phải thật sự im ẩn gia trạch không yên, có sự tranh kiện về điền thổ, vì mạt truyền Dần tác tài thừa Câu trận, Câu trận tại Dần là chịu cho kẻ khác chế ngự trói buộc khởi có việc quan, Câu trận nội chiến lại ở tại mạt truyền là hết sự phúc, việc đến tới nơi vả lại ngày Tân thì Dần là Can tuyệt.

Quẻ 215: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Tân Tị, Nguyệt tướng Sửu, giờ Mão

MÃO	THÌN		TỊ		NGỌ
Chi Tị Thiên hợp Tị	Chu tước Ngọ		Đằng xà Mùi		Quý nhân Thân
DẦN	Thân Tân	Ngọ Thân	Mão Tị	Sửu Mão	**MÙI**
Câu trận Thìn	Sơ Sửu	Trung Hợi	Mạt Dậu		Thiên hậu Dậu
SỬU	Sửu	Hợi	Dậu		**THÂN**
Thanh long Mão	Phụ Thanh long	Tử Bạch hổ	Huynh Huyền vũ		Can tân Thái âm Tuất
TY	**HỢI**		**TUẤT**		**DẬU**
Thiên không Dần	Bạch hổ Sửu		Thái thường Tý		Huyền vũ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong quẻ chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa tỷ khóa khắc và khóa sinh. Chọn chữ trên của khóa tặc làm sơ truyền, đó là Sửu. Trên cung Sửu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 216: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Tân Tị, Nguyệt tướng Tý, giờ Thìn

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Chi Tị Thanh long Tị	Câu trận Ngọ		Thiên hợp Mùi		Chu tước Thân
TÝ	Ngọ Tân	Dần Ngọ	Sửu Tị	Đậu Sửu	**TỊ**
Thiên không Thìn	Sơ Ngọ	Trung Dần	Mạt Tuất		Đằng xà Dậu
HỢI	Quan Quý nhân	Tài Câu trận	Phụ Thái thường		**NGỌ**
Bạch hổ Mão					Can tân Quý nhân Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Thái thường Dần	Huyền vũ Sửu		Thái âm Tý		Thiên hậu Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong quẻ chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc làm sơ truyền, đó là Ngọ. Trên cung Ngọ địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền. Quẻ này tam truyền là Dần Ngọ Tuất là Hỏa cục nhất phương, và cũng gọi là Viêm thượng cách, là quẻ có bóng mà chẳng có hình. Sơ truyền Ngọ tác quỷ thừa Quý nhân nhưng ngày Tân thì Ngọ là Can bại mà lại là Can thượng thần khắc Can nên bản thân phải chịu thua thiệt, may nhờ có mạt truyền thừa Thái thường sinh can nên cũng đỡ phần tai họa.

12 QUẺ NGÀY NHÂM NGỌ

Quẻ 217: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Nhâm Ngọ, Nguyệt tướng Hợi, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>TUẤT
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">HỢI
Chi Ngọ
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">TÝ
Thiên hợp
Mùi</td><td>SỬU
Chu tước

Thân</td></tr>
<tr><td>DẬU
Thiên không

Thìn</td><td>Thìn
Nhâm
Sơ</td><td>Dậu
Thìn
Trung</td><td>Hợi
Ngọ
Mạt</td><td>Thìn
Hợi
Dậu</td><td>DẦN
Đằng xà

Dậu</td></tr>
<tr><td>THÂN
Bạch hổ

Mão</td><td colspan="4">Hợi
Huynh
Câu trận
Thìn
Quan
Thiên hậu
Dậu
Phụ
Thiên không</td><td>MÃO
Quý nhân

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÙI
Thái thường

Dần</td><td colspan="2">NGỌ
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">TỊ
Thái âm
Tý</td><td>THÌN
Can Nhâm
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa của quẻ này có 3 khóa khắc, riêng khóa Hợi Ngọ là có số lần được khắc nhiều lần hơn hết, nên lấy Hợi làm sơ truyền. Trên cùng Hợi địa bàn có Thìn thiên bàn, - lấy Thìn làm trung truyền. Trên cung Thìn địa bàn, có Dậu thiên bàn, - lấy Dậu làm mạt truyền. Đây là quẻ thuộc về tam âm cách:

- Quý nhân nghịch hành
- Can ở sau Quý nhân
- Sơ truyền bị hưu tù khí và thừa hung tướng Câu trận

Ngoài ra, Can thượng thần khắc can, khắc thiên tướng Can thượng thần khắc Can địa bàn, can thượng thần khắc chi thượng thần, chi thượng thần khắc chi, Can địa bàn khắc chi và khắc chi địa bàn. Tam âm khóa có tính cách và ứng không ngoài 4 chữ Hối (u tối), Bĩ (suy vi), Sát (giết hại), Suy (Hao tán) may nhờ có can thượng thần khắc sơ truyền, như vậy là có Cứu thần quẻ bớt xấu.

Tam âm khóa là quẻ trăm việc bị trầm luân, đến cửa quan thì bị khuất phục, bệnh tật kéo dài, cầu tài phá tán, thai sản sinh gái, vả lại Can thượng thần Thìn lại là mộ thần nên quẻ càng thêm xấu, mọi việc công hay tư đều bất thành, mạt truyền Dậu thừa Thiên không là chỉ toàn lời nói xảo trá chớ nên tin.

Quẻ 218: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Ngọ, Nguyệt tướng Tuất, giờ Mùi

THÂN Thanh long Tị	**DẬU** Chi Ngọ Thiên không Ngọ		**TUẤT** Bạch hổ Mùi	**HỢI** Thái thường Thân
MÙI Câu trận Thìn	Dần Nhâm Sơ	Tị Dần Trung	Dậu Ngọ Mạt	Tý Dậu Dậu
NGỌ Thiên hợp Mão	Dậu Phụ Thiên không	Tý Huynh Huyền vũ	Mão Tử Quý nhân	**SỬU** Thái âm Tuất
TỊ Chu tước Dần	**THÌN** Đằng xà Sửu		**MÃO** Quý nhân Tý	**DẦN** Can Nhâm Thiên hậu Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa tặc, còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa tặc là Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý

làm trung truyền. Trên cùng Tý địa bàn, có Mão thiên bàn - lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 219: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Ngọ, Nguyệt tướng Dậu, giờ Thân

<table>
<tr><td>NGỌ
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">MÙI
Chi Ngọ
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thanh long

Mùi</td><td>DẬU
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chu tước

Thìn</td><td>Tý
Nhâm
Sơ</td><td>Sửu
Tý
Trung</td><td>Mùi
Ngọ
Mạt</td><td>Thân
Mùi
Dậu</td><td>TUẤT
Bạch hổ

Dậu</td></tr>
<tr><td>THÌN
Đằng xà

Mão</td><td>Sửu
Quan
Thái âm</td><td>Dần
Tử
Thiên hậu</td><td>Mão
Tử
Quý nhân</td><td></td><td>HỢI
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Quý nhân

Dần</td><td colspan="2">DẦN
Thiên hậu

Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Thái âm

Tý</td><td>TÝ
Can Nhâm
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa của quẻ chỉ có 1 khóa khắc, còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc là Sửu làm sơ truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn, có Mão thiên bàn - lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 220: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Ngọ, Nguyệt tướng Thân, giờ Dậu

THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI
Đằng xà Tị	Chi Ngọ Chu tước Ngọ	Thiên hợp Mùi	Câu trận Thân
MÃO	**THÂN**
Quý nhân Thìn	Tuất Nhâm / Dậu Tuất Sơ: Tuất Trung: Dậu Mạt: Thân	Tị Ngọ / Thìn Tị	Thanh long Dậu
DẦN	**DẬU**
Thiên hậu Mão	Quan: Bạch hổ Phụ: Thiên không Phụ: Thanh long		Thiên không Tuất
SỬU	**TÝ**	**HỢI**	**TUẤT**
Thái âm Dần	Huyền vũ Sửu	Thái thường Tý	Can Nhâm Bạch hổ Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Chọn chữ trên của khóa khắc là Tuất làm sơ truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền. Đây là quẻ Liên châu khóa vì tam truyền là Tuất Dậu Thân (nghịch) thuộc Đại phương chính Tây. Đây là quẻ tam truyền nghịch, mà ngày Nhâm Ngọ thì Thân Dậu là Tuần không thì mọi công việc phải tiến lên mới khỏi họa, may nhờ Quý nhân thuận hành nên công việc diễn biến nhanh chóng. Vả lại mạt truyền Thân lại là can sinh, sinh cho Can Nhâm thuỷ nên cũng tránh được phần tai họa.

Sơ truyền Tuất tác Quỷ thừa Bạch hổ là điềm thoát khỏi họa gông cùm, hoặc thoát khỏi họa bị kiềm chế. Trung truyền Dậu tác phụ thừa Thiên không là mọi lời nói đều dối trá không nên tin.

Mạt truyền Thân tác phụ thừa Thanh long là rồng gẫy sừng là điềm không có tin tức gì tốt lành, mọi việc đều phải rất thận trọng thì mới tránh khỏi họa.

Quẻ 221: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Ngọ, Nguyệt tướng Mùi, giờ Tuất

DẦN Đằng xà Tị	**MÃO** Chi Ngọ Quý Nhân Ngọ			**THÌN** Thiên hậu Mùi		**TỊ** Thái âm Thân	
SỬU Chu tước Thìn	Thân Nhâm	Tị Thân		Mão Ngọ	Tý Mão	**NGỌ** Huyền vũ Dậu	
TÝ Thiên hợp Mão	Sơ Tị Tài Thái âm		Trung Dần Tử Đằng xà		Mạt Hợi Huynh Câu trận	**MÙI** Thái thường Tuất	
HỢI Câu trận Dần	**TUẤT** Thanh long Sửu			**DẬU** Thiên không Tý		**THÂN** Can Nhâm Bạch hổ Hợi	

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc, đó là Tị Thân, còn lại là khóa sinh. Lấy Tị làm sơ truyền. Trên cùng địa bàn Tị là Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn - lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ này Quý nhân nghịch hành. Can Chi ở phía sau Quý nhân. Can thượng thần khắc Chi thượng thần, Can Nhâm khắc Chi Ngọ, mạt truyền Hợi khắc sơ truyền Tị, sơ truyền Tị khắc Can thượng thần Thân, Can thượng thần là Can sinh nhưng lại ngộ Tuần không, đây là quẻ có nhiều điểm bất lợi, phải biết im ẩn chờ thời cơ vì quẻ như vậy gọi là **Lạc lý sinh ưu cách** vì trong một quẻ chỗ này ứng lạc quan, chỗ khác ứng bi quan cho nên gọi là Lạc lý sinh ưu là trước mặt tốt lành sau lưng họa không nhỏ. Vả lại đây cũng là quẻ thuộc về **Tam âm cách**, vì Can Chi nghịch hành và Can Chi đứng ở đằng sau Quý nhân thì âm khí chẳng thuận, đó là một âm. Sơ truyền bị tù tử khí thì âm khí không khởi phát được, đó là hai âm. Mạt truyền thừa Câu trận và giờ chiêm quẻ Tuất

thổ khắc Can Nhâm thuỷ, đó là ba âm. Phàm là quẻ Tam âm thì mọi việc công và tư đều bất thành vả lại mạt truyền Hợi tác huynh thừa Câu trận, gọi là đổi mũ quan điểm vừa tán tài vừa hại cho tước lộc, xấu.

Quẻ 222: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Ngọ, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Hợi

TỶ Thanh long Tị	SỬU Chi Ngọ Câu trận Ngọ		DẦN Thiên hợp Mùi		MÃO Chu tước Thân
HỢI Thiên không Thìn	Ngọ Nhâm Sơ	Sửu Ngọ Trung	Sửu Ngọ Mạt	Thân Sửu Dậu	THÌN Đằng xà
TUẤT Bạch hổ Mão	Ngọ Tài Thiên hậu	Sửu Quan Câu trận	Thân Phụ Huyền vũ		TI Quý nhân Tuất
DẬU Thái thường Dần	THÂN Huyền vũ Sửu		MÙI Thái âm Tý		NGỌ Can Nhâm Thiên hậu Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Ngọ làm sơ truyền. Trên cung Ngọ địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Thân thiên bàn, - lấy Thân làm mạt truyền.

Quẻ 223: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Nhâm Ngọ, Nguyệt tướng Tị, giờ Tý

TUẤT Thanh long Tị	HỢI Chi Ngọ Thiên không Ngọ		TÝ Bạch hổ Mùi		SỬU Thái thường Thân
DẬU Câu trận Thìn	Thìn Nhâm	Dậu Thìn	Hợi Ngọ	Thìn Hợi	DẦN Huyền vũ Dậu
THÂN Thiên hợp Mão	Sơ Hợi Huynh Thiên không		Trung Thìn Quan Thiên hậu	Mạt Dậu Phụ Câu trận	MÃO Thái âm Tuất
MÙI Chu tước Dần	NGỌ Đằng xà Sửu		TỊ Quý nhân Tý		THÌN Can Nhâm Thiên hậu Hợi

Thiệp khắc cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc, khóa Hợi - Ngọ được khắc nhiều lần hơn. lấy Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Thìn thiên bàn. lấy Thìn làm trung truyền. Trên cung Thìn địa bàn, có Dậu thiên bàn - lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 224: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Ngọ, Nguyệt tướng Thìn, giờ Sửu

THÂN Thiên hợp Tị	DẬU Chi Ngọ Câu trận Ngọ		TUẤT Thanh long Mùi		HỢI Thiên không Thân
MÙI Chu tước Thìn	Dần Nhâm	Tị Dần	Dậu Ngọ	Tý Dậu	TÝ Bạch hổ Dậu
NGỌ Đằng xà Mão	Sơ Dậu Phụ Câu trận		Trung Tý Huynh Bạch hổ	Mạt Mão Tử Thái âm	SỬU Thái thường Tuất
TỊ Quý nhân Dần	THÌN Thiên hậu Sửu		MÃO Thái âm Tý		DẦN Can Nhâm Huyền vũ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc là Dậu Ngọ còn lại là khóa sinh. Lấy Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Mão thiên bàn, - lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 225: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Ngọ, Nguyệt tướng Mão, giờ Dần

<table>
<tr><td>NGỌ
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">MÙI
Chi Ngọ
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hợp

Mùi</td><td>DẬU
Câu trận

Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Quý nhân

Thìn</td><td>Tý
Nhâm
Sơ</td><td>Sửu
Tý
Trung</td><td>Mùi
Ngọ
Mạt</td><td>Thân
Mùi
Dậu</td><td>TUẤT
Thanh long</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hậu

Mão</td><td>Sửu
Quan
Thái thường</td><td>Dần
Tử
Huyền vũ</td><td>Mão
Tử
Thái âm</td><td></td><td>HỢI
Thiên không

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thái âm

Dần</td><td colspan="2">DẦN
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Thái thường

Tý</td><td>TÝ
Can Nhâm
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong quẻ chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Sửu làm sơ truyền, trên cung Sửu địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Mão thiên bàn, - lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 226: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Ngọ, Nguyệt tướng Dần, giờ Mão

<table>
<tr><td>THÌN
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">TỊ
Chi Ngọ
Quý nhân
Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Thiên hậu

Mùi</td><td>MÙI
Thái âm

Thân</td></tr>
<tr><td>MÃO
Chu tước

Thìn</td><td>Tuất
Nhâm
Sơ</td><td>Dậu
Tuất
Trung</td><td>Tị
Ngọ
Mạt</td><td>Ngọ
Mùi
</td><td>THÂN
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thiên hợp

Mão</td><td>Tuất
Quan
Bạch hổ</td><td>Dậu
Phụ
Thái thường</td><td>Thân
Phụ
Huyền vũ</td><td></td><td>DẬU
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Câu trận

Dần</td><td colspan="2">TÝ
Thanh long

Sửu</td><td colspan="2">HỢI
Thiên không

Tý</td><td>TUẤT
Can Nhâm
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc đó là Tuất Nhâm. Còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy Tuất làm sơ truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Dậu thiên bàn - lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền. Quẻ này tam truyền có 3 chữ Tuất Dậu Thân (nghịch) liền nhau, ở cùng 1 Đại phương Tây cho nên gọi là Liên châu nhưng từ Tuất đến Dậu, từ Dậu đến Thân nghịch hành, nên gọi là Liên châu nghịch. Quý nhân nghịch hành là công việc chậm trễ, trở ngại. Ngày Nhâm Ngọ thì Thân là Tuần không. do vậy công việc phải cố gắng tiến lên, không được thoái lui, nếu thoái lui sẽ bị thất bại.

Quẻ 227: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Ngọ, Nguyệt tướng Sửu, giờ Thìn

DẦN Thiên hợp Tị	**MÃO** Chi Ngọ Chu tước Ngọ		**THÌN** Đằng xà Mùi	**TỊ** Quý nhân Thân
SỬU Câu trận Thìn	Thân Nhâm	Tị Thân	Mão Ngọ	Tý Mão	**NGỌ** Thiên hậu Dậu
	Sơ	Trung	Mạt	
TÝ Thanh long Mão	Tị Tài Quý nhân	Dần Tử Thiên hợp	Hợi Huynh Thiên không	**MÙI** Thái âm Tuất
HỢI Thiên không Dần	**TUẤT** Bạch hổ Sửu		**DẬU** Thái thường Tý	**THÂN** Can Nhâm Huyền vũ Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc, đó là Tị Thân, còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc là Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn là Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, - lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 228: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Ngọ, Nguyệt tướng Tý, giờ Tị

TÝ Thiên hợp Tị	**SỬU** Chi Ngọ Chu tước Ngọ		**DẦN** Đằng xà Mùi	**MÃO** Quý nhân Thân
HỢI Câu trận Thìn	Ngọ Nhâm	Sửu Ngọ	Sửu Ngọ	Thân Sửu	**THÌN** Thiên hậu Dậu
	Sơ	Trung	Mạt	
TUẤT Thanh long Mão	Ngọ Tài Huyền vũ	Sửu Quan Chu tước	Thân Phụ Bạch hổ	**TỊ** Thái âm Tuất
DẬU Thiên không Dần	**THÂN** Bạch hổ Sửu		**MÙI** Thái thường Tý	**NGỌ** Can Nhâm Huyền vũ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc đó là Ngọ Nhâm, còn lại là khóa sinh. Lấy Ngọ làm sơ truyền, trên cung Ngọ địa bàn là Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn là Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền. Sơ truyền Ngọ hỏa sinh trung truyền Sửu thổ, trung truyền Sửu sinh mạt truyền Thân kim, mạt truyền Thân kim sinh Can Nhâm thuỷ, như vậy gọi là **Tam truyền Đệ sinh Can cách.** Theo thứ tự mà truyền nhau, sinh kế tiếp 3, 4 trạm truyền rồi mới tới Can, đó là cái cách được nhiều người tiến cử, giới thiệu, giúp đỡ làm cho bản thân mình được hưng vượng. Dương thịnh âm suy, khách thắng hơn chủ, hành động trước có lợi hơn ứng đối sau. Quẻ này mạt truyền Thân ngộ Tuần không nên việc khó lòng xong được.

Tam truyền đệ sinh Can cách là các việc tiến cử thỉnh cầu, đầu đơn, giới thiệu, trước sau đều được nhiều thành tựu, do mạt truyền Thân ngộ Tuần không nên việc khó xong, hoặc người hứa giúp mình lời hứa có vẻ chắc chắn lắm, xong không thật có bụng lo lắng giúp, nếu thấy Thái tuế (tên của năm) hay Nguyệt kiến (tên của tháng) lâm bản mệnh hoặc xung truyền gặp Tuần không thì có thể cứu vãn được, quẻ lại trở thành tốt.

12 QUẺ NGÀY QUÝ MÙI

Quẻ 229: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Quý Mùi, Nguyệt tướng Hợi, giờ Mùi

<table>
<tr><td>DẬU
Thiên không

Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Bạch hổ

Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Chi Mùi
Thái thường
Mùi</td><td>TÝ
Huyền vũ

Thân</td></tr>
<tr><td>THÂN
Thanh long

Thìn</td><td>Tị
Quý

Sơ</td><td>Dậu
Tị

Trung</td><td>Hợi
Mùi

Mạt</td><td>Mão
Hợi

Dậu</td><td>SỬU
Thái âm

Dậu</td></tr>
<tr><td>MÙI
Câu trận

Mão</td><td>Dậu
Phụ
Thiên không</td><td>Sửu
Quan
Thái âm</td><td>Tị
Tài
Chu tước</td><td></td><td>DẦN
Thiên hậu

Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thiên hợp

Dần</td><td colspan="2">TỊ
Can Quý
Chu tước

Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Đằng xà

Tý</td><td>MÃO
Quý nhân

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp hại khóa - thiệp tặc cách

Trong quẻ có 3 khóa tặc, chỉ có khóa Dậu - Tị là bị tặc nhiều lần hơn hết. Lấy Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn là Tị thiên bàn, - lấy Tị làm mạt truyền. Tam truyền có đủ 3 chữ Tị Dậu Sửu là Kim cục nhất phương, đây là quẻ tuỳ tòng mà cải cách, chiều theo để biến hình đổi dạng, ứng những sự thay đổi nghề nghiệp. Can Quý nên kim cục sinh Can, bản thân được Cát lợi nhưng Dậu là hào phụ thừa Thiên không, gọi là quẻ bị giáng khí, ứng điềm cha mẹ bị bệnh hoạn tai nạn, hoặc bị kẻ khác dùng thế lực đàn áp mà phải khốn khổ.

Quẻ 230: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Quý Mùi, Nguyệt tướng Tuất, giờ Thân

<table>
<tr><td>MÙI
Câu trận

Tị</td><td colspan="2">THÂN
Thanh long

Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Chi Mùi
Thiên không
Mùi</td><td>TUẤT
Bạch hổ

Thân</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thiên hợp
Thìn</td><td>Mão
Quý
Sơ</td><td>Tị
Mão
Trung</td><td>Dậu
Mùi
Mạt</td><td>Hợi
Dậu</td><td>HỢI
Thái thường
Dậu</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chu tước

Mão</td><td>Tị
Tài
Chu tước</td><td>Mùi
Quan
Câu trận</td><td colspan="2">Dậu
Phụ
Thiên không</td><td>TÝ
Huyền vũ

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Đằng xà

Dần</td><td colspan="2">MÃO
Can Quý
Quý nhân
Sửu</td><td colspan="2">DẦN
Thiên hậu

Tý</td><td>SỬU
Thái âm

Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa nào có chữ trên khắc can, chỉ có 1 khóa có chữ trên bị can khắc, đó là Tị. Lấy Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Dậu thiên bàn, - lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 231: PHỤC NGẬM KHÓA - PHỤC NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Quý Mùi, Nguyệt tướng Dậu, giờ Dậu

<table>
<tr><td>TỊ
Chu tước

Tị</td><td colspan="2">NGỌ
Thiên hợp

Ngọ</td><td colspan="2">MÙI
Chi Mùi
Câu trận
Mùi</td><td>THÂN
Thanh long

Thân</td></tr>
<tr><td>THÌN
Đằng xà

Thìn</td><td>Sửu
Quý

Sơ</td><td>Sửu
Sửu

Trung</td><td>Mùi
Mùi

Mạt</td><td>Mùi
Mùi

</td><td>DẬU
Thiên không

Dậu</td></tr>
<tr><td>MÃO
Quý nhân

Mão</td><td>Sửu
Quan
Thái âm</td><td>Tuất
Quan
Bạch hổ</td><td>Mùi
Quan
Câu trận</td><td></td><td>TUẤT
Bạch hổ

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thiên hậu

Dần</td><td colspan="2">SỬU
Can Quý
Thái âm
Sửu</td><td colspan="2">TÝ
Huyền vũ

Tý</td><td>HỢI
Thái thường

Hợi</td></tr>
</table>

Phục ngậm khóa - phục ngậm tương khắc

Trong quẻ, 12 chữ thiên bàn đều gia trên 12 cung địa bàn là bản vị của nó. Trong tứ khóa có khóa tương khắc là Sửu Quý, lấy Sửu làm sơ truyền. Sửu hình Tuất, lấy Tuất làm trung truyền, Tuất hình Mùi - lấy Mùi làm mạt truyền. Đây là quẻ **Gia quỷ thủ gia nhân** vì cả tam truyền đều tác Quỷ cục và sơ truyền cũng tác quỷ lâm chi, chi âm thần cũng tác quỷ. Đây là quẻ rất xấu, ứng về gia trạch, là quẻ quỷ trong nhà bắt người nhà, quẻ này không có cứu thần nên hung họa rất lớn, chỉ có thủ tĩnh nằm yên để chờ thời thì may mới tránh khỏi họa, còn nôn nóng vọng động họa càng lớn hơn.

Quẻ 232: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Quý Mùi, Nguyệt tướng Thân, giờ Tuất

MÃO Quý nhân Tị	**THÌN** Thiên hậu Ngọ			**TỊ** Chi Mùi Thái âm Mùi		**NGỌ** Huyền vũ Thân	
DẦN Đằng xà Thìn	Hợi Quý Sơ	Dậu Hợi Trung		Tị Mùi Mạt	Mão Tị Dậu	**MÙI** Thái thường Dậu	
SỬU Chu tước Mão	Tị Tài Câu trận	Mão Tử Quý nhân		Sửu Quan Chu tước		**THÂN** Bạch hổ Tuất	
TÝ Thiên hợp Dần	**HỢI** Can Quý Câu trận Sửu			**TUẤT** Thanh long Tý		**DẬU** Thiên không Hợi	

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa nào có chữ trên khắc can nhưng có 1 khóa có chữ trên là Tị bị Can khắc. Lấy Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn là Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Sửu thiên bàn. - lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 233: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Quý Mùi, Nguyệt tướng Mùi, giờ Hợi

SỬU Câu trận Tị	DẦN Thiên hợp Ngọ		MÃO Chi Mùi Chu tước Mùi		THÌN Đằng xà Thân
TÝ Thanh long Thìn	Dậu Quý	Tị Dậu	Mão Mùi	Hợi Mão	TỊ Quý nhân Dậu
	Sơ Mão Tử Chu tước		Trung Hợi Huynh Thiên không		Mạt Mùi Quan Thái âm
HỢI Thiên không Mão					NGỌ Thiên hậu Tuất
TUẤT Bạch hổ Dần	DẬU Can Quý Thái thường Sửu		THÂN Huyền vũ Tý		MÙI Thái âm Hợi

Thiệp hại khóa - thiệp khắc cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc - khóa Mão Mùi được khắc nhiều lần hơn. Lấy Mão làm sơ truyền. Trên Mão địa bàn, có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên Hợi địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 234: PHẢN NGÂM KHÓA - PHẢN NGÂM TƯƠNG KHẮC

Ngày Quý Mùi, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Tý

HỢI Thiên không Tị	TÝ Bạch hổ Ngọ		SỬU Chi Mùi Thái thường Mùi		DẦN Huyền vũ Thân
TUẤT Thanh long Thìn	Mùi Quý	Sửu Mùi	Sửu Mùi	Mùi Sửu	MÃO Thái âm Dậu
	Sơ Mùi Quan Chu tước		Trung Sửu Quan Thái thường		Mạt Mùi Quan Chu tước
DẬU Câu trận Mão					THÌN Thiên hâu Tuất
THÂN Thiên hợp Dần	MÙI Can Quý Chu tước Sửu		NGỌ Đằng xà Tý		TỊ Quý nhân Hợi

Phản ngậm khóa - Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ, 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn xung với nó. Trong tứ khóa có khóa tương khắc nên gọi là Phản ngậm tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền. Đây là quẻ Phản ngậm có tính cách trái trở, phản phúc, cả tam truyền đều tác quỷ. Sơ truyền, trung truyền, mạt truyền đều tác quỷ gọi là quẻ **Gia quỷ thủ gia nhân** là quỷ trong nhà, bắt người nhà, hỏi về kiện tụng hay bệnh hoạn là điềm đại hung, thế mà quẻ này lại không có hào giải cứu.

Quẻ 235: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Quý Mùi, Nguyệt tướng Tị, giờ Sửu

DẬU Câu trận Tị	**TUẤT** Thanh long Ngọ		**HỢI** Chi Mùi Thiên không Mùi		**TÝ** Bạch hổ Thân		
THÂN Thiên hợp Thìn	Tị Quý Sơ	Dậu Tị Trung	Hợi Mùi Mạt	Mão Hợi	**SỬU** Thái thường Dậu		
MÙI Chu tước Mão	Dậu Phụ Câu trận	Sửu Quan Thái thường	Tị Tài Quý nhân		**DẦN** Huyền vũ Tuất		
NGỌ Đằng xà Dần	**TỊ** Can Quý Quý nhân Sửu		**THÌN** Thiên hậu Tý		**MÃO** Thái âm Hợi		

Thiệp hại khóa - Thiệp tặc cách

Trong quẻ có 3 khóa tặc - khóa Dậu Tị có số lần bị tặc nhiều hơn hết nên lấy Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 236: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Quý Mùi, Nguyệt tướng Thìn, giờ Dần

<table>
<tr><td>MÙI
Chu tước

Tị</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hợp

Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Chi Mùi
Câu trận
Mùi</td><td>TUẤT
Thanh long

Thân</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Đằng xà
Thìn</td><td>Mão
Quý
Sơ
Tị
Tài
Quý nhân</td><td>Tị
Mão
Trung
Mùi
Quan
Chu tước</td><td>Dậu
Mùi
Mạt
Dậu
Phụ
Câu trận</td><td>Hợi
Dậu</td><td>HỢI
Thiên không
Dậu</td></tr>
<tr><td>TỊ
Quý nhân

Mão</td><td colspan="4"></td><td>TÝ
Bạch hổ

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hậu

Dần</td><td colspan="2">MÃO
Can Quý
Thái âm
Sửu</td><td colspan="2">DẦN
Huyền vũ

Tý</td><td>SỬU
Thái thường

Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, không có khóa nào có chữ trên khắc can, chỉ có 1 khóa Tị Mão là có chữ trên bị Can khắc nên gọi là Đạn xạ cách. Lấy Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền. Quẻ này tam truyền Tị Mùi Dậu gọi là Gián truyền cách, vì từ sơ đến trung cách nhau 1 cung, từ trung đến mạt cách nhau 1 cung theo chiều thuận của 12 chi nên gọi là Gián truyền thuận. Tị Mùi Dậu gọi là Biến doanh cách, nghĩa là mất sự đầy đủ phàm chiêm vật gì cũng bị vơi mất, suy kém, trăm việc đều hung, chiêm bệnh mới bị thì nguy còn ốm lâu thì sẽ đỡ dần, chiêm quan tước thì bị giáng truất.

Quẻ 237: PHỤC NGÂM KHÓA - PHỤC NGÂM TƯƠNG KHẮC

Ngày Quý Mùi, Nguyệt tướng Mão, giờ Mão

<table>
<tr><td>TỊ
Quý nhân

Tị</td><td colspan="2">NGỌ
Thiên hậu

Ngọ</td><td colspan="2">MÙI
Chi Mùi
Thái âm
Mùi</td><td>THÂN
Huyền vũ

Thân</td></tr>
<tr><td>THÌN
Đằng xà
Thìn</td><td>Sửu
Quý
Sơ</td><td>Sửu
Sửu
Trung</td><td>Mùi
Mùi
Mạt</td><td>Mùi
Mùi</td><td>DẬU
Thái thường
Dậu</td></tr>
<tr><td>MÃO
Chu tước

Mão</td><td colspan="3">Sửu
Tuất
Mùi
Quan
Quan
Quan
Câu trận
Bạch hổ
Thái âm</td><td>TUẤT
Bạch hổ

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thiên hợp

Dần</td><td colspan="2">SỬU
Can Quý
Câu trận
Sửu</td><td colspan="2">TÝ
Thanh long

Tý</td><td>HỢI
Thiên không

Hợi</td></tr>
</table>

Phục ngậm khóa - phục ngậm tương khắc

Trong 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia trên bản vị của nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc nên gọi là Phục ngậm tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Sửu làm sơ truyền. Sửu hình Tuất - lấy Tuất làm trung truyền. Tuất hình Mùi - lấy Mùi làm mạt truyền.

Đây là quẻ **Gia quỷ thủ gia nhân**, như đã phân tích ở quẻ trên, đó là điểm đại hung, vì là quẻ mầm họa ngay ở trong nhà mà phát ra, hỏi về bệnh hoạn hay kiện tụng là quẻ rất xấu hơn nữa, can và chi đều tác quỷ, sơ truyền Sửu tác Quỷ thừa Câu trận là điểm kiện tụng, tranh đấu. Sửu thừa Câu trận là điểm bị làm nhục, bị xấu hổ, trong quẻ lại không có cứu thần nên tốt nhất là thủ tĩnh chờ thời thì mới giảm được họa.

Quẻ 238: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Quý Mùi, Nguyệt tướng Dần, giờ Thìn

MÃO	THÌN		TỊ		NGỌ
Chu tước	Đằng xà		Chi Mùi Quý nhân		Thiên hậu
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
DẦN	Hợi	Dậu	Tị	Mão	**MÙI**
Thiên hợp	Quý	Hợi	Mùi	Tị	Thái âm
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
SỬU	Tị	Mão		Sửu	**THÂN**
Câu trận	Tài	Tử		Quan	Huyền vũ
Mão	Quý nhân	Chu tước		Câu trận	Tuất
TÝ	**HỢI**		**TUẤT**		**DẬU**
Thanh long	Can Quý Thiên không		Bạch hổ		Thái thường
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, cũng không có khóa khắc, không có khóa nào có chữ trên khắc can, nhưng có 1 khóa có chữ trên bị Can khắc, đó là Tị. Lấy Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 239: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Quý Mùi, Nguyệt tướng Sửu, giờ Tị

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Chu tước	Đằng xà		Chi Mùi Quý nhân		Thiên hậu
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Dậu	Tị	Mão	Hợi	**TỊ**
Thiên hợp	Quý	Dậu	Mùi	Mão	Thái âm
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
HỢI	Mão	Hợi		Mùi	**NGỌ**
Câu trận	Tử	Huynh		Quan	Huyền vũ
Mão	Quý nhân	Câu trận		Thái thường	Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Thanh long	Can Quý Thiên không		Bạch hổ		Thái thường
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp hại khóa - Thiệp khắc cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc, khóa Mão Mùi là khóa có số lần được khắc nhiều lần hơn. Lấy Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền. Đây là quẻ có tam truyền Hợi Mão Mùi là Mộc cục gọi là Khúc trực cách. Can thượng thần sinh Can, Can địa bàn sinh Can thượng thần, Can thượng thần khắc Chi thượng thần. Sơ khắc mạt, mạt sinh Can, trong tam truyền có hào quỷ nhưng đã có cứu thần, nhưng ngày Quý thì Dậu là Can Bại lại thừa Thiên không khắc Can, đây là quẻ xấu, cần phải biết kiềm chế để chờ thời.

Quẻ 240: PHẢN NGÂM KHÓA - PHẢN NGÂM TƯƠNG KHẮC

Ngày Quý Mùi, Nguyệt tướng Tý, giờ Ngọ

HỢI Câu trận Tị	**TÝ** Thiên hợp Ngọ		**SỬU** Chi Mùi Chu tước Mùi	**DẦN** Đằng xà Thân
TUẤT Thanh long Thìn	Mùi Quý Sơ	Sửu Mùi Trung	Sửu Mùi Mạt	**MÃO** Quý nhân Dậu
DẬU Thiên không Mão	Mùi Quan Thái thường	Sửu Quan Chu tước	Mùi Quan Thái thường	**THÌN** Thiên hậu Tuất
THÂN Bạch hổ Dần	**MÙI** Can Quý Thái thường Sửu	**NGỌ** Huyền vũ Tý		**TỊ** Thái âm Hợi

Phảm ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn đều gia trên 12 cung địa bàn xung với nó. Trong tứ khóa có khóa tương khắc nên gọi là Phản ngậm tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn là Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn là Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY GIÁP THÂN

Quẻ 241: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Giáp Thân, Nguyệt tướng Hợi, giờ Thân

THÂN Đằng xà Tị	DẬU Chu tước Ngọ		TUẤT Thiên hợp Mùi		HỢI Chi Thân Câu trận Thân
MÙI Quý nhân Thìn	Tị Giáp	Thân Tị	Hợi Thân	Dần Hợi	TÝ Thanh long Dậu
	Sơ	Trung		Mạt	
NGỌ Thiên hậu Mão	Thân Quan Thái âm	Hợi Phụ Câu trận		Dần Huynh Bạch hổ	SỬU Thiên không Tuất
TỊ Can Giáp Thái âm Dần	THÌN Huyền vũ Sửu		MÃO Thái thường Tý		DẦN Bạch hổ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc làm sơ truyền đó là Thân thiên bàn. Trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn là Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 242: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Giáp Thân, Nguyệt tướng Tuất, giờ Dậu

NGỌ Đằng xà Tị	MÙI Quý nhân Ngọ		THÂN Thiên hậu Mùi		DẬU Chi Thân Thái âm Thân
TỊ Chu tước Thìn	Mão Giáp	Thìn Mão	Dậu Thân	Tuất Dậu	TUẤT Huyền vũ Dậu
	Sơ	Trung		Mạt	
THÌN Thiên hợp Mão	Thìn Tài Thiên hợp	Tị Tử Chu tước		Ngọ Tử Đằng xà	HỢI Thái thường Tuất
MÃO Can Giáp Câu trận Dần	DẦN Thanh long Sửu		SỬU Thiên không Tý		TÝ Bạch hổ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc đó là Thìn Mào, còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thìn làm sơ truyền. Trên cung Thìn địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền, trên cung Tị địa bàn là Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm mạt truyền. Đây là quẻ mạt truyền Ngọ sinh sơ truyền Thìn, sơ truyền Thìn bị Can Giáp mộc khắc như vậy gọi là quẻ Mạt trợ sơ vi tài cách. Phàm chiêm gặp cách này tất có người lấy tiền bạc giúp mình, như giúp vốn làm ăn, hỏi các việc về tiền tài là điềm may mắn, hỏi về các việc đánh bạc cũng ứng điềm thắng lợi, người đến coi quẻ ắt trong lòng muốn hỏi về hôn nhân hoặc tiền bạc. Vì sơ truyền là hào thê tài. Sơ truyền Thìn Tị Ngọ thuộc về Liên châu khóa nên việc tốt thì tốt liên tiếp mà xấu cũng xấu liên tiếp.

Quẻ 243: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Thân, Nguyệt tướng Dậu, giờ Tuất

<table>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">TỊ
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Đằng xà

Mùi</td><td>MÙI
Chi Thân
Quý nhân
Thân</td></tr>
<tr><td>MÃO
Câu trận

Thìn</td><td>Sửu
Giáp

Sơ</td><td>Tý
Sửu

Trung</td><td>Mùi
Thân

Mạt</td><td>Ngọ
Mùi

Dậu</td><td>THÂN
Thiên hậu</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thanh long

Mão</td><td colspan="4">Tý
Phụ
Bạch hổ
Hợi
Phụ
Thái thường
Tuất
Tài
Huyền vũ</td><td>DẬU
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Can Giáp
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">TÝ
Bạch hổ

Sửu</td><td colspan="2">HỢI
Thái thường

Tý</td><td>TUẤT
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Tý bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Tý làm sơ truyền, trên cung Tý địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền.

Quẻ 244: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Giáp Thân, Nguyệt tướng Thân, giờ Hợi

DẦN	MÃO		THÌN		TỊ
Đằng xà	Chu tước		Thiên hợp		Chi Thân Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
SỬU	Hợi	Thân	Tị	Dần	**NGỌ**
Quý nhân	Giáp	Hợi	Thân	Tị	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TÝ	Tị	Dần		Hợi	**MÙI**
Thiên hậu	Tử	Huynh		Phụ	Thiên không
Mão	Câu trận	Đằng xà		Thái âm	Tuất
HỢI	**TUẤT**		**DẬU**		**THÂN**
Can Giáp Thái âm	Huyền vũ		Thái thường		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh - lấy chữ trên của khóa khắc là Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền, trên cung Dần địa bàn là Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 245: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Thân, Nguyệt tướng Mùi, giờ Tý

TÝ	SỬU		DẦN		MÃO
Đằng xà	Quý nhân		Thiên hậu		Chi Thân Thái âm
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
HỢI	Dậu	Thìn	Mão	Tuất	**THÌN**
Chu tước	Giáp	Dậu	Thân	Mão	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TUẤT	Mão	Tuất		Tị	**TỊ**
Thiên hợp	Huynh Thái âm	Tài Thiên hợp		Tử Thái thường	Thái thường
Mão					Tuất
DẬU	**THÂN**		**MÙI**		**NGỌ**
Can Giáp Câu trận	Thanh long		Thiên không		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc khóa có chữ trên là Mão bị tặc nhiều lần hơn, lấy Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 246: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Thân, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Sửu

<table>
<tr><td>TUẤT
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">HỢI
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">TÝ
Đằng xà

Mùi</td><td>SỬU
Chi Thân
Quý nhân
Thân</td></tr>
<tr><td>DẬU
Câu trận

Thìn</td><td>Mùi
Giáp

Sơ</td><td>Tý
Mùi

Trung</td><td>Sửu
Thân

Mạt</td><td>Ngọ
Sửu

Dậu</td><td>DẦN
Thiên hậu

Dậu</td></tr>
<tr><td>THÂN
Thanh long

Mão</td><td colspan="4">Mùi
Tài
Thiên không

Tý
Phụ
Đằng xà

Tị
Tử
Thái thường</td><td>MÃO
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÙI
Can Giáp
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">NGỌ
Bạch hổ

Sửu</td><td colspan="2">TỊ
Thái thường

Tý</td><td>THÌN
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ Mùi đứng trên bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền. Đây cũng là quẻ **Mạt trợ sơ vi tài cách**, vì mạt truyền Tị hỏa sinh sơ truyền Mùi thổ, can Giáp khắc Mùi thổ tác tài thừa Thiên không, Thiên không tuy là một hung tướng biến có thành không nhưng Thiên không trên Mùi là có lợi nhỏ về tiền bạc, nhưng sơ truyền Mùi lại là Can mộ và ngày Giáp thì Mùi cũng ngộ Tuần không, vừa là can mộ vừa bị Tuần không, lại thừa Thiên không, nên không thể có tài mà còn gặp nhiều trục trặc trong việc cầu tài thủ tài.

Quẻ 247: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Giáp Thân, Nguyệt tướng Tị, giờ Dần

THÂN	DẬU		TUẤT		HỢI
Thanh long	Câu trận		Thiên hợp		Chi Thân Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÙI	Tị	Thân	Hợi	Dần	**TÝ**
Thiên không	Giáp	Tị	Thân	Hợi	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
NGỌ	Thân	Hợi		Dần	**SỬU**
Bạch hổ	Quan	Phụ		Huynh	Quý nhân
Mão	Thanh long	Chu tước		Thiên hậu	Tuất
TỊ	**THÌN**		**MÃO**		**DẦN**
Can Giáp Thái thường	Huyền vũ		Thái âm		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc là Tị Thân còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền, trên cùng Thân địa bàn có Hợi thiên bàn. Lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn - lấy Dần làm mạt truyền. Đây là quẻ **Nhân trạch câu thoát cách**, vì Can sinh can thượng thần, Chi sinh Chi thượng thần, là quẻ con người phải tổn hao tiền bạc, trong nhà cũng bị mất mát, đồ vật hỏng vỡ, trong giao thiệp thì mình muốn làm kẻ kia bị tiêu hao, ngược lại kẻ kia cũng muốn mình bị tiêu hao. Như chiêm bệnh là bởi xây dựng nhà cửa, tốn kém, hao tổn tinh thần thái quá mà sinh ra ốm.

Quẻ 248: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Giáp Thân, Nguyệt tướng Thìn, giờ Mão

NGỌ	MÙI		THÂN		DẬU
Thanh long	Thiên không		Bạch hổ		Chi Thân Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TỊ	Mão	Thìn	Dậu	Tuất	**TUẤT**
Câu trận	Giáp	Mão	Thân	Dậu	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÌN	Thìn	Tị		Ngọ	**HỢI**
Thiên hợp	Tài	Tử		Tử	Thái âm
Mão	Thiên hợp	Câu trận		Thanh long	Tuất
MÃO	**DẦN**		**SỬU**		**TÝ**
Can Giáp Chu tước	Đằng xà		Quý nhân		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa tỷ, khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thìn làm sơ truyền, trên cung Thìn địa bàn có Tị thiên bàn, - lấy Tị làm trung truyền, trên cung Tị địa bàn là Ngọ thiên bàn - lấy Ngọ làm mạt truyền. Tam truyền Thìn Tị Ngọ là Hỏa cục thuộc về một Đại phương Nam, Can thượng thần, Can địa bàn, và Can cùng sinh cho Hỏa cục → thoát can, chi thượng thần chi địa bàn và chi cùng khắc can. Ngày Giáp thì Thân là chi tuyệt, mạt truyền Ngọ là chi bại và Ngọ cũng gặp Tuần không. Trùng thẩm là quẻ phải xem đi xét lại nhiều lần, nhưng bản thân vẫn bị hao tốn tiền bạc mà cũng không giải quyết được việc gì.

Quẻ 249: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Thân, Nguyệt tướng Mão, giờ Thìn

<table>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">TỊ
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Thanh long

Mùi</td><td>MÙI
Chi Thân
Thiên không
Thân</td></tr>
<tr><td>MÃO
Chu tước

Thìn</td><td>Sửu
Giáp

Sơ</td><td>Tý
Sửu

Trung</td><td>Mùi
Thân

Mạt</td><td>Ngọ
Mùi

Tuất</td><td>THÂN
Bạch hổ

Dậu</td></tr>
<tr><td>DẦN
Đằng xà

Mão</td><td colspan="4">Tý
Phụ
Thiên hậu
Hợi
Phụ
Thái âm
Tuất
Tài
Huyền vũ</td><td>DẬU
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Can Giáp
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">TÝ
Thiên hậu

Sửu</td><td colspan="2">HỢI
Thái âm

Tý</td><td>TUẤT
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc khóa có chữ trên là Tý, bị tặc nhiều lần hơn, lấy Tý làm sơ truyền, trên cung địa bàn Tý có Hợi thiên bàn - lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Tuất thiên bàn - lấy Tuất làm mạt truyền. Tam truyền Tý Hợi Tuất là quẻ Liên châu nghịch thuộc về Đại phương Bắc. Ngày giáp thì sơ truyền Tý là Can bại Can thượng thần Sửu là chi mộ, quẻ

Liên châu việc tốt thì tốt thêm, quẻ xấu thì việc xấu liên tiếp. Đây là Can khắc can thượng thần, và khắc Chi thượng thần, Can thượng thần và chi thượng thần tác lục xung Chi địa bàn khắc Can địa bàn, Can khắc thiên tướng, đây là quẻ xấu, hạn họa liên tiếp, cần biết im ẩn, chờ thời.

Quẻ 250: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Giáp Thân, Nguyệt tướng Dần, giờ Tị

DẦN	**MÃO**		**THÌN**		**TỊ**
Thanh long	Câu trận		Thiên hợp		Chi Thân Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
SỬU	Hợi	Thân	Tị	Dần	**NGỌ**
Thiên không	Giáp	Hợi	Thân	Tị	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
TÝ	Tị	Dần	Hợi		**MÙI**
Bạch hổ	Tử	Huynh	Phụ		Quý nhân
Mão	Chu tước	Thanh long	Thái thường		Tuất
HỢI	**TUẤT**		**DẬU**		**THÂN**
Can Giáp Thái thường	Huyền vũ		Thái âm		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa của quẻ chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc là Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn là Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền, trên cung Dần địa bàn là Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 251: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Thân, Nguyệt tướng Sửu, giờ Ngọ

TỶ Thanh long Tị	SỬU Thiên không Ngọ		DẦN Bạch hổ Mùi		MÃO Chi Thân Thái thường Thân
HỢI Câu trận Thìn	Dậu Giáp	Thìn Dậu	Mão Thân	Tuất Mão	THÌN Huyền vũ Dậu
TUẤT Thiên hợp Mão	Sơ Mão Huynh Thái thường	Trung Tuất Tài Thiên hợp	Mạt Tị Tử Thái âm		TỊ Thái âm Tuất
DẬU Can Giáp Chu tước Dần	THÂN Đằng xà Sửu		MÙI Quý nhân Tý		NGỌ Thiên hậu Hợi

Thiệp tặc cách

Trong quẻ có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Mão bị tặc nhiều lần hơn - lấy Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Tuất thiên bàn, - lấy Tuất làm trung truyền, - trên cung Tuất địa bàn có Tị thiên bàn - lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 252: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Thân, Nguyệt tướng Tý, giờ Mùi

TUẤT Thiên hợp Tị	HỢI Câu trận Ngọ		TÝ Thanh long Mùi		SỬU Chi Thân Thiên không Thân
DẬU Chu tước Thìn	Mùi Giáp	Tý Mùi	Sửu Thân	Ngọ Sửu	DẦN Bạch hổ Dậu
THÂN Đằng xà Mão	Sơ Mùi Tài Quý nhân	Trung Tý Phụ Thanh long	Mạt Tị Tử Thái âm		MÃO Thái thường Tuất
MÙI Can Giáp Quý nhân Dần	NGỌ Thiên hậu Sửu		TỊ Thái âm Tý		THÌN Huyền vũ Hợi

Thiệp tặc cách

Trong quẻ có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Mùi bị tặc nhiều lần hơn, lấy Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Tý thiên bàn - lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Tị thiên bàn - lấy Tị làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY ẤT DẬU

Quẻ 253: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Dậu, Nguyệt tướng Hợi, giờ Dậu

<table>
<tr><td>MÙI
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">THÂN
Quý nhân

Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Thiên hậu

Mùi</td><td>TUẤT
Thái âm

Thân</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Can Ất
Chu tước
Thìn</td><td>Ngọ
Ất
Sơ</td><td>Thân
Ngọ
Trung</td><td>Hợi
Dậu
Mạt</td><td>Sửu
Hợi</td><td>HỢI
Chi Dậu
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thiên hợp

Mão</td><td>Thân
Quan
Quý nhân</td><td>Tuất
Tài
Thái âm</td><td>Tý
Phụ
Thái thường</td><td></td><td>TÝ
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Câu trận

Dần</td><td colspan="2">MÃO
Thanh long

Sửu</td><td colspan="2">DẦN
Thiên không

Tý</td><td>SỬU
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh, khóa khắc. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền, trên cung Thân địa bàn có Tuất thiên bàn - lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Tý thiên bàn - lấy Tý làm mạt truyền.

Quẻ 254: PHỤC NGẬM ĐÔ TRUYỀN

Ngày Ất Dậu, Nguyệt tướng Tuất, giờ Tuất

<table>
<tr><td>TỊ
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">NGỌ
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">MÙI
Đằng xà
Mùi</td><td>THÂN
Quý nhân
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">THÌN
Can Ất
Câu trận
Thìn</td><td>Thìn
Ất</td><td>Thìn
Thìn</td><td>Dậu
Dậu</td><td>Dậu
Dậu</td><td rowspan="2">ĐẬU
Chi Dậu
Thiên hậu
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="2">Sơ
Thìn
Tài
Câu trận</td><td colspan="2">Trung
Dậu
Quan
Thiên hậu</td><td>Mạt
Mão
Huynh
Thanh long</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thanh long
Mão</td><td colspan="4"></td><td>TUẤT
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">SỬU
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">TÝ
Thái thường
Tý</td><td>HỢI
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Phục ngậm đô truyền

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn đều gia trên bản vị của nó. Sơ truyền Thìn là chữ tự hình nên gọi là Phục ngậm đô truyền. Lấy chữ trên của khóa tương khắc để làm sơ truyền đó là Thìn. Thìn là chữ tự hình nên phải lấy chữ thiên bàn trên cung an chi để làm trung truyền, đó là Dậu. Dậu cũng là chữ tự hình nên phải lấy chữ xung với nó là mão để làm mạt truyền. Phục ngậm đô truyền có tính cách trì trệ, ứ đọng bế tắc. Nay sơ truyền là Thìn tức Câu trận lại thừa Câu trận thì gọi là Câu trận giao hội ứng điềm liên miên tai họa nặng nề, nay địa bàn cũng là Thìn là Thìn thì lại càng ứng chắc điều này.

Quẻ 255: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Ất Dậu, Nguyệt tướng Dậu, giờ Hợi

<table>
<tr><td>MÃO
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Thanh long

Mùi</td><td>NGỌ
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">DẦN
Can Ất
Chu tước
Thìn</td><td>Dần
Ất</td><td>Tý
Dần</td><td>Mùi
Dậu</td><td>Tị
Mùi</td><td rowspan="2">MÙI
Chi Dậu
Bạch hổ
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Mùi Tài Bạch hổ
Trung Tị Tử Thanh long
Mạt Mão Huynh Thiên hợp</td></tr>
<tr><td>SỬU
Đằng xà

Mão</td><td colspan="4"></td><td>THÂN
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Quý nhân

Dần</td><td colspan="2">HỢI
Thiên hậu

Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thái âm

Tý</td><td>DẬU
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - đạn xạ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa nào có chữ trên khắc can, chỉ có 1 khóa có chữ trên bị Can khắc. Lấy chữ trên đó là Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn có Mão thiên bàn - lấy Mão làm mạt truyền. Đạn xạ cách, vốn là Can khắc sơ truyền, đó là mình chủ động mưu hại người khác, nhất là sơ truyền lại lấy từ khóa tam lại càng đúng cách. Sơ truyền vốn là hào tài lại thừa hung tướng là Bạch hổ, mạt truyền là hào Huynh đệ khắc hào tài, nên việc cầu tiền tài là không có hy vọng mà còn bị hao tốn tiền bạc, vả lại ngày Ất thì Mùi là can mộ nên lại càng ứng chắc điều này.

Quẻ 256: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Ất Dậu, nguyệt tướng Thân, giờ Tý

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Đằng xà	Chu tước		Thiên hợp		Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Tý	Thân	Tị	Sửu	**TỊ**
Can Ất	Ất	Tý	Dậu	Tị	Chi Dậu
Quý nhân					Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
HỢI	Tị	Sửu		Dậu	**NGỌ**
Thiên hậu	Tử	Tài		Quan	Thiên không
Mão	Thanh long	Đằng xà		Huyền vũ	Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Thái âm	Huyền vũ		Thái thường		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc, còn là toàn khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc là Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Dậu thiên bàn, - lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 257: PHẢN NGẬM KHÓA - PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Ất Dậu, Nguyệt tướng Mùi, giờ Sửu

HỢI	TÝ		SỬU		DẦN
Đằng xà	Quý nhân		Thiên hậu		Thái âm
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TUẤT	Tuất	Thìn	Mão	Dậu	**MÃO**
Can Ất	Ất	Tuất	Dậu	Mão	Chi Dậu
Chu tước					Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
DẬU	Mão	Dậu		Mão	**THÌN**
Thiên hợp	Huynh	Quan		Huynh	Thái thường
Mão	Huyền vũ	Thiên hợp		Huyền vũ	Tuất
THÂN	**MÙI**		**NGỌ**		**TỊ**
Câu trận	Thanh long		Thiên không		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ, 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có nhiều khóa tương khắc nên gọi là Phản ngậm tương khắc. Trong tứ khóa có 2 khóa tặc khóa có chữ trên là Mão bị tặc nhiều lần hơn, lấy Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn là Dậu thiên bàn - lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn là Mão thiên bàn. Phản ngậm tương khắc là quẻ sự việc từ dưới khởi lên, không có thủy, cũng chẳng có chung. Chiêm ngày âm thì sự việc có hai ngánh và 2 việc cùng đến một lần, mạt truyền rồi trở lại sơ truyền, lấy đầu làm đuôi, ngày Ất thì Mão là Can lộc, tác Huynh đệ thừa Huyền vũ, là quẻ không có lộc vì hào Huynh là hào cướp tài lại thêm hung tướng Huyền vũ cũng là sao đạo tặc, sao cướp tài.

Quẻ 258: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Ất Dậu, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Dần

<table>
<tr><td>DẬU
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Đằng xà
Mùi</td><td>TÝ
Quý nhân
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">THÂN
Can Ất
Câu trận
Thìn</td><td>Thân
Ất</td><td>Tý
Thân</td><td>Sửu
Dậu</td><td>Tị
Sửu</td><td rowspan="2">SỬU
Chi Dậu
Thiên hầu
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="3">Sơ Thân Quan Câu trận
Trung Tý Phụ Quý nhân
Mạt Thìn Tài Thái thường</td></tr>
<tr><td>MÙI
Thanh long
Mão</td><td colspan="3"></td><td>DẦN
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thiên không
Dần</td><td>TỊ
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thái thường
Tý</td><td>MÃO
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc, còn lại là khóa sinh - lấy chữ trên của khóa khắc Thân làm sơ truyền. Trên cung Thân địa bàn có Tý thiên bàn - lấy Tý làm trung truyền, trên cung Tý địa bàn có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm mạt truyền.

Quẻ 259: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Dậu, Nguyệt tướng Tị, giờ Mão

<table>
<tr><td>MÙI
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">THÂN
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Thiên hợp

Mùi</td><td>TUẤT
Chu tước

Thân</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Can Ất
Thiên không
Thìn</td><td>Ngọ
Ất

Sơ</td><td>Thân
Ngọ

Trung</td><td>Hợi
Dậu

Mạt</td><td>Sửu
Hợi

Tý</td><td>HỢI
Chi Dậu
Đằng xà
Dậu</td></tr>
<tr><td>TỊ
Bạch hổ

Mão</td><td colspan="4">Thân
Quan
Câu trận

Tuất
Tài
Chu tước

Tý
Phụ
Quý nhân</td><td>TÝ
Quý nhân

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thái thường

Dần</td><td colspan="2">MÃO
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">DẦN
Thái âm

Tý</td><td>SỬU
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh khóa khắc. Chọn chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền, trên cung Thân địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền, trên cung Tuất địa bàn, có Tý thiên bàn - lấy Tý làm mạt truyền.

Quẻ 260: PHỤC NGẬM KHÓA - PHỤC NGẬM ĐÔ TRUYỀN

Ngày Ất Dậu, Nguyệt tướng Thìn, giờ Thìn

TỊ	NGỌ		MÙI		THÂN
Thanh long	Thiên không		Bạch hổ		Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÌN	Thìn	Thìn	Dậu	Dậu	**DẬU**
Can Ất	Ất	Thìn	Dậu	Dậu	Chi Dậu
Câu trận					Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÃO	Thìn	Dậu		Mão	**TUẤT**
Thiên hợp	Tài	Quan		Huynh	Thái âm
	Câu trận	Huyền vũ		Thiên hợp	
Mão					Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Chu tước	Đằng xà		Quý nhân		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngâm đô truyền

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn đều gia trên bàn vị của nó, trong quẻ có khóa tương khắc, dùng chữ trên của khóa tương khắc là Thìn làm sơ truyền. Thìn là chữ tự hình nên phải lấy chữ thiên bàn trên cung chi là Dậu làm trung truyền, vì Dậu cũng là chữ tự hình nên phải lấy Mão là chữ xung với Dậu làm mạt truyền. Phục ngậm đô truyền là chữ tự hình, quẻ Phục ngậm vốn đã có tính cách ứ đọng, trì trệ nay tam truyền là chữ tự hình thì sự việc càng thêm bế tắc. Sơ truyền Thìn là chữ tự hình và cũng là Câu trận. Câu trận gặp Câu trận thì ứng điềm liên miên tai họa, nhất là Câu trận tại Thìn là có can hệ tới việc kiện cáo, tù ngục.

Quẻ 261: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Ất Dậu, Nguyệt tướng Mào, giờ Tị

MÃO	THÌN		TỊ		NGỌ
Thanh long	Câu trận		Thiên hợp		Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
DẦN	Dần	Tý	Mùi	Tị	**MÙI**
Can Ất	Ất	Dần	Dậu	Mùi	Chi Dậu
Chu tước					Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
SỬU	Mùi	Tị		Mão	**THÂN**
Đằng xà	Tài	Tử		Huynh	Quý nhân
	Đằng xà	Thiên hợp		Thanh long	
Mão					Tuất
TÝ	**HỢI**		**TUẤT**		**DẬU**
Quý nhân	Thiên hậu		Thái âm		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa nào có chữ trên khắc can nhưng có 1 khóa có chữ trên bị can khắc, đó là Mùi. Lấy Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn là Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền. Đạn xạ cách là quẻ sự việc khởi ra từ bên trong lợi khách mà không lợi chủ, hành động trước thì có lợi hơn chống đối sau, kiện tụng không thành công. Ngày Ất thì Mùi là can mộ, sơ truyền Mùi tác tài là điềm không được tài, lại thừa Đằng xà là hung tướng là điềm rắn vào rừng, đề phòng việc mờ ám về tiền bạc, vì mạt truyền Mão tác Huynh đệ là hào phá tài.

Quẻ 262: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Ất Dậu, Nguyệt tướng Dần, giờ Ngọ

SỬU Thanh long Tị	DẦN Thiên không Ngọ		MÃO Bạch hổ Mùi		THÌN Thái thường Thân
TÝ Can Ất Câu trận Thìn	Tý Ất	Thân Tý	Tị Dậu	Sửu Tị	TỊ Chi Dậu Huyền vũ Dậu
	Sơ Tị Tử Huyền vũ		Trung Sửu Tài Thanh long	Mạt Dậu Quan Đằng xà	
HỢI Thiên hợp Mão					NGỌ Thái âm Tuất
TUẤT Chu tước Dần	DẬU Đằng xà Sửu		THÂN Quý nhân Tý		MÙI Thiên hậu Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc là Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Dậu thiên bàn, - lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 263: PHẢN NGẬM KHÓA - PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Ất Dậu, Nguyệt tướng Sửu, giờ Mùi

HỢI Thiên hợp Tị	TÝ Câu trận Ngọ		SỬU Thanh long Mùi		DẦN Thiên không Thân
TUẤT Can Ất Chu tước Thìn	Tuất Ất	Thìn Tuất	Mão Dậu	Dậu Mão	MÃO Chi Dậu Bạch hổ Dậu
	Sơ Mão Huynh Bạch hổ		Trung Dậu Quan Đằng xà	Mạt Mão Huynh Bạch hổ	
DẬU Đằng xà Mão					THÌN Thái thường Tuất
THÂN Quý nhân Dần	MÙI Thiên hậu Sửu		NGỌ Thái âm Tý		TỊ Huyền vũ Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn đều gia trên 12 cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc nên gọi là Phản ngậm tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Mão làm sơ truyền, vì Mão có số lần bị tặc nhiều hơn hết. Trên cung Mão địa bàn là Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền, trên cùng Dậu là Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền. Đây là quẻ rất xấu, sự việc chia làm 2 lối, đầu rồi đến cuối, rồi cuối lại lộn lên đầu, trong vòng bế tắc, tráo trở luẩn quẩn, sơ truyền và mạt truyền Mão thừa Bạch hổ, là điềm hổ đến cửa nhà, ám chỉ việc hung hại sắp đến nơi.

Quẻ 264: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Ất Dậu, Nguyệt tướng Tý, giờ Thân

<table>
<tr><td>DẬU
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Thiên hợp

Mùi</td><td>TÝ
Câu trận

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">THÂN
Can Ất
Quý nhân
Thìn</td><td>Thân
Ất</td><td>Tý
Thân</td><td>Sửu
Dậu</td><td>Tị
Sửu</td><td rowspan="2">SỬU
Chi Dậu
Thanh long
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ: Thân, Quan, Quý nhân
Trung: Tý, Phụ, Câu trận
Mạt: Thìn, Tài, Thái thường</td></tr>
<tr><td>MÙI
Thiên hậu

Mão</td><td colspan="4"></td><td>DẦN
Thiên không

Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thái âm
Dần</td><td colspan="2">TỊ
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thái thường
Tý</td><td>MÃO
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong quẻ này cả tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc, còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc làm sơ truyền, đó là Thân. Trên cung Thân địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Thìn thiên bàn - lấy Thìn làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY BÍNH TUẤT

Quẻ 265: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Bính Tuất, Nguyệt tướng Hợi, giờ Tuất

<table>
<tr><td>NGỌ
Can Bính
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Đằng xà
Mùi</td><td>DẬU
Quý nhân
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TỊ
Câu trận
Thìn</td><td>Ngọ
Bính</td><td>Mùi
Ngọ</td><td>Hợi
Tuất</td><td>Tý
Hợi</td><td rowspan="2">TUẤT
Thiên hậu
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="3">Sơ
Hợi
Quan
Thái âm</td><td colspan="2">Trung
Tý
Quan
Huyền vũ
Mạt
Sửu
Tử
Thái thường</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thanh long
Mão</td><td colspan="4"></td><td>HỢI
Chi Tuất
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Thái thường
Tý</td><td>TÝ
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa tặc còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Đây là quẻ Tam kỳ liên châu vì Hợi Tý Sửu là nhật nguyệt tinh, ứng điềm rất tốt, Hợi Tý Sửu là 3 chỗ hay của thời kỳ tinh túy nhất: Hợi là Ngôi tinh tú Dậu chuyển lên cung Hợi, có được đầy đủ sự tinh túy nhất. Tý là con hạc kêu trong giờ Tý là lúc mặt nguyệt có đầy đủ sự tinh túy nhất, Sửu là lúc gà gáy trong giờ Sửu là lúc mặt trời có đầy đủ sự tinh túy nhất và lại Tý là Tuần kỳ của tuần Giáp Thân, đây là quẻ rất tốt Can thượng thần với Can tỷ hòa và cùng tương sinh với thiên tướng, chi thượng thần cũng phù sinh với thiên tướng.

Quẻ 266: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Bính Tuất, Nguyệt tướng Tuất, giờ Hợi

THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI
Can Bính Thanh long Tị	Thiên không Ngọ	Bạch hổ Mùi	Thái thường Thân
MÃO	Thìn Bính / Mão Thìn	Dậu Tuất / Thân Dậu	**THÂN**
Câu trận Thìn	Sơ: Mão, Phụ, Câu trận	Trung: Dần, Phụ, Thiên hợp	Mạt: Sửu, Tử, Chu tước	Huyền vũ Dậu
DẦN			**DẬU**
Thiên hợp Mão			Chi Tuất Thái âm Tuất
SỬU	**TÝ**	**HỢI**	**TUẤT**
Chu tước Dần	Đằng xà Sửu	Quý nhân Tý	Thiên hậu Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc, còn lại là khóa sinh - lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 267: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Bính Tuất, Nguyệt tướng Dậu, giờ Tý

DẦN	MÃO	THÌN	TỊ
Can Bính Thiên hợp Tị	Câu trận Ngọ	Thanh long Mùi	Thiên không Thân
SỬU	Dần Bính / Hợi Dần	Mùi Tuất / Thìn Mùi	**NGỌ**
Chu tước Thìn	Sơ: Hợi, Quan, Quý nhân	Trung: Thân, Tài, Huyền vũ	Mạt: Tị, Huynh, Thiên không	Bạch hổ Dậu
TÝ			**MÙI**
Đằng xà Mão			Chi Tuất Thái thường Tuất
HỢI	**TUẤT**	**DẬU**	**THÂN**
Quý nhân Dần	Thiên hậu Sửu	Thái âm Tý	Huyền vũ Hợi

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc nhưng có một khóa có chữ trên khắc Can, đó là Hợi. Hợi thủy khắc Bính hỏa. Dùng Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Thân thiên bàn, dùng Thân làm trung truyền. Trên cùng Thân địa bàn, có Tị thiên bàn - lấy Tị làm mạt truyền. Cao thỉ cách là quẻ sự việc khởi lên do bên ngoài lợi chủ không lợi khách, hành động trước không thành, làm sau thì thành công nhỏ. Đây là quẻ kẻ khác xung đột với mình, tự họ khởi đầu trước. Đây là quẻ tốt vì Can thượng thần Dần là can sinh, sinh Can, Can địa bàn với can tỷ hòa thiên tướng thiên hợp sinh can. sơ truyền Hợi sinh Can thượng thần thừa Quý nhân. Đây là quẻ có lợi cho việc cầu Quý nhân.

Quẻ 268: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Bính Tuất, Nguyệt tướng Thân, giờ Sửu

<table>
<tr><td>TÝ
Can Bính
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">SỬU
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Thiên hợp
Mùi</td><td>MÃO
Câu trận
Thân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Quý nhân
Thìn</td><td>Tý
Bính</td><td>Mùi
Tý</td><td>Tị
Tuất</td><td>Tý
Tị</td><td>THÌN
Thanh long
Dậu</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thiên hậu
Mão</td><td colspan="4">Sơ Mùi Tử Thái thường
Trung Dần Phụ Thiên hợp
Mạt Dậu Tài Thái âm</td><td>TỊ
Chi Tuất
Thiên không
Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Thái âm
Dần</td><td>THÂN
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Thái thường
Tý</td><td>NGỌ
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp khắc cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc. Khóa có chữ trên là Mùi được khắc nhiều lần hơn. Dùng Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Dần thiên bàn - lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Dậu thiên bàn - lấy Dậu làm mạt truyền. Đây là một quẻ tốt vì có những điều kiện sau đây: Quý nhân thuận hành, Can đứng trước Quý nhân, sơ truyền được vượng tướng và thừa cát tướng đấy gọi là Tam quang, chi thượng thần với can tỷ hòa và lại là Can đức và Can lộc. Sơ truyền sinh mạt truyền, mạt truyền sinh Can thượng thần, cả tam truyền đều thừa cát tướng, thần tướng đều tương sinh.

Quẻ 269: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Bính Tuất, Nguyệt tướng Mùi, giờ Dần

TUẤT Can Bính Đằng xà Tị	HỢI Quý nhân Ngọ		TÝ Thiên hậu Mùi		SỬU Thái âm Thân
DẬU Chu tước Thìn	Tuất Bính Sơ	Mão Tuất Trung	Mão Tuất Mạt	Thân Mão	DẦN Huyền vũ Dậu
THÂN Thiên hợp Mão	Mão Phụ Thái thường	Thân Tài Thiên hợp	Sửu Tử Thái âm		MÃO Chi Tuất Thái thường Tuất
MÙI Câu trận Dần	NGỌ Thanh long Sửu		TỊ Thiên không Tý		THÌN Bạch hổ Hợi

Thiệp khắc cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên được khắc nhiều lần hơn là Mão. Lấy Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn là Thân thiên bàn, lấy Thân làm trung truyền. Trên cung Thân địa bàn là Sửu thiên bàn - lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 270: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Bính Tuất, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Mão

THÂN Can Bính Thiên hợp Tị	DẬU Chu tước Ngọ		TUẤT Đằng xà Mùi		HỢI Quý nhân Thân
MÙI Câu trận Thìn	Thân Bính Sơ	Hợi Thân Trung	Sửu Tuất Mạt	Thìn Sửu	TÝ Thiên hậu Dậu
NGỌ Thanh long Mão	Thân Tài Thiên hợp	Hợi Quan Quý nhân	Dần Phụ Huyền vũ		SỬU Chi Tuất Thái âm Tuất
TỊ Thiên không Dần	THÌN Bạch hổ Sửu		MÃO Thái thường Tý		DẦN Huyền vũ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong quẻ này, tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh, khóa tỷ - lấy chữ trên của khóa tặc làm sơ truyền là Thân. Trên cung Thân địa bàn là Hợi thiên bàn, - lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn là Dần thiên bàn - lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 271: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Bính Tuất, Nguyệt tướng Tị, giờ Thìn

<table>
<tr><td>NGỌ
Can Bính
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hợp
Mùi</td><td>DẬU
Chu tước
Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thiên không
Thìn</td><td>Ngọ
Bính</td><td>Mùi
Ngọ</td><td>Hợi
Tuất</td><td>Tý
Hợi</td><td>TUẤT
Đằng xà
Dậu</td></tr>
<tr><td>THÌN
Bạch hổ
Mão</td><td colspan="4">Sơ
Hợi
Quan
Quý nhân
Trung
Tý
Quan
Thiên hậu
Mạt
Sửu
Tử
Thái âm</td><td>HỢI
Chi Tuất
Quý nhân
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thái thường
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Thái âm
Tý</td><td>TÝ
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Chọn chữ trên của khóa tặc là Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn là Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Đây là quẻ **Tam kỳ liên châu** (thuận) vì từ Hợi đến Tý rồi từ Tý đến Sửu, liền cung nhau, thuộc về một Đại phương Bắc, tuần Giáp Thân thì Tý là tuần kỳ, Liên châu là nhiều hạt ngọc xâu liền nhau thành một chuỗi ngọc cùng một chất nhưng vì can thượng thần Ngọ gặp Tuần không, chi thượng thần khắc can thượng thần, can Bính sinh mạt Sửu (thoát Can), nên quẻ bị giảm đi phần tốt.

Quẻ 272: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Bính Tuất, Nguyệt tướng Thìn, giờ Tị

THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI
Can Bính Thanh long Tị	Câu trận Ngọ	Thiên hợp Mùi	Chu tước Thân
MÃO	Thìn / Bính — Mão / Thìn — Dậu / Tuất — Thân / Dậu		**THÂN**
Thiên không Thìn			Đằng xà Dậu
DẦN	Sơ: Mão / Phụ / Thiên không — Trung: Dần / Phụ / Bạch hổ — Mạt: Sửu / Tử / Thái thường		**DẬU**
Bạch hổ Mão			Chi Tuất Quý nhân Tuất
SỬU	**TÝ**	**HỢI**	**TUẤT**
Thái thường Dần	Huyền vũ Sửu	Thái âm Tý	Thiên hậu Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn là Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Sửu thiên bàn - lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 273: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Bính Tuất, Nguyệt tướng Mào, giờ Ngọ

DẦN	MÃO	THÌN	TỊ
Can Bính Thanh long Tị	Thiên không Ngọ	Bạch hổ Mùi	Thái thường Thân
SỬU	Dần / Bính — Hợi / Dần — Mùi / Tuất — Thìn / Mùi		**NGỌ**
Câu trận Thìn			Huyền vũ Dậu
TÝ	Sơ: Hợi / Quan / Chu tước — Trung: Thân / Tài / Thiên hậu — Mạt: Tị / Huynh / Thái thường		**MÙI**
Thiên hợp Mão			Chi Tuất Thái âm Tuất
HỢI	**TUẤT**	**DẬU**	**THÂN**
Chu tước Dần	Đằng xà Sửu	Quý nhân Tý	Thiên hậu Hợi

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa của quẻ không có khóa tặc, không có khóa khắc, có một khóa có chữ trên khắc Can đó là Hợi thủy khắc Can Bính hỏa. Lấy Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm trung truyền. Trên cung Thân địa bàn có Tị thiên bàn - lấy Tị làm mạt truyền. Cao thỉ cách có chữ trên khắc can, Can là mình là bản thân, bị kẻ khác xung đột, nhưng đây là một quẻ trước dữ mà sau lành, vì sơ truyền Hợi tác Quỷ đã được chi thượng thần Mùi khắc chế, như vậy là có cứu thần - mạt truyền Tị vừa là Can đức vừa là Can lộc lại tỷ hòa với Can lại được Can thượng thần sinh và cũng được thiên tướng Thanh long mộc sinh Can.

Quẻ 274: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Bính Tuất, Nguyệt tướng Dần, giờ Mùi

<table>
<tr><td>TỴ
Can Bính
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">SỬU
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Thanh long
Mùi</td><td>MÃO
Thiên không
Thân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chu tước
Thìn</td><td>Tý
Bính
Sơ
Mùi</td><td>Mùi
Tý
Trung
Dần</td><td>Tị
Tuất
Mạt
Dậu</td><td>Tý
Tị</td><td>THÌN
Bạch hổ
Dậu</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Đằng xà
Mão</td><td colspan="3">Thái âm
Thanh long
Quý nhân</td><td>TỊ
Chi Tuất
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hậu
Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Thái âm
Tý</td><td>NGỌ
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Mùi được khắc nhiều lần hơn. Lấy Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Dậu thiên bàn - lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 275: THIỆP HẠI KHÓA - TỶ DỤNG CÁCH

Ngày Bính Tuất, Nguyệt tướng Sửu, giờ Thân

TUẤT	HỢI		TÝ		SỬU
Can Bính Đằng xà Tị	Chu tước Ngọ		Thiên hợp Mùi		Câu trận Thân
DẬU	Tuất	Mão	Mão	Thân	**DẦN**
Quý nhân	Bính	Tuất	Tuất	Mão	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÂN	Mão	Thân		Sửu	**MÃO**
Thiên hậu	Phụ	Tài		Tử	Chi Tuất
Mão	Thiên không	Thiên hậu		Câu trận	Thiên không Tuất
MÙI	**NGỌ**		**TỊ**		**THÌN**
Thái âm	Huyền vũ		Thái thường		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp hại khóa - Tỷ dụng cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, một khóa có chữ trên là Mão mộc sinh Can Bính hỏa và một khóa có chữ trên là Thân kim bị Can bính hỏa khắc Thân kim. Lấy Mão là chữ trên sinh Can làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Thân thiên bàn, - lấy Thân làm trung truyền, trên cung Thân địa bàn có Sửu thiên bàn - lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 276: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Bính Tuất, Nguyệt tướng Tý, giờ Dậu

THÂN	DẬU		TUẤT		HỢI
Can Bính Đằng xà Tị	Quý nhân Ngọ		Thiên hậu Mùi		Thái âm Thân
MÙI	Thân	Hợi	Sửu	Thìn	**TÝ**
Chu tước	Bính	Thân	Tuất	Sửu	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
NGỌ	Thân	Hợi		Dần	**SỬU**
Thiên hợp	Tài	Quan		Phụ	Chi Tuất
Mão	Đằng xà	Thái âm		Bạch hổ	Thái thường Tuất
TỊ	**THÌN**		**MÃO**		**DẦN**
Câu trận	Thanh long		Thiên không		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền. Trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn - lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn - lấy Dần làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY ĐINH HỢI

Quẻ 277: PHỤC NGÂM KHÓA - PHỤC NGÂM TỰ TÍN

Ngày Đinh Hợi, Nguyệt tướng Hợi, giờ Hợi

<table>
<tr><td>TỊ
Thiên không

Tị</td><td colspan="2">NGỌ
Bạch hổ

Ngọ</td><td colspan="2">MÙI
Can Đinh
Thái thường
Mùi</td><td>THÂN
Huyền vũ

Thân</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thanh long</td><td>Mùi
Đinh</td><td>Mùi
Mùi</td><td>Hợi
Hợi</td><td>Hợi
Hợi</td><td>DẬU
Thái âm</td></tr>
<tr><td>Thìn</td><td>Sơ</td><td colspan="2">Trung</td><td>Mạt</td><td>Dậu</td></tr>
<tr><td>MÃO
Câu trận</td><td>Mùi
Tử</td><td colspan="2">Sửu
Tử</td><td>Tuất
Tử</td><td>TUẤT
Thiên hậu</td></tr>
<tr><td>Mão</td><td>Thái thường</td><td colspan="2">Chu tước</td><td>Thiên hậu</td><td>Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thiên hợp

Dần</td><td colspan="2">SỬU
Chu tước

Sửu</td><td colspan="2">TÝ
Đằng xà

Tý</td><td>HỢI
Chi Hợi
Quý nhân
Hợi</td></tr>
</table>

Phục ngâm khóa - Phục ngâm tự tín

Trong quẻ, 12 chữ thiên bàn đều gia trên 12 cung địa bàn bản vị của nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc. Quẻ chiêm ngày âm nên gọi là Phục ngâm tự tín. Lấy chữ thiên bàn trên cung Can là Mùi làm sơ truyền. Mùi hình Sửu lấy Sửu làm trung truyền. Sửu hình Tuất - lấy Tuất làm mạt truyền. Tự tín là tự mình quyết định lấy số phận của mình nên phải biết khiêm tốn nhã nhận thì mới tránh khỏi rắc rối đến thân. Quẻ này Can thượng thần với Can và thiên tướng tương sinh, nhưng vì cả tam truyền đều là hào tử tôn, bản thân bị hao tán, mạt truyền Tuất lại là can mộ mà lại bị sơ truyền hình trung truyền đến mạt nên tốt nhất là im ẩn, chờ thời mới tránh khỏi thất bại.

Quẻ 278: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Đinh Hợi, Nguyệt tướng Tuất, giờ Tý

MÃO	THÌN	TỊ	NGỌ
Câu trận	Thanh long	Can Đinh Thiên không	Bạch hổ
Tị	Ngọ	Mùi	Thân
DẦN	Tị / Đinh | Mão / Tị	Dậu / Hợi | Mùi / Dậu	**MÙI**
Thiên hợp	Sơ: Dậu / Tài / Thái âm	Trung: Mùi / Tử / Thái thường	Mạt: Tị / Huynh / Thiên không	Thái thường
Thìn				Dậu
SỬU				**THÂN**
Chu tước				Huyền vũ
Mão				Tuất
TÝ	**HỢI**	**TUẤT**	**DẬU**
Đằng xà	Quý nhân	Thiên hậu	Chi Hợi Thái âm
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa nào có chữ trên khắc Can - Chỉ có 1 khóa Dậu kim bị Can Đinh hỏa khắc. Lấy Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 279: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Đinh Hợi, Nguyệt tướng Dậu, giờ Sửu

SỬU	DẦN	MÃO	THÌN
Chu tước	Thiên hợp	Can Đinh Câu trận	Thanh long
Tị	Ngọ	Mùi	Thân
TÝ	Mão / Đinh | Hợi / Mão	Mùi / Hợi | Mão / Mùi	**TỊ**
Đằng xà	Sơ: Mùi / Tử / Thái thường	Trung: Mão / Phụ / Câu trận	Mạt: Hợi / Quan / Quý nhân	Thiên không
Thìn				Dậu
HỢI				**NGỌ**
Quý nhân				Bạch hổ
Mão				Tuất
TUẤT	**DẬU**	**THÂN**	**MÙI**
Thiên hậu	Thái âm	Huyền vũ	Chi Hợi Thái thường
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Thiệp hại khóa - Thiệp khắc cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Mùi có số lần được khắc nhiều hơn - chọn Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Quẻ này tam truyền Mùi Mão Hợi thuộc về mộc cục gọi là Khúc trực cách, là ngày Đinh mộc cục tác phụ sinh Can là việc tốt, nhưng vì mạt tác quỷ khắc Can nên việc trước dễ mà sau khó, mà ngày Đinh thì Mão là Can bại, Hợi là Can tuyệt, và Can thượng thần khắc Chi thượng thần, Can địa bàn khắc Can thượng thần, Can thượng thần khắc thiên tướng Câu trận, là điềm hao mất tiền tài, bản thân phải đấu tranh vất vả.

Quẻ 280: PHẢN NGẬM KHÓA - PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Đinh Hợi, Nguyệt tướng Thân, giờ Dần

<table>
<tr><td>HỢI
Quý nhân

Tị</td><td colspan="2">TÝ
Thiên hậu

Ngọ</td><td colspan="2">SỬU
Can Đinh
Thái âm
Mùi</td><td>DẦN
Huyền vũ

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TUẤT
Đằng xà
Thìn</td><td>Sửu
Đinh</td><td>Mùi
Sửu</td><td>Tị
Hợi</td><td>Hợi
Tị</td><td rowspan="2">MÃO
Thái thường
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt
Tị Hợi Tị
Huynh Quan Huynh
Thiên Quý nhân Thiên
không không</td></tr>
<tr><td>DẬU
Chu tước
Mão</td><td colspan="4"></td><td>THÌN
Bạch hổ
Tuất</td></tr>
<tr><td>THÂN
Thiên hợp

Dần</td><td colspan="2">MÙI
Câu trận

Sửu</td><td colspan="2">NGỌ
Thanh long

Tý</td><td>TỊ
Chi Hợi
Thiên không
Hợi</td></tr>
</table>

Phản ngậm khóa - Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, gia trên 12 cung địa bàn xung với nó. Trong tứ khóa có khóa tương khắc nên gọi là Phản ngậm tương khắc. Dùng chữ trên của khóa tương khắc là Tị làm sơ truyền. Trên cùng Tị địa bàn là Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn là Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 281: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Đinh Hợi, Nguyệt tướng Mùi, giờ Mão

DẬU	**TUẤT**		**HỢI**		**TÝ**
Chu tước	Đằng xà		Can Đinh Quý nhân		Thiên hậu
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÂN	Hợi	Mão	Mão	Mùi	**SỬU**
Thiên hợp	Đinh	Hợi	Hợi	Mão	Thái âm
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÙI	Mùi	Hợi		Mão	**DẦN**
Câu trận	Tử	Quan		Phụ	Huyền vũ
Mão	Câu trận	Quý nhân		Thái thường	Tuất
NGỌ	**TỊ**		**THÌN**		**MÃO**
Thanh long	Thiên không		Bạch hổ		ChiHợi Thái thường
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa có 1 khóa tặc còn lại là khoá khắc khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền. Quẻ này tam truyền Mùi Hợi Mão cũng thuộc mộc cục và gọi là Khúc trực cách. Quẻ này sơ truyền Mùi gia Mão thừa Câu trận cũng là điềm tai họa đến tiền bạc tài sản, hoặc có việc thưa kiện dẫn đến chỗ đuối lý thất bại, vả lại Can thượng thần khắc Can, và cả Can địa bàn khắc Can thượng thần, thiên tướng khắc Can thượng thần (ngoại chiến) càng chứng minh bản thân không được yên ổn, và ngày Đinh thì mạt truyền Mão là Can bại.

Quẻ 282: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Đinh Hợi, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Thìn

MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT
Câu trận	Thiên hợp	Can Đinh Chu tước	Đằng xà
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

NGỌ	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	HỢI
Thanh long	Đinh	Dậu	Hợi	Sửu	Quý nhân
Thìn	Sơ		Trung	Mạt	Dậu

TỊ	Dậu		Hợi	Sửu	TÝ
Thiên không	Tài Chu tước		Quan Quý nhân	Tử Thái âm	Thiên hậu
Mão					Tuất

THÌN	MÃO	DẦN	SỬU
Bạch hổ	Thái thường	Huyền vũ	ChiHợi Thái âm
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa, chỉ có 1 khóa khắc, 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh. Chọn chữ trên của khóa tặc là Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn là Hợi thiên bàn, - lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 283: PHỤC NGẬM KHÓA - PHỤC NGẬM ĐỒ TRUYỀN

Ngày Đinh Hợi, Nguyệt tướng Tị, giờ Tị

TỊ	NGỌ	MÙI	THÂN
Câu trận	Thiên hợp	Can Đinh Chu tước	Đằng xà
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

THÌN	Mùi	Mùi	Hợi	Hợi	DẬU
Thanh long	Đinh	Mùi	Hợi	Hợi	Quý nhân
Thìn	Sơ		Trung	Mạt	Dậu

MÃO	Hợi		Mùi	Sửu	TUẤT
Thiên không	Quan		Tử	Tử	Thiên hậu
Mão	Thái âm		Chu tước	Thái thường	Tuất

DẦN	SỬU	TÝ	HỢI
Bạch hổ	Thái thường	Huyền vũ	Chi Hợi Thái âm
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Phục ngậm khóa - Phục ngậm đô truyền

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn đều gia trên 12 cung địa bàn là bản vị của nó. Trong tứ khóa không có khóa tương khắc. Lấy chữ thiên bàn trên cung Chi làm sơ truyền, đó là Hợi. Hợi là chữ tự hình nên lấy chữ thiên bàn trên cung Can làm trung truyền, đó là Mùi. Mùi hình Sửu, lấy Sửu làm mạt truyền. Quẻ này sơ truyền vốn là chữ tự hình tác quỷ thừa Thái âm ứng điềm tổn hại cho bản thân may nhờ có cứu thần là trung và mạt truyền tác tử tôn khắc chế Quan quỷ, nhưng bản thân vẫn bị hao tán vì thoát Can, Can thượng thần Mùi ngộ Tuần không, nên tốt nhất là im ẩn chờ thời.

Quẻ 284: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Đinh Hợi, Nguyệt tướng Thìn, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>MÃO
Thiên không

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Bạch hổ

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Can Đinh
Thái thường
Mùi</td><td>NGỌ
Huyền vũ

Thân</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thanh long
Thìn</td><td>Tị
Đinh
Sơ
Dậu</td><td>Mão
Tị
Trung
Mùi</td><td>Dậu
Hợi
Mạt
Tị</td><td>Mùi
Dậu</td><td>MÙI
Thái âm
Dậu</td></tr>
<tr><td>SỬU
Câu trận
Mão</td><td colspan="4">Dậu
Tài
Quý nhân
Thái âm
Thái thường</td><td>THÂN
Thiên hậu
Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên hợp

Dần</td><td colspan="2">HỢI
Chu tước

Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Đằng xà

Tý</td><td>DẬU
Chi Hợi
Quý nhân
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa nào có chữ trên khắc can chỉ có 1 khóa có chữ trên là Dậu kim bị Can Đinh hỏa khắc. Lấy Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền. Tam truyền Dậu Mùi Tị thuộc về Gián truyền khóa. Dậu Mùi Tị (nghịch) gọi là Lệ minh cách, nghĩa là cố gắng đến chỗ sáng, phàm việc gì lúc đầu cũng có miễn cưỡng, nhưng nhờ có cố gắng mà sau được thông đạt. Quẻ này quân tử có lợi về lộc vị, còn tiểu nhân hãy tính việc lo thân.

Quẻ 285: THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Đinh Hợi, Nguyệt tướng Mão, giờ Mùi

<table>
<tr><td>SỬU
Câu trận

Tị</td><td colspan="2">DẦN
Thanh long

Ngọ</td><td colspan="2">MÃO
Can Đinh
Thiên không
Mùi</td><td>THÌN
Bạch hổ

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TỴ
Thiên hợp
Thìn</td><td>Mão
Đinh</td><td>Hợi
Mão</td><td>Mùi
Hợi</td><td>Mão
Mùi</td><td rowspan="2">TỊ
Thái thường
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ — Mùi — Tử — Thái âm
Trung — Mão — Phụ — Thiên không
Mạt — Hợi — Quan — Chu tước</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chu tước
Mão</td><td colspan="4"></td><td>NGỌ
Huyền vũ
Tuất</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Đằng xà

Dần</td><td colspan="2">DẬU
Quý nhân

Sửu</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hậu

Tý</td><td>MÙI
Chi Hợi
Thái âm
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp khắc cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Mùi được khắc nhiều lần hơn, nên chọn Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Mão Mùi là Mộc cục thuộc về **Toàn cục khóa.** Vì tính theo trường sinh Cục thì loại mộc trường sinh tại Hợi, đế vượng tại Mão và mộ tại Mùi đó là 3 chỗ chính yếu của loại mộc do vậy mới gọi là Toàn cục khóa. Mộc cục rất hợp với những công việc về thuyền xe, trồng tỉa cây cối, tạo tác nhà cửa, người chiêm gặp **Khúc trực cách** thì lòng dạ không yên, nhưng tốt nhất là nên hành động, vì mộc thuộc cung Chấn, Chấn là sấm, sấm thì phải động.

Quẻ 286: PHẢN NGÂM KHÓA - PHẢN NGÂM TƯƠNG KHẮC

Ngày Đinh Hợi, Nguyệt tướng Dần, giờ Thân

HỢI Chu tước Tị	**TÝ** Thiên hợp Ngọ		**SỬU** Can Đinh Câu trận Mùi	**DẦN** Thanh long Thân
TUẤT Đằng xà Thìn	Sửu Đinh	Mùi Sửu	Tị Hợi	Hợi Tị	**MÃO** Thiên không Dậu
	Sơ Tị Huynh Thái thường	Trung Hợi Quan Chu tước	Mạt Tị Huynh Thái thường	
DẬU Quý nhân Mão				**THÌN** Bạch hổ Tuất
THÂN Thiên hậu Dần	**MÙI** Thái âm Sửu		**NGỌ** Huyền vũ Tý	**TỊ** Chi Hợi Thái thường Hợi

Phản ngâm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 287: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Đinh Hợi, Nguyệt tướng Sửu, giờ Dậu

DẬU Quý nhân Tị	**TUẤT** Thiên hậu Ngọ		**HỢI** Can Đinh Thái âm Mùi	**TÝ** Huyền vũ Thân
THÂN Đằng xà Thìn	Hợi Đinh	Mão Hợi	Mão Hợi	Mùi Mão	**SỬU** Thái thường Dậu
	Sơ Mùi Tử Chu tước	Trung Hợi Quan Thái âm	Mạt Mão Phụ Thiên không	
MÙI Chu tước Mão				**DẦN** Bạch hổ Tuất
NGỌ Thiên hợp Dần	**TỊ** Câu trận Sửu		**THÌN** Thanh long Tý	**MÃO** ChiHợi Thiên không Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh, khóa khắc, lấy chữ trên của khóa tặc là Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn là Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 288: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Đinh Hợi, Nguyệt tướng Tý, giờ Tuất

<table>
<tr><td>MÙI
Chu tước

Tị</td><td colspan="2">THÂN
Đằng xà

Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Can Đinh
Quý nhân
Mùi</td><td>TUẤT
Thiên hậu

Thân</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thiên hợp

Thìn</td><td>Dậu
Đinh</td><td>Hợi
Dậu</td><td>Sửu
Hợi</td><td>Mão
Sửu</td><td>HỢI
Thái âm

Dậu</td></tr>
<tr><td>TỊ
Câu trận

Mão</td><td colspan="4">Sơ
Dậu
Tài
Quý nhân

Trung
Hợi
Quan
Thái âm

Mạt
Sửu
Tử
Thái thường</td><td>TÝ
Huyền vũ

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thanh long

Dần</td><td colspan="2">MÃO
Thiên không

Sửu</td><td colspan="2">DẦN
Bạch hổ

Tý</td><td>SỬU
ChiHợi
Thái thường

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh khóa khắc, dùng chữ trên của khóa tặc là Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Tam truyền Dậu Hợi Sửu (thuận) gọi là **Ngưng âm cách**, nghĩa là khí âm đọng lại, từ giờ Dậu đến giờ Tuất là lúc khí âm mù mịt, từ giờ Hợi đến giờ Tý qua Sửu là 3 cung liền nhau và cùng 1 đại phương Bắc, là nơi âm khí kết tụ lại, lạnh lẽo và âm u nhất cho nên gọi là **Ngưng âm**, quẻ ngưng âm chuyên ứng những việc gian tà, dâm dật, trộm đạo những việc thầm lén, u tối, phàm chiêm sự gì cũng không tốt.

12 QUẺ NGÀY MẬU TÝ

Quẻ 289: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Mậu Tý, Nguyệt tướng Hợi, giờ Tý

THÌN	**TỊ**		**NGỌ**	**MÙI**
Can Mậu Thiên hợp Tị	Câu trận Ngọ		Thanh long Mùi	Thiên không Thân
MÃO	Thìn Mậu	Mão Thìn	Hợi Tý	Tuất Hợi	**THÂN**
Chu tước					Bạch hổ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
DẦN	Tuất	Dậu		Thân	**ĐẬU**
Đằng xà	Huynh Huyền vũ	Tử Thái thường		Tử Bạch hổ	Thái thường
Mão					Tuất
SỬU	**TÝ**		**HỢI**	**TUẤT**
Quý nhân	Thiên hậu		Chi Tý Thái âm	Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý	Hợi

Thiệp hại khóa - Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Tuất được khắc nhiều lần hơn. Lấy Tuất làm sơ truyền, trên Tuất địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên Dậu địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền. Quẻ này thuộc về Liên châu khóa tam truyền Tuất Dậu Thân là Liên châu nghịch thuộc về một Đại phương Tây, quẻ Liên châu chiêm hỏi việc tốt thì rất tốt nếu chiêm hỏi việc xấu thì họa cũng không nhỏ. Đây là quẻ có tam truyền nghịch hành, thì công việc đang tiến hành phải tiến tới luôn không chần chừ thoái lui vì Quý nhân thuận hành, Can ở trước Quý nhân cũng là những yếu tố phải thi hành gấp công việc đang làm.

Quẻ 290: THIỆP HẠI KHÓA - TỶ DỤNG CÁCH

Ngày Mậu Tý, Nguyệt tướng Tuất, giờ Sửu

DẦN	MÃO	THÌN	TỊ
Can Mậu Đằng xà Tị	Chu tước Ngọ	Thiên hợp Mùi	Câu trận Thân
SỬU	Dần / Mậu — Hợi / Dần	Dậu / Tý — Ngọ / Dậu	**NGỌ**
Quý nhân Thìn	Sơ: Ngọ Phụ Thanh long	Trung: Mão Quan Chu tước	Mạt: Tý Tài Thiên hậu	Thanh long Dậu
TÝ			**MÙI**
Thiên hậu Mão			Thiên không Tuất
HỢI	**TUẤT**	**DẬU**	**THÂN**
Thái âm Dần	Huyền vũ Sửu	Chi Tý Thái thường Tý	Bạch hổ Hợi

Thiệp hại khóa - Tỷ dụng cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc khóa có chữ trên là Dần mộc khắc Can mậu thổ và khóa có chữ trên Ngọ hỏa sinh Can Mậu thổ, lấy khóa có chữ trên sinh Can là Ngọ làm sơ truyền. Trên cung Ngọ địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm mạt truyền.

Quẻ 291: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Mậu Tý, Nguyệt tướng Dậu, giờ Dần

TÝ	SỬU	DẦN	MÃO
Can Mậu Đằng xà Tị	Quý nhân Ngọ	Thiên hậu Mùi	Thái âm Thân
HỢI	Tý / Mậu — Mùi / Tý	Mùi / Tý — Dần / Mùi	**THÌN**
Chu tước Thìn	Sơ: Tý Tài Đằng xà	Trung: Mùi Huynh Thiên không	Mạt: Dần Tử Thiên hậu	Huyền vũ Dậu
TUẤT			**TỊ**
Thiên hợp Mão			Thái thường Tuất
DẬU	**THÂN**	**MÙI**	**NGỌ**
Câu trận Dần	Thanh long Sửu	Chi Tý Thiên không Tý	Bạch hổ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa khắc. Chọn chữ trên của khóa tặc là Tý làm sơ truyền. Trên cung Tý địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn, có Dần thiên bàn - lấy Dần làm mạt truyền. Mạt truyền Dần khắc trung truyền Mùi thổ, trung truyền Mùi thổ khắc sơ truyền Tý thuỷ, Can Mậu thổ cũng khắc sơ truyền Tý thủy, như vậy gọi là quẻ **Càu tài Đại hoạch cách**: là cầu được nhiều tiền tài. Phàm trong 4 chữ tương đối nhau, hễ chữ nào bị khắc thì là tài của chữ kia, như chữ bị Can khắc thì gọi chữ đó là Can tài, theo quẻ này thì trung truyền Mùi là tài của mạt, sơ truyền Tý là tài của trung truyền Mùi và sơ truyền Tý cũng là tài của Can Mậu, nên chiêm hỏi về cầu tài là quẻ rất tốt.

Quẻ 292: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Mậu Tý, Nguyệt tướng Thân, giờ Mão

<table>
<tr><td>TUẤT
Can Mậu
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">HỢI
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">TÝ
Đằng xà
Mùi</td><td>SỬU
Quý nhân
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">DẬU
Câu trận
Thìn</td><td>Tuất
Mậu</td><td>Mão
Tuất</td><td>Tị
Tý</td><td>Tuất
Tị</td><td rowspan="2">DẦN
Thiên hậu
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt
Tị Tuất Mão
Phụ Tử Quan
Thái thường Thiên hợp Thái âm</td></tr>
<tr><td>THÂN
Thanh long
Mão</td><td colspan="4"></td><td>MÃO
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÙI
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">NGỌ
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">TỊ
Chi Tý
Thái thường
Tý</td><td>THÌN
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tực còn lại là khóa sinh, khóa tý, khóa khắc. Chọn chữ trên của khóa tặc là Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Mão thiên bàn - lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 293: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Mậu Tý, Nguyệt tướng Mùi, giờ Thìn

THÂN	DẬU		TUẤT		HỢI
Can Mậu Thanh long Tị	Câu trận Ngọ		Thiên hợp Mùi		Chu tước Thân
MÙI	Thân	Hợi	Mão	Ngọ	**TÝ**
Thiên không	Mậu	Thân	Tý	Mão	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
NGỌ	Hợi	Dần		Tị	**SỬU**
Bạch hổ Mão	Tài Chu tước	Quan Thiên hậu		Phụ Thái thường	Quý nhân Tuất
TỊ	**THÌN**		**MÃO**		**DẦN**
Thái thường	Huyền vũ		Chi Tý Thái âm		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa, không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa nào có chữ trên khắc can, chỉ có 1 khóa có chữ trên bị Can khắc, đó là Hợi. Lấy Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn, có Dần thiên bàn - Lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Tị thiên bàn - lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 294: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Mậu Tý, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Tị

NGỌ	MÙI		THÂN		DẬU
Can Mậu Đằng xà Tị	Quý nhân Ngọ		Thiên hậu Mùi		Thái âm Thân
TỊ	Ngọ	Mùi	Sửu	Dần	**TUẤT**
Chu tước	Mậu	Ngọ	Tý	Sửu	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÌN	Dần	Mão		Thìn	**HỢI**
Thiên hợp Mão	Quan Thanh long	Quan Câu trận		Huynh Thiên hợp	Thái thường Tuất
MÃO	**DẦN**		**SỬU**		**TÝ**
Câu trận	Thanh long		Chi Tý Thiên không		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp khắc cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên được khắc nhiều hơn là Dần. Lấy Dần làm sơ truyền, trên cung Dần địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm mạt truyền. Đây là quẻ Liên châu khóa, tam truyền Dần Mão Thìn liền cung nhau thuộc về Đại phương Đông. Quẻ Liên châu thường đưa sự việc xảy ra liên tiếp, xấu thì xấu liên tiếp và việc tốt cũng tốt liên tiếp. Đây là quẻ Liên châu thuận nên định làm việc gì thì cứ tiến tới không chần chừ nhưng vì Can thượng thần ngộ Tuần không, trong tam truyền có tới 2 hào quỷ mà không có hào khắc chế, mạt truyền Thìn lại là Can mộ nên lại phải im ẩn mới tránh khỏi họa.

Quẻ 295: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Mậu Tý, Nguyệt tướng Tị, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>THÌN
Can Mậu
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">TỊ
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Đằng xà

Mùi</td><td>MÙI
Quý nhân

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">MÃO
Câu trận
Thìn</td><td>Thìn
Mậu</td><td>Mão
Thìn</td><td>Hợi
Tý</td><td>Tuất
Hợi</td><td rowspan="2">THÂN
Thiên hậu
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thanh long

Mão</td><td colspan="4">Tuất Dậu Thân
Huynh Tử Tử
Huyền vũ Thái âm Thiên hậu</td><td>DẬU
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Thiên không

Dần</td><td colspan="2">TÝ
Bạch hổ

Sửu</td><td colspan="2">HỢI
Chi Tý
Thái thường
Tý</td><td>TUẤT
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp hại khóa - Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên được khắc nhiều lần hơn đó là Tuất - Lấy Tuất làm sơ truyền, trên cung Tuất địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền. Đây là quẻ Liên châu Tuất Dậu Thân nghịch nên công việc phải cố gắng tiến lên không thoái lui. Quẻ này Can thượng thần khắc Chi thượng thần, thiên tướng Thiên hợp khắc Can thượng thần (nội chiến), Quý nhân ngộ Tuần không và Quý nhân nghịch hành, thiên tướng Thái thường khắc Chi thượng thần (nội chiến), Can và Can thượng thần sinh mạt truyền (thoát Can) nên phải hết sức thận trọng mới tránh khỏi họa.

Quẻ 296: thiệp hại khóa - tỷ dụng cách

DẦN Can Mậu Thanh long Tị	**MÃO** Câu trận Ngọ		**THÌN** Thiên hợp Mùi	**TỊ** Chu tước Thân
SỬU Thiên không Thìn	Dần Mậu	Hợi Dần	Dậu Tý	Ngọ Dậu	**NGỌ** Đằng xà Dậu
	Sơ	Trung	Mạt	
TÝ Bạch hổ Mão	Ngọ Phụ Đằng xà	Mão Quan Câu trận	Tý Tài Bạch hổ	**MÙI** Quý nhân Tuất
HỢI Thái thường Dần	**TUẤT** Huyền vũ Sửu		**ĐẬU** Chi Tý Thái âm Tý	**THÂN** Thiên hậu Hợi

Thiệp hại khóa - Tỷ dụng cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Dần mộc khắc Can mậu thổ khóa có chữ trên Ngọ hỏa, sinh Can Mậu thổ - lấy chữ sinh Can Mậu thổ là Ngọ làm sơ truyền. Trên cung Ngọ địa bàn là Mão thiên bàn, - lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn là Tý thiên bàn, lấy Tý làm mạt truyền.

Quẻ 297: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Mậu Tý, Nguyệt tướng Mào, giờ Thân

TÝ Can Mậu Thanh long Tị	**SỬU** Thiên không Ngọ		**DẦN** Bạch hổ Mùi	**MÃO** Thái thường Thân
HỢI Câu trận Thìn	Tý Mậu	Mùi Tý	Mùi Tý	Dần Mùi	**THÌN** Huyền vũ Dậu
	Sơ	Trung	Mạt	
TUẤT Thiên hợp Mão	Tý Tài Thanh long	Mùi Huynh Quý nhân	Dần Tử Bạch hổ	**TỊ** Thái âm Tuất
DẬU Chu tước Dần	**THÂN** Đằng xà Sửu		**MÙI** Chi Tý Quý nhân Tý	**NGỌ** Thiên hậu Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa có 1 khóa tặc còn lại là khóa khắc, lấy chữ trên của khóa tặc làm sơ truyền, đó là Tý. Trên cung Tý địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền. Quẻ này Quý nhân thuận hành, Can Chi đứng trước Quý nhân, sơ truyền thừa Cát tướng là Thanh long lại được Can thượng thần sinh thiên tướng, như vậy gọi là Tam quang là 3 điều sáng, 3 điều tốt lành thuận lợi, nhưng vì sơ sinh mạt, rồi mạt lại khắc can, đó là những dấu hiệu bản thân bị tổn hại hơn nữa mạt truyền tác Quỷ thừa Bạch hổ là điềm hung mà lại không có hào cứu trợ.

Quẻ 298: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Mậu Tý, Nguyệt tướng Dần, giờ Dậu

<table>
<tr><td>TUẤT
Can Mậu
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">HỢI
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">TÝ
Thanh long
Mùi</td><td>SỬU
Thiên không
Thân</td></tr>
<tr><td>DẬU
Chu tước
Thìn</td><td>Tuất
Mậu
Sơ</td><td>Mão
Tuất
Trung</td><td>Tị
Tý</td><td>Tuất
Tị
Mạt</td><td>DẦN
Bạch hổ
Dậu</td></tr>
<tr><td>THÂN
Đằng xà
Mão</td><td colspan="4">Tị
Phụ
Thái âm
Tuất
Huynh
Thiên hợp
Mão
Quan
Thái thường</td><td>MÃO
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÙI
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">NGỌ
Thiên hậu
Sửu</td><td colspan="2">TỊ
Chi Tý
Thái âm
Tý</td><td>THÌN
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa tỷ khóa sinh, khóa khắc. Lấy chữ trên của khóa tặc là Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 299: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Mậu Tý, Nguyệt tướng Sửu, giờ Tuất

<table>
<tr><td>THÂN
Can Mậu
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">DẬU
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hợp
Mùi</td><td>HỢI
Câu trận
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">MÙI
Quý nhân
Thìn</td><td>Thân
Mậu</td><td>Hợi
Thân</td><td>Mão
Tý</td><td>Ngọ
Mão</td><td rowspan="2">TÝ
Thanh long
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="2">Sơ
Mão
Quan
Thái thường</td><td>Trung
Ngọ
Phụ
Thiên hậu</td><td>Mạt
Dậu
Tử
Chu tước</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thiên hậu
Mão</td><td colspan="4"></td><td>SỬU
Thiên không
Tuất</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thái âm
Dần</td><td colspan="2">THÌN
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">MÃO
Chi Tý
Thái thường
Tý</td><td>DẦN
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc nhưng có 1 khóa có chữ trên khắc Can, đó là Mão. Lấy Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm trung truyền. Trên cung Ngọ địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền. Trong quẻ mạt truyền Dậu khắc sơ truyền Mão, sơ truyền Mão khắc Can kỷ, trong tam truyền, sơ truyền Mão mộc khắc thiên tướng Thái thường thuộc Thổ, trung truyền Ngọ hỏa bị thiên tướng Thiên hậu thuỷ khắc (ngoại chiến), mạt truyền Dậu kim bị thiên tướng Chu tước hỏa khắc (ngoại chiến). Quẻ như vậy gọi là **Ương Cữu khóa**. Ương là tai ương, cữu là tội lỗi, bệnh tật thêm nguy, kiện tụng thất thế, mưu vọng không thành, làm quan thì bị chỉ trích. Ương cữu khóa là quẻ bị nhục mạ cả trong lẫn ngoài.

Quẻ 300: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Mậu Tý, Nguyệt tướng Tý, giờ Hợi

<table>
<tr><td>NGỌ
Can Mậu
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Thiên không
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Bạch hổ
Mùi</td><td>DẬU
Thái thường
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TỊ
Câu trận
Thìn</td><td>Ngọ
Mậu</td><td>Mùi
Ngọ</td><td>Sửu
Tý</td><td>Dần
Sửu</td><td>TUẤT
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ: Dần, Quan, Đằng xà
Trung: Mão, Quan, Chu tước
Mạt: Thìn, Huynh, Thiên hợp</td><td>HỢI
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp
Mão</td><td colspan="2"></td><td colspan="2"></td><td></td></tr>
<tr><td>MÃO
Chu tước
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Đằng xà
Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Chi Tý
Quý nhân
Tý</td><td>TÝ
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên được khắc nhiều lần hơn là Dần. Lấy Dần làm sơ truyền, trên cung Dần địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn, có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY KỶ SỬU

Quẻ 301: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Kỷ Sửu, Nguyệt tướng Hợi, giờ Sửu

<table>
<tr><td>MÃO
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Can Kỷ
Thanh long
Mùi</td><td>NGỌ
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">DẦN
Chu tước
Thìn</td><td>Tị
Kỷ</td><td>Mão
Tị</td><td>Hợi
Sửu</td><td>Dậu
Hợi</td><td rowspan="2">MÙI
Bạch hổ
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="2">Sơ
Hợi
Tài
Thiên hậu</td><td colspan="2">Trung
Dậu
Tử
Huyền vũ</td><td>Mạt
Mùi
Huynh
Bạch hổ</td></tr>
<tr><td>SỬU
Đằng xà
Mão</td><td colspan="4"></td><td>THÂN
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Quý nhân

Dần</td><td colspan="2">HỢI
Chi Sửu
Thiên hậu
Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thái âm

Tý</td><td>DẬU
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khoá

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, 3 khóa còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa tặc làm sơ truyền, đó là Hợi. Trên cung Hợi địa bàn là Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn, có Mùi thiên bàn - lấy Mùi làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Dậu Mùi (nghịch) gọi là **Thời độn cách** trong **Gián truyền khóa**. Nghĩa là thời kỳ ẩn lánh, Hợi là cung vị của Huyền vũ vì cùng thuộc âm thuỷ chủ sự trộm cắp, Dậu là cung vị của Thái âm (vì đồng thuộc âm kim) chủ sự che đậy giấu giếm, Mùi là thần Ngọc nữ, tế khổn phò nguy. Tam truyền Hợi Dậu Mùi toàn ứng những việc có thời cách bặt tiếng im hơi và ẩn nấp cho nên gọi là thời độn, định ra đi mà lại không đi, tìm bắt không gặp đối với quân tử là quẻ yên thân, tốt, còn đối với tiểu nhân là quẻ chạy trốn.

Quẻ 302: THIỆP HẠI KHÓA - TỶ DỤNG CÁCH

Ngày Kỷ Sửu, Nguyệt tướng Tuất, giờ Dần

SỬU Đằng xà Tị	DẦN Chu tước Ngọ	MÃO Can Kỷ Thiên hợp Mùi	THÌN Câu trận Thân
TÝ Quý nhân Thìn	Mão / Kỷ — Hợi / Mão Sơ: Tị Phụ: Thanh long	Dậu / Sửu — Tị / Dậu Trung: Sửu Huynh: Đằng xà	TỊ Thanh long Dậu
HỢI Thiên hậu Mão		Mạt: Dậu Tử: Huyền vũ	NGỌ Thiên không Tuất
TUẤT Thái âm Dần	DẬU Chi Sửu Huyền vũ Sửu	THÂN Thái thường Tý	MÙI Bạch hổ Hợi

Thiệp hại khóa - Tỷ dụng cách

Trong tứ khóa có hai khóa khắc, 1 khóa có chữ trên là Mão mộc, khắc can Kỷ thổ, khóa có chữ trên là Tị hỏa sinh Can Kỷ thổ - lấy Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 303: PHẢN NGẬM KHÓA - PHẢN NGẬM VÔ KHẮC

Ngày Kỷ Sửu, Nguyệt tướng Dậu, giờ Mão

HỢI Đằng xà Tị	TÝ Quý nhân Ngọ	SỬU Can Kỷ Thiên hậu Mùi	DẦN Thái âm Thân
TUẤT Chu tước Thìn	Sửu / Kỷ — Mùi / Sửu Sơ: Hợi Tài: Đằng xà	Mùi / Sửu — Sửu / Mùi Trung: Mùi Huynh: Thanh long	MÃO Huyền vũ Dậu
DẬU Thiên hợp Mão		Mạt: Sửu Huynh: Thiên hậu	THÌN Thái thường Tuất
THÂN Câu trận Dần	MÙI Chi Sửu Thanh long Sửu	NGỌ Thiên không Tý	TỊ Bạch hổ Hợi

Phản ngậm khóa

Phản ngậm vô khắc. Phàm quẻ thấy 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia lên cung địa bàn xung với nó mà trong tứ khóa không có khóa khắc, khóa tương khắc thì gọi là **Phản ngậm vô khắc.**

Lấy **sơ truyền** kể là 1 tại cung có an chi rồi đếm thuận tới cung thứ 5, rồi dùng chữ thiên bàn trên cung thứ 5 đó mà làm sơ truyền, đó là Hợi thiên bàn.

Trung truyền: dùng chi thượng thần tức là chữ thiên bàn trên cung chi để làm trung truyền, đó là Mùi thiên bàn.

Mạt truyền: dùng Can thượng thần tức là dùng chữ thiên bàn trên cung an Can làm mạt truyền, đó là Sửu thiên bàn.

Nên nhớ: Chỉ có 2 ngày Sửu và Mùi là có Phản ngậm vô khắc mà thôi. Vậy ngày Sửu thì dùng chữ thiên bàn trên cung Hợi địa bàn mà ngày Mùi thì dùng chữ thiên bàn trên cung Tị địa bàn, vì đếm thuận tới cung thứ 5 là 2 cung này.

Cách lấy tam truyền như trên gọi là **Bàng xạ cách** hay cũng gọi là **Tà xạ cách.** Bàng xạ là bắn ở một bên còn Tà xạ là bắn xiên, vì khoảng đường từ cung Chi đến cung thứ 5 không ngay, không đứng mà cũng không ngang cho nên gọi là bắn 1 bên, bắn xiên vì con đường từ Sửu đến Tị và từ Mùi đến Hợi (quẻ ngày Mùi). Phản ngậm vô khắc thường là ứng điều gì cũng không bền, cầu sự tuy mau thành mà dễ phá, vốn xung động mà hoán tán, thường từ một công mà thành hai việc, dù có Cát thần Cát tướng cũng chỉ thành công một nửa.

Quẻ 304: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Kỷ Sửu, Nguyệt tướng Thân, giờ Thìn

<table>
<tr><td>DẬU
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Can Kỷ
Đằng xà
Mùi</td><td>TÝ
Quý nhân

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">THÂN
Câu trận
Thìn</td><td>Hợi
Kỷ</td><td>Mão
Hợi</td><td>Tị
Sửu</td><td>Dậu
Tị</td><td rowspan="2">SỬU
Thiên hậu
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Dậu Tử Thiên hợp
Trung Sửu Huynh Thiên hậu
Mạt Tị Phụ Bạch hổ</td></tr>
<tr><td>MÙI
Thanh long

Mão</td><td colspan="4"></td><td>DẦN
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thiên không

Dần</td><td colspan="2">TỊ
Chi Sửu
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thái thường

Tý</td><td>MÃO
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên bị tặc nhiều lần hơn, đó là Dậu thiên bàn - lấy Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn - lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 305: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Kỷ Sửu, Nguyệt tướng Mùi, giờ Tị

<table>
<tr><td>MÙI
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">THÂN
Quý nhân

Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Can Kỷ
Thiên hậu

Mùi</td><td>TUẤT
Thái âm

Thân</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Chu tước

Thìn</td><td>Dậu
Kỷ

Sơ</td><td>Hợi
Dậu

Trung</td><td>Mão
Sửu

Mạt</td><td>Tị
Mão</td><td>HỢI
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="2">Mão
Quan
Thanh long</td><td colspan="2">Tị
Phụ
Thiên hợp</td><td>TÝ
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Câu trận

Dần</td><td colspan="2">MÃO
Chi Sửu
Thanh long
Sửu</td><td colspan="2">DẦN
Thiên không

Tý</td><td>SỬU
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc đó là Mão làm sơ truyền. Trung cung Mão địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 306: PHỤC NGÂM KHÓA - PHỤC NGÂM TỰ TÍN

Ngày Kỷ Sửu, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Ngọ

TỊ Thiên hợp Tị	**NGỌ** Chu tước Ngọ		**MÙI** Can Kỷ Đằng xà Mùi		**THÂN** Quý nhân Thân	
THÌN Câu trận Thìn	Mùi Kỷ Sơ	Mùi Mùi Trung	Sửu Sửu Mạt	Sửu Sửu	**DẬU** Thiên hậu Dậu	
MÃO Thanh long Mão	Sửu Huynh Bạch hổ	Tuất Huynh Thái âm	Mùi Huynh Đằng xà		**TUẤT** Thái âm Tuất	
DẦN Thiên không Dần	**SỬU** Chi Sửu Bạch hổ Sửu		**TÝ** Thái thường Tý		**HỢI** Huyền vũ Hợi	

Phục ngậm tự tín

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn đều gia lên cung bản vị của nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc. Quẻ chiêm ngày âm nên gọi là Phục ngậm tự tín. Lấy chữ thiên bàn trên cung Chi để làm sơ truyền, đó là Sửu. Sửu hình Tuất - lấy Tuất làm trung truyền, Tuất hình Mùi - lấy Mùi làm mạt truyền.

Đây cũng là quẻ thuộc về **Du tử khóa** vì tam truyền toàn là thổ thần, Sửu Tuất Mùi là quẻ âm truyền dương, ứng cho việc người ở nhà mà lại muốn đi xa, nhất là sơ truyền thừa Sửu, mạt truyền Mùi ứng cho việc anh em trong nhà bất hòa mâu thuẫn với nhau sâu sắc về vấn đề nhà cửa ruộng vườn, chia chác không công bằng. Ở đây sơ truyền là Sửu thuộc âm, trung truyền là Tuất thuộc dương, gọi là âm truyền dương, ứng cho việc người nữ đang ở tại nhà mà lòng lại muốn đi xa, ở đây quẻ Du tử chiêm nhằm mùa hạ nên gọi là quẻ **Du tử**, ứng vào việc phiêu linh bất định.

Du tử khóa là quẻ khi tụ khi tán, bôn tẩu Tây Đông, ra đi có lợi, bằng ngồi mãi ắt làm cũng muộn, tật bệnh khó lành, gặp quan tụng thì có nhiều điều hung, hôn nhân trở ngại, tìm người chẳng thấy, gặp quẻ Du tử là có điều hung ác dấy lên vậy.

Quẻ 307: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Kỷ Sửu, Nguyệt tướng Tị, giờ Mùi

MÃO	THÌN		TỊ		NGỌ
âThnh long	Câu trận		Can Kỷ Thiên hợp		Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
DẦN	Tị	Mão	Hợi	Dậu	**MÙI**
Thiên không	Kỷ	Tị	Sửu	Hợi	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
SỬU	Hợi	Dậu		Mùi	**THÂN**
Bạch hổ	Tài	Tử		Huynh	Quý nhân
Mão	Huyền vũ	Thiên hậu		Đằng xà	Tuất
TÝ	**HỢI**		**TUẤT**		**DẬU**
Thái thường	Chi Sửu Huyền vũ		Thái âm		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Dậu Mùi là **Thời độn cách** trong **Gián truyền khóa**, nghĩa là thời kỳ ẩn lánh. Hợi là cùng vị của Huyền vũ vì cùng thuộc âm thuỷ, Huyền vũ chủ sự trộm cắp, mà Hợi thừa Huyền vũ là ẩn tàng kín đáo, Dậu là cung vị của sao Thái âm (vì đồng thuộc âm kín) chủ sự che đậy giấu giếm. Dậu thừa Thiên hậu là người con gái cầm gương soi mặt ý nói trang điểm để hẹn hò. Mùi thừa Đằng xà là rắn vào rừng, cần đề phòng các việc mờ ám tối tăm, toàn là những việc che giấu, gian khuất, mờ ám cho nên gọi là Thời độn cách.

Quẻ 308: THIỆP HẠI KHÓA - TỶ DỤNG CÁCH

Ngày Kỷ Sửu, Nguyệt tướng Thìn, giờ Thân

SỬU Thanh long Tị		**DẦN** Thiên không Ngọ		**MÃO** Can Kỷ Bạch hổ Mùi		**THÌN** Thái thường Thân	
TÝ Câu trận Thìn		Mão Kỷ	Hợi Mão	Dậu Sửu	Tị Dậu	**TỊ** Huyền vũ Dậu	
		Sơ Tị Phụ		Trung Sửu Huynh	Mạt Dậu Tử		
HỢI Thiên hợp Mão		Huyền vũ		Thanh long	Đằng xà	**NGỌ** Thái âm Tuất	
TUẤT Chu tước Dần		**DẬU** Chi Sửu Đằng xà Sửu		**THÂN** Quý nhân Tý		**MÙI** Thiên hậu Hợi	

Tỷ dụng cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc, một khóa có chữ trên là mộc khắc can Kỷ thổ, một khóa có chữ trên là Tị sinh can Kỷ thổ. Lấy chữ trên sinh Can là Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 309: PHẢN NGÂM KHÓA - PHẢN NGÂM VÔ KHẮC

Ngày Kỷ Sửu, Nguyệt tướng Mào, giờ Dậu

HỢI Thiên hợp Tị		**TÝ** Câu trận Ngọ		**SỬU** Can Kỷ Thanh long Mùi		**DẦN** Thiên không Thân	
TUẤT Chu tước Thìn		Sửu Kỷ	Mùi Sửu	Mùi Sửu	Sửu Mùi	**MÃO** Bạch hổ Dậu	
		Sơ Hợi Tài		Trung Mùi Huynh	Mạt Sửu Huynh		
ĐẬU Đằng xà Mão		Thiên hợp		Thiên hậu	Thanh long	**THÌN** Thái thường Tuất	
THÂN Quý nhân Dần		**MÙI** Chi Sửu Thiên hậu Sửu		**NGỌ** Thái âm Tý		**TỊ** Huyền vũ Hợi	

Phảm ngậm vô khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc nên gọi là Phản ngậm vô khắc. Kể từ cung an chi gọi là 1 đếm thuận đến cung thứ 5 đó là Hợi thiên bàn, làm sơ truyền. Dùng chữ thiên bàn trên cung Chi làm trung truyền, đó là Mùi thiên bàn. Dùng chữ thiên bàn trên cung Can đó là Sửu làm mạt truyền. Quẻ Phản ngậm vô khắc là quẻ mau thành mà dễ phá, có tính cách xung động, thường ứng việc chia làm 2 lối, xung và tán đó là điều chủ yếu của quẻ Phản ngậm. Quẻ này được Quý nhân thuận hành, Can đứng trước Quý nhân, sơ truyền Hợi tác tài thừa Thiên hợp nên quẻ cũng giảm nhiều tai hoạ.

Quẻ 310: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Kỷ Sửu, Nguyệt tướng Dần, giờ Tuất

<table>
<tr><td>DẬU
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Can Kỷ
Thiên hợp
Mùi</td><td>TÝ
Câu trận

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">THÂN
Quý nhân
Thìn</td><td>Hợi
Kỷ</td><td>Mão
Hợi</td><td>Tị
Sửu</td><td>Dậu
Tị</td><td>SỬU
Thanh long
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ
Dậu
Tử
Thiên hợp

Trung
Sửu
Huynh
Thiên hợp

Mạt
Tị
Phụ
Huyền vũ</td><td>DẦN
Thiên không

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÙI
Thiên hậu

Mão</td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thái âm

Dần</td><td colspan="2">TỊ
Chi Sửu
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thái thường

Tý</td><td>MÃO
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc - khóa có chữ trên là Dậu bị tặc nhiều lần hơn nên dùng Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn - dùng Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 311: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Kỷ Sửu, Nguyệt tướng Sửu, giờ Hợi

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Thanh long	Câu trận		Can Kỷ Thiên hợp		Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
NGỌ	Dậu	Hợi	Mão	Tị	**HỢI**
Thiên không	Kỷ	Dậu	Sửu	Mão	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TỊ	Mão	Tị		Mùi	**TÝ**
Bạch hổ	Quan	Phụ		Huynh	Quý nhân
Mão	Huyền vũ	Bạch hổ		Thanh long	Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Thái thường	Chi Sửu Huyền vũ		Thái âm		Thiên hầu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc đó là Mão còn lại là khóa sinh. Lấy Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền. Quẻ này có tam truyền Mão Tị Mùi (thuận) gọi là **Doanh dương cách**, nghĩa là Dương đầy đặn vì từ giờ Mão đi dần lên Thìn Tị Ngọ là lúc mặt trời rực rỡ nhất, nhưng khi đã đầy rồi thì phải vơi sang đến giờ Mùi là lúc mặt trời đi xuống, cho nên chiêm hỏi việc gì thời gian thành tựu được mau chóng thì tốt, còn để quá lâu dài thì không hay, vì đã đầy rồi còn ở lâu tất sẽ bị suy kém, do vậy thắng rồi chớ theo đuổi tới cùng.

Quẻ 312: PHỤC NGẬM KHÓA - PHỤC NGẬM TỰ TÍN

Ngày Kỷ Sửu, Nguyệt tướng Tý, giờ Tý

TỊ	NGỌ	MÙI	THÂN
Thanh long	Thiên không	Can Kỷ Bạch hổ	Thái thường
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

THÌN	Mùi	Mùi	Sửu	Sửu	DẬU
Câu trận	Kỷ	Mùi	Sửu	Sửu	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu

MÃO	Sửu	Tuất	Mùi	TUẤT
Thiên hợp	Huynh Đằng xà	Huynh Thái âm	Huynh Bạch hổ	Thái âm
Mão				Tuất

DẦN	SỬU	TÝ	HỢI
Chu tước	Chi Sửu Đằng xà	Quý nhân	Thiên hậu
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Phục ngậm tự tín

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn đều gia trên bản vị của nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc. Lấy chữ thiên bàn trên cung chi là Sửu làm sơ truyền. Sửu hình Tuất - dùng Tuất làm trung truyền. Tuất hình Mùi - lấy Mùi làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY CANH DẦN

Quẻ 313: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Canh Dần, Nguyệt tướng Hợi, giờ Dần

DẦN	MÃO	THÌN	TỊ
Đằng xà	Chu tước	Thiên hợp	Can Canh Câu trận
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

SỬU	Tị / Canh	Dần / Tị	Hợi / Dần	Thân / Hợi	NGỌ
Quý nhân					Thanh long
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu

TÝ	Tị	Dần	Hợi	MÙI
Thiên hậu	Quan	Tài	Tử	Thiên không
Mão	Câu trận	Đằng xà	Thái âm	Tuất

HỢI	TUẤT	DẬU	THÂN
Chi Dần Thái âm	Huyền vũ	Thái thường	Bạch hổ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc, còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc đó là Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn - lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn - lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 314: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Canh Dần, Nguyệt tướng Tuất, giờ Mão

TÝ	SỬU	DẦN	MÃO
Đằng xà	Quý nhân	Thiên hợp	Can Canh Thái âm
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

HỢI	Mão / Canh	Tuất / Mão	Dậu / Dần	Thìn / Dậu	THÌN
Chu tước					Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu

TUẤT	Mão	Tuất	Tị	TỊ
Thiên hợp	Tài	Phụ	Quan	Thái thường
Mão	Thái âm	Thiên hợp	Thái thường	Tuất

DẬU	THÂN	MÙI	NGỌ
Chi Dần Câu trận	Thanh long	Thiên không	Bạch hổ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa chỉ có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên bị tặc nhiều lần hơn hết đó là Mão. Lấy Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Tị thiên bàn - lấy Tị làm mạt truyền. Đây cũng là quẻ thuộc về **Ương cửu khóa**: vì Can địa bàn khắc Can thượng thần thiên thần Thái âm thuộc kim khắc Can thượng thần Mão mộc, như thế gọi là Giáp khắc. Sơ sinh mạt, mạt khắc can, sơ truyền Mão tác tài thừa Thái âm, đó là điềm tiền bạc bị người ta chuyên đoạt, hoặc vợ mình bị trong hoàn cảnh oan khiên uất ức, và cũng do phép nhà không nghiêm bị tiếng tăm không tốt, vì sơ truyền bị địa bàn khắc, thiên tướng Can chi đều nội chiến.

Quẻ 315: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Canh Dần, Nguyệt tướng Dậu, giờ Thìn

<table>
<tr><td>TUẤT
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">HỢI
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">TÝ
Đằng xà

Mùi</td><td>SỬU
Can Canh
Quý nhân
Thân</td></tr>
<tr><td>DẬU
Câu trận

Thìn</td><td>Sửu
Canh</td><td>Ngọ
Sửu</td><td>Mùi
Dần</td><td>Tý
Mùi</td><td>DẦN
Thiên hậu

Dậu</td></tr>
<tr><td>THÂN
Thanh long

Mão</td><td colspan="4">Sơ
Mùi
Phụ
Thiên không

Trung
Tý
Tử
Đằng xà

Mạt
Tị
Quan
Thái thường</td><td>MÃO
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÙI
Chi Dần
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">NGỌ
Bạch hổ

Sửu</td><td colspan="2">TỊ
Thái thường

Tý</td><td>THÌN
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Mùi bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Mùi làm sơ truyền, trên cùng Mùi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền. Trong quẻ này sơ truyền Mùi thổ bị địa bàn Dần mộc khắc, trung truyền Tý thuỷ bị địa bàn Mùi thổ khắc mạt truyền Tị hỏa bị địa bàn Tý thuỷ khắc như vậy là cả tam truyền, truyền nào cũng bị địa bàn khắc cho nên gọi là **Tam truyền nội chiến cách**. Nội chiến là trong khắc ra, dưới khắc lên, địa bàn khắc

thiên bàn, đó là điềm điều xâm phạt nhau thường ứng những việc vì oa trữ mà bị tụng hình hoạ hoạn từ trong gia đình phát xuất ra, đó là quẻ rất hung hại.

Quẻ 316: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Canh Dần, Nguyệt tướng Thân, giờ Tị

THÂN Đằng xà Tị	**DẬU** Chu tước Ngọ		**TUẤT** Thiên hợp Mùi		**HỢI** Can Canh Câu trận Thân
MÙI Quý nhân Thìn	hợI Canh Sơ	Dần Hợi Trung	Tị Dần Mạt	Thân Tị	**TÝ** Thanh long Dậu
NGỌ Thiên hậu Mão	Thân Huynh Đằng xà	Hợi Tử Câu trận	Dần Tài Bạch hổ		**SỬU** Thiên không Tuất
TỊ Chi Dần Thái âm Dần	**THÌN** Huyền vũ Sửu		**MÃO** Thái thường Tý		**DẦN** Bạch hổ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền, trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn - lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 317: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Canh Dần, Nguyệt tướng Mùi, giờ Ngọ

NGỌ	MÙI		THÂN		DẬU
Đằng xà	Quý nhân		Thiên hậu		Can Canh Thái âm
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TỊ	Dậu Canh	Tuất Dậu	Mão Dần	Thìn Mão	**TUẤT**
Chu tước					Huyền vũ
Thìn	Sơ Thìn	Trung Tị	Mạt Ngọ		Dậu
THÌN	Phụ	Quan	Quan		**HỢI**
Thiên hợp	Thiên hợp	Chu tước	Đằng xà		Thái thường
Mão					Tuất
MÃO	**DẦN**		**SỬU**		**TÝ**
Chi Dần Câu trận	Thanh long		Thiên không		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thìn làm sơ truyền, trên cung Thìn địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm mạt truyền.

Quẻ 318: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Canh Dần, nguyệt tướng Ngọ, giờ Mùi

THÌN	TỊ		NGỌ		MÙI
Thiên hợp	Chu tước		Đằng xà		Can Canh Quý nhân
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
ÂTMO	Mùi Canh	Ngọ Mùi	Sửu Dần	Tý Sửu	**THÂN**
Câu trận					Thiên hậu
Thìn	Sơ Tý	Trung Hợi	Mạt Tuất		Dậu
DẦN	Tử	Tử	Phụ		**DẬU**
Thanh long	Bạch hổ	Thái thường	Huyền vũ		Thái âm
Mão					Tuất
SỬU	**TÝ**		**HỢI**		**TUẤT**
Chi Dần Thiên không	Bạch hổ		Thái thường		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Tý bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Tý làm sơ truyền. Trên cung Tý địa bàn là Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền. Quẻ này có tam truyền là Tý Hợi Tuất là quẻ Liên châu nghịch. quẻ Liên châu thường ứng việc tốt thì tốt liên tiếp, mà xấu cũng xấu liên tiếp, vì sự việc đi liền nhau 1 xâu chuỗi. Đây là quẻ Liên châu nghịch thì phải tiến hành công việc không thoái lui vì quẻ này Quý nhân lâm Can nghịch hành thì việc sẽ có trở ngại, khó khăn, lâu thành vì có thuận lợi là Can thượng thần sinh Can địa bàn, thần tướng tương sinh, mạt truyền Tuất sinh can Canh kim.

Quẻ 319: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Canh Dần, Nguyệt tướng Tị, giờ Thân

<table>
<tr><td>DẦN
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">MÃO
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">THÌN
Thiên hợp

Mùi</td><td>TỊ
Can Canh
Chu tước
Thân</td></tr>
<tr><td>SỬU
Thiên không

Thìn</td><td>Tị
Canh</td><td>Dần
Tị</td><td>Hợi
Dần</td><td>Thân
Hợi</td><td>NGỌ
Đằng xà

Dậu</td></tr>
<tr><td>TÝ
Bạch hổ

Mão</td><td colspan="4">Sơ
Tị
Quan
Chu tước

Trung
Dần
Tài
Thanh long

Mạt
Hợi
Tử
Thái thường</td><td>MÙI
Quý nhân

Tuất</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chi Dần
Thái thường
Dần</td><td colspan="2">TUẤT
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">DẬU
Thái âm

Tý</td><td>THÂN
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc đó là Tị để làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn là Hợi thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền. Trong quẻ mạt truyền Hợi sinh trung truyền Dần mộc, trung truyền Dần mộc sinh sơ truyền Tị hỏa, sơ truyền Tị hỏa khắc can Canh kim. quẻ như vậy gọi là **Tư đa oán thâm cách**, tư đa oán thâm là nhớ nhiều thì oán sâu, oán hận sâu, phàm chiêm gặp cách này phải cẩn thận trong sự hy sinh hay thương người quá lẽ, vì sau đó bị phản phúc, hoặc lấy ân làm oán đến khi hiểu ra thì đã quá muộn nên sự oán hận càng thêm sâu sắc.

Quẻ 320: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Canh Dần, Nguyệt tướng Thìn, giờ Dậu

TỶ	SỬU	DẦN	MÃO
Thanh long	Thiên không	Bạch hổ	Can Canh Thái thường
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

HỢI	Mão / Canh	Tuất / Mão	Dậu / Dần	Thìn / Dậu	THÌN
Câu trận					Huyền vũ
Thìn					Dậu

TUẤT	Sơ	Trung	Mạt	TỊ
Thiên hợp	Mão Tài Thái thường	Tuất Phụ Thiên hợp	Tị Quan Thái âm	Thái âm
Mão				Tuất

DẬU	THÂN	MÙI	NGỌ
Chi Dần Chu tước	Đằng xà	Quý nhân	Thiên hậu
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khoá tặc, có 1 khóa có chữ trên là Mão có số lần bị tặc nhiều hơn. Lấy Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 321: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Canh Dần, Nguyệt tướng Mào, giờ Tuất

TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU
Thiên hợp	Câu trận	Thanh long	Can Canh Thiên không
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

DẬU	Sửu / Canh	Ngọ / Sửu	Mùi / Dần	Tý / Mùi	DẦN
Chu tước					Bạch hổ
Thìn					Dậu

THÂN	Sơ	Trung	Mạt	MÃO
Đằng xà	Mùi Phụ Quý nhân	Tý Tử Thanh kong	Tị Quan Thái âm	Thái thường
Mão				Tuất

MÙI	NGỌ	TỊ	THÌN
Chi Dần Quý nhân	Thiên hậu	Thiên hợp	Huyền vũ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, có 1 khóa có chữ trên bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 322: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Canh Dần, Nguyệt tướng Dần, giờ Hợi

<table>
<tr><td>THÂN
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">DẬU
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hợp

Mùi</td><td>HỢI
Can Canh
Chu tước

Thân</td></tr>
<tr><td>MÙI
Thiên không

Thìn</td><td>hợI
Canh

Sơ</td><td>Dần
Hợi

Trung</td><td>Tị
Dần

Mạt</td><td>Thân
Tị

Dậu</td><td>TÝ
Đằng xà

Dậu</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Bạch hổ

Mão</td><td colspan="3">Thân
Huynh
Thanh long

Hợi
Tử
Chu tước

Dần
Tài
Thiên hậu</td><td>SỬU
Quý nhân

Tuất</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chi Dần
Thái thường

Dần</td><td colspan="2">THÌN
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">MÃO
Thái âm

Tý</td><td>DẦN
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền. Trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền. Đây cũng là quẻ thuộc về Tam dương khóa vì có những điều kiện sau đây: - Quý nhân thuận hành; - Can chi ở trước Quý nhân; - Sơ truyền được vượng tướng khí và thừa cát tướng. Tam dương là 3 điều sáng hứa hẹn một sự thành công tốt đẹp trong công việc làm ăn, vì Nguyệt tướng Dần lâm mạt truyền tác tài thừa Thiên hậu là báo hiệu sự vui vẻ, vừa ý đẹp lòng của vợ và người thân.

Quẻ 323: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Canh Dần, Nguyệt tướng Sửu, giờ Tý

<table>
<tr><td>NGỌ
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">MÙI
Thiên không

Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Bạch hổ

Mùi</td><td>DẬU
Can Canh
Thái thường
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TỊ
Câu trận

Thìn</td><td>Dậu
Canh</td><td>Tuất
Dậu</td><td>Mão
Dần</td><td>Thìn
Mão</td><td rowspan="2">TUẤT
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Thìn
Phụ
Thiên hợp

Trung Tị
Quan
Câu trận

Mạt Ngọ
Quan
Thanh long</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="4"></td><td>HỢI
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Chi Dần
Chu tước
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Đằng xà

Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Quý nhân

Tý</td><td>TÝ
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thìn làm sơ truyền. Trên cung Thìn địa bàn là cùng Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn là Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm mạt truyền. Đây là quẻ có tam truyền Thìn Tị Ngọ là quẻ Liên châu khóa thuộc về một đại phương Nam. Trong quẻ sơ truyền Thìn là một hung thần khắc với thiên tướng Thiên hợp (nội chiến) trung và mạt truyền tác quỷ, mạt truyền Ngọ lại là Can Bại, quẻ Liên châu đã bị xấu thì xấu liên tiếp, do vậy cần phải biết thủ tĩnh thì mới mong tránh khỏi họa.

Quẻ 324: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Canh Dần, Nguyệt tướng Tý, giờ Sửu

<table>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">TỊ
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Thanh long

Mùi</td><td>MÙI
Can Canh
Thiên không
Thân</td></tr>
<tr><td>MÃO
Chu tước

Thìn</td><td>Mùi
Canh</td><td>Ngọ
Mùi</td><td>Sửu
Dần</td><td>Tý
Sửu</td><td>THÂN
Bạch hổ

Dậu</td></tr>
<tr><td>DẦN
Đằng xà

Mão</td><td colspan="4">Sơ: Tý, Tử, Thiên hậu
Trung: Hợi, Phụ, Thái âm
Mạt: Tuất, Phụ, Huyền vũ</td><td>DẬU
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Chi Dần
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">TÝ
Thiên hậu

Sửu</td><td colspan="2">HỢI
Thái âm

Tý</td><td>TUẤT
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa tặc có chữ trên là Tý có số lần bị tặc nhiều lần hơn nên lấy Tý làm sơ truyền. Trên cung Tý địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY TÂN MÃO

Quẻ 325: THIỆP HẠI KHÓA - TỶ DỤNG CÁCH

Ngày Tân Mão, Nguyệt tướng Hợi, giờ Mão

<table>
<tr><td>SỬU
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">DẦN
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">MÃO
Thiên hợp
Mùi</td><td>THÌN
Chu tước
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TÝ
Thiên không
Thìn</td><td>Ngọ
Tân</td><td>Dần
Ngọ</td><td>Hợi
Mão</td><td>Mùi
Hợi</td><td rowspan="2">TỊ
Đằng xà
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ: Mùi — Phụ — Thiên hậu
Trung: Mão — Tài — Thiên hợp
Mạt: Hợi — Tử — Bạch hổ</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chi Mão
Bạch hổ
Mão</td><td colspan="4"></td><td>NGỌ
Can Tân
Quý nhân
Tuất</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thái thường
Dần</td><td colspan="2">DẬU
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">THÂN
Thái âm
Tý</td><td>MÙI
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Tỷ dụng cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, một khóa có chữ trên khắc Can là Ngọ hỏa khắc Can tân kim và một khóa có chữ trên là Mùi thổ sinh Can Tân kim. Lấy chữ sinh Can là Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ này có tam truyền là Mùi Mão Hợi là Mộc cục, vì tính theo trường sinh Cục thì loại mộc trường sinh tại Hợi đế vượng tại Mão và mộ tại Mùi. Tam truyền có đủ 3 chỗ chính yếu của loại mộc đó cho nên gọi là Toàn cục nhất phương thuộc về Đại phương Đông cũng thuộc mộc. Trong quẻ Can thượng thần khắc Can, Can thượng thần cũng là Can bại, việc cầu tài do vậy không được trọn vẹn, vì mộc cục tác tài thừa Thiên hợp.

Quẻ 326: PHẢN NGẬM KHÓA - PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Tân Mão, Nguyệt tướng Tuất, giờ Thìn

HỢI Thanh long Tị	**TÝ** Thiên không Ngọ		**SỬU** Bạch hổ Mùi	**DẦN** Thái thường Thân
TUẤT Câu trận Thìn	Thìn Tân	Tuất Thìn	Dậu Mão	Mão Dậu	**MÃO** Huyền vũ Dậu
	Sơ Mão Tài Huyền vũ		Trung Dậu Huynh Thiên hợp	Mạt Mão Tài Huyền vũ	
DẬU Chi Mão Thiên hợp Mão					**THÌN** Can Tân Thái âm Tuất
THÂN Chu tước Dần	**MÙI** Đằng xà Sửu		**NGỌ** Quý nhân Tý		**TỊ** Thiên hậu Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn xung với nó trong tứ khóa có khóa tương khắc nên gọi là Phản ngậm tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tặc là Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 327: THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Tân Mào, Nguyệt tướng Dậu, giờ Tị

DẬU Thanh long Tị	**TUẤT** Câu trận Ngọ		**HỢI** Thiên hợp Mùi	**TÝ** Chu tước Thân
THÂN Thiên không Thìn	Dần Tân	Ngọ Dần	Mùi Mão	Hợi Mùi	**SỬU** Đằng xà Dậu
	Sơ Hợi Tử Thiên hợp		Trung Mão Tài Thiên hậu	Mạt Mùi Phụ Bạch hổ	
MÙI Chi Mão Bạch hổ Mão					**DẦN** Can Tân Quý nhân Tuất
NGỌ Thái thường Dần	**TỊ** Huyền vũ Sửu		**THÌN** Thái âm Tý		**MÃO** Thiên hậu Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 3 khóa tặc, khóa có chữ trên là Hợi bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 328: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Tân Mão, Nguyệt tướng Thân, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>MÙI
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">THÂN
Thiên không

Ngọ</td><td colspan="2">ĐẬU
Bạch hổ

Mùi</td><td>TUẤT
Thái thường

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">NGỌ
Câu trận

Thìn</td><td>Tý
Tân</td><td>Dần
Tý</td><td>Tị
Mão</td><td>Mùi
Tị</td><td rowspan="2">HỢI
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt
Tị Mùi Dậu
Quan Phụ Huynh
Thiên hợp Thanh long Bạch hổ</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chi Mão
Thiên hợp
Mão</td><td colspan="4"></td><td>TÝ
Can Tân
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Chu tước
Dần</td><td colspan="2">MÃO
Đằng xà
Sửu</td><td colspan="2">DẦN
Quý nhân
Tý</td><td>SỬU
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc nhưng có 1 khóa có chữ trên khắc Can, đó là Tị hỏa khắc Can Tân kim. Lấy Tị hỏa làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền. Tam truyền Tị Mùi Dậu (thuận) gọi là **Biến doanh cách**, nghĩa là biến mất sự đầy đặn, phàm chiêm việc chi cũng bị suy kém, vơi mất, trăm việc đều hung, tìm vật không thấy. Chiêm bệnh mới bị thì rất nguy còn đau lâu thì có khả năng giảm, quan tước thì bị giáng cấp. Quẻ này Can thượng thần khắc Chi thượng thần, Chi địa bàn khắc Can địa bàn, nhưng nhờ sơ truyền Tị là Can Đức nên việc xấu cung được giảm bớt.

Quẻ 329: PHỤC NGÂM KHÓA - PHỤC NGÂM TỰ TÍN

Ngày Tân Mão, Nguyệt tướng Mùi, giờ Mùi

TỊ	NGỌ		MÙI		THÂN
Thiên hợp	Câu trận		Thanh long		Thiên không
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÌN	Tuất	Tuất	Mão	Mão	**DẬU**
Chu tước	Tân	Tuất	Mão	Mão	Bạch hổ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÃO	Mão	Tý		Mão	**TUẤT**
Chi Mão	Tài	Tử		Tài	Can Tân
Đằng xà	Đằng xà	Thái âm		Đằng xà	Thái thường
Mão					Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Quý nhân	Thiên hậu		Thái âm		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngậm tự tín

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn đều gia trên bản vị của nó. Trong tứ khóa không có khóa tương khắc. Quẻ chiêm ngày âm nên gọi là Phục ngậm tự tín. Lấy chữ thiên bàn trên cung chi làm sơ truyền, đó là Mão. Mão hình Tý - lấy Tý làm trung truyền. Tý hình Mão - lấy Mão làm mạt truyền. Quẻ phục ngậm vốn dĩ là quẻ bản thân bị kiềm chế, và không trọn vẹn. Tự tín nghĩa là tự mình tin lấy mình, đây là quẻ rất xấu. Chi thượng thần khắc Can thượng thần, Chi địa bàn khắc Can địa bàn, sơ truyền hình trung truyền, trung truyền hình mạt truyền, mạt truyền khắc Can thượng thần, sơ và mạt thừa Đằng xà. Đây là quẻ gia trạch không yên hoặc có sự tranh kiện về điền thổ.

Quẻ 330: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Tân Mão, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Thân

MÃO	THÌN	TỊ	NGỌ
Đằng xà	Chu tước	Thiên hợp	Câu trận
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

DẦN	Thân / Tân	Ngọ / Thân	Sửu / Mão	Hợi / Sửu	MÙI
Quý nhân					Thanh long
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu

SỬU	Hợi	Dậu	Mùi	THÂN
Chi Mão	Tử	Huynh	Phụ	Can Tân
Thiên hậu	Huyền vũ	Bạch hổ	Thanh long	Thiên không
Mão				Tuất

TÝ	HỢI	TUẤT	DẬU
Thái âm	Huyền vũ	Thái thường	Bạch hổ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Thiệp tặc cách

Trong quẻ có 2 khóa tặc - khóa có chữ trên bị tặc nhiều lần hơn, đó là Hợi. Trên cung Hợi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn, có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 331: THIỆP HẠI KHÓA - TỶ DỤNG CÁCH

Ngày Tân Mão, Nguyệt tướng Tị, giờ Dậu

SỬU	DẦN	MÃO	THÌN
Đằng xà	Quý nhân	Thiên hậu	Thái âm
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

TÝ	Ngọ / Tân	Dần / Ngọ	Hợi / Mão	Mùi / Hợi	TỊ
Chu tước					Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu

HỢI	Mùi	Mão	Hợi	NGỌ
Chi Mão	Phụ	Tài	Tử	Can Tân
Thiên hợp	Bạch hổ	Thiên hậu	Thiên hợp	Thái thường
Mão				Tuất

TUẤT	DẬU	THÂN	MÙI
Câu trận	Thanh long	Thiên không	Bạch hổ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Thiệp hại khóa - Tỷ dụng cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, 1 khóa có chữ trên là Ngọ hỏa khắc Can Tân kim, 1 khóa có chữ trên là Mùi sinh Can Tân kim. Lấy chữ sinh Can là Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Mão Mùi là mộc cục trong Toàn cục khóa vì theo trường sinh Cục thì loại Mộc trường sinh ở Hợi, đế vượng tại Mão và mộ tại Mùi, đó là 3 chỗ chính yếu của loại Mộc. Mộc cục cũng còn gọi là **Khúc trực cách**, ở đây chữ chính cục là Mão tác tài nên gọi là tài cục. Mão thừa Thiên hậu là tượng người con gái tựa cửa, có ý trông mong hôn nhân Hợi thừa Thiên hợp là đang đợi chờ mang lệnh đến, toàn là điềm chờ đón hôn nhân sắp đến, quẻ tốt.

Quẻ 332: PHẢN NGẬM KHÓA - PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Tân Mão, Nguyệt tướng Thìn, giờ Tuất

<table>
<tr><td>HỢI
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">TÝ
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">SỬU
Đằng xà
Mùi</td><td>DẦN
Quý nhân
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TUẤT
Câu trận

Thìn</td><td>Thìn
Tân</td><td>Tuất
Thìn</td><td>Dậu
Mão</td><td>Mão
Dậu</td><td>MÃO
Thiên hậu

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ
Mão
Tài
Thiên hậu

Trung
Dậu
Huynh
Thanh long

Mạt
Mão
Tài
Thiên hậu</td></tr>
<tr><td>DẬU
Chi Mão
Thanh long
Mão</td><td colspan="4"></td><td>THÌN
Can Tân
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>THÂN
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">MÙI
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">NGỌ
Thái thường
Tý</td><td>TỊ
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn, xung với nó. Trong tứ khóa có khóa tương khắc nên gọi là Phản ngậm tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tặc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Mão thiên bàn, - lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 333: THIỆP HẠI KHÓA - SÁT VI CÁCH

Ngày Tân Mào, nguyệt tướng Mão, giờ Hợi

DẬU	TUẤT		HỢI		TÝ
Thanh long	Câu trận		Thiên hợp		Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÂN	Dần	Ngọ	Mùi	Hợi	**SỬU**
Thiên không	Tân	Dần	Mão	Mùi	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÙI	Mùi	Hợi		Mão	**DẦN**
Chi Mão	Phụ	Tử		Tài	Can Tân
Bạch hổ	Bạch hổ	Thiên hợp		Thiên hậu	Quý nhân
Mão					Tuất
NGỌ	**TỊ**		**THÌN**		**MÃO**
Thái thường	Huyền vũ		Thái âm		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp hại khóa - Sát vi cách

Trong tứ khóa có 3 khóa tặc, cả 3 khóa đều có số lần bị tặc bằng nhau, không có khóa nào gia mạnh địa bàn, có một khóa có chữ trên gia trọng địa bàn, đó là Mùi gia Mão - Lấy Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn, có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 334: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Tân Mão, Nguyệt tướng Dần, giờ Tý

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Đằng xà	Chu tước		Thiên hợp		Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
NGỌ	Tý	Dần	Tị	Mùi	**HỢI**
Quý nhân	Tân	Tý	Mão	Tị	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TỊ	Tị	Mùi		Dậu	**TÝ**
Chi Mão	Quan	Phụ		Huynh	Can Tân
Thiên hậu	Thiên hậu	Đằng xà		Thiên hợp	Thiên không
Mão					Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Thái âm	Huyền vũ		Thái thường		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc nhưng có 1 khóa có chữ trên khắc Can, đó là Tị hỏa khắc Can Tân kim. Lấy Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền. Đây là quẻ thuộc về Dâm dật khóa vì Can thượng thần là Tý, mạt truyền là Dậu thừa Thiên hợp và sơ truyền thừa Thiên hậu gọi là Dật nữ cách là người phụ nữ dâm dật, vì Thiên hợp cũng là Mão, là cái cửa riêng ám chỉ việc riêng tư ám muội, trong tam truyền có Đằng xà là ứng việc vì việc dâm tư mà sinh ra cãi lộn, nộ nạt vả lại sơ truyền tác Quỷ thừa Thiên hậu thì càng chắc là việc rủi ro về nữ.

Quẻ 335: PHỤC NGẬM KHÓA - PHỤC NGẬM TỰ TÍN

Ngày Tân Mão, Nguyệt tướng Sửu, giờ Sửu

<table>
<tr><td>TỊ
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">NGỌ
Quý nhân

Ngọ</td><td colspan="2">MÙI
Thiên hậu

Mùi</td><td>THÂN
Thái âm

Thân</td></tr>
<tr><td>THÌN
Chu tước

Thìn</td><td>Tuất
Tân

Sơ
Mão
Tài
Thiên hợp</td><td>Tuất
Tuất

Trung
Tý
Tử
Thiên không</td><td>Mão
Mão

Mạt
Mão
Tài
Thiên hợp</td><td>Mão
Mão</td><td>DẬU
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>MÃO
Chi Mão
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="4"></td><td>TUẤT
Can Tân
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Câu trận

Dần</td><td colspan="2">SỬU
Thanh long

Sửu</td><td colspan="2">TÝ
Thiên không

Tý</td><td>HỢI
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Phục ngậm tự tín

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn gia trên bản vị của nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc nên gọi là Phục ngậm tự tín. Lấy chữ thiên bàn trên cung Chi làm sơ truyền, đó là Mão - Mão hình Tý - Lấy Tý làm trung truyền - Tý hình Mão, lấy Mão làm mạt truyền.

Đây là quẻ thuộc về **Nhị tự hình** hay **Hổ hình** cũng thế, nhị tự hình không ngoài cái ý là vô lễ nghĩa, vô liêm sỉ, vì không coi trọng nhau, vì Mão đã hình Tý thì Tý cũng hình tại Mão. Đây cũng là một quẻ xấu, nếu chiêm hỏi về quan tụng thì không ngoài cái ý không tôn trọng nhau hai bên đều cố làm cho

đối phương tổn hại về tiền bạc, vì sơ, mạt đều tác tài, Can thượng thần bị Chi thượng thần khắc, Chi địa bàn khắc Can địa bàn.

Quẻ 336: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Tân Mão, Nguyệt tướng Tý, giờ Dần

<table>
<tr><td>MÃO
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Đằng xà

Mùi</td><td>NGỌ
Quý nhân

Thân</td></tr>
<tr><td>DẦN
Câu trận

Thìn</td><td>Thân
Tân

Sơ</td><td>Ngọ
Thân

Trung</td><td>Sửu
Mão

Mạt</td><td>Hợi
Sửu

Mùi</td><td>MÙI
Thiên hậu

Dậu</td></tr>
<tr><td>SỬU
Chi Mão
Thanh long
Mão</td><td>Hợi
Tử
Bạch hổ</td><td></td><td>Dậu
Huynh
Huyền vũ</td><td>Mùi
Phụ
Thiên hậu</td><td>THÂN
Can Tân
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">HỢI
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thái thường
Tý</td><td>DẬU
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong quẻ có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên bị tặc nhiều lần hơn, đó là Hợi. Lấy Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY NHÂM THÌN

Quẻ 337: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Nhâm Thìn, Nguyệt tướng Hợi, giờ Thìn

TỶ Thanh long Tị	SỬU Câu trận Ngọ		DẦN Thiên hợp Mùi		MÃO Chu tước Thân
HỢI Chi Thìn Thiên không Thìn	Ngọ Nhâm Sơ Hợi Huynh Thiên không	Sửu Ngọ Trung Ngọ Tài Thiên hậu	Hợi Thìn Mạt Sửu Quan Câu trận	Ngọ Hợi Dậu Tuất Tị Quý nhân	THÌN Đằng xà Dậu
TUẤT Bạch hổ Mão					TỊ Quý nhân Tuất
DẬU Thái thường Dần	THÂN Huyền vũ Sửu		MÙI Thái âm Tý		NGỌ Can Nhâm Thiên hậu Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên bị tặc nhiều lần hơn đó là Hợi. Lấy Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm trung truyền. Trên cung Ngọ địa bàn, có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Trong quẻ này Can thượng thần là Hợi thuỷ lâm chi và bị Chi Thìn thổ khắc quẻ như vậy gọi là **Tự thủ loạn thủ Quái**. Loạn thủ nghĩa là lộn đầu tức là nhỏ khắc lớn, kẻ dưới mà lạm quyền với người trên, Can là bậc trên, Chi là hàng dưới, nay thấy Chi khắc Can thượng thần cho nên gọi là loạn thủ. Loạn thủ là quẻ tạp loạn, ứng việc vô lễ nghĩa, như con bội cha, vợ nghịch chồng, em phản anh, nô bộc không tuân lệnh chủ, sự việc phát khởi từ bên trong, bên thế thủ thắng bên thế công do vậy đứng một chỗ mà ứng phó kẻ đến công kích trước, và cũng là điềm trong nhà có kẻ phản bội.

Loạn thủ quái cũng gọi là Phản thường quái, là quẻ trái với lẽ thông thường, nhỏ bội quyền lớn, chiêm về cư xử thì không thành. Tự thủ loạn thủ là người trên tự thất lễ, kẻ dưới cố tình phạm lấn người trên. Ở đây ngày Nhâm sơ truyền Hợi vừa là Can Đức, vừa là Can Lộc nhưng vì Chi địa bàn Thìn khắc Chi

thượng thần Hợi thủy (hung), Can địa bàn Hợi thủy khắc Can thượng thần Ngọ hỏa (hung). Sơ truyền Hợi thừa Thiên không là có chuyện vu khống bằng giấy tờ đơn từ, mạt truyền Sửu thừa Câu trận là ứng điểm bị làm nhục → đây là một quẻ xấu.

Quẻ 338: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Thìn, Nguyệt tướng Tuất, giờ Tị

<table>
<tr><td>TUẤT
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">HỢI
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TÝ
Thiên hợp

Mùi</td><td>SỬU
Chu tước

Thân</td></tr>
<tr><td>DẬU
Chi Thìn
Thiên không
Thìn</td><td>Thìn
Nhâm

Sơ
Dần
Tử
Đằng xà</td><td>Dậu
Thìn

Trung
Mùi
Quan
Thái thường</td><td>Dậu
Thìn

Mạt
Tý
Huynh
Thiên hợp</td><td>Dần
Dậu

Đằng xà

Dậu</td><td>DẦN
Đằng xà

Dậu</td></tr>
<tr><td>THÂN
Bạch hổ

Mão</td><td colspan="4"></td><td>MÃO
Quý nhân

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÙI
Thái thường

Dần</td><td colspan="2">NGỌ
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">TỊ
Thái âm

Tý</td><td>THÌN
Can Nhâm
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa khắc khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Dần làm sơ truyền. Trên cung Dần địa bàn là Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm mạt truyền.

Quẻ 339: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Nhâm Thìn, Nguyệt tướng Dậu, giờ Ngọ

THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
Thanh long	Thiên không	Bạch hổ	Thái thường
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

MÙI	Dần	Tị	Mùi	Tuất	TÝ
Chi Thìn	Nhâm	Dần	Thìn	Mùi	Huyền vũ
Câu trận					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
NGỌ	Mùi	Tuất		Sửu	SỬU
Thiên hợp	Quan	Quan		Quan	Thái âm
	Câu trận	Bạch hổ		Thái âm	
Mão					Tuất

TỊ	THÌN	MÃO	DẦN
Chu tước	Đằng xà	Quý nhân	Can Nhâm Thiên hậu
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc nhưng có một khóa có chữ trên khắc Can, đó là Mùi thổ khắc Can Nhâm thuỷ. Lấy Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Đây là một quẻ rất xấu, cả tam truyền đều tác quỷ, tam truyền Sửu Tuất Mùi gọi là Tam tự hình, Sửu hình Tuất ứng về quan tai hình cấm hàng tôn quý làm tổn hại bọn ti hạ. Tuất hình Mùi tị hạ lăng mạ tôn trưởng, cậy thế lực để ám hại kẻ yếu thế, nhưng không thể thắng thế được vì bị Chi thượng thần khắc Can thượng thần, cả tam truyền đều tác Quỷ khắc Can nên sự hung nguy nhiều hơn.

Quẻ 340: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Nhâm Thìn, Nguyệt tướngThân, giờ Mùi

NGỌ Thiên hợp Tị	MÙI Câu trận Ngọ	THÂN Thanh long Mùi	DẬU Thiên không Thân
TỊ Chi Thìn Chu tước Thìn	Hợi Nhâm / Tý Hợi Sơ: Tị / Tài / Chu tước Trung: Ngọ / Tài / Thiên hợp Mạt: Mùi / Quan / Câu trận	Tị Thìn / Ngọ Tị	TUẤT Bạch hổ Dậu
THÌN Đằng xà Mão			HỢI Thái thường Tuất
MÃO Quý nhân Dần	DẦN Thiên hậu Sửu	SỬU Thái âm Tý	TÝ Can Nhâm Huyền vũ Hợi

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc cũng không có khóa nào có chữ trên khắc Can, nhưng có 1 khóa có chữ trên bị Can khắc đó là Can Nhâm thuỷ khắc chữ Tị hỏa. Lấy Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm trung truyền. Trên cung Ngọ địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 341: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Thìn, Nguyệt tướng Mùi, giờ Thân

THÌN Đằng xà Tị	TỊ Chu tước Ngọ	NGỌ Thiên hợp Mùi	MÙI Câu trận Thân
MÃO Chi Thìn Quý nhân Thìn	Sơ: Nhâm / Thân: Dậu Sơ: Mão / Tài / Quý nhân Trung: Dần / Tài / Thiên hậu Mạt: Sửu / Quan / Thái âm	Mão Thìn / Dần Mão	THÂN Thanh long Dậu
DẦN Thiên hậu Mão			DẬU Thiên không Tuất
SỬU Thái âm Dần	TÝ Huyền vũ Sửu	HỢI Thái thường Tý	TUẤT Can Nhâm Bạch hổ Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 342: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Nhâm Thìn, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Dậu

<table>
<tr><td>DẦN
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">MÃO
Quý nhân

Ngọ</td><td colspan="2">THÌN
Thiên hậu

Mùi</td><td>TỊ
Thái âm

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">SỬU
Chi Thìn
Chu tước
Thìn</td><td>Mùi
Nhâm</td><td>Thìn
Mùi</td><td>Sửu
Thìn</td><td>Tuất
Sửu</td><td rowspan="2">NGỌ
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Mùi Quan Thái thường
Trung Thìn Quan Thiên hậu
Mạt Sửu Quan Chu tước</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="4"></td><td>MÙI
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>HỢI
Câu trận

Dần</td><td colspan="2">TUẤT
Thanh long

Sửu</td><td colspan="2">DẬU
Thiên không

Tý</td><td>THÂN
Bạch hổ
Can Nhâm
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc nhưng có 1 khóa có chữ trên khắc Can đó là Mùi thổ khắc Can Nhâm thuỷ. Lấy Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm trung truyền. Trên cung Thìn địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Đây là quẻ Phản hung vi cát, vì cả tam truyền đều tác quỷ cục nhưng quỷ cục lại sinh Can thượng thần, Can thượng thần lại sinh Can như vậy gọi là **Quỷ thoát sinh cách**, quẻ này hung trở lại hiền, dữ hóa lành, vì quỷ tham sinh quên khắc nên quẻ cũng miễn trừ được họa vả lại Can Đức và Can Lộc đều lâm Can địa bàn.

Phàm là Quỷ cục, mà quỷ này lại sinh Can thượng thần, Can thượng thần lại sinh Can là quẻ nhất thiết sự gì cũng phản hung vi cát, xấu thành tốt, hung trở lại hiền, dữ hóa lành.

Quẻ 343: THIỆP HẠI KHÓA - XUYẾT HÀ CÁCH

Ngày Nhâm Thìn, Nguyệt tướng Tị, giờ Tuất

<table>
<tr><td>TÝ
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">SỬU
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Đằng xà
Mùi</td><td>MÃO
Quý nhân
Thân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chi Thìn
Câu trận
Thìn</td><td>Ngọ
Nhâm
Sơ
Tý
Huynh
Thiên hợp</td><td>Sửu
Ngọ
Trung
Mùi
Quan
Thái thường</td><td>Hợi
Thìn
Mạt
Dần
Tử
Đằng xà</td><td>Ngọ
Hợi
Dậu</td><td>THÌN
Thiên hậu

TỊ
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thanh long
Mão</td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td>DẬU
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">THÂN
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Thái thường
Tý</td><td>NGỌ
Huyền vũ
Can Nhâm
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp hại khóa - Xuyết hà cách

Trong tứ khóa có 3 khóa tặc, cả 3 khóa cùng có số bị tặc bằng nhau, các khóa ngày dương cùng gia mạnh địa bàn (Tị Hợi) nên phải lấy khóa dương có trong khóa nhị là Tý làm sơ truyền, trên cung Tý địa bàn có Mùi thiên bàn - Lấy Mùi làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền. Trong quẻ này Can thần là Hợi lâm chi và bị Chi Thìn khắc cho nên gọi là **Tự thủ loạn thủ quái**. Loạn thủ nghĩa là lộn đầu là nhỏ khắc lớn, kẻ dưới lạm quyền với người trên. Loạn thủ quái là quẻ tạp loạn, ứng vào những việc vô lễ nghĩa, như con cháu bỏ họ của tổ tiên mà mang họ khác, hoặc như vì tổ phụ trước không có con nên phải nuôi con nuôi, về sau tuy là một họ nhưng khác máu tanh lòng sinh lòng tạp loạn.

Quẻ 344: THIỆP HẠI KHÓA - TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Thìn, Nguyệt tướng Thìn, giờ Hợi

TUẤT Thanh long Tị	HỢI Câu trận Ngọ		TÝ Thiên hợp Mùi		SỬU Chu tước Thân
DẬU Chi Thìn Thiên không Thìn	Thìn Nhâm	Dậu Thìn	Dậu Thìn	Dần Dậu	DẦN Đằng xà Dậu
	Sơ Dần Phụ Đằng xà		Trung Mùi Quan Thái thường	Mạt Tý Huynh Thiên hợp	
THÂN Bạch hổ Mão					MÃO Quý nhân Tuất
MÙI Thái thường Dần	NGỌ Huyền vũ Sửu		TỊ Thái âm Tý		THÌN Can Nhâm Thiên hậu Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khoá khắc và khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Dần làm sơ truyền. Trên cung Dần địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền, trên cung Mùi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm mạt truyền.

Quẻ 345: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Thìn, Nguyệt tướng Mão, giờ Tý

THÂN Thiên hợp Tị	DẬU Câu trận Ngọ		TUẤT Thanh long Mùi		HỢI Thiên không Thân
MÙI Chi Thìn Chu tước Thìn	Dần Nhâm	Tị Dần	Mùi Thìn	Tuất Mùi	TÝ Bạch hổ Dậu
	Sơ Sửu Quan Thái thường		Trung Thìn Quan Thiên hậu	Mạt Mùi Quan Chu tước	
NGỌ Đằng xà Mão					SỬU Thái thường Tuất
TỊ Quý nhân Dần	THÌN Thiên hậu Sửu		MÃO Thái âm Tý		DẦN Can Nhâm Huyền vũ Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong quẻ chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc làm sơ tryền, đó là Sửu. Trên cung Sửu địa bàn có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm trung truyền. Trên cung Thìn địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền. Quẻ này cả tam truyền đều là thổ thần tác quỷ cục nhưng may nhờ Can thượng thần tác tử tôn khắc chế lại chúng quỷ, quẻ lúc đầu hung dữ nhưng sau sự việc lại trở nên yên ổn, vì có hào tử tôn là can thượng thần khắc chế được chúng quỷ, vả lại trung truyền Thìn là Can mộ nên sức phá hoại cũng bị triệt tiêu đi rất nhiều.

Quẻ 346: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Nhâm Thìn, Nguyệt tướng Dần, giờ Sửu

<table>
<tr><td>NGỌ
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hợp
Mùi</td><td>DẬU
Câu trận
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TỊ
Chi Thìn
Quý nhân
Thìn</td><td>Hợi
Nhâm</td><td>Tý
Hợi</td><td>Tị
Thìn</td><td>Ngọ
Tị</td><td rowspan="2">TUẤT
Thanh long
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ
Tị
Tài
Quý nhân
Trung
Ngọ
Tài
Đằng xà
Mạt
Mùi
Quan
Chu tước</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hậu
Mão</td><td colspan="4"></td><td>HỢI
Thiên không
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thái âm
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Thái thường
Tý</td><td>TÝ
Can Nhâm
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa nào có hữ trên khắc can, nhưng có 1 khóa là Tị hỏa bị Can Nhâm thuỷ khắc. Lấy Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn, có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm mạt truyền.

Quẻ 347: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Thìn, Nguyệt tướng Sửu, giờ Dần

THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI
Đằng xà	Quý nhân	Thiên hậu	Thái âm
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

MÃO	Sơ	Thân	Mão	Dần	THÂN
Chi Thìn	Nhâm	Dậu	Thìn	Mão	Huyền vũ
Chu tước					
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
DẦN	Mão	Dần	Sửu		DẬU
Thiên hợp	Tử	Tử	Quan		Thái thường
	Chu tước	Thiên hợp	Câu trận		
Mão					Tuất

SỬU	TÝ	HỢI	TUẤT
Câu trận	Thanh long	Thiên không	Bạch hổ
			Can Nhâm
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Sửu thiên bàn - lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 348: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Thìn, Nguyệt tướng Tý, giờ Mão

DẦN	MÃO	THÌN	TỊ
Thiên hợp	Chu tước	Đằng xà	Quý nhân
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

SỬU	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	NGỌ
Chi Thìn	Nhâm	Mùi	Thìn	Sửu	Thiên hậu
Câu trận					
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
TÝ	Mùi	Thìn	Sửu		MÙI
Thanh long	Quan	Quan	Quan		Thái âmg
	Thái âm	Đằng xà	Câu trận		
Mão					Tuất

HỢI	TUẤT	DẬU	THÂN
Thiên không	Bạch hổ	Thái thường	Huyền vũ
			Can Nhâm
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm trung truyền. Trên cung Thìn địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Đây là quẻ cả tam truyền đều là thổ thần tác quỷ cục, nhưng cả tam truyền thổ đều sinh cho Can thượng thần Thân kim, Quỷ cục bị thoát khí tham sinh quên khắc, chi thượng thần sinh Can thượng thần, Can thượng thần lại là Can sinh, trung truyền Thìn lại là can mộ nên quỷ cục không đủ sức gây tai hoạ.

12 QUẺ NGÀY QUÝ TỊ

Quẻ 349: PHẢN NGẬM KHÓA - PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Quý Tị, Nguyệt tướng Hợi, giờ Tị

HỢI	**TÝ**		**SỬU**		**DẦN**
Chi Tị Câu trận Tị	Thiên hợp Ngọ		Chu tước Mùi		Đằng xà Thân
TUẤT	Mùi	Sửu	Hợi	Tị	**MÃO**
Thanh long	Quý	Mùi	Tị	Hợi	Quý nhân
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
DẬU	Tị	Hợi		Tị	**THÌN**
Thiên không	Tài	Huynh		Tài	Thiên hậu
Mão	Thái âm	Câu trận		Thái âm	Tuất
THÂN	**MÙI**		**NGỌ**		**TỊ**
Bạch hổ	Can Quý Thái thường		Huyền vũ		Thái âm
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phản ngậm khóa - Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn đều gia trên 12 cung địa bàn xung với nó - trong tứ khóa có khóa tương khắc nên gọi là Phản ngậm tương khắc - lấy chữ trên của khóa tặc là Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 350: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Quý Tị, Nguyệt tướng Tuất, giờ Ngọ

DẬU	TUẤT		HỢI		TÝ
Chi Tị Thiên không Tị	Bạch hổ Ngọ		Thái thường Mùi		Huyền vũ Thân
THÂN	Tị	Dậu	Dậu	Sửu	**SỬU**
Thanh long	Quý	Tị	Tị	Dậu	Thái âm
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÙI	Dậu	Sửu		Tị	**DẦN**
Câu trận	Phụ	Quan		Tài	Thiên hậu
Mão	Thiên không	Thái âm		Chu tước	Tuất
NGỌ	**TỊ**		**THÌN**		**MÃO**
Thiên hợp	Can Quý Chu tước		Đằng xà		Quý nhân
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Trong quẻ có 2 khóa tặc - khóa có chữ trên là Dậu bị tặc nhiều lần hơn nên lấy Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền. Quẻ này có tam truyền Dậu Sửu Tị là kim cục, tính theo trường sinh cục thì kim trường sinh tại Tị, đế vượng tại Dậu và mộ tại Sửu, có đủ 3 chỗ chính yếu của loại kim nên gọi là kim cục, quẻ chiêm ngày Quý nên kim cục sinh Can, bản thân được cát lợi, ngày Quý thì Tị là Can đức là Can thượng thần và cũng là mạt truyền, Can thượng thần sinh can địa bàn và tỷ hòa với thiên tướng đó là điểm cát lợi.

Quẻ 351: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Quý Tị, Nguyệt tướng Dậu, giờ Mùi

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Chi Tị Câu trận Tị	Thanh long Ngọ		Thiên không Mùi		Bạch hổ Thân
NGỌ	Mão	Tị	Mùi	Dậu	**HỢI**
Thiên hợp	Quý	Mão	Tị	Mùi	Thái thường
Thìn	Sơ Mùi Quan Câu trận	Trung Dậu Phụ Thiên không	Mạt Hợi Huynh Thái thường		Dậu
TỊ					**TÝ**
Chu tước Mão					Huyền vũ Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Đằng xà Dần	Can Quý Quý nhân Sửu		Thiên hậu Tý		Thái âm Hợi

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa, không có khóa tặc, không có khóa khắc, nhưng có một khóa có chữ trên khắc Can, đó là Mùi thổ khắc can Quý thủy. Lấy Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 352: PHỤC NGÂM KHÓA - PHỤC NGÂM TƯƠNG KHẮC

Ngày Quý Tị, Nguyệt tướng Thân, giờ Thân

TỊ	NGỌ		MÙI		THÂN
Chi Tị Chu tước Tị	Thiên hợp Ngọ		Câu trận Mùi		Thanh long Thân
THÌN	Sửu	Sửu	Tị	Tị	**DẬU**
Đằng xà	Quý	Sửu	Tị	Tị	Thiên không
Thìn	Sơ Sửu Quan Thái âm	Trung Tuất Quan Bạch hổ	Mạt Mùi Quan Câu trận		Dậu
MÃO					**TUẤT**
Quý nhân Mão					Bạch hổ Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Thiên hậu Dần	Can Quý Thái âm Sửu		Huyền vũ Tý		Thái thường Hợi

Phục ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên bản vị của nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc nên gọi là Phục ngậm tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Sửu làm sơ truyền. Sửu hình Tuất, lấy Tuất làm trung truyền. Tuất hình Mùi - lấy Mùi làm mạt truyền.

Đây là quẻ tam truyền là thổ thần tác Quỷ cục nhưng quỷ cục lại sinh thiên tướng, nên gọi là Kim tướng năng thoát thổ quỷ, là quẻ gặp hung hóa hiền, vì quỷ đã bị đạo khí tức là bị các thiên tướng trộm lấy hết khí lực nên không thể tác oai tác quái được.

Quẻ 353: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Quý Tị, Nguyệt tướng Mùi, giờ Dậu

MÃO Chi Tị Quý nhân Tị	**THÌN** Thiên hậu Ngọ		**TỊ** Thái âm Mùi		**NGỌ** Huyền vũ Thân		
DẦN Đằng xà Thìn	Hợi Quý	Dậu Hợi	Mão Tị	Sửu Mão	**MÙI** Thái thường Dậu		
	Sơ Sửu Chu tước		Trung Hợi Câu trận		Mạt Dậu Thiên không		
SỬU Chu tước Mão					**THÂN** Bạch hổ Tuất		
TÝ Thiên hợp Dần	**HỢI** Can Quý Câu trận Sửu		**TUẤT** Thanh long Tý		**DẬU** Thiên không Hợi		

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa tặc, còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Sửu làm sơ truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Hợi thiên bàn, - lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dậu thiên bàn, - lấy Dậu làm mạt truyền.

Đây thuộc về Gián truyền khóa, tam truyền Dậu Hợi Sửu gọi là **Ngưng âm cách**, nghĩa là khí âm đọng lại, vì từ tam truyền từ Dậu đến Sửu có khoảng 5 cung có trọn Hợi Tý Sửu là 3 tháng mùa đông, sương giá đọng lại, âm khí ngưng tụ cho nên gọi là ngưng âm, quẻ ngưng âm chuyên ứng những việc gian

tà, trộm đạo, dâm dật, mạt truyền Dậu là Can bại lại thừa Thiên không lại càng chỉ rõ điều đó.

Ở đây sơ truyền Sửu tác Quỷ thừa Thiên không là chim tước bị ném xuống sông, là điềm bất thành, nên tĩnh không nên động nhất là những việc giấy tờ kiện cáo, trung truyền Hợi tác Huynh thừa Câu trận cũng là điềm xấu, mạt truyền Dậu tác Phụ thừa Thiên không là lời nói xảo trá không nên tin. Sơ truyền Sửu và trung truyền Hợi đều bị địa bàn khắc, tổng kết lại toàn quẻ là xấu, không nên vọng động mà mang họa.

Quẻ 354: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Quý Tị, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Tuất

SỬU	DẦN	MÃO	THÌN
Chí Tị Chu tước Tị	Đằng xà Ngọ	Quý nhân Mùi	Thiên hậu Thân
TÝ	**HỢI**	**TUẤT**	**DẬU**
Thiên hợp Thìn	Câu trận Mão	Thanh long Dần	Can Quý Thiên không Sửu
TỊ	**NGỌ**	**MÙI**	**THÂN**
Thái âm Dậu	Huyền vũ Tuất	Thiên không Hợi	Bạch hổ Tý

Dậu Quý	Tị Dậu	Sửu Tị	Dậu Sửu
Sơ	Trung		Mạt
Tị	Sửu		Dậu
Tài	Quan		Phụ
Thái âm	Chu tước		Thiên không

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc, còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Tị làm sơ truyền. Trên cùng Tị địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn, có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền. Tam truyền Tị Dậu Sửu là Kim cục gọi là **Tòng cách cách**, đây là quẻ bỏ cái cũ để làm ra cái mới tốt hơn, trong quẻ Can thượng thần sinh Can, thiên tướng sinh Can thượng thần, Chi thượng thần sinh Can thượng thần, Chi địa bàn sinh Can địa bàn, sơ truyền Tị thừa Can Đức tác tài thừa Thái âm tỷ hòa với kim cục là điềm có tài lợi.

Quẻ 355: PHẢN NGẬM KHÓA - PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Quý Tị, Nguyệt tướng Tị, giờ Hợi

<table>
<tr><td>HỢI
Chi Tị
Thiên không
Tị</td><td colspan="2">TÝ
Bạch hổ
Ngọ</td><td colspan="2">SỬU
Thái thường
Mùi</td><td>DẦN
Huyền vũ
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TUẤT
Thanh long
Thìn</td><td>Mùi
Quý</td><td>Sửu
Mùi</td><td>Hợi
Tị</td><td>Tị
Hợi</td><td rowspan="2">MÃO
Thái âm
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Tị Tài Quý nhân
Trung Hợi Huynh Thiên không
Mạt Tị Tài Quý nhân</td></tr>
<tr><td>DẬU
Câu trận
Mão</td><td colspan="4"></td><td>THÌN
Thiên hậu
Tuất</td></tr>
<tr><td>THÂN
Thiên hợp
Dần</td><td colspan="2">MÙI
Can Quý
Chu tước
Sửu</td><td colspan="2">NGỌ
Đằng xà
Tý</td><td>TỊ
Quý nhân
Hợi</td></tr>
</table>

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn xung với nó. Trong tứ khóa có khóa tương khắc nên gọi là Phản ngậm tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc làm sơ truyền, đó là Tị. Trên cung Tị địa bàn là Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn là Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền. Quẻ Phản ngậm luôn có tính trái trở, được rồi mất, mất lại được, quẻ này sơ truyền và mạt truyền đều là Tị thừa Can Đức và Can Lộc, lại thừa Quý nhân, gọi là Cát tướng nhập miếu, đã tốt lại càng thêm tốt vì cung địa bàn có Can là Sửu thừa Quý nhân cũng là Sửu tương tỷ với nhau.

Quẻ 356: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Quý Tị, Nguyệt tướng Thìn, giờ Tý

<table>
<tr><td>DẬU
Chi Tị
Câu trận
Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Thanh long

Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Thiên không

Mùi</td><td>TÝ
Bạch hổ

Thân</td></tr>
<tr><td>THÂN
Thiên hợp
Thìn</td><td>Tị
Quý</td><td>Dậu
Tị</td><td>Dậu
Tị</td><td>Sửu
Dậu</td><td>SỬU
Thái thường
Dậu</td></tr>
<tr><td>MÙI
Chu tước
Mão</td><td colspan="2">Sơ
Dậu
Phụ
Câu trận</td><td colspan="2">Trung
Sửu
Quan
Thái thường</td><td>Mạt
Tị
Tài
Quý nhân</td><td>DẦN
Huyền vũ
Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Đằng xà
Dần</td><td colspan="2">TỊ
Can Quý
Quý nhân
Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thiên hậu

Tý</td><td>MÃO
Thái âm

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Dậu bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền. Tam truyền Tị Dậu Sửu thuộc về kim cục, có tính chất thay cái cũ để làm cái mới tốt hơn. Quẻ này mạt truyền sinh trung truyền, trung truyền sinh sơ truyền, sơ truyền sinh can. Can thượng thần sinh Can địa bàn thần và tướng tương sinh, mạt truyền Tị thừa Can Đức, Can Lộc, Thần tướng nhập miếu, Quý nhân tác tài, nhất định sẽ có thắng lợi về tài lộc.

Quẻ 357: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Quý Tị, Nguyệt tướng Mão, giờ Sửu

MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT
Chi Tị Chu tước Tị	Thiên hợp Ngọ	Câu trận Mùi	Thanh long Thân
NGỌ	Mão Tị	Mùi Dậu	**HỢI**
Đằng xà Thìn	Quý Mão	Tị Mùi	Thiên không Dậu
TỊ	Sơ: Mùi	Trung: Dậu	Mạt: Hợi	**TÝ**
Quý nhân Mão	Quan Chu tước	Phụ Câu trận	Huynh Thiên không	Bạch hổ Tuất
THÌN	**MÃO**	**DẦN**	**SỬU**
Thiên hậu Dần	Can Quý Thái âm Sửu	Huyền vũ Tý	Thái thường Hợi

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, nhưng có một khóa có chữ trên khắc Can đó là Mùi thổ khắc Can Quý thủy. Lấy Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Quẻ này có tam truyền Mfùi Dậu Hợi là Gián truyền cách vì quẻ từ sơ truyền đến trung truyền cách nhau một cung từ trung truyền đến mạt truyền cũng cách nhau một cung. Tam truyền Mùi Dậu Hợi gọi là **Nhập minh cách**, nghĩa là nhập vào chỗ tối, đi vào chỗ u minh, cho nên làm việc gì cũng phải thật mau lẹ thì mới được thành công chút ít vì sự tốt dần dần mất đi, bệnh hoạn, thưa kiện là 2 điều đại nguy.

Quẻ 358: PHỤC NGẬM KHÓA - PHỤC NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Quý Tị, Nguyệt tướng Dần, giờ Dần

TỊ	NGỌ		MÙI		THÂN
Chi Tị Quý nhân Tị	Thiên hậu Ngọ		Thái âm Mùi		Huyền vũ Thân
THÌN	Sửu	Sửu	Tị	Tị	**DẬU**
Đằng xà	Quý	Sửu	Tị	Tị	Thái thường
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÃO	Sửu	Tuất		Mùi	**TUẤT**
Chu tước	Quan	Quan		Quan	Bạch hổ
Mão	Câu trận	Bạch hổ		Thái âm	Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Thiên hợp	Can Quý Câu trận		Thanh long		Thiên không
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn đều gia trên 12 cung địa bàn bản vị của nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc nên gọi là Phục ngậm tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Sửu làm sơ truyền, Sửu hình Tuất - lấy Tuất làm trung truyền. Tuất hình Mùi - lấy Mùi làm mạt truyền. Tam truyền của quẻ này toàn là thổ thần tác quỷ cục, mà lại là quẻ Phục ngậm. Phục là ẩn núp, ngậm là than dài. Phục ngậm tương khắc là trong sự im ẩn, có ý hoạt động, tuy giữ việc cũ nhưng cốt yếu chờ điều mới, vì có khắc thì có động chuyển. Quẻ này trong tam truyền đều tác quỷ nhưng vì truyền nào cũng phải sinh cho tướng nên bị thoát khí, việc hung dần dần bớt và trở lại yên lành.

Quẻ 359: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Quý Tị, Nguyệt tướng Sửu, giờ Mão

MÃO	THÌN		TỊ		NGỌ
Chi Tị Chu tước Tị	Đằng xà Ngọ		Quý nhân Mùi		Thiên hậu Thân
DẦN	Hợi	Dậu	Mão	Sửu	**MÙI**
Thiên hợp	Quý	Hợi	Tị	Mão	Thái âm
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
SỬU	Sửu	Hợi		Dậu	**THÂN**
Câu trận	Quan	Huynh		Phụ	Huyền vũ
Mão	Câu trận	Thiên không		Thái thường	Tuất
TÝ	**HỢI**		**TUẤT**		**DẬU**
Thanh long	Can Quý Thiên không		Bạch hổ		Thái thường
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Chọn chữ trên của khóa tặc là Sửu làm sơ truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 360: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Quý Tị, Nguyệt tướng Tý, giờ Thìn

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Chi Tị Câu trận Tị	Thiên hợp Ngọ		Chu tước Mùi		Đằng xà Thân
TÝ	Dậu	Tị	Sửu	Dậu	**TỊ**
Thanh long	Quý	Dậu	Tị	Sửu	Quý nhân
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
HỢI	Tị	Sửu		Dậu	**NGỌ**
Thiên không	Tài	Quan		Phụ	Thiên hậu
Mão	Quý nhân	Câu trận		Thái thường	Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Bạch hổ	Can Quý Thái thường		Huyền vũ		Thái âm
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc, còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc là Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY GIÁP NGỌ

Quẻ 361: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Ngọ, Nguyệt tướng Hợi, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>TUẤT
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">HỢI
Chi Ngọ
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">TÝ
Thanh long

Mùi</td><td>SỬU
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">DẬU
Chu tước
Thìn</td><td>Mùi
Giáp</td><td>Tý
Mùi</td><td>Hợi
Ngọ</td><td>Thìn
Hợi</td><td rowspan="2">DẦN
Bạch hổ
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="3">Sơ
Trung
Mạt</td></tr>
<tr><td>THÂN
Đằng xà
Mão</td><td colspan="3">Mùi
Tý
Tị
Tài
Phụ
Tử
Quý nhân
Thanh long
Thái âm</td><td>MÃO
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÙI
Can Giáp
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">NGỌ
Thiên hậu

Sửu</td><td colspan="2">TỊ
Thái âm

Tý</td><td>THÌN
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc - khóa có chữ trên là Mùi bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền. Đây là quẻ thuộc về Tam dương khóa, do có những điều kiện sau đây:

- Quý nhân thuận hành
- Can Chi ở trước Quý nhân
- Sơ truyền được vượng khí và thừa cát tướng

Ngoài ra còn có sơ truyền sinh mạt truyền, mạt truyền sinh Can thượng thần, ngày Giáp cũng là Dần vừa là Can Đức vừa là Can Lộc, Chi thượng thần lại là Can sinh, một quẻ rất tốt.

Quẻ 362: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Ngọ, Nguyệt tướng Tuất, giờ Mùi

THÂN	DẬU		TUẤT		HỢI
Đằng xà	Chi Ngọ Chu tước		Thiên hợp		Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÙI	Tị	Thân	Dậu	Tý	**TÝ**
Quý nhân	Giáp	Tị	Ngọ	Dậu	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
NGỌ	Thân	Hợi		Dần	**SỬU**
Thiên hậu	Quan	Phụ		Huynh	Thiên không
Mão	Đằng xà	Câu trận		Bạch hổ	Tuất
TỊ	**THÌN**		**MÃO**		**DẦN**
Can Giáp Thái âm	Huyền vũ		Thái thường		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Thân bị tặc nhiều lần hơn nên lấy Thân làm sơ truyền. Trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn. lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 363: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Giáp Ngọ, Nguyệt tướng Dậu, giờ Thân

NGỌ	MÙI		THÂN		DẬU
Đằng xà	Chi Ngọ Quý nhân		Thiên hậu		Thái âm
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TỊ	Mão	Thìn	Mùi	Thân	**TUẤT**
Chu tước	Giáp	Mão	Ngọ	Mùi	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÌN	Thìn	Tị		Ngọ	**HỢI**
Thiên hợp	Tài	Tử		Tử	Thái thường
Mão	Thiên hợp	Chu tước		Đằng xà	Tuất
MÃO	**DẦN**		**SỬU**		**TÝ**
Can Giáp Câu trận	Thanh long		Thiên không		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thìn làm sơ truyền. Trên cung Thìn địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền, trên cung Tị địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm mạt truyền.

Quẻ 364: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Ngọ, Nguyệt tướng Thân, giờ Dậu

<table>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">TỊ
Chi Ngọ
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Đằng xà
Mùi</td><td>MÙI
Quý nhân

Thân</td></tr>
<tr><td>MÃO
Câu trận

Thìn</td><td>Sửu
Giáp
Sơ</td><td>Tý
Sửu
Trung</td><td>Tị
Ngọ
Mạt</td><td>Thìn
Tị</td><td>THÂN
Thiên hậu

Dậu</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thanh long

Mão</td><td colspan="4">Sửu
Tài
Thiên không
Tý
Phụ
Bạch hổ
Hợi
Phụ
Thái thường</td><td>DẬU
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Can Giáp
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">TÝ
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">HỢI
Thái thường
Tý</td><td>TUẤT
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc - khóa có chữ trên là Sửu bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Sửu làm sơ truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ này tam truyền là Sửu Tý Hợi thuộc về Liên châu khóa, nhưng từ Sửu đến Tý, từ Tý đến Hợi đi nghịch hành nên gọi là Liên châu nghịch nên công việc không được thoái lui mà phải tiến lên thì mới có kết quả. Trong quẻ sơ truyền thừa hung thần hung tướng nhưng mạt truyền thừa cát thần cát tướng. Sơ truyền bị tù tử khí nhưng mạt truyền được vượng tướng khí nên quẻ này trước khó mà sau dễ, trước hung sau hiền.

Ở đây sơ truyền Sửu tác tài thừa Thiên không, là đồng tiền không có thật, Sửu thừa Thiên không là tượng tiểu nhân dối trá, không thật, mà lại ở cung Can

nên bản thân cần phải thận trọng về chuyện tiền bạc, lại còn Can địa bàn khắc Can thượng thần là những điểm bất lợi cho bản thân, trung truyền Tý tác phụ thừa Bạch hổ. Bạch hổ trên Tý là con hổ bị đắm nước, điểm tin tức bị bế tqức không thông suốt, mạt truyền Hợi tác phụ thừa Thái thường là tuyên đọc chiếu lệnh, ứng điểm thuận lợi cho người trên được tiến cử, khen thưởng.

Quẻ 365: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Giáp Ngọ, Nguyệt tướng Mùi, giờ Tuất

DẦN	MÃO	THÌN	TỊ
Thanh long	Chi Ngọ Câu trận	Thiên hợp	Chu tước
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

SỬU	Hợi	Thân	Mão	Tý	NGỌ
Thiên không	Giáp	Hợi	Ngọ	Mão	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TÝ	Thân	Tị		Dần	MÙI
Bạch hổ	Quan	Tử		Huynh	Quý nhân
Mão	Thiên hậu	Chu tước		Thanh long	Tuất

HỢI	TUẤT	DẬU	THÂN
Can Giáp Thái thường	Huyền vũ	Thái âm	Thiên hậu
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc chỉ có một khóa có chữ trên khắc Can đó là Thân. Lấy Thân làm sơ truyền, trên cung Thân địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Dao khắc là khắc từ xa, không trực tiếp ví như người dương cung bắn từ xa rất khó trúng đích, việc gì lúc đầu cũng có vẻ hung tợn nhưng sau lại yên ổn. Trong quẻ, mạt truyền sinh Can, Can thượng thần sinh Can, lại thừa Cát tướng. Sơ truyền Thân tác quỷ nhưng lại có trung truyền Tị khắc chế, gọi là có Cứu thần, Can thần là Can đức, Can lộc thừa Thanh long, lâm mạt truyền, đây là một quẻ tốt.

Sơ truyền Thân tác Quỷ thừa Thiên hậu là người con gái sửa sang trang điểm dung mạo để chờ đón người yêu, trung truyền Tị tác tử tôn thừa Chu tước là tượng chim châu tước bay liệng ý nói tin tức thư từ sắp đến. Mạt truyền Dần tác Huynh thừa Thanh long là tượng cưỡi rồng vì Dần cũng chính là Thanh long, đó là điểm được toại ý.

Quẻ 366: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Giáp Ngọ, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Hợi

TÝ	SỬU	DẦN	MÃO
Đằng xà	Chi Ngọ Quý nhân	Thiên hậu	Thái âm
Tị	Ngọ	Mùi	Thân
HỢI	Dậu / Thìn	Sửu / Thân	**THÌN**
Chu tước	Giáp / Dậu	Ngọ / Sửu	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung	Mạt / Dậu
TUẤT	Dậu	Thìn	Hợi / **TỊ**
Thiên hợp	Quan	Phụ	Phụ / Thái thường
Mão	Câu trận	Huyền vũ	Chu tước / Tuất
DẬU	**THÂN**	**MÙI**	**NGỌ**
Can Giáp	Thanh long	Thiên không	Bạch hổ
Câu trận			
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm trung truyền. Trên cung Thìn địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Quẻ này có tam truyền Dậu Thìn Hợi, sơ truyền Dậu sinh mạt truyền Hợi, mạt truyền Hợi sinh Can Giáp, sơ truyền Dậu tác Quỷ nhưng bị thoát khí và phải sinh cho mạt. Mạt truyền Hợi lại là Can sinh, sinh Can giáp, Can Giáp và Can địa bàn vừa là Can Đức vừa là Can lộc nên sự hung hại cũng được hóa giải đi rất nhiều.

Quẻ 367: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Ngọ, Nguyệt tướng Tị, giờ Tý

TUẤT	HỢI		TÝ		SỬU
Thiên hợp	Chi Ngọ	Chu tước	Đằng xà		Quý nhân
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
DẬU	Mùi	Tý	Hợi	Thìn	**DẦN**
Câu trận	Giáp	Mùi	Ngọ	Hợi	Thiên hậu
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÂN	Mùi	Tý		Tị	**MÃO**
Thanh long	Tài	Phụ		Tử	Thái âm
Mão	Thiên không	Đằng xà		Thái thường	Tuất
MÙI	**NGỌ**		**TỊ**		**THÌN**
Can Giáp	Bạch hổ		Thái thường		Huyền vũ
Thiên không					
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Mùi bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Tị là thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền. Quẻ này Can địa bàn Dần với Chi thượng thần tác lục hợp, đồng thời cũng tác lục hại, Can Giáp sinh Chi Ngọ, Can Giáp sinh mạt truyền Tị - thoát Can, Can địa bàn Dần với mạt truyền Tị cũng tác lục hại. Đây là quẻ lúc đầu giao thiệp có vẻ hòa mỹ nhưng sau lại tìm cách làm hại nhau, và lại Can lại thừa hung tướng là Thiên không càng nói lên sự tổn hại.

Quẻ 368: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Ngọ, nguyệt tướng Thìn, giờ Sửu

THÂN	DẬU		TUẤT		HỢI
Thanh long	Chi Ngọ		Thiên hợp		Chu tước
	Câu trận				
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÙI	Tị	Thân	Dậu	Tý	**TÝ**
Thiên không	Giáp	Tị	Ngọ	Dậu	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
NGỌ	Thân	Hợi		Dần	**SỬU**
Bạch hổ	Quan	Phụ		Huynh	Quý nhân
Mão	Thanh long	Chu tước		Thiên hậu	Tuất
TỊ	**THÌN**		**MÃO**		**DẦN**
Can Giáp	Huyền vũ		Thái âm		Thiên hậu
Thái thường					
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Thân bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Thân làm sơ truyền. Trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 369: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Giáp Ngọ, Nguyệt tướng Mão, giờ Dần

<table>
<tr><td>NGỌ
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">MÙI
Chi Ngọ
Thiên không
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Bạch hổ

Mùi</td><td>DẬU
Thái thường

Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Câu trận
Thìn</td><td>Mão
Giáp
Sơ</td><td>Thìn
Mão
Trung</td><td>Mùi
Ngọ
Tị</td><td>Thân
Mùi
Mạt</td><td>TUẤT
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp
Mão</td><td>Thìn
Tài
Thiên hợp</td><td></td><td>Tị
Tử
Câu trận</td><td>Ngọ
Tử
Thanh long</td><td>HỢI
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Can Giáp
Chu tước
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Đằng xà

Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Quý nhân

Tý</td><td>TÝ
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa có 1 khóa tặc còn là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thìn làm sơ truyền. Trên cung Thìn địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm mạt truyền.

Quẻ 370: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày giáp Ngọ, Nguyệt tướng Dần, giờ Mão

THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI
Thiên hợp Tị	Chi Ngọ Câu trận Ngọ	Thanh long Mùi	Thiên không Thân
MÃO	Sửu / Giáp — Tý / Sửu	Tị / Ngọ — Thìn / Tị	**THÂN**
Chu tước Thìn	Sơ: Sửu / Tài / Quý nhân	Trung: Tý / Phụ / Thiên hậu	Mạt: Hợi / Phụ / Thái âm	Bạch hổ Dậu
DẦN			**DẬU**
Đằng xà Mão			Thái thường Tuất
SỬU	**TÝ**	**HỢI**	**TUẤT**
Can Giáp Quý nhân Dần	Thiên hậu Sửu	Thái âm Tý	Huyền vũ Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Sửu bị tặc nhiều lần hơn, lấy Sửu làm sơ truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Đây là quẻ có tam truyền Sửu Tý Hợi thuộc về Liên châu khóa nhưng từ Sửu tới Tý rồi từ Tý đến Hợi đi theo chiều nghịch nên gọi là Liên châu nghịch. Mạt truyền Hợi sinh Can Giáp, Can Giáp thừa Quý nhân tác tài, 3 thiên tướng trong tam truyền đều tương sinh với thiên thần mạt truyền Hợi là Can sinh, trong tam truyền đều thừa Cát thần Cát tướng nên quẻ đã tốt lại càng tốt thêm.

Quẻ 371: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Giáp Ngọ, Nguyệt tướng Sửu, giờ Thìn

DẦN	MÃO	THÌN	TỊ
Đằng xà Tị	Chi Ngọ — Chu tước Ngọ	Thiên hợp Mùi	Câu trận Thân
SỬU	Hợi / Giáp — Thân / Hợi	Mão / Ngọ — Tý / Mão	**NGỌ**
Quý nhân Thìn	Sơ: Thân / Quan / Bạch hổ	Trung: Tị / Từ / Câu trận	Mạt: Dần / Huynh / Đằng xà	Thanh long Dậu
TÝ			**MÙI**
Thiên hậu Mão			Thiên không Tuất
HỢI	**TUẤT**	**DẬU**	**THÂN**
Can Giáp Thái âm Dần	Huyền vũ Sửu	Thái thường Tý	Bạch hổ Hợi

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, nhưng có một khóa có chữ trên khắc Can, đó là Thân kim khắc Can giáp mộc. Lấy Thân làm sơ truyền, trên cung Thân địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền. Quẻ này giữa sơ truyền và mạt truyền xung nhau, mạt truyền Dần và Can thượng thần Hợi vừa tác lục hợp vừa tác lục phá. Sơ truyền tác Quỷ thừa Bạch hổ, trong cả 3 nơi ở tam truyền đều thừa hung tướng Bạch hổ, Đằng xà, Câu trận là quẻ trước có vẻ hòa hoãn nhưng sau thì tàn hại lẫn nhau.

Quẻ 372: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Giáp Ngọ, Nguyệt tướng Tý, giờ Tị

<table>
<tr><td>TỶ
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">SỬU
Chi Ngọ
Thiên không
Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Bạch hổ

Mùi</td><td>MÃO
Thái thường

Thân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Câu trận

Thìn</td><td>Dậu
Giáp

Sơ</td><td>Thìn
Dậu

Trung</td><td>Sửu
Ngọ

Mạt</td><td>Thân
Sửu

</td><td>THÌN
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="4">Dậu
Thìn
Hợi
Quan
Phụ
Phụ
Chu tước
Huyền vũ
Câu trận</td><td>TỊ
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Can Giáp
Chu tước

Dần</td><td colspan="2">THÂN
Đằng xà

Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Quý nhân

Tý</td><td>NGỌ
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc làm sơ truyền, đó là Dậu. Trên cung Dậu địa bàn có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm trung truyền. Trên cung Thìn địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Đây là quẻ có Quý nhân thuận hành, Can và Chi ở trước Quý nhân, sơ truyền Dậu sinh mạt truyền Hợi, mạt truyền Hợi sinh Can giáp, lẽ ra phải là quẻ tốt, nhưng vì trong tam truyền đều thừa hung tướng, cả tam truyền, thần

đều khắc tướng (ngoại chiến), Can thượng thần khắc Can và khắc Can địa bàn, sơ truyền tác Quỷ nhưng không có cứu thần, nên quẻ trở nên xấu.

Sơ truyền Dậu tác Quỷ thừa Chu tước là tượng chim kêu ban đêm điềm Quan nhân bị xuống chức. Trung truyền Thìn tác phụ thừa Huyền vũ là điềm vào ngục (xấu), mạt truyền Hợi tác phụ thừa Câu trận điềm rất khó giãi bầy cũng là điềm xấu nên phải rất thận trọng trong mọi giao dịch ứng xử.

12 QUẺ NGÀY ẤT MÙI

Quẻ 373: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Mùi, Nguyệt tướng Tuất, giờ Thân

<table>
<tr><td>DẬU
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Chi Mùi
Thiên hợp
Mùi</td><td>TÝ
Câu trận

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">THÂN
Can Ất
Quý nhân
Thìn</td><td>Thân
Ất</td><td>Tý
Thân</td><td>Hợi
Mùi</td><td>Mão
Hợi</td><td>SỬU
Thanh long

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ: Hợi, Phụ, Thiên hợp
Trung: Mão, Huynh, Bạch hổ
Mạt: Mùi, Tài, Thiên hậu</td></tr>
<tr><td>MÙI
Thiên hậu

Mão</td><td colspan="4"></td><td>DẦN
Thiên không

Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thái âm
Dần</td><td colspan="2">TỊ
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thái thường
Tý</td><td>MÃO
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa khắc, khóa sinh, lấy chữ trên của khóa tặc là Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn là Mão thiên bàn, trên cung Mão địa bàn là Mùi thiên bàn. Lấy Mùi làm mạt truyền. Quẻ này có tam truyền Hợi Mão Mùi tức là Mộc cục có tên là Khúc trực cách. Quẻ này cũng thuộc về Dâm dật khóa, vì sơ truyền thừa Thiên hợp, mạt truyền thừa Thiên hậu còn gọi là Dật nữ cách, vì Mão là cái cửa riêng rất hợp với những công việc lén lút, gian tà mà Mão lại ở Chính cục nên lại càng đúng với điều này, do vậy quẻ này nếu xem về cưới gả tìm người, hỏi người đều không tốt, chỉ có các việc trốn tránh, ẩn núp, im hơi lặng tiếng thì được.

Quẻ 374: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Mùi, Nguyệt tướng Tuất, giờ Thân

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Đằng xà	Quý nhân		Chi Mùi Thiên hậu		Thái âm
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
NGỌ	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	**HỢI**
Can Ất	Ất	Ngọ	Mùi	Dậu	Huyền vũ
Chu tước					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TỊ	Thân	Tuất		Tý	**TÝ**
Thiên hợp	Quan	Tài		Phụ	Thái thường
	Quý nhân	Thái âm		Thái thường	
Mão					Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Câu trận	Thanh long		Thiên không		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền. Trên cung Thân địa bàn là Tuất thiên bàn lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm mạt truyền.

Quẻ 375: PHỤC NGẬM KHÓA - PHỤC NGẬM ĐỒ TRUYỀN

Ngày Ất Mùi, Nguyệt tướng Dậu, giờ Dậu

TỊ	NGỌ		MÙI		THÂN
Thiên hợp	Chu tước		Chi Mùi Đằng xà		Quý nhân
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÌN	Thìn	Thìn	Mùi	Mùi	**DẬU**
Can Ất	Ất	Thìn	Mùi	Mùi	Thiên hậu
Câu trận					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÃO	Thìn	Mùi		Sửu	**TUẤT**
Thanh long	Tài	Tài		Tài	Thái âm
	Câu trận	Đằng xà		Bạch hổ	
Mão					Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Thiên không	Bạch hổ		Thái thường		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngậm khóa - phục ngậm đô truyền

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn là bản vị của nó trong tứ khóa không có khóa tương khắc nên lấy chữ thiên bàn trên cung Can làm sơ truyền, đó là Thìn - vì Thìn là chữ tự hình nên phải lấy chữ thiên bàn trên cung Chi làm trung truyền, đó là Mùi. Mùi hình Sửu nên lấy Sửu làm mạt truyền.

Phục ngậm là quẻ nằm một chỗ mà than thở, quẻ này sơ truyền Thìn là chữ tự hình là loại hình xấu nhất, nặng nhất lại ở sơ truyền rồi Mùi hình Sửu thế là cả tam truyền đều gặp Hình, thêm nữa Sửu với Mùi xung nhau, như thế vừa hình vừa xung. Sơ Thìn với mạt Sửu phá nhau, trung Mùi lại là Can mộ, quẻ này là quẻ khốn khổ vì tiền. Vừa hình, vừa xung, vừa phá cực hung.

Sơ truyền Thìn tác tài thừa Câu trận là điềm lên nhà xử quyết, tức là có liên hệ đến những chuyện tù ngục (cực hung), trung truyền Mùi tác tài thừa Đằng xà là điềm rắn vào rưng, ám chỉ việc làm mờ ám tối tăm (hung), mạt truyền Sửu tác tài thừa Bạch hổ là tượng con hổ núp ở nơi ruộng để rình bắt trâu bò (hung). Cả tam truyền đều hung do vậy phải rất thận trọng trong việc sử dụng tiền bạc và phải biết lo thân trong mọi việc.

Quẻ 376: MÃO TINH ÂM NHẬT

Ngày Ất Mùi, Nguyệt tướng Thân, giờ Tuất

<table>
<tr><td>MÃO
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Chi Mùi
Thiên hợp
Mùi</td><td>NGỌ
Chu tước

Thân</td></tr>
<tr><td>DẦN
Can Ất
Thiên không
Thìn</td><td>Dần
Ất

Sơ
Hợi
Phụ
Huyền vũ</td><td>Tý
Dần

Trung
Dần
Huynh
Thiên không</td><td>Tị
Mùi

Mạt
Tị
Tử
Thiên hợp</td><td>Mão
Tị

</td><td>MÙI
Đằng xà

Dậu</td></tr>
<tr><td>SỬU
Bạch hổ

Mão</td><td colspan="4"></td><td>THÂN
Quý nhân

Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thái thường

Dần</td><td colspan="2">HỢI
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thái âm

Tý</td><td>DẬU
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Mão tinh khóa - Mão tinh âm nhật

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc và cũng không có khóa dao khắc và 4 khóa đều ở khác cung nhau nên gọi là Mão tinh âm nhật. Dùng Dậu hạ thần làm sơ truyền, đó là Hợi thiên bàn. Dùng Can thượng thần là

Dần làm trung truyền. Dùng Chi thượng thần làm mạt truyền đó là Tị thiên bàn.

Mão tinh khóa là quẻ chiêm hỏi về các việc phát khởi lên, tạo tác ra đều không thành công, nó có tính vì nghĩa mà thủ phận để yên ổn nơi gia trạch, quẻ này trung truyền và mạt truyền lấy tại Can và Chi. Can là bản thân chi là gia trạch nên cũng không ngoài cái ý trên, quẻ này bị thoát Can, sơ và mạt xung nhau nên sự tổn hại là điều chắc chắn.

Ở đây Can thượng thần khắc Can địa bàn, Can thượng thần Dần tác Huynh thừa Thiên không là điềm bản thân bị chế ngự, sinh khẩu thiệt (hung). Sơ truyền là chỗ động sự, là nơi khởi việc ban đầu là Hợi tác phụ thừa Huyền vũ là điềm ẩn tàng kín đáo, vì Hợi là nhà của Huyền vũ, là kẻ đạo tặc ấn náu kín đáo, mạt truyền Tị tác Tử tôn thừa Thiên hợp điềm có tin tức vui mừng đem đến. Do vậy cần sống thủ phận để được yên ổn.

Quẻ 377: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Ất Mùi, Nguyệt tướng Mùi, giờ Hợi

<table>
<tr><td>SỬU
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">DẦN
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">MÃO
Chi Mùi
Thiên hợp
Mùi</td><td>THÌN
Câu trận

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TÝ
Can Ất
Quý nhân
Thìn</td><td>Tý
Ất</td><td>Thân
Tý</td><td>Mão
Mùi</td><td>Hợi
Mão</td><td rowspan="2">TỊ
Thanh long

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Mão Huynh Thiên hợp
Trung Hợi Phụ Thiên hậu
Mạt Mùi Tài Bạch hổ</td></tr>
<tr><td>HỢI
Thiên hậu

Mão</td><td colspan="4"></td><td>NGỌ
Thiên không

Tuất</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thái âm
Dần</td><td colspan="2">DẬU
Huyền vũ
Sửu</td><td>THÂN
Thái thường
Tý</td><td>MÙI
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc, còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 378: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Ất Mùi, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Tý

HỢI Đằng xà Tị	**TÝ** Quý nhân Ngọ		**SỬU** Chi Mùi Thiên hậu Mùi		**DẦN** Thái âm Thân	
TUẤT Can Ất Chu tước Thìn	Tuất Ất	Thìn Tuất	Sửu Mùi	Mùi Sửu	**MÃO** Huyền vũ Dậu	
ĐẬU Thiên hợp Mão	Sơ Tuất Tài Chu tước	Trung Thìn Tài Thái thường	Mạt Tuất Tài Chu tước		**THÌN** Thái thường Tuất	
THÂN Câu trận Dần	**MÙI** Thanh long Sửu		**NGỌ** Thiên không Tý		**TỊ** Bạch hổ Hợi	

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc nên gọi là Phản ngậm tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Tuất làm sơ truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Thìn thiên bàn lấy Thìn làm trung truyền. Trên cung Thìn địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền. Quẻ Phản ngậm có tính cách trở trái, không hề nhất định hay giục làm lại việc cũ lại vọng tưởng đến điều mới đang làm. Trong quẻ Chi thượng thần Sửu hình Can thượng thần Tuất, Can địa bàn Can thượng thần xung nhau cả tam truyền đều tác tài nhưng với bản chất của quẻ lại hình và xung, nên quẻ này gặp nhiều xung đột, rắc rối vì tiền, vì Chu tước tại Hợi là chim không có lông cánh (hung).

Quẻ 379: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Mùi, Nguyệt tướng Tị, giờ Sửu

DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ
Thiên hợp Tị	Chu tước Ngọ	Chi Mùi Đằng xà Mùi	Quý nhân Thân
THÂN	Thân Ất / Tý Thân	Hợi Mùi / Mão Hợi	**SỬU**
Can Ất Câu trận Thìn	Sơ: Hợi Phụ Đằng xà	Trung: Mão Huynh Huyền vũ	Mạt: Mùi Tài Thanh long	Thiên hậu Dậu
MÙI			**DẦN**
Thanh long Mão			Thái âm Tuất
NGỌ	**TỊ**	**THÌN**	**MÃO**
Thiên không Dần	Bạch hổ Sửu	Thái thường Tý	Huyền vũ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh, khóa khắc, lấy chữ trên của khóa tặc là Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 380: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Mùi, Nguyệt tướng Thìn, giờ Dần

MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT
Thanh long Tị	Câu trận Ngọ	Chi Mùi Thiên hợp Mùi	Chu tước Thân
NGỌ	Ngọ Ất / Thân Ngọ	Dậu Mùi / Hợi Dậu	**HỢI**
Can Ất Thiên không Thìn	Sơ: Thân Quan Câu trận	Trung: Tuất Tài Chu tước	Mạt: Tý Phụ Quý nhân	Đằng xà Dậu
TỊ			**TÝ**
Bạch hổ Mão			Quý nhân Tuất
THÌN	**MÃO**	**DẦN**	**SỬU**
Thái thường Dần	Huyền vũ Sửu	Thái âm Tý	Thiên hậu Hợi

Trung thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc đó là Thân còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền, trên cùng Thân địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm mạt truyền. Quẻ này có tam truyền là Thân Tuất Tý thuộc về Gián truyền khóa gọi là **Long thiệp tam xuyên**, nghĩa là Rồng lội vào 3 vực sâu vì Hợi Tý Sửu là 3 cung thấp hơn cả, mưu tính hay trông vọng điều gì cũng không được thành, chiêm bệnh hoạn và kiện tụng là điềm hung hại hơn cả. Quẻ này sơ sinh mạt, mạt xung với Can thượng thần, Can thượng thần khắc Chi thượng thần. Mạt truyền Tý thừa Quý nhân (nội chiến) đồng thời Tý cũng là Can bại.

Quẻ 381: PHỤC NGẬM ĐỒ TRUYỀN

Ngày Ất Mùi, Nguyệt tướng Mão, giờ Mão

<table>
<tr><td>TỊ
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">NGỌ
Thiên không

Ngọ</td><td colspan="2">MÙI
Chi Mùi
Bạch hổ
Mùi</td><td>THÂN
Thái thường

Thân</td></tr>
<tr><td>THÌN
Can Ất
Câu trận
Thìn</td><td>Thìn
Ất</td><td>Thìn
Thìn</td><td>Mùi
Mùi</td><td>Mùi
Mùi</td><td>DẬU
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thiên hợp

Mão</td><td>Sơ
Thìn
Tài
Câu trận</td><td colspan="2">Trung
Mùi
Tài
Bạch hổ</td><td>Mạt
Sửu
Tài
Đằng xà</td><td>TUẤT
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Chu tước

Dần</td><td colspan="2">SỬU
Đằng xà

Sửu</td><td>TÝ
Quý nhân

Tý</td><td>HỢI
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Phục ngậm đồ truyền

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn đều gia trên bản vị của nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc. Lấy Can thượng thần là Thìn làm sơ truyền. Thìn là chữ tự hình nên lấy Chi thượng thần làm trung truyền, đó là Mùi. Mùi hình Sửu lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ này cả tam truyền đều là Thổ tác tài, nhưng sơ truyền là chữ tự hình, là loại hình nặng nề hơn cả kế đến trung truyền Mùi hình mạt truyền Sửu, đồng thời Sửu với Mùi xung nhau, như vậy là trong tam truyền vừa hình vừa xung

nhau. Sơ truyền Thìn với mạt truyền Sửu tác lục phá, Can thượng thần Thìn và cũng là sơ truyền ngộ Tuần không, như vậy là đồng tiền làm cho mình khốn khổ, bế tắc, và còn hại cả đến thân nữa.

Sơ truyền Thìn tác tài thừa Câu trận là tượng lên nhà xử quyết, ám chỉ việc liên đới đến tù ngục, trung truyền Mùi tác tài thừa Bạch hổ là điềm hổ ẩn nấp ở trong ruộng để rình bắt trâu bò (hung). Mạt truyền Sửu tác tài thừa Đằng xà là tượng rắn quanh co, họa và phúc cùng một lúc. Quẻ Phục ngậm vốn có tính im ẩn, nay cả tam truyền đều hung nên phải hết sức thận trọng thì mới tránh khỏi họa đến thân.

Quẻ 382: MÃO TINH ÂM NHẬT - hay ĐÔNG XÀ YẾM MỤC

Ngày Ất Mùi, Nguyệt tướng Dần, giờ Thìn

<table>
<tr><td>MÃO
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">THÌN
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Chi Mùi
Thanh long
Mùi</td><td>NGỌ
Thiên không
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">DẦN
Can Ất Chu tước
Thìn</td><td>Dần
Ất</td><td>Tý
Dần</td><td>Tị
Mùi</td><td>Mão
Tị</td><td rowspan="2">MÙI
Bạch hổ
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt
Hợi Dần Tị
Phụ Huynh Tử
Thiên hậu Chu tước Thanh long</td></tr>
<tr><td>SỬU
Đằng xà
Mão</td><td colspan="4"></td><td>THÂN
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">HỢI
Thiên hậu
Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thái âm
Tý</td><td>DẬU
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Mão tinh âm nhật

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, và cũng không có khóa đạo khắc mà 4 khóa đều ở khác cung nhau nên gọi là Mão tinh âm nhật. Dùng Dậu Hạ thần tức là Hợi thiên bàn làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần là Dần làm trung truyền, dùng Chi thượng thần là Tị làm mạt truyền, Mão tinh khóa có tính cách bất định nghe lời nói chưa nên tin, việc muốn làm nhưng không được, chiêm hỏi về kiện tụng hoặc tù ngục là quẻ rất xấu, vì cái tính của quẻ là hình sát, tựa như tra khảo, là thu liễm vào bên trong, tựa như bị giam cầm. Quẻ này sơ truyền Hợi là chữ tư hình là loại hình xấu và nặng nề nhất, mạt truyền Tị ngộ Tuần không, trung truyền Dần hình mạt truyền Tị là quẻ xấu.

Quẻ 383: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Ất Mùi, Nguyệt tướng Sửu, giờ Tị

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Thanh long	Thiên không		Chi Mùi hổ	Bạch	Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Tý	Thân	Mão	Hợi	**TỊ**
Can Ất Câu trận	Ất	Tý	Mùi	Mão	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
HỢI	Mão	Hợi		Mùi	**NGỌ**
Thiên hợp	Huynh	Phụ		Tài	Thái âm
Mão	Bạch hổ	Thiên hợp		Thiên hậu	Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Thu tước	Đằng xà		Quý nhân		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền. Quẻ có tam truyền Hợi Mão Mùi thuộc về Mộc cục. Sơ truyền là Mão gia Hợi thì trước cong mà sau thẳng, trước khó mà sau dễ, Chi thượng thần là Mão gia Mùi địa bàn thừa Bạch hổ và cũng là sơ truyền đó là điềm tai họa đến thân mình, Can thượng thần Tý hại mạt truyền Mùi, Can Ất khắc mạt truyền Mùi tác tài thừa Thiên hậu, đó là điềm thê thiếp ở trong nhà bị tổn hại.

Quẻ 384: PHẢN NGÂM TƯƠNG KHẮC

Ngày Ất Mùi, Nguyệt tướng Tý, giờ Ngọ

HỢI	TÝ		SỬU		DẦN
Thiên hợp	Câu trận		Chi Mùi Thanh long		Thiên không
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TUẤT	Tuất	Thìn	Sửu	Mùi	**MÃO**
Can Ất Chu tước	Ất	Tuất	Mùi	Sửu	Bạch hổ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
DẬU	Tuất	Thìn		Tuất	**THÌN**
Đằng xà	Tài Chu tước	Tài Thái thường		Tài Chu tước	Thái thường
Mão					Tuất
THÂN	**MÙI**		**NGỌ**		**TỊ**
Quý nhân	Thiên hậu		Thái âm		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ, 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn xung với nó. Trong tứ khóa có khóa tương khắc nên gọi là Phản ngậm tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Tuất làm sơ truyền. Trên cung Tuất địa bàn là Thìn, lấy Thìn làm trung truyền. Trên cung Thìn địa bàn là Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền. Phản ngậm là quẻ không còn y như cũ có tính cách biến động, đi rồi lại trở lại việc cũ. Quẻ này chi thượng thần hình can thượng thần, Can thượng thần Tuất hình Chi Mùi và cũng tác lục phá, Chi Mùi cũng là can mộ. Đây là quẻ có được chút ít tài nhưng rủi ro nhiều hơn, tốt lành ít hơn.

12 QUẺ NGÀY BÍNH THÂN

Quẻ 385: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Bính Thân, Nguyệt tướng Hợi, giờ Thân

<table>
<tr><td>THÂN
Can Bính
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">DẬU
Quý nhân
Ngọ</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hậu
Mùi</td><td>HỢI
Chi Thân
Thái âm
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">MÙI
Chu tước

Thìn</td><td>Thân
Bính</td><td>Hợi
Thân</td><td>Hợi
Thân</td><td>Dần
Hợi</td><td rowspan="2">TÝ
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ
Thân
Tài
Đằng xà

Trung
Hợi
Quan
Thái âm

Mạt
Dần
Phụ
Bạch hổ</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="4"></td><td>SỬU
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>TỊ
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">THÌN
Thanh long
Sửu</td><td colspan="2">MÃO
Thiên không
Tý</td><td>DẦN
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền. Trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 386: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Bính Thân, Nguyệt tướng Tuất, giờ Dậu

<table>
<tr><td>NGỌ
Can Bính
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Đằng xà
Mùi</td><td>DẬU
Chi Thân Quý nhân
Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Câu trận
Thìn</td><td>Ngọ
Bính</td><td>Mùi
Ngọ</td><td>Dậu
Thân</td><td>Tuất
Dậu</td><td>TUẤT
Thiên hậu
Dậu</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thanh long
Mão</td><td colspan="2">Sơ
Dậu
Quý nhân</td><td colspan="2">Trung
Tuất
Thiên hậu</td><td>Mạt
Hợi
Thái âm</td><td>HỢI
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Thái thường
Tý</td><td>TÝ
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa nào có chữ trên khắc can, nhưng có 1 khóa có chữ trên là Dậu kim bị Can Bính hỏa khắc. Lấy Dậu làm sơ truyền, trên Cung Dậu địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Quẻ có tam truyền Dậu Tuất Hợi thuộc về Liên châu khóa, quẻ Liên châu này thiếu một chữ Tý, lẽ ra phải là Tuất Hợi Tý thì mới đủ nên gọi là **Giáp định hư nhất cách**, vậy nên quẻ này phải lấy chữ Tý làm trọng tâm để đoán. Tý thừa Huyền vũ tác Quan Quỷ như vậy sẽ có chuyện xảy ra cho trộm cướp, có việc gian khuất làm hại mình.

Quẻ 387: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Bính Thân, Nguyệt tướng Dậu, giờ Tuất

THÌN	TỊ		NGỌ		MÙI
Can Bính Thanh long Tị	Câu trận Ngọ		Thiên hợp Mùi		Chi Thân Chu tước Thân
MÃO	Thìn Bính	Mão Thìn	Mùi Thân	Ngọ Mùi	**THÂN**
Thiên không Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Đằng xà Dậu
DẦN	Mão Phụ	Dần Phụ		Sửu Tử	**DẬU**
Bạch hổ Mão	Thiên không	Bạch hổ		Thái thường	Quý nhân Tuất
SỬU	**TÝ**		**HỢI**		**TUẤT**
Thái thường Dần	Huyền vũ Sửu		Thái âm Tý		Thiên hậu Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Trong quẻ có tam truyền là Mão Dần Sửu, là quẻ Liên châu nghịch sự việc đến liền nhau như một xâu chuỗi ngọc, tốt thì tốt liên tiếp mà xấu cũng xấu liên tiếp nên phải rất cẩn thận để xét việc. Trong quẻ Can Bính sinh Can thượng thần Thìn - thoát can, Can thượng thần sinh mạt truyền - thoát can. Can thượng thần với mạt truyền tác lục phá. Can thượng thần ngộ Tuần không, sơ truyền Mão thừa Can Bại và Thiên không, công việc bế tắc không tiến triển.

Quẻ 388: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Bính Thân, Nguyệt tướng Thân, giờ Hợi

DẦN Can Bính Thiên hợp Tị		**MÃO** Câu trận Ngọ		**THÌN** Thanh long Mùi		**TỊ** Chi Thân Thiên không Thân	
SỬU Chu tước Thìn		Dần Bính Sơ Tị Huynh Thiên không	Hợi Dần Trung Dần Phụ Thiên hợp	Tị Thân Mạt Hợi Quan Quý nhân	Dần Tị	**NGỌ** Bạch hổ Dậu	
TÝ Đằng xà Mão						**MÙI** Thái thường Tuất	
HỢI Quý nhân Dần		**TUẤT** Thiên hậu Sửu		**DẬU** Thái âm Tý		**THÂN** Huyền vũ Hợi	

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc, còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc là Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Đây là quẻ thuộc loại tam tự hình. Sơ truyền Dần hình trung truyền Tị, mạt truyền Hợi là chữ tự hình, Can thượng thần hình Can địa bàn, mạt truyền Hợi tác Quỷ thừa Can tuyệt và Quý nhân. Dần hình Tị là vô lễ, vô liêm sỉ không phân biệt trên dưới, hình hại lẫn nhau. Sơ truyền Tị xung mạt truyền Hợi, thế là có cả hình và xung, nhưng sơ truyền Tị ngộ Tuần không và thừa Thiên không. Mạt truyền Hợi thừa Can tuyệt nên mọi sự hình hại xung đột cũng được chấm dứt.

Quẻ 389: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Bính Thân, Nguyệt tướng Mùi, giờ Tý

TỶ	SỬU	DẦN	MÃO
Can Bính Đằng xà Tị	Chu tước Ngọ	Thiên hợp Mùi	Chi Thân Câu trận Thân
HỢI Quý nhân Thìn	Tý Mùi Bính Tý	Mão Tuất Thân Mão	**THÌN** Thanh long Dậu
TUẤT Thiên hậu Mão	Sơ: Mão Phụ Câu trận	Trung: Tuất Tử Thiên hậu	Mạt: Tị Huynh Thiên không	**TỊ** Thiên không Tuất
DẬU Thái âm Dần	**THÂN** Huyền vũ Sửu	**MÙI** Thái thường Tý	**NGỌ** Bạch hổ Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có hai khóa tặc, khóa có chữ trên bị tặc nhiều lần hơn là Mão thiên bàn, lấy Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 390: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Bính Thân, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Sửu

TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU
Can Bính Đằng xà Tị	Quý nhân Ngọ	Thiên hậu Mùi	Chi Thân Thái âm Thân
DẬU Chu tước Thìn	Tuất Mão Bính Tuất	Sửu Ngọ Thân Sửu	**DẦN** Huyền vũ Dậu
THÂN Thiên hợp Mão	Sơ: Mão Phụ Thái thường	Trung: Thân Tài Thiên hợp	Mạt: Sửu Tử Thái âm	**MÃO** Thái thường Tuất
MÙI Câu trận Dần	**NGỌ** Thanh long Sửu	**TỊ** Thiên không Tý	**THÌN** Bạch hổ Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm trung truyền. Trên cung Thân địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 391: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Bính Thân, Nguyệt tướng Tị, giờ Dần

<table>
<tr><td>THÂN
Can Bính
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">DẬU
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">TUẤT
Đằng xà
Mùi</td><td>HỢI
Chi Thân
Quý nhân
Thân</td></tr>
<tr><td>MÙI
Câu trận
Thìn</td><td>Thân
Bính
Sơ</td><td>Hợi
Thân
Trung</td><td>Hợi
Thân
Mạt</td><td>Dần
Hợi
Dậu</td><td>TÝ
Thiên hậu</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thanh long
Mão</td><td colspan="3">Thân
Tài
Thiên hợp
Hợi
Quan
Quý nhân
Dần
Phụ
Huyền vũ</td><td>SỬU
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">THÌN
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">MÃO
Thái thường
Tý</td><td>DẦN
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền, trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền. Trong quẻ này sơ truyền sinh trung truyền, trung truyền sinh mạt truyền, mạt sinh Can, như vậy gọi là **Tam truyền Đệ sinh can**, đó là cái thế cách được tiến cử của nhiều người qua nhiều nơi giúp đỡ, khởi động trước có lợi hơn ứng đối sau, và lại mạt truyền Dần lại là Can sinh, sơ truyền Thân tác tài thừa Thiên hợp đó là dấu hiệu thuận lợi cho vấn đề tiền bạc và thê thiếp.

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc, còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Sửu thiên bàn, - lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 394: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Bính Thân, Nguyệt tướng Dần, giờ Tị

<table>
<tr><td>ĐẦN
Can Bính
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">MÃO
Thiên không
Ngọ</td><td colspan="2">THÌN
Bạch hổ
Mùi</td><td>TỊ
Chi Thân
Thái thường
Thân</td></tr>
<tr><td>SỬU
Câu trận
Thìn</td><td>Dần
Bính
Sơ
Tị
Huynh
Thái thường</td><td>Hợi
Dần
Trung
Dần
Phụ
Thanh long</td><td>Tị
Thân
Mạt
Hợi
Quan
Chu tước</td><td>Dần
Tị</td><td>NGỌ
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên hợp
Mão</td><td colspan="4"></td><td>MÙI
Tuất</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chu tước
Dần</td><td colspan="2">TUẤT
Đằng xà
Sửu</td><td colspan="2">DẬU
Quý nhân
Tý</td><td>THÂN
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc là Tị hỏa làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Quẻ này trung truyền Dần hình sơ truyền Tị, sơ truyền Tị xung với mạt truyền Hợi, mạt truyền Hợi lại là chữ tự hình. Mạt truyền Hợi khắc Can Bính, Can thượng thần hình Chi thượng thần, như vậy là từ sơ đến trung, từ trung đến mạt, từ mạt đến Can, Can thượng thần và Chi thượng thần đều bị hình xung, Can thượng thần Dần với mạt truyền Hợi phá nhau nhưng mạt truyền Hợi cũng là Can tuyệt, như vậy là các việc xấu xảy ra đến đây là chấm dứt.

Quẻ 395: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Bính Thân, Nguyệt tướng Sửu, giờ Ngọ

TÝ	SỬU	DẦN	MÃO
Can Bính Thiên hợp Tị	Câu trận Ngọ	Thanh long Mùi	Chi Thân Thiên không Thân
HỢI 0Chu tước Thìn	Tý Bính / Mùi Tý Sơ: Mão Phụ Thiên không	Mão Thân / Tuất Mão Trung: Tuất Tử Đằng xà	**THÌN** Bạch hổ Dậu
TUẤT Đằng xà Mão		Mạt: Tị Huynh Thái thường	**TỊ** Thái thường Tuất
DẬU	**THÂN**	**MÙI**	**NGỌ**
Quý nhân Dần	Thiên hậu Sửu	Thái âm Tý	Huyền vũ Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Mão bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Tị thiên bàn, - lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 396: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Bính Thân, Nguyệt tướng Tý, giờ Mùi

TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU
Can Bính Đằng xà Tị	Chu tước Ngọ	Thiên hợp Mùi	Chi Thân Câu trận Thân
DẬU Quý nhân Thìn	Tuất Bính / Mão Tuất Sơ: Mão Phụ Thiên không	Sửu Thân / Ngọ Sửu Trung: Thân Tài Thiên hậu	**DẦN** Thanh long Dậu
THÂN Thiên hậu Mão		Mạt: Sửu Tử Câu trận	**MÃO** Thiên không Tuất
MÙI Thái âm Dần	**NGỌ** Huyền vũ Sửu	**TỊ** Thái thường Tý	**THÌN** Bạch hổ Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại toàn khóa sinh. Chọn chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm trung truyền. Trên cung Thân địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Trong quẻ Can sinh Can thượng thần (thoát can), Can thượng thần sinh mạt (thoát Can), Can thượng thần Tuất là Can mộ, sơ truyền Mão thừa Thiên không là điểm bị hình phạt, nhà cửa khắc tán, mộ lâm can thì nhất thiết sự việc gì cũng bị ngăn cản, mông muội, tối tăm, bế tắc lại thêm Đằng xà là gây thêm điều kinh sợ âu lo, vì Đằng xà tại Tuất gọi là rắn ngủ, nên mọi việc đều không giải quyết được việc gì.

Sơ truyền Mão tác phụ thừa Thiên không là điểm nhà cửa bị khắc tán, bản thân bị hình phạt (hung), trung truyền Thân tác tài thừa Thiên hậu là điểm người phụ nữ sửa sang tô điểm, mạt truyền Sửu tác tử tôn thừa Câu trận là điểm bị nhục nhã xấu hổ nên rất cần sự kiềm chế, không nên hành động khinh xuất vì có thể vì tiền bạc hay phụ nữ mà bị mang họa.

12 QUẺ NGÀY ĐINH DẬU

Quẻ 397: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Đinh Dậu, Nguyệt tướng Hợi, giờ Dậu

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Chu tước	Đằng xà		Can Đinh Quý nhân		Thiên hậu
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
NGỌ	Dậu	Hợi	Hợi	Sửu	**HỢI**
Thiên hợp	Đinh	Dậu	Dậu	Hợi	Chi Dậu Thái âm
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
TỊ	Dậu	Hợi	Sửu		**TÝ**
Câu trận	Tài	Quan	Tử		Huyền vũ
	Quý nhân	Thái âm	Thái thường		
Mão					Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Thanh long	Thiên không		Bạch hổ		Thái thường
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh, khóa khắc, chọn chữ trên của khóa tặc là Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Đây là quẻ sơ truyền và trung truyền là 2 chữ tự hình, sở chú và sở ứng của nó là tự trình bày, tự làm công việc cho đến lúc thất bại, sự việc không thuận lợi, Can khắc Can thượng thần thừa Quý nhân như vậy là Can tác tài nhưng vì Can thượng thần là chữ tự hình, là loại hình nặng nề hơn cả nên phải rất khó khăn chật vật vì đồng tiền may nhờ tam truyền thừa 3 cát tướng tương sinh với 3 thiên thần nên cũng đỡ bị tổn hại.

Sơ truyền Dậu tác tài thừa Quý nhân là điểm quan nhân đi cửa riêng, có ý ẩn lánh không muốn tiếp kiến, trung truyền Hợi tác Quỷ thừa Thái âm là tượng người đàn bà lõa thể, ý nói có việc dâm tư, mạt truyền Sửu tác tử tôn thừa Thái thường là điểm được thọ nhậm quan chức, lên chức.

Quẻ 398: PHỤC NGÂM ĐÔ TRUYỀN

Ngày Đinh Dậu, Nguyệt tướng Tuất, giờ Tuất

TỊ	**NGỌ**		**MÙI**		**THÂN**
Câu trận	Thiên hợp		Can Đinh Chu tước		Đằng xà
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÌN	Mùi	Mùi	Dậu	Dậu	**DẬU**
Thanh long	Đinh	Mùi	Dậu	Dậu	Chi Dậu Quý nhân
Thìn	Sơ		Trung	Mạt	Dậu
MÃO	Dậu		Mùi	Sửu	**TUẤT**
Thiên không	Tài Quý nhân		Tử Chu tước	Tử Thái thường	Thiên hậu
Mão					Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Bạch hổ	Thái thường		Huyền vũ		Thái âm
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngậm đô truyền

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn đều gia trên 12 cung địa bàn bản vị của nó, quẻ chiêm ngày âm, trong tứ khóa không có khóa tương khắc. Lấy Chi thượng thần là Dậu làm sơ truyền, vì Dậu là chữ tự hình nên phải lấy Can thượng thần là Mùi làm trung truyền, Mùi hình Sửu nên lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ này sơ truyền là chữ tự hình, rồi đến trung truyền hình mạt truyền, quẻ này sơ truyền là chữ tự hình tác tài thừa Quý nhân cũng không ngoài cái ý tự mình làm khổ mình vì tiền. Trung truyền Mùi hình mạt truyền Sửu là điểm mặc áo tang, lớn nhỏ bất hòa, gia đạo lục đục may nhờ tam truyền được 3 cát tướng tương sinh với Cát thần nên cũng bớt được phần tổn hại.

Sơ truyền Dậu tác tài thừa Quý nhân là điểm quan nhân đi cửa riêng có ý ẩn lánh không muốn tiếp khách, trung truyền Mùi tác tử tôn thừa Chu tước, là điểm chim đang ngậm mồi ăn, ý nói mọi chuyện đang vừa ý, mạt truyền Sửu tác tử tôn thừa Thái thường là điểm được thọ nhậm quan chức, được lên chức.

Quẻ 399: MÃO TINH ÂM NHẬT

Ngày Đinh Dậu, Nguyệt tướng Dậu, giờ Hợi

<table>
<tr><td>MÃO
Câu trận

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Thanh long

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Can Đinh
Thiên không
Mùi</td><td>NGỌ
Bạch hổ

Thân</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thiên hợp

Thìn</td><td>Tị
Đinh

Sơ</td><td>Mão
Tị

Trung</td><td>Mùi
Dậu

Mạt</td><td>Tị
Mùi

Mùi</td><td>MÙI
Chi Dậu
Thái thường
Dậu</td></tr>
<tr><td>SỬU
Chu tước

Mão</td><td>Hợi
Quan
Quý nhân</td><td>Tị
Huynh
Thiên không</td><td>Mùi
Tử
Thái thường</td><td></td><td>THÂN
Huyền vũ

Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Đằng xà

Dần</td><td colspan="2">HỢI
Quý nhân

Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hậu

Tý</td><td>DẬU
Thái âm

Hợi</td></tr>
</table>

Mão tinh âm nhật

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa Dao khắc, 4 khóa đều ở khác cung nhau nên gọi là Mão tinh âm nhật. Lấy Dậu hạ thần là Hợi làm sơ truyền. Lấy Can thượng thần là Tị làm trung truyền, lấy Chi thượng thần là Mùi làm mạt truyền. Quẻ Mão tinh khóa có tính cách tiềm tàng để quy ẩn, có tính cách tiêu sát để đứt đoạn, có tính vì nghĩa mà thủ phận, sơ truyền Hợi là chữ tự hình tác Quỷ thừa Quý nhân, chỗ khởi dụng là chữ tự hình là loại hình xấu nhất trong tam hình, tự mình làm mình bị thương tổn. Ngày Đinh thì Hợi là Can Đức và cũng là Can tuyệt nên cũng không ngoài các việc ứng vì nghĩa mà thủ phận và việc buồn phiền đến đấy là chấm dứt vì thừa Can tuyệt.

Quẻ 400: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Đinh Dậu, Nguyệt tướng Thân, giờ Tý

<table>
<tr><td>SỬU
Chu tước

Tị</td><td colspan="2">DẦN
Thiên hợp

Ngọ</td><td colspan="2">MÃO
Can Đinh
Câu trận
Mùi</td><td>THÌN
Thanh long

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TÝ
Đằng xà

Thìn</td><td>Mão
Đinh</td><td>Hợi
Mão</td><td>Tị
Dậu</td><td>Sửu
Tị</td><td>TỊ
Chi Dậu
Thiên không
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Tị
Thiên không
Trung Sửu
Chu tước
Mạt Dậu
Thái âm</td></tr>
<tr><td>HỢI
Quý nhân

Mão</td><td colspan="4">Huynh
Tử
Tài
Tài</td><td>NGỌ
Bạch hổ

Tuất</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thiên hậu
Dần</td><td colspan="2">DẬU
Thái âm
Sửu</td><td colspan="2">THÂN
Huyền vũ
Tý</td><td>MÙI
Thái thường
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc làm sơ truyền là Tị. Trên cung Tị địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 401: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Đinh Dậu, Nguyệt tướng Mùi, giờ Sửu

HỢI Quý nhân Tị	**TÝ** Thiên hậu Ngọ		**SỬU** Can Đinh Thái âm Mùi		**DẦN** Huyền vũ Thân		
TUẤT Đằng xà Thìn	Sửu Đinh	Mùi Sửu	Mão Dậu	Dậu Mão	**MÃO** Chi Dậu Thái thường Dậu		
	Sơ		Trung		Mạt		
DẬU Chu tước Mão	Mão Phụ Thái thường		Dậu Tài Chu tước		Mão Phụ Thái thường Tuất		**THÌN** Bạch hổ
THÂN Thiên hợp Dần	**MÙI** Câu trận Sửu		**NGỌ** Thanh long Tý		**TỊ** Thiên không Hợi		

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ, 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc. Dùng chữ trên của khóa tương khắc là Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ Phản ngậm có tính cách xung động, thuỷ hỏa gặp nhau kim mộc gặp nhau, đã tương xung lại còn tương khắc mà vẫn phải gặp gỡ nhau, nên không thể tĩnh mà phải động nên còn gọi là Phản động quái, mà đã là phản động thì nó có tính cách biến đổi, đầu truyền đến cuối, cuối lại lộn trở lại lúc đầu. Mão Dậu là cái cửa riêng thích hợp cho việc làm kín lén về tiền bạc và vật dùng, bản thân cũng được hưởng lợi.

Quẻ 402: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Đinh Dậu, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Dần

DẬU	TUẤT		HỢI		TÝ
Chu tước	Đằng xà		Can Đinh Quý nhân		Thiên hậu
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÂN	Hợi	Mão	Sửu	Tị	**SỬU**
Thiên hợp	Đinh	Hợi	Dậu	Sửu	Chi Dậu Thái âm
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÙI	Hợi	Mão		Mùi	**DẦN**
Câu trận	Quan	Phụ		Tử	Huyền vũ
Mão	Quý nhân	Thái thường		Câu trận	Tuất
NGỌ	**TỊ**		**THÌN**		**MÃO**
Thanh long	Thiên không		Bạch hổ		Thái thường
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc, đó là Hợi. Lấy Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 403: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày đinh Dậu, Nguyệt tướng Tị, giờ Mão

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Câu trận	Thiên hợp		Can Đinh Chu tước		Đằng xà
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
NGỌ	Dậu	Hợi	Hợi	Sửu	**HỢI**
Thanh long	Đinh	Dậu	Dậu	Hợi	Chi Dậu Quý nhân
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TỊ	Dậu	Hợi		Sửu	**TÝ**
Thiên không	Tài	Quan		Tử	Thiên hậu
Mão	Chu tước	Quý nhân		Thái âm	Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Bạch hổ	Thái thường		Huyền vũ		Thái âm
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn là khóa sinh, khóa khắc. Lấy chữ trên của khóa tặc là Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Tam truyền Dậu Hợi Sửu (thuận) gọi là Ngưng âm cách, nghĩa là khí âm đọng lại, cùng thuộc một đại phương Bắc nơi khí âm lạnh lẽo nhất, âm u nhất.

Quẻ Ngưng âm chuyên ứng những việc gian tà, dâm dật trộm đạo những việc lén thầm, phàm chiếm bất cứ việc gì cũng không tốt, trong quẻ Can khắc Can thượng thần, tại Chi thiên tướng nội chiến Chi thượng thần vừa là Can Đức vừa là Can tuyệt, nên mọi việc đến đấy là kết thúc.

Sơ truyền Dậu tác tài thừa Chu tước là chim kêu ban đêm điềm quan nhân bị xuống chức, lại cũng có thuyết nói Chu tước ở ngôi Thân, Dậu là có tin tức bay đến, nhưng những lời nói đều là hư dối, sai lầm. Trung truyền Hợi tác Quỷ thừa Quý nhân là tượng quý nhân tháo hốt, hốt là 1 thứ quyền lệnh cầm tay khi làm việc quan, ở đây Quý nhân thuộc thổ khắc Chi thượng thần Hợi thuộc thuỷ (nội chiến) Quý nhân thừa thần Hợi khắc Can Đinh hỏa nên gọi là tứ bế 4 phương bế tắc có thể mất sự nghiệp. Mạt truyền Sửu tác tử tôn thừa Thái âm là vào bên trong làm chuyện ám muội. Đây là một quẻ xấu.

Quẻ 404: PHỤC NGẬM ĐỒ TRUYỀN

Ngày Đinh Dậu, Nguyệt tướng Thìn, giờ Thìn

TỊ Thiên không Tị	**NGỌ** Bạch hổ Ngọ		**MÙI** Can Đinh Thái thường Mùi		**THÂN** Huyền vũ Thân		
THÌN Thanh long Thìn	Mùi Đinh	Mùi Mùi	Dậu Dậu	Dậu Dậu	**DẬU** Chi Dậu Thái âm Dậu		
	Sơ Dậu Tài Thái âm		Trung Mùi Tử Thái thường	Mạt Sửu Tử Chu tước			
MÃO Câu trận Mão					**TUẤT** Thiên hậu Tuất		
DẦN Thiên hợp Dần	**SỬU** Chu tước Sửu		**TÝ** Đằng xà Tý		**HỢI** Quý nhân Hợi		

Phục ngậm đô truyền

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn là bản vị của nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc quẻ chiêm ngày âm, sơ truyền là chữ tự hình nên gọi là Phục ngậm đô truyền.

Lấy chi thượng thần là Dậu làm sơ truyền, Dậu là chữ tự hình nên lấy Can thượng thần là Mùi làm trung truyền, Mùi hình Sửu nên lấy Sửu làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Dậu là chữ tự hình và Dậu cũng là cái cửa riêng tác tài thừa Thái âm ứng cho việc âm thầm lén lút lo về tiền bạc hay thê thiếp trong nhà nhưng ngày Dậu thì sơ truyền Dậu là chi hình vừa là chữ tự hình, vừa là Chi hình nên chỉ tự mình làm khổ mình mà không có được kết quả tốt đẹp.

Quẻ Phục ngậm vốn có tính cách ứ đọng, ngưng trệ này còn thêm chữ tự hình, thì còn ứ đọng ngưng trệ hơn nhưng đã đến lúc ngưng trệ cùng cực rồi thì phải có cách biến thông đi lối khác, bởi sự vật muôn đời vốn phải như vậy. Trung truyền Mùi tác tử tôn thừa Thái thường là được mời thỉnh dự hội tiệc. Mạt truyền Sửu tác tử tôn thừa Chu tước là tượng chim bị ném xuống sông ứng điềm không thành, nên sự việc sẽ được biến thông để chuyển sang hướng khác.

Quẻ 405: BIỆT TRÁCH ÂM NHẬT

Ngày Đinh Dậu, Nguyệt tướng Mão, giờ Tị

<table>
<tr><td>MÃO
Thiên không

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Bạch hổ

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Can Đinh
Thái thường
Mùi</td><td>NGỌ
Huyền vũ

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">DẦN
Thanh long

Thìn</td><td>Tị
Đinh
Sơ</td><td>Mão
Tị
Trung</td><td>Mùi
Dậu
Mạt</td><td>Tị
Mùi
Dậu</td><td>MÙI
Chi Dậu
Thái âm
Dậu</td></tr>
<tr><td>SỬU
Câu trận

Mão</td><td colspan="3">Sửu
Tử
Câu trận
Thái thường
Tị
Huynh
Thái thường
Tị
Huynh
Thái thường</td><td>THÂN
Thiên hậu

Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên hợp

Dần</td><td>HỢI
Chu tước

Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Đằng xà

Tý</td><td>DẬU
Quý nhân

Hợi</td></tr>
</table>

Biệt trách âm nhật

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa Dao khắc, nhưng có 2 khóa cùng lấy tại 1 cung địa bàn. nên gọi là Biệt trách âm nhật. Lấy sơ truyền dùng tiền Chi tam hợp (chữ đứng trước Chi của ngày chiêm quẻ) là Sửu làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần làm trung truyền và làm mạt truyền đó là Tị thiên bàn. Biệt là riêng biệt, trách là trách nhiệm do cách lấy tam truyền riêng khác hẳn các cách lấy thông thường, nên việc gì cũng can hệ đến người khác, mượn tay kẻ khác, hoặc việc làm khác với những cách thông thường của mọi người. Can thượng thần Tị ngộ Tuần không trung và mạt truyền Tị tất nhiên cũng ngộ Tuần không,nên dù có làm cách khác cũng không giải quyết được việc gì.

Quẻ 406: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Đinh Dậu, Nguyệt tướng Dần, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>SỬU
Câu trận

Tị</td><td colspan="2">DẦN
Thanh long

Ngọ</td><td colspan="2">MÃO
Can Đinh
Thiên không
Mùi</td><td>THÌN
Bạch hổ

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TÝ
Thiên hợp

Thìn</td><td>Mão
Đinh</td><td>Hợi
Mão</td><td>Tị
Dậu</td><td>Sửu
Tị</td><td rowspan="2">TỊ
Chi Dậu
Thái thường
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Tị Huynh Thái thường
Trung Sửu Tử Câu trận
Mạt Dậu Tài Quý nhân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chu tước

Mão</td><td colspan="4"></td><td>NGỌ
Huyền vũ

Tuất</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Đằng xà
Dần</td><td colspan="2">DẬU
Quý nhân
Sửu</td><td>THÂN
Thiên hậu
Tý</td><td>MÙI
Thái âm
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc là Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 407: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Đinh Dậu, Nguyệt tướng Sửu, giờ Mùi

HỢI	TÝ	SỬU	DẦN
Chu tước	Thiên hợp	Can Đinh Câu trận	Thanh long
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

TUẤT	Sửu	Mùi	Mão	Dậu	MÃO
Đằng xà	Đinh	Sửu	Dậu	Mão	Chi Dậu Thiên không
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
DẬU	Mão	Dậu		Mão	THÌN
Quý nhân	Phụ	Tài		Phụ	Bạch hổ
Mão	Thiên không	Quý nhân		Thiên không	Tuất

THÂN	MÙI	NGỌ	TỊ
Thiên hậu	Thái âm	Huyền vũ	Thái thường
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong tứ khóa có khóa tương khắc, trong 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn xung với nó gọi là Phản ngậm tương khắc, lấy chữ trên của khóa tương khắc làm sơ truyền, đó là Mão. Trên cung Mão địa bàn có Dậu thiên bàn, - lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Mão thiên bàn, - lấy Mão làm mạt truyền. Quẻ Phản ngậm có tính cách xung đột đối kháng lại nhau, đã tương xung lại còn tương khắc tam truyền Mão Dậu là cái cửa riêng chuyên ứng các việc che giấu, lén lút, lại thừa Thiên không là trên đạo tặc, trung truyền Dậu tác tài thừa Quý nhân, Quý nhân lâm Dậu là Quý nhân ở nhà riêng, tất có việc gian khuất về tiền bạc, nhưng sơ và mạt thừa Can bại nên kết quả cũng không được gì.

Quẻ 408: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Đinh Dậu, nguyệt tướng Tý, giờ Thân

DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ
Quý nhân	Thiên hậu	Can Đinh Thái âm	Huyền vũ
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

THÂN	Hợi	Mão	Sửu	Tị	SỬU
Đằng xà	Đinh	Hợi	Dậu	Sửu	Chi Dậu Thái thường
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
MÙI	Hợi	Mão	Mùi		DẦN
Chu tước	Quan	Phụ	Tử		Bạch hổ
	Thái âm	Thiên không	Chu tước		
Mão					Tuất

NGỌ	TỊ	THÌN	MÃO
Thiên hợp	Câu trận	Thanh long	Thiên không
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc còn lại là khóa sinh - Lấy chữ trên của khóa khắc là Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY MẬU TUẤT

Quẻ 409: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Mậu Tuất, Nguyệt tướng Hợi, giờ Tuất

NGỌ	MÙI		THÂN		DẬU
Can Mậu Đằng xà Tị	Quý nhân Ngọ		Thiên hậu Mùi		Thái âm Thân
TỊ	Ngọ	Mùi	Hợi	Tý	**TUẤT**
Chu tước Thìn	Mậu Sơ	Ngọ Trung	Tuất Mạt	Hợi Dậu	Huyền vũ Dậu
THÌN	Hợi	Tý	Sửu		**HỢI**
Thiên hợp Mão	Tài Thái thường	Tài Bạch hổ	Huynh Thiên không		Chi Tuất Thái thường Tuất
MÃO	**DẦN**		**SỬU**		**TÝ**
Câu trận Dần	Thanh long Sửu		Thiên không Tý		Bạch hổ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Tý thiên bàn lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Tý Sửu thuộc về **Liên châu khóa** ở một **đại phương Bắc** thuận hành. Tam truyền Hợi Tý Sửu còn gọi là **Tam kỳ liên châu** vì Hợi Tý Sửu là nhật nguyệt tinh. Sơ truyền Hợi thừa Thái thường là cát tướng nên đây là một quẻ rất tốt, nhưng cũng bị kém tốt vì mạt truyền Sửu với Can thượng thần Ngọ tác lục hại, Can địa bàn Tị với Chi thượng thần Hợi tác lục xung.

Quẻ 410: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Tuất, Nguyệt tướng Tuất, giờ Hợi

THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI
Can Mậu Thiên hợp Tị	Câu trận Ngọ	Thanh long Mùi	Thiên không Thân
MÃO	Thìn / Mậu — Mão / Thìn	Dậu / Tuất — Thân / Dậu	**THÂN**
Chu tước Thìn	Sơ: Mão Quan: Chu tước	Trung: Dần Quan: Đằng xà	Mạt: Sửu Huynh: Quý nhân	Bạch hổ Dậu
DẦN			**DẬU**
Đằng xà Mão			Chi Tuất Thái thường Tuất
SỬU	**TÝ**	**HỢI**	**TUẤT**
Quý nhân Dần	Thiên hậu Sửu	Thái âm Tý	Huyền vũ Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khoá tặc còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khoá khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn là Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn là Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 411: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Tuất, Nguyệt tướng Dậu, giờ Tý

DẦN	MÃO	THÌN	TỊ
Can Mậu Đằng xà Tị	Chu tước Ngọ	Thiên hợp Mùi	Câu trận Thân
SỬU	Dần / Mậu — Hợi / Dần	Mùi / Tuất — Thìn / Mùi	**NGỌ**
Quý nhân Thìn	Sơ: Dần Quan: Đằng xà	Trung: Hợi Thái âm	Mạt: Thân Bạch hổ	Thanh long Dậu
TÝ			**MÙI**
Thiên hậu Mão			Chi Tuất Thiên không Tuất
HỢI	**TUẤT**	**DẬU**	**THÂN**
Thái âm Dần	Huyền vũ Sửu	Thái thường Tý	Bạch hổ Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh, khóa tỷ, lấy chữ trên của khóa khắc là Dần làm sơ truyền, trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền. Trong quẻ Can thượng thần khắc Can, Can thượng thần khắc Chi thượng thần. Sơ truyền xung với mạt truyền và mạt truyền khắc Can thượng thần, Can thượng thần hình Can địa bàn, Can địa bàn hình mạt truyền, mọi hoạt động đều hiểm trở tai ương nó hình mà mình giải lấy ân nghĩa đáp lại cừu thù. Sơ truyền Dần tác quỷ thừa Đằng xà, người và quỷ thần hại nhau, may có hào tử tôn ở mạt truyền là Cứu thần mới khỏi họa.

Quẻ 412: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Mậu Tuất, Nguyệt tướng Thân, giờ Sửu

<table>
<tr><td>TỶ
Can Mậu
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">SỬU
Quý nhân
Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Thiên hậu
Mùi</td><td>MÃO
Thái âm
Thân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chu tước
Thìn</td><td>Tý
Mậu</td><td>Mùi
Tý</td><td>Tị
Tuất</td><td>Tý
Tị</td><td>THÌN
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thiên hợp
Mão</td><td colspan="4">Sơ
Tý
Tài
Đằng xà

Trung
Mùi
Huynh
Thiên không

Mạt
Dần
Quan
Thiên hậu</td><td>TỊ
Chi Tuất
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">THÂN
Thanh long
Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Thiên không
Tý</td><td>NGỌ
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khoá chỉ có một khóa tặc, còn lại là khóa khắc, khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc làm sơ truyền là Tý. Trên cung Tý địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 413: SÁT VI CÁCH

Ngày Mậu Tuất, Nguyệt tướng Mùi, giờ Dần

TUẤT	HỢI		TÝ		SỬU
Can Mậu Thiên hợp Tị	Chu tước Ngọ		Đằng xà Mùi		Quý nhân Thân
DẬU	Tuất	Mão	Mão	Thân	**DẦN**
Câu trận	Mậu	Tuất	Tuất	Mão	Thiên hậu
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
THÂN	Thân	Sửu	Ngọ		**MÃO**
Thanh long	Tử	Huynh	Phụ		Chi Tuất
Mão	Thanh long	Quý nhân	Bạch hổ		Thái âm Tuất
MÙI	**NGỌ**		**TỊ**		**THÌN**
Thiên không	Bạch hổ		Thái thường		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Sát vi cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, số lần được khắc cùng bằng nhau nhưng có 1 khóa gia trọng địa bàn (Tý Ngọ Mão Dậu) nên lấy chữ trên của khóa đó là Thân làm sơ truyền. Trên cung Thân địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm mạt truyền. Sát vi cách nghĩa là xét nhỏ, không có cái lớn thì phải xét những cái nhỏ. Phàm gặp việc gì cũng làm cho lòng mình phân vân, tiến thoái lưỡng nan, rất sợ gặp kẻ bất nhân bất nghĩa, nếu biết đề phòng trước thì sẽ khỏi bị họa. Với ý ấy có câu nói: Thiếu toán thắng, vô toán bại. Nghĩa là biết trù tính thì sẽ khỏi bị hại. Ở đây Chi thượng thần khắc Can và Can thượng thần mạt khắc sơ, rồi sơ khắc Chi thượng thần.

Quẻ 414: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Mậu Tuất, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Mão

THÂN	DẬU		TUẤT		HỢI
Can Mậu Thanh long Tị	Câu trận Ngọ		Thiên hợp Mùi		Chu tước Thân
MÙI	Thân	Hợi	Sửu	Thìn	**TÝ**
Thiên không	Mậu	Thân	Tuất	Sửu	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
NGỌ	Hợi	Dần		Tị	**SỬU**
Bạch hổ	Tài	Quan		Phụ	Chi Tuất
Mão	Chu tước	Thiên hậu		Thái thường	Quý nhân Tuất
TỊ	**THÌN**		**MÃO**		**DẦN**
Thái thường	Huyền vũ		Thái âm		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc cũng không có khóa nào có chữ trên khắc can nhưng có một khóa có chữ trên là Hợi thuỷ bị Can Mậu thổ khắc - nên lấy Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 415: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Mậu Tuất, Nguyệt tướng Tị, giờ Thìn

NGỌ	MÙI		THÂN		DẬU
Can Mậu Thanh long Tị	Thiên không Ngọ		Bạch hổ Mùi		Thái thường Thân
TỊ	Ngọ	Mùi	Hợi	Tý	**TUẤT**
Câu trận	Mậu	Ngọ	Tuất	Hợi	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÌN	Hợi	Tý		Sửu	**HỢI**
Thiên hợp	Tài	Tài		Huynh	Chi Tuất
Mão	Thái âm	Thiên hậu		Quý nhân	Thái âm Tuất
MÃO	**DẦN**		**SỬU**		**TÝ**
Chu tước	Đằng xà		Quý nhân		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Tý Sửu thuộc về **Liên châu khóa** là có nhiều hạt ngọc xâu chuỗi vào nhau. Hợi Tý Sửu 3 chữ liền nhau, cùng ở một đại phương Bắc, còn gọi là Nhật nguyệt tinh là một quẻ rất tốt, quẻ này tam truyền thuận nên việc đang làm cần tiến tới. Quẻ này Quý nhân thuận hành Can Chi đứng trước Quý nhân nên mọi việc đều mau chóng, mau thành, tam truyền cả 3 thiên tướng đều là Cát thần cùng tương sinh với thiên thần đó là những dấu hiệu thuận lợi, thành công.

Quẻ 416: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Tuất, nguyệt tướng Thìn, giờ Tị

<table>
<tr><td>THÌN
Can Mậu
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">TỊ
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Đằng xà
Mùi</td><td>MÙI
Quý nhân
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">MÃO
Câu trận
Thìn</td><td>Thìn
Mậu</td><td>Mão
Thìn</td><td>Dậu
Tuất</td><td>Thân
Dậu</td><td rowspan="2">THÂN
Thiên hậu
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ
Mão
Tài
Câu trận
Trung
Dần
Tài
Thanh long
Mạt
Sửu
Huynh
Thiên không</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thanh long
Mão</td><td colspan="4"></td><td>DẬU
Chi Tuất
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">TÝ
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">HỢI
Thái thường
Tý</td><td>TUẤT
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 417: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Tuất, Nguyệt tướng Mão, giờ Ngọ

DẦN	MÃO		THÌN		TỊ
Can Mậu Thanh long Tị	Câu trận Ngọ		Thiên hợp Mùi		Chu tước Thân
SỬU	Dần Mậu	Hợi Dần	Mùi Tuất	Thìn Mùi	**NGỌ**
Thiên không Thìn	Sơ Dần Quan Thanh long	Trung Hợi Tài Thái thường	Mạt Thân Tử Thiên hậu		Đằng xà Dậu
TÝ					**MÙI**
Bạch hổ Mão					Chi Tuất Quý nhân Tuất
HỢI	**TUẤT**		**DẬU**		**THÂN**
Thái thường Dần	Huyền vũ Sửu		Thái âm Tý		Thiên hậu Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc, còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Dần làm sơ truyền. Trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền.

Quẻ 418: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Mậu Tuất, Nguyệt tướng Dần, giờ Mùi

TÝ	SỬU		DẦN		MÃO
Can Mậu Thanh long Tị	Thiên không Ngọ		Bạch hổ Mùi		Thái thường Thân
HỢI	Tý Mậu	Mùi Tý	Tị Tuất	Tý Tị	**THÌN**
Câu trận Thìn	Sơ Tý Tài Thanh long	Trung Mùi Huynh Quý nhân	Mạt Dần Quan Bạch hổ		Huyền vũ Dậu
TUẤT					**TỊ**
Thiên hợp Mão					Chi Tuất Thái âm Tuất
DẬU	**THÂN**		**MÙI**		**NGỌ**
Chu tước Dần	Đằng xà Sửu		Quý nhân Tý		Thiên hậu Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn là khóa sinh khóa khắc. Lấy chữ trên của khóa tặc làm sơ truyền, đó là Tý. Trên cung Tý địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền. Quẻ này còn gọi là Tam dương khóa vì có các điều kiện sau đây: **1)** Quý nhân thuận hành; **2)** Can Chi đứng trước Quý nhân; **3)** Sơ truyền thừa Cát thần Cát tường. Tam dương là 3 khí dương, mọi việc đều hanh thông hưng thái cho nên gọi là Tam dương khai thái. Quan chức được thăng tiến, người đi sẽ về, kiện thưa thắng, tật bệnh mau lành. Nói chung chiêm hỏi việc gì cũng rất thuận lợi, tốt lành.

Quẻ 419: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Mậu Tuất, Nguyệt tướng Sửu, giờ Tý

<table>
<tr><td>NGỌ
Can Mậu
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Thiên không
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Bạch hổ
Mùi</td><td>DẬU
Thái thường
Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Câu trận
Thìn</td><td>Ngọ
Mậu
Sơ
Hợi
Tài
Thái âm</td><td>Mùi
Ngọ
Trung
Tý
Tài
Thiên hậu</td><td>Hợi
Tuất
Mạt
Sửu
Huynh
Quý nhân</td><td>Tý
Hợi</td><td>TUẤT
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp
Mão</td><td colspan="4"></td><td>HỢI
Chi Tuất
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Chu tước
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Đằng xà
Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Quý nhân
Tý</td><td>TÝ
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc dòn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Tý Sửu là Liên châu khóa, 3 cung liền nhau thuộc về một đại phương Bắc, còn có tên là Nhật nguyệt tinh. Đây là một quẻ vô cùng tốt. Can thượng thần sinh Can, Can thượng thần với Cát tướng là Thanh long tương sinh. Cả tam truyền đều thừa Cát thần Cát tướng và cùng tương

sinh, Can thượng thần thừa Can Lộc tác Thanh long như vậy sẽ có việc vui mừng về tiền bạc thê thiếp trong nhà.

Quẻ 420: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Mậu Tuất, Nguyệt tướng Tý, giờ Dậu

<table>
<tr><td>THÂN
Can Mậu
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">DẬU
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hợp
Mùi</td><td>HỢI
Câu trận
Thân</td></tr>
<tr><td>MÙI
Quý nhân
Thìn</td><td>Thân
Mậu
Sơ</td><td>Hợi
Thân
Trung</td><td>Sửu
Tuất
Mạt</td><td>Thìn
Sửu
Dậu</td><td>TÝ
Thanh long</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thiên hậu
Mão</td><td colspan="4">Hợi
Tài
Câu trận
Dần
Quan
Bạch hổ
Tị
Phụ
Thái âm</td><td>SỬU
Chi Tuất
Thiên không
Tuất</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thái âm
Dần</td><td colspan="2">THÌN
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">MÃO
Thái thường
Tý</td><td>DẦN
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa nào có chữ trên khắc Can, nhưng có một chữ có chữ trên là Hợi thủy bị Can Mậu thổ khắc. Lấy Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY KỶ HỢI

Quẻ 421: PHỤC NGÂM ĐÔ TRUYỀN

Ngày Kỷ Hợi, Nguyệt tướng Hợi, giờ Hợi

<table>
<tr><td>TỊ
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">NGỌ
Thiên không

Ngọ</td><td colspan="2">MÙI
Can Kỷ
Bạch hổ
Mùi</td><td>THÂN
Thái thường

Thân</td></tr>
<tr><td>THÌN
Câu trận
Thìn</td><td>Mùi
Kỷ</td><td>Mùi
Mùi</td><td>Hợi
Hợi</td><td>Hợi
Hợi</td><td>DẬU
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="3">Sơ
Hợi
Thiên hậu
Trung
Mùi
Bạch hổ
Mạt
Sửu
Đằng xà</td><td>TUẤT
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Chu tước

Dần</td><td colspan="2">SỬU
Đằng xà

Sửu</td><td colspan="2">TÝ
Quý nhân

Tý</td><td>HỢI
Chi Hợi
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Phục ngậm khóa - Phục ngậm đô truyền

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn đều gia trên 12 cung địa bàn là bản vị của nó, trong tứ khóa không có khóa khắc. Quẻ chiêm ngày âm lấy Chi thượng thần là Hợi làm sơ truyền. Hợi là chữ tự hình nên lấy Can thượng thần làm trung truyền, đó là Mùi. Mùi hình Sửu nên lấy Sửu làm mạt truyền.

Đây là quẻ cả tam truyền đều là 3 chữ bị hình. Sơ truyền Hợi là chữ tự hình tác tài thừa Thiên hậu là tự mình làm khổ mình về tiền bạc và đàn bà con gái, trung truyền Mùi hình mạt truyền Sửu tác huynh đệ thừa Bạch hổ, Đằng xà, đấy là điềm bị phá tài, bị tang thương đau khổ về chuyện tiền nong và đàn bà con gái, nên chỉ biết ngồi một chỗ mà than thở.

Sơ truyền Hợi tác tài thừa Thiên hậu là tượng người con gái đang làm việc. Trung truyền Mùi tác Huynh thừa Bạch hổ là tượng con hổ núp ở nơi đồng ruộng để rình bắt trâu bò (hung), mạt truyền Sửu tác huynh thừa Đằng xà là tượng rắn nằm khoanh, ý nói vô hại. Nói tóm lại đây là một quẻ bình thường, không xấu quá, nhưng cũng không phải là quẻ tốt, cần biết thận trọng về tiền bạc và đàn bà con gái.

Quẻ 422: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Kỷ Hợi, Nguyệt tướng Tuất, giờ Tý

MÃO	THÌN	TỊ	NGỌ
Thiên hợp Tị	Câu trận Ngọ	Can Kỷ Thanh long Mùi	Thiên không Thân
DẦN	Tị / Kỷ — Mão / Tị	Dậu / Hợi — Mùi / Dậu	**MÙI**
Chu tước Thìn			Bạch hổ Dậu
SỬU	Sơ: Mão / Quan / Thiên hợp — Trung: Sửu / Huynh / Đằng xà — Mạt: Hợi / Tài / Thiên hậu		**THÂN**
Đằng xà Mão			Thái thường Tuất
TÝ	**HỢI**	**TUẤT**	**DẬU**
Quý nhân Dần	Thiên hậu Sửu	Thái âm Tý	Chi Hợi Huyền vũ Hợi

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khoá tặc, không có khóa khắc nhưng có một khóa có chữ trên là Mão mộc khắc Can Kỷ thổ. Lấy Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Dao nghĩa là ở xa, ở xa nhau mà khắc nhau, sự việc gì lúc đầu cũng hung tợn, xem ra nguy hiểm, song không hại gì. Ví như người dương cung bắn mình từ xa nên ít nguy hiểm.

Ở đây mạt truyền Hợi sinh sơ truyền Mão, sơ truyền Mão sinh Can thượng thần Tị, Can thượng thần Tị sinh Can Mậu, Can thượng thần Tị và thiên tướng Thanh long tương sinh, nên quẻ này trước hung sau hiền.

Sơ truyền Mão tác Quỷ thừa Thiên hợp là tượng cô dâu lên xe hoa về nhà chồng để thành gia thất (tốt), trung truyền Sửu tác huynh thừa Đằng xà là tượng rắn cuộn khoanh, ý nói vô hại, mạt truyền Hợi tác tài thừa Thiên hậu là tượng cô gái đang ở trong nhà. Trong tam truyền có cả Thiên hợp và Thiên hậu là có chuyện dâm tư.

Quẻ 423: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Kỷ Hợi, Nguyệt tướng Dậu, giờ Sửu

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Đằng xà	Chu tước		Can Kỷ Thiên hợp		Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Mão	Hợi	Mùi	Mão	**TỊ**
Quý nhân	Kỷ	Mão	Hợi	Mùi	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
HỢI	Mùi	Mão		Hợi	**NGỌ**
Thiên hậu	Huynh	Quan		Tài	Thiên không
Mão	Bạch hổ	Thiên hợp		Thiên hậu	Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Thái âm	Huyền vũ		Thái thường		Chi Hợi Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Mùi có số lần được khắc nhiều hơn. Lấy Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền. Trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Tam truyền Mùi Mão Hợi là tam hợp thuộc về Mộc cục và gọi là **Khúc trực cách**. Khúc là cong, trực là thẳng, việc gì cũng trước cong, sau thẳng, trước khó, sau dễ. Ở đây sơ truyền là Mùi trung truyền Mão nên trước thẳng mà sau cong, trước khó sau dễ. Ở đây Mộc cục tác Quỷ thừa Thiên hợp lại không có cứu thần nên trước dễ mà sau khó, việc khó khăn nguy hiểm, thường đóng kết vào nhau, khó giải, khó gỡ.

Sơ truyền Mùi tác Huynh thừa Bạch hổ là tượng con hổ ở nơi đồng ruộng để rình bắt trâu bò (hung). Trung truyền Mão tác Quỷ thừa Thiên hợp là tượng cô dâu lên xe hoa về nhà chồng, mạt truyền Hợi tác tài thừa Thiên hậu là tượng người con gái đang làm việc trong nhà. Đây là quẻ chỉ về việc trên đường vì Bạch hổ chỉ việc đạo lộ là đường đi, ở đây có Thiên hậu, Thiên hợp là chỉ việc dâm tư hò hẹn nơi xa nhà, vì Thiên hợp ở Mão Dậu (môn hộ) thì ắt có việc dâm tư tà quấy.

Quẻ 424: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Kỷ Hợi, Nguyệt tướng Thân, giờ Dần

HỢI Đằng xà Tị	**TÝ** Quý nhân Ngọ		**SỬU** Can Kỷ Thiên hậu Mùi		**DẦN** Thái âm Thân	
TUẤT Chu tước Thìn	Sửu Kỷ Sơ	Mùi Sửu Trung	Tị Hợi Mạt	Hợi Tị Dậu	**MÃO** Huyền vũ	
DẬU Thiên hợp Mão	Tị Phụ Bạch hổ	Hợi Tài Đằng xà	Tị Phụ Bạch hổ		**THÌN** Thái thường Tuất	
THÂN Câu trận Dần	**MÙI** Thanh long Sửu		**NGỌ** Thiên không Tý		**TỊ** Chi Hợi Bạch hổ Hợi	

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ Phản ngậm có tính cách biến động, đi rồi lại đến, đến rồi lại đi, không còn như cũ. Hại người trái lại mình bị hại, khởi động thì hư hao, nhưng động còn khá hơn tĩnh, vì tĩnh thường bị gây rắc rối, khó giải. Sơ và mạt truyền tác phụ thừa Bạch hổ đó là điềm hung, thần và tướng tương khắc. Bạch hổ là một hung tướng nhưng may nhờ sơ truyền và mạt truyền Tị ngộ Tuần không nên việc dữ khó xảy ra.

Ở đây sơ truyền và mạt truyền đều là Tị tác phụ thừa Bạch hổ là điềm táng thân mất xác (hung) nhưng may nhờ Tị lại là Can tuyệt và lại ngộ Tuần không nên chuyện dữ khó xảy ra.

Quẻ 425: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Kỷ Hợi, Nguyệt tướng Mùi, giờ Ngọ

NGỌ	MÙI		THÂN		DẬU
Chu tước	Đằng xà		Can Kỷ Quý nhân		Thiên hậu
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TỊ	Thân	Dậu	Tý	Sửu	**TUẤT**
Thiên hợp	Kỷ	Thân	Hợi	Tý	Thái âm
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÌN	Sửu	Dần		Mão	**HỢI**
Câu trận	Huynh Bạch hổ	Quan Thiên không		Quan Thanh long	Huyền vũ
Mão					Tuất
MÃO	**DẦN**		**SỬU**		**TÝ**
Thanh long	Thiên không		Bạch hổ		Chi Hợi Thái thường
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Sửu làm sơ truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần àm trung truyền, trên cung Dần địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền. Tam truyền Dần Mão Thìn thuộc về **Liên châu khóa**, nhưng quẻ còn thiếu một chữ vì quẻ này tam truyền Sửu Dần Mão thiếu chữ Thìn nhưng vẫn gọi là Liên châu vì tam truyền ở 3 cung liên nhau thuộc về Đại phương Đông.

Quẻ Liên châu việc tốt thì tốt liên tiếp, còn việc xấu cũng đến liền nhau. Quẻ này sơ truyền tác huynh đệ thừa Bạch hổ ứng việc phá tài hoặc trong anh em có điều đau đớn bi thương, trung và mạt truyền tác quỷ mà không có cứu thần ứng điều tai họa liên tiếp may nhờ có Can thượng thần sinh Can thừa Quý nhân nên cũng giảm bớt được họa.

Do tam truyền Sửu Dần Mão, thiếu chữ Thìn nên gọi là quẻ **Giáp Định hư nhất cách**. Sự việc tốt xấu ứng từ chữ thiếu đó là chữ Thìn vậy nên lấy Thìn để đoán. Ở đây Thìn tác Huynh đệ thừa Câu trận là điềm có việc liên đới đến

kiện cáo, tù ngục, vả lại Huynh là hào Phá tài nên trong việc này cũng còn tốn kém tiền bạc.

Quẻ 426: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Kỷ Hợi, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Thìn

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Thanh long	Câu trận		Can Kỷ Thiên hợp		Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
NGỌ	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	**HỢI**
Thiên không	Kỷ	Dậu	Hợi	Sửu	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
TỊ	Sửu	Mão	Tị		**TÝ**
Bạch hổ	Huynh Thiên hậu	Quan Huyền vũ	Phụ Bạch hổ		Quý nhân
Mão					Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Thái thường	Huyền vũ		Thái âm		Chi Hợi Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Sửu có số lần được khắc nhiều lần hơn. Lấy Sửu làm sơ truyền, trên cung Sửu địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Tam truyền Sửu Mão Tị thuộc về **Gián truyền khóa**. Sửu Mão Tị (thuận) gọi là **Xuất hộ cách**, tức là ra khỏi cửa vì từ Sửu truyền tới Mão là đi tới cửa (Mão vị môn hộ) và từ Mão đến Tị là ra khỏi cửa. Cho nên các việc tìm kiếm, hỏi han thăm viếng đều không thể gặp mặt, còn mưu tính đảm đương công việc thì tốt, vì là tượng hoạt động, thi hành, khởi xuất, người quân tử có thể tấn phát còn tiểu nhân vì hồ nghi nên không tiến được bao nhiêu.

Gián truyền khóa là từ sơ truyền đến trung truyền cách nhau một cung và từ trung truyền đến mạt truyền cũng cách nhau một cung nên gọi là **Gián truyền khóa.** Quẻ ở đây tam truyền hướng thiên tức là đi lên phía mặt trời vì từ Sửu đến Dần Mão Thìn Tị Ngọ gọi là đi lên, là quẻ tốt, ứng điềm thuận lợi.

Quẻ 427: PHỤC NGẬM ĐÔ TRUYỀN

Ngày Kỷ Hợi, Nguyệt tướng Tị, giờ Tị

TỊ	NGỌ		MÙI		THÂN
Thiên hợp	Chu tước		Can Kỷ Đằng xà		Quý nhân
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÌN	Mùi	Mùi	Hợi	Hợi	**DẬU**
Câu trận	Kỷ	Mùi	Hợi	Hợi	Thiên hậu
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÃO	Hợi	Mùi		Sửu	**TUẤT**
Thanh long	Tài	Huynh		Huynh	Thái âm
Mão	Huyền vũ	Đằng xà		Bạch hổ	Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Thiên không	Bạch hổ		Thái thường		Chi Hợi Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngậm đô truyền

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn đều gia trên 12 cung địa bàn là bản vị của nó. Trong tứ khóa không có khóa tương khắc, quẻ chiêm ngày âm. Lấy Chi thượng thần là Hợi làm sơ truyền, Hợi là chữ tự hình nên lấy Can thượng thần là Mùi làm trung truyền. Mùi hình Sửu lấy Sửu làm mạt truyền.

Trong quẻ sơ truyền tác tài thừa Huyền vũ, là tượng bị cướp đoạt mất tiền, trung và mạt truyền tác huynh đệ thừa Bạch hổ, Đằng xà là tượng phá tài, kẻ cướp đoạt tài, rắn hổ đón đường là những điểm hung. Sơ truyền là chữ tự hình là loại hình xấu nhất trong tam hình, rồi trung truyền hình mạt truyền, mạt truyền và trung truyền tác lục xung, trong quẻ vừa hình vừa xung lại thừa toàn hung tướng nên là một quẻ hung.

Phục ngậm vốn là quẻ nằm yên một chỗ mà than thở rên xiết, vốn có tính im ẩn và trì trệ, nay Can thượng thần Mùi thổ khắc Chi thượng thần Hợi thủy, Can Kỷ thổ khắc Chi Hợi thủy. Sơ truyền Hợi tác tài thừa Huyền vũ. Hợi là nhà của Huyền vũ, đây là tượng kẻ cướp ẩn tàng kín đáo, trung truyền Mùi tác huynh thừa Đằng xà là tượng rắn vào rừng, đề phòng các việc mờ ám tối tăm (hung). Mạt truyền Sửu tác Huynh thừa Bạch hổ là tượng con hổ ẩn núp nơi

đồng ruộng để rình bắt trâu bò (hung) mọi việc làm cần phải hết sức thận trọng, nên nằm yên chờ thời là hơn cả.

Quẻ 428: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Kỷ Hợi, Nguyệt tướng Thìn, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>MÃO
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Can Kỷ
Thiên hợp
Mùi</td><td>NGỌ
Chu tước

Thân</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thiên không

Thìn</td><td>Tị
Kỷ
Sơ</td><td>Mão
Tị
Trung</td><td>Dậu
Hợi
Mạt</td><td>Mùi
Dậu</td><td>MÙI
Đằng xà

Dậu</td></tr>
<tr><td>SỬU
Bạch hổ

Mão</td><td>Mão
Quan
Thanh long</td><td>Sửu
Huynh
Bạch hổ</td><td>Hợi
Tài
Huyền vũ</td><td></td><td>THÂN
Quý nhân

Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thái thường

Dần</td><td colspan="2">HỢI
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thái âm

Tý</td><td>DẬU
Chi Hợi
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, nhưng có một khóa có chữ trên là Mão mộc khắc Can Kỷ thổ. Lấy Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Sử thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Tam truyền Mão Sửu Hợi (nghịch) thuộc về Gián truyền khóa gọi là **Đoạn gián cách**, nghĩa là đoạn khe dứt đoạn tại khe nước, là quẻ rất xấu, điềm quan nhân bị mất chức, thường dân không tránh được hoạ. Trong quẻ sơ truyền tác quỷ thừa Thanh long khắc Can nhưng không có Cứu thần trung và mạt truyền thừa Bạch hổ và Huyền vũ là 2 hung tướng ứng việc bị cướp đoạt tiền tài và đau thương, do vậy phải biết thủ phận và im ẩn thì mới tránh khỏi họa.

Quẻ 429: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Kỷ Hợi, Nguyệt tướng Mão, giờ Mùi

SỬU Thanh long Tị	DẦN Thiên không Ngọ		MÃO Can Kỷ Bạch hổ Mùi		THÌN Thái thường Thân
TÝ Câu trận Thìn	Mão Kỷ	Hợi Mão	Mùi Hợi	Mão Mùi	TỊ Huyền vũ Dậu
HỢI Thiên hợp Mão	Sơ Mão Quan Bạch hổ		Trung Hợi Tài Thiên hợp	Mạt Mùi Huynh Thiên hậu	NGỌ Thái âm Tuất
TUẤT Chu tước Dần	DẬU Đằng xà Sửu		THÂN Quý nhân Tý		MÙI Chi Hợi Thiên hậu Hợi

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Mão được khắc nhiều lần hơn. Lấy Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn. lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 430: PHẢN NGÂM TƯƠNG KHẮC

Ngày Kỷ Hợi, Nguyệt tướng Dần, giờ Thân

HỢI Thiên hợp Tị	TÝ Câu trận Ngọ		SỬU Can Kỷ Thanh long Mùi		DẦN Thiên không Thân
TUẤT Chu tước Thìn	Sửu Kỷ	Mùi Sửu	Tị Hợi	Hợi Tị	MÃO Bạch hổ Dậu
DẬU Đằng xà Mão	Sơ Tị Phụ Huyền vũ		Trung Hợi Tài Thiên hợp	Mạt Tị Phụ Huyền vũ	THÌN Thái thường Tuất
THÂN Quý nhân Dần	MÙI Thiên hậu Sửu		NGỌ Thái âm Tý		TỊ Chi Hợi Huyền vũ Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn xung với nó. Trong tứ khóa có khóa tương khắc, lấy chữ trên của khóa tương khắc là Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Phản ngậm là quẻ không còn y như cũ có tính cách tráo trở, đầu về cuối, cuối lại trở về đầu, có tính cách biến động. Trung truyền Hợi là hào tự hình tác tài thừa Thiên hợp như vậy là tự mình làm khổ mình, về tiền tài sơ truyền và mạt truyền tác phụ thừa Huyền vũ, như vậy là cha mẹ hoặc những người che chở cho mình bị xâm hại, mọi chuyện tưởng như hung dữ nhưng cũng chấm dứt vì ngày Kỷ thì Tị là can tuyệt.

Ở đây sơ truyền và mạt truyền Tị tác phụ thừa Huyền vũ là tượng kẻ cướp quay đầu lại ý nói có điều kinh sợ cần đề phòng cẩn trọng. Trung truyền Hợi tác tài thừa Thiên hợp là tượng nên chờ đợi trên mang lệnh đến, tức là ở yên chờ thời cơ như thế nào rồi mới được hành động. Do vậy đây là quẻ hành động thận trọng để chờ thời cơ không được nôn nóng vọng động.

Quẻ 431: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Kỷ Hợi, Nguyệt tướng Sửu, giờ Dậu

DẬU	**TUẤT**		**HỢI**		**TÝ**
Đằng xà	Chu tước		Can Kỷ Thiên hợp		Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÂN	Hợi	Mão	Mão	Mùi	**SỬU**
Quý nhân	Kỷ	Hợi	Hợi	Mão	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
MÙI	Hợi	Mão	Mùi		**DẦN**
Thiên hậu	Tài Thiên hợp	Quan Bạch hổ	Huynh Thiên hậu		Thiên không
Mão					Tuất
NGỌ	**TỊ**		**THÌN**		**MÃO**
Thái âm	Huyền vũ		Thái thường		Chi Hợi Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên bị tặc nhiều lần hơn, đó là Hợi. Lấy Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Mão Mùi thuộc về Mộc cục, còn gọi là **Khúc trực cách** tức là trước cong mà sau thẳng, chiêm gặp quẻ Khúc trực thì lòng dạ không yên. Trong quẻ chi thượng thần tác Quỷ nhập cục tại tam truyền, đó là loại quỷ nhà lộng hành với thân nhà, đó là họa nơi gia môn, vì quẻ này không có cứu thần, và can khắc chi, bản thân mình cũng phải chật vật về nhà nơi mình đang ở.

Quẻ 432: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Kỷ Hợi, nguyệt tướng Tý, giờ Tuất

MÙI Đằng xà Tị		**THÂN** Quý nhân Ngọ		**DẬU** Can Kỷ Thiên hậu Mùi		**TUẤT** Thái âm Thân	
NGỌ Chu tước Thìn		Dậu Kỷ Sơ	Hợi Dậu Trung	Sửu Hợi Mạt	Mão Sửu	**HỢI** Huyền vũ Dậu	
TỊ Thiên hợp Mão		Sửu Huynh Bạch hổ	Mão Quan Thanh long	Tị Phụ Thiên hợp		**TÝ** Thái thường Tuất	
THÌN Câu trận Dần		**MÃO** Thanh long Sửu		**DẦN** Thiên không Tý		**SỬU** Chi Hợi Bạch hổ Hợi	

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Sửu được khắc nhiều lần hơn. Lấy Sửu làm sơ truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY CANH TÝ

Quẻ 433: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Canh Tý, Nguyệt tướng Hợi, giờ Tý

THÌN	TỊ	NGỌ	MUI
Thiên hợp	Câu trận	Thanh long	Can Canh Thiên không
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

MÃO	Mùi	Ngọ	Hợi	Tuất	THÂN
Chu tước	Canh	Mùi	Tý	Hợi	Bạch hổ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
DẦN	Tuất	Dậu		Thân	DẬU
Đằng xà	Phụ Huyền vũ	Huynh Thái thường		Huynh Bạch hổ	Thái thường
Mão					Tuất

SỬU	TÝ	HỢI	TUẤT
Quý nhân	Thiên hậu	Chi Tý Thái âm	Huyền vũ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Tuất làm sơ truyền. Trên cung Tuất địa bàn là Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền. Tam truyền Tuất Dậu Thân thuộc về Liên châu khóa, ở về một đại phương Tây. Trong quẻ sơ sinh mạt, mạt tỷ hòa với Can, ngày Canh thì mạt truyền Thân thừa Can Đức, Can lộc, Canh cũng là Thân, nên bản mệnh cũng được thừa Can Đức, Can Lộc. Trong quẻ, trước hung sau hiền vì sơ truyền tác phụ thừa Huyền vũ (ngoại chiến) vì thiên thần khắc thiên tướng Huyền vũ là sao đạo tặc không khỏi gây kinh sợ lúc ban đầu.

Quẻ 434: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Canh Tý, nguyệt tướng Tuất, giờ Sửu

DẦN	MÃO	THÌN	TỊ
Đằng xà Tị	Chu tước Ngọ	Thiên hợp Mùi	Can Canh Câu trận Thân
SỬU Quý nhân Thìn	Tị / Canh Dần / Tị Sơ: Tị Trung: Dần Mạt: Hợi	Dậu / Tý Ngọ / Dậu	**NGỌ** Thanh long Dậu
TÝ Thiên hậu Mão			**MÙI** Thiên không Tuất
HỢI Thái âm Dần	**TUẤT** Huyền vũ Sửu	**DẬU** Chi Tý Thái thường Tý	**THÂN** Bạch hổ Hợi

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa có chữ Tị là khóa được khắc nhiều lần hơn làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 435: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Canh Tý, Nguyệt tướng Dậu, giờ Dần

TÝ	SỬU	DẦN	MÃO
Đằng xà Tị	Quý nhân Ngọ	Thiên hậu Mùi	Can Canh Thái âm Thân
HỢI Chu tước Thìn	Mão / Canh Tuất / Mão Mùi / Tý Dần / Mùi Sơ: Mão Trung: Tuất Mạt: Tị		**THÌN** Huyền vũ Dậu
TUẤT Thiên hợp Mão			**TỊ** Thái thường Tuất
DẬU Câu trận Dần	**THÂN** Thanh long Sửu	**MÙI** Chi Tý Thiên không Tý	**NGỌ** Bạch hổ Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Mão bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 436: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Canh Tý, Nguyệt tướng Thân, giờ Mão

<table>
<tr><td>TUẤT
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">HỢI
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">TÝ
Đằng xà

Mùi</td><td>SỬU
Can Canh
Quý nhân

Thân</td></tr>
<tr><td>DẬU
Câu trận

Thìn</td><td>Sửu
Canh

Sơ</td><td>Ngọ
Sửu

Trung</td><td>Tị
Tý

Mạt</td><td>Tuất
Tị

Dậu</td><td>DẦN
Thiên hậu</td></tr>
<tr><td>THÂN
Thanh long

Mão</td><td>Tị
Quan
Thái thường</td><td>Tuất
Phụ
Thiên hợp</td><td>Mão
Tài
Thái âm</td><td></td><td>MÃO
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÙI
Thiên không

Dần</td><td colspan="2">NGỌ
Bạch hổ

Sửu</td><td colspan="2">TỊ
Chi Tý
Thái thường

Tý</td><td>THÌN
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền. Trong quẻ mạt truyền Mão sinh sơ truyền Tị, sơ truyền Tị khắc can Canh như vậy gọi là **Mạt trợ sơ vi quỷ cách**. Tuy sơ truyền là chỗ động sự, song mạt truyền chính là kẻ xúi giục, là nguyên nhân của sự việc, mạt truyền Mão tác tài thừa Thái âm là thê thiếp trong nhà gây ra vụ rắc rối này. Phàm chiêm hỏi về cầu tài, thủ tài, như đi đánh bạc, đi vay tiền, đi đòi nợ mà gặp cách này thì chẳng những không có kết quả gì mà còn bị hao tài hoặc bị tai họa.

Quẻ 437: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Canh Tý, Nguyệt tướng Mùi, giờ Thìn

THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
Thanh long	Câu trận	Thiên hợp	Can Canh Chu tước
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

MÙI	Hợi	Dần	Mão	Ngọ	TÝ
Thiên không	Canh	Hợi	Tý	Mão	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
NGỌ	Ngọ	Dậu	Tý		SỬU
Bạch hổ	quan	Huynh	Tử		Quý nhân
Mão	Bạch hổ	Câu trận	Đằng xà		Tuất

TỊ	THÌN	MÃO	DẦN
Thái thường	Huyền vũ	Chi Tý Thái âm	Thiên hậu
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa khắc, không có khóa tặc chỉ có 1 khóa có chữ trên là Ngọ hỏa khắc Can Canh kim. Lấy Ngọ làm sơ truyền, trên cung Ngọ địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm mạt truyền. Trong quẻ Can Canh sinh Can thượng thần Hợi, Chi Tý sinh Chi thượng thần Mão, quẻ như vậy gọi là **Nhân trạch thọ thoát câu chiêu đạo**. Nhân trạch câu thoát vì Can là người, Chi là nhà. Nay Can và Chi đều bị thoát khí cho nên gọi là nhân trạch câu thoát. Phàm chiêm gặp thì người phải tổn hao tiền bạc và trong nhà cũng bị hư hại vì kẻ trộm hoặc nguyên nhân khác làm cho trong nhà bị hao tổn. Ở đây sơ truyền Ngọ tác quỷ thừa Bạch hổ cũng là 1 điểm hung.

Quẻ 438: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Canh Tý, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Tị

NGỌ	MÙI		THÂN		DẬU
Đằng xà	Quý nhân		Thiên hậu		Can Canh Thái âm
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TỊ	Dậu Canh	Tuất Dậu	Sửu Tý	Dần Sửu	**TUẤT**
Chu tước	Sơ	Trung		Mạt	Huyền vũ
Thìn	Sửu	Dần		Mão	Dậu
THÌN	Phụ	Tài		Tài	**HỢI**
Thiên hợp	Thiên không	Thanh long		Câu trận	Thái thường
Mão					Tuất
MÃO	**DẦN**		**SỬU**		**TÝ**
Câu trận	Thanh long		Chi Tý Thiên không		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp khắc cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Sửu được khắc nhiều lần hơn. Lấy Sửu làm sơ truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 439: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Canh Tý, Nguyệt tướng Tị, giờ Ngọ

THÌN	TỊ		NGỌ		MUI
Thiên hợp	Chu tước		Đằng xà		Can Canh Quý nhân
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÃO	Mùi Canh	Ngọ Mùi	Hợi Tý	Tuất Hợi	**THÂN**
Câu trận	Sơ	Trung		Mạt	Thiên hậu
Thìn	Tuất	Dậu		Thân	Dậu
DẦN	Phụ	Huynh		Huynh	**DẬU**
Thanh long	Quý nhân	Thái âm		Thiên hậu	Thái âm
Mão					Tuất
SỬU	**TÝ**		**HỢI**		**TUẤT**
Thiên không	Bạch hổ		Chi Tý Thái thường		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc đó là Tuất, còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc là Tuất làm sơ truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền.

Tam truyền Tuất Dậu Thân là quẻ Liên châu nghịch thuộc về đại phương Tây. Trong quẻ, Can thượng thần sinh Can, Chi thượng thần và Chi tỷ hòa, sơ truyền sinh mạt, mạt tỷ hòa với Can thừa Quý nhân, thiên thần thiên tướng tương sinh tại tam truyền đều thừa Cát thần, Cát tướng. Ba thiên thần với 3 thiên tướng tương sinh và ngày Canh thì mạt truyền Thân vừa là Can đức vừa là Can lộc.

Quẻ 440: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Canh Tý, Nguyệt tướng Thìn, giờ Mùi

<table>
<tr><td>DẦN
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">MÃO
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">THÌN
Thiên hợp

Mùi</td><td>TỊ
Can Canh
Chu tước
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">SỬU
Thiên không
Thìn</td><td>Tị
Canh</td><td>Dần
Tị</td><td>Dậu
Tý</td><td>Ngọ
Dậu</td><td rowspan="2">NGỌ
Đằng xà
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ
Tị
Quan
Chu tước

Trung
Dần
Tài
Thanh long

Mạt
Hợi
Phụ
Thái thường</td></tr>
<tr><td>TÝ
Bạch hổ
Mão</td><td colspan="4"></td><td>MÙI
Quý nhân
Tuất</td></tr>
<tr><td>HỢI
Thái thường

Dần</td><td colspan="2">TUẤT
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">DẬU
Chi Tý
Thái âm

Tý</td><td>THÂN
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Tị được khắc nhiều lần hơn. Lấy Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 441: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Canh Tý, Nguyệt tướng Mão, giờ Thân

TỶ Thanh long Tị	SỬU Thiên không Ngọ	DẦN Bạch hổ Mùi	MÃO Can Canh Thái thường Thân
HỢI Câu trận Thìn	Mão Canh / Tuất Mão Sơ: Mão / Tài / Thái thường	Mùi Tý / Dần Mùi Trung: Tuất / Phụ / Thiên hợp	THÌN Huyền vũ Dậu
TUẤT Thiên hợp Mão	Mạt: Tị / Quan / Thái âm		TỊ Thái âm Tuất
DẬU Chu tước Dần	THÂN Đằng xà Sửu	MÙI Chi Tý Quý nhân Tý	NGỌ Thiên hậu Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Mão bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 442: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Canh Tý, Nguyệt tướng Dần, giờ Dậu

TUẤT Thiên hợp Tị	HỢI Câu trận Ngọ	TỶ Thanh long Mùi	SỬU Can Canh Thiên không Thân
DẬU Chu tước Thìn	Sửu Canh / Ngọ Sửu Sơ: Tị / Quan / Thái âm	Tị Tý / Tuất Tị Trung: Tuất / Phụ / Thiên hợp	DẦN Bạch hổ Dậu
THÂN Đằng xà Mão	Mạt: Mão / Tài / Thái thường		MÃO Thái thường Tuất
MÙI Quý nhân Dần	NGỌ Thiên hậu Sửu	TỊ Chi Tý Thái âm Tý	THÌN Huyền vũ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa tặc là Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền. Đây là quẻ có mạt truyền Mão sinh sơ truyền Tị, sơ truyền Tị khắc Can Canh như vậy gọi là **Mạt trợ sơ vi quỷ cách**. Sơ truyền là chỗ khởi đầu tác Quỷ thừa Thái âm là việc đàn bà con gái làm hại thân mình, mạt truyền tác Tài thừa Thái thường, tức là dùng đồng tiền, cùng quà biếu để xui giục thành chuyện hại cho thân mình, những việc chiêm hỏi về cầu tài, thủ tài như đi vay tiền, đánh bạc, đòi nợ mà gặp cách này thì chỉ có thiệt thân.

Quẻ 443: CAO THỈ CÁCH

Ngày Canh Tý, Nguyệt tướng Sửu, giờ Tuất

<table>
<tr><td>THÂN
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">DẬU
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hợp

Mùi</td><td>HỢI
Can Canh
Câu trận

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">MÙI
Quý nhân

Thìn</td><td>Hợi
Canh</td><td>Dần
Hợi</td><td>Mão
Tý</td><td>Ngọ
Mão</td><td>TÝ
Thanh long

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Ngọ Quan Thiên hậu
Trung Dậu Huynh Chu tước
Mạt Tý Tử Thanh long</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thiên hậu

Mão</td><td colspan="4"></td><td>SỬU
Thiên không

Tuất</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thái âm

Dần</td><td>THÌN
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">MÃO
Chi Tý
Thái thường
Tý</td><td>DẦN
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc chỉ có 1 khóa có chữ trên là Ngọ hỏa khắc Can Canh kim - Lấy Ngọ làm sơ truyền. Trên cung Ngọ địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm mạt truyền.

Quẻ 444: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Canh Tý, Nguyệt tướng Tý, giờ Hợi

NGỌ	MÙI		THÂN		DẬU
Thanh long	Thiên không		Bạch hổ		Can Canh Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TỊ	Dậu	Tuất	Sửu	Dần	**TUẤT**
Câu trận	Canh	Dậu	Tý	Sửu	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÌN	Sửu	Dần		Mão	**HỢI**
Thiên hợp	Phụ Quý nhân	Tài Đằng xà		Tài Chu tước	Thái âm
Mão					Tuất
MÃO	**DẦN**		**SỬU**		**TÝ**
Chu tước	Đằng xà		Chi Tý Quý nhân		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Sửu được khắc nhiều lần hơn. Lấy Sửu làm sơ truyền, trên cung Sửu địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY TÂN SỬU

Quẻ 445: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Tân Sửu, Nguyệt tướng Hợi, giờ Sửu

MÃO Thiên hợp Tị	THÌN Chu tước Ngọ	TỊ Đằng xà Mùi	NGỌ Quý nhân Thân
DẦN Câu trận Thìn	Thân Ngọ Tân Thân Sơ Hợi Tử Bạch hổ	Hợi Dậu Sửu Hợi Trung Dậu Huynh Huyền vũ	MÙI Thiên hậu Dậu Mạt Mùi Phụ Thiên hậu
SỬU Thanh long Mão			THÂN Can Tân Thái âm Tuất
TÝ Thiên không Dần	HỢI Chi Sửu Bạch hổ Sửu	TUẤT Thái thường Tý	DẬU Huyền vũ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh khóa khắc. Lấy chữ trên của khóa tặc là Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 446: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Tân Sửu, nguyệt tướng Tuất, giờ Dần

SỬU Thanh long Tị	DẦN Câu trận Ngọ	MÃO Thiên hợp Mùi	THÌN Chu tước Thân
TÝ Thiên không Thìn	Ngọ Dần Tân Ngọ Sơ Tị Quan Đằng xà	Dậu Tị Sửu Dậu Trung Sửu Phụ Thanh long Mạt Dậu Huynh Huyền vũ	TỊ Đằng xà Dậu
HỢI Bạch hổ Mão			NGỌ Can Tân Quý nhân Tuất
TUẤT Thái thường Dần	DẬU Chi Sửu Huyền vũ Sửu	THÂN Thái âm Tý	MÙI Thiên hậu Hợi

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Tị được khắc nhiều lần hơn. Lấy Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền. Tam truyền Tị Sửu Dậu thuộc về Kim cục, gọi là **Tòng cách cách**, tuỳ tòng để cải cách chiều theo để biến hình đổi dạng, bỏ cũ theo mới, ứng những sự thay đổi nghề nghiệp, việc binh cách tiền tài, ngọc quý. Chiêm nhằm ngày Tân thì kim cục tỷ hòa với Can ngày Tân thì Dậu thừa Can lộc nhưng vì Dậu thừa Huyền vũ là thuỷ thần nên Dậu phải sinh cho Huyền vũ nên Kim cục bị thoát khí do vậy quẻ gọi là **Tòng bất cách** (không có thay đổi).

Quẻ 447: PHẢN NGẬM VÔ KHẮC

Ngày Tân Sửu, Nguyệt tướng Dậu, giờ Mão

<table>
<tr><td>HỢI
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">TỶ
Thiên không

Ngọ</td><td colspan="2">SỬU
Bạch hổ

Mùi</td><td>DẦN
Thái thường

Thân</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Câu trận

Thìn</td><td>Thìn
Tân</td><td>Tuất
Thìn</td><td>Mùi
Sửu</td><td>Sửu
Mùi</td><td>MÃO
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>DẬU
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="4">Sơ
Hợi
Thanh long

Trung
Mùi
Đằng xà

Mạt
Thìn
Phụ
Thái âm</td><td>THÌN
Can Tân
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÂN
Chu tước

Dần</td><td colspan="2">MÙI
Chi Sửu
Đằng xà

Sửu</td><td colspan="2">NGỌ
Quý nhân

Tý</td><td>TỊ
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Phản ngậm vô khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia lên cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc nên gọi là Phản ngậm vô khắc. - Tính từ cung có an Chi gọi là 1 đếm thuận đến cung thứ 5 đó là Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm sơ truyền. - Lấy Chi thượng thần là Mùi làm trung truyền. - Lấy Can thượng thần là Thìn làm mạt truyền. Phản ngậm vô khắc là **Xung tán** vì cách lấy tam truyền không như thông lệ và cũng là quẻ **Vô thân** tức là không gần gũi thân cận với ai, do vậy điều gì cũng không bền, cầu sự tuy mau thành nhưng cũng dễ phá, một công mà làm 2 việc. Trong quẻ sơ truyền Hợi, mạt truyền Thìn đều là chữ tự hình là loại hình xấu nhất may nhờ có Thanh long là Cứu tinh giải được điều xấu.

Quẻ 448: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Tân Sửu, Nguyệt tướng Thân, giờ Thìn

DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ
Thiên hợp	Câu trận	Thanh long	Thiên không
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

THÂN	Dần / Tân	Ngọ / Dần	Tị / Sửu	Dậu / Tị	SỬU
Chu tước					Bạch hổ
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
SỬU	Dậu	Sửu	Tị		DẦN
Đằng xà	Huynh	Phụ	Quan		Can Tân
Mão	Thiên hợp	Bạch hổ	Thiên hậu		Thái thường / Tuất

NGỌ	TỊ	THÌN	MÃO
Quý nhân	Chi Sửu / Thiên hậu	Thái âm	Huyền vũ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Thiệp tặc cách

Trong quẻ có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Dậu bị tặc nhiều lần hơn nên lấy Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm sơ truyền, trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 449: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Tân Sửu, nguyệt tướng Mùi, giờ Tị

MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT
Thanh long	Thiên không	Bạch hổ	Thái thường
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

NGỌ	Tý / Tân	Dần / Tý	Mão / Sửu	Tị / Mão	HỢI
Câu trận					Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
TỊ	Mão	Tị	Mùi		TÝ
Thiên hợp	Tài	Quan	Phụ		Can Tân
Mão	Đằng xà	Thiên hợp	Thanh long		Thái âm / Tuất

THÌN	MÃO	DẦN	SỬU
Chu tước	Chi Sửu / Đằng xà	Quý nhân	Thiên hậu
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn có Mùi thiên bàn, láy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 450: PHỤC NGẬM TỰ TÍN

Ngày Tân Sửu, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>TỊ
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">NGỌ
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">MÙI
Thanh long

Mùi</td><td>THÂN
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">THÌN
Chu tước

Thìn</td><td>Tuất
Tân</td><td>Tuất
Tuất</td><td>Sửu
Sửu</td><td>Sửu
Sửu</td><td rowspan="2">DẬU
Bạch hổ

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt
Sửu Tuất Mùi
Phụ Phụ Phụ
Thiên hậu Thái thường Thanh long</td></tr>
<tr><td>MÃO
Đằng xà

Mão</td><td colspan="4"></td><td>TUẤT
Can Tân
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Quý nhân

Dần</td><td colspan="2">SỬU
Chi Sửu
Thiên hậu
Sửu</td><td colspan="2">TÝ
Thái âm

Tý</td><td>HỢI
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Phục ngậm tự tín

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng đều gia trên bản vị của nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc. Quẻ chiêm ngày âm nên gọi là Phục ngậm tự tín. Dùng Chi thượng thần là Sửu làm sơ truyền. Sửu hình Tuất, dùng Tuất làm trung truyền. Tuất hình Mùi - dùng Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 451: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Tân Sửu, nguyệt tướng Tị, giờ Mùi

MÃO	THÌN		TỊ		NGỌ
Đằng xà	Chu tước		Thiên hợp		Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
DẦN	Thân	Ngọ	Hợi	Dậu	**MÙI**
Quý nhân	Tân	Thân	Sửu	Hợi	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
SỬU	Hợi	Dậu		Mùi	**THÂN**
Thiên hậu	Tử	Huynh		Phụ	Can Tân
Mão	Huyền vũ	Bạch hổ		Thanh long	Thiên không Tuất
TÝ	**HỢI**		**TUẤT**		**DẬU**
Thái âm	Chi Sửu		Thái thường		Bạch hổ
Dần	Huyền vũ Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa khắc, khóa sinh, khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dậu thiên bàn, dùng Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền. Tam truyền Mão Tị Mùi (thuận) thuộc về Gián truyền khóa. Mão Tị Mùi gọi là **Doanh dương cách**, nghĩa là dương đầy đặn, đấy là lúc mặt trời chiếu sáng nhất. Do vậy chiêm hỏi việc gì thời gian thành tựu được mau lẹ thì tốt, còn nếu để chậm trễ thì không tốt vì mặt trời lên đến Ngọ là tột cùng tất phải xuống dần dần, việc sẽ kém tốt dần đi, do vậy thắng rồi chớ đuổi tới cùng, được lợi đủ rồi chớ tham ở lại lâu, no rồi thì không ăn thêm nữa để rồi bị nôn ra hết.

Quẻ 452: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Tân Sửu, Nguyệt tướng Thìn, giờ Thân

SỬU	DẦN	MÃO	THÌN
Đằng xà	Quý nhân	Thiên hậu	Thái âm
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

TÝ	Ngọ / Tân	Dần / Ngọ	Dậu / Sửu	Tị / Dậu	TỊ
Chu tước	Sơ	Trung	Mạt		Huyền vũ
Thìn	Tị	Sửu	Dậu		Dậu
HỢI	Quan	Phụ	Huynh		**NGỌ**
Thiên hợp	Huyền vũ	Đằng xà	Thanh long		Can Tân
Mão					Thái thường
					Tuất

TUẤT	DẬU	THÂN	MÙI
Câu trận	Chi Sửu Thanh long	Thiên không	Bạch hổ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, nhưng có một khóa có chữ trên là Tị được khắc nhiều lần hơn. Lấy Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 453: PHẢN NGẬM VÔ KHẮC

Ngày Tân Sửu, Nguyệt tướng Mão, giờ Dậu

HỢI	TÝ	SỬU	DẦN
Thiên hợp	Chu tước	Đằng xà	Quý nhân
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

TUẤT	Thìn / Tân	Tuất / Thìn	Mùi / Sửu	Sửu / Mùi	MÃO
Câu trận	Sơ	Trung	Mạt		Thiên hậu
Thìn	Hợi	Mùi	Thìn		Dậu
DẬU	Tử	Phụ	Phụ		**THÌN**
Thanh long	Thiên hợp	Bạch hổ	Thái âm		Can Tân
Mão					Thái âm
					Tuất

THÂN	MÙI	NGỌ	TỊ
Thiên không	Chi Sửu Bạch hổ	Thái thường	Huyền vũ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Phản ngậm vô khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc nên gọi là Phản ngậm vô khắc. Dùng tiền chi tam hợp, đó là Hợi thiên bàn làm sơ truyền. Dùng Chi thượng thần, đó là Mùi làm trung truyền. Dùng Can thượng thần, đó là Thìn thiên bàn, làm mạt truyền. Phản ngậm vô khắc là quẻ điều gì cũng không bền, cầu sự tuy mau thành nhưng dễ phá, làm việc gì cũng phải nhờ tay người khác, nếu tự mình làm trực tiếp hoặc đi đường thẳng thì thất bại. Sơ truyền và mạt truyền đều là chữ tự hình, là loại hình nặng nhất, mạt truyền Thìn lại gặp Tuần không, nên không mang lại kết quả gì.

Quẻ 454: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Tân Sửu, Nguyệt tướng Dần, giờ Tuất

<table>
<tr><td>DẬU
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Thiên hợp

Mùi</td><td>TÝ
Chu tước

Thân</td></tr>
<tr><td>THÂN
Thiên không

Thìn</td><td>Dần
Tân

Sơ</td><td>Ngọ
Dần

Trung</td><td>Tị
Sửu

Mạt</td><td>Dậu
Tị</td><td>SỬU
Đằng xà

Dậu</td></tr>
<tr><td>SỬU
Bạch hổ

Mão</td><td>Dậu
Huynh
Thanh long</td><td>Sửu
Phụ
Đằng xà</td><td>Tị
Quan
Huyền vũ</td><td></td><td>DẦN
Can Tân
Quý nhân

Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thái thường

Dần</td><td colspan="2">TỊ
Chi Sửu
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thái âm

Tý</td><td>MÃO
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Dậu bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 455: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Tân Sửu, Nguyệt tướng Sửu, giờ Hợi

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Đằng xà	Chu tước		Thiên hợp		Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
NGỌ	Tý	Dần	Mão	Tị	**HỢI**
Quý nhân	Tân	Tý	Sửu	Mão	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TỊ	Mão	Tị		Mùi	**TÝ**
Thiên hậu	Tài	Quan		Phụ	Can Tân
Mão	Huyền vũ	Thiên hậu		Đằng xà	Thiên không Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Thái âm	Chi Sửu Huyền vũ		Thái thường		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc, còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc đó là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Tam truyền Mão Tị Mùi thuộc về Gián truyền khóa, Mão Tị Mùi (thuận) gọi là **Doanh dương cách**, nghĩa là dương đầy đặn, vì từ giờ Mão đi dần tới Thìn Tị Ngọ là lúc mặt trời (thái dương) chiếu sáng nhất, mà tiến lên mãi phải có lúc đi xuống cho nên phải sang qua giờ Mùi là lúc ánh sáng đã dịu và càng về sau càng đi vào chỗ hết sáng. Do vậy làm việc gì cũng phải kết thúc nhanh chóng, được lợi rồi chớ tham ở lâu thì sẽ chuốc sự thất bại.

Ở đây sơ truyền Mão tác tài thừa Huyền vũ là điềm kẻ trộm cướp đang nhòm ngó nhà mình, ý nói nên đề phòng tổn thất về tiền bạc. Trung truyền Tị tác Quỷ thừa Thiên hậu, tượng người con gái lõa thể, ý nói làm điều bất chính, mạt truyền Mùi tác phụ thừa Đằng xà là tượng rắn vào rừng, đề phòng việc mờ ám tối tăm.

Tam truyền đã lộ rõ sắp có các việc làm mờ ám tối tăm, lại đang ở thời kỳ đi xuống, cần phải biết lo thân thủ phận.

Quẻ 456: PHỤC NGẬM TỰ TÍN

Ngày Tân Sửu, Nguyệt tướng Tý, giờ Tý

TỊ	NGỌ		MÙI		THÂN
Đằng xà	Quý nhân		Thiên hậu		Thái âm
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÌN	Tuất	Tuất	Sửu	Sửu	**DẬU**
Chu tước	Tân	Tuất	Sửu	Sửu	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÃO	Sửu	Tuất		Mùi	**TUẤT**
Thiên hợp	Phụ	Phụ		Phụ	Can Tân
Mão	Thanh long	Thái thường		Thiên hậu	Thái thường
					Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Câu trận	Chi Sửu		Thiên không		Bạch hổ
Dần	Thanh long Sửu		Tý		Hợi

Phục ngậm tự tín

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên 12 cung địa bàn là bản vị của nó, quẻ chiêm ngày âm nên gọi là Phục ngậm tự tín. Dùng Chi thượng thần tức là Sửu thiên bàn làm sơ truyền. Sửu hình Tuất nên dùng Tuất làm trung truyền. Tuất hình Mùi nên dùng Mùi làm mạt truyền.

Phục ngậm tự tín là tự mình tin lấy mình, quẻ vốn có tính im ẩn, không muốn đi xa chỗ, phải hành động dè dặt, thận trọng để khỏi mắc lỗi, tam truyền toàn là chữ trong tam tự hình. Sửu hình Tuất trên dưới khinh thường nhau, Tuất hình Mùi, anh em tàn hại nhau. Trong quẻ tam truyền tác phụ cục lại thừa toàn cát tướng nên cũng bớt được họa cho bản thân nhưng rất tai hại cho con cái vì phụ khắc tử.

Sơ truyền Sửu tác phụ thừa Thanh long là rồng bị mắc trong đất bùn ý nói không toại ý. Trung truyền Tuất tác phụ thừa Thái thường là tượng quan cẩm ấn tuy tốt về quan chức, nhưng kẻ trên người dưới bất hòa, mạt truyền Mùi tác phụ thừa Thiên hậu là người con gái tắm gội ý nói chưa làm điều gì sai phạm. Ở đây sơ truyền tại cung chi nên các sự việc đều khởi lên tự bên trong nhà.

12 QUẺ NGÀY NHÂM DẦN

Quẻ 457: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Dần, Nguyệt tướng Hợi, giờ Dần

DẦN	**MÃO**		**THÌN**		**TỊ**
Thiên hợp	Chu tước		Đằng xà		Quý nhân
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
SỬU	Nhâm	Tị	Hợi	Thân	**NGỌ**
Câu trận	Thân	Thân	Dần	Hợi	Thiên hậu
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TÝ	Tị	Dần		Hợi	**MÙI**
Thanh long	Tài	Tử		Huynh	Thái âm
	Quý nhân	Thiên hợp		Thiên không	
Mão					Tuất
HỢI	**TUẤT**		**DẬU**		**THÂN**
Chi Dần	Bạch hổ		Thái thường		Can Nhâm
Thiên không					Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc, còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc là Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Trong quẻ mạt truyền sinh trung truyền, trung truyền sinh sơ truyền và Can khắc sơ truyền tác tài thừa Quý nhân, đây là quẻ cầu tài thì rất tốt vì mạt truyền Hợi thừa Can Đức và Can Lộc sinh trung truyền, đồng thời cũng xung với sơ truyền. Can Nhâm khắc sơ tác tài nhưng vì ngày Nhâm thì Tị là Can tuyệt, nên mưu vọng về tài lộc cũng đến đây là chấm dứt.

Sơ truyền Tị tác tài thừa Quý nhân là tượng Quý nhân dâng biểu sớ, ý nói cầu Quý nhân hoặc muốn được yết kiến thì là điểm thuận lợi. Trung truyền Dần tác tử tôn thừa Thiên hợp là tượng người còn gái lên xe hoa về nhà chồng. Mạt truyền Hợi tác huynh thừa Thiên không là có chuyện vu khống bằng đơn thư. Sơ truyền Tị được lấy từ khóa nhị tức là sự việc từ bên ngoài đưa đến, mọi hành động cần được cân nhắc kỹ càng, và đề phòng có kẻ vu khống hãm hại mình.

Quẻ 458: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Dần, nguyệt tướng Tuất, giờ Mão

TỶ	SỬU		DẦN		MÃO
Thanh long	Câu trận		Thiên hợp		Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
HỢI	Ngọ	Sửu	Dậu	Thìn	**THÌN**
Thiên không	Nhâm	Ngọ	Dần	Dậu	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
TUẤT	Ngọ	Sửu	Thân		**TỊ**
Bạch hổ	Tài	Quan	Phụ		Quý nhân
Mão	Thiên hậu	Câu trận	Huyền vũ		Tuất
DẬU	**THÂN**		**MÙI**		**NGỌ**
Chi Dần	Huyền vũ		Thái âm		Can Nhâm
Thái thường					Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh khóa khắc. Lấy chữ trên của khóa tặc là Ngọ làm sơ truyền. Trên cung Ngọ địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Ngọ sinh trung truyền Sửu, trung truyền Sửu sinh mạt truyền Thân và mạt truyền Thân sinh Can Nhâm, như vậy gọi là **Tam truyền đệ sinh Can cách**, là quẻ rất tốt, rất thuận lợi trong việc vận động công việc làm ăn, và công việc trong nhà, ở đây Can Nhâm thừa Thiên hậu là ứng điểm đàn bà con gái trong nhà gặp may mắn thuận lợi.

Quẻ 459: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Nhâm Dần, Nguyệt tướng Dậu, giờ Thìn

TUẤT Thanh long Tị	HỢI Thiên không Ngọ	TÝ Bạch hổ Mùi	SỬU Thái thường Thân
DẬU Câu trận Thìn	Thìn Dậu Nhâm Thìn Sơ: Mùi Chu tước	Mùi Tý Dần Mùi Trung: Tý Bạch hổ	DẦN Huyền vũ Dậu Mạt: Tị Quý nhân
THÂN Thiên hợp Mão			MÃO Thái âm Tuất
MÙI Chi Dần Chu tước Dần	NGỌ Đằng xà Sửu	TỊ Quý nhân Tý	THÌN Can Nhâm Thiên hậu Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Mùi có số lần bị tặc nhiều hơn. Lấy Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 460: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Dần, Nguyệt tướng Thân, giờ Tị

THÂN Thanh long Tị	DẬU Thiên không Ngọ	TUẤT Bạch hổ Mùi	HỢI Thái thường Thân
MÙI Câu trận Thìn	Dần Tị Nhâm Dần Sơ: Thân Thanh long	Tị Thân Dần Tị Trung: Hợi Thái thường	TÝ Huyền vũ Dậu Mạt: Dần Thiên hậu
NGỌ Thiên hợp Mão			SỬU Thái âm Tuất
TỊ Chi Dần Chu tước Dần	THÌN Đằng xà Sửu	MÃO Quý nhân Tý	DẦN Can Nhâm Thiên hậu Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh, khóa khắc. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền. Trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Trong quẻ sơ truyền Thân thừa Can Lộc sinh trung truyền, trung truyền Hợi sinh mạt truyền Dần, Can thượng thần Dần được Can Nhâm sinh, Can Nhâm sinh mạt truyền Dần→ thoát can, Can Nhâm sinh Chi Dần → thoát can, như vậy là bản thân bị hao thoát. Sơ truyền Thân khắc thiên tướng Thanh long (ngoại chiến), Chi thượng thần Tị là Can tuyệt ngộ Tuần không, việc trong nhà cũng gặp bế tắc không giải quyết được việc gì.

Sơ truyền Thân tác phụ thừa Thanh long là tượng rồng gẫy sừng là điểm hao phá về tiền bạc. Trung truyền Hợi tác Huynh thừa Thái thường là điểm người trên có lợi, kẻ dưới bị ganh ghét và bị hại. Mạt truyền Dần tác tử tôn thừa Thiên hậu là tượng người con gái sửa sang lại dung mạo. Trong quẻ, sơ truyền lấy từ khóa tứ là quẻ siêu việt, sự việc to lớn, tự nhiên đến hoặc bất ngờ thành tựu, ở đây sơ truyền có chữ dưới khắc chữ trên (bị địa bàn khắc) thì sự việc khởi lên từ bên trong, lợi cho người nữ, lợi cho người hành động trước, nhưng sau rất tai hại cho hàng tôn trưởng.

Quẻ 461: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Dần, Nguyệt tướng Mùi, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>NGỌ
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">MÙI
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thanh long

Mùi</td><td>DẬU
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chu tước

Thìn</td><td>Tý
Nhâm

Sơ</td><td>Sửu
Tý

Trung</td><td>Mão
Dần

Mạt</td><td>Thìn
Mão

Dậu</td><td>TUẤT
Bạch hổ

Dậu</td></tr>
<tr><td>THÌN
Đằng xà

Mão</td><td>Thìn
Quan
Đằng xà</td><td>Tị
Tài
Chu tước</td><td>Ngọ
Tài
Thiên hợp</td><td></td><td>HỢI
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Chi Dần
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Thiên hậu

Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Thiên hợp

Tý</td><td>TÝ
Can Nhâm
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa khắc khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thìn làm sơ truyền. Trên cung Thìn địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm mạt truyền. Tam truyền Thìn Tị Ngọ thuộc về **Liên châu khóa** ở về một đại phương Nam. Liên châu là nhiều hột ngọc xâu liền vào một chuỗi, tam truyền có 3 chữ liền nhau cùng ở một đại phương như một xâu chuỗi ngọc cho nên gọi là liên châu. Liên châu khóa xem việc tốt thì rất tốt, gặp phải quẻ xấu cũng xấu liên tiếp. Đây là quẻ tam truyền thuận, nên tiến tới việc mình đang làm không nên dừng lại, trong quẻ sơ truyền tác quỷ, nhưng đã có Chi thượng thần khắc chế trung và mạt truyền tác tài lại cùng với thiên tướng tương sinh.

Quẻ 462: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Nhâm Dần, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Mùi

THÌN Đằng xà Tị	**TỊ** Chu tước Ngọ	**NGỌ** Thiên hợp Mùi	**MÙI** Câu trận Thân
MÃO Quý nhân Thìn	Tuất Dậu Nhâm Tuất Sơ	Sửu Tý Dần Sửu Trung	**THÂN** Thanh long Dậu Mạt
DẦN Thiên hậu Mão	Tý Huynh Huyền vũ	Hợi Huynh Thái thường	Tuất Quan Bạch hổ **DẬU** Thiên không Tuất
SỬU Chi Dần Thái âm Dần	**TÝ** Huyền vũ Sửu	**HỢI** Thái thường Tý	**TUẤT** Can Nhâm Bạch hổ Hợi

Thiệp tặc cách: Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Tý có số lần bị tặc nhiều lần hơn, lấy Tý làm sơ truyền. Trên cung Tý địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền.

Quẻ 463: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Dần, Nguyệt tướng Tị, giờ Thân

DẦN	MÃO		THÌN		TỊ
Đằng xà	Quý nhân		Thiên hậu		Thái âm
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
SỬU	Nhâm	Tị	Hợi	Thân	**NGỌ**
Chu tước	Thân	Thân	Dần	Hợi	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TÝ	Tị	Dần		Hợi	**MÙI**
Thiên hợp	Tài	Tử		Huynh	Thái thường
Mão	Thái âm	Đằng xà		Câu trận	Tuất
HỢI	**TUẤT**		**DẬU**		**THÂN**
Chi Dần	Thanh long		Thiên không		Can Nhâm
Câu trận					Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc là Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 464: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Dần, Nguyệt tướng Thìn, giờ Dậu

TÝ	SỬU		DẦN		MÃO
Thiên hợp	Chu tước		Đằng xà		Quý nhân
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
HỢI	Ngọ	Sửu	Dậu	Thìn	**THÌN**
Câu trận	Nhâm	Ngọ	Dần	Dậu	Thiên hậu
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TUẤT	Ngọ	Sửu		Thân	**TỊ**
Thanh long	Tài	Quan		Phụ	Thái âm
Mão	Huyền vũ	Chu tước		Bạch hổ	Tuất
DẬU	**THÂN**		**MÙI**		**NGỌ**
Chi Dần	Bạch hổ		Thái thường		Can Nhâm
Thiên không					Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh, khóa khắc. Lấy chữ trên của khóa tặc là Ngọ làm sơ truyền. Trên cung Ngọ địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền. Đây là quẻ có sơ truyền sinh trung truyền, trung truyền sinh mạt truyền, mạt truyền sinh Can, gọi là **Tam truyền đệ sinh Can cách**, đó là cái thể cách được nhiều người giúp đỡ tiến cử, được chuyển từ nơi này sang nơi khác giúp cho mình được việc, nói chung các việc tiến cử, thỉnh cầu, đầu đơn, giới thiệu trước sau đều được nhiều bước thành tựu, trên hơn dưới, khách thắng chủ, khởi động trước tiện lợi hơn ứng đối sau.

Quẻ 465: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Nhâm Dần, Nguyệt tướng Mão, giờ Tuất

<table>
<tr><td>TUẤT
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">HỢI
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TÝ
Thiên hợp

Mùi</td><td>SỬU
Chu tước

Thân</td></tr>
<tr><td>DẬU
Thiên không

Thìn</td><td>Thìn
Nhâm

Sơ</td><td>Dậu
Thìn

Trung</td><td>Mùi
Dần

Mạt</td><td>Tý
Mùi

Dậu</td><td>DẦN
Đằng xà

Dậu</td></tr>
<tr><td>THÂN
Bạch hổ

Mão</td><td colspan="4">Mùi
Quan
Thái thường

Tý
Huynh
Thiên hợp

Tị
Tài
Thái âm</td><td>MÃO
Quý nhân

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÙI
Chi Dần
Thái thường

Dần</td><td colspan="2">NGỌ
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">TỊ
Thái âm

Tý</td><td>THÌN
Can Nhâm
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Mùi, có số lần bị tặc nhiều lần hơn, chọn Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 466: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Dần, Nguyệt tướng Dần, giờ Hợi

THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
Thiên hợp	Câu trận	Thanh long	Thiên không
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

MÙI	Dần	Tị	Tị	Thân	TÝ
Chu tước	Nhâm	Dần	Dần	Tị	Bạch hổ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
NGỌ	Thân	Hợi		Dần	SỬU
Đằng xà	Phụ	Huynh		Tử	Thái thường
Mão	Thiên hợp	Thiên không		Huyền vũ	Tuất

TỊ	THÌN	MÃO	DẦN
Chi Dần	Thiên hậu	Thái âm	Can Nhâm
Quý nhân			Huyền vũ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền. Trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền sinh trung truyền, trung truyền sinh mạt truyền, mạt truyền sinh Chi thượng thần và tỷ hòa với Chi như vậy gọi là **Tam truyền đệ sinh Chi cách**, âm thịnh hơn dương, lợi chủ mà không lợi khách, bên trong mà hành động sau thắng thế, điềm lành cho gia trạch như muốn xây dựng tu tạo nhà cửa thì được nhiều người giúp đỡ phương tiện, nhưng vì Chi thượng thần ngộ Tuần không nên kết quả bị giảm đi rất nhiều.

Quẻ 467: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Dần, Nguyệt tướng Sửu, giờ Tý

NGỌ	MÙI		THÂN		DẬU
Đằng xà	Chu tước		Thiên hợp		Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TỊ	Tý	Sửu	Mão	Thìn	**TUẤT**
Quý nhân	Nhâm	Tý	Dần	Mão	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÌN	Thìn	Tị		Ngọ	**HỢI**
Thiên hậu	Quan	Tài		Tài	Thiên không
Mão	Thiên hậu	Quý nhân		Đằng xà	Tuất
MÃO	**DẦN**		**SỬU**		**TÝ**
Chi Dần	Huyền vũ		Thái thường		Can Nhâm
Thái âm					Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thìn làm sơ truyền. Trên cung Thìn địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm mạt truyền. Tam truyền Thìn Tị Ngọ thuộc về Liên châu khóa, ở về một đại phương Nam. Quẻ Liên châu đã tốt thì tốt liên tiếp, mà xấu cũng xấu liên tiếp, vì tam truyền liền cụng nhau như một xâu chuỗi ngọc nên gọi là Liên châu. Trong quẻ, Can thượng thần với Can tỷ hòa và sinh thiên tướng, truyền cục tác tài, nhưng trung truyền Tị ngộ Tuần không và Can tuyệt nên cũng không giải quyết được gì.

Quẻ 468: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Nhâm Dần, Nguyệt tướng Tý, giờ Sửu

THÌN	TỊ		NGỌ		MÙI
Đằng xà	Quý nhân		Thiên hậu		Thái âm
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÃO	Tuất	Dậu	Sửu	Tý	**THÂN**
Chu tước	Nhâm	Tuất	Dần	Sửu	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
DẦN	Tý	Hợi		Tuất	**DẬU**
Thiên hợp	Huynh	Huynh		Quan	Thái thường
	Thanh long	Thiên không		Bạch hổ	
Mão					Tuất
SỬU	**TÝ**		**HỢI**		**TUẤT**
Chi Dần	Thanh long		Thiên không		Can Nhâm
Câu trận					Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Tý có số lần bị tặc nhiều hơn. Lấy Tý làm sơ truyền. Trên cung Tý địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY QUÝ MÃO

Quẻ 469: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Quý Mão, Nguyệt tướng Hợi, giờ Mão

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Câu trận	Thiên hợp		Chu tước		Đằng xà
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Dậu	Tị	Hợi	Mùi	**TỊ**
Thanh long	Quý	Dậu	Mão	Hợi	Quý nhân
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
HỢI	Mùi	Mão		Hợi	**NGỌ**
Chi Mão	Quan	Tử		Huynh	Thiên hậu
Thiên không	Thái âm	Chu tước		Thiên không	
Mão					Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Bạch hổ	Can Quý		Huyền vũ		Thái âm
	Thái thường				
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp khắc cách

Trong quẻ có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Mùi được khắc nhiều lần hơn. Lấy Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Quẻ này có tam truyền là Hợi Mão Mùi thuộc về Mộc cục, gọi là **Khúc trực cách** thuộc về toàn cục khóa, gặp quẻ Khúc trực cách thì lòng lui tới không ổn định, nhưng nếu hành động thì sẽ được vừa ý, còn thủ tĩnh thì không yên ổn, vì Mộc thuộc cung Chấn, có tính chất chấn động, do đó phải hành động mới hợp lý, nên phó thác việc cho người khác, nên câu Quý nhân giúp đỡ, trong quẻ sơ truyền tác quỷ nhưng có cứu thần là trung truyền tác tử tôn khắc chế quỷ, Can thượng thần sinh Can, tương sinh với thiên tướng.

Quẻ 470: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Quý Mão, Nguyệt tướng Tuất, giờ Thìn

HỢI Thiên không Tị	TÝ Bạch hổ Ngọ		SỬU Thái thường Mùi		DẦN Huyền vũ Thân
TUẤT Thanh long Thìn	Mùi Quý	Sửu Mùi	Dậu Mão	Mão Dậu	MÃO Thái âm Dậu
DẬU Chi Mão Câu trận Mão	Sơ Mão Tử Thái âm		Trung Dậu Phụ Câu trận	Mạt Mão Tử Thái âm	THÌN Thiên hậu Tuất
THÂN Thiên hợp Dần	MÙI Can Quý Chu tước Sửu		NGỌ Đằng xà Tý		TỊ Quý nhân Hợi

Phản ngậm tương khắc: Trong quẻ 12 chữ thiên bàn đều gia trên 12 cung địa bàn xung với nó. Trong tứ khóa không có khóa tương khắc. Dùng chữ trên của khóa tương khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 471: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Quý Mão, Nguyệt tướng Dậu, giờ Tị

DẬU Thiên không Tị	TUẤT Bạch hổ Ngọ		HỢI Thái thường Mùi		TÝ Huyền vũ Thân
THÂN Thanh long Thìn	Tị Quý	Dậu Tị	Mùi Mão	Hợi Mùi	SỬU Thái âm Dậu
MÙI Chi Mão Câu trận Mão	Sơ Dậu Phụ Thiên không		Trung Sửu Quan Thái âm	Mạt Tị Tài Chu tước	DẦN Thiên hậu Tuất
NGỌ Thiên hợp Dần	TỊ Can Quý Chu tước Sửu		THÌN Đằng xà Tý		MÃO Quý nhân Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có cả 4 khóa tặc, khóa có chữ trên bị tặc nhiều lần hơn hết, đó là Dậu. Lấy Dậu làm sơ truyền, trên Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 472: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Quý Mão, Nguyệt tướng Thân, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>MÙI
Câu trận

Tị</td><td colspan="2">THÂN
Thanh long

Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Thiên không

Mùi</td><td>TUẤT
Bạch hổ

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">NGỌ
Thiên hợp

Thìn</td><td>Mão
Quý</td><td>Tị
Mão</td><td>Tị
Mão</td><td>Mùi
Tị</td><td rowspan="2">HỢI
Thái thường

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chi Mão
Chu tước
Mão</td><td colspan="4">Mùi Dậu Hợi
Quan Phụ Huynh
Câu trận Thiên không Thái thường</td><td>TÝ
Huyền vũ

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Đằng xà

Dần</td><td colspan="2">MÃO
Can Quý
Quý nhân
Sửu</td><td colspan="2">DẦN
Thiên hậu

Tý</td><td>SỬU
Thái âm

Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, có một khóa có chữ trên là Mùi thổ khắc Can Quý thuỷ, lấy Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Mùi thổ sinh trung truyền Dậu kim, trung truyền Dậu sinh mạt truyền Hợi thủy, mạt truyền Hợi sinh Chi Mão mộc,vậy là âm thịnh hơn dương, lợi chủ mà không lợi khách, bên trong mà hành động thì sau thắng thế, đó là điềm lành cho gia trạch. Sơ truyền Mùi tác quỷ thừa Câu trận, đó là điềm hung, nhưng may nhờ có cứu thần là Chi Mão mộc khắc chế sơ Mùi thổ tác Quỷ, nên việc trước dữ sau lành.

Quẻ 473: PHỤC NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Quý Mão, Nguyệt tướng Mùi, giờ Mùi

TỊ Chu tước Tị	**NGỌ** Thiên hợp Ngọ		**MÙI** Câu trận Mùi		**THÂN** Thanh long Thân
THÌN Đằng xà Thìn	Sửu Quý	Sửu Sửu	Mão Mão	Mão Mão	**DẬU** Thiên không Dậu
	Sơ	Trung	Mạt		
MÃO Chi Mão Quý nhân Mão	Sửu Quan Thái âm	Tuất Quan Bạch hổ	Mùi Quan Câu trận		**TUẤT** Bạch hổ Tuất
DẦN Thiên hậu Dần	**SỬU** Can Quý Thai âm Sửu		**TÝ** Huyền vũ Tý		**HỢI** Thái thường Hợi

Phục ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn là bản vị của nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc, lấy chữ trên của khóa tương khắc là Sửu làm sơ truyền. Sửu hình Tuất - lấy Tuất làm trung truyền. Tuất hình Mùi - lấy Mùi làm mạt truyền. Quẻ Phục ngậm vốn có tính im ẩn, trong quẻ tam truyền toàn là thổ thần tác Quỷ thừa hung tướng may nhờ có Chi thượng thần Mão khắc chế lại chúng quỷ, như vậy gọi là **Gia nhân giải họa cách**: gia nhân giải họa là người trong nhà cứu giải khỏi tai họa. Chi thượng thần khắc chúng quỷ nên gọi là người trong nhà, phàm chiêm hỏi bất cứ một tai hoạn nào mà gặp Gia nhân giải họa cách, sẽ được người trong nhà có phương cách giải cứu.

Quẻ 474: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Quý Mão, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Thân

MÃO	THÌN	TỊ	NGỌ
Quý nhân	Thiên hậu	Thái âm	Huyền vũ
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

DẦN	Hợi	Dậu	Sửu	Hợi	MÙI
Đằng xà	Quý	Hợi	Mão	Sửu	Thái thường
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu

SỬU	Hợi	Dậu	Mùi	THÂN
Chi Mão	Huynh	Phụ	Quan	Bạch hổ
Chu tước	Câu trận	Thiên không	Thái thường	
Mão				Tuất

TÝ	HỢI	TUẤT	DẬU
Thiên hợp	Can Quý	Thanh long	Thiên không
	Câu trận		
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Hợi bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dậu thiên bàn. Lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 475: THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Quý Mão, Nguyệt tướng Thân, giờ Dậu

SỬU	DẦN	MÃO	THÌN
Chu tước	Đằng xà	Quý nhân	Thiên hậu
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

TÝ	Dậu	Tị	Hợi	Mùi	TỊ
Thiên hợp	Quý	Dậu	Mão	Hợi	Thái âm
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu

HỢI	Mùi	Mão	Hợi	NGỌ
Chi Mão	Quan	Tử	Huynh	Huyền vũ
Câu trận				
Mão	Thái thường	Quý nhân	Câu trận	Tuất

TUẤT	DẬU	THÂN	MÙI
Thanh long	Can Quý	Bạch hổ	Thái thường
	Thiên không		
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Thiệp khắc cách: Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Mùi được khắc nhiều lần hơn. Lấy Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Tam truyền Mùi Mão Hợi, thành Mộc cục, một vòng luân hồi, một kiếp. Hợi Mão Mùi là Mộc cục vì tính theo trường sinh cục thì loại mộc trường sinh tại Hợi, đế vượng tại Mão và mộ tại Mùi. Đó là 3 chỗ chính yếu của loại mộc cho nên gọi là Toàn cục. Đây là quẻ tam truyền nghịch cách do vậy sự thể nghịch loạn không được tự nhiên, trước cong sau thẳng, trong quẻ sơ truyền Mùi tác Quỷ nhưng không có cứu thần, can thượng thần Dậu thừa Can bại, đó là quẻ xấu.

Quẻ 476: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Quý Mão, Nguyệt tướng Mùi, giờ Tuất

HỢI Câu trận Tị	**TÝ** Thiên hợp Ngọ		**SỬU** Chu tước Mùi	**DẦN** Đằng xà Thân
TUẤT Thanh long Thìn	Mùi Quý	Sửu Mùi	Dậu Mão	Mão Dậu	**MÃO** Quý nhân Dậu
	Sơ	Trung		Mạt	
DẬU Chi Mão Thiên không Mão	Mão Tử Quý nhân	Dậu Phụ Thiên không		Mão Tử Quý nhân	**THÌN** Thiên hậu Tuất
THÂN Bạch hổ Dần	**MÙI** Can Quý Thái thường Sửu		**NGỌ** Huyền vũ Tý		**TỊ** Thái âm Hợi

Phản ngậm tương khắc: Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên 12 cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc. Dùng chữ trên của khóa tương khắc, đó là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền. Quẻ Phản ngậm có tính cách trái trở, đầu về cuối, cuối lại trở về đầu. Trong quẻ Can thượng thần khắc Can, trong tam truyền, thần, tướng đấu chiến, trung truyền Dậu thừa Can bại, Can và thần tướng tương khắc, ngày Mão thì Can thượng thần Mùi là Chi mộ, Chi thượng thần và Chi tương xung, thừa thiên không, như vậy thì trong, ngoài đều có xung đột không yên nên thủ tĩnh để tránh họa.

Quẻ 477: THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Quý Mão, Nguyệt tướng Mão, giờ Hợi

DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ
Câu trận	Thanh long	Thiên không	Bạch hổ
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

THÂN	Tị	Dậu	Mùi	Hợi	SỬU
Thiên hợp	Quý	Tị	Mão	Mùi	Thái thường
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu

MÙI	Dậu	Sửu	Tị	DẦN
Chi Mão	Phụ	Quan	Tài	Huyền vũ
Chu tước	Câu trận	Thái thường	Quý nhân	
Mão				Tuất

NGỌ	TỊ	THÌN	MÃO
Đằng xà	Can Quý	Thiên hậu	Thái âm
	Quý nhân		
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 4 khóa tặc khóa có chữ trên là Dậu bị tặc nhiều lần hơn nên lấy Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền. Tam truyền Tị Dậu Sửu tức là Kim cục cho nên gọi là **Tòng cách cách** thuộc về Toàn cục khóa. Tính theo trường sinh cục thì Kìm trường sinh tại Tị, đế vượng tại Dậu và mộ tại Sửu, đó là 3 chỗ chính yếu của loại kim cho nên gọi là Toàn cục khóa, gốc tích của nó là tuỳ tòng mà cải cách, nghĩa là chiều theo để biến hình đổi dạng, đổi cũ thay mới, ứng những sự thay đổi nghề nghiệp. chiêm ngày Quý nên Kim cục sinh Can bản thân được cát lợi.

Quẻ 478: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Quý Mão, nguyệt tướng Dần, giờ Tý

MÙI Chu tước Tị		**THÂN** Thiên hợp Ngọ		**DẬU** Câu trận Mùi		**TUẤT** Thanh long Thân	
NGỌ Đằng xà Thìn	Mão Quý	Tị Mão		Tị Mão	Mùi Tị	**HỢI** Thiên không Dậu	
	Sơ Mùi Quan Chu tước		Trung Dậu Phụ Câu trận		Mạt Hợi Huynh Thiên không		
TỊ Chi Mão Quý nhân Mão						**TÝ** Bạch hổ Tuất	
THÌN Thiên hậu Dần		**MÃO** Can Quý Thái âm Sửu		**DẦN** Huyền vũ Tý		**SỬU** Thái thường Hợi	

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, nhưng có một khóa có chữ trên là Mùi thổ khắc Can Quý thủy - Lấy Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 479: PHỤC NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Quý Mão, Nguyệt tướng Sửu, giờ Sửu

TỊ Quý nhân Tị		**NGỌ** Thiên hậu Ngọ		**MÙI** Thái âm Mùi		**THÂN** Huyền vũ Thân	
THÌN Đằng xà Thìn	Sửu Quý	Sửu Sửu		Mão Mão	Mão Mão	**DẬU** Thái thường Dậu	
	Sơ Sửu Quan Câu trận		Trung Tuất Quan Thái âm		Mạt Mùi Quan Bạch hổ		
MÃO Chi Mão Chu tước Mão						**TUẤT** Bạch hổ Tuất	
DẦN Thiên hợp Dần		**SỬU** Can Quý Câu trận Sửu		**TÝ** Thanh long Tý		**HỢI** Thiên không Hợi	

Phục ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng đều gia trên 12 cung địa bàn, bản vị của nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Sửu làm sơ truyền. Sửu hình Mùi - lấy Mùi làm trung truyền. Mùi hình Tuất - lấy Tuất làm mạt truyền.

Trong quẻ tam truyền toàn là Thổ thần tác Quỷ cục, may nhờ có Chi thượng thần Mão khắc lại chúng quỷ nên gọi là **Gia nhân giải họa cách**. Chi là nhà cửa, vậy Chi thượng thần là người trong nhà. Phàm chiêm hỏi bất cứ 1 tai hoạn nào mà gặp Gia nhân giải họa cách thì sẽ được người trong nhà có phương cách giúp đỡ cứu giải.

Phục là ẩn núp, **ngậm** là than dài, Phục ngậm là nằm một chỗ mà than thở, chẳng khác gì người bị quản chế một chỗ không được đi đâu, chỉ ngồi ở nhà mà than thở, vì vậy nên chiêm hỏi việc gì cũng ứng 2 cái ý ấy. Phàm chiêm gặp nên thủ tĩnh thì tốt hơn, còn sốt ruột hoạt động thì còn gặp điều tối tệ hơn, vì bản thân bị bất lực. Ở đây sơ truyền Sửu tác Quỷ thừa Câu trận là điềm bị kẻ khác làm nhục, trung truyền Tuất tác Quỷ thừa Thái âm là tượng cần đề phòng có sự gièm xiểm, mạt truyền Mùi tác Quỷ thừa Bạch hổ là tượng con hổ ẩn nấp nơi đồng ruộng để rình bắt trâu bò (hung), ở đây sơ truyền lấy từ khóa nhất nên mọi sự việc đều khởi ra từ bên ngoài.

Quẻ 480: THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Quý Mão, Nguyệt tướng Tý, giờ Dần

<table>
<tr><td>MÃO
Chu tước

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Đằng xà

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Quý nhân

Mùi</td><td>NGỌ
Thiên hậu

Thân</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thiên hợp

Thìn</td><td>Hợi
Quý

Sơ</td><td>Dậu
Hợi

Trung</td><td>Sửu
Mão

Mạt</td><td>Hợi
Sửu

Dậu</td><td>MÙI
Thái âm</td></tr>
<tr><td>SỬU
Chi Mão
Câu trận
Mão</td><td>Hợi
Huynh
Thiên không</td><td>Dậu
Phụ
Thái thường</td><td>Mùi
Quan
Thái âm</td><td></td><td>THÂN
Huyền vũ

Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thanh long

Dần</td><td colspan="2">HỢI
Can Quý
Thiên không
Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Bạch hổ

Tý</td><td>DẬU
Thái thường

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Hợi bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Dậu Mùi (nghịch) gọi là **Thời độn cách** thuộc về Gián truyền khóa, nghĩa là thời kỳ ẩn lánh, Hợi là cung vị của Huyền vũ (vì cùng thuộc âm thuỷ) chủ sự trộm cắp. Dậu là cung vị của Thái âm vì đồng thuộc âm kim chủ sự che đậy giấu giếm, Mùi là thần ngọc nữ, cứu khốn phò nguy, tam truyền Hợi Dậu Mùi toàn ứng những việc bặt tiếng im hơi, ẩn nấp cho nên gọi là Thời độn cách, đối với quân tử là quẻ yên thân, rất tốt, đối với tiểu nhân là quẻ chạy trốn, vì có dính líu đến việc gian tà.

12 QUẺ NGÀY GIÁP THÌN

Quẻ 481: THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Thìn, Nguyệt tướng Hợi, giờ Thìn

<table>
<tr><td>TỶ
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">SỬU
Quý nhân
Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Thiên hậu
Mùi</td><td>MÃO
Thái âm
Thân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chi Thìn</td><td>Dậu
Giáp</td><td>Thìn
Dậu</td><td>Hợi
Thìn</td><td>Ngọ
Hợi</td><td>THÌN
Huyền vũ</td></tr>
<tr><td>Chu tước
Thìn</td><td colspan="4">Sơ
Hợi
Trung
Ngọ
Mạt
Sửu</td><td>Dậu</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thiên hợp
Mão</td><td colspan="4">Phụ
Chu tước
Tử
Bạch hổ
Tài
Quý nhân</td><td>TỊ
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Can Giáp
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">THAN
Thanh long
Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Thiên không
Tý</td><td>NGỌ
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Hợi bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm trung truyền. Trên cung Ngọ địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 482: THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Thìn, Nguyệt tướng Tuất, giờ Tị

TUẤT Thiên hợp Tị	HỢI Câu trận Ngọ	TÝ Thanh long Mùi	SỬU Thiên không Thân
DẬU Chi Thìn Chu tước Thìn	Mùi / Giáp Tý / Mùi Sơ: Mùi, Tài, Quý nhân Trung: Tý, Phụ, Thanh long Mạt: Tị, Tử, Thái âm	Dậu / Thìn Dần / Dậu	DẦN Bạch hổ Dậu
THÂN Đằng xà Mão			MÃO Thái thường Tuất
MÙI Can Giáp Quý nhân Dần	NGỌ Thiên hậu Sửu	TỊ Thái âm Tý	THÌN Huyền vũ Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 3 khóa tặc khóa có chữ trên là Mùi bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mat truyền.

Quẻ 483: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Giáp Thìn, Nguyệt tướng Dậu, giờ Ngọ

THÂN Đằng xà Tị	DẬU Chu tước Ngọ	TUẤT Thiên hợp Mùi	HỢI Câu trận Thân
MÙI Chi Thìn Quý nhân Thìn	Tị / Giáp Thân / Tị Sơ: Thân, Quan, Đằng xà Trung: Hợi, Phụ, Câu trận Mạt: Dần, Huynh, Bạch hổ	Mùi / Thìn Tuất / Mùi	TÝ Thanh long Dậu
NGỌ Thiên hậu Mão			SỬU Thiên không Tuất
TỊ Can Giáp Thái âm Dần	THÌN Huyền vũ Sửu	MÃO Thái thường Tý	DẦN Bạch hổ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh. Chọn chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền. Trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Thân kim sinh trung truyền Hợi thủy, trung truyền Hợi sinh mạt truyền Dần mộc, mạt truyền Dần sinh Can thượng thần Tị, như vậy gọi là: **Tam truyền Đệ sinh Can cách**, đó là cái thế được sự tiến cử của nhiều người hay nhiều nơi giúp đỡ, đại khái các việc tiến cử, thỉnh cầu, đầu đơn giới thiệu, trước sau đều được nhiều khoảng thành tựu, nhưng vì mạt truyền Dần ngộ Tuần không nên sự việc khó xong, hoặc người hứa giúp mình có vẻ sốt sắng lắm nhưng kỳ thật thì không thật lòng.

Quẻ 484: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Giáp Thìn, Nguyệt tướng Thân, giờ Mùi

<table>
<tr><td>NGỌ
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">MÙI
Quý nhân

Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hậu

Mùi</td><td>DẬU
Thái âm

Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chi Thìn
Chu tước
Thìn</td><td>Mão
Giáp

Sơ</td><td>Thìn
Mão

Trung</td><td>Tị
Thìn

Mạt</td><td>Ngọ
Tị

Đậu</td><td>TUẤT
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp

Mão</td><td>Thìn
Tài
Thiên hợp</td><td>Tị
Tử
Chu tước</td><td>Ngọ
Tử
Đằng xà</td><td></td><td>HỢI
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Can Giáp
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Thanh long

Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Thiên không

Tý</td><td>TÝ
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thìn làm sơ truyền. Trên cung Thìn địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm mạt truyền.

Tam truyền Thìn Tị Ngọ cũng thuộc về Liên châu khóa, trong tam truyền thiếu một chữ Mùi thì đủ cho một đại phương Nam, nay quẻ thiếu chữ Mùi nên

gọi là **Giáp định Hư nhất cách**, hư nhất tức là thiếu một chữ, sự việc tốt xấu gì cũng đều căn cứ vào chữ thiếu đó để đoán, ở đây quẻ Liên châu này thiếu chữ Mùi, Mùi tác tài thừa Quý nhân lâm Ngọ là Quý nhân được dâng biếu, thưởng tặng hoặc được tiến cử, ở đây Mùi tác tài như vậy sẽ được khách quý biếu tặng tài vật.

Ở đây sơ truyền Thìn bị địa bàn Mão khắc lên, Thiên hợp thuộc âm mộc khắc Thìn thiên bàn dương thổ (ngoại chiến) mà Thiên hợp tại Thìn là trái lẽ làm sai phép, ở đây sơ truyền lấy từ khóa nhị tác tài là vì chuyện tiền bạc mà làm điều sai trái, trung truyền Tị tác tử tôn thừa Chu tước là điểm chim tước bay liệng tức là có tin tức đến, mạt truyền Ngọ tác tử tôn thừa Đằng xà là tượng rắn bay trên không là tượng có lợi về cầu quan chức, như vậy tuy sơ truyền ứng những điểm bất lợi, nhưng trung truyền và mạt truyền ứng điểm tốt và cũng căn cứ vào chữ Mùi đã đoán ở trên nên đây là quẻ tốt.

Quẻ 485: THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Thìn, Nguyệt tướng Mùi, giờ Thân

<table>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">TỊ
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Đằng xà

Mùi</td><td>MÙI
Quý nhân

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">MÃO
Chi Thìn
Câu trận
Thìn</td><td>Sửu
Giáp</td><td>Tý
Sửu</td><td>Mão
Thìn</td><td>Dần
Mão</td><td rowspan="2">THÂN
Thiên hậu

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt
Tý Hợi Tuất
Phụ Phụ Tài
Bạch hổ Thái thường Huyền vũ</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thanh long

Mão</td><td colspan="4"></td><td>DẬU
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Can Giáp
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">TÝ
Bạch hổ

Sửu</td><td colspan="2">HỢI
Thái thường

Tý</td><td>TUẤT
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Tý bị tặc nhiều lần hơn. Chọn Tý làm sơ truyền. Trên cung Tý địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền. Tam truyền Tý Hợi Tuất cũng thuộc Liên châu khóa nhưng vì còn thiếu một chữ Sửu mới đủ cho một đại phương Bắc là Hợi Tý Sửu, quẻ thiếu một chữ nên gọi là : **Giáp định hư nhất cách**. Hư nhất là thiếu một, ở đây thiếu một chữ Sửu mới đủ

cho một đại phương. Sự việc tốt xấu gì cũng đều căn cứ vào chữ thiếu đó để đoán. Ở đây Sửu tác tài thừa Thiên không lâm Dần địa bàn, Thiên không trên Sửu là kẻ tiểu nhân dối trá, lâm Dần địa là có biết chút ít chữ nghĩa. Vậy đây là kẻ tiểu nhân dối trá có biết chút ít chữ nghĩa, định lừa đảo tiền.

Quẻ 486: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Giáp Thìn, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Dậu

DẦN Thanh long Tị	**MÃO** Câu trận Ngọ		**THÌN** Thiên hợp Mùi		**TỊ** Chu tước Thân
SỬU Chi Thìn Thiên không Thìn	Hợi Giáp Sơ Thân Quan	Thân Hợi Trung Tị Tử	Sửu Thìn Mạt Dần Huynh	Tuất Sửu	**NGỌ** Đằng xà Dậu
TÝ Bạch hổ Mão	Thiên hậu	Chu tước	Thanh long		**MÙI** Quý nhân Tuất
HỢI Can Giáp Thái thường Dần	**TUẤT** Huyền vũ Sửu		**DẬU** Thái âm Tý		**THÂN** Thiên hậu Hợi

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách: Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc nhưng có 1 khóa có chữ trên là Thân kim khắc Can Giáp mộc. Lấy Thân làm sơ truyền, trên cung Thân địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 487: THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Thìn, Nguyệt tướng Tị, giờ Tuất

TÝ	SỬU		DẦN		MÃO
Thanh long	Thiên không		Bạch hổ		Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
HỢI	Dậu	Thìn	Hợi	Ngọ	**THÌN**
Chi Thìn	Giáp	Dậu	Thìn	Hợi	Huyền vũ
Câu trận					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TUẤT	Hợi	Ngọ		Sửu	**TỊ**
Thiên hợp	Phụ	Tử		Tài	Thái âm
	Câu trận	Thiên hậu		Thiên không	
Mão					Tuất
DẬU	**THÂN**		**MÙI**		**NGỌ**
Can Giáp	Đằng xà		Quý nhân		Thiên hậu
Chu tước					
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Hợi bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm trung truyền. Trên cung Ngọ địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 488: THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Thìn, nguyệt tướng Thìn, giờ Hợi

TUẤT	HỢI		TÝ		SỬU
Thiên hợp	Chu tước		Đằng xà		Quý nhân
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
DẬU	Mùi	Tý	Dậu	Dần	**DẦN**
Chi Thìn	Giáp	Mùi	Thìn	Dậu	Thiên hậu
Câu trận					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÂN	Mùi	Tý		Tị	**MÃO**
Thanh long	Tài	Phụ		Tử	Thái âm
	Thiên không	Đằng xà		Thái thường	
Mão					Tuất
MÙI	**NGỌ**		**TỊ**		**THÌN**
Can Giáp	Bạch hổ		Thái thường		Huyền vũ
Thiên không					
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 3 khóa tặc, khóa có chữ trên là Mùi bị tặc nhiều lần hơn, lấy Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Mùi khắc trung truyền Tý, trung truyền Tý khắc mạt truyền Tị, mạt truyền Tị khắc Chi thượng thần Dậu như vậy gọi là **Tam truyền hô khắc Chi cách.** Từ xa mà truyền đưa sự khắc hại kế tiếp và lần lần tới gia trạch. Phàm người thường dân chiêm hỏi tất có họa hại bất ngờ, bị chê cười hoặc bị nhiều người thưa kiện nên phải cẩn thận trong hành động, và phải giữ đúng bổn phận của mình thì mới có thể tránh được tai họa liên miên dồn dập đến làm cho gia trạch suy vi.

Quẻ 489: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Giáp Thìn, Nguyệt tướng Mão, giờ Tý

THÂN	DẬU		TUẤT		HỢI
Thanh long	Câu trận		Thiên hợp		Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÙI	Tị	Thân	Mùi	Tuất	**TÝ**
Chi Thìn	Giáp	Tị	Thìn	Mùi	Đằng xà
Thiên không					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
NGỌ	Thân	Hợi		Dần	**SỬU**
Bạch hổ	Quan	Phụ		Huynh	Quý nhân
	Thanh long	Chu tước		Thiên hậu	
Mão					Tuất
TỊ	**THÌN**		**MÃO**		**DẦN**
Can Giáp	Huyền vũ		Thái âm		Thiên hậu
Thái thường					
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa tỷ, khóa sinh. Chọn chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền. Trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Thân sinh trung truyền Hợi, trung truyền Hợi sinh mạt truyền Dần, mạt truyền Dần sinh Can thượng thần Tị, Can thượng thần Tị tương sinh với Can giáp, như vậy gọi là **Tam truyền đệ sinh Can cách**, đây là cái cách được nhiều người tiến cử, nhiều nơi giúp đỡ, đại khái các việc thỉnh cầu, đầu đơn, giới thiệu, tiến cử, trước sau đều được nhiều khoảng thành tựu. Dương thịnh âm suy, khách thắng hơn chủ nhưng vì mạt truyền Dần ngộ Tuần không nên mọi việc đều không thể xong được.

Quẻ 490: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Giáp Thìn, Nguyệt tướng Dần, giờ Sửu

NGỌ Thanh long Tị	MÙI Thiên không Ngọ		THÂN Bạch hổ Mùi		DẬU Thái thường Thân
TỊ Chi Thìn Câu trận Thìn	Mão Giáp	Thìn Mão	Tị Thìn	Ngọ Tị	TUẤT Huyền vũ Dậu
THÌN Thiên hợp Mão	Sơ Thìn Tài Thiên hợp		Trung Tị Tử Câu trận	Mạt Ngọ Tử Thanh long	HỢI Thái âm Tuất
MÃO Can Giáp Chu tước Dần	DẦN Đằng xà Sửu		SỬU Quý nhân Tý		TÝ Thiên hậu Hợi

Trùng thẩm khóa: Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa tỷ khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thìn làm sơ truyền. Trên cung Thìn địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm mạt truyền.

Quẻ 491: THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Giáp Thìn, Nguyệt tướng Sửu, giờ Dần

THÌN Thiên hợp Tị	TỊ Câu trận Ngọ		NGỌ Thanh long Mùi		MÙI Thiên không Thân
MÃO Chi Thìn Chu tước Thìn	Sửu Giáp	Tý Sửu	Mão Thìn	Dần Mão	THÂN Bạch hổ Dậu
DẦN Đằng xà Mão	Sơ Tý Phụ Thiên hậu		Trung Hợi Phụ Thái âm	Mạt Tuất Tài Huyền vũ	DẬU Thái thường Tuất
SỬU Can Giáp Quý nhân Dần	TÝ Thiên hậu Sửu		HỢI Thái âm Tý		TUẤT Huyền vũ Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Tý bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Tý làm sơ truyền trên cung Tý địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền.

Quẻ 492: ĐAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Giáp Thìn, Nguyệt tướng Tý, giờ Mão

<table>
<tr><td>DẦN
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">MÃO
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">THÌN
Thiên hợp
Mùi</td><td>TỊ
Câu trận
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">SỬU
Chi Thìn
Quý nhân
Thìn</td><td>Hợi
Giáp</td><td>Thân
Hợi</td><td>Sửu
Thìn</td><td>Tuất
Sửu</td><td rowspan="2">NGỌ
Thanh long
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Thân | Trung Tị | Mạt Dần</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên hậu
Mão</td><td colspan="4">Quan Bạch hổ | Tử Câu trận | Huynh Đằng xà</td><td>MÙI
Thiên không
Tuất</td></tr>
<tr><td>HỢI
Can Giáp
Thái âm
Dần</td><td colspan="2">TUẤT
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">DẬU
Thái thường
Tý</td><td>THÂN
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, có 1 khóa có chữ trên là Thân kim khắc Can giáp mộc. Lấy Thân làm sơ truyền, trên cung Thân địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Thân khắc mạt truyền Dần, mạt truyền Dần khắc Chi Thìn như vậy quẻ này gọi là **Tam truyền hồ khắc Chi cách** từ xa nhiều khoảng mà đưa sự khắc liên tiếp và lần lần tới gia trạch, đó là sự ứng theo thể cách của hộ khắc. Ở đây lần lần khắc chi là khắc gia trạch, nhiều tai họa xảy đến làm cho gia trạch suy vi, may nhờ Can thượng thần Hợi là Can sinh, mạt truyền Dần ngộ Tuần không nên việc cũng được giảm bớt phần hung họa.

12 QUẺ NGÀY ẤT TỊ

Quẻ 493: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Ất Tị, Nguyệt tướng Hợi, giờ Tị

HỢI Chi Tị Thiên hợp Tị		**TÝ** Câu trận Ngọ			**SỬU** Thanh long Mùi		**DẦN** Thiên không Thân
TUẤT Can Ất Chu tước Thìn	Tuất Ất	Thìn Tuất			Hợi Tị	Tị Hợi	**MÃO** Bạch hổ Dậu
DẬU Đằng xà Mão	Sơ Tuất Tài Chu tước		Trung Thìn Tài Thái thường		Mạt Tuất Tài Chu tước		**THÌN** Thái thường Tuất
THÂN Quý nhân Dần		**MÙI** Thiên hậu Sửu			**NGỌ** Thái âm Tý		**TỊ** Huyền vũ Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia trên 12 cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Tuất làm *sơ truyền*. Trên cung địa bàn Tuất có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm trung truyền. Trên cung địa bàn Thìn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền. Quẻ Phản ngậm tất nhiên không thể yên tĩnh, mà phải động nên còn gọi là **Phản động quái** mà đã phản động thì không còn giữ được như cũ nên gọi là **Vô y quái**, nó có tính cách biến đổi từ phải qua trái rồi từ trái qua phải nên gọi là **Võng lai quái.** Trong quẻ tam truyền toàn là thổ thần tác tài cục khắc Chi thượng thần Hợi nên gọi là **Nhân tài trí họa cách**, nghĩa là vì tiền tài hoặc thê thiếp mà phải mang họa cho gia trạch.

Quẻ 494: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Tị, Nguyệt tướng Tuất, giờ Ngọ

DẬU	TUẤT		HỢI		TÝ
Chi Tị Đằng xà Tị	Chu tước Ngọ		Thiên hợp Mùi		Câu trận Thân
THÂN	Thân Ất	Tý Thân	Dậu Tị	Sửu Dậu	**SỬU**
Can Ất Quý nhân Thìn	Sơ Dậu Quan Đằng xà		Trung Sửu Tài Thanh long	Mạt Tị Tử Huyền vũ	Thanh long Dậu
MÙI					**DẦN**
Thiên hậu Mão					Thiên không Tuất
NGỌ	**TỊ**		**THÌN**		**MÃO**
Thái âm Dần	Huyền vũ Sửu		Thái thường Tý		Bạch hổ Hợi

Trùng thẩm khóa: Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh khóa khắc, lấy chữ trên của khóa tặc là Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 495: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Tị, Nguyệt tướng Dậu, giờ Mùi

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Chi Tị Đằng xà Tị	Quý nhân Ngọ		Thiên hậu Mùi		Thái âm Thân
NGỌ	Ngọ Ất	Thân Ngọ	Mùi Tị	Dậu Mùi	**HỢI**
Can Ất Chu tước Thìn	Sơ Thân Quan Quý nhân	Trung Tuất Tài Thái âm	Mạt Tý Phụ Thái thường		Huyền vũ Dậu
TỊ					**TÝ**
Thiên hợp Mão					Thái thường Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Câu trận Dần	Thanh long Sửu		Thiên không Tý		Bạch hổ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa tặc còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền. Trên cung Thân địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Týtb, lấy Tý làm mạt truyền. Tam truyền Thân Tuất Tý thuộc về **Long thiệp tam uyên** trong **Gián truyền khóa**, nghĩa là rồng lội vào 3 vực sâu, bởi vì Hợi Tý Sửu là 3 cung thấp hơn hết trong 12 cung, và chỗ nào thấp hơn thì nước chảy đến và tụ lại cho nên gọi là tụ lại. Hợi Tý Sửu thuộc về một đại phương Bắc thuộc thủy, luận theo chữ thì Hợi Tý cũng thuộc thủy. Phàm chiêm gặp quẻ Long thiệp tam uyên, mưu tính hay trông vọng điều gì cũng không được thành, trước mắt là trở ngại và nguy hiểm, chiêm bệnh hoạn hay kiện tụng là điềm hung hại nhiều hơn hết.

Quẻ 496: PHỤC NGẬM ĐỒ TRUYỀN - PHỤC NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Ất tị, Nguyệt tướng Thân, giờ Thân

<table>
<tr><td>TỊ
Chi Tị
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">NGỌ
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">MÙI
Đằng xà
Mùi</td><td>THÂN
Quý nhân
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">THÌN
Can Ất
Câu trận
Thìn</td><td>Thìn
Ất</td><td>Thìn
Thìn</td><td>Tị
Tị</td><td>Tị
Tị</td><td rowspan="2">DẬU
Thiên hậu
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="2">Sơ
Thìn
Tài
Câu trận</td><td>Trung
Tị
Tử
Thiên hợp</td><td>Mạt
Thân
Quan
Quý nhân</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thanh long
Mão</td><td colspan="4"></td><td>TUẤT
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">SỬU
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">TÝ
Thái thường
Tý</td><td>HỢI
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Phục ngậm tương khắc: Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng đều gia trên bản vị của nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc. Dùng chữ trên của khóa tương khắc là Thìn làm sơ truyền. Thìn là chữ tự hình nên phải lấy Chi thượng thần là Tị làm trung truyền. Tị hình Thân - nên lấy Thân làm mạt truyền.

Quẻ 497: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Tị, nguyệt tướng Mùi, giờ Dậu

MÃO Chi Tị Thanh long Tị	THFIN Câu trận Ngọ		TỊ Thiên hợp Mùi		NGỌ Chu tước Thân
DẦN Can Ất Thiên không Thìn	Dần Ất	Tý Dần	Mão Tị	Sửu Mão	MÙI Đằng xà Dậu
SỬU Bạch hổ Mão	Sơ Sửu Tài Bạch hổ	Trung Hợi Phụ Huyền vũ	Mạt Dậu Quan Thiên hậu		THÂN Quý nhân Tuất
TÝ Thái thường Dần	HỢI Huyền vũ Sửu		TUẤT Thái âm Tý		DẬU Thiên hậu Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn là khóa sinh khóa tỷ, lấy chữ trên của khóa tặc là Sửu làm sơ truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Hợi thiên bàn - lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 498: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Ất Tị, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Tuất

SỬU Chi Tị Thanh long Tị	DẦN Thiên không Ngọ		MÃO Bạch hổ Mùi		THÌN Thái thường Thân
TÝ Can Ất Câu trận Thìn	Tý Ất	Thân Tý	Sửu Tị	Dậu Sửu	TỊ Huyền vũ Dậu
HỢI Thiên hợp Mão	Sơ Thân Quan Quý nhân	Trung Thìn Tài Thái thường	Mạt Tý Phụ Câu trận		NGỌ Thái âm Tuất
TUẤT Chu tước Dần	DẬU Đằng xà Sửu		THÂN Quý nhân Tý		MÙI Thiên hậu Hợi

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, chỉ có 1 khóa có chữ trên là Thân kim khắc Can Ất mộc. Lấy Thân làm sơ truyền, trên cung Thân địa bàn có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm trung truyền. Trên cung Thìn địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm mạt truyền. Tam truyền Thân Tý Thìn là thủy cục vì tính theo trường sinh cục thì thuỷ trường sinh tại Thân. Đế vượng tại Tý và mộ tài Thìn. Tam truyền có đủ 3 chỗ chính yếu của loại thuỷ đó cho nên gọi là thuỷ cục, bản tính của nó là thấm xuống dưới và chậm chạp, do vậy chiêm được quẻ **Nhuận hạ cách** thường có hại cho hàng ti hạ và việc thì dây dưa kéo dài, chiêm bệnh tất nặng, chiêm gia trạch không phải điềm hung nhưng không phấn phát.

Quẻ 499: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Ất Tị, Nguyệt tướng Tị, giờ Hợi

<table>
<tr><td>HỢI
Chi Tị
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">TÝ
Quý nhân
Ngọ</td><td colspan="2">SỬU
Thiên hậu
Mùi</td><td>DẦN
Thái âm
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TUẤT
Can Ất
Chu tước
Thìn</td><td>Tuất
Ất</td><td>Thìn
Tuất</td><td>Hợi
Tị</td><td>Tị
Hợi</td><td rowspan="2">MÃO
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="3">Sơ
Tị
Tử
Bạch hổ
Trung
Hợi
Phụ
Đằng xà
Mạt
Tị
Tử
Bạch hổ</td></tr>
<tr><td>DẬU
Thiên hợp
Mão</td><td colspan="3"></td><td>THÌN
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>THÂN
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">MÙI
Thanh long
Sửu</td><td colspan="2">NGỌ
Thiên không
Tý</td><td>TỊ
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc. Lấy Tị thiên bàn làm sơ truyền, trên cùng Tị địa bàn có Hợi thiên bàn lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 500: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Tị, Nguyệt tướng Thìn, giờ Tý

<table>
<tr><td>DẬU
Chi Tị
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Đằng xà
Mùi</td><td>TÝ
Quý nhân
Thân</td></tr>
<tr><td>THÂN
Can Ất
Câu trận
Thìn</td><td>Thân
Ất</td><td>Tý
Thân</td><td>Dậu
Tị</td><td>Sửu
Dậu</td><td>SỬU
Thiên hậu
Dậu</td></tr>
<tr><td>MÙI
Thanh long
Mão</td><td colspan="4">Sơ
Dậu
Quan
Thiên hợp
Trung
Sửu
Tài
Thiên hậu
Mạt
Tị
Tử
Bạch hổ</td><td>DẦN
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">TỊ
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thái thường
Tý</td><td>MÃO
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh khóa khắc, lấy chữ trên của khóa tặc là Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền. Tam truyền Tị Dậu Sửu thuộc về kim cục gọi là **Tòng cách cách**. Sở dĩ gọi là Kim cục vì tính theo trường sinh cục thì Kim trường sinh tại Tị, đế vượng tại Dậu và mộ tại Sửu, đó là đủ 3 chỗ chính yếu của loại kim cho nên gọi là Toàn cục khóa. Tòng cách cách là tuỳ tòng mà cải cách, nghĩa là chiều theo để biến hình đổi dạng. Ở đây Kim cục tác Quỷ thừa Thiên hợp như vậy là có sự xung sát do vài người hợp lại may nhờ có mạt truyền Tị tác tử tôn khắc chế kim quỷ mới tránh khỏi hung họa nhưng bản thân cũng bị thương tổn vì Can Ất bị Kim cục khắc.

Quẻ 501: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Tị, Nguyệt tướng Mão, giờ Sửu

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Chi Tị Thanh long Tị	Câu trận Ngọ		Thiên hợp Mùi		Chu tước Thân
NGỌ Can Ất Thiên không Thìn	Ngọ Ất	Thân Ngọ	Mùi Tị	Dậu Mùi	**HỢI** Đằng xà Dậu
TỊ Bạch hổ Mão	Sơ Thân Quan Câu trận	Trung Tuất Tài Chu tước	Mạt Tý Phụ Quý nhân		**TÝ** Quý nhân Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Thái thường Dần	Huyền vũ Sửu		Thái âm Tý		Thiên hậu Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền. Trên cung Thân địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm mạt truyền.

Quẻ 502: PHỤC NGÂM ĐỒ TRUYỀN

Ngày Ất Tị, Nguyệt tướng Dần, giờ Dần

TỊ	NGỌ		MÙI		THÂN
Chi Tị Thanh long Tị	Thiên không Ngọ		Bạch hổ Mùi		Thái thường Thân
THÌN Can Ất Câu trận Thìn	Thìn Ất	Thìn Thìn	Tị Tị	Tị Tị	**DẬU** Huyền vũ Dậu
MÃO Thiên hợp Mão	Sơ Thìn Tài Câu trận	Trung Tị Tử Thanh long	Mạt Thân Quan Thái thường		**TÚẤT** Thái âm Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Chu tước Dần	Đằng xà Sửu		Quý nhân Tý		Thiên hậu Hợi

Phục ngậm đô truyền

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên 12 cung địa bàn bản vị của nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc, lấy chữ trên của khóa tương khắc là Thìn làm sơ truyền. Thìn là chữ tự hình nên lấy Chi thượng thần là Tị làm trung truyền. Tị hình Thân - lấy Thân làm mạt truyền. Quẻ Phục ngậm vốn có tính im ẩn không muốn đi đâu xa chỗ và phải cẩn thận cho khỏi phạm luật hình. Quẻ Phục ngậm vốn đã ứ đọng ngưng trệ nay gặp chữ tự hình còn ứ đọng ngưng trệ hơn, nay lại thừa Câu trận thì sự việc càng trầm trệ, dù động hay tĩnh cũng vẫn bị kiềm chế, ngăn trở, không thể bứt ra được. Mạt truyền Thân lại thừa Can tuyệt nên càng nói lên rằng sự việc đến đấy là dừng lại không tiến lên được.

Quẻ 503: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Tị, Nguyệt tướng Sửu, giờ Mão

<table>
<tr><td>MÃO
Chi Tị
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">THFIN
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Thanh long
Mùi</td><td>NGỌ
Thiên không
Thân</td></tr>
<tr><td>DẦN
Can Ất
Chu tước
Thìn</td><td>Dần
Ất

Sơ</td><td>Tý
Dần

Trung</td><td>Mão
Tị

Mạt</td><td>Sửu
Mão

Dậu</td><td>MÙI
Bạch hổ

Dậu</td></tr>
<tr><td>SỬU
Đằng xà

Mão</td><td colspan="4">Sửu
Tài
Đằng xà</td><td>THÂN
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Quý nhân

Dần</td><td colspan="2">HỢI
Thiên hậu

Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thái âm

Tý</td><td>DẬU
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Sửu làm sơ truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 504: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Ất Tị, Nguyệt tướng Tý, giờ Thìn

<table>
<tr><td>SỬU
Chi Tị
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">DẦN
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">MÃO
Thiên hợp
Mùi</td><td>THÌN
Câu trận
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TÝ
Can Ất
Quý nhân
Thìn</td><td>Tý
Ất</td><td>Thân
Tý</td><td>Sửu
Tị</td><td>Dậu
Sửu</td><td rowspan="2">TỊ
Thanh long
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt
Thân Thìn Tý
Quan Tài Phụ
Thái thường Câu trận Quý nhân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Thiên hậu
Mão</td><td colspan="4"></td><td>NGỌ
Thiên không
Tuất</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thái âm
Dần</td><td colspan="2">DẬU
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">THÂN
Thái thường
Tý</td><td>MÙI
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc nhưng có 1 khó có chữ trên là Thân kim khắc Can Ất mộc. Lấy Thân làm sơ truyền. Trên cun Thân địa bàn có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm trung truyền. Trên cung Thìn đị bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm mạt truyền. Tam truyền Thân Tý Thìn là thủ cục vì tính theo trường sinh Cục thì loại thủy trường sinh tại Thân, đế vượng tạ Tý và mộ tại Thìn, đó là 3 chỗ chính yếu của loại thủy. Quẻ chiêm ngày Ất nê thuỷ cục sinh Can, thừa Quý nhân. Sơ truyền tác quỷ nhưng Quỷ bị thoát khí v phải sinh cho mạt truyền và ngày Ất thì Thân cũng là can tuyệt nên việc hun hại cũng được đứt tuyệt.

12 QUẺ NGÀY BÍNH NGỌ

Quẻ 505: THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Bính Ngọ, Nguyệt tướng Hợi, giờ Ngọ

TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU
Can Bính Đằng xà Tị	Chi Ngọ Chu tước Ngọ	Thiên hợp Mùi	Câu trận Thân

DẬU	Tuất / Bính	Mão / Tuất	Hợi / Ngọ	Thìn / Hợi	DẦN
Quý nhân Thìn	Sơ Thìn Tử Bạch hổ		Trung Dậu Tài Quý nhân	Mạt Dần Phụ Thanh long	Thanh long Dậu
THÂN					**MÃO**
Thiên hậu Mão					Thiên không Tuất

MÙI	NGỌ	TỊ	THÌN
Thái âm Dần	Huyền vũ Sửu	Thái thường Tý	Bạch hổ Hợi

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 3 khóa khắc khóa có chữ trên là Thìn được khắc nhiều lần hơn. Lấy Thìn làm sơ truyền, trên cung Thìn địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 506: THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Bính Ngọ, Nguyệt tướng Tuất, giờ Mùi

THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
Can Bính Đằng xà Tị	Chi Ngọ Quý nhân Ngọ	Thiên hậu Mùi	Thái âm Thân

MÙI	Thân / Bính	Hợi / Thân	Dậu / Ngọ	Tý / Dậu	TÝ
Chu tước Thìn	Sơ Thân Tài Đằng xà		Trung Hợi Quan Quý nhân	Mạt Dần Phụ Bạch hổ	Huyền vũ Dậu
NGỌ					**SỬU**
Thiên hợp Mão					Thái thường Tuất

TỊ	THÌN	MÃO	DẦN
Câu trận Dần	Thanh long Sửu	Thiên không Tý	Bạch hổ Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Thân bị tặc nhiều lần hơn hết. Lấy Thân làm sơ truyền trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Thân sinh trung truyền Hợi, trung truyền Hợi sinh mạt truyền Dần, mạt truyền Dần sinh Can Bính. Như vậy quẻ này gọi là **Tam truyền Đệ sinh Can cách**. Theo thứ tự mà truyền nhau, sinh liên tiếp sơ, trung, mạt rồi đến Can, chẳng khác gì sự tiến cử giúp đỡ của nhiều người, nhiều nơi giúp đỡ mình thành tựu, tuy trung truyền tác Quỷ, nhưng Quỷ này lại phải sinh cho mạt truyền nên bị thoát khí và trung truyền Hợi cũng là Can tuyệt nên quỷ này không hại gì.

Quẻ 507: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Bính Ngọ, Nguyệt tướng Dậu, giờ Thân

<table>
<tr><td>NGỌ
Can Bính
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Chi Ngọ
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Đằng xà
Mùi</td><td>DẬU
Quý nhân
Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Câu trận
Thìn</td><td>Ngọ
Bính
Sơ
Thân
Tài
Đằng xà</td><td>Mùi
Ngọ
Trung
Dậu
Tài
Quý nhân</td><td>Mùi
Ngọ
Mạt
Tuất
Tử
Thiên hậu</td><td>Thân
Mùi</td><td>TUẤT
Thiên hậu
Dậu</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thanh long
Mão</td><td colspan="4"></td><td>HỢI
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Thái thường
Tý</td><td>TÝ
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa nào có chữ trên khắc Can, nhưng có 1 khóa có chữ trên bị Can khắc, đó là Thân kim bị Can Bính hỏa khắc. Lấy Thân làm sơ truyền, trên cung Thân địa bàn có Dậu thiên bàn - lấy Dậu làm trung truyền, trên cung Dậu địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền. Tam truyền Thân Dậu Tuất thuộc về Liên châu khóa (thuận) Liên châu là một xâu chuỗi ngọc dính liền nhau như xâu chuỗi ròng một chất, ở cùng một đại phương Tây, việc tốt hay việc xấu nếu đến thì đến liên tiếp nhưng vì là quẻ Dao khắc nên sự việc gì lúc đầu cũng tỏ ra

hung tợn, song không hại gì, chẳng khắc gì người dương cùng bắn từ xa, đã hết tầm nguy hiểm.

Quẻ 508: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Bính Ngọ, Nguyệt tướng Thân, giờ Dậu

<table>
<tr><td>THÌN
Can Bính
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">TỊ
Chi Ngọ
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Thiên hợp
Mùi</td><td>MÙI
Chu tước
Thân</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thiên không
Thìn</td><td>Thìn
Bính</td><td>Mão
Thìn</td><td>Tị
Ngọ</td><td>Thìn
Tị</td><td>THÂN
Đằng xà
Dậu</td></tr>
<tr><td>DẦN
Bạch hổ
Mão</td><td>Sơ
Mão
Phụ
Thiên không</td><td>Trung
Dần
Phụ
Bạch hổ</td><td>Mạt
Sửu
Tứ
Thái thường</td><td></td><td>DẬU
Quý nhân
Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Thái thường
Dần</td><td colspan="2">TÝ
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">HỢI
Thái âm
Tý</td><td>TUẤT
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 509: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Bính Ngọ, Nguyệt tướng Mùi, giờ Tuất

<table>
<tr><td>DẦN
Can Bính
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">MÃO
Chi Ngọ
Thiên không
Ngọ</td><td colspan="2">THÌN
Bạch hổ
Mùi</td><td>TỊ
Thái thường
Thân</td></tr>
<tr><td>SỬU
Câu trận
Thìn</td><td>Dần
Bính</td><td>Hợi
Dần</td><td>Mão
Ngọ</td><td>Tý
Mão</td><td>NGỌ
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên hợp
Mão</td><td colspan="4">Sơ
Hợi
Quan
Chu tước

Trung
Thân
Tài
Thiên hậu

Mạt
Tị
Huynh
Thái thường</td><td>MÙI
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chu tước
Dần</td><td colspan="2">TUẤT
Đằng xà
Sửu</td><td colspan="2">DẬU
Quý nhân
Tý</td><td>THÂN
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc nhưng có 1 khóa có chữ trên là Hợi thủy khắc Can Bính hỏa. Lấy Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm trung truyền. Trên cung Thân địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền. Cao thỉ cách là quẻ sự việc gì cũng khởi ra từ bên ngoài, có một khoảng cách xa nên sự việc xảy ra khó thành tựu, lợi chủ không lợi khách, khởi động trước không được mà làm sau lại được, rất kỵ việc tiếp khách, lưu khách lại. Cao thỉ cách là dùng chữ trên khắc Can, đó là có người khác hại mình. Sơ truyền Hợi tác Quỷ nhưng lại sinh cho Can thượng thần Dần mộc nên Quỷ bị thoát khí, Can thượng thần Dần sinh Can Bính hỏa và cùng thiên tướng Thanh long tương sinh.

Quẻ 510: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Bính Ngọ, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Hợi

TỶ	SỬU		DẦN		MÃO
Can Bính Đằng xà Tị	Chi Ngọ Chu tước Ngọ		Thiên hợp Mùi		Câu trận Thân
HỢI	Thìn	Mão	Tị	Thìn	**THÌN**
Quý nhân	Bính	Thìn	Ngọ	Tị	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TUẤT	Mão	Dần		Dậu	**TỊ**
Thiên hậu	Phụ	Phụ		Tài	Thiên không
Mão	Thiên không	Bạch hổ		Thái âm	Tuất
DẬU	**THÂN**		**MÙI**		**NGỌ**
Thái âm	Huyền vũ		Thái thường		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp khắc cách: Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Mùi được khắc nhiều lần hơn. Lấy Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 511: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Bính Ngọ, Nguyệt tướng Tị, giờ Tý

TUẤT	HỢI		TÝ		SỬU
Can Bính Đằng xà Tị	Chi Ngọ Quý nhân Ngọ		Thiên hậu Mùi		Thái âm Thân
DẬU	Tuất	Mão	Hợi	Thìn	**DẦN**
Chu tước	Bính	Tuất	Ngọ	Hợi	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÂN	Thìn	Dậu		Dần	**MÃO**
Thiên hợp	Tử	Tài		Phụ	Thái thường
Mão	Bạch hổ	Chu tước		Huyền vũ	Tuất
MÙI	**NGỌ**		**TỊ**		**THÌN**
Câu trận	Thanh long		Thiên không		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 3 khóa khắc, khóa có chữ trên là Thìn được khắc nhiều lần hơn. Lấy Thìn làm sơ truyền, trên cung Thìn địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 512: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Bính Ngọ, Nguyệt tướng Thìn, giờ Sửu

THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
Can Bính Thiên hợp Tị	Chi Ngọ Chu tước Ngọ	Đằng xà Mùi	Quý nhân Thân

MÙI	Thân	Hợi	Dậu	Tý	TÝ
Câu trận	Bính	Thân	Ngọ	Dậu	Thiên hậu
Thìn	Sơ		Trung	Mạt	Dậu
NGỌ	Thân		Hợi	Dần	SỬU
Thanh long	Tài		Quan	Phụ	Thái âm
Mão	Thiên hợp		Quý nhân	Huyền vũ	Tuất

TỊ	THÌN	MÃO	DẦN
Thiên không Dần	Bạch hổ Sửu	Thái thường Tý	Huyền vũ Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc khóa có chữ trên là Thân là khóa bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Thân làm sơ truyền. Trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Thân sinh trung truyền Hợi, trung truyền Hợi sinh mạt truyền Dần, mạt truyền Dần sinh Can Bính, như vậy gọi là **Tam truyền Đệ sinh Can**, đó là được sự tiến cử, giúp đỡ, giới thiệu của nhiều người, nhiều chỗ để cho mình được thành tựu, nhưng mạt truyền Dần lại ngộ Tuần không nên cuối cùng việc khó xong, hoặc người hứa giúp mình lời nói có vẻ ngọt ngào cởi mở song họ không thật lòng may nhờ có Can thượng thần là Thân xung lại mạt truyền thì việc so thể thành công.

Quẻ 513: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Bính Ngọ, Nguyệt tướng Mào, giờ Dần

<table>
<tr><td>NGỌ
Can Bính
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Chi Ngọ
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hợp
Mùi</td><td>DẬU
Chu tước
Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thiên không
Thìn</td><td>Ngọ
Bính
Sơ
Thân
Tài
Thiên hợp</td><td>Mùi
Ngọ
Trung
Dậu
Tài
Chu tước</td><td>Mùi
Ngọ
Mạt
Tuất
Tử
Đằng xà</td><td>Thân
Mùi</td><td>TUẤT
Đằng xà
Dậu</td></tr>
<tr><td>THÌN
Bạch hổ
Mão</td><td colspan="4"></td><td>HỢI
Quý nhân
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thái thường
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Thái âm
Tý</td><td>TÝ
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa nào có chữ trên khắc Can nhưng có 1 khóa có chữ trên là Thân kim bị Can Bính hỏa khắc - Lấy Thân làm sơ truyền, trên cung Thân địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền. Tam truyền Thân Dậu Tuất thuộc về **Liên châu khóa** (thuận) thuộc về một **Đại phương Tây** việc tốt hay việc xấu đến kế tiếp nhau. Liên châu là nhiều hột ngọc xâu dính liền vào nhau và cùng ở một đại phương. Đây là quẻ tam truyền thuận nên việc gì đang làm thì làm tiến tới luôn, trong quẻ Quý nhân nghịch hành nên việc sẽ có trở ngại khó khăn, lâu thành, mạt truyền Tuất lại là Can mộ nên càng ứng chắc điều này.

Quẻ 514: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Bính Ngọ, Nguyệt tướng Dần, giờ Mão

THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI
Can Bính Thanh long Tị	Chi Ngọ Thiên không Ngọ	Bạch hổ Mùi	Thái thường Thân
MÃO	Thìn / Bính — Mão / Thìn	Tị / Ngọ — Thìn / Tị	**THÂN**
Câu trận Thìn	Sơ: Mão Phụ Câu trận	Trung: Dần Phụ Thiên hợp	Mạt: Sửu Tử Chu tước	Huyền vũ Dậu
DẦN			**DẬU**
Thiên hợp Mão			Thái âm Tuất
SỬU	**TÝ**	**HỢI**	**TUẤT**
Chu tước Dần	Đằng xà Sửu	Quý nhân Tý	Thiên hậu Hợi

Nguyên thủ khóa: Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 515: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Bính Ngọ, Nguyệt tướng Sửu, giờ Thìn

DẦN	MÃO	THÌN	TỊ
Can Bính Thiên hợp Tị	Chi Ngọ Câu trận Ngọ	Thanh long Mùi	Thiên không Thân
SỬU	Dần / Bính — Hợi / Dần	Mão / Ngọ — Tý / Mão	**NGỌ**
Chu tước Thìn	Sơ: Hợi Quan Quý nhân	Trung: Thân Tài Huyền vũ	Mạt: Tị Huynh Thiên không	Bạch hổ Dậu
TÝ			**MÙI**
Đằng xà Mão			Thái thường Tuất
HỢI	**TUẤT**	**DẬU**	**THÂN**
Quý nhân Dần	Thiên hậu Sửu	Thái âm Tý	Huyền vũ Hợi

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, nhưng có 1 khóa có chữ trên là Hợi thủy khắc Can Bính hỏa - Lấy Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm trung truyền. Trên cung Thân địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 516: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Bính Ngọ, Nguyệt tướng Tý, giờ Tị

TÝ	SỬU	DẦN	MÃO
Can Bính Thiên hợp Tị	Chi Ngọ Câu trận Ngọ	Thanh long Mùi	Thiên không Thân
HỢI Chu tước Thìn	Tý Mùi Bính Tý Sơ	Sửu Thân Ngọ Sửu Trung	**THÌN** Bạch hổ Dậu Mạt
TUẤT Đằng xà Mão	Tý Quan Thiên hợp	Mùi Tử Thái âm	Dần Phụ Thanh long	**TỊ** Thái thường Tuất
DẬU	**THÂN**	**MÙI**	**NGỌ**
Quý nhân Dần	Thiên hậu Sửu	Thái âm Tý	Huyền vũ Hợi

Thiệp khắc cách: Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Tý được khắc nhiều lần hơn. Lấy Tý làm sơ truyền, trên cung Tý địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền. Đây là quẻ mạt truyền Dần khắc trung truyền Mùi, trung truyền Mùi khắc sơ truyền Tý, sơ truyền Tý khắc Can Bính hỏa nên gọi là **Tam truyền hỗ khắc Can cách**. Từ xa nhiều khoảng truyền đưa lại sự khắc hại kế tiếp và lần lần tới bản thân (Can) tức là có nhiều kẻ chuyền nhau dẫn đắt sự nguy hiểm đến bản thân, thường dân chiêm gặp thì sẽ có họa hại bất ngờ, bị chê cười công kích, hoặc bị nhiều người thưa kiện. Còn người quyền chức ít nguy hiểm hơn, song phải cẩn thận công việc làm, và bổn phận của mình đó là có dấu hiệu có nhiều người tố cáo việc sai trái của mình.

12 QUẺ NGÀY ĐINH MÙI

Quẻ 517: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Đinh Mùi, Nguyệt tướng Hợi, giờ Mùi

<table>
<tr><td>DẬU
Quý nhân

Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hậu

Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Can Đinh Chi Mùi
Thái âm
Mùi</td><td>TÝ
Huyền vũ

Thân</td></tr>
<tr><td>THÂN
Đằng xà

Thìn</td><td>Hợi
Đinh
Sơ</td><td>Mão
Hợi
Trung</td><td>Hợi
Mùi
Mạt</td><td>Mùi
Mão</td><td>SỬU
Thái thường

Dậu</td></tr>
<tr><td>MÙI
Chu tước

Mão</td><td>Mùi
Tử
Chu tước</td><td>Hợi
Quan
Thái âm</td><td>Mão
Phụ
Thiên không</td><td></td><td>DẦN
Bạch hổ

Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thiên hợp
Dần</td><td>TỊ
Câu trận
Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thanh long
Tý</td><td>MÃO
Thiên không
Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ, Can và Chi cùng ở một cung trong tứ khóa có khóa tặc khóa khắc nên gọi là Bát chuyên hữu khắc. Lấy chữ trên của khóa tặc là Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền. Quẻ này có tam truyền là Hợi Mão Mùi thuộc về Mộc cục còn gọi là **Khúc trực cách,** vì mộc thuộc chấn nên việc phải động mới hợp lý gặp quẻ Khúc trực cách thì lòng lui tới chẳng thể quyết định được, nhưng nếu thi hành thì sẽ được vừa ý. còn thủ tĩnh thì khó yên vì mộc thuộc chấn có tính cách chấn động cho nên phải động, vả lại Mộc cục thì sinh cho Can Bính hỏa ắt có lợi cho bản thân.

Quẻ 518: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Đinh Mùi, Nguyệt tướng Tuất, giờ Thân

MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT
Chu tước Tị	Đằng xà Ngọ	Can Đinh Chi Mùi Quý nhân Mùi	Thiên hậu Thân
NGỌ	Dậu / Đinh — Hợi / Dậu	Dậu / Mùi — Mùi / Tị	**HỢI**
Thiên hợp Thìn	Sơ: Dậu — Quý nhân	Trung: Hợi — Thái âm	Mạt: Sửu — Thái thường Thái âm Dậu
TỊ			**TÝ**
Câu trận Mão			Huyền vũ Tuất
THÌN	**MÃO**	**DẦN**	**SỬU**
Thanh long Dần	Thiên không Sửu	Bạch hổ Tý	Thái thường Hợi

Bát chuyên hữu khắc: Trong quẻ Can và Chi cùng ở một cung, tứ khóa có khóa tặc, lấy chữ trên của khóa tặc là Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 519: BÁT CHUYÊN THOÁI

Ngày đinh Mùi, Nguyệt tướng Dậu, giờ Dậu

TỊ	NGỌ	MÙI	THÂN
Câu trận Tị	Thiên hợp Ngọ	Can Đinh Chi Mùi Chu tước Mùi	Đằng xà Thân
THÌN	Mùi / Đinh — Mùi / Mùi	Mùi / Mùi — Mùi / Mùi	**DẬU**
Thanh long Thìn	Sơ: Mùi — Chu tước	Trung: Mùi — Chu tước	Mạt: Mùi — Chu tước Quý nhân Dậu
MÃO			**TUẤT**
Thiên không Mão			Thiên hậu Tuất
DẦN	**SỬU**	**TÝ**	**HỢI**
Bạch hổ Dần	Thái thường Sửu	Huyền vũ Tý	Thái âm Hợi

Bát chuyên thoái

Quẻ chiêm ngày âm - Can và Chi cùng ở tại một cung nên gọi là Bát chuyên thoái. Lấy sơ truyền bắt đầu kể là 1 tại Chi âm thần (chữ trên của khóa tứ) rồi đếm lùi đến cung thứ 3, lấy chữ thiên bàn trên cung thứ 3 đó là Tị làm sơ truyền. Trung truyền và mạt truyền dùng chữ thiên bàn trên cung có an Can Chi đó là Mùi làm trung truyền và mạt truyền.

Quẻ Bát chuyên thoái thường ứng điềm thoái trệ, nhu nhược, làm việc gì cũng bị trì hoãn, người ra đi lòng muốn trở về, vợ chồng muốn thôi nhau, chiêm hỏi hôn nhân thì không thành, tôi tớ trong nhà phản phúc, tiến cử người thì bị mang tiếng không tốt, rất thường ứng sự dâm ô của phụ nữ. Bát chuyên thoái dù ở tam truyền có Cát thần, Cát tướng cũng chỉ bớt xấu chút ít mà thôi vì nó vốn là quẻ cùng thoái lui. Ở đây sơ truyền Tị tác Huynh thừa Câu trận là điềm tổn hại tiền của trong việc cầu cạnh công việc, lấy sơ truyền phải đếm lùi từ chi âm thần tới cung thứ 3, vì thoái là thoái lui là lùi lại, tượng quẻ như vậy nên phải biết thủ tĩnh, im ẩn chờ thời, nếu vọng động thì chỉ gánh thêm họa.

Quẻ 520: BÁT CHUYÊN THOÁI

Ngày Đinh Mùi, Nguyệt tướng Thân, giờ Tuất

<table>
<tr><td>MÃO
Thiên không

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Bạch hổ

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Can Đinh Chi
Mùi
Thái thường
Mùi</td><td>NGỌ
Huyền vũ

Thân</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thanh long
Thìn</td><td>Tị
Đinh
Sơ</td><td>Mão
Tị
Trung</td><td>Tị
Mùi
Mạt</td><td>Mão
Tị</td><td>MÙI
Thái âm
Dậu</td></tr>
<tr><td>SỬU
Câu trận
Mão</td><td>Sửu
Tử
Câu trận</td><td colspan="2">Tị
Huynh
Thái thường</td><td>Tị
Huynh
Thái thường</td><td>THÂN
Thiên hậu
Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên hợp

Dần</td><td colspan="2">HỢI
Chu tước

Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Đằng xà

Tý</td><td>DẬU
Quý nhân

Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên thoái

Quẻ chiêm ngày âm, Can và Chi cùng ở tại 1 cung tứ khóa không có khóa tặc, khắc. Lấy sơ truyền bắt đầu kể là 1 tại Chi âm thần (chữ trên của khóa tứ) rồi đếm lùi đến cung thứ 3 đó là Sửu làm sơ truyền. Dùng chữ thiên bàn trên cung có an Can, Chi đó là Tị để làm trung truyền, mạt truyền. Bát là 8, chuyên là chuyên về một việc, Bát chuyên thường ứng việc của một nhà, một tổ chức hay một địa phương, một số đông người hội họp lại.

Bát chuyên thoái đại khái ứng những điểm thoái trệ, nhu nhược, làm việc gì cũng trì hoãn lòng muốn trở về, vợ chồng muốn thôi nhau. Chiêm hỏi hôn nhân chắc phải phân ly, tôi tớ phản phúc, tiến cử người thường mang tiếng không hay, rất thường hay ứng sự dâm ô của phụ nữ, dù tam truyền có Cát thần, Cát tướng cũng chỉ đỡ xấu một ít, vì nó vốn là quẻ thoái lui.

Quẻ 521: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Đinh Mùi, Nguyệt tướng Mùi, giờ Hợi

SỬU	DẦN	MÃO	THÌN
Chu tước Tị	Thiên hợp Ngọ	Can Đinh Chi Mùi Câu trận Mùi	Thanh long Thân
TỴ Đằng xà Thìn	Mão Hợi Đinh Mão Sơ	Mão Hợi Mùi Mão Trung	**TỊ** Thiên không Dậu Mạt
HỢI Quý nhân Mão	Mão Phụ Câu trận	Hợi Quan Quý nhân	Mùi Tử Thái thường
TUẤT Thiên hậu Dần	**DẬU** Thái âm Sửu	**THÂN** Huyền vũ Tý	**MÙI** Thái thường Hợi

Bát chuyên hữu khắc

Quẻ chiêm ngày âm, Can và Chi cùng an tại 1 cung. Trong tứ khóa có khóa khắc. Lấy chữ trên của khóa khắc làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 522: BÁT CHUYÊN THOÁI

Ngày Đinh Mùi, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Tý

HỢI	**TÝ**		**SỬU**		**DẦN**
Quý nhân	Thiên hậu		Can Đinh Chi Mùi Thái âm		Huyền vũ
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TUẤT	Sửu	Mùi	Sửu	Mùi	**MÃO**
Đằng xà	Đinh	Sửu	Mùi	Sửu	Thái thường
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
DẬU	Tị	Sửu	Sửu		**THÌN**
Chu tước	Huynh	Tử	Tử		Bạch hổ
Mão	Thiên không	Thái âm	Thái âm		Tuất
THÂN	**MÙI**		**NGỌ**		**TỊ**
Thiên hợp	Câu trận		Thanh long		Thiên không
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Bát chuyên thoái

Quẻ chiêm ngày âm, Can và Chi cùng an tại 1 cung. Trong tứ khóa không có khóa tặc, khắc. Lấy sơ truyền bắt đầu kể là một tại Chi âm thần (chữ trên của khóa tứ) rồi đếm lùi đến cung thứ 3. Lấy chữ thiên bàn trên cung thứ 3 đó là Tị làm sơ truyền. Dùng chữ thiên bàn trên cung có an Can và an Chi, đó là Sửu, làm trung truyền và làm mạt truyền.

Quẻ 523: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Đinh Mùi, Nguyệt tướng Tị, giờ Sửu

DẬU Chu tước Tị	**TUẤT** Đằng xà Ngọ		**HỢI** Can Đinh Chi Mùi Quý nhân Mùi	**TÝ** Thiên hậu Thân
THÂN Thiên hợp Thìn	Hợi Đinh Sơ	Mão Hợi Trung	Hợi Mùi Mạt	Mùi Mão Dậu	**SỬU** Thái âm
MÙI Câu trận Mão	Mùi Tị Câu trận	Hợi Quan Quý nhân	Mão Phụ Thái thường	**DẦN** Huyền vũ Tuất
NGỌ Thanh long Dần	**TỊ** Thiên không Sửu		**THÌN** Bạch hổ Tý	**MÃO** Thái thường Hợi

Bát chuyên hữu khắc

Quẻ chiêm ngày âm, Can và Chi cùng an tại 1 cung, trong tứ khóa có khóa tặc, khóa khắc, lấy chữ trên của khóa tặc là Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền.

Tam truyền Hợi Mão Mùi là Mộc cục vì tính theo trường sinh cục thì loại mộc trường sinh tại Hợi, đế vượng tại Mão và mộ tại Mùi. Tam truyền có đủ 3 chỗ chính yếu ấy nên mới gọi là Toàn cục khóa và cũng có tên là **Khúc trực cách**. Người chiêm gặp Khúc trực thường trong lòng lui tới không quyết định, nhưng nếu cứ làm thì sẽ được vừa ý, còn ngồi yên thủ tĩnh thì khó yên, vì Mộc thuộc cung Chấn, mà Chấn thì phải động thì mới thuận lý. Ở đây Mộc cục sinh Can Đinh hỏa lại thừa Quý nhân đó là điều thuận lợi, vì Can thượng thần là Hợi nên gọi là Quý nhân Đăng thiên môn, đây là lúc quan nhân đang hưng quyền, tiểu nhân khiếp vía phải lánh mặt, nên cầu sự, cầu quý rất dễ thành tựu nhưng vì mạt truyền Mão tác phụ thừa Thái thường (ngoại chiến) vì Mão mộc khắc

Thái thương thuộc thổ đó là điểm bị mất tiền hoặc tài vật, và Mão lại là chữ chính cục nên rất cẩn trọng tiền bạc hoặc tài vật bị hao thoát.

Quẻ 524: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Đinh Mùi, Nguyệt tướng Thìn, giờ Dần

<table>
<tr><td>MÙI
Câu trận

Tị</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hợp

Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Can Đinh Chi Mùi
Chu tước
Mùi</td><td>TUẤT
Đăng xà

Thân</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thanh long

Thìn</td><td>Dậu
Đinh
Sơ</td><td>Hợi
Dậu
Trung</td><td>Dậu
Mùi
Mạt</td><td>Hợi
Dậu</td><td>HỢI
Quý nhân

Dậu</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thiên không

Mão</td><td>Dậu
Tài
Chu tước</td><td>Hợi
Quan
Quý nhân</td><td>Sửu
Tử
Thái âm</td><td></td><td>TÝ
Thiên hậu

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Bạch hổ

Dần</td><td colspan="2">MÃO
Thái thường

Sửu</td><td colspan="2">DẦN
Huyền vũ

Tý</td><td>SỬU
Thái âm

Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên hữu khắc

Quẻ chiêm ngày âm – Can và Chi cùng an tại 1 cung, trong tứ khóa có 1 khóa tặc lấy chữ trên của khóa tặc là Dậu làm sơ truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Tam truyền Dậu Hợi Sửu từ sơ truyền đến trung truyền cách nhau 1 cung và từ trung truyền đến mạt truyền cũng cách nhau 1 cung, như vậy quẻ gọi là **Gián truyền khóa.** Tam truyền Dậu Hợi Sửu (thuận) gọi là **Ngưng âm cách**, nghĩa là khí âm đọng lại vì từ giờ Dậu đi dần tới Tuất Hợi Tý Sửu là lúc khí âm cùng cực âm u nhất, quẻ ngưng âm chuyên ứng những việc gian tà, dâm dật, trộm đạo những việc lén thầm vô cùng u tối, do vậy chiêm bất cứ việc gì cũng đều không tốt. Ở đây sơ truyền Dậu tác tài thừa Chu tước là (nội chiến) vì Chu tước thuộc dương hỏa khắc chữ thiên bàn Dậu âm kim là điểm quan nhân bị mất chức, xuống chức, trung truyền Hợi tác Quỷ thừa Quý nhân, là Quý nhân Đăng thiên môn, điểm Quý nhân đang hưng quyền, việc cầu sự, cầu Quý rất thuận lợi, mạt truyền Sửu tác tử tôn thừa Thái âm là điểm có chuyện dâm tư.

Xét cả tam truyền và toàn quẻ thì cần hết sức thận trọng trong quan hệ với người khác phái vì kết quả sẽ dẫn đến rất xấu.

Quẻ 525: BÁT CHUYÊN THOÁI

Ngày Đinh Mùi, Nguyệt tướng Mão, giờ Mão

TỊ Thiên không Tị	**NGỌ** Bạch hổ Ngọ		**MÙI** Can Đinh Chi Mùi Thái thường Mùi	**THÂN** Huyền vũ Thân
THÌN Thanh long Thìn	Mùi Đinh	Mùi Mùi	Mùi Mùi	Mùi Mùi **DẬU** Thái âm Dậu
	Sơ	Trung	Mạt	
MÃO Câu trận Mão	Tị Huynh Thiên không	Mùi Tử Thái thường	Mùi Tử Thái thường	**TUẤT** Thiên hậu Tuất
DẦN Thiên hợp Dần	**SỬU** Chu tước Sửu		**TÝ** Đằng xà Tý	**HỢI** Quý nhân Hợi

Bát chuyên thoái

Trong quẻ, Can và Chi cùng an tại 1 cung, trong tứ khóa không có khóa tương khắc, quẻ chiêm ngày âm. Bắt đầu kể là 1 tại Chi âm thần (chữ trên của khóa tứ) đếm lùi lại đến cung thứ 3 đó là Tị làm sơ truyền. Dùng chữ thiên bàn trên cung có an An và an Chi đó là Mùi để làm trung truyền và mạt truyền. **Bát** là 8, **Chuyên** là chuyên về một mặt gom về một mối, Bát chuyên khóa thường ứng việc trong một nhà, một tổ chọc hay một địa phương. Bát chuyên thoái ứng điềm thoái lui và trì trệ, nhu nhược, làm bất cứ việc gì cũng bị trì hoãn đang ra đi lòng muốn trở về, vợ chồng muốn chia tay, chiêm hôn nhân ắt phải phân ly, tôi tớ phản phúc, tiến cử người sẽ mang tiếng không tốt thường ứng các việc dâm ô của phụ nữ, nói chung là quẻ xấu.

Quẻ 526: BÁT CHUYÊN THOÁI

Ngày Đinh Mùi, Nguyệt tướng Dần, giờ Thìn

MÃO	THÌN		TỊ		NGỌ
Câu trận	Thanh long		Can Đinh Chi Mùi Thiên không		Bạch hổ
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
DẦN	Tị Đinh	Mão Tị	Tị Mùi	Mão Tị	**MÙI**
Thiên hợp					Thái thường
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
SỬU	Sửu	Tị		Tị	**THÂN**
Chu tước	Tử Chu tước	Huynh Thiên không		Huynh Thiên không	Huyền vũ
Mão					Tuất
TÝ	**HỢI**		**TUẤT**		**DẬU**
Đằng xà	Quý nhân		Thiên hậu		Thái âm
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Bát chuyên thoái

Trong quẻ, Can và Chi cùng an tại 1 cung, trong tứ khóa không có khóa tương khắc, quẻ chiêm ngày âm. Bắt đầu kể là 1 tại chi âm thần (chữ trên của khóa tứ) đếm lùi lại đến cung thứ 3 đó là Sửu thiên bàn làm sơ truyền. Dùng chữ thiên bàn trên cung có an Can, an Chi đó là Tị để làm trung truyền và mạt truyền.

Quẻ 527: BÁT CHUYÊN THOÁI

Ngày Đinh Mùi, Nguyệt tướng Sửu, giờ Tị

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Câu trận	Thanh long		Can Đinh Chi Mùi Thiên không		Bạch hổ
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Mão Đinh	Hợi Mão	Mão Mùi	Hợi Mão	**TỊ**
Thiên hợp					Thái thường
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
HỢI	Dậu	Mão		Mão	**NGỌ**
Chu tước	Tài Quý nhân	Tử Thiên không		Tử Thiên không	Huyền vũ
Mão					Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Đằng xà	Quý nhân		Thiên hậu		Thái âm
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Bát chuyên thoái

Trong quẻ, Can và Chi cùng an tại 1 cung, trong tứ khóa không có khóa tương khắc. Quẻ chiêm ngày âm. Bắt đầu kể là 1 tại chi âm thần (chữ trên của khóa tứ) rồi đếm lùi đến cung thứ 3 đó là Dậu thiên bàn, dùng Dậu làm sơ truyền. Lấy chữ thiên bàn trên cung an Can và an Chi đó là Mão để làm trung truyền và mạt truyền.

Quẻ 528: BÁT CHUYÊN THOÁI

Ngày Đinh Mùi, Nguyệt tướng Tý, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>HỢI
Chu tước

Tị</td><td colspan="2">TÝ
Thiên hợp

Ngọ</td><td colspan="2">SỬU
Can Đinh Chi Mùi
Câu trận
Mùi</td><td>DẦN
Thanh long

Thân</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Đằng xà

Thìn</td><td>Sửu
Đinh

Sơ</td><td>Mùi
Sửu

Trung</td><td>Sửu
Mùi

Mạt</td><td>Mùi
Sửu

Dậu</td><td>MÃO
Thiên không

Dậu</td></tr>
<tr><td>DẬU
Quý nhân

Mão</td><td>Tị
Huynh
Thái thường

Thân</td><td>Sửu
Tử
Câu trận

Mùi</td><td>Sửu
Tử
Câu trận

Ngọ</td><td></td><td>THÌN
Bạch hổ

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÂN
Thiên hậu

Dần</td><td colspan="2">MÙI
Thái âm

Sửu</td><td colspan="2">NGỌ
Huyền vũ

Tý</td><td>TỊ
Thái thường

Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên thoái

Trong quẻ, Can và Chi cùng an tại 1 cung, trong tứ khóa không có khóa tương khắc, quẻ chiêm ngày âm bắt đầu kể là 1 tại Chi âm thần (chữ trên của khóa tứ) rồi đếm lùi lại đến cung thứ 3 đó là Tị thiên bàn, lấy Tị làm sơ truyền. Dùng chữ thiên bàn trên cung có an Can và an Chi đó là Sửu thiên bàn để làm trung truyền và mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY MẬU THÂN

Quẻ 529: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Mậu Thân, Nguyệt tướng Hợi, giờ Thân

<table>
<tr><td>THÂN
Can Mậu
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">DẬU
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hợp
Mùi</td><td>HỢI
Chi Thân
Câu trận
Thân</td></tr>
<tr><td>MÙI
Quý nhân
Thìn</td><td>Thân
Mậu
Sơ</td><td>Hợi
Thân
Trung</td><td>Hợi
Thân
Mạt</td><td>Dần
Hợi
Dậu</td><td>TÝ
Thanh long</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thiên hậu
Mão</td><td>Dần
Quan
Bạch hổ</td><td>Tị
Phụ
Thái âm</td><td>Thân
Tử
Đằng xà</td><td></td><td>SỬU
Thiên không
Tuất</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thái âm
Dần</td><td colspan="2">THÌN
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">MÃO
Thái thường
Tý</td><td>DẦN
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa – Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, nhưng có một khóa có chữ trên là Dần mộc khắc Can mậu thổ. Lấy Dần làm sơ truyền. Trên cung Dần địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền.

Quẻ 530: MÃO TINH DƯƠNG NHẬT hay HỔ THI CHUYÊN BỒNG

Ngày Mậu Thân, Nguyệt tướng Tuất, giờ Dậu

NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU
Can Mậu Đằng xà Tị	Quý nhân Ngọ	Thiên hậu Mùi	Chi Thân Thái âm Thân
TỊ	Ngọ / Mậu	Mùi / Ngọ	Dậu / Thân	Tuất / Dậu	**TUẤT**
Chu tước Thìn	Sơ: Tuất Huynh Huyền vũ	Trung: Dậu Tử Thái âm	Mạt: Ngọ Phụ Đằng xà	Huyền vũ Dậu
THÌN				**HỢI**
Thiên hợp Mão				Thái thường Tuất
MÃO	**DẦN**	**SỬU**	**TÝ**
Câu trận Dần	Thanh long Sửu	Thiên không Tý	Bạch hổ Hợi

Mão tinh Dương nhật – Hổ thị chuyên bang

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc cũng không có khóa Dao khắc. 4 khóa đều ở khác cung nhau. Quẻ chiêm ngày dương nên gọi là Mão tinh dương nhật hay Hổ thị chuyên bang. Dùng Dậu thượng thần làm sơ truyền (chữ thiên bàn trên cung Dậu địa bàn) đó là Tuất thiên bàn. Dùng Chi thượng thần là Dậu thiên bàn làm trung truyền. Dùng Can thượng thần tức là Ngọ thiên bàn làm mạt truyền. Hổ thị chuyên bồng nghĩa là con hổ ngó lên cây cỏ Bông đang lay chuyển. Mão tinh khóa có tính cách bất định, lời đang nói chưa nên tin, việc đang làm chưa chắc được, nếu chiêm hỏi tội phạm và tù ngục là quẻ rất xấu vì cái tính của quẻ là hình sát, tức như tra khảo hay giết hại, là giấu kín bên trong, tam truyền của quẻ có Huyền vũ, Đằng xà quẻ càng thêm xấu.

Quẻ 531: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Thân, Nguyệt tướng Dậu, giờ Tuất

THÌN Can Mậu Thiên hợp Tị	TỊ Chu tước Ngọ		NGỌ Đằng xà Mùi		MÙI Chi Thân Quý nhân Thân
MÃO Câu trận Thìn	Thìn Mậu	Mão Thìn	Mùi Thân	Ngọ Mùi	THÂN Thiên hậu Dậu
DẦN Thanh long Mão	Mão Quan Câu trận	Dần Quan Thanh long	Sửu Huynh Thiên không		DẬU Thái âm Tuất
SỬU Thiên không Dần	TÝ Bạch hổ Sửu		HỢI Thái thường Tý		TUẤT Huyền vũ Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Tam truyền Mão Dần Sửu là quẻ Liên châu (nghịch) và thiếu một chữ Thìn thì đủ cho một đại phương Đông.

Liên châu ví như một xâu chuỗi ngọc nối liền nhau việc tốt thì rất tốt, việc xấu cũng rất xấu, vì sẽ liên tiếp xảy ra, ở đây quẻ thiếu một chữ Thìn nên gọi quẻ là **Giáp định hư nhất cách**, sự việc tốt xấu cũng dựa vào chữ thiếu đó, ở đây Thìn thiên bàn lâm Can thừa Thiên hợp, như vậy là ứng về bản thân, nhưng ngày Mậu thì Thìn là Can mộ nên chỉ việc bản thân bế tắc không giải quyết được việc gì, vì Thiên hợp thuộc âm mộc khắc Can thượng thần Thìn là dương thổ (nội chiến) và cũng là điểm trái lẽ làm sai phép, ứng điểm chia ly. Sơ truyền Mão tác Quỷ thừa Câu trận là điểm bị bó buộc, bị kẻ khác chế ngự, bế tắc. Trung truyền Dần tác Quỷ thừa Thanh long là điểm rồng cưỡi mây đó, điểm đang tiến lên, mạt truyền Sửu tác huynh thừa Thiên không là điểm tiểu

nhân dối trá, không thật lòng. Nói chung đây là một quẻ xấu, có nhiều rủi ro, cần hết sức thận trọng để tránh các điều hung hại cho bản thân, vì sơ truyền và trung truyền tác quỷ mà không có hào giải cứu.

Quẻ 532: THIỆP HẠI KHÓA - TỶ DỤNG CÁCH

Ngày Mậu Thân, Nguyệt tướng Thân, giờ Hợi

<table>
<tr><td>DẦN
Can Mậu
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">MÃO
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">THÌN
Thiên hợp
Mùi</td><td>TỊ
Chi Thân
Câu trận
Thân</td></tr>
<tr><td>SỬU
Quý nhân
Thìn</td><td>Dần
Mậu</td><td>Hợi
Dần</td><td>Tị
Thân</td><td>Dần
Tị</td><td>NGỌ
Thanh long
Dậu</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên hậu
Mão</td><td colspan="4">Sơ Trung Mạt
Tị Dần Hợi
Phụ Quan Tài
Câu trận Đằng xà Thái âm</td><td>MÙI
Thiên không
Tuất</td></tr>
<tr><td>HỢI
Thái âm
Dần</td><td colspan="2">TUẤT
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">DẬU
Thái thường
Tý</td><td>THÂN
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Tỷ dụng cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, 1 khóa có chữ trên khắc Can và 1 khóa có chữ trên sinh Can. Lấy khóa có chữ trên sinh Can là Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Dần thiện bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Tỷ nghĩa là so sánh ngang nhau, cùng một tính chất giống nhau, và cũng có nghĩa là thân cận hòa hợp, ưa thích (vì dùng chữ sinh Can) sự ứng của quẻ là bỏ xa tìm gần, bỏ sơ tìm thân dùng cái thuận lợi mà bỏ cái khó khăn. Trong quẻ có Quý nhân thuận hành, Can Chi ở trước Quý nhân nên công việc sẽ được thông thoáng, nhanh chóng nhưng vì trung truyền Dần tác quỷ thừa Đằng xà đó là điều kinh sợ và hung hại, quẻ lại không có cứu thần nhưng may nhờ sơ truyền Tị thừa Can đức, Can lộc sinh cho Can Mậu nên việc hung hóa hiển.

Quẻ 533: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Mậu Thân, Nguyệt tướng Mùi, giờ Tý

TỶ	SỬU	DẦN	MÃO
Can Mậu Đằng xà Tị	Quý nhân Ngọ	Thiên hậu Mùi	Chi Thân Thái âm Thân
HỢI Chu tước Thìn	Tý / Mậu Mùi / Tý	Mão / Thân Tuất / Mão	**THÌN** Huyền vũ Dậu
TUẤT Thiên hợp Mão	Sơ: Tý / Tài / Đằng xà Trung: Mùi / Huynh / Thiên không Mạt: Dần / Quan / Thiên hậu		**TỊ** Thái thường Tuất
DẬU Câu trận Dần	**THÂN** Thanh long Sửu	**MÙI** Thiên không Tý	**NGỌ** Bạch hổ Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 3 khóa tặc, khóa có chữ trên là Tý bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Tý làm sơ truyền. Trên cung Tý địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 534: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Thân, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Sửu

TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU
Can Mậu Thiên hợp Tị	Chu tước Ngọ	Đằng xà Mùi	Chi Thân Quý nhân Thân
DẬU Câu trận Thìn	Tuất / Mậu Mão / Tuất	Sửu / Thân Ngọ / Sửu	**DẦN** Thiên hậu Dậu
THÂN Thanh long Mão	Sơ: Mão / Quan / Thái âm Trung: Thân / Tử / Thanh long Mạt: Sửu / Huynh / Quý nhân		**MÃO** Thái âm Tuất
MÙI Thiên không Dần	**NGỌ** Bạch hổ Sửu	**TỊ** Thái thường Tý	**THÌN** Huyền vũ Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm trung truyền. Trên cung Thân địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 535: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Mậu Thân, Nguyệt tướng Tị, giờ Dần

<table>
<tr><td>THÂN
Can Mậu
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">DẬU
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hợp
Mùi</td><td>HỢI
Chi Thân
Chu tước
Thân</td></tr>
<tr><td>MÙI
Thiên không
Thìn</td><td>Thân
Mậu</td><td>Hợi
Thân</td><td>Hợi
Thân</td><td>Dần
Hợi</td><td>TÝ
Đằng xà
Dậu</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Bạch hổ
Mão</td><td colspan="2">Sơ
Dần
Quan
Thiên hậu</td><td colspan="2">Trung
Tị
Phụ
Thái thường</td><td>Mạt
Thân
Tử
Thanh long</td><td>SỬU
Quý nhân
Tuất</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thái thường
Dần</td><td colspan="2">THÌN
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">MÃO
Thái âm
Tý</td><td>DẦN
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa – Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, nhưng có 1 khóa có chữ trên là Dần mộc khắc Can Mậu thổ. Lấy Dần làm sơ truyền. Trên cung Dần địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền. Cao là tên một loài cỏ cọng cứng hơn các loại cỏ khác. Thỉ là mũi tên, Cao thỉ là mũi tên làm bằng cỏ Cao mà lại bắn từ xa, nên sức mạnh và sự nguy hiểm bị giảm đi rất nhiều. Quẻ Cao thỉ sự việc khởi lên do bên ngoài, do kẻ khác, lợi chủ không lợi khách, động trước bất thành tính sau ắt được. Trong quẻ sơ truyền và mạt truyền xung nhau, Can địa bàn với Chi thượng thần xung nhau, sơ truyền Dần tác quý nhưng có mạt truyền Thân tác tử tôn khắc chế, tam truyền toàn là cát tướng nên bớt đi nhiều hung hại.

Quẻ 536: MÃO TINH DƯƠNG NHẬT hay HỔ THỊ CHUYÊN BỒNG

Ngày Mậu thân, Nguyệt tướng Thìn, giờ Mão

NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU
Can Mậu Thanh long Tị	Thiên không Ngọ	Bạch hổ Mùi	Chi Thân Thái thường Thân
TỊ	Ngọ / Mậu	Mùi / Ngọ	Dậu / Thân	Tuất / Dậu	**TUẤT**
Câu trận Thìn	Sơ	Trung	Mạt	Huyền vũ Dậu
THÌN	Tuất	Dậu	Ngọ	**HỢI**
Thiên hợp Mão	Huynh Huyền vũ	Tử Thái thường	Phụ Thanh long	Thái âm Tuất
MÃO	**DẦN**	**SỬU**	**TÝ**
Chu tước Dần	Đằng xà Sửu	Quý nhân Tý	Thiên hậu Hợi

Mão tinh dương nhật – Hổ thị chuyên bồng

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa dao khắc. Quẻ chiêm ngày dương – 4 khóa cùng ở khác cung nhau. Lấy sơ truyền dùng Dậu thượng thần (chữ thiên bàn trên cung Dậu địa bàn) tức là Tuất thiên bàn làm sơ truyền. Dùng Chi thượng thần là Dậu làm trung truyền. Dùng Can thượng thần là Ngọ làm mạt truyền.

Mão tinh khóa có tính cách tiềm tàng để hư ẩn, có tính cách tiêu sát để đứt đoạn, có tính vì nghĩa mà thủ phận, do vậy Mão tinh khóa chiêm hỏi về những việc phát khởi lên tạo tác ra đều không thành, chỉ nên giữ điều nghĩa và làm việc chính đáng ở tại chỗ thì mới tránh khỏi họa. Có tượng là trong khi yên ổn phải phòng lo việc nguy hại, vì Mão tinh khóa có tính cách bất định, nghe lời nói chớ nên tin, ở đây sơ truyền Tuất tác Huynh thừa Huyền vũ (ngoại chiến) vì thiên bàn Tuất thổ khắc Huyền vũ thuộc âm thuỷ, ứng điểm kẻ trộm cướp đang thắng thế làm việc xấu. Trung truyền Dậu tác tử tôn thừa Thái thường là điểm vui tốt cho phụ nữ nhưng nên đề phòng có sự tranh đoạt về sau. Mạt truyền ngọ tác phụ thừa Thanh long là điểm rồng bị thương ở đuôi, ý nói điểm chưa đạt vận, ngày Mậu thì Dậu là Can bại, tất cả quẻ đều không ngoài một ý, thời chưa tới, cần yên ổn tại chỗ và làm việc chính đáng để tránh họa.

Quẻ 537: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Thân, Nguyệt tướng Mào, giờ thìn

THÌN	TỊ		NGỌ		MÙI
Can Mậu Thiên hợp Tị	Câu trận Ngọ		Thanh long Mùi		Chi Thân Thiên không Thân
MÃO	Thìn	Mão	Mùi	Ngọ	**THÂN**
Chu tước	Mậu	Thìn	Thân	Mùi	Bạch hổ
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
DẦN	Mão	Dần	Sửu		**DẬU**
Đằng xà	Quan	Quan	Huynh		Thái thường
Mão	Chu tước	Đằng xà	Quý nhân		Tuất
SỬU	**TÝ**		**HỢI**		**TUẤT**
Quý nhân Dần	Thiên hậu Sửu		Thái âm Tý		Huyền vũ Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc đó là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền. Trên cung Dần địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Tam truyền Mão Dần Sửu thuộc về quẻ Liên châu khóa (nghịch) nhưng trong tam truyền thiếu một chữ Thìn cho một đại phương Đông, do vậy nên gọi quẻ là **Giáp định hư nhất cách**. Hư nhất là thiếu một, sự việc tốt hay xấu ứng từ chữ thiếu đó, quẻ này Thìn là can thượng thần đó là nói về bản thân mình, ở đây Can thượng thần Thìn với mạt truyền Sửu tác lục phá, tam truyền tác Quỷ cục mà không có hào Cứu thần, Can thượng thần Thìn lại là Can mộ, nên không nên khởi động là hơn.

Quẻ 538: THIỆP HẠI KHÓA - TỶ DỤNG CÁCH

Ngày Mậu Thân, Nguyệt tướng Dần, giờ Tị

DẦN	MÃO		THÌN		TỊ
Can Mậu Thanh long Tị	Câu trận Ngọ		Thiên hợp Mùi		Chi Thân Chu tước Thân
SỬU	Dần	Hợi	Tị	Dần	**NGỌ**
Thiên không Thìn	Mậu	Dần	Thân	Tị	Đằng xà Dậu
TÝ	Tị	Thìn	Mão		**MÙI**
Bạch hổ Mão	Phụ Câu trận	Huynh Thiên hợp	Quan Chu tước		Quý nhân Tuất
HỢI	**TUẤT**		**DẬU**		**THÂN**
Thái thường Dần	Huyền vũ Sửu		Thái âm Tý		Thiên hậu Hợi

Tỷ dụng cách: Trong tứ khóa có 2 khóa khắc. Một khóa có chữ trên khắc Can. Một khóa có chữ trên sinh Can, lấy khóa có chữ trên là Tị hỏa sinh Can Mậu thổ làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm trung truyền. Trên cung Thìn địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 539: THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Mậu Thân, Nguyệt tướng Sửu, giờ Ngọ

TÝ	SỬU		DẦN		MÃO
Can Mậu Thanh long Tị	Thiên không Ngọ		Bạch hổ Mùi		Chi Thân Thái thường Thân
HỢI	Tý	Mùi	Mão	Tuất	**THÌN**
Câu trận Thìn	Mậu	Tý	Thân	Mão	Huyền vũ Dậu
TUẤT	Sơ	Trung		Mạt	**TỊ**
Thiên hợp Mão	Tý Tài Thanh long	Mùi Huynh Quý nhân		Dần Quan Bạch hổ	Thái âm Tuất
DẬU	**THÂN**		**MÙI**		**NGỌ**
Chu tước Dần	Đằng xà Sửu		Quý nhân Tý		Thiên hậu Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 3 khóa tặc, khóa có chữ trên là Tý bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Tý làm sơ truyền. Trên cung Tý địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền lấy tại cung Can, còn trung truyền ở vào khoảng giữa và mạt truyền lấy tại cung Chi nên gọi là **Can truyền Chi cách** hay **Ngã cầu bỉ sự cách**. Khởi đầu là sơ truyền tại Can rồi truyền lần đến mạt truyền thì lại đúng vào Chi cho nên gọi là Can truyền Chi cách. Can là mình, Chi là kẻ kia nay từ Can mà truyền đến Chi tức là chính mình đi cầu việc với người kia, tất nhiên mình phải hạ mình để người kia đè ép. Chiêm gặp cách này phải biết nhẫn nhịn chịu thiệt thòi vì họ lợi thế hơn mình.

Quẻ 540: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Thân, Nguyệt tướng Tý, giờ Mùi

<table>
<tr><td>TUẤT
Can Mậu
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">HỢI
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">TÝ
Thanh long
Mùi</td><td>SỬU
Chi Thân
Thiên không
Thân</td></tr>
<tr><td>DẬU
Chu tước
Thìn</td><td>Tuất
Mậu</td><td>Mão
Tuất</td><td>Sửu
Thân</td><td>Ngọ
Sửu</td><td>DẦN
Bạch hổ
Dậu</td></tr>
<tr><td>THÂN
Đằng xà
Mão</td><td>Sơ
Mão
Quan
Thái thường</td><td>Trung
Thân
Tử
Đằng xà</td><td colspan="2">Mạt
Sửu
Huynh
Thiên không</td><td>MÃO
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÙI
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">NGỌ
Thiên hậu
Sửu</td><td colspan="2">TỊ
Thái âm
Tý</td><td>THÌN
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm trung truyền, trên cung Thân địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY KỶ DẬU

Quẻ 541: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Kỷ Dậu, Nguyệt tướng Hợi, giờ Dậu

<table>
<tr><td>MÙI
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">THÂN
Quý nhân

Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Can Kỷ
Thiên hậu
Mùi</td><td>TUẤT
Thái âm

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">NGỌ
Chu tước

Thìn</td><td>Dậu
Kỷ</td><td>Hợi
Dậu</td><td>Hợi
Dậu</td><td>Sửu
Hợi</td><td rowspan="2">HỢI
Chi Dậu
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Hợi Tài Huyền vũ
Trung Sửu Huynh Bạch hổ
Mạt Mão Quan Thanh long</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="4"></td><td>TÝ
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Câu trận

Dần</td><td colspan="2">MÃO
Thanh long

Sửu</td><td colspan="2">DẦN
Thiên không

Tý</td><td>SỬU
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa nào có chữ trên khắc Can nhưng có một khóa có chữ trên là Hợi thủy bị Can Kỷ thổ khắc. Lấy Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền. Đạn xạ cách vẫn thuộc về Dao khắc khóa, cho nên việc gì cũng khởi động từ khoảng cách xa mà cũng khó thành công.

Đạn xạ cách vốn là Can khắc sơ truyền, đó là mình mưu tính sinh sự với kẻ kia (trái với Cao thỉ cách). Trong quẻ, Quý nhân nghịch hành lại thừa hung tướng Huyền vũ và Bạch hổ, Can thượng thần Dậu thừa Can bại như vậy là ứng điềm không thuận lợi, có sự oán cừu, có kẻ âm mưu tính kế làm hại. Sơ truyền lấy từ khóa nhị nên việc oán cừu do kẻ khác bày đặt ra.

Sơ truyền Hợi tác tài thừa Huyền vũ, là điềm kẻ trộm cướp ẩn tàng kín đáo, vì Hợi là nhà của Huyền vũ, trung truyền Sửu tác huynh thừa Bạch hổ là tượng con hổ ẩn nấp nơi đồng ruộng để rình bắt trâu bò (hung), mạt truyền

Mão tác quỷ thừa Thanh long là điềm rồng giỡn nước, ý nói là điềm tốt tiến lên.

Tóm lại, quẻ này Can thượng thần là Can bại, sơ truyền tác tài thừa Huyền vũ là điềm bị tổn hao tiền bạc do có kẻ âm mưu tính kế làm hại, thành công thì ít thất bại thì nhiều, cần hết sức tỉnh táo để tránh thất bại.

Quẻ 542: PHỤC NGẬM ĐỒ TRUYỀN

Ngày Kỷ Dậu, Nguyệt tướng Tuất, giờ Tuất

TỊ	NGỌ		MÙI		THÂN
Thiên hợp	Chu tước		Can Kỷ Đằng xà		Quý nhân
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÌN	Mùi	Mùi	Mùi	Mùi	**DẬU**
Câu trận	Kỷ	Mùi	Mùi	Mùi	Chi Dậu Thiên hậu
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÃO	Dậu	Mùi		Sửu	**TUẤT**
Thanh long	Tử Thiên hậu	Huynh Đằng xà		Huynh Bạch hổ	Thái âm
Mão					Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Thiên không	Bạch hổ		Thái thường		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngậm đồ truyền

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên cung địa bàn bản vị của nó. Trong tứ khóa không có khóa tương khắc. Lấy Chi thượng thần là Dậu làm sơ truyền. Dậu là chữ tự hình nên phải lấy Can thượng thần là Mùi làm trung truyền. Mùi hình Sửu nên lấy Sửu làm mạt truyền.

Phục ngậm là ẩn núp, là than dài, là nằm một chỗ mà than thở. Sơ truyền Hợi là chữ tự hình là loại hình nặng nề hơn cả do vậy mọi việc đến chỗ ngừng nghỉ, quá ư ế ẩm, quá ư bế tắc và thoái trệ, nhưng bĩ cực tắc thông rồi sẽ được ly thoát, do vậy quẻ thường ứng các việc đi xa, hoặc ra đi, nhưng vì sơ truyền Dậu thừa Can bại, trung và mạt truyền thừa Đằng xà, Bạch hổ đó là điềm hung, do thế cách của quẻ thì tốt nhất là phải im ẩn chờ thời. Sơ truyền Dậu tác tử tôn thừa Thiên hậu, ngày Kỷ thì Dậu là Can Bại là ứng điềm gian dâm của người con gái, trung truyền Mùi tác huynh thừa Đằng xà là tượng rắn vào rừng, để

phòng các việc mờ ám tối tăm, mạt truyền Sửu tác huynh thừa Bạch hổ là tượng con hổ ẩn nấp nơi đồng ruộng để rình bắt trâu bò. Nói chung đây là quẻ phá tài, cả tam truyền đều ứng điềm hung nên phải im ẩn, kiên nhẫn chờ thời.

Quẻ 543: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Kỷ Dậu, Nguyệt tướng Dậu, giờ Hợi

<table>
<tr><td>MÃO
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Can Kỷ
Thanh long
Mùi</td><td>NGỌ
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">DẦN
Chu tước

Thìn</td><td>Tị
Kỷ</td><td>Mão
Tị</td><td>Mùi
Dậu</td><td>Tị
Mùi</td><td>MÙI
Chi Dậu
Bạch hổ
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Mão Quan Thiên hợp
Trung Sửu Huynh Đằng xà
Mạt Hợi Tài Thiên hậu</td></tr>
<tr><td>SỬU
Đằng xà
Mão</td><td colspan="4"></td><td>THÂN
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">HỢI
Thiên hậu
Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thái âm
Tý</td><td>DẬU
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa – Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc nhưng có một khóa có chữ trên là Mão mộc khắc Can Kỷ thổ. Lấy Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Mão khắc trung truyền Sửu, trung truyền Sửu khắc mạt truyền Hợi, mạt truyền Hợi vừa xung lại vừa khắc Can thượng thần Tị gọi là **Tam truyền hô khắc Can cách**. Từ xa nhiều khoảng mà truyền đưa sự khắc hại kế tiếp và lần lần tới bản thân, tức là có nhiều kẻ chuyền nhau, dẫn dắt sự nguy hại tới bản thân mình. Phàm người thường dân chiêm gặp thì có họa hại bất ngờ, hoặc có nhiều người thưa kiện. Còn quan chức thì ít nguy hiểm hơn, song phải cẩn thận với bản thân.

Quẻ 544: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Kỷ Dậu, Nguyệt tướng Thân, giờ Tý

SỬU	DẦN	MÃO	THÌN
Đằng xà Tị	Chu tước Ngọ	Can Kỷ Thiên hợp Mùi	Câu trận Thân
TÝ Quý nhân Thìn	Mão Hợi Kỷ Mão Sơ: Tị Phụ Thanh long Trung: Sửu Huynh Đằng xà Mạt: Dậu Tử Huyền vũ	Tị Sửu Dậu Tị	**TỊ** Chi Dậu Thanh long Dậu
HỢI Thiên hậu Mão			**NGỌ** Thiên không Tuất
TUẤT Thái âm Dần	**DẬU** Huyền vũ Sửu	**THÂN** Thái thường Tý	**MÙI** Bạch hổ Hợi

Thiệp khắc cách: Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Tị được khắc nhiều lần hơn. Lấy Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền. Tam truyền Tị Dậu Sửu thuộc về Kim cục, vì loại kim thì trường sinh ở Tị, đế vượng ở Dậu và mộ tại Sửu, cả 3 chỗ chính yếu đều có mặt nên gọi là một cục.

Quẻ 545: PHẢN NGÂM TƯƠNG KHẮC

Ngày Kỷ Dậu, Nguyệt tướng Mùi, giờ Sửu

HỢI	TÝ	SỬU	DẦN
Đằng xà Tị	Quý nhân Ngọ	Can Kỷ Thiên hậu Mùi	Thái âm Thân
TUẤT Chu tước Thìn	Sửu Mùi Kỷ Sửu Sơ: Mão Quan Huyền vũ Trung: Dậu Tử Thiên hợp Mạt: Mão Quan Huyền vũ	Mão Dậu Dậu Mão	**MÃO** Chi Dậu Huyền vũ Dậu
DẬU Thiên hợp Mão			**THÌN** Thái thường Tuất
THÂN Câu trận Dần	**MÙI** Thanh long Sửu	**NGỌ** Thiên không Tý	**TỊ** Bạch hổ Hợi

Phản ngâm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia lên 12 cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc, lấy chữ trên của khóa tương khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 546: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Kỷ Dậu, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Dần

<table>
<tr><td>DẬU
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Can Kỷ
Đằng xà
Mùi</td><td>TÝ
Quý nhân

Thân</td></tr>
<tr><td>THÂN
Câu trận

Thìn</td><td>Hợi
Kỷ

Sơ</td><td>Mão
Hợi

Trung</td><td>Sửu
Dậu

Mạt</td><td>Tị
Sửu</td><td>SỬU
Chi Dậu
Thiên hậu
Dậu</td></tr>
<tr><td>MÙI
Thanh long

Mão</td><td>Hợi
Tài
Đằng xà</td><td>Mão
Quan
Huyền vũ</td><td>Mùi
Huynh
Thanh long</td><td></td><td>DẦN
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">TỊ
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thái thường
Tý</td><td>MÃO
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa: Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Mão Mùi thuộc về Mộc cục trong **Toàn cục khóa**, tính theo trường sinh Cục thì loại mộc trường sinh tại Hợi, đế vượng tại Mão và mộ tại Mùi. Tam truyền có đủ 3 chỗ chính yếu ấy nên gọi là Cục. **Toàn cục khóa** và cũng gọi là **Khúc trực cách**. Người chiêm gặp Khúc trực cách thì lòng lui tới không quyết định, nhưng nếu cứ thi hành thì sẽ được vừa ý, còn thủ tĩnh thì không yên, trong quẻ Can địa bàn khắc Can thượng thần, tam truyền tác Quỷ cục mà không có Cứu thần – hung.

Quẻ 547: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Kỷ Dậu, Nguyệt tướng Tị, giờ Mão

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Thanh long	Câu trận		Can Kỷ Thiên hợp		Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
NGỌ	Dậu Kỷ	Hợi Dậu	Hợi Dậu	Sửu Hợi	**HỢI**
Thiên không					Chi Dậu Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TỊ	Sửu	Mão		Tị	**TÝ**
Bạch hổ	Huynh Thiên hậu	Quan Huyền vũ		Phụ Bạch hổ	Quý nhân
Mão					Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Thái thường	Huyền vũ		Thái âm		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Sửu làm sơ truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 548: PHỤC NGÂM ĐÔ TRUYỀN

Ngày Kỷ Dậu, Nguyệt tướng Thìn, giờ Thìn

TỊ	NGỌ		MÙI		THÂN
Thanh long	Thiên không		Can Kỷ Bạch hổ		Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÌN	Mùi Kỷ	Mùi Mùi	Dậu Dậu	Dậu Dậu	**DẬU**
Câu trận					Chi Dậu Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÃO	Dậu Tử	Mùi Huynh		Sửu Huynh	**TUẤT**
Thiên hợp	Huyền vũ	Bạch hổ		Đằng xà	Thái âm
Mão					Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Chu tước	Đằng xà		Quý nhân		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngậm đô truyền

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia trên cung địa bàn là bản vị của nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc. Lấy chi thượng thần là Dậu làm sơ truyền, vì Dậu là chữ tự hình nên lấy Can thượng thần là Mùi làm trung truyền. Mùi hình Sửu – lấy Sửu làm mạt truyền. Phục ngậm là nằm im ẩn ở một chỗ mà than thở, Đô là tín vật của bản xứ truyền là mang đi nơi khác → Công việc bế tắc, đình đốn, muốn xoay trở để cải thiện tình hình cũng không giải quyết được, vì sơ truyền là chữ tự hình tự mình làm khổ mình, trung truyền hình mạt truyền sau đó mình lại làm khổ người khác, trong một vòng luẩn quẩn, bế tắc không lối thoát, trong tam truyền toàn hung tướng Huyền vũ, Bạch hổ, Đằng xà sơ truyền Dậu thừa Can Bại nên tốt nhất là thú tĩnh.

Quẻ 549: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Kỷ Dậu, Nguyệt tướng Mão, giờ Tị

<table>
<tr><td>MÃO
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Can Kỷ
Thiên hợp
Mùi</td><td>NGỌ
Chu tước

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">DẦN
Thiên không

Thìn</td><td>Tị
Kỷ</td><td>Mão
Tị</td><td>Mùi
Dậu</td><td>Tị
Mùi</td><td rowspan="2">MÙI
Chi Dậu
Đằng xà
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ
Mão
Quan
Thanh long
Trung
Sửu
Huynh
Bạch hổ
Mạt
Hợi
Tài
Huyền vũ</td></tr>
<tr><td>SỬU
Bạch hổ
Mão</td><td colspan="4"></td><td>THÂN
Quý nhân
Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thái thường
Dần</td><td colspan="2">HỢI
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thái âm
Tý</td><td>DẬU
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa – Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc nhưng có một khóa có chữ trên là Mão mộc khắc Can Kỷ thổ. Lấy Mão làm sơ truyền – trên cung Mão địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Cao thỉ, là dùng cây co cao có cọng cứng để làm mũi tên, tên làm bằng cọng cỏ cứng lại bắn từ xa nên có trúng cũng không thể gây thương tích, tam truyền Mão Sửu Hợi (nghịch) thuộc về **Gián truyền khóa** gọi là **Đoạn gián cách** tức là dứt từ khe nước, ý nói đi từ chỗ sáng dần vào chỗ tối là quẻ rất xấu, điềm quan nhân bị mất chức, thường

dân không thể tránh khỏi nguy hiểm. Ở đây sơ truyền tác Quỷ mà không có cứu thần, Can thượng thần Tị thừa Can tuyệt, như vậy là bản thân không giải quyết được việc gì.

Quẻ 550: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Kỷ Dậu, Nguyệt tướng Dần, giờ Ngọ

SỬU Thanh long Tị	**DẦN** Thiên không Ngọ		**MÃO** Can Kỷ Bạch hổ Mùi		**THÌN** Thái thường Thân		
TỶ Câu trận Thìn	Mão Kỷ	Hợi Mão	Tị Dậu	Sửu Tị	**TỊ** Chi Dậu Huyền vũ Dậu		
	Sơ Mão Quan Bạch hổ		Trung Hợi Tài Thiên hợp		Mạt Mùi Huynh Thiên hậu		
HỢI Thiên hợp Mão					**NGỌ** Thái âm Tuất		
TUẤT Chu tước Dần	**DẬU** Đằng xà Sửu		**THÂN** Quý nhân Tý		**MÙI** Thiên hậu Hợi		

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Mão được khắc nhiều lần hơn. Lấy Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 551: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Kỷ Dậu, Nguyệt tướng Sửu, giờ Mùi

HỢI	TÝ		SỬU		DẦN
Thiên hợp	Câu trận		Can Kỷ		Thiên không
			Thanh long		
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TUẤT	Sửu	Mùi	Mão	Dậu	**MÃO**
Chu tước	Kỷ	Sửu	Dậu	Mão	Chi Dậu
	Sơ	Trung		Mạt	Bạch hổ
Thìn	Mão	Dậu		Mão	Dậu
DẬU	Quan	Tử		Quan	**THÌN**
Đằng xà	Bạch hổ	Đằng xà		Bạch hổ	Thái thường
Mão					Tuất
THÂN	**MÙI**		**NGỌ**		**TỊ**
Quý nhân	Thiên hậu		Thái âm		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia trên 12 cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền. Quẻ Phản ngậm có những đặc điểm như sau: **1. Phản động quái**: đầu lộn về đuôi, đuôi trở lại đầu, có tính chất tráo trở. **2. Vô y quái**: mà đã phản động thì không còn giữ như cũ, không còn như cũ nên gọi là Vô y, không hề nhất định hay giục làm lại cái cũ, lại muốn vọng tưởng điều mới, nó không nhất định một ngả nào nên còn gọi là **Vãng lai quái**, nghĩa là đi qua rồi trở lại, điên đảo, đảo điên trong quẻ sơ và mạt tác quỷ, trung truyền Dậu tác tử tôn là Cứu thần nhưng lại thừa Can bại nên vẫn hung.

Quẻ 552: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Kỷ Dậu, Nguyệt tướng Tý, giờ Thân

<table>
<tr><td>DẬU
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Can Kỷ
Thiên hợp

Mùi</td><td>TÝ
Câu trận

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">THÂN
Quý nhân

Thìn</td><td>Hợi
Kỷ</td><td>Mão
Hợi</td><td>Sửu
Dậu</td><td>Tị
Sửu</td><td>SỬU
Chi Dậu
Thanh long
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Hợi Mão
Trung Mão Quan
Mạt Mùi Huynh</td></tr>
<tr><td>MÙI
Thiên hậu
Tài
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="4">Hợi Mão Mùi
Tài Quan Huynh
Thiên hợp Bạch hổ Thiên hậu</td><td>DẦN
Thiên không

Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thái âm

Dần</td><td colspan="2">TỊ
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thái thường

Tý</td><td>MÃO
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa: Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền. Trên cung Mão địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY CANH TUẤT

Quẻ 553: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Canh Tuất, Nguyệt tướng Hợi, giờ Tuất

<table>
<tr><td>NGỌ
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">MÙI
Quý nhân

Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hậu

Mùi</td><td>DẬU
Can Canh
Thái âm

Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chu tước

Thìn</td><td>Dậu
Canh

Sơ</td><td>Tuất
Dậu

Trung</td><td>Hợi
Tuất

Mạt</td><td>Tý
Hợi

Dậu</td><td>TUẤT
Huyền vũ</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp

Mão</td><td>Hợi
Tử
Thái thường</td><td>Tý
Tử
Bạch hổ</td><td>Sửu
Phụ
Thiên không</td><td colspan="2">HỢI
Chi Tuất
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Câu trận

Dần</td><td colspan="2">DẦN
Thanh long

Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Thiên không

Tý</td><td>TÝ
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc *còn lại* là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Tý Sửu gọi là **Tam kỳ liên châu** vì Hợi Tý Sửu là Nhật nguyệt tinh, ứng điềm rất tốt. Quẻ này sơ truyền Hợi tác tử tôn thừa Thái thường là một cát tướng nên quẻ tốt tả không thể hết, tuy Quý nhân nghịch hành nên việc tuy có trở ngại, khó khăn việc lâu thành nhưng vì tam truyền đi theo chiều thuận nên công việc mình đang định làm thì cứ tiến hành không chần chừ, nhất là sơ truyền vừa thừa Cát tướng vừa là tên của Nguyệt tướng nên việc chắc chắn sẽ thành công.

Quẻ 554: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Canh Tuất, Nguyệt tướng Tuất, giờ Hợi

THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI
Thiên hợp	Câu trận	Thanh long	Can Canh
			Thiên không
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

MÃO	Mùi / Canh	Ngọ / Mùi	Dậu / Tuất	Thân / Dậu	THÂN
Chu tước					Bạch hổ
Thìn					Dậu

DẦN	Sơ	Trung	Mạt	ĐẬU
	Ngọ	Tị	Thìn	
Đằng xà	Quan	Quan	Phụ	Chi Tuất
	Thanh long	Câu trận	Thiên hợp	Thái thường
Mão				Tuất

SỬU	TÝ	HỢI	TUẤT
Quý nhân	Thiên hậu	Thái âm	Huyền vũ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Dao khắc khóa – Cao thỉ cách: Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc chỉ có 1 khóa có chữ trên là Ngọ hỏa khắc Can Canh kim lấy Ngọ làm sơ truyền. Trên cung Ngọ địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm mạt truyền.

Quẻ 555: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Canh Tuất, Nguyệt tướng Dậu, giờ Tý

DẦN	MÃO	THÌN	TỊ
Đằng xà	Chu tước	Thiên hợp	Can Canh
			Câu trận
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

SỬU	Tị / Canh	Dần / Tị	Mùi / Tuất	Thìn / Mùi	NGỌ
Quý nhân					Thanh long
Thìn					Dậu

TÝ	Sơ	Trung	Mạt	MÙI
	Tị	Dần	Hợi	
Thiên hậu	Quan	Tài	Tử	Chi Tuất
	Câu trận	Đằng xà	Thái âm	Thiên không
Mão				Tuất

HỢI	TUẤT	DẬU	THÂN
Thái âm	Huyền vũ	Thái thường	Bạch hổ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền, trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Trong quẻ này tam truyền Tị Dần Hợi – mạt truyền Hợi sinh trung truyền Dần, trung truyền Dần sinh sơ truyền Tị, sơ truyền Tị sinh Chi Tuất, đó là quẻ **Tam truyền Đệ sinh Chi**.

Theo thứ tự mà truyền *nhau*, sinh kế tiếp tới Chi, âm thịnh dương suy, lợi chủ mà không lợi khách, điềm lành cho gia trạch, về tu tạo, xây dựng, phát triển nhà cửa sẽ được nhiều người giúp đỡ, trong quẻ sơ tác Quỷ nhưng mạt tác tử tôn, như vậy là có Cứu thần, mạt thừa Thái âm là chỉ việc giao dịch bằng cửa sau.

Sơ truyền Tị tác Quỷ thừa Câu trận là điềm quan chức được vui mừng còn thường dân thì phải lo thân lên hầu cửa quan, trung truyền Dần tác tài thừa Đằng xà là điềm rắn mọc sừng, ý nói thuận lợi nên tiến tới việc đang làm hoặc đang có dự tính làm, mạt truyền Hợi tác tử tôn thừa Thái âm là tượng người con gái lõa thể, ám chỉ việc dâm tư.

Tóm lại, đây là quẻ thuận lợi cho gia trạch, tu tạo xây dựng, phát triển nhà, còn bản thân phải hết sức thận trọng trong giao tiếp với bên ngoài, nhất là người khác phái, vì Can thượng thần Tị khắc Can Canh, bản thân phải chịu ảnh hưởng không hay.

Quẻ 556: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẮC CÁCH

Ngày Canh Tuất, Nguyệt tướng Thân, giờ Sửu

<table>
<tr><td>TỴ
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">SỬU
Quý nhân

Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Thiên hậu

Mùi</td><td>MÃO
Can Canh
Thái âm

Thân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chu tước

Thìn</td><td>Mão
Canh

Sơ
Mão
Tài
Thái âm</td><td>Tuất
Mão

Trung
Tuất
Phụ
Thiên hợp</td><td>Tị
Tuất

Mạt
Tị
Quan
Thái thường</td><td>Tý
Tị

</td><td>THÌN
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="4"></td><td>TỊ
Chi Tuất
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">THÂN
Thanh long
Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Thiên không
Tý</td><td>NGỌ
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Mão bị tặc nhiều lần hơn lấy Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ này cũng là **Chú ấn khóa**. Vì có tam truyền Tuất Tị Mão, Mão là khuôn đúc, Tuất là cái ấn, Tị là lò đúc, chỉ sự được thăng quan tiến chức, được thưởng tặng vì mạt truyền có Thái thường, lại càng ứng chắc điều đó vì Thái thường là điềm có ấn thọ, hoặc chiêm cầu quan, hoặc đi yết kiến thượng cấp, dâng đơn, hiến kế, mọi việc có liên hệ đến quan chức thì rất tốt. Trong quẻ sơ truyền Mão được vượng khí, tam truyền đều thừa Cát tướng đó là điềm đại lợi trong mỗi việc, thuần hậu trong sự cương cường, không có điều gì là không có lợi ích. Quẻ này còn gọi là **Tam quang khóa** vì có những điều kiện sau đây:

1. Can và Can thượng thần được vượng khí và thừa Cát tướng đó là nhất Quang.

2. Chi và Chi thượng thần được vượng khí và được thừa Cát tướng đó là nhị Quang.

3. Sơ truyền được vượng khí và thừa Cát tướng đó là tam Quang.

Đó là 3 chỗ sáng, bất cứ cầu hỏi việc gì mà gặp quẻ Tam quang cũng đều thông đạt, cầu quan mau thành, đương làm quan thì được lên chức, thường dân thì được vui mừng.

Quẻ 557: THIỆP HẠI KHÓA - SÁT VI CÁCH

Ngày Canh Tuất, Nguyệt tướng Mùi, giờ Dần

TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU
Thiên hợp Tị	Chu tước Ngọ	Đằng xà Mùi	Can Canh Quý nhân Thân
DẬU Câu trận Thìn	Sửu Canh Sơ	Ngọ Sửu Trung	Mão Tuất Mạt	Thân Mão	**DẦN** Thiên hậu Dậu
THÂN Thanh long Mão	Thân Huynh Thanh long	Sửu Phụ Quý nhân	Ngọ Quan Bạch hổ	**MÃO** Chi Tuất Thái âm Tuất
MÙI Thiên không Dần	**NGỌ** Bạch hổ Sửu	**TỊ** Thái thường Tý	**THÌN** Huyền vũ Hợi

Sát vi cách: Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, cả 2 khóa đều có số lần được khắc bằng nhau, khóa có chữ trên là Thân gia trên trọng địa bàn là Mão – lấy

Thân làm sơ truyền, trên cung Thân địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm mạt truyền. **Sát vi cách** nghĩa là xét nhỏ, không có cái lớn thì phải xem xét cái nhỏ, là do chỗ lấy sơ truyền, mạnh địa bàn (Dần Thân Tị Hợi) là đứng đầu gọi là lớn, trọng địa bàn (Tý Ngọ Mão Dậu) đứng sau nên gọi là nhỏ, dùng chữ trên gia trọng địa bàn là dùng cái bé hơn gọi là xét nhỏ. Phàm gặp Sát vi cách thì phải sợ người bất nhân, bất nghĩa, do vậy có câu Thiếu toán thắng vô toán bại, nghĩa là biết trù tính thì khỏi bị hại, không biết lo liệu thì sẽ bị lâm nguy, vì trong lòng tiến thoái lưỡng nan nên cần phải xem xét cẩn thận. Ở đây sơ truyền Thân thừa Can Đức, Can Lộc nên cũng giảm đi được những họa hại do mạt truyền tác Quỷ.

Quẻ 558: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Canh Tuất, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Mão

<table>
<tr><td>THÂN
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">DẬU
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hợp

Mùi</td><td>HỢI
Can Canh
Chu tước
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">MÙI
Thiên không
Thìn</td><td>Hợi
Canh</td><td>Dần
Hợi</td><td>Sửu
Tuất</td><td>Thìn
Sửu</td><td rowspan="2">TÝ
Đằng xà
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt
Dần Tị Thân
Tài Quan Huynh
Thiên hậu Thái thường Thanh long</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Bạch hổ

Mão</td><td colspan="4"></td><td>SỬU
Chi Tuất
Quý nhân
Tuất</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thái thường
Dần</td><td colspan="2">THÌN
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">MÃO
Thái âm
Tý</td><td>DẦN
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách: Trong tứ khóa, không có khóa tặc, không có khóa khắc cũng không có khóa nào có chữ trên khắc Can, nhưng có một khóa có chữ trên là Dần mộc bị Can Canh kim khắc. Lấy Dần làm sơ truyền, trên cung Dần địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền, trên cung Tị địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền.

Quẻ 559: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Canh Tuất, Nguyệt tướng Tị, giờ Thìn

NGỌ Thanh long Tị	**MÙI** Thiên không Ngọ		**THÂN** Bạch hổ Mùi		**DẬU** Can Canh Thái thường Thân		
TỊ Câu trận Thìn	Dậu Canh	Tuất Dậu	Hợi Tuất	Tý Hợi	**TUẤT** Huyền vũ Dậu		
THÌN Thiên hợp Mão	Sơ Hợi Tử Thái âm		Trung Tý Tử Thiên hậu		Mạt Sửu Phụ Quý nhân	**HỢI** Chi Tuất Thái âm Tuất	
MÃO Chu tước Dần	**DẦN** Đằng xà Sửu		**SỬU** Quý nhân Tý		**TÝ** Thiên hậu Hợi		

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh khóa tỷ, lấy chữ trên của khóa tặc là Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Tý Sửu (thuận) thuộc về Liên châu khóa, Hợi Tý Sửu thuộc về một đại phương Bắc, và còn gọi là Tam kỳ Liên châu vì 3 chữ Hợi Tý Sửu là 3 chữ của tuần kỳ → tuần Giáp Tý và tuần Giáp Tuất thì **Sửu** là tuần kỳ → tuần Giáp Thân và tuần Giáp Ngọ thì **Tý** là tuần kỳ. Tuần Giáp Thìn và tuần Giáp Dần thì **Hợi** là tuần kỳ. Tam truyền có đủ 3 chữ của tuần kỳ gọi là Châu tam kỳ (đúng thực là tam kỳ) ứng điềm rất tốt, trong quẻ cả tam truyền đều thừa Cát thần Cát tướng cho nên quẻ này tốt lắm, được Quý nhân thuận hành, và tam truyền thuận hành nên cứ tiến tới công việc của mình theo dự kiến sẽ thành công thuận lợi.

Quẻ 560: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Canh Tuất, Nguyệt tướng Thìn, giờ Tị

THÌN Thiên hợp Tị	TỊ Chu tước Ngọ		NGỌ Đằng xà Mùi		MÙI Can Canh Quý nhân Thân
MÃO Câu trận Thìn	Mùi Canh	Ngọ Mùi	Dậu Tuất	Thân Dậu	THÂN Thiên hậu Dậu
	Sơ	Trung		Mạt	
DẦN Thanh long Mão	Ngọ Quan Đằng xà	Tị Quan Chu tước		Thìn Phụ Thiên hợp	DẬU Chi Tuất Thái âm Tuất
SỬU Thiên không Dần	TÝ Bạch hổ Sửu		HỢI Thái thường Tý		TUẤT Huyền vũ Hợi

Dao khắc khóa – Cao thỉ cách: Trong tứ khóa không có khóa tặc không có khóa khắc, có 1 khóa có chữ trên là Ngọ hỏa khắc Can Canh kim. Lấy Ngọ làm sơ truyền, trên cung Ngọ địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền, trên cung Tị địa bàn có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm mạt truyền.

Quẻ 561: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Canh Tuất, Nguyệt tướng Mão, giờ Ngọ

DẦN Thanh long Tị	MÃO Câu trận Ngọ		THÌN Thiên hợp Mùi		TỊ Can Canh Chu tước Thân
SỬU Thiên không Thìn	Tị Canh Sơ	Dần Tị Trung	Mùi Tuất	Thìn Mùi Mạt	NGỌ Đằng xà Dậu
TÝ Bạch hổ Mão	Tị Quan Chu tước	Dần Tài Thanh long		Hợi Tử Thái thường	MÙI Chi Tuất Quý nhân Tuất
HỢI Thái thường Dần	TUẤT Huyền vũ Sửu		DẬU Thái âm Tý		THÂN Thiên hậu Hợi

Dao khắc khóa – Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc – không có khóa khắc, có 1 khóa có chữ trên là Tị hỏa khắc Can Canh kim. Lấy Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền, trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Trong quẻ này mạt truyền Hợi sinh trung truyền Dần, trung truyền Dần sinh sơ truyền Tị, sơ truyền Tị sinh Chi Tuất, do vậy gọi là **Tam truyền đệ sinh Chi cách.** Âm thịnh hơn dương, lợi chủ mà không lợi khách, bên trong mà hành sự sau sẽ thắng thế, đây là quẻ ứng điềm lành cho gia trạch, được nhiều người giúp đỡ, như muốn xây dung, tôn tạo, hoặc có toan tính về nhà đất thì đây là quẻ tốt, mặc dù sơ truyền tác quỷ, nhưng đã có mạt truyền tác hào tử tôn khắc chế sơ quỷ, như vậy là có cứu thần. nên sẽ gặp thuận lợi.

Quẻ 562: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Canh Tuất, Nguyệt tướng Dần, giờ Mùi

TÝ Thanh long Tị	**SỬU** Thiên không Ngọ		**DẦN** Bạch hổ Mùi		**MÃO** Can Canh Thái thường Thân		
HỢI Câu trận Thìn	Mão Canh Sơ	Tuất Mão Trung	Tị Tuất Mạt	Tý Tị Dậu	**THÌN** Huyền vũ Dậu		
TUẤT Thiên hợp Mão	Mão Tài Thái thường Thái	Tuất Phụ Thiên hợp	Tị Quan Thái âm		**TỊ** Chi Tuất Thái âm Tuất		
DẬU Chu tước Dần	**THÂN** Đằng xà Sửu		**MÙI** Quý nhân Tý		**NGỌ** Thiên hậu Hợi		

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Mão bị tặc nhiều lan hơn. Lấy Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền. Trên cung Tuất địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 563: THIỆP HẠI KHÓA - SÁT VI CÁCH

Ngày Canh Tuất, Nguyệt tướng Sửu, giờ Thân

TUẤT	HỢI		TÝ		SỬU
Thiên hợp	Câu trận		Thanh long		Can Canh Thiên không
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
DẬU	Sửu Canh	Ngọ Sửu	Mão Tuất	Thân Mão	**DẦN**
Chu tước					Bạch hổ
Thìn	Sơ Thân	Trung Sửu	Mạt Ngọ		Dậu
THÂN	Huynh	Phụ	Quan		**MÃO**
Đằng xà	Đằng xà	Thiên không	Thiên hậu		Chi Tuất Thái thường
Mão					Tuất
MÙI	**NGỌ**		**TỊ**		**THÌN**
Quý nhân	Thiên hậu		Thái âm		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Sát vi cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, cả 2 khóa đều có số lần được khắc cùng bằng nhau, khóa có chữ trên là Thân gia trên trọng địa bàn, nên lấy Thân làm sơ truyền. Trên cung Thân địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm mạt truyền.

Quẻ 564: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Canh Tuất, Nguyệt tướng Tý, giờ Dậu

THÂN	DẬU		TUẤT		HỢI
Đằng xà	Chu tước		Thiên hợp		Can Canh Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÙI	Hợi Canh	Dần Hợi	Sửu Tuất	Thìn Sửu	**TÝ**
Quý nhân					Thanh long
Thìn	Sơ Dần	Trung Tị	Mạt Thân		Dậu
NGỌ	Tài	Quan	Huynh		**SỬU**
Thiên hậu	Bạch hổ	Thái âm	Đằng xà		Chi Tuất Thiên không
Mão					Tuất
TỊ	**THÌN**		**MÃO**		**DẦN**
Thái âm	Huyền vũ		Thái thường		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa, không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa nào có chữ trên khắc Can. Có một khóa có chữ trên là Dần mộc bị Can Canh kim khắc. Lấy Dần làm sơ truyền, trên cung Dần địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền. Trên cung Tị địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY TÂN HỢI

Quẻ 565: PHỤC NGẬM ĐỒ TRUYỀN

Ngày Tân Hợi, Nguyệt tướng Hợi, giờ Hợi

TỊ Đằng xà Tị	**NGỌ** Quý nhân Ngọ		**MÙI** Thiên hậu Mùi		**THÂN** Thái âm Thân
THÌN Chu tước Thìn	Tuất Tân Sơ	Tuất Tuất Trung	Hợi Hợi Mạt	Hợi Hợi Dậu	**DẬU** Huyền vũ Dậu
MÃO Thiên hợp Mão	Hợi Tử Bạch hổ	Tuất Phụ Thái thường	Mùi Phụ Thiên hậu		**TUẤT** Can Tân Thái thường Tuất
DẦN Câu trận Dần	**SỬU** Thanh long Sửu		**TÝ** Thiên không Tý		**HỢI** Chi Hợi Bạch hổ Hợi

Phục ngậm đồ truyền

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên 12 cung địa bàn bản vị của nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc. Lấy Chi thượng thần là Hợi làm sơ truyền – Hợi là chữ tự hình nên lấy Can thượng thần là Tuất làm trung truyền. Tuất hình Mùi, lấy Mùi làm mạt truyền. Phục ngậm đồ truyền là quẻ có chữ tự hình, là loại hình nặng nề nhất, chiêm gặp quẻ như thế này là mọi việc đã đến chỗ ngừng nghỉ, quá ư ế ẩm, bế tắc và thoái trệ, nhưng sẽ được giải thoát chuyển thông (Bĩ cực tắc thông) vì vậy quẻ thường ứng vụ ra đi xa, sơ truyền Hợi thừa Bạch hổ là trong tĩnh có động, nếu như hỏi tin tức người đã đi xa thì sẽ hài lòng, vì họ đã sắp đến nơi, hoặc người ở xa về thì họ cũng sắp tới nhà.

Quẻ 566: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Tân Hợi, nguyệt tướng Tuất, giờ Tý

MÃO	THÌN		TỊ		NGỌ
Thiên hợp	Chu tước		Đằng xà		Quý nhân
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
DẦN	Thân	Ngọ	Dậu	Mùi	**MÙI**
Câu trận	Tân	Thân	Hợi	Dậu	Thiên hậu
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
	Ngọ	Thìn		Dần	
SỬU	Quan	Phụ		Tài	**THÂN**
Thanh long	Quý nhân	Chu tước		Câu trận	Can Tân
Mão					Thái âm
					Tuất
TÝ	**HỢI**		**TUẤT**		**DẬU**
Thiên không	Bạch hổ		Thái thường		Chi Hợi
					Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa: Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh khóa tỷ, lấy chữ trên của khóa khắc là Ngọ làm sơ truyền, trên cung Ngọ địa bàn có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm trung truyền. Trên cung Thìn địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 567: THIỆP HẠI KHÓA - KIẾN CƠ CÁCH

Ngày Tân Hợi, Nguyệt tướng Dậu, giờ Sửu

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Thanh long	Câu trận		Thiên hợp		Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Ngọ	Dần	Mùi	Mão	**TỊ**
Thiên không	Tân	Ngọ	Hợi	Mùi	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
	Mùi	Mão		Hợi	
HỢI	Phụ	Tài		Tử	**NGỌ**
Bạch hổ	Thiên hậu	Thiên hợp		Bạch hổ	Can Tân
Mão					Quý nhân
					Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Thái thường	Huyền vũ		Thái âm		Chi Hợi
					Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp hại khóa – Kiến cơ cách

Trong tứ khóa có 3 khóa khắc, các khóa có số lần được khắc cùng bằng nhau, khóa có chữ trên là Mùi gia mạnh địa bàn, nên lấy Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền, trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Kiến cơ cách là dùng chữ thiên bàn nào gia mạnh địa bàn làm sơ truyền, sở dĩ gọi mạnh là đứng đầu vì theo ngũ hành Kim mộc thủy hỏa thổ thì Dần Thân Tị Hợi là chỗ khởi đầu nguồn sinh ra, vì theo trường sinh Cục thì loại Hỏa khởi trường sinh tại Dần, loại thủy và thổ trường sinh khởi tại Thân, loại kim khởi tràng sinh tại Tị, loại mộc khởi tràng sinh tại Hợi. Vả lại Dần Thân Tị Hợi cũng là tên tháng đầu tiên của 4 mùa, gặp quẻ Kiến cơ cách là trước khó mà sau dễ, song không nên coi thường mà làm không suy xét, cầu danh thì không toại ý, trong sự cạnh tranh cần có tính toán và mưu kế mẫn tiệp thì mới thành công.

Quẻ 568: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Tân Hợi, Nguyệt tướng thân, giờ Dần

HỢI	TÝ	SỬU	DẦN
Thanh long	Thiên không	Bạch hổ	Thái thường
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

Quẻ 569: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Tân Hợi. Nguyệt tướng Mùi. giờ Mão

DẬU	**TUẤT**		**HỢI**		**TÝ**
Thiên hợp	Câu trận		Thanh long		Thiên không
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÂN	Dần	Ngọ	Mão	Mùi	**SỬU**
Chu tước	Tân	Dần	Hợi	Mão	Bạch hổ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÙI	Mùi	Hợi		Mão	**DẦN**
Đằng xà	Phụ	Tử		Tài	Can Tân
	Đằng xà	Thanh long		Huyền vũ	Thái thường
Mão					Tuất
NGỌ	**TỊ**		**THÌN**		**MÃO**
Quý nhân	Thiên hậu		Thái âm		Chi Hợi
					Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Mùi bị tặc nhiều lần hơn, lấy Mùi làm sơ truyền. Trên cung Mùi địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Mão Mùi là Mộc cục gọi là **Khúc trực cách**, rất hợp với những việc về thuyền xe, trồng tỉa cây cối, sửa sang tạo tác nhà cửa, các việc có liên hệ đến cây, gỗ, mùa xuân mà gặp quẻ Khúc trực là rất tốt vì loại mộc vượng khí, người gặp quẻ Khúc trực thì lòng lui tới không yên, nhưng nếu cứ quyết định làm thì sẽ được toại ý, còn nếu ngồi yên thủ tĩnh thì không yên. Chiêm nhằm ngày Tân kim thì mộc tất thành đồ hữu dụng, vì nhờ dao búa tao tác ra vật dùng, nhưng vì sơ truyền Mùi gia Mão sự việc bị quanh co khuất khúc rồi sau mới được.

Quẻ 570: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Tân Hợi, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Thìn

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Đằng xà	Chu tước		Thiên hợp		Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
NGỌ	Tý	Dần	Sửu	Mão	**HỢI**
Quý nhân	Tân	Tý	Hợi	Sửu	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
TỊ	Sửu	Mão	Tị		**TÝ**
Thiên hậu	Phụ	Tài	Quan		Can Tân
Mão	Bạch hổ	Huyền vũ	Thiên hậu		Thiên không Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Thái âm	Huyền vũ		Thái thường		Chi Hợi Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Sửu được khắc nhiều lần hơn, chọn Sửu làm sơ truyền, trên cung Sửu địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền, trên cung Mão địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 571: PHỤC NGÂM ĐÔ TRUYỀN

Ngày Tân Hợi, Nguyệt tướng Tị, giờ Tị

TỊ	NGỌ		MÙI		THÂN
Thiên hợp	Câu trận		Thanh long		Thiên không
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÌN	Tuất	Tuất	Hợi	Hợi	**DẬU**
Chu tước	Tân	Tuất	Hợi	Hợi	Bạch hổ
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
MÃO	Hợi	Tuất	Mùi		**TUẤT**
Đằng xà	Tử	Phụ	Phụ		Can Tân
Mão	Huyền vũ	Thái thường	Thanh long		Thái thường Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Quý nhân	Thiên hậu		Thái âm		Chi Hợi Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngậm đô truyền

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên cung địa bàn bản vị của nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc. Dùng Chi thượng thần là Hợi làm sơ truyền, Hợi là chữ tự hình nên lấy Can thượng thần là Tuất làm trung truyền. Tuất hình Mùi nên lấy Mùi làm mạt truyền.

Trong quẻ sơ truyền là chữ tự hình là loại nặng nề nhất trong các loại hình tiếp đến trung truyền hình mạt truyền, như vậy là cả 3 truyền đều hình lẫn nhau, không những thế mà trung truyền Tuất với mạt truyền Mùi còn tác lục phá như vậy là quẻ vô cùng bế tắc và nhiều xung đột, mọi việc làm đều phải cẩn trọng thì mới tránh khỏi họa, cũng may còn có Can thượng thần sinh Can thừa Thái thường nên bản thân cũng được giảm nhẹ. Sơ truyền Hợi tác tử tôn thừa Huyền vũ là điềm kẻ trộm cướp ẩn lánh kín đáo vì Hợi là nhà ở của Huyền vũ, mà Huyền vũ là tượng trộm cướp, nay lại ở Hợi là chỗ ẩn lánh của quân trộm cướp, trung truyền Tuất tác phụ thừa Thái thường là điềm tốt lành về quan chức, nhưng kẻ trên và người dưới bất hòa, mạt truyền Mùi tác phụ thừa Thanh long là điềm rồng bị gẫy sừng, ý nói là chưa đạt vận.

Tóm lại, đây là quẻ phải biết im ẩn chờ thời, vận chưa tới, hạn chưa thông, không thể nôn nóng manh động thì mới tránh khỏi họa.

Quẻ 572: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Tân Hợi, Nguyệt tướng Thìn, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>MÃO
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">THÌN
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Thiên hợp
Mùi</td><td>NGỌ
Câu trận
Thân</td></tr>
<tr><td>DẦN
Quý nhân

Thìn</td><td>Thân
Tân

Sơ</td><td>Ngọ
Thân

Trung</td><td>Dậu
Hợi

Mạt</td><td>Mùi
Dậu

Dậu</td><td>MÙI
Thanh long</td></tr>
<tr><td>SỬU
Thiên hậu

Mão</td><td>Ngọ
Quan
Câu trận</td><td>Thìn
Phụ
Chu tước</td><td>Dần
Tài
Quý nhân</td><td></td><td>THÂN
Can Tân
Thiên không
Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thái âm

Dần</td><td colspan="2">HỢI
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thái thường

Tý</td><td>DẬU
Chi Hợi
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc, còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Ngọ làm sơ truyền, trên cung Ngọ địa bàn có Thìn thiên

bàn, lấy Thìn làm trung truyền, trên cung Thìn địa bàn có Dần thiên bàn, láy Dần làm mạt truyền. Tam truyền Ngọ Thìn Dần thuộc về **Gián truyền khóa.** Gián là cách nhau một khoảng, trong tam truyền từ truyền này đến truyền kia cách nhau một cung cho nên gọi là Gián truyền.

Tam truyền Ngọ Thìn Dần (nghịch) gọi là **Cổ tổ cách**, nghĩa là náo lại tổ tông, trở lại chỗ đã sinh ra mình. Phàm chiêm việc gì cũng có ý trở lại gốc xưa, tiền tài, mưu vọng toại nguyện, người đi xa trở về, quan tước rất tốt duy việc chiêm bệnh thì xấu vì ngày Tân kim khắc mạt truyền Dần mộc là chỗ sinh ra sơ truyền Ngọ. Trong quẻ Can thượng thần tỉ hòa với Can, Can thượng thần tỉ hòa với Chi thượng thần, Can địa bàn sinh Can thượng thần, Chi thượng thần sinh Chi địa bàn, đó là những điều tốt cho bản thân và cho gia trạch. Sơ truyền Ngọ tác Quỷ thừa Câu trận, đó là điểm bất hòa trong giao tiếp, trung truyền Thìn tác phụ thừa Châu tước là điểm chim bị mắc lưới, cũng là điểm bất lợi trong giao tiếp. Mạt truyền Dần tác tài thừa Quý nhân là điểm có việc phải chờ người trên giải quyết về tiền bạc. Như vậy là rất cần thận trọng trong giao tiếp, nhất là vấn đề tiền bạc, ngày Tân thì Dậu là Can lộc, nên rất có lợi cho gia trạch nhà cửa.

Quẻ 573: THIỆP HẠI KHÓA - KIẾN CƠ CÁCH

Ngày Tân Hợi, nguyệt tướng Mão, giờ Mùi

<table>
<tr><td>SỬU
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">DẦN
Quý nhân
Ngọ</td><td colspan="2">MÃO
Thiên hậu
Mùi</td><td>THÌN
Thái âm
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TÝ
Chu tước

Thìn</td><td>Ngọ
Tân

Sơ</td><td>Dần
Ngọ

Trung</td><td>Mùi
Hợi

Mạt</td><td>Mão
Mùi

Dậu</td><td>TỊ
Huyền vũ</td></tr>
<tr><td>HỢI
Thiên hợp

Mão</td><td>Mùi
Phụ
Bạch hổ</td><td>Mão
Tài
Thiên hậu</td><td>Hợi
Tử
Thiên hợp</td><td>NGỌ
Can Tân
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Câu trận

Dần</td><td>DẬU
Thanh long

Sửu</td><td colspan="2">THÂN
Thiên không

Tý</td><td>MÙI
Chi Hợi
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp hại khóa – Kiến cơ cách

Trong tứ khóa có 3 khóa khắc, các khóa đều có số lần được khắc bằng nhau, khóa có chữ trên là Mùi gia Hợi địa bàn (Dần Thân Tị Hợi) tức là gia

mạnh địa bàn, lấy Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền, trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Kiến cơ cách là từ Câu kiến cơ nhi tác tức là tùy cơ mà ứng biến, gặp được quẻ Kiến cơ là trước khó mà sau dễ, làm việc gì cũng phải suy xét cẩn thận không được chủ quan, nếu cầu danh thì không toại ý, làm việc gì cũng phải suy xét cặn kẽ thì mới có thể thành công. Trong quẻ có tam truyền là Hợi Mão Mùi tức Mộc cục tác tài thừa Thiên hậu, do vậy việc chủ yếu của quẻ là về đàn bà con gái lại đi cùng với Thiên hợp tức là có sự lén lút dâm tư → vì Mão thừa Thiên hậu mà Mão là cái cửa riêng, là tượng người con gái tựa cửa ý nói trông mong người tình, mạt truyền Hợi tác tử tôn thừa Thiên hợp, cũng là tượng người con gái, mong đợi chờ thời cơ để hành động. Sơ truyền là chỗ khởi sự Mùi tác phụ thừa Bạch hổ là điềm con hổ xuống đồng ruộng để rình bắt trâu bò, như vậy là có chuyện hẹn hò chờ đợi thời cơ đến, nhưng phải rất thận trọng vì có kẻ rình rập làm hại mình, ở đây Can thượng thần Ngọ hỏa khắc Can tân kim, đó là điềm bản thân bị bất lợi, cần hết sức thận trọng.

Quẻ 574: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Tân Hợi, Nguyệt tướng Dần, giờ Thân

HỢI	**TÝ**		**SỬU**		**DẦN**
Thiên hợp Tị	Chu tước Ngọ		Đằng xà Mùi		Quý nhân Thân
TUẤT	Thìn Tân	Tuất Thìn	Tị Hợi	Hợi Tị	**MÃO**
Câu trận Thìn	Sơ Tị Quan Huyền vũ	Trung Hợi Tử Thiên hợp	Mạt Tị Quan Huyền vũ		Thiên hậu Dậu
DẬU					**THÌN**
Thanh long Mão					Can Tân Thái âm Tuất
THÂN	**MÙI**		**NGỌ**		**TỊ**
Thiên không Dần	Bạch hổ Sửu		Thái thường Tý		Chi Hợi Huyền vũ Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia lên cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ Phản ngậm thường có tính cách cuối trở về đầu, rồi đầu trở về cuối thường có tính cách không ổn định, lại cũng có tính không giữ được như cũ. Tam truyền Tị Hợi vừa hình vừa xung tác quỷ thừa Huyền vũ là điểm rất hung hại, vì Huyền vũ là tượng trưng cho bọn trộm đạo xâm hại đến thân mình may nhờ có trung truyền Hợi tác tử tôn khắc chế hào quỷ và Can thượng thần sinh Can và sinh thiên tướng nên mới cứu giải được họa.

Ở đây sơ truyền Tị tác Quỷ thừa Huyền vũ là tượng kẻ gian ngoái đầu lại, ý nói có chuyện kinh sợ cần phải đề phòng, trung truyền Hợi tác tử tôn thừa Thiên hợp là tượng chờ thời cơ để hành động, mạt truyền và sơ truyền cùng giống nhau, nên tựu trung lại thời kỳ này, làm bất kỳ việc gì, cũng cần phải thận trọng, để tránh những hiểm họa có thể xảy ra, rất có hại cho bản thân, nhất là những xung đột xảy ra rất nhanh chóng, ngày Tân thì Tị là Can Đức, đấy cũng là những yếu tố làm giảm đi sự thiệt hại lớn có thể xảy ra.

Quẻ 575: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Tân Hợi, Nguyệt tướng Sửu, giờ Dậu

<table>
<tr><td>DẬU
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Thiên hợp
Mùi</td><td>TÝ
Chu tước
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">THÂN
Thiên không

Thìn</td><td>Dần
Tân</td><td>Ngọ
Dần</td><td>Mão
Hợi</td><td>Mùi
Mão</td><td rowspan="2">SỬU
Đằng xà

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Mùi Phụ Bạch hổ
Trung Hợi Tử Thiên hợp
Mạt Mão Tài Thiên hậu</td></tr>
<tr><td>MÙI
Bạch hổ

Mão</td><td colspan="4"></td><td>DẦN
Can Tân
Quý nhân
Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thái thường

Dần</td><td colspan="2">TỊ
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thái âm

Tý</td><td>MÃO
Chi Hợi
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp hại khóa – Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Mùi bị tặc nhiều lần hơn nên lấy Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, láy Mão làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Mão Mùi là Mộc cục trong **Toàn cục khóa**, trong quẻ trung truyền Hợi với Can thượng thần Dần tác lục hợp như vậy gọi là quẻ **Tam lục tương hỗ** đó là quẻ rất tốt, mưu cầu kết quả danh lợi toàn hảo, trong tam truyền, trong đó trung truyền thừa Thiên hợp càng chỉ rõ sự thành hợp mỹ mãn,

nhưng vì quẻ Khúc trực cách thì trước cong mà sau thẳng, trước khó khăn sau thành công. Ở đây Mộc cục tác tài cục, tất do vụ tiền bạc mà sinh oán cừu nhưng Mão gia Hợi địa bàn thì trước cong sau thẳng, trước khó sau dễ.

Quẻ 576: THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Tân Hợi, Nguyệt tướng Tý, giờ Tuất

<table>
<tr><td>MÙI
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">THÂN
Thiên không

Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Bạch hổ

Mùi</td><td>TUẤT
Thái thường

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">NGỌ
Câu trận

Thìn</td><td>Tý
Tân</td><td>Dần
Tý</td><td>Sửu
Hợi</td><td>Mão
Sửu</td><td rowspan="2">HỢI
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="4">Sửu Mão Tị
Phụ Tài Quan
Thiên hậu Đằng xà Thiên hợp</td><td>TÝ
Can Tân
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Chu tước

Dần</td><td colspan="2">MÃO
Đằng xà

Sửu</td><td colspan="2">DẦN
Quý nhân

Tý</td><td>SỬU
Chi Hợi
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp khắc cách: Trong tứ khóa có 2 khóa khắc khóa có chữ trên là Sửu được khắc nhiều lần hơn, lấy Sửu làm sơ truyền, trên cung Sửu địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền, trên cung Mão địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY NHÂM TÝ

Quẻ 577: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Tý, Nguyệt tướng Hợi, giờ Tý

THÌN	**TỊ**		**NGỌ**		**MÙI**
Đằng xà	Quý nhân		Thiên hậu		Thái âm
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÃO	Tuất	Dậu	Hợi	Tuất	**THÂN**
Chu tước	Nhâm	Tuất	Tý	Hợi	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
DẦN	Tuất	Dậu		Thân	**DẬU**
Thiên hợp	Quan	Phụ		Phụ	Thái thường
Mão	Bạch hổ	Thái thường		Huyền vũ	Tuất
SỬU	**TÝ**		**HỢI**		**TUẤT**
Câu trận	Thanh long		Chi Tý		Can Nhâm
			Thiên không		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh khóa tỷ, lấy chữ trên của khóa khắc là Tuất làm sơ truyền, trên cung Tuất địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền, trên cung Dậu địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền. Tam truyền Tuất Dậu Thân (nghịch) thuộc về **Liên châu khóa**. Liên châu là nhiều hột ngọc xâu dính vào 1 chuỗi lion nhau như 1 xâu chuỗi ngọc, tam truyền Tuất Dậu Thân (nghịch) thuộc về 1 đại phương Tây. Trong quẻ Can thượng thần khắc Can, sơ truyền tác Quỷ thừa Bạch hổ đấy là điều rất hung hại cho bản thân, mạt truyền Thân tác phụ thừa Huyền vũ là phải đề phòng bọn trộm đạo gây thiệt hại cho cha mẹ hoặc cho nhà cửa điền sản.

Quẻ 578: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Nhâm Tý, Nguyệt tướng Tuất, giờ Sửu

DẦN	MÃO		THÌN		TỊ
Thiên hợp	Chu tước		Đằng xà		Quý nhân
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
SỬU	Thân	Tị	Dậu	Ngọ	**NGỌ**
Câu trận	Nhâm	Thân	Tí	Dậu	Thiên hậu
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TÝ	Tị	Dần		Hợi	**MÙI**
Thanh long	Quan	Tử		Huynh	Thái âm
	Quý nhân	Thiên hợp		Thiên không	
Mão					Tuất
HỢI	**TUẤT**		**DẬU**		**THÂN**
Thiên không	Bạch hổ		Chi Tý		Can Nhâm
			Thái thường		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp khắc cách: Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Tị được khắc nhiều lần hơn. Lấy Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền, trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 579: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Tý, Nguyệt tướng Dậu, giờ Dần

TÝ	SỬU		DẦN		MÃO
Thanh long	Câu trận		Thiên hợp		Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
HỢI	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	**THÌN**
Thiên không	Nhâm	Ngọ	Tý	Mùi	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TUẤT	Ngọ	Sửu		Thân	**TỊ**
Bạch hổ	Tài	Quan		Phụ	Quý nhân
	Thiên hậu	Câu trận		Huyền vũ	
Mão					Tuất
DẬU	**THÂN**		**MÙI**		**NGỌ**
Thái thường	Huyền vũ		Chi Tý		Can Nhâm
			Thái âm		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh, khóa khắc, lấy chữ trên của khóa tặc là Ngọ làm sơ truyền, trên cung Ngọ địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Ngọ hỏa sinh cho trung truyền Sửu thổ, trung truyền Sửu sinh mạt truyền Thân kim, mạt truyền Thân kim sinh can Nhâm thủy. Như vậy gọi là **Tam truyền đệ sinh Can** theo thứ tự mà truyền nhau kế tiếp 3, 4 trạm rồi mới sinh tới Can, đó là cái cách được sự giới thiệu, tiến cử của nhiều người, nhiều nơi có lợi cho bản thân mình, dương thịnh âm suy, khách thắng hơn chủ và mạt truyền Thân lại là Can sinh cho Can, nên trước có trục trặc chút ít sau sẽ thành công.

Quẻ 580: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Tý, Nguyệt tướng Thân, giờ Mão

<table>
<tr><td>TUẤT
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">HỢI
Thiên không
Ngọ</td><td colspan="2">TÝ
Bạch hổ
Mùi</td><td>SỬU
Thái thường
Thân</td></tr>
<tr><td>Dậu
Câu trận

Thìn</td><td>Thìn
Nhâm

Sơ
Tị
Tài
Quý nhân</td><td>Dậu
Thìn

Trung
Tuất
Quan
Thanh long</td><td>Tị
Tý

Mạt
Mão
Tử
Thái âm</td><td>Tuất
Tị

</td><td>DẦN
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>THÂN
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="4"></td><td>MÃO
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÙI
Chu tước

Dần</td><td colspan="2">NGỌ
Đằng xà

Sửu</td><td colspan="2">TỊ
Chi Tý
Quý nhân
Tý</td><td>THÌN
Can Nhâm
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh khóa khắc, lấy chữ trên của khóa khắc là Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền, trên cung Tuất địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 581: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Nhâm Tý, Nguyệt tướng Mùi, giờ Thìn

<table>
<tr><td>THÂN
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">DẬU
Thiên không

Ngọ</td><td colspan="2">TUẤT
Bạch hổ

Mùi</td><td>HỢI
Thái thường

Thân</td></tr>
<tr><td>MÙI
Câu trận
Thìn</td><td>Dần
Nhâm</td><td>Tị
Dần</td><td>Mão
Tý</td><td>Ngọ
Mão</td><td>TÝ
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="4">Sơ
Tị
Tài
Chu tước
Trung
Thân
Phụ
Thanh long
Mạt
Hợi
Huynh
Thái thường</td><td>SỬU
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chu tước

Dần</td><td colspan="2">THÌN
Đằng xà

Sửu</td><td colspan="2">MÃO
Chi Tý
Quý nhân
Tý</td><td>DẦN
Can Nhâm
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa nào có chữ trên khắc Can, nhưng có 1 khóa có chữ trên bị Can khắc đó là Tị hỏa bị Can Nhâm thủy khắc. Lấy Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm trung truyền, trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Trong quẻ Can Nhâm thủy sinh Can thượng thần Dần mộc, Chi Tý thủy sinh Chi thượng thần Mão mộc gọi là **Nhân trạch câu thoát cách**. Phàm sinh chữ khác gọi là thoát (thoát khí) tức là bị tổn hao can sinh Can thượng thần thì nói là can bị thoát, chi sinh chi thượng thần thì nói là Chi bị thoát, nay cả Can Chi đều bị thoát cho nên nói là Nhân trạch câu thoát, gặp quẻ này thì người bị hao tốn tiền bạc và trong nhà cũng bị tổn hại.

Quẻ 582: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Nhâm Tý, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Tị

NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU
Thiên hợp	Câu trận	Thanh long	Thiên không
Tị	Ngọ	Mùi	Thân
TỊ	Tý / Sửu	Sửu / Dần	**TUẤT**
Chu tước	Nhâm / Tý	Sửu / Sửu	Bạch hổ
Thìn	Sơ: Sửu Quan Thái âm	Trung: Dần Tử Thiên hậu	Mạt: Mão Tử Quý nhân	Dậu
THÌN			**HỢI**
Đằng xà			Thái thường
Mão			Tuất
MÃO	**DẦN**	**SỬU**	**TÝ**
Quý nhân	Thiên hậu	Chi Tý Thái âm	Can Nhâm Huyền vũ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Thiệp khắc cách: Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Sửu được khắc nhiều lần hơn, lấy Sửu làm sơ truyền, trên cung Sửu địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền, trên cung Dần địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 583: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Tý, Nguyệt tướng Tị, giờ Ngọ

THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI
Đằng xà	Chu tước	Thiên hợp	Câu trận
Tị	Ngọ	Mùi	Thân
MÃO	Tuất / Dậu	Hợi / Tuất	**THÂN**
Quý nhân	Nhâm / Tuất	Tý / Hợi	Thanh long
Thìn	Sơ: Tuất Quan Bạch hổ	Trung: Dậu Phụ Thiên không	Mạt: Thân Phụ Thanh long	Dậu
DẦN			**DẬU**
Thiên hậu			Thiên không
Mão			Tuất
SỬU	**TÝ**	**HỢI**	**TUẤT**
Thái âm	Huyền vũ	Chi Tý Thái thường	Can Nhâm Bạch hổ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa có 1 khóa khắc còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa khắc là Tuất làm sơ truyền, trên cung Tuất địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền, trên cung Dậu địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền.

Quẻ 584: THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Nhâm Tý, Nguyệt tướng Thìn, giờ Mùi

<table>
<tr><td>DẦN
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">MÃO
Quý nhân

Ngọ</td><td colspan="2">THÌN
Thiên hậu

Mùi</td><td>TỊ
Thái âm

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">SỬU
Chu tước

Thìn</td><td>Thân
Nhâm</td><td>Tị
Thân</td><td>Dậu
Tí</td><td>Ngọ
Dậu</td><td rowspan="2">NGỌ
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt
Tị Dần Hợi
Tài Tử Huynh
Thái âm Đằng xà Câu trận</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="4"></td><td>MÙI
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>HỢI
Câu trận

Dần</td><td colspan="2">TUẤT
Thanh long

Sửu</td><td colspan="2">DẬU
Chi Tý
Thiên không
Tý</td><td>THÂN
Can Nhâm
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Tị được khắc nhiều lần hơn, lấy Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền, trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Trong quẻ mạt truyền Hợi thủy sinh trung truyền Dần mộc, trung truyền Dần mộc sinh sơ truyền Tị hỏa, sơ truyền Tị hỏa tác tài khắc Can thượng thần Thân kim nên gọi là **Mạt trợ sơ vi tài phản khắc cách**. Phản khắc đây là phản khắc lại hào phụ tại Can, vì tài chỉ khắc được phụ, tuy mạt sinh sơ tài, ứng điềm lợi lộc nhưng tài đó lại khắc lại hào phụ là hào sinh dưỡng bản thân (Can) thì tài đó là tài gây ra tai hại. Phàm gặp quẻ này thì có người giúp mình tiền bạc để mong có ảnh hưởng xấu cho mình, hoặc dùng tiền đó thì làm ăn thất bại.

Quẻ 585: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Tý, Nguyệt tướng Mão, giờ Thân

<table>
<tr><td>TỴ
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">SỬU
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Đằng xà

Mùi</td><td>MÃO
Quý nhân

Thân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Câu trận
Thìn</td><td>Ngọ
Nhâm
Sơ</td><td>Sửu
Ngọ
Trung</td><td>Mùi
Tý
Mạt</td><td>Dần
Mùi</td><td>THÌN
Thiên hậu
Dậu</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thanh long
Mão</td><td>Ngọ
Tài
Huyền vũ</td><td>Sửu
Quan
Chu tước</td><td>Thân
Phụ
Bạch hổ</td><td></td><td>TỊ
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Thiên không

Dần</td><td colspan="2">THÂN
Bạch hổ

Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Chí Tý
Thái thường
Tý</td><td>NGỌ
Can Nhâm
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh, khóa khắc, lấy chữ trên của khóa tặc là Ngọ làm sơ truyền. Trên cung Ngọ địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Ngọ hỏa sinh trung truyền Sửu thổ, trung truyền Sửu thổ sinh mạt truyền Thân kim, mạt truyền Thân sinh Can Nhâm thủy, như thế gọi là **Tam truyền Đệ sinh Can cách.** Theo thứ tự truyền nhau 3 bốn trạm rồi mới sinh tới Can, đó là cái cách được tiến cử, được giúp đỡ do nhiều người hay nhiều nơi, từ nơi này chuyển đến nơi khác và cuối cùng là đến bản thân mình để cho mình được việc, dương thịnh âm suy, khách thắng chủ, khởi động trước có lợi hơn ứng đối sau, nhưng phải rất cẩn thận vì tam truyền thừa toàn hung tướng, trung truyền tác quỷ may nhờ mạt truyền lại là Can sinh, sinh Can.

Quẻ 586: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Tý, Nguyệt tướng Dần, giờ Dậu

TUẤT	HỢI		TÝ		SỬU
Thanh long	Câu trận		Thiên hợp		Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
Dậu	Thìn	Dậu	Tị	Tuất	DẦN
Thiên không	Nhâm	Thìn	Tý	Tị	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÂN	Tị	Tuất		Mão	MÃO
Bạch hổ	Tài	Quan		Tử	Quý nhân
	Thái âm	Thanh long		Quý nhân	
Mão					Tuất
MÙI	NGỌ		TỊ		THÌN
Thái thường	Huyền vũ		Chi Tý		Can Nhâm
			Thái âm		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa: Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh, khóa khắc, lấy chữ trên của khóa tặc là Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền, trên cung Tuất địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 587: DAO KHẮC KHÓA - ĐẠN XẠ CÁCH

Ngày Nhâm Tý, Nguyệt tướng Sửu, giờ Tuất

THÂN	DẬU		TUẤT		HỢI
Thanh long	Thiên không		Bạch hổ		Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÙI	Dần	Tị	Mão	Ngọ	TÝ
Câu trận	Nhâm	Dần	Tý	Mão	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
NGỌ	Tị	Thân		Hợi	SỬU
Thiên hợp	Tài	Tử		Huynh	Thái âm
Mão	Quý nhân	Thanh long		Thái thường	Tuất
TỊ	THÌN		MÃO		DẦN
Chu tước	Đằng xà		Chi Tý		Can Nhâm
			Quý nhân		Thiên hâu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Dao khắc khóa - Đạn xạ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa nào có chữ trên khắc Can, nhưng có một khóa có chữ trên là Tị hỏa bị

Can Nhâm thủy khắc, lấy Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm trung truyền, trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 588: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Nhâm Tý, Nguyệt tướng Tý, giờ Hợi

NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU
Đằng xà	Chu tước	Thiên hợp	Câu trận
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

TỊ	Tý	Sửu	Sửu	Dần	Tuất
Quý nhân	Nhâm	Tý	Tý	Sửu	Thanh long
Thìn	Sơ		Trung	Mạt	Dậu
THÌN	Sửu		Dần	Mão	**HỢI**
Thiên hậu	Quan		Tử	Tử	Thiên không
	Thái thường		Huyền vũ	Thái âm	
Mão					Tuất

MÃO	DẦN	SỬU	TÝ
Thái âm	Huyền vũ	Chi Tý	Can Nhâm
		Thái thường	Bạch hổ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Sửu được khắc nhiều lần hơn, lấy Sửu làm sơ truyền, trên cung Sửu địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền, trên cung Dần địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền. Mạt truyền và trung truyền Dần, Mão khắc sơ truyền Sửu, sơ truyền Sửu khắc Can Nhâm như vậy gọi là **Tam truyền hộ khắc Can cách**, từ xa nhiều khoảng chuyền đưa sự khắc hại kế tiếp và lần lần tới bản thân (Can) như vậy là có nhiều kẻ cùng nhau dẫn dắt sự nguy hiểm đến bản thân mình, đó là sự ứng theo thế cách của tam truyền Hộ khắc. Phàm người thường dân chiêm gặp tất có họa hại bất ngờ hoặc bị nhiều người thưa kiện, còn người công chức ít nguy hiểm hơn xong phải cẩn thận trong việc làm và bổn phận của mình.

12 QUẺ NGÀY QUÝ SỬU

Quẻ 589: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Quý Sửu, Nguyệt tướng Hợi, giờ Sửu

MÃO	THÌN	TỊ	NGỌ
Chu tước	Đằng xà	Quý nhân	Thiên hậu
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

DẦN	Hợi	Dậu	Hợi	Dậu	MÙI
Thiên hợp	Quý	Hợi	Sửu	Hợi	Thái âm
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
SỬU	Hợi	Dậu		Mùi	THÂN
Câu trận	Huynh	Phụ		Quan	Huyền vũ
Mão	Thiên không	Thái thường		Thái âm	Tuất

TÝ	HỢI	TUẤT	DẬU
Thanh long	Can Quý Chi Sửu Thiên không	Bạch hổ	Thái thường
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ Can và Chi cùng ở một cung, trong tứ khóa có khóa tương khắc gọi là quẻ Bát chuyên hữu khắc. Dùng chữ trên của khóa tương khắc là Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền, trên cung Dậu địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Tam truyền Hợi Dậu Mùi (nghịch) gọi là **Thời Độn cách** trong **Gián truyền khóa**, nghĩa là thời kỳ ẩn lánh. Hợi là cung vị của Huyền vũ chủ sự trộm cắp, Dậu là cung vị của Thái âm chủ sự che đậy giấu giếm, Mùi là thần Ngọc nữ tế khổn phò nguy, tam truyền Hợi Dậu Mùi toàn ứng những việc bặt tiếng im hơi cho nên gọi là Thời độn cách, gặp quẻ này tính đi mà không đi, tìm bắt không gặp, đối với quân tử là quẻ yên thân, tốt. Còn đối với tiểu nhân là quẻ chạy trốn vì phạm việc gian tà.

Sơ truyền Hợi tác huynh thừa Thiên không là điềm xấu vì Thiên không thuộc dương thổ khắc Can thượng thần Hợi thuộc âm thuỷ (nội chiến) ứng điềm có đơn thư tố cáo vu khống mình, trung truyền Dậu tác phụ thừa Thái thường là có tượng ký hợp đồng, văn tự ước hẹn, nhưng nên đề phòng có

chuyện tranh đoạt về sau, mạt truyền Mùi tác Quỷ thừa Thái âm là tương giấy tờ tin tức được thông suốt, rất có lợi cho hàng quan chức, trí thức.

Tóm lại là các chuyện giao dịch, đơn thư, đều gặp thuận lợi riêng cần đề phòng kẻ tiểu nhân hại ngầm, bấn lén thì sẽ thành công.

Quẻ 590: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Quý Sửu, Nguyệt tướng Tuất, giờ Dần

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Câu trận	Thiên hợp		Chu tước		Đằng xà
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Dậu	Tị	Dậu	Tị	**TỊ**
Thanh long	Quý	Dậu	Sửu	Dậu	Quý nhân
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
HỢI	Tị	Sửu	Dậu		**NGỌ**
Thiên không	Tài	Quan	Phụ		Thiên hậu
Mão	Quý nhân	Câu trận	Thái thường		Tuất
TUẤT	**ĐẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Bạch hổ	Can Quý Sửu	Chi	Huyền vũ		Thái âm
Dần	Thái thường Sửu		Tý		Hợi

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ, Can và Chi cùng ở một cung trong tứ khóa có khóa tương khắc nên gọi là quẻ Bát chuyên hữu khắc dùng chữ trên của khóa tương khắc làm sơ truyền, đó là Tị thiên bàn, trên cung Tị địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền.

Sơ truyền Tị hỏa sinh trung truyền Sửu thổ, trung truyền Sửu thổ sinh mạt truyền Dậu kim, mạt truyền Dậu sinh Can Quý thủy, như vậy gọi là **Tam truyền Đệ sinh Can cách**: Cách này vốn ứng điềm được người khác giúp đỡ tiến cử cho mình được thành công, trong quẻ cũng có nhiều điều thuận lợi, Can địa bàn và Can thượng thần tương sinh, trong tam truyền thần tướng tương sinh, sơ truyền Tị thừa Can Đức, Can Lộc tác tài thừa Quý nhân, đó là điềm rất có

lợi cho bản thân. Sơ truyền Tị tác tài thừa Quý nhân là điểm tốt, rất có lợi trong việc cầu, yết kiến Quý nhân, trung truyền Sửu tác Quỷ thừa Câu trận là tượng bị xấu hổ, bị làm nhục. Mạt truyền Dậu tác phụ thừa Thái thường là điểm thuận lợi về giấy tờ, đơn thư, hợp đồng ký kết, nhưng cần đề phòng có sự tranh đoạt về sau.

Tóm lại, đây là quẻ rất thuận lợi trong giao dịch ký kết hợp đồng và công việc làm ăn, nhưng cần đề phòng kẻ tiểu nhân làm mình bị ảnh hưởng xấu vì trung truyền Sửu tác Quỷ thừa Câu trận nhưng không có Cứu thần, may nhờ sơ truyền Tị là Can Đức nên đã giảm đi phần thiệt hại.

Quẻ 591: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Quý Sửu, Nguyệt tướng Dậu, giờ Mão

<table>
<tr><td>HỢI
Thiên không

Tị</td><td colspan="2">TÝ
Bạch hổ

Ngọ</td><td colspan="2">SỬU
Thái thường

Mùi</td><td>DẦN
Huyền vũ

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TUẤT
Thanh long

Thìn</td><td>Mùi
Quý</td><td>Sửu
Mùi</td><td>Mùi
Sửu</td><td>Sửu
Mùi</td><td rowspan="2">MÃO
Thái âm

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt
Mùi Sửu Mùi
Quan Quan Quan
Chu tước Thái thường Chu tước</td></tr>
<tr><td>DẬU
Câu trận

Mão</td><td colspan="4"></td><td>THÌN
Thiên hậu

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÂN
Thiên hợp

Dần</td><td colspan="2">MÙI
Can Quý Chi Sửu
Chu tước
Sửu</td><td colspan="2">NGỌ
Đằng xà

Tý</td><td>TỊ
Quý nhân

Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ Can và Chi cùng ở một cung, ở tứ khóa có khóa tương khắc. Chọn chữ trên của khóa tương khắc là Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền và đây cũng là quẻ Phản ngậm tương khắc.

Trong quẻ này tam truyền toàn là thổ thần tác Quỷ cục mà không có cứu thần, không những vậy trong tam truyền vừa xung lại vừa hình lẫn nhau, sơ truyền Mùi hình trung truyền Sửu đó là điểm mặc áo tang, lớn nhỏ bất hòa, rồi trung truyền Sửu lại xung với mạt truyền Mùi, trong tam truyền thiên tướng

tương khắc với Can, Can địa bàn và Can thượng thần đều là thổ thần tác Quỷ như vậy điều hung họa sẽ được nhân lên gấp 2 lần vì có tới 6 quỷ khắc Can. Sáu quỷ khắc Can đó là tứ khóa va tam truyền, sơ trung mạt đều là Quỷ cả tứ khóa cũng là Quỷ đó là điểm hung hại vô cùng, vì không có Cứu thần chế ngự bầy Quỷ dữ làm hại thân mình, và cũng không có hào nào cho Quỷ tham sinh quên khắc giải bớt đi phần hung họa, ở đây sơ truyền tác Quỷ mà quỷ này lại được phát dụng từ Can, Chi đó là điểm người trong nhà hại lén mình, phá từ trong nhà phá ra mà không được sự hóa giải, như vậy là tiềm ẩn sự hung họa triền miên. Ở đây sơ truyền Mùi là âm thổ khắc Can Quý là âm thuỷ, âm khắc âm là chính Quỷ, khắc Can còn gọi là Can quỷ, nên có câu "Can Quỷ sự sự bất hỷ, mưu vọng bất thành, tai hung cập kỳ" nghĩa là Quỷ can truyền có nhiều quỷ, mọi sự đều không tốt, mưu tính việc không thành.

Quẻ 592: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Quý Sửu, Nguyệt tướng Thân, giờ Thìn

<table>
<tr><td>DẬU
Câu trận

Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Thanh long

Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Thiên không

Mùi</td><td>TÝ
Bạch hổ

Thân</td></tr>
<tr><td>THÂN
Thiên hợp

Thìn</td><td>Tị
Quý</td><td>Dậu
Tị</td><td>Tị
Sửu</td><td>Dậu
Tị</td><td>SỬU
Thái thường

Dậu</td></tr>
<tr><td>MÙI
Chu tước

Mão</td><td colspan="4">Sơ
Dậu
Phụ
Câu trận

Trung
Sửu
Quan
Thái thường

Mạt
Tị
Tài
Quý nhân</td><td>DẦN
Huyền vũ

Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Đằng xà

Dần</td><td colspan="2">TỊ
Can Quý Chi
Sửu
Quý nhân
Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thiên hậu

Tý</td><td>MÃO
Thái âm

Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ Can và Chi cùng ở tại một cung, ở tứ khóa có khóa tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Tam truyền Dậu Sửu Tị thuộc về Kim cục gọi là **Tòng cách cách**. Tòng và Cách nghĩa là tùy theo mà thay đổi, là vì loại kim nấu chảy, đã chảy thì phải thay hình đổi dạng khi được rót vào khuôn đúc. Đây là bộ tam truyền nghịch

nên sự việc xảy ra lộn xộn không được tự nhiên, nhưng Tòng cách cách vẫn ứng điềm thay cũ đổi mới cho được tốt hơn, trong quẻ toàn cục sinh Can lại thừa Quý nhân là bản thân được nhiều lợi lộc, sơ truyền Tị thừa Can sinh càng nói lên điều này nhưng vì chữ chính cục là Dậu lại bị địa bàn Tị hỏa khắc lên. nên quẻ cũng bị ảnh hưởng. Trong tam truyền, sơ truyền Dậu tác phụ thừa Câu trận là tượng người quân nhân bị bệnh ở chân, ý nói công việc không tiến lên được, trung truyền Sửu tác Quỷ thừa Thái thường, là tượng quan nhân thọ nhậm quan chức, lên chức, mạt truyền Tị tác tài thừa Quý nhân, là điềm quan nhân được tiến cử, được dâng biếu lễ vật, vua tôi cùng được phúc, tóm lại đây là quẻ rất có lợi, rất tốt cho hàng quan chức được lên chức, được biếu tặng lễ vật, còn thường dân thì phải cẩn thận khi phải vào cửa quan.

Quẻ 593: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Quý Sửu, Nguyệt tướng Mùi, giờ Tị

MÙI Câu trận Tị		**THÂN** Thanh long Ngọ		**DẬU** Thiên không Mùi		**TUẤT** Bạch hổ Thân	
NGỌ Thiên hợp Thìn		Mão Quý Sơ Mão Tử Quý nhân	Tị Mão Trung Tị Tài Chu tước	Mão Sửu Mạt Mùi Quan Câu trận	Tị Mão Dậu	**HỢI** Thái thường Dậu	
TỊ Chu tước Mão						**TÝ** Huyền vũ Tuất	
THÌN Đằng xà Dần		**MÃO** Can Quý Sửu Quý nhân Sửu	Chi	**DẦN** Thiên hậu Tý		**SỬU** Thái âm Hợi	

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ Can và Chi cùng an tại 1 cung tứ khóa có khóa tương khắc. chọn chữ trên của khóa tương khắc là Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền, trên cung Tị địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền quẻ.

Quẻ 5[illegible]: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Qu[illegible] Sửu, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Ngọ

TỊ	NGỌ		MÙI		THÂN
Chu tước	Thiên hợp		Câu trận		Thanh long
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÌN	Sửu	Sửu	Sửu	Sửu	**DẬU**
Đằng xà	Quý	Sửu	Sửu	Sửu	Thiên không
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÃO	Sửu	Tuất		Mùi	**TUẤT**
Quý nhân	Quan	Quan		Quan	Bạch hổ
	Thái âm	Câu trận		Bạch hổ	
Mão					Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Thiên hậu	Can Quý Sửu	Chi	Huyền vũ		Thái thường
	Thái âm				
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Bát chuyên hữu khắc – Phục ngậm tương khắc

Trong quẻ Can và Chi cùng an tại một cung, 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia trên cung địa bàn bản vị của nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc, do vậy quẻ này vừa là Bát chuyên hữu khắc và là Phục ngậm tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Sửu làm sơ truyền, Sửu hình Tuất lấy Tuất làm trung truyền, Tuất hình Mùi lấy Mùi làm mạt truyền. Trong quẻ vừa hình vừa xung, vừa phá vì Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, sơ truyền Sửu với mạt truyền Mùi cũng là lục xung, trung truyền Tuất với mạt truyền Mùi cũng tác lục phá. Toàn bộ tam truyền đều là Quỷ không những thế cung địa bàn ở 3 nơi tam truyền cũng là Quỷ như vậy là có tới 6 quỷ khắc Can, lại thừa Câu trận và Bạch hổ đó là điểm cực kỳ hung hại.

Quẻ 595: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Quý Sửu, Nguyệt tướng Tị, giờ Mùi

MÃO	THÌN	TỊ	NGỌ
Quý nhân	Thiên hậu	Thái âm	Huyền vũ
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

DẦN	Hợi	Dậu	Hợi	Dậu	MÙI
Đằng xà	Quý	Hợi	Sửu	Hợi	Thái thường
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
SỬU	Hợi	Dậu	Mùi		THÂN
Chu tước	Huynh	Phụ	Quan		Bạch hổ
	Câu trận	Thiên không	Thái thường		
Mão					Tuất

TÝ	HỢI	TUẤT	DẬU
Thiên hợp	Can Quý Chi Sửu	Thanh long	Thiên không
	Câu trận		
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ Can và Chi cùng an tại một cung, tứ khóa có khóa tương khắc – lấy chữ trên của khóa tương khắc là Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền, trên cung Dậu địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Dậu Mùi thuộc về **Gián truyền khóa**, vì từ sơ truyền đến trung truyền cách nhau một cung, từ trung truyền đến mạt truyền cách nhau một cung, nên gọi là Gián truyền.

Hợi Dậu Mùi (nghịch) gọi là **Thời độn cách**, nghĩa là thời kỳ ẩn lánh, toàn ứng những việc có tính cách bặt tiếng im hơi và ẩn nấp cho nên gọi là Thời độn, trong lòng phân vân đi ở không quyết, đây là quẻ hướng địa tức là đi ngược lại phía Tị Ngọ Mùi nên là quẻ ứng điềm xấu.

Tam truyền trong quẻ này, sơ truyền Hợi tác Huynh thừa Câu trận là tượng người quân nhân đội mũ quan (xấu) ý nói là chuyện ngược đời, không thuận lý nên sẽ bị hao tổn tiền bạc, trung truyền Dậu tác phụ thừa Thiên không là tượng lời nói xảo trá không thật, không thể tin, mạt truyền Mùi tác quỷ thừa Thái thường là tượng được mời thỉnh đi dự tiệc. Tóm lại, đây là quẻ phải thận

trọng trong hành xử cần cân nhắc kỹ lưỡng, chớ nghe nói đã vội tin để tránh tổn thất cho bản thân, ở đây mạt truyền tác Quỷ mà không có cứu thần.

Quẻ 596: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Quý Sửu, Nguyệt tướng Thìn, giờ Thân

<table>
<tr><td>SỬU
Chu tước

Tị</td><td colspan="2">DẦN
Đằng xà

Ngọ</td><td colspan="2">MÃO
Quý nhân

Mùi</td><td>THÌN
Thiên hậu

Thân</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên hợp

Thìn</td><td>Dậu
Quý
Sơ</td><td>Tị
Dậu
Trung</td><td>Dậu
Sửu
Mạt</td><td>Tị
Dậu</td><td>TỊ
Thái âm

Dậu</td></tr>
<tr><td>HỢI
Câu trận

Mão</td><td>Tị
Tài
Thái âm</td><td>Sửu
Quan
Chu tước</td><td>Dậu
Phụ
Thiên không</td><td></td><td>NGỌ
Huyền vũ

Tuất</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thanh long

Dần</td><td colspan="2">DẬU
Can Quý Chi
Sửu
Thiên không
Sửu</td><td colspan="2">THÂN
Bạch hổ

Tý</td><td>MÙI
Thái thường

Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ Can và Chi cùng an tại một cung, tứ khóa có khóa tương khắc, lấy chữ trên của khóa tương khắc làm sơ truyền, đó là Tị thiên bàn. trên cung Tị địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền.

Trong quẻ Tam truyền Dậu Sửu Tị thuộc về **Toàn cục khóa**, Tị Dậu Sửu thuộc về Kim cục, gọi là **Tòng cách cách**, đây là loại quẻ tùy tòng mà cải cách, tùy theo sự biến đổi của hoàn cảnh mà nương theo đó thay đổi. Ở đây Dậu chính là chính Cục lại thừa Can bại, tác phụ thừa Thiên không, đó là điềm xấu cho cha mẹ hoặc điền sản, Tị là sơ truyền lại thừa Can tuyệt là mọi sự toan tính đến đây là kết thúc.

Sơ truyền Tị tác tài thừa Thái âm, đó là điềm ưu sầu, khẩu thiệt, kinh sợ. Trung truyền Sửu tác Quỷ thừa Chu tước là điềm chim tước bị ném xuống sông, ứng điềm bất thành, mạt truyền Dậu tác phụ thừa Thiên không là lời nói

xảo trá không nên tin. Ở đây tuy là kim cục sinh Can Quý thuỷ, nhưng cả tam truyền đều ứng điểm xấu, điểm bất thành, Quý nhân nghịch hành, Can Chi lại ở sau Quý nhân đó là những điểm không thuận lợi, sơ truyền lại lấy từ khóa nhị. mạt truyền lấy từ khóa nhất, đó là điểm những sự việc xảy ra đều do từ bên ngoài đem đến, do vậy các việc đều phải hết sức thận trọng.

Quẻ 597: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Quý Sửu, Nguyệt tướng Mão, giờ Dậu

HỢI	TÝ		SỬU		DẦN
Câu trận	Thiên hợp		Chu tước		Đằng xà
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TUẤT	Mùi	Sửu	Mùi	Sửu	**MÃO**
Thanh long	Quý	Mùi	Sửu	Mùi	Quý nhân
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
DẬU	Mùi	Sửu	Mùi		**THÌN**
Thiên không	Quan	Quan	Quan		Thiên hậu
	Thái thường	Chu tước	Thái thường		
Mão					Tuất
THÂN	**MÙI**		**NGỌ**		**TỊ**
Bạch hổ	Can Quý Sửu	Chi	Huyền vũ		Thái âm
	Thái thường				
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ Can và Chi cùng an tại một cung, tứ khóa có khóa tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền. Đây cũng là quẻ Phản ngậm tương khắc vì 12 chữ thiên bàn gia trên 12 cung địa bàn xung với nó. Trong quẻ này tam truyền toàn là thổ thần, tác Quỷ cục vừa hình lại vừa xung, vì Mùi hình Sửu, rồi Sửu lại xung với Mùi, không những thế Can và Chi địa bàn cũng tác quỷ, như vậy là có tới 6 quỷ khắc Can mà không có cứu thần, vừa hình vừa xung là bản thân phải vật lộn, xung đột lớn nhỏ trong nhà bất hòa, là điểm mặc áo tang.

Quẻ 598: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Quý Sửu, Nguyệt tướng Dần, giờ Tuất

DẬU	TUẤT		HỢI		TÝ
Thiên không	Bạch hổ		Thái thường		Huyền vũ
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÂN	Tị	Dậu	Tị	Dậu	**SỬU**
Thanh long	Quý	Tị	Sửu	Tị	Thái âm
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÙI	Dậu	Sửu		Tị	**DẦN**
Câu trận	Phụ	Quan		Tài	Thiên hậu
Mão	Thiên không	Thái âm		Chu tước	Tuất
NGỌ	**TỊ**		**THÌN**		**MÃO**
Thiên hợp	Can Quý	Chi	Đằng xà		Quý nhân
Dần	Sửu Chu tước Sửu		Tý		Hợi

Bát chuyên hữu khắc: Trong quẻ Can và Chi cùng an tại một cung ở tứ khóa có khóa tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 599: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Quý Sửu, Nguyệt tướng Sửu, giờ Hợi

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Chu tước	Thiên hợp		Câu trận		Thanh long
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
NGỌ	Mão	Tị	Mão	Tị	**HỢI**
Đằng xà	Quý	Mão	Sửu	Mão	Thiên không
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TỊ	Mão	Tị		Mùi	**TÝ**
Quý nhân	Tử	Tài		Quan	Bạch hổ
Mão	Thái âm	Quý nhân		Chu tước	Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**		**SỬU**
Thiên hậu	Can Quý	Chi	Huyền vũ		Thái thường
Dần	Sửu Thái âm Sửu		Tý		Hợi

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ Can và Chi cùng an tại một cung, trong tứ khóa có khóa tương khắc, lấy chữ trên của khóa tương khắc là Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền, trên cung Tị địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 600: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Quý Sửu, Nguyệt tướng Tý, giờ Tý

<table>
<tr><td>TỊ
Quý nhân

Tị</td><td colspan="2">NGỌ
Thiên hậu

Ngọ</td><td colspan="2">MÙI
Thái âm

Mùi</td><td>THÂN
Huyền vũ

Thân</td></tr>
<tr><td>THÌN
Đằng xà

Thìn</td><td>Sửu
Quý

Sơ</td><td>Sửu
Sửu

Trung</td><td>Sửu
Sửu

Mùi</td><td>Sửu
Sửu

Tuất</td><td>DẬU
Thái thường

Dậu</td></tr>
<tr><td>MÃO
Chu tước

Mão</td><td colspan="3">Sửu
Quan
Câu trận

Mạt
Quan
Bạch hổ</td><td>TUẤT
Bạch hổ

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thiên hợp

Dần</td><td colspan="2">SỬU
Can Quý Chi
Sửu
Câu trận

Sửu</td><td colspan="2">TÝ
Thanh long

Tý</td><td>HỢI
Thiên không

Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ Can và Chi cùng an tại một cung, trong tứ khóa có khóa tương khắc, lấy chữ trên của khóa tương khắc làm sơ truyền, đó là Sửu vì đây là quẻ Phục ngâm, vì 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia trên cung bản vị của nó, do vậy Sửu hình Mùi lấy Mùi làm trung truyền, Mùi hình Tuất lấy Tuất làm mạt truyền. Đây là một quẻ rất hung vì tam truyền toàn là thổ thần thừa Quỷ cục, trong tam truyền Tuất hình Mùi là ti hạ lăng mạ tôn trưởng, Mùi hình Sửu là điềm mặc áo tang, lớn nhỏ bất hòa, Tuất với Mùi tác lục phá, Sửu với Mùi tác lục xung, vậy là vừa hình vừa xung, vừa phá lại thừa Bạch hổ, cực hung.

12 QUẺ NGÀY GIÁP DẦN

Quẻ 601: BÁT CHUYÊN TẤN

Ngày Giáp Dần, Nguyệt tướng Hợi, giờ Dần

DẦN	**MÃO**	**THÌN**	**TỊ**
Đằng xà	Chu tước	Thiên hợp	Câu trận
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

SỬU	Hợi	Thân	Hợi	Thân	**NGỌ**
Quý nhân	Giáp	Hợi	Dần	Hợi	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TÝ	Sửu	Hợi		Hợi	**MÙI**
Thiên hậu	Tài	Phụ		Phụ	Thiên không
Mão	Quý nhân	Thái âm		Thái âm	Tuất

HỢI	**TUẤT**	**DẬU**	**THÂN**
Can Giáp Chi Dần Thái âm	Huyền vũ	Thái thường	Bạch hổ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Bát chuyên tiến

Quẻ chiêm ngày Dương, Can và Chi cùng an tại một cung trong tứ khóa không có khóa tương khắc nên gọi là Bát chuyên tiến. Lấy sơ truyền bắt đầu kể là một tại cung có an Can rồi đếm thuận tới cung thứ ba tức là Sửu thiên bàn làm sơ truyền, dùng Can thượng thần tức là Hợi thiên bàn làm trung truyền và mạt truyền **Bát** là tam **chuyên** là chuyên về một mặt **tiến** là tiến tới đi lên phía trước.

Bát chuyên là quẻ một số đông người họp lại để cùng làm một việc. Bát chuyên tiến vốn ứng điềm tiến lên vượt lên, mọi việc đều biến chuyển mau lẹ và có chiều hướng hưng khởi, có ý thoát xuất ra ngoài. Ngày Giáp thì Hợi là Can sinh, sơ truyền Hợi thừa Can sinh và Quý nhân tác tài đó là điềm được lợi lớn nhờ sự giúp đỡ của nhiều người.

Sơ truyền Sửu tác tài thừa Quý nhân là tượng quan nhan tới công đường, ý nói lo đường danh lợi, trung truyền Hợi tác phụ thừa Thái âm là tượng người con gái lõa thể ý nói có điều bất chính, mạt truyền Hợi tác phụ thừa Thái âm cũng như đã giải thích, tóm lại đây là điềm có tài lộc, may mắn nhưng phải rất

thận trọng trong giao tiếp với người khác phái vì trung và mạt truyền đều lấy từ khóa nhất nên tất cả các sự việc đều do bên ngoài đem đến.

Quẻ 602: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Giáp Dần, Nguyệt tướng Tuất, giờ Mão

TỴ	SỬU	DẦN	MÃO
Đằng xà	Quý nhân	Thiên hậu	Thái âm
Tị	Ngọ	Mùi	Thân
HỢI	Dậu / Giáp	Thìn / Dậu	Dậu / Dần	Thìn / Dậu	**THÌN**
Chu tước	Sơ: Dậu / Quan / Câu trận	Trung: Thìn / Tài / Huyền vũ	Mạt: Hợi / Phụ / Chu tước	Huyền vũ
Thìn				Dậu
TUẤT				**TỊ**
Thiên hợp				Thái thường
Mão				Tuất
DẬU	**THÂN**	**MÙI**	**NGỌ**
Can Giáp Chi Dần Câu trận	Thanh long	Thiên không	Bạch hổ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ Can và Chi cùng an tại một cung, tứ khóa có khóa tương khắc, lấy chữ trên của khóa tương khắc làm sơ truyền, đó là Dậu thiên bàn, trên cung Dậu địa bàn có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm trung truyền, trên cung Thìn địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Sơ truyền Dậu kim sinh mạt truyền Hợi thủy sinh Can Chi Dần mộc như vậy gọi là **Tam truyền Đệ sinh Can cách**, cũng rất phù hợp với quẻ Bát chuyên, vì cùng có nhiều người, nhiều chỗ, nơi này nơi khác cùng tập trung giúp cho người và gia trạch hưng khởi. Mạt truyền Hợi là Can sinh tác phụ thừa Chu tước đó là điềm tốt cho cha mẹ hoặc điền sản mà mình đang tạo dung, nhưng ban đầu cũng có trục trặc vì sơ truyền Dậu tác Quỷ thừa Câu trận.

Quẻ 603: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Giáp Dần, Nguyệt tướng Dậu, giờ Thìn

TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU
Thiên hợp	Chu tước	Đằng xà	Quý nhân
Tị	Ngọ	Mùi	Thân
DẬU	Mùi / Giáp — Tý / Mùi	Mùi / Dần — Tý / Mùi	**DẦN**
Câu trận			Thiên hậu
Thìn	Sơ: Mùi — Tài — Thiên không	Trung: Tý — Phụ — Đằng xà	Mạt: Tị — Tử — Thái thường	Dậu
THÂN			**MÃO**
Thanh long			Thái âm
Mão			Tuất
MÙI	**NGỌ**	**TỊ**	**THÌN**
Can Giáp Chi Dần Thiên không	Bạch hổ	Thái thường	Huyền vũ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ Can và Chi cùng an tại một cung, tứ khóa có khóa tương khắc, dùng chữ trên của khóa tương khắc là Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền, trên cung Tý địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 604: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Giáp Dần, Nguyệt tướng Thân, giờ Tị

THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
Đằng xà	Chu tước	Thiên hợp	Câu trận
Tị	Ngọ	Mùi	Thân
MÙI	Tị / Giáp — Thân / Tị	Tị / Dần — Thân / Tị	**TÝ**
Quý nhân			Thanh long
Thìn	Sơ: Thân — Quan — Đằng xà	Trung: Hợi — Phụ — Câu trận	Mạt: Dần — Huynh — Bạch hổ	Dậu
NGỌ			**SỬU**
Thiên hậu			Thiên không
Mão			Tuất
TỊ	**THÌN**	**MÃO**	**DẦN**
Can Giáp Chi Dần Thái âm	Huyền vũ	Thái thường	Bạch hổ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ, Can và Chi cùng an tại 1 cung, tứ khóa có khóa tương khắc, lấy chữ trên của khóa tương khắc là Thân làm sơ truyền, trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Trong quẻ này sơ truyền Thân sinh trung truyền Hợi, trung truyền Hợi sinh mạt truyền Dần, mạt truyền Dần tỷ hòa với Can Giáp và Chi Dần, Can Giáp và Chi Dần và mạt truyền Dần thừa Can Đức và Can Lộc cùng là điểm có nhiều người, nhiều nơi cùng giúp đỡ, tiến cử cho người và gia trạch được hưng vượng nhưng vì cả tam truyền đều ngoại chiến. Đằng xà thuộc hỏa khắc Thân kim, Câu trận thuộc Thổ khắc Hợi thuỷ, Bạch hổ thuộc Kim khắc Dần mộc nên quẻ giảm hẳn việc tốt.

Sơ truyền Thân tác Quỷ thừa Đằng xà, có tượng là rắn ngậm đao, đó là điểm rất tai hại, trung truyền Hợi tác phụ thừa Câu trận có tượng là lính đội mũ quan (xấu) có ý là làm chuyện ngạo ngược, không có phép tắc trên dưới. Mạt truyền Dần tác huynh thừa Bạch hổ có tượng là hổ lên núi là điểm có lợi về khoa cử. Tóm lại đây là một quẻ xấu vì tam truyền thừa toàn hung tướng, cả tam truyền thần và tướng tương khắc (ngoại chiến) sơ truyền Thân kim bị địa bàn Tị hỏa khắc là sự việc khởi lên từ bên trong, lợi cho người nữ, lợi cho người hành động sau, nhưng rất tai hại cho hàng tôn trưởng.

Quẻ 605: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

NgàyGiáp Dần, Nguyệt tướng Mùi, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>NGỌ
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">MÙI
Quý nhân

Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hậu

Mùi</td><td>DẬU
Thái âm

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TỊ
Chu tước
Thìn</td><td>Mão
Giáp</td><td>Thìn
Mão</td><td>Mão
Dần</td><td>Thìn
Mão</td><td rowspan="2">TUẤT
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="2">Sơ
Thìn
Tài
Thiên hợp</td><td colspan="2">Trung
Tị
Tử
Chu tước</td><td>Mạt
Ngọ
Tử
Đằng xà</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="5">HỢI
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Can Giáp
Chi Dần
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Thanh long

Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Thiên không

Tý</td><td>TÝ
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ, Can và Chi cùng an tại một cung, ở tứ khóa có khóa tương khắc, dùng chữ trên của khóa tương khắc là Thìn làm sơ truyền, trên cung Thìn địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền, trên cung Tị địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm mạt truyền. Tam truyền Thìn Tị Ngọ thuộc về **Liên châu khóa** nhưng thiếu một chữ Mùi mới thuộc về đại phương Nam, tam truyền lại giáp với Can Chi nên gọi cách này là **Giáp định hư nhất cách**. Hư nhất là thiếu một chữ vì Đại phương Nam là Tị Ngọ Mùi như vậy là thiếu chữ Mùi, ở đây ta lấy chữ Mùi để đoán việc chủ yếu của quẻ, Mùi tác Tài thừa Quý nhân đó là điềm rất lợi lộc cho việc cầu tài, Thìn Tị Ngọ là tam truyền thuận nên việc đang làm cần làm tiến tới không ngừng lại, tuy Quý nhân nghịch hành nên việc có đôi chút trục trặc lâu thành nhưng sẽ có kết quả.

Quẻ 606: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Giáp Dần, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Mùi

<table>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">TỊ
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Đằng xà
Mùi</td><td>MÙI
Quý nhân
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">MÃO
Câu trận
Thìn</td><td>Sửu
Giáp</td><td>Tý
Sửu</td><td>Sửu
Dần</td><td>Tý
Sửu</td><td rowspan="2">THÂN
Thiên hậu
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="2">Sơ
Tý
Bạch hổ</td><td>Trung
Hợi
Thái thường</td><td>Mạt
Tuất
Huyền vũ</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thanh long
Mão</td><td colspan="4"></td><td>DẬU
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Can Giáp
Chi Dần
Thiên không
Dần</td><td>TÝ
Bạch hổ
Sửu</td><td>HỢI
Thái thường
Tý</td><td colspan="2">TÚẤT
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên hữu khắc: Trong quẻ Can và Chi cùng an tại một cung, ở tứ khóa có khóa tương khắc, lấy chữ trên của khóa tương khắc là Tý làm sơ truyền, trên cung Tý địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền.

Quẻ 607: BÁT CHUYÊN TẤN

Ngày Giáp Dần, Nguyệt tướng Tị, giờ Thân

DẦN	MÃO	THÌN	TỊ
Thanh long	Câu trận	Thiên hợp	Chu tước
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

SỬU	Hợi	Thân	Hợi	Thân	NGỌ
Thiên không	Giáp	Hợi	Dần	Hợi	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TÝ	Sửu	Hợi		Hợi	MÙI
Bạch hổ	Tài	Phụ		Phụ	Quý nhân
Mão	Thiên không	Thái thường		Thái thường	Tuất

HỢI	TUẤT	DẬU	THÂN
Can Giáp Chi Dần Thái thường	Huyền vũ	Thái âm	Thiên hậu
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Bát chuyên tiến

Trong quẻ Can và Chi cùng an tại một cung, ở tứ khóa không có khóa tương khắc. Lấy sơ truyền, bắt đầu kể là một tại cung có an Can, đếm theo chiều thuận đến cung thứ ba, lấy chữ thiên bàn trên cung đó là Sửu làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần tức là Hợi thiên bàn làm trung truyền và làm mạt truyền. **Bát chuyên** là nhiều người cùng làm một việc không phân biệt người lớn kẻ nhỏ, trên dưới thứ lớp, mà cùng đồng lòng làm điều hỗn tạp, do vậy không ai ngăn cấm ai, bỏ cả lễ phép, sự việc có quan hệ tới nữ nhân, nhưng giao thiệp với nữ nhân lâu ngày ắt bị phản phúc, vật mất tìm bên trong, sự thành công phải đi lối khác, học sinh thì hiển đạt, bôn ba xuất ngoại không có lợi ích gì, các việc tốt hay xấu đều đưa đến dồn dập, Bát chuyên tiến ứng điểm cùng tiến lên.

Quẻ 608: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Giáp Dần, Nguyệt tướng Thìn, giờ Dậu

TỶ Thanh long Tị	SỬU Thiên không Ngọ	DẦN Bạch hổ Mùi	MÃO Thái thường Thân
HỢI Câu trận Thìn	Dậu Thìn Giáp Dậu	Dậu Thìn Dần Dậu	THÌN Huyền vũ Dậu
TUẤT Thiên hợp Mão	Sơ: Dậu, Quan, Chu tước Trung: Thìn, Tài, Huyền vũ Mạt: Hợi, Phụ, Câu trận		TỊ Thái âm Tuất
DẬU Can Giáp Chi Dần Dần Chu tước Dần	THÂN Đằng xà Sửu	MÙI Quý nhân Tý	NGỌ Thiên hậu Hợi

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ, Can và Chi cùng an tại một cung ở tứ khóa có khóa tương khắc, lấy chữ trên của khóa tương khắc là Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm trung truyền, trên cung Thìn địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 609: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Giáp Dần, Nguyệt tướng Mão, giờ Tuất

TUẤT Thiên hợp Tị	HỢI Câu trận Ngọ	TÝ Thanh long Mùi	SỬU Thiên không Thân
DẬU Chu tước Thìn	Mùi Tý Giáp Mùi	Mùi Tý Dần Mùi	DẦN Bạch hổ Dậu
THÂN Đằng xà Mão	Sơ: Mùi, Tài, Quý nhân Trung: Tý, Phụ, Thanh long Mạt: Tị, Tử, Thái âm		MÃO Thái thường Tuất
MÙI Can Giáp Chi Dần Quý nhân Dần	NGỌ Thiên hậu Sửu	TỊ Thái âm Tý	THÌN Huyền vũ Hợi

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ, Can và Chi cùng an tại một cung, ở tứ khóa có khóa tương khắc, lấy chữ trên của khóa tương khắc là Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền, trên cung Tý địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 610: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Giáp Dần, Nguyệt tướng Dần, giờ Hợi

<table>
<tr><td>THÂN
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">DẬU
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hợp

Mùi</td><td>HỢI
Chu tước

Thân</td></tr>
<tr><td>MÙI
Thiên không

Thìn</td><td>Tị
Giáp</td><td>Thân
Tị</td><td>Tị
Dần</td><td>Thân
Tị</td><td>TÝ
Đằng xà

Dậu</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Bạch hổ

Mão</td><td colspan="4">Sơ
Thân
Quan
Thanh long

Trung
Hợi
Phụ
Chu tước

Mạt
Dần
Huynh
Thiên hậu</td><td>SỬU
Quý nhân

Tuất</td></tr>
<tr><td>TỊ
Can Giáp
Chi Dần
Thái thường

Dần</td><td colspan="2">THÌN
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">MÃO
Thái âm

Tý</td><td>DẦN
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ Can và Chi cùng an tại 1 cung ở tứ khóa có khóa tương khắc, lấy chữ trên của khóa tương khắc đó là Thân làm sơ truyền, trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Thân kim sinh trung truyền Hợi thủy, trung truyền Hợi sinh mạt truyền Dần, mạt truyền Dần cùng tỷ hòa với Can, Chi, đó là điểm được nhiều người, nhiều chỗ tiến cử giúp đỡ để cho mình và gia trạch được hưng vượng, cũng phù hợp với quẻ Bát chuyên là có nhiều người cùng nhau làm một việc, không phân biệt lớn nhỏ, thứ lớp mạt

truyền Dần, cùng Can Giáp và Chi Dần thừa Can Đức và Can Lộc, trung truyền Hợi là Can sinh, như vậy là quẻ ứng điểm được nhiều người giúp mình tiến lên giành thắng lợi.

Quẻ 611: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Giáp Dần, Nguyệt tướng Sửu, giờ Tý

<table>
<tr><td>NGỌ
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">MÙI
Thiên không

Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Bạch hổ

Mùi</td><td>DẬU
Thái thường

Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Câu trận

Thìn</td><td>Mão
Giáp

Sơ</td><td>Thìn
Mão

Trung</td><td>Mão
Dần

Mạt</td><td>Thìn
Mão</td><td>TUẤT
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp

Mão</td><td>Thìn
Tài

Thiên hợp</td><td>Tị
Tử

Câu trận</td><td>Ngọ
Tử

Thanh long</td><td></td><td>HỢI
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Can Giáp
Chi Dần
Chu tước

Dần</td><td colspan="2">DẦN
Đằng xà

Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Quý nhân

Tý</td><td>TÝ
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ Can và Chi cùng an tại một cung, ở tứ khóa có khóa tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Thìn làm sơ truyền, trên cung Thìn địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền, trên cung Tị địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm mạt truyền.

Quẻ 612: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Giáp Dần, Nguyệt tướng Tý, giờ Sửu

<table>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">TỊ
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Thanh long
Mùi</td><td>MÙI
Thiên không
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">MÃO
Chu tước
Thìn</td><td>Sửu
Giáp</td><td>Tý
Sửu</td><td>Sửu
Dần</td><td>Tý
Sửu</td><td rowspan="2">THÂN
Bạch hổ
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt
Tý Hợi Tuất
Phụ Phụ Tài
Thiên hậu Thái âm Huyền vũ</td></tr>
<tr><td>DẦN
Đằng xà
Mão</td><td colspan="4"></td><td>DẬU
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Can Giáp
Chi Dần
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">TÝ
Thiên hậu
Sửu</td><td>HỢI
Thái âm
Tý</td><td colspan="2">TÚẤT
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ Can và Chi cùng an tại 1 cung, ở tứ khóa có khóa tương khắc, lấy chữ trên của khóa tương khắc là Tý làm sơ truyền. Trên cung Tý địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền. Tam truyền Tý Hợi Tuất thuộc về **Liên châu khóa**. Giáp với sơ truyền Tý là Can giáp và Chi Dần như vậy gọi quẻ là **Liên châu triều Can Chi cách**. Triều nghĩa là chầu, Triều Can chi nghĩa là Chầu, Can Chi, tức là họa phúc quan hệ đến thân mình và nhà cửa, họa phúc tự nhiên đến không động mà đi không cầu mà được, có tính cách bất ngờ nhưng rất kỵ chiêm bệnh và sinh sản, ở đây tại Can Chi tác tài thừa Quý nhân lại thừa Can Đức, Can lộc là điềm hưng khởi cho bản thân và nhà cửa.

12 QUẺ NGÀY ẤT MÃO

Quẻ 613: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Ất Mão, Nguyệt tướng Hợi, giờ Mão

<table>
<tr><td>SỬU
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">DẦN
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">MÃO
Thiên hợp
Mùi</td><td colspan="2">THÌN
Câu trận
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TÝ
Can Ất
Quý nhân
Thìn</td><td>Tý
Ất</td><td>Thân
Tý</td><td>Hợi
Mão</td><td>Mùi
Hợi</td><td colspan="2" rowspan="2">TỊ
Thanh long
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="3">Sơ Mùi
Trung Mão
Mạt Hợi</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chi Mão
Thiên hậu
Mão</td><td colspan="3">Tài
Huynh
Phụ
Bạch hổ
Thiên hợp
Thiên hậu</td><td colspan="2">NGỌ
Thiên không
Tuất</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thái âm
Dần</td><td>DẬU
Huyền vũ
Sửu</td><td>THÂN
Thái thường
Tý</td><td colspan="2">MÙI
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa khắc, còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc là Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền, trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Mão Mùi thuộc về **Toàn cục khóa** là Mộc cục và gọi là **Khúc trực cách**.

Toàn cục nghĩa là trọn một cuộc, một vòng luân hồi. Toàn cục có 3 thời kỳ chính yếu, lúc mới nảy sinh mà trong quẻ gọi là **Trường sinh**, lúc sinh trưởng và thịnh vượng gọi là **Đế vượng** và lúc chết chôn mà trong quẻ gọi là **Mộ**. Mùa xuân chiêm gặp là tốt nhất vì Mộc cục được vượng khí, chiêm gặp quẻ Khúc trực lòng lui tới không yên, nhưng nếu hoạt động thì sẽ tốt hơn là thủ tĩnh vì Mộc thuộc Chấn, chấn thì phải động, Mão là Chính cục tác tài thừa Can Lộc là quẻ cầu tài rất tốt nhưng vì Can thượng thần với Can địa bàn tương khắc đó là điểm bất lợi cho bản thân, và bất lợi cho hàng trưởng thượng. Sơ truyền Mùi lại chính là Can mộ nên sự việc bị chậm chạp, nếu chiêm bệnh thì nguy,

tìm vật thì vật ở tại chỗ, người đi xa sẽ trở về, các việc hung hại cũ không tái phát nữa. Ở đây sơ truyền Mùi thừa Bạch hổ là điềm hung, tượng con hổ xuống đồng ruộng bắt trâu bò. Trung truyền Mão tác huynh thừa Thiên hợp là tượng cô dâu lên xe hoa về nhà chồng, và Mão cũng là cái cửa riêng, trong tam truyền có Thiên hậu và Thiên hợp là có điều dâm tư thầm lén. Đây là quẻ xấu, báo hiệu việc nguy hiểm về quan hệ với đàn bà con gái.

Quẻ 614: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Ất Mão, Nguyệt tướng Tuất, giờ Thìn

HỢI	TÝ	SỬU	DẦN
Đằng xà	Quý nhân	Thiên hậu	Thái âm
Tị	Ngọ	Mùi	Thân
TUẤT	Tuất Thìn	Dậu Mão	**MÃO**
Can Ất	Ất Tuất	Mão Dậu	Huyền vũ
Chu tước			
Thìn	Sơ Trung Mạt		Dậu
DẬU	Mão Dậu Mão		**THÌN**
Chi Mão	Huynh Quan Huynh		Thái thường
Thiên hợp	Huyền vũ Thiên hợp Huyền vũ		
Mão			Tuất
THÂN	**MÙI**	**NGỌ**	**TỊ**
Câu trận	Thanh long	Thiên không	Bạch hổ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ, 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên cung địa bàn xung với nó, ở tứ khóa có khóa tương khắc. Dùng chữ trên của khóa tương khắc là Mão, vì khóa này bị tặc nhiều lần hơn, làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền, trên cung Dậu địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 615: THIỆP HẠI KHÓA - SÁT VI CÁCH

Ngày Ất Mão, Nguyệt tướng Dậu, giờ Tị

<table>
<tr><td>DẬU
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Thiên hợp
Mùi</td><td>TÝ
Câu trận
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">THÂN
Can Ất
Quý nhân
Thìn</td><td>Thân
Ất</td><td>Tý
Thân</td><td>Mùi
Mão</td><td>Hợi
Mùi</td><td rowspan="2">SỬU
Thanh long
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="3">Sơ Trung Mạt</td></tr>
<tr><td>MÙI
Chi Mão
Thiên hậu
Mão</td><td>Mùi
Tài
Thiên hậu</td><td>Hợi
Phụ
Thiên hợp</td><td>Mão
Huynh
Bạch hổ</td><td colspan="2">DẦN
Thiên không
Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thái âm
Dần</td><td>TỊ
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thái thường
Tý</td><td>MÃO
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp hại khóa - Sát vi cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, cả 2 khóa đều có số bị tặc bằng nhau - khóa có chữ trên là Mùi đã gia trọng địa bàn (Tý Ngọ Mão Dậu). Lấy Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Hợi thiên bàn, dùng Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, dùng Mão làm mạt truyền. Sát vi cách tức là xét nhỏ, không có cái lớn thì phải xét cái nhỏ, vì không có chữ gia mạnh, mạnh là đứng đầu là cái lớn, còn gia trọng địa bàn (Tý Ngọ Mão Dậu) vì trọng đứng kế sau gọi là nhỏ hơn. Gặp quẻ Sát vi cách thì làm việc gì cũng phải chọn điều ngay lẽ chính thì mới có lợi, không làm các việc vượt quá sức mình vì luôn có sự nguy hiểm kề bên, bởi có nhiều giả dối tiềm ẩn, phải đề phòng kẻ tiểu nhân bất nhân bất nghĩa cố ý hại mình, biết đề phòng trước thì có thể tránh được họa.

Quẻ 616: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Mão, Nguyệt tướng Thân, giờ Ngọ

MÙI	THÂN		DẬU		TUẤT
Đằng xà	Chu tước		Thiên hợp		Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Ngọ	Thân	Tị	Mùi	**HỢI**
Can Ất	Ất	Ngọ	Mão	Tị	Thanh long
Chu tước					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
HỢI	Thân	Tuất		Tý	**TÝ**
Chi Mão	Quan	Tài		Phụ	Thiên không
Thiên hợp	Quý nhân	Thái âm		Thái thường	
Mão					Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**SỬU**
Câu trận	Thanh long		Thiên không		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa tặc, còn lại là khóa sinh, chọn chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền, trên cung Thân địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền, trên cung Tuất địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm mạt truyền, tam truyền Thân Tuất Tý thuộc về Gián truyền khóa. **Thân Tuất Tý** gọi là **Long thiệp tam uyên**, nghĩa là rồng lội vào 3 vực sâu.

Phàm gặp quẻ này mưu tính trông vọng điều gì cũng không được thành, luôn thấy trở ngại và nguy hiểm trước mắt, nếu chiêm bệnh hoạn hoặc kiện tụng là điềm cực hung vì từ Thân mà truyền đến Tý tất phải trải qua 3 cung Dậu Tuất Hợi, mà Dậu là cái đầm nước, còn Tuất là cái hang đất (địa hộ) và Hợi là sông hồ, như vậy Dậu Tuất Hợi cũng được gọi là 3 cái vực sâu, đó là những dấu hiệu hung họa tiềm ẩn dù tam truyền có cát tướng cũng chỉ đỡ hung đi mà thôi. Ở đây sơ truyền Thân tác Quỷ thừa Quý nhân là tượng nên cầu kiến Quý nhân thì có lợi, trung truyền Tuất tác Tài thừa Thái âm là tượng người con gái thêu thùa, tức là có chuyện hôn nhân nhưng cần đề phòng có chuyện gian xiểm, mạt truyền Tý tác phụ thừa Thái thường là điềm xấu, điềm bị xét tội, ở đây cả 3 thiên tướng đều khắc Can, Can Ất thuộc Mộc khắc Quý nhân thuộc thổ, Thái âm thuộc Kim khắc Can Ất mộc, Can Ất mộc khắc Thái thường thuộc Thổ, đó là điềm bất lợi cho bản thân, do vậy cần thủ tĩnh chờ thời không nên vọng động để chuốc lấy thất bại.

Quẻ 617: PHỤC NGẬM TƯƠNG KHẮC - PHỤC NGẬM ĐỒ TRUYỀN

Ngày Ất Mão, Nguyệt tướng Mùi, giờ Mùi

TỊ	NGỌ		MÙI		THÂN
Thiên hợp	Chu tước		Đằng xà		Quý nhân
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÌN	Thìn	Thìn	Mão	Mão	**DẬU**
Can Ất	Ất	Thìn	Mão	Mão	Thiên hậu
Câu trận					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÃO	Thìn	Mão		Tý	**TUẤT**
Chi Mão	Tài	Huynh		Phụ	Thái âm
Thanh long	Câu trận	Thanh long		Thái thường	
Mão					Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Thiên không	Bạch hổ		Thái thường		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngậm tương khắc - Phục ngậm đồ truyền

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên cung địa bàn bản vị của nó, ở tứ khóa có khóa tương khắc, dùng chữ trên của khóa tương khắc là Thìn làm sơ truyền. Thìn là chữ tự hình nên phải lấy Mão là Chi thượng thần làm trung truyền, Mão hình Tý lấy Tý làm mạt truyền. Sơ truyền Thìn là chữ tự hình tác tài thừa Câu trận là sự việc bị trì trệ vô cùng bế tắc, dù có đôn đáo thúc giục thì cũng không giải quyết được việc gì, sự lý không thông mọi việc bế tắc mà còn bị người khác kiềm chế, tuy Mão đã thừa Can Lộc nhưng Tý là mạt truyền lại thừa Can bại, sơ và mạt đều gặp những điềm hung như vậy nên toàn quẻ chịu ảnh hưởng theo, vả lại quẻ Phục ngậm đã là điềm hung rồi.

Quẻ 618: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Ất Mão, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Thân

MÃO	THÌN		TỊ		NGỌ
Thanh long	Câu trận		Thiên hợp		Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
DẦN	Dần	Tý	Sửu	Hợi	**MÙI**
Can Ất	Ất	Dần	Mão	Sửu	Đằng xà
Thiên không					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
SỬU	Hợi	Dậu		Mùi	**THÂN**
Chi Mão	Phụ	Quan		Tài	Quý nhân
Bạch hổ	Huyền vũ	Thiên hậu		Đằng xà	
Mão					Tuất
TÝ	**HỢI**		**TUẤT**		**HỢI**
Thái thường	Huyền vũ		Thái âm		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có hai khóa tặc, khóa có chữ trên là Hợi bị tặc nhiều lần hơn, trên cung Hợi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền, trên cung Dậu địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 619: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Ất Mão, Nguyệt tướng Tị, giờ Dậu

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Thanh long	Thiên không		Bạch hổ		Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Tý	Thân	Hợi	Mùi	**TỊ**
Can Ất	Ất	Tý	Mão	Hợi	Huyền vũ
Câu trận					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
HỢI	Mùi	Mão		Hợi	**NGỌ**
Chi Mão	Tài	Huynh		Phụ	Thái âm
Thiên hợp	Thiên hậu	Bạch hổ		Thiên hợp	
Mão					Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Chu tước	Đằng xà		Quý nhân		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc, còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc là Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền, trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 620: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Ất Mão, Nguyệt tướng Thìn, giờ Tuất

<table>
<tr><td>HỢI
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">TÝ
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">SỬU
Thanh long
Mùi</td><td>DẦN
Thiên không
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TUẤT
Can Ất
Chu tước
Thìn</td><td>Tuất
Ất</td><td>Thìn
Tuất</td><td>Dậu
Mão</td><td>Mão
Dậu</td><td rowspan="2">MÃO
Bạch hổ
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Mão Huynh Bạch hổ
Trung Dậu Quan Đằng xà
Mạt Mão Huynh Bạch hổ</td></tr>
<tr><td>DẬU
Chi Mão
Đằng xà
Mão</td><td colspan="4"></td><td>THÌN
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>THÂN
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">MÙI
Thiên hậu
Sửu</td><td colspan="2">NGỌ
Thái âm
Tý</td><td>TỊ
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia trên cung địa bàn xung với nó, ở tứ khóa có khóa tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc làm sơ truyền, đó là Mão. Trên cung Mão địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền. Trên cung Dậu địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền. Quẻ Phản ngậm có tính cách trái trở, đầu trở về cuối, cuối lại lộn lên đầu, nó vốn có tính biến đổi, không còn y như cũ nữa, nó có tính cách bất định, phản phúc. Phản ngậm tương khắc còn gọi là quẻ sấm nổ liên hồi, cũng còn gọi là quẻ chấn động mà kinh sợ tới trăm dặm, tam truyền thừa Mão Dậu có Thiên hợp là điềm người ly biệt, tiền tài hao tán, ở đây lại thừa Đằng xà, Bạch hổ là điềm kinh sợ đau thương tang tóc, sinh ly tử biệt.

Quẻ 621: THIỆP HẠI KHÓA - SÁT VI CÁCH

Ngày Ất Mão, Nguyệt tướng Mão, giờ Hợi

DẬU	**TUẤT**		**HỢI**		**TÝ**
Thiên hợp	Chu tước		Đằng xà		Quý nhân
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÂN	Thân	Tý	Mùi	Hợi	**SỬU**
Can Ất	Ất	Thân	Mão	Mùi	Thiên hậu
Câu trận					
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÙI	Mùi	Hợi		Mão	**DẦN**
Chi Mão	Tài	Phụ		Huynh	Thái âm
Thanh long	Thanh long	Đằng xà		Huyền vũ	
Mão					Tuất
NGỌ	**TỊ**		**THÌN**		**MÃO**
Thiên không	Bạch hổ		Thái thường		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp hại khóa - Sát vi cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, cả 2 khóa đều có số lần bị tặc bằng nhau, có 1 khóa có chữ trên là Mùi gia Mão địa bàn (trọng địa bàn) lấy Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền. Tam truyền Mùi Mão Hợi là truyền cục khóa thuộc về Mộc cục gọi là **Khúc trực cách**, rất hợp với những việc thuyền xe trồng tỉa cây cối, sửa sang tạo tác nhà cửa. Các công việc có liên quan tới cây gỗ, người chiêm gặp Khúc trực cách thường lo lắng trong lòng lui tới không quyết định, chiêm thai sản sinh con gái vì Hợi Mão Mùi đều thuộc âm, sơ truyền Mùi gia Mão thì trăm việc đều ngay thẳng không quanh co gấp khúc.

Quẻ 622: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Ất Mão, Nguyệt tướng Dần, giờ Tý

MÙI Thanh long Tị	**THÂN** Câu trận Ngọ	**DẬU** Thiên hợp Mùi	**TUẤT** Chu tước Thân
TÝ Can Ất Thiên không Thìn	Ngọ Thân Ất Ngọ Sơ Thân Quan Câu trận	Tị Mùi Mão Tị Trung Tuất Tài Chu tước	**HỢI** Đằng xà Dậu Mạt Tý Phụ Quý nhân
HỢI Chi Mão Bạch hổ Mão			**TÝ** Quý nhân Tuất
TUẤT Thái thường Dần	**DẬU** Huyền vũ Sửu	**THÂN** Thái âm Tý	**SỬU** Thiên hậu Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền, trên cung Thân địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền, trên cung Tuất địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm mạt truyền.

Quẻ 623: PHỤC NGẬM TỰ TÍN

Ngày Ất Mão, Nguyệt tướng Sửu, giờ Sửu

TỊ Thanh long Tị	**NGỌ** Thiên không Ngọ	**MÙI** Bạch hổ Mùi	**THÂN** Thái thường Thân
THÌN Can Tân Câu trận Thìn	Thìn Thìn Ất Thìn Sơ Mão Tài Thiên hợp	Mão Mão Mão Mão Trung Tý Tử Quý nhân	**DẬU** Huyền vũ Dậu Mạt Mão Tài Thiên hợp
MÃO Chi Mão Thiên hợp Mão			**TUẤT** Thái âm Tuất
DẦN Chu tước Dần	**SỬU** Đằng xà Sửu	**TÝ** Quý nhân Tý	**HỢI** Thiên hậu Hợi

Phục ngậm khóa - Phục ngậm tự tín

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên 12 cung địa bàn là bản vị của nó. Quẻ chiêm ngày âm tứ khóa không có khóa tương khắc. Dùng Chi thượng thần là Mão làm sơ truyền. Mão hình Tý, lấy Tý làm trung truyền, Tý hình Mão lấy Mão làm mạt truyền. Tự tín nghĩa là tự tin ở mình mà tiến hành công việc, Phục ngậm vốn có tính im ẩn, không muốn đi xa chỗ ở, phải luôn luôn cẩn thận để không bị phạm luật hình, bản thân phải biết nhu từ khiêm tốn, cung kính với người trên thì bản thân mới được yên ổn, còn cố tình manh động liều lĩnh thì sẽ phải chịu họa. Ở đây tam truyền là thuộc **Hổ hình** mão hình Tý gọi là sáng vào tối, đường thủy không thông, con cái không khoẻ, Tý hình Mão ứng điềm trong nhà dâm loạn, trên dưới bất thuận.

Quẻ 624: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Ất Mão, nguyệt tướng Tý, giờ Dần

<table>
<tr><td>MÃO
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Thanh long

Mùi</td><td>NGỌ
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">DẦN
Can Tân
Chu tước
Thìn</td><td>Dần
Ất</td><td>Tý
Dần</td><td>Sửu
Mão</td><td>Hợi
Sửu</td><td rowspan="2">MÙI
Bạch hổ

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Sửu Tài Huyền vũ
Trung Hợi Phụ Thiên hậu
Mạt Dậu Quan Đằng xà</td></tr>
<tr><td>SỬU
Chi Mão
Đằng xà
Mão</td><td colspan="4"></td><td>THÂN
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">HỢI
Thiên hậu
Sửu</td><td>TUẤT
Thái âm
Tý</td><td colspan="2">HỢI
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp hại khóa - Thiệp tặc cách: Trong tứ khóa có 3 khóa tặc, khóa có chữ trên là Sửu bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Sửu làm sơ truyền. Trên cung Sửu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY BÍNH THÌN

Quẻ 625: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Bính Thìn, Nguyệt tướng Hợi, giờ Thìn

<table>
<tr><td>TÝ
Can Bính
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">SỬU
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Thiên hợp

Mùi</td><td>MÃO
Câu trận

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">HỢI
Chi Thìn
Quý nhân
Thìn</td><td>Tý
Bính</td><td>Mùi
Tý</td><td>Hợi
Thìn</td><td>Ngọ
Hợi</td><td>THÌN
Thanh long

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ — Hợi
Trung — Ngọ
Mạt — Sửu
Quý nhân
Quan
Huynh
Tử
Bạch hổ
Chu tước</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thiên hậu

Mão</td><td colspan="4"></td><td>TỊ
Thiên không

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Thái âm

Dần</td><td colspan="2">THÂN
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Thái thường

Tý</td><td>NGỌ
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa tặc, khóa có chữ trên là Hợi bị tặc nhiều lần hơn lấy Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm trung truyền, trên cung Ngọ địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Trong quẻ mạt truyền Sửu thổ khắc sơ truyền Hợi thuỷ, sơ truyền Hợi thuỷ khắc Can Bính hỏa như vậy gọi là **Tam truyền hỗ khắc Can Cách**, như vậy là từ xa nhiều khoảng truyền đưa sự khắc hại kế tiếp nhau lần lần tới bản thân (Can) tức là có nhiều kẻ truyền nhau, dẫn dắt sự nguy hại đến bản thân mình.

Ở đây trung truyền Ngọ với mạt truyền Sửu tác lục hại, sơ truyền Hợi tác Quỷ thừa Can tuyệt, mạt truyền Sửu tác tử tôn. Như vậy là có cứu thần chế ngự hào quan quỷ, có Can tuyệt là dấu hiệu chấm dứt thời kỳ tai ương hạn họa. Sơ truyền Hợi tác Quỷ thừa Quý nhân, Quý nhân tại Hợi có tượng Quý nhân cầm hốt, hốt là một thứ lễ khí cầm tay khi mặc triều phục chầu vua, ý nói Quý nhân đương quyền, còn gọi là **Quý nhân đăng Thiên môn.** Cầu sự cầu Quý rất dễ thành tựu, trung truyền Ngọ tác Huynh thừa Bạch hổ là tượng con hổ bị đứt đuôi, gặp họa thành phúc, mạt truyền Sửu tác tử tôn thừa Chu tước là tượng

chim bị ném xuống sông, ứng điềm bất thành. Tóm lại, lúc đầu rất khó khăn, bản thân bị công kích, bị làm hại nhưng việc hung dữ dần dần bớt đi và không còn gì đáng sợ.

Quẻ 626: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Bính Thìn, Nguyệt tướng Tuất, giờ Tị

<table>
<tr><td>TUẤT
Can Bính
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">HỢI
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">TÝ
Thiên hợp

Mùi</td><td>SỬU
Câu trận

Thân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chi Thìn
Quý nhân
Thìn</td><td>Tuất
Bính

Sơ
Dần
Phụ
Thanh long</td><td>Mão
Tuất

Trung
Mùi
Tử
Thái âm</td><td>Dậu
Thìn

Mạt
Tý
Quan
Thiên hợp</td><td>Dần
Dậu

</td><td>DẦN
Thanh long

Dậu</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thiên hậu

Mão</td><td colspan="4"></td><td>MÃO
Thiên không

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Thái âm

Dần</td><td colspan="2">THÂN
Huyền vũ

Sửu</td><td>MÙI
Thái thường

Tý</td><td></td><td>THÌN
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh khóa khắc. Lấy chữ trên của khóa tặc là Dần làm sơ truyền, trên cung Dần địa bàn có Mùi thiên bàn lấy Mùi làm trung truyền, trên cung Mùi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Dần khắc trung truyền Mùi, trung truyền Mùi khắc mạt truyền Tý, mạt truyền Tý khắc Can Bính, như vậy gọi quẻ là **Tam truyền hồ khắc Can cách**, như vậy là từ xa nhiều khoảng lần lần khắc đến bản thân mình.

Phàm người thường dân chiêm gặp cách này thì có họa hại bất ngờ, bị chê cười công kích hoặc bị nhiều người thưa kiện, còn người quyền chức ít nguy hơn, nhưng phải cẩn thận việc làm và bổn phận của mình, nhằm tránh sự lầm lẫn, thiếu sót trong khi thi hành công vụ. Ở đây sơ truyền Dần mộc bị địa bàn Dậu kim khắc lên, trung truyền Mùi thổ khắc Tý thuỷ ở địa bàn mạt truyền Tý thuỷ bị địa bàn Mùi thổ khắc lên, như vậy là cả tam truyền đều bị địa bàn khắc

như vậy gọi là **Tam truyền nội chiến cách**, đó là cách chuyên ấn những điều xâm phạt nhau, thường ứng về sự oa trữ mà phạm hình, họa hoạn từ trong gia đình phát xuất ra, nhân khẩu rất bất hòa, sự tương xung, tương phạt vô cùng vô tận, thật là một quẻ rất hung hại vậy.

Quẻ 627: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Bính Thìn, Nguyệt tướng Dậu, giờ Ngọ

THÂN	**DẬU**		**TUẤT**		**HỢI**
Can Bính	Quý nhân		Thiên hậu		Thái âm
Đằng xà					
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÙI	Thân	Hợi	Mùi	Tuất	**TÝ**
Chi Tị	Bính	Thân	Tị	Mùi	Huyền vũ
Chu tước					
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
NGỌ	Thân	Hợi	Dần		**SỬU**
Thiên hợp	Tài	Quan	Phụ		Thái thường
	Đằng xà	Thái âm	Bạch hổ		
Mão					Tuất
TỊ	**THÌN**		**MÃO**		**DẦN**
Câu trận	Thanh long		Thiên không		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khoá tặc, còn lại là khóa sinh, khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền. Trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Thân kim sinh trung truyền Hợi thuỷ, trung truyền Hợi sinh mạt truyền Dần mộc, mạt truyền Dần mộc sinh Can Bính hỏa, như vậy gọi là **Tam truyền đệ sinh Can cách**. Theo thứ tự mà truyền nhau kế tiếp 3, 4 trạm rồi mới truyền sinh tới Can, đó là cái thế cách được nhiều người tiến cử, giới thiệu, giúp đỡ làm cho bản thân mình được may mắn thuận lợi, như vậy là trên hơn dưới, dương thịnh âm suy, khách thắng hơn chủ, khởi động trước có lợi hơn ứng đối sau, trung truyền Hợi tác Quỷ thừa can tuyệt cũng là chấm dứt thời kỳ hạn hoạ.

Trong quẻ, Quý nhân nghịch hành, Can thượng thần Thân cũng là sơ truyền bị địa bàn Tị hỏa khắc lên, là sự việc khởi lên từ bên trong, lợi cho

người nữ và lợi cho người hành động sau, nhưng rất tai hại cho hàng tôn trưởng. Ở đây sơ truyền Thân tác tài thừa Đằng xà có tượng là rắn ngậm đao, ứng điềm tai hoạ, trung truyền Hợi tác Quỷ thừa Thái âm là tượng người đàn bà lõa thể, ý nói có điều bất chính, mạt truyền Dần tác phụ thừa Bạch hổ là Hổ lên núi, điềm thêm uy quyền. Tóm lại, sự việc gì cũng đến chậm chạp, tuy có khó khăn trục trặc ban đầu, nhưng bản thân vẫn mưu tính được một số việc nhỏ.

Quẻ 628: BIỆT TRÁCH DƯƠNG NHẬT

Ngày Bính Thìn, Nguyệt tướng Thân, giờ Mùi

<table>
<tr><td>NGỌ
Can Bính
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Đằng xà

Mùi</td><td>DẬU
Quý nhân

Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chi Thìn
Câu trận
Thìn</td><td>Ngọ
Bính

Sơ</td><td>Mùi
Ngọ

Trung</td><td>Tị
Thìn

Mạt</td><td>Ngọ
Tị

Dậu</td><td>TÚẤT
Thiên hậu

Dậu</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thanh long

Mão</td><td colspan="4">Hợi
Quan
Thái âm

Ngọ
Huynh
Thiên hợp

Ngọ
Huynh
Thiên hợp</td><td>HỢI
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Bạch hổ
Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Thái thường
Tý</td><td>TÝ
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Biệt trách dương nhật: Quẻ chiêm nhằm ngày dương, trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa Dao khắc, nhưng lại có 2 khóa cùng ở tại 1 cung địa bàn làm ra nên gọi là Biệt trách dương nhật. Lấy sơ truyền - Dùng Can hợp thượng thần, vì ngày Bính - Bính hợp Tân - mà Tân thì ký cung tại Tuất địa bàn - đó là ký cung của Tân, theo quẻ thì tại Tuất địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần là Ngọ làm trung truyền và làm mạt truyền. Biệt là đặc biệt, trách là trách nhiệm, việc cần làm trách nhiệm, biệt trách cũng còn gọi là **Vu dâm khóa** tức là quẻ ứng điềm dâm loạn, nghĩa là dâm loạn như có vu mọc loạn, nếu chiêm hỏi việc gia đạo vợ chồng tất có điều khả ố ấy, còn các việc khác thì lòng do dự không dứt khoát, việc muốn làm lại không chịu làm, việc dây dưa trì trệ, vì sơ truyền vốn là Can hợp lại thêm trung mạt thừa sao Thiên hợp nên càng ứng chắc điều này.

Quẻ 629: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Bính Thìn, Nguyệt tướng Mùi, giờ Thân

THÌN Can Bính Thanh long Tị	**TỊ** Câu trận Ngọ		**NGỌ** Thiên hợp Mùi		**MÙI** Chu tước Thân
MÃO Chi Thìn Thiên không Thìn	Thìn Bính	Mão Thìn	Mão Thìn	Thìn Tị	**THÂN** Đằng xà Dậu
	Sơ	Trung	Mạt		
DẦN Bạch hổ Mão	Mão Phụ Thiên không	Dần Phụ Bạch hổ	Sửu Tử Thái thường		**DẬU** Quý nhân Tuất
SỬU Thái thường Dần	**TÝ** Huyền vũ Sửu		**HỢI** Thái âm Tý		**TUẤT** Thiên hậu Hợi

Nguyên thủ khóa: Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc, còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc làm sơ truyền, đó là Mão thiên bàn, trên cung Mão địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền, trên cung Dần địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 630: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Bính Thìn, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Dậu

DẦN Can Bính Thanh long Tị	**MÃO** Thiên không Ngọ		**THÌN** Bạch hổ Mùi		**TỊ** Thái thường Thân
SỬU Chi Thìn Câu trận Thìn	Thìn Bính	Mão Thìn	Mão Thìn	Thìn Tị	**NGỌ** Huyền vũ Dậu
	Sơ	Trung	Mạt		
TÝ Thiên hợp Mão	Mão Phụ Thiên không	Dần Phụ Bạch hổ	Sửu Tử Thái thường		**MÙI** Thái âm Tuất
HỢI Chu tước Dần	**TUẤT** Đằng xà Sửu		**DẬU** Quý nhân Tý		**THÂN** Thiên hậu Hợi

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa, không có khóa tặc, không có khóa khắc nhưng có một khóa có chữ trên là Hợi thủy khắc Can Bính hỏa. Lấy Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm trung truyền, trên cung Thân địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 631: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Bính Thìn, Nguyệt tướng Tị, giờ Tuất

<table>
<tr><td>TÝ
Can Bính
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">SỬU
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Thanh long

Mùi</td><td>MÃO
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chi Thìn
Chu tước
Thìn</td><td>Tý
Bính

Sơ</td><td>Mùi
Tý

Trung</td><td>Hợi
Thìn

Mạt</td><td>Ngọ
Hợi

Dậu</td><td>THÌN
Bạch hổ</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Đằng xà

Mão</td><td colspan="4">Hợi
Quan
Chu tước

Ngọ
Huynh
Huyền vũ

Sửu
Tử
Câu trận</td><td>TỊ
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Quý nhân

Dần</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hậu

Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Thái âm

Tý</td><td>NGỌ
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có hai khóa tặc, khóa có chữ trên là Hợi bị tặc nhiều lần hơn. Lấy Hợi làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm trung truyền, trên cung Ngọ địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Trong quẻ mạt truyền Sửu thổ khắc sơ truyền Hợi thuỷ, sơ truyền Hợi thuỷ khắc Can Bính hỏa, như vậy gọi là **Mạt trợ sơ vi quỷ cách**. Tuy sơ truyền là chỗ động sự nhưng mạt truyền là chỗ xui giục và là nguyên nhân, ở đây mạt truyền Sửu tác tử tôn thừa Câu trận là điểm bế bối về tiền bạc tranh đấu, cãi lộn vì tiền, lại khắc sơ, để sơ khắc Can thì làm sao còn có thể cầu tài, những việc như đánh bạc, đi đòi nợ, đi vay tiền chẳng những không được gì mà còn rước họa vào thân, mình bị hao tốn tiền bạc.

Quẻ 632: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Bính Thìn, Nguyệt tướng Thìn, giờ Hợi

TỴ Can Bính Đằng xà Tị	SỬU Chu tước Ngọ		DẦN Thiên hợp Mùi		MÃO Câu trận Thân
HỢI Chi Thìn Quý nhân Thìn	Tý Bính	Mùi Tý	Hợi Thìn	Ngọ Hợi	THÌN Thanh long Dậu
TUẤT Thiên hậu Mão	Sơ Hợi Quan Quý nhân		Trung Ngọ Huynh Bạch hổ		Mạt Sửu Tử Chu tước	TỊ Thiên không Tuất
DẬU Thái âm Dần	THÂN Huyền vũ Sửu		MÙI Thái thường Tý		NGỌ Bạch hổ Hợi

Thiệp tặc cách

Trong quẻ có hai khóa tặc, khóa có chữ trên là Hợi bị tặc nhiều lần hơn, lấy Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm trung truyền, trên cung Ngọ địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 633: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Bính Thìn, Nguyệt tướng Mão, giờ Tý

THÂN Can Bính Thiên hợp Tị	DẬU Chu tước Ngọ		TUẤT Đằng xà Mùi		HỢI Quý nhân Thân
MÙI Chi Thìn Câu trận Thìn	Thân Bính	Hợi Thân	Mùi Thìn	Tuất Mùi	TÝ Thiên hậu Dậu
NGỌ Thanh long Mão	Sơ Thân Tài Thiên hợp		Trung Hợi Quan Quý nhân		Mạt Dần Phụ Huyền vũ	SỬU Thái âm Tuất
TỊ Thiên không Dần	THÌN Bạch hổ Sửu		MÃO Thái thường Tý		DẦN Huyền vũ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa tặc còn lại là khóa sinh khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Thân làm sơ truyền, trên cung Thân địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Thân kim sinh trung truyền Hợi thuỷ. trung truyền Hợi sinh mạt truyền Dần mộc, mạt truyền Dần mộc sinh Can Bính hỏa như vậy gọi là **Tam truyền đệ sinh Can cách** theo thứ tự mà truyền nhau từ sơ đến trung, từ trung đến mạt rồi từ mạt đến Can theo thứ tự nhiều người, nhiều chỗ cùng nhau giúp đỡ tiến cử để cho bản thân mình được hưng khởi nhưng vì mạt truyền Sửu ngộ Tuần không nên cuối cùng việc cũng khó xong. hoặc những người giúp mình không thật lòng, trước mắt thế này sau lưng lại khác, nên rất cần chú ý điều này.

Quẻ 634: BIỆT TRÁCH DƯƠNG NHẬT

Ngày Bính Thìn, Nguyệt tướng Dần, giờ Sửu

<table>
<tr><td>NGỌ
Can Bính
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hợp

Mùi</td><td>DẬU
Chu tước

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TỊ
Chi Thìn
Thiên không
Thìn</td><td>Ngọ
Bính</td><td>Mùi
Ngọ</td><td>Tị
Thìn</td><td>Ngọ
Tị</td><td>TÚÂT
Đằng xà

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ
Hợi
Quan
Quý
nhân

Trung
Ngọ
Huynh
Thanh
long

Mạt
Ngọ
Huynh
Thanh
long</td></tr>
<tr><td>THÌN
Bạch hổ

Mão</td><td colspan="4"></td><td>HỢI
Quý nhân

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thái thường

Dần</td><td colspan="2">DẦN
Huyền vũ

Sửu</td><td>SỬU
Thái âm

Tý</td><td>TÝ
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Biệt trách dương nhật

Quẻ chiêm ngày dương, trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa Dao khắc nhưng có hai khóa cùng lấy tại 1 cung địa bàn nên gọi là Biệt trách dương nhật. Lấy sơ truyền - dùng Can hợp thần - vì ngày Bính - Bính hợp Tân, Tân ký cung tại Tuất địa bàn - đó là ký cung của

Tân - Theo quẻ thì tại Tuất địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần là Ngọ làm trung truyền và mạt truyền.

Quẻ 635: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Bính Thìn, Nguyệt tướng Sửu, giờ Dần

<table>
<tr><td>THÌN
Can Bính
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">TỊ
Thiên không

Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Bạch hổ

Mùi</td><td>MÙI
Thái thường

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">MÃO
Chi Thìn
Câu trận
Thìn</td><td>Thìn
Bính</td><td>Mão
Thìn</td><td>Mão
Thìn</td><td>Dần
Mão</td><td rowspan="2">THÂN
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ — Trung — Mạt</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thiên hợp

Mão</td><td>Mão
Phụ
Câu trận</td><td>Dần
Phụ
Thiên hợp</td><td>Sửu
Tử
Chu tước</td><td colspan="2">DẬU
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Chu tước

Dần</td><td colspan="2">TÝ
Đằng xà

Sửu</td><td>HỢI
Quý nhân

Tý</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa có một khóa khắc còn lại là khóa sinh khóa tỷ, lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền, trên cung Dần địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 636: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Bính Thìn, Nguyệt tướng Tý, giờ Mão

<table>
<tr><td>DẦN
Can Bính
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">MÃO
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">THÌN
Thanh long

Mùi</td><td>TỊ
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td>SỬU
Chi Thìn
Chu tước
Thìn</td><td>Dần
Bính
Sơ
Hợi</td><td>Hợi
Dần
Trung
Thân</td><td>Sửu
Thìn
Mạt
Tị</td><td>Tuất
Sửu</td><td>NGỌ
Bạch hổ

Dậu</td></tr>
<tr><td>TÝ
Đằng xà

Mão</td><td colspan="3">Quan
Quý nhân</td><td>Tài
Huyền vũ</td><td>Huynh
Thiên không</td><td>MÙI
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>HỢI
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hậu
Sửu</td><td colspan="2">DẬU
Thái âm
Tý</td><td>THÂN
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc có một khóa có chữ trên là Hợi thuỷ khắc Can Bính hỏa. Lấy Hợi làm sơ truyền - trên cung Hợi địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm trung truyền, trên cung Thân địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY ĐINH TỴ

Quẻ 637: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Đinh Tị, Nguyệt tướng Hợi, giờ Tị

<table>
<tr><td>HỢI
Chi Tị
Chu tước
Tị</td><td colspan="2">TÝ
Thiên hợp
Ngọ</td><td colspan="2">SỬU
Can Đinh
Câu trận
Mùi</td><td>DẦN
Thanh long
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TUẤT
Đằng xà
Thìn</td><td>Sửu
Đinh</td><td>Mùi
Sửu</td><td>Hợi
Tị</td><td>Tị
Hợi</td><td rowspan="2">MÃO
Thiên không
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ
Tị
Trung
Hợi
Mạt
Tị</td></tr>
<tr><td>DẬU
Quý nhân
Mão</td><td colspan="4">Huynh
Thái thường
Quan
Chu tước
Huynh
Thái thường</td><td>THÌN
Bạch hổ
Tuất</td></tr>
<tr><td>THÂN
Thiên hậu
Dần</td><td colspan="2">MÙI
Thái âm
Sửu</td><td colspan="2">NGỌ
Huyền vũ
Tý</td><td>TỊ
Thái thường
Hợi</td></tr>
</table>

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia lên 12 cung địa bàn xung với nó. Tứ khóa có khóa tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền. Trong quẻ thuỷ hỏa gặp nhau, đã tương xung lại còn tương khắc mà phải gặp nhau lẽ tất nhiên là phải biến động không thể yên ổn mà đã có biến động thì không còn được như cũ, không những vậy đầu về cuối cuối lại lên đầu, như vậy đặc điểm của quẻ Phản ngậm là **phản động** không còn ở thể tĩnh, vô y là không còn y như cũ và **vãng lai** là trở đi rồi trở lại, do tính chất của quẻ như vậy Tam truyền dù Cát thần, Cát tướng vẫn tiềm ẩn điều phản phúc.

Quẻ 638: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Đinh Tị, Nguyệt tướng Tuất, giờ Ngọ

DẬU	TUẤT		HỢI	TÝ
Chi Tị Quý nhân Tị	Thiên hậu Ngọ		Can Đinh Thái âm Mùi	Huyền vũ Thân
THÂN	Hợi / Đinh	Mão / Hợi	Dậu / Tị	Sửu / Dậu	**SỬU**
Đằng xà Thìn	Sơ: Dậu Tài Quý nhân	Trung: Sửu Tử Thái thường	Mạt: Tị Huynh Câu trận	Thái thường Dậu
MÙI				**DẦN**
Chu tước Mão				Bạch hổ Tuất
NGỌ	**TỊ**		**THÌN**	**MÃO**
Thiên hợp Dần	Câu trận Sửu		Thanh long Tý	Thiên không Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa tặc, còn lại là khóa sinh khóa khắc. Lấy chữ trên của khóa tặc là Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 639: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Đinh Tị, Nguyệt tướng Dậu, giờ Mùi

MÙI	THÂN		DẬU	TUẤT
Chi Tị Chu tước Tị	Đằng xà Ngọ		Can Đinh Quý nhân Mùi	Thiên hậu Thân
NGỌ	Dậu / Đinh	Hợi / Dậu	Mùi / Tị	Dậu / Mùi	**HỢI**
Thiên hợp Thìn	Sơ: Dậu Tài Quý nhân	Trung: Hợi Quan Thái âm	Mạt: Sửu Tử Thái thường	Thái tâm Dậu
TỊ				**TÝ**
Câu trận Mão				Huyền vũ Tuất
THÌN	**MÃO**		**DẦN**	**SỬU**
Thanh long Dần	Thiên không Sửu		Bạch hổ Tý	Thái thường Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Trong quẻ mạt truyền Sửu thổ sinh sơ truyền Dậu kim, sơ truyền Dậu kim lại bị Can Đinh hỏa khắc cho nên gọi là **Mạt trợ sơ vi tài cách**. Mạt trợ sơ tức là mạt sinh sơ, phàm bị Can khắc thì tác tài, vì vậy diễn biến trong quẻ này là Mạt trợ sơ vi tài cách. Phàm chiêm gặp quẻ này là có người đem tiền bạc giúp mình, hỏi các việc về tiền tài thì đó là điềm may, hỏi về đánh bạc cũng ứng điềm thắng lợi, người đến coi quẻ này trong lòng muốn hỏi sự may rủi về hôn nhân và tiền bạc, ở đây sơ truyền tác tài thừa Quý nhân là điềm may mắn.

Quẻ 640: PHỤC NGẬM TỰ TÍN

Ngày Đinh Tị, Nguyệt tướng Thân, giờ Thân

<table>
<tr><td>TỊ
Chi Tị
Câu trận
Tị</td><td colspan="2">NGỌ
Thiên hợp
Ngọ</td><td colspan="2">MÙI
Can Đinh
Chu tước
Mùi</td><td>THÂN
Đằng xà
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">THÌN
Thanh long
Thìn</td><td>Mùi
Đinh</td><td>Mùi
Mùi</td><td>Tị
Tị</td><td>Tị
Tị</td><td rowspan="2">DẬU
Quý nhân
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Tị Câu trận
Trung Thân Đằng xà
Mạt Dần Bạch hổ</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thiên không
Mão</td><td colspan="4">Huynh
Tài
Phụ</td><td>TUẤT
Thiên hậu
Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Bạch hổ
Dần</td><td>SỬU
Thái thường
Sửu</td><td>TÝ
Huyền vũ
Tý</td><td colspan="3">HỢI
Thái âm
Hợi</td></tr>
</table>

Phục ngậm tự tín

Quẻ chiêm ngày âm - 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia trên bản vị của nó nên gọi là Phục ngậm tự tín. Dùng Chi thượng thần là Tị làm sơ truyền. Tị hình Thân, lấy Thân làm trung truyền. Thân hình Dần - lấy Dần làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Tị hình Thân là lớn nhỏ chẳng thuận nhau, ở đây nó hình mà mình giải, lấy ân nghĩa đáp lại oán cừu, Thân hình Dần là người cùng quỷ thần hại nhau, trai gái chống chế nhau, nó hình động.

Sơ truyền Tị với trung truyền Thân tác lục phá, sơ truyền Tị với mạt truyền Dần tác lục hại, mạt truyền Dần với trung truyền Thân tác lục xung. Như vậy là trong một quẻ có đủ lục hình, lục hại, lục xung, lục phá tam truyền toàn hung tướng như Câu trận, Đằng xà, Bạch hổ. Quẻ cực hung nhưng sơ truyền Tị với trung truyền Thân tác lục hợp, mạt truyền Dần lại là Can sinh, nên trong quẻ có cả xấu lại có cả tốt, nhưng điểm xấu, điểm hung nhiều hơn, vả lại Phục ngậm tự tín là một quẻ thật sự im ẩn bản thân không thể hoạt động được, gia trạch cũng không được yên ổn mà còn có sự tranh kiện về điền thổ, bản chất của quẻ Phục là nằm im, ngậm là than dài, tuy tình hình rất bế tắc vẫn phải kiên nhẫn chờ đợi và chỉ có kiên nhẫn chờ đợi cho qua cơn sóng gió thì mới thoát hiểm để tiến tới thành công.

Quẻ 641: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Đinh Tị, Nguyệt tướng Mùi, giờ Dậu

<table>
<tr><td>MÃO
Chi Tị
Thiên không
Tị</td><td colspan="2">THÌN
Bạch hổ
Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Can Đinh
Thái thường
Mùi</td><td>NGỌ
Huyền vũ
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">DẦN
Thanh long
Thìn</td><td>Tị
Đinh</td><td>Mão
Tị</td><td>Mão
Tị</td><td>Sửu
Mão</td><td rowspan="2">MÙI
Thái âm
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Sửu Câu trận Tử
Trung Hợi Câu trận Chu tước
Mạt Dậu Tài Quý nhân</td></tr>
<tr><td>SỬU
Câu trận
Mão</td><td colspan="4"></td><td>THÂN
Thiên hậu
Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên hợp
Dần</td><td>HỢI
Chu tước
Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Đằng xà
Tý</td><td>DẬU
Quý nhân
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa tặc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Sửu làm sơ truyền, trên cung Sửu địa bàn có Hợi thiên bàn lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền. Tam truyền Sửu Hợi Dậu gọi là **Ngưng âm cách** trong **Gián truyền khóa**, nghĩa là khí âm đọng lại vì từ giờ Dậu đến giờ Sửu là lúc khí âm mù mịt, là nơi âm khí hội tụ, và cũng thuộc về 1 đại phương Bắc cho nên mới gọi là

ngưng âm, quẻ ngưng âm chuyên ứng các việc gian tà, dâm dật, trộm đạo, như việc lén thầm, những việc u ám, nói chung chiêm bất cứ việc gì cũng đều không tốt, ở đây sơ truyền Sửu tác tử tôn thừa Câu trận là bản thân bị hao tán vì tranh đấu, chống chọi làm cho khí lực bị suy kiệt.

Quẻ 642: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Đinh Tị, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Tuất

<table>
<tr><td>SỬU
Chi Tị
Câu trận

Tị</td><td colspan="2">DẦN
Thanh long

Ngọ</td><td colspan="2">MÃO
Can Đinh
Thiên không

Mùi</td><td colspan="2">THÌN
Bạch hổ

Thân</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên hợp
Thìn</td><td>Mão
Đinh
Sơ</td><td>Hợi
Mão
Trung</td><td>Sửu
Tị
Mạt</td><td>Dậu
Sửu</td><td colspan="2">TỊ
Thái thường

Dậu</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chu tước

Mão</td><td>Hợi
Quan
Chu tước</td><td>Mùi
Tử
Thái âm</td><td>Mão
Phụ
Thiên không</td><td colspan="2"></td><td colspan="2">NGỌ
Huyền vũ

Tuất</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Đằng xà
Dần</td><td colspan="2">DẬU
Quý nhân
Sửu</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hậu
Tý</td><td colspan="2">MÙI
Thái âm

Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc nhưng có một khóa có chữ trên là Hợi thuỷ khắc Can Đinh hỏa, lấy Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền, trên cung Mùi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 643: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

ngày Đinh Tị, Nguyệt tướng Tị, giờ Hợi

HỢI Chi Tị Chu tước Tị	TÝ Thiên hợp Ngọ	SỬU Can Đinh Câu trận Mùi	DẦN Thanh long Thân
TUẤT Đằng xà Thìn	Sửu Đinh / Mùi Sửu Sơ Tị Huynh Thái thường Trung Hợi Quan Chu tước	Hợi Tị / Tị Hợi Mạt Tị Huynh Thái thường	MÃO Thiên không Dậu
DẬU Quý nhân Mão			THÌN Bạch hổ Tuất
THÂN Thiên hậu Dần	MÙI Thái âm Sửu	NGỌ Huyền vũ Tý	TỊ Thái thường Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia lên cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 644: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Đinh Tị, Nguyệt tướng Thìn, giờ Tý

DẬU Chi Tị Chu tước Tị	TUẤT Đằng xà Ngọ	HỢI Can Đinh Quý nhân Mùi	TÝ Thiên hậu Thân
THÂN Thiên hợp Thìn	Hợi Đinh / Mão Hợi Sơ Dậu Tài Chu tước Trung Sửu Tử Thái âm Mạt Tị Huynh Thiên không	Dậu Tị / Sửu Dậu	SỬU Thái âm Dậu
MÙI Câu trận Mão			DẦN Huyền vũ Tuất
NGỌ Thanh long Dần	TỊ Thiên không Sửu	THÌN Bạch hổ Tý	MÃO Thái thường Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa tặc còn lại là khóa sinh khóa khắc, lấy chữ trên của khóa tặc là Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền. Tam truyền Tị Dậu Sửu thuộc về kim cục trong **Toàn cục khóa** gọi đó là **Tòng cách cách**, gốc tích của nó là tuỳ tòng mà thay đổi, mà cải cách, quẻ chiêm ngày Đinh Tị thuộc hỏa nên Kim cục tác tài, đó là điểm may mắn về tiền tài, cũng là nhờ sự cải cách thay đổi mà có tài. Trong quẻ Can thượng thần Hợi thừa Can Đức và Quý nhân lại càng nói lên điều may mắn đó, thêm nữa mạt truyền Tị hỏa sinh trung truyền Sửu thổ, trung truyền Sửu thổ sinh sơ truyền Dậu kim, mà cũng là chính cục tác tài thừa Chu tước đó là điểm nhiều thuận lợi.

Quẻ 645: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Đinh Tị, Nguyệt tướng Mão, giờ Sửu

<table>
<tr><td>MÙI
Chi Tị
Câu trận
Tị</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hợp
Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Can Đinh
Chu tước
Mùi</td><td colspan="2">TUẤT
Đằng xà
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">NGỌ
Thanh long
Thìn</td><td>Dậu
Đinh</td><td>Hợi
Dậu</td><td>Mùi
Tị</td><td>Dậu
Mùi</td><td colspan="2" rowspan="2">HỢI
Quý nhân
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Dậu Tài
Trung Hợi Quan
Mạt Sửu Tử
Chu tước
Quý nhân
Thái âm</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thiên không
Mão</td><td colspan="4"></td><td colspan="2">TÝ
Thiên hậu
Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Bạch hổ
Dần</td><td colspan="2">MÃO
Thái thường
Sửu</td><td>DẦN
Huyền vũ
Tý</td><td colspan="3">SỬU
Thái âm
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa tặc cònlại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt

truyền. Tam truyền Dậu Hợi Sửu (thuận) gọi là **ngưng âm cách** trong **Gián truyền khóa**. Ngưng âm nghĩa là khí âm đọng lại, vì từ giờ Dậu đến giờ Tuất là lúc khí âm mù mịt, mặt trời đã khuất hẳn từ giờ Hợi đến giờ Tý qua Sửu là 3 cung liền nhau và cùng thuộc về một đại phương Bắc, là nơi âm khí kết tụ lại lạnh lẽo và âm u nhất, cho nên gọi là Ngưng âm. Quẻ ngưng âm chuyên ứng các việc gian tà, trộm đạo, dâm dật, những việc thầm lén vô cùng u tối, phàm chiêm bất cứ sự gì cũng đều không tốt.

Quẻ 646: PHỤC NGẬM TỰ TÍN

Ngày Đinh Tị, Nguyệt tướng Dần, giờ Dần

<table>
<tr><td>TỊ
Chi Tị
Thiên không
Tị</td><td>NGỌ
Bạch hổ
Ngọ</td><td>MÙI
Can Đinh
Thái thường
Mùi</td><td colspan="2">THÂN
Huyền vũ
Thân</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thanh long
Thìn</td><td>Mùi
Đinh
Sơ</td><td>Mùi
Mùi
Trung</td><td>Tị
Tị
Mạt</td><td>DẬU
Thái âm
Dậu</td></tr>
<tr><td>MÃO
Câu trận
Mão</td><td>Tị
Huynh
Thiên không</td><td>Thân
Tài
Huyền vũ</td><td>Dần
Phụ
Thiên hợp</td><td>TUẤT
Thiên hậu
Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thiên hợp
Dần</td><td>SỬU
Chu tước
Sửu</td><td>TÝ
Đằng xà
Tý</td><td colspan="2">HỢI
Quý nhân
Hợi</td></tr>
</table>

Phục ngậm tự tín: Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên cung địa bàn bản vị của nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc. quẻ chiêm ngày âm. Dùng Chi thượng thần là Tị làm sơ truyền, Tị hình Thân, lấy Thân làm trung truyền, Thân hình Dần, lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 647: BIỆT TRÁCH ÂM NHẬT

Ngày Đinh Tị, Nguyệt tướng Sửu, giờ Mão

MÃO	THÌN		TỊ		NGỌ
Chi Tị Câu trận Tị	Thanh long Ngọ		Can Đinh Thiên không Mùi		Bạch hổ Thân
DẦN	Tị	Mão	Mão	Sửu	**MÙI**
Thiên hợp	Đinh	Tị	Tị	Mão	Thái thường
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
SỬU	Dậu	Tị		Tị	**THÂN**
Chu tước	Tài	Huynh		Huynh	Huyền vũ
	Thái âm	Thiên không		Thiên không	
Mão					Tuất
TÝ	**HỢI**		**TUẤT**		**DẬU**
Đằng xà	Quý nhân		Thiên hậu		Thái âm
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Biệt trách âm nhật

Quẻ chiêm ngày âm, trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa Dao khắc, nhưng có hai khóa cùng lấy tại một cung địa bàn. Dùng tiền Chi tam hợp làm sơ truyền, tức là chữ đứng trước Chi của ngày chiêm quẻ là Tị, vậy Dậu cùng trong bộ tam hợp (Tị Dậu Sửu) vậy lấy Dậu làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần là Tị làm trung truyền và làm mạt truyền. **Biệt** là riêngkhác, **trách** là cần làm trách nhiệm, làm trách nhiệm ở một lối riêng khác. Biệt trách khóa cũng còn gọi là **Vu dâm khóa**, nghĩa là dâm loạn như cỏ vu mọc loạn, nếu chiêm hỏi việc gia đạo vợ chồng thì tất có điều khả ố này. Trong quẻ ở tam truyền có Thái âm và Thiên không lại càng khẳng định điều này.

Quẻ 648: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Đinh Tị, Nguyệt tướng Tý, giờ Thìn

<table>
<tr><td>SỬU
Chi Tị
Chu tước
Tị</td><td colspan="2">DẦN
Thiên hợp

Ngọ</td><td colspan="2">MÃO
Can Đinh
Câu trận
Mùi</td><td>THÌN
Thanh long

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TÝ
Đằng xà
Thìn</td><td>Mão
Đinh</td><td>Hợi
Mão</td><td>Sửu
Tị</td><td>Dậu
Sửu</td><td rowspan="2">TỊ
Thiên không
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ — Trung — Mạt</td></tr>
<tr><td>HỢI
Quý nhân

Mão</td><td colspan="4">Hợi — Mùi — Mão
Quan — Tử — Phụ
Quý nhân — Thái thường — Câu trận</td><td>NGỌ
Bạch hổ

Tuất</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thiên hậu
Dần</td><td colspan="2">DẬU
Thái âm
Sửu</td><td colspan="2">THÂN
Huyền vũ
Tý</td><td>MÙI
Thái thường
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, nhưng trong một khóa có chữ trên là Hợi thuỷ khắc Can Đinh hỏa. Dùng Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền, trên cung Mùi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY MẬU NGỌ

Quẻ 649: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Mậu Ngọ, Nguyệt tướng Hợi, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>TUẤT
Can Mậu
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">HỢI
Chi Ngọ
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">TÝ
Thanh long
Mùi</td><td colspan="2">SỬU
Thiên không
Thân</td></tr>
<tr><td>DẬU
Chu tước
Thìn</td><td>Tuất
Mậu</td><td>Mão
Tuất</td><td>Hợi
Ngọ</td><td>Thìn
Hợi</td><td colspan="2">DẦN
Bạch hổ
Dậu</td></tr>
<tr><td></td><td colspan="4">Sơ Trung Mạt</td><td></td></tr>
<tr><td>THÂN
Đằng xà
Mão</td><td colspan="4">Thìn Dậu Dần
Huynh Tử Quan
Huyền vũ Chu tước Bạch hổ</td><td colspan="2">MÃO
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>MÙI
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">NGỌ
Thiên hậu
Sửu</td><td colspan="2">TỊ
Thái âm
Tý</td><td colspan="2">THÌN
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 3 khóa khắc, khóa có chữ trên là Thìn được khắc nhiều lần hơn. Lấy Thìn làm sơ truyền, trên cung Thìn địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền, trên cung Dậu địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 650: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Mậu Ngọ, Nguyệt tướng Tuất, giờ Mùi

THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
Can Mậu Đằng xà Tị	Chi Ngọ Chu tước Ngọ	Thiên hợp Mùi	Câu trận Thân

MÙI	Thân	Hợi	Dậu	Tý	TÝ
Quý nhân Thìn	Mậu	Thân	Ngọ	Dậu	Thanh long Dậu
NGỌ	Dậu	Tý	Mão		**SỬU**
Thiên hậu Mão	Tử Chu tước	Tài Thanh long	Quan Thái thường		Thiên không Tuất

TỊ	THÌN	MÃO	DẦN
Thái âm Dần	Huyền vũ Sửu	Thái thường Tý	Bạch hổ Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa tặc còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền. Trên cung Tý địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền, trong quẻ sơ truyền Dậu kim sinh trung truyền Tý thuỷ, trung truyền Tý sinh mạt truyền Mão mộc, mạt truyền Mão mộc sinh Chi Ngọ hỏa, như vậy gọi là **Tam truyền đệ sinh Chi cách**. Tam truyền đệ sinh Chi cách thì âm thịnh hơn dương, lợi chủ không lợi khách, ở bên trong hành động, sau thắng thế, là điềm lành cho gia trạch, trong việc xây dựng, tôn tạo nhà cửa sẽ được nhiều người giúp đỡ. Trong tam truyền toàn là Cát thần, Cát tướng, Chu tước, Thanh long, Thái thường đều sinh Chi và lại Can thượng thần lại là Can Lộc.

Quẻ 651: BIỆT TRÁCH DƯƠNG NHẬT

Ngày Mậu Ngọ, Nguyệt tướng Dậu, giờ Thân

<table>
<tr><td>NGỌ
Can Mậu
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Chi Ngọ
Quý nhân
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hậu

Mùi</td><td>DẬU
Thái âm

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TỊ
Chu tước
Thìn</td><td>Ngọ
Mậu</td><td>Mùi
Ngọ</td><td>Mùi
Ngọ</td><td>Thân
Mùi</td><td rowspan="2">TUẤT
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ
Dần
Quan

Thanh long

Trung
Ngọ
Phụ

Đằng xà

Mạt
Ngọ
Phụ

Đằng xà</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="4"></td><td>HỢI
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Thanh long
Sửu</td><td>SỬU
Thiên không
Tý</td><td colspan="2">TÝ
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Biệt trách dương nhật

Quẻ chiêm nhằm ngày dương, trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa Dao khắc, lại có 2 khóa cùng lấy tại một cung địa bàn nên gọi là Biệt trách dương nhật. Lấy sơ truyền, dùng **Can hợp thượng thần** làm sơ truyền tức là dùng chữ thiên bàn trên cung Sửu địa bàn, vì ngày Mậu hợp Quý mà ký cung của Quý, là Sửu địa bàn, đó là Dần thiên bàn (Bính hợp Tân, ký cung của Tân là Tuất địa bàn) - Lấy Dần thiên bàn làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần là Ngọ làm trung truyền và làm mạt truyền. Quẻ biệt trách chiêm hỏi sự việc gì cũng không được trọn vẹn, hoặc mưu sự thì thiếu điều ngay lẽ chính, hoặc thiếu người cầm đầu, thiếu người trợ giúp, đi mua hàng thì thiếu tiền, hôn nhân thì thiếu lễ vật.

Quẻ 652: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Ngọ, Nguyệt tướng Thân, giờ Dậu

THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI
Can Bính Thiên hợp Tị	Chi Ngọ Chu tước Ngọ	Đằng xà Mùi	Quý nhân Thân
MÃO	Thìn Mão / Bính Thìn	Tị Thìn / Ngọ Tị	**THÂN**
Câu trận Thìn	Sơ: Mão	Trung: Dần	Mạt: Sửu	Thiên hậu Dậu
DẦN	Mão	Dần	Sửu	**DẬU**
Thanh long	Quan Câu trận	Quan Thanh long	Huynh Thiên không	Thái âm
Mão				Tuất
SỬU	**TÝ**	**HỢI**	**TUẤT**
Thiên không Dần	Bạch hổ Sửu	Thái thường Tý	Huyền vũ Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc, còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền, trên cung Dần địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 653: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Ngọ, Nguyệt tướng Mùi, giờ Tuất

DẦN	MÃO	THÌN	TỊ
Can Mậu Thanh long Tị	Chi Ngọ Câu trận Ngọ	Thiên hợp Mùi	Chu tước Thân
SỬU	Dần Mậu / Hợi Dần	Mão Ngọ / Tỵ Mão	**NGỌ**
Thiên không Thìn	Sơ: Dần	Trung: Hợi	Mạt: Thân	Đằng xà Dậu
TÝ	Dần	Hợi	Thân	**MÙI**
Bạch hổ	Quan Thanh long	Tài Thái thường	Tử Thiên hậu	Quý nhân
Mão				Tuất
HỢI	**TUẤT**	**DẬU**	**THÂN**
Thái thường Dần	Huyền vũ Sửu	Thái âm Tý	Thiên hậu Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc là Dần làm sơ truyền. Trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền. Trong quẻ, Can thừa Can sinh, mạt truyền Thân kim sinh trung truyền Hợi thuỷ, trung truyền Hợi sinh sơ truyền Dần mộc, sơ truyền Dần mộc khắc Can Mậu thổ quẻ như vậy gọi là **Lạc lý sinh ưu cách.** Tại Can có Can sinh đó là bản thân mình, có nguồn sinh dưỡng ứng về niềm vui (lạc lý) còn từ mạt truyền sinh đến trung truyền rồi sinh đến sơ, tất nhiên sơ truyền được cường thịnh mà lại đi khắc Can ấy là điềm tai hại (sinh ưu) sự thể này cũng như mạt và trung xui giục sơ làm cho sơ có đầy đủ sức mạnh khắc hại Can đó là chỗ đáng lo ngại và cũng là sự bất ổn cho bản thân.

Quẻ 654: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Mậu Ngọ, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Hợi

<table>
<tr><td>TỴ
Can Mậu
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">SỬU
Chi Ngọ
Quý nhân
Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Thiên hậu
Mùi</td><td>MÃO
Thái âm
Thân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Chu tước
Thìn</td><td>Tý
Mậu
Sơ</td><td>Mùi
Tý
Trung</td><td>Sửu
Ngọ
Mạt</td><td>Thân
Sửu
Dần</td><td>THÌN
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thiên hợp
Mão</td><td colspan="3">Tý
Tài
Đằng xà
Thiên không
Mùi
Huynh
Thiên hậu
Quan</td><td>TỊ
Thái thường
Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Câu trận
Dần</td><td>THÂN
Thanh long
Sửu</td><td>MÙI
Thiên không
Tý</td><td colspan="2">NGỌ
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa tặc còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa tặc là Tý làm sơ truyền, trên cung Tý địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền trên cung Mùi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 655: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Mậu Ngọ, Nguyệt tướng Tị, giờ Tý

TUẤT	HỢI		TÝ		SỬU
Can Mậu Thiên hợp Tị	Chi Ngọ Chu tước Ngọ		Đằng xà Mùi		Quý nhân Thân
DẬU	Tuất	Mão	Hợi	Thìn	**DẦN**
Câu trận Thìn	Mậu	Tuất	Ngọ	Hợi	Thiên hậu Dậu
THÂN	Thìn	Dậu	Dần		**MÃO**
Thanh long Mão	Huynh Huyền vũ	Tử Câu trận	Quan Thiên hậu		Thái âm Tuất
MÙI	**NGỌ**		**TỊ**		**THÌN**
Thiên không Dần	Bạch hổ Sửu		Thái thường Tý		Huyền vũ Hợi

Sơ	Trung	Mạt
Thìn	Dậu	Dần
Huynh	Tử	Quan
Huyền vũ	Câu trận	Thiên hậu

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 3 khóa khắc, khóa có chữ trên là Thìn được khắc nhiều lần hơn. Lấy Thìn làm sơ truyền, trên cung Thìn địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền, trên cung Dậu địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 656: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Ngọ, Nguyệt tướng Thìn, giờ Sửu

DẦN	MÃO		THÌN		TỊ
Can Mậu Đằng xà Tị	Chi Ngọ Chu tước Ngọ		Thiên hợp Mùi		Câu trận Thân
SỬU	Dần Mậu	Hợi Dần	Mão Ngọ	Tý Mão	**NGỌ**
Quý nhân Thìn	Sơ Dần Đằng xà	Trung Hợi Thái âm	Mạt Thân Bạch hổ		Thanh long Dậu
TÝ					**MÙI**
Thiên hậu Mão	Quan Đằng xà	Tài Thái âm	Tử Bạch hổ		Thiên không Tuất
HỢI	**TUẤT**		**DẬU**		**THÂN**
Thái âm Dần	Huyền vũ Sửu		Thái thường Tý		Bạch hổ Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc, còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc là Dần làm sơ truyền, trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền.

Quẻ 657: BIỆT TRÁCH ĐƯƠNG NHẬT

Ngày Mậu Ngọ, Nguyệt tướng Mão, giờ Dần

NGỌ	MÙI		THÂN		DẬU
Can Mậu Thanh long Tị	Chi Ngọ Thiên không Ngọ		Bạch hổ Mùi		Thái thường Thân
TỊ	Ngọ Mậu	Mùi Ngọ	Mùi Ngọ	Thân Mùi	**TUẤT**
Câu trận Thìn	Sơ Dần Đằng xà	Trung Ngọ Thanh long	Mạt Ngọ Thanh long		Huyền vũ Dậu
THÌN					**HỢI**
Thiên hợp Mão	Quan Đằng xà	Phụ Thanh long	Phụ Thanh long		Thái âm Tuất
MÃO	**DẦN**		**SỬU**		**TÝ**
Chu tước Dần	Đằng xà Sửu		Quý nhân Tý		Thiên hậu Hợi

Biệt trách dương nhật

Quẻ chiêm ngày dương trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, cũng không có khóa Dao khắc, nhưng có 2 khóa cùng lấy tại một cung địa bàn nên gọi là Biệt trách dương nhật. Lấy sơ truyền dùng Can hợp thượng thần (Can Mậu hợp Can Quý) Can Quý ký cung tại Sửu địa bàn (Can Bính hợp Can tân) ký cung của Tân tại Tuất địa bàn.

Đây là ngày Mậu nên phải lấy chữ thiên bàn trên cung Sửu địa bàn đó là Dần thiên bàn. Lấy Dần làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần tức là Ngọ thiên bàn để làm trung truyền và làm mạt truyền. Quẻ Biệt trách là việc gì cũng nương tựa vào người khác, mượn tay kẻ khác, hành động theo một đường lối khác, nên chiêm hỏi việc gì cũng không được vẹn toàn.

Biệt là riêng, khác **trách** là cần làm trách nhiệm. Biệt trách khóa cũng là bất bị, nghĩa là chẳng đủ. Biệt trách khóa còn gọi là **Vu dâm khóa**, ứng điều dâm loạn (như cỏ vu mọc loạn xạ) nếu chiêm hỏi về gia đạo thì vợ chồng không có điều bình thường. Ở đây sơ truyền là Dần, trung truyền là Ngọ, Ngọ lấy từ khóa nhất, như vậy là có 2 khóa dương 1 khóa âm, đó là tượng hai trai giành một gái và Can thượng thần Ngọ và Chi thượng thần Mùi tác lục hợp. nên sự việc này còn dây dưa kéo dài.

Quẻ 658: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Ngọ, Nguyệt tướng Dần, giờ Mão

<table>
<tr><td>THÌN
Can Bính
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">TỊ
Chi Ngọ
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Thanh long

Mùi</td><td colspan="2">MÙI
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">MÃO
Chu tước

Thìn</td><td>Thìn
Bính</td><td>Mão
Thìn</td><td>Tị
Ngọ</td><td>Thìn
Tị</td><td colspan="2" rowspan="2">THÂN
Bạch hổ

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Mão Quan Chu tước
Trung Dần Quan Đằng xà
Mạt Sửu Huynh Quý nhân</td></tr>
<tr><td>DẦN
Đằng xà

Mão</td><td colspan="4"></td><td colspan="2">DẬU
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">TÝ
Thiên hậu
Sửu</td><td>HỢI
Thái âm
Tý</td><td colspan="2">TUẤT
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền, trên cung Dần địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Tam truyền Mão Dần Sửu (nghịch) thuộc về **Liên châu khóa.**

Quẻ Liên châu, xấu hay tốt đều đến kế tiếp nhau, nhiều việc, nhiều lần, như chiêm về thiên thời mà đang lúc hạn thì trời còn nắng lâu, hoặc vào lúc mưa, thì trời còn mưa dài ngày. Phàm chiêm hỏi việc tốt thì rất tốt, còn việc xấu thì cũng xấu vô cùng. Tam truyền của quẻ thuộc liên châu nghịch mạt truyền Sửu ngộ Tuần không cho nên việc đang làm thì cứ làm tới không được thoái lui thì mới tránh khỏi họa, sơ và trung truyền tác Quỷ thừa Chu tước, Đằng xà là điềm hung. Sơ truyền Mão tác Quỷ thừa Chu tước, có tượng chim tước nằm im trong tổ, ý nói đơn thư bị chậm trễ, trung truyền Dần tác Quỷ thừa Đằng xà là điềm rắn mọc sừng, ý nói công việc đang làm cần khởi động tiến lên, mạt truyền Sửu tác Huynh đệ thừa Quý nhân là tượng quan nhân tới công đường, ý nói đang lo đường danh lợi. Trong tam truyền có tới 2 hào Quỷ mà không có hào giải cứu nhưng 2 hào Quỷ là Dần và Mão lại sinh Chi thượng thần Tị nên gọi là **Quỷ thoát sinh cách**, trăm việc đều trước xấu sau tốt, vả lại Chi thượng thần Tị lại vừa là Can Đức, vừa là Can Lộc rất tốt cho gia trạch.

Quẻ 659: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Mậu Ngọ, Nguyệt tướng Sửu, giờ Thìn

<table>
<tr><td>DẦN
Can Mậu
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">MÃO
Chi Ngọ
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">THÌN
Thiên hợp
Mùi</td><td>TỊ
Câu trận
Thân</td></tr>
<tr><td>SỬU
Quý nhân
Thìn</td><td>Dần
Mậu
Sơ</td><td>Hợi
Dần
Trung</td><td>Mão
Ngọ
Mạt</td><td>Tý
Mão</td><td>NGỌ
Thanh long
Dậu</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên hậu
Mão</td><td colspan="4">Dần
Quan
Đằng xà
Hợi
Tài
Thái âm
Thân
Tử
Bạch hổ</td><td>MÙI
Thiên không
Tuất</td></tr>
<tr><td>HỢI
Thái âm
Dần</td><td colspan="2">TUẤT
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">DẬU
Thái thường
Tý</td><td>THÂN
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc là Dần làm sơ truyền. Trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, dùng Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền.

Trong quẻ mạt truyền Thân kim sinh trung truyền Hợi thuỷ, trung truyền Hợi sinh sơ truyền Dần, sơ truyền Dần sinh Chi Ngọ hỏa, như vậy gọi là **Tam truyền đệ sinh Chi Cách**, đó là âm thịnh hơn dương, lợi chủ mà không lợi khách, bên trong mà hành động sau thì thắng thế, đó là điềm lành cho gia trạch, như muốn xây dựng, tôn tạo nhà cửa thì sẽ được nhiều người, nhiều nơi giúp sức cho mình mau thành công. Ở đây Can thượng thần Dần sinh cho Can địa bàn Tị, Chi thượng thần Mão sinh Chi địa bàn Ngọ. Sơ truyền Dần tác lục hợp với trung truyền Hợi, trung truyền Hợi sinh địa bàn Dần, mạt truyền Thân sinh cho địa bàn Hợi. Sơ truyền Dần tác Quỷ thừa Đằng xà là tượng rắn mọc sừng, ý nói nên hành động để tiến tới công việc mình đang làm, trong cả tam truyền thần và tướng đều tương sinh, Thái âm thuộc kim sinh cho thượng thần Hợi mạt truyền Thân kim và Bạch hổ cũng thuộc kim là tỷ hòa, tóm lại đây là một quẻ tốt.

Quẻ 660: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Mậu Ngọ, Nguyệt tướng Tý, giờ Tị

<table>
<tr><td>TỶ
Can Mậu
Thanh long
Tị</td><td colspan="2">SỬU
Chi Ngọ
Thiên không
Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Bạch hổ

Mùi</td><td>MÃO
Thái thường

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">HỢI
Câu trận

Thìn</td><td>Tý
Mậu

Sơ</td><td>Mùi
Tý

Trung</td><td>Sửu
Ngọ

Mạt</td><td>Thân
Sửu

Dậu</td><td>THÌN
Huyền vũ</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thiên hợp

Mão</td><td>Tý
Tài
Thanh long</td><td>Mùi
Huynh
Quý nhân</td><td>Dần
Quan
Bạch hổ</td><td></td><td>TỊ
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Chu tước
Dần</td><td colspan="2">THÂN
Đằng xà
Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Quý nhân
Tý</td><td>NGỌ
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa tặc còn lại là khóa sinh khóa khắc, lấy chữ trên của khóa tặc là Tý làm sơ truyền, trên cung Tý địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền, trên cung Mùi địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Trong quẻ mạt truyền Dần khắc trung truyền Mùi thổ, trung truyền Mùi thổ khắc sơ truyền Tý thủy, Can Mậu thổ khắc sơ truyền Tý thuỷ, quẻ như vậy gọi là **Cầu tài đại hoạch cách**: Cầu tài đại hoạch cách là cầu được nhiều tiền tài, phàm 4 chữ tương đối nhau hễ chữ nào bị khắc thì là tài của chữ kia, như chữ bị Can khắc thì chữ đó là Can tài, theo cách này thì mạt là tài của trung, trung là tài của sơ và sơ là tài của Can, qua nhiều người, nhiều lớp rồi tài đến tay mình, quẻ như vậy cầu tài rất tốt. Sơ truyền Tý tác tài thừa Thanh long là tượng rồng vào biển, điểm được cát khánh, hỷ khánh, trung truyền Mùi tác huynh thừa Quý nhân là tượng Quý nhân đang có mặt nơi làm việc (cát), mạt truyền Dần tác Quỷ thừa Bạch hổ là điểm hổ lên núi, điểm tăng thêm uy quyền, đây là một quẻ tốt, tăng thêm tài lộc điền sản.

12 QUẺ NGÀY KỶ MÙI

Quẻ 661: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Kỷ Mùi, Nguyệt tướng Hợi, giờ Mão

<table>
<tr><td>SỬU
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">DẦN
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">MÃO
Can Kỷ
Chi Mùi
Thiên hợp
Mùi</td><td>THÌN
Câu trận

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TÝ
Quý nhân

Thìn</td><td>Mão
Kỷ</td><td>Hợi
Mão</td><td>Mão
Mùi</td><td>Hợi
Mão</td><td>TỊ
Thanh long

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt
Mão Hợi Mùi
Quan Tài Huynh
Thiên hợp Thiên hậu Bạch hổ</td></tr>
<tr><td>HỢI
Thiên hậu

Mão</td><td colspan="4"></td><td>NGỌ
Thiên không

Tuất</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thái âm
Dần</td><td colspan="2">DẬU
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">THÂN
Thái thường
Tý</td><td>MÙI
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ Can và Chi cùng an tại một cung, ở tứ khóa có khóa tương khắc, lấy chữ trên của khóa tương khắc là Mão làm sơ truyền. Trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ có tam truyền Hợi Mão Mùi là Mộc cục gọi là **Khúc trực cách**, ở đây Mộc cục tác Quỷ khắc Can là điềm xấu, vả lại đây còn là quẻ Bát chuyên, ứng việc trong một nhà, một số người. Quẻ Bát chuyên thường ứng việc âm dương tạp loạn, không ai ngăn cấm ai, bỏ cả lễ phép, sự việc có can hệ đến nữ nhân, nếu giao thiệp với nữ nhân lâu ngày sẽ bị phản phúc, ở đây Mão tác quỷ khắc Can là điềm bản thân bị tổn hại, trong tam truyền lại có Thiên hậu, Thiên hợp, Bạch hổ đó là điềm do dâm loạn gây ra đau thương hoạn nạn đến bản thân.

Sơ truyền Mão tác Quỷ thừa Thiên hợp là tượng cô dâu về nhà chồng. Trung truyền Hợi tác tài thừa Thiên hậu là tượng người con gái gian dâm, mạt truyền Mùi tác huynh thừa Bạch hổ là tượng con hổ nấp nơi đồng ruộng bắt trâu bò (hung), vả lại Thiên hậu, Thiên hợp mà ở Tý Hợi Mão Dậu càng ứng chắc có điềm gian dâm. Ở đây Can thượng thần Mão và cũng là sơ truyền khắc Can địa bàn Mùi, mạt truyền Mùi khắc địa bàn Hợi như vậy gọi là nội chiến, thường ứng những việc oa trữ mà phạm tụng hình, họa hoạn từ trong gia đình phát xuất ra những điều xâm phạt nhau thật là một quẻ hung hại.

Quẻ 662: BÁT CHUYÊN THOÁI

Ngày Kỷ Mùi, Nguyệt tướng Tuất, giờ Thìn

<table>
<tr><td>HỢI
Đằng xà

Tị</td><td>TÝ
Quý nhân

Ngọ</td><td colspan="2">SỬU
Can Kỷ Chi Mùi
Thiên hậu
Mùi</td><td>DẦN
Thái âm

Thân</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Chu tước
Thìn</td><td>Sửu
Kỷ</td><td>Mùi
Sửu</td><td>Sửu
Mùi</td><td>Mùi
Sửu</td><td>MÃO
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td>DẬU
Thiên hợp

Mão</td><td>Sơ
Tị
Phụ
Bạch hổ</td><td colspan="2">Trung
Sửu
Huynh
Thiên hạu</td><td>Mạt
Sửu
Huynh
Thiên hậu</td><td>THÌN
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÂN
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">MÙI
Thanh long
Sửu</td><td colspan="2">NGỌ
Thiên không
Tý</td><td>TỊ
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên thoái

Quẻ chiêm ngày âm, Can và Chi cùng an tại một cung trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc nên gọi là Bát chuyên thoái. Lấy sơ truyền. Bắt đầu kể là 1 tại Chi âm thần (chữ trên của khóa tứ) rồi đếm lùi đến cung thứ 3 tức là Tị thiên bàn làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần tức là Sửu thiên bàn làm trung truyền và mạt truyền. Bát chuyên thoái thường ứng việc thoái lui, chậm chạp, trì trệ việc gì cũng bị trì hoãn, ra đi lòng muốn quay về, vợ chồng muốn thôi nhau, chiêm hôn nhân thì không thành, tôi tớ phản phúc, giới thiệu tiến cử người sẽ bị mang tiếng, rất thường ứng sự dâm ô của phụ nữ, dù tam truyền có cát thần cát tướng cũng chỉ đỡ xấu một phần, vì nó toàn ứng điềm hung, trong tam truyền của quẻ chỉ có Thiên hậu và Bạch hổ, là ứng điềm vì sự dâm loạn mà sinh đau thương cho bản thân và gia đình.

Quẻ 663: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Kỷ Mùi, Nguyệt tướng Dậu, giờ Tị

<table>
<tr><td>DẬU
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">TUẤT
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">HỢI
Can Kỷ Chi Mùi
Thiên hợp
Mùi</td><td>TÝ
Câu trận

Thân</td></tr>
<tr><td>THÂN
Quý nhân
Thìn</td><td>Hợi
Kỷ</td><td>Mão
Hợi</td><td>Hợi
Mùi</td><td>Mão
Hợi</td><td>SỬU
Thanh long
Dậu</td></tr>
<tr><td>MÙI
Thiên hậu

Mão</td><td colspan="4">Sơ: Hợi — Thiên hợp
Trung: Mão — Bạch hổ
Mạt: Mùi — Thiên hậu
Tài — Quan — Huynh</td><td>DẦN
Thiên không

Tuất</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Thái âm
Dần</td><td colspan="2">TỊ
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">THÌN
Thái thường
Tý</td><td>MÃO
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ Can và Chi cùng an tại 1 cung trong tứ khóa có khóa tương khắc. Lấy chữ trên của khóa tương khắc là Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền, trên cung Mão địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 664: BÁT CHUYÊN ĐỘC TÚC

Ngày Kỷ Mùi, Nguyệt tướng Thân, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>MÙI
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">THÂN
Quý nhân

Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Can Kỷ
Chi Mùi
Thiên hậu
Mùi</td><td>TUẤT
Thái âm

Thân</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Chu tước

Thìn</td><td>Dậu
Kỷ
Sơ</td><td>Hợi
Dậu
Trung</td><td>Dậu
Mùi
Mạt</td><td>Hợi
Dậu</td><td>HỢI
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thiên hợp

Mão</td><td>Dậu
Tử
Thiên hậu</td><td>Dậu
Tử
Thiên hậu</td><td>Dậu
Tử
Thiên hậu</td><td colspan="2">TÝ
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Câu trận
Dần</td><td colspan="2">MÃO
Thanh long
Sửu</td><td>DẦN
Thiên không
Tý</td><td colspan="2">SỬU
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên độc túc

Quẻ chiêm ngày âm, Can và Chi cùng an tại một cung trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc. Lấy sơ truyền: bắt đầu kể là 1 tại Chi âm thần (chữ trên của khóa tứ) tức là Hợi đếm lùi đến cung thứ 3 tức là Dậu thiên bàn. Lấy Dậu làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần, tức là Dậu thiên bàn để làm trung truyền và mạt truyền, trong quẻ này cả sơ, trung, mạt đều là Dậu nên gọi là Bát chuyên độc túc, chỉ có 1 chân, mà một chân thì hoạt động không dễ dàng.

Quẻ này cũng thuộc về Bát chuyên duy bạc bất tu - nếu hỏi về tin tức, thư từ, người đi xa, ở nơi khác đến, tất cả đều bị trì trệ, không tiến triển được, và cũng là ở tại một chỗ để làm điều tạp loạn, trong tam truyền chỉ có Dậu chuyên ứng việc cửa nẻo thầm lén Thiên hậu cũng ứng điềm dâm loạn, đây là một quẻ xấu.

Trong toàn bộ môn Nhâm độn chỉ có một quẻ **Bát chuyên độc túc**, phàm quẻ bát chuyên mà thấy tam truyền 3 chữ in nhau (cùng ở một cung địa bàn), phàm là ngày Kỷ Mùi hễ thấy Tý thiên bàn gia Tuất địa bàn thì chính là quẻ Bát chuyên độc túc. Bát chuyên là quẻ một số đông người hội họp lại để cùng

làm một việc, không phân biệt người lớn kẻ nhỏ cùng đồng lòng làm một việc, không ai cản trở ai, bỏ cả lễ phép. Sự việc có Can hệ đến nữ nhân, và ám chỉ vào điều dâm loạn không phân biệt thể thống gì cho nên gọi là Bát chuyên duy bạc bất tu, hay gọi là Bát chuyên độc túc cũng vậy.

Quẻ 665: BÁT CHUYÊN THOÁI

Ngày Kỷ Mùi, Nguyệt tướng Mùi, giờ Mùi

TỊ Thiên hợp Tị	**NGỌ** Chu tước Ngọ		**MÙI** Can Kỷ Chi Mùi Đằng xà Mùi	**THÂN** Quý nhân Thân
THÌN Câu trận Thìn	Mùi Kỷ Sơ	Mùi Mùi Trung	Mùi Mùi Mạt	**DẬU** Thiên hậu Dậu
MÃO Thanh long Mão	Tị Phụ Thiên hợp	Mùi Huynh Đằng xà	Mùi Huynh Đằng xà	**TUẤT** Thái âm Tuất
DẦN Thiên không Dần	**SỬU** Bạch hổ Sửu		**TÝ** Thái thường Tý	**HỢI** Huyền vũ Hợi

Bát chuyên thoái

Quẻ chiêm ngày âm, Can và Chi cùng an tại 1 cung. Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc. Lấy sơ truyền: bắt đầu kể là 1 tại Chi âm thần (chữ trên của khóa tứ) đếm lùi đến cung thứ 3 là Tị thiên bàn làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần tức là Mùi thiên bàn để làm trung truyền và mạt truyền. Trong quẻ này vừa là Bát chuyên thoái, vừa là Phục ngâm tự tín.

Quẻ Phục ngâm vốn ứng điều trì trệ, nằm im một chỗ mà than thở. Quẻ Bát chuyên cũng có tính chất như vậy nhưng còn tồi tệ hơn, làm việc gì cũng bị trì hoãn, vợ chồng muốn thôi nhau, hôn nhân không thành, tôi tớ phản phúc, giới thiệu hay tiến cử người thì sẽ bị mang tiếng, rất thường ứng sự dâm ô của phụ nữ. Bát chuyên thoái vốn ứng điều tạp loạn, nay sơ truyền Tị tác phụ thừa Thiên hợp, trung truyền Mùi tác huynh thừa Đằng xà đều ám chỉ những điều dâm loạn, mờ ám tối tăm, trên dưới không phân biệt để làm những điều tạp loạn. Đây là một quẻ hung cần phải biết cẩn trọng, im ẩn chờ thời, không nên

manh động, vì càng hành động càng thất bại, và phải hết sức chú ý về quan hệ phụ nữ, nếu không sẽ dẫn đến thân bại danh liệt.

Quẻ 666: BÁT CHUYÊN THOÁI

Ngày Kỷ Mùi, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Thân

<table>
<tr><td>MÃO
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Can Kỷ Chi Mùi
Thiên hợp
Mùi</td><td>NGỌ
Chu tước

Thân</td></tr>
<tr><td>DẦN
Thiên không

Thìn</td><td>Tị
Kỷ

Sơ</td><td>Mão
Tị

Trung</td><td>Tị
Mùi

Mạt</td><td>Mão
Tị

Dậu</td><td>MÙI
Đằng xà</td></tr>
<tr><td>SỬU
Bạch hổ

Mão</td><td>Sửu
Huynh
Bạch hổ</td><td>Tị
Phụ
Thiên hợp</td><td>Tị
Phụ
Thiên hợp</td><td></td><td>THÂN
Quý nhân

Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thái thường

Dần</td><td colspan="2">HỢI
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">TUẤT
Thái âm

Tý</td><td>DẬU
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên thoái: Quẻ chiêm ngày âm, Can và Chi cùng an tại một cung. Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc. Lấy sơ truyền: bắt đầu kể là 1 tại Chi âm thần (chữ trên của khóa tứ) đếm lùi đến cung thứ 3 tức là Sửu thiên bàn để làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần tức là Tị thiên bàn để làm sơ truyền và mạt truyền.

Quẻ 667: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Kỷ Mùi, Nguyệt tướng Tị, giờ Dậu

<table>
<tr><td>SỬU
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">DẦN
Thiên không

Ngọ</td><td colspan="2">MÃO
Can Kỷ Chi Mùi
Bạch hổ
Mùi</td><td>THÌN
Thái thường

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TÝ
Câu trận
Thìn</td><td>Mão
Kỷ</td><td>Hợi
Mão</td><td>Mão
Mùi</td><td>Hợi
Mão</td><td rowspan="2">TỊ
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="3">Sơ Trung Mạt</td></tr>
<tr><td>HỢI
Thiên hợp
Mão</td><td colspan="3">Mão Hợi Mùi
Quan Tài Huynh
Bạch hổ Thiên hợp Thiên hậu</td><td>NGỌ
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Chu tước
Dần</td><td colspan="2">DẬU
Đằng xà
Sửu</td><td colspan="2">THÂN
Quý nhân
Tý</td><td>MÙI
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên hữu khắc: Trong quẻ Can và Chi cùng an tại một cung, trong tứ khóa có khóa khắc, lấy chữ trên của khóa khắc là Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền. Quẻ có tam truyền Hợi Mão Mùi thuộc về **Mộc cục** trong **Toàn cục khóa** và còn gọi là **Khúc trực cách.** Sự thế của Khúc trực cách là trước cong mà sau thẳng, trước suy mà sau thịnh, nên phó thác việc cho người khác, nên cầu Quý nhân giúp đỡ nhưng vì đây là quẻ Bát chuyên, nên vẫn không ngoài cái ý là quẻ một số đông người, và sự thành công ở cách làm khác với lệ thường, xuất ngoại không có lợi, quẻ này tam truyền có Bạch hổ, Thiên hậu, Thiên hợp ứng điềm vì sự tạp loạn, dâm ô của phụ nữ mà gây đau thương cho bản thân mình, Mộc cục tác quý mà không có Cứu thần, nên quẻ đã hung càng thêm hung.

Quẻ 668: BÁT CHUYÊN THOÁI

Ngày Kỷ Mùi, Nguyệt tướng Thìn, giờ Tuất

<table>
<tr><td>HỢI
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">TÝ
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">SỬU
Can Kỷ
Chi Mùi
Thanh long
Mùi</td><td>DẦN
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Chu tước

Thìn</td><td>Sửu
Kỷ

Sơ</td><td>Mùi
Sửu

Trung</td><td>Sửu
Mùi

Mạt</td><td>Mùi
Sửu

Sửu</td><td>MÃO
Bạch hổ

Dậu</td></tr>
<tr><td>DẬU
Đằng xà

Mão</td><td>Tị
Phụ
Huyền vũ</td><td>Sửu
Huynh
Thanh long</td><td>Sửu
Huynh
Thanh long</td><td colspan="2">THÌN
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÂN
Quý nhân

Dần</td><td colspan="2">MÙI
Thiên hậu

Sửu</td><td colspan="2">NGỌ
Thái âm

Tý</td><td>TỊ
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên thoái

Quẻ chiêm ngày âm, Can và Chi cùng an tại một cung địa bàn, trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc. Lấy sơ truyền: bắt đầu kể là một tại Chi âm thần (chữ trên của khóa tứ) tức là Mùi thiên bàn, đếm lùi đến cung thứ 3 tức làTị thiên bàn làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần tức là Sửu thiên bàn để làm trung truyền và mạt truyền.

Quẻ 669: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Kỷ Mùi, Nguyệt tướng Mão, giờ Hợi

DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ
Thiên hợp Tị	Chu tước Ngọ	Can Kỷ Chi Mùi Đằng xà Mùi	Quý nhân Thân
THÂN	Hợi | Mão	Hợi | Mão	**SỬU**
Câu trận	Kỷ | Hợi	Mùi | Hợi	Thiên hậu
Thìn	Sơ	Trung	Mạt	Dậu
MÙI	Hợi	Mão	Mùi	**DẦN**
Thanh long Mão	Tài Đằng xà	Quan Huyền vũ	Huynh Thanh long	Thái âm Tuất
NGỌ	**TỊ**	**THÌN**	**MÃO**
Thiên không Dần	Bạch hổ Sửu	Thái thường Tý	Huyền vũ Hợi

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ Can và Chi cùng an tại 1 cung trong tứ khóa có khóa tặc. Lấy chữ trên của khóa tặc là Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Mão thiên bàn lấy Mão làm trung truyền, trên cung Mão địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 670: BÁT CHUYÊN THOÁI - BÁT CHUYÊN ĐỘC TÚC

Ngày Kỷ Mùi, Nguyệt tướng Dần, giờ Tý

MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT
Thanh long	Câu trận	Can Kỷ Chi Mùi Thiên hợp	Chu tước
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

NGỌ	Dậu	Hợi	Dậu	Hợi	HỢI
Thiên không	Kỷ	Dậu	Mùi	Dậu	Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
TỊ	Dậu	Dậu	Dậu		TÝ
Bạch hổ	Tử	Tử	Tử		Quý nhân
	Thiên hợp	Thiên hợp	Thiên hợp		
Mão					Tuất

THÌN	MÃO	DẦN	SỬU
Thái thường	Huyền vũ	Thái âm	Thiên hậu
Dần	Sửu	Tý	Hợi

QUẺ 670: BÁT CHUYÊN ĐỘC TÚC

Quẻ chiêm ngày âm, Can và Chi cùng an tại một cung địa bàn, trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc. Lấy sơ truyền: bắt đầu kể là một tại Chi âm thần (chữ trên của khóa tứ) tức là Hợi thiên bàn, đếm lùi đến cung thứ ba là Dậu thiên bàn làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần là Dậu thiên bàn làm trung truyền và làm mạt truyền.

Quẻ này sơ truyền, trung truyền và mạt truyền chỉ có một chữ Dậu nên gọi là Bát chuyên độc túc, chỉ có một chân hay cũng gọi là quẻ Bát chuyên duy bạc bất tu, quẻ ứng điềm trì trệ không tiến triển được công việc. Duy Bạc là màn rèm, ám chỉ việc trong khuê phòng. Bất tu là chẳng sửa trị, ám chỉ vào việc hỗn tạp không biết xấu hổ. Gặp quẻ độc túc thì chiêm hỏi sự việc gì cũng phải tốn phí nhiều sức lực để mưu toan, nhưng vẫn không toại ý, phần nhiều là do bất lực mà thất bại. Cả tam truyền đều là Dậu tác tử tôn thừa Thiên hợp đó là tượng giấu giếm, trốn lánh âm thầm để làm việc tư riêng, Dậu là cái cửa riêng cho những việc thầm lén giấu giếm, Thiên hợp ở cung này cũng nói lên điều đó. Còn hỏi về các việc khác như tin tức, thư từ, người đi xa, ở nơi khác đến tất cả các vấn đề này đều bị trì trệ, không có lối thoát, không tiến triển

được và ngày Kỷ thì Dậu là Can Bại càng ứng chắc điểm bế tắc không thể có cách gì có thể thay đổi được tình hình.

Quẻ 671: BÁT CHUYÊN THOÁI

Ngày Kỷ Mùi, Nguyệt tướng Sửu, giờ Sửu

<table>
<tr><td>TỊ
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">NGỌ
Thiên không

Ngọ</td><td colspan="2">MÙI
Can Kỷ
Chi Mùi
Bạch hổ
Mùi</td><td>THÂN
Thái thường

Thân</td></tr>
<tr><td>THÌN
Câu trận
Thìn</td><td>Mùi
Kỷ</td><td>Mùi
Mùi</td><td>Mùi
Mùi</td><td>Mùi
Mùi</td><td>DẬU
Huyền vũ
Dậu</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thiên hợp
Mão</td><td>Sơ
Tị
Phụ
Thanh long</td><td>Trung
Mùi
Huynh
Bạch hổ</td><td>Mạt
Mùi
Huynh
Bạch hổ</td><td></td><td>TUẤT
Thái âm
Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Chu tước
Dần</td><td colspan="2">SỬU
Đằng xà
Sửu</td><td colspan="2">TÝ
Quý nhân
Tý</td><td>HỢI
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên thoái

Quẻ chiêm ngày âm, Can và Chi cùng an tại một cung, trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc. Lấy sơ truyền: bắt đầu kể là 1 tại Chi âm thần (chữ trên của khóa tứ) tức là Mùi thiên bàn rồi đếm lùi đến cung thứ 3 là Tị thiên bàn, làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần tức là Mùi thiên bàn để làm trung truyền và mạt truyền. Bát chuyên thoái ứng điềm thoái trệ nhu nhược, làm việc gì cũng bị trì hoãn, vợ chồng muốn phân ly, chiêm hôn nhân thì thất bại, tôi tớ phản phúc, tiến cử, giới thiệu người thì mang tiếng xấu, nó vốn là quẻ thoái lui nên gặp quẻ Bát chuyên thì xấu nhiều hơn tốt. Quẻ này Can Chi tác huynh thừa Bạch hổ là điềm phá tài, đau thương tang tóc, dù sơ truyền có Thanh long cũng chỉ đỡ xấu mà thôi.

Quẻ 672: BÁT CHUYÊN THOÁI

Ngày Kỷ Mùi, Nguyệt tướng Tý, giờ Dần

MÃO Thiên hợp Tị	**THÌN** Câu trận Ngọ		**TỊ** Can Kỷ Chi Mùi Thanh long Mùi		**NGỌ** Thiên không Thân		
DẦN Chu tước Thìn	Tị Kỷ Sơ	Mão Tị Trung	Tị Mùi Mạt	Mão Tị Dậu	**MÙI** Bạch hổ		
SỬU Đằng xà Mão	Sửu Quan Thiên hợp	Tị Phụ Thanh long	Tị Phụ Thanh long		**THÂN** Thái thường Tuất		
TÝ Quý nhân Dần	**HỢI** Thiên hậu Sửu		**TUẤT** Thái âm Tý		**DẬU** Huyền vũ Hợi		

Bát chuyên thoái

Quẻ chiêm ngày âm, Can và Chi cùng an tại một cung. Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc. Lấy sơ truyền: bắt đầu kể là một tại chi âm thần (chữ trên của khóa tứ) tức là Mão thiên bàn, đếm lùi đến cung thứ 3 là Sửu thiên bàn, làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần là Tị thiên bàn để làm trung truyền và mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY CANH THÂN

Quẻ 673: BÁT CHUYÊN TIẾN

Ngày Canh Thân, Nguyệt tướng Hợi, giờ Thân

<table>
<tr><td>THÂN
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">DẬU
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hợp

Mùi</td><td>HỢI
Can Canh Chi Thân
Câu trận

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="3">MÙI
Quý nhân

Thìn</td><td>Hợi
Canh</td><td>Hợi
Thân</td><td>Hợi
Thân</td><td>Hợi
Thân</td><td rowspan="3">TÝ
Thanh long

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4" rowspan="2"></td></tr>
<tr><td rowspan="2">NGỌ
Thiên hậu

Mão</td><td rowspan="2">SỬU
Thiên không

Tuất</td></tr>
<tr><td>Sửu
Phụ

Thiên không</td><td>Hợi
Tử

Câu trận</td><td>Hợi
Tử

Câu trận</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thái âm
Dần</td><td colspan="2">THÌN
Huyền vũ
Sửu</td><td>MÃO
Thái thường
Tý</td><td>DẦN
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên tiến

Quẻ chiêm ngày dương, Can và Chi cùng an tại một cung địa bàn, trong tứ khóa không có khoá tặc, không có khóa khắc nên gọi là Bát chuyên tiến.

Lấy sơ truyền: bắt đầu kể là một tại cung có an Can đếm thuận đến cung thứ 3 là Sửu thiên bàn để làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần là Hợi thiên bàn để làm trung truyền và mạt truyền.

Bát chuyên tiến là tiến tới, mau lẹ vượt lên, để hưng khởi để thoát xuất ra ngoài không bị ràng buộc bế tắc, cũng là điểm người trên lăng nhục kẻ dưới, trong tam truyền của quẻ toàn ứng những điểm hung. Thiên tướng Câu trận thuộc thổ khắc thiên bàn Hợi thuỷ (ngoại chiến). Sơ truyền Sửu gặp mộ và sao Thiên không là điểm tiểu nhân đối trá, công việc vất vả vì tranh đấu và bế tắc, nhưng dù sao quẻ Bát chuyên tiến cũng có những điểm thuận lợi để vượt qua khó khăn, ở đây Quý nhân thuận hành, Can Chi đứng trước Quý nhân đó là một điểm thuận lợi, trong cả tam truyền thiên bàn và địa bàn tương sinh và tỷ hòa đó là hai điểm thuận lợi. Quẻ chiêm ngày Dương gốc quẻ là chuyên tiến đó là

ba điểm thuận lợi, do vậy trong quẻ có xấu, có tốt nhưng xấu nhiều hơn, thuận lợi ít hơn, nên phải biết chờ thời cơ, khởi đầu và cũng là chỗ dụng sự đó là sơ truyền lại gặp mộ và Thiên không, đó là những sự mờ mịt tối tăm, bế tắc dối trá, cần phải biết kiên nhẫn không nản chí thoái lui thì mới vượt lên được.

Quẻ 674: BÁT CHUYÊN TIẾN

Ngày Canh Thân, Nguyệt tướng Tuất, giờ Dậu

<table>
<tr><td>NGỌ
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">MÙI
Quý nhân

Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hậu

Mùi</td><td>DẬU
Can Canh Chi Thân
Thái âm
Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chu tước

Thìn</td><td>Dậu
Canh

Sơ</td><td>Tuất
Dậu

Trung</td><td>Dậu
Thân

Mạt</td><td>Tuất
Dậu</td><td>TUẤT
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp

Mão</td><td>Hợi
Tử
Thái thường</td><td>Dậu
Huynh
Thái âm</td><td>Dậu
Huynh
Thái âm</td><td></td><td>HỢI
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Câu trận

Dần</td><td colspan="2">DẦN
Thanh long

Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Thiên không

Tý</td><td>TÝ
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên tiến: Quẻ chiêm ngày dương, Can và Chi cùng an tại một cung địa bàn, trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc nên gọi là Bát chuyên tiến. Lấy sơ truyền: bắt đầu kể là một tại cung có an Can rồi đếm thuận đến cung thứ 3 đó là Hợi thiên bàn làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần tức là Dậu thiên bàn để làm trung truyền và mạt truyền.

Bát chuyên tiến - tiến là tiến tới, vượt lên để hưng khởi không còn ràng buộc bế tắc, sơ truyền có Cát tướng là Thái thường, là điểm được thưởng tặng, đây là quẻ tốt, nhưng vì trung và mạt truyền thừa sao Thái âm là tượng có tính chất che giấu, lén lút, vả lại Thái âm lâm Thân địa bàn gọi là Thái âm bạt đao ý nói có kẻ âm mưu hại mình vì vậy trong điều tốt có sự hung.

Quẻ 675: BÁT CHUYÊN TIẾN

Ngày Canh Thân, Nguyệt tướng Dậu, giờ Tuất

THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI
Thiên hợp Tị	Chu tước Ngọ	Đằng xà Mùi	Can Canh Chi Thân Quý nhân Thân
MÃO	Mùi Ngọ	Mùi Ngọ	**THÂN**
Câu trận Thìn	Canh Mùi	Thân Mùi	Thiên hậu Dậu
DẦN	Sơ: Dậu	Trung: Mùi	Mạt: Mùi	**DẬU**
Thanh long Mão	Huynh Thái âm	Phụ Quý nhân	Phụ Quý nhân	Thái âm Tuất
SỬU	**TÝ**	**HỢI**	**TUẤT**
Thiên không Dần	Bạch hổ Sửu	Thái thường Tý	Huyền vũ Hợi

Bát chuyên tiến: Quẻ chiêm ngày dương. Can và Chi cùng an tại một cung địa bàn, trong tứ khóa không có khóa tặc không có khóa khắc. Lấy sơ truyền: bắt đầu kể là 1 tại cung có an Can, rồi đếm thuận đến cung thứ 3 đó là Dậu thiên bàn, dùng Dậu làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần là Mùi thiên bàn để làm trung truyền và mạt truyền. Tiến là tiến tới, là hưng khởi, là thuận lợi, công việc mau lẹ chuyển biến tốt đẹp. Trong tam truyền có Thái âm và Quý nhân là những cát tướng ứng điềm thuận lợi được Quý nhân giúp đỡ để tiến tới thành công, đây là quẻ rất tốt trong công việc, tiến tới mau lẹ, để cho bản thân được hưng khởi, cũng còn có tượng là người trên lăng mạ kẻ dưới.

Quẻ 676: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Canh Thân, Nguyệt tướng Thân, giờ Hợi

DẦN	MÃO		THÌN		TỊ
Đằng xà	Chu tước		Thiên hợp		Can Canh Chi Thân Câu trận
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
SỬU	Tị	Dần	Tị	Dần	**NGỌ**
Quý nhân	Canh	Tị	Thân	Tị	Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
TÝ	Tị	Dần		Hợi	**MÙI**
Thiên hậu	Quan	Tài		Tử	Thiên không
Mão	Câu trận	Đằng xà		Thái âm	Tuất
HỢI	**TUẤT**		**DẬU**		**THÂN**
Thái âm	Huyền vũ		Thái thường		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ, Can và Chi cùng an tại một cung địa bàn, trong tứ khóa có khóa khắc, lấy chữ trên của khóa khắc là Tị để làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền, trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 677: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Canh Thân, Nguyệt tướng Mùi, giờ Tý

TÝ	SỬU		DẦN		MÃO
Đằng xà	Quý nhân		Thiên hậu		Can Canh Chi Thân Thái âm
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
HỢI	Mão	Tuất	Mão	Tuất	**THÌN**
Chu tước	Canh	Mão	Thân	Mão	Huyền vũ
Thìn	Sơ		Trung	Mạt	Dậu
TUẤT	Mão		Tuất	Tị	**TỊ**
Thiên hợp	Tài		Phụ	Quan	Thái thường
Mão	Thái âm		Thiên hợp	Thái thường	Tuất
DẬU	**THÂN**		**MÙI**		**NGỌ**
Câu trận	Thanh long		Thiên không		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ. Can và Chi cùng an tại một cung địa bàn, trong tứ khóa có khóa tặc, lấy chữ trên của khóa tặc là Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền, trên cung Tuất địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 678: BÁT CHUYÊN TIẾN

Ngày Canh Thân, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Sửu

TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU
Thiên hợp	Chu tước	Đằng xà	Can Canh Chi Thân Quý nhân
Tị	Ngọ	Mùi	Thân
DẬU	Sửu Ngọ	Sửu Ngọ	**DẦN**
Câu trận	Canh Sửu	Thân Sửu	Thiên hậu
Thìn	Sơ	Trung	Mạt
			Dậu
THÂN	Mão	Sửu	Sửu	**MÃO**
Thanh long	Tài	Phụ	Phụ	Thái âm
	Thái âm	Quý nhân	Quý nhân	
Mão				Tuất
MÙI	**NGỌ**	**TỊ**	**THÌN**
Thiên không	Bạch hổ	Thái thường	Huyền vũ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Bát chuyên tiến

Quẻ chiêm ngày dương, Can và Chi cùng an tại một cung. Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc nên gọi là Bát chuyên tiến. Lấy sơ truyền: kể là 1 tại cung có ấn Can, rồi đếm thuận tới cùng thứ 3 đó là Mão thiên bàn làm sơ truyền, dùng Can thượng thần là Sửu làm trung truyền và làm mạt truyền.

Bát chuyên tiến, chỉ sự tiến lên, sự hưng khởi, sự thành công. Trong tam truyền toàn là Cát tướng như Thái âm, Quý nhân, chỉ sự tài lộc hưng vượng, được Quý nhân giúp đỡ che chở, nhưng vì sơ truyền Mão tác tài thừa Thái âm là sao tượng trưng cho việc lén lút thầm kín, trên Mão là tượng người con gái đi đường nhỏ, ý nói đi lén lút tư riêng do vậy cần đề phòng thê thiếp trong nhà làm chuyện lén lút tư riêng bất lợi cho gia đình.

Trung và mạt truyền tác phụ thừa Quý nhân là tượng Quan nhân tới công đường, ý nói đang lo đường danh lợi nhưng vì ngày Canh thì Sửu là Can mộ,

như vậy là trung và mạt truyền đều gặp mộ, ở đây Sửu là Can thần, Can thần lại nhập mộ nên gọi là **Dĩ Nhật nhập mộ** hay còn gọi là **Dĩ hồn nhập mộ** vì Can mộ gia lên Cung địa bàn có an Can, cả hai cách này đều nói lên điều đang mưu tính còn tối tăm mù mịt, chưa có cách nào để có thể giải toả tháo gỡ được.

Quẻ 679: BÁT CHUYÊN TIẾN

Ngày Canh Thân, Nguyệt tướng Tị, giờ Dần

<table>
<tr><td>THÂN
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">DẬU
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">TUẤT
Thiên hợp

Mùi</td><td>HỢI
Can Canh Chi Thân
Chu tước

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">MÙI
Thiên không

Thìn</td><td>Hợi
Canh</td><td>Hợi
Thân</td><td>Hợi
Thân</td><td>Hợi
Thân</td><td rowspan="2">TÝ
Đằng xà

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt</td></tr>
<tr><td>NGỌ
Bạch hổ

Mão</td><td colspan="4">Sửu Hợi Hợi
Phụ Tử Tử
Quý nhân Chu tước Chu tước</td><td>SỬU
Quý nhân

Tuất</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thái thường

Dần</td><td colspan="2">THÌN
Huyền vũ

Sửu</td><td>MÃO
Thái âm

Tý</td><td colspan="2">DẦN
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên tiến

Quẻ chiêm ngày dương, Can và Chi cùng an tại một cung địa bàn, trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc nên gọi là Bát chuyên tiến. Lấy sơ truyền kể là 1 tại cung có an Can, đếm thuận đến cung thứ 3 tức là Sửu thiên bàn làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần là Hợi thiên bàn để làm trung truyền và làm mạt truyền.

Bát chuyên tiến là quẻ tiến lên, hưng khởi mau lẹ, trước khó khăn sau thuận lợi, trong tam truyền nhất là sơ truyền thừa Quý nhân, đó là điểm được ơn trên giúp đỡ, tin tức, giấy tờ thông suốt, đưa đến mau lẹ, đây là quẻ rất tốt vì sao Chu tước thừa Hợi thiên bàn cùng với can chi tương sinh là điểm rất tốt cho việc đón nhận tín tức, và cũng là điểm có ấn tín, quyền hành nhưng vì Sửu lại là

Can mộ, nên mọi việc đều bị chìm lấp, che khuất đi, không thể tiến triển được, trung và mạt truyền Hợi thuộc thủy thừa Chu tước thuộc hỏa là điểm con chim bị nhận chìm trong nước, ứng điểm bất lợi cho mọi công việc, nhất là đơn, thư tin tức bị kìm hãm hoặc thất lạc, không đi con đường theo ý mình, ở đây Quý nhân nghịch hành, Can Chi ở sau Quý nhân đó là điểm công việc còn bị kìm hãm, trì trệ như sơ truyền Sửu gặp mộ. Tóm lại, đây là quẻ chưa hưng khởi gì được vì còn nhiều lực lượng cản trở, nên phải biết kiên nhẫn chờ thời.

Quẻ 680: BÁT CHUYÊN TIẾN

Ngày Canh Thân, Nguyệt tướng Thìn, giờ Mão

<table>
<tr><td>NGỌ
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">MÙI
Thiên không

Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Bạch hổ

Mùi</td><td>DẬU
Can Canh Chi Thân
Thái thường

Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Câu trận

Thìn</td><td>Dậu
Canh

Sơ</td><td>Tuất
Dậu

Trung</td><td>Dậu
Thân

Mạt</td><td>Tuất
Dậu

Dậu</td><td>TUẤT
Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="2">Hợi
Tử
Thái âm</td><td colspan="2">Dậu
Huynh
Thái thường</td><td>Dậu
Huynh
Thái thường</td><td>HỢI
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Chu tước
Dần</td><td colspan="2">DẦN
Đằng xà
Sửu</td><td colspan="2">SỬU
Quý nhân
Tý</td><td>TÝ
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên tiến

Quẻ chiêm ngày dương, trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, Can và Chi cùng an tại một cung nên gọi là quẻ Bát chuyên tiến. Lấy sơ truyền: bắt đầu kể là một tại cung có an Can, đếm thuận đến cung thứ 3 đó là Hợi thiên bàn làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần đó là Dậu thiên bàn để làm trung truyền và làm mạt truyền.

Bát chuyên tiến là quẻ tiến lên, hưng khởi, mau lẹ, trước khó sau dễ. Ở tam truyền có toàn Cát tướng đó là Thái âm, Thái thường chỉ sự được ban tặng, nhưng vì Thái âm là sao tượng trưng cho việc thầm lén, giấu giếm, ở đây thừa thần của sao Thái âm là Hợi, Thái âm trên Hợi là tượng người đàn bà lõa thể, chỉ sự dâm ô xấu xa nên cần đề phòng kẻ dưới trong nhà làm điều tạp loạn.

Trung và mạt truyền Dậu tác huynh đệ thừa Thái thường có tượng là làm khoán thư, ký kết hợp đồng, ý nói là điểm vui tốt cho công việc, cho phụ nữ nhưng cần đề phòng có sự tranh đoạt về sau. Ở đây Quý nhân thuận hành, Can Chi ở trước Quý nhân, là điểm công việc thuận lợi nhanh chóng phù hợp với quẻ chuyên tiến, nên cần khẩn trương thu xếp công việc của mình thì sẽ thuận lợi.

Quẻ 681: BÁT CHUYÊN TIẾN

Ngày Canh Thân, Nguyệt tướng Mão, giờ Thìn

<table>
<tr><td>THÌN
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">TỊ
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">NGỌ
Thanh long

Mùi</td><td>MÙI
Can Canh Chi Thân
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">MÃO
Chu tước

Thìn</td><td>Mùi
Canh</td><td>Ngọ
Mùi</td><td>Mùi
Thân</td><td>Ngọ
Mùi</td><td rowspan="2">THÂN
Bạch hổ

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt</td></tr>
<tr><td>DẦN
Đằng xà

Mão</td><td colspan="4">Dậu Mùi Mùi
Huynh Phụ Phụ
Thái thường Thiên không Thiên không</td><td>DẬU
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>SỬU
Quý nhân
Dần</td><td colspan="2">TÝ
Thiên hậu
Sửu</td><td colspan="2">HỢI
Thái âm
Tý</td><td>TUẤT
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Bát chuyên tiến

Quẻ chiêm ngày dương, Can và Chi cùng an tại một cung trong tứ khóa không có khóa tặc không có khóa khắc nên gọi là Bát chuyên tiến. Bắtđầu kể là một tại cung có an Can, đếm thuận đến cung thứ 3 đó là Dậu thiên bàn làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần đó là Mùi thiên bàn để làm trung truyền và làm mạt truyền. Bát chuyên tiến là quẻ vượt lên tiến tới, mọi việc đến bao giờ cũng mau lẹ và hưng khởi, nhưng quẻ Bát chuyên cũng ứng điều âm dương tạp loạn, không phân biệt kẻ lớn người nhỏ, cùng thông đồng nhau làm điều bất chính. Trong quẻ, tam truyền có Thái thường thừa Dậu là điểm soạn thảo hợp đồng, điểm có lợi cho phụ nữ nhưng đề phòng có sự tranh đoạt về sau vì Thiên không trên Mùi là điểm tiểu nhân chạy theo lợi nhỏ.

Quẻ 682: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Canh Thân, Nguyệt tướng Dần, giờ Tị

DẦN	MÃO		THÌN		TỊ
Thanh long	Câu trận		Thiên hợp		Can Canh Chi Thân Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
SỬU	Tị	Dần	Tị	Dần	**NGỌ**
Thiên không	Canh	Tị	Thân	Tị	Đằng xà
Thìn	Sơ		Trung	Mạt	Dậu
TÝ	Tị		Dần	Hợi	**MÙI**
Bạch hổ	Quan		Tài	Phụ	Quý nhân
Mão	Chu tước		Thanh long	Thái thường	Tuất
HỢI	**TUẤT**		**DẬU**		**THÂN**
Thái thường	Huyền vũ		Thái âm		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Bát chuyên hữu khắc: Trong quẻ Can và Chi cùng an tại một cung địa bàn, trong tứ khóa có khóa khắc, lấy chữ trên của khóa khắc là Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền, trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 683: BÁT CHUYÊN HỮU KHẮC

Ngày Canh Thân, Nguyệt tướng Sửu, giờ Ngọ

TÝ	SỬU		DẦN		MÃO
Thanh long	Thiên không		Bạch hổ		Can Canh Chi Thân Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
HỢI	Mão	Tuất	Mão	Tuất	**THÌN**
Câu trận	Canh	Mão	Thân	Mão	Huyền vũ
Thìn	Sơ		Trung	Mạt	Dậu
TUẤT	Mão		Tuất	Tị	**TỊ**
Thiên hợp	Tài		Phụ	Quan	Thái âm
Mão	Thái thường		Thiên hợp	Thái âm	Tuất
DẬU	**THÂN**		**MÙI**		**NGỌ**
Chu tước	Đằng xà		Quý nhân		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Bát chuyên hữu khắc

Trong quẻ Can và Chi cùng an tại 1 cung, trong tứ khóa có khóa tặc, dùng chữ trên của khóa tặc đó là Mão thiên bàn làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm trung truyền, trên cung Tuất địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền. Quẻ này có tam truyền **Tị Tuất Mão** cũng thuộc về **Chú ấn khóa** vì Chú là đúc, Ấn là cái phù hiệu hoặc con dấu của chức quyền. Tị là cái lò lửa, Tuất là cái ấn, Mão là cái khuôn đúc, đấy là một vòng khép kín của việc đúc ấn. Ở đây sơ truyền Mão tác tài thừa Thái thường là điềm được cấp trên ban thưởng phẩm cấp, hoặc rất có lợi cho việc yết kiến thượng cấp, rất có lợi cho mọi việc về cầu công danh.

Quẻ 684: BÁT CHUYÊN TIẾN

Ngày Canh Thân, Nguyệt tướng Tý, giờ Mùi

TUẤT Thiên hợp Tị	**HỢI** Câu trận Ngọ	**TÝ** Thanh long Mùi	**SỬU** Can Canh Chi Thân Thiên không Thân
DẬU Chu tước Thìn	Sửu Ngọ Canh Sửu Sơ	Sửu Ngọ Thân Sửu Trung	**DẦN** Bạch hổ Mạt Dậu
THÂN Đằng xà Mão	**MÃO** Tài Thái thường	**SỬU** Phụ Thiên không	**MÃO** Thái thường Phụ Thiên không Tuất
MÙI Quý nhân Dần	**NGỌ** Thiên hậu Sửu	**TỊ** Thái âm Tý	**THÌN** Huyền vũ Hợi

Bát chuyên tiến: Quẻ chiêm ngày dương, Can và Chi cùng an tại một cung, trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc. Bắt đầu kể là một tại cung có an Can, đếm thuận đến cung thứ 3 đó là Mão thiên bàn làm sơ truyền. Dùng Can thượng thần tức là Sửu thiên bàn để làm trung truyền và mạt truyền.

12 QUẺ NGÀY TÂN DẬU

Quẻ 685: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Tân Dậu, Nguyệt tướng Hợi, giờ Dậu

<table>
<tr><td>MÙI
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">THÂN
Thiên không

Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Bạch hổ

Mùi</td><td colspan="2">TUẤT
Thái thường

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">NGỌ
Câu trận

Thìn</td><td>Tý
Tân</td><td>Dần
Tý</td><td>Hợi
Dậu</td><td>Sửu
Hợi</td><td colspan="2">HỢI
Chi Dậu

Huyền vũ

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="3">Sơ
Sửu

Thiên hậu

Trung
Mão

Đằng xà

Mạt
Tị

Thiên hợp</td><td colspan="2">TỊ
Thiên hợp

Mão</td><td colspan="2">TÝ
Can Tân

Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td colspan="2">THÌN
Chu tước

Dần</td><td colspan="2">MÃO
Đằng xà

Sửu</td><td>DẦN
Quý nhân

Tý</td><td colspan="2">SỬU
Thiên hậu

Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc, còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc là Sửu làm sơ truyền, trên cung Sửu địa bàn có Mão thiên bàn, dùng Mão làm trung truyền, trên cung Mão địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền. Tam truyền Sửu Mão Tị (nghịch) gọi là **Chuyển bội cách** trong **Gián truyền khóa**, nghĩa là xoay chuyển trái ngược lại, trái với đạo lý cho nên gọi là quẻ chuyển bội, phàm mọi việc đều có ẩn ý, con người không biết đánh giá hoàn cảnh đang ở chỗ tốt đi tìm chỗ xấu. Ở đây tam truyền có Thiên hậu, Thiên hợp Đằng xà, Can thượng thần là Tý, trung truyền Mão, chi Dậu. Sơ truyền thừa Thiên hợp, mạt truyền thừa Thiên hậu nên gọi là **Giảo đồng Dật nữ** đây là quẻ còn trai tham sắc dụ dỗ đàn bà bỏ chồng theo trai, vì Giảo đồng là người con trai si tình, Dật nữ là người đàn bà tham dâm.

Sơ truyền Sửu tác phụ thừa Thiên hậu có tượng người con gái nhìn trôm người ta, ý nói là người con gái đã đến tuổi lấy chồng thường nhìn lén người khác phái. Trung truyền Mão tác tài thừa Đằng xà là tượng rắn chặn cửa, ý nói có chuyện quan tụng buồn phiền. Mạt truyền Tị tác Quý thừa Thiên hợp là có tin tức giấy tờ.

Ở đây sơ truyền Sửu khắc địa bàn Hợi, trung truyền Mão khắc địa bàn Sửu, như vậy gọi là ngoại chiến. Mạt truyền Tị hỏa khắc Can Tân kim tác Quỷ, đấy là những điềm bất lợi cho bản thân, nhất là quan hệ với người khác giới để tránh hung họa có thể xảy ra.

Quẻ 686: PHỤC NGẬM ĐÔ TRUYỀN

Ngày Tân Dậu , Nguyệt tướng Tuất, giờ Tuất

<table>
<tr><td>TỊ
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">NGỌ
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">MÙI
Thanh long

Mùi</td><td>THÂN
Thiên không

Thân</td></tr>
<tr><td>THÌN
Chu tước

Thìn</td><td>Tuất
Tân

Sơ
Dậu
Huynh
Bạch hổ</td><td>Tuất
Tuất

Trung
Tuất
Phụ
Thái thường</td><td>Dậu
Dậu

Mạt
Mùi
Phụ
Thanh long</td><td>Dậu
Dậu</td><td>DẬU
Chi Dậu
Bạch hổ

Dậu</td></tr>
<tr><td>MÃO
Đằng xà

Mão</td><td colspan="4"></td><td>TUẤT
Can Tân
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẦN
Quý nhân
Dần</td><td>SỬU
Thiên hậu
Sửu</td><td colspan="2">TÝ
Thái âm
Tý</td><td colspan="2">HỢI
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Phục ngậm đô truyền

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên bản vị của nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc. Dùng Chi thượng thần là Dậu làm sơ truyền, vì Dậu là chữ tự hình nên phải dùng Can thượng thần là Tuất làm trung truyền. Tuất hình Mùi, dùng Mùi làm mạt truyền.

Quẻ Phục ngậm vốn có tính cách ứ đọng ngưng trệ, nay trong quẻ còn thêm chữ tự hình thì càng thêm ngưng trệ hơn, nhưng khi đã đến chỗ ngưng trệ cực điểm rồi tất nhiên nó phải được biến thông sang lối khác, bĩ cực tất thái lai. Trong quẻ Can thượng thần sinh Can, Chi thượng thần sinh Chi. Tam truyền có

Thái thường, Thanh long là những cát tướng là điểm chuyển biến có lợi. Quý nhân thuận hành là chỉ về công việc nhanh chóng.

Sơ truyền Dậu tác huynh thừa Bạch hổ là tượng hổ chặn đường, chặn cửa ý nói trong nhà có người lâm bệnh. Trung truyền Tuất tác phụ thừa Thái thường là tượng quan cầm ấn ý nói là điểm tốt về quan tước, nhưng trong nhà bất hòa, kẻ trên người dưới lục đục. Mạt truyền Mùi tác Phụ thừa Thanh long là tượng rồng bị lửa đốt, ý nói vận chưa tới, thời chưa thông nên tĩnh không nên động, nhìn toàn quẻ thì đây là quẻ nên tĩnh, phải biết kiềm chế chờ thời thì mới tránh được những điều tổn hại.

Quẻ 687: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Tân Dậu, Nguyệt tướng Dậu, giờ Hợi

<table>
<tr><td>MÃO
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">THÌN
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Đằng xà

Mùi</td><td>NGỌ
Quý nhân

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">DẦN
Câu trận

Thìn</td><td>Thân
Tân</td><td>Ngọ
Thân</td><td>Mùi
Dậu</td><td>Tị
Mùi</td><td rowspan="2">MÙI
Chi Dậu
Thiên hậu
Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt</td></tr>
<tr><td>SỬU
Thanh long

Mão</td><td colspan="4">Ngọ Thìn Dần
Quan Phụ Tài
Quý nhân Chu tước Câu trận</td><td>THÂN
Can Tân
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên không
Dần</td><td colspan="2">HỢI
Bạch hổ
Sửu</td><td>TUẤT
Thái thường
Tý</td><td colspan="2">DẬU
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc còn lại là khóa sinh khóa tỷ, lấy chữ trên của khóa khắc là Ngọ làm sơ truyền, trên cung Ngọ địa bàn có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm trung truyền, trên cung Thìn địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Sơ truyền **Ngọ Thìn Dần** (nghịch) gọi là **Cố tổ cách** trong **Gián truyền khóa**, nghĩa là náo lại tổ tông, trở lại chỗ đã sinh ra mình, Ngọ thuộc Hỏa, hỏa trường sinh tại Dần, nay truyền nghịch lại Thìn rồi Dần tức là hỏa tìm về chỗ sinh ra nó, tức là tìm lại tổ tông, ý của quẻ là gặp việc gì cũng trở lại gốc xưa,

tiền tài, mưu vọng toại nguyện, người đi sẽ đến nơi, quan vị đặc sắc, duy việc chiêm bệnh thì rất xấu vì ngày Tân kim khắc mạt truyền Dần mộc là chỗ sinh ra sơ truyền Ngọ. Sơ truyền Ngọ tác Quỷ thừa Quý nhân đó là tượng được tiến cử, được tín nhiệm, trung truyền Thìn tác phụ thừa Chu tước là tượng chim bị mắc lưới, ứng điềm công việc bị bế tắc không tiến triển được. Mạt truyền Dần tác Tài thừa Câu trận là tượng gặp điềm bất lợi trong kiện cáo nhưng có lợi về việc đơn thư chuyển đi. Ở đây sơ truyền Ngọ khắc địa bàn Thân kim, mạt truyền Dần khắc địa bàn Thìn thổ, cả hai đều bị ngoại chiến, rất bất lợi cho bản thân, như vậy trong quẻ này mạt truyền Dần sinh sơ truyền Ngọ, sơ truyền Ngọ khắc Can tân kim, những điều bất lợi cho bản thân nhiều hơn thuận lợi, do vậy cần phải nằm yên thủ tĩnh là hơn cả.

Quẻ 688: THIỆP HẠI KHÓA - SÁT VI CÁCH

Ngày Tân Dậu, Nguyệt tướng Thân, giờ Tý

SỬU	DẦN	MÃO	THÌN
Thanh long	Câu trận	Thiên hợp	Chu tước
Tị	Ngọ	Mùi	Thân
TÝ	Ngọ Dần	Tị Sửu	**TỊ**
Thiên không	Tân Ngọ	Dậu Tị	Chi Dậu
			Đằng xà
Thìn	Sơ Trung	Mạt	Dậu
HỢI	Tị Sửu	Dậu	**NGỌ**
Bạch hổ	Tài Phụ	Huynh	Can Tân
	Đằng xà Thanh long	Huyền vũ	Quý nhân
Mão			Tuất
TUẤT	**DẬU**	**THÂN**	**MÙI**
Thái thường	Huyền vũ	Thái âm	Thiên hậu
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Thiệp hại khóa - Sát vi cách: Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, cả 2 khóa đều có số lần được khắc bằng nhau, có một khóa có chữ trên là Tị gia trọng địa bàn (Tý Ngọ Mão Dậu) nên lấy Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền. Gặp quẻ Sát vi cách là đang trong tình trạng tiến thoái lưỡng nan, như người sắp phải qua sông lớn, cần phải đề phòng kẻ tiểu nhân bất nhân, bất nghĩa, biết trù tính đề phòng thì không bị hại, lại càng cẩn thận về tiền bạc vì ở mạt truyền có hào Huynh thừa Huyền vũ, sơ truyền hào tài thừa Đằng xà đó là những dấu hiệu tổn thất tiền bạc, may có sơ truyền Tị là Can

Đức, mạt truyền Dậu là Can Lộc. Mạt truyền Dậu lại là chữ chính Cục, Tị Dậu Sửu là kim cục nên cũng đỡ được một phần tổn thất.

Quẻ 689: PHẢN NGÂM TƯƠNG KHẮC

Ngày Tân Dậu, Nguyệt tướng Mùi, giờ Sửu

HỢI Thanh long Tị		**TÝ** Thiên không Ngọ		**SỬU** Bạch hổ Mùi		**DẦN** Thái thường Thân	
TUẤT Câu trận Thìn		Thìn Tân	Tuất Thìn	Mão Dậu	Dậu Mão	**MÃO** Chi Dậu Huyền vũ Dậu	
DẬU Thiên hợp Mão		Sơ Mão Tài Huyền vũ	Trung Dậu Huynh Thiên hợp	Mạt Mão Tài Huyền vũ		**THÌN** Can Tân Thái âm Tuất	
THÂN Chu tước Dần		**MÙI** Đằng xà Sửu		**NGỌ** Quý nhân Tý		**TỊ** Thiên hậu Hợi	

Phản ngâm tương khắc: Trong quẻ 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia trên cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc, dùng chữ trên của khóa tặc là Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền, trên cung Dậu địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 690: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Tân Dậu, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Dần

DẬU Thiên hợp Tị		**TUẤT** Câu trận Ngọ		**HỢI** Thanh long Mùi		**TÝ** Thiên không Thân	
THÂN Chu tước Thìn		Dần Tân	Ngọ Dần	Sửu Dậu	Tị Sửu	**SỬU** Chi Dậu Bạch hổ Dậu	
MÙI Đằng xà Mão		Sơ Dần Tài Thái thường	Trung Ngọ Quan Quý nhân	Mạt Tuất Phụ Câu trận		**DẦN** Can Tân Thái thường Tuất	
NGỌ Quý nhân Dần		**TỊ** Thiên hậu Sửu		**THÌN** Thái âm Tý		**MÃO** Huyền vũ Hợi	

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có 1 khóa tặc, còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa tặc làm sơ truyền, đó là Dần thiên bàn, trên cung Dần địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm trung truyền, trên cung Ngọ địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền. Tam truyền Dần Ngọ Tuất là Hỏa cục vì tính theo trường sinh cục thì loại Hỏa trường sinh tại Dần, đế vượng tại Ngọ và mộ tại Tuất, đó là 3 chỗ chính yếu của loại Hỏa.

Nếu là quan nhân chiêm hỏi việc đệ trình lên trên thì được may mắn, thường nhân thì có thể bị khẩu thiệt, nhà cửa không yên, nhưng cũng có lợi cho sự yết kiến lên trên để biện bạch cho mình vì sự oan ức. Viêm thượng cách cũng thuộc về hỏa như Chu tước nên cũng ứng việc giấy tờ, tin tức. Ở đây sơ truyền Dần gia Tân tức là Dần tác tài, là do việc tiền bạc mà sinh oán cừu, mạt truyền Câu trận không tránh khỏi việc tranh đấu.

Sơ truyền Dần tác tài thừa Thái thường có tượng là nhìn nghiêng con mắt, ý nói là bị gièm xiểm làm hại mình, trung truyền Ngọ tác Quỷ thừa Quý nhân là tượng được dâng biếu được tiến cử, mạt truyền Tuất tác phụ thừa Câu trận là tượng vào ngục (xấu). Ở đây sơ truyền lấy từ khóa nhất gọi là Can khóa là mọi sự việc đều từ bên ngoài đưa đến và Can thượng thần Dần cũng là sơ truyền khắc Can địa bàn Tuất cũng ứng điềm sự việc đưa từ bên ngoài vào, lợi cho người có hành động trước, hại cho hàng ti hạ. Đây là quẻ có lợi cho nam giới, cho bậc tôn trưởng, hại cho nữ giới và hàng ti hạ.

Quẻ 691: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Tân Dậu, Nguyệt tướng Tị, giờ Mão

<table>
<tr><td>MÙI
Đằng xà

Tị</td><td colspan="2">THÂN
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Thiên hợp

Mùi</td><td colspan="2">TUẤT
Câu trận

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">NGỌ
Quý nhân

Thìn</td><td>Tý
Tân</td><td>Dần
Tý</td><td>Hợi
Dậu</td><td>Sửu
Hợi</td><td colspan="2" rowspan="2">HỢI
Chi Dậu
Thanh long

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ
Sửu
Phụ
Bạch hổ

Trung
Mão
Tài
Huyền vũ

Mạt
Tị
Quan
Thiên hậu</td></tr>
<tr><td>TỊ
Thiên hậu

Mão</td><td colspan="4"></td><td colspan="2">TÝ
Can Tân
Thiên không

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Thái âm
Dần</td><td colspan="2">MÃO
Huyền vũ
Sửu</td><td colspan="2">DẦN
Thái thường
Tý</td><td colspan="2">SỬU
Bạch hổ
Hợi</td></tr>
</table>

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc là Sửu làm sơ truyền, trên cung Sửu địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền, trên cung Mão địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền. Tam truyền Sửu Mão Tị (thuận) gọi là **Xuất hộ cách**, trong Gián truyền khóa vì từ Sửu truyền lại Mão là đi tới cửa (Mão vi môn hộ) và từ Mão truyền đến Tị đã là ra khỏi cửa, cho nên, các việc tìm kiếm hỏi han, thăm viếng đều không gặp tại chỗ, còn mưu tính hay đảm đương sự việc gì cũng tốt vì là tượng hoạt động, thi hành, khởi xuất, người quân tử chắc được tấn phát, còn tiểu nhân vì lòng còn hồ nghi nên có thể không thành công.

Quẻ 692: PHỤC NGẬM ĐÔ TRUYỀN

Ngày Tân Dậu, Nguyệt tướng Thìn, giờ Thìn

TỊ Đằng xà Tị	**NGỌ** Quý nhân Ngọ	**MÙI** Thiên hậu Mùi	**THÂN** Thái âm Thân
THÌN Chu tước Thìn	Tuất / Tân Tuất / Tuất Sơ Dậu Huynh Huyền vũ	Dậu / Dậu Dậu / Dậu Trung Tuất Phụ Thái thường	**DẬU** Chi Dậu Huyền vũ Dậu Mạt Mùi Phụ Thiên hậu
MÃO Thiên hợp Mão			**TUẤT** Can Tân Thái thường Tuất
DẦN Câu trận Dần	**SỬU** Thanh long Sửu	**TÝ** Thiên không Tý	**HỢI** Bạch hổ Hợi

Phục ngậm đô truyền

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên 12 cung địa bàn là bản vị của nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc, dùng Chi thượng thần là Dậu làm sơ truyền, Dậu là chữ tự hình nên phải lấy Can thượng thần là Tuất làm trung truyền, Tuất hình Mùi lấy Mùi làm mạt truyền.

Quẻ 693: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Tân Dậu, Nguyệt tướng Mào, giờ Tị

MÃO	THÌN	TỊ	NGỌ
Đằng xà	Chu tước	Thiên hợp	Câu trận
Tị	Ngọ	Mùi	Thân

DẦN	Thân	Ngọ	Mùi	Tị	MÙI
Quý nhân	Tân	Thân	Dậu	Mùi	Chi Dậu
					Thanh long
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
SỬU	Ngọ	Thìn		Dần	THÂN
Thiên hậu	Quan	Phụ		Tài	Can Tân
	Câu trận	Chu tước		Quý nhân	Thiên không
Mão					Tuất

TÝ	HỢI	TUẤT	DẬU
Thái âm	Huyền vũ	Thái thường	Bạch hổ
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc là Ngọ làm sơ truyền, trên cung Ngọ địa bàn có Thìn thiên bàn, lấy Thìn làm trung truyền, trên cung Thìn địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền. Tam truyền Ngọ Thìn Dậu (nghịch) gọi là **Cố tổ cách** nghĩa là náo lại tổ tông, trở lại chỗ đã sinh ra mình. Ngọ thuộc Hỏa mà Hoả thì trường sinh tại Dần, nay từ Ngọ truyền nghịch lại Thìn rồi Dần tức là lần tìm đến chỗ sinh ra mình. Phàm chiêm gặp việc gì cũng có ý trở lại gốc xưa. Tiền tài, mưu vọng toại nguyện, người đi sẽ đến nơi, cầu quan vị rất tốt, như chiêm bệnh thì xấu vì ngày Tân kim khắc mạt truyền Dần mộc, sơ truyền Ngọ tác Quỷ thừa Câu trận, sơ truyền Ngọ lại là Can bại.

Quẻ 694: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Tân Dậu, Nguyệt tướng Dần, giờ Ngọ

SỬU	DẦN		MÃO		THÌN
Đằng xà	Quý nhân		Thiên hậu		Thái âm
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TÝ	Ngọ	Dần	Tị	Sửu	**TỊ**
Chu tước	Tân	Ngọ	Dậu	Tị	Chi Dậu
					Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
	Tị	Sửu		Dậu	
HỢI	Quan	Phụ		Huynh	**NGỌ**
Thiên hợp	Huyền vũ	Đằng xà		Thanh long	Can Tân
					Thái thường
Mão					Tuất
TUẤT	**DẬU**		**THÂN**		**MÙI**
Câu trận	Thanh long		Thiên không		Bạch hổ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có hai khóa khắc, khóa có chữ trên là Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm mạt truyền.

Quẻ 695: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Tân Dậu, Nguyệt tướng Sửu, giờ Mùi

HỢI	TÝ		SỬU		DẦN
Thiên hợp	Chu tước		Đằng xà		Quý nhân
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
TUẤT	Thìn	Tuất	Mão	Dậu	**MÃO**
Câu trận	Tân	Thìn	Dậu	Mão	Chi Dậu
					Thiên hậu
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
	Mão	Dậu		Mão	
DẬU	Tài	Huynh		Tài	**THÌN**
Thanh long	Thiên hậu	Thanh long		Thiên hậu	Can Tân
					Thái âm
Mão					Tuất
THÂN	**MÙI**		**NGỌ**		**TỊ**
Thiên không	Bạch hổ		Thái thường		Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia trên cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khoá tương khắc, lấy chữ trên của khóa tặc là Mão làm sơ truyền, trên cung Mão địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền, trên cung Dậu địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 696: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Tân Dậu, Nguyệt tướng Tý, giờ Thân

DẬU	**TUẤT**		**HỢI**		**TÝ**
Thanh long	Câu trận		Thiên hợp		Chu tước
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
THÂN	Dần	Ngọ	Sửu	Tị	**SỬU**
Thiên không	Tân	Dần	Dậu	Sửu	Chi Dậu
					Đằng xà
Thìn	Sơ	Trung	Mạt		Dậu
MÙI	Dần	Ngọ	Tuất		**DẦN**
Bạch hổ	Tài	Quan	Phụ		Can Tân
	Quý nhân	Thái thường	Câu trận		Quý nhân
Mão					Tuất
NGỌ	**TỊ**		**THÌN**		**MÃO**
Thái thường	Huyền vũ		Thái âm		Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa tặc, còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa tặc là Dần làm sơ truyền, trên cung Dần địa bàn có Ngọ thiên bàn, lấy Ngọ làm trung truyền, trên cung Ngọ địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền. Tam truyền Dần Ngọ Tuất là **Hỏa cục** trong **Toàn cục khóa,** Hoả cục còn gọi là **Lâm thượng cách** vì hỏa là lửa, vốn nóng nhẹ có tính viêm thượng nghĩa là hơi nóng bay lên trên. Phàm quan nhân chiêm hỏi việc đệ trình tấu đối lên trên thì được may mắn, được lãnh trách nhiệm quan trọng do cấp trên giao cho, ấy là danh dự lớn rất được hoan hỷ hài lòng, thường nhân chiêm gặp quẻ này có thể bị khẩu thiệt, nhưng cũng có lợi về sự yết kiến quan trên, người cầu quan chức thì quẻ này rất tốt vì Ngọ là chữ chính Cục táo quan.

12 QUẺ NGÀY NHÂM TUẤT

Quẻ 697: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Tuất, Nguyệt tướng Hợi, giờ Tuất

<table>
<tr><td>NGỌ
Thiên hợp
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Câu trận
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thanh long
Mùi</td><td>ĐẬU
Thiên không
Thân</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chu tước

Thìn</td><td>Tý
Nhâm
Sơ</td><td>Sửu
Tý
Trung</td><td>Hợi
Tuất
Mạt</td><td>Tý
Hợi
Sửu</td><td>TUẤT
Bạch hổ

Dậu</td></tr>
<tr><td>THÌN
Đằng xà

Mão</td><td>Hợi
Huynh
Thái thường</td><td>Tý
Huynh
Huyền vũ</td><td>Sửu
Quan
Thái âm</td><td></td><td>HỢI
Chi Tuất
Thái thường

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Quý nhân

Dần</td><td colspan="2">DẦN
Thiên hậu

Sửu</td><td>SỬU
Thái âm

Tý</td><td></td><td>TÝ
Can Nhâm
Huyền vũ
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa: Trong tứ khóa chỉ có một khóa tặc còn lại là khóa khắc, khóa tỷ, lấy chữ trên của khóa tặc là Hợi để làm sơ truyền. Trên cung Hợi địa bàn có Tý thiên bàn, dùng Tý làm trung truyền, trên cung tý địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền. Tam truyền **Hợi Tý Sửu** (thuận) thuộc về Đại phương Bắc của **Liên châu khóa** và cũng còn thuộc về **Tam kỳ liên châu**, vì Hợi Tý Sửu là Nhật nguyệt tinh, ứng điềm rất tốt, nếu tam truyền, thứ nhất là sơ truyền của quẻ này thừa Cát tướng là Thái thường là quẻ rất tốt, quẻ này tam truyền thuận nên việc gì định làm hay đang làm thì cứ việc tiến lên không chần chừ, nhưng vì ngày Nhâm Tuất thì Tý và Sửu ngộ Tuần không nên phải dừng lại và thoái lui thì mới tránh khỏi họa.

Quẻ 698: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Tuất, Nguyệt tướng Tuất, giờ Hợi

THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI
Đằng xà Tị	Quý nhân Ngọ	Thiên hậu Mùi	Thái âm Thân
MÃO	Tuất Dậu Nhâm Tuất	Dậu Thân Tuất Dậu	**THÂN**
Chu tước Thìn	Sơ: Tuất / Quan / Bạch hổ Trung: Dậu / Phụ / Thái thường Mạt: Thân / Phụ / Huyền vũ		Huyền vũ Dậu
DẦN			**DẬU**
Thiên hợp Mão			Chi Tuất Thái thường Tuất
SỬU	**TÝ**	**HỢI**	**TUẤT**
Câu trận Dần	Thanh long Sửu	Thiên không Tý	Can Nhâm Bạch hổ Hợi

Nguyên thủ khóa: Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc, còn lại là khóa sinh. Lấy chữ trên của khóa khắc là Tuất làm sơ truyền, trên cung Tuất địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền, trên cung Dậu địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền.

Quẻ 699: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Tuất, Nguyệt tướng Dậu, giờ Tý

DẦN	MÃO	THÌN	TỊ
Thiên hợp Tị	Chu tước Ngọ	Đằng xà Mùi	Quý nhân Thân
SỬU	Thân Tị Nhâm Thân	Mùi Thìn Tuất Mùi	**NGỌ**
Câu trận Thìn	Sơ: Tị / Tài / Quý nhân Trung: Dần / Tử / Thiên hợp Mạt: Hợi / Huynh / Thiên không		Thiên hậu Dậu
TÝ			**MÙI**
Thanh long Mão			Chi Tuất Thái âm Tuất
HỢI	**TUẤT**	**DẬU**	**THÂN**
Thiên không Dần	Bạch hổ Sửu	Thái thường Tý	Can Nhâm Huyền vũ Hợi

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc, còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc là Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền, trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền.

Quẻ 700: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Tuất, Nguyệt tướng Thân, giờ Sửu

<table>
<tr><td>TÝ
Thanh long

Tị</td><td colspan="2">SỬU
Câu trận

Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Thiên hợp

Mùi</td><td>MÃO
Chu tước

Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">HỢI
Thiên không

Thìn</td><td>Ngọ
Nhâm</td><td>Sửu
Ngọ</td><td>Tị
Tuất</td><td>Tý
Tị</td><td rowspan="2">THÌN
Đằng xà

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Trung Mạt</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Bạch hổ

Mão</td><td colspan="4">Ngọ Sửu Thân
Tài Quan Phụ
Thiên hậu Câu trận Huyền vũ</td><td>TỊ
Chi Tuất
Quý nhân

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Thái thường

Dần</td><td colspan="2">THÂN
Huyền vũ

Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Thái âm

Tý</td><td>NGỌ
Can Nhâm
Thiên hậu
Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa tặc còn lại là khóa sinh khóa khắc, lấy chữ trên của khóa tặc là Ngọ làm sơ truyền, trên cung Ngọ địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền.

Quẻ 701: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Nhâm Tuất, Nguyệt tướng Mùi, giờ Dần

TUẤT	HỢI		TÝ		SỬU
Thanh long	Thiên không		Bạch hổ		Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
DẬU	Thìn	Dậu	Mão	Thân	**DẦN**
Câu trận	Nhâm	Thìn	Tuất	Mão	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
THÂN	Thìn	Dậu		Dần	**MÃO**
Thiên hợp	Quan	Phụ		Tử	Chi Tuất
	Thiên hậu	Câu trận		Huyền vũ	Thái âm
Mão					Tuất
MÙI	**NGỌ**		**TỊ**		**THÌN**
Chu tước	Đằng xà		Quý nhân		Can Nhâm
					Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp khắc cách: Trong tứ khóa có 3 khóa khắc, khóa có chữ trên là Thìn được khắc nhiều lần hơn, lấy Thìn làm sơ truyền, trên cung Thìn địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền, trên cung Dậu địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 702: ĐAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Nhâm Tuất, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Mão

THÂN	DẬU		TUẤT		HỢI
Thiên hợp	Câu trận		Thanh long		Thiên không
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÙI	Dần	Tị	Sửu	Thìn	**TÝ**
Chu tước	Nhâm	Dần	Tuất	Sửu	Bạch hổ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
NGỌ	Thìn	Mùi		Tuất	**SỬU**
Đằng xà	Quan	Quan		Quan	Chi Tuất
	Thiên hậu	Chu tước		Thanh long	Thái thường
Mão					Tuất
TỊ	**THÌN**		**MÃO**		**DẦN**
Quý nhân	Thiên hậu		Thái âm		Can Nhâm
					Huyền vũ
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, nhưng có một khóa có chữ trên là Thìn thổ khắc Can Nhâm thủy. Lấy Thìn làm sơ truyền, trên cung Thìn địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền, trên cung Mùi địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền. Đây là quẻ sự việc phát xuất từ bên ngoài - khởi xướng từ nơi khác đến, cả 3 hào đều là hào Quan quỷ là điểm rất xấu, nhưng may ở Can thượng thần là Dần mộc được địa bàn sinh, được Thiên tướng sinh, Chi và Chi thượng thần vượng tướng. Ở tam truyền có Cát tướng là Thanh long, Thiên hậu nên cũng giảm nhẹ rủi ro, dù tam truyền tác Quỷ cục nhưng may nhờ có Can thượng thần Dần khắc chế như vậy là có cứu thần do vậy quẻ trước hung sau hiền.

Quẻ 703: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Tuất, Nguyệt tướng Tị, giờ Thìn

<table>
<tr><td>NGỌ
Đằng xà
Tị</td><td colspan="2">MÙI
Chu tước
Ngọ</td><td colspan="2">THÂN
Thiên hợp
Mùi</td><td>DẬU
Câu trận
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">TỊ
Quý nhân

Thìn</td><td>Tý
Nhâm

Sơ</td><td>Sửu
Tý

Trung</td><td>Hợi
Tuất

Mạt</td><td>Tý
Hợi

Dậu</td><td>TUẤT
Thanh long</td></tr>
<tr><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td>THÌN
Thiên hậu

Mão</td><td colspan="4">Hợi
Huynh
Thiên không

Tý
Huynh
Bạch hổ

Sửu
Quan
Thái thường</td><td>HỢI
Chi Tuất
Thiên không

Tuất</td></tr>
<tr><td>MÃO
Thái âm

Dần</td><td colspan="2">DẦN
Huyền vũ

Sửu</td><td>SỬU
Thái thường

Tý</td><td colspan="2">TÝ
Can Nhâm
Bạch hổ

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa tặc còn lại là khóa khắc khóa tỷ. Lấy chữ trên của khóa tặc là Hợi làm sơ truyền, trên cung Hợi địa bàn có Tý thiên bàn, lấy Tý làm trung truyền, trên cung Tý địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm mạt truyền.

Quẻ 704: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Tuất, Nguyệt tướng Thìn, giờ Tị

THÌN Đằng xà Tị	TỊ Chu tước Ngọ	NGỌ Thiên hợp Mùi	MÙI Câu trận Thân
MÃO Quý nhân Thìn	Tuất Nhâm | Dậu Tuất Sơ Tuất Trung Dậu Mạt Thân	Dậu Tuất | Thân Dậu	THÂN Thanh long Dậu
DẦN Thiên hậu Mão	Quan Bạch hổ Phụ Thiên không Phụ Thanh long		DẬU Chi Tuất Thiên không Tuất
SỬU Thái âm Dần	TÝ Huyền vũ Sửu	HỢI Thái thường Tý	TUẤT Can Nhâm Bạch hổ Hợi

Nguyên thủ khóa: Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc là Tuất làm sơ truyền, trên cung Tuất địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền, trên cung Dậu địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền. Tam truyền của quẻ là Thân Dậu Tuất thuộc về **đại phương Tây** trong **Liên châu khóa**. Sơ truyền Tuất tác Quỷ thừa Bạch hổ mạt truyền Thân tác phụ thừa Thanh long, quẻ như vậy gọi là **Nhất bi nhất hỷ cách** là quẻ một vui một buồn, Bạch hổ tuy là một hung tướng nhưng thừa thần của mạt truyền là Thân sinh Can, và Thanh long ở mạt truyền lại là một Cát tướng, cũng như có kẻ dữ hại mình nhưng liền đó lại có người tốt tới trợ giúp mình và cũng gọi quẻ là Hạnh trung bất hạnh.

Quẻ 705: NGUYÊN THỦ KHÓA

Ngày Nhâm Tuất, Nguyệt tướng Mào, giờ Ngọ

DẦN Đằng xà Tị	**MÃO** Quý nhân Ngọ		**THÌN** Thiên hậu Mùi		**TỊ** Thái âm Thân		
SỬU Chu tước Thìn	Thân Nhâm Sơ	Tị Thân Trung	Mùi Tuất Mạt	Thìn Mùi Dậu	**NGỌ** Huyền vũ Dậu		
TÝ Thiên hợp Mão	Tị Tài Thái âm	Dần Tử Đằng xà	Hợi Huynh Câu trận		**MÙI** Chi Tuất Thái thường Tuất		
HỢI Câu trận Dần	**TUẤT** Thanh long Sửu		**DẬU** Thiên không Tý		**THÂN** Can Nhâm Bạch hổ Hợi		

Nguyên thủ khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa khắc còn lại là khóa sinh, lấy chữ trên của khóa khắc là Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm trung truyền, trên cung Dần địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Trong quẻ mạt truyền Hợi thuỷ sinh trung truyền Dần mộc, trung truyền Dần mộc sinh mạt truyền Tị hỏa, mạt truyền Tị hỏa bị Can Nhâm thuỷ khắc, như vậy gọi là quẻ **Cầu tài đại hoạch cách**.

Cầu tài đại hoạch là được nhiều tiền tài, vì từ mạt truyền sinh cho trung làm cho trung mạnh lên, rồi trung lại sinh cho sơ làm cho sơ mạnh lên, và sơ bị Can khắc vậy là sơ là tài của Can, đó là tiền tài bắt đầu từ mạt gia tăng dần lên đến sơ và sơ là tài của Can được dẫn nhiều lớp để đến tay mình. Sơ truyền Tị tác tài thừa Thái âm là tượng người con gái nằm gối, là tượng ưu sầu khẩu thiệt. Trung truyền Dần tác tử tôn thừa Đằng xà là tượng rắn mọc sừng ý nói nên khởi động công việc để tiến tới việc mình đang làm. Mạt truyền Hợi tác huynh thừa Câu trận là tượng lính đội mũ quan (xấu) ý nói không biết bổn phận của mình. Ở đây sơ truyền Tị hỏa khắc địa bàn Thân kim đó là sự việc từ bên ngoài đưa đến, lợi cho người hành động trước và có hại cho hàng ti hạ. Căn cứ vào thần tướng và tam truyền quẻ thì việc cầu tài hoạch phát nhưng sẽ hoạch phá,

do chủ quan không biết rõ bổn phận của mình, nên phải hết sức thận trọng mà dừng lại đúng lúc.

Quẻ 706: TRÙNG THẨM KHÓA

Ngày Nhâm Tuất, Nguyệt tướng Dần, giờ Thân

<table>
<tr><td>TỶ
Thiên hợp

Tị</td><td colspan="2">SỬU
Chu tước

Ngọ</td><td colspan="2">DẦN
Đằng xà

Mùi</td><td>MÃO
Quý nhân

Thân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Câu trận

Thìn</td><td>Ngọ
Nhâm
Sơ</td><td>Sửu
Ngọ
Trung</td><td>Tị
Tuất
Mạt</td><td>Tý
Tị
</td><td>THÌN
Thiên hậu

Dậu</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thanh long

Mão</td><td>Ngọ
Tài
Huyền vũ</td><td>Sửu
Quan
Chu tước</td><td>Thân
Phụ
Bạch hổ</td><td></td><td>TỊ
Chi Tuất
Thái âm

Tuất</td></tr>
<tr><td>DẬU
Thiên không

Dần</td><td colspan="2">THÂN
Bạch hổ

Sửu</td><td colspan="2">MÙI
Thái thường

Tý</td><td>NGỌ
Can Nhâm
Huyền vũ

Hợi</td></tr>
</table>

Trùng thẩm khóa

Trong tứ khóa chỉ có một khóa tặc còn lại là khóa sinh khóa khắc, lấy chữ trên của khóa tặc là Ngọ làm sơ truyền, trên cung Ngọ địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Thân thiên bàn, lấy Thân làm mạt truyền. Trong quẻ sơ truyền Ngọ sinh trung truyền Sửu, trung truyền Sửu sinh mạt truyền Thân, mạt truyền Thân sinh Can Nhâm, như vậy gọi là **Tam truyền đệ sinh Can cách**. Quẻ như vậy là được nhiều người, nhiều nơi cùng tiến cử, giới thiệu, giúp đỡ để cho mình khá lên. Mạt truyền Thân lại là Can sinh, sinh cho Can Nhâm, nên việc giúp đỡ lại càng mạnh nhưng vì trung truyền Sửu tác Quỷ thừa Chu tước, sơ truyền Ngọ tác tài thừa Huyền vũ và mạt truyền Thân thừa Bạch hổ là điềm hung.

Quẻ 707: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Nhâm Tuất, Nguyệt tướng Sửu, giờ Thân

TUẤT Thanh long Tị	**HỢI** Câu trận Ngọ		**TÝ** Thiên hợp Mùi		**SỬU** Chu tước Thân
DẬU Thiên không Thìn	Thìn Nhâm	Dậu Thìn	Mão Tuất	Thân Mão	**DẦN** Đằng xà Dậu
THÂN Bạch hổ Mão	Sơ Thìn Quan Thiên hậu	Trung Dậu Phụ Thiên không	Mạt Dần Tử Đằng xà		**MÃO** Chi Tuất Quý nhân Tuất
MÙI Thái thường Dần	**NGỌ** Huyền vũ Sửu		**TỊ** Thái âm Tý		**THÌN** Can Nhâm Thiên hậu Hợi

Thiệp khắc cách: Trong tứ khóa có 3 khóa khắc, khóa có chữ trên là Thìn được khắc nhiều lần hơn, lấy Thìn làm sơ truyền, trên cung Thìn địa bàn có Dậu thiên bàn, lấy Dậu làm trung truyền, trên cung Dậu địa bàn có Dần thiên bàn, lấy Dần làm mạt truyền.

Quẻ 708: DAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Nhâm Tuất, Nguyệt tướng Tý, giờ Dậu

THÂN	DẬU		TUẤT		HỢI
Thanh long	Thiên không		Bạch hổ		Thái thường
Tị	Ngọ		Mùi		Thân
MÙI	Dần	Tị	Sửu	Thìn	**TÝ**
Câu trận	Nhâm	Dần	Tuất	Sửu	Huyền vũ
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
NGỌ	Thìn	Mùi		Tuất	**SỬU**
Thiên hợp	Quan	Quan		Quan	Chi Tuất
	Đằng xà	Câu trận		Bạch hổ	Thái âm
Mão					Tuất
TỊ	**THÌN**		**MÃO**		**DẦN**
Chu tước	Đằng xà		Quý nhân		Can Nhâm
					Thiên hậu
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách: Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc, nhưng có một khóa có chữ trên là Thìn thổ khắc Can Nhâm thuỷ, lấy Thìn làm sơ truyền, trên cung Thìn địa bàn có Mùi thiên bàn, lấy Mùi làm trung truyền, trên cung Mùi địa bàn có Tuất thiên bàn, lấy Tuất làm mạt truyền. Đây là quẻ sự việc khởi lên từ bên ngoài, từ nơi khác đến, đây là quẻ xấu vì cả tam truyền đều là hào quan quỷ nhưng may nhờ có cứu thần là Can thượng thần Dần mộc khắc chế Quỷ thổ nên tai họa cũng giảm đi một phần.

12 QUẺ NGÀY QUÝ HỢI

Quẻ 709: PHỤC NGẬM ĐỒ TRUYỀN

Ngày Quý Hợi, Nguyệt tướng Hợi, giờ Hợi

TỊ	NGỌ		MÙI		THÂN
Quý nhân Tị	Thiên hậu Ngọ		Thái âm Mùi		Huyền vũ Thân
THÌN	Sửu	Sửu	Hợi	Hợi	**DẬU**
Đằng xà	Quý	Sửu	Hợi	Hợi	Thái thường
Thìn	Sơ		Trung	Mạt	Dậu
MÃO	Hợi		Sửu	Mùi	**TUẤT**
Chu tước	Huynh		Quan	Quan	Bạch hổ
Mão	Thiên không		Câu trận	Thái âm	Tuất
DẦN	**SỬU**		**TÝ**		**HỢI**
Thiên hợp	Can Quý Câu trận		Thanh long		Chi Hợi Thiên không
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phục ngậm đồ truyền: Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên cung địa bàn là bản vị của nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc. Dùng Chi thượng thần là Hợi làm sơ truyền vì Hợi là chữ tự hình nên phải lấy Can thượng thần là Sửu làm trung truyền. Sửu hình Mùi dùng Mùi làm mạt truyền. Quẻ Phục ngậm vốn ứng việc bị ngưng trệ, nay lại có thêm chữ tự hình thì sự việc càng bị đình đốn ngưng trệ hơn, nếu có canh cải thay đổi sang hướng khác thì may có cơ hội thay đổi tình hình. Trong tam truyền có tới 2 hào quan quỷ mà không có hào giải cứu việc đã xấu còn xấu thêm, vả lại sơ truyền Hợi tác Huynh thừaThiên không là điềm có đơn từ vu khống kiện cáo xâm hại đến bản thân mình.

Quẻ 710: BIỆT TRÁCH ÂM NHẬT

Ngày Quý Hợi, Nguyệt tướng Tuất, giờ Tý

MÃO	THÌN		TỊ		NGỌ
Chu tước Tị	Đằng xà Ngọ		Quý nhân Mùi		Thiên hậu Thân
DẦN	Hợi	Dậu	Dậu	Mùi	**MÙI**
Thiên hợp	Quý	Hợi	Hợi	Dậu	Thái âm
Thìn	Sơ		Trung	Mạt	Dậu
SỬU	Mão		Hợi	Hợi	**THÂN**
Câu trận	Tử		Huynh	Huynh	Huyền vũ
Mão	Chu tước		Thiên không	Thiên không	Tuất
TÝ	**HỢI**		**TUẤT**		**DẬU**
Thanh long	Can Quý Thiên không		Bạch hổ		Chi Hợi Thái thường
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Biệt trách âm nhật

Quẻ chiêm ngày âm, trong tứ khóa không có khóa tặc không có khóa khắc, cũng không có khóa Dao khắc. Dùng tiền Chi tam hợp tức là chữ đứng trước Chi của ngày chiêm quẻ trong bộ tam hợp sắp đọc tới, đó là Mão để làm sơ truyền, dùng Can thượng thần để làm trung truyền và mạt truyền, đó là Hợi thiên bàn.

Biệt trách tức là trách nhiệm riêng biệt, công việc không phải do mình chủ động, phải nhờ cậy người khác, cũng gọi là quẻ chẳng đủ vì 2 khóa cùng ở một cung , vả lại đây là một quẻ xấu vì trung và mạt truyền là hào huynh là hào phá tài lại thừa Thiên không là sao gian manh, trộm cướp, nhưng Thiên không trên Hợi là có chuyện về đơn từ kiện cáo vu khống xâm hại bản thân.

Sơ truyền Mão tác tử tôn thừa Chu tước là tượng con chim nằm yên trong ổ, ý nói về đơn thư tin tức bị chậm trễ. Trung truyền Hợi tác huynh thừa Thiên không là có chuyện đơn thư vu khống làm hại mình. Trung và mạt truyền Hợi bị Can địa bàn Sửu khắc lên (nội chiến) đó là sự việc làm hại mình, vu khống mình bằng đơn thư là do từ trong nội bộ mà ra, việc này lợi cho người nữ và lợi cho người hành động sau nhưng rất tai hại cho hàng tôn trưởng.

Quẻ 711: THIỆP HẠI KHÓA - KIẾN CƠ CÁCH

Ngày Quý Hợi, Nguyệt tướng Dậu, giờ Sửu

<table>
<tr><td>SỬU
Câu trận
Tị</td><td colspan="2">DẦN
Thiên hợp
Ngọ</td><td colspan="2">MÃO
Chu tước
Mùi</td><td>THÌN
Đằng xà
Thân</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thanh long
Thìn</td><td>Dậu
Quý
Sơ</td><td>Tị
Dậu
Trung</td><td>Mùi
Hợi
Mạt</td><td>Mão
Mùi
Dậu</td><td>TỊ
Quý nhân</td></tr>
<tr><td>HỢI
Thiên không
Mão</td><td>Mùi
Quan
Thái âm</td><td>Mão
Tử
Chu tước</td><td>Hợi
Huynh
Thiên không</td><td></td><td>NGỌ
Thiên hậu
Tuất</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Bạch hổ
Dần</td><td colspan="2">DẬU
Can Quý
Thái thường
Sửu</td><td colspan="2">THÂN
Huyền vũ
Tý</td><td>MÙI
Chi Hợi
Thái âm
Hợi</td></tr>
</table>

Kiến cơ cách

Trong tứ khóa có hai khóa khắc, đều có số dược khắc bằng nhau, có một khóa có chữ trên là Mùi gia mạnh địa bàn (Dần Thân Tị Hợi) nên lấy Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền, trên

cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Đây là quẻ tuỳ thời mà xử sự, tuỳ cơ ứng biến tránh nơi nguy tìm nơi yên ổn "Kiến cơ nhi tác" nên bỏ cái lợi nhỏ để theo đuổi mục đích lớn hơn. Quẻ này chi thượng thần sinh Can thượng thần, Can Chi tỷ hòa, Can địa bàn sinh Can thượng thần đó là những điều kiện thuận lợi để tiến lên, vả lại tam truyền Hợi Mão Mùi là mộc cục, còn gọi là Khúc trực cách có nghĩa là trước cong sau thẳng, trước khó sau dễ.

Quẻ 712: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Quý Hợi, Nguyệt tướng Thân, giờ Dần

<table>
<tr><td>HỢI
Thiên không
Tị</td><td colspan="2">TÝ
Bạch hổ
Ngọ</td><td colspan="2">SỬU
Thái thường
Mùi</td><td>DẦN
Huyền vũ
Thân</td></tr>
<tr><td>TUẤT
Thanh long

Thìn</td><td>Mùi
Quý

Sơ</td><td>Sửu
Mùi

Trung</td><td>Tị
Hợi

Mạt</td><td>Hợi
Tị

Dậu</td><td>MÃO
Thái âm</td></tr>
<tr><td>DẬU
Câu trận

Mão</td><td>Tị
Tài
Quý nhân</td><td>Hợi
Huynh
Thiên không</td><td>Tị
Tài
Quý nhân</td><td></td><td>THÌN
Thiên hậu

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÂN
Thiên hợp

Dần</td><td colspan="2">MÙI
Can Quý
Chu tước
Sửu</td><td colspan="2">NGỌ
Đằng xà

Tý</td><td>TỊ
Chi Hợi
Quý nhân
Hợi</td></tr>
</table>

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc, lấy chữ trên của khóa tặc là Tị làm sơ truyền. Trên cung Tị địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 713: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Quý Hợi, Nguyệt tướng Mùi, giờ Mão

DẬU Câu trận Tị		**TUẤT** Thanh long Ngọ		**HỢI** Thiên không Mùi		**TÝ** Bạch hổ Thân	
THÂN Thiên hợp Thìn		Tị Quý Sơ	Dậu Tị Trung	Mão Hợi Mạt	Mùi Mão Tị	**SỬU** Thái thường Dậu	
MÙI Chu tước Mão		Dậu Phụ Câu trận	Sửu Quan Thái thường	Tài Quý nhân		**DẦN** Huyền vũ Tuất	
NGỌ Đằng xà Dần		**TỊ** Can Quý Quý nhân Sửu		**THÌN** Thiên hậu Tý		**MÃO** Chi Hợi Thái âm Hợi	

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 3 khóa tặc, khóa có chữ trên là Dậu bị tặc nhiều lần hơn, chọn Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Thiệp tặc tức là bị xung đột, bị đấu tranh, trải qua khó khăn vất vả, sơ truyền thừa Câu trận lại càng nói lên điều đó, may nhờ mạt truyền thừa Quý nhân, nên thiệt hại cũng giảm đi. Tam truyền là Tị Dậu Sửu là **Kim cục** trong Toàn cục khóa còn gọi là **Tòng cách cách**. Quẻ chiêm ngày Quý Hợi nên Kim cục sinh Can Quý thuỷ do vậy bản thân được Cát lợi nhưng dù sao Kim cục cũng là quẻ tuỳ tình hình mà thay đổi, mà cải cách theo một khuôn mẫu mới.

Quẻ 714: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Quý Hợi, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Thìn

MÙI Chu tước Tị	THÂN Thiên hợp Ngọ		ĐẬU Câu trận Mùi		TUẤT Thanh long Thân
NGỌ Đằng xà Thìn	Mão Quý Sơ	Tị Mão Trung	Sửu Hợi Mạt	Mão Sửu	HỢI Thiên không Dậu
TỊ Quý nhân Mão	Sửu Quan Thái thường	Mão Tử Thái âm	Tị Tài Quý nhân		TÝ Bạch hổ Tuất
THÌN Thiên hậu Dần	MÃO Can Quý Thái âm Sửu		DẦN Huyền vũ Tý		SỬU Chi Hợi Thái thường Hợi

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có 2 khóa khắc, khóa có chữ trên là Sửu được khắc nhiều lần hơn. Chọn Sửu làm sơ truyền, trên cung Sửu địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền, trên cung Mão địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 715: PHỤC NGẬM ĐÔ TRUYỀN

Ngày Quý Hợi, Nguyệt tướng Tị, giờ Tị

TỊ Chu tước Tị	NGỌ Thiên hợp Ngọ		MÙI Câu trận Mùi		THÂN Thanh long Thân
THÌN Đằng xà Thìn	Sửu Quý Sơ	Sửu Sửu Trung	Hợi Hợi Mạt	Hợi Hợi	DẬU Thiên không Dậu
MÃO Quý nhân Mão	Hợi Huynh Thái thường	Sửu Quan Thái âm	Mùi Quan Bạch hổ		TUẤT Bạch hổ Tuất
DẦN Thiên hậu Dần	SỬU Can Quý Thái âm Sửu		TÝ Huyền vũ Tý		HỢI Chi Hợi Thái thường Hợi

Phục ngậm đô truyền

Trong quẻ 12 chữ thiên bàn chữ nào cũng gia trên cung địa bàn bản vị của nó, trong tứ khóa không có khóa tương khắc. Dùng chi thượng thần là Hợi làm sơ truyền, Hợi là chữ tự hình nên phải lấy Can thượng thần là Sửu làm trung truyền, Sửu hình Tuất nên lấy Tuất làm mạt truyền. Sơ truyền Hợi là chữ tự hình là loại hình xấu và nặng nề nhất, sau đó trung truyền vừa hình vừa xung, mạt truyền tác Quỷ, từ chỗ khởi đầu đến lúc kết thúc toàn gặp khó khăn, tam truyền có tới 2 hào tác Quỷ mà không được hào giải cứu, vả lại Phục ngậm là nằm một chỗ mà than thở, do vậy không nên hành động vội vã, thủ tĩnh thì bản thân còn được yên ổn hơn là hoạt động vì càng hành động càng gánh lấy bi thương và tán tài.

Quẻ 716: ĐAO KHẮC KHÓA - CAO THỈ CÁCH

Ngày Quý Hợi, Nguyệt tướng Thìn, giờ Ngọ

<table>
<tr><td>MÃO
Quý nhân
Tị</td><td colspan="2">THÌN
Thiên hậu
Ngọ</td><td colspan="2">TỊ
Thái âm
Mùi</td><td>NGỌ
Huyền vũ
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">DẦN
Đằng xà

Thìn</td><td>Hợi
Quý</td><td>Dậu
Hợi</td><td>Dậu
Hợi</td><td>Mùi
Dậu</td><td rowspan="2">MÙI
Thái thường

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ Mùi Quan Thái thường
Trung Tị Tài Thái âm
Mạt Mão Tử Quý nhân</td></tr>
<tr><td>SỬU
Chu tước

Mão</td><td colspan="4"></td><td>THÂN
Bạch hổ

Tuất</td></tr>
<tr><td>TÝ
Thiên hợp

Dần</td><td colspan="2">HỢI
Can Quý
Câu trận
Sửu</td><td>TUẤT
Thanh long

Tý</td><td colspan="2">DẬU
Chi Hợi
Thiên không
Hợi</td></tr>
</table>

Dao khắc khóa - Cao thỉ cách

Trong tứ khóa không có khóa tặc, không có khóa khắc nhưng có một khóa có chữ trên là Mùi thổ khắc Can Quý thuỷ, lấy Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm trung truyền, trên cung Tị địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm mạt truyền.

Quẻ 717: THIỆP HẠI KHÓA - KIẾN CƠ CÁCH

Ngày Quý Hợi, Nguyệt tướng Mão, giờ Mùi

SỬU Chu tước Tị	**DẦN** Đằng xà Ngọ		**MÃO** Quý nhân Mùi		**THÌN** Thiên hậu Thân		
TÝ Thiên hợp Thìn	Dậu Quý Sơ	Tị Dậu Trung	Mùi Hợi Mạt	Mão Mùi	**TỊ** Thái âm Dậu		
HỢI Câu trận Mão	Mùi Quan Thái thường	Mão Tử Quý nhân	Hợi Huynh Câu trận		**NGỌ** Huyền vũ Tuất		
TUẤT Thanh long Dần	**DẬU** Can Quý Thiên không Sửu		**THÂN** Bạch hổ Tý		**MÙI** Chi Hợi Thái thường Hợi		

Kiến cơ cách

Trong tứ khóa có 3 khóa khắc, các khóa đều có số lần được khắc bằng nhau, có một khóa có chữ trên là Mùi gia mạnh địa bàn (Dần Thân Tị Hợi) nên lấy Mùi làm sơ truyền, trên cung Mùi địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền, trên cung Mão địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm mạt truyền. Tam truyền Hợi Mão Mùi là Mộc cục trong Toàn cục khóa vì tính theo trường sinh Cục thì loại Mộc trường sinh tại Hợi, đế vượng tại Mão và mộ tại Mùi, đó là 3 chỗ chính yếu của loại mộc, vì mộc cũng thuộc cung Chấn - Chấn là sấm có tính cách chấn động, do vậy bất cứ việc gì đều phải hành động mới hợp lý và lại quẻ là Kiến cơ cách, là phải tuỳ cơ mà ứng biến, tuỳ thời mà hành động - Phải linh hoạt mà liệu ứng phó, không nên cứng nhắc.

Quẻ 718: PHẢN NGẬM TƯƠNG KHẮC

Ngày Quý Hợi, Nguyệt tướng Dần, giờ Thân

HỢI	TÝ		SỬU		DẦN
Câu trận Tị	Thiên hợp Ngọ		Chu tước Mùi		Đằng xà Thân
TUẤT	Mùi	Sửu	Tị	Hợi	**MÃO**
Thanh long	Quý	Mùi	Hợi	Tị	Quý nhân
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
DẬU	Tị	Hợi		Tị	**THÌN**
Thiên không	Tài	Huynh		Tài	Thiên hậu
Mão	Thái âm	Câu trận		Thái âm	Tuất
THÂN	**MÙI**		**NGỌ**		**TỊ**
Bạch hổ	Can Quý Thái thường		Huyền vũ		Chi Hợi Thái âm
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Phản ngậm tương khắc

Trong quẻ, 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên cung địa bàn xung với nó, trong tứ khóa có khóa tương khắc, lấy chữ trên của khóa tặc là Tị làm sơ truyền, trên cung Tị địa bàn có Hợi thiên bàn, lấy Hợi làm trung truyền, trên cung Hợi địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền.

Quẻ 719: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP TẶC CÁCH

Ngày Quý Hợi, Nguyệt tướng Sửu, giờ Dậu

DẬU	TUẤT		HỢI		TÝ
Thiên không Tị	Bạch hổ Ngọ		Thái thường Mùi		Huyền vũ Thân
THÂN	Tị	Dậu	Mão	Mùi	**SỬU**
Thanh long	Quý	Tị	Hợi	Mão	Thái âm
Thìn	Sơ	Trung		Mạt	Dậu
MÙI	Dậu	Sửu		Tị	**DẦN**
Câu trận	Phụ Thiên không	Quan Thái âm		Tài Chu tước	Thiên hậu
Mão					Tuất
NGỌ	**TỊ**		**THÌN**		**MÃO**
Thiên hợp	Can Quý Chu tước		Đằng xà		Chi Hợi Quý nhân
Dần	Sửu		Tý		Hợi

Thiệp tặc cách

Trong tứ khóa có 3 khóa tặc, khóa có chữ trên là Dậu bị khắc nhiều lần hơn, lấy Dậu làm sơ truyền, trên cung Dậu địa bàn có Sửu thiên bàn, lấy Sửu làm trung truyền, trên cung Sửu địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền. Tam truyền Tị Dậu Sửu là **Kim** cục trong **Toàn cục khóa**, vì tính theo trường sinh Cục thì loại Kim trường sinh ở Tị, đế vượng tại Dậu và mộ tại Sửu.

Trong tam truyền có đủ 3 chỗ chính yếu của loại kim do vậy mới gọi là Toàn cục. Kim cục còn gọi là **Tòng cách cách** tức là tuỳ tòng mà cải cách, nghĩa là chiều theo để biến hình đổi dạng, bỏ cũ theo mới, thay đổi nghề nghiệp, như quẻ chiêm ngày Quý Sửu thì Kim cục sinh Can bản thân được may mắn, thuận lợi.

Ở đây sơ truyền Dậu tác phụ thừa Thiên không là tượng kẻ tiểu nhân dùng lời nói xảo trá để lừa gạt mình. Trung truyền Sửu tác Quỷ thừa Thái âm là tượng kẻ dưới người trên làm điều dâm loạn, mạt truyền Tị tác Tài thừa Chu tước là tượng chim tước bay liệng, ý nói là có tin tức mang đến, như ý của quẻ là tuỳ tòng mà cải cách, tuỳ theo hoàn cảnh mà biến báo cho hợp với mình, chớ tin lời nói của kẻ tiểu nhân, mọi hành động cần cân nhắc cẩn thận, vì sơ truyền bị địa bàn khắc (nội chiến) như vậy là sự việc khởi ra từ bên trong, lợi cho người nữ và cho người hành động sau, rất tai hại cho hàng tôn trưởng.

Quẻ 720: THIỆP HẠI KHÓA - THIỆP KHẮC CÁCH

Ngày Quý Hợi, Nguyệt tướng Tý, giờ Tuất

<table>
<tr><td>MÙI
Câu trận
Tị</td><td colspan="2">THÂN
Thanh long
Ngọ</td><td colspan="2">DẬU
Thiên không
Mùi</td><td>TUẤT
Bạch hổ
Thân</td></tr>
<tr><td rowspan="2">NGỌ
Thiên hợp

Thìn</td><td>Mão
Quý</td><td>Tị
Mão</td><td>Sửu
Hợi</td><td>Mão
Sửu</td><td>HỢI
Thái thường

Dậu</td></tr>
<tr><td colspan="4">Sơ: Sửu, Thái âm
Trung: Mão, Quý nhân
Mạt: Tị, Chu tước</td></tr>
<tr><td>TỊ
Chu tước

Mão</td><td colspan="4"></td><td>TÝ
Huyền vũ

Tuất</td></tr>
<tr><td>THÌN
Đằng xà

Dần</td><td colspan="2">MÃO
Can Quý
Quý nhân
Sửu</td><td colspan="2">DẦN
Thiên hậu

Tý</td><td>SỬU
Chi Hợi
Thái âm
Hợi</td></tr>
</table>

Thiệp khắc cách

Trong tứ khóa có hai khóa khắc, khóa có chữ trên là Sửu được khắc nhiều lần hơn nên lấy Sửu làm sơ truyền, trên cung Sửu địa bàn có Mão thiên bàn, lấy Mão làm trung truyền, trên cung Mão địa bàn có Tị thiên bàn, lấy Tị làm mạt truyền. Tam truyền Sửu Mão Tị gọi là **Xuất hộ cách**, nghĩa là ra khỏi cửa, vì Mão vi môn hộ, từ Mão truyền đến Tị là đã ra khỏi cửa, do vậy các việc tìm kiếm, hỏi han, thăm viếng đều không gặp tại chỗ, còn định mưu tính, đảm đương công việc gì cũng tốt, vì là tượng hoạt động, thi hành, khởi xuất nhưng người quân tử thì chắc được tiến phát, còn kẻ tiểu nhân vì hồ nghi, chần chừ nên có thể không thành công. Trong quẻ sơ truyền Sửu tác quỷ nhưng đã có hào Mão tác tử tôn là cứu thần nên không hại gì.

Sơ truyền Sửu tác Quỷ thừa Thái âm là tượng kẻ dưới người trên vâng chịu nhau, trung truyền Mão tác tử tôn thừa Quý nhân là tượng quan nhân lên xe bôn tẩu, ý nói muốn tìm nơi tránh mặt không chịu tiếp khách, mạt truyền Tị tác Tài thừa Chu tước là điềm chim trước bay lượn, ý nói tin tức đang đến. Ở đây sơ truyền Sửu khắc địa bàn Hợi (ngoại chiến) trung truyền Mão khắc địa bàn Sửu (ngoại chiến) đó là những điềm sự việc từ bên ngoài đưa đến. Quẻ ứng điềm tốt cho nam giới, có lợi cho người hành động trước, nhưng cũng rất tai hại cho hàng ti hạ.

CHÚ THÍCH

A

Ám khắc: Phàm các chữ thiên bàn khắc Can hay khắc Chi, v.v... thì gọi là minh khắc, khắc rõ rệt, còn các Thiên tướng khắc Can hay khắc Chi, v.v... thì gọi là Ám khắc, khắc mờ ám. Minh khắc thì nặng nhưng dễ trừ, còn ám khắc thì nhẹ nhưng khó giải, vì ám khắc là khắc lén, gián tiếp khắc.

Âm thần: Là chữ thiên bàn ở trên cung địa bàn nào có cùng một tên với Thiên tướng thừa thần, thí dụ: Huyền vũ thừa thần tại Tý (thiên bàn) ta tìm cung địa bàn có cùng tên với Huyền vũ thừa thần tức là Tý nhưng là Tý địa bàn, trên cung Tý địa bàn có chữ thiên bàn, chữ thiên bàn này chính là Huyền vũ của âm thần.

B

Bát quái thuộc ngũ hành

Bát quái nghĩa là 8 quẻ, chỉ vào 8 phương hướng:

Chấn: Là phương chính đông thuộc dương mộc

Tốn: Là phương đông nam thuộc âm mộc

Ly: Là phương chính nam thuộc âm hỏa

Khôn: Là phương tây nam thuộc âm thổ

Đoài: Là phương chính tây thuộc âm kim

Kiền: Là phương tây bắc thuộc dương kim

Khảm: Là phương chính bắc thuộc dương thủy

Cấn: Là phương đông bắc thuộc dương thổ.

C

Can đức: Ngày Giáp thì Can Đức tại Dần thiên bàn, ngày Ất Canh tại Thân, ngày Bính Tân, Mậu Quý tại Tị, ngày Đinh Nhâm tại Hợi.

Can lộc: Ngày Giáp thì Can lộc tại Dần thiên bàn, ngày Ất tại Mão, ngày Bính Mậu tại Tị, ngày Đinh Kỷ tại Ngọ, ngày Canh tại Thân, ngày Tân tại Dậu, ngày Nhâm tại Hợi, ngày Quý tại Tý.

Can hợp: Giáp với Kỷ là Can hợp, Ất với Canh là Can hợp, Bính với Tân là Can hợp, Đinh với Nhâm là Can hợp, Mậu với Quý là Can hợp.

Can phá: Giáp phá Mậu, Ất phá Kỷ, Bính phá Canh, Đinh phá Tân, Mậu phá Nhâm, Kỷ phá Quý, Canh phá Giáp, Tân phá Ất, Nhâm phá Bính, Quý phá Đinh.

Can thần: Là chữ thiên bàn cùng một tên với Can địa bàn, như ngày Giáp thì Can địa bàn là Dần địa bàn, vậy Can thần cũng là Dần nhưng là Dần thiên bàn lập thành như sau:

Ngày Giáp thì gọi Dần thiên bàn là Can thần

Ngày Ất thì gọi Thìn thiên bàn là Can thần
Ngày Bính thì gọi Tị thiên bàn là Can thần
Ngày Đinh thì gọi Mùi thiên bàn là Can thần
Ngày Mậu thì gọi Tị thiên bàn là Can thần
Ngày Kỷ thì gọi Mùi thiên bàn là Can thần
Ngày Canh thì gọi Thân thiên bàn là Can thần
Ngày Tân thì gọi Tuất thiên bàn là Can thần
Ngày Nhâm thì gọi Hợi thiên bàn là Can thần
Ngày Quý thì gọi Sửu thiên bàn là Can thần.

Can thượng thần: Là chữ thiên bàn ở tại cung có an can của ngày hiện tại, như ngày Canh chiêm quẻ thì phải an can Canh tại Thân địa bàn, vậy khi trang quẻ xong tất có 1 chữ thiên bàn ở trên cung Thân địa bàn này, vậy gọi chữ thiên bàn đó là Can thượng thần.

Can địa bàn: Xem Can của ngày hiện tại ký cung địa bàn nào thì gọi cung địa bàn đó là Can địa bàn lập thành như sau:

- Ngày Giáp thì Can địa bàn là Dần địa bàn (bởi Giáp ký tại Dần)
- Ngày Ất thì Can địa bàn là Thìn địa bàn (bởi Ất ký tại Thìn)
- Ngày Bính thì Can địa bàn là Tị địa bàn (bởi Bính ký tại Tị)
- Ngày Đinh thì Can địa bàn là Mùi địa bàn (bởi Đinh ký tại Mùi)
- Ngày Mậu thì Can địa bàn là Tị địa bàn (bởi Mậu ký tại Tị)
- Ngày Kỷ thì Can địa bàn là Mùi địa bàn (bởi Kỷ ký tại Mùi)
- Ngày Canh thì Can địa bàn là Thân địa bàn (bởi Canh ký tại Thân)
- Ngày Tân thì Can địa bàn là Tuất địa bàn (bởi Tân ký tại Tuất)
- Ngày Nhâm thì Can địa bàn là Hợi địa bàn (bởi Nhâm ký tại Hợi)
- Ngày Quý thì Can địa bàn là Sửu địa bàn (bởi Quý ký tại Sửu).

Can hại: Ngày Giáp thì Can hại tại Tị thiên bàn, ngày Ất tại Mão, ngày Bính Mậu tại Dần, ngày Đinh Kỷ tại Tý, ngày Canh tại Hợi, ngày Tân tại Dậu, ngày Nhâm tại Thân và ngày Quý tại Ngọ.

Can hình: Ngày Giáp thì Can hình tại Thân thiên bàn, ngày Ất tại Thìn, ngày Bính Mậu tại Dần, ngày Đinh Kỷ tại Tuất, ngày Canh tại Tị, ngày Tân tại Sửu, ngày Nhâm tại Hợi, ngày Quý tại Mùi.

Can mộ: Ngày Giáp Ất thì Mùi là Can mộ, ngày Bính Đinh thì Tuất là Can mộ, ngày Mậu Kỷ, Nhâm Quý thì Thìn là Can mộ, ngày Canh Tân thì Sửu là Can mộ.

Can hợp thượng thần: Là chữ thiên bàn ở tại ký cung của Can hợp. Thí dụ: ngày Bính chiêm quẻ thì Tân là Can hợp (bi Bính hợp Tân) và ký cung của Tân là Tuất, vậy ký cung của Can hợp là Tuất địa bàn, ta dùng chữ thiên bàn của cung Tuất địa bàn này là Can hợp thượng thần.

Can kỳ: Ngày Giáp thì Ngọ là Can kỳ, ngày Ất thì Tị là Can kỳ, ngày Bính thì Thìn là Can kỳ, ngày Đinh thì Mão là Can kỳ, ngày Mậu thì Dần là Can kỳ, ngày Kỷ thì Sửu là Can kỳ.

Can sinh: Ngày Giáp Ất thì Can sinh tại Hợi, ngày Bính đinh tại Dần, ngày Mậu Kỷ, Nhâm Quý tại Thân và ngày Canh Tân tại Tỷ.

Can chi giai tọa mộ: Là Can thần gia Mộ địa bàn và Chi thần cũng gia mộ địa bàn. Ví dụ: ngày Nhâm Dần chiêm quẻ thấy Hợi là Can thần gia Thìn địa bàn, đó là Can thần tọa mộ (vì Hợi thủy thì mộ tại Thìn) và Dần là Chi thần gia Mùi địa bàn, đó là Chi thần tọa mộ (vì Dần mộc mộ tại Mùi).

Can âm thần, Can dương thần, Chi âm thần, Chi dương thần:

Can dương thần là chữ trên của khóa nhất, Can âm thần là chữ trên của khóa nhị. Chi dương thần là chữ trên của khóa tam, Chi âm thần là chữ trên của khóa tứ.

Cô thần Quả tú: Sao Cô thần Quả tú tính theo mùa như sau:

- Mùa xuân Cô thần tại Tị và Quả tú tại Sửu
- Mùa hạ Cô thần tại Thân và Quả tú tại Thìn
- Mùa thu Cô thần tại Hợi và Quả tú tại Mùi
- Mùa Đông Cô thần tại Dần và Quả tú tại Tuất

* Tính theo sách tụ trung kim thì có thêm 1 chữ như sau:

- Mùa xuân Cô thần tại Tị Ngọ và Quả tú tại Sửu Tý
- Mùa hạ Cô thần tại Thân Dậu và Quả tú tại Mão Thìn
- Mùa thu Cô thần tại Hợi Tý và Quả tú tại Ngọ Mùi
- Mùa Đông Cô thần tại Dần Mão và Quả tú tại Dậu Tuất

Cửu thiên Cửu địa:

- Mùa xuân Cửu thiên tại Dần, Cửu địa tại Ngọ
- Mùa hạ Cửu thiên tại Ngọ, Cửu địa tại Tý
- Mùa thu Cửu thiên tại Thân, Cửu địa tại Ngọ
- Mùa đông Cửu thiên tại Tý, Cửu địa tại Ngọ.

Chi đức:

Ngày Tý thì Chi đức tại Tị thiên bàn, ngày Sửu tại Ngọ, ngày Dần tại Mùi, ngày Mão tại Thân, ngày Thìn tại Dậu, ngày Tị tại Tuất, ngày Ngọ tại Hợi, ngày Mùi tại Tý, ngày Thân tại Sửu, ngày Dậu tại Dần, ngày Tuất tại Mão, ngày Hợi tại Thìn (kể 1 tại Chi của ngày hiện tại rồi đếm thuận đến cung thứ 6 là Chi đức).

Chi thần: Là chữ thiên bàn cùng một tên với cung địa bàn có an Chi.

Chi hình: Ngày Tý thì Chi hình tại Mão thiên bàn, ngày Sửu tại Mùi, ngày Dần tại Thân, ngày Mão tại Tý, ngày Thìn tại Thìn, ngày Tị tại Dần, ngày Ngọ tại Ngọ, ngày Mùi tại Tuất, ngày Thân tại Tị, ngày Dậu tại Dậu, ngày Tuất tại Sửu, ngày Hợi tại Hợi.

Chi hại: Ngày Tý thì Chi hại tại Mùi thiên bàn, ngày Sửu tại Tý, ngày Dần tại Tị, ngày Tị tại Dần, ngày Mão tại Thìn, ngày Thìn tại Mão, ngày Thân tại Hợi, ngày Hợi tại Thân, ngày Dậu tại Tuất, ngày Tuất tại Dậu.

Chi hợp: ngày Tý thì Chi hợp tại Sửu thiên bàn, ngày Sửu tại Tý, ngày Dần tại Hợi, ngày Mão tại Tuất, ngày Thìn tại Dậu, ngày Dậu tại Thìn, ngày Tị tại Thân, ngày Thân tại Tị, ngày Ngọ tại Mùi, ngày Mùi tại Ngọ.

Chi mã: Ngày Thân Tý Thìn thì chi mã tại Dần thiên bàn, ngày Dần Ngọ Tuất tại Thân, ngày Tị Dậu Sửu tại Hợi, ngày Hợi Mão Mùi tại Tị (dịch mã cũng tính như trên).

Chi mộ: Ngày Tý Hợi Thìn Tuất Sửu Mfùi thì Thìn là Chi mộ, ngày Dần Mão thì Mùi là Chi mộ, ngày Tị Ngọ thì Tuất là Chi mộ, ngày Thân Dậu thì Sửu là Chi mộ.

**** Chư loại thuộc ngũ hành***

Trong quẻ lúc nào cũng dùng đến 10 can 12 chi và 12 thiên tướng ngũ hành như sau:

- Giáp, Ất, Dần, Mão, Thanh long, Thiên hợp đều thuộc mộc
- Bính, Đinh, Tị, Ngọ, Đằng xà, Châu tước đều thuộc hỏa
- Canh, Tân, Thân, Dậu, Bạch hổ, Thái âm đều thuộc kim
- Nhâm, Quý, Hợi, Tý, Huyền vũ, Thiên hậu đều thuộc thủy
- Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Quý nhân, Câu trận, Thái thường và Thiên không đều thuộc thổ.

D

Du đô: Ngày Giáp Kỷ thì Du đô tại Sửu thiên bàn, ngày Ất Canh tại Tý, ngày Bính Tân tại Dần, ngày Đinh Nhâm tại Tị, ngày Mậu Quý tại Thân.

Du hồn: Tháng giêng khởi tại Hợi rồi tính thuận tới tháng 2 tại Tý, tháng 3 tại Sửu, tháng 4 tại Dần, tháng 5 tại Mão, tháng 6 tại Thìn, tháng 7 tại Tị, tháng 8 tại Ngọ, tháng 9 tại Mùi, tháng 10 tại Thân, tháng 11 tại Dậu, tháng Chạp tại Tuất.

Du thần: Xuân tại Sửu thiên bàn, hạ tại Tý, thu tại Tuất, đông tại Hợi.

Dịch mã: Dịch mã là ngựa trạm để truyền đưa tin tức, tất cả có 6 dịch mã tính theo năm thì gọi là Tuế Dịch mã, theo tháng gọi là Nguyệt Dịch mã, theo ngày thì gọi là Chi Dịch mã, theo giờ thì gọi là Thời Dịch mã, theo Bản mệnh (tuổi) thì gọi là Mệnh Dịch mã, theo Hành niên thì gọi là Niên Dịch mã, tính chung 6 quẻ Dịch mã như sau:

- Phàm quẻ chiêm nhằm năm, tháng, ngày, giờ, Bản mệnh, Hành niên của vấn nhân là: ***Thân, hoặc Tý, hoặc Thìn***: Thì gọi là **Dần** Dịch mã.
- Phàm quẻ chiêm nhằm năm, tháng, ngày, giờ, Bản mệnh, Hành niên của vấn nhân là: ***Dần, Ngọ, Tuất*** thì gọi là **Thân** Dịch mã.
- Phàm quẻ chiêm nhằm năm, tháng, ngày, giờ, Bản mệnh, Hành niên là ***Hợi, Mão, Mùi*** thì gọi là **Tị** Dịch mã.
- Phàm quẻ chiêm nhằm năm, tháng, ngày, giờ, Bản mệnh, Hành niên là ***Tị, Dậu, Sửu*** thì **Hợi** là Dịch mã.

Đ

Đại sát: Tháng giêng thì Đại sát tại Tuất thiên bàn, tháng 2 tại Tị, tháng 3 tại Ngọ, tháng 4 tại Mùi, tháng 5 tại Thân, tháng 6 tại Dậu, tháng 7 tại Thìn, tháng 8 tại Hợi, tháng 9 tại Tý, tháng 10 tại Sửu, tháng 11 tại Dần và tháng chạp tại Mão.

Đại thời: Tháng 1, 5, 9 Đ i thời tại Mão, Tháng 2, 6, 10 tại Tý, tháng 3, 7, 11 tại Dậu, tháng 4, 8, 12 tại N

Địa tỉnh: Mùi là Địa tỉnh, hoặc Tý gia Mão địa bàn hay Mão gia Tý địa bàn cũng gọi là Địa tỉnh. (Địa tỉnh là giếng đất).

Địa y: Cũng như sinh khí tháng Giêng khởi tại Tỷ, rồi tính thuận tới tháng 2 tại Sửu, tháng 3 tại Dần, tháng 4 tại Mão... tháng Chạp tại Hợi.

Đới ác sát: Tức là có thừa hung thần như Nguyệt yểm, Hình vọng, Đại sát, Kim thần, Du họa, Hiếu phục, Đại ác, Khưu huyệt sát, v.v...

Dương nhận: Ngày Giáp thì Dương nhận tại Ngọ thiên bàn, ngày Ất tại Thìn, ngày Bính Mậu tại Ngọ, ngày Đinh Kỷ tại Mùi, ngày Canh tại Dậu, ngày Tân tại Tuất, ngày Nhâm tại Tý, ngày Quý tại Sửu.

Độn quỷ: Là chữ ẩn tuần Can, mà tuần Can đó khắc Nhật Can, ngày Giáp Ất thì tuần Canh và tuần Tân là Độn quỷ vì Canh Tân khắc Giáp Ất, ngày Bính Đinh thì tuần Nhâm và tuần Quý là Độn quỷ vì Nhâm Quý khắc Bính Đinh, ngày Mậu Kỷ thì tuần Giáp và tuần Ất là Độn quỷ vì Giáp Ất khắc Mậu Kỷ. Ngày Canh Tân thì tuần Bính và tuần Đinh là Độn quỷ vì Bính Đinh khắc Canh Tân, ngày Nhâm Quý thì tuần Mậu và tuần Kỷ là Độn quỷ khắc Nhâm Quý.

H

Hợp thần: Ngày Giáp thì hợp thần tại Mùi thiên bàn, ngày Ất tại Thân, ngày Bính tại Tuất, ngày Đinh tại Hợi, ngày Mậu tại Sửu, ngày Kỷ tại Dần, ngày Canh tại Thìn, ngày Tân tại Tị, ngày Nhâm tại Mùi và ngày Quý tại Tị.

Hoàng ân: Tháng 1 tại Thân thiên bàn, tháng 2 tại Sửu, tháng 3 tại Thìn, tháng 4 tại Mùi, tháng 5 tại Mão, tháng 6 tại Dậu, tháng 7 tại Tý, tháng 8 tại Ngọ, tháng 9 tại Hợi, tháng 10 tại Dần, tháng 11 tại Tị, tháng 12 tại Thân.

Huyết chi: Tháng giêng thì Huyết chi khởi tại Sửu thiên bàn, rồi thuận hành tháng 2 tại Dần, tháng 3 tại Mão, tháng 4 tại Thìn, tháng 5 tại Tị, tháng 6 tại Ngọ, tháng 7 tại Mùi, tháng 8 tại Thân, tháng 9 tại Dậu, tháng 10 tại Tuất, tháng 11tại Hợi và tháng chạp tại Tý.

Huyết kỵ: Tháng 1 tại Sửu thiên bàn, tháng 2 tại Mùi, tháng 3 tại Dần, tháng 4 tại Thân, tháng 5 tại Mão, tháng 6 tại Dậu, tháng 7 tại Thìn, tháng 8 tại Tuất, tháng 9 tại Tị, tháng 10 tại Hợi, tháng 11 tại Ngọ và tháng chạp tại Tý.

Huyền tác: Là sợi dây để treo. Tháng 1, 5, 9 tại Mão, tháng 2, 6, 10 tại Tý, tháng 3, 7, 11 tại Dậu, tháng 4, 8, 12 tại Ngọ.

Hỏa quỷ: Xuân tại Tuất, hạ tại Dậu, thu tại Tý, Đông tại Mão.

Hoả chúc: tháng Giêng khởi tại Tị, rồi tính thuận tới tháng 2 tại Ngọ, tháng 3 tại Mùi... và tháng chạp tại Thìn.

Hoả thần: Xuân tại Sửu, hạ tị Tý, thu tại Tuất và đông tại Hợi.

Hỷ thần: Mùa Xuân tại Tị, hạ tại Tý, thu tại Dậu và mùa đông tại Thìn.

Huyền vũ sát: Tháng giêng khởi Huyền vũ sát tại Hợi thiên bàn, rồi cứ tính thuận hành tháng 2 tại Tý, tháng 3 tại Sửu ... tháng 12 tại Tuất.

Hổ môn nữ tai: Tháng 1, 5, 9 tại Hợi, tháng 2, 6, 10 tại Thân, tháng 3, 7, 11 tại Tị, tháng 8, 4, 12 tại Dần.

K

Kim thần: Có thể tính theo năm, theo tháng hoặc theo ngày như sau:

- Năm, tháng, ngày: Dần Thân Tị Hợi, Kim thần tại Dậu thiên bàn
- Năm, tháng, ngày Tý Ngọ Mão Dậu, Kim thần tại Tị thiên bàn
- Năm, tháng, ngày Thìn Tuất Sửu Mùi, Kim thần tại Sửu thiên bàn.

Kiếp sát: Tháng 1, 5, 9 thì Kiếp sát tại Hợi thiên bàn, tháng 2, 6, 10 tại Thân, tháng 3, 7, 11 tại Tị, tháng 4, 8, 12 tại Dần.

Không vong: Tháng giêng an Không vong tại Thìn thiên bàn, tháng 2 tại Sửu, tháng 3 tại Tuất, tháng 4 tại Mùi, tháng 5 tại Dậu, tháng 6 tại Tý, tháng 7 tại Mão, tháng 8 tại Ngọ, tháng 9 tại Dần, tháng 10 tại Hợi, tháng 11 tại Thân, tháng 12 tại Tị.

L

Lục xứ: Là 6 nơi Can, Chi, Bản mệnh, sơ truyền, trung truyền và mạt truyền.

Lục hung tàng: Là 6 hung tướng đều ẩn trốn cả, các hung tướng đó là: Đằng xà, Chu tước, Câu trận, Thiên không, Bạch hổ, Huyền vũ, các hung tướng chuyên ứng các điều hung hại. Hễ thấy sao Quý nhân lâm Hợi địa bàn thì gọi là Lục hung tàng, vì Quý nhân lâm Hợi thì Đằng xà lâm Tý là rắn rơi xuống nước. Chu tước lâm Sửu là con quạ rớt xuống sông (vì Sửu có can Quý thủy). Câu trận lâm Mão và bị Mão khắc, kẻ hay tranh đấu với mình bị thất thế. Thiên không lâm Tị (tuyệt địa của nó) kẻ tiểu nhân bị làm nhục, hay bị lột da. Bạch hổ lâm Ngọ (hỏa) là con hổ bị đốt. Huyền vũ lâm Thân là kẻ trộm cướp bị gãy chân, nói chung 6 hung tướng bị thất thế, không thể đủ sức hại được mình, nên xuất ngoại hoặc mưu tính việc gì cũng tốt.

Lục xung lục phá:

Năm Giáp ngày Giáp thì Thân tác lục xung và Hợi tác lục phá.
Năm Ất ngày Ất thì Tuất tác lục xung và Sửu tác lục phá.
Năm Bính Mậu ngày Bính Mậu thì Hợi tác lục xung và Thân tác lục phá.
Năm Đinh ngày Đinh thì Sửu tác lục xung và Tuất tác lục phá.
Năm Kỷ ngày Kỷ thì Sửu tác lục xung và Tuất tác lục phá.
Năm Canh ngày Canh thì Dần tác lục xung và Tị tác lục phá.
Năm Tân ngày Tân thì Thìn tác lục xung và Mùi tác lục phá.
Năm Nhâm ngày Nhâm thì Tị tác lục xung và Dần tác lục phá.
Năm Quý ngày Quý thì Mùi tác lục xung và Thìn tác lục phá.
Tính theo năm, tháng, ngày hiện tại đang chiêm quẻ.

Lục hại: Là 6 đôi Chi hại nhau: Tý với Mùi, Sửu với Ngọ, Dần với Tị, Mão với Thìn, Thân với Hợi, Dậu với Tuất. Phàm 2 chữ của mỗi đôi đó gặp nhau hoặc đối với nhau có liên hệ thì gọi là tác lục hại. Ví dụ: ở Can có Chi, ở Chi có Mùi thì nói Tý với Mùi tác lục hại, Tý gia Mùi địa bàn hay Mùi gia Tý địa bàn cũng vậy.

Lục xung:

- Tý với Ngọ xung nhau
- Sửu với Mùi xung nhau
- Dần với Thân xung nhau
- Mão với Dậu xung nhau
- Thìn với Tuất xung nhau
- Tị với Hợi xung nhau

Lục phá

- Tý với Dậu phá nhau
- Thân với Tị phá nhau
- Thìn với Sửu phá nhau
- Tuất với Mùi phá nhau
- Ngọ với Mão phá nhau
- Dần với Hợi phá nhau

Lục hại:

- Tý với Mùi hại nhau
- Dần với Tị hại nhau
- Thân với Hợi hại nhau
- Sửu với Ngọ hại nhau
- Mão với Thìn hại nhau
- Dậu với Tuất hại nhau

Không ngoài ý nghĩa **ngăn trở, chướng ngại, trì trệ.**

Lục hợp:

- Tý với Sửu hợp nhau
- Mão với Tuất hợp nhau
- Tị với Thân hợp nhau (vừa phá)
- Dần với Hợi hợp nhau
- Thìn với Dậu hợp nhau
- Ngọ với Mùi hợp nhau

Không ngoài cái ý **Thuận hòa, thân cận, cộng hợp**

M

Mộ thần: Nói chung là Can mộ, Chi mộ, Mộc mộ tại Mùi, Hỏa mộ tại Tuất, Kim mộ tại Sửu, Thổ + Thủy mộ tại Thìn.

Mộ của loại khắc mùa: Như chiêm quẻ nhằm mùa xuân mộc thì loại khắc mùa xuân là loại kim vì kim khắc mộc. Loại kim thì mộ tại Sửu, vậy gọi Sửu là mộ của loại khắc mùa, lập thành như sau:

- Mùa xuân thì Sửu là mộ của loại khắc mùa.
- Mùa thu thì Tuất là mộ của loại khắc mùa.
- Mùa hạ và mùa đông thì Thìn là mộ của loại khắc mùa.
- Tứ quý thì Mùi là mộ của loại khắc mùa.

Mộ môn và nữ tai: Tháng 1, 5, 9 tại Hợi. Tháng 2, 6, 10 tại Thân. Tháng 3, 7, 11 tại Tị. Tháng 4, 8, 12 tại Dần.

N

Nguyệt đức: Tháng 1, 5, 9 thì Nguyệt đức tại Tị thiên bàn. Tháng 2, 6, 10 tại Dần. Tháng 3, 7, 11 tại Hợi. Tháng 4, 8, 12 tại Thân.

Nguyệt hợp: Tháng giêng khởi Nguyệt hợp tại Hợi, rồi tính nghịch hành tháng 2 tại Tuất, tháng 3 tại Dậu, tháng 4 tại Thân ..... và tháng Chạp tại Tý.

Nguyệt phá: Tháng giêng là Hợi, tháng 2 là Ngọ, tháng 3 là Sửu, tháng 4 là Thân, tháng 5 là Mão, tháng 6 là Tuất, tháng 7 là Tị, tháng 8 là Tý, tháng 9 là Mùi, tháng 10 là Dần, tháng 11 là Dậu, tháng chạp là Thìn.

Nguyệt mộ: Mùa xuân Nguyệt mộ tại Mùi, mùa hạ tại Tuất, mùa thu tại Sửu, mùa đông tại Thìn.

Nguyệt yểm: Tháng giêng khởi Nguyệt yểm tại Tuất và tính nghịch hành tháng 2 tại Dậu, tháng 3 tại Thân, tháng 4 tại Mùi, tháng 5 tại Ngọ, tháng 6 tại Tị, tháng 7 tại Thìn, tháng 8 tại Mão, tháng 9 tại Dần, tháng 10 tại Sửu, tháng 11 tại Tý và tháng chạp tại Hợi.

Ngục thần: Tháng 1, 5, 9 thì Ngục thần tại Mùi thiên bàn, tháng 2, 6, 10 tại Tuất, tháng 3, 7, 11 tại Sửu, tháng 4, 8, 12 tại Thìn.

Nội giải: Tháng 1, 2 tại Thân thiên bàn, tháng 3, 4 tại Dậu, tháng 5, 6 tại Tuất, tháng 7, 8 tại Hợi, tháng 9, 10 tại Ngọ, tháng 11, 12 tại Mùi.

Ngoại giải: Tháng 1, 5, 9 tại Tý thiên bàn, tháng 2, 6, 10 tại Tị, tháng 3, 7, 11 tại Dần, tháng 4, 8, 12 tại Thân.

Nguyệt khâu: Mùa xuân tại Sửu, hạ tại Thìn, mùa thu tại Mùi và mùa đông tại Tuất.

Nghi thần: Ngày Giáp thì Nghi thần an tại Ngọ thiên bàn, ngày Ất tại Ti, ngày Bính tại Thìn, ngày Đinh tại Mão, ngày Mậu tại Dần, ngày Kỷ tại Sửu, ngày Canh tại Mùi, ngày Tân tại Thân, ngày Nhâm tại Dậu, ngày Quý tại Tuất.

Nguyệt hình: Là nơi chữ thiên bàn nào hình Nguyệt kiến (tháng). Ví dụ: chiêm quẻ tháng 9 là tháng Tuất và như sơ truyền là Sửu thì Sửu là Nguyệt hình vì Sửu hình tháng Tuất, lập thành Nguyệt hình như sau:

Tháng giêng Nguyệt hình tại Thân thiên bàn, tháng hai Nguyệt hình tại Tý, tháng ba tại Thìn, tháng tư tại Dần, tháng 5 tại Ngọ, tháng 6 tại Tuất, tháng 7 tại Tị, tháng 8 tại Dậu, tháng 9 tại Sửu, tháng 10 tại Hợi, tháng 11 tại Mão, tháng 12 tại Mùi.

Nhật tú: Tháng giêng thì Nhật tú là Hợi thiên bàn, rồi tính nghịch lại tháng 2 tại Tuất, tháng 3 tại Dậu, tháng 4 là Thân, tháng 5 là Mùi, tháng 6 là Ngọ, tháng 7 là Tị, tháng 8 là Thìn, tháng 9 là Mão, tháng 10 là Dần, tháng 11 là Sửu, tháng 12 là Tý, và như trong quẻ thấy Mùi lâm Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn thì nói Nhật tú lâm tứ trọng, thuộc về Thiên phiến cách.

Nguyệt tú: Dùng bộ nhị thập bát tú là tên 28 ngôi tinh tú mà tính ra Nguyệt tú, trước hết phải biết ngày mồng 1của mỗi tháng thuộc về tinh tú nào đó là chỗ khởi đầu gọi là ***Khởi Nguyệt tú pháp*** như sau đây: tháng giêng mồng 1khởi sao **Tuất**, tháng hai mồng 1khởi sao **Khuê**, tháng 3 mồng khởi sao **Vị**, tháng tư mồng 1 khởi sao **Ất**, tháng năm mồng 1 khởi sao **Sâm**, tháng sáu mồng 1 khởi sao **Quỷ**, háng 7 mồng 1 khởi sao **Trương**, tháng 8 mồng 1khởi sao **Giác**, tháng chín mồng 1 khởi sao **Đê**, tháng 10 mồng 1khởi sao **Tâm**, tháng mười một mồng 1 khởi sao **Đâu**, tháng 12 mồng 1khởi sao **Hư**. Khi đã biết ngày mồng 1 của tháng hiện tại phải khởi đầu bằng sao nào rồi thì đếm thuận tới ngày đang chiêm quẻ, cứ mỗi ngày 1sao của 28 vì tinh tú như sao Giác, Cang **Đê, Đê**, phòng tâm vi cơ **Đâu, Đâu**, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích **Khuê, Khuê** Lâu, Vị, Mão, Tất, Chuy, Sâm **Tỉnh, Tỉnh** Quỷ, Liễu, Tinh, **Trương, Trương, Dực, Dực,** Chẩn.

Nên nhớ: Gặp 6 sao **Đê, Đẩu, Khuê, Tỉnh, Trương, Dực** phải đếm 2 lần gọi là **Trùng lưu**. Thí dụ chiêm quẻ nhằm ngày rằm tháng sau. Bắt đầu kể mồng 1 tháng sáu là sao Quỷ (do bảng khởi Nguyệt tú pháp) rồi cứ tính thuận tới theo số ngày và theo thứ tự của 28 sao. Vậy thì mồng 2 là sao Liễu, mồng 3 sao Tinh, muồng 4 sao Trương, mồng 5 cũng sao Trương (Trùng lưu) mồng 6 là sao Dực, mồng 7 cũng sao Dực (Trùng lưu), mồng 8 sao Chẩn, mồng 9 sao Giác, mồng 10 sao Cang, mười một sao Đê, mười hai sao Đê (trùng lưu), mười ba sao Phòng, mười bốn sao Tâm, ngày rằm sao Vĩ tức là ***gặp Nguyệt tú vĩ***. Nguyệt tú vĩ thuộc về

cung Dần và như Dần thiên bàn lâm Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn thì gọi là Nguyệt tú lâm tứ trọng địa bàn.

Nguyệt tú sở thuộc: Giác Cang thuộc về **Thìn Đê**, phòng tâm thuộc **Mão** Vĩ cơ thuộc **Dần** Đẩu Ngưu thuộc **Sửu**, Nữ, Hư, Nguy thuộc **Tý**, Thất Bích thuộc **Hợi**, Khuê Lau thuộc **Tuất**, Vi Mão, Tất thuộc **Dậu**, Chủy Sâm thuộc **Thân**, Tỉnh, Quỷ thuộc **Mùi**, Liễu tinh trương thuộc **Ngọ**, Dực Chẩn thuộc **Tị**.

Nhật Bản: Là Can trường sinh địa bàn, ngày Giáp Ất thì Nhật Bản tại Hợi địa bàn, ngày Bính Đinh tại Dần địa bàn, ngày Mậu Kỷ, Nhâm Quý tại Thân địa bàn, ngày Canh Tân tại Tị địa bàn.

P

Phúc tinh: Ngày Giáp Bính Đinh thì Phúc tinh tại Tý, ngày Mậu Kỷ tại Mùi, ngày Ất Canh tại Sửu, ngày Nhâm Quý tại Tị.

Phá toái: Tháng 1, 4, 7, 10 thì Dậu là Phá toái, tháng 2, 5, 8, 11 thì Tị là Phá toái, tháng 3, 6, 9, 12 thì Sửu là Phá toái. Thí dụ: chiêm nhằm tháng 3 mà quẻ thấy sơ truyền là Sửu thì nói sơ truyền thừa Phá toái. Còn như sơ truyền không phải là Sửu nhưng gia lâm Sửu địa bàn thì nói sơ truyền gia Phá toái (địa bàn).

Phi liêm: Tháng giêng an tại Tuất thiên bàn, tháng hai tại Tị, tháng 3 tại Ngọ, tháng 4 tại Mùi, tháng 5 tại Thân, tháng 6 tại Dậu, tháng 7 tại Thìn, tháng 8 tại Hợi, tháng 9 tại Tý, tháng 10 tại Sửu, tháng 11 tại Dần và tháng Chạp tại Mão.

Phu Hành niên: Căn cứ vào số tuổi của người chồng để tính Hành niên, được viết tắt bằng 3 chữ PHN. Người chồng - nam giới thì khởi đầu tính 1 tuổi tại Bính Dần rồi tính thứ tự theo chiều thuận của 10 Can và 12 Chi mà tính lần lần tới số tuổi của người chồng, hàng Can là: Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý Giáp Ất. Chiều thuận thứ tự 12 Chi là: Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi Tý Sửu. Do vậy thì 1tuổi tại Bính Dần, 2 tuổi tại Đinh Mão, 3 tuổi tại Mậu Thìn, 4 tuổi tại Kỷ Tị... 9 tuổi tại Giáp Tuất... 19 tuổi tại Giáp Thân... 29 tuổi tại Giáp Ngọ và cứ như vậy tính lần lần đi cho tới tuổi định tìm, chỉ tính tuổi theo Chi mà không tính theo Can.

Thê Hành niên: Là Hành niên của người vợ viết tắt bằng 3 chữ THN. Người vợ - nữ giới nên khởi đầu tính tuổi như sau: 1 tuổi tại Nhâm Thân rồi tính chiều nghịch theo thứ tự 10 Can và 12 Chi → 10 Can là: Nhâm Tân Canh Kỷ Mậu Đinh

Bính Ất Giáp Quý Nhâm nghịch theo thứ tự 12 Chi là: Thân Mùi Ngọ Tị Thìn Mão Dần Sửu Tý Hợi Tuất Dậu Thân. Do vậy 1 tuổi tại Nhâm Thân, 2 tuổi tại Tân Mùi, 3 tuổi tại Canh Ngọ, 4 tuổi tại Kỷ Tị, 14 tuổi tại Kỷ Mùi... 24 tuổi tại Kỷ Dậu... 34 tuổi tại Kỷ Hợi, v.v...

Nên nhớ: Nếu chiêm quẻ cho nam giới thì tính như cách tính PHN, còn nữ giới thì cách tính như THN.

Phong bá: Tháng giêng khởi tính phong bá tại Thân thiên bàn rồi cứ tính theo chiều nghịch, tháng 2 tại Mùi, tháng 3 tại Ngọ... và tháng 12 tại Dậu.

Q

Quý khoá: Ứng cho hạng người quyền quý. Có 10 Quý khóa → Tam Quang khóa - Thời thái khóa - Long đức khóa - Quan tước khóa - Phú quý khóa - Hiên cái khóa - Chú ấn khóa - Trác luân khóa - Tam dương khóa - Tam kỳ khoá.

Quỷ môn là cửa quỷ, đó là Dần địa bàn cũng còn gọi là Quỷ hộ (nhà quỷ).

S

Sinh khí: Khởi đầu tính tháng giêng thì Sinh khí tại Tý thiên bàn, rồi cứ tính thuận tới theo 12 Chi: tháng 2 tại Sửu, tháng 3 tại Dần, tháng 4 tại Mão, tháng 5 tại Thìn, tháng 6 tại Tị, tháng 7 tại Ngọ, tháng 8 tại Mùi, tháng 9 tại Thân, tháng 10 tại Dậu, tháng 11 tại Tuất, tháng chạp tại Hợi.

Sóc vọng huyền hối: Sóc là mồng 1, vọng là ngày rằm (15), Thượng huyền là mồng 8 và Hạ huyền là ngày 23. Hối là cuối tháng thiếu là ngày 29, tháng đủ là ngày 30. Quẻ chiêm nhằm các ngày Sóc vọng Huyền hối đúng kiểu cách hơn tứ trọng nhật.

Sơ truyền bị Giáp khắc: Đó là đã bị địa bàn khắc lại cũng bị Thiên tướng khắc. Thí dụ: Sơ truyền Tị thừa Huyền vũ và gia Hợi địa bàn Tị thuộc hỏa bị Huyền vũ thủy khắc lên, lại cũng bị địa bàn Hợi khắc lên.

T

Tam sát: Là 3 loại sát thần, tính theo năm gọi là Tuế thần sát, tính theo tháng gọi là Nguyệt thần sát, tính theo ngày gọi là Chi sát. Phàm năm hoặc tháng hoặc ngày Thân Tý Thìn thì Mùi là Tam sát, Dần Ngọ Tuất thì Sửu là Tam sát, Hợi Mão Mùi thì Tuất là Tam sát, Tị Dậu Sửu thì Thìn là Tam sát.

Tam hình: Luận chung là cùng chủ sự thương tàn, thảm họa, song mỗi loại hình có ứng khác nhau chia ra như sau:

1. Bằng hình: Dần hình Tị, Tị hình Thân, Thân hình Dần. Phàm Dần hình Tị, Tị hình Thân, Thân hình Dần đều gọi là **Vô ân hình**. Cha con tổn hại nhau, nói cha con là vì Dần là chỗ sinh ra Tị hỏa mà Dần lại hình Tị, tức như cha hình con, Tị là chỗ sinh ra Thân kim mà Tị lại hình Thân. Thân là chỗ sinh ra thuỷ để dưỡng mộc mà Thân lại hình Dần, sinh ra đây là trường sinh cục.

Dần hình Tị: Sự cử động có hiểm trở tai ương, quan họa, sự việc phát sinh từ lúc trước, nó hình thì mình đối đầu lại.

Tị hình Thân: Lớn nhỏ chẳng thuận nhau, nó hình mà mình giải, lấy ân nghĩa đáp lại cừu thù.

Thân hình Dần: Người cùng quỷ thần hại nhau, trai gái chống chế nhau, nó hình động.

- Phàm Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu đều gọi là **Thị thể hình** tức là cậy thế lực mà hình hại lẫn nhau, lại cũng gọi là Bằng hình anh em lấy sức lực làm hại lẫn nhau.

Sửu hình Tuất: Ứng về quan tai hình cấm hàng tôn quý làm tổn hại bọn ti hạ, có sự nhiễu hại mờ ám. **Tuất hình Mùi**: Ti hạ lăng mạ tôn trưởng, thê tài hưng cử sư bại. **Mùi hình Sửu** là điềm mặc áo tang, lớn nhỏ bất hoà.

2. Hổ hình: Phàm Tý hình Mão, Mão hình Tý đều gọi là **Hổ hình**, tức là 2 bên hình đối chọi lại nhau, lại cũng gọi là **Vô lễ hình** vì Tý thủy với Mão mộc tương sinh, như mẹ với con, nhưng hình nhau cho nên nói là vô lễ.

Tý hình Mão: Ứng điềm trong nhà dâm loạn, trên dưới bất thuận. **Mão hình Tý** gọi là sáng vào tối, vì Mão giờ ban ngày nay hình Tý là giờ ban đêm, đường thuỷ không thông, con cái không khoẻ.

3. Tự hình: Phàm Thìn hình Thìn, Ngọ hình Ngọ, Dậu hình Dậu, Hợi hình Hợi, đều gọi là tự hình, như mình cầm dao tự làm thương tổn lấy mình.

Tang xa: Xuân tại Dậu, Hạ tại Tý, Thu tại Mão, Đông tại Ngọ.

Tang môn, Điếu khách, Bệnh phù, Tuế hổ: Phải biết Thái tuế ở đâu rồi mới tính tới 4 sao này. Năm hiện tại tên gì thì an Thái tuế ở thiên bàn cùng tên năm ấy rồi kể 1 tại Thái tuế và đếm thuận tới cung thứ 3 an Tang môn, đếm thuận tới cung thứ 9 an Tuế hổ, đếm thuận tới cung 11 an Điếu khách, đến cung 12 thì an Bệnh phù.

Tam truyền đệ khắc Can: Tức là sơ truyền khắc trung, trung khắc mạt và mạt khắc Can hoặc mạt khắc trung, trung khắc sơ và sơ khắc Can.

Tam truyền nội chiến: Là truyền nào cũng khắc thiên tướng. Ví dụ: ngày Giáp Thìn quẻ Ngọ gia Giáp có tam truyền Thân Tý Thìn quẻ ban ngày thì Thân thừa Thanh long thì khắc Thanh long, Tý thừa Đằng xà thì khắc Đằng xà, Thìn thừa Huyền vũ và khắc Huyền vũ.

Tam truyền ngoại chiến: Là truyền nào cũng bị thiên tướng khắc. Ví dụ: ngày Giáp Tý quẻ Tý gia Giáp giờ ban đêm có tam truyền Hợi Dần Thân, Thân thừa Đằng xà bị Đằng xà khắc, Hợi thừa Câu trận bị Câu trận khắc, Dần thừa Bạch hổ bị Bạch hổ khắc.

Tử khí sát: Tháng giêng khởi đầu an tử khí sát tại Ngọ thiên bàn rồi tính thuận tới tháng 2 tại Mùi, tháng 3 tại Thân, tháng 4 tại Dậu, tháng 5 tại Tuất, tháng 6 tại Hợi, tháng 7 tại Tý, tháng 8 tại Sửu, tháng 9 tại Dần, tháng 10 tại Mão, tháng 11 tại Thìn và tháng chạp tại Tị.

Tử thần: Tháng giêng tại Tị rồi tính thuận hành tháng 2 tại Ngọ, tháng 3 tại Mùi, tháng 4 tại Thân, tháng 5 tại Dậu, tháng 6 tại Tuất... và tháng Chạp tại Thìn.

Tứ tử và tứ bại: Do trường sinh Cục mà tính ra:
Loại kim thì Tử tại Tý và Bại tại Ngọ
Loại mộc thì Tử tại Ngọ và Bại tại Tý
Loại hỏa thì Tử tại Dậu và Bại tại Mão
Thủy + thổ thì Tử tại Mão và Bại tại Dậu.

Tứ sát toàn môn: Là bốn sát đều chìm mất, đó là nói Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thiên bàn lâm Dần Thân Tị Hợi địa bàn.

Tử giao: Ngọ thuộc hỏa, khởi Ngọ sinh tại Dần và tính thuận tới thì tử tại Dậu cho nên quẻ tam giao mà thấy sơ truyền là Ngọ gia Dậu thì gọi là Tử giao.

Tứ mạnh: Lã Dần Thân Tị Hợi, tứ mạnh cũng còn gọi là tứ sinh vì theo trường sinh Cục thì trường sinh ở tại 4 chữ này.

Tứ trọng: Là Tý Ngọ Mão Dậu, tứ trọng cũng gọi là tứ vượng, theo trường sinh Cục thì Đế vượng ở tại 4 chữ này.

Tứ quý: Là Thìn Tuất Sửu Mùi, tứ quý cũng gọi là tứ mộ vì theo trường sinh cục thì mộ bao giờ cũng ở 4 chữ này.

Tuần thủ tuần vĩ: Tuần vĩ nghĩa là tuần đuôi, là tên của ngày sau chót trong 10 ngày của tuần Giáp hiện tại. Tuần thủ là tuần đầu, vì nó là tên của ngày đầu, đứng đầu trong một tuần giáp 10 ngày, tuần vĩ cũng gọi là tuần Quý và tuần thủ cũng gọi là tuần giáp, bởi tuần Quý là tên của ngày có Can Quý, và tuần giáp là tên của ngày có Can giáp, mỗi tuần giáp nào cũng có 10 ngày, do vậy phải biết ngày hiện tại đang chiêm quẻ thuộc về tuần giáp nào để tính tuần thủ và tuần vĩ.

10 ngày của tuần Giáp Tý thì Tý là tuần thủ, Dậu là tuần vĩ
10 ngày của tuần Giáp Tuất thì Tuất là tuần thủ, Mùi là tuần vĩ
10 ngày của tuần Giáp Thân thì Thân là tuần thủ, Tị là tuần vĩ
10 ngày của tuần Giáp Ngọ thì Ngọ là tuần thủ, Mão là tuần vĩ
10 ngày của tuần Giáp Thìn thì Thìn là tuần thủ, Sửu là tuần vĩ
10 ngày của tuần Giáp Dần thì Dần là tuần thủ, Hợi là tuần vĩ.

Tuyệt hương: Sơ truyền gia Tuyệt hương như ở sơ truyền là Mão gia Thân địa bàn thì gọi là sơ truyền gia Tuyệt hương vì Mão thuộc mộc, theo trường sinh Cục thì tuyệt tại Thân.

Tuế can địa bàn: Cũng tính như Can địa bàn nhưng dùng Can của năm chứ không dùng Can ngày như năm Đinh thì tuế can địa bàn là Mùi (vì Đinh an tại Mùi).

Tiền chi tam hợp: Tiền là trước, Chi đứng trước là Chi sắp đọc tới. **Chi** là Chi của ngày chiêm quẻ. **Chi tam hợp:** Là Chi của ngày chiêm quẻ có tên trong một bộ tam hợp **Hợi Mão Mùi Tị Dậu Sửu**.

Tuế mộ: Kể 1 tại Thái tuế (năm hiện tại) rồi đếm thuận tới cung thứ 8 là Tuế mộ, như năm Mão thì Tuế mộ tại Tuất, năm Ngọ tại Sửu, năm Dậu tại Thìn, năm Tý tại Mùi.

Thiên mã: Tháng 1, 7 tại Ngọ thiên bàn, tháng 2, 8 tại Thân, tháng 3, 9 tại Tuất, tháng 4, 10 tại Tý, tháng 5, 11 tại Dần, tháng 6, 12 tại Thìn.

Thiên chiếu: Khởi đầu tháng giêng tại Hợi rồi tính thuận tới tháng 2 tại Tý, tháng 3 tại Sửu, tháng 4 tại Dần ... và tháng chạp tại Tuất.

Thiên la địa võng: Ngày Giáp thì Thiên la tại Mão, địa võng tại Dậu

Ngày Ất thì thiên la tại Tị, địa võng tại Hợi

Ngày Bính Mậu thì thiên la tại Ngọ, địa võng tại Tý

Ngày Đinh Kỷ thì thiên la tại Thân, địa võng tại Dần

Ngày Canh thì thiên la tại Hợi, địa võng tại Mão

Ngày Tân thì thiên la tại Hợi, địa võng tại Tị

Ngày Nhâm thì thiên la tại Tý, địa võng tại Ngọ

Ngày Quý thì thiên la tại Dần, địa võng tại Thân.

Thiên hỷ: Mùa xuân thì Thiên hỷ tại Tuất thiên bàn, mùa hạ tại Sửu, mùa thu tại Thìn, mùa đông tại Mùi.

Thiên đức: Tháng giêng thì Thiên đức tại Mùi, tháng 2 cũng tại Mùi, tháng 3 tại Hợi, tháng 4 tại Tuất, tháng 5 tại Hợi, tháng 6 tại Dần, tháng 7 tại Sửu, tháng 8 tại Dần, tháng 9 tại Tị, tháng 10 tại Thìn, tháng 11 tại Tị, tháng 12 tại Thân.

Thiên chiếu: Tháng giêng Thiên chiếu tại Hợi thiên bàn rồi tính thuận tới tháng 2 tại Tý, tháng 3 tại Sửu, tháng 4 tại Dần, tháng 5 tại Mão, tháng 6 tại Thìn, tháng 7 tại Tị, tháng 8 tại Ngọ và tháng chạp tại Tuất.

Tuần canh:

Ngày Giáp Tý thuộc về 10 ngày của tuần Giáp Tý thì Ngọ là tuần canh

Tuần Giáp Tuất thì Thìn là tuần canh

Tuần Giáp Thân thì Dần là tuần canh

Tuần Giáp Ngọ thì Tý là tuần canh

Tuần Giáp Thìn thì Tuất là tuần canh

Tuần Giáp Dần thì Thân là tuần canh.

Tuần cô tuần hư: Tuần cô tức là Tuần không, Tuần hư bao giờ cũng xung với Tuần cô, như ở tuần Giáp Tý thì Tuất Hợi là Tuần cô tất Thìn Tị là Tuần hư và Thìn xung Tuất, Tị xung Hợi.

Táng phách: Tháng 1, 5, 9 Táng phách tại Mùi thiên bàn, tháng 2, 6, 10 tại Thìn, tháng 3, 7, 11 tại Sửu, tháng 4, 8, 12 tại Thìn.

Tháng giêng khởi an Tiểu thời tại Dần rồi an thuận tới tháng 2 tại Mão, tháng 3 tại Thìn... tháng chạp tại Sửu.

Trừ - Định - Khai - Nguy: Đó là các trực thứ 2, 5, 8, 11 cách tính như sau: tháng giêng khởi tính Trực Kiên tại Dần, tháng 2 khởi Kiên tại Mão, tháng 3 tại Thìn, tháng 4 tại Tị, tháng 5 tại Ngọ, tháng 6 tại Mùi, tháng 7 tại Thân, tháng 8 tại Dậu, tháng 9 tại Tuất, tháng 10 tại Hợi, tháng 11 tại Tý, tháng Chạp khởi Kiên tại Sửu. Đã biết Khởi Kiên tại đâu rồi thì cứ tính thuận tới mỗi cung một trực theo thứ

tự 12 trực như sau: Kiên - Trừ - Mãn - Sinh - Định - Chân - Phá - Nguy - Thành - Thân - Khai - Bế. Như Kiên gặp Dần thì gọi chính Dần là *Trực* Kiên, như Định gặp Ngọ thì gọi Ngọ là Trực Định. *Thí dụ*: tháng chiêm quẻ là tháng 2 thì khởi Trực Kiên tại Mão và tính thuận tới thì Trừ tại Thìn... Định tại Mùi... Nguy tại Tuất... Khai tại Sửu... Như vậy nếu trong quẻ ở tam truyền thấy có Thìn thì gọi là Trực Trừ thấy có Mùi thì gọi là Trực Định, thấy có Tuất thì gọi là Trực Nguy, thấy có Sửu thì gọi là Trực khai.

Trực phù: Ngày Giáp tại Tị - ngày Ất tại Thìn, ngày Bính tại Mão, ngày Đinh tại Dần, ngày Mậu tại Sửu, ngày Kỷ tại Ngọ, ngày Canh tại Mùi, ngày Tân tại Thân, ngày Nhâm tại Dậu, ngày Quý tại Tuất.

Thiên giải: Tháng 1, 7 tại Thân thiên bàn, tháng 2, 8 tại Tuất, tháng 3, 9 tại Tý tháng 4, 10 tại Dần, tháng 5, 11 tại Thìn, tháng 6, 12 tại Ngọ.

Thiên đạo: Đạo đây là trộm đạo chứ không phải đạo đức, mùa xuân thì thiên đạo tại Mão thiên bàn, mùa hạ tại Ngọ, mùa thu tại Dậu, mùa đông tại Tý. Tính theo ngày như sau: ngày Giáp Kỷ thì thiên đạo tại Tý thiên bàn, ngày Ất Canh tại Hợi, ngày Bính Tân tại Mão, ngày Đinh Nhâm tại Thân, ngày Mậu Quý tại Tị.

Thiên võng: Tháng 1, 5, 9 thì Thiên võng tại Hợi thiên bàn, tháng 2, 6, 10 tại Thân, tháng 3, 7, 11 tại Tị, tháng 4, 8, 12 tại Dần.

Thiên hình: Mùa xuân thì thiên hình tại Dậu thiên bàn, mùa hạ tại Tý, mùa thu tại Ngọ, mùa đông tại Mão.

Thiên hà: Nếu thấy Thìn gia Mùi địa bàn hoặc thấy Mùi gia Thìn địa bàn đều gọi là Thiên hà (sông Thiên hà).

Thằng tác: Là sợi dây để buộc, tháng 1, 5, 9 tại Ngọ, tháng 2, 6, 10 tại Mão, tháng 3, 7, 11 tại Mùi, tháng 4, 8, 12 tại Dậu.

Thiên giảo: Là sợi dây thắt cổ. Tháng giêng khởi tại Thìn rồi tính thuận tới tháng 2 tại Tị, tháng 3 tại Ngọ, tháng 4 tháng 5 tại Thân, tháng 6 tại Dậu, tháng 7 tại Tuất, tháng 8 tại Hợi, tháng 9 tại Tý, tháng 10 tại Sửu, tháng 11 tại Dần và tháng chạp tại Mão.

Thiên quỷ: Tháng 1, 5, 9 tại Dậu, tháng 2, 6, 10 tại Ngọ, tháng 3, 7, 11 tại Mão, tháng 4, 8, 12 cũng tại Mão.

Thiên y: Tháng 1, 5, 9 tại Tý, tháng 2, 6, 10 tại Mão, tháng 3, 7, 11 tại Ngọ, tháng 4, 8, 12 tại Dậu.

Thiên mộ: Xuân tại Thìn, hạ tại Mùi, thu tại Tuất, đông tại Sửu.

Trùng dương: Phàm quẻ thấy ngày Dương (Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm) mà thấy Can Chi (cần nhất là Chi) đứng trước Quý nhan thì gọi là Trùng dương.

Trùng âm: Phàm ngày âm (Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý) mà thấy Can Chi (cần nhất là Can) ở phía sau Quý nhân thì gọi là Trùng âm, Can Chi đứng sau Quý nhân thì phải thừa Không, Hổ, Thường, Vũ, Âm, Hậu.

Là chữ thiên bàn để an sao Quý nhân khi chiêm quẻ ban ngày, còn Dạ quý là chữ thiên bàn để an sao Quý nhân khi chiêm quẻ ban đêm. Lập thành như sau:

- Ngày Giáp Mậu Canh thì Sửu là Trú quý, Mùi là Dạ quý
- Ngày Ất Kỷ Mậu Canh thì Tý là Trú quý, Thân là Dạ quý
- Ngày Bính Đinh Mậu Canh thì Hợi là Trú quý, Dậu là Dạ quý
- Ngày Nhâm Quý Mậu Canh thì Tị là Trú quý, Mão là Dạ quý
- Ngày Tân Mậu Canh thì Ngọ là Trú qýt, Dần là Dạ quý.

Thoát can: Phàm Can sinh chữ nào thì gọi chữ ấy là thoát can, tức là làm cho Can bị hao tổn.

Tuyệt của loại sinh mùa: như quẻ mùa xuân mộc thì loại sinh mùa xuân là thủy vì thủy sinh mộc, loại thủy tuyệt tại Tị vậy gọi Tị là tuyệt của loại sinh mùa, lập thành như sau:

- Mùa xuân thì Tị là tuyệt của loại sinh mùa xuân
- Mùa hạ thì Thân là tuyệt của loại sinh mùa hạ
- Mùa thu thì Tị là tuyệt của loại sinh mùa thu
- Mùa đông thì Dần là tuyệt của loại sinh mùa đông
- Tứ quý thì Hợi là tuyệt của loại sinh mùa tứ quý

Tứ trọng Nguyệt tướng: Là những Nguyệt tướng Tý Ngọ Mão Dậu. Trong khí Cốc vũ và tiết lập hạ thì nhằm Nguyệt tướng Dậu - Trong khí Đại thử và tiết lập thu nhằm Nguyệt tướng Ngọ - Trong khí Sương giáng và tiết lập đông nhằm Nguyệt tướng Mão - Trong khí Đại hàn và tiết lập xuân nhằm Nguyệt tướng Tý - nhưng nếu quẻ chiêm không nhằm tứ trọng Nguyệt tướng mà là nhằm tứ trọng Nguyệt kiến là các tháng 2, 5, 8, 11 cũng được vì đó chính là các tháng Mão Ngọ Dậu Tý.

Tứ trọng nhật: Là 4 ngày Tý Ngọ Mão Dậu.

Tuần thủ, tuần vĩ, tuần Đinh, tuần Mậu, tuần Kỷ, tuần Canh.

- Ngày chiêm quẻ thuộc về 10 ngày của tuần **Giáp Tý** thì Tý là tuần thủ, Dậu là tuần vĩ, Mão là tuần Đinh, Thìn là tuần Mậu, Tị là tuần Kỷ, Ngọ là tuần Canh (xem 10 đôi Can Chi của tuần GiápTý).

- Ngày chiêm quẻ thuộc về 10 ngày của tuần **Giáp Tuất** thì Tuất là tuần thủ, Mùi là tuần vĩ, Sửu là tuần Đinh, Dần là tuần Mậu, Mão là tuần Kỷ, Thìn là tuần Canh.

(Xem 10 đôi Can Chi trong tuần Giáp Tuất)

- Ngày chiêm quẻ thuộc về 10 ngày của tuần **Giáp Thân** thì Thân là tuần thủ, Tị là tuần vĩ, Hợi là tuần Đinh, Tý là tuần Mậu, Sửu là tuần Kỷ, Dần là tuần Canh.

(Xem 10 đôi Can Chi của tuần Giáp Thân).

- Ngày chiêm quẻ thuộc về 10 ngày của tuần **Giáp Ngọ** thì Ngọ là tuần thủ, Mão là tuần vĩ, Dậu là tuần Đinh, Tuất là tuần Mậu, Hợi là tuần Kỷ, Tý là tuần Canh.

(Xem 10 đôi Can Chi của tuần Giáp Ngọ).

- Ngày chiêm quẻ thuộc về 10 ngày của tuần **Giáp Thìn** thì Thìn là tuần thủ, Sửu là tuần vĩ, Mùi là tuần Đinh, Thân là tuần Mậu, Dậu là tuần Kỷ, Tuất là tuần Canh.

(Xem lại 10 đôi Can Chi trong tuần Giáp Thìn).

- Ngày chiêm quẻ thuộc về 10 ngày của tuần **Giáp Dần** thì Dần là tuần thủ, Hợi là tuần vĩ, Tị là tuần Đinh, Ngọ là tuần Mậu, Mùi là tuần Kỷ, Thân là tuần Canh.

(Xem lại 10 đôi Can Chi của tuần Giáp Dần).

Thí dụ: Ngày Tân Tị chiêm quẻ mà thấy sơ truyền là Sửu nhưng chưa biết Sửu thuộc về tuần Can nào, vậy hãy xem trong tuần Giáp Tuất vì ngày Tân Tị thuộc về 10 đôi Can Chi của tuần Giáp Tuất, trong tuần Giáp Tuất ta thấy có Đinh Sửu, thế thì sơ truyền Sửu tức là tuần Đinh, nếu sơ truyền là Mão thì gọi Mão là tuần Kỷ vì trong tuần Giáp Tuất có Kỷ Mão, nếu là Tuất thì gọi Tuất là tuần Giáp hay tuần thủ, nếu là Mùi thì ta gọi Mùi là tuần quý hay tuần vĩ.

Tuyệt thần - Thai thần - Bại thần: Tức là nói chung Can thai và Chi thai, Can bại và Chi bại, Can tuyệt và Chi tuyệt tính theo trường sinh Cục, lập thành như sau:

Can thai - Can bại - Can tuyệt

- Ngày Giáp Ất thì Dậu là Can thai, Tý là Can bại, Thân là Can tuyệt
- Ngày Bính Đinh thì Tý là Can thai, Mão là Can bại, Hợi là Can tuyệt
- Ngày Mậu Kỷ, Nhâm Quý thì Ngọ là Can thai, Dậu là Can bại, Tị là Can tuyệt.
- Ngày Canh Tân thì Mão là Can thai, Ngọ là Can bại, Dần là Can tuyệt.

Chi thai - Chi bại - Chi tuyệt:

- Ngày Dần Mão thì Dậu là Chi thai, Tý là Chi 0bại, Thân là Chi tuyệt
- Ngày Tị Ngọ thì Tý là Chi thai, Mão là Chi bại, Hợi là Chi tuyệt
- Ngày Thân Dậu thì Mão là Chi thai, Ngọ là Chi bại, Dần là Chi tuyệt
- Ngày Hợi, Tý, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì Ngọ là Chi thai, Dậu là Chi bại, Tị là Chi tuyệt.

V

Vũ sư: Tháng 1, 5, 9 tại Tý thiên bàn, tháng 2, 6, 10 tại Dậu, tháng 3, 7, 11 tại Ngọ, tháng 4, 8, 12 tại Mão.

BÍ TÀNG ĐẠI LỤC NHÂM ĐỘN ĐẠI TOÀN

(Tập II)

Bùi Ngọc Quảng

NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA
248 – Trần Phú – P. Ba Đình – TP. Thanh Hóa
ĐT: (037). 720.399 – 722 – 347 – 723.797
Fax: (037). 853.548
Email: nxbthanhhoa@yahoo.com

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI CAO TIÊU

Biên tập: Hương Giang
Vẽ bìa: Nghiêm Hoàng Anh
Trình bày: Kiều Nga
Sửa bản in: Dương Thắng

Liên kết xuất bản - tổng phát hành
NHÀ SÁCH KIẾN THỨC
17A Hàng Chuối – Hà Nội
ĐT: 04.9713371 – 0903408530
Email: nhasachkienthuc@yahoo. com

In1000 cuốn Khổ 16x24cm Tại xí nghiệp in TTTTThương mại Bộ Công Thương

Số ĐKKH: 205 – 2007/CXB 9 – 20/THaH, ngày 20 tháng 3 năm 2007.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2007

Lục nhâm là 6 chữ *Nhâm* ở trong lục thập hoa giáp đó là: *Nhâm Dần, Nhâm Tý, Nhâm Thìn, Nhâm Ngọ, Nhâm Thân, Nhâm Tuất*. Môn *Đại lục Nhâm độn* kết hợp Âm, Dương, Ngũ hành, Thập can, Thập nhị chi, 24 Tiết khí trong năm để tìm ra Nguyệt tướng, lấy giờ chiêm quẻ để lập Thiên bàn, 120 Địa bàn, 12 Thiên thần, 12 Thiên tướng, sử dụng sự chế hóa sinh khắc của Âm dương Ngũ hành, Vượng tướng Hưu tù, Sinh vượng, Mộ tuyệt, Hình, Xung, Phá, Hại, Tam hợp, Lục hợp. Tất cả những cái đó dệt nên một tấm lưới của tạo hóa,không gì có thể ra ngoài tấm lưới đó được. Về chiều rộng thì vô cùng rộng lớn, về chiều sâu thì vô cùng sâu sắc

Mỗi quẻ trong môn *Đại lục nhâm độn* được trải ra 12 cung và tam truyền, việc chiêm đoán bao trùm các mặt mà cũng rất cặn kẽ ở những vấn đề người đến hỏi đang quan tâm, chính xác và linh diệu lạ thường. Đây là một kỳ thư được biên soạn công phu tỷ mỷ theo trình tự từ dễ đến khó, có quẻ kiểu mẫu để tham khảo, hệt như một cuốn sách giáo khoa. Mọi diễn giải được đưa ra đều có giải thích cẩn thận rõ ràng, chứ không mơ hồ mung lung để ai muốn hiểu đến đâu thì hiểu.

Lục nhâm rất dễ đọc, dễ tiếp thu chỉ cần người có tâm, có đức, có lòng yêu nghề và có "duyên" với môn khoa học này thì sẽ thành công. Các vị tiền thánh,tiên hiền đã thấy rõ sự khắc ứng, sự hòa hợp âm dương trời đất, dùng 12 Chi và 10 Can để làm ra quẻ, nhờ cái lý mà thấu hiểu sự huyền bí của tạo hóa chứ đâu chỉ để chiêm đoán vận mệnh con người mà thôi. *Dịch học, Nhâm học* rất thiêng liêng chuẩn xác, cần được sử dụng vào những mục đích chính đáng giúp cho con người làm chủ bản thân, bớt đi những sai lầm trong cuộc đời, bớt đi những phiền não khổ đau, đấy cũng là điều rất nên làm.

Cuốn kỳ thư **"BÍ TÀNG ĐẠI LỤC NHÂM ĐỘN ĐẠI TOÀN"** này được biên soạn công phu như vậy, không biết bao nhiêu đời tiên thánh, tiên hiền mới hoàn chỉnh được công trình trí tuệ này. Trân trọng và biết ơn các bậc tiền nhân,chúng ta cần nghiên cứu cuốn sách cẩn thận, không nóng vội *"đi tắt đón đầu"*, như người mới học cửu chương đã đòi làm toán đại số học, như vậy sẽ chẳng khác gì nước đổ đầu vịt.Đứng trước một kho báu, có thu lượm được vàng bạc châu báu, hay chỉ thu được toàn sỏi đá là còn tuỳ thuộc vào sự cố gắng, vào cái tâm và đức của mỗi chúng ta.

Nhà sách Kiến Thức
70 Trung Liệt - Đống Đa - Hà Nội
ĐT: 04. 22253073 - Fax: 04. 35172405
Email: nhasachkienthuc@yahoo.com

8 936045 624863

Giá: 200.000 Đ
(Trọn bộ 2 tập: 400.000 Đ)